

Số: **02**/2022/TT-BXD

Hà Nội, ngày **26** tháng **9** năm 2022

THÔNG TƯ

Ban hành QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày ban hành và bãi bỏ Thông tư số 29/2009/TT-BXD ngày 14/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 02:2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục TCDLCL - Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng ký);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Website của Chính phủ, Website của Bộ Xây dựng;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Lê Quang Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02:2022/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SỐ LIỆU ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN
DÙNG TRONG XÂY DỰNG**

*National Technical Regulation on
Natural Physical and Climatic Data for Construction*

HÀ NỘI – 2022

Lời nói đầu

QCVN 02:2022/BXD do Viện Khoa học công nghệ xây dựng chủ trì biên soạn (với sự hợp tác của Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Vật lý địa cầu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Hội Môi trường Xây dựng Việt Nam), Vụ Khoa học công nghệ và môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QCVN 02:2022/BXD thay thế QCVN 02:2009/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 29/2009/TT-BXD, ngày 14/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

MỤC LỤC

1 QUY ĐỊNH CHUNG	11
1.1 Phạm vi điều chỉnh.....	11
1.2 Đối tượng áp dụng	11
1.3 Giải thích từ ngữ	11
1.4 Các số liệu trong quy chuẩn.....	13
1.5 Nguồn gốc số liệu	14
2 SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG XÂY DỰNG	15
2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam	15
2.2 Sử dụng số liệu Chương 2.....	18
3 SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI.....	21
3.1 Bão.....	21
3.2 Lốc	21
3.3 Lũ lụt	21
3.4 Lũ quét	22
3.5 Đông sét.....	22
3.6 Động đất	22
3.7 Thủy văn biển.....	22
3.8 Độ muối khí quyển	23
3.9 Sử dụng số liệu Chương 3.....	23
4 SỐ LIỆU MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH.....	28
4.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh	28
4.2 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế.....	28
5 SỐ LIỆU GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ	38
5.1 Phạm vi áp dụng	38
5.2 Số liệu áp lực gió (W_0)	38
5.3 Số liệu vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm	39
5.4 Số liệu vận tốc gió, áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm	39
5.5 Số liệu gió theo các nghiên cứu riêng	40

6	SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT DÙNG TRONG THIẾT KẾ	65
6.1	Số liệu động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu.....	65
6.2	Số liệu động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1	65
6.3	Số liệu động đất theo cường độ chấn động bề mặt, I	66
6.4	Số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng	66
7	TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	107
PHỤ LỤC A (quy định) Số liệu khí hậu, khí tượng		109
PHỤ LỤC B (quy định) Số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi.....		577

DANH MỤC BẢNG

Chương 4

Bảng 4.1 – Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam.....	30

Chương 5

Bảng 5.1 – Phân vùng áp lực gió, vận tốc gió theo địa danh hành chính.....	42
Bảng 5.2 – Hệ số $K_{s,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 3 s, 50 năm sang vận tốc gió 3 s, T (năm).....	64
Bảng 5.3 – Hệ số $K_{m,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, 50 năm sang vận tốc gió 10 phút, T (năm)	64

Chương 6

Bảng 6.1 – Bảng phân vùng động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính (chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A), $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường)	70
Bảng 6.2 – Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng chu kỳ ngắn S_s và chu kỳ dài S_1 theo địa danh hành chính với chu kỳ lặp 2 500 năm cho nền loại B.....	87
Bảng 6.3 – Phân loại thiệt hại công trình.....	104
Bảng 6.4 – Phân loại tác động của động đất theo thang MSK – 64 và chuyển đổi giữa đỉnh gia tốc nền và cường độ chấn động bề mặt.....	105

Phụ lục A

Bảng A.1 – Tọa độ vị trí các trạm khí tượng.....	111
Bảng A.2 – Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	117
Bảng A.3 – Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	121
Bảng A.4 – Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	125
Bảng A.5 – Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	129
Bảng A.6 – Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	133
Bảng A.7 – Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm ($^{\circ}\text{C}$).....	137
Bảng A.8 – Biến trình ngày của nhiệt độ không khí ($^{\circ}\text{C}$).....	141
Bảng A.9 – Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (g/m^3).....	173
Bảng A.10 – Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%).....	177
Bảng A.11 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%).....	181
Bảng A.12 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%).....	185
Bảng A.13 – Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%).....	189

Bảng A.14 – Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (%).....	221
Bảng A.15 – Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s).....	272
Bảng A.16 – Tần suất Lạnh gió (PL, %) tần suất (P, %) và vận tốc gió (V, m/s) trung bình theo 8 hướng.....	278
Bảng A.17 – Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ).....	313
Bảng A.18 – Tổng xạ trên mặt phẳng ($W/m^2/ngày$).....	316
Bảng A.19 – Tán xạ trên mặt bằng ($W/m^2/ngày$).....	317
Bảng A.20 – Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2).....	318
Bảng A.21 – Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m^2).....	340
Bảng A.22 – Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (h).....	362
Bảng A.23 – Biến trình ngày của số giờ nắng (h).....	368
Bảng A.24 – Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx).....	401
Bảng A.25 – Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm).....	444
Bảng A.26 – Lượng mưa ngày lớn nhất (mm).....	450
Bảng A.27 – Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm).....	456
Bảng A.28 – Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày).....	461
Bảng A.29 – Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày).....	465
Bảng A.30 – Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%).....	494
Bảng A.31 – Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày).....	556
Bảng A.32 – Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày).....	560
Bảng A.33 – Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày).....	564
Bảng A.34 – Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày).....	568
Bảng A.35 – Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày).....	572

Phụ lục B

Bảng B.1 – Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam từ năm 1961 đến năm 2017.....	579
Bảng B.2 – Cấp gió theo thang Bô-pho (Beaufort) và chiều cao sóng.....	580
Bảng B.3 – Thống kê các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam từ năm 1961 đến năm 2017.....	581
Bảng B.4 – Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên toàn quốc từ năm 1971 đến năm 2017.....	589
Bảng B.5 – Thống kê các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007.....	599
Bảng B.6 – Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017.....	602

DANH MỤC HÌNH

Chương 2

Hình 2.1 – Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng.....	19
Hình 2.2 – Bản đồ phân bố mạng lưới trạm khí tượng trên quy mô cả nước.....	20

Chương 3

Hình 3.1 – Bản đồ thủy triều ở Biển Đông.....	24
Hình 3.2 – Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5 %.....	25
Hình 3.3 – Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam.....	26
Hình 3.4 – Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển.....	27

Chương 4

Hình 4.1 – Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam.....	29

Chương 5

Hình 5.1 – Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam.....	41

Chương 6

Hình 6.1 – Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR} trên lãnh thổ Việt Nam, chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A.....	67
Hình 6.2 – Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_S	68
Hình 6.3 – Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1	69

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SỐ LIỆU ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN DÙNG TRONG XÂY DỰNG

National Technical Regulation on Natural Physical and Climatic Data for Construction

1 QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

1.1.1 Quy chuẩn kỹ thuật này quy định các số liệu điều kiện tự nhiên áp dụng trong việc lập, thẩm định, phê duyệt các hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tại Việt Nam.

1.1.2 Trong một số trường hợp riêng biệt, cho phép sử dụng số liệu gió, động đất và các số liệu điều kiện tự nhiên khác dùng trong xây dựng được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền như: Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu hoặc Tổng cục khí tượng thủy văn – Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam... đối với một số công trình cụ thể khi có luận chứng, nêu rõ các cơ sở khoa học của các số liệu áp dụng, gửi Bộ Xây dựng.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng ở Việt Nam.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1

Áp thấp nhiệt đới

Một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật.

1.3.2

Bão

Một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

1.3.3

Chấn tâm

Hình chiếu theo chiều thẳng đứng của chấn tiêu lên bề mặt trái đất.

1.3.4

Chấn tiêu

Vị trí nguồn phát sinh ra trận động đất.

1.3.5

Cường độ chấn động trên bề mặt (ký hiệu I)

Đại lượng biểu thị khả năng rung động do một trận động đất gây ra trên mặt đất và được đánh giá qua mức độ tác động của nó đối với nhà cửa, công trình, mặt đất, đồ vật, con người. Trong quy chuẩn này, cường độ chấn động trên bề mặt được đánh giá theo thang MSK-64 gồm 12 cấp (xem các Bảng 6.3 và 6.4).

1.3.6

Dông

Hiện tượng đối lưu mạnh của khí quyển gây ra sự phóng điện đột ngột kèm theo sấm chớp.

1.3.7

Động đất

Sự rung động mặt đất bởi sự giải phóng đột ngột năng lượng trong vỏ trái đất dưới dạng sóng địa chấn, có thể gây ra biến dạng trên mặt đất, phá hủy nhà cửa, công trình, của cải và sinh mạng con người.

1.3.8

Độ lớn động đất (ký hiệu là M)

Đại lượng đặc trưng cho mức năng lượng mà trận động đất phát và truyền ra xung quanh dưới dạng sóng đàn hồi. Trong quy chuẩn này, độ lớn động đất (ký hiệu là M) được đánh giá bằng thang độ Richter, có giá trị bằng logarit cơ số 10 của biên độ cực đại (micron) thành phần nằm ngang của sóng địa chấn trên băng ghi của máy địa chấn chu kỳ ngắn chuẩn Wood Andersen ở khoảng cách 100 km từ chấn tâm.

1.3.9

Độ muối khí quyển

Tổng lượng muối clorua trong không khí tính theo số miligam ion Cl sa lắng trên 1 m² bề mặt công trình trong một ngày đêm (mg Cl⁻/m²·ngày).

1.3.10

Lốc

Luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn, phạm vi hoạt động hẹp từ vài km² đến vài chục km².

1.3.11**Lũ**

Hiện tượng mực nước sông dâng cao trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống, trong đó:

- a) Lũ lịch sử là lũ có đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc hoặc do điều tra khảo sát được;
- b) Lũ đặc biệt lớn là lũ có đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc;
- c) Lũ bất thường là lũ xuất hiện trước hoặc sau mùa lũ hoặc lũ hình thành do mưa lớn xảy ra trong phạm vi nhỏ, hồ chứa xả nước, do vỡ đập, tràn đập, vỡ đê, tràn đê.

1.3.12**Lũ quét**

Lũ xảy ra bất ngờ trên các lưu vực sông suối nhỏ miền núi, dòng chảy xiết, thường kèm theo bùn đá, lũ lên nhanh, xuống nhanh, có sức tàn phá lớn.

1.3.13**Mật độ sét đánh**

Số lần phóng điện xuống đất tính trên 1 km² trong một năm.

1.3.14**Nước dâng do bão**

Hiện tượng nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do ảnh hưởng của bão.

1.3.15**Sét**

Hiện tượng phóng điện trong đám mây, giữa các đám mây với nhau hoặc giữa đám mây với mặt đất.

1.3.16**Xoáy thuận nhiệt đới**

Vùng gió xoáy (đường kính có thể tới hàng trăm km) hình thành trên biển nhiệt đới, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, áp suất khí quyển (khí áp) trong xoáy thuận nhiệt đới thấp hơn xung quanh, có mưa, đôi khi kèm theo dông, tố, lốc.

1.4 Các số liệu trong quy chuẩn

1.4.1 Các số liệu trong quy chuẩn này gồm: Số liệu khí hậu; số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi; mật độ sét đánh; số liệu gió dùng trong thiết kế; và số liệu động đất dùng trong thiết kế.

1.4.2 Các số liệu điều kiện tự nhiên khác dùng trong xây dựng có thể được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

1.5 Nguồn gốc số liệu

1.5.1 Nguồn gốc số liệu khí hậu (Chương 2)

Số liệu khí hậu ở Chương 2 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

1.5.2 Nguồn gốc số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi (Chương 3)

– Số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi được tập hợp từ các số liệu do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

– Số liệu về thủy triều ở biển Đông và phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5 % được cập nhật đến năm 2016.

– Số liệu về độ muối khí quyển được giữ nguyên như phiên bản trước.

– Số liệu về chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn, về các vùng phát sinh động đất do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

1.5.3 Nguồn gốc số liệu mật độ sét đánh (Chương 4)

Số liệu về mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

1.5.4 Nguồn gốc số liệu gió (Chương 5)

Số liệu gió trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

1.5.5 Nguồn gốc số liệu động đất (Chương 6)

Số liệu về động đất trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp.

2 SỐ LIỆU KHÍ HẬU DÙNG TRONG XÂY DỰNG

2.1 Đặc điểm khí hậu Việt Nam

2.1.1 Mùa khí hậu

Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Lãnh thổ Việt Nam được chia làm 2 miền Bắc và Nam với khí hậu khác biệt:

- a) **Miền Bắc** (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở ra phía bắc): Có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng tháng lạnh có nhiệt độ trung bình từ 10 °C đến 15 °C.
- b) **Miền Nam** (từ 16 độ vĩ bắc, ngang với đèo Hải Vân, trở vào phía nam): Không có mùa đông lạnh. Vùng đồng bằng quanh năm nóng và chia ra 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 tới tháng 10, mùa khô từ tháng 11 tới tháng 4.

2.1.2 Năng, nhiệt độ không khí, bức xạ mặt trời

- a) **Năng**: Trên toàn lãnh thổ, thời gian nắng dài. Số giờ nắng trung bình trong một năm: Miền Bắc nhỏ hơn 2 000 h, miền Nam lớn hơn 2 000 h.
- b) **Nhiệt độ không khí**: Miền Bắc có nhiệt độ trung bình hàng năm phổ biến dưới 24 °C; miền Nam có nhiệt độ trung bình hàng năm phổ biến từ 24 °C đến 28 °C.
- c) **Bức xạ mặt trời**: Lượng bức xạ dồi dào. Tổng xạ trung bình hàng năm tại miền Bắc lớn hơn 586 kJ/cm²; tại miền Nam nhỏ hơn 586 kJ/cm².

2.1.3 Độ ẩm của không khí và các mùa thời tiết

Trên toàn lãnh thổ, độ ẩm tương đối của không khí quanh năm cao: từ 76 % đến 88 %. Tại một số nơi, trong khoảng thời gian nhất định có thể có sự thay đổi lớn về độ ẩm không khí do ảnh hưởng của một số hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- a) **Thời kỳ mưa phùn, lạnh ẩm**: Ở miền Bắc, vào thời kỳ gió mùa mùa đông (gió mùa Đông Bắc) thường có mưa phùn ẩm ướt, độ ẩm tương đối của không khí cao, có lúc bão hòa. Tuy nhiên, có một số thời điểm có gió mùa đông bắc kèm thời tiết hanh khô với độ ẩm thấp xảy ra trong một vài ngày đến vài tuần.
- b) **Thời tiết nồm ẩm**: Tại vùng phía đông miền Bắc và ven biển miền Trung, vào khoảng thời gian cuối mùa đông, đầu mùa xuân (từ tháng 2 đến tháng 4) thường có thời tiết nồm ẩm, không khí có nhiệt độ từ 20 °C đến 25 °C và độ ẩm tương đối rất lớn, trên 95 %, có lúc bão hòa.
- c) **Thời tiết khô nóng**: Tại các vùng trũng khuất phía đông dãy núi Trường Sơn và các thung lũng vùng Tây Bắc về mùa hè có gió khô nóng thổi theo hướng tây, tây bắc, tây nam với thời gian hoạt động từ 10 ngày đến 30 ngày trong năm. Thời tiết trở nên khô nóng, nhiệt độ trên 35 °C và độ ẩm tương đối dưới 55 %.

2.1.4 Mưa, tuyết

Trên toàn lãnh thổ, lượng mưa và thời gian mưa hàng năm tương đối lớn, trung bình từ 1 100 mm đến 4 800 mm và từ 100 ngày đến 223 ngày. Mưa phân bố không đều và tập trung vào các tháng mưa. Nhiều trận mưa có cường độ lớn, nhiều đợt mưa liên tục, kéo dài, gây lũ lụt.

Trên toàn lãnh thổ không có tuyết trừ một đôi lần trong năm và ở một vài ngọn núi cao phía Bắc.

2.1.5 Phân vùng khí hậu xây dựng

2.1.5.1 Phân vùng khí hậu xây dựng

Lãnh thổ Việt Nam được phân chia thành 7 vùng khí hậu xây dựng (Hình 2.1):

- (1) Vùng Tây Bắc (vùng I);
- (2) Vùng trung du - miền núi Việt Bắc và Đông Bắc (vùng II);
- (3) Vùng đồng bằng Bắc Bộ (vùng III);
- (4) Vùng Bắc Trung Bộ (vùng IV);
- (5) Vùng Nam Trung Bộ (vùng V);
- (6) Vùng Tây Nguyên (vùng VI);
- (7) Vùng Nam Bộ (Vùng VII).

2.1.5.2 Đặc điểm của các vùng khí hậu xây dựng Việt Nam

a) Vùng I – Vùng Tây Bắc: Được tách bởi dãy núi Hoàng Liên Sơn với đường ranh giới nằm ở sườn đông dọc theo đường đẳng trị chỉ số cân cân nhiệt $CCN_{1,I} = -350$ cal/phút (gọi tắt là đường đẳng trị $CCN_{1,I}$). Dãy núi này cũng là ranh giới phân chia ảnh hưởng của thời tiết “khô lạnh” và thời tiết “nồm ẩm” của thời kỳ mùa xuân giữa 2 vùng núi của Bắc Bộ. Do ảnh hưởng khác nhau của 2 hiện tượng này đã dẫn đến sự khác nhau về mức độ nóng, lạnh trong một thời kỳ dài của nửa đầu năm. Đây là các yếu tố tác động nhất định đến các giải pháp kiến trúc. Tuy nhiên, do độ cao trung bình khá lớn nên đặc điểm khí hậu cơ bản của vùng này vẫn là vùng có mùa đông lạnh với giải pháp chống lạnh chiếm ưu thế. Đây là vùng tồn tại đồng thời cả 3 vành đai khí hậu theo độ cao. Khí hậu của vùng núi Tây Bắc được giới hạn về phía nam bởi vùng núi thuộc phía Tây tỉnh Hòa Bình, do tác động trực tiếp của không khí cực đới sau khi qua Đồng bằng Bắc Bộ trên phần lớn tỉnh Hòa Bình, đã mang vào đây những đặc điểm cơ bản của khí hậu vùng phía đông và vùng đồng bằng Bắc Bộ với sự tồn tại của mùa “nồm ẩm” và nhiệt độ thấp trong mùa đông.

b) Vùng II – Vùng trung du - miền núi Việt Bắc và Đông Bắc: Đây là vùng thuộc phía Đông Hoàng Liên Sơn, được tách bởi đường đẳng trị $CCN_{1,II} = -350$ cal/phút kết hợp với đường đẳng trị $CCN_{VII} = 600$ cal/phút. Đây là vùng có mùa đông lạnh nhất so với cả nước, mặc dù thực tế vẫn có nhiệt độ rất thấp trên các vùng núi cao của Tây Bắc song trên cùng độ cao thì nhiệt độ ở vùng này cao hơn đáng kể. Trên cùng một đai cao, biện pháp chống lạnh ở Đông Bắc là quan trọng nhất. Là vùng núi nên khí hậu phân hóa mạnh mẽ theo độ cao địa hình, trong vùng tồn tại cả 3 vành đai khí hậu.

c) **Vùng III – Vùng Đồng bằng Bắc Bộ:** Đây là vùng có mức độ lạnh về mùa đông kém hơn so với vùng Đông Bắc nhưng cao hơn so với vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Nó được giới hạn bởi các đường đẳng trị $CCN_{1,1} = -350$ cal/phút và $\Delta CCN_{năm} = 1\,000$ cal/phút về phía bắc và tây. Nó được tách khỏi Bắc Trung Bộ bởi ảnh hưởng của thời tiết khô nóng do ảnh hưởng của gió tây khô nóng (gió Lào), được phân định bằng chỉ số nhiệt ẩm tương đương CSA_{IV-VII} lớn hơn 2 và CSA_{VII} lớn hơn 2, số ngày “khô nóng” cả năm nhỏ hơn 10. Đây là vùng có mùa hè nóng và ẩm nhưng hầu như không có ảnh hưởng của gió tây khô nóng. Trong toàn vùng, khí hậu khá đồng nhất, chịu ảnh hưởng mạnh của bão và các đặc trưng khác của biển.

d) **Vùng IV – Vùng Bắc Trung Bộ:** Được giới hạn về phía Nam bởi đường ranh giới miền, đặc trưng bởi sự giảm yếu dần của mức độ lạnh về mùa đông, chịu ảnh hưởng mạnh của thời tiết khô nóng trong thời kỳ xuân-hè. Đây là vùng có sự khác biệt đáng kể về mùa mưa - ẩm so với vùng Đồng bằng Bắc Bộ, CSA_{IV-VII} nhỏ hơn 2 và CSA_{VII} nhỏ hơn 2. Địa hình không đồng nhất, tồn tại cả ảnh hưởng của độ cao địa hình, chủ yếu là vành đai khí hậu núi thấp và một phần không lớn thuộc vành đai khí hậu núi giữa. Hầu hết phần này nằm ở phần đông của dãy Trường Sơn, đón gió mùa đông bắc và gió biển, song cũng có một số khu vực thung lũng và núi thấp nằm khuất sau các khối núi cao hơn ở phía Đông nên có một số đặc điểm của khí hậu phía tây như khu vực cực tây của Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Khu vực Bắc Trung Bộ là khu vực chịu tác động lớn bởi hiện tượng gió tây khô nóng từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm, gây ra điều kiện thời tiết khắc nghiệt khô và nóng. Trong thời kỳ hoạt động của gió tây khô nóng, độ ẩm thấp nhất có thể xuống đến 30 % và nhiệt độ cao nhất có thể lên tới 43 °C. Ngược lại, trong các tháng cuối năm (từ tháng 10 đến tháng 12), do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và nhiễu động trên biển, khu vực này thường xuất hiện mưa lớn dồn dập.

e) **Vùng V – Vùng Nam Trung Bộ:** Được tách khỏi đồng bằng Nam Bộ chủ yếu do tác động của thời tiết khô nóng, trên cơ sở các chỉ tiêu về ẩm ($CSA > 2$) và số ngày có thời tiết khô nóng ($NKN > 10$). Khí hậu ở vùng này không thật sự đồng nhất, có sự phân hóa theo độ cao. Phần lớn các khu vực núi thuộc vành đai khí hậu núi thấp, một phần nhỏ thuộc vành đai núi giữa và toàn bộ chúng đều nằm ở mặt phía đông. Ranh giới phía tây được phân chủ yếu dựa vào đường $CCN_{1,0} = 0$ cal/phút và phần phía nam là đường phân giới mức độ ảnh hưởng của gió tây khô nóng (số ngày khô nóng do gió Lào gây ra lớn hơn 10 ngày). Là khu vực phân giới sự khác biệt của mùa mưa, mức độ ẩm do hệ quả khác nhau của gió mùa Tây Nam. Đường ranh giới này nằm ở khoảng giữa 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, gần như tách hẳn Bình Thuận sang vùng khí hậu Nam Bộ.

f) **Vùng VI – Vùng Tây Nguyên:** Được tách bởi đường đẳng trị $\Delta CCN_{năm} = 700$ cal/phút, $CCN_{1,1} = 0$. Không khí cực đới về mùa đông nhưng vẫn tồn tại mùa đông khá lạnh trên nhiều khu vực ($CCN_1 < 0$ cal/phút, $CCN_{1,1} < 0$ cal/phút) do ảnh hưởng của độ cao địa hình. Trên Tây Nguyên không có sự khác nhau đáng kể về mức độ lạnh trong mùa đông nhưng sự khác nhau giữa mùa lạnh và mùa nóng rất ít, tức là chỉ có một mùa nhiệt hàng năm. Là vùng núi, Tây Nguyên cũng tồn tại cả 3 vành đai khí hậu với những cao nguyên rộng có khí hậu khá đồng nhất theo đặc tính của các đai cao tương ứng. Do sườn tây nên Tây Nguyên không có ảnh hưởng của “gió Lào” gây ra thời tiết khô nóng.

g) **Vùng VII – Vùng Nam Bộ:** Được tách khỏi 2 vùng trên bởi đường ranh giới phía nam của vùng khí hậu Tây Nguyên và ven biển Nam Trung Bộ. Đây là vùng có khí hậu khá đồng nhất, mang những đặc điểm điển hình của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Chống nóng là đối tượng trọng yếu nhất trong các giải pháp phòng tránh đối với công trình xây dựng.

Riêng đối với vùng biển, ghép các đảo vào các vùng khí hậu đã được phân chia trên đất liền có điều kiện khí hậu gần tương tự.

Các đảo nằm ở bắc vĩ độ $20,83^{\circ}\text{N}$ ghép vào vùng khí hậu Đông Bắc

Các đảo nằm giữa vùng vĩ độ trên và vĩ độ $16,83^{\circ}\text{N}$ ghép vào vùng khí hậu Đồng bằng Bắc Bộ hoặc Bắc Trung Bộ.

Các đảo nằm ở phía nam vĩ độ $16,83^{\circ}\text{N}$ ghép vào vùng khí hậu đồng bằng Nam Bộ.

2.2 Sử dụng số liệu Chương 2

2.2.1 Chương 2 cung cấp số liệu đo tại các trạm khí tượng. Khi sử dụng, cần lấy số liệu của các trạm khí tượng gần địa điểm xây dựng nhất (Hình 2.2). Ngoài ra, cần tham khảo thêm các số liệu khí hậu thực tế tại nơi xây dựng, đặc biệt trong các trường hợp sau:

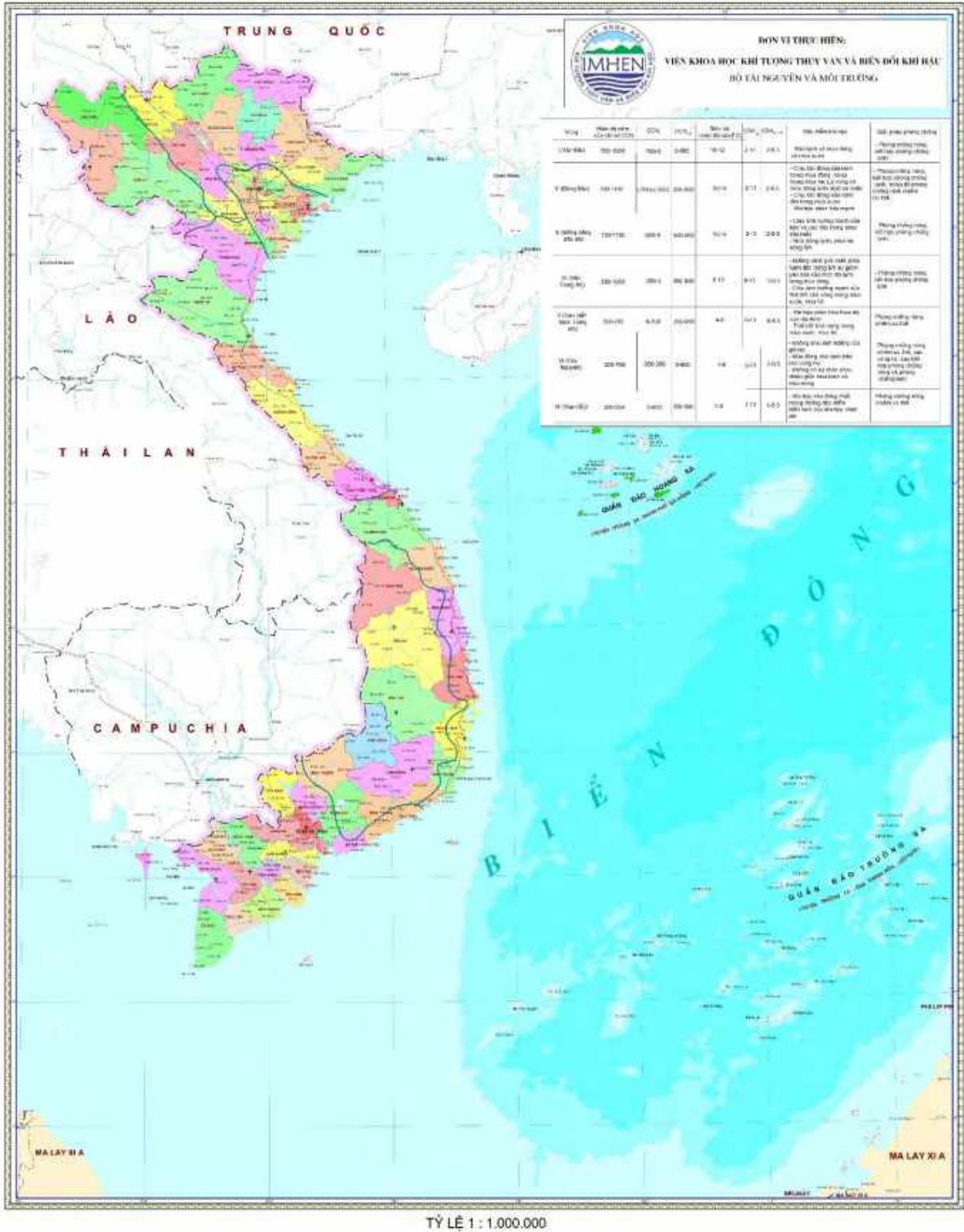
- a) Địa điểm xây dựng nằm ở cao độ khác nhiều so với cao độ của trạm khí tượng;
- b) Địa điểm xây dựng nằm ở địa hình có yếu tố ảnh hưởng tới số liệu khí hậu như: Núi, đồi, cao nguyên, thung lũng, sông, suối, hồ lớn, biển.

Nếu số liệu thực tế nằm ngoài các giá trị được cung cấp tại quy chuẩn này hoặc các số liệu nằm ngoài phạm vi của quy chuẩn thì cần liên hệ với cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền để có số liệu chính thức.

Khi cần thiết, các số liệu này có thể được khảo sát và nghiên cứu riêng theo các tiêu chuẩn áp dụng cho dự án hoặc các yêu cầu khác (nếu có).

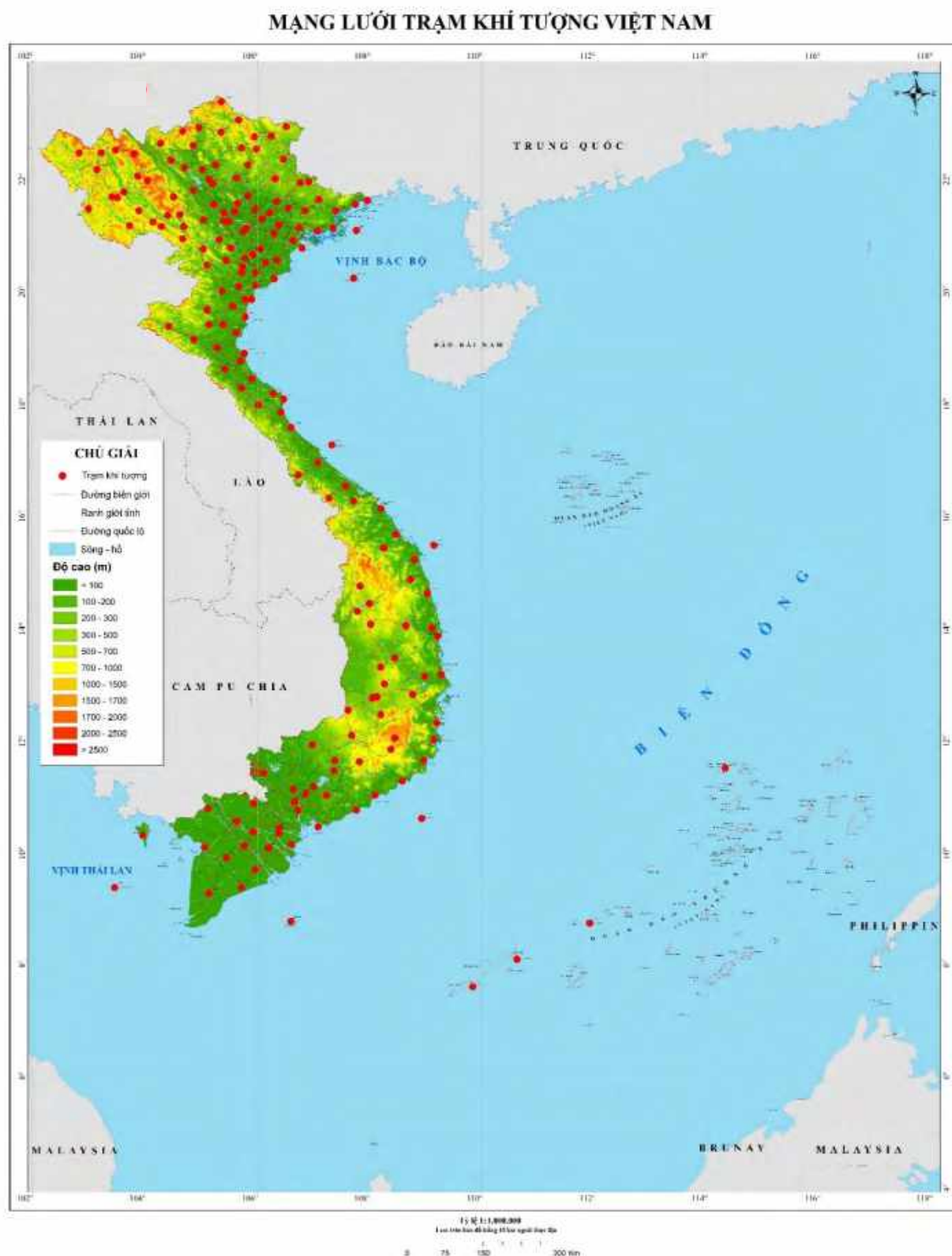
2.2.2 Khi thiết kế công trình chịu tải trọng gió (kể cả lập biện pháp thi công), không áp dụng các số liệu về gió ở chương này mà phải sử dụng các số liệu được cung cấp tại Chương 5.

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG KHÍ HẬU XÂY DỰNG



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

Hình 2.1 – Bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

Hình 2.2 – Bản đồ phân bố mạng lưới trạm khí tượng trên quy mô cả nước

3 SỐ LIỆU THỜI TIẾT VÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN BẤT LỢI

3.1 Bão

Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

Bão là hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm, gây gió mạnh làm tốc mái, có thể đổ nhà cửa, kèm theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng. Bảng B.2 quy định cấp gió và mức độ nguy hại của bão.

Ở Việt Nam, mùa bão hàng năm vào từ tháng 6 đến tháng 11, tần suất bão giảm dần từ Bắc vào Nam. Thời gian thường xảy ra như sau (Bảng B.1):

- Từ tháng 6 đến tháng 9, bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Ninh – Thanh Hoá;
- Từ tháng 7 đến tháng 10, bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Nghệ An – Quảng Bình;
- Từ tháng 8 đến tháng 11, bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Quảng Trị – Phú Yên;
- Từ tháng 10 đến tháng 12, bão đổ bộ nhiều vào vùng biển Khánh Hòa – Cà Mau.

Thống kê các cơn bão và đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam (1961 – 2017) xem Bảng B.3.

3.2 Lốc

Lốc là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của bão nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn, phạm vi hoạt động hẹp từ hàng trăm m² đến vài chục km².

Lốc là hiện tượng thời tiết nguy hiểm, gây gió xoáy bốc lên cao, làm tốc mái, đổ nhà cửa, nhất là các nhà đơn sơ.

Theo số liệu cung cấp bởi Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường (Bảng B.4): Ở miền Bắc lốc thường hay xảy ra vào các giai đoạn chuyển tiếp từ đông – xuân sang hè (tháng 4, tháng 5), mỗi khi xuất hiện đợt không khí lạnh. Do hiện tượng biến đổi khí hậu, lốc xảy ra cả ở miền Trung và miền Nam.

3.3 Lũ lụt

3.3.1 Lũ lụt xảy ra vào mùa mưa, khi các trận mưa lớn đổ nước mạnh vào sông, suối làm vỡ đê hoặc tràn bờ gây ra ngập lụt nhà cửa, mặt bằng xây dựng trên một diện rộng.

3.3.2 Mùa lũ là khoảng thời gian liên tục trong một năm, thường xuất hiện lũ trong các khoảng thời gian sau:

- Trên các sông thuộc Bắc Bộ, từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 31 tháng 10;
- Trên các sông từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Hà Tĩnh, từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 11;
- Trên các sông từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12;

– Trên các sông thuộc tỉnh Bình Thuận, các tỉnh thuộc Nam Bộ và Tây Nguyên, từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.

Các trận lũ lịch sử (1945 – 2007) được Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường thống kê trong Bảng B.5.

3.4 Lũ quét

3.4.1 Lũ quét là hiện tượng thủy văn đặc biệt nguy hiểm. Trong một số trường hợp nó có sức tàn phá khủng khiếp và trở thành thảm họa tự nhiên. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi, nơi có địa hình đồi núi cao xen kẽ với thung lũng và sông suối thấp, độ ổn định của lớp đất trên bề mặt lưu vực yếu do quá trình phong hóa mạnh, lớp phủ thực vật bị tàn phá.

3.4.2 Các trận lũ quét trong các năm (1958 – 2017) được Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường thống kê trên Bảng B.6.

3.4.3 Các địa phương hay xảy ra lũ quét là: Bắc Kạn, Bình Định, Bình Thuận, Cao Bằng, Đắk Lắk, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Khánh Hòa, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, Yên Bái.

3.5 Đông sét

3.5.1 Đông được xếp vào thời tiết nguy hiểm vì sét trong đông có thể gây chết người, cháy rừng, cháy nhà, làm hư hỏng đường dây truyền tải điện, thiết bị máy móc, nhất là các thiết bị điện tử, viễn thông. Đông sét ở Việt Nam xảy ra quanh năm, nhưng thường nhiều về mùa hè. Đặc biệt trên các vùng núi hay sông hồ trong những tháng nóng ẩm.

3.5.2 Số ngày có đông trung bình tháng và năm tại các trạm khí tượng được cho trong Bảng A.33. Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm trên lãnh thổ Việt Nam do Viện Vật lý địa cầu thiết lập được nêu ở Chương 4 của quy chuẩn này.

3.6 Động đất

3.6.1 Động đất mạnh có thể phá hủy nhà cửa và các công trình, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

3.6.2 Các chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam thể hiện trên bản đồ Hình 3.3.

3.7 Thủy văn biển

3.7.1 Các hiện tượng thủy văn biển có thể gây bất lợi cho nhà cửa và công trình xây dựng vùng biển Việt Nam là chế độ thủy triều, nước dâng do bão, chiều cao sóng khi bão.

3.7.2 Bản đồ thủy triều ở biển Đông, bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5 % thể hiện trên Hình 3.1 và Hình 3.2. Độ cao sóng trung bình tương ứng với các cấp gió tham khảo ở Bảng B.2.

3.8 Độ muối khí quyển

3.8.1 Muối trong khí quyển vùng ven biển, biển và hải đảo, kết hợp với độ ẩm cao gây ăn mòn mạnh các kết cấu thép, kết cấu kim loại, kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu bê tông ứng suất trước ở Việt Nam.

3.8.2 Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển cho trong Hình 3.4. Phân bố độ muối khí quyển cho các phần lãnh thổ Việt Nam như sau:

– Miền Bắc và miền Trung (từ 16 độ vĩ bắc trở ra):

$$[Cl] = 0,9854 X^{-0,17}, \text{ sai số } \pm 16 \% \quad (3.1)$$

– Miền Trung và miền Nam (từ 16 độ vĩ bắc trở vào):

$$[Cl] = 3,9156 X^{-0,22}, \text{ sai số } \pm 23 \% \quad (3.2)$$

trong đó:

$[Cl]$ – độ muối khí quyển, $\text{mgCl}^-/\text{m}^2 \cdot \text{ngày}$;

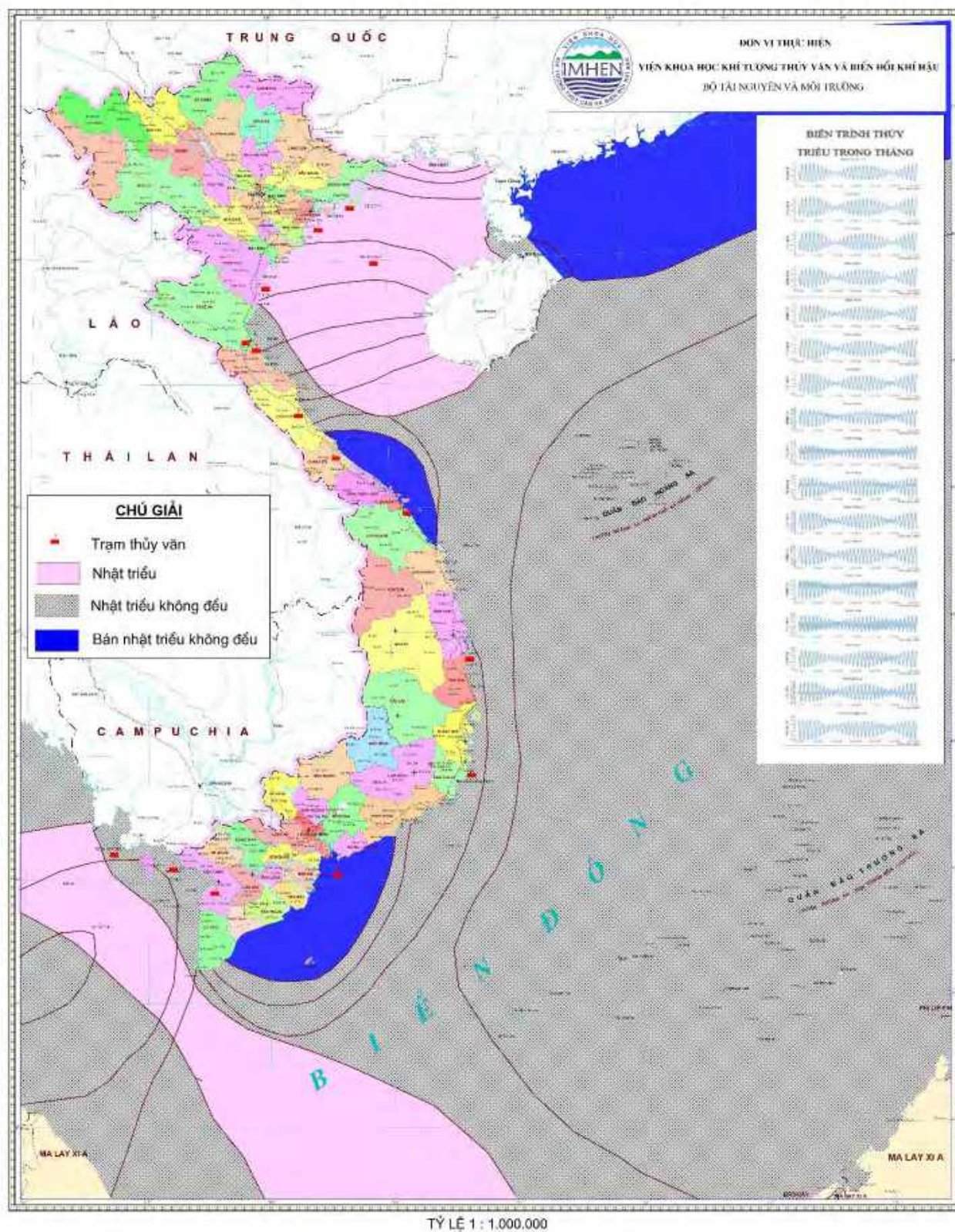
X – Khoảng cách từ biển vào bờ, km.

3.9 Sử dụng số liệu Chương 3

Việc sử dụng các số liệu này phụ thuộc vào các tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo từng giai đoạn thiết kế và xây dựng công trình.

Khi cần thiết, các số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi cần được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền hoặc cần được nghiên cứu, khảo sát căn cứ theo các tiêu chuẩn và nhiệm vụ thiết kế hoặc các yêu cầu khác (nếu có).

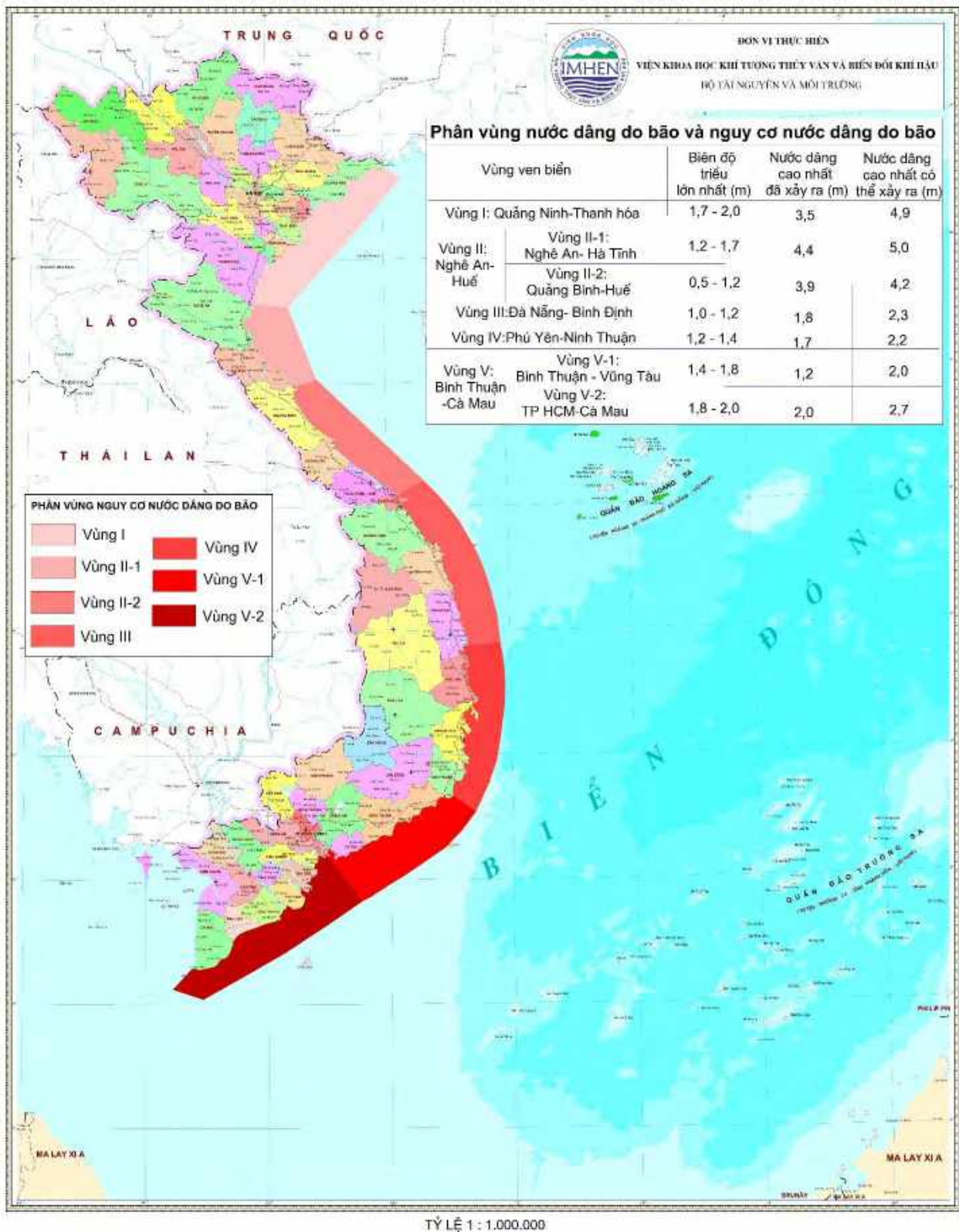
BẢN ĐỒ THỦY TRIỀU BIỂN ĐÔNG



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

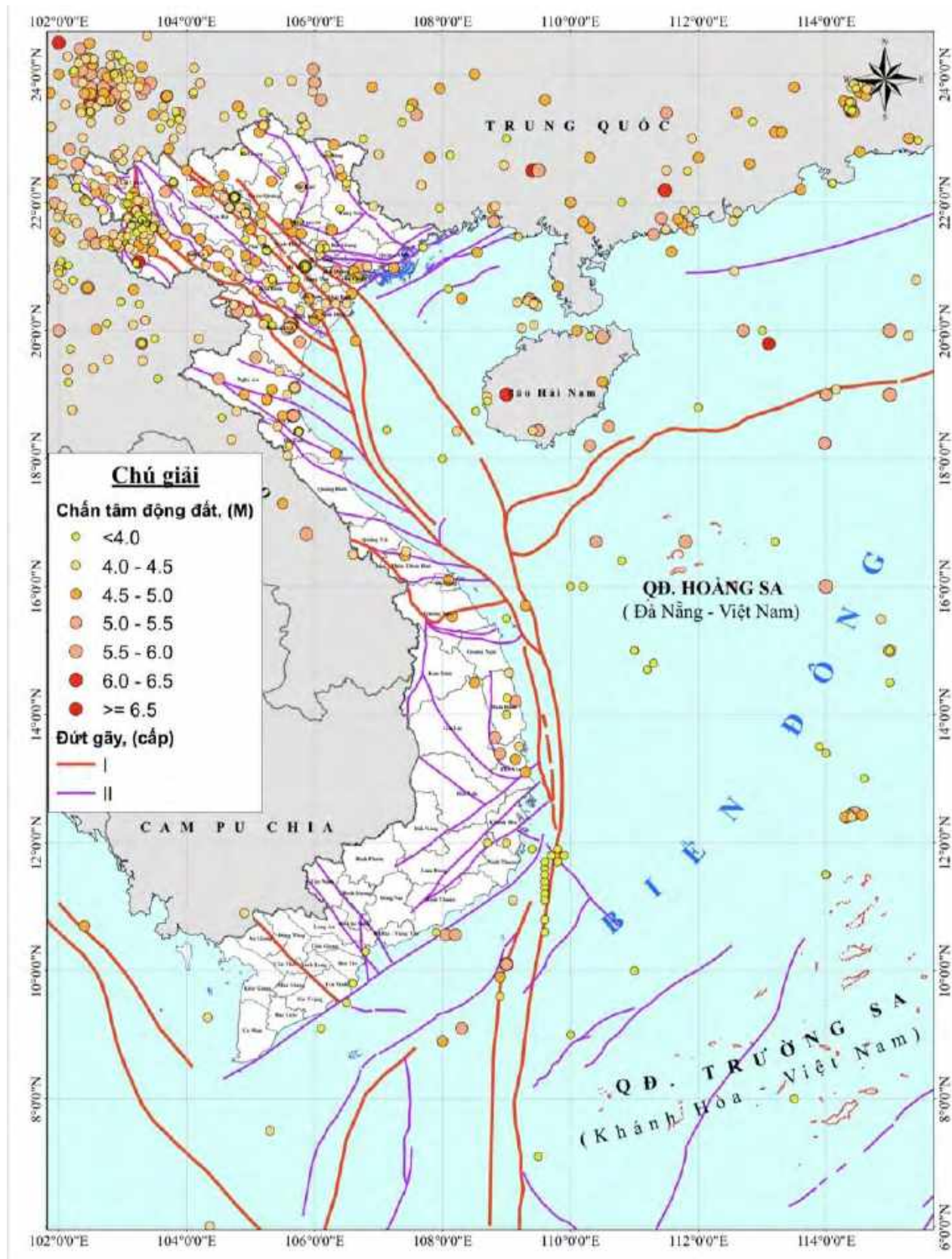
Hình 3.1 – Bản đồ thủy triều ở Biển Đông

BẢN ĐỒ NƯỚC DÂNG DO BÃO LỚN NHẤT



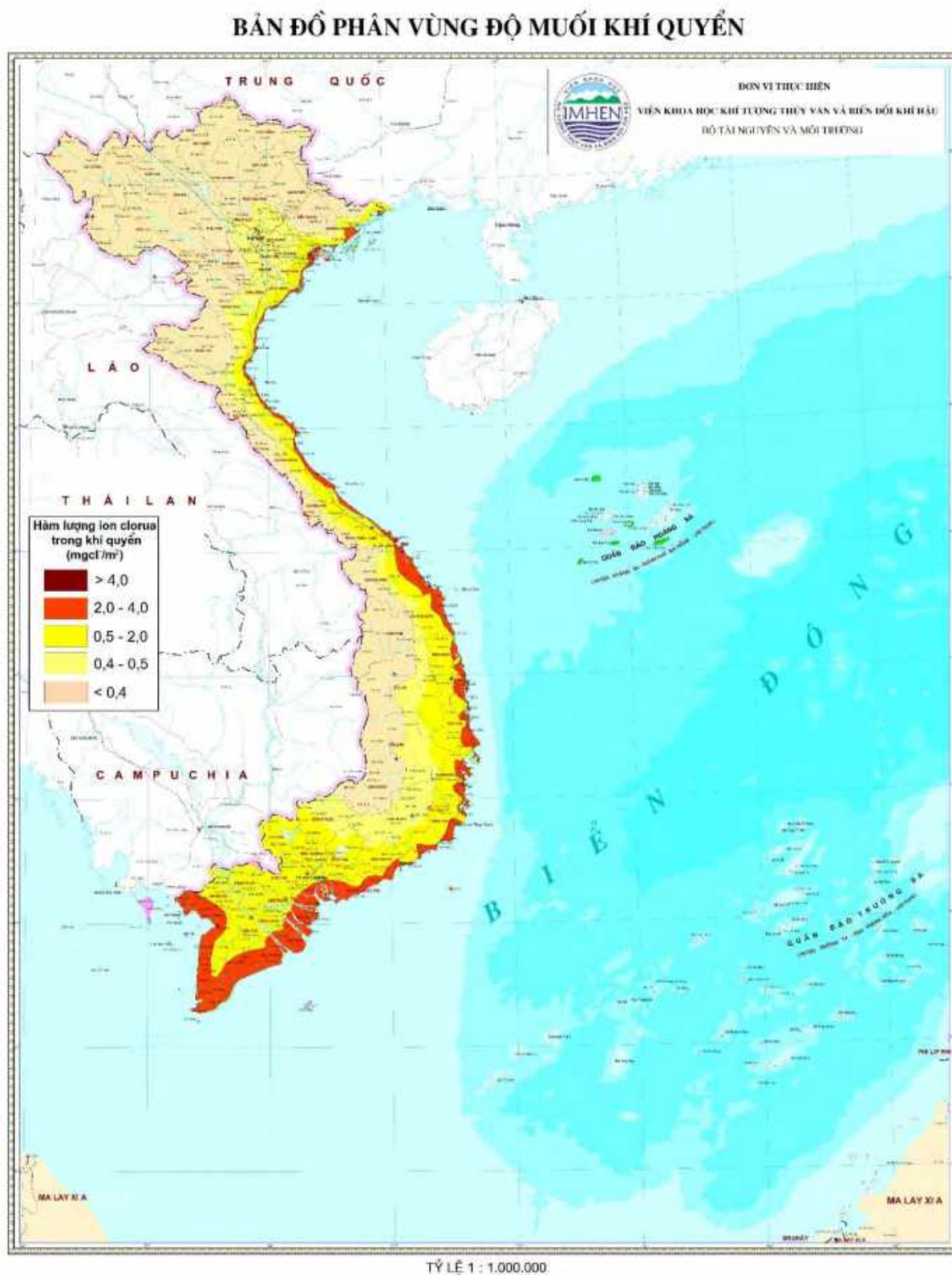
CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

Hình 3.2 – Bản đồ phân bố độ cao nước dâng do bão với tần suất đảm bảo 5 %



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp.

Hình 3.3 – Bản đồ chấn tâm động đất và đứt gãy sinh chấn lãnh thổ Việt Nam



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

Hình 3.4 – Bản đồ phân vùng độ muối khí quyển

4 SỐ LIỆU MẬT ĐỘ SÉT ĐÁNH

4.1 Đặc điểm số liệu mật độ sét đánh

4.1.1 Số liệu mật độ sét đánh trên lãnh thổ Việt Nam được cấp dưới dạng bản đồ (Hình 4.1) và theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương (Bảng 4.1).

4.1.2 Bản đồ phân vùng mật độ sét trung bình năm (số lần/km²/năm) trên lãnh thổ Việt Nam (Hình 4.1) được phân thành các vùng với các đường đồng mức như sau: Nhỏ hơn 1,4; từ 1,4 đến 3,4; từ 3,4 đến 5,7; từ 5,7 đến 8,2; từ 8,2 đến 10,9; từ 10,9 đến 13,7 và lớn hơn 13,7.

4.1.3 Số liệu mật độ sét đánh theo địa danh hành chính được thiết lập dựa trên bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm của Việt Nam theo nguyên tắc sau:

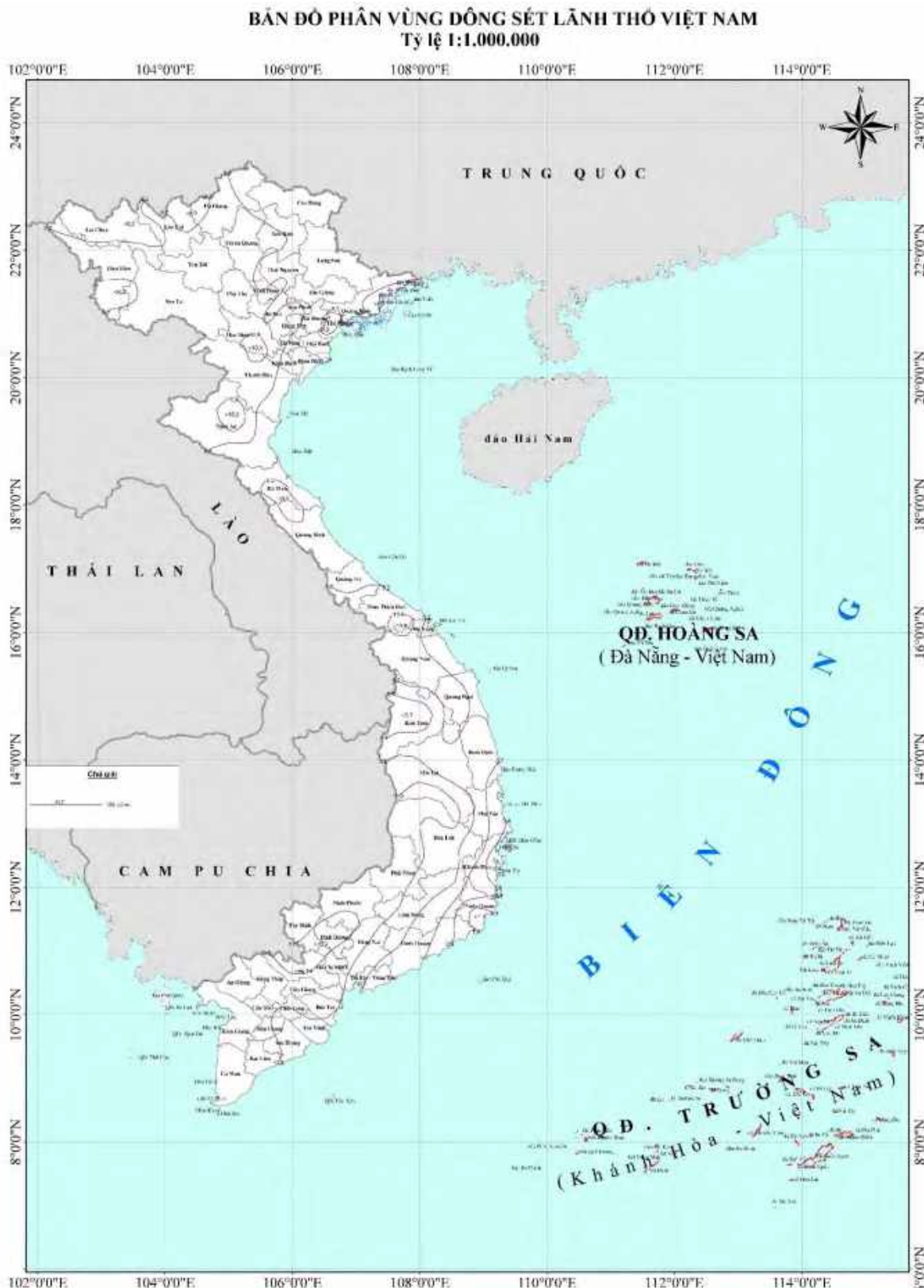
- a) Đối với các địa danh nằm gọn trong một vùng có cùng mật độ sét đánh trên bản đồ thì lấy theo mật độ sét đánh của vùng bản đồ đó.
- b) Đối với huyện có đường đồng mức cắt qua, mật độ sét đánh lấy theo giá trị đường đồng mức lân cận cao nhất mà các vùng trong huyện có thể bị ảnh hưởng.

4.2 Sử dụng số liệu mật độ sét đánh trong thiết kế

4.2.1 Khi thiết kế phòng chống sét cho công trình phải căn cứ vào mật độ sét đánh tại địa điểm xây dựng công trình theo số liệu của quy chuẩn này.

Ngoài ra, phải dựa trên các yếu tố khác bao gồm yêu cầu chống sét của công trình, đặc điểm của công trình (loại kết cấu, chiều cao công trình, công năng sử dụng), dạng địa hình nơi xây dựng công trình, khoảng cách ly tới cây xanh hoặc các công trình khác.

4.2.2 Mật độ sét đánh ở các hải đảo được lấy từ 2,5 lần/km²/năm đến 7,0 lần/km²/năm.



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và cung cấp.

Hình 4.1 – Bản đồ mật độ sét đánh trung bình năm lãnh thổ Việt Nam

Bảng 4.1 – Mật độ sét đánh theo địa danh hành chính lãnh thổ Việt Nam

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
1. An Giang	TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, H. An Phú, H. Châu Phú, H. Châu Thành, H. Chợ Mới, H. Tân Phú, H. Thoại Sơn, H. Tri Tôn, H. Tịnh Biên	13,7
2. Bà Rịa – Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa, H. Côn Đảo, H. Long Điền, H. Đất Đỏ, H. Xuyên Mộc	8,2
	H. Tân Thành, H. Châu Đức	10,9
3. Bắc Kạn	TP. Bắc Kạn, H. Ba Bể, H. Bạch Thông, H. Chợ Mới, H. Na Rì, H. Ngân Sơn, H. Pắc Nặm	8,2
	H. Chợ Đồn	10,9
4. Bắc Giang	TP. Bắc Giang, H. Hiệp Hoà, H. Lạng Giang, H. Lục Nam, H. Lục Ngạn, H. Sơn Động, H. Tân Yên, H. Việt Yên, H. Yên Dũng, H. Yên Thế	8,2
5. Bắc Ninh	TP. Bắc Ninh, H. Gia Bình, H. Lương Tài, H. Quế Võ, H. Yên Phong	8,2
	TP. Từ Sơn, H. Tiên Du, H. Thuận Thành	10,9
6. Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu	10,9
	TX. Giá Rai, H. Đông Hải, H. Hồng Dân, H. Phước Long, H. Vĩnh Lợi, H. Hòa Bình	13,7
7. Bến Tre	TP. Bến Tre, H. Châu Thành, H. Chợ Lách, H. Giồng Trôm, H. Mỏ Cày Nam, H. Mỏ Cày Bắc	13,7
	H. Thạnh Phú, H. Ba Tri, H. Bình Đại	10,9
8. Bình Định	TP. Quy Nhơn, H. Tuy Phước	5,7
	H. An Lão, TX. An Nhơn, H. Hoài Ân, TX. Hoài Nhơn, H. Phù Cát, H. Phù Mỹ, H. Tây Sơn, H. Vân Canh, H. Vĩnh Thạnh	8,2
9. Bình Dương	TP. Thủ Dầu Một, TP. Dĩ An, TX. Tân Uyên, TP. Thuận An, H. Bắc Tân Uyên	13,7
	TX. Bến Cát, H. Dầu Tiếng, H. Phú Giáo, H. Bàu Bàng	14,9

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
10. Bình Phước	TP. Đồng Xoài, TX. Bình Long, H. Chơn Thành, H. Đồng Phú, H. Hớn Quản	14,9
	H. Bù Đốp, H. Bù Đăng, H. Lộc Ninh, TX. Phước Long, H. Bù Gia Mập	13,7
11. Bình Thuận	TP. Phan Thiết, TX. La Gi, H. Hàm Tân, H. Hàm Thuận Bắc, H. Hàm Thuận Nam, H. Tánh Linh	8,2
	H. Đức Linh	10,9
	H. Phú Quý	7,0
	H. Bắc Bình	5,7
	H. Tuy Phong	3,4
12. Cà Mau	TP. Cà Mau, H. U Minh, H. Thới Bình, H. Trần Văn Thời, H. Cái Nước, H. Đầm Dơi, H. Phú Tân, H. Năm Căn, H. Ngọc Hiển	13,7
13. Cao Bằng	TP. Cao Bằng, H. Bảo Lạc, H. Bảo Lâm, H. Hà Quảng, H. Hạ Lang, H. Hòa An, H. Nguyên Bình, H. Phục Hoà, H. Quảng Uyên, H. Thạch An, H. Thông Nông, H. Trà Lĩnh, H. Trùng Khánh	9,2
14. Cần Thơ	Q. Bình Thủy, Q. Cái Răng, Q. Ninh Kiều, Q. Ô Môn, H. Cờ Đỏ, H. Phong Điền, Q. Thốt Nốt, H. Vĩnh Thạnh, H. Thới Lai	13,7
15. Đà Nẵng	Q. Cẩm Lệ, Q. Hải Châu, Q. Liên Chiểu, Q. Ngũ Hành Sơn, Q. Sơn Trà, Q. Thanh Khê, H. Hòa Vang	8,2
	H. Hoàng Sa	7,0
16. Đắk Lắk	TP. Buôn Ma Thuột, TX. Buôn Hồ, H. Buôn Đôn, H. Ea Súp, H. Cư M'Gar, H. Ea H'Leo, H. Krông Búk, H. Krông Năng	13,7
	H. Krông Păk, H. Krông Ana, H. Lắk, H. Krông Bông, H. Ea Kar, H. Cư Kuin	10,9
	H. M'Đrăk	8,2
17. Điện biên	TP. Điện Biên Phủ, H. Điện Biên, H. Điện Biên Đông	8,2
	TX. Mường Lay, H. Mường Chà, H. Mường Nhé, H. Tủa Chùa, H. Tuần Giáo, H. Mường Ảng, H. Nậm Pồ	10,9

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
18. Đắk Nông	TP. Gia Nghĩa, H. Krông Nô	10,9
	H. Đắk Mil, H. Đắk R' Lấp, H. Đắk Song, H. Cư Jút, H. Tuy Đức, H. Đắk Glong	13,7
19. Đồng Nai	TP. Biên Hòa, H. Long Thành, H. Nhơn Trạch, H. Vĩnh Cửu, H. Trảng Bom	13,7
	TP. Long Khánh, H. Tân Phú, H. Định Quán, H. Thống Nhất	10,9
	H. Xuân Lộc, H. Cẩm Mỹ	8,2
20. Đồng Tháp	TP. Cao Lãnh, H. Lấp Vò, TP. Sa Đéc, H. Tân Hồng, H. Tam Nông, H. Tháp Mười, TX. Hồng Ngự, H. Cao Lãnh, H. Thanh Bình, H. Lai Vung, H. Châu Thành, H. Hồng Ngự	13,7
21. Gia Lai	TX. An Khê, H. Chư Păh, H. Ia Grai, H. Mang Yang, H. Đăk Đoa, H. Đăk Pơ, H. Kông Chro	8,2
	TP. Pleiku, H. K' Bang, H. Ia Pa, H. Đăk Cờ, H. Krông Pa	10,9
	H. Chư Prông, H. Chư Sê, TX. Ayun Pa, H. Chư Pưh	13,7
22. Hà Giang	TP. Hà Giang, H. Bắc Mê, H. Bắc Quang, H. Quản Bạ, H. Vị Xuyên,	10,9
	H. Hoàng Su Phì, H. Mèo Vạc, H. Quang Bình, H. Xín Mần, H. Đồng Văn, H. Yên Minh	8,2
23. Hà Nam	TP. Phủ Lý, H. Kim Bảng, H. Thanh Liêm, TX. Duy Tiên	10,9
	H. Bình Lục, H. Lý Nhân	8,2
24. Hà Nội	Q. Ba Đình, Q. Cầu Giấy, Q. Đống Đa, Q. Hai Bà Trưng, Q. Hoàng Mai, Q. Hoàn Kiếm, Q. Long Biên, Q. Tây Hồ, Q. Thanh Xuân, Q. Bắc Từ Liêm, Q. Nam Từ Liêm, H. Gia Lâm, H. Thanh Trì, H. Đông Anh, Q. Hà Đông, TX. Sơn Tây, H. Ba Vì, H. Chương Mỹ, H. Mỹ Đức, H. Phú Xuyên, H. Thanh Oai, H. Thường Tín, H. Ứng Hòa	10,9
	H. Sóc Sơn, H. Phúc Thọ, H. Đan Phượng, H. Thạch Thất, H. Quốc Oai, H. Hoài Đức, H. Mê Linh	8,2

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
25. Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh, H. Cẩm Xuyên, H. Can Lộc, H. Đức Thọ, H. Hương Sơn, TX. Kỳ Anh, H. Nghi Xuân, H. Thạch Hà, H. Vũ Quang, H. Kỳ Anh, TX. Hồng Lĩnh, H. Lộc Hà	8,2
	H. Hương Khê	10,9
26. Hậu Giang	H. Châu Thành, H. Phụng Hiệp	10,9
	TP. Vị Thanh, H. Vị Thủy, H. Long Mỹ, H. Châu Thành A, TX. Long Mỹ, TX. Ngã Bảy	13,7
27. Hải Dương	TP. Hải Dương, H. Bình Giang, H. Cẩm Giàng, TP. Chí Linh, H. Gia Lộc, H. Nam Sách, H. Ninh Giang, H. Thanh Miện	8,2
	TX. Kinh Môn, H. Kim Thành, H. Thanh Hà, H. Tứ Kỳ	10,9
28. Hải Phòng	Q. Hồng Bàng, Q. Kiến An, Q. Lê Chân, Q. Ngô Quyền, H. An Dương, H. An Lão, H. Bạch Long Vĩ, H. Thủy Nguyên, Q. Dương Kinh	10,9
	Q. Hải An, Q. Đồ Sơn, H. Tiên Lãng, H. Vĩnh Bảo, H. Kiến Thụy, H. Cát Hải	8,2
29. Hoà Bình	TP. Hòa Bình, H. Đà Bắc, H. Kim Bôi, Kỳ Sơn, H. Lạc Thủy, H. Lương Sơn, H. Mai Châu	10,9
	H. Cao Phong, H. Tân Lạc, H. Lạc Sơn, H. Yên Thủy	13,7
30. Hưng Yên	TP. Hưng Yên, H. Phù Cừ, H. Tiên Lữ	8,2
	H. Ân Thi, H. Khoái Châu, H. Kim Động, TX. Mỹ Hào, H. Văn Giang, H. Văn Lâm, H. Yên Mỹ	10,9
31. Khánh Hoà	TP. Nha Trang	3,4
	TP. Cam Ranh, H. Diên Khánh, H. Vạn Ninh, TX. Ninh Hòa, H. Cam Lâm	5,7
	H. Khánh Sơn, H. Khánh Vĩnh	8,2
	H. Trường Sa	7,0
32. Kiên Giang	TP. Rạch Giá, TP. Hà Tiên, H. An Biên, H. An Minh, H. Châu Thành, H. Giồng Riềng, H. Gò Quao, H. Hòn Đất, H. Kiên Hải, H. Kiên Lương, H. Tân Hiệp, H. Vĩnh Thuận, H. Giang Thành, H. U Minh Thượng	13,7
	H. Phú Quốc	7,0

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
33. Kon Tum	TP. Kom Tum, H. Kon Plông, H. Kon Rẫy, H. Đăk Glei, H. Đăk Hà, H. Sa Thầy, H. Ia H'Drai	8,2
	H. Đăk Tô, H. Ngọc Hồi, H. Tu Mơ Rông	5,7
34. Lâm Đồng	TP. Đà Lạt, H. Đam Rông, H. Đơn Dương, H. Đức Trọng, H. Lâm Hà	10,9
	TP. Bảo Lộc, H. Bảo Lâm, H. Cát Tiên, H. Di Linh	8,2
	H. Đạ Huoai, H. Đạ Tẻh	5,7
	H. Lạc Dương	13,7
35. Lào Cai	TP. Lào Cai, TX. Sa Pa, H. Bắc Hà, H. Bát Xát, H. Mường Khương, H. Si Ma Cai	8,2
	H. Bảo Thắng, H. Bảo Yên, H. Văn Bàn	10,9
36. Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn, H. Bắc Sơn, H. Bình Gia, H. Cao Lộc, H. Chi Lăng, H. Đình Lập, H. Hữu Lũng, H. Lộc Bình, H. Tràng Định, H. Văn Lãng, H. Văn Quan	8,2
37. Lai Châu	TP. Lai Châu, H. Mường Tè, H. Phong Thổ, H. Sìn Hồ, H. Tam Đường, H. Than Uyên, H. Nậm Nhùn, H. Tân Uyên	8,2
38. Long An	TP. Tân An, H. Bến Lức, H. Cần Đước, H. Cần Giuộc, H. Châu Thành, H. Đức Hòa, H. Tân Trụ, H. Tân Hưng, H. Tân Thạnh, H. Thủ Thừa	13,7
	H. Đức Huệ, H. Mộc Hóa, H. Thạnh Hóa, H. Vĩnh Hưng	14,9
39. Nam Định	TP. Nam Định, H. Giao Thủy, H. Hải Hậu, H. Mỹ Lộc, H. Nam Trực, H. Nghĩa Hưng, H. Trực Ninh, H. Vụ Bản, H. Xuân Trường, H. Ý Yên	8,2
40. Nghệ An	TP. Vinh, TX. Cửa Lò, TX. Hoàng Mai, TX. Thái Hòa, H. Hưng Nguyên, H. Nam Đàn, H. Thanh Chương, H. Đô Lương, H. Yên Thành, H. Quỳnh Lưu, H. Diễn Châu, H. Nghi Lộc	8,2
	H. Anh Sơn, H. Con Cuông, H. Nghĩa Đàn, H. Tân Kỳ, H. Tương Dương, H. Kỳ Sơn, H. Quế Phong	10,9
	H. Quỳnh Châu, H. Quỳnh Hợp	13,7

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
41. Ninh Bình	TP. Ninh Bình, TP. Tam Điệp, H. Hoa Lư, H. Kim Sơn, H. Yên Khánh, H. Yên Mô	8,2
	H. Gia Viễn, H. Nho Quan	10,9
42. Ninh Thuận	TP. Phan Rang – Tháp Chàm, H. Ninh Phước, H. Thuận Nam	1,4
	H. Bắc Ái, H. Ninh Sơn, H. Thuận Bắc	5,7
	H. Ninh Hải	3,4
43. Phú Thọ	TP. Việt Trì, TX. Phú Thọ, H. Đoan Hùng, H. Hạ Hoà, H. Lâm Thao, H. Phù Ninh, H. Cẩm Khê, H. Tam Nông, H. Thanh Ba, H. Thanh Sơn, H. Thanh Thủy, H. Yên Lập, H. Tân Sơn	10,9
44. Phú Yên	TP. Tuy Hòa	3,4
	H. Đông Xuân, H. Sông Hinh, H. Sơn Hòa	8,2
	H. Phú Hòa, TX. Sông Cầu, H. Tuy An, H. Tây Hòa, H. Đông Hòa	5,7
45. Quảng Bình	TP. Đồng Hới, TX. Ba Đồn, H. Bố Trạch, H. Lệ Thủy, H. Minh Hóa, H. Quảng Ninh, H. Quảng Trạch	8,2
	H. Tuyên Hóa	10,9
46. Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, TP. Hội An, H. Bắc Trà My, H. Duy Xuyên, H. Đại Lộc, TX. Điện Bàn, H. Nam Trà My, H. Phú Ninh, H. Núi Thành, H. Quế Sơn, H. Thăng Bình, H. Tiên Phước, H. Hiệp Đức	8,2
	H. Đông Giang, H. Nam Giang, H. Phước Sơn, H. Tây Giang, H. Nông Sơn	10,9
47. Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi, H. Bình Sơn, TX. Đức Phổ, H. Lý Sơn, H. Mộ Đức, H. Nghĩa Hành, H. Tư Nghĩa, H. Sơn Tịnh	8,2
	H. Ba Tơ, H. Minh Long, H. Sơn Hà, H. Sơn Tây, H. Trà Bồng	10,9
48. Quảng Ninh	TP. Hạ Long, TP. Uông Bí, TX. Đông Triều, TX. Quảng Yên, H. Bình Liêu	8,2
	TP. Móng Cái, H. Ba Chẽ, H. Cô Tô, H. Đàm Hà, H. Hải Hà, H. Hoành Bồ, H. Tiên Yên, H. Vân Đồn, TP. Cẩm Phả	10,9

Bảng 4.1 (tiếp theo)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
49. Quảng Trị	TP. Đông Hà, H. Cam Lộ, H. Cồn Cỏ, H. Gio Linh, H. Hướng Hóa, H. Vĩnh Linh	8,2
	TX. Quảng Trị, H. Đa Krông, H. Hải Lăng, H. Triệu Phong	10,9
50. Sơn La	TP. Sơn La, H. Bắc Yên, H. Mai Sơn, H. Mộc Châu, H. Mường La, H. Phù Yên, H. Quỳnh Nhai, H. Sông Mã, H. Sốp Cộp, H. Thuận Châu, H. Yên Châu, H. Vân Hồ	10,9
51. Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng, H. Cù Lao Dung, H. Kế Sách, H. Long Phú, H. Mỹ Xuyên, TX. Vĩnh Châu, H. Trần Đề	10,9
	H. Mỹ Tú, TX. Ngã Năm, H. Thạnh Trị, H. Châu Thành	13,7
52. Tây Ninh	TP. Tây Ninh, H. Châu Thành, TX. Hòa Thành, H. Tân Biên, H. Tân Châu	13,7
	H. Gò Dầu, TX. Trảng Bàng, H. Bến cầu, H. Dương Minh Châu	14,9
53. Thái Bình	TP. Thái Bình, H. Đông Hưng, H. Hưng Hà, H. Kiến Xương, H. Quỳnh Phụ, H. Thái Thụy, H. Tiền Hải, H. Vũ Thư	8,2
54. Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên, H. Định Hóa, H. Đồng Hỷ, TX. Phổ Yên, H. Phú Bình, H. Phú Lương, H. Võ Nhai, TP. Sông Công, H. Đại Từ	8,2
55. Thanh Hoá	TP. Thanh Hóa, TX. Bim Sơn, TP. Sầm Sơn, H. Đông Sơn, H. Hà Trung, H. Hậu Lộc, H. Hoằng Hóa, H. Như Thanh, H. Như Xuân, H. Nông Cống, H. Nga Sơn, H. Thiệu Hóa, H. Thọ Xuân, H. Quảng Xương, TX. Nghi Sơn, H. Triệu Sơn, H. Vĩnh Lộc, H. Yên Định	8,2
	H. Bá Thước, H. Thạch Thành	13,7
	H. Lang Chánh, H. Mường Lát, H. Quan Hóa, H. Quan Sơn, H. Thường Xuân, H. Ngọc Lặc, H. Cẩm Thủy	10,9

Bảng 4.1 (kết thúc)

Tỉnh, Thành phố	Thành phố, Thị xã, Quận, Huyện	Mật độ sét đánh (số lần/km²/năm)
56. Thừa Thiên Huế	TP. Huế, H. Phong Điền, H. Phú Lộc, H. Phú Vang, H. Quảng Điền	10,9
	H. A Lưới, TX. Hương Trà, TX. Hương Thủy, H. Nam Đông	13,7
57. Tiền Giang	TP. Mỹ Tho, TX. Gò Công, H. Cái Bè, TX. Cai Lậy, H. Châu Thành, H. Tân Phước, H. Chợ Gạo, H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây	13,7
58. TP. Hồ Chí Minh	TP. Thủ Đức, Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Q. Tân Phú, Q. Bình Tân, Q. Bình Thạnh, Q. Gò Vấp, Q. Phú Nhuận, Q. Tân Bình, H. Bình Chánh, H. Nhà Bè, H. Hóc Môn	13,7
	H. Cần Giờ	10,9
	H. Củ Chi	14,9
59. Trà Vinh	TP. Trà Vinh, H. Càng Long	13,7
	TX. Duyên Hải, H. Cầu Kè, H. Cầu Ngang, H. Châu Thành, H. Duyên Hải, H. Tiểu Cần, H. Trà Cú	10,9
60. Tuyên Quang	TP. Tuyên Quang, H. Chiêm Hóa, H. Hàm Yên, H. Na Hang, H. Lâm Bình, H. Yên Sơn	10,9
	H. Sơn Dương	8,2
61. Vĩnh Long	TP. Vĩnh Long, H. Long Hồ, H. Mang Thít, H. Bình Tân	13,7
	H. Tam Bình, H. Trà Ôn, H. Vũng Liêm, TX. Bình Minh	10,9
62. Vĩnh Phúc	TP. Vĩnh Yên, TP. Phúc Yên, H. Bình Xuyên, H. Lập Thạch, H. Tam Dương, H. Vĩnh Tường, H. Yên Lạc, H. Sông Lô	10,9
	H. Tam Đảo	8,2
63. Yên Bái	TP. Yên Bái, TX. Nghĩa Lộ, H. Lục Yên, H. Mù Cang Chải, H. Trạm Tấu, H. Trấn Yên, H. Văn Chấn, H. Văn Yên, H. Yên Bình	10,9

5 SỐ LIỆU GIÓ DÙNG TRONG THIẾT KẾ

5.1 Phạm vi áp dụng

Số liệu gió ở chương này do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và môi trường lập, gồm áp lực gió và vận tốc gió, được cấp dưới dạng bản đồ phân vùng áp lực gió và phân vùng theo địa danh hành chính. Các số liệu gió này được dùng trong thiết kế xây dựng công trình và thiết kế biện pháp thi công xây dựng công trình chịu tải trọng gió.

5.2 Số liệu áp lực gió (W_0)

5.2.1 Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam (Hình 5.1) được thiết lập trên cơ sở vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 s, chu kỳ lặp 20 năm (bị vượt trung bình một lần trong khoảng thời gian 20 năm), ở độ cao 10 m so với mặt đất, tương ứng với địa hình dạng B.

CHÚ THÍCH 1: Bản đồ Hình 5.1 do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

CHÚ THÍCH 2: Địa hình dạng B là địa hình tương đối trống trải, có một số vật cản thưa thớt cao không quá 10 m như: vùng ngoại ô ít nhà, thị trấn, làng mạc, rừng thưa hoặc rừng non, vùng trồng cây thưa, v.v.

5.2.2 Trên bản đồ Hình 5.1, áp lực gió được chia ra thành các vùng I, II, III, IV và V, phân biệt bởi các đường đẳng trị. Vùng I tương ứng với $W_0 = 65$ (daN/m²), vùng II tương ứng với $W_0 = 95$ (daN/m²), vùng III tương ứng với $W_0 = 125$ (daN/m²), vùng IV tương ứng với $W_0 = 155$ (daN/m²) và vùng V tương ứng với $W_0 = 185$ (daN/m²).

CHÚ THÍCH: Tất cả các vùng đều chịu ảnh hưởng của bão; 1 daN/m² = 10 N/m².

5.2.3 Phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 3).

CHÚ THÍCH: Bảng phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính này do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu cung cấp dựa vào Bản đồ phân vùng áp lực gió tỷ lệ 1:1.000.000.

5.2.4 Sử dụng số liệu áp lực gió W_0

a) Áp lực gió ở địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách: dùng Bảng phân vùng áp lực gió theo địa danh hành chính (Bảng 5.1, cột 3) hoặc khi cần chính xác hơn theo Bản đồ phân vùng áp lực gió (Hình 5.1).

CHÚ THÍCH: Bản đồ Hình 5.1 là phiên bản thu nhỏ, khi cần tra cứu, dùng bản đồ lớn với tỷ lệ 1:1.000.000 được lưu trữ tại Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Trường hợp số liệu được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền là áp lực gió W_0 (3 s, 20 năm) thì sử dụng số liệu áp lực gió này.

c) Trường hợp số liệu được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền là vận tốc gió V_0 thì giá trị áp lực gió W_0 tương ứng được xác định theo công thức sau:

$$W_0 = 0,0613 \times V_0^2 \quad (5.1)$$

trong đó:

W_0 (daN/m²) là áp lực gió tương ứng với vận tốc gió V_0 ;

V_0 (m/s) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 s, chu kỳ lặp 20 năm (bị vượt trung bình một lần trong khoảng thời gian 20 năm), ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.3 Số liệu vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm

5.3.1 Phân vùng vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm theo địa danh hành chính được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 4). Các số liệu này dùng để tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam khi sử dụng tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m, địa hình dạng B hoặc tương đương.

CHÚ THÍCH: Vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm ($T = 50$ năm) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 3 s, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.3.2 Khi sử dụng các tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp T khác 50 năm, vận tốc gió xác định theo công thức sau:

$$V_{3s,T} = K_{s,T} \times V_{3s,50} \quad (5.2)$$

trong đó:

$V_{3s,T}$ là vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp T (năm);

$V_{3s,50}$ là vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm;

$K_{s,T}$ là hệ số chuyển đổi từ vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp 50 năm sang vận tốc gió 3 s, chu kỳ lặp T (năm), lấy theo Bảng 5.2.

5.4 Số liệu vận tốc gió, áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm

5.4.1 Phân vùng vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm theo địa danh hành chính được lập thành bảng (Bảng 5.1, cột 5). Các số liệu này dùng để tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam khi sử dụng tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m, địa hình dạng B hoặc tương đương.

CHÚ THÍCH: Vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm ($T = 50$ năm) là vận tốc gió được lấy trung bình trong khoảng thời gian 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm, ở độ cao 10 m so với mốc chuẩn, tương ứng với địa hình dạng B.

5.4.2 Khi sử dụng các tiêu chuẩn thiết kế với số liệu đầu vào là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T khác 50 năm, vận tốc gió xác định theo công thức sau:

$$V_{10m,T} = K_{m,T} \times V_{10m,50} \quad (5.3)$$

trong đó:

$V_{10m,T}$ là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T (năm);

$V_{10m,50}$ là vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm;

$K_{m,T}$ là hệ số chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp 50 năm sang vận tốc gió 10 phút, chu kỳ lặp T (năm), lấy theo Bảng 5.3.

5.4.3 Khi tính toán thiết kế công trình ở Việt Nam, sử dụng tiêu chuẩn với số liệu đầu vào là áp lực gió 10 phút, chu kỳ lặp T bằng 50 năm hoặc khác 50 năm, thì sử dụng công thức sau:

$$W_{10m,T} = 0,0613 \times V_{10m,T}^2 \quad (5.4)$$

trong đó:

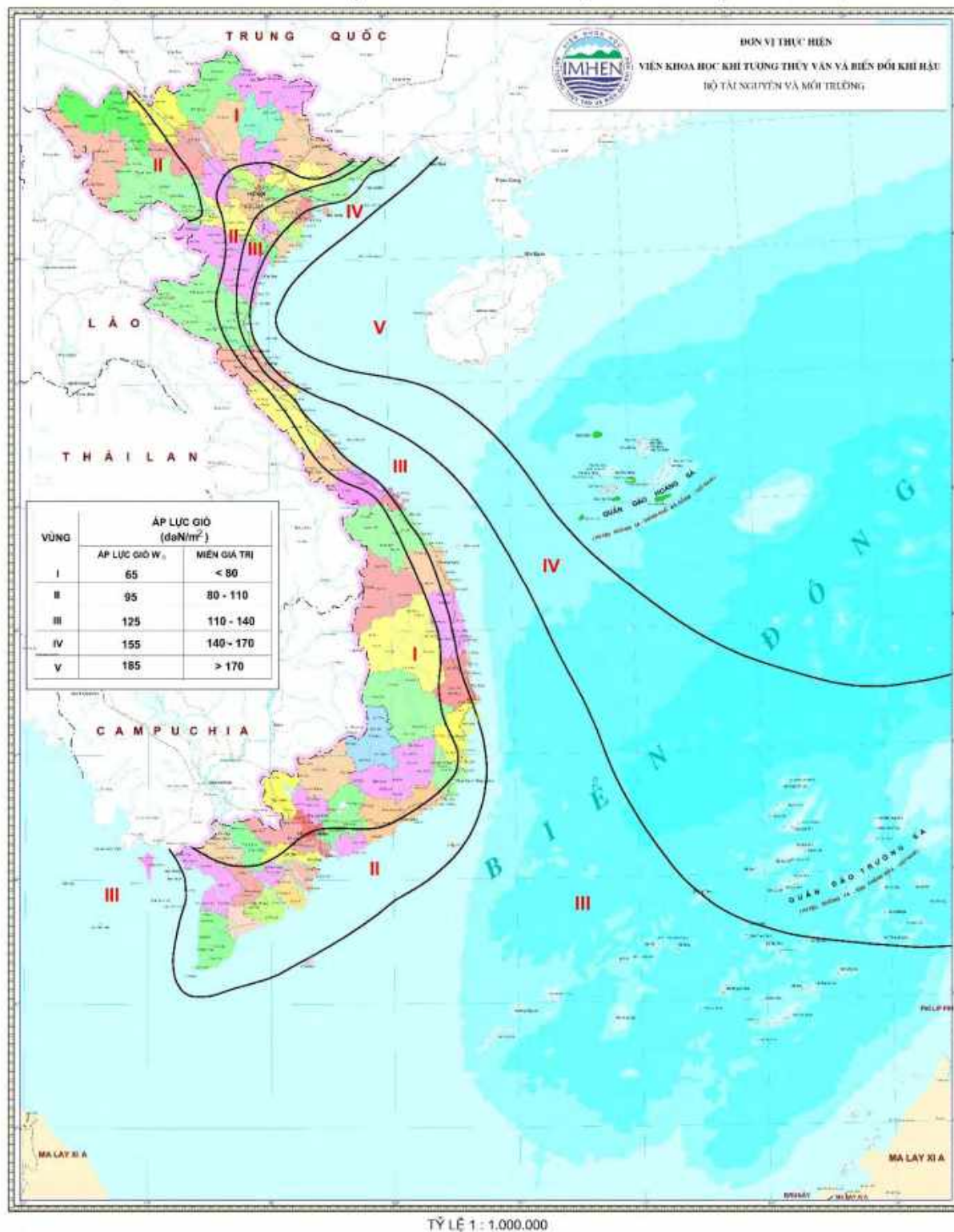
$W_{10m,T}$ (daN/m²) là áp lực gió 10 phút, T năm;

$V_{10m,T}$ (m/s) là vận tốc gió 10 phút, T năm, xác định theo công thức (5.3).

5.5 Số liệu gió theo các nghiên cứu riêng

Khi thiết kế những công trình đặc biệt, nhạy cảm với tải trọng gió (như: nhà máy điện hạt nhân, cầu dây văng nhịp lớn, cầu dài (nằm trên nhiều địa danh hành chính) v.v.) hoặc các công trình xây dựng ở vùng có địa hình phức tạp (như: núi cao, hẻm núi, giữa hai dãy núi song song, các cửa đèo, cửa sông lớn v.v.) phải sử dụng các số liệu gió theo các nghiên cứu riêng do các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thực hiện và cung cấp.

**BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ÁP LỰC GIÓ PHỤC VỤ XÂY DỰNG
(TƯƠNG ỨNG VỚI VẬN TỐC GIÓ 3 GIÂY, CHU KỲ LẬP 20 NĂM)**



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu – Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và cung cấp.

Hình 5.1 – Bản đồ phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ, lãnh hải Việt Nam

Bảng 5.1 – Phân vùng áp lực gió, vận tốc gió theo địa danh hành chính

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thành phố Hà Nội				
Tất cả các quận, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Mỹ Đức, Phú Xuyên, Thường Tín và Ứng Hòa)	II	95	44	31
Huyện Mỹ Đức (xã Đại Hưng, xã Hùng Tiến, xã Hương Sơn, xã Vạn Kim)	III	125	50	36
Huyện Mỹ Đức (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Phú Xuyên (xã Phú Túc, xã Hồng Minh, xã Tri Trung)	II	95	44	31
Huyện Phú Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Thường Tín (xã Minh Cường, xã Thống Nhất, xã Tô Hiệu, xã Vạn Điểm, xã Văn Tự)	III	125	50	36
Huyện Thường Tín (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Ứng Hoà (thị trấn Vân Đình, xã Quảng Phú Cầu, xã Liên Bạt, xã Đồng Tiến, xã Sơn Công, xã Hoa Sơn, xã Trường Thịnh, xã Viên Nội, xã Viên An, xã Cao Thành, xã Hoà Xá)	II	95	44	31
Huyện Ứng Hoà (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
2. Thành phố Hồ Chí Minh				
Tất cả các thành phố, quận, huyện (bao gồm cả thành phố Thủ Đức, không bao gồm huyện Củ Chi)	II	95	44	31
Huyện Củ Chi	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Thành phố Hải Phòng				
Tất cả các quận, huyện (không bao gồm các huyện Bạch Long Vĩ và Thủy Nguyên)	IV	155	55	39
Huyện Bạch Long Vĩ	V	185	61	43
Huyện Thủy Nguyên	III	125	50	36
4. Thành phố Đà Nẵng				
Tất cả các quận, huyện (không bao gồm các huyện Hòa Vang và Hoàng Sa)	III	125	50	36
Huyện Hòa Vang (xã Hòa Ninh, xã Hòa Phú, xã Hòa Khương)	II	95	44	31
Huyện Hòa Vang (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Hoàng Sa (tất cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa)	V	185	61	43
5. Thành phố Cần Thơ				
Tất cả các quận, huyện	II	95	44	31
6. An Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn)	I	65	36	26
Huyện Thoại Sơn (thị trấn Phú Hòa, xã Định Mỹ, xã Định Thành, xã Phú Thuận, xã Tây Phú, xã Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Trạch)	I	65	36	26
Huyện Thoại Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Tri Tôn (thị trấn Ba Chúc, thị trấn Tri Tôn, xã Châu Lăng, xã Lạc Quới, xã Lê Trì, xã Núi Tô, xã Tà Đảnh)	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Tri Tôn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
7. Bà Rịa – Vũng Tàu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Côn Đảo)	II	95	44	31
Huyện Côn Đảo	III	125	50	36
8. Bạc Liêu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
9. Bắc Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Sơn Động)	II	95	44	31
Huyện Sơn Động (thị trấn Tây Yên Tử, xã Dương Hưu, xã Long Sơn, xã Thanh Luận)	III	125	50	36
Huyện Sơn Động (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
10. Bắc Kạn				
Tất cả các huyện (không bao gồm thành phố Bắc Kạn và huyện Ngân Sơn)	I	65	36	26
Thành phố Bắc Kạn	II	95	44	31
Huyện Ngân Sơn	II	95	44	31
11. Bắc Ninh				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Lương Tài)	II	95	44	31
Huyện Lương Tài (xã Lai Hạ, xã Minh Tân, xã Trung Chính, xã Trung Kênh, xã Trùng Xá)	III	125	50	36

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Lương Tài (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
12. Bến Tre				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
13. Bình Dương				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
14. Bình Định				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, Vân Canh và Vĩnh Thạnh)	III	125	50	36
Huyện An Lão (xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Nghĩa)	II	95	44	31
Huyện An Lão (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Hoài Ân (xã Dak Mang, xã Bok Tới, xã Ân Nghĩa, xã Ân Sơn)	II	95	44	31
Huyện Hoài Ân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Tây Sơn (xã Bình Thuận, xã Tây An, xã Tây Vinh)	III	125	50	36
Huyện Tây Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Vân Canh (thị trấn Vân Canh, xã Canh Liên, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa)	II	95	44	31
Huyện Vân Canh (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Thạnh	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15. Bình Phước				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
16. Bình Thuận				
Thành phố Phan Thiết	II	95	44	31
Huyện Bắc Bình (xã Bình An, xã Bình Tân, xã Hải Ninh, xã Phan Điền, xã Phan Lâm, xã Phan Sơn, xã Phan Thanh, xã Phan Tiến, xã Sông Bình, xã Sông Lũy)	I	65	36	26
Huyện Bắc Bình (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Đức Linh	I	65	36	26
Huyện Hàm Tân	II	95	44	31
Huyện Hàm Thuận Bắc (thị trấn Phú Long, xã Hồng Sơn, xã Hàm Liêm, xã Hàm Đức, xã Hàm Hiệp, xã Hàm Thắng)	II	95	44	31
Huyện Hàm Thuận Bắc (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Hàm Thuận Nam (xã Hàm Cần, xã Hàm Thạnh, xã Mương Mán, xã Mỹ Thạnh)	I	65	36	26
Huyện Hàm Thuận Nam (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Phú Quý	III	125	50	36
Huyện Tánh Linh	I	65	36	26
Huyện Tuy Phong	II	95	44	31
Thị xã La Gi	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17. Cà Mau				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
18. Cao Bằng				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
19. Đắk Lắk				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện M'Drắk)	I	65	36	26
Huyện M'Drắk (thị trấn M'Drắk, xã Cư M'ta, xã Ea Pil, xã Krông Ấ, xã Krông Jing)	I	65	36	26
Huyện M'Drắk (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
20. Đắk Nông				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
21. Điện Biên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
22. Đồng Nai				
Thành phố Biên Hòa	II	95	44	31
Thành phố Long Khánh	II	95	44	31
Huyện Cẩm Mỹ	II	95	44	31
Huyện Định Quán	I	65	36	26
Huyện Long Thành	II	95	44	31
Huyện Nhơn Trạch	II	95	44	31
Huyện Tân Phú	I	65	36	26
Huyện Thống Nhất	II	95	44	31
Huyện Trảng Bom	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Vĩnh Cửu	I	65	36	26
Huyện Xuân Lộc	II	95	44	31
23. Đồng Tháp				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Châu Thành và Lai Vung)	I	65	36	26
Huyện Châu Thành	II	95	44	31
Huyện Lai Vung (xã Phong Hòa, xã Long Thắng, xã Tân Hòa, xã Định Hòa)	II	95	44	31
Huyện Lai Vung (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
24. Gia Lai				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
25. Hà Giang				
Thành phố Hà Giang	II	95	44	31
Huyện Bắc Mê	II	95	44	31
Huyện Bắc Quang	II	95	44	31
Huyện Đồng Văn	I	65	36	26
Huyện Hoàng Su Phì	II	95	44	31
Huyện Mèo Vạc	I	65	36	26
Huyện Quang Bình	II	95	44	31
Huyện Quản Bạ	I	65	36	26
Huyện Vị Xuyên	I	65	36	26
Huyện Xín Mần	I	65	36	26
Huyện Yên Minh	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26. Hà Nam				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Bình Lục)	III	125	50	36
Huyện Bình Lục	IV	155	55	39
27. Hà Tĩnh				
Thành phố Hà Tĩnh	IV	155	55	39
Thị xã Hồng Lĩnh	IV	155	55	39
Thị xã Kỳ Anh	IV	155	56	40
Huyện Can Lộc	IV	155	55	39
Huyện Cẩm Xuyên (thị trấn Thiên Cẩm, xã Cẩm Dương, xã Yên Hòa, xã Cẩm Lĩnh, xã Cẩm Lộc, xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Trung)	IV	155	56	40
Huyện Cẩm Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Đức Thọ	II	95	44	31
Huyện Hương Khê (xã Hương Lâm, xã Hương Liên, xã Hương Trà, xã Hương Vĩnh, xã Hương Xuân, xã Phú Gia, xã Phú Phong)	I	65	36	26
Huyện Hương Khê (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Hương Sơn (thị trấn Tây Sơn, xã Quang Diệm, xã Sơn Hàm, xã Sơn Hồng, xã Sơn Kim 1, xã Sơn Kim 2, xã Sơn Lĩnh, xã Sơn Tây)	I	65	36	26
Huyện Hương Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Kỳ Anh	IV	155	56	40

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Nghi Xuân	IV	155	56	40
Huyện Thạch Hà	IV	155	56	40
Huyện Vũ Quang	II	95	44	31
Huyện Lộc Hà	IV	155	56	40
28. Hải Dương				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm huyện Tứ Kỳ)	III	125	50	36
Huyện Tứ Kỳ	IV	155	56	40
29. Hậu Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
30. Hòa Bình				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Đà Bắc, Lạc Thủy, Mai Châu và Yên Thủy)	II	95	44	31
Huyện Đà Bắc (thị trấn Đà Bắc, xã Tân Minh, xã Vầy Nưa, xã Cao Sơn, xã Tú Lý, xã Hiền Lương, xã Toàn Sơn)	II	95	44	31
Huyện Đà Bắc (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Lạc Thủy (thị trấn Ba Hàng Đồi, xã Hưng Thi, xã Phú Thành, xã Thống Nhất, xã Phú Lão,)	II	95	44	31
Huyện Lạc Thủy (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Mai Châu (thị trấn Mai Châu, xã Mai Hạ, xã Mai Hịch, xã Nà Phòn, xã Sơn Thủy, xã Tân Thành, xã Đồng Tân, xã Thành Sơn, xã Vạn Mai)	I	65	36	26
Huyện Mai Châu (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Yên Thủy (xã Lạc Lương, xã Lạc Thịnh, xã Lạc Sĩ, xã Đa Phúc)	II	95	44	31
Huyện Yên Thủy (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
31. Hưng Yên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Văn Giang và Văn Lâm)	III	125	50	36
Huyện Văn Giang	II	95	44	31
Huyện Văn Lâm	II	95	44	31
32. Khánh Hòa				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và Trường Sa)	II	95	44	31
Huyện Khánh Sơn	I	65	36	26
Huyện Khánh Vĩnh	I	65	36	26
Huyện Trường Sa (tất cả các đảo thuộc quần đảo Trường Sa)	IV	155	56	40
33. Kiên Giang				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Kiên Hải và thành phố Phú Quốc)	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thành phố Phú Quốc (bao gồm đảo Phú Quốc và các đảo khác thuộc thành phố Phú Quốc), Huyện Kiên Hải	III	125	50	36
34. Kon Tum				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
35. Lai Châu				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
36. Lạng Sơn				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Đình Lập và Hữu Lũng)	I	65	36	26
Huyện Đình Lập (xã Bắc Lãng, xã Châu Sơn, xã Đồng Thắng, xã Lâm Ca)	II	95	44	31
Huyện Đình Lập (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Hữu Lũng (xã Đồng Tiến, xã Hoà Thắng, xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Thanh Sơn, xã Vân Nham)	II	95	44	31
Huyện Hữu Lũng (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
37. Lào Cai				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm thị xã Sa Pa và các huyện Bát Xát và Văn Bàn)	I	65	36	26
Thị xã Sa Pa	II	95	44	31
Huyện Bát Xát (Thị trấn Bát Xát, xã Quang Kim, xã Tòng Sành)	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Bát Xát (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Văn Bàn (xã Dồn Thàng, xã Dương Quỳnh, xã Hòa Mạc, xã Khánh Yên Hạ, xã Khánh Yên Trung, xã Minh Lương, xã Nậm Chầy, xã Nậm Mả, xã Nậm Xáy, xã Nậm Xé, xã Thắm Dương)	II	95	44	31
Huyện Văn Bàn (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
38. Lâm Đồng				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
39. Long An				
Thành phố Tân An	II	95	44	31
Huyện Bến Lức	II	95	44	31
Huyện Cần Giuộc	II	95	44	31
Huyện Cần Đước	II	95	44	31
Huyện Châu Thành	II	95	44	31
Huyện Đức Hoà	I	65	36	26
Huyện Đức Huệ	I	65	36	26
Huyện Mộc Hoá	I	65	36	26
Huyện Tân Hưng	I	65	36	26
Huyện Tân Thạnh	I	65	36	26
Huyện Tân Trụ	II	95	44	31
Huyện Thạnh Hoá	I	65	36	26
Huyện Thủ Thừa	II	95	44	31
Huyện Vĩnh Hưng	I	65	36	26
Thị xã Kiến Tường	I	65	36	26

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40. Nam Định				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	IV	155	56	40
41. Nghệ An				
Thành phố Vinh	III	125	50	36
Thị xã Cửa Lò	IV	155	56	40
Thị xã Hoàng Mai	IV	155	56	40
Thị xã Thái Hoà	III	125	50	36
Huyện Con Cuông	I	65	36	26
Huyện Diễn Châu	III	125	50	36
Huyện Đô Lương	II	95	44	31
Huyện Hưng Nguyên	III	125	50	36
Huyện Kỳ Sơn	I	65	36	26
Huyện Nam Đàn	II	95	44	31
Huyện Nghi Lộc (xã Nghi Thiết, xã Khánh Hợp, xã Nghi Quang, xã Nghi Tiến)	IV	155	56	40
Huyện Nghi Lộc (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Nghĩa Đàn (xã Nghĩa An, xã Nghĩa Đức, xã Nghĩa Hiếu, xã Nghĩa Hồng, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Khánh, xã Nghĩa Thành, xã Nghĩa Mai, xã Nghĩa Minh, xã Nghĩa Thịnh, xã Nghĩa Yên)	II	95	44	31
Huyện Nghĩa Đàn (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Quế Phong	I	65	36	26
Huyện Quỳnh Châu (xã Châu Bính, xã Châu Hạnh, xã Châu Hội, xã Châu Nga)	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Quỳnh Châu (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Quỳnh Hợp	II	95	44	31
Huyện Quỳnh Lưu (xã An Hoà, xã Quỳnh Nghĩa, xã Quỳnh Bảng, xã Quỳnh Đôi, xã Quỳnh Long, xã Quỳnh Lương, xã Quỳnh Minh, xã Quỳnh Thanh, xã Quỳnh Thuận, xã Quỳnh Yên, xã Tiến Thủy)	IV	155	56	40
Huyện Quỳnh Lưu (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Tân Kỳ	II	95	44	31
Huyện Thanh Chương	II	95	44	31
Huyện Tương Dương	I	65	36	26
Huyện Yên Thành (xã Đô Thành, xã Đức Thành, xã Hậu Thành, xã Hoa Thành, xã Hồng Thành, xã Hợp Thành, xã Lăng Thành, xã Mã Thành, xã Nhân Thành, xã Phú Thành, xã Phúc Thành, xã Sơn Thành, xã Tân Thành, xã Thọ Thành, xã Tiến Thành, xã Văn Thành, xã Viên Thành, xã Vĩnh Thành)	III	125	50	36
Huyện Yên Thành (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
42. Ninh Bình				
Thành phố Ninh Bình	IV	155	56	40
Thành phố Tam Điệp	IV	155	56	40
Huyện Gia Viễn	III	125	50	36
Huyện Hoa Lư	III	125	50	36
Huyện Kim Sơn	IV	155	56	40

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Nho Quan	III	125	50	36
Huyện Yên Khánh	IV	155	56	40
Huyện Yên Mô	IV	155	56	40
43. Ninh Thuận				
Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	II	95	44	31
Huyện Bác Ái	I	65	36	26
Huyện Ninh Hải	II	95	44	31
Huyện Ninh Phước	II	95	44	31
Huyện Ninh Sơn	I	65	36	26
Huyện Thuận Bắc	II	95	44	31
Huyện Thuận Nam	II	95	44	31
44. Phú Thọ				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
45. Phú Yên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hoà và Tây Hòa)	III	125	50	36
Huyện Đồng Xuân (xã Phú Mỹ, xã Xuân Phước, xã Xuân Quang 1, xã Xuân Quang 2, xã Xuân Quang 3)	II	95	44	31
Huyện Đồng Xuân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Sông Hinh	II	95	44	31
Huyện Sơn Hoà	II	95	44	31
Huyện Tây Hòa (xã Hòa Mỹ Đông, xã Hòa Mỹ Tây, xã Hoà Phong, xã Hòa Phú, xã Sơn Thành Đông, xã Sơn Thành Tây)	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Tây Hòa (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
46. Quảng Bình				
Thành phố Đồng Hới	III	125	50	36
Thị xã Ba Đồn	III	125	50	36
Huyện Bố Trạch (xã Bắc Trạch, xã Đại Trạch, xã Đồng Trạch, xã Đức Trạch, xã Hải Phú, xã Lý Trạch, xã Nhân Trạch, xã Thanh Trạch, xã Trung Trạch)	III	125	50	36
Huyện Bố Trạch (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Lệ Thủy (xã Ngư Thủy Bắc, xã Ngư Thủy, xã Sen Thủy)	III	125	50	36
Huyện Lệ Thủy (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Minh Hoá	I	65	36	26
Huyện Quảng Ninh	III	125	50	36
Huyện Quảng Trạch	III	125	50	36
Huyện Tuyên Hoá	II	95	44	31
47. Quảng Nam				
Thành phố Tam Kỳ	III	125	50	36
Thành phố Hội An	III	125	50	36
Thị xã Điện Bàn	III	125	50	36
Huyện Bắc Trà My (xã Trà Bui, xã Trà Đốc, xã Trà Sơn, xã Trà Tân)	I	65	36	26
Huyện Bắc Trà My (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Duy Xuyên (xã Duy Sơn, xã Duy Phú, xã Duy Hòa, xã Duy Trinh, xã Duy Châu, xã Duy Thu, xã Duy Tân)	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Duy Xuyên (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Đại Lộc	II	95	44	31
Huyện Đông Giang	I	65	36	26
Huyện Hiệp Đức	II	95	44	31
Huyện Nam Giang	I	65	36	26
Huyện Nam Trà My	I	65	36	26
Huyện Nông Sơn	II	95	44	31
Huyện Núi Thành	III	125	50	36
Huyện Phước Sơn	I	65	36	26
Huyện Quế Sơn (thị trấn Hương An, xã Quế Mỹ, xã Quế Phú, xã Quế Xuân 1, xã Quế Xuân 2)	III	125	50	36
Huyện Quế Sơn (các địa danh hành chính còn lại)	II	95	44	31
Huyện Tây Giang	I	65	36	26
Huyện Thăng Bình	III	125	50	36
Huyện Tiên Phước	II	95	44	31
Huyện Phú Ninh (Thị trấn Phú Thịnh, xã Tam Lãnh, xã Tam Lộc, xã Tam Dân, xã Tam Vinh, xã Tam Phước, xã Tam Thái)	II	95	44	31
Huyện Phú Ninh (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
48. Quảng Ngãi				
Tất cả các thành phố, huyện (không bao gồm các huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây và Trà Bồng)	III	125	50	36
Huyện Ba Tơ	II	95	44	31
Huyện Minh Long	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Sơn Hà	II	95	44	31
Huyện Sơn Tây (xã Sơn Lập, xã Sơn Tân, xã Sơn Màu, xã Sơn Tinh)	II	95	44	31
Huyện Sơn Tây (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Trà Bồng	II	95	44	31
49. Quảng Ninh				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm thị xã Quảng Yên, các huyện Bình Liêu, Cô Tô và Vân Đồn)	III	125	50	36
Huyện Bình Liêu	II	95	44	31
Huyện Cô Tô	IV	155	56	40
Thị xã Quảng Yên	IV	155	56	40
Huyện Vân Đồn	IV	155	56	40
50. Quảng Trị				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Gio Linh, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh và Cồn Cỏ)	II	95	44	31
Huyện Gio Linh	III	125	50	36
Huyện Hướng Hoá	I	65	36	26
Huyện Triệu Phong	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Linh	III	125	50	36
Huyện Cồn Cỏ	III	125	50	36
51. Sóc Trăng				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
52. Sơn La				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53. Tây Ninh				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	I	65	36	26
54. Thái Bình				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	IV	155	56	40
55. Thái Nguyên				
Tất cả các thành phố, thị xã, huyện (không bao gồm các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương và Võ Nhai)	II	95	44	31
Huyện Đồng Hỷ (thị trấn Trại Cau, xã Hợp Tiến, xã Nam Hoà, xã Tân Lợi)	II	95	44	31
Huyện Đồng Hỷ (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Phú Lương	I	65	36	26
Huyện Võ Nhai	I	65	36	26
56. Thanh Hóa				
Thành phố Thanh Hóa	IV	155	56	40
Thành phố Sầm Sơn	IV	155	56	40
Thị xã Bỉm Sơn	IV	155	56	40
Thị xã Nghi Sơn	IV	155	56	40
Huyện Bá Thước	II	95	44	31
Huyện Cẩm Thủy	II	95	44	31
Huyện Đông Sơn	III	125	50	36
Huyện Hà Trung (xã Hà Hải, xã Lĩnh Toại, xã Hà Vinh)	IV	155	56	40
Huyện Hà Trung (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Hậu Lộc	IV	155	56	40
Huyện Hoằng Hoá	IV	155	56	40

Bảng 5.1 (tiếp theo)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Lang Chánh	II	95	44	31
Huyện Mường Lát	I	65	36	26
Huyện Nga Sơn	IV	155	56	40
Huyện Ngọc Lặc	II	95	44	31
Huyện Như Thanh	II	95	44	31
Huyện Như Xuân	II	95	44	31
Huyện Nông Cống	III	125	50	36
Huyện Quảng Xương (thị trấn Tân Phong, xã Quảng Hòa, xã Quảng Hợp, xã Quảng Long, xã Quảng Ngọc, xã Quảng Phúc, xã Quảng Trạch, xã Quảng Văn, xã Quảng Yên)	III	125	50	36
Huyện Quảng Xương (các địa danh hành chính còn lại)	IV	155	56	40
Huyện Quan Hoá	I	65	36	26
Huyện Quan Sơn	I	65	36	26
Huyện Thạch Thành	III	125	50	36
Huyện Thọ Xuân (thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng, xã Quảng Phú, xã Thọ Diên, xã Thọ Hải, xã Thọ Lâm, xã Thọ Lập, xã Thuận Minh, xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, xã Xuân Hòa, xã Xuân Hưng, xã Xuân Phú, xã Xuân Thiên, xã Xuân Tín)	II	95	44	31
Huyện Thọ Xuân (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Thường Xuân	II	95	44	31
Huyện Thiệu Hóa	III	125	50	36
Huyện Triệu Sơn	III	125	50	36
Huyện Vĩnh Lộc	III	125	50	36

Bảng 5.1 (tiếp theo)

ĐỊA DANH	Vùng	W_0 (daN/m²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Yên Định	III	125	50	36
57. Thừa Thiên Huế				
Thành phố Huế	II	95	44	31
Thị xã Hương Thủy	II	95	44	31
Thị xã Hương Trà	II	95	44	31
Huyện A Lưới	I	65	36	26
Huyện Nam Đông (xã Thượng Lộ, xã Hương Phú, xã Hương Lộc)	II	95	44	31
Huyện Nam Đông (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Phú Lộc (thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Điền, xã Lộc Trì, xã Xuân Lộc, xã Lộc Hoà, xã Lộc Bồn, xã Lộc An, xã Lộc Sơn, xã Vinh Hưng)	II	95	44	31
Huyện Phú Lộc (các địa danh hành chính còn lại)	III	125	50	36
Huyện Phú Vang	III	125	50	36
Huyện Phong Điền	III	125	50	36
Huyện Quảng Điền	III	125	50	36
58. Tiền Giang				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
59. Trà Vinh				
Tất cả thành phố, thị xã, quận, huyện	II	95	44	31
60. Tuyên Quang				
Thành phố Tuyên Quang	II	95	44	31
Huyện Chiêm Hoá	II	95	44	31
Huyện Hàm Yên	II	95	44	31
Huyện Na Hang	II	95	44	31

Bảng 5.1 (kết thúc)

Địa danh	Vùng	W_0 (daN/m ²) 3 s, 20 năm	$V_{3s,50}$ (m/s) 3 s, 50 năm	$V_{10m,50}$ (m/s) 10 phút, 50 năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Huyện Sơn Dương	I	65	36	26
Huyện Yên Sơn	II	95	44	31
Huyện Lâm Bình	II	95	44	31
61. Vĩnh Long				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
62. Vĩnh Phúc				
Tất cả thành phố, thị xã, huyện	II	95	44	31
63. Yên Bái				
Thành phố Yên Bái	II	95	44	31
Thị xã Nghĩa Lộ	II	95	44	31
Huyện Lục Yên	I	65	36	26
Huyện Mù Cang Chải	II	95	44	31
Huyện Trạm Tấu	II	95	44	31
Huyện Trấn Yên	II	95	44	31
Huyện Văn Chấn (thị trấn Nông trường Liên Sơn, xã Cát Thịnh, xã Gia Hội, xã Nậm Búng, xã Nậm Lành, xã Nghĩa Sơn, xã Sơn Lương, xã Sơn Thịnh, xã Tú Lệ)	II	95	44	31
Huyện Văn Chấn (các địa danh hành chính còn lại)	I	65	36	26
Huyện Văn Yên	I	65	36	26
Huyện Yên Bình	II	95	44	31

**Bảng 5.2 – Hệ số $K_{s,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 3 s, 50 năm
sang vận tốc gió 3 s, T (năm)**

T , năm	5	10	20	30	40	50	100
$K_{s,T}$	0,77	0,84	0,91	0,95	0,98	1,00	1,07

**Bảng 5.3 – Hệ số $K_{m,T}$, dùng để chuyển đổi từ vận tốc gió 10 phút, 50 năm
sang vận tốc gió 10 phút, T (năm)**

T , năm	1	5	10	20	30	40	50	100
$K_{m,T}$	0,75	0,85	0,90	0,95	0,97	0,99	1,00	1,04

6 SỐ LIỆU ĐỘNG ĐẤT DÙNG TRONG THIẾT KẾ

6.1 Số liệu động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu

6.1.1 Số liệu này áp dụng cho việc thiết kế công trình chịu động đất tại Việt Nam sử dụng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR} . Số liệu được trình bày dưới dạng Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu và Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính.

CHÚ THÍCH 1: Đỉnh gia tốc nền tham chiếu là đỉnh gia tốc nền trên nền loại A, với chu kỳ lặp tham chiếu là 500 năm.

CHÚ THÍCH 2: Nền loại A là đá, đá cứng, có vận tốc sóng cắt trung bình $V_{s,30} > 800$ m/s.

6.1.2 Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu (lãnh thổ Việt Nam) tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cung cấp. Bản đồ được thiết lập với chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A. Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu cho trong Hình 6.1 (đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000). Bản đồ được chia thành các vùng, bằng các dải màu tương ứng với các giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu: 0,00g – 0,02g, 0,02g – 0,04g, 0,04g – 0,06g... (g = 9,81 m/s² là gia tốc trọng trường).

6.1.3 Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập dựa vào Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu tỷ lệ 1:1.000.000. Mỗi quận, huyện theo địa danh hành chính có một giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu, được xem là giá trị tham chiếu của cả địa danh. Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính cho trong Bảng 6.1.

6.1.4 Khi thiết kế công trình chịu động đất, đỉnh gia tốc nền tham chiếu tại địa điểm xây dựng được xác định bằng một trong hai cách sau: Theo Bảng phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính hoặc khi cần chính xác hơn theo Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 (được lưu trữ tại Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

6.1.5 Trường hợp số liệu động đất (theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu a_{gR}) được cung cấp bởi cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thì cho phép sử dụng số liệu này.

6.1.6 Khi tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho công trình chịu động đất sử dụng đỉnh gia tốc nền có yêu cầu khác với yêu cầu của đỉnh gia tốc nền tham chiếu (ví dụ: có chu kỳ lặp khác 500 năm hoặc cho nền khác loại A) thì các giá trị nêu trên được quy đổi bằng đỉnh gia tốc nền tham chiếu của quy chuẩn này nhân với các hệ số tương ứng. Các hệ số này lấy theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế áp dụng hoặc theo các nghiên cứu riêng.

6.2 Số liệu động đất theo phổ phản ứng S_s và S_1

6.2.1 Số liệu động đất này áp dụng cho việc thiết kế công trình chịu động đất tại Việt Nam sử dụng phổ phản ứng gia tốc chu kỳ ngắn (gọi tắt là phổ phản ứng S_s) và phổ phản ứng gia tốc chu kỳ dài (gọi tắt là phổ phản ứng S_1) của động đất cực đại ứng với chu kỳ lặp 2 500 năm (gọi tắt là động đất 2 500

năm) cho nền loại B. Số liệu này được cung cấp dưới dạng bản đồ phân vùng động đất và theo địa danh hành chính.

CHÚ THÍCH 1: Chu kỳ ngắn tương ứng với chu kỳ dao động riêng của kết cấu là 0,2 s, chu kỳ dài tương ứng với chu kỳ dao động riêng 1 s, hệ số cản dao động của kết cấu là 5 %.

CHÚ THÍCH 2: Nền loại B là đá có vận tốc sóng cắt trung bình $v_{s,30}$ từ 762 m/s tới 1 524 m/s.

6.2.2 Các bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng trên lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 do Viện Vật lý địa cầu cung cấp. Các bản đồ này được thiết lập với động đất 2 500 năm cho nền loại B. Có hai bản đồ bao gồm: Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_S (trên lãnh thổ Việt Nam) cho trong Hình 6.2 và Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1 cho trong Hình 6.3 (đây là phiên bản thu nhỏ của hai bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000). Trong mỗi bản đồ, được chia thành các vùng, bằng các dải màu tương ứng với các giá trị phổ phản ứng: 0,00g – 0,02g, 0,02g – 0,04g, 0,04g – 0,06g, ...

6.2.3 Các Bảng phân vùng động đất theo giá trị phổ phản ứng S_S và S_1 theo địa danh hành chính tới quận, huyện hoặc tương đương được lập dựa vào hai Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_S và S_1 trên lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000. Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc S_S và S_1 theo địa danh hành chính cho trong Bảng 6.2. Mỗi quận, huyện theo địa danh hành chính có một giá trị phổ phản ứng gia tốc S_S và có một giá trị phổ phản ứng gia tốc S_1 . Các giá trị phổ phản ứng S_S và S_1 này được xem là các giá trị tương ứng của cả địa danh hành chính.

6.2.4 Khi thiết kế công trình chịu động đất, giá trị phổ phản ứng S_S và S_1 tại địa điểm xây dựng có thể xác định bằng một trong hai cách sau: Theo Bảng phân vùng giá trị phổ phản ứng S_S và S_1 theo địa danh hành chính hoặc khi cần chính xác hơn theo các Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_S và S_1 tỷ lệ 1:1.000.000 (được lưu trữ tại Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

6.3 Số liệu động đất theo cường độ chấn động bề mặt, I

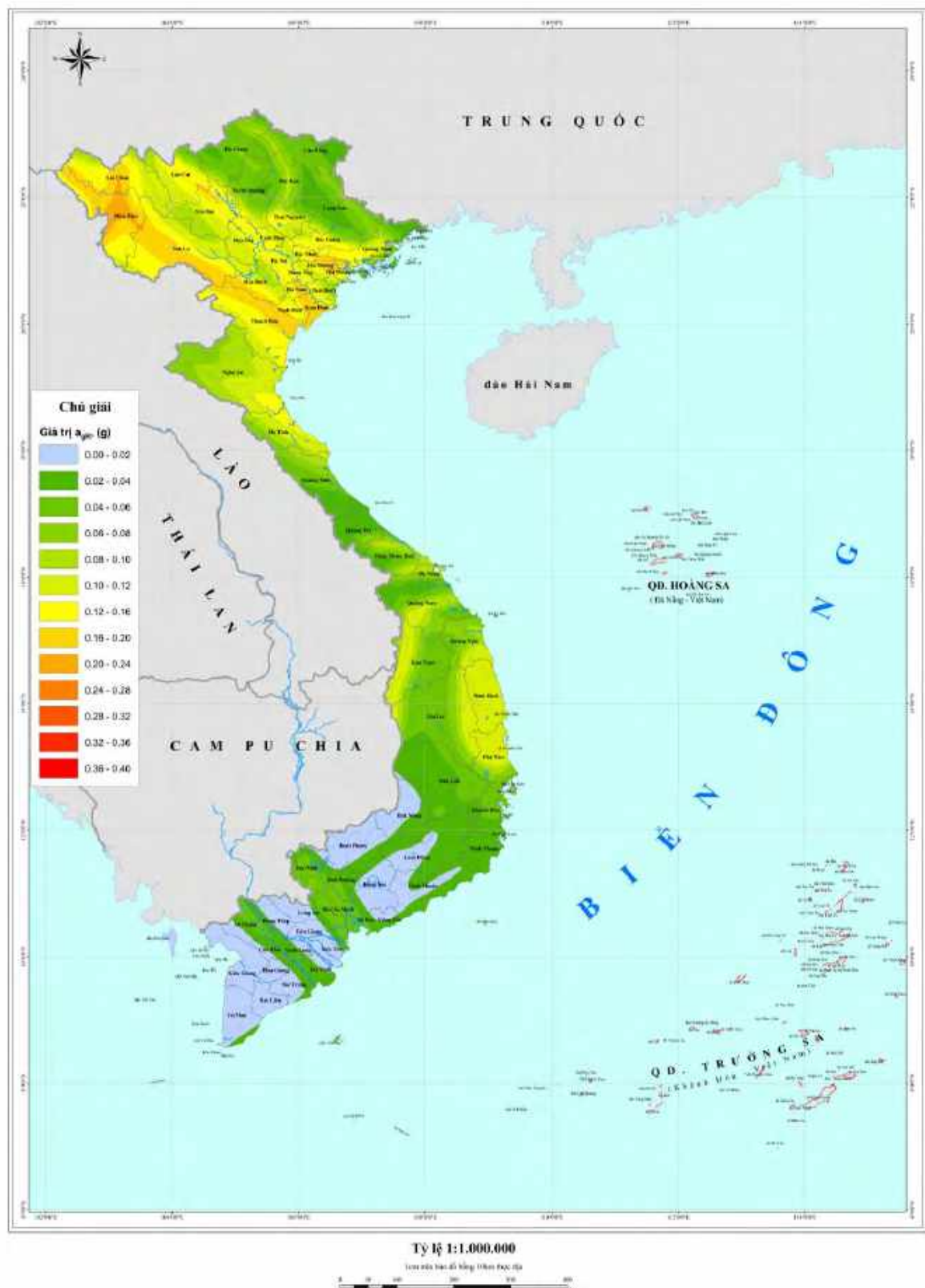
Khi thiết kế công trình chịu động đất theo cường độ chấn động bề mặt (cấp động đất) theo thang MSK – 64, cần chuyển đổi giá trị đỉnh gia tốc nền tham chiếu a_{gR} trong Bảng 6.1 sang cấp động đất theo thang MSK – 64. Việc chuyển đổi được thực hiện theo Bảng 6.4.

6.4 Số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng

6.4.1 Số liệu động đất cho trong quy chuẩn này là số liệu động đất tự nhiên (động đất kiến tạo). Đối với những khu vực có khả năng liên quan đến động đất kích thích, cần tiến hành những nghiên cứu và khảo sát riêng do cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thực hiện để có các số liệu động đất dùng trong thiết kế, đỉnh gia tốc nền tham chiếu a_{gR} tại những khu vực này không nên lấy nhỏ hơn $0,06 \times g$.

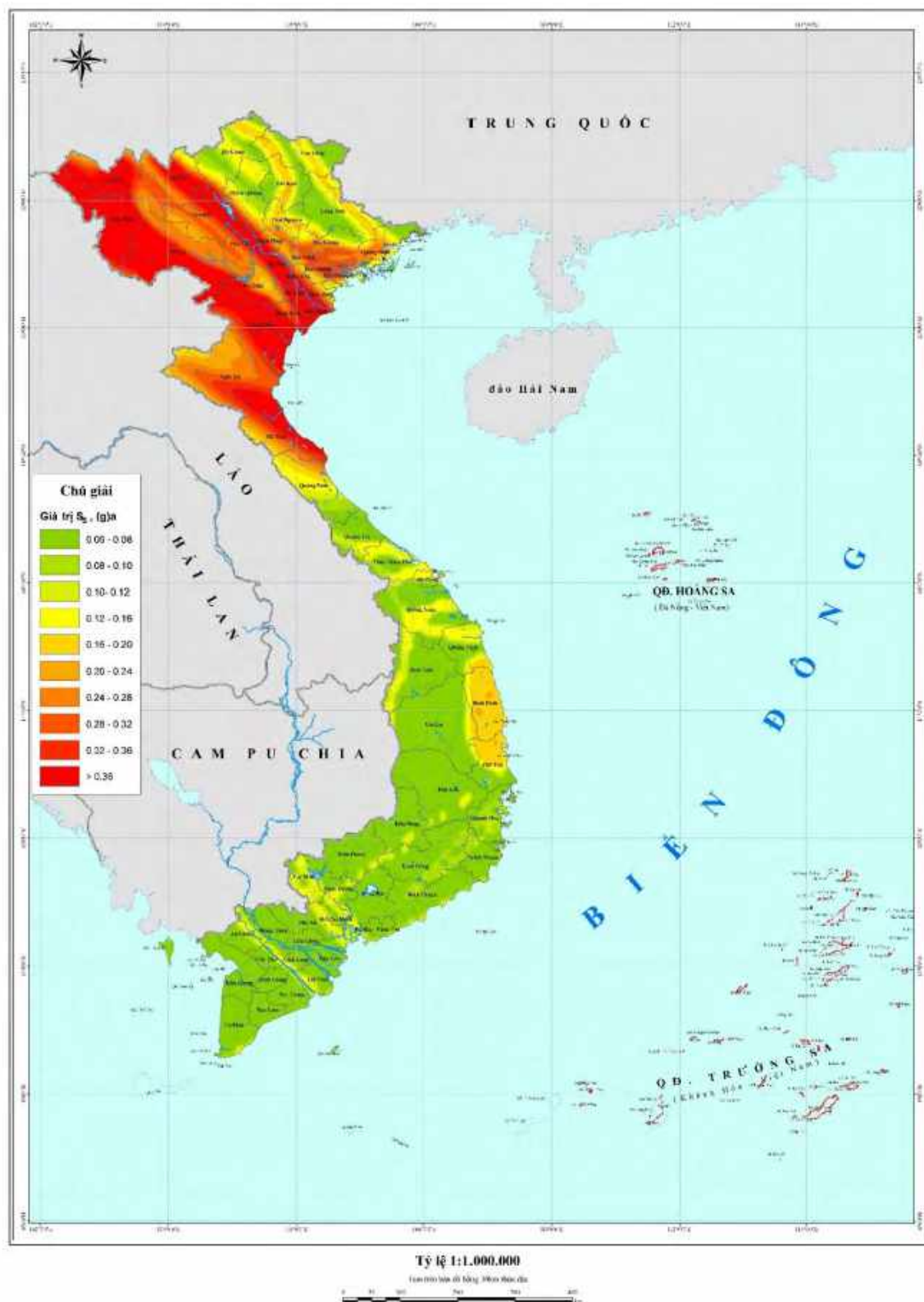
CHÚ THÍCH: Động đất kích thích trong quy chuẩn này chủ yếu là động đất liên quan đến tích nước tại các hồ chứa, làm thay đổi trường ứng suất và biến dạng tại khu vực đó, gây ra động đất.

6.4.2 Khi thiết kế những công trình đặc biệt, đặc thù như đập bê tông chịu áp chiều cao trên 100 m, nhà máy điện hạt nhân v.v., phải sử dụng các số liệu động đất theo các nghiên cứu riêng do các cơ quan chuyên môn nhà nước có thẩm quyền thực hiện và cung cấp.



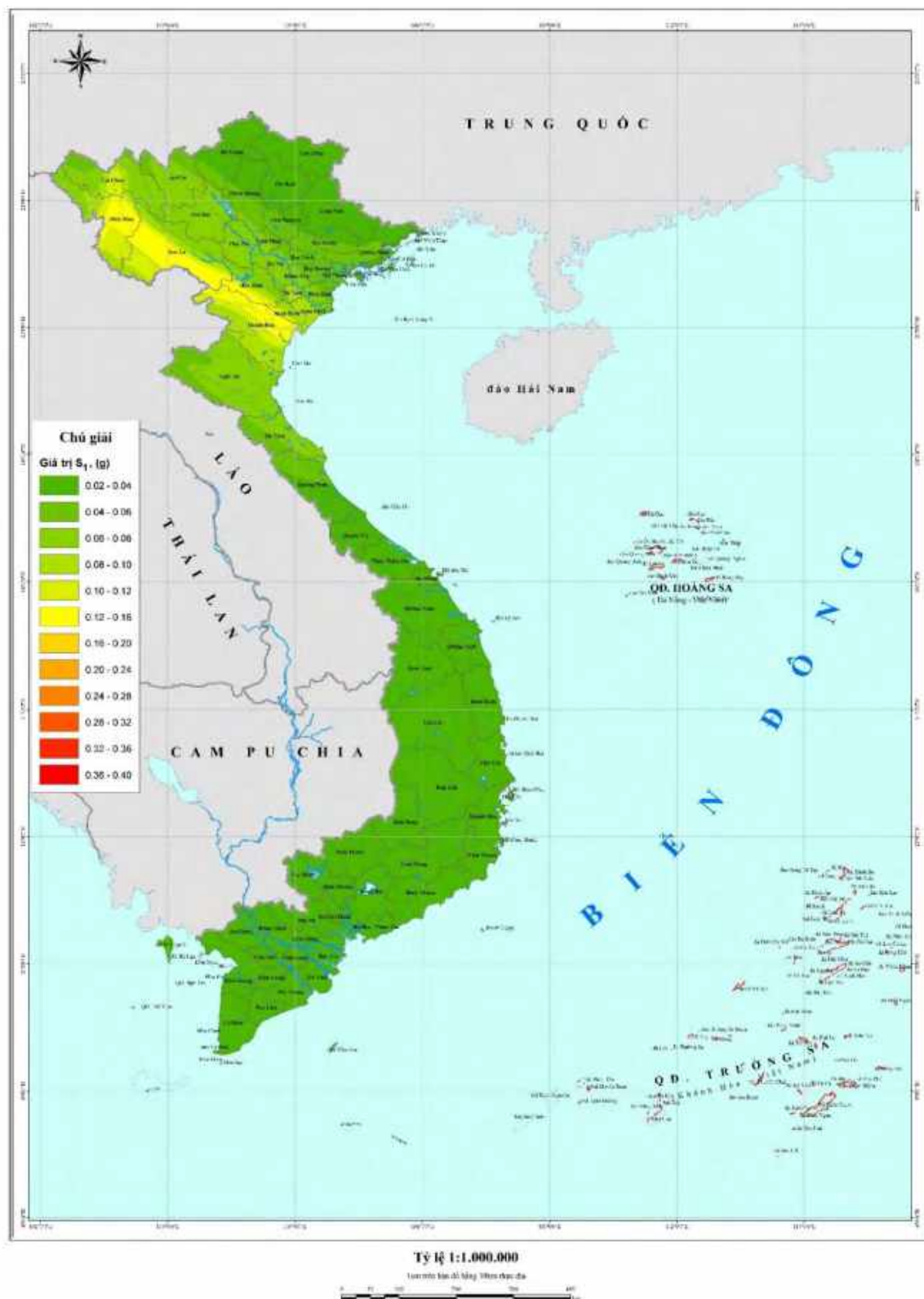
CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp.

Hình 6.1 – Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR} , trên lãnh thổ Việt Nam, chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc chu kỳ ngắn S_s , lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000, chu kỳ lặp 2 500 năm cho nền loại B, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp.

Hình 6.2 – Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_s



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng gia tốc chu kỳ dài S_1 , lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000, chu kỳ lặp 2 500 năm trên nền loại B, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp.

Hình 6.3 – Bản đồ phân vùng động đất theo phổ phản ứng S_1

Bảng 6.1 – Bảng phân vùng động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính (chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A), $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Thành phố Hà Nội			
Quận Ba Đình	$0,10 \times g$	Huyện Đan Phượng	$0,12 \times g$
Quận Cầu Giấy	$0,10 \times g$	Huyện Đông Anh	$0,08 \times g$
Quận Đống Đa	$0,10 \times g$	Huyện Gia Lâm	$0,08 \times g$
Quận Hà Đông	$0,12 \times g$	Huyện Hoài Đức	$0,12 \times g$
Quận Hai Bà Trưng	$0,10 \times g$	Huyện Mê Linh	$0,08 \times g$
Quận Hoàn Kiếm	$0,10 \times g$	Huyện Mỹ Đức	$0,10 \times g$
Quận Hoàng Mai	$0,10 \times g$	Huyện Phúc Thọ	$0,12 \times g$
Quận Long Biên	$0,08 \times g$	Huyện Phú Xuyên	$0,12 \times g$
Quận Tây Hồ	$0,10 \times g$	Huyện Quốc Oai	$0,12 \times g$
Quận Thanh Xuân	$0,12 \times g$	Huyện Sóc Sơn	$0,10 \times g$
Quận Bắc Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thạch Thất	$0,12 \times g$
Quận Nam Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Oai	$0,12 \times g$
Thị xã Sơn Tây	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Trì	$0,12 \times g$
Huyện Ba Vì	$0,12 \times g$	Huyện Thường Tín	$0,12 \times g$
Huyện Chương Mỹ	$0,12 \times g$	Huyện Ứng Hòa	$0,12 \times g$
2. Thành phố Hồ Chí Minh			
Thành phố Thủ Đức	$0,06 \times g$	Quận 11	$0,06 \times g$
Quận 1	$0,06 \times g$	Quận 12	$0,06 \times g$
Quận 3	$0,06 \times g$	Quận Bình Thạnh	$0,06 \times g$
Quận 4	$0,06 \times g$	Quận Bình Tân	$0,06 \times g$
Quận 5	$0,06 \times g$	Quận Gò Vấp	$0,06 \times g$
Quận 6	$0,06 \times g$	Quận Phú Nhuận	$0,06 \times g$
Quận 7	$0,06 \times g$	Quận Tân Bình	$0,06 \times g$
Quận 8	$0,06 \times g$	Quận Tân Phú	$0,06 \times g$
Quận 10	$0,06 \times g$	Huyện Bình Chánh	$0,06 \times g$

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Cần Giuộc	$0,06 \times g$	Huyện Hóc Môn	$0,06 \times g$
Huyện Củ Chi	$0,06 \times g$	Huyện Nhà Bè	$0,06 \times g$
3. Thành phố Hải Phòng			
Quận Hồng Bàng	$0,14 \times g$	Huyện An Lão	$0,14 \times g$
Quận Dương Kinh	$0,12 \times g$	Huyện Bạch Long Vĩ	$0,04 \times g$
Quận Đồ Sơn	$0,10 \times g$	Huyện Cát Hải	$0,04 \times g$
Quận Hải An	$0,14 \times g$	Huyện Kiến Thụy	$0,12 \times g$
Quận Kiến An	$0,14 \times g$	Huyện Thủy Nguyên	$0,12 \times g$
Quận Lê Chân	$0,14 \times g$	Huyện Tiên Lãng	$0,10 \times g$
Quận Ngô Quyền	$0,14 \times g$	Huyện Vĩnh Bảo	$0,08 \times g$
Huyện An Dương	$0,14 \times g$		
4. Thành phố Đà Nẵng			
Quận Cẩm Lệ	$0,04 \times g$	Quận Sơn Trà	$0,08 \times g$
Quận Hải Châu	$0,08 \times g$	Quận Thanh Khê	$0,08 \times g$
Quận Liên Chiểu	$0,06 \times g$	Huyện Hòa Vang	$0,04 \times g$
Quận Ngũ Hành Sơn	$0,06 \times g$	Huyện Hoàng Sa (quần đảo Hoàng Sa)	$0,04 \times g$
5. Thành phố Cần Thơ			
Quận Bình Thủy	$0,04 \times g$	Huyện Cờ Đỏ	$0,02 \times g$
Quận Cái Răng	$0,04 \times g$	Huyện Phong Điền	$0,02 \times g$
Quận Ninh Kiều	$0,04 \times g$	Huyện Thới Lai	$0,02 \times g$
Quận Ô Môn	$0,04 \times g$	Huyện Vĩnh Thạnh	$0,02 \times g$
Quận Thốt Nốt	$0,04 \times g$		
6. An Giang			
Thành phố Long Xuyên	$0,04 \times g$	Huyện An Phú	$0,04 \times g$
Thành phố Châu Đốc	$0,04 \times g$	Huyện Châu Phú	$0,04 \times g$
Thị xã Tân Châu	$0,04 \times g$	Huyện Châu Thành	$0,04 \times g$

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Chợ Mới	0,04×g	Huyện Tri Tôn	0,02×g
Huyện Phú Tân	0,04×g	Huyện Tịnh Biên	0,04×g
Huyện Thoại Sơn	0,02×g		
7. Bà Rịa – Vũng Tàu			
Thành phố Vũng Tàu	0,04×g	Huyện Đất Đỏ	0,04×g
Thành phố Bà Rịa	0,04×g	Huyện Long Điền	0,04×g
Huyện Châu Đức	0,02×g	Huyện Tân Thành	0,04×g
Huyện Côn Đảo	0,04×g	Huyện Xuyên Mộc	0,02×g
8. Bạc Liêu			
Thành phố Bạc Liêu	0,02×g	Huyện Hồng Dân	0,02×g
Huyện Đông Hải	0,02×g	Huyện Phước Long	0,02×g
Huyện Giá Rai	0,02×g	Huyện Vĩnh Lợi	0,02×g
Huyện Hòa Bình	0,02×g		
9. Bắc Giang			
Thành phố Bắc Giang	0,10×g	Huyện Sơn Động	0,04×g
Huyện Hiệp Hòa	0,08×g	Huyện Tân Yên	0,06×g
Huyện Lạng Giang	0,08×g	Huyện Việt Yên	0,12×g
Huyện Lục Nam	0,10×g	Huyện Yên Dũng	0,10×g
Huyện Lục Ngạn	0,06×g	Huyện Yên Thế	0,06×g
10. Bắc Kạn			
Thành phố Bắc Kạn	0,08×g	Huyện Chợ Mới	0,06×g
Huyện Ba Bể	0,06×g	Huyện Na Rì	0,04×g
Huyện Bạch Thông	0,08×g	Huyện Ngân Sơn	0,04×g
Huyện Chợ Đồn	0,04×g	Huyện Pác Nặm	0,06×g
11. Bắc Ninh			
Thành phố Bắc Ninh	0,12×g	Thành phố Từ Sơn	0,08×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Gia Bình	0,14×g	Huyện Thuận Thành	0,10×g
Huyện Lương Tài	0,12×g	Huyện Tiên Du	0,10×g
Huyện Quế Võ	0,12×g	Huyện Yên Phong	0,10×g
12. Bến Tre			
Thành phố Bến Tre	0,02×g	Huyện Giồng Trôm	0,02×g
Huyện Ba Tri	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Bắc	0,02×g
Huyện Bình Đại	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Nam	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Phú	0,02×g
Huyện Chợ Lách	0,02×g		
13. Bình Dương			
Thành phố Thủ Dầu Một	0,04×g	Huyện Bàu Bàng	0,04×g
Thị xã Bến Cát	0,04×g	Huyện Bắc Tân Uyên	0,02×g
Thị xã Dĩ An	0,04×g	Huyện Dầu Tiếng	0,04×g
Thị xã Tân Uyên	0,02×g	Huyện Phú Giáo	0,04×g
Thị xã Thuận An	0,06×g		
14. Bình Định			
Thành phố Quy Nhơn	0,10×g	Huyện Phù Mỹ	0,10×g
Thị xã An Nhơn	0,10×g	Huyện Tây Sơn	0,10×g
Huyện An Lão	0,10×g	Huyện Tuy Phước	0,10×g
Huyện Hoài Ân	0,10×g	Huyện Vân Canh	0,10×g
Huyện Hoài Nhơn	0,10×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,10×g
Huyện Phù Cát	0,10×g		
15. Bình Phước			
Thành phố Đồng Xoài	0,02×g	Huyện Bù Đăng	0,02×g
Thị xã Bình Long	0,02×g	Huyện Bù Đốp	0,02×g
Thị xã Phước Long	0,02×g	Huyện Bù Gia Mập	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Chơn Thành	0,02×g	Huyện Hớn Quản	0,02×g
Huyện Đồng Phú	0,04×g	Huyện Lộc Ninh	0,02×g
16. Bình Thuận			
Thành phố Phan Thiết	0,04×g	Huyện Hàm Thuận Nam	0,02×g
Thị xã La Gi	0,04×g	Huyện Hàm Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Bắc Bình	0,02×g	Huyện Phú Quý	0,06×g
Huyện Đức Linh	0,02×g	Huyện Tánh Linh	0,02×g
Huyện Hàm Tân	0,02×g	Huyện Tuy Phong	0,04×g
17. Cà Mau			
Thành phố Cà Mau	0,02×g	Huyện Phú Tân	0,02×g
Huyện Cái Nước	0,02×g	Huyện U Minh	0,02×g
Huyện Đầm Dơi	0,02×g	Huyện Trần Văn Thời	0,02×g
Huyện Năm Căn	0,02×g	Huyện Thới Bình	0,02×g
Huyện Ngọc Hiển	0,04×g		
18. Cao Bằng			
Thành phố Cao Bằng	0,04×g	Huyện Phục Hòa	0,04×g
Huyện Bảo Lạc	0,04×g	Huyện Quảng Uyên	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,06×g	Huyện Thạch An	0,04×g
Huyện Hạ Lang	0,02×g	Huyện Thông Nông	0,04×g
Huyện Hà Quảng	0,06×g	Huyện Trà Lĩnh	0,04×g
Huyện Hòa An	0,04×g	Huyện Trùng Khánh	0,06×g
Huyện Nguyên Bình	0,04×g		
19. Đắk Lắk			
Thành phố Buôn Ma Thuột	0,04×g	Huyện Cư Kuin	0,04×g
Thị xã Buôn Hồ	0,04×g	Huyện Cư M'gar	0,04×g
Huyện Buôn Đôn	0,02×g	Huyện Ea H'leo	0,04×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Ea Kar	0,04×g	Huyện Krông Năng	0,04×g
Huyện Ea Súp	0,04×g	Huyện Krông Pắc	0,04×g
Huyện Krông A Na	0,02×g	Huyện Lắk	0,04×g
Huyện Krông Bông	0,04×g	Huyện M'Đrăk	0,06×g
Huyện Krông Búk	0,04×g		
20. Đắk Nông			
Thành phố Gia Nghĩa	0,04×g	Huyện Đắk Song	0,02×g
Huyện Cư Jút	0,02×g	Huyện Đắk Glong	0,04×g
Huyện Đắk Mil	0,02×g	Huyện Krông Nô	0,02×g
Huyện Đắk R'Lấp	0,02×g	Huyện Tuy Đức	0,02×g
21. Điện Biên			
Thành phố Điện Biên Phủ	0,18×g	Huyện Mường Chà	0,20×g
Thị xã Mường Lay	0,20×g	Huyện Mường Nhé	0,16×g
Huyện Điện Biên	0,14×g	Huyện Nậm Pồ	0,16×g
Huyện Điện Biên Đông	0,14×g	Huyện Tuần Giáo	0,20×g
Huyện Mường Ảng	0,14×g	Huyện Tủa Chùa	0,20×g
22. Đồng Nai			
Thành phố Biên Hòa	0,04×g	Huyện Tân Phú	0,02×g
Thị xã Long Khánh	0,02×g	Huyện Thống Nhất	0,02×g
Huyện Cẩm Mỹ	0,02×g	Huyện Trảng Bom	0,02×g
Huyện Định Quán	0,02×g	Huyện Vĩnh Cửu	0,02×g
Huyện Long Thành	0,04×g	Huyện Xuân Lộc	0,02×g
Huyện Nhơn Trạch	0,04×g		
23. Đồng Tháp			
Thành phố Cao Lãnh	0,02×g	Thị xã Hồng Ngự	0,02×g
Thành phố Sa Đéc	0,04×g	Huyện Cao Lãnh	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Tam Nông	0,02×g
Huyện Hồng Ngự	0,04×g	Huyện Tân Hồng	0,02×g
Huyện Lai Vung	0,04×g	Huyện Thanh Bình	0,02×g
Huyện Lấp Vò	0,04×g	Huyện Tháp Mười	0,02×g
24. Gia Lai			
Thành phố Pleiku	0,04×g	Huyện Đăk Đoa	0,04×g
Thị xã An Khê	0,08×g	Huyện Krông Pa	0,08×g
Thị xã Ayun Pa	0,06×g	Huyện Kông Chro	0,08×g
Huyện Chư Sê	0,04×g	Huyện KBang	0,08×g
Huyện Chư Pưh	0,06×g	Huyện Ia Grai	0,04×g
Huyện Chư Prông	0,04×g	Huyện Ia Pa	0,06×g
Huyện Chư Păh	0,06×g	Huyện Mang Yang	0,06×g
Huyện Đăk Pơ	0,08×g	Huyện Phú Thiện	0,06×g
Huyện Đức Cơ	0,06×g		
25. Hà Giang			
Thành phố Hà Giang	0,04×g	Huyện Quang Bình	0,06×g
Huyện Bắc Mê	0,04×g	Huyện Quản Bạ	0,04×g
Huyện Bắc Quang	0,04×g	Huyện Vị Xuyên	0,04×g
Huyện Đồng Văn	0,04×g	Huyện Xín Mần	0,04×g
Huyện Hoàng Su Phì	0,04×g	Huyện Yên Minh	0,06×g
Huyện Mèo Vạc	0,04×g		
26. Hà Nam			
Thành phố Phủ Lý	0,14×g	Huyện Kim Bảng	0,14×g
Thị xã Duy Tiên	0,14×g	Huyện Lý Nhân	0,14×g
Huyện Bình Lục	0,14×g	Huyện Thanh Liêm	0,14×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
27. Hà Tĩnh			
Thành phố Hà Tĩnh	0,12×g	Huyện Hương Sơn	0,10×g
Thị xã Hồng Lĩnh	0,12×g	Huyện Hương Khê	0,08×g
Thị xã Kỳ Anh	0,10×g	Huyện Lộc Hà	0,12×g
Huyện Can Lộc	0,12×g	Huyện Nghi Xuân	0,12×g
Huyện Cẩm Xuyên	0,12×g	Huyện Thạch Hà	0,12×g
Huyện Đức Thọ	0,12×g	Huyện Vũ Quang	0,10×g
28. Hải Dương			
Thành phố Hải Dương	0,14×g	Huyện Kim Thành	0,14×g
Thành phố Chí Linh	0,12×g	Huyện Ninh Giang	0,06×g
Thị xã Kinh Môn	0,12×g	Huyện Nam Sách	0,14×g
Huyện Bình Giang	0,06×g	Huyện Thanh Hà	0,14×g
Huyện Cẩm Giàng	0,10×g	Huyện Thanh Miện	0,06×g
Huyện Gia Lộc	0,10×g	Huyện Tứ Kỳ	0,12×g
29. Hậu Giang			
Thành phố Vị Thanh	0,02×g	Huyện Long Mỹ	0,02×g
Thị xã Ngã Bảy	0,02×g	Huyện Phụng Hiệp	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Vị Thủy	0,02×g
Huyện Châu Thành A	0,02×g		
30. Hòa Bình			
Thành phố Hòa Bình	0,08×g	Huyện Lạc Thủy	0,08×g
Huyện Cao Phong	0,08×g	Huyện Lương Sơn	0,08×g
Huyện Đà Bắc	0,08×g	Huyện Mai Châu	0,16×g
Huyện Kim Bôi	0,06×g	Huyện Tân Lạc	0,12×g
Huyện Lạc Sơn	0,16×g	Huyện Yên Thủy	0,14×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
31. Hưng Yên			
Thành phố Hưng Yên	0,14×g	Huyện Phù Cừ	0,08×g
Huyện Ân Thi	0,08×g	Huyện Tiên Lữ	0,12×g
Huyện Kim Động	0,12×g	Huyện Văn Giang	0,08×g
Huyện Khoái Châu	0,12×g	Huyện Văn Lâm	0,08×g
Huyện Mỹ Hào	0,08×g	Huyện Yên Mỹ	0,08×g
32. Khánh Hòa			
Thành phố Nha Trang	0,04×g	Huyện Khánh Sơn	0,04×g
Thành phố Cam Ranh	0,04×g	Huyện Khánh Vĩnh	0,04×g
Thị xã Ninh Hòa	0,04×g	Huyện Trường Sa (quần đảo Trường Sa)	0,02×g
Huyện Cam Lâm	0,04×g	Huyện Vạn Ninh	0,04×g
Huyện Diên Khánh	0,04×g		
33. Kiên Giang			
Thành phố Rạch Giá	0,02×g	Huyện Giang Thành	0,02×g
Thành phố Phú Quốc	0,02×g	Huyện Gò Quao	0,02×g
Thị xã Hà Tiên	0,02×g	Huyện Hòn Đất	0,02×g
Huyện An Biên	0,02×g	Huyện Kiên Hải	0,02×g
Huyện An Minh	0,02×g	Huyện Kiên Lương	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Tân Hiệp	0,02×g
Huyện Giồng Riềng	0,02×g	Huyện Vĩnh Thuận	0,02×g
34. Kon Tum			
Thành phố Kon Tum	0,06×g	Huyện Kon Plông	0,08×g
Huyện Đắk Hà	0,06×g	Huyện Ngọc Hồi	0,08×g
Huyện Đắk Tô	0,08×g	Huyện Sa Thầy	0,08×g
Huyện Đắk Glei	0,08×g	Huyện Tu Mơ Rông	0,08×g
Huyện Kon Rẫy	0,08×g	Huyện Ia H'Drai	0,10×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
35. Lai Châu			
Thành phố Lai Châu	0,12×g	Huyện Sìn Hồ	0,18×g
Huyện Mường Tè	0,12×g	Huyện Tân Uyên	0,10×g
Huyện Nậm Nhùn	0,16×g	Huyện Tam Đường	0,10×g
Huyện Phong Thổ	0,14×g	Huyện Than Uyên	0,10×g
36. Lạng Sơn			
Thành phố Lạng Sơn	0,04×g	Huyện Hữu Lũng	0,08×g
Huyện Bình Gia	0,04×g	Huyện Lộc Bình	0,06×g
Huyện Bắc Sơn	0,04×g	Huyện Tràng Định	0,06×g
Huyện Cao Lộc	0,04×g	Huyện Văn Lãng	0,06×g
Huyện Chi Lăng	0,04×g	Huyện Văn Quan	0,04×g
Huyện Đình Lập	0,04×g		
37. Lào Cai			
Thành phố Lào Cai	0,14×g	Huyện Bát Xát	0,12×g
Thị xã Sa Pa	0,08×g	Huyện Mường Khương	0,04×g
Huyện Bắc Hà	0,06×g	Huyện Si Ma Cai	0,04×g
Huyện Bảo Yên	0,14×g	Huyện Văn Bàn	0,10×g
Huyện Bảo Thắng	0,14×g		
38. Lâm Đồng			
Thành phố Đà Lạt	0,02×g	Huyện Đơn Dương	0,04×g
Thành phố Bảo Lộc	0,02×g	Huyện Đức Trọng	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,02×g	Huyện Đạ Huoai	0,02×g
Huyện Cát Tiên	0,04×g	Huyện Đạ Tẻh	0,02×g
Huyện Di Linh	0,02×g	Huyện Lâm Hà	0,02×g
Huyện Đam Rông	0,02×g	Huyện Lạc Dương	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
39. Long An			
Thành phố Tân An	0,02×g	Huyện Mộc Hóa	0,02×g
Thị xã Kiến Tường	0,02×g	Huyện Tân Hưng	0,02×g
Huyện Bến Lức	0,04×g	Huyện Tân Thạnh	0,02×g
Huyện Cần Đước	0,04×g	Huyện Tân Trụ	0,04×g
Huyện Cần Giuộc	0,04×g	Huyện Thạnh Hóa	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thủ Thừa	0,04×g
Huyện Đức Hòa	0,04×g	Huyện Vĩnh Hưng	0,02×g
Huyện Đức Huệ	0,04×g		
40. Nam Định			
Thành phố Nam Định	0,14×g	Huyện Nghĩa Hưng	0,14×g
Huyện Giao Thủy	0,12×g	Huyện Trực Ninh	0,14×g
Huyện Hải Hậu	0,14×g	Huyện Vụ Bản	0,14×g
Huyện Mỹ Lộc	0,14×g	Huyện Xuân Trường	0,14×g
Huyện Nam Trực	0,14×g	Huyện Ý Yên	0,12×g
41. Nghệ An			
Thành phố Vinh	0,12×g	Huyện Nam Đàn	0,12×g
Thị xã Cửa Lò	0,12×g	Huyện Nghĩa Đàn	0,10×g
Thị xã Hoàng Mai	0,10×g	Huyện Quế Phong	0,08×g
Thị xã Thái Hòa	0,10×g	Huyện Quỳnh Hợp	0,08×g
Huyện Anh Sơn	0,10×g	Huyện Quỳnh Lưu	0,10×g
Huyện Con Cuông	0,10×g	Huyện Quỳnh Châu	0,08×g
Huyện Diễn Châu	0,10×g	Huyện Tân Kỳ	0,10×g
Huyện Đô Lương	0,12×g	Huyện Thanh Chương	0,12×g
Huyện Hưng Nguyên	0,12×g	Huyện Tương Dương	0,08×g
Huyện Kỳ Sơn	0,06×g	Huyện Yên Thành	0,10×g
Huyện Nghi Lộc	0,12×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
42. Ninh Bình			
Thành phố Ninh Bình	0,12×g	Huyện Kim Sơn	0,12×g
Thị xã Tam Điệp	0,12×g	Huyện Nho Quan	0,12×g
Huyện Gia Viễn	0,08×g	Huyện Yên Khánh	0,12×g
Huyện Hoa Lư	0,10×g	Huyện Yên Mô	0,12×g
43. Ninh Thuận			
Thành phố Phan Rang–Tháp Chàm	0,02×g	Huyện Ninh Sơn	0,02×g
Huyện Bác Ái	0,02×g	Huyện Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Ninh Hải	0,02×g	Huyện Thuận Nam	0,02×g
Huyện Ninh Phước	0,02×g		
44. Phú Thọ			
Thành phố Việt Trì	0,14×g	Huyện Tam Nông	0,12×g
Thị xã Phú Thọ	0,14×g	Huyện Tân Sơn	0,08×g
Huyện Cẩm Khê	0,12×g	Huyện Thanh Ba	0,14×g
Huyện Đoan Hùng	0,12×g	Huyện Thanh Sơn	0,08×g
Huyện Hạ Hòa	0,12×g	Huyện Thanh Thủy	0,08×g
Huyện Lâm Thao	0,14×g	Huyện Yên Lập	0,08×g
Huyện Phù Ninh	0,14×g		
45. Phú Yên			
Thành phố Tuy Hòa	0,10×g	Huyện Sông Hinh	0,08×g
Thị xã Sông Cầu	0,10×g	Huyện Sơn Hòa	0,10×g
Huyện Đông Hòa	0,08×g	Huyện Tây Hòa	0,10×g
Huyện Đồng Xuân	0,10×g	Huyện Tuy An	0,10×g
Huyện Phú Hòa	0,10×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
46. Quảng Bình			
Thành phố Đồng Hới	0,04×g	Huyện Minh Hóa	0,06×g
Thị xã Ba Đồn	0,08×g	Huyện Quảng Ninh	0,04×g
Huyện Bố Trạch	0,06×g	Huyện Quảng Trạch	0,08×g
Huyện Lệ Thủy	0,04×g	Huyện Tuyên Hóa	0,08×g
47. Quảng Nam			
Thành phố Tam Kỳ	0,08×g	Huyện Nam Giang	0,04×g
Thành phố Hội An	0,04×g	Huyện Nông Sơn	0,06×g
Thị xã Điện Bàn	0,04×g	Huyện Núi Thành	0,06×g
Huyện Bắc Trà My	0,06×g	Huyện Phú Ninh	0,08×g
Huyện Duy Xuyên	0,04×g	Huyện Phước Sơn	0,10×g
Huyện Đại Lộc	0,04×g	Huyện Quế Sơn	0,08×g
Huyện Đông Giang	0,04×g	Huyện Tây Giang	0,06×g
Huyện Hiệp Đức	0,10×g	Huyện Thăng Bình	0,06×g
Huyện Nam Trà My	0,06×g	Huyện Tiên Phước	0,06×g
48. Quảng Ngãi			
Thành phố Quảng Ngãi	0,08×g	Huyện Nghĩa Hành	0,06×g
Huyện Ba Tơ	0,10×g	Huyện Sơn Hà	0,06×g
Huyện Bình Sơn	0,08×g	Huyện Sơn Tây	0,04×g
Huyện Đức Phổ	0,10×g	Huyện Sơn Tịnh	0,08×g
Huyện Lý Sơn	0,08×g	Huyện Tây Trà	0,08×g
Huyện Minh Long	0,06×g	Huyện Trà Bồng	0,08×g
Huyện Mộ Đức	0,06×g	Huyện Tư Nghĩa	0,08×g
49. Quảng Ninh			
Thành phố Hạ Long	0,10×g	Thành phố Móng Cái	0,06×g
Thành phố Cẩm Phả	0,08×g	Thành phố Uông Bí	0,12×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Thị xã Quảng Yên	0,12×g	Huyện Đông Triều	0,12×g
Huyện Ba Chẽ	0,10×g	Huyện Hải Hà	0,04×g
Huyện Bình Liêu	0,04×g	Huyện Tiên Yên	0,06×g
Huyện Cô Tô	0,02×g	Huyện Vân Đồn	0,06×g
Huyện Đầm Hà	0,04×g		
50. Quảng Trị			
Thành phố Đông Hà	0,04×g	Huyện Gio Linh	0,04×g
Thị xã Quảng Trị	0,04×g	Huyện Hướng Hóa	0,04×g
Huyện Cam Lộ	0,04×g	Huyện Hải Lăng	0,04×g
Huyện Cồn Cỏ	0,06×g	Huyện Triệu Phong	0,04×g
Huyện Đa Krông	0,04×g	Huyện Vĩnh Linh	0,04×g
51. Sóc Trăng			
Thành phố Sóc Trăng	0,02×g	Huyện Long Phú	0,04×g
Thị xã Vĩnh Châu	0,02×g	Huyện Mỹ Tú	0,02×g
Thị xã Ngã Năm	0,02×g	Huyện Mỹ Xuyên	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Trị	0,02×g
Huyện Cù Lao Dung	0,04×g	Huyện Trần Đề	0,02×g
Huyện Kế Sách	0,04×g		
52. Sơn La			
Thành phố Sơn La	0,18×g	Huyện Quỳnh Nhai	0,12×g
Huyện Bắc Yên	0,08×g	Huyện Sông Mã	0,14×g
Huyện Mai Sơn	0,18×g	Huyện Sốp Cộp	0,12×g
Huyện Mộc Châu	0,22×g	Huyện Thuận Châu	0,22×g
Huyện Mường La	0,10×g	Huyện Vân Hồ	0,20×g
Huyện Phù Yên	0,08×g	Huyện Yên Châu	0,20×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
53. Tây Ninh			
Thành phố Tây Ninh	0,04×g	Huyện Hòa Thành	0,04×g
Huyện Bến Cầu	0,06×g	Huyện Tân Biên	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Tân Châu	0,04×g
Huyện Dương Minh Châu	0,04×g	Huyện Trảng Bàng	0,04×g
Huyện Gò Dầu	0,04×g		
54. Thái Bình			
Thành phố Thái Bình	0,12×g	Huyện Quỳnh Phụ	0,06×g
Huyện Đông Hưng	0,08×g	Huyện Thái Thụy	0,06×g
Huyện Hưng Hà	0,12×g	Huyện Tiền Hải	0,08×g
Huyện Kiến Xương	0,10×g	Huyện Vũ Thư	0,12×g
55. Thái Nguyên			
Thành phố Thái Nguyên	0,08×g	Huyện Đồng Hỷ	0,10×g
Thành phố Phổ Yên	0,08×g	Huyện Phú Bình	0,06×g
Thị xã Sông Công	0,08×g	Huyện Phú Lương	0,10×g
Huyện Đại Từ	0,12×g	Huyện Võ Nhai	0,04×g
Huyện Định Hóa	0,04×g		
56. Thanh Hóa			
Thành phố Thanh Hóa	0,14×g	Huyện Hậu Lộc	0,20×g
Thành phố Sầm Sơn	0,12×g	Huyện Hoằng Hóa	0,20×g
Thị xã Bỉm Sơn	0,18×g	Huyện Lang Chánh	0,12×g
Thị xã Nghi Sơn	0,12×g	Huyện Mường Lát	0,14×g
Huyện Bá Thước	0,18×g	Huyện Nga Sơn	0,16×g
Huyện Cẩm Thủy	0,20×g	Huyện Ngọc Lặc	0,12×g
Huyện Đông Sơn	0,12×g	Huyện Như Thanh	0,12×g
Huyện Hà Trung	0,22×g	Huyện Như Xuân	0,10×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Định giá tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Nông Cống	0,12×g	Huyện Triệu Sơn	0,12×g
Huyện Quan Hóa	0,14×g	Huyện Thường Xuân	0,12×g
Huyện Quan Sơn	0,10×g	Huyện Thọ Xuân	0,12×g
Huyện Quảng Xương	0,12×g	Huyện Vĩnh Lộc	0,22×g
Huyện Thạch Thành	0,20×g	Huyện Yên Định	0,18×g
Huyện Thiệu Hóa	0,14×g		
57. Thừa Thiên – Huế			
Thành phố Huế	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,06×g
Thị xã Hương Thủy	0,08×g	Huyện Phú Lộc	0,04×g
Thị xã Hương Trà	0,06×g	Huyện Phú Vang	0,08×g
Huyện A Lưới	0,04×g	Huyện Quảng Điền	0,06×g
Huyện Nam Đông	0,08×g		
58. Tiền Giang			
Thành phố Mỹ Tho	0,02×g	Huyện Chợ Gạo	0,02×g
Thị xã Cai Lậy	0,02×g	Huyện Gò Công Tây	0,04×g
Thị xã Gò Công	0,04×g	Huyện Gò Công Đông	0,04×g
Huyện Cái Bè	0,02×g	Huyện Tân Phước	0,02×g
Huyện Cai Lậy	0,02×g	Huyện Tân Phú Đông	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,02×g		
59. Trà Vinh			
Thành phố Trà Vinh	0,02×g	Huyện Châu Thành	0,02×g
Thị xã Duyên Hải	0,04×g	Huyện Duyên Hải	0,04×g
Huyện Càng Long	0,02×g	Huyện Trà Cú	0,04×g
Huyện Cầu Kè	0,04×g	Huyện Tiểu Cần	0,04×g
Huyện Cầu Ngang	0,02×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
60. Tuyên Quang			
Thành phố Tuyên Quang	0,06×g	Huyện Na Hang	0,04×g
Huyện Chiêm Hóa	0,04×g	Huyện Sơn Dương	0,06×g
Huyện Hàm Yên	0,06×g	Huyện Yên Sơn	0,08×g
Huyện Lâm Bình	0,04×g		
61. Vĩnh Long			
Thành phố Vĩnh Long	0,02×g	Huyện Tam Bình	0,04×g
Thị xã Bình Minh	0,04×g	Huyện Trà Ôn	0,04×g
Huyện Long Hồ	0,02×g	Huyện Vũng Liêm	0,02×g
Huyện Mang Thít	0,02×g	Huyện Bình Tân	0,04×g
62. Vĩnh Phúc			
Thành phố Vĩnh Yên	0,10×g	Huyện Tam Dương	0,08×g
Thành phố Phúc Yên	0,08×g	Huyện Tam Đảo	0,08×g
Huyện Bình Xuyên	0,08×g	Huyện Vĩnh Tường	0,14×g
Huyện Lập Thạch	0,10×g	Huyện Yên Lạc	0,12×g
Huyện Sông Lô	0,12×g		
63. Yên Bái			
Thành phố Yên Bái	0,14×g	Huyện Trấn Yên	0,14×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,08×g	Huyện Văn Chấn	0,08×g
Huyện Lục Yên	0,10×g	Huyện Văn Yên	0,14×g
Huyện Mù Cang Chải	0,08×g	Huyện Yên Bình	0,14×g
Huyện Trạm Tấu	0,08×g		

Bảng 6.2 – Bảng phân vùng động đất theo phổ phản ứng chu kỳ ngắn S_s và chu kỳ dài S_1 theo địa danh hành chính với chu kỳ lặp 2 500 năm cho nền loại B

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Thành phố Hà Nội					
Quận Ba Đình	$0,36 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Đan Phượng	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$
Quận Cầu Giấy	$0,37 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Đông Anh	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Quận Đống Đa	$0,36 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Gia Lâm	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Quận Hà Đông	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Hoài Đức	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$
Quận Hai Bà Trưng	$0,35 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Mê Linh	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Quận Hoàn Kiếm	$0,32 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Mỹ Đức	$0,37 \times g$	$0,15 \times g$
Quận Hoàng Mai	$0,37 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Phúc Thọ	$0,40 \times g$	$0,17 \times g$
Quận Long Biên	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Phú Xuyên	$0,40 \times g$	$0,19 \times g$
Quận Tây Hồ	$0,32 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Quốc Oai	$0,40 \times g$	$0,17 \times g$
Quận Thanh Xuân	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Sóc Sơn	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Quận Bắc Từ Liêm	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thạch Thất	$0,40 \times g$	$0,18 \times g$
Quận Nam Từ Liêm	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Thanh Oai	$0,40 \times g$	$0,18 \times g$
Thị xã Sơn Tây	$0,40 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Thanh Trì	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$
Huyện Ba Vì	$0,40 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thường Tín	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Chương Mỹ	$0,40 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Ứng Hòa	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$
2. Thành phố Hồ Chí Minh					
Thành phố Thủ Đức	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận 11	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 1	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận 12	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 3	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Bình Thạnh	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 4	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Bình Tân	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 5	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Gò Vấp	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 6	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Phú Nhuận	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 7	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Tân Bình	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 8	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Quận Tân Phú	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Quận 10	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Bình Chánh	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Cần Giờ	0,23×g	0,08×g	Huyện Hóc Môn	0,23×g	0,08×g
Huyện Củ Chi	0,23×g	0,08×g	Huyện Nhà Bè	0,23×g	0,08×g
3. Thành phố Hải Phòng					
Quận Hồng Bàng	0,53×g	0,22×g	Huyện An Lão	0,53×g	0,21×g
Quận Dương Kinh	0,45×g	0,19×g	Huyện Bạch Long Vĩ	0,15×g	0,06×g
Quận Đồ Sơn	0,38×g	0,15×g	Huyện Cát Hải	0,15×g	0,06×g
Quận Hải An	0,53×g	0,20×g	Huyện Kiến Thụy	0,45×g	0,18×g
Quận Kiến An	0,53×g	0,22×g	Huyện Thủy Nguyên	0,45×g	0,17×g
Quận Lê Chân	0,53×g	0,20×g	Huyện Tiên Lãng	0,38×g	0,15×g
Quận Ngô Quyền	0,53×g	0,20×g	Huyện Vĩnh Bảo	0,30×g	0,12×g
Huyện An Dương	0,53×g	0,20×g			
4. Thành phố Đà Nẵng					
Quận Cẩm Lệ	0,14×g	0,06×g	Quận Sơn Trà	0,30×g	0,12×g
Quận Hải Châu	0,30×g	0,12×g	Quận Thanh Khê	0,30×g	0,12×g
Quận Liên Chiểu	0,23×g	0,09×g	Huyện Hòa Vang	0,15×g	0,06×g
Quận Ngũ Hành Sơn	0,23×g	0,09×g	Huyện Hoàng Sa (quần đảo Hoàng Sa)	0,15×g	0,06×g
5. Thành phố Cần Thơ					
Quận Bình Thủy	0,13×g	0,06×g	Huyện Cờ Đỏ	0,08×g	0,03×g
Quận Cái Răng	0,15×g	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,08×g	0,03×g
Quận Ninh Kiều	0,12×g	0,06×g	Huyện Thới Lai	0,08×g	0,03×g
Quận Ô Môn	0,15×g	0,06×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,08×g	0,03×g
Quận Thốt Nốt	0,13×g	0,06×g			
6. An Giang					
Thành phố Long Xuyên	0,13×g	0,06×g	Huyện An Phú	0,15×g	0,06×g
Thành phố Châu Đốc	0,13×g	0,06×g	Huyện Châu Phú	0,13×g	0,06×g
Thị xã Tân Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Chợ Mới	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tri Tôn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Phú Tân	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tịnh Biên	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Thoại Sơn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
7. Bà Rịa – Vũng Tàu					
Thành phố Vũng Tàu	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Đất Đỏ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thành phố Bà Rịa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Long Điền	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Châu Đức	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Thành	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Côn Đảo	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Xuyên Mộc	$0,06 \times g$	$0,03 \times g$
8. Bạc Liêu					
Thành phố Bạc Liêu	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hồng Dân	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đông Hải	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phước Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Giá Rai	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Vĩnh Lợi	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Hòa Bình	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
9. Bắc Giang					
Thành phố Bắc Giang	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Sơn Động	$0,12 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Hiệp Hòa	$0,30 \times g$	$0,11 \times g$	Huyện Tân Yên	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Lạng Giang	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Việt Yên	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Lục Nam	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Yên Dũng	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Lục Ngạn	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Yên Thế	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
10. Bắc Kạn					
Thành phố Bắc Kạn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Chợ Mới	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Ba Bể	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$	Huyện Na Rì	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bạch Thông	$0,30 \times g$	$0,13 \times g$	Huyện Ngân Sơn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Chợ Đồn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Pác Nặm	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
11. Bắc Ninh					
Thành phố Bắc Ninh	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$	Thị xã Từ Sơn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Gia Bình	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Thuận Thành	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Lương Tài	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Tiên Du	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Quế Võ	$0,45 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Yên Phong	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
12. Bến Tre					
Thành phố Bến Tre	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Giồng Trôm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ba Tri	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỏ Cày Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bình Đại	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỏ Cày Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thạnh Phú	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chợ Lách	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
13. Bình Dương					
Thành phố Thủ Dầu Một	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Bàu Bàng	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Bến Cát	$0,12 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Bắc Tân Uyên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Dĩ An	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Dầu Tiếng	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Tân Uyên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Giáo	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Thuận An	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$			
14. Bình Định					
Thành phố Quy Nhơn	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phù Mỹ	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Thị xã An Nhơn	$0,18 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Tây Sơn	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện An Lão	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$	Huyện Tuy Phước	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Hoài Ân	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Vân Canh	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$
Huyện Hoài Nhơn	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Vĩnh Thạnh	$0,21 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Phù Cát	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$			
15. Bình Phước					
Thành phố Đồng Xoài	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Đăng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Bình Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Đốp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Phước Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Bù Gia Mập	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Chơn Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hớn Quản	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đồng Phú	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Lộc Ninh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
16. Bình Thuận					
Thành phố Phan Thiết	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Hàm Thuận Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã La Gi	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Hàm Thuận Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bắc Bình	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Quý	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Đức Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tánh Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Hàm Tân	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tuy Phong	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
17. Cà Mau					
Thành phố Cà Mau	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Tân	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cái Nước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện U Minh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đầm Dơi	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Trần Văn Thời	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Năm Căn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thới Bình	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ngọc Hiển	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$			
18. Cao Bằng					
Thành phố Cao Bằng	$0,17 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Phục Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bảo Lạc	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Quảng Uyên	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bảo Lâm	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Thạch An	$0,17 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Hạ Lang	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thông Nông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Hà Quảng	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Trà Lĩnh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Hòa An	$0,17 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Trùng Khánh	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Nguyên Bình	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$			
19. Đắk Lắk					
Thành phố Buôn Ma Thuột	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Cư Kuin	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Buôn Hồ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Cư M'gar	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Buôn Đôn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ea H'leo	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Ea Kar	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Krông Năng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ea Súp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Krông Pắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Krông A Na	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Lắk	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Krông Bông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện M'Đrăk	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Krông Búk	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
20. Đắk Nông					
Thành phố Gia Nghĩa	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Đắk Song	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cư Jút	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Đắk Glong	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đắk Mil	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Krông Nô	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đắk R'Lấp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tuy Đức	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
21. Điện Biên					
Thành phố Điện Biên Phủ	$0,68 \times g$	$0,26 \times g$	Huyện Mường Chà	$0,61 \times g$	$0,30 \times g$
Thị xã Mường Lay	$0,61 \times g$	$0,31 \times g$	Huyện Mường Nhé	$0,60 \times g$	$0,23 \times g$
Huyện Điện Biên	$0,47 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Nậm Pồ	$0,60 \times g$	$0,24 \times g$
Huyện Điện Biên Đông	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Tuần Giáo	$0,75 \times g$	$0,31 \times g$
Huyện Mường Ảng	$0,43 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Tủa Chùa	$0,75 \times g$	$0,31 \times g$
22. Đồng Nai					
Thành phố Biên Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Phú	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Long Khánh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thống Nhất	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cẩm Mỹ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Trảng Bom	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Định Quán	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Vĩnh Cửu	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Long Thành	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Xuân Lộc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Nhơn Trạch	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$			
23. Đồng Tháp					
Thành phố Cao Lãnh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Thị xã Hồng Ngự	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thành phố Sa Đéc	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Cao Lãnh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tam Nông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Hồng Ngự	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Hồng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Lai Vung	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Thanh Bình	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Lấp Vò	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tháp Mười	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
24. Gia Lai					
Thành phố Pleiku	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Đăk Đoa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã An Khê	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Krông Pa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Ayun Pa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Kông Chro	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chư Sê	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện KBang	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Chư Pưh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ia Grai	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chư Prông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ia Pa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Chư Păh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mang Yang	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đăk Pơ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phú Thiện	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đức Cơ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
25. Hà Giang					
Thành phố Hà Giang	$0,14 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Quang Bình	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Bắc Mê	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Quản Bạ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bắc Quang	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vị Xuyên	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đồng Văn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Xín Mần	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Hoàng Su Phì	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Yên Minh	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Mèo Vạc	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$			
26. Hà Nam					
Thành phố Phủ Lý	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Kim Bảng	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Thị xã Duy Tiên	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Lý Nhân	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$
Huyện Bình Lục	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Thanh Liêm	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Hà Tĩnh					
Thành phố Hà Tĩnh	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Hương Sơn	$0,30 \times g$	$0,15 \times g$
Thị xã Hồng Lĩnh	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Hương Khê	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Thị xã Kỳ Anh	$0,37 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Lộc Hà	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$
Huyện Can Lộc	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Nghi Xuân	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$
Huyện Cẩm Xuyên	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Thạch Hà	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Đức Thọ	$0,37 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Vũ Quang	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
28. Hải Dương					
Thành phố Hải Dương	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Kim Thành	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$
Thành phố Chí Linh	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Ninh Giang	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$
Thị xã Kinh Môn	$0,45 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Nam Sách	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Huyện Bình Giang	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Thanh Hà	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Cẩm Giàng	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Thanh Miện	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Gia Lộc	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Tứ Kỳ	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
29. Hậu Giang					
Thành phố Vị Thanh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Long Mỹ	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Ngã Bảy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Phụng Hiệp	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vị Thủy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành A	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
30. Hòa Bình					
Thành phố Hòa Bình	$0,25 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Lạc Thủy	$0,25 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Cao Phong	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Lương Sơn	$0,24 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Đà Bắc	$0,27 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Mai Châu	$0,60 \times g$	$0,24 \times g$
Huyện Kim Bôi	$0,19 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Tân Lạc	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Lạc Sơn	$0,60 \times g$	$0,24 \times g$	Huyện Yên Thủy	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31. Hưng Yên					
Thành phố Hưng Yên	0,53×g	0,21×g	Huyện Phù Cừ	0,27×g	0,12×g
Huyện Ân Thi	0,28×g	0,11×g	Huyện Tiên Lữ	0,37×g	0,19×g
Huyện Kim Động	0,38×g	0,18×g	Huyện Văn Giang	0,28×g	0,12×g
Huyện Khoái Châu	0,37×g	0,18×g	Huyện Văn Lâm	0,30×g	0,12×g
Huyện Mỹ Hào	0,30×g	0,12×g	Huyện Yên Mỹ	0,24×g	0,12×g
32. Khánh Hòa					
Thành phố Nha Trang	0,15×g	0,06×g	Huyện Khánh Sơn	0,15×g	0,06×g
Thành phố Cam Ranh	0,08×g	0,03×g	Huyện Khánh Vĩnh	0,15×g	0,06×g
Thị xã Ninh Hòa	0,15×g	0,06×g	Huyện Trường Sa (quần đảo Trường Sa)	0,08×g	0,03×g
Huyện Cam Lâm	0,15×g	0,06×g	Huyện Vạn Ninh	0,15×g	0,06×g
Huyện Diên Khánh	0,15×g	0,06×g			
33. Kiên Giang					
Thành phố Rạch Giá	0,08×g	0,03×g	Huyện Giang Thành	0,08×g	0,03×g
Thành phố Phú Quốc	0,08×g	0,03×g	Huyện Gò Quao	0,08×g	0,03×g
Thị xã Hà Tiên	0,08×g	0,03×g	Huyện Hòn Đất	0,08×g	0,03×g
Huyện An Biên	0,08×g	0,03×g	Huyện Kiên Hải	0,08×g	0,03×g
Huyện An Minh	0,08×g	0,03×g	Huyện Kiên Lương	0,08×g	0,03×g
Huyện Châu Thành	0,08×g	0,03×g	Huyện Tân Hiệp	0,08×g	0,03×g
Huyện Giồng Riềng	0,08×g	0,03×g	Huyện Vĩnh Thuận	0,08×g	0,03×g
34. Kon Tum					
Thành phố Kon Tum	0,08×g	0,03×g	Huyện Kon Plông	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk Hà	0,08×g	0,03×g	Huyện Ngọc Hồi	0,13×g	0,06×g
Huyện Đắk Tô	0,08×g	0,03×g	Huyện Sa Thầy	0,08×g	0,03×g
Huyện Đắk Glei	0,14×g	0,06×g	Huyện Tu Mơ Rông	0,08×g	0,03×g
Huyện Kon Rẫy	0,08×g	0,03×g	Huyện Ia H'Drai	0,13×g	0,03×g

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35. Lai Châu					
Thành phố Lai Châu	$0,36 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Sìn Hồ	$0,54 \times g$	$0,28 \times g$
Huyện Mường Tè	$0,36 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Tân Uyên	$0,32 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Nậm Nhùn	$0,51 \times g$	$0,24 \times g$	Huyện Tam Đường	$0,32 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Phong Thổ	$0,45 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Than Uyên	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$
36. Lạng Sơn					
Thành phố Lạng Sơn	$0,16 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Hữu Lũng	$0,30 \times g$	$0,13 \times g$
Huyện Bình Gia	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Lộc Bình	$0,23 \times g$	$0,08 \times g$
Huyện Bắc Sơn	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tràng Định	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Cao Lộc	$0,17 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Văn Lãng	$0,18 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Chi Lăng	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Văn Quan	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đình Lập	$0,17 \times g$	$0,06 \times g$			
37. Lào Cai					
Thành phố Lào Cai	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Bát Xát	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$
Thị xã Sa Pa	$0,25 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Mường Khương	$0,14 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bắc Hà	$0,21 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Si Ma Cai	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bảo Yên	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Văn Bàn	$0,36 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Bảo Thắng	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$			
38. Lâm Đồng					
Thành phố Đà Lạt	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Đơn Dương	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thành phố Bảo Lộc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Đức Trọng	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bảo Lâm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Đạ Huoai	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cát Tiên	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Đạ Tẻh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Di Linh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Lâm Hà	$0,07 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đam Rông	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Lạc Dương	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39. Long An					
Thành phố Tân An	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mộc Hóa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Kiến Tường	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Hưng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bến Lức	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Thạnh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cần Đước	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tân Trụ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cần Giuộc	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Thạnh Hóa	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thủ Thừa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đức Hòa	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vĩnh Hưng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Đức Huệ	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$			
40. Nam Định					
Thành phố Nam Định	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Nghĩa Hưng	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Huyện Giao Thủy	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Trực Ninh	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Hải Hậu	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Vụ Bản	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$
Huyện Mỹ Lộc	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Xuân Trường	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Nam Trực	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Ý Yên	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$
41. Nghệ An					
Thành phố Vinh	$0,38$	$0,17 \times g$	Huyện Nam Đàn	$0,38 \times g$	$0,17 \times g$
Thị xã Cửa Lò	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Nghĩa Đàn	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$
Thị xã Hoàng Mai	$0,33 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Quế Phong	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Thị xã Thái Hòa	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Quỳnh Hợp	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Anh Sơn	$0,37 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Quỳnh Lưu	$0,38 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Con Cuông	$0,36 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Quỳnh Châu	$0,30 \times g$	$0,11 \times g$
Huyện Diễn Châu	$0,35 \times g$	$0,14 \times g$	Huyện Tân Kỳ	$0,36 \times g$	$0,15 \times g$
Huyện Đô Lương	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Thanh Chương	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Hưng Nguyên	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Tương Dương	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Kỳ Sơn	$0,25 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Yên Thành	$0,36 \times g$	$0,14 \times g$
Huyện Nghi Lộc	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$			

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42. Ninh Bình					
Thành phố Ninh Bình	$0,37 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Kim Sơn	$0,36 \times g$	$0,19 \times g$
Thị xã Tam Điệp	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Nho Quan	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Gia Viễn	$0,25 \times g$	$0,11 \times g$	Huyện Yên Khánh	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Hoa Lư	$0,36 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Yên Mô	$0,45 \times g$	$0,18 \times g$
43. Ninh Thuận					
Thành phố Phan Rang– Tháp Chàm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Ninh Sơn	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Bác ái	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thuận Bắc	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ninh Hải	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thuận Nam	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Ninh Phước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
44. Phú Thọ					
Thành phố Việt Trì	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$	Huyện Tam Nông	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Thị xã Phú Thọ	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Tân Sơn	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Cẩm Khê	$0,39 \times g$	$0,17 \times g$	Huyện Thanh Ba	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$
Huyện Đoan Hùng	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thanh Sơn	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Hạ Hòa	$0,39 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Thanh Thủy	$0,29 \times g$	$0,13 \times g$
Huyện Lâm Thao	$0,53 \times g$	$0,21 \times g$	Huyện Yên Lập	$0,28 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện Phù Ninh	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$			
45. Phú Yên					
Thành phố Tuy Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Sông Hinh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Sông Cầu	$0,18 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Sơn Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đông Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tây Hòa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đồng Xuân	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Tuy An	$0,18 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Phú Hòa	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$			

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
46. Quảng Bình					
Thành phố Đồng Hới	0,14×g	0,06×g	Huyện Minh Hóa	0,23×g	0,09×g
Thị xã Ba Đồn	0,30×g	0,12×g	Huyện Quảng Ninh	0,15×g	0,06×g
Huyện Bố Trạch	0,23×g	0,09×g	Huyện Quảng Trạch	0,25×g	0,11×g
Huyện Lệ Thủy	0,15×g	0,06×g	Huyện Tuyên Hóa	0,30×g	0,12×g
47. Quảng Nam					
Thành phố Tam Kỳ	0,14×g	0,06×g	Huyện Nam Giang	0,08×g	0,03×g
Thành phố Hội An	0,15×g	0,06×g	Huyện Nông Sơn	0,15×g	0,06×g
Thị xã Điện Bàn	0,15×g	0,06×g	Huyện Núi Thành	0,08×g	0,03×g
Huyện Bắc Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Phú Ninh	0,13×g	0,06×g
Huyện Duy Xuyên	0,15×g	0,06×g	Huyện Phước Sơn	0,23×g	0,09×g
Huyện Đại Lộc	0,15×g	0,06×g	Huyện Quế Sơn	0,23×g	0,08×g
Huyện Đông Giang	0,15×g	0,06×g	Huyện Tây Giang	0,15×g	0,06×g
Huyện Hiệp Đức	0,45×g	0,17×g	Huyện Thăng Bình	0,14×g	0,06×g
Huyện Nam Trà My	0,30×g	0,12×g	Huyện Tiên Phước	0,15×g	0,06×g
48. Quảng Ngãi					
Thành phố Quảng Ngãi	0,13×g	0,06×g	Huyện Nghĩa Hành	0,15×g	0,06×g
Huyện Ba Tơ	0,16×g	0,06×g	Huyện Sơn Hà	0,15×g	0,06×g
Huyện Bình Sơn	0,14×g	0,06×g	Huyện Sơn Tây	0,08×g	0,03×g
Huyện Đức Phổ	0,18×g	0,06×g	Huyện Sơn Tịnh	0,23×g	0,09×g
Huyện Lý Sơn	0,07×g	0,03×g	Huyện Tây Trà	0,13×g	0,06×g
Huyện Minh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Trà Bồng	0,13×g	0,06×g
Huyện Mộ Đức	0,15×g	0,06×g	Huyện Tư Nghĩa	0,15×g	0,06×g
49. Quảng Ninh					
Thành phố Hạ Long	0,38×g	0,15×g	Thành phố Móng Cái	0,23×g	0,09×g
Thành phố Cẩm Phả	0,30×g	0,13×g	Thành phố Uông Bí	0,45×g	0,18×g

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị xã Quảng Yên	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Đông Triều	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Ba Chẽ	$0,38 \times g$	$0,15 \times g$	Huyện Hải Hà	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Bình Liêu	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tiên Yên	$0,20 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Cô Tô	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Vân Đồn	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Đầm Hà	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$			
50. Quảng Trị					
Thành phố Đông Hà	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Gio Linh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Quảng Trị	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Hướng Hóa	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cam Lộ	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Hải Lăng	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cồn Cỏ	$0,25 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Triệu Phong	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Đa Krông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Vĩnh Linh	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
51. Sóc Trăng					
Thành phố Sóc Trăng	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Long Phú	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Vĩnh Châu	$0,06 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỹ Tú	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Ngã Năm	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Mỹ Xuyên	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Thạnh Trị	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cù Lao Dung	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Trần Đề	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Kế Sách	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$			
52. Sơn La					
Thành phố Sơn La	$0,68 \times g$	$0,26 \times g$	Huyện Quỳnh Nhai	$0,45 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Bắc Yên	$0,26 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Sông Mã	$0,53 \times g$	$0,20 \times g$
Huyện Mai Sơn	$0,68 \times g$	$0,25 \times g$	Huyện Sốp Cộp	$0,40 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Mộc Châu	$0,83 \times g$	$0,35 \times g$	Huyện Thuận Châu	$0,83 \times g$	$0,32 \times g$
Huyện Mường La	$0,38 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Vân Hồ	$0,75 \times g$	$0,31 \times g$
Huyện Phù Yên	$0,25 \times g$	$0,13 \times g$	Huyện Yên Châu	$0,75 \times g$	$0,28 \times g$

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
53. Tây Ninh					
Thành phố Tây Ninh	0,15×g	0,06×g	Huyện Hòa Thành	0,15×g	0,06×g
Huyện Bến Cầu	0,23×g	0,08×g	Huyện Tân Biên	0,13×g	0,06×g
Huyện Châu Thành	0,13×g	0,06×g	Huyện Tân Châu	0,13×g	0,06×g
Huyện Dương Minh Châu	0,15×g	0,06×g	Huyện Trảng Bàng	0,12×g	0,06×g
Huyện Gò Dầu	0,15×g	0,06×g			
54. Thái Bình					
Thành phố Thái Bình	0,38×g	0,17×g	Huyện Quỳnh Phụ	0,21×g	0,08×g
Huyện Đông Hưng	0,27×g	0,12×g	Huyện Thái Thụy	0,23×g	0,09×g
Huyện Hưng Hà	0,37×g	0,19×g	Huyện Tiền Hải	0,25×g	0,13×g
Huyện Kiến Xương	0,36×g	0,14×g	Huyện Vũ Thư	0,39×g	0,17×g
55. Thái Nguyên					
Thành phố Thái Nguyên	0,30×g	0,11×g	Huyện Đồng Hỷ	0,38×g	0,14×g
Thành phố Phổ Yên	0,26×g	0,13×g	Huyện Phú Bình	0,23×g	0,09×g
Thị xã Sông Công	0,26×g	0,12×g	Huyện Phú Lương	0,38×g	0,15×g
Huyện Đại Từ	0,45×g	0,18×g	Huyện Võ Nhai	0,15×g	0,06×g
Huyện Định Hóa	0,14×g	0,06×g			
56. Thanh Hóa					
Thành phố Thanh Hóa	0,53×g	0,20×g	Huyện Hậu Lộc	0,75×g	0,30×g
Thành phố Sầm Sơn	0,37×g	0,17×g	Huyện Hoằng Hóa	0,75×g	0,32×g
Thị xã Bỉm Sơn	0,68×g	0,28×g	Huyện Lang Chánh	0,37×g	0,18×g
Thị xã Nghi Sơn	0,38×g	0,19×g	Huyện Mường Lát	0,53×g	0,22×g
Huyện Bá Thước	0,68×g	0,25×g	Huyện Nga Sơn	0,60×g	0,25×g
Huyện Cẩm Thủy	0,75×g	0,30×g	Huyện Ngọc Lặc	0,37×g	0,18×g
Huyện Đông Sơn	0,39×g	0,18×g	Huyện Như Thanh	0,39×g	0,19×g
Huyện Hà Trung	0,83×g	0,33×g	Huyện Như Xuân	0,36×g	0,16×g

Bảng 6.2 (tiếp theo)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Huyện Nông Cống	$0,39 \times g$	$0,18 \times g$	Huyện Triệu Sơn	$0,38 \times g$	$0,18 \times g$
Huyện Quan Hóa	$0,43 \times g$	$0,22 \times g$	Huyện Thường Xuân	$0,38 \times g$	$0,19 \times g$
Huyện Quan Sơn	$0,35 \times g$	$0,16 \times g$	Huyện Thọ Xuân	$0,37 \times g$	$0,17 \times g$
Huyện Quảng Xương	$0,37 \times g$	$0,19 \times g$	Huyện Vĩnh Lộc	$0,83 \times g$	$0,32 \times g$
Huyện Thạch Thành	$0,75 \times g$	$0,30 \times g$	Huyện Yên Định	$0,68 \times g$	$0,27 \times g$
Huyện Thiệu Hóa	$0,53 \times g$	$0,22 \times g$			
57. Thừa Thiên Huế					
Thành phố Huế	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phong Điền	$0,23 \times g$	$0,10 \times g$
Thị xã Hương Thủy	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$	Huyện Phú Lộc	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Hương Trà	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$	Huyện Phú Vang	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$
Huyện A Lưới	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Quảng Điền	$0,23 \times g$	$0,09 \times g$
Huyện Nam Đông	$0,30 \times g$	$0,12 \times g$			
58. Tiền Giang					
Thành phố Mỹ Tho	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Chợ Gạo	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã Cai Lậy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Gò Công Tây	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Thị xã Gò Công	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Gò Công Đông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cái Bè	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Phước	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Cai Lậy	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Tân Phú Đông	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$			
59. Trà Vinh					
Thành phố Trà Vinh	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Cầu Ngang	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Thị xã, huyện Duyên Hải	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Châu Thành	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$
Huyện Càng Long	$0,08 \times g$	$0,03 \times g$	Huyện Trà Cú	$0,13 \times g$	$0,06 \times g$
Huyện Cầu Kè	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$	Huyện Tiểu Cần	$0,15 \times g$	$0,06 \times g$

Bảng 6.2 (kết thúc)

Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1	Địa danh	Phổ gia tốc chu kỳ ngắn S_s	Phổ gia tốc chu kỳ dài S_1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60. Tuyên Quang					
Thành phố Tuyên Quang	0,19×g	0,09×g	Huyện Na Hang	0,14×g	0,06×g
Huyện Chiêm Hóa	0,15×g	0,06×g	Huyện Sơn Dương	0,23×g	0,09×g
Huyện Hàm Yên	0,23×g	0,08×g	Huyện Yên Sơn	0,27×g	0,12×g
Huyện Lâm Bình	0,12×g	0,06×g			
61. Vĩnh Long					
Thành phố Vĩnh Long	0,08×g	0,03×g	Huyện Tam Bình	0,15×g	0,06×g
Thị xã Bình Minh	0,13×g	0,06×g	Huyện Trà Ôn	0,13×g	0,06×g
Huyện Long Hồ	0,08×g	0,03×g	Huyện Vũng Liêm	0,08×g	0,03×g
Huyện Mang Thít	0,08×g	0,03×g	Huyện Bình Tân	0,15×g	0,06×g
62. Vĩnh Phúc					
Thành phố Vĩnh Yên	0,30×g	0,15×g	Huyện Tam Dương	0,29×g	0,13×g
Thành phố Phúc Yên	0,25×g	0,12×g	Huyện Tam Đảo	0,30×g	0,13×g
Huyện Bình Xuyên	0,27×g	0,12×g	Huyện Vĩnh Tường	0,53×g	0,21×g
Huyện Lập Thạch	0,36×g	0,16×g	Huyện Yên Lạc	0,38×g	0,17×g
Huyện Sông Lô	0,38×g	0,19×g			
63. Yên Bái					
Thành phố Yên Bái	0,53×g	0,20×g	Huyện Trấn Yên	0,53×g	0,20×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,29×g	0,13×g	Huyện Văn Chấn	0,30×g	0,12×g
Huyện Lục Yên	0,37×g	0,16×g	Huyện Văn Yên	0,53×g	0,22×g
Huyện Mù Cang Chải	0,27×g	0,11×g	Huyện Yên Bình	0,53×g	0,20×g
Huyện Trạm Tấu	0,30×g	0,13×g			

Bảng 6.3 – Phân loại thiệt hại công trình ¹⁾

I. Kiểu công trình (Nhà xây dựng thiếu biện pháp kháng chấn) Kiểu A: Nhà xây tường bằng đá có độ cứng kém, kiến trúc nông thôn; nhà xây tường bằng đất phiến, bằng đất sét. Kiểu B: Nhà gạch thông thường, nhà kiểu khối lớn và bằng vật liệu đúc sẵn, nhà kiến trúc nửa gỗ, nhà xây bằng đá đẽo cứng. Kiểu C: Nhà bằng bê tông cốt sắt, nhà bằng gỗ tốt.
II. Đặc trưng về số lượng Ít: gần 5 %, nhiều: gần 50 %, đa số: gần 75 %.
III. Phân hạng sự hư hại Bậc 1 – Hư hại nhẹ: rạn lớp vữa và rơi vỡ những mảnh vữa nhỏ. Bậc 2 – Hư hại vừa: vết nứt nhỏ ở tường, rơi vỡ những mảnh vữa khá lớn, rơi ngói, vết nứt ở ống khói, rơi những bộ phận của ống khói. Bậc 3 – Hư hại nặng: vết nứt lớn và sâu ở tường, rơi ống khói. Bậc 4 – Phá hoại: vết nứt xuyên qua tường, đổ sập những bộ phận của nhà cửa, phá hoại những chỗ liên kết giữa các bộ phận riêng lẻ của nhà cửa, đổ sập tường bên trong và tường khung. Bậc 5 – Sụp đổ: phá hoại hoàn toàn nhà cửa.
¹⁾ Nguồn: Phụ lục VIII, A., Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg của TTCP ngày 22/4/2021.

**Bảng 6.4 - Phân loại tác động của động đất theo thang MSK – 64
và chuyển đổi giữa đỉnh gia tốc nền tham chiếu và cường độ chấn động bề mặt ¹⁾**

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
V	0,012g – 0,03g	Thức tỉnh Động đất cảm thấy ở trong nhà bởi mọi người, ở ngoài trời bởi nhiều người. Nhiều người ngủ bị tỉnh giấc. Một số ít người sợ hãi chạy ra khỏi nhà. Súc vật nhón nháo. Nhà rung toàn bộ. Đồ vật treo đứng đưa mạnh. Khung treo nhích khỏi chỗ. Trong trường hợp hiểm gặp đồng hồ quả lắc dừng lại. Một vài đồ vật không vững bị đổ hay xô dịch. Cửa sổ và cửa ra vào chưa cài bị mở toang rồi đóng sầm vào. Nước đựng đầy trong bình hồ bị sánh ra ngoài một chút. Chấn động như tạo nên bởi những đồ vật nặng rơi trong nhà.
VI	0,03g – 0,06g	Sợ hãi Ở trong nhà cũng như ở ngoài trời, đa số người cảm nhận thấy động đất. Nhiều người đang ở trong nhà sợ hãi bỏ chạy ra ngoài. Một số ít người bị mất thăng bằng. Gia súc tháo chạy khỏi chuồng. Trong một số ít trường hợp, bát đĩa và đồ vật thủy tinh có thể bị vỡ, sách trên giá bị rơi xuống. Bàn ghế, đồ đạc nặng có thể di chuyển. Có thể nghe thấy tiếng của những chuông nhỏ trên tháp chuông vang lên. Ít nhà kiểu B và nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 2. Trong một số ít trường hợp nền đất ẩm có thể có vết nứt rộng tới 1 cm, ở miền núi có thể có trượt đất. Thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước dưới giếng.
VII	0,06g – 0,12g	Hư hại nhà cửa Đa số người sợ hãi và chạy ra khỏi nhà. Nhiều người khó đứng vững. Người lái xe ô tô cũng nhận biết được động đất. Chuông lớn ở nhà thờ kêu vang. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 1; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 2; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt đất ở đoạn đường nằm trên sườn dốc và có vết nứt ở mặt đường. Có hư hại ở chỗ nối ống dẫn, có vết nứt ở hàng rào bằng đá. Nổi sóng trên mặt hồ, nước trở thành vẩn đục vì bùn bị khuấy lên. Thay đổi mực nước dưới giếng và lưu lượng nguồn nước. Trong một số ít trường hợp, xuất hiện nguồn nước mới hoặc biến mất nguồn nước cũ. Trong những trường hợp riêng lẻ, có trượt lở đất ở bờ sông cầu thành từ cát hay sạn nhỏ.

Bảng 6.4 (kết thúc)

Cường độ chấn động bề mặt (hay cấp động đất), I	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Mô tả các dấu hiệu
VIII	0,12g – 0,24g	Phá hoại nhà cửa Sợ hãi khủng khiếp, ngay cả người lái ô tô cũng lo ngại. Cây đổ, cành cây bị gãy. Bàn, ghế, đồ đạc nặng bị xô dịch và đôi khi bị lật đổ. Một số đèn treo bị hư hại. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 2, một số ít bậc 3; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5. Có trường hợp gãy chỗ nối ống dẫn. Đài và tượng kỷ niệm bị di chuyển. Bia đá bị đổ. Hàng rào bằng đá bị phá hoại. Trượt đất nhỏ ở sườn dốc đứng, ở chỗ hõm sâu và ở chỗ ụ của đường đi, nền đất bị nứt rộng tới vài cm. Xuất hiện bề nước mới. Đôi khi giếng cạn lại đầy nước hoặc giếng đang có nước lại bị khô. Trong nhiều trường hợp, thay đổi lưu lượng nguồn nước và mực nước giếng.
IX	0,24g – 0,48g	Hư hại hoàn toàn nhà cửa Khủng khiếp hoàn toàn. Bàn, ghế, đồ đạc bị hư hại nặng. Súc vật chạy nhón nháo và kêu rống lên. Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 3, một số ít bậc 4; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Đài kỷ niệm bị lật đổ, hư hại nặng bề nước nhân tạo; đứt gãy một phần ống dẫn ngầm. Có trường hợp đường sắt bị uốn cong và đường đi bị hư hại. Ở đồng bằng ngập nước thường thấy rõ những chỗ cát và bùn bị bồi lên. Nền: đất bị nứt rộng tới 10 cm; còn ở sườn và bờ sông, quá 10 cm; ngoài ra còn nhiều vết rạn ở nền đất. Đá tảng bị sứt lở; có nhiều chỗ đất trượt và lở. Sóng to trên mặt nước.
X	0,48g – 0,8g	Phá hoại hoàn toàn nhà cửa Nhiều nhà kiểu C bị hư hại bậc 4, một số ít bậc 5; nhiều nhà kiểu B bị hư hại bậc 5, đa số nhà kiểu A bị hư hại bậc 5. Đê đập hư hại nguy hiểm, cầu hư hại nặng. Đường sắt hơi bị cong, ống dẫn ngầm bị cong hay gãy. Lớp đá phủ và lớp nhựa đường đi tạo thành một mặt lượn sóng. Nền đất bị nứt rộng vài dm và trong vài trường hợp tới 1m. Song song với lòng các dòng, nước chảy, xuất hiện những đứt gãy rộng. Lở đá bờ từ sườn dốc đứng. Có thể có trượt đất lớn ở bờ sông và bờ biển dốc đứng. Sánh nước ra ngoài kênh, hồ, sông..., xuất hiện hồ nước mới.

¹⁾ Nguồn: Phụ lục VIII, B., Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg của TTCP ngày 22/4/2021.

CHÚ THÍCH: Trong Bảng 6.4, trị số a_{gR} là đỉnh gia tốc nền tham chiếu xác định cho nền loại A (đá, đá cứng), chu kỳ lặp 500 năm, khi chuyển đổi thì cường độ chấn động bề mặt trong Bảng 6.4 là cấp động đất theo thang MSK-64 cũng tương ứng với nền loại A, chu kỳ lặp 500 năm; $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường).

7 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1 Điều kiện chuyển tiếp

- a) Dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm QCVN 02:2022/BXD có hiệu lực thi hành thì các bước triển khai tiếp theo thực hiện theo quy định của QCVN 02:2009/BXD.
- b) Dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt sau thời điểm QCVN 02:2022/BXD có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của QCVN 02:2022/BXD.

7.2 Trong quá trình triển khai thực hiện quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, mọi ý kiến gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, xử lý.

7.3 Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn này cho các đối tượng có liên quan.

7.4 Các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ quy chuẩn này trong việc thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình và các hoạt động xây dựng khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Phụ lục A

(quy định)

Số liệu khí hậu, khí tượng**Danh mục Bảng:**

Bảng A.1 – Tọa độ vị trí các trạm khí tượng	111
Bảng A.2 – Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)	117
Bảng A.3 – Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C).....	121
Bảng A.4 – Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)	125
Bảng A.5 – Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)	129
Bảng A.6 – Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)	133
Bảng A.7 – Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)	137
Bảng A.8 – Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C).....	141
Bảng A.9 – Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (g/m ³).....	173
Bảng A.10 – Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%).....	177
Bảng A.11 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)....	181
Bảng A.12 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)	185
Bảng A.13 – Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)	189
Bảng A.14 – Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰).....	221
Bảng A.15 – Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)	272
Bảng A.16 – Tần suất Lặng gió (PL, %) tần suất (P, %) và vận tốc gió (V, m/s) trung bình theo 8 hướng	278
Bảng A.17 – Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ).....	313
Bảng A.18 – Tổng xạ trên mặt phẳng (W/m ² /ngày)	316
Bảng A.19 – Tán xạ trên mặt bằng (W/m ² /ngày)	317
Bảng A.20 – Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m ²).....	318
Bảng A.21 – Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m ²).....	340
Bảng A.22 – Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (h)	362
Bảng A.23 – Biến trình ngày của số giờ nắng (h)	368
Bảng A.24 – Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx).....	401
Bảng A.25 – Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)	444
Bảng A.26 – Lượng mưa ngày lớn nhất (mm).....	450
Bảng A.27 – Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm).....	456
Bảng A.28 – Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày).....	461
Bảng A.29 – Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)	465
Bảng A.30 – Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)	494
Bảng A.31 – Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày).....	556

Bảng A.32 – Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)	560
Bảng A.33 – Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)	564
Bảng A.34 – Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày).....	568
Bảng A.35 – Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)	572

Bảng A.1 – Tọa độ vị trí các trạm khí tượng

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Khu vực Tây Bắc					
1. Lai Châu	Mường Tè	Mường Tè	102,83	22,37	310
	Sìn Hồ	Sìn Hồ	103,23	22,37	1529
	TP. Lai Châu	Tam Đường	103,48	22,42	900
	Than Uyên	Than Uyên	103,88	21,95	556
	Mường Lay	Lai Châu	103,15	22,07	244
2. Điện Biên	Tuần Giáo	Tuần Giáo	103,42	21,58	570
	Tuần Giáo	Pha Đin	103,52	21,57	1347
	Điện Biên Đông	Điện Biên	103,00	21,37	479
3. Sơn La	Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	103,57	21,85	802
	Sông Mã	Sông Mã	103,73	21,07	302
	Mai Sơn	Cò Nòi	104,15	21,13	704
	Yên Châu	Yên Châu	104,30	21,05	59
	Bắc Yên	Bắc Yên	104,42	21,25	65
	Phù Yên	Phù Yên	104,63	21,27	182
	Mộc Châu	Mộc Châu	104,68	20,83	958
	Sơn La	Sơn La	103,90	21,33	676
4. Hoà Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	105,53	20,67	100
	Mai Châu	Mai Châu	105,05	20,65	160
	Lạc Thủy	Chi Nê	105,78	20,48	25
	Lạc Sơn	Lạc Sơn	105,45	20,45	40
	TP. Hoà Bình	Hoà Bình	105,33	20,82	23
Khu vực Việt Bắc					
5. Hà Giang	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	104,68	22,75	553
	Bắc Mê	Bắc Mê	105,37	22,73	74
	Bắc Quang	Bắc Quang	104,87	22,50	73
	TP. Hà Giang	Hà Giang	104,97	22,82	118
6. Lào Cai	Bảo Yên	Phổ Ràng	104,47	22,23	150
	Bắc Hà	Bắc Hà	104,28	22,53	957
	Sa Pa	Sa Pa	103,82	22,35	1570

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7. Yên Bái	Mù Căng Chải	Mù Căng Chải	104,05	21,87	975
	Văn Chấn	Văn Chấn	104,52	21,58	257
	Lục Yên	Lục Yên	104,72	22,10	84
	TP. Yên Bái	Yên Bái	104,87	21,70	56
8. Tuyên Quang	Hàm Yên	Hàm Yên	105,03	22,07	47
	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	105,22	21,82	42
	Chiêm Hoá	Chiêm Hoá	105,27	22,15	50
9. Bắc Cạn	Chợ Rã	Chợ Rã	105,72	22,45	210
	Ngân Sơn	Ngân Sơn	105,98	22,43	566
	TP. Bắc Cạn	Bắc Cạn	105,83	22,15	174
10. Thái Nguyên	Định Hoá	Định Hoá	105,63	21,92	220
	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	105,83	21,60	36
11. Phú Thọ	Thanh Sơn	Minh Đài	105,05	21,17	100
	Phong Châu	Phú Hộ	105,23	21,45	36
	TP. Việt Trì	Việt Trì	105,42	21,30	17
12. Vĩnh Phúc	TP. Vĩnh Yên	Tam Đảo	105,65	21,47	897
	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	105,60	21,32	10
Khu vực Đông Bắc					
13. Cao Bằng	Bảo Lạc	Bảo Lạc	105,67	22,95	258
	Nguyên Bình	Nguyên Bình	105,95	22,65	208
	Trùng Khánh	Trùng Khánh	106,52	22,83	520
	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	106,25	22,67	258
14. Lạng Sơn	Bắc Sơn	Bắc Sơn	106,32	21,90	400
	Hữu Lũng	Hữu Lũng	106,35	21,50	40
	Đình Lập	Đình Lập	107,10	21,53	174
	Tràng Định	Thất Khê	106,47	22,25	275
	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	106,77	21,83	258
15. Bắc Giang	Lục Ngạn	Lục Ngạn	106,55	21,38	15
	Sơn Động	Sơn Động	106,85	21,33	59
	TP. Bắc Giang	Bắc Giang	106,22	21,30	7
	Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	105,97	21,35	5

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16. Quảng Ninh	Uông Bí	Uông Bí	106,75	21,03	4
	Cô Tô	Cô Tô	107,77	20,98	70
	TP. Hạ Long	Bãi Cháy	107,07	20,97	87
	Cẩm Phả	Cửa Ông	107,35	21,02	60
	Tiên Yên	Tiên Yên	107,40	21,33	14
	Hải Ninh	Móng Cái	107,97	21,52	7
	Quảng Hà	Quảng Hà	107,75	21,45	6
17. Hải Phòng	Kiến An	Phù Lễn	106,63	20,80	113
	Đồ Sơn	Hòn Dấu	106,80	20,67	38
	Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	107,72	20,13	63
Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ					
18. Hà Nội	Ba Vì	Ba Vì	105,42	21,15	20
	Hà Đông	Hà Đông	105,75	20,97	5
	TX. Sơn Tây	Sơn Tây	105,50	21,13	7
	Đống Đa	Láng	105,80	21,03	5
19. Hải Dương	Chí Linh	Chí Linh	106,38	21,08	30
	TP. Hải Dương	Hải Dương	106,30	20,93	2
20. Hưng Yên	TP. Hưng Yên	Hưng Yên	106,05	20,65	4
21. Nam Định	TP. Nam Định	Nam Định	106,15	20,40	3
	Hải Hậu	Văn Lý	106,30	20,12	3
22. Thái Bình	Kiến Xương	Thái Bình	106,35	20,45	3
23. Hà Nam	TP. Phủ Lý	Hà Nam	105,92	20,55	3
24. Ninh Bình	TP. Ninh Bình	Ninh Bình	105,97	20,23	2
	Hoàng Long	Nho Quan	105,73	20,33	12
Khu vực Bắc Trung Bộ					
25. Thanh Hoá	Yên Định	Yên Định	105,67	19,98	9
	Thọ Xuân	Bái Thượng	105,38	19,90	21
	Như Thanh	Như Xuân	105,57	19,63	10
	TX. Nghi Sơn	Tĩnh Gia	105,78	19,45	5
	Quảng Xương	Thanh Hoá	105,78	19,75	5
	Quan Hoá	Hồi Xuân	105,12	20,37	87

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26. Nghệ An	Quỳ Châu	Quỳ Châu	105,12	19,57	87
	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	105,15	19,32	88
	Nghĩa Đàn	Tây Hiếu	105,40	19,32	72
	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	105,63	19,17	3
	Con Cuông	Con Cuông	104,88	19,05	27
	Đô Lương	Đô Lương	105,30	18,90	4
	Tương Dương	Tương Dương	104,43	18,90	97
	TP. Vinh	Vinh	105,70	18,67	6
27. Hà Tĩnh	Hương Khê	Hương Khê	105,72	18,18	10
	Kỳ Anh	Kỳ Anh	106,28	18,08	3
	TP. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	105,90	18,35	3
28. Quảng Bình	Tuyên Hoá	Tuyên Hoá	106,02	17,88	25
	Quảng Trạch	Ba Đồn	106,42	17,75	8
	TP. Đồng Hới	Đồng Hới	106,60	17,48	7
29. Quảng Trị	Vĩnh Linh	Cồn Cỏ	107,33	17,17	6
	TP. Đông Hà	Đông Hà	107,08	16,85	4
	Hương Hoá	Khe Sanh	106,73	16,63	367
30. Thừa Thiên Huế	A Lưới	A Lưới	107,28	16,22	600
	Nam Đông	Nam Đông	107,72	16,17	15
	Huế	Huế	107,58	16,43	17
Khu vực Nam Trung Bộ					
31. Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	108,20	16,03	6
32. Quảng Nam	TP. Tam Kỳ	Tam Kỳ	108,47	15,57	5
	Trà My	Trà My	108,25	15,33	3
33. Quảng Ngãi	Ba Tơ	Ba Tơ	108,73	14,77	5
	TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	108,80	15,12	8
	Lý Sơn	Lý Sơn	109,15	15,38	12
34. Bình Định	Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	109,03	14,52	6
	TP. Quy Nhơn	Quy Nhơn	109,22	13,77	5
35. Phú Yên	Tây Sơn	Sơn Hoà	108,98	13,05	5
	TP. Tuy Hoà	Tuy Hoà	109,28	13,08	12

Bảng A.1 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
36. Khánh Hoà	TP. Nha Trang	Nha Trang	109,20	12,22	5
	Cam Ranh	Cam Ranh	109,15	11,92	7
	Trường Sa	Trường Sa	111,92	8,65	2
37. Ninh Thuận	TP. Phan Rang	Phan Rang	108,98	11,58	6
38. Bình Thuận	TP. Phan Thiết	Phan Thiết	108,10	10,93	9
	Hàm Tân	La Gi	107,77	10,68	5
	Phú Quý	Phú Quý	108,93	10,52	5
Khu vực Tây Nguyên					
39. Kon Tum	Đắc Tô	Đắc Tô	107,83	14,65	500
	Kon Tum	Kon Tum	108,00	14,33	536
40. Gia Lai	TP. PleiKu	PleiKu	108,02	13,97	800
	An Khê	An Khê	108,65	13,95	150
	Ayunpa	Ayunpa	108,45	13,38	27
41. Đắc Lắc	M'Đrak	M'Đrak	108,77	12,73	478
	TP. Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	108,05	12,67	490
	Krông Buk	Buôn Hồ	108,27	12,92	700
42. Đắc Nông	Đắc Nông	Đắc Nông	107,68	12,00	660
43. Lâm Đồng	Đức Trọng	Liên Khương	108,38	11,75	961
	TP. Đà Lạt	Đà Lạt	108,45	11,95	1513
	Bảo Lộc	Bảo Lộc	107,82	11,53	850
Khu vực Nam Bộ					
44. Bình Phước	Đồng Phú	Đồng Xoài	106,90	11,53	82
	Phước Long	Phước Long	106,98	11,83	245
45. Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Tây Ninh	106,12	11,33	10
46. Bà Rịa Vũng Tàu	TP. Vũng Tàu	Vũng Tàu	107,08	10,37	4
	Côn Đảo	Côn Đảo	106,60	8,68	7
47. TP. Hồ Chí Minh	Tân Bình	Tân Sơn Hoà	106,67	10,80	5
48. Long An	Mộc Hoá	Mộc Hoá	105,93	10,78	3
49. Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Mỹ Tho	106,40	10,35	2
50. Đồng Tháp	TP. Cao Lãnh	Cao Lãnh	105,63	10,47	2
51. Bến Tre	Ba Tri	Ba Tri	106,60	10,05	12

Bảng A.1 (kết thúc)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố, quận, huyện (hoặc tương đương)	Trạm	Vị trí		
			Kinh độ	Vĩ độ	Cao độ (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
52. Trà Vinh	Càng Long	Càng Long	106,20	9,98	2
53. An Giang	TP. Châu Đốc	Châu Đốc	105,13	10,70	5
54. Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	105,77	10,03	3
55. Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	105,97	9,60	3
56. Kiên Giang	TP. Rạch Giá	Rạch Giá	105,07	10,00	2
	TP. Phú Quốc	Phú Quốc	103,97	10,22	2
57. Bạc Liêu	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	105,72	9,28	2
58. Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	105,15	9,18	3
59. Vĩnh Long	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	105,58	10,25	3

Bảng A.2 – Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	16,9	18,4	21,1	24,1	25,9	26,4	26,2	26,3	25,6	23,7	20,3	17,3	22,7
2. Sìn Hồ	10,2	12,3	15,5	18,0	19,4	20,0	20,0	19,9	18,8	16,5	13,1	10,2	16,2
3. Tam Đường	13,6	15,4	18,7	21,4	22,7	23,1	22,9	23,1	22,2	20,2	16,9	13,9	19,5
4. Than Uyên	14,6	16,2	19,5	22,7	24,6	25,2	25,2	25,1	24,3	22,1	18,5	15,3	21,1
5. Lai Châu	17,2	18,9	22,1	24,9	26,4	26,7	26,5	26,7	26,1	24,0	20,6	17,5	23,1
6. Tuần Giáo	15,1	16,8	19,9	23,0	24,8	25,4	25,3	25,1	24,2	22,0	18,7	15,4	21,3
7. Pha Đin	12,5	14,5	17,7	20,0	20,7	20,8	20,6	20,6	20,0	18,1	15,2	12,4	17,7
8. Điện Biên	16,5	18,3	21,0	23,8	25,5	26,3	25,9	25,6	24,9	22,9	19,7	16,5	22,2
9. Quỳnh Nhai	16,8	18,6	21,8	24,9	26,8	27,3	27,2	27,1	26,3	24,1	20,6	17,3	23,2
10. Sông Mã	16,8	18,6	21,7	24,8	26,4	26,6	26,3	26,0	25,3	23,2	19,9	16,8	22,7
11. Cò Nòi	14,6	16,6	20,1	23,2	24,7	25,1	24,9	24,5	23,6	21,4	18,1	14,9	21,0
12. Yên Châu	16,5	18,6	22,1	25,2	26,9	27,3	27,1	26,7	25,6	23,3	20,0	16,9	23,0
13. Bắc Yên	14,2	15,8	19,0	22,6	24,6	25,4	25,1	24,7	23,7	21,6	18,4	15,1	20,9
14. Phù Yên	16,3	18,0	21,1	24,6	27,1	28,2	28,1	27,4	26,2	23,9	20,6	17,2	23,2
15. Mộc Châu	12,3	13,8	17,2	20,6	22,6	23,3	23,2	22,7	21,5	19,2	16,2	13,1	18,8
16. Sơn La	14,9	16,9	20,3	23,3	24,9	25,3	25,1	24,8	23,9	21,7	18,4	15,4	21,2
17. Kim Bôi	16,3	17,6	20,3	24,1	26,9	28,3	28,3	27,6	26,4	24,0	20,7	17,5	23,2
18. Mai Châu	18,4	20,2	22,7	25,5	26,5	26,6	26,4	25,9	25,1	23,6	21,4	19,0	23,4
19. Chi Nê	16,5	17,9	20,5	24,3	27,5	29,1	29,0	28,2	27,0	24,5	21,2	17,7	23,6
20. Lạc Sơn	16,5	17,9	20,5	24,4	27,3	28,4	28,4	27,8	26,5	24,1	20,8	17,6	23,3
21. Hoà Bình	16,5	18,0	20,9	24,8	27,5	28,7	28,6	28,1	27,0	24,5	21,1	17,8	23,6
22. Hoàng Su Phì	14,5	16,3	19,4	23,1	25,4	26,4	26,2	25,9	24,6	22,1	18,7	15,3	21,5
23. Bắc Mê	15,0	16,7	19,9	23,6	26,0	27,2	27,3	27,0	25,6	22,8	19,2	15,7	22,2
24. Bắc Quang	15,8	17,4	20,4	23,9	26,6	27,8	27,9	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
25. Hà Giang	15,6	17,2	20,4	24,1	26,7	27,7	27,8	27,6	26,5	23,9	20,3	16,9	22,9
26. Phố Ràng	15,8	17,2	20,3	24,0	26,8	28,2	28,2	27,7	26,4	23,8	20,3	16,6	23,0
27. Bắc Hà	11,3	12,8	16,1	19,9	22,5	23,9	23,9	23,4	22,0	19,5	15,9	12,4	18,6
28. Sa Pa	8,6	10,4	13,9	17,1	18,9	19,8	19,8	19,5	18,2	15,7	12,5	9,4	15,3
29. Mù Cang Chải	12,9	14,7	18,1	21,0	22,5	23,0	22,9	22,7	21,7	19,6	16,3	13,2	19,1
30. Văn Chấn	15,6	17,1	20,1	23,6	26,2	27,5	27,5	26,9	25,7	23,4	20,0	16,7	22,5
31. Lục Yên	15,6	17,1	20,0	23,7	26,7	28,0	28,1	27,7	26,5	24,0	20,4	16,9	22,9
32. Yên Bái	15,8	17,1	19,9	23,6	26,8	28,2	28,2	27,8	26,7	24,3	20,8	17,3	23,0
33. Hàm Yên	15,7	17,3	20,3	24,0	27,0	28,2	28,3	27,9	26,7	24,2	20,5	17,0	23,1
34. Tuyên Quang	16,1	17,6	20,5	24,3	27,4	28,7	28,6	28,1	27,1	24,6	21,0	17,5	23,5
35. Chiêm Hóa	15,7	17,3	20,3	24,1	27,0	28,2	28,2	27,8	26,7	24,1	20,4	16,9	23,1
36. Chợ Rã	14,8	16,6	19,8	23,7	26,3	27,7	27,7	27,4	26,1	23,2	19,3	15,7	22,4
37. Ngân Sơn	12,5	14,2	17,4	21,4	24,2	25,6	25,7	25,4	24,0	21,2	17,4	13,7	20,2
38. Bắc Kạn	14,9	16,5	19,5	23,3	26,3	27,6	27,6	27,2	26,1	23,4	19,6	16,1	22,4
39. Định Hoá	15,4	17,0	19,8	23,6	26,8	28,1	28,2	27,7	26,5	23,9	20,1	16,6	22,8
40. Thái Nguyên	16,0	17,3	20,0	23,8	27,2	28,6	28,7	28,2	27,3	24,8	21,2	17,6	23,4
41. Minh Đài	15,7	17,3	20,0	23,8	26,6	28,0	28,1	27,6	26,4	23,9	20,3	16,8	22,9

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
42. Phú Hộ	16,1	17,3	20,1	23,9	27,1	28,6	28,6	28,1	27,1	24,6	21,2	17,6	23,3
43. Việt Trì	16,4	17,5	20,3	24,1	27,4	28,9	28,9	28,4	27,4	25,1	21,6	18,0	23,7
44. Tam Đảo	11,2	12,5	15,4	19,0	21,7	23,1	23,2	22,8	21,7	19,2	16,0	12,7	18,2
45. Vĩnh Yên	16,7	17,9	20,5	24,3	27,7	29,2	29,3	28,7	27,8	25,3	21,9	18,3	24,0
46. Bảo Lạc	14,7	16,7	20,4	24,2	26,6	27,6	27,7	27,2	25,7	22,9	19,1	15,6	22,4
47. Nguyên Bình	12,4	14,2	17,6	21,7	24,6	26,0	26,1	25,6	24,2	21,4	17,5	13,8	20,4
48. Trùng Khánh	11,8	13,6	17,1	21,2	24,2	25,7	26,0	25,6	24,0	21,0	17,1	13,2	20,0
49. Cao Bằng	13,8	15,5	18,9	23,1	25,9	27,2	27,2	26,8	25,5	22,7	18,7	15,1	21,7
50. Bắc Sơn	13,1	14,7	17,8	21,9	25,2	26,7	26,8	26,3	25,0	22,2	18,3	14,6	21,1
51. Hữu Lũng	15,6	17,0	19,9	23,8	27,2	28,4	28,5	28,0	26,9	24,3	20,6	17,0	23,1
52. Đình Lập	14,0	15,6	18,7	22,6	25,6	27,0	27,1	26,5	25,3	22,6	18,9	15,3	21,6
53. Thất Khê	13,6	15,3	18,6	22,9	26,0	27,4	27,6	27,2	25,8	22,9	18,9	15,0	21,8
54. Lạng Sơn	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
55. Lục Ngạn	15,7	17,2	20,2	24,2	27,5	28,8	28,8	28,2	27,1	24,5	20,8	17,2	23,3
56. Sơn Động	15,4	17,0	20,0	24,0	27,0	28,2	28,3	27,6	26,4	23,8	20,2	16,6	22,9
57. Bắc Giang	16,2	17,4	20,1	23,9	27,2	28,8	29,1	28,5	27,5	25,0	21,3	17,7	23,6
58. Hiệp Hòa	16,1	17,6	20,0	23,8	27,1	28,9	28,9	28,3	27,4	24,9	21,3	17,7	23,5
59. Uông Bí	16,7	17,8	20,2	23,9	27,2	28,7	28,8	28,2	27,2	25,0	21,5	18,0	23,6
60. Cô Tô	15,1	15,5	18,1	22,3	26,3	28,2	28,6	28,2	27,5	25,2	21,5	17,5	22,8
61. Bãi Cháy	16,2	17,0	19,5	23,4	26,9	28,4	28,6	27,9	27,1	25,0	21,5	17,9	23,3
62. Cửa Ông	15,5	16,3	19,0	23,0	26,7	28,2	28,5	27,9	26,9	24,6	21,0	17,3	22,9
63. Yên Yên	15,1	16,3	19,1	23,1	26,4	27,8	28,0	27,5	26,5	23,9	20,2	16,5	22,5
64. Móng Cái	14,9	15,9	18,9	23,0	26,4	27,9	28,2	27,8	27,0	24,4	20,6	16,7	22,6
65. Quảng Hà	15,3	16,4	19,3	23,2	26,2	27,9	28,0	27,8	26,9	24,3	20,6	16,6	22,7
66. Phù Liễn	16,3	17,0	19,4	23,1	26,6	28,2	28,4	27,8	26,9	24,7	21,5	18,1	23,2
67. Hòn Dấu	17,1	17,3	19,5	23,2	27,1	28,8	29,2	28,6	27,8	25,8	22,6	19,1	23,8
68. Bạch Long Vĩ	17,2	17,1	19,0	22,7	26,5	28,4	28,9	28,5	27,5	25,5	22,5	19,2	23,6
69. Ba Vì	16,0	17,6	20,2	24,0	27,1	28,7	28,7	28,1	27,0	24,5	21,0	17,4	23,4
70. Hà Đông	16,5	17,8	20,3	24,0	27,1	29,0	29,1	28,4	27,2	24,9	21,6	18,0	23,7
71. Sơn Tây	16,3	17,6	20,2	24,0	27,2	28,9	28,9	28,4	27,3	25,0	21,5	17,9	23,6
72. Hà Nội	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3	23,9
73. Chí Linh	16,3	17,6	20,1	23,9	27,1	28,9	29,0	28,4	27,5	25,2	21,8	18,2	23,7
74. Hải Dương	16,3	17,4	20,0	23,7	27,1	29,0	29,2	28,5	27,3	24,9	21,4	17,9	23,6
75. Hưng Yên	16,2	17,3	19,9	23,7	27,1	28,9	29,1	28,4	27,2	24,8	21,4	17,9	23,5
76. Nam Định	16,5	17,4	19,9	23,8	27,4	29,1	29,4	28,6	27,4	25,0	21,7	18,1	23,7
77. Văn Lý	16,7	17,2	19,2	23,1	27,2	29,1	29,4	28,8	27,6	25,2	22,0	18,5	23,7
78. Thái Bình	16,3	17,2	19,6	23,4	27,0	28,8	29,2	28,4	27,1	24,6	21,4	17,9	23,4
79. Hà Nam	16,4	17,4	20,0	23,7	27,2	29,0	29,2	28,4	27,2	24,8	21,5	18,0	23,6
80. Ninh Bình	16,6	17,5	19,9	23,7	27,3	29,0	29,2	28,5	27,3	25,0	21,8	18,3	23,7
81. Nho Quan	16,7	17,7	20,3	24,1	27,4	29,0	29,1	28,3	27,0	24,7	21,5	18,0	23,6
82. Yên Định	17,0	17,9	20,3	23,8	27,2	28,9	28,9	28,0	26,9	24,7	21,5	18,2	23,6
83. Bái Thượng	16,9	18,0	20,4	24,1	27,0	28,5	28,5	27,8	26,7	24,6	21,5	18,2	23,6

Bảng A.2 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
84. Như Xuân	16,9	17,8	20,2	23,9	27,3	29,0	28,9	28,0	26,6	24,4	21,4	18,1	23,5
85. Tĩnh Gia	17,1	17,8	20,0	23,7	27,5	29,4	29,5	28,5	27,1	24,8	21,8	18,5	23,8
86. Thanh Hoá	17,1	17,8	20,0	23,7	27,3	29,1	29,2	28,3	27,1	24,9	21,8	18,6	23,7
87. Hồi Xuân	17,0	18,5	21,1	24,7	27,0	27,8	27,7	27,2	26,2	23,9	20,8	17,8	23,3
88. Quỳnh Châu	17,2	18,6	21,2	24,9	27,2	28,1	28,1	27,4	26,3	24,0	21,1	17,9	23,5
89. Quỳnh Hợp	17,3	18,6	21,1	24,8	27,6	28,6	28,6	27,7	26,5	24,2	21,2	18,1	23,7
90. Tây Hiếu	17,0	18,1	20,7	24,5	27,5	28,8	28,8	27,7	26,4	24,1	21,1	17,9	23,6
91. Quỳnh Lưu	17,5	18,2	20,4	24,0	27,5	29,2	29,3	28,3	27,0	24,8	21,9	18,7	23,9
92. Con Cuông	17,6	18,7	21,3	25,0	27,7	28,9	28,8	28,0	26,6	24,4	21,5	18,4	23,9
93. Đô Lương	17,7	18,5	20,9	24,6	27,8	29,2	29,2	28,2	26,8	24,7	21,8	18,8	24,0
94. Tương Dương	18,0	19,4	22,2	25,6	27,6	28,3	28,2	27,5	26,5	24,4	21,4	18,4	24,0
95. Vinh	17,5	18,2	20,6	24,4	28,0	29,8	29,9	28,8	27,1	24,7	21,8	18,8	24,1
96. Hương Khê	17,6	18,7	21,3	25,1	27,8	29,2	29,2	28,1	26,3	24,0	21,3	18,5	23,9
97. Kỳ Anh	17,9	18,8	21,1	24,8	28,1	29,9	29,9	28,9	27,0	24,7	21,9	18,9	24,3
98. Hà Tĩnh	17,6	18,5	20,8	24,6	28,0	29,7	29,8	28,8	27,0	24,6	21,7	18,7	24,2
99. Tuyên Hoá	17,9	19,2	21,7	25,2	27,8	29,2	29,2	28,2	26,3	23,9	21,3	18,5	24,0
100. Ba Đồn	18,6	19,5	21,7	24,9	28,0	29,8	29,7	28,9	27,2	25,0	22,3	19,5	24,6
101. Đồng Hới	18,8	19,5	21,7	24,9	28,1	29,8	29,8	29,0	27,1	25,1	22,6	19,8	24,7
102. Cồn Cỏ	20,7	20,9	22,2	24,8	27,8	29,5	29,6	29,4	28,1	26,6	24,6	22,0	25,5
103. Đông Hà	19,6	20,5	22,7	25,9	28,4	29,8	29,5	28,9	27,3	25,3	23,0	20,3	25,1
104. Khe Sanh	18,1	19,2	21,8	24,6	25,9	25,9	25,4	25,0	24,4	23,1	21,0	18,5	22,7
105. A Lưới	17,3	18,5	20,7	22,9	24,2	25,4	25,0	24,7	23,3	21,7	19,9	17,7	21,8
106. Nam Đông	20,1	21,2	23,6	26,3	27,5	28,2	28,0	27,7	26,4	24,6	22,6	20,3	24,7
107. Huế	19,9	20,8	23,1	26,1	28,2	29,3	29,2	28,8	27,1	25,3	23,2	20,7	25,1
108. Đà Nẵng	21,5	22,4	24,2	26,5	28,4	29,4	29,3	29,0	27,6	26,0	24,4	22,2	25,9
109. Tam Kỳ	21,5	22,5	24,4	26,8	28,3	29,1	28,9	28,6	27,3	25,6	24,1	21,9	25,7
110. Trà My	20,7	22,1	24,1	26,1	26,9	27,2	27,0	26,9	25,9	24,4	22,8	20,8	24,5
111. Ba Tơ	21,5	22,7	24,6	26,9	27,9	28,3	28,1	27,9	26,7	25,3	23,8	21,8	25,5
112. Quảng Ngãi	21,7	22,5	24,4	26,7	28,5	29,1	29,0	28,6	27,4	25,9	24,3	22,4	25,9
113. Lý Sơn	23,1	23,4	24,3	26,3	28,3	29,5	29,5	29,5	28,4	27,1	25,9	24,0	26,6
114. Hoài Nhơn	22,3	23,2	24,9	27,1	28,5	29,1	29,0	28,8	27,3	25,9	24,7	23,0	26,2
115. Quy Nhơn	23,3	24,1	25,6	27,6	29,2	30,0	30,0	29,9	28,6	26,9	25,6	24,0	27,1
116. Sơn Hoà	22,2	23,4	25,4	27,8	28,8	28,7	28,4	28,2	27,1	25,6	24,2	22,6	26,0
117. Tuy Hoà	23,3	23,9	25,4	27,4	28,9	29,4	29,1	28,9	27,9	26,5	25,4	24,0	26,7
118. Nha Trang	24,0	24,6	25,8	27,4	28,6	28,8	28,5	28,5	27,8	26,7	25,8	24,7	26,8
119. Cam Ranh	24,5	25,1	26,4	28,1	29,0	29,1	28,8	28,9	28,0	26,8	26,0	24,9	27,2
120. Trường Sa	26,5	26,8	27,9	29,0	29,4	28,7	28,3	28,3	28,2	28,1	27,8	26,9	28,0
121. Phan Thiết	25,0	25,5	26,7	28,2	28,6	27,8	27,2	27,1	27,1	27,1	26,7	25,7	26,9
122. Hàm Tân	24,9	25,5	26,8	28,2	28,3	27,2	26,9	26,8	26,6	26,6	26,3	25,4	26,6
123. Phú Quý	25,0	25,5	26,7	28,3	29,2	28,7	28,3	28,2	28,1	27,5	26,7	25,6	27,3
124. Đắk Tô	19,3	21,1	23,3	24,5	24,6	24,2	23,6	23,3	23,1	22,2	21,2	19,6	22,5
125. Kon Tum	21,1	22,8	24,8	25,9	25,7	25,0	24,5	24,2	24,0	23,6	22,6	21,1	23,8

Bảng A.2 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
126. Pleiku	19,0	20,6	22,7	24,2	23,9	23,1	22,5	22,3	22,3	21,9	20,8	19,4	21,9
127. An Khê	19,9	21,2	23,3	25,5	26,3	26,3	25,7	25,3	24,7	23,6	22,1	20,5	23,7
128. Ayun Pa	22,5	24,1	26,5	28,5	28,5	27,8	27,2	26,9	26,4	25,5	24,3	22,8	25,9
129. M'Đrăk	20,4	21,7	23,7	25,7	26,3	26,3	25,9	25,8	25,0	23,8	22,3	20,7	24,0
130. Buôn Ma Thuột	21,0	22,5	24,5	26,1	25,8	24,9	24,3	24,2	24,0	23,5	22,5	21,2	23,7
131. Buôn Hồ	18,8	20,4	22,6	24,3	24,3	23,5	22,9	22,7	22,6	22,0	20,8	19,1	22,0
132. Đắk Nông	20,5	21,8	23,3	24,2	24,2	23,6	23,1	23,0	23,1	22,8	22,2	20,8	22,7
133. Liên Khương	19,5	20,5	21,7	22,7	22,8	22,4	21,8	21,8	21,6	21,2	20,7	19,9	21,4
134. Đà Lạt	15,9	16,9	18,1	19,0	19,5	19,2	18,8	18,6	18,5	18,2	17,5	16,4	18,0
135. Bảo Lộc	20,0	21,0	22,2	23,0	23,3	22,6	22,2	22,1	22,0	21,9	21,2	20,2	21,8
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	25,3	26,4	27,8	28,4	28,0	27,0	26,5	26,4	26,2	26,1	25,7	25,1	26,6
137. Phước Long	24,6	25,6	27,0	27,7	27,3	26,3	25,8	25,6	25,5	25,5	25,2	24,3	25,9
138. Tây Ninh	25,8	26,7	28,0	29,0	28,5	27,6	27,2	27,2	26,9	26,7	26,4	25,7	27,2
139. Vũng Tàu	25,3	25,7	27,0	28,5	28,8	28,0	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	25,8	27,1
140. Côn Đảo	25,3	25,7	26,8	28,1	28,4	28,0	27,8	27,7	27,4	27,1	26,9	26,0	27,1
141. Mộc Hoá	26,0	26,3	27,6	28,9	28,6	27,8	27,4	27,6	27,9	27,8	27,4	26,3	27,5
142. Mỹ Tho	25,5	26,1	27,3	28,6	28,4	27,7	27,3	27,1	27,0	26,8	26,7	25,8	27,1
143. Cao Lãnh	25,4	26,1	27,5	28,7	28,4	27,7	27,3	27,4	27,5	27,4	27,1	25,8	27,2
144. Ba Tri	25,5	25,8	27,0	28,5	28,5	27,8	27,3	27,2	27,0	26,9	26,7	25,8	27,0
145. Càng Long	25,4	25,9	27,2	28,4	28,1	27,4	27,0	26,9	26,8	26,8	26,7	25,8	26,9
146. Châu Đốc	25,8	26,2	27,6	28,8	28,5	27,9	27,5	27,7	27,7	27,5	27,3	26,1	27,4
147. Cần Thơ	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7	26,9
148. Sóc Trăng	25,3	26,0	27,3	28,5	28,1	27,4	27,1	26,9	26,8	26,8	26,6	25,7	26,9
149. Rạch Giá	25,8	26,5	27,7	28,9	28,8	28,3	27,9	27,7	27,7	27,6	27,2	26,1	27,5
150. Phú Quốc	25,9	26,6	27,8	28,5	28,6	28,0	27,6	27,5	27,2	26,8	26,9	26,3	27,3
151. Bạc Liêu	25,4	26,0	27,3	28,6	28,4	27,6	27,2	27,0	26,8	26,7	26,6	25,6	26,9
152. Cà Mau	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,0	27,1

Bảng A.3 – Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	24,5	27,2	30,3	32,8	33,1	32,1	31,6	32,2	32,2	30,4	27,4	24,5	29,9
2. Sìn Hồ	14,8	17,3	20,8	23,0	23,6	23,4	23,3	23,7	22,9	20,7	17,8	15,0	20,5
3. Tam Đường	18,8	21,0	24,4	27,0	27,5	27,0	26,8	27,5	27,0	25,1	22,1	19,3	24,5
4. Than Uyên	20,8	23,1	26,5	29,5	30,4	30,0	29,8	30,1	29,9	27,9	24,9	21,9	27,1
5. Lai Châu	23,4	26,2	29,9	32,5	32,8	31,8	31,4	32,1	32,0	30,0	26,6	23,6	29,4
6. Tuần Giáo	22,4	24,7	28,1	30,6	31,1	30,6	30,2	30,4	30,2	28,4	25,5	22,9	27,9
7. Pha Đin	17,2	19,6	22,7	25,0	25,2	24,6	24,2	24,5	24,2	22,4	19,7	17,1	22,2
8. Điện Biên	23,8	26,2	29,0	31,0	31,7	31,1	30,4	30,4	30,5	29,2	26,7	23,9	28,6
9. Quỳnh Nhai	22,8	25,3	28,6	31,6	32,9	32,3	32,0	32,3	32,0	30,1	26,8	23,8	29,2
10. Sông Mã	23,9	26,5	29,8	32,5	33,3	32,3	31,6	31,6	31,5	29,7	27,0	24,2	29,5
11. Cò Nòi	20,7	23,2	26,9	29,8	30,5	30,0	29,6	29,4	28,7	26,7	24,0	21,2	26,7
12. Yên Châu	23,0	25,3	29,0	32,3	33,5	33,0	32,5	32,0	31,2	29,2	26,5	23,8	29,3
13. Bắc Yên	18,9	21,2	24,7	28,6	30,0	30,0	29,6	29,3	28,2	26,0	23,2	20,1	25,8
14. Phù Yên	21,0	22,8	26,1	30,2	32,9	33,4	33,4	32,7	31,6	29,2	26,2	22,9	28,6
15. Mộc Châu	17,2	19,0	22,8	26,3	27,7	27,7	27,6	27,0	25,8	23,5	20,8	18,0	23,6
16. Sơn La	21,0	23,3	27,0	29,7	30,6	30,0	29,6	29,7	29,2	27,2	24,4	21,6	27,0
17. Kim Bôi	20,3	21,3	24,1	28,5	32,2	33,3	33,3	32,5	31,3	29,0	25,8	22,4	27,8
18. Mai Châu	24,6	26,7	29,5	32,2	32,6	31,7	31,4	30,7	30,1	28,8	26,8	24,6	29,1
19. Chi Nê	20,3	21,4	23,9	28,4	32,4	33,7	33,6	32,7	31,4	29,0	25,9	22,4	27,9
20. Lạc Sơn	20,6	21,6	24,4	29,0	32,8	33,7	33,7	32,7	31,3	29,0	26,0	22,7	28,1
21. Hoà Bình	20,6	21,9	24,9	29,4	32,9	33,9	33,6	32,8	31,7	29,2	26,1	22,6	28,3
22. Hoàng Su Phì	19,2	21,2	24,9	28,5	30,8	31,3	31,2	31,3	30,3	27,4	24,3	20,9	26,8
23. Bắc Mê	19,7	21,5	24,9	29,0	31,9	32,7	32,8	33,0	31,8	28,7	25,1	21,5	27,7
24. Bắc Quang	19,5	21,1	24,3	28,4	31,7	32,8	33,0	33,1	32,1	29,2	25,4	21,6	27,7
25. Hà Giang	19,5	21,1	24,3	28,3	31,5	32,3	32,6	32,8	31,8	28,9	25,3	21,6	27,5
26. Phố Ràng	19,9	20,9	24,4	28,4	31,6	33,0	33,1	32,9	31,6	28,9	25,5	21,9	27,7
27. Bắc Hà	15,3	17,1	20,7	24,5	27,0	28,0	27,9	27,8	26,5	23,8	20,6	17,0	23,0
28. Sa Pa	12,3	14,3	18,2	21,3	22,4	22,9	23,0	23,0	21,7	19,0	16,1	13,2	18,9
29. Mù Cang Chải	19,0	21,3	24,8	27,3	28,0	27,4	27,2	27,4	26,8	25,1	22,1	19,4	24,7
30. Văn Chấn	19,9	21,4	24,6	28,5	31,5	32,5	32,4	31,9	30,8	28,4	25,2	21,7	27,4
31. Lục Yên	19,4	20,6	23,7	27,7	31,5	32,8	32,9	32,8	31,7	28,9	25,4	21,8	27,4
32. Yên Bái	19,2	20,3	23,2	27,2	31,3	32,7	32,6	32,5	31,5	28,8	25,3	21,6	27,2
33. Hàm Yên	19,8	21,1	24,0	28,2	32,1	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	25,9	22,1	27,9
34. Tuyên Quang	19,7	20,9	23,8	28,1	31,9	33,1	33,1	32,7	31,8	29,2	25,7	22,0	27,7
35. Chiêm Hóa	20,0	21,4	24,4	28,7	32,3	33,3	33,3	33,1	32,3	29,6	26,1	22,4	28,1
36. Chợ Rã	19,5	21,1	24,3	28,5	31,8	32,8	33,0	32,9	31,9	28,9	25,2	21,7	27,7
37. Ngân Sơn	16,5	18,0	21,2	25,5	28,7	29,9	30,2	30,3	29,1	26,2	22,6	18,9	24,8
38. Bắc Kạn	19,2	20,4	23,3	27,5	31,3	32,5	32,5	32,5	31,6	28,9	25,3	21,6	27,2
39. Định Hoá	19,4	20,5	23,3	27,4	31,5	32,7	32,7	32,6	31,7	29,1	25,5	21,8	27,3
40. Thái Nguyên	19,7	20,6	23,0	27,3	31,5	32,8	32,8	32,5	31,8	29,4	25,8	22,1	27,5
41. Minh Đài	19,4	20,8	23,6	27,9	31,5	33,0	33,0	32,5	31,3	28,8	25,4	21,6	27,4
42. Phú Hộ	19,5	20,5	23,3	27,6	31,6	33,0	33,0	32,5	31,6	29,1	25,5	21,8	27,4
43. Việt Trì	19,5	20,5	23,3	27,6	31,7	33,0	32,9	32,3	31,5	29,1	25,7	21,9	27,4

Bảng A.3 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	13,8	15,0	17,9	21,8	25,0	26,3	26,2	25,8	24,8	22,5	19,3	16,0	21,2
45. Vĩnh Yên	19,8	20,9	23,5	27,8	32,0	33,3	33,2	32,6	31,8	29,4	26,0	22,3	27,7
46. Bảo Lạc	19,9	21,9	25,8	30,0	32,6	33,2	33,5	33,3	32,1	28,9	25,3	21,7	28,2
47. Nguyên Bình	16,7	18,3	22,0	26,3	29,3	30,4	30,7	30,6	29,4	26,5	22,7	19,0	25,2
48. Trùng Khánh	15,8	17,4	20,8	25,1	28,5	29,9	30,3	30,3	29,0	26,0	22,2	18,3	24,5
49. Cao Bằng	18,4	20,0	23,4	27,9	31,2	32,2	32,5	32,3	31,4	28,5	24,6	20,8	26,9
50. Bắc Sơn	16,8	18,0	20,8	25,4	29,3	30,7	30,9	30,7	29,6	27,0	23,2	19,4	25,1
51. Hữu Lũng	20,1	21,0	23,5	27,9	32,2	33,3	33,3	32,9	32,2	30,0	26,5	22,7	28,0
52. Đình Lập	18,8	19,7	22,3	26,7	30,4	31,6	31,7	31,5	30,5	28,2	24,9	21,2	26,5
53. Thất Khê	18,0	19,5	22,5	27,3	31,2	32,4	32,7	32,4	31,3	28,4	24,5	20,6	26,7
54. Lạng Sơn	17,5	18,8	21,9	26,5	30,2	31,5	31,7	31,3	30,2	27,5	23,7	19,8	25,9
55. Lục Ngạn	20,1	21,1	23,9	28,4	32,3	33,3	33,4	32,8	32,0	29,6	26,2	22,5	28,0
56. Sơn Động	20,1	21,0	23,7	28,0	31,9	32,9	32,9	32,4	31,6	29,4	26,0	22,5	27,7
57. Bắc Giang	19,7	20,5	22,9	27,1	31,3	32,8	32,8	32,2	31,4	29,3	25,8	22,1	27,3
58. Hiệp Hòa	19,5	20,6	22,9	27,1	31,2	32,9	32,7	32,2	31,6	29,3	25,8	22,1	27,3
59. Uông Bí	20,3	20,8	22,9	26,8	30,7	32,2	32,1	31,7	31,1	29,4	26,3	22,6	27,2
60. Cô Tô	17,6	18,0	20,7	25,3	29,5	30,8	31,2	30,9	30,2	27,9	24,1	20,1	25,5
61. Bãi Cháy	19,3	19,7	22,0	26,1	30,1	31,5	31,7	31,3	30,7	28,8	25,5	21,7	26,5
62. Cửa Ông	18,8	19,2	21,9	26,3	30,6	31,8	32,1	31,7	30,9	28,6	25,2	21,3	26,5
63. Tiên Yên	19,0	19,6	22,1	26,4	30,4	31,8	32,0	31,8	31,2	28,8	25,3	21,5	26,7
64. Móng Cái	18,4	18,9	21,7	25,8	29,5	31,0	31,3	31,3	30,9	28,6	25,1	21,1	26,1
65. Quảng Hà	18,3	19,2	21,7	26,0	29,5	31,1	31,2	31,4	30,8	28,6	25,1	20,9	26,2
66. Phù Liễn	19,8	20,1	22,2	26,4	30,6	32,0	32,1	31,5	30,8	29,0	25,8	22,1	26,9
67. Hòn Dấu	20,0	19,8	21,8	25,9	30,3	31,7	31,9	31,5	30,8	29,0	26,0	22,4	26,7
68. Bạch Long Vĩ	19,7	19,4	21,5	25,5	29,1	30,6	31,1	30,8	29,7	27,6	24,7	21,6	25,9
69. Ba Vì	19,4	20,7	23,3	27,6	31,5	33,1	32,9	32,4	31,4	29,0	25,5	21,8	27,4
70. Hà Đông	19,9	20,8	23,3	27,5	31,5	33,4	33,2	32,4	31,3	29,2	25,8	22,1	27,5
71. Sơn Tây	19,7	20,7	23,4	27,7	31,8	33,3	33,2	32,5	31,5	29,3	25,8	22,1	27,6
72. Hà Nội	19,8	20,6	23,2	27,7	31,9	33,4	33,4	32,6	31,5	29,2	25,7	22,0	27,6
73. Chí Linh	19,7	20,7	22,9	27,1	31,2	32,9	32,8	32,3	31,6	29,5	26,1	22,4	27,4
74. Hải Dương	19,5	20,1	22,5	26,6	30,8	32,6	32,6	31,8	30,9	28,9	25,6	21,9	27,0
75. Hưng Yên	19,5	20,1	22,6	27,0	31,1	32,8	32,8	31,9	30,8	28,7	25,4	21,7	27,0
76. Nam Định	19,6	20,2	22,5	27,0	31,3	33,0	33,0	32,0	30,8	28,7	25,4	21,8	27,1
77. Văn Lý	19,0	19,1	21,1	25,2	29,7	31,6	31,9	31,5	30,5	28,3	25,1	21,5	26,2
78. Thái Bình	19,4	19,7	22,1	26,3	30,5	32,5	32,5	31,6	30,4	28,4	25,3	21,7	26,7
79. Hà Nam	19,5	20,3	22,8	27,1	31,2	33,1	33,0	31,8	30,6	28,5	25,3	21,7	27,1
80. Ninh Bình	19,6	20,2	22,6	27,0	31,1	32,9	32,8	31,9	30,6	28,4	25,3	21,7	27,0
81. Nho Quan	20,2	20,9	23,4	27,9	32,0	33,4	33,3	32,2	30,9	28,8	25,7	22,2	27,6
82. Yên Định	20,4	21,1	23,4	27,6	31,7	33,4	33,2	32,0	30,7	28,7	25,7	22,4	27,5
83. Bái Thượng	20,7	21,5	24,0	28,3	32,1	33,4	33,5	32,3	31,1	28,9	26,1	22,6	27,9
84. Như Xuân	20,5	20,8	23,5	27,9	32,2	33,9	33,7	32,3	30,8	28,6	25,5	22,1	27,7
85. Tĩnh Gia	20,1	20,5	22,7	27,0	31,4	33,6	33,6	32,3	30,6	28,3	25,3	21,9	27,3
86. Thanh Hoá	20,1	20,5	22,8	27,1	31,3	33,2	33,2	32,1	30,7	28,5	25,5	22,1	27,3
87. Hồi Xuân	21,6	23,0	25,9	30,3	33,4	33,9	33,8	32,9	31,6	29,3	26,3	23,2	28,7

Bảng A.3 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳnh Châu	21,9	23,1	26,1	30,8	33,6	34,1	34,1	32,9	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
89. Quỳnh Hợp	21,7	22,9	25,8	30,6	33,7	34,3	34,3	33,1	31,4	29,1	26,2	23,1	28,9
90. Tây Hiếu	21,2	22,2	25,2	30,0	33,4	34,2	34,2	32,8	31,0	28,6	25,7	22,7	28,5
91. Quỳnh Lưu	20,5	21,0	23,4	27,5	31,5	33,3	33,2	32,1	30,6	28,2	25,4	22,1	27,4
92. Con Cuông	21,6	22,6	25,8	30,3	33,7	34,6	34,7	33,4	31,4	28,8	26,0	22,9	28,8
93. Đô Lương	21,0	21,7	24,5	29,0	32,9	34,2	34,1	32,9	31,1	28,4	25,6	22,4	28,1
94. Tương Dương	23,1	24,6	28,2	32,4	34,5	34,7	34,6	33,6	32,0	29,5	26,7	23,9	29,8
95. Vinh	20,5	21,0	23,7	28,2	32,4	34,1	34,3	33,0	30,7	27,9	25,1	21,9	27,7
96. Hương Khê	21,4	22,5	25,7	30,5	33,6	34,6	34,8	33,4	31,2	28,1	25,1	22,1	28,6
97. Kỳ Anh	20,7	21,4	24,1	28,6	32,2	33,9	33,9	32,9	30,6	27,9	24,9	21,6	27,7
98. Hà Tĩnh	20,5	21,2	23,9	28,5	32,4	34,1	34,3	33,1	30,8	27,9	24,8	21,7	27,7
99. Tuyên Hoá	21,8	23,1	26,4	31,0	33,8	34,2	34,2	33,3	31,2	28,1	25,0	22,0	28,7
100. Ba Đồn	21,6	22,4	25,0	29,1	32,6	34,2	34,2	33,3	31,1	28,3	25,4	22,5	28,3
101. Đồng Hới	21,7	22,3	24,9	28,8	32,4	34,0	33,9	33,1	30,9	28,2	25,5	22,6	28,2
102. Cồn Cỏ	23,0	23,2	24,8	27,7	31,1	33,0	33,1	32,7	30,8	28,9	26,7	24,0	28,3
103. Đông Hà	22,9	24,0	27,1	31,3	33,9	34,8	34,6	33,8	31,7	28,7	26,0	23,2	29,3
104. Khe Sanh	22,1	23,9	27,5	30,9	31,5	30,4	29,6	29,1	28,9	26,9	24,2	21,7	27,2
105. A Lưới	21,4	23,4	26,6	29,4	30,4	30,7	30,5	29,8	28,3	25,6	22,9	20,7	26,6
106. Nam Đông	24,3	26,3	29,4	32,9	34,4	35,0	34,7	34,2	32,0	29,0	26,4	23,7	30,2
107. Huế	23,5	24,5	27,5	31,1	33,5	34,7	34,7	34,2	31,7	29,0	26,5	23,8	29,6
108. Đà Nẵng	25,0	26,2	28,3	31,0	33,3	34,5	34,4	33,9	31,8	29,5	27,4	25,1	30,0
109. Tam Kỳ	24,7	26,4	28,9	31,7	33,5	34,4	34,2	33,9	31,6	29,0	27,0	24,6	30,0
110. Trà My	24,7	27,0	30,0	32,9	33,8	33,9	33,7	33,5	31,6	28,8	26,2	23,9	30,0
111. Ba Tơ	25,5	27,8	30,6	33,6	34,7	34,7	34,4	34,3	32,3	29,6	27,4	25,0	30,8
112. Quảng Ngãi	25,7	27,1	29,4	32,1	34,0	34,6	34,6	34,2	32,3	29,8	27,7	25,6	30,6
113. Lý Sơn	25,2	25,7	26,8	28,9	31,2	32,4	32,5	32,5	31,0	29,2	27,8	25,8	29,1
114. Hoài Nhơn	26,1	27,6	30,0	32,4	33,9	34,3	34,2	33,9	31,8	29,6	27,9	26,0	30,7
115. Quy Nhơn	26,6	27,7	29,3	31,3	33,1	34,2	34,3	34,3	32,8	30,2	28,3	26,7	30,7
116. Sơn Hoà	27,2	29,4	32,3	35,0	35,7	34,6	34,5	34,1	32,7	30,2	28,3	26,7	31,7
117. Tuy Hoà	26,4	27,6	29,5	31,8	33,9	34,5	34,2	34,0	32,7	29,8	28,0	26,6	30,8
118. Nha Trang	27,2	28,0	29,4	31,1	32,3	32,7	32,5	32,6	31,7	30,0	28,6	27,3	30,3
119. Cam Ranh	28,3	29,6	31,0	32,4	33,4	33,5	33,4	33,7	32,4	30,6	29,2	28,0	31,3
120. Trường Sa	28,0	28,9	30,3	31,7	31,9	30,9	30,3	30,3	30,2	30,2	29,7	28,4	30,1
121. Phan Thiết	29,2	29,5	30,5	31,8	32,6	32,2	31,5	31,5	31,3	30,9	30,8	29,9	31,0
122. Hàm Tân	29,5	30,0	30,9	32,0	32,2	31,3	30,9	30,9	30,7	30,5	30,4	29,8	30,8
123. Phú Quý	27,5	28,3	29,9	31,4	31,9	31,0	30,6	30,4	30,5	29,9	28,8	27,6	29,8
124. Đắc Tô	27,6	29,8	31,4	31,9	30,4	28,6	27,9	27,4	27,9	27,8	27,4	26,7	28,7
125. Kon Tum	28,0	30,3	32,4	33,2	31,7	29,8	29,1	28,9	29,1	29,1	28,1	27,0	29,7
126. Pleiku	26,4	28,5	30,5	31,1	29,5	27,4	26,7	26,4	26,9	27,1	26,4	25,8	27,7
127. An Khê	24,3	26,6	29,7	32,1	32,2	31,1	30,6	30,0	29,6	27,8	25,6	24,2	28,6
128. Ayun Pa	28,7	31,0	33,8	35,7	34,6	32,9	32,3	31,9	31,6	30,4	29,1	27,7	31,7
129. M'Đrăk	24,5	27,1	30,1	32,3	32,4	31,2	30,9	30,5	30,1	28,0	25,7	23,9	28,9
130. Buôn Ma Thuột	27,1	29,6	32,0	33,3	31,8	29,9	29,2	29,0	28,9	28,4	27,2	26,1	29,4
131. Buôn Hồ	24,1	26,8	29,4	30,9	30,0	28,2	27,5	27,1	27,1	26,3	24,9	23,3	27,1

Bảng A.3 (kết thúc)

Tháng	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Đắk Nông	28,4	30,5	31,9	31,9	30,6	28,9	28,3	28,0	28,4	28,7	28,0	27,0	29,2
133. Liên Khương	26,2	28,0	29,0	29,6	28,7	27,6	26,9	26,8	26,8	26,6	26,4	25,8	27,4
134. Đà Lạt	22,3	23,9	25,1	25,3	24,7	23,6	23,0	22,7	22,9	22,8	21,9	21,4	23,3
135. Bảo Lộc	27,3	28,8	29,7	29,7	28,9	27,3	26,7	26,3	26,7	27,1	27,0	26,7	27,7
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	32,9	34,4	35,5	35,6	34,2	32,5	31,9	31,7	31,6	31,8	32,1	31,9	33,0
137. Phước Long	31,8	33,2	34,4	34,5	33,3	31,5	30,9	30,6	30,7	31,0	31,3	30,9	32,0
138. Tây Ninh	32,2	33,4	34,7	35,2	34,2	32,8	32,2	32,0	31,6	31,5	31,6	31,5	32,7
139. Vũng Tàu	29,3	29,6	30,6	32,0	32,4	31,8	31,2	31,1	31,0	30,7	30,6	29,8	30,9
140. Côn Đảo	27,9	28,6	30,1	31,6	31,9	31,0	30,7	30,5	30,4	30,1	29,4	28,2	30,0
141. Mộc Hoá	31,1	32,2	33,8	34,8	33,9	32,6	32,2	31,9	31,4	31,1	31,1	30,7	32,2
142. Mỹ Tho	30,2	30,9	32,2	33,6	33,3	32,2	31,7	31,5	31,3	30,9	30,8	30,2	31,6
143. Cao Lãnh	30,0	31,1	32,8	33,9	33,3	32,1	31,6	31,3	31,1	30,6	30,2	29,6	31,5
144. Ba Tri	29,0	29,5	30,8	32,4	32,8	32,0	31,6	31,4	31,2	30,5	29,9	29,2	30,9
145. Càng Long	30,0	30,8	32,3	33,5	33,0	31,9	31,4	31,2	31,0	30,9	30,7	29,9	31,4
146. Châu Đốc	30,6	31,7	33,5	34,7	33,6	32,5	32,0	31,7	31,3	31,0	30,9	30,1	32,0
147. Cần Thơ	30,2	31,2	32,7	33,9	33,2	32,0	31,4	31,2	31,1	31,0	30,7	29,7	31,5
148. Sóc Trăng	30,3	31,2	32,6	33,9	33,0	31,8	31,2	31,1	31,0	30,8	30,6	29,9	31,5
149. Rạch Giá	30,4	31,6	32,9	33,5	32,1	30,7	30,1	29,9	30,1	30,7	30,6	30,0	31,0
150. Phú Quốc	30,6	31,1	32,1	32,5	31,6	30,4	29,8	29,6	29,5	30,2	30,7	30,3	30,7
151. Bạc Liêu	29,8	30,6	31,7	32,8	32,6	31,4	30,8	30,7	30,5	30,4	30,3	29,5	30,9
152. Cà Mau	30,7	31,4	32,4	33,4	32,8	31,7	31,2	31,0	30,8	30,8	30,7	30,2	31,4

Bảng A.4 – Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	13,4	14,0	16,2	19,4	22,0	23,6	23,6	23,3	22,4	20,5	17,2	14,1	19,2
2. Sìn Hồ	6,9	8,6	11,3	14,2	16,6	18,0	18,0	17,6	16,1	13,8	10,1	6,9	13,2
3. Tam Đường	10,1	11,4	14,3	17,2	19,3	20,7	20,6	20,4	19,2	17,0	13,5	10,3	16,2
4. Than Uyên	10,6	11,8	14,8	18,2	21,0	22,3	22,4	22,2	20,8	18,5	14,4	11,0	17,3
5. Lai Châu	13,8	14,7	17,2	20,3	22,5	23,9	23,9	23,8	22,8	20,8	17,4	14,2	19,6
6. Tuần Giáo	11,1	12,1	14,7	18,3	21,0	22,6	22,6	22,3	20,9	18,5	15,0	11,6	17,6
7. Pha Đin	9,8	11,3	14,3	16,6	17,9	18,7	18,7	18,6	17,7	15,8	12,7	10,0	15,2
8. Điện Biên	12,5	13,5	15,8	19,3	21,7	23,4	23,3	23,0	21,7	19,4	15,7	12,4	18,5
9. Quỳnh Nhai	13,6	14,9	17,6	20,9	23,1	24,4	24,5	24,3	23,3	21,0	17,5	14,0	19,9
10. Sông Mã	12,5	13,7	16,3	19,5	21,9	23,2	23,2	22,9	21,8	19,5	16,0	12,7	18,6
11. Cò Nòi	10,6	12,4	15,6	18,8	20,8	22,0	21,9	21,5	20,1	17,6	14,0	10,5	17,2
12. Yên Châu	12,5	14,3	17,4	20,4	22,6	23,8	23,8	23,5	22,2	19,8	16,1	12,6	19,1
13. Bắc Yên	11,6	13,0	15,9	19,1	21,4	22,6	22,4	22,1	21,0	18,7	15,5	12,2	18,0
14. Phù Yên	13,5	15,2	18,1	21,2	23,4	24,8	24,8	24,3	23,1	20,7	17,2	13,8	20,0
15. Mộc Châu	9,4	10,8	13,8	17,0	19,4	20,6	20,6	20,1	18,8	16,4	13,2	10,0	15,8
16. Sơn La	10,9	12,5	15,6	18,7	20,9	22,2	22,2	21,9	20,4	18,0	14,5	11,2	17,4
17. Kim Bôi	13,7	15,3	18,0	21,3	23,6	25,0	25,1	24,7	23,4	20,9	17,5	14,3	20,2
18. Mai Châu	15,7	17,0	19,1	21,5	22,7	23,1	23,0	22,8	22,1	20,6	18,6	16,4	20,2
19. Chi Nê	14,2	15,8	18,3	21,7	24,3	25,8	25,9	25,3	24,2	21,7	18,1	14,7	20,8
20. Lạc Sơn	13,8	15,4	18,1	21,4	23,7	25,1	25,2	24,8	23,6	21,0	17,5	14,2	20,4
21. Hoà Bình	14,0	15,6	18,4	21,8	24,0	25,4	25,5	25,2	24,1	21,4	18,1	14,8	20,7
22. Hoàng Su Phì	11,6	13,1	16,1	19,4	21,7	23,0	23,1	22,6	21,3	19,0	15,4	12,1	18,2
23. Bắc Mê	12,4	13,9	16,8	20,1	22,3	23,9	24,1	23,8	22,2	19,7	16,1	12,5	19,0
24. Bắc Quang	13,6	15,2	18,0	21,2	23,3	24,6	24,8	24,6	23,4	21,2	17,6	14,3	20,2
25. Hà Giang	13,3	14,9	17,9	21,2	23,4	24,6	24,7	24,5	23,3	21,0	17,2	14,0	20,0
26. Phố Ràng	13,7	15,1	17,9	21,3	23,6	25,2	25,3	24,9	23,6	21,3	17,8	14,0	20,3
27. Bắc Hà	8,8	10,2	13,2	16,7	19,5	21,0	21,2	20,6	19,1	16,9	13,0	9,4	15,8
28. Sa Pa	6,2	7,8	10,8	14,0	16,3	17,6	17,7	17,4	15,9	13,7	10,2	7,0	12,9
29. Mù Căng Chải	9,2	10,5	13,4	16,7	19,1	20,5	20,4	19,8	18,4	16,1	12,6	9,2	15,5
30. Văn Chấn	13,1	14,7	17,5	20,8	23,0	24,3	24,6	24,0	22,7	20,5	16,9	13,8	19,6
31. Lục Yên	13,4	15,0	17,8	21,1	23,6	24,9	25,1	24,7	23,6	21,3	17,7	14,2	20,2
32. Yên Bái	13,6	15,1	17,9	21,3	23,8	25,2	25,3	24,9	23,8	21,5	18,0	14,6	20,4
33. Hàm Yên	13,4	15,1	18,0	21,4	23,7	25,1	25,2	24,9	23,8	21,3	17,5	14,1	20,3
34. Tuyên Quang	13,8	15,5	18,3	21,7	24,1	25,4	25,6	25,1	24,1	21,7	18,0	14,6	20,7
35. Chiêm Hóa	13,3	15,0	17,9	21,2	23,6	25,0	25,2	24,9	23,7	21,2	17,4	13,9	20,2
36. Chợ Rã	12,0	13,8	16,8	20,4	22,8	24,4	24,6	24,4	22,9	20,1	16,2	12,5	19,3
37. Ngân Sơn	9,8	11,7	14,9	18,6	21,1	22,7	22,9	22,3	20,8	17,9	14,0	10,3	17,2
38. Bắc Kạn	12,2	14,1	17,1	20,5	22,9	24,4	24,6	24,2	22,8	20,1	16,3	12,8	19,3
39. Định Hóa	12,9	14,8	17,7	21,1	23,7	25,1	25,3	24,9	23,5	20,7	16,8	13,4	20,0
40. Thái Nguyên	13,7	15,3	18,0	21,5	24,2	25,7	25,7	25,4	24,3	21,7	18,0	14,7	20,7
41. Minh Đài	13,4	14,9	17,8	21,2	23,4	24,6	24,9	24,6	23,3	20,9	17,2	13,6	19,9
42. Phú Hộ	13,9	15,4	18,1	21,4	24,0	25,5	25,6	25,1	24,1	21,7	18,1	14,9	20,7
43. Việt Trì	14,3	15,6	18,3	21,7	24,4	25,9	26,1	25,7	24,7	22,4	18,9	15,4	21,1

Bảng A.4 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	9,5	10,7	13,6	17,0	19,6	21,1	21,2	20,9	19,8	17,3	14,1	10,7	16,3
45. Vĩnh Yên	14,5	16,0	18,6	22,0	24,8	26,2	26,4	26,0	25,0	22,6	19,1	15,6	21,4
46. Bão Lạc	11,9	13,6	16,8	20,4	22,8	24,2	24,5	24,0	22,4	19,7	15,9	12,3	19,0
47. Nguyên Bình	9,7	11,5	14,7	18,5	21,3	22,9	23,1	22,5	20,9	18,2	14,2	10,5	17,4
48. Trùng Khánh	9,0	11,0	14,5	18,3	21,1	22,8	23,3	22,6	20,7	17,6	13,5	9,7	17,0
49. Cao Bằng	10,9	12,7	16,0	19,8	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,3	15,4	11,6	18,5
50. Bắc Sơn	10,5	12,4	15,7	19,5	22,3	23,8	24,1	23,6	22,1	19,1	15,0	11,3	18,3
51. Hữu Lũng	12,7	14,4	17,4	20,9	23,6	25,1	25,2	24,9	23,5	20,7	16,7	13,2	19,9
52. Đình Lập	10,8	12,9	16,1	19,8	22,4	24,0	24,2	23,7	22,1	19,1	14,9	11,3	18,4
53. Thất Khê	10,9	12,8	16,1	19,9	22,6	24,2	24,5	24,2	22,6	19,6	15,5	11,6	18,7
54. Lạng Sơn	10,1	12,0	15,4	19,3	22,1	23,8	24,0	23,7	22,2	18,8	14,8	11,0	18,1
55. Lục Ngạn	12,7	14,5	17,6	21,2	24,0	25,5	25,7	25,2	23,9	21,0	17,1	13,5	20,2
56. Sơn Động	12,3	14,3	17,4	21,1	23,6	25,0	25,1	24,7	23,3	20,3	16,4	12,8	19,7
57. Bắc Giang	13,6	15,3	18,1	21,6	24,4	25,9	26,3	25,8	24,6	21,9	18,1	14,6	20,9
58. Hiệp Hòa	13,8	15,5	18,1	21,6	24,2	25,9	26,0	25,6	24,5	21,9	18,2	14,7	20,8
59. Uông Bí	14,2	15,8	18,4	21,8	24,6	26,1	26,2	25,8	24,5	21,9	18,3	14,9	21,0
60. Cô Tô	13,6	13,9	16,5	20,5	24,4	26,3	26,7	26,1	25,4	23,4	19,9	15,9	21,0
61. Bãi Cháy	14,0	15,2	17,8	21,5	24,6	26,0	26,2	25,4	24,4	22,2	18,7	15,3	20,9
62. Cửa Ông	13,4	14,5	17,1	20,9	24,2	25,7	25,9	25,2	24,2	21,8	18,4	14,8	20,5
63. Tiên Yên	12,4	14,0	17,0	20,7	23,5	25,0	25,2	24,8	23,5	20,7	16,9	13,3	19,8
64. Móng Cái	12,4	13,7	16,8	20,8	23,8	25,4	25,6	25,2	24,1	21,3	17,3	13,3	19,9
65. Quảng Hà	12,9	14,5	17,3	21,1	23,7	25,3	25,4	25,1	24,0	21,2	17,5	13,5	20,1
66. Phù Lỗ	14,2	15,2	17,7	21,1	24,1	25,6	25,9	25,3	24,3	22,0	18,8	15,5	20,8
67. Hòn Dấu	15,5	15,8	17,9	21,4	25,2	26,7	27,1	26,4	25,6	23,7	20,6	17,2	21,9
68. Bạch Long Vĩ	15,7	15,6	17,4	20,9	24,8	26,8	27,3	26,7	25,7	24,0	21,1	17,8	22,0
69. Ba Vì	13,7	15,5	17,9	21,5	24,0	25,6	25,7	25,3	24,2	21,7	17,9	14,4	20,6
70. Hà Đông	14,3	15,8	18,4	21,7	24,3	26,0	26,3	25,8	24,6	22,2	18,7	15,3	21,1
71. Sơn Tây	14,1	15,6	18,2	21,5	24,2	25,9	26,0	25,7	24,7	22,3	18,8	15,3	21,1
72. Hà Nội	14,5	15,8	18,4	21,9	24,8	26,4	26,5	26,1	25,2	22,8	19,3	15,8	21,5
73. Chí Linh	14,1	15,6	18,2	21,8	24,4	26,0	26,2	25,8	24,8	22,4	18,9	15,3	21,1
74. Hải Dương	14,0	15,6	18,2	21,7	24,6	26,3	26,6	26,0	24,9	22,1	18,5	14,9	21,1
75. Hưng Yên	14,0	15,4	18,0	21,6	24,4	26,1	26,5	25,9	24,8	22,2	18,7	15,2	21,1
76. Nam Định	14,4	15,6	18,1	21,7	24,7	26,4	26,8	26,1	25,0	22,5	19,1	15,6	21,3
77. Văn Lý	14,8	15,7	17,8	21,6	25,2	26,9	27,3	26,4	25,1	22,6	19,4	16,1	21,6
78. Thái Bình	14,2	15,5	17,9	21,5	24,5	26,2	26,7	25,9	24,6	21,9	18,5	15,1	21,0
79. Hà Nam	14,3	15,6	18,1	21,5	24,4	26,1	26,4	25,8	24,7	22,3	19,0	15,5	21,2
80. Ninh Bình	14,6	15,7	18,1	21,7	24,6	26,2	26,5	26,0	25,0	22,7	19,4	15,9	21,4
81. Nho Quan	14,2	15,6	18,2	21,6	24,3	25,9	26,0	25,5	24,2	21,8	18,5	15,0	20,9
82. Yên Định	14,8	16,1	18,3	21,5	24,3	25,9	26,0	25,4	24,4	22,1	18,7	15,5	21,1
83. Bái Thượng	14,3	15,8	18,2	21,4	23,8	25,3	25,3	24,9	23,9	21,7	18,4	15,2	20,7
84. Như Xuân	14,7	16,0	18,2	21,4	24,1	25,6	25,6	25,1	24,0	21,8	18,6	15,4	20,9
85. Tĩnh Gia	15,1	16,0	18,2	21,6	24,6	26,4	26,5	25,7	24,5	22,4	19,3	16,1	21,4
86. Thanh Hoá	15,1	16,1	18,3	21,6	24,7	26,3	26,3	25,7	24,6	22,4	19,3	16,1	21,4
87. Hôi Xuân	14,4	15,9	18,4	21,5	23,4	24,5	24,4	24,3	23,4	21,1	18,0	15,0	20,4

Bảng A.4 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳ Châu	14,4	15,8	18,2	21,2	23,3	24,5	24,5	24,3	23,3	21,0	18,0	14,8	20,3
89. Quỳ Hợp	14,7	16,0	18,4	21,5	23,8	25,0	25,0	24,6	23,5	21,4	18,1	15,0	20,6
90. Tây Hiếu	14,4	15,8	18,2	21,4	23,9	25,2	25,2	24,7	23,6	21,3	18,1	14,9	20,6
91. Quỳnh Lưu	15,4	16,5	18,6	21,8	24,7	26,2	26,3	25,6	24,5	22,3	19,3	16,2	21,4
92. Con Cuông	15,1	16,4	18,6	21,8	24,0	25,2	25,1	24,8	23,8	21,8	18,7	15,7	20,9
93. Đô Lương	15,5	16,6	18,8	22,0	24,4	25,9	25,9	25,2	24,2	22,2	19,4	16,3	21,4
94. Tương Dương	15,0	16,4	18,7	21,6	23,4	24,4	24,3	24,1	23,5	21,6	18,5	15,4	20,6
95. Vinh	15,6	16,5	18,7	22,1	25,0	26,7	26,6	25,9	24,6	22,5	19,6	16,6	21,7
96. Hương Khê	15,4	16,6	19,0	21,9	24,1	25,3	25,3	24,8	23,6	21,6	19,0	16,2	21,0
97. Kỳ Anh	15,9	16,9	19,0	22,2	25,2	27,1	27,1	26,2	24,5	22,4	19,8	16,9	21,9
98. Hà Tĩnh	15,7	16,8	18,9	22,2	24,9	26,5	26,4	25,8	24,5	22,3	19,7	16,7	21,7
99. Tuyên Hoá	15,7	17,0	18,9	21,8	24,1	25,6	25,5	24,8	23,5	21,6	19,0	16,3	21,2
100. Ba Đồn	16,6	17,7	19,7	22,6	25,0	26,5	26,5	25,9	24,6	22,7	20,2	17,4	22,1
101. Đồng Hới	16,7	17,6	19,7	22,4	25,0	26,8	26,7	26,0	24,3	22,5	20,3	17,6	22,1
102. Cồn Cỏ	18,9	19,2	20,4	22,8	25,4	27,2	27,2	27,1	25,8	24,5	22,9	20,4	23,5
103. Đông Hà	17,5	18,3	20,2	23,0	25,0	26,5	26,3	25,8	24,5	23,0	20,9	18,3	22,5
104. Khe Sanh	15,8	16,6	18,6	21,1	22,6	23,2	22,7	22,6	22,0	21,0	19,1	16,7	20,2
105. A Lưới	14,8	15,5	17,2	19,3	20,8	22,1	21,7	21,6	20,5	19,4	18,0	15,7	18,9
106. Nam Đông	17,3	18,0	20,0	22,2	23,5	24,0	23,7	23,7	23,1	21,9	20,4	18,2	21,4
107. Huế	17,5	18,2	20,2	22,7	24,5	25,3	25,2	25,1	24,1	22,8	21,0	18,6	22,1
108. Đà Nẵng	19,3	20,2	21,8	23,8	25,2	26,0	25,7	25,6	24,5	23,5	22,1	20,0	23,1
109. Tam Kỳ	19,4	20,2	21,6	23,7	24,9	25,5	25,3	25,2	24,4	23,4	22,1	20,0	23,0
110. Trà My	18,4	19,2	20,6	22,3	23,2	23,5	23,2	23,3	23,0	22,1	20,9	19,0	21,6
111. Ba Tơ	19,2	19,7	21,0	22,9	24,0	24,5	24,2	24,2	23,6	22,9	21,8	19,9	22,3
112. Quảng Ngãi	19,4	19,9	21,4	23,5	25,0	25,5	25,2	25,1	24,4	23,4	22,1	20,3	22,9
113. Lý Sơn	21,7	21,8	22,8	24,6	26,3	27,2	27,2	27,2	26,2	25,2	24,3	22,6	24,7
114. Hoài Nhơn	19,9	20,4	21,7	23,8	25,1	25,8	25,6	25,5	24,4	23,6	22,6	20,9	23,3
115. Quy Nhơn	21,2	21,7	23,1	25,0	26,4	27,1	27,0	27,0	25,8	24,6	23,6	22,1	24,6
116. Sơn Hoà	19,0	19,6	21,2	23,2	24,6	24,9	24,6	24,6	23,9	22,9	21,8	20,0	22,5
117. Tuy Hoà	21,0	21,3	22,4	24,0	25,4	26,1	25,8	25,6	24,8	24,1	23,4	22,0	23,9
118. Nha Trang	21,4	21,8	23,0	24,6	25,5	25,7	25,6	25,5	24,9	24,2	23,5	22,3	24,0
119. Cam Ranh	21,9	22,1	23,3	24,8	25,7	25,8	25,5	25,6	24,9	24,2	23,6	22,7	24,2
120. Trường Sa	25,1	25,4	26,1	27,0	27,3	26,4	26,1	26,1	26,0	26,0	25,8	25,2	26,0
121. Phan Thiết	21,3	22,0	23,5	25,3	25,7	25,2	24,7	24,7	24,6	24,3	23,4	22,2	23,9
122. Hàm Tân	21,4	22,1	23,7	25,3	25,2	24,6	24,3	24,3	24,1	24,0	23,4	22,1	23,7
123. Phú Quý	23,8	23,9	24,8	26,2	26,9	26,7	26,5	26,5	26,2	25,6	25,2	24,4	25,6
124. Đắk Tô	13,0	14,6	17,5	19,9	21,3	21,6	21,2	21,1	20,5	18,8	16,9	14,5	18,5
125. Kon Tum	15,6	16,9	19,3	21,3	22,1	22,2	21,9	21,8	21,4	20,1	18,5	16,5	19,8
126. Pleiku	14,0	15,1	17,4	19,4	20,5	20,5	20,1	20,1	19,8	18,6	17,1	15,2	18,1
127. An Khê	17,1	17,8	19,3	21,4	22,6	23,0	22,6	22,4	21,9	21,0	19,8	18,2	20,6
128. Ayun Pa	18,1	19,1	21,3	23,6	24,5	24,4	24,0	23,9	23,5	22,6	21,2	19,3	22,1
129. M'Đrăk	17,9	18,2	19,6	21,5	22,5	22,8	22,6	22,7	22,0	21,3	20,4	18,9	20,9
130. Buôn Ma Thuột	17,5	18,2	19,6	21,4	22,0	21,7	21,3	21,4	21,1	20,5	19,6	18,3	20,2
131. Buôn Hồ	16,0	16,8	18,5	20,3	20,9	20,6	20,2	20,2	20,1	19,5	18,5	16,8	19,0

Bảng A.4 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132.Đắc Nông	15,2	15,8	17,8	19,6	20,9	20,8	20,5	20,6	20,4	19,5	18,6	16,8	18,9
133.Liên Khương	14,9	15,5	16,6	18,5	19,5	19,5	19,1	19,0	18,8	18,0	17,0	15,8	17,7
134.Đà Lạt	11,7	11,9	13,0	14,7	16,2	16,4	16,2	16,2	16,0	15,3	14,6	13,2	14,6
135.Bảo Lộc	15,2	15,8	17,4	19,1	20,1	20,0	19,7	19,7	19,7	19,0	17,8	16,1	18,3
136.Đồng Phú (Đồng Xoài)	19,8	20,5	22,3	23,9	24,3	23,9	23,5	23,5	23,3	22,9	21,8	20,3	22,5
137.Phước Long	19,6	20,1	21,7	23,2	23,7	23,3	23,0	23,0	22,8	22,3	21,2	19,8	22,0
138.Tây Ninh	21,3	22,1	23,6	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,3	23,9	23,1	21,6	23,6
139.Vũng Tàu	23,1	23,9	25,5	26,8	26,6	25,8	25,3	25,4	25,2	25,0	24,7	23,6	25,1
140.Côn Đảo	24,1	24,1	24,7	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	25,0	24,9	25,3	24,7	25,0
141.Mộc Hoá	22,4	22,6	23,8	25,2	25,6	25,1	24,7	25,1	25,5	25,4	24,8	23,0	24,4
142.Mỹ Tho	22,2	22,8	24,2	25,4	25,6	25,0	24,6	24,6	24,6	24,3	23,8	22,6	24,1
143.Cao Lãnh	22,2	22,5	23,9	25,2	25,5	25,1	24,8	25,0	25,1	25,0	24,8	23,0	24,3
144.Ba Tri	23,2	23,6	24,7	25,8	25,6	25,1	24,7	24,7	24,7	24,7	24,4	23,3	24,6
145.Càng Long	22,6	22,8	23,9	25,0	25,3	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,3	23,1	24,2
146.Châu Đốc	22,6	22,6	23,7	25,2	25,7	25,3	25,0	25,3	25,4	25,2	24,8	23,1	24,5
147.Cần Thơ	22,3	22,7	23,9	25,0	25,2	24,6	24,3	24,4	24,4	24,4	24,3	23,0	24,1
148.Sóc Trăng	22,2	22,5	23,7	24,8	25,0	24,8	24,5	24,5	24,5	24,5	24,1	22,8	24,0
149.Rạch Giá	22,4	22,8	24,0	25,5	26,1	26,0	25,7	25,5	25,5	25,2	24,7	23,1	24,7
150.Phú Quốc	23,0	23,7	24,9	25,6	25,8	25,6	25,2	25,2	25,0	24,5	24,4	23,4	24,7
151.Bạc Liêu	22,5	23,1	24,3	25,4	25,3	25,1	24,8	24,6	24,5	24,5	24,0	23,0	24,3
152.Cà Mau	22,7	22,9	23,8	24,8	25,3	25,0	24,8	24,8	24,8	24,8	24,5	23,4	24,3

Bảng A.5 – Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	32,6	35,5	38,2	40,5	41,3	38,8	38,0	38,0	37,4	36,2	35,5	32,1	41,3
2. Sìn Hồ	30,8	25,8	28,0	30,7	29,9	28,7	28,4	28,3	29,2	27,2	25,2	22,5	30,8
3. Tam Đường	28,7	31,2	34,0	34,7	34,5	32,4	32,7	33,4	32,2	31,0	29,5	28,0	34,7
4. Than Uyên	31,5	35,2	36,2	37,5	37,3	36,3	36,6	36,4	36,2	34,6	32,5	30,7	37,5
5. Lai Châu	32,1	36,3	39,6	40,3	42,2	38,4	39,8	38,5	37,0	36,4	34,3	32,9	42,2
6. Tuần Giáo	31,0	36,3	36,8	37,3	37,4	36,6	36,3	36,4	36,4	35,1	34,0	31,4	37,4
7. Pha Đin	29,3	31,8	36,0	36,5	36,6	35,5	36,0	33,8	32,6	31,4	31,2	29,1	36,6
8. Điện Biên	32,0	35,0	36,0	36,9	37,8	37,9	36,0	36,0	35,0	35,5	34,0	31,1	37,9
9. Quỳnh Nhai	34,1	38,0	40,1	40,5	41,0	38,7	38,3	39,0	37,8	36,5	34,8	37,6	41,0
10. Sông Mã	34,4	36,9	38,9	40,1	41,7	39,3	39,2	37,5	37,5	36,5	35,6	33,5	41,7
11. Cò Nòi	31,8	34,4	36,4	37,9	38,0	36,8	35,6	34,6	34,0	32,9	32,0	31,4	38,0
12. Yên Châu	35,2	37,3	38,9	41,0	41,1	39,9	38,9	37,7	37,9	36,6	36,2	34,4	41,1
13. Bắc Yên	31,7	34,3	37,0	37,2	37,5	36,5	35,1	35,3	34,0	32,5	31,9	31,5	37,5
14. Phù Yên	35,5	37,2	39,9	41,0	41,8	39,7	39,3	38,3	36,7	36,8	35,3	35,2	41,0
15. Mộc Châu	29,0	31,4	33,5	34,2	35,0	33,3	32,8	34,5	31,7	31,1	29,5	28,5	35,0
16. Sơn La	31,5	34,3	36,6	37,3	39,2	35,8	35,3	35,0	34,8	33,9	32,0	30,7	39,2
17. Kim Bôi	34,5	37,2	38,1	39,8	40,7	40,9	40,8	39,4	38,0	36,0	37,4	33,7	40,9
18. Mai Châu	36,0	37,0	39,0	40,6	41,8	41,0	40,6	37,8	37,4	37,2	36,0	33,4	41,8
19. Chi Nê	33,2	37,0	38,3	40,5	41,7	40,9	40,9	39,1	37,3	35,6	34,9	33,0	41,7
20. Lạc Sơn	33,8	37,5	39,0	40,7	41,8	40,6	41,0	39,0	37,5	37,8	36,6	34,3	41,8
21. Hoà Bình	35,4	36,8	38,5	40,5	41,2	41,8	40,7	39,0	37,8	37,5	36,5	33,2	41,8
22. Hoàng Su Phì	30,9	35,4	38,0	38,2	39,9	38,5	36,9	37,3	37,0	34,0	33,1	30,3	39,9
23. Bắc Mê	32,3	35,5	37,8	40,0	41,0	40,0	39,7	39,0	38,2	36,4	33,8	31,8	41,0
24. Bắc Quang	31,6	34,2	36,0	38,0	40,4	40,6	38,5	38,4	37,2	35,8	33,6	31,6	40,6
25. Hà Giang	30,3	33,4	35,3	37,7	40,1	38,8	38,6	40,7	37,4	35,1	32,4	30,8	40,7
26. Phố Ràng	31,4	33,9	37,8	39,3	40,6	40,0	39,7	38,3	37,5	35,0	33,5	31,1	40,6
27. Bắc Hà	27,3	30,9	32,0	33,6	35,0	33,5	33,2	32,9	32,2	30,1	28,7	27,0	35,0
28. Sa Pa	23,2	25,8	28,1	29,1	29,5	27,9	29,1	29,6	28,2	26,4	24,2	24,0	29,6
29. Mường Chải	29,0	30,3	34,0	34,2	34,0	33,5	32,9	33,0	33,0	31,0	30,0	28,6	34,2
30. Văn Chấn	33,5	35,7	37,9	39,0	41,2	40,0	39,3	38,0	36,9	38,2	34,5	31,5	41,2
31. Lục Yên	30,6	34,4	36,3	38,0	41,3	40,7	38,8	38,6	37,4	35,0	33,5	31,0	41,3
32. Yên Bái	30,4	34,3	35,5	36,9	40,0	40,4	39,8	39,6	37,4	35,0	33,1	30,8	40,4
33. Hàm Yên	32,2	34,0	36,9	38,0	41,5	40,0	39,2	39,1	37,7	35,2	33,7	32,3	41,5
34. Tuyên Quang	32,0	34,5	37,1	38,3	41,0	40,5	38,5	38,2	37,3	35,0	34,3	32,4	41,0
35. Chiêm Hóa	32,6	34,8	37,5	38,6	41,5	39,8	38,3	39,1	36,9	35,2	34,6	33,4	41,5
36. Chợ Rã	31,4	35,2	37,2	39,3	41,5	39,6	38,5	38,9	38,1	35,8	35,2	32,9	41,5
37. Ngân Sơn	28,5	33,1	34,3	36,0	36,9	35,9	35,4	35,8	34,9	32,5	31,6	30,1	36,9
38. Bắc Kạn	30,8	35,8	36,4	38,7	40,5	39,0	37,9	37,5	37,0	34,8	33,9	31,9	40,5
39. Định Hóa	31,3	36,8	36,8	39,9	41,6	40,1	39,0	38,9	37,8	35,0	33,7	32,5	41,6
40. Thái Nguyên	31,1	33,5	35,7	38,0	40,7	40,8	39,2	38,4	37,4	34,9	34,0	30,6	40,8
41. Minh Đài	32,8	36,4	38,7	40,4	41,2	40,9	41,0	39,9	38,0	35,4	33,1	36,5	41,2
42. Phú Hộ	31,2	34,4	35,5	38,3	41,2	40,4	39,6	38,6	36,8	35,0	33,5	31,6	41,2
43. Việt Trì	31,8	33,8	35,6	38,5	41,2	41,4	39,9	39,2	37,0	34,8	34,8	32,0	41,4

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	26,2	29,0	30,7	32,1	33,4	33,0	31,8	32,4	30,8	29,0	27,3	24,7	33,4
45. Vĩnh Yên	31,4	35,2	35,8	38,3	41,1	41,4	39,5	38,1	37,0	35,1	34,4	31,5	41,4
46. Bào Lạc	32,2	36,0	37,5	39,7	41,6	40,5	39,8	39,3	38,5	36,4	34,5	32,5	41,6
47. Nguyên Bình	29,2	33,5	34,4	37,0	37,2	37,0	36,4	36,9	35,5	33,1	31,2	30,3	37,2
48. Trùng Khánh	29,1	32,5	34,0	37,0	37,1	37,0	35,9	36,5	36,3	32,6	31,8	29,4	37,1
49. Cao Bằng	32,3	35,9	37,1	39,5	40,4	39,6	38,7	39,1	37,8	36,9	34,4	32,3	40,4
50. Bắc Sơn	29,1	33,2	34,1	37,3	37,8	37,4	36,6	36,1	35,4	33,1	32,8	30,0	37,8
51. Hữu Lũng	31,4	34,0	36,8	38,4	40,3	41,3	39,0	37,9	36,9	35,5	34,6	31,5	41,3
52. Đình Lập	31,0	35,7	35,7	39,1	38,0	39,9	37,8	37,0	36,2	36,7	33,1	31,1	39,9
53. Thất Khê	31,0	35,6	36,8	38,5	39,6	39,3	38,7	38,7	37,5	34,5	33,8	31,1	39,6
54. Lạng Sơn	30,7	34,4	35,6	37,9	38,4	38,8	37,6	37,0	36,2	33,7	32,7	29,5	38,8
55. Lục Ngạn	32,4	34,7	36,8	38,2	40,0	40,8	39,2	37,5	37,8	35,5	34,5	31,3	40,8
56. Sơn Động	31,6	35,7	36,3	38,7	41,0	41,1	39,0	37,5	37,7	34,8	33,5	30,9	41,1
57. Bắc Giang	30,8	33,3	35,3	36,5	38,7	40,8	38,7	37,4	37,0	34,8	34,3	30,0	40,8
58. Hiệp Hòa	31,5	33,7	35,8	36,5	39,0	40,0	38,5	37,4	37,3	35,2	35,0	30,4	40,0
59. Uông Bí	30,8	31,8	33,6	35,3	37,5	39,6	37,9	36,9	36,0	35,1	32,4	32,1	39,6
60. Cô Tô	29,5	28,0	29,8	32,8	34,4	35,6	36,2	35,1	34,4	34,0	31,4	28,3	36,2
61. Bãi Cháy	28,8	29,5	32,0	34,6	36,1	37,3	37,9	36,5	36,3	34,1	33,8	29,7	37,9
62. Cửa Ông	28,7	29,8	33,5	34,6	36,1	37,4	38,8	36,9	36,1	34,8	33,0	29,6	38,8
63. Tiên Yên	31,5	33,5	36,1	37,2	37,3	37,7	38,0	38,1	37,0	34,8	32,5	30,5	38,1
64. Móng Cái	27,0	29,8	30,5	33,1	34,4	38,8	37,1	37,3	36,9	34,4	32,0	29,2	38,8
65. Quảng Hà	27,4	29,5	30,3	32,8	34,6	37,2	37,0	37,3	36,7	34,0	31,8	28,6	37,3
66. Phù Liên	30,4	32,0	35,0	37,4	38,8	39,5	38,5	36,9	35,7	34,0	33,1	29,3	39,5
67. Hòn Dấu	28,0	28,3	30,0	32,6	37,3	36,8	38,0	38,6	35,7	34,8	32,5	31,5	38,6
68. Bạch Long Vĩ	36,0	28,3	29,8	33,0	33,9	36,0	35,7	35,0	33,8	32,4	31,8	29,6	36,0
69. Ba Vì	31,9	34,8	38,8	38,3	41,6	40,8	39,6	38,5	37,3	35,5	35,0	28,5	41,6
70. Hà Đông	32,4	34,9	38,9	39,9	40,0	42,5	40,0	38,0	37,1	34,9	35,0	30,7	42,5
71. Sơn Tây	31,4	34,0	38,0	37,6	40,5	41,6	40,1	38,7	36,7	35,6	34,0	31,2	41,6
72. Hà Nội	31,5	34,7	37,2	39,0	40,5	41,8	40,8	38,7	36,8	36,6	35,5	31,5	41,8
73. Chí Linh	31,2	33,2	35,2	37,0	40,0	38,8	39,0	37,9	36,8	35,5	34,0	30,0	40,0
74. Hải Dương	29,6	32,5	34,0	35,7	39,0	40,2	38,9	37,0	36,1	36,4	33,8	30,6	40,2
75. Hưng Yên	32,0	33,6	37,6	37,0	39,4	40,5	40,5	37,8	36,4	35,3	34,5	31,6	40,5
76. Nam Định	31,7	35,4	35,9	37,2	39,7	40,2	39,4	37,6	36,5	34,7	34,0	31,3	40,2
77. Văn Lý	32,0	32,9	34,0	34,7	38,9	38,5	37,8	36,8	39,3	33,8	32,0	29,3	39,3
78. Thái Bình	31,7	34,6	35,9	37,0	38,2	39,0	39,2	37,2	36,3	33,9	32,5	30,1	39,2
79. Hà Nam	32,8	36,9	37,3	38,9	40,1	41,0	40,4	38,3	37,0	34,6	35,2	31,5	41,0
80. Ninh Bình	32,4	35,2	36,6	38,8	40,4	40,1	39,5	37,9	36,6	34,2	33,6	30,3	40,4
81. Nho Quan	33,6	35,7	38,4	40,4	41,5	40,8	41,3	39,0	37,4	35,1	34,5	31,6	41,5
82. Yên Định	32,5	33,6	37,0	37,1	41,1	40,5	40,1	38,5	37,0	35,1	34,0	31,3	41,1
83. Bái Thượng	33,6	36,2	37,7	40,5	41,5	41,5	40,5	39,0	37,4	35,4	36,2	34,3	41,5
84. Như Xuân	32,9	36,3	38,2	40,0	41,9	41,8	41,0	39,0	38,5	39,5	36,0	34,5	41,9
85. Tĩnh Gia	33,5	36,4	38,2	39,8	42,4	42,0	42,2	40,1	38,3	34,6	35,5	30,8	42,2
86. Thanh Hoá	32,6	34,5	35,5	38,3	40,7	40,3	39,7	38,4	37,9	34,5	33,2	30,2	40,7
87. Hôi Xuân	35,1	36,8	40,7	41,0	41,7	41,3	40,3	39,0	40,6	37,8	35,6	34,9	41,7

Bảng A.5 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳ Châu	36,3	38,0	39,8	42,0	42,5	40,6	41,0	39,7	37,9	36,3	36,5	32,8	42,0
89. Quỳ Hợp	35,2	37,2	40,1	41,8	42,7	42,0	41,8	40,3	38,2	36,8	37,0	33,3	42,7
90. Tây Hiếu	35,7	36,5	39,6	43,0	42,0	41,6	41,3	39,9	37,3	35,9	36,5	38,5	43,0
91. Quỳnh Lưu	32,8	34,3	36,4	39,3	40,4	39,2	39,7	38,5	37,4	34,5	33,6	30,7	40,4
92. Con Cuông	36,3	37,8	40,2	42,0	42,5	42,2	41,4	40,0	38,7	36,9	37,0	34,2	42,5
93. Đô Lương	34,6	36,6	38,0	40,2	41,1	40,0	40,5	39,8	38,7	36,6	37,0	32,6	41,0
94. Tương Dương	36,7	39,0	41,6	42,2	42,7	41,5	41,3	39,6	39,0	38,2	37,2	36,0	42,2
95. Vinh	34,5	35,8	38,1	40,3	40,7	40,5	40,9	39,4	38,2	35,1	36,7	30,2	40,9
96. Hương Khê	35,4	38,4	41,0	42,0	42,6	41,2	41,0	40,5	39,3	35,8	36,8	33,4	42,6
97. Kỳ Anh	33,6	35,6	38,0	38,8	40,5	40,4	39,9	39,2	39,0	35,2	34,0	31,8	40,5
98. Hà Tĩnh	34,5	36,2	38,3	40,0	40,6	39,7	40,7	39,7	38,5	35,2	35,3	30,3	40,7
99. Tuyên Hoá	34,5	37,9	39,6	41,3	41,6	41,5	40,4	40,0	38,0	35,6	36,4	34,1	41,6
100. Ba Đồn	34,7	36,0	39,5	40,8	40,7	40,2	40,6	39,7	39,0	35,3	34,7	32,5	40,8
101. Đồng Hới	34,2	37,0	39,5	41,0	40,5	40,1	40,5	39,6	39,0	39,6	38,1	29,8	41,0
102. Cồn Cỏ	31,6	34,2	34,2	35,8	38,6	37,8	37,8	38,1	37,5	34,2	31,6	30,7	38,6
103. Đông Hà	34,6	37,9	39,8	42,1	42,0	41,4	39,7	39,4	38,9	34,9	35,6	33,0	42,1
104. Khe Sanh	33,2	35,7	38,1	39,3	38,3	38,0	35,5	34,8	34,3	38,1	37,2	32,3	39,3
105. A Lưới	31,5	34,6	36,2	38,1	35,8	35,4	40,1	35,2	33,9	32,4	31,2	30,7	40,1
106. Nam Đông	35,7	37,7	39,5	41,1	41,0	40,1	40,5	39,7	38,8	35,5	35,0	34,2	41,1
107. Huế	34,2	36,3	38,6	39,9	41,3	40,7	40,2	39,7	39,7	36,1	34,3	32,2	41,3
108. Đà Nẵng	37,4	37,0	39,9	40,0	40,6	40,1	40,2	39,5	38,2	35,7	32,8	31,2	40,6
109. Tam Kỳ	32,6	35,9	37,0	39,6	40,2	40,2	41,0	39,3	38,7	34,7	32,4	30,7	41,0
110. Trà My	34,1	36,1	37,9	40,5	38,9	38,9	39,3	38,4	36,7	34,1	33,7	32,0	40,5
111. Ba Tơ	34,2	36,5	38,9	41,4	41,5	39,5	39,9	39,7	37,4	34,8	33,8	32,8	41,5
112. Quảng Ngãi	33,1	35,3	37,6	38,7	40,2	40,5	39,5	38,7	38,3	34,5	33,3	32,4	40,5
113. Lý Sơn	30,4	29,9	31,7	33,7	35,9	36,4	36,2	36,8	35,5	33,0	31,5	31,0	36,8
114. Hoài Nhơn	33,3	35,8	38,3	40,5	41,6	40,2	39,5	38,9	37,3	34,9	32,9	31,2	41,6
115. Quy Nhơn	33,3	34,9	34,9	38,2	40,7	39,9	39,6	39,0	38,8	36,6	33,7	32,9	40,7
116. Sơn Hoà	38,2	38,3	39,8	42,1	41,5	40,0	39,6	38,6	38,3	35,4	34,3	32,7	42,1
117. Tuy Hoà	33,7	36,5	36,4	39,8	40,5	39,6	39,0	38,6	38,4	36,0	34,5	33,1	40,5
118. Nha Trang	31,0	33,0	32,7	34,6	37,5	37,8	37,9	37,9	37,1	34,0	32,6	31,8	37,9
119. Cam Ranh	33,3	33,0	34,5	37,1	39,0	38,7	39,0	39,0	37,5	37,7	33,5	32,0	39,0
120. Trường Sa	32,8	33,4	34,5	35,7	36,9	35,3	34,8	33,7	33,7	33,8	33,2	33,0	36,9
121. Phan Thiết	34,0	34,5	35,2	37,5	38,7	36,5	35,6	36,1	36,5	35,3	35,0	34,1	38,7
122. Hàm Tân	32,8	34,0	34,0	36,2	37,7	35,5	34,6	34,5	35,0	34,2	33,6	34,3	37,7
123. Phú Quý	31,4	31,7	33,3	34,8	35,7	36,6	34,7	34,0	34,4	33,6	32,7	31,4	36,6
124. Đắk Tô	33,3	35,5	37,1	37,9	35,2	35,1	34,4	33,2	32,5	33,0	32,6	33,2	37,9
125. Kon Tum	34,3	36,2	38,6	38,2	39,0	35,6	33,7	33,4	33,8	33,5	33,7	33,5	39,0
126. Pleiku	32,4	34,4	36,1	36,2	34,5	33,1	31,8	31,6	31,2	31,2	31,5	31,3	36,2
127. An Khê	34,0	35,5	37,2	38,9	37,8	37,6	36,5	35,0	35,2	34,4	32,0	35,1	38,9
128. Ayun Pa	36,1	38,5	40,2	41,3	40,5	38,2	37,1	36,1	36,1	34,9	34,3	33,3	41,3
129. M'Đrăk	33,9	36,1	36,9	38,7	37,3	36,0	34,7	34,5	35,2	32,8	32,5	30,1	38,7
130. Buôn Ma Thuột	34,3	36,6	37,6	38,5	37,0	35,1	32,9	32,8	32,7	33,1	32,6	32,4	38,5
131. Buôn Hồ	31,3	34,2	36,1	36,6	35,6	32,9	31,5	31,5	30,8	30,0	30,5	29,8	36,6

Bảng A.5 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132.Đắc Nông	33,5	35,7	36,5	37,1	35,6	33,5	33,0	32,5	33,2	32,4	33,0	32,9	37,1
133.Liên Khương	31,5	33,2	34,6	33,5	33,0	33,9	31,1	31,3	32,5	30,8	31,1	30,6	34,6
134.Đà Lạt	28,5	29,2	30,5	29,7	28,1	29,6	26,5	27,0	26,5	26,0	26,0	26,2	30,5
135.Bảo Lộc	31,8	33,8	34,0	33,2	33,0	33,2	30,6	31,2	31,3	31,0	32,2	31,8	34,0
136.Đồng Phú (Đồng Xoài)	37,7	38,2	40,6	40,1	40,0	36,5	35,5	35,1	35,5	35,7	35,0	36,2	40,6
137.Phước Long	35,4	37,2	38,3	38,5	38,4	35,9	34,6	34,6	34,5	35,0	34,7	35,0	38,5
138.Tây Ninh	36,2	37,2	38,5	39,9	39,0	37,6	37,3	35,2	35,6	34,5	35,0	36,5	39,9
139.Vũng Tàu	32,9	35,8	34,8	36,5	36,7	34,8	34,6	35,3	35,7	34,7	34,0	34,5	36,7
140.Côn Đảo	31,6	31,8	33,0	35,1	35,5	34,5	34,0	33,5	33,8	32,5	32,0	32,2	35,5
141.Mộc Hoá	34,8	35,8	37,2	38,2	38,6	37,0	35,6	35,6	35,8	34,8	34,0	33,8	38,6
142.Mỹ Tho	34,8	38,9	36,8	38,2	38,9	36,4	36,5	35,8	36,8	35,5	36,2	34,5	38,9
143.Cao Lãnh	35,2	34,7	36,7	37,4	37,0	35,4	35,0	34,6	34,9	33,4	33,8	33,5	37,4
144.Ba Tri	33,7	38,3	35,5	37,3	36,8	38,7	34,9	34,9	35,2	34,5	33,7	33,2	38,7
145.Càng Long	34,1	34,8	36,3	37,0	37,7	35,3	34,8	34,6	34,9	34,5	34,3	34,4	37,7
146.Châu Đốc	34,9	36,4	37,7	38,6	37,5	36,5	35,4	35,1	35,5	34,0	33,9	34,2	38,6
147.Cần Thơ	33,8	35,2	38,5	40,0	38,3	37,3	36,2	35,5	35,2	35,8	34,4	34,2	40,0
148.Sóc Trăng	35,3	35,6	36,6	37,1	37,2	35,5	34,1	34,2	34,2	33,7	33,5	33,4	37,2
149.Rạch Giá	35,6	35,4	37,8	37,9	37,7	34,7	34,0	34,0	34,4	33,9	34,0	34,8	37,9
150.Phú Quốc	34,3	34,4	35,8	36,4	37,0	34,0	33,4	33,4	33,3	33,3	33,2	33,8	37,0
151.Bạc Liêu	34,3	33,3	34,6	36,7	36,5	35,7	33,8	33,8	34,2	33,5	33,0	32,6	36,7
152.Cà Mau	35,2	36,2	36,8	37,4	38,2	35,9	34,7	34,4	34,5	34,0	33,8	33,5	38,2

Bảng A.6 – Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	0,9	7,7	8,0	12,2	15,8	16,8	20,6	19,3	16,0	10,3	8,2	0,8	0,8
2. Sìn Hồ	-4,5	-0,4	-1,0	4,3	8,4	11,0	12,9	12,4	8,9	2,1	-1,0	-4,2	-4,5
3. Tam Đường	0,8	3,2	2,9	7,9	11,9	15,0	16,9	17,0	12,7	7,2	4,0	-0,4	-0,4
4. Than Uyên	-2,8	3,0	4,3	9,5	12,5	15,1	17,7	18,0	13,1	6,4	1,4	-1,5	-2,8
5. Lai Châu	3,4	7,1	8,1	12,9	16,1	18,2	20,1	19,2	16,4	10,5	7,5	3,6	3,4
6. Tuần Giáo	-0,6	2,7	4,1	10,3	13,9	14,3	19,0	17,1	11,5	7,7	3,6	-0,4	-0,6
7. Pha Đin	-0,4	0,1	-0,1	5,9	11,0	13,1	14,0	15,0	10,9	8,3	4,2	-1,2	-1,2
8. Điện Biên	-1,3	4,8	5,3	11,6	14,8	17,4	18,7	10,7	14,2	7,7	4,0	0,4	-1,3
9. Quỳnh Nhai	0,9	5,4	6,5	12,8	16,6	18,6	20,9	20,6	16,3	11,8	7,4	3,5	0,9
10. Sông Mã	-0,8	2,9	5,7	9,8	15,3	2,3	18,6	19,7	14,6	8,4	4,4	0,3	-0,8
11. Cò Nòi	-4,7	1,9	3,4	8,5	12,9	13,6	16,7	16,2	11,0	5,4	0,5	-4,5	-4,7
12. Yên Châu	-1,5	3,5	5,3	9,2	15,7	16,0	18,3	20,3	14,9	8,8	3,7	-0,4	-1,5
13. Bắc Yên	1,7	3,9	4,7	9,9	13,6	10,5	18,5	19,1	14,6	11,0	5,2	2,6	1,7
14. Phù Yên	0,5	3,0	4,3	10,3	15,7	16,2	19,6	15,6	14,7	8,9	3,4	-0,9	-0,9
15. Mộc Châu	-0,9	0,4	2,2	7,3	11,4	13,8	15,2	15,8	11,7	8,3	3,3	-1,5	-1,5
16. Sơn La	-0,5	3,9	4,8	8,4	13,7	15,2	17,2	17,9	13,4	7,2	3,6	-0,2	-0,5
17. Kim Bôi	2,6	4,5	6,7	12,0	15,8	17,3	19,2	20,3	15,9	10,7	7,0	1,4	1,4
18. Mai Châu	1,9	5,6	1,7	2,4	16,8	16,9	18,4	19,2	2,3	10,6	8,3	3,0	1,7
19. Chi Nê	2,5	5,4	6,8	12,4	16,7	19,8	21,0	22,2	17,2	11,7	6,8	2,3	2,3
20. Lạc Sơn	0,7	3,5	5,9	11,6	15,8	18,1	19,3	21,6	16,3	10,4	4,1	0,1	0,1
21. Hoà Bình	1,9	5,0	7,2	12,5	10,2	18,6	19,6	22,1	16,6	11,1	6,4	2,0	1,9
22. Hoàng Su Phì	0,2	2,9	3,7	9,5	13,7	15,7	17,7	17,8	13,2	7,9	4,4	-0,1	-0,1
23. Bắc Mê	0,3	1,4	4,2	10,0	13,9	15,6	19,1	20,0	13,2	8,7	4,6	-0,1	-0,1
24. Bắc Quang	0,3	4,9	6,0	11,5	16,1	17,6	19,4	20,1	15,0	9,9	6,1	0,9	0,3
25. Hà Giang	1,5	4,9	5,4	11,7	15,5	17,3	20,1	20,3	15,8	9,8	6,5	2,0	1,5
26. Phố Ràng	2,4	4,3	5,5	12,9	15,1	18,2	22,0	20,5	16,4	1,3	7,6	2,6	1,3
27. Bắc Hà	-2,8	-0,2	1,3	0,0	10,7	0,0	15,0	15,0	0,0	5,7	0,0	-3,6	-3,6
28. Sa Pa	-4,2	-1,0	-3,5	3,4	8,3	10,8	12,2	13,8	8,7	5,6	1,5	-3,2	-4,2
29. Mù Căng Chải	-2,8	-0,2	1,3	6,8	11,2	12,8	15,0	15,0	11,7	5,7	1,9	-3,6	-3,6
30. Văn Chấn	0,8	5,3	1,4	9,5	15,8	15,9	18,1	19,6	15,3	9,6	5,5	2,0	0,8
31. Lục Yên	0,9	5,3	6,0	11,8	15,5	17,6	19,6	20,3	16,3	12,1	7,0	2,7	0,9
32. Yên Bái	3,3	6,2	7,9	11,8	16,8	18,6	19,5	21,3	17,3	11,3	8,2	2,9	2,9
33. Hàm Yên	-0,6	4,3	5,4	8,9	16,1	17,7	19,5	21,1	15,9	10,2	5,1	0,2	-0,6
34. Tuyên Quang	1,8	5,5	7,1	12,2	17,3	18,8	20,2	21,6	17,4	10,5	7,1	2,9	1,8
35. Chiêm Hóa	0,5	3,7	5,1	12,2	16,2	18,9	19,4	20,5	15,6	10,5	6,1	0,6	0,5
36. Chợ Rã	-0,3	2,9	4,4	9,8	14,3	16,3	18,9	20,1	14,2	9,4	4,1	-0,6	-0,6
37. Ngân Sơn	-2,0	0,2	2,8	7,7	12,3	14,0	15,0	15,8	13,2	5,9	1,8	-1,7	-2,0
38. Bắc Kạn	-0,9	2,4	4,9	10,4	14,9	16,5	18,7	19,8	13,7	8,5	3,9	-1,0	-1,0
39. Định Hóa	0,5	3,2	6,5	11,4	12,5	18,1	20,2	20,5	13,6	8,1	3,9	-0,4	-0,4
40. Thái Nguyên	3,0	4,2	7,8	12,6	16,4	19,7	20,5	21,7	16,3	10,2	7,2	3,2	3,0
41. Minh Đài	1,5	3,8	5,6	12,4	15,4	15,5	17,7	21,4	15,9	10,9	5,5	0,5	0,5
42. Phú Hộ	4,0	5,2	8,1	13,0	16,4	18,6	19,4	21,6	17,1	10,9	7,9	3,6	3,6
43. Việt Trì	5,0	5,4	7,7	13,0	16,7	20,1	20,3	21,7	17,3	13,1	9,7	5,3	5,0

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	0,4	0,0	0,5	7,0	9,5	14,3	16,2	17,3	10,6	9,1	4,5	1,1	0,0
45. Vĩnh Yên	3,7	5,0	7,7	13,2	16,3	20,4	21,1	21,8	17,4	13,1	8,9	4,4	3,7
46. Bão Lạc	-0,1	3,5	4,4	9,3	13,6	16,3	18,5	18,5	13,6	8,6	4,6	-0,1	-0,1
47. Nguyên Bình	-0,6	0,2	4,1	8,4	13,2	15,4	17,5	16,5	13,6	6,5	3,1	-1,2	-1,2
48. Trùng Khánh	-3,0	-0,6	0,8	7,0	11,0	13,9	17,4	16,0	12,1	5,2	1,0	-3,4	-3,4
49. Cao Bằng	-0,9	1,8	3,1	8,8	13,7	15,6	18,2	18,7	14,2	7,2	3,6	-1,3	-1,3
50. Bắc Sơn	-1,0	1,1	2,6	0,0	13,7	16,2	18,1	19,7	14,0	6,7	2,5	-1,4	-1,4
51. Hữu Lũng	-1,1	1,8	3,3	10,4	15,3	18,2	21,0	21,4	14,6	6,9	3,0	-0,8	-1,1
52. Đình Lập	-2,8	0,8	0,7	8,0	13,0	14,6	18,3	0,0	13,4	6,3	0,5	-1,9	-2,8
53. Thất Khê	-1,8	2,6	3,4	9,6	13,9	16,2	19,2	19,5	14,4	6,3	2,4	-1,4	-1,8
54. Lạng Sơn	-2,1	-1,7	0,9	9,3	13,7	15,1	18,6	19,5	13,2	5,5	1,8	-1,5	-2,1
55. Lục Ngạn	-1,0	2,6	5,9	11,5	15,8	18,4	21,2	19,1	15,4	8,3	4,3	0,8	-1,0
56. Sơn Động	-2,8	2,0	3,0	10,6	15,0	17,1	20,0	21,1	14,5	8,0	3,6	-1,2	-2,8
57. Bắc Giang	3,4	4,6	5,9	12,2	16,1	19,2	21,8	21,6	17,2	10,3	6,7	2,8	2,8
58. Hiệp Hòa	4,5	5,6	7,2	12,5	16,2	20,3	20,7	21,6	16,8	12,3	8,3	2,4	2,4
59. Uông Bí	3,3	5,4	6,1	11,4	16,6	19,6	21,9	21,6	16,7	12,7	6,6	1,1	1,1
60. Cô Tô	4,4	5,6	5,8	11,1	2,4	18,8	20,7	21,6	17,7	14,0	10,8	5,0	2,4
61. Bãi Cháy	4,6	5,3	7,1	11,4	17,1	18,4	21,4	21,1	16,6	14,0	9,0	1,7	1,7
62. Cửa Ông	3,8	4,7	6,0	11,1	16,8	17,9	20,9	20,5	16,6	13,3	8,2	5,0	3,8
63. Tiên Yên	0,9	3,5	4,0	10,6	15,1	17,8	20,6	21,2	15,4	9,1	4,9	0,4	0,4
64. Móng Cái	1,1	3,3	4,7	10,8	15,1	18,9	21,2	21,7	17,0	11,1	5,0	2,1	1,1
65. Quảng Hà	2,5	3,8	4,7	12,0	15,1	18,9	3,6	22,0	17,6	9,5	3,1	0,8	0,8
66. Phù Lỗ	4,5	4,5	6,1	12,0	15,5	18,4	20,3	21,0	15,6	13,5	9,3	4,9	4,5
67. Hòn Dấu	6,2	6,6	7,3	13,0	16,5	19,2	19,9	21,5	16,7	14,9	12,6	6,9	6,2
68. Bạch Long Vĩ	7,2	7,3	8,3	11,4	17,3	20,1	21,2	21,9	19,5	15,9	12,3	7,0	7,0
69. Ba Vì	4,0	6,1	7,0	12,4	17,1	20,1	19,9	21,0	17,3	12,8	6,7	2,8	2,8
70. Hà Đông	5,4	6,1	7,3	13,3	16,5	20,4	22,5	21,9	19,0	12,0	8,4	3,6	3,6
71. Sơn Tây	4,6	5,4	4,5	13,0	17,3	20,4	20,7	22,0	17,2	14,4	9,2	5,1	4,5
72. Hà Nội	5,4	5,0	7,0	12,9	17,3	20,0	21,0	21,8	16,1	13,9	10,6	5,1	5,0
73. Chí Linh	4,7	4,3	6,5	11,5	16,6	20,6	22,3	21,5	16,5	13,9	9,4	5,1	4,3
74. Hải Dương	4,1	5,0	6,5	11,9	16,6	18,9	21,5	21,8	16,5	13,0	8,1	3,2	3,2
75. Hưng Yên	4,9	5,3	6,6	12,2	16,5	19,4	20,6	21,8	16,5	12,5	8,4	4,8	4,8
76. Nam Định	4,6	5,3	6,4	12,3	17,2	19,2	21,3	22,3	16,7	13,3	6,7	5,1	4,6
77. Văn Lý	5,6	5,9	6,9	12,3	17,5	19,6	21,0	22,3	16,7	13,9	10,4	5,7	5,6
78. Thái Bình	4,1	5,5	6,7	12,8	16,9	19,4	21,9	21,6	16,5	11,6	9,1	4,4	4,1
79. Hà Nam	5,2	5,9	6,9	12,2	17,1	19,4	20,8	21,8	16,3	14,0	9,5	5,5	5,2
80. Ninh Bình	5,4	5,7	7,5	12,6	17,7	19,1	21,6	21,9	16,8	13,4	10,6	5,8	5,4
81. Nho Quan	2,9	1,0	7,1	12,4	16,9	19,2	20,8	21,7	16,7	12,6	8,0	2,4	1,0
82. Yên Định	4,2	6,8	7,7	13,0	17,4	20,0	20,2	20,7	17,4	13,8	8,3	2,8	2,8
83. Bái Thượng	2,6	5,7	6,9	12,3	16,3	19,9	21,1	21,5	17,3	13,5	8,1	1,0	1,0
84. Như Xuân	3,1	6,1	6,9	12,0	16,9	18,9	21,2	21,7	17,2	13,5	8,7	3,8	3,1
85. Tĩnh Gia	3,0	6,8	7,8	12,7	16,6	19,5	21,6	21,3	17,1	15,0	9,7	4,3	3,0
86. Thanh Hoá	6,0	6,6	7,7	12,9	18,1	19,8	21,4	22,3	17,1	14,8	9,2	5,6	5,6
87. Hôi Xuân	2,5	5,8	6,0	12,5	16,3	17,0	20,2	19,6	16,7	10,9	6,4	2,1	2,1

Bảng A.6 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳnh Châu	0,5	4,8	4,2	12,0	15,9	18,5	20,9	20,7	15,5	10,6	4,6	0,4	0,4
89. Quỳnh Hợp	-0,3	5,0	4,8	12,2	16,2	19,8	21,2	21,3	2,0	10,8	5,5	0,9	-0,3
90. Tây Hiếu	0,3	3,7	5,3	11,4	16,1	18,9	20,4	20,3	16,8	11,4	5,6	0,2	0,2
91. Quỳnh Lưu	5,7	7,1	8,4	13,3	17,7	19,8	21,4	21,5	17,6	14,4	9,1	5,5	5,5
92. Con Công	2,0	6,7	5,7	12,6	16,8	19,5	21,3	20,4	16,9	12,4	7,6	2,4	2,0
93. Đô Lương	5,0	7,8	7,8	12,5	16,3	19,5	21,6	22,0	17,8	14,4	10,1	5,4	5,0
94. Tương Dương	1,7	5,0	4,2	11,1	17,6	18,5	21,0	21,4	16,9	11,9	7,5	2,8	1,7
95. Vinh	5,6	7,0	7,3	13,4	17,4	19,7	21,5	21,3	16,7	15,0	9,9	5,2	5,2
96. Hương Khê	2,6	6,7	6,1	11,8	15,5	19,0	20,4	20,4	17,2	13,5	0,0	0,0	0,0
97. Kỳ Anh	6,0	8,1	7,4	13,2	14,8	19,9	22,2	22,1	17,3	15,2	11,2	6,9	6,0
98. Hà Tĩnh	5,6	8,0	8,2	13,3	17,3	19,5	22,0	22,3	17,0	15,1	11,3	6,8	5,6
99. Tuyên Hoá	5,0	5,6	7,2	12,4	16,3	18,0	16,7	19,7	17,1	13,9	10,3	5,0	5,0
100. Ba Đồn	6,1	9,1	7,8	13,4	18,1	20,4	21,7	21,3	18,0	16,0	9,1	7,6	6,1
101. Đồng Hới	6,7	9,6	8,0	13,1	17,2	19,2	21,8	22,0	17,8	15,3	12,0	7,8	6,7
102. Cồn Cỏ	10,7	13,3	12,4	17,1	19,3	22,7	22,6	23,5	21,0	18,7	14,2	11,1	10,7
103. Đông Hà	10,0	11,1	9,4	15,8	17,4	19,8	22,2	22,7	18,6	16,9	13,0	9,8	9,4
104. Khe Sanh	8,2	9,2	8,6	13,5	16,1	17,5	19,4	19,6	17,2	13,7	12,0	7,7	7,7
105. A Lưới	5,9	8,2	8,1	12,5	12,7	16,6	17,2	17,4	14,7	10,8	9,2	4,0	5,4
106. Nam Đông	10,6	11,0	10,6	16,4	17,0	19,8	20,3	20,4	18,5	15,1	13,1	8,7	8,7
107. Huế	10,2	9,5	10,7	15,6	18,7	20,5	21,3	22,2	19,6	16,7	13,3	9,5	9,5
108. Đà Nẵng	10,2	13,1	12,7	18,2	20,6	21,6	21,1	20,4	19,8	16,9	14,4	9,2	9,2
109. Tam Kỳ	12,3	14,4	14,2	18,2	20,6	22,4	21,3	19,8	20,6	17,6	14,8	12,0	12,0
110. Trà My	11,8	12,9	12,9	16,9	17,3	19,3	19,6	20,2	19,0	15,1	12,0	10,4	10,4
111. Ba Tơ	11,3	13,6	13,2	18,3	20,2	21,0	18,9	20,9	20,0	16,1	13,7	11,7	11,3
112. Quảng Ngãi	12,4	14,1	13,4	18,6	20,1	21,9	21,6	21,4	20,6	17,1	15,6	12,9	12,4
113. Lý Sơn	16,9	16,3	15,4	19,8	21,8	23,1	23,0	22,9	21,8	21,2	20,0	17,1	15,4
114. Hoài Nhơn	13,2	14,7	14,2	18,8	21,3	22,1	22,3	21,8	21,7	17,6	16,2	14,9	13,2
115. Quy Nhơn	16,5	16,9	15,8	20,2	22,9	22,5	22,7	22,8	21,3	19,3	18,6	15,5	15,5
116. Sơn Hoà	11,7	12,0	13,7	17,4	21,1	20,7	19,4	0,0	20,9	17,0	14,3	11,8	0,0
117. Tuy Hoà	15,2	16,0	16,4	18,8	21,4	21,9	21,7	22,0	20,9	19,3	17,7	15,2	15,2
118. Nha Trang	15,4	15,8	17,0	19,4	22,2	22,6	21,6	22,4	21,8	19,8	18,2	15,1	15,4
119. Cam Ranh	14,4	16,4	17,1	18,6	21,5	21,1	21,3	21,0	21,6	19,3	18,7	15,7	14,4
120. Trường Sa	19,7	21,5	19,2	23,0	21,2	21,9	21,9	20,7	21,8	21,3	20,9	20,4	19,2
121. Phan Thiết	15,4	16,3	17,4	19,9	22,0	21,8	20,8	20,6	21,7	20,3	18,2	16,8	15,4
122. Hàm Tân	16,1	17,5	17,4	22,1	13,7	19,2	21,2	21,2	20,5	20,5	18,0	17,2	13,7
123. Phú Quý	19,7	21,0	20,7	22,7	22,8	22,3	22,8	22,7	21,5	22,1	20,3	20,6	19,7
124. Đắk Tô	3,2	7,2	5,0	12,9	15,9	17,3	17,2	18,0	13,1	11,5	7,4	3,6	3,2
125. Kon Tum	5,5	7,9	8,7	15,5	18,0	18,8	18,1	18,0	16,3	11,9	8,9	5,9	5,5
126. Pleiku	5,6	8,2	7,6	13,0	16,8	16,6	17,0	16,7	15,0	12,0	9,0	6,1	5,6
127. An Khê	9,0	11,9	11,9	15,6	18,9	19,0	19,5	19,0	17,8	13,2	13,0	9,8	9,0
128. Ayun Pa	10,3	10,2	11,3	18,9	21,0	21,5	20,6	20,9	20,3	16,4	13,6	10,4	10,2
129. M'Đrăk	11,6	11,9	12,7	15,1	18,4	18,3	18,6	19,1	18,5	15,4	13,9	12,8	11,6
130. Buôn Ma Thuột	9,1	12,5	12,3	13,0	18,4	18,1	18,4	17,9	13,4	15,0	11,5	10,0	9,1
131. Buôn Hồ	8,8	11,1	10,1	15,8	16,5	18,0	17,1	17,7	17,8	13,8	10,5	8,5	8,5

Bảng A.6 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132.Đắc Nông	7,6	7,8	9,5	13,2	17,0	16,6	17,1	17,0	16,2	11,4	10,7	8,3	7,6
133.Liên Khương	6,8	6,4	10,2	12,9	10,9	15,9	15,4	15,3	12,8	10,4	9,1	7,9	6,4
134.Đà Lạt	4,5	5,0	6,2	8,9	11,5	12,3	10,0	12,9	12,0	8,7	7,0	5,6	4,5
135.Bảo Lộc	5,0	4,5	8,0	12,0	10,4	15,8	15,3	14,5	15,5	13,5	8,9	8,1	4,5
136.Đồng Phú (Đồng Xoài)	11,9	15,1	16,8	19,2	20,9	21,3	20,9	20,6	20,7	17,8	15,2	14,3	11,9
137.Phước Long	13,0	14,6	15,0	19,5	19,8	20,8	20,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13,0	13,0
138.Tây Ninh	15,3	17,6	16,8	21,4	21,1	19,3	20,8	21,2	20,3	18,5	16,9	13,9	13,9
139.Vũng Tàu	18,0	18,4	16,8	21,0	18,7	17,9	20,1	20,8	19,2	19,0	18,8	17,0	17,0
140.Côn Đảo	17,9	17,7	19,3	19,2	21,3	21,5	21,7	21,0	21,4	22,2	19,0	19,7	17,7
141.Mộc Hoá	16,4	17,4	16,2	22,3	21,7	21,9	21,3	21,6	22,1	21,3	18,7	15,7	15,7
142.Mỹ Tho	14,9	15,9	15,7	19,4	21,5	21,2	19,6	21,2	21,2	19,9	17,6	16,1	14,9
143.Cao Lãnh	16,1	18,1	15,8	20,0	21,7	21,5	21,9	19,0	13,1	21,3	19,5	16,8	15,8
144.Ba Tri	18,0	18,8	17,2	21,5	22,3	21,3	21,4	21,0	22,2	20,9	18,7	17,3	17,2
145.Càng Long	17,0	17,8	18,5	21,9	22,4	21,4	21,1	21,7	22,2	21,4	19,6	17,2	17,0
146.Châu Đốc	17,0	17,6	17,5	21,0	21,9	20,0	21,1	21,0	21,2	22,2	19,4	16,8	16,8
147.Cần Thơ	14,8	17,3	17,5	19,2	18,7	19,0	19,5	19,7	17,8	18,7	17,5	16,5	14,8
148.Sóc Trăng	13,9	13,1	16,9	18,8	19,5	21,8	21,3	21,3	19,5	15,7	18,0	13,0	13,0
149.Rạch Giá	14,8	16,9	17,1	21,5	22,0	21,9	22,2	21,9	22,5	21,3	19,3	16,3	14,8
150.Phú Quốc	16,0	16,0	18,5	21,0	22,5	22,0	21,7	21,6	22,0	20,8	18,3	17,1	16,0
151.Bạc Liêu	17,1	17,3	18,8	21,4	22,0	21,7	21,4	21,4	21,8	21,7	13,1	16,4	13,1
152.Cà Mau	15,3	16,9	18,2	19,0	21,9	21,3	21,2	21,8	21,7	21,4	20,1	16,8	15,3

Bảng A.7 – Biên độ ngày của nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	11,0	13,2	14,1	13,4	11,0	8,5	8,0	8,9	9,8	9,9	10,1	10,4	10,7
2. Sìn Hồ	8,0	8,7	9,5	8,8	6,9	5,4	5,3	6,0	6,8	6,8	7,7	8,1	7,3
3. Tam Đường	8,7	9,6	10,1	9,8	8,2	6,3	6,2	7,1	7,8	8,1	8,6	9,1	8,3
4. Than Uyên	10,3	11,2	11,8	11,3	9,5	7,6	7,4	8,0	9,1	9,4	10,4	10,9	9,7
5. Lai Châu	9,6	11,5	12,7	12,2	10,2	7,9	7,5	8,3	9,2	9,2	9,2	9,4	9,8
6. Tuần Giáo	11,3	12,6	13,4	12,3	10,2	8,0	7,6	8,1	9,2	9,9	10,5	11,3	10,4
7. Pha Đin	7,4	8,3	8,5	8,4	7,3	5,9	5,5	5,9	6,4	6,6	7,0	7,1	6,9
8. Điện Biên	11,3	12,7	13,2	11,7	10,0	7,8	7,1	7,4	8,7	9,8	11,0	11,5	10,1
9. Quỳnh Nhai	9,2	10,4	10,9	10,7	9,8	7,9	7,5	7,9	8,7	9,1	9,3	9,7	9,3
10. Sông Mã	11,4	12,8	13,6	13,0	11,3	9,1	8,4	8,7	9,7	10,2	10,9	11,5	10,9
11. Cò Nòi	10,2	10,8	11,3	11,0	9,8	8,0	7,7	7,9	8,6	9,1	10,0	10,7	9,6
12. Yên Châu	10,4	10,9	11,6	12,0	11,0	9,2	8,7	8,5	8,9	9,4	10,3	11,1	10,2
13. Bắc Yên	7,3	8,2	8,8	9,5	8,7	7,4	7,2	7,2	7,2	7,2	7,7	8,0	7,9
14. Phù Yên	7,6	7,6	8,0	9,0	9,5	8,7	8,6	8,4	8,6	8,5	9,0	9,1	8,5
15. Mộc Châu	7,7	8,2	9,0	9,3	8,3	7,1	7,0	6,9	7,0	7,0	7,6	8,1	7,8
16. Sơn La	10,1	10,8	11,4	11,1	9,7	7,9	7,4	7,8	8,7	9,2	9,9	10,4	9,5
17. Kim Bôi	6,6	6,0	6,1	7,2	8,6	8,3	8,2	7,8	7,9	8,1	8,3	8,0	7,6
18. Mai Châu	8,9	9,7	10,4	10,7	9,9	8,7	8,4	7,9	8,0	8,2	8,1	8,3	8,9
19. Chi Nê	6,1	5,6	5,6	6,6	8,0	7,9	7,7	7,3	7,1	7,3	7,8	7,7	7,1
20. Lạc Sơn	6,8	6,2	6,4	7,6	9,1	8,6	8,5	7,9	7,7	7,9	8,4	8,5	7,8
21. Hoà Bình	6,6	6,3	6,5	7,6	8,8	8,5	8,1	7,6	7,6	7,9	8,0	7,8	7,6
22. Hoàng Su Phì	7,7	8,1	8,8	9,2	9,1	8,3	8,2	8,7	9,0	8,4	8,9	8,8	8,6
23. Bắc Mê	7,3	7,6	8,1	8,9	9,5	8,8	8,7	9,2	9,5	9,1	9,1	9,0	8,7
24. Bắc Quang	5,9	5,9	6,3	7,1	8,4	8,2	8,2	8,5	8,7	8,0	7,9	7,4	7,5
25. Hà Giang	6,2	6,1	6,4	7,1	8,1	7,7	7,9	8,3	8,6	7,9	8,1	7,6	7,5
26. Phố Ràng	6,0	5,9	6,5	7,1	8,1	7,9	7,8	8,0	8,0	7,7	7,8	8,0	7,4
27. Bắc Hà	6,6	6,9	7,4	7,8	7,6	7,0	6,7	7,2	7,4	7,0	7,7	7,6	7,2
28. Sa Pa	6,1	6,5	7,4	7,3	6,1	5,3	5,3	5,7	5,8	5,4	5,9	6,2	6,1
29. Mù Căng Chải	9,8	10,9	11,3	10,7	8,8	6,9	6,8	7,6	8,4	8,9	9,5	10,2	9,2
30. Văn Chấn	6,7	6,7	7,1	7,7	8,5	8,2	7,8	7,9	8,1	7,9	8,2	8,0	7,7
31. Lục Yên	6,0	5,7	5,9	6,6	8,0	7,8	7,8	8,1	8,1	7,6	7,7	7,6	7,2
32. Yên Bái	5,6	5,2	5,3	5,9	7,5	7,5	7,3	7,5	7,7	7,3	7,3	7,0	6,7
33. Hàm Yên	6,4	6,0	6,1	6,8	8,3	8,2	8,0	8,2	8,5	8,3	8,4	8,0	7,6
34. Tuyên Quang	5,9	5,4	5,5	6,4	7,8	7,6	7,5	7,5	7,7	7,6	7,7	7,3	7,0
35. Chiêm Hóa	6,7	6,4	6,5	7,5	8,7	8,3	8,1	8,2	8,6	8,4	8,6	8,4	7,9
36. Chợ Rã	7,5	7,3	7,5	8,1	8,9	8,5	8,4	8,6	8,9	8,8	9,0	9,1	8,4
37. Ngân Sơn	6,8	6,3	6,3	6,9	7,6	7,3	7,4	7,9	8,4	8,3	8,6	8,6	7,5
38. Bắc Kạn	7,0	6,4	6,3	7,0	8,4	8,1	7,9	8,2	8,8	8,8	9,1	8,9	7,9
39. Định Hóa	6,5	5,8	5,6	6,2	7,9	7,6	7,4	7,7	8,3	8,4	8,7	8,4	7,4
40. Thái Nguyên	5,9	5,3	5,0	5,8	7,3	7,2	7,1	7,1	7,5	7,6	7,8	7,4	6,8
41. Minh Đài	6,1	5,9	5,8	6,7	8,2	8,3	8,1	7,9	8,0	7,9	8,1	8,0	7,4
42. Phú Hộ	5,6	5,1	5,2	6,2	7,6	7,5	7,4	7,3	7,5	7,3	7,4	6,9	6,7
43. Việt Trì	5,2	5,0	5,0	5,9	7,3	7,1	6,8	6,7	6,8	6,8	6,8	6,5	6,3

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	4,4	4,3	4,3	4,8	5,5	5,2	5,1	4,9	5,0	5,1	5,3	5,3	4,9
45. Vĩnh Yên	5,4	5,0	4,9	5,8	7,2	7,1	6,8	6,6	6,8	6,9	6,9	6,6	6,3
46. Bão Lạc	8,0	8,3	9,0	9,6	9,8	9,0	9,0	9,3	9,7	9,3	9,5	9,4	9,1
47. Nguyên Bình	6,9	6,9	7,4	7,9	8,1	7,5	7,6	8,1	8,5	8,3	8,5	8,5	7,8
48. Trùng Khánh	6,8	6,4	6,3	6,8	7,5	7,1	7,1	7,7	8,4	8,5	8,7	8,7	7,5
49. Cao Bằng	7,5	7,3	7,4	8,1	8,9	8,4	8,4	8,7	9,3	9,1	9,2	9,2	8,4
50. Bắc Sơn	6,2	5,5	5,2	5,9	7,1	6,9	6,8	7,0	7,5	7,9	8,2	8,0	6,8
51. Hữu Lũng	7,5	6,6	6,1	7,0	8,6	8,2	8,0	8,0	8,7	9,3	9,8	9,6	8,1
52. Đình Lập	8,0	6,8	6,2	6,9	8,0	7,6	7,6	7,7	8,4	9,2	10,0	9,9	8,0
53. Thất Khê	7,1	6,7	6,4	7,4	8,6	8,2	8,3	8,3	8,7	8,8	9,0	8,9	8,0
54. Lạng Sơn	7,4	6,8	6,5	7,3	8,1	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	8,9	8,8	7,8
55. Lục Ngạn	7,4	6,6	6,3	7,1	8,3	7,7	7,7	7,6	8,0	8,6	9,0	9,0	7,8
56. Sơn Động	7,9	6,7	6,3	7,0	8,2	7,9	7,8	7,8	8,3	9,1	9,6	9,7	8,0
57. Bắc Giang	6,1	5,2	4,8	5,5	6,9	6,9	6,5	6,4	6,8	7,4	7,7	7,5	6,5
58. Hiệp Hòa	5,7	5,1	4,8	5,5	7,0	7,0	6,7	6,6	7,1	7,4	7,6	7,4	6,5
59. Uông Bí	6,1	5,1	4,6	5,0	6,1	6,1	5,9	6,0	6,6	7,5	8,1	7,7	6,2
60. Cô Tô	4,0	4,1	4,2	4,8	5,1	4,6	4,5	4,8	4,8	4,5	4,3	4,2	4,5
61. Bãi Cháy	5,4	4,5	4,2	4,6	5,5	5,5	5,5	5,9	6,3	6,5	6,8	6,5	5,6
62. Cửa Ông	5,4	4,8	4,8	5,4	6,4	6,2	6,2	6,5	6,7	6,8	6,8	6,5	6,0
63. Tiên Yên	6,6	5,6	5,1	5,8	6,9	6,7	6,8	7,0	7,6	8,1	8,4	8,2	6,9
64. Móng Cái	6,0	5,2	4,8	5,1	5,7	5,6	5,7	6,1	6,8	7,4	7,8	7,7	6,1
65. Quảng Hà	5,5	4,8	4,4	4,9	5,8	5,8	5,8	6,3	6,8	7,4	7,6	7,3	6,0
66. Phù Liên	5,6	4,9	4,5	5,3	6,5	6,4	6,2	6,3	6,6	6,9	6,9	6,6	6,1
67. Hòn Dấu	4,5	4,0	3,9	4,5	5,1	5,0	4,9	5,2	5,2	5,2	5,4	5,2	4,8
68. Bạch Long Vĩ	4,0	3,8	4,0	4,5	4,3	3,8	3,8	4,1	4,0	3,6	3,6	3,8	4,0
69. Ba Vì	5,7	5,3	5,4	6,2	7,5	7,4	7,3	7,1	7,2	7,3	7,6	7,3	6,8
70. Hà Đông	5,5	4,9	4,9	5,8	7,2	7,4	7,0	6,7	6,7	7,0	7,1	6,9	6,4
71. Sơn Tây	5,6	5,2	5,2	6,2	7,5	7,4	7,1	6,8	6,8	7,0	7,0	6,8	6,5
72. Hà Nội	5,3	4,9	4,8	5,7	7,1	7,0	6,8	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,1
73. Chí Linh	5,7	5,1	4,7	5,3	6,8	6,8	6,6	6,6	6,8	7,1	7,2	7,0	6,3
74. Hải Dương	5,5	4,5	4,2	4,9	6,2	6,4	6,0	5,8	6,0	6,8	7,1	6,9	5,9
75. Hưng Yên	5,4	4,7	4,6	5,4	6,7	6,7	6,3	6,0	6,0	6,5	6,7	6,5	6,0
76. Nam Định	5,2	4,6	4,4	5,3	6,5	6,6	6,3	5,9	5,8	6,2	6,3	6,2	5,8
77. Văn Lý	4,2	3,5	3,2	3,7	4,4	4,6	4,6	5,1	5,4	5,7	5,7	5,4	4,6
78. Thái Bình	5,2	4,2	4,1	4,9	6,0	6,3	5,8	5,7	5,9	6,5	6,8	6,6	5,7
79. Hà Nam	5,1	4,7	4,7	5,5	6,9	7,0	6,6	6,0	5,9	6,2	6,3	6,2	5,9
80. Ninh Bình	5,0	4,5	4,5	5,3	6,5	6,7	6,3	5,9	5,6	5,8	5,9	5,8	5,6
81. Nho Quan	6,0	5,3	5,2	6,3	7,7	7,5	7,3	6,7	6,7	7,0	7,2	7,2	6,7
82. Yên Định	5,6	4,9	5,1	6,0	7,5	7,5	7,2	6,6	6,4	6,6	6,9	6,9	6,4
83. Bái Thượng	6,4	5,6	5,7	6,9	8,3	8,2	8,1	7,4	7,2	7,3	7,6	7,4	7,2
84. Như Xuân	5,7	4,9	5,3	6,4	8,2	8,3	8,0	7,2	6,8	6,9	7,0	6,7	6,8
85. Tĩnh Gia	5,0	4,4	4,6	5,5	6,8	7,3	7,2	6,6	6,1	5,9	6,0	5,8	5,9
86. Thanh Hoá	5,0	4,4	4,6	5,4	6,6	7,0	6,9	6,4	6,1	6,1	6,2	5,9	5,9
87. Hôi Xuân	7,2	7,0	7,4	8,9	10,0	9,4	9,3	8,6	8,2	8,1	8,2	8,3	8,4

Bảng A.7 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳnh Châu	7,5	7,2	7,8	9,6	10,3	9,6	9,6	8,6	8,1	8,0	8,2	8,4	8,6
89. Quỳnh Hợp	6,9	6,8	7,4	9,0	9,9	9,3	9,3	8,5	7,9	7,7	8,0	8,0	8,2
90. Tây Hiếu	6,9	6,4	6,9	8,6	9,6	9,0	9,1	8,2	7,4	7,3	7,6	7,7	7,9
91. Quỳnh Lưu	5,1	4,5	4,7	5,7	6,9	7,1	7,0	6,5	6,1	5,9	6,1	5,9	6,0
92. Con Công	6,6	6,2	7,1	8,5	9,7	9,4	9,6	8,6	7,6	7,0	7,4	7,2	7,9
93. Đô Lương	5,5	5,1	5,6	7,1	8,5	8,3	8,3	7,6	6,9	6,2	6,2	6,0	6,8
94. Tương Dương	8,1	8,2	9,4	10,8	11,0	10,3	10,2	9,4	8,6	7,9	8,2	8,5	9,2
95. Vinh	4,9	4,5	5,0	6,1	7,4	7,4	7,7	7,1	6,1	5,4	5,4	5,3	6,0
96. Hương Khê	6,0	6,0	6,8	8,6	9,5	9,3	9,5	8,6	7,5	6,6	6,2	5,9	7,6
97. Kỳ Anh	4,7	4,5	5,0	6,4	7,1	6,8	6,9	6,7	6,0	5,5	5,1	4,8	5,8
98. Hà Tĩnh	4,8	4,4	5,0	6,3	7,5	7,6	7,9	7,3	6,3	5,5	5,2	5,0	6,1
99. Tuyên Hoá	6,0	6,1	7,5	9,2	9,7	8,6	8,7	8,5	7,7	6,5	6,0	5,7	7,5
100. Ba Đồn	5,0	4,7	5,4	6,5	7,6	7,6	7,7	7,3	6,5	5,6	5,3	5,1	6,2
101. Đồng Hới	5,0	4,7	5,2	6,4	7,4	7,2	7,3	7,1	6,6	5,6	5,2	5,0	6,1
102. Cồn Cỏ	4,1	4,0	4,3	4,9	5,7	5,8	5,9	5,7	5,0	4,4	3,8	3,5	4,8
103. Đông Hà	5,4	5,7	6,8	8,3	9,0	8,3	8,4	7,9	7,1	5,7	5,2	4,8	6,9
104. Khe Sanh	6,3	7,3	8,9	9,8	9,0	7,3	6,9	6,6	7,0	5,9	5,1	5,0	7,1
105. A Lưới	6,6	7,9	9,3	10,2	9,5	8,6	8,8	8,2	7,8	6,2	4,9	4,9	7,7
106. Nam Đông	7,0	8,3	9,4	10,7	10,9	11,0	10,9	10,5	8,9	7,0	6,0	5,6	8,8
107. Huế	6,0	6,3	7,3	8,4	9,1	9,3	9,5	9,1	7,6	6,2	5,5	5,2	7,5
108. Đà Nẵng	5,7	6,0	6,6	7,2	8,1	8,6	8,7	8,3	7,3	6,0	5,3	5,0	6,9
109. Tam Kỳ	5,3	6,2	7,3	7,9	8,5	8,9	9,0	8,7	7,2	5,7	4,9	4,5	7,0
110. Trà My	6,3	7,8	9,4	10,6	10,7	10,4	10,5	10,2	8,6	6,6	5,4	4,8	8,4
111. Ba Tơ	6,3	8,1	9,6	10,7	10,7	10,1	10,2	10,1	8,8	6,7	5,6	5,1	8,5
112. Quảng Ngãi	6,2	7,2	8,0	8,6	9,0	9,1	9,4	9,1	7,9	6,5	5,6	5,3	7,7
113. Lý Sơn	3,5	3,9	4,0	4,3	4,9	5,2	5,3	5,3	4,8	4,0	3,5	3,2	4,4
114. Hoài Nhơn	6,1	7,2	8,2	8,6	8,7	8,6	8,6	8,4	7,4	6,1	5,3	5,1	7,4
115. Quy Nhơn	5,4	6,1	6,3	6,3	6,7	7,1	7,2	7,3	6,9	5,6	4,6	4,6	6,2
116. Sơn Hoà	8,2	9,8	11,1	11,8	11,1	9,6	9,9	9,5	8,9	7,2	6,4	6,7	9,2
117. Tuy Hoà	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5	8,4	8,4	8,4	7,8	5,7	4,6	4,6	6,9
118. Nha Trang	5,8	6,2	6,4	6,5	6,8	7,0	7,0	7,0	6,8	5,8	5,1	5,0	6,3
119. Cam Ranh	6,4	7,5	7,7	7,5	7,7	7,7	7,9	8,1	7,5	6,4	5,5	5,2	7,1
120. Trường Sa	2,9	3,5	4,1	4,7	4,6	4,4	4,2	4,2	4,2	4,2	3,9	3,1	4,0
121. Phan Thiết	7,9	7,5	6,9	6,5	6,8	7,0	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	7,8	7,0
122. Hàm Tân	8,1	7,9	7,2	6,7	6,8	6,8	6,7	6,7	6,6	6,5	7,0	7,6	7,0
123. Phú Quý	3,7	4,4	5,0	5,3	5,0	4,3	4,0	4,0	4,3	4,3	3,6	3,3	4,3
124. Đắk Tô	14,5	15,1	13,9	12,0	9,1	6,9	6,7	6,3	7,4	9,0	10,5	12,2	10,2
125. Kon Tum	12,3	13,4	13,1	11,9	9,5	7,6	7,3	7,1	7,8	9,0	9,6	10,5	9,9
126. Pleiku	12,4	13,4	13,2	11,7	9,1	7,0	6,6	6,3	7,1	8,5	9,3	10,6	9,6
127. An Khê	7,2	8,9	10,4	10,7	9,6	8,1	7,9	7,5	7,7	6,8	5,8	6,0	8,0
128. Ayun Pa	10,5	12,0	12,5	12,1	10,2	8,5	8,4	8,0	8,1	7,9	7,8	8,4	9,5
129. M'Đrăk	6,6	8,9	10,5	10,8	9,9	8,3	8,3	7,8	8,1	6,7	5,3	5,0	8,0
130. Buôn Ma Thuột	9,6	11,4	12,4	12,0	9,8	8,2	7,9	7,6	7,7	7,9	7,6	7,7	9,1
131. Buôn Hồ	8,1	10,0	10,9	10,6	9,1	7,5	7,2	6,9	7,0	6,8	6,4	6,6	8,1

Bảng A.7 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132.Đắc Nông	13,1	14,7	14,1	12,3	9,7	8,1	7,8	7,4	8,0	9,2	9,5	10,3	10,3
133.Liên Khương	11,3	12,5	12,4	11,1	9,2	8,1	7,8	7,8	8,0	8,6	9,3	10,0	9,6
134.Đà Lạt	10,6	12,1	12,1	10,6	8,4	7,1	6,8	6,5	7,0	7,5	7,4	8,2	8,7
135.Bảo Lộc	12,1	13,1	12,3	10,7	8,7	7,3	6,9	6,6	7,0	8,1	9,3	10,6	9,4
136.Đồng Phú (Đồng Xoài)	13,1	13,9	13,3	11,6	9,9	8,6	8,4	8,2	8,2	9,0	10,3	11,6	10,5
137.Phước Long	12,2	13,1	12,8	11,3	9,6	8,2	7,9	7,6	7,8	8,8	10,2	11,1	10,0
138.Tây Ninh	10,9	11,3	11,1	10,2	9,0	8,2	7,9	7,6	7,3	7,6	8,5	9,9	9,1
139.Vũng Tàu	6,1	5,6	5,1	5,1	5,8	6,0	5,9	5,7	5,7	5,7	5,9	6,2	5,7
140.Côn Đảo	3,7	4,5	5,4	6,1	6,4	5,7	5,4	5,2	5,3	5,2	4,1	3,5	5,1
141.Mộc Hoá	8,7	9,6	10,0	9,6	8,3	7,5	7,4	6,8	5,9	5,7	6,3	7,7	7,8
142.Mỹ Tho	8,0	8,1	8,1	8,2	7,7	7,2	7,1	6,9	6,7	6,6	7,0	7,6	7,4
143.Cao Lãnh	7,8	8,5	8,9	8,7	7,8	7,0	6,8	6,4	5,9	5,5	5,5	6,6	7,1
144.Ba Tri	5,8	5,9	6,1	6,6	7,1	6,9	6,9	6,7	6,5	5,8	5,5	5,9	6,3
145.Càng Long	7,4	8,1	8,3	8,5	7,7	7,1	6,9	6,7	6,5	6,4	6,4	6,8	7,3
146.Châu Đốc	8,1	9,1	9,8	9,6	7,9	7,2	7,0	6,4	5,9	5,8	6,0	7,0	7,5
147.Cần Thơ	7,8	8,5	8,7	8,7	7,9	7,2	7,0	6,8	6,7	6,5	6,4	6,7	7,4
148.Sóc Trăng	8,2	8,7	9,0	9,1	8,0	7,0	6,7	6,6	6,5	6,4	6,5	7,1	7,5
149.Rạch Giá	8,0	8,8	8,8	8,0	6,1	4,7	4,5	4,3	4,5	5,6	5,9	6,9	6,3
150.Phú Quốc	7,6	7,4	7,2	6,9	5,8	4,8	4,6	4,4	4,5	5,7	6,3	6,9	6,0
151.Bạc Liêu	7,3	7,5	7,4	7,4	7,3	6,4	6,0	6,1	6,0	5,9	6,2	6,4	6,6
152.Cà Mau	8,0	8,5	8,6	8,6	7,5	6,7	6,4	6,2	6,0	6,0	6,2	6,8	7,1

Bảng A.8 – Biến trình ngày của nhiệt độ không khí (°C)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lai Châu												
1	15,7	17,2	20,0	22,7	24,4	25,4	25,3	25,2	24,7	22,7	19,7	16,6
2	15,5	16,8	19,6	22,3	24,1	25,2	25,1	25,0	24,5	22,5	19,5	16,4
3	15,4	16,6	19,3	22,1	23,9	25,1	25,0	24,8	24,4	22,4	19,4	16,3
4	15,2	16,4	19,0	21,9	23,7	25,0	24,9	24,7	24,3	22,3	19,3	16,2
5	15,2	16,2	18,8	21,7	23,6	24,9	24,8	24,6	24,2	22,2	19,2	16,1
6	15,2	16,1	18,7	21,6	23,6	24,9	24,8	24,6	24,1	22,1	19,2	16,1
7	15,1	16,0	18,6	21,7	23,8	25,0	24,9	24,7	24,2	22,2	19,1	16,0
8	15,4	16,3	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	25,0	22,9	19,6	16,3
9	16,0	17,0	20,0	23,7	25,9	26,5	26,4	26,3	26,0	23,9	20,4	17,0
10	17,0	18,3	21,6	25,2	27,3	27,5	27,3	27,5	27,2	25,3	21,6	18,1
11	18,3	20,0	23,4	27,0	28,6	28,5	28,3	28,6	28,3	26,6	22,9	19,3
12	19,7	21,7	25,3	28,7	30,0	29,5	29,2	29,6	29,5	27,8	24,2	20,6
13	21,0	23,4	27,0	30,2	31,0	30,3	29,9	30,5	30,5	28,8	25,3	21,8
14	21,9	24,6	28,3	31,2	31,5	30,6	30,1	31,0	31,0	29,5	26,0	22,5
15	22,4	25,4	29,0	31,7	31,8	30,6	30,4	31,3	31,3	29,7	26,4	22,9
16	22,5	25,6	29,1	31,6	31,9	30,5	30,5	31,2	31,2	29,4	26,1	22,7
17	21,5	24,7	28,2	30,8	31,3	30,0	30,2	30,7	30,4	28,0	24,5	21,3
18	20,0	22,8	26,4	29,0	29,7	29,1	29,2	29,2	28,6	26,4	23,1	20,1
19	18,9	21,3	24,8	27,3	28,2	28,0	28,0	27,9	27,4	25,3	22,1	19,2
20	18,0	20,2	23,5	26,1	27,0	27,2	27,2	27,1	26,6	24,6	21,4	18,4
21	17,4	19,3	22,6	25,1	26,3	26,6	26,6	26,5	26,0	24,0	20,8	17,8
22	16,8	18,6	21,7	24,3	25,7	26,2	26,1	26,0	25,6	23,5	20,4	17,4
23	16,4	18,0	21,1	23,7	25,1	25,8	25,8	25,7	25,2	23,2	20,0	17,0
24	16,0	17,6	20,6	23,2	24,8	25,6	25,5	25,4	24,9	22,9	19,8	16,8
Trạm Điện Biên												
1	14,9	16,2	18,4	21,3	23,4	24,9	24,6	24,2	23,4	21,4	18,2	14,8
2	14,6	15,8	18,0	21,0	23,1	24,7	24,4	24,0	23,2	21,1	17,9	14,6
3	14,4	15,5	17,7	20,7	23,0	24,5	24,2	23,8	23,1	21,0	17,8	14,4
4	14,2	15,2	17,4	20,5	22,8	24,3	24,1	23,7	23,0	20,8	17,7	14,3
5	14,1	15,0	17,2	20,4	22,7	24,3	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,3
6	14,0	14,8	17,1	20,3	22,6	24,2	24,0	23,6	22,9	20,8	17,6	14,2
7	14,0	14,7	17,1	20,4	23,0	24,4	24,1	23,7	23,0	20,8	17,6	14,2
8	14,2	15,1	17,7	21,3	24,1	25,3	24,8	24,5	23,8	21,6	18,1	14,7
9	14,7	15,7	18,7	22,4	25,4	26,2	25,7	25,3	24,8	22,7	18,9	15,3
10	15,6	17,1	20,3	24,1	27,0	27,4	26,6	26,4	26,2	24,4	20,3	16,4
11	17,1	19,0	22,2	25,8	28,4	28,4	27,5	27,4	27,5	26,2	22,3	18,1
12	18,8	21,0	24,1	27,5	29,5	29,3	28,2	28,3	28,6	27,6	24,3	20,0
13	20,5	23,1	26,0	28,9	30,4	29,9	28,8	29,0	29,5	28,6	25,6	21,6
14	21,8	24,6	27,2	29,6	30,7	30,1	29,1	29,3	29,8	29,2	26,5	22,6
15	22,7	25,5	27,9	29,8	30,7	30,1	29,2	29,4	30,0	29,3	26,9	23,2
16	23,0	25,7	28,0	29,8	30,5	29,9	29,1	29,3	29,7	29,0	26,8	23,3
17	22,6	25,3	27,4	29,3	30,0	29,5	28,7	29,0	29,1	28,1	25,8	22,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	20,6	23,6	25,7	28,1	29,0	28,9	28,1	28,1	27,9	26,1	23,2	20,2
19	19,0	21,2	23,4	25,9	27,2	28,0	27,2	26,8	26,2	24,6	21,8	18,8
20	17,8	19,8	22,0	24,4	25,9	27,0	26,3	25,8	25,3	23,6	20,8	17,6
21	17,0	18,7	20,9	23,5	25,2	26,4	25,8	25,3	24,6	22,9	19,9	16,8
22	16,3	17,8	20,0	22,8	24,5	25,9	25,4	24,9	24,2	22,4	19,4	16,1
23	15,8	17,2	19,5	22,2	24,1	25,5	25,0	24,6	23,8	21,9	18,8	15,6
24	15,3	16,7	19,0	21,8	23,7	25,2	24,8	24,3	23,6	21,6	18,4	15,1
Sơn La												
1	12,7	14,9	18,0	21,2	23,0	23,8	23,6	23,3	22,7	20,3	17,0	13,5
2	12,4	14,4	17,5	20,7	22,7	23,6	23,4	23,1	22,4	20,0	16,7	13,1
3	12,2	14,0	17,2	20,4	22,5	23,4	23,2	22,9	22,2	19,8	16,5	12,9
4	12,0	13,8	16,9	20,1	22,4	23,3	23,1	22,8	22,1	19,6	16,3	12,7
5	11,8	13,5	16,7	19,9	22,3	23,3	23,1	22,7	21,9	19,4	16,2	12,6
6	11,8	13,4	16,6	19,8	22,2	23,3	23,0	22,7	21,9	19,4	16,1	12,4
7	11,7	13,3	16,6	20,0	22,7	23,7	23,4	22,9	22,1	19,5	16,1	12,4
8	12,2	14,0	17,4	21,2	24,3	25,1	24,6	24,2	23,5	20,9	17,4	13,2
9	13,2	15,3	18,6	22,5	25,8	26,2	25,7	25,4	24,9	22,5	18,9	14,5
10	14,8	17,4	20,4	24,1	27,1	27,3	26,8	26,6	26,3	24,1	20,8	16,3
11	16,3	19,2	22,1	25,6	28,1	28,0	27,5	27,4	27,2	25,2	22,2	17,8
12	17,6	20,8	23,6	26,8	28,7	28,5	27,9	28,1	27,8	26,0	23,1	18,9
13	18,6	22,1	24,9	27,8	29,3	28,7	28,3	28,5	28,3	26,5	23,8	19,7
14	19,1	22,8	25,6	28,3	29,5	28,6	28,4	28,6	28,5	26,7	24,0	20,1
15	19,5	23,2	26,1	28,6	29,6	28,7	28,5	28,6	28,5	26,6	24,0	20,2
16	19,4	23,2	25,9	28,5	29,4	28,6	28,3	28,2	28,1	26,1	23,5	19,9
17	18,7	22,6	25,4	28,0	28,9	28,3	27,8	27,8	27,4	25,4	22,6	19,1
18	17,5	21,4	24,2	27,0	28,0	27,7	27,0	27,0	26,4	24,2	21,3	17,8
19	16,1	19,8	22,8	25,8	26,8	26,7	26,1	26,0	25,3	23,1	20,1	16,5
20	15,1	18,3	21,3	24,5	25,8	26,0	25,4	25,2	24,6	22,4	19,2	15,6
21	14,3	17,2	20,2	23,4	24,9	25,3	24,8	24,6	24,0	21,8	18,5	14,9
22	13,8	16,5	19,5	22,7	24,3	24,8	24,4	24,2	23,6	21,3	18,0	14,4
23	13,4	15,9	18,9	22,1	23,9	24,4	24,1	23,9	23,2	20,9	17,6	14,0
24	13,1	15,4	18,5	21,7	23,5	24,0	23,8	23,6	22,9	20,5	17,3	13,7
Trạm Hòa Bình												
1	15,0	17,1	20,1	23,6	25,9	27,3	27,0	26,6	25,9	23,3	20,5	16,3
2	14,8	16,8	19,9	23,3	25,7	27,1	26,8	26,4	25,6	23,1	20,3	16,1
3	14,6	16,6	19,7	23,1	25,5	26,9	26,6	26,2	25,5	22,9	20,1	15,9
4	14,4	16,5	19,5	22,9	25,3	26,8	26,5	26,1	25,3	22,8	20,0	15,7
5	14,4	16,3	19,4	22,7	25,2	26,7	26,4	26,0	25,2	22,7	19,9	15,6
6	14,3	16,3	19,3	22,6	25,2	26,7	26,4	25,9	25,2	22,6	19,9	15,6
7	14,3	16,2	19,4	22,8	25,7	27,4	26,9	26,4	25,5	22,9	19,9	15,6
8	14,7	16,7	19,9	23,6	27,0	28,8	28,2	27,7	26,6	24,0	20,9	16,3
9	15,4	17,5	20,5	24,5	28,3	30,0	29,2	28,8	27,8	25,3	22,1	17,3
10	16,4	18,6	21,4	25,6	29,5	31,2	30,4	29,9	28,9	26,6	23,3	18,6
11	17,4	19,6	22,4	26,7	30,6	32,2	31,3	30,8	29,8	27,5	24,4	19,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	18,3	20,5	23,3	27,7	31,5	33,0	32,0	31,5	30,4	28,3	25,1	20,5
13	18,9	21,3	24,0	28,5	32,3	33,6	32,5	32,0	31,0	28,8	25,7	21,2
14	19,2	21,7	24,4	28,9	32,6	33,8	32,7	32,1	31,2	29,0	25,9	21,5
15	19,3	21,7	24,5	29,0	32,6	33,7	32,5	32,0	31,1	29,0	25,9	21,6
16	19,1	21,5	24,1	28,5	32,0	33,0	32,1	31,6	30,8	28,6	25,5	21,2
17	18,6	20,9	23,5	27,7	31,1	32,2	31,4	31,0	30,1	27,8	24,6	20,4
18	17,7	20,0	22,7	26,8	29,9	31,2	30,3	30,0	29,0	26,5	23,3	19,2
19	17,0	19,3	22,1	26,1	28,7	30,0	29,3	29,0	28,0	25,5	22,5	18,3
20	16,5	18,7	21,5	25,4	27,9	29,0	28,5	28,3	27,3	24,8	21,9	17,7
21	16,1	18,4	21,2	25,0	27,4	28,5	28,0	27,8	26,8	24,4	21,5	17,3
22	15,8	18,0	20,9	24,6	26,9	28,1	27,6	27,4	26,5	24,0	21,1	16,9
23	15,5	17,7	20,6	24,3	26,6	27,8	27,4	27,1	26,2	23,7	20,8	16,6
24	15,2	17,5	20,4	24,0	26,3	27,6	27,1	26,9	26,0	23,5	20,6	16,4
Trạm Hà Giang												
1	14,3	16,3	19,5	23,0	25,3	26,2	26,0	25,8	25,2	22,9	19,3	15,6
2	14,1	16,1	19,3	22,7	25,0	25,9	25,8	25,6	24,9	22,7	19,1	15,4
3	14,0	15,9	19,1	22,5	24,8	25,7	25,6	25,4	24,8	22,5	18,9	15,3
4	13,8	15,7	18,9	22,3	24,5	25,6	25,5	25,3	24,6	22,4	18,8	15,1
5	13,8	15,7	18,8	22,2	24,4	25,5	25,4	25,2	24,5	22,4	18,7	15,1
6	13,8	15,6	18,7	22,1	24,3	25,5	25,4	25,2	24,5	22,3	18,7	15,0
7	13,8	15,6	18,7	22,2	24,6	25,8	25,7	25,4	24,6	22,4	18,7	15,0
8	14,0	15,9	19,1	22,9	25,6	26,7	26,6	26,4	25,6	23,3	19,3	15,4
9	14,5	16,4	19,7	23,7	26,5	27,6	27,5	27,5	26,7	24,2	20,2	16,1
10	15,3	17,4	20,6	24,8	27,8	28,8	28,7	28,9	28,2	25,6	21,5	17,2
11	16,3	18,5	21,6	25,7	28,8	29,9	29,8	30,1	29,3	26,8	22,7	18,4
12	17,2	19,4	22,5	26,6	29,7	30,7	30,7	31,1	30,4	27,8	23,7	19,4
13	17,9	20,2	23,2	27,4	30,4	31,4	31,5	32,0	31,1	28,4	24,4	20,1
14	18,2	20,6	23,6	27,8	30,8	31,7	31,8	32,2	31,3	28,6	24,6	20,4
15	18,4	20,8	23,7	28,0	31,0	31,8	31,9	32,2	31,4	28,5	24,6	20,5
16	18,2	20,7	23,6	27,9	31,0	31,7	31,7	31,8	31,1	28,1	24,2	20,1
17	17,6	20,2	23,2	27,4	30,5	31,2	31,2	31,1	30,3	27,1	23,1	19,1
18	16,7	19,3	22,4	26,5	29,6	30,3	30,2	29,8	28,8	25,7	21,9	18,0
19	16,1	18,5	21,7	25,7	28,5	29,2	29,0	28,5	27,6	24,9	21,1	17,2
20	15,7	18,0	21,2	25,1	27,8	28,5	28,2	27,7	26,9	24,3	20,5	16,7
21	15,2	17,6	20,8	24,6	27,3	27,9	27,6	27,2	26,4	23,8	20,1	16,3
22	14,9	17,2	20,4	24,2	26,7	27,4	27,2	26,7	26,0	23,4	19,8	16,0
23	14,7	16,9	20,1	23,8	26,2	26,9	26,7	26,3	25,6	23,2	19,5	15,8
24	14,5	16,7	19,9	23,5	25,8	26,6	26,3	26,0	25,3	23,0	19,3	15,6
Trạm Lào Cai												
1	14,8	17,5	20,3	23,6	26,4	27,7	27,2	26,8	26,1	23,8	20,4	16,3
2	14,7	17,3	20,1	23,3	26,0	27,3	26,9	26,5	25,8	23,6	20,2	16,1
3	14,5	17,1	19,9	23,1	25,7	27,1	26,7	26,2	25,5	23,4	20,1	15,9
4	14,3	16,9	19,7	22,9	25,4	26,8	26,5	26,0	25,3	23,2	19,9	15,8
5	14,3	16,8	19,6	22,7	25,2	26,6	26,3	25,9	25,2	23,1	19,8	15,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	14,2	16,7	19,5	22,6	25,1	26,5	26,2	25,8	25,1	23,0	19,7	15,6
7	14,2	16,7	19,4	22,7	25,3	26,8	26,4	26,0	25,2	23,1	19,7	15,6
8	14,3	16,9	19,7	23,3	26,2	27,5	27,2	26,7	25,9	23,7	20,2	15,8
9	14,7	17,4	20,3	24,1	27,2	28,4	28,1	27,8	26,8	24,5	20,9	16,3
10	15,5	18,3	21,2	25,2	28,4	29,6	29,3	29,0	28,0	25,7	22,1	17,3
11	16,4	19,4	22,3	26,3	29,4	30,6	30,2	30,1	29,0	26,9	23,4	18,4
12	17,4	20,5	23,4	27,4	30,4	31,5	31,1	31,1	30,0	27,8	24,4	19,4
13	18,2	21,3	24,2	28,3	31,1	32,2	31,7	31,9	30,7	28,4	25,1	20,1
14	18,6	21,9	24,6	28,9	31,6	32,6	32,2	32,2	31,1	28,7	25,4	20,6
15	18,8	22,1	24,8	29,1	31,9	33,0	32,4	32,3	31,2	28,7	25,4	20,6
16	18,7	22,0	24,7	28,9	31,9	33,1	32,3	32,2	31,0	28,3	25,0	20,3
17	18,2	21,5	24,2	28,4	31,5	32,6	31,9	31,7	30,4	27,6	24,1	19,6
18	17,3	20,6	23,4	27,5	30,8	31,9	31,1	30,8	29,4	26,6	23,1	18,6
19	16,6	19,8	22,6	26,4	29,7	30,9	30,2	29,8	28,5	25,9	22,4	18,0
20	16,1	19,2	21,9	25,7	28,7	30,0	29,3	28,9	27,9	25,3	21,8	17,4
21	15,7	18,8	21,4	25,2	28,1	29,4	28,7	28,3	27,4	24,8	21,4	17,0
22	15,5	18,4	21,1	24,7	27,6	28,9	28,3	27,8	26,9	24,5	21,0	16,7
23	15,2	18,1	20,8	24,3	27,2	28,4	27,9	27,4	26,6	24,2	20,7	16,5
24	15,0	17,8	20,6	24,0	26,8	28,0	27,5	27,1	26,3	23,9	20,5	16,3
Trạm Sa Pa												
1	7,5	9,9	13,0	16,0	18,1	19,2	18,7	18,5	17,4	15,1	11,8	8,3
2	7,3	9,7	12,8	15,7	17,8	18,9	18,5	18,3	17,2	15,0	11,6	8,2
3	7,2	9,5	12,5	15,5	17,6	18,7	18,3	18,0	17,1	14,8	11,4	8,0
4	7,1	9,3	12,3	15,4	17,4	18,5	18,2	17,9	17,0	14,7	11,3	7,9
5	7,0	9,2	12,2	15,3	17,3	18,4	18,1	17,8	16,9	14,6	11,2	7,9
6	6,9	9,1	12,2	15,2	17,2	18,4	18,0	17,8	16,8	14,6	11,2	7,8
7	7,0	9,1	12,3	15,5	17,7	18,8	18,5	18,2	17,1	14,8	11,3	7,8
8	7,5	9,8	13,0	16,3	18,6	19,5	19,4	19,2	18,1	15,7	12,5	8,5
9	8,1	10,5	13,8	17,0	19,2	20,0	20,0	20,0	18,9	16,5	13,5	9,2
10	8,8	11,3	14,7	17,9	19,9	20,5	20,6	20,7	19,6	17,3	14,3	9,8
11	9,4	12,0	15,5	18,7	20,4	20,9	21,0	21,1	20,0	17,7	14,8	10,4
12	10,0	12,6	16,3	19,3	20,9	21,4	21,4	21,5	20,3	18,0	15,2	10,9
13	10,3	13,1	16,9	19,9	21,4	21,9	21,7	21,9	20,7	18,2	15,5	11,3
14	10,5	13,4	17,2	20,1	21,7	22,0	21,8	21,9	20,8	18,3	15,6	11,3
15	10,5	13,5	17,2	20,4	21,9	22,1	21,8	22,0	20,8	18,2	15,4	11,2
16	10,2	13,3	17,0	20,2	21,8	22,1	21,7	21,9	20,7	17,9	14,9	10,8
17	9,5	12,7	16,3	19,5	21,4	21,8	21,4	21,5	20,3	17,4	14,1	10,1
18	8,9	11,9	15,5	18,7	20,5	21,1	20,9	20,9	19,6	16,6	13,3	9,5
19	8,7	11,6	14,9	17,9	19,8	20,4	20,2	20,0	18,8	16,1	13,0	9,2
20	8,4	11,2	14,5	17,5	19,3	20,0	19,7	19,5	18,3	15,8	12,7	9,0
21	8,2	10,9	14,1	17,2	19,1	19,8	19,4	19,2	18,1	15,6	12,4	8,8
22	8,1	10,7	13,8	16,9	18,8	19,6	19,2	19,0	17,8	15,5	12,3	8,7
23	7,9	10,4	13,5	16,7	18,6	19,5	19,0	18,8	17,7	15,3	12,1	8,5
24	7,7	10,2	13,3	16,4	18,4	19,3	18,9	18,6	17,5	15,2	11,9	8,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Yên Bái												
1	14,4	16,3	19,3	23,0	25,5	26,9	26,6	26,3	25,7	23,3	20,2	15,8
2	14,2	16,1	19,1	22,8	25,2	26,6	26,4	26,1	25,4	23,1	20,0	15,6
3	14,1	16,0	19,0	22,6	25,0	26,4	26,2	25,9	25,3	23,0	19,8	15,4
4	13,9	15,9	18,8	22,5	24,9	26,3	26,1	25,8	25,1	22,8	19,7	15,3
5	13,8	15,8	18,8	22,4	24,7	26,1	26,0	25,7	25,0	22,7	19,6	15,2
6	13,7	15,7	18,7	22,3	24,7	26,1	25,9	25,6	24,9	22,7	19,5	15,1
7	13,7	15,7	18,7	22,4	24,9	26,4	26,2	25,8	25,1	22,8	19,6	15,0
8	13,8	15,9	19,0	22,8	25,6	27,1	26,9	26,5	25,7	23,4	20,0	15,3
9	14,2	16,3	19,4	23,2	26,4	27,9	27,7	27,3	26,6	24,2	20,7	15,9
10	14,9	17,0	20,0	24,0	27,3	28,9	28,8	28,4	27,7	25,4	21,8	17,0
11	15,8	17,9	20,8	24,8	28,4	29,9	29,7	29,4	28,7	26,5	22,9	18,1
12	16,7	18,6	21,5	25,6	29,3	30,7	30,5	30,3	29,5	27,4	23,8	19,1
13	17,4	19,3	22,1	26,4	30,1	31,6	31,2	31,1	30,2	28,2	24,5	19,8
14	17,7	19,6	22,4	26,7	30,5	32,0	31,4	31,6	30,6	28,5	24,8	20,2
15	17,8	19,7	22,5	26,9	30,7	32,2	31,7	31,8	30,7	28,6	24,8	20,2
16	17,7	19,6	22,3	26,8	30,6	32,1	31,5	31,6	30,6	28,3	24,4	20,0
17	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,7	31,0	31,2	30,0	27,6	23,7	19,4
18	16,7	18,7	21,5	25,9	29,5	31,0	30,3	30,3	29,0	26,5	22,7	18,4
19	16,0	18,1	20,9	25,2	28,5	29,9	29,3	29,1	27,9	25,4	21,8	17,5
20	15,6	17,7	20,5	24,7	27,7	29,1	28,6	28,4	27,2	24,8	21,4	17,0
21	15,2	17,3	20,2	24,3	27,1	28,4	28,0	27,8	26,7	24,4	21,0	16,6
22	15,0	17,1	20,0	24,1	26,7	27,9	27,6	27,3	26,4	24,0	20,7	16,3
23	14,8	16,8	19,8	23,7	26,3	27,5	27,2	27,0	26,1	23,7	20,5	16,0
24	14,6	16,6	19,6	23,4	25,9	27,1	26,9	26,6	25,8	23,5	20,3	15,8
Trạm Tuyên Quang												
1	15,0	17,1	20,0	23,6	26,3	27,7	27,4	26,9	26,2	23,8	20,4	16,3
2	14,7	16,9	19,8	23,3	26,0	27,4	27,2	26,7	25,9	23,6	20,2	16,1
3	14,6	16,7	19,6	23,1	25,7	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	19,9	15,9
4	14,4	16,6	19,5	22,9	25,5	26,8	26,7	26,2	25,6	23,2	19,8	15,8
5	14,3	16,4	19,3	22,8	25,4	26,6	26,5	26,1	25,4	23,1	19,7	15,6
6	14,2	16,4	19,3	22,7	25,3	26,6	26,5	26,0	25,3	23,0	19,6	15,6
7	14,2	16,4	19,3	22,8	25,7	27,0	26,8	26,3	25,6	23,2	19,6	15,6
8	14,5	16,7	19,6	23,4	26,5	27,9	27,7	27,2	26,5	24,0	20,3	16,0
9	14,9	17,2	20,1	24,0	27,3	28,7	28,6	28,1	27,4	25,0	21,1	16,7
10	15,8	18,0	20,9	24,8	28,3	29,8	29,7	29,2	28,5	26,3	22,3	17,8
11	16,7	18,8	21,6	25,5	29,2	30,6	30,5	30,1	29,4	27,3	23,3	18,8
12	17,4	19,5	22,3	26,3	30,0	31,3	31,2	30,9	30,1	28,0	24,1	19,8
13	18,0	20,2	22,8	27,0	30,7	32,1	31,7	31,5	30,7	28,6	24,7	20,4
14	18,4	20,6	23,2	27,4	31,2	32,5	32,1	31,8	31,0	28,9	25,1	20,7
15	18,6	20,8	23,3	27,7	31,4	32,8	32,3	32,0	31,1	28,9	25,1	20,8
16	18,5	20,7	23,3	27,7	31,4	32,8	32,2	31,8	30,9	28,7	24,9	20,6
17	18,0	20,3	22,8	27,2	31,0	32,4	31,7	31,3	30,3	28,0	24,2	20,0
18	17,3	19,6	22,2	26,5	30,2	31,7	30,9	30,5	29,4	26,8	23,0	18,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,6	19,0	21,6	25,8	29,3	30,6	30,0	29,4	28,3	25,9	22,2	18,1
20	16,2	18,5	21,3	25,3	28,5	29,7	29,2	28,7	27,7	25,2	21,7	17,6
21	15,9	18,2	21,0	24,9	27,9	29,2	28,7	28,2	27,3	24,8	21,3	17,2
22	15,7	17,9	20,7	24,6	27,5	28,7	28,3	27,8	27,0	24,4	21,0	16,9
23	15,4	17,6	20,5	24,3	27,1	28,4	27,9	27,4	26,7	24,1	20,7	16,6
24	15,2	17,4	20,3	24,0	26,7	28,0	27,7	27,1	26,4	23,9	20,5	16,4
Trạm Bắc Kạn												
1	13,4	15,7	18,8	22,3	24,9	26,2	25,9	25,6	24,8	22,1	18,6	14,4
2	13,2	15,5	18,5	22,1	24,6	25,9	25,7	25,4	24,6	21,8	18,4	14,2
3	13,0	15,3	18,4	21,8	24,3	25,7	25,5	25,2	24,4	21,7	18,2	14,1
4	12,9	15,1	18,2	21,6	24,1	25,5	25,4	25,0	24,3	21,5	18,1	13,9
5	12,8	15,0	18,1	21,5	23,9	25,3	25,3	24,9	24,2	21,4	18,0	13,8
6	12,7	14,9	18,0	21,4	23,8	25,3	25,2	24,9	24,0	21,3	17,9	13,7
7	12,7	14,8	17,9	21,5	24,1	25,6	25,5	25,1	24,2	21,4	17,9	13,7
8	13,0	15,2	18,4	22,3	25,3	26,7	26,6	26,2	25,3	22,3	18,6	14,2
9	13,6	15,9	19,1	23,1	26,4	27,9	27,8	27,5	26,7	23,8	19,9	15,2
10	14,9	17,1	20,2	24,2	27,7	29,1	29,1	29,0	28,3	25,7	21,6	16,8
11	16,2	18,3	21,1	25,1	28,7	30,2	30,1	30,2	29,5	27,2	23,1	18,4
12	17,2	19,3	21,9	25,9	29,6	31,0	30,8	31,0	30,3	28,0	24,0	19,5
13	17,9	20,0	22,6	26,6	30,3	31,7	31,3	31,5	30,8	28,6	24,7	20,3
14	18,2	20,4	22,8	26,9	30,7	32,0	31,6	31,7	31,0	28,9	25,0	20,6
15	18,3	20,5	22,9	27,1	30,8	32,0	31,5	31,6	30,9	28,8	24,9	20,7
16	18,0	20,3	22,8	27,0	30,8	31,7	31,2	31,1	30,6	28,3	24,3	20,2
17	17,3	19,7	22,2	26,4	30,2	31,2	30,6	30,5	29,7	27,3	23,2	19,2
18	16,4	18,8	21,5	25,7	29,4	30,5	29,9	29,5	28,5	25,9	21,8	17,8
19	15,5	17,9	20,8	24,8	28,2	29,4	28,8	28,4	27,4	24,7	20,9	16,8
20	14,9	17,3	20,3	24,2	27,3	28,4	27,9	27,5	26,6	23,9	20,2	16,1
21	14,5	16,9	19,9	23,7	26,7	27,7	27,3	26,9	26,0	23,3	19,7	15,6
22	14,2	16,5	19,6	23,3	26,1	27,2	26,8	26,5	25,6	22,8	19,3	15,1
23	13,9	16,3	19,3	23,0	25,7	26,8	26,5	26,1	25,2	22,4	19,0	14,8
24	13,7	16,1	19,1	22,7	25,3	26,5	26,2	25,8	25,0	22,1	18,8	14,5
Trạm Thái Nguyên												
1	14,7	16,9	19,6	23,1	26,0	27,5	27,3	26,9	26,3	24,0	20,5	16,4
2	14,5	16,7	19,4	22,9	25,8	27,2	27,0	26,7	26,0	23,8	20,2	16,1
3	14,3	16,5	19,3	22,7	25,6	27,0	26,9	26,5	25,8	23,5	20,1	15,9
4	14,1	16,4	19,1	22,6	25,5	26,9	26,7	26,3	25,6	23,3	19,9	15,6
5	14,0	16,2	19,0	22,5	25,3	26,7	26,6	26,2	25,5	23,2	19,7	15,5
6	14,0	16,2	19,0	22,4	25,3	26,8	26,6	26,2	25,4	23,1	19,7	15,4
7	13,9	16,2	19,0	22,6	25,7	27,2	27,0	26,6	25,7	23,3	19,8	15,4
8	14,2	16,4	19,3	23,1	26,5	28,1	27,9	27,6	26,7	24,2	20,5	16,0
9	14,8	16,9	19,7	23,6	27,1	28,8	28,7	28,5	27,7	25,4	21,5	16,8
10	15,6	17,6	20,2	24,4	28,0	29,8	29,6	29,5	28,8	26,6	22,6	17,9
11	16,5	18,3	20,8	25,1	28,8	30,7	30,4	30,3	29,7	27,6	23,6	18,9
12	17,2	19,0	21,4	25,7	29,6	31,4	31,0	31,0	30,3	28,3	24,3	19,8

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	17,7	19,6	21,9	26,2	30,2	32,0	31,5	31,3	30,6	28,7	24,8	20,4
14	18,0	20,0	22,2	26,6	30,6	32,3	31,6	31,5	30,7	28,9	25,1	20,7
15	18,2	20,2	22,4	26,8	30,9	32,5	31,8	31,5	30,6	29,0	25,2	20,9
16	18,1	20,2	22,3	26,7	30,8	32,3	31,7	31,3	30,4	28,7	24,9	20,7
17	17,7	19,8	22,0	26,4	30,5	32,0	31,4	30,9	30,0	28,1	24,2	20,1
18	17,1	19,3	21,6	25,9	29,8	31,3	30,7	30,2	29,2	27,2	23,4	19,3
19	16,6	18,8	21,2	25,3	28,9	30,3	29,8	29,3	28,5	26,5	22,7	18,6
20	16,2	18,4	20,8	24,9	28,1	29,6	29,1	28,7	27,9	25,8	22,1	18,0
21	15,8	18,0	20,6	24,5	27,5	29,0	28,5	28,2	27,4	25,3	21,7	17,5
22	15,5	17,7	20,3	24,1	27,0	28,5	28,1	27,8	27,1	24,9	21,3	17,2
23	15,2	17,4	20,1	23,8	26,6	28,1	27,8	27,5	26,8	24,5	21,0	16,8
24	15,0	17,2	19,9	23,5	26,3	27,8	27,5	27,2	26,5	24,2	20,7	16,5
Trạm Việt Trì												
1	15,2	17,1	19,9	23,3	26,0	27,9	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
2	15,0	16,8	19,7	23,1	25,8	27,6	27,3	27,0	26,4	24,2	20,9	16,7
3	14,9	16,7	19,6	22,9	25,7	27,5	27,2	26,9	26,3	24,1	20,7	16,6
4	14,7	16,6	19,4	22,8	25,6	27,3	27,1	26,7	26,1	23,9	20,6	16,4
5	14,6	16,5	19,4	22,7	25,6	27,2	27,0	26,6	26,0	23,8	20,5	16,2
6	14,5	16,4	19,3	22,6	25,6	27,2	27,0	26,5	25,9	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,4	19,3	22,8	25,9	27,7	27,4	26,9	26,1	23,8	20,4	16,0
8	14,8	16,7	19,6	23,4	26,8	28,6	28,3	27,7	27,0	24,7	21,1	16,5
9	15,2	17,1	20,0	24,0	27,5	29,4	29,0	28,6	27,8	25,7	21,9	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,4	30,3	29,9	29,5	28,7	26,7	22,9	18,2
11	16,6	18,5	21,3	25,5	29,3	31,0	30,6	30,2	29,6	27,7	23,8	19,1
12	17,3	19,2	22,0	26,3	30,1	31,8	31,2	30,9	30,3	28,4	24,5	19,9
13	17,9	19,9	22,6	27,0	30,9	32,5	31,8	31,5	30,8	29,0	25,1	20,5
14	18,3	20,2	22,9	27,3	31,3	32,9	32,2	31,8	31,0	29,2	25,3	20,8
15	18,5	20,5	23,0	27,5	31,5	33,2	32,3	32,0	31,1	29,3	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,9	27,3	31,4	33,1	32,2	31,8	30,9	28,9	25,1	20,7
17	17,9	20,0	22,5	26,8	30,9	32,6	31,8	31,3	30,3	28,2	24,4	20,1
18	17,3	19,4	22,0	26,2	30,0	31,6	31,0	30,5	29,4	27,2	23,5	19,2
19	16,8	18,9	21,5	25,6	29,0	30,6	30,0	29,6	28,6	26,5	22,8	18,6
20	16,4	18,5	21,1	25,1	28,3	29,8	29,3	28,9	28,1	26,0	22,4	18,2
21	16,1	18,1	20,8	24,7	27,7	29,3	28,7	28,5	27,7	25,6	22,0	17,8
22	15,8	17,8	20,5	24,3	27,1	28,8	28,2	28,1	27,4	25,2	21,7	17,5
23	15,6	17,6	20,3	24,0	26,7	28,5	27,9	27,8	27,1	24,9	21,4	17,2
24	15,4	17,3	20,1	23,7	26,3	28,2	27,7	27,5	26,8	24,6	21,2	17,0
Trạm Tam Đảo												
1	10,8	12,4	15,4	18,8	21,4	22,9	22,5	22,3	21,6	19,1	16,0	12,1
2	10,6	12,3	15,3	18,7	21,4	22,8	22,4	22,2	21,5	19,0	16,0	11,9
3	10,5	12,2	15,2	18,5	21,3	22,7	22,3	22,1	21,4	18,9	15,9	11,8
4	10,4	12,0	15,1	18,5	21,2	22,6	22,2	22,0	21,3	18,8	15,8	11,7
5	10,3	11,9	15,1	18,4	21,1	22,5	22,2	22,0	21,2	18,8	15,7	11,6
6	10,3	11,9	15,0	18,4	21,1	22,5	22,2	21,9	21,2	18,7	15,6	11,6

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	10,2	11,8	15,0	18,5	21,4	22,9	22,6	22,3	21,5	18,9	15,7	11,6
8	10,4	12,1	15,3	18,9	21,9	23,5	23,1	23,0	22,0	19,5	16,2	12,0
9	10,7	12,4	15,5	19,2	22,1	23,9	23,4	23,3	22,4	20,0	16,7	12,5
10	11,0	12,8	15,8	19,6	22,4	24,2	23,7	23,7	22,7	20,4	17,1	12,9
11	11,4	13,1	16,1	19,9	22,8	24,5	24,0	24,0	23,0	20,8	17,4	13,3
12	11,6	13,4	16,4	20,3	23,3	24,9	24,3	24,3	23,4	21,1	17,7	13,6
13	11,9	13,8	16,7	20,6	23,8	25,2	24,7	24,7	23,7	21,5	18,1	13,9
14	12,1	14,0	16,9	20,9	24,2	25,5	24,9	24,8	23,9	21,7	18,2	14,1
15	12,2	14,2	17,0	21,1	24,4	25,8	25,1	24,9	24,1	21,8	18,4	14,2
16	12,2	14,2	17,0	21,0	24,4	25,9	25,2	24,9	24,0	21,6	18,3	14,1
17	11,9	13,8	16,7	20,6	24,0	25,5	24,9	24,6	23,6	21,2	17,7	13,6
18	11,4	13,3	16,3	20,1	23,2	24,8	24,3	24,0	23,0	20,3	16,9	12,9
19	11,2	13,0	16,1	19,7	22,5	24,1	23,6	23,3	22,3	19,9	16,7	12,7
20	11,1	12,9	16,0	19,6	22,3	23,7	23,3	23,0	22,2	19,7	16,6	12,7
21	11,1	12,9	15,9	19,5	22,1	23,5	23,0	22,8	22,1	19,6	16,5	12,5
22	11,0	12,8	15,8	19,4	21,9	23,3	22,9	22,7	22,0	19,5	16,4	12,4
23	11,0	12,7	15,7	19,2	21,8	23,2	22,7	22,6	21,8	19,3	16,2	12,3
24	10,9	12,6	15,5	19,1	21,7	23,1	22,6	22,4	21,7	19,2	16,1	12,1
Trạm Vĩnh Yên												
1	15,4	17,3	20,1	23,5	26,3	28,1	27,7	27,4	26,9	24,8	21,3	17,2
2	15,2	17,1	19,9	23,2	26,1	27,8	27,5	27,2	26,7	24,5	21,1	17,0
3	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,4	27,0	26,5	24,4	20,9	16,8
4	14,9	16,8	19,6	22,9	25,9	27,5	27,3	26,9	26,3	24,2	20,8	16,6
5	14,8	16,8	19,6	22,9	25,9	27,4	27,2	26,8	26,2	24,1	20,7	16,5
6	14,8	16,7	19,5	22,9	25,9	27,4	27,2	26,7	26,2	24,0	20,6	16,4
7	14,7	16,7	19,6	23,1	26,3	28,0	27,7	27,1	26,4	24,2	20,7	16,3
8	15,1	17,1	19,9	23,7	27,2	29,0	28,6	28,1	27,4	25,1	21,4	16,9
9	15,6	17,6	20,4	24,4	28,1	29,9	29,5	29,0	28,4	26,2	22,3	17,7
10	16,4	18,3	21,0	25,2	29,0	30,8	30,3	29,9	29,3	27,4	23,4	18,7
11	17,2	19,1	21,7	26,0	29,9	31,6	31,1	30,7	30,1	28,3	24,3	19,6
12	17,8	19,8	22,3	26,7	30,7	32,3	31,7	31,3	30,7	29,0	25,0	20,4
13	18,4	20,3	22,9	27,3	31,3	32,9	32,1	31,8	31,1	29,5	25,5	21,0
14	18,8	20,7	23,2	27,8	31,9	33,4	32,4	32,1	31,3	29,8	25,9	21,3
15	18,9	20,9	23,4	27,9	32,1	33,7	32,6	32,1	31,3	29,7	25,9	21,4
16	18,7	20,8	23,2	27,7	31,9	33,5	32,6	32,0	31,1	29,3	25,6	21,2
17	18,3	20,3	22,7	27,1	31,3	32,8	32,1	31,6	30,5	28,6	24,8	20,5
18	17,6	19,6	22,1	26,3	30,2	31,8	31,2	30,7	29,6	27,6	23,8	19,5
19	16,9	19,0	21,6	25,6	29,1	30,6	30,2	29,7	28,8	26,7	23,0	18,7
20	16,5	18,6	21,2	25,1	28,4	29,8	29,3	29,0	28,2	26,2	22,5	18,3
21	16,2	18,3	20,9	24,7	27,8	29,2	28,8	28,6	27,8	25,8	22,1	17,9
22	15,9	18,0	20,7	24,4	27,3	28,8	28,4	28,2	27,5	25,4	21,9	17,7
23	15,7	17,8	20,5	24,1	26,9	28,5	28,1	27,9	27,2	25,1	21,6	17,4
24	15,5	17,6	20,3	23,8	26,6	28,3	27,9	27,7	27,0	24,9	21,4	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cao Bằng												
1	11,9	14,5	17,7	21,5	23,9	25,4	25,3	24,8	23,8	21,0	17,3	13,2
2	11,7	14,2	17,4	21,2	23,7	25,2	25,1	24,6	23,6	20,8	17,1	12,9
3	11,5	14,0	17,2	21,0	23,5	25,0	25,0	24,5	23,4	20,7	17,0	12,7
4	11,4	13,8	17,0	20,9	23,3	24,9	24,9	24,4	23,3	20,6	16,9	12,6
5	11,3	13,7	16,9	20,8	23,2	24,8	24,9	24,3	23,3	20,5	16,9	12,5
6	11,2	13,6	16,8	20,7	23,2	24,9	24,9	24,4	23,3	20,5	16,8	12,4
7	11,2	13,5	16,8	20,9	23,7	25,3	25,3	24,7	23,5	20,6	16,8	12,4
8	11,5	14,0	17,4	21,9	25,0	26,5	26,5	25,8	24,5	21,5	17,5	12,8
9	12,2	14,9	18,4	23,1	26,2	27,7	27,7	27,1	25,8	22,8	18,5	13,7
10	13,2	16,3	19,6	24,4	27,5	28,9	29,0	28,6	27,4	24,5	20,0	15,1
11	14,5	17,6	20,7	25,5	28,5	29,8	30,0	29,9	28,7	26,0	21,6	16,6
12	15,6	18,8	21,6	26,4	29,5	30,7	30,8	30,9	29,7	27,2	22,9	18,0
13	16,7	19,7	22,4	27,2	30,2	31,4	31,4	31,5	30,4	28,0	23,8	19,1
14	17,0	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,5	31,4	30,7	28,2	24,1	19,5
15	17,1	20,2	22,8	27,5	30,5	31,7	31,4	31,2	30,6	28,1	24,1	19,6
16	16,8	19,9	22,4	27,1	30,3	31,2	31,0	30,8	30,1	27,5	23,5	19,0
17	16,0	19,1	21,7	26,4	29,6	30,5	30,3	30,1	29,3	26,4	22,2	17,9
18	14,9	18,0	20,8	25,3	28,4	29,5	29,3	28,9	27,8	24,7	20,6	16,4
19	14,1	16,9	19,9	24,1	27,1	28,3	28,1	27,5	26,3	23,4	19,5	15,4
20	13,5	16,2	19,3	23,4	26,1	27,4	27,1	26,5	25,4	22,6	18,8	14,7
21	13,0	15,7	18,8	22,9	25,5	26,7	26,5	25,9	24,9	22,1	18,3	14,1
22	12,7	15,3	18,5	22,5	25,0	26,3	26,0	25,5	24,4	21,6	17,9	13,8
23	12,4	15,1	18,2	22,1	24,6	25,9	25,7	25,2	24,1	21,3	17,6	13,5
24	12,2	14,8	17,9	21,9	24,3	25,6	25,5	25,0	23,9	21,1	17,4	13,2
Trạm Lạng Sơn												
1	11,2	14,0	17,1	21,1	23,8	25,1	25,2	24,8	23,8	20,8	17,0	12,8
2	11,0	13,7	16,9	20,8	23,5	24,9	24,9	24,6	23,6	20,5	16,8	12,6
3	10,8	13,5	16,7	20,6	23,3	24,8	24,8	24,4	23,5	20,3	16,7	12,4
4	10,7	13,3	16,6	20,5	23,2	24,6	24,7	24,4	23,3	20,2	16,6	12,2
5	10,6	13,2	16,5	20,4	23,1	24,6	24,6	24,3	23,3	20,1	16,5	12,1
6	10,5	13,1	16,4	20,4	23,2	24,7	24,7	24,3	23,3	20,1	16,5	12,0
7	10,5	13,2	16,5	20,7	23,9	25,6	25,4	24,9	23,7	20,5	16,7	12,1
8	11,0	13,8	17,1	21,7	25,1	26,8	26,7	26,1	25,0	21,9	17,8	13,0
9	11,9	14,6	17,8	22,6	26,0	27,8	27,8	27,3	26,2	23,3	19,1	14,1
10	12,9	15,8	18,6	23,6	27,1	28,9	28,9	28,5	27,5	24,8	20,5	15,5
11	13,9	16,7	19,4	24,4	27,9	29,6	29,7	29,3	28,3	25,7	21,5	16,5
12	14,7	17,5	20,0	25,1	28,6	30,2	30,2	29,9	28,9	26,4	22,2	17,4
13	15,3	18,2	20,6	25,6	29,2	30,7	30,7	30,2	29,4	26,9	22,8	18,0
14	15,5	18,5	20,9	25,8	29,4	30,8	30,7	30,2	29,4	27,0	23,0	18,2
15	15,7	18,6	20,9	25,9	29,5	30,7	30,5	30,1	29,2	26,8	22,9	18,2
16	15,5	18,5	20,8	25,8	29,3	30,3	30,1	29,7	28,7	26,4	22,5	17,9
17	15,0	18,0	20,4	25,3	28,8	29,6	29,4	29,1	28,0	25,5	21,5	17,0
18	14,1	17,0	19,7	24,5	27,9	28,7	28,6	28,1	26,9	24,2	20,1	15,8

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	13,2	16,1	18,9	23,5	26,6	27,7	27,5	27,1	25,8	23,0	19,2	14,8
20	12,7	15,5	18,5	22,8	25,8	26,8	26,7	26,4	25,2	22,4	18,6	14,2
21	12,3	15,1	18,1	22,4	25,2	26,3	26,3	25,9	24,8	21,9	18,2	13,7
22	12,0	14,7	17,8	22,0	24,7	26,0	25,9	25,5	24,4	21,5	17,8	13,4
23	11,7	14,5	17,6	21,7	24,4	25,7	25,6	25,2	24,2	21,1	17,5	13,1
24	11,5	14,3	17,4	21,4	24,1	25,4	25,4	25,0	23,9	20,9	17,2	12,8
Trạm Bắc Giang												
1	14,5	16,8	19,5	23,1	25,9	27,4	27,5	27,1	26,3	24,0	20,4	16,2
2	14,3	16,6	19,4	22,8	25,7	27,2	27,3	26,9	26,0	23,7	20,2	15,9
3	14,1	16,4	19,2	22,7	25,6	27,0	27,1	26,7	25,8	23,4	19,9	15,7
4	13,9	16,3	19,1	22,6	25,5	26,9	26,9	26,5	25,7	23,3	19,8	15,5
5	13,8	16,2	19,1	22,5	25,4	26,8	26,9	26,4	25,6	23,1	19,7	15,4
6	13,7	16,1	19,0	22,5	25,4	26,9	26,9	26,4	25,5	23,0	19,6	15,3
7	13,7	16,1	19,1	22,7	25,9	27,6	27,5	26,9	25,8	23,3	19,7	15,2
8	14,1	16,5	19,4	23,4	26,9	28,7	28,5	27,9	27,0	24,4	20,6	16,0
9	14,8	17,1	19,9	24,1	27,8	29,6	29,4	28,8	28,0	25,7	21,8	17,0
10	15,8	17,9	20,5	24,8	28,7	30,5	30,2	29,7	29,0	26,9	22,9	18,1
11	16,6	18,6	21,1	25,5	29,4	31,2	30,9	30,4	29,7	27,9	23,8	19,0
12	17,4	19,3	21,7	26,1	30,1	31,8	31,4	31,0	30,3	28,5	24,6	19,8
13	18,0	19,9	22,1	26,6	30,6	32,3	31,8	31,3	30,7	29,0	25,2	20,4
14	18,3	20,3	22,4	26,8	31,0	32,6	32,0	31,5	30,8	29,3	25,3	20,8
15	18,4	20,4	22,4	26,9	31,2	32,7	32,1	31,5	30,8	29,2	25,4	20,9
16	18,3	20,3	22,3	26,7	31,0	32,4	31,9	31,2	30,5	28,9	25,1	20,7
17	17,8	19,9	21,9	26,3	30,3	31,8	31,5	30,7	29,9	28,1	24,3	20,0
18	17,0	19,1	21,4	25,5	29,3	30,8	30,6	29,9	28,9	27,0	23,2	18,9
19	16,3	18,5	20,9	24,8	28,1	29,7	29,7	29,0	28,1	26,1	22,5	18,1
20	15,9	18,1	20,6	24,3	27,4	28,9	29,0	28,4	27,6	25,5	21,9	17,6
21	15,6	17,8	20,3	24,0	26,9	28,4	28,5	28,0	27,2	25,1	21,5	17,2
22	15,3	17,6	20,1	23,7	26,6	28,1	28,2	27,7	26,9	24,8	21,2	16,9
23	15,0	17,3	19,9	23,5	26,3	27,8	27,9	27,5	26,7	24,4	20,9	16,6
24	14,7	17,1	19,8	23,3	26,2	27,6	27,7	27,3	26,4	24,2	20,6	16,3
Trạm Uông Bí												
1	15,1	17,0	19,8	23,1	26,0	27,6	27,7	27,0	26,3	23,9	20,6	16,6
2	14,9	16,9	19,7	23,0	25,9	27,5	27,6	26,9	26,1	23,7	20,5	16,4
3	14,8	16,8	19,7	22,9	25,8	27,4	27,5	26,8	26,0	23,6	20,4	16,3
4	14,7	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,3	26,7	25,9	23,5	20,3	16,2
5	14,6	16,7	19,6	22,8	25,7	27,3	27,2	26,6	25,8	23,4	20,2	16,0
6	14,6	16,6	19,5	22,7	25,8	27,4	27,2	26,6	25,8	23,3	20,2	16,0
7	14,6	16,7	19,7	23,2	26,5	28,2	27,9	27,2	26,4	24,0	20,5	16,0
8	15,3	17,2	20,1	24,0	27,5	29,2	28,8	28,3	27,8	25,6	22,0	17,2
9	16,3	17,8	20,7	24,6	28,2	29,9	29,5	29,1	28,8	27,0	23,4	18,5
10	17,2	18,6	21,3	25,2	28,9	30,4	30,1	29,8	29,6	28,1	24,4	19,6
11	18,0	19,2	21,8	25,7	29,3	30,9	30,6	30,3	30,0	28,7	25,2	20,4
12	18,5	19,7	22,1	26,0	29,7	31,3	31,0	30,6	30,3	29,1	25,6	20,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	18,8	20,1	22,4	26,2	29,9	31,5	31,2	30,9	30,4	29,3	25,9	21,3
14	18,9	20,3	22,4	26,3	30,0	31,5	31,2	30,9	30,3	29,2	25,8	21,4
15	18,8	20,3	22,3	26,1	29,9	31,4	31,1	30,8	30,1	28,9	25,5	21,2
16	18,5	20,0	22,0	25,9	29,6	31,2	31,0	30,4	29,8	28,3	24,9	20,7
17	17,9	19,5	21,7	25,4	29,1	30,7	30,6	29,9	29,2	27,4	24,0	19,8
18	17,2	18,9	21,2	24,9	28,3	30,1	30,1	29,3	28,5	26,5	23,1	18,9
19	16,7	18,5	20,9	24,4	27,5	29,4	29,5	28,8	27,8	25,8	22,5	18,3
20	16,3	18,1	20,6	24,1	27,1	28,9	29,1	28,3	27,4	25,2	22,0	17,7
21	15,9	17,8	20,4	23,8	26,8	28,4	28,7	28,0	27,0	24,8	21,6	17,3
22	15,7	17,6	20,3	23,6	26,6	28,2	28,3	27,7	26,8	24,5	21,2	17,0
23	15,4	17,4	20,1	23,5	26,4	27,9	28,1	27,4	26,5	24,2	21,0	16,8
24	15,2	17,2	20,0	23,3	26,2	27,8	27,9	27,2	26,3	24,0	20,8	16,5
Trạm Cửa Ông												
1	14,3	15,9	18,7	22,4	25,8	27,5	27,4	26,9	26,2	23,7	20,4	16,1
2	14,1	15,7	18,6	22,2	25,7	27,3	27,2	26,7	26,0	23,5	20,2	15,9
3	14,0	15,6	18,5	22,1	25,6	27,2	27,0	26,5	25,8	23,3	20,1	15,8
4	13,9	15,5	18,4	22,1	25,5	27,1	26,9	26,3	25,6	23,2	20,0	15,6
5	13,8	15,5	18,4	22,0	25,4	27,1	26,8	26,2	25,5	23,1	19,9	15,5
6	13,8	15,4	18,4	22,0	25,5	27,1	26,8	26,2	25,4	23,0	19,9	15,5
7	13,8	15,5	18,5	22,3	26,0	27,6	27,2	26,5	25,7	23,3	20,1	15,5
8	14,2	15,9	18,8	23,0	26,9	28,6	28,1	27,5	26,7	24,4	21,0	16,1
9	14,8	16,4	19,2	23,7	27,6	29,3	28,7	28,4	27,6	25,4	21,8	16,9
10	15,5	17,1	19,8	24,4	28,4	30,0	29,4	29,3	28,6	26,5	22,8	17,8
11	16,4	17,8	20,4	25,0	28,9	30,5	29,9	29,9	29,4	27,4	23,8	18,8
12	17,0	18,4	20,8	25,4	29,4	30,8	30,3	30,4	29,8	28,2	24,4	19,6
13	17,6	18,9	21,2	25,7	29,7	31,1	30,7	30,8	30,2	28,6	24,8	20,1
14	17,6	19,0	21,2	25,7	29,7	31,1	30,8	30,9	30,3	28,6	24,8	20,2
15	17,6	19,0	21,0	25,5	29,6	30,9	30,8	30,7	30,2	28,3	24,5	20,0
16	17,2	18,6	20,7	25,2	29,2	30,5	30,5	30,4	29,8	27,8	23,9	19,5
17	16,6	18,1	20,3	24,7	28,6	30,0	30,0	29,8	29,1	26,8	22,9	18,6
18	15,9	17,3	19,8	23,9	27,6	29,2	29,2	28,8	28,2	25,9	22,2	17,9
19	15,5	16,9	19,4	23,4	26,9	28,5	28,5	28,2	27,6	25,4	21,8	17,4
20	15,2	16,7	19,2	23,2	26,6	28,2	28,2	27,9	27,2	25,0	21,3	17,1
21	15,0	16,5	19,1	23,0	26,4	28,0	28,0	27,6	27,0	24,6	21,0	16,8
22	14,8	16,3	19,0	22,9	26,2	27,9	27,8	27,4	26,8	24,3	20,8	16,5
23	14,6	16,2	18,9	22,7	26,1	27,8	27,7	27,3	26,6	24,1	20,6	16,3
24	14,5	16,1	18,8	22,6	26,0	27,6	27,5	27,1	26,4	23,9	20,5	16,1
Trạm Phù Liên												
1	15,0	16,4	19,0	22,4	25,6	27,4	27,3	26,9	26,2	24,0	20,7	16,7
2	14,8	16,2	18,9	22,3	25,5	27,3	27,2	26,7	26,0	23,7	20,5	16,5
3	14,6	16,1	18,8	22,2	25,4	27,2	27,0	26,5	25,8	23,5	20,4	16,4
4	14,5	16,0	18,8	22,1	25,3	27,1	26,9	26,4	25,6	23,3	20,3	16,2
5	14,5	16,0	18,7	22,1	25,3	27,1	26,8	26,3	25,5	23,2	20,2	16,1
6	14,4	16,0	18,7	22,1	25,4	27,1	26,8	26,3	25,4	23,1	20,1	16,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	14,4	16,0	18,8	22,3	25,7	27,5	27,0	26,5	25,6	23,2	20,1	16,0
8	14,9	16,4	19,2	23,1	26,6	28,4	27,9	27,5	26,7	24,5	21,2	16,7
9	15,5	17,0	19,7	23,8	27,4	29,2	28,6	28,3	27,7	25,8	22,3	17,6
10	16,4	17,8	20,3	24,5	28,2	30,0	29,4	29,0	28,6	26,9	23,4	18,6
11	17,2	18,5	20,8	25,0	28,8	30,5	30,0	29,6	29,1	27,7	24,1	19,6
12	17,8	19,1	21,3	25,4	29,3	31,0	30,4	30,0	29,5	28,2	24,7	20,2
13	18,2	19,6	21,6	25,8	29,6	31,4	30,8	30,3	29,7	28,6	25,1	20,7
14	18,4	19,7	21,7	25,8	29,7	31,4	30,9	30,4	29,8	28,6	25,1	20,9
15	18,3	19,7	21,5	25,7	29,6	31,2	30,9	30,4	29,6	28,3	24,9	20,8
16	17,9	19,3	21,2	25,3	29,2	30,9	30,5	30,1	29,3	27,7	24,2	20,2
17	17,2	18,7	20,7	24,6	28,5	30,3	30,0	29,5	28,7	26,7	23,2	19,3
18	16,4	17,7	20,0	23,8	27,4	29,4	29,2	28,7	27,8	25,7	22,3	18,3
19	15,9	17,2	19,6	23,2	26,6	28,6	28,5	28,0	27,2	25,2	21,9	17,9
20	15,7	17,0	19,4	23,0	26,2	28,2	28,1	27,7	26,9	24,9	21,6	17,6
21	15,5	16,8	19,4	22,8	26,1	27,9	27,9	27,6	26,7	24,7	21,5	17,4
22	15,4	16,7	19,3	22,8	26,0	27,8	27,7	27,4	26,6	24,5	21,3	17,2
23	15,2	16,6	19,2	22,7	25,9	27,7	27,6	27,2	26,4	24,3	21,0	16,9
24	15,1	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	27,1	26,3	24,1	20,8	16,7
Trạm Ba Vi												
1	14,5	16,5	19,5	22,9	25,6	27,4	27,0	26,5	25,9	23,3	20,0	15,9
2	14,3	16,3	19,2	22,6	25,4	27,2	26,7	26,3	25,7	23,1	19,9	15,7
3	14,1	16,2	19,1	22,4	25,2	27,0	26,6	26,1	25,5	23,0	19,7	15,5
4	14,0	16,0	19,0	22,3	25,1	26,9	26,5	26,0	25,4	22,9	19,7	15,3
5	14,0	16,0	18,9	22,3	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,3
6	14,0	16,0	18,9	22,2	25,1	26,8	26,4	26,0	25,4	22,9	19,6	15,2
7	13,9	16,0	18,9	22,4	25,6	27,4	27,0	26,5	25,7	23,1	19,8	15,2
8	14,4	16,4	19,4	23,2	26,6	28,4	28,1	27,5	26,8	24,3	20,8	16,1
9	15,1	17,0	19,9	23,9	27,6	29,4	28,9	28,4	27,7	25,4	21,8	17,2
10	15,9	17,8	20,6	24,7	28,6	30,4	29,8	29,4	28,6	26,4	22,8	18,2
11	16,7	18,6	21,3	25,6	29,5	31,2	30,6	30,2	29,4	27,3	23,7	19,1
12	17,3	19,3	22,0	26,4	30,2	31,9	31,2	30,8	30,1	28,0	24,4	19,8
13	17,9	20,0	22,6	27,0	30,9	32,5	31,7	31,3	30,6	28,5	25,0	20,4
14	18,2	20,3	22,8	27,3	31,3	32,9	31,9	31,5	30,8	28,7	25,2	20,7
15	18,3	20,4	22,8	27,3	31,4	32,9	31,9	31,6	30,8	28,7	25,2	20,8
16	18,1	20,2	22,6	27,1	31,1	32,5	31,7	31,4	30,5	28,3	24,8	20,5
17	17,6	19,8	22,2	26,6	30,5	31,8	31,1	30,8	29,8	27,4	23,8	19,7
18	16,8	19,1	21,6	25,9	29,4	30,8	30,3	29,9	28,6	25,9	22,5	18,3
19	16,0	18,3	21,0	25,1	28,3	29,6	29,1	28,7	27,5	24,9	21,5	17,3
20	15,6	17,8	20,5	24,5	27,5	28,7	28,2	27,9	26,9	24,3	21,0	16,8
21	15,2	17,5	20,2	24,1	26,9	28,2	27,7	27,4	26,5	23,9	20,6	16,4
22	15,0	17,2	20,0	23,8	26,5	27,9	27,4	27,1	26,3	23,6	20,4	16,2
23	14,8	17,0	19,8	23,5	26,1	27,7	27,2	26,9	26,0	23,4	20,2	16,0
24	14,6	16,8	19,6	23,2	25,9	27,5	27,1	26,7	25,9	23,3	20,1	15,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Sơn Tây												
1	15,1	17,1	19,8	23,1	25,8	27,7	27,5	27,1	26,4	24,1	20,8	16,7
2	14,9	16,9	19,6	22,9	25,6	27,5	27,3	26,9	26,2	23,9	20,6	16,5
3	14,7	16,7	19,5	22,7	25,5	27,3	27,1	26,7	26,1	23,8	20,5	16,3
4	14,6	16,6	19,4	22,6	25,4	27,2	27,0	26,6	25,9	23,6	20,3	16,1
5	14,5	16,5	19,3	22,5	25,4	27,1	26,9	26,5	25,8	23,5	20,2	16,0
6	14,4	16,4	19,2	22,5	25,4	27,1	26,9	26,4	25,7	23,4	20,2	15,9
7	14,4	16,4	19,2	22,7	25,8	27,6	27,4	26,8	26,0	23,6	20,3	15,9
8	14,8	16,7	19,6	23,3	26,8	28,6	28,3	27,7	26,8	24,5	21,0	16,4
9	15,3	17,2	20,0	24,0	27,7	29,5	29,1	28,6	27,7	25,4	21,9	17,3
10	16,0	18,0	20,7	24,8	28,7	30,6	30,0	29,5	28,7	26,6	22,9	18,2
11	16,8	18,8	21,4	25,7	29,6	31,4	30,8	30,3	29,6	27,5	23,8	19,2
12	17,5	19,5	22,0	26,4	30,4	32,0	31,3	30,9	30,2	28,2	24,5	19,9
13	18,1	20,1	22,7	27,1	31,1	32,8	31,9	31,5	30,7	28,8	25,1	20,6
14	18,4	20,4	22,9	27,4	31,4	33,1	32,1	31,7	30,9	29,0	25,3	20,9
15	18,5	20,5	23,0	27,4	31,6	33,3	32,3	31,8	30,9	28,9	25,4	20,9
16	18,4	20,4	22,8	27,2	31,3	33,0	32,0	31,6	30,6	28,6	25,1	20,7
17	18,0	20,1	22,4	26,7	30,6	32,2	31,6	31,1	30,1	27,9	24,3	20,0
18	17,3	19,4	21,8	26,0	29,5	31,4	30,9	30,3	29,1	26,9	23,3	19,1
19	16,7	18,8	21,3	25,3	28,5	30,2	29,8	29,3	28,2	26,0	22,6	18,4
20	16,3	18,4	20,9	24,8	27,7	29,4	29,0	28,6	27,6	25,5	22,0	17,9
21	16,0	18,1	20,7	24,3	27,1	28,8	28,4	28,1	27,2	25,0	21,6	17,5
22	15,7	17,8	20,4	24,0	26,7	28,4	28,1	27,8	26,9	24,7	21,3	17,2
23	15,5	17,6	20,2	23,7	26,3	28,1	27,8	27,5	26,6	24,4	21,1	17,0
24	15,3	17,4	20,0	23,5	26,1	27,9	27,6	27,3	26,5	24,2	20,9	16,8
Trạm Láng												
1	15,6	17,4	20,1	23,6	26,7	28,6	28,4	27,9	27,4	25,2	21,8	17,7
2	15,4	17,3	19,9	23,4	26,5	28,4	28,2	27,7	27,1	25,0	21,5	17,4
3	15,2	17,1	19,7	23,2	26,4	28,2	28,0	27,5	26,9	24,8	21,4	17,2
4	15,1	16,9	19,6	23,1	26,3	28,1	27,8	27,3	26,7	24,6	21,2	17,0
5	15,0	16,9	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,2	26,6	24,4	21,1	16,8
6	14,9	16,8	19,5	23,0	26,2	28,0	27,6	27,1	26,5	24,3	21,0	16,7
7	14,9	16,8	19,6	23,2	26,6	28,4	28,0	27,3	26,6	24,4	21,1	16,7
8	15,2	17,1	19,9	23,7	27,4	29,2	28,8	28,1	27,4	25,1	21,7	17,1
9	15,6	17,5	20,3	24,3	28,2	30,0	29,6	29,0	28,3	26,1	22,4	17,8
10	16,3	18,2	20,8	25,1	29,2	31,1	30,4	29,9	29,2	27,1	23,4	18,6
11	17,0	18,9	21,4	25,9	30,0	31,9	31,2	30,7	29,9	27,9	24,2	19,4
12	17,6	19,6	22,0	26,5	30,7	32,6	31,8	31,2	30,5	28,6	24,8	20,1
13	18,1	20,2	22,6	27,2	31,4	33,2	32,3	31,6	30,9	29,1	25,4	20,7
14	18,5	20,5	22,9	27,6	31,9	33,6	32,6	31,8	31,1	29,2	25,6	21,1
15	18,7	20,7	23,0	27,7	32,1	33,8	32,7	31,9	31,2	29,3	25,7	21,2
16	18,6	20,7	22,8	27,5	31,9	33,5	32,6	31,9	31,0	29,0	25,4	21,0
17	18,2	20,2	22,5	27,0	31,2	32,9	32,2	31,4	30,4	28,4	24,8	20,4
18	17,6	19,6	21,9	26,3	30,2	31,9	31,4	30,6	29,7	27,6	24,0	19,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	17,1	19,1	21,4	25,6	29,2	30,9	30,5	29,9	29,0	26,9	23,3	19,1
20	16,7	18,7	21,1	25,1	28,6	30,2	29,8	29,3	28,6	26,5	23,0	18,7
21	16,4	18,4	20,9	24,7	28,0	29,7	29,4	28,9	28,2	26,1	22,6	18,4
22	16,2	18,2	20,7	24,4	27,6	29,3	29,1	28,6	28,0	25,8	22,4	18,2
23	16,0	18,0	20,5	24,1	27,3	29,1	28,8	28,4	27,7	25,5	22,1	18,0
24	15,8	17,7	20,3	23,9	27,1	28,8	28,6	28,2	27,5	25,3	21,9	17,7
Trạm Hải Dương												
1	15,0	17,1	19,7	23,2	26,2	27,9	28,1	27,6	26,7	24,3	20,9	16,8
2	14,8	16,9	19,6	23,0	26,0	27,8	27,9	27,4	26,5	24,0	20,7	16,5
3	14,6	16,8	19,5	22,9	25,9	27,7	27,7	27,2	26,4	23,8	20,5	16,3
4	14,5	16,7	19,4	22,8	25,8	27,6	27,6	27,1	26,3	23,7	20,4	16,1
5	14,4	16,6	19,4	22,8	25,8	27,5	27,5	27,0	26,2	23,6	20,3	16,0
6	14,4	16,6	19,4	22,8	25,9	27,6	27,5	27,0	26,1	23,5	20,2	15,8
7	14,3	16,6	19,4	23,0	26,4	28,2	28,0	27,4	26,5	23,8	20,4	15,8
8	14,8	16,9	19,8	23,7	27,3	29,0	28,7	28,3	27,5	25,1	21,3	16,6
9	15,4	17,3	20,1	24,2	28,0	29,7	29,4	29,0	28,3	26,2	22,3	17,5
10	16,2	17,9	20,6	24,8	28,7	30,6	30,2	29,8	29,1	27,2	23,3	18,5
11	16,9	18,6	21,2	25,4	29,4	31,3	30,8	30,4	29,7	28,0	24,1	19,4
12	17,5	19,2	21,6	25,9	29,9	31,8	31,4	30,8	30,1	28,6	24,8	20,0
13	18,0	19,7	22,0	26,4	30,4	32,4	31,7	31,1	30,4	29,0	25,2	20,6
14	18,3	20,0	22,1	26,5	30,6	32,5	31,9	31,2	30,4	29,1	25,4	20,8
15	18,4	20,1	22,2	26,6	30,7	32,5	32,0	31,3	30,3	29,0	25,4	20,9
16	18,3	20,0	22,0	26,4	30,4	32,3	31,9	31,2	30,2	28,6	25,0	20,7
17	17,9	19,7	21,7	25,9	29,8	31,8	31,5	30,7	29,7	27,9	24,3	20,1
18	17,3	19,1	21,3	25,3	28,8	31,0	30,8	30,1	29,0	26,8	23,4	19,2
19	16,7	18,6	20,9	24,6	27,8	29,8	30,0	29,2	28,2	26,0	22,7	18,6
20	16,3	18,2	20,6	24,2	27,3	29,2	29,3	28,8	27,8	25,5	22,3	18,1
21	16,0	18,0	20,4	23,9	26,9	28,8	28,9	28,5	27,5	25,2	22,0	17,8
22	15,7	17,7	20,3	23,7	26,7	28,5	28,7	28,2	27,3	24,9	21,6	17,5
23	15,5	17,5	20,1	23,6	26,5	28,3	28,5	28,0	27,0	24,7	21,4	17,2
24	15,3	17,4	20,0	23,4	26,4	28,2	28,3	27,8	26,9	24,4	21,1	16,9
Trạm Hưng Yên												
1	15,1	17,1	19,5	23,1	26,3	28,1	28,0	27,6	26,8	24,4	21,1	17,0
2	14,9	16,9	19,4	22,9	26,1	27,9	27,8	27,3	26,6	24,2	20,9	16,8
3	14,7	16,8	19,2	22,8	25,9	27,8	27,6	27,1	26,5	24,0	20,7	16,6
4	14,6	16,6	19,2	22,7	25,8	27,6	27,5	27,0	26,3	23,9	20,6	16,4
5	14,5	16,6	19,2	22,6	25,8	27,6	27,5	26,9	26,2	23,7	20,5	16,3
6	14,5	16,5	19,1	22,6	25,8	27,6	27,4	26,9	26,1	23,7	20,4	16,1
7	14,4	16,5	19,2	22,8	26,3	28,1	27,9	27,2	26,3	23,8	20,4	16,1
8	14,8	16,8	19,6	23,4	27,2	29,1	28,7	28,1	27,2	24,8	21,2	16,6
9	15,3	17,3	20,0	24,1	28,1	30,1	29,4	28,9	28,0	25,8	22,2	17,5
10	16,1	17,9	20,6	24,8	29,0	30,9	30,2	29,7	28,9	26,8	23,2	18,4
11	16,7	18,5	21,1	25,4	29,7	31,6	30,8	30,3	29,5	27,6	24,0	19,2
12	17,4	19,2	21,6	26,1	30,3	32,2	31,4	30,8	30,0	28,1	24,6	19,9

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	17,9	19,7	22,1	26,6	30,9	32,8	31,8	31,2	30,3	28,5	25,1	20,4
14	18,2	20,0	22,3	26,8	31,2	33,0	32,1	31,4	30,5	28,7	25,3	20,7
15	18,3	20,1	22,3	26,8	31,2	33,1	32,2	31,4	30,4	28,7	25,3	20,8
16	18,1	20,0	22,1	26,6	30,9	32,9	32,0	31,2	30,3	28,4	24,9	20,6
17	17,8	19,6	21,7	26,1	30,1	32,2	31,6	30,9	29,9	27,7	24,3	20,1
18	17,2	19,1	21,2	25,4	29,2	31,2	30,8	30,2	29,1	26,8	23,4	19,3
19	16,6	18,5	20,8	24,7	28,3	30,2	30,0	29,4	28,4	26,1	22,8	18,7
20	16,3	18,1	20,4	24,2	27,6	29,5	29,3	28,9	27,9	25,7	22,3	18,2
21	16,0	17,9	20,2	23,9	27,2	29,0	28,8	28,5	27,6	25,3	22,0	17,9
22	15,7	17,7	20,0	23,6	26,9	28,7	28,6	28,2	27,3	25,0	21,8	17,6
23	15,5	17,5	19,9	23,5	26,7	28,5	28,4	28,0	27,1	24,7	21,5	17,3
24	15,3	17,3	19,7	23,3	26,5	28,3	28,2	27,8	26,9	24,5	21,2	17,1
Trạm Nam Định												
1	15,3	17,1	19,5	23,1	26,5	28,3	28,2	27,7	26,8	24,4	21,3	17,2
2	15,0	16,9	19,4	22,9	26,3	28,1	28,0	27,4	26,6	24,1	21,1	16,9
3	14,9	16,8	19,3	22,8	26,2	27,9	27,8	27,3	26,4	24,0	20,9	16,7
4	14,8	16,7	19,2	22,7	26,1	27,8	27,7	27,1	26,3	23,8	20,8	16,6
5	14,7	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	27,0	26,2	23,7	20,7	16,4
6	14,6	16,6	19,2	22,7	26,0	27,7	27,6	26,9	26,1	23,7	20,6	16,3
7	14,6	16,6	19,3	23,0	26,6	28,4	28,1	27,4	26,4	23,9	20,7	16,3
8	15,0	16,9	19,7	23,6	27,5	29,3	28,9	28,3	27,3	25,0	21,5	16,9
9	15,6	17,4	20,1	24,2	28,4	30,2	29,6	29,0	28,2	26,0	22,4	17,8
10	16,3	18,0	20,7	24,9	29,2	31,1	30,3	29,8	28,9	27,0	23,4	18,7
11	17,0	18,7	21,2	25,5	29,9	31,7	30,9	30,4	29,5	27,7	24,1	19,5
12	17,5	19,2	21,6	26,1	30,5	32,3	31,5	30,8	29,9	28,2	24,7	20,1
13	18,0	19,8	22,1	26,6	30,9	32,8	31,9	31,2	30,2	28,5	25,1	20,6
14	18,2	19,9	22,2	26,7	31,0	32,9	32,0	31,3	30,3	28,5	25,3	20,8
15	18,3	20,0	22,2	26,7	30,9	32,9	32,1	31,4	30,2	28,4	25,2	20,8
16	18,1	19,8	21,9	26,4	30,5	32,6	32,0	31,2	30,1	28,1	24,8	20,6
17	17,7	19,4	21,5	25,8	29,8	31,9	31,4	30,6	29,6	27,4	24,1	20,0
18	17,1	18,7	20,9	25,1	28,9	31,0	30,6	30,0	28,9	26,5	23,3	19,2
19	16,6	18,3	20,5	24,5	28,0	30,1	29,9	29,3	28,3	26,0	22,8	18,7
20	16,3	18,0	20,3	24,1	27,5	29,6	29,4	28,8	27,9	25,6	22,5	18,3
21	16,1	17,8	20,1	23,8	27,3	29,2	29,0	28,5	27,7	25,3	22,2	18,0
22	15,9	17,6	19,9	23,7	27,1	29,0	28,8	28,3	27,4	25,1	21,9	17,8
23	15,7	17,4	19,8	23,5	26,9	28,8	28,6	28,1	27,2	24,8	21,7	17,5
24	15,4	17,3	19,7	23,4	26,7	28,6	28,4	27,9	26,9	24,6	21,4	17,3
Trạm Thái Bình												
1	15,0	16,9	19,4	22,8	26,0	27,9	28,2	27,4	26,3	23,8	20,9	16,8
2	14,9	16,8	19,2	22,6	25,8	27,7	28,0	27,2	26,0	23,6	20,7	16,6
3	14,7	16,7	19,1	22,5	25,7	27,5	27,8	27,0	25,9	23,4	20,5	16,4
4	14,6	16,6	19,1	22,4	25,6	27,4	27,6	26,8	25,7	23,3	20,4	16,2
5	14,5	16,5	19,0	22,4	25,5	27,3	27,5	26,7	25,6	23,1	20,3	16,1
6	14,5	16,5	19,0	22,4	25,6	27,4	27,5	26,7	25,5	23,1	20,3	16,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	14,5	16,6	19,2	22,7	26,3	28,2	28,1	27,2	26,1	23,6	20,5	16,1
8	15,0	16,9	19,5	23,4	27,2	29,2	28,8	28,1	27,1	24,8	21,5	16,9
9	15,6	17,3	19,9	24,0	28,0	30,0	29,4	28,9	28,0	26,0	22,5	18,0
10	16,4	17,9	20,4	24,6	28,7	30,7	30,1	29,6	28,7	27,1	23,5	19,0
11	17,1	18,4	20,9	25,1	29,2	31,4	30,7	30,0	29,2	27,7	24,2	19,7
12	17,5	18,9	21,2	25,5	29,5	31,8	31,2	30,4	29,6	28,1	24,7	20,3
13	17,9	19,3	21,5	25,8	29,8	32,1	31,5	30,7	29,8	28,3	25,0	20,6
14	18,0	19,4	21,6	25,9	29,8	32,1	31,5	30,8	29,8	28,4	25,0	20,8
15	18,0	19,5	21,5	25,8	29,7	32,0	31,5	30,8	29,8	28,2	24,9	20,7
16	17,8	19,3	21,2	25,4	29,3	31,6	31,3	30,5	29,5	27,6	24,5	20,3
17	17,4	18,9	20,9	24,9	28,7	31,1	30,9	30,1	29,0	26,8	23,6	19,6
18	16,7	18,3	20,4	24,2	27,9	30,2	30,3	29,4	28,1	25,7	22,7	18,6
19	16,3	17,9	20,1	23,7	27,1	29,3	29,7	28,7	27,4	25,1	22,2	18,1
20	16,0	17,8	20,0	23,5	26,7	28,9	29,3	28,4	27,1	24,8	21,9	17,7
21	15,8	17,6	19,8	23,3	26,6	28,6	29,0	28,1	26,9	24,6	21,7	17,4
22	15,6	17,5	19,8	23,2	26,5	28,4	28,8	28,0	26,7	24,3	21,5	17,2
23	15,4	17,3	19,6	23,1	26,4	28,3	28,6	27,8	26,6	24,1	21,2	17,0
24	15,2	17,2	19,5	23,0	26,2	28,1	28,4	27,6	26,4	23,9	21,0	16,8
Trạm Ninh Bình												
1	15,4	17,0	19,4	22,9	26,0	27,9	27,8	27,3	26,6	24,4	21,4	17,3
2	15,2	16,8	19,2	22,7	25,8	27,7	27,5	27,1	26,3	24,2	21,3	17,1
3	15,1	16,7	19,1	22,6	25,7	27,5	27,3	26,9	26,2	24,1	21,2	17,0
4	15,0	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,2	26,7	26,1	24,0	21,1	16,9
5	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,2	27,1	26,6	26,0	23,9	21,0	16,8
6	14,9	16,6	19,0	22,5	25,6	27,3	27,1	26,6	25,9	23,8	20,9	16,7
7	14,9	16,6	19,1	22,8	26,3	28,0	27,8	27,2	26,3	24,1	21,0	16,7
8	15,2	17,0	19,5	23,4	27,3	29,0	28,6	28,1	27,2	25,0	21,7	17,3
9	15,7	17,4	19,9	24,0	28,1	30,0	29,4	29,0	28,0	25,9	22,4	18,0
10	16,4	18,0	20,4	24,7	29,0	30,9	30,2	29,7	28,8	26,8	23,3	18,7
11	16,9	18,6	21,0	25,4	29,7	31,6	30,9	30,4	29,3	27,5	24,0	19,4
12	17,4	19,2	21,5	25,9	30,3	32,2	31,4	30,8	29,8	27,9	24,6	20,0
13	17,9	19,6	22,0	26,4	30,6	32,6	31,8	31,1	30,0	28,2	24,9	20,4
14	18,1	19,9	22,2	26,6	30,8	32,8	32,0	31,3	30,0	28,2	25,1	20,7
15	18,2	19,9	22,2	26,6	30,7	32,7	32,0	31,4	30,0	28,2	25,1	20,7
16	18,1	19,8	21,9	26,2	30,3	32,3	31,7	31,1	29,8	27,8	24,7	20,5
17	17,7	19,3	21,5	25,6	29,5	31,5	31,1	30,6	29,3	27,2	24,0	20,0
18	17,1	18,7	20,9	24,8	28,5	30,7	30,3	29,7	28,5	26,3	23,3	19,2
19	16,6	18,2	20,4	24,2	27,6	29,7	29,5	28,9	27,9	25,7	22,7	18,6
20	16,3	17,9	20,1	23,8	27,1	29,1	29,0	28,5	27,5	25,3	22,3	18,2
21	16,0	17,6	19,9	23,5	26,8	28,7	28,6	28,1	27,2	25,0	22,0	17,9
22	15,9	17,5	19,8	23,4	26,6	28,4	28,3	27,9	27,0	24,8	21,8	17,7
23	15,7	17,3	19,7	23,2	26,4	28,2	28,1	27,7	26,8	24,6	21,6	17,4
24	15,5	17,2	19,6	23,1	26,3	28,1	27,9	27,6	26,6	24,5	21,5	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Vinh												
1	16,6	17,7	20,0	23,6	27,2	29,2	28,5	27,7	26,8	24,4	22,1	18,2
2	16,4	17,6	19,9	23,5	27,0	28,9	28,3	27,5	26,5	24,1	21,8	18,0
3	16,3	17,5	19,8	23,3	26,7	28,7	28,1	27,3	26,3	24,0	21,7	17,9
4	16,2	17,4	19,7	23,2	26,5	28,6	27,9	27,1	26,1	23,8	21,5	17,8
5	16,1	17,3	19,7	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	26,0	23,7	21,5	17,7
6	16,1	17,3	19,6	23,1	26,4	28,4	27,7	27,0	25,9	23,6	21,5	17,6
7	16,1	17,4	19,8	23,4	27,1	29,1	28,3	27,4	26,3	23,9	21,6	17,7
8	16,5	17,8	20,3	24,3	28,5	30,4	29,5	28,5	27,2	24,7	22,3	18,1
9	17,0	18,3	20,9	25,1	29,6	31,5	30,5	29,6	28,2	25,6	23,0	18,7
10	17,6	19,0	21,7	26,1	30,7	32,5	31,6	30,7	29,1	26,5	23,9	19,5
11	18,3	19,7	22,4	27,0	31,5	33,3	32,3	31,5	29,8	27,1	24,5	20,1
12	18,8	20,3	22,9	27,5	32,1	33,9	32,9	32,1	30,4	27,5	24,9	20,6
13	19,1	20,8	23,3	27,7	32,4	34,3	33,3	32,4	30,7	27,8	25,1	21,0
14	19,1	20,8	23,3	27,7	32,3	34,3	33,4	32,4	30,7	27,6	25,2	21,0
15	19,0	20,7	23,1	27,4	32,0	34,1	33,2	32,3	30,6	27,5	25,0	20,9
16	18,7	20,3	22,6	27,0	31,6	33,6	32,8	31,9	30,3	27,2	24,7	20,6
17	18,3	19,8	22,1	26,3	30,8	33,0	32,1	31,2	29,7	26,7	24,1	20,2
18	17,8	19,1	21,4	25,6	29,9	32,1	31,3	30,4	29,0	26,1	23,6	19,7
19	17,5	18,7	21,0	24,9	29,1	31,2	30,4	29,6	28,4	25,7	23,2	19,3
20	17,3	18,5	20,7	24,6	28,6	30,6	29,9	29,2	28,0	25,4	23,0	19,0
21	17,1	18,3	20,6	24,4	28,3	30,3	29,6	28,8	27,7	25,2	22,7	18,7
22	17,0	18,2	20,4	24,2	28,0	30,0	29,3	28,5	27,5	24,9	22,5	18,5
23	16,8	18,1	20,3	24,1	27,8	29,7	29,0	28,2	27,2	24,7	22,3	18,3
24	16,7	17,9	20,2	23,9	27,5	29,4	28,7	28,0	26,9	24,5	22,1	18,2
Trạm Hà Tĩnh												
1	16,7	18,0	20,3	23,9	27,3	29,0	28,4	27,6	26,5	24,3	22,1	18,3
2	16,6	17,8	20,1	23,6	27,0	28,7	28,2	27,3	26,2	24,0	21,9	18,1
3	16,5	17,6	20,0	23,5	26,8	28,5	28,0	27,1	26,1	23,9	21,8	18,0
4	16,4	17,5	19,9	23,3	26,6	28,4	27,8	26,9	25,9	23,7	21,6	17,9
5	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,8	23,6	21,6	17,9
6	16,3	17,5	19,8	23,2	26,4	28,2	27,7	26,8	25,7	23,6	21,5	17,8
7	16,3	17,5	19,9	23,5	27,3	29,1	28,4	27,4	26,1	23,8	21,7	17,9
8	16,6	17,8	20,4	24,4	28,5	30,3	29,6	28,6	27,1	24,6	22,2	18,2
9	17,1	18,4	21,0	25,3	29,7	31,4	30,7	29,7	28,1	25,5	22,9	18,8
10	17,7	19,1	21,7	26,3	30,8	32,3	31,6	30,8	29,0	26,3	23,6	19,4
11	18,2	19,7	22,5	27,0	31,7	33,1	32,4	31,5	29,7	26,8	24,1	19,9
12	18,7	20,3	23,0	27,5	32,2	33,7	33,0	32,1	30,0	27,2	24,5	20,2
13	18,9	20,7	23,3	27,8	32,4	34,0	33,3	32,4	30,4	27,5	24,7	20,4
14	19,0	20,8	23,3	27,7	32,3	34,1	33,4	32,5	30,4	27,4	24,7	20,5
15	18,9	20,7	23,2	27,5	32,0	33,7	33,1	32,0	30,2	27,3	24,6	20,4
16	18,7	20,4	22,8	27,1	31,6	33,3	32,6	31,5	29,9	27,0	24,3	20,2
17	18,3	19,9	22,3	26,5	31,0	32,8	32,0	30,8	29,3	26,5	23,9	19,9
18	17,9	19,4	21,7	25,8	30,1	32,0	31,1	30,0	28,6	26,0	23,4	19,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	17,6	18,9	21,2	25,2	29,2	31,0	30,3	29,3	28,1	25,6	23,2	19,2
20	17,4	18,7	21,0	24,9	28,7	30,4	29,8	28,9	27,7	25,3	22,9	19,0
21	17,3	18,6	20,8	24,7	28,4	30,0	29,4	28,5	27,4	25,1	22,7	18,8
22	17,2	18,4	20,7	24,6	28,1	29,7	29,1	28,3	27,2	24,8	22,5	18,6
23	17,0	18,3	20,6	24,4	27,8	29,5	28,8	28,0	26,9	24,6	22,3	18,4
24	16,9	18,2	20,5	24,2	27,6	29,2	28,6	27,8	26,6	24,4	22,1	18,3
Trạm Đông Hà												
1	18,3	19,1	21,3	24,1	26,4	27,8	27,2	27,0	25,9	24,2	22,8	19,6
2	18,2	18,9	21,2	23,9	26,2	27,7	27,1	26,8	25,7	24,0	22,7	19,5
3	18,2	18,9	21,1	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,9	22,6	19,5
4	18,1	18,8	21,0	23,8	26,1	27,6	27,0	26,7	25,6	23,8	22,6	19,4
5	18,1	18,8	21,0	23,8	26,2	27,6	27,0	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
6	18,1	18,7	21,0	23,9	26,3	27,8	27,1	26,7	25,5	23,8	22,6	19,4
7	18,1	18,8	21,2	24,4	27,4	28,7	27,9	27,4	26,1	24,1	22,8	19,4
8	18,7	19,4	22,0	25,8	29,2	30,2	29,4	28,9	27,6	25,3	23,7	20,1
9	19,4	20,2	23,0	27,1	30,7	31,4	30,6	30,2	28,8	26,3	24,5	20,7
10	20,1	21,2	24,0	28,3	31,9	32,4	31,6	31,2	29,9	27,1	25,1	21,3
11	20,8	22,1	25,0	29,2	32,8	33,2	32,3	32,0	30,6	27,5	25,6	21,7
12	21,2	22,7	25,6	29,9	33,4	33,8	32,9	32,6	31,2	27,9	25,9	22,0
13	21,5	23,1	26,0	30,0	33,6	34,1	33,2	32,7	31,4	28,1	25,9	22,2
14	21,4	23,0	25,8	29,7	33,2	34,0	33,1	32,6	31,2	27,9	25,7	22,1
15	21,2	22,6	25,3	29,2	32,4	33,6	32,8	32,1	30,7	27,6	25,5	21,9
16	20,9	22,1	24,6	28,5	31,6	32,9	32,1	31,5	30,2	27,2	25,0	21,6
17	20,4	21,5	23,9	27,6	30,8	32,2	31,3	30,7	29,3	26,6	24,5	21,1
18	19,8	20,9	23,3	26,7	29,7	31,1	30,2	29,7	28,4	26,0	24,0	20,6
19	19,4	20,3	22,6	25,9	28,6	29,9	29,2	28,8	27,7	25,5	23,7	20,3
20	19,1	20,0	22,2	25,4	28,0	29,3	28,5	28,3	27,2	25,2	23,5	20,1
21	18,8	19,7	22,0	25,1	27,6	28,9	28,1	27,9	26,9	24,9	23,3	19,9
22	18,7	19,5	21,8	24,8	27,2	28,5	27,8	27,6	26,6	24,7	23,1	19,8
23	18,5	19,4	21,6	24,5	26,9	28,2	27,6	27,3	26,2	24,5	22,9	19,7
24	18,4	19,2	21,5	24,4	26,6	28,0	27,4	27,1	26,0	24,3	22,8	19,6
Trạm Huế												
1	18,4	19,0	21,3	23,8	25,5	26,3	26,0	26,0	25,2	23,8	22,6	19,6
2	18,3	18,9	21,2	23,6	25,3	26,1	25,7	25,8	25,0	23,6	22,4	19,4
3	18,2	18,7	21,0	23,5	25,2	26,0	25,6	25,6	24,9	23,5	22,3	19,4
4	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,9	25,5	25,5	24,8	23,4	22,2	19,3
5	18,1	18,6	20,9	23,4	25,1	25,8	25,4	25,4	24,8	23,4	22,2	19,3
6	18,1	18,5	20,8	23,4	25,2	25,9	25,5	25,4	24,8	23,4	22,3	19,3
7	18,2	18,6	21,1	24,2	26,6	27,6	26,9	26,6	25,6	23,8	22,6	19,4
8	18,9	19,7	22,3	26,0	28,7	29,7	29,0	28,8	27,4	25,1	23,6	20,1
9	19,7	20,9	23,5	27,5	30,4	31,4	30,6	30,5	28,8	26,2	24,5	20,8
10	20,7	22,2	24,8	28,8	31,8	32,7	32,0	31,8	30,1	27,2	25,3	21,5
11	21,4	23,0	25,8	29,7	32,7	33,6	32,9	32,7	30,8	27,8	25,8	22,0
12	21,8	23,5	26,3	30,0	33,0	34,0	33,3	33,2	31,3	28,2	26,1	22,2

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	22,0	23,7	26,5	29,9	32,9	34,0	33,3	33,3	31,4	28,3	26,1	22,4
14	21,9	23,5	26,3	29,6	32,5	33,7	32,9	32,9	31,1	28,1	25,9	22,3
15	21,6	23,2	25,9	29,1	31,6	33,1	32,1	32,2	30,5	27,7	25,7	22,1
16	21,3	22,8	25,3	28,5	30,6	32,3	31,4	31,4	29,8	27,3	25,3	21,8
17	20,8	22,2	24,7	27,7	29,6	31,4	30,6	30,4	29,0	26,6	24,7	21,3
18	20,2	21,4	23,8	26,7	28,6	30,2	29,6	29,3	28,0	25,8	24,1	20,8
19	19,7	20,7	23,1	25,9	27,7	29,0	28,4	28,3	27,1	25,2	23,7	20,4
20	19,4	20,3	22,6	25,3	27,0	28,2	27,6	27,5	26,5	24,8	23,4	20,2
21	19,1	20,0	22,3	25,0	26,6	27,6	27,1	27,0	26,0	24,5	23,1	20,0
22	18,9	19,7	22,1	24,7	26,2	27,1	26,7	26,6	25,8	24,2	22,9	19,8
23	18,7	19,5	21,8	24,4	26,0	26,8	26,4	26,4	25,5	24,0	22,7	19,7
24	18,6	19,3	21,6	24,1	25,8	26,5	26,2	26,1	25,4	23,8	22,6	19,6
Trạm Đà Nẵng												
1	20,6	21,3	23,1	25,2	26,7	27,8	27,1	27,1	26,1	25,0	24,2	21,6
2	20,4	21,0	22,9	25,0	26,5	27,5	26,8	26,9	25,9	24,8	24,0	21,4
3	20,3	20,9	22,7	24,8	26,3	27,3	26,7	26,7	25,7	24,6	23,8	21,3
4	20,1	20,7	22,6	24,7	26,2	27,2	26,5	26,6	25,5	24,5	23,8	21,2
5	20,1	20,7	22,5	24,6	26,1	27,1	26,4	26,5	25,4	24,4	23,7	21,2
6	20,1	20,6	22,5	24,6	26,2	27,3	26,5	26,5	25,4	24,4	23,7	21,1
7	20,1	20,7	22,7	25,3	27,4	28,6	27,7	27,4	26,1	24,9	24,0	21,3
8	21,0	21,8	23,9	26,8	29,4	30,6	29,5	29,3	27,7	26,1	25,0	22,0
9	21,9	22,9	25,1	28,2	31,0	32,0	31,1	30,8	29,2	27,3	25,9	22,8
10	22,9	24,1	26,3	29,3	32,2	33,2	32,3	32,1	30,4	28,2	26,6	23,5
11	23,6	24,7	26,8	29,7	32,6	33,8	33,0	32,8	31,0	28,6	26,9	24,0
12	23,9	25,0	27,0	29,9	32,7	34,1	33,3	33,2	31,3	28,8	27,1	24,2
13	24,0	25,1	27,1	29,8	32,5	34,0	33,3	33,2	31,3	28,9	27,2	24,3
14	23,9	25,1	27,0	29,4	32,1	33,7	33,0	33,0	31,1	28,8	27,0	24,2
15	23,6	24,7	26,6	28,9	31,3	33,1	32,4	32,5	30,8	28,6	26,8	24,0
16	23,2	24,2	25,9	28,2	30,5	32,4	31,7	31,8	30,2	28,2	26,4	23,7
17	22,6	23,6	25,2	27,5	29,7	31,4	30,8	30,8	29,4	27,6	25,9	23,2
18	22,0	22,8	24,5	26,8	29,0	30,4	29,9	29,9	28,7	27,1	25,5	22,8
19	21,7	22,4	24,1	26,4	28,5	29,6	29,1	29,2	28,2	26,7	25,3	22,5
20	21,6	22,2	23,9	26,2	28,2	29,2	28,7	28,7	27,8	26,5	25,2	22,3
21	21,4	22,1	23,8	26,0	27,9	28,9	28,3	28,3	27,4	26,1	25,0	22,2
22	21,2	21,9	23,7	25,9	27,6	28,6	28,0	28,0	27,0	25,8	24,8	22,0
23	21,0	21,7	23,5	25,7	27,4	28,3	27,7	27,7	26,7	25,4	24,5	21,8
24	20,8	21,5	23,3	25,5	27,1	28,0	27,4	27,4	26,4	25,2	24,3	21,6
Trạm Quảng Ngãi												
1	20,7	21,4	23,1	25,1	26,7	27,3	26,8	26,7	25,9	24,8	24,0	21,8
2	20,5	21,1	22,8	24,8	26,4	27,0	26,6	26,4	25,6	24,6	23,8	21,7
3	20,3	20,9	22,5	24,6	26,2	26,8	26,3	26,2	25,4	24,4	23,6	21,6
4	20,2	20,7	22,3	24,4	26,0	26,5	26,1	26,0	25,3	24,3	23,5	21,4
5	20,1	20,7	22,2	24,3	25,8	26,4	26,0	25,9	25,2	24,2	23,5	21,4
6	20,1	20,6	22,1	24,2	25,8	26,4	25,9	25,8	25,1	24,2	23,5	21,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	20,2	20,7	22,4	24,9	26,8	27,5	26,8	26,5	25,7	24,6	23,8	21,5
8	21,0	21,7	23,8	26,8	29,0	29,5	28,8	28,5	27,3	25,8	24,9	22,3
9	22,1	23,2	25,5	28,5	30,9	31,3	30,6	30,3	28,8	27,2	26,0	23,3
10	23,2	24,6	27,0	30,1	32,6	32,9	32,2	32,0	30,2	28,2	26,9	24,2
11	23,9	25,6	27,9	31,0	33,6	34,0	33,3	33,1	31,1	28,8	27,3	24,7
12	24,4	26,1	28,4	31,5	34,1	34,6	34,0	33,7	31,7	29,2	27,6	25,0
13	24,6	26,4	28,7	31,6	34,1	34,8	34,2	33,9	31,8	29,4	27,7	25,2
14	24,6	26,4	28,5	31,4	33,8	34,5	33,8	33,6	31,7	29,3	27,7	25,1
15	24,4	26,0	28,0	30,7	32,9	33,6	33,1	33,0	31,1	28,9	27,4	24,8
16	23,9	25,4	27,3	29,7	31,9	32,6	32,0	32,1	30,2	28,3	26,9	24,4
17	23,1	24,5	26,3	28,6	30,9	31,6	31,1	31,0	29,3	27,5	26,1	23,8
18	22,4	23,5	25,3	27,6	29,7	30,5	29,9	29,9	28,4	26,9	25,6	23,3
19	22,0	22,9	24,6	26,9	28,8	29,6	29,0	29,0	27,7	26,4	25,2	22,9
20	21,7	22,6	24,3	26,6	28,3	29,1	28,5	28,4	27,3	26,0	24,9	22,6
21	21,4	22,3	24,1	26,3	28,0	28,6	28,1	27,9	27,0	25,7	24,7	22,4
22	21,2	22,1	23,8	26,0	27,6	28,2	27,7	27,6	26,6	25,5	24,5	22,2
23	21,0	21,8	23,6	25,7	27,3	27,9	27,4	27,3	26,4	25,2	24,3	22,0
24	20,9	21,6	23,3	25,4	27,0	27,6	27,1	27,0	26,1	25,0	24,1	21,9
Trạm Quy Nhơn												
1	22,6	23,0	24,6	26,3	27,7	28,8	28,4	28,4	27,5	26,2	25,4	23,7
2	22,4	22,8	24,4	26,1	27,6	28,8	28,3	28,2	27,3	26,0	25,3	23,5
3	22,2	22,7	24,2	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,2	25,9	25,2	23,4
4	22,1	22,5	24,0	25,9	27,4	28,6	28,1	28,1	27,1	25,8	25,1	23,3
5	22,1	22,5	23,9	25,9	27,4	28,5	28,1	28,0	27,0	25,7	25,1	23,3
6	22,1	22,4	23,9	26,0	27,5	28,7	28,2	28,1	27,0	25,8	25,1	23,4
7	22,2	22,6	24,2	26,6	28,5	29,6	29,0	28,8	27,6	26,3	25,4	23,5
8	23,0	23,6	25,5	27,9	29,9	30,8	30,4	30,1	28,9	27,3	26,2	24,2
9	23,8	24,7	26,6	28,9	30,7	31,6	31,3	31,1	30,0	28,1	26,9	24,8
10	24,6	25,6	27,4	29,5	31,2	32,3	32,0	31,9	30,8	28,8	27,5	25,4
11	25,2	26,2	27,9	29,8	31,4	32,7	32,5	32,4	31,4	29,3	27,8	25,8
12	25,5	26,5	28,2	30,0	31,5	33,0	32,8	32,7	31,6	29,4	28,0	26,0
13	25,6	26,6	28,3	30,1	31,6	33,2	33,0	32,8	31,8	29,5	28,0	26,1
14	25,6	26,6	28,2	30,0	31,4	33,1	33,0	32,8	31,7	29,4	27,9	26,0
15	25,4	26,3	27,9	29,6	31,0	32,7	32,6	32,5	31,3	29,2	27,7	25,7
16	25,0	25,8	27,4	29,0	30,4	32,1	31,9	31,9	30,7	28,7	27,3	25,3
17	24,4	25,1	26,6	28,3	29,7	31,3	31,1	31,1	30,0	28,1	26,7	24,9
18	23,8	24,4	25,9	27,6	29,1	30,5	30,2	30,3	29,3	27,6	26,4	24,5
19	23,5	24,1	25,6	27,3	28,7	29,9	29,7	29,8	28,9	27,4	26,2	24,3
20	23,3	23,8	25,4	27,1	28,5	29,6	29,4	29,5	28,6	27,2	26,0	24,2
21	23,1	23,7	25,2	27,0	28,3	29,5	29,1	29,2	28,4	27,0	25,9	24,1
22	23,0	23,6	25,1	26,9	28,1	29,3	29,0	29,0	28,1	26,7	25,8	24,0
23	22,8	23,4	25,0	26,7	28,0	29,2	28,8	28,8	27,9	26,5	25,6	23,8
24	22,7	23,2	24,8	26,5	27,9	29,0	28,6	28,6	27,7	26,3	25,5	23,7

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tuy Hòa												
1	22,4	22,7	24,1	25,9	27,2	27,8	27,2	27,1	26,4	25,6	25,0	23,6
2	22,2	22,5	23,8	25,6	26,9	27,6	27,0	26,8	26,2	25,4	24,9	23,4
3	22,0	22,3	23,6	25,4	26,7	27,4	26,9	26,7	26,0	25,2	24,8	23,3
4	21,9	22,1	23,3	25,1	26,6	27,3	26,8	26,6	26,0	25,1	24,8	23,2
5	21,9	22,0	23,2	25,0	26,4	27,2	26,7	26,5	25,9	25,0	24,7	23,2
6	21,9	21,9	23,1	24,9	26,5	27,2	26,8	26,5	25,9	25,0	24,8	23,2
7	22,0	22,1	23,4	25,6	27,5	28,0	27,5	27,2	26,6	25,5	25,1	23,4
8	22,9	23,3	24,9	27,5	29,4	29,5	28,9	28,8	28,2	26,8	26,0	24,2
9	23,9	24,7	26,4	29,2	31,0	30,8	30,2	30,2	29,5	27,8	26,7	24,9
10	24,9	26,0	27,9	30,6	32,4	32,1	31,4	31,6	30,7	28,7	27,4	25,6
11	25,6	26,8	28,8	31,4	33,2	33,0	32,4	32,6	31,7	29,3	27,8	26,1
12	25,9	27,2	29,2	31,7	33,5	33,7	33,1	33,3	32,2	29,6	27,9	26,3
13	26,1	27,5	29,4	31,8	33,4	34,0	33,5	33,6	32,5	29,8	28,1	26,5
14	25,9	27,2	29,1	31,5	33,1	33,9	33,6	33,5	32,4	29,5	27,9	26,2
15	25,6	26,9	28,7	31,0	32,5	33,7	33,2	33,2	32,0	29,2	27,5	25,9
16	25,1	26,3	28,0	30,3	31,8	33,0	32,6	32,5	31,4	28,7	27,0	25,5
17	24,4	25,5	27,2	29,3	30,8	32,1	31,6	31,5	30,4	28,0	26,5	25,0
18	23,8	24,6	26,2	28,3	29,8	30,9	30,4	30,3	29,3	27,4	26,1	24,6
19	23,5	24,1	25,7	27,7	29,1	30,0	29,4	29,3	28,6	27,1	25,9	24,3
20	23,2	23,9	25,4	27,3	28,7	29,5	28,9	28,7	28,1	26,8	25,7	24,1
21	23,0	23,6	25,2	27,1	28,3	29,0	28,4	28,3	27,6	26,5	25,5	24,0
22	22,8	23,4	25,0	26,9	28,1	28,7	28,1	27,9	27,3	26,3	25,4	23,8
23	22,6	23,2	24,7	26,6	27,7	28,4	27,7	27,6	26,9	26,0	25,2	23,7
24	22,5	23,0	24,4	26,3	27,4	28,1	27,5	27,3	26,6	25,8	25,1	23,6
Trạm Nha Trang												
1	23,3	23,8	24,9	26,4	27,3	27,7	27,4	27,4	26,8	25,9	25,4	24,3
2	23,0	23,5	24,6	26,1	27,1	27,5	27,1	27,2	26,6	25,7	25,2	24,1
3	22,8	23,3	24,4	26,0	26,9	27,3	27,0	26,9	26,5	25,5	25,1	23,9
4	22,7	23,2	24,2	25,8	26,8	27,1	26,8	26,8	26,3	25,4	25,0	23,8
5	22,6	23,1	24,1	25,7	26,7	27,0	26,7	26,7	26,2	25,3	24,9	23,8
6	22,6	23,0	24,1	25,6	26,7	27,0	26,7	26,6	26,2	25,3	24,9	23,8
7	22,8	23,1	24,4	26,3	27,6	28,0	27,5	27,4	26,8	25,9	25,3	24,0
8	23,8	24,4	25,9	27,9	29,4	29,6	29,0	29,0	28,3	27,1	26,3	24,9
9	24,9	25,7	27,2	29,1	30,5	30,6	30,1	30,3	29,6	28,2	27,0	25,6
10	25,8	26,7	28,1	29,8	31,2	31,2	30,9	31,1	30,4	29,0	27,7	26,3
11	26,1	27,1	28,4	30,2	31,5	31,6	31,3	31,6	30,9	29,3	27,9	26,7
12	26,4	27,4	28,6	30,4	31,8	31,9	31,7	31,9	31,3	29,6	28,2	26,9
13	26,5	27,5	28,8	30,5	31,8	32,1	31,8	32,0	31,4	29,7	28,3	26,9
14	26,3	27,3	28,6	30,2	31,4	31,8	31,6	31,8	31,2	29,4	28,1	26,7
15	26,0	26,9	28,2	29,7	30,9	31,3	31,0	31,3	30,8	29,1	27,8	26,5
16	25,6	26,5	27,7	29,2	30,3	30,8	30,4	30,6	30,1	28,6	27,5	26,2
17	25,2	26,0	27,1	28,6	29,7	30,1	29,8	30,0	29,4	28,2	27,1	25,8
18	24,8	25,4	26,6	28,0	29,1	29,5	29,2	29,3	28,9	27,8	26,9	25,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	24,6	25,2	26,3	27,7	28,7	29,1	28,7	28,8	28,5	27,5	26,7	25,3
20	24,4	25,0	26,1	27,5	28,5	28,8	28,5	28,6	28,2	27,2	26,5	25,2
21	24,3	24,8	25,9	27,4	28,3	28,6	28,2	28,4	27,9	27,0	26,4	25,0
22	24,1	24,6	25,8	27,2	28,1	28,4	28,0	28,1	27,6	26,7	26,1	24,8
23	23,8	24,4	25,6	27,0	27,8	28,2	27,8	27,9	27,3	26,4	25,9	24,6
24	23,5	24,1	25,3	26,7	27,5	27,9	27,6	27,6	27,1	26,1	25,6	24,4
Trạm Cam Ranh												
1	23,5	23,7	24,8	26,3	27,5	27,6	27,2	27,2	26,6	25,7	25,6	24,6
2	23,3	23,5	24,6	26,1	27,2	27,4	27,0	27,0	26,4	25,5	25,4	24,5
3	23,2	23,3	24,5	25,9	27,1	27,2	26,8	26,8	26,2	25,4	25,3	24,5
4	23,1	23,2	24,3	25,7	26,9	27,0	26,6	26,6	26,1	25,3	25,3	24,4
5	23,0	23,1	24,2	25,6	26,8	26,9	26,4	26,5	25,9	25,1	25,2	24,3
6	23,0	23,1	24,1	25,6	26,9	26,9	26,4	26,4	25,9	25,1	25,2	24,3
7	23,3	23,5	24,9	26,9	28,4	28,4	27,7	27,7	27,1	26,1	25,8	24,6
8	24,8	25,4	27,0	29,0	30,4	30,3	29,6	29,8	28,9	27,8	27,1	25,7
9	25,9	26,8	28,5	30,3	31,7	31,5	30,9	31,2	30,3	29,0	27,9	26,5
10	26,8	27,9	29,5	31,3	32,6	32,5	32,0	32,4	31,4	29,9	28,6	27,2
11	27,4	28,7	30,2	31,8	33,0	33,0	32,6	33,0	32,1	30,4	29,1	27,7
12	27,8	29,1	30,5	31,9	33,1	33,2	32,8	33,2	32,3	30,7	29,3	28,0
13	28,0	29,2	30,5	31,9	33,1	33,2	32,9	33,3	32,2	30,7	29,4	28,0
14	27,7	28,9	30,3	31,7	32,6	33,0	32,6	33,1	32,0	30,3	29,0	27,6
15	27,2	28,4	29,8	31,1	32,0	32,5	32,1	32,6	31,5	29,7	28,6	27,2
16	26,5	27,6	29,0	30,4	31,2	31,7	31,4	31,7	30,6	28,9	27,9	26,6
17	25,6	26,6	28,0	29,4	30,4	30,9	30,6	30,8	29,7	28,1	27,2	26,0
18	24,9	25,6	27,0	28,6	29,6	30,0	29,6	29,8	28,9	27,4	26,7	25,5
19	24,6	25,1	26,5	28,1	29,2	29,3	28,9	29,1	28,3	27,1	26,5	25,3
20	24,3	24,8	26,1	27,8	28,8	28,9	28,5	28,7	27,9	26,9	26,3	25,1
21	24,2	24,5	25,8	27,5	28,5	28,6	28,1	28,3	27,6	26,6	26,1	25,0
22	24,0	24,3	25,5	27,2	28,2	28,2	27,9	28,0	27,3	26,4	26,0	24,9
23	23,8	24,0	25,3	26,9	28,0	28,0	27,6	27,7	27,0	26,1	25,8	24,8
24	23,6	23,8	25,1	26,6	27,7	27,8	27,4	27,4	26,8	25,9	25,7	24,7
Trạm Trường Sa												
1	26,1	26,2	26,8	27,8	28,3	28,2	27,7	27,9	27,7	27,4	27,4	26,9
2	26,0	26,1	26,8	27,7	28,2	28,1	27,7	27,8	27,6	27,3	27,3	26,8
3	26,0	26,1	26,7	27,6	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,8
4	26,0	26,0	26,6	27,5	28,1	28,1	27,6	27,7	27,6	27,3	27,2	26,7
5	25,9	26,0	26,6	27,5	28,0	28,0	27,5	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
6	26,0	26,0	26,6	27,5	28,2	28,1	27,6	27,6	27,5	27,2	27,2	26,7
7	26,2	26,3	27,1	28,5	29,0	28,7	28,1	28,1	28,1	27,9	27,7	27,0
8	26,7	27,1	28,3	29,8	30,1	29,4	28,7	28,8	28,7	28,7	28,5	27,4
9	27,2	27,7	29,2	30,7	30,7	29,9	29,1	29,4	29,2	29,3	29,2	27,8
10	27,6	28,3	29,8	31,3	31,1	30,3	29,5	29,8	29,6	29,7	29,6	28,2
11	27,9	28,6	30,2	31,6	31,4	30,5	29,8	30,0	29,8	30,0	29,8	28,4
12	28,0	28,8	30,4	31,7	31,5	30,6	30,0	30,2	29,9	30,0	29,8	28,5

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	28,1	28,8	30,5	31,9	31,7	30,7	30,0	30,4	29,9	30,0	29,8	28,4
14	27,9	28,7	30,4	31,8	31,5	30,5	29,9	30,2	29,8	29,8	29,6	28,2
15	27,7	28,4	30,0	31,4	31,3	30,3	29,6	30,1	29,6	29,5	29,2	28,0
16	27,3	28,0	29,5	30,9	30,9	29,9	29,3	29,7	29,2	29,1	28,8	27,6
17	26,9	27,5	28,7	30,1	30,3	29,5	28,8	29,2	28,7	28,5	28,2	27,3
18	26,5	26,9	27,9	29,1	29,4	28,8	28,2	28,5	28,1	28,0	27,9	27,1
19	26,3	26,6	27,5	28,6	29,0	28,6	28,0	28,2	27,9	27,8	27,7	27,1
20	26,3	26,6	27,4	28,4	28,8	28,5	27,9	28,1	27,9	27,7	27,7	27,0
21	26,3	26,5	27,3	28,3	28,7	28,4	27,9	28,0	27,9	27,7	27,6	27,0
22	26,3	26,5	27,2	28,2	28,6	28,3	27,9	28,0	27,9	27,6	27,6	27,0
23	26,2	26,4	27,1	28,1	28,5	28,3	27,8	27,9	27,8	27,6	27,5	26,9
24	26,1	26,3	27,0	27,9	28,4	28,2	27,8	27,9	27,7	27,5	27,5	26,9
Trạm Phan Thiết												
1	24,3	24,7	26,0	27,2	27,5	26,7	26,0	26,2	26,0	25,8	25,9	25,1
2	23,9	24,3	25,7	26,9	27,3	26,6	25,9	26,0	25,8	25,6	25,6	24,7
3	23,5	23,9	25,4	26,7	27,1	26,5	25,8	25,9	25,7	25,4	25,3	24,4
4	23,2	23,6	25,1	26,5	27,0	26,4	25,7	25,8	25,6	25,2	25,1	24,1
5	23,0	23,3	24,8	26,3	26,8	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,9
6	22,8	23,1	24,6	26,2	26,9	26,3	25,7	25,8	25,6	25,1	24,9	23,7
7	22,8	23,2	25,0	26,8	27,6	26,9	26,3	26,3	26,1	25,6	25,3	24,0
8	24,4	25,1	27,0	28,8	29,2	28,3	27,5	27,7	27,5	27,2	27,0	25,5
9	26,3	27,1	28,9	30,3	30,4	29,4	28,6	28,8	28,6	28,5	28,6	27,2
10	27,8	28,4	29,7	30,9	31,3	30,3	29,5	29,7	29,5	29,5	29,7	28,5
11	28,3	28,7	29,9	31,2	31,6	30,8	30,1	30,4	30,1	30,1	30,1	29,0
12	28,5	28,8	30,1	31,3	31,8	31,0	30,4	30,7	30,4	30,3	30,3	29,2
13	28,5	28,7	30,1	31,3	31,7	30,8	30,4	30,6	30,4	30,3	30,2	29,2
14	28,2	28,4	29,9	31,1	31,3	30,4	30,1	30,2	30,1	30,0	29,9	28,9
15	27,8	28,1	29,5	30,7	30,9	30,0	29,6	29,8	29,5	29,6	29,5	28,5
16	27,2	27,6	29,0	30,1	30,4	29,5	28,9	29,1	28,9	29,0	29,0	28,1
17	26,7	27,0	28,3	29,3	29,8	28,8	28,1	28,4	28,1	28,3	28,5	27,5
18	26,2	26,5	27,7	28,7	29,1	28,1	27,4	27,6	27,5	27,8	28,0	27,2
19	26,0	26,2	27,4	28,4	28,8	27,7	27,0	27,2	27,1	27,5	27,8	27,0
20	25,9	26,0	27,2	28,3	28,5	27,5	26,8	27,0	26,9	27,2	27,6	26,7
21	25,6	25,8	27,1	28,1	28,4	27,3	26,6	26,8	26,7	26,9	27,3	26,4
22	25,3	25,6	26,9	28,0	28,2	27,2	26,4	26,7	26,5	26,6	26,9	26,1
23	25,0	25,4	26,7	27,8	28,0	27,0	26,3	26,5	26,3	26,3	26,6	25,8
24	24,7	25,1	26,4	27,5	27,8	26,9	26,1	26,3	26,1	26,0	26,2	25,5
Trạm Kon Tum												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Pleiku												
1	16,7	17,7	19,8	21,7	22,3	22,0	21,5	21,5	21,3	20,5	19,8	17,8
2	16,4	17,3	19,5	21,4	22,1	21,8	21,3	21,3	21,1	20,4	19,5	17,5
3	16,2	17,1	19,2	21,1	21,9	21,7	21,1	21,2	21,0	20,2	19,4	17,3
4	16,0	16,8	18,9	20,9	21,7	21,5	21,0	21,1	20,9	20,1	19,3	17,2
5	15,9	16,6	18,8	20,8	21,6	21,5	21,0	21,0	20,9	20,0	19,2	17,1
6	15,8	16,6	18,7	20,8	21,7	21,6	21,0	21,1	20,9	20,0	19,2	17,1
7	15,9	16,8	19,2	21,6	22,4	22,0	21,4	21,4	21,2	20,5	19,7	17,3
8	18,4	19,4	21,8	23,8	23,8	22,9	22,2	22,2	22,4	22,2	22,1	19,7
9	20,8	22,0	24,1	25,5	25,0	23,7	22,9	23,1	23,4	23,7	23,7	21,8
10	22,9	24,2	26,1	27,0	26,0	24,4	23,6	23,8	24,2	24,8	24,9	23,4
11	24,3	25,8	27,5	28,1	26,9	25,2	24,3	24,5	25,0	25,7	25,8	24,4
12	25,2	26,8	28,6	29,0	27,7	25,9	24,9	25,2	25,6	26,3	26,3	25,1
13	25,8	27,5	29,3	29,7	28,3	26,5	25,5	25,7	26,1	26,5	26,6	25,5
14	25,9	27,8	29,7	29,9	28,7	26,9	25,8	26,0	26,2	26,4	26,4	25,4
15	25,6	27,7	29,6	29,8	28,7	27,0	25,8	26,0	25,9	26,1	26,1	25,0
16	24,8	27,0	28,9	29,3	28,2	26,6	25,5	25,5	25,2	25,4	25,4	24,1
17	23,4	25,7	27,5	28,2	27,2	25,8	24,8	24,7	24,4	24,4	24,3	22,8
18	21,4	23,5	25,6	26,5	25,9	24,7	23,9	23,8	23,4	23,2	22,9	21,2
19	19,9	21,7	23,8	25,1	24,8	23,9	23,1	23,1	22,8	22,4	21,9	20,1
20	19,0	20,5	22,7	24,1	24,1	23,3	22,6	22,6	22,3	21,9	21,3	19,4
21	18,3	19,7	21,9	23,4	23,6	23,0	22,3	22,3	22,1	21,5	20,9	18,9
22	17,8	19,1	21,3	22,9	23,2	22,7	22,1	22,1	21,8	21,2	20,5	18,5
23	17,4	18,6	20,8	22,4	22,9	22,4	21,8	21,8	21,6	20,9	20,2	18,2
24	17,1	18,1	20,3	22,1	22,6	22,2	21,6	21,7	21,4	20,7	19,9	18,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Buôn Ma Thuột												
1	18,7	19,9	21,5	23,0	23,4	23,0	22,6	22,5	22,3	22,0	21,5	19,9
2	18,5	19,6	21,3	22,8	23,3	22,9	22,4	22,4	22,2	21,8	21,3	19,8
3	18,4	19,4	21,1	22,6	23,2	22,8	22,4	22,3	22,1	21,7	21,2	19,7
4	18,3	19,2	20,9	22,5	23,1	22,7	22,3	22,2	22,0	21,6	21,1	19,6
5	18,2	19,1	20,7	22,3	22,9	22,6	22,2	22,1	22,0	21,5	21,1	19,5
6	18,2	19,0	20,7	22,3	23,0	22,7	22,3	22,1	22,0	21,5	21,2	19,5
7	18,4	19,3	21,2	23,4	24,3	23,9	23,1	23,0	22,7	22,4	21,8	19,8
8	20,2	21,3	23,4	25,6	26,0	25,4	24,5	24,6	24,1	24,0	23,4	21,4
9	21,8	23,3	25,2	27,1	27,2	26,5	25,5	25,7	25,2	25,3	24,5	22,7
10	23,2	25,1	26,9	28,6	28,4	27,5	26,5	26,8	26,2	26,3	25,5	23,8
11	24,3	26,5	28,3	29,8	29,3	28,2	27,2	27,5	26,9	27,1	26,2	24,7
12	25,2	27,6	29,4	30,8	30,1	28,7	27,7	28,1	27,4	27,7	26,7	25,4
13	25,7	28,4	30,2	31,6	30,5	28,9	27,9	28,4	27,7	28,1	27,0	25,7
14	25,9	28,9	30,7	31,9	30,6	29,1	28,0	28,6	27,9	28,1	26,9	25,7
15	25,8	29,0	30,7	31,8	30,3	28,9	27,9	28,5	27,6	27,5	26,6	25,4
16	25,2	28,5	30,2	31,1	29,6	28,4	27,5	27,9	26,8	26,8	25,9	24,7
17	23,9	27,2	29,0	29,7	28,3	27,3	26,7	27,0	25,8	25,7	24,8	23,5
18	22,2	25,1	27,1	27,9	27,0	26,1	25,7	25,8	24,6	24,5	23,7	22,2
19	21,0	23,4	25,4	26,3	25,7	25,0	24,6	24,7	23,9	23,6	23,0	21,4
20	20,3	22,4	24,2	25,2	24,9	24,3	23,9	24,0	23,3	23,1	22,6	20,9
21	19,8	21,6	23,4	24,5	24,4	23,9	23,4	23,4	23,0	22,8	22,2	20,6
22	19,4	21,1	22,8	24,0	24,1	23,5	23,1	23,1	22,8	22,5	22,0	20,3
23	19,1	20,6	22,4	23,6	23,8	23,3	22,8	22,8	22,6	22,3	21,7	20,1
24	18,9	20,2	22,0	23,3	23,6	23,1	22,7	22,7	22,4	22,1	21,6	20,0
Trạm Đà Lạt												
1	13,9	14,1	15,4	16,7	17,9	17,8	17,5	17,5	17,3	16,8	16,3	15,1
2	13,6	13,8	15,0	16,4	17,6	17,6	17,3	17,4	17,1	16,6	16,2	14,8
3	13,4	13,4	14,6	16,1	17,4	17,5	17,2	17,2	16,9	16,5	16,1	14,7
4	13,2	13,2	14,4	15,9	17,3	17,4	17,2	17,1	16,8	16,3	16,1	14,6
5	13,1	13,0	14,2	15,8	17,2	17,3	17,1	17,1	16,7	16,2	16,0	14,6
6	13,1	12,9	14,2	15,7	17,2	17,4	17,1	17,0	16,7	16,2	16,1	14,6
7	13,3	13,4	14,9	16,9	18,4	18,3	17,9	17,7	17,4	17,0	16,8	15,1
8	15,5	16,1	18,2	19,7	20,5	19,9	19,2	19,2	19,1	18,9	18,5	16,8
9	17,4	18,5	20,6	21,6	21,7	20,8	20,2	20,3	20,2	20,2	19,6	18,2
10	19,0	20,4	22,3	23,0	22,8	21,7	21,0	21,3	21,1	21,3	20,5	19,3
11	20,1	21,6	23,4	23,9	23,6	22,4	21,6	22,0	21,8	21,9	21,2	20,1
12	20,8	22,4	24,1	24,3	23,9	22,8	22,0	22,3	22,1	22,1	21,5	20,6
13	21,1	22,8	24,1	24,2	23,9	23,0	22,1	22,4	22,1	22,0	21,6	20,8
14	21,0	22,6	23,6	23,2	23,0	22,7	21,8	22,1	21,6	21,5	21,3	20,5
15	20,5	22,1	22,8	22,1	22,2	22,1	21,5	21,6	21,0	21,0	20,8	20,1
16	19,7	21,2	22,0	21,4	21,5	21,4	20,9	21,0	20,4	20,3	20,1	19,4
17	18,5	20,0	21,0	20,6	20,8	20,8	20,2	20,4	19,8	19,6	19,2	18,3
18	17,2	18,5	19,7	19,9	20,2	20,0	19,6	19,6	19,1	18,8	18,3	17,3

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	16,2	17,2	18,7	19,1	19,6	19,4	18,9	19,0	18,6	18,3	17,7	16,6
20	15,6	16,4	17,9	18,6	19,2	18,9	18,5	18,6	18,3	17,9	17,4	16,1
21	15,1	15,8	17,3	18,2	18,9	18,6	18,2	18,3	18,0	17,6	17,1	15,8
22	14,7	15,3	16,8	17,8	18,6	18,4	18,0	18,1	17,8	17,4	16,9	15,6
23	14,4	14,9	16,3	17,4	18,3	18,1	17,8	17,9	17,6	17,2	16,7	15,3
24	14,1	14,5	15,8	17,1	18,1	17,9	17,7	17,7	17,5	17,0	16,5	15,2
Trạm Phước Long												
1	22,7	23,2	24,5	25,2	25,5	24,7	24,2	24,4	24,1	24,0	24,0	23,2
2	22,2	22,6	24,0	24,9	25,3	24,6	24,0	24,2	24,0	23,8	23,7	22,8
3	21,8	22,2	23,6	24,7	25,1	24,5	24,0	24,1	23,9	23,7	23,4	22,5
4	21,5	21,8	23,2	24,4	25,0	24,5	23,9	24,1	23,9	23,6	23,3	22,2
5	21,2	21,5	23,0	24,3	25,0	24,4	23,9	24,1	23,8	23,5	23,1	22,0
6	21,0	21,3	22,8	24,3	25,0	24,5	24,0	24,1	23,9	23,5	23,0	21,9
7	21,1	21,5	23,2	24,9	25,8	25,2	24,5	24,7	24,4	24,2	23,7	22,2
8	23,0	23,2	24,9	26,5	27,1	26,5	25,7	25,9	25,6	25,8	25,5	24,1
9	24,9	25,1	26,7	28,1	28,4	27,6	26,9	27,1	26,8	27,2	27,2	25,9
10	26,8	27,1	28,5	29,5	29,7	28,7	28,0	28,2	27,8	28,5	28,7	27,5
11	28,3	28,8	30,0	30,8	30,7	29,6	29,0	29,1	28,7	29,4	29,8	28,8
12	29,5	30,1	31,3	31,8	31,6	30,3	29,6	29,8	29,2	30,0	30,5	29,8
13	30,4	31,2	32,5	32,8	32,2	30,8	30,0	30,1	29,6	30,5	30,9	30,4
14	30,8	31,9	33,1	33,2	32,5	30,8	29,9	30,2	29,6	30,4	31,0	30,6
15	30,9	32,2	33,5	33,4	32,3	30,6	29,6	30,0	29,2	29,9	30,6	30,4
16	30,5	32,0	33,1	32,8	31,7	29,9	29,0	29,4	28,3	29,0	29,7	29,8
17	29,5	31,1	32,1	31,6	30,6	28,9	28,2	28,5	27,3	27,8	28,5	28,6
18	27,9	29,5	30,5	30,0	29,2	27,8	27,2	27,4	26,3	26,7	27,3	27,1
19	26,4	27,8	28,9	28,6	27,7	26,6	26,1	26,4	25,6	25,8	26,3	26,0
20	25,4	26,6	27,6	27,6	26,9	26,0	25,4	25,6	25,0	25,3	25,7	25,2
21	24,7	25,7	26,8	26,9	26,4	25,5	24,9	25,1	24,7	24,9	25,3	24,6
22	24,2	25,1	26,2	26,4	26,1	25,2	24,6	24,8	24,5	24,6	24,9	24,1
23	23,6	24,4	25,5	26,0	25,8	25,0	24,4	24,6	24,3	24,4	24,6	23,8
24	23,1	23,8	25,0	25,6	25,7	24,8	24,2	24,5	24,2	24,2	24,2	23,4
Trạm Tây Ninh												
1	24,0	24,2	25,6	26,6	26,7	26,0	25,5	25,7	25,5	25,2	25,3	24,3
2	23,5	23,8	25,2	26,3	26,5	25,8	25,4	25,6	25,3	25,0	25,0	23,9
3	23,1	23,4	25,0	26,1	26,4	25,7	25,3	25,5	25,2	24,9	24,7	23,6
4	22,8	23,1	24,7	26,0	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,6	23,3
5	22,5	22,9	24,5	25,8	26,1	25,6	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	23,0
6	22,4	22,8	24,4	25,8	26,2	25,7	25,2	25,4	25,2	24,8	24,4	22,9
7	22,3	22,9	24,7	26,4	26,9	26,4	25,8	25,9	25,7	25,3	24,8	23,0
8	23,8	24,4	26,4	28,1	28,5	27,8	27,2	27,4	27,0	26,8	26,4	24,7
9	25,5	26,2	28,2	29,6	29,9	29,1	28,4	28,6	28,1	28,1	28,0	26,5
10	27,3	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,6	29,8	29,2	29,2	29,3	28,1
11	28,8	29,5	31,1	32,2	32,0	31,2	30,5	30,7	29,9	30,1	30,3	29,4
12	30,0	30,8	32,2	33,1	32,8	31,7	31,1	31,2	30,5	30,6	31,0	30,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	30,8	31,8	33,0	33,8	33,2	32,0	31,3	31,5	30,7	30,9	31,6	31,1
14	31,4	32,4	33,6	34,2	33,3	31,9	31,2	31,6	30,7	30,9	31,7	31,4
15	31,6	32,8	34,0	34,3	33,0	31,7	31,0	31,3	30,5	30,7	31,6	31,5
16	31,3	32,7	33,9	33,8	32,3	31,1	30,4	30,6	29,8	30,1	31,0	31,1
17	30,6	32,0	33,1	32,9	31,2	30,0	29,4	29,8	28,9	29,2	30,0	30,2
18	29,2	30,5	31,5	31,5	29,9	28,7	28,3	28,6	27,9	27,9	28,6	28,6
19	27,7	28,8	29,8	30,0	28,9	27,6	27,2	27,5	27,0	27,0	27,5	27,3
20	26,7	27,5	28,7	28,9	28,2	27,1	26,6	26,9	26,5	26,4	26,8	26,5
21	26,0	26,6	27,8	28,2	27,8	26,7	26,2	26,5	26,1	26,0	26,4	26,0
22	25,5	25,9	27,0	27,7	27,5	26,4	26,0	26,2	25,9	25,7	26,1	25,5
23	24,9	25,3	26,5	27,3	27,2	26,2	25,8	26,0	25,7	25,5	25,8	25,1
24	24,5	24,7	26,1	26,9	26,9	26,1	25,7	25,9	25,6	25,3	25,5	24,7
Trạm Vũng Tàu												
1	25,1	25,4	26,7	28,0	28,3	27,6	26,9	27,1	26,8	26,7	26,7	25,8
2	24,8	25,2	26,6	27,9	28,1	27,5	26,8	27,0	26,7	26,5	26,5	25,6
3	24,6	25,1	26,5	27,8	28,0	27,4	26,8	26,9	26,6	26,4	26,4	25,4
4	24,5	24,9	26,4	27,8	27,9	27,3	26,8	26,9	26,6	26,3	26,2	25,2
5	24,3	24,8	26,4	27,7	27,8	27,3	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,1
6	24,2	24,7	26,4	27,8	27,9	27,4	26,8	26,9	26,6	26,2	26,1	25,0
7	24,3	24,8	26,7	28,3	28,5	27,9	27,3	27,3	27,1	26,6	26,4	25,1
8	25,5	26,2	28,0	29,5	29,4	28,7	28,1	28,2	27,9	27,8	27,8	26,5
9	26,8	27,4	29,0	30,2	30,1	29,3	28,7	28,9	28,6	28,7	28,8	27,6
10	27,8	28,4	29,7	30,8	30,8	30,0	29,4	29,6	29,3	29,5	29,7	28,6
11	28,3	28,9	30,0	31,1	31,2	30,5	30,0	30,2	29,9	30,0	30,2	29,1
12	28,7	29,1	30,2	31,4	31,6	30,9	30,4	30,7	30,4	30,3	30,4	29,4
13	28,8	29,2	30,2	31,5	31,7	31,1	30,6	30,9	30,6	30,3	30,5	29,5
14	28,7	29,0	30,1	31,4	31,6	31,0	30,5	30,8	30,4	30,1	30,3	29,4
15	28,4	28,7	29,8	31,1	31,2	30,6	30,2	30,4	30,0	29,8	30,0	29,1
16	27,9	28,3	29,4	30,7	30,6	30,0	29,6	29,8	29,5	29,3	29,5	28,6
17	27,2	27,5	28,7	30,0	30,0	29,4	28,9	29,2	28,8	28,7	28,8	28,0
18	26,5	26,8	27,9	29,1	29,4	28,8	28,4	28,5	28,2	28,1	28,2	27,4
19	26,1	26,3	27,4	28,7	29,1	28,4	27,9	28,1	27,9	27,8	27,9	27,1
20	25,9	26,0	27,2	28,5	28,9	28,2	27,6	27,9	27,6	27,6	27,7	26,8
21	25,8	25,9	27,1	28,4	28,8	28,1	27,4	27,7	27,5	27,4	27,6	26,7
22	25,6	25,8	27,1	28,3	28,7	27,9	27,3	27,5	27,3	27,3	27,4	26,5
23	25,4	25,6	26,9	28,2	28,5	27,8	27,2	27,4	27,1	27,1	27,2	26,3
24	25,3	25,5	26,8	28,1	28,4	27,7	27,0	27,2	26,9	26,9	26,9	26,0
Trạm Mộc Hóa												
1	24,2	24,1	25,4	26,6	27,1	26,3	25,9	26,4	26,7	26,7	26,6	25,2
2	23,8	23,9	25,2	26,4	27,0	26,2	25,7	26,3	26,6	26,6	26,4	24,9
3	23,6	23,6	25,0	26,3	26,9	26,1	25,7	26,2	26,5	26,5	26,2	24,6
4	23,3	23,5	24,8	26,2	26,8	26,0	25,6	26,1	26,4	26,5	26,1	24,4
5	23,1	23,3	24,7	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,4	26,4	26,0	24,1
6	22,9	23,2	24,6	26,1	26,8	26,0	25,6	26,0	26,3	26,4	25,9	24,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	22,9	23,2	24,8	26,6	27,4	26,7	26,0	26,5	26,7	26,8	26,1	24,0
8	24,0	24,6	26,5	28,4	28,9	28,0	27,4	27,8	27,7	27,8	27,2	25,2
9	25,4	26,2	28,2	29,9	30,1	29,2	28,6	29,0	28,6	28,6	28,2	26,4
10	26,8	27,8	29,7	31,2	31,2	30,3	29,7	30,0	29,5	29,3	29,2	27,6
11	27,9	29,0	31,0	32,4	32,1	31,1	30,5	30,9	30,1	29,9	29,9	28,6
12	28,9	30,0	32,0	33,2	32,7	31,5	31,0	31,4	30,6	30,3	30,4	29,4
13	29,6	30,8	32,8	33,7	33,0	31,6	31,2	31,6	30,8	30,6	30,9	30,0
14	30,0	31,4	33,2	33,8	33,0	31,4	31,0	31,5	30,8	30,8	31,2	30,3
15	30,3	31,7	33,3	33,6	32,7	31,1	30,7	31,2	30,7	30,7	31,3	30,6
16	30,2	31,5	32,9	33,1	31,9	30,6	30,0	30,5	30,2	30,2	31,0	30,4
17	29,6	30,7	32,0	32,1	30,9	29,7	29,1	29,8	29,4	29,5	30,1	29,7
18	28,3	29,2	30,4	30,8	29,8	28,7	28,0	28,8	28,5	28,7	29,1	28,6
19	27,2	27,7	28,9	29,5	28,9	27,8	27,2	27,9	27,9	28,1	28,3	27,8
20	26,4	26,7	27,9	28,8	28,4	27,3	26,8	27,4	27,5	27,7	27,7	27,2
21	25,8	25,8	27,0	28,1	28,0	26,9	26,5	27,1	27,2	27,4	27,4	26,7
22	25,2	25,2	26,4	27,6	27,7	26,7	26,3	26,9	27,0	27,1	27,1	26,3
23	24,8	24,7	26,0	27,2	27,5	26,5	26,1	26,7	26,9	27,0	26,9	25,9
24	24,5	24,4	25,7	26,9	27,3	26,4	25,9	26,6	26,8	26,8	26,7	25,5
Trạm Mỹ Tho												
1	24,0	24,3	25,6	26,5	26,9	26,1	25,7	25,7	25,5	25,3	25,5	24,8
2	23,7	24,1	25,3	26,3	26,7	25,9	25,5	25,6	25,4	25,2	25,3	24,5
3	23,5	23,8	25,2	26,2	26,6	25,9	25,4	25,5	25,3	25,1	25,1	24,2
4	23,3	23,6	25,0	26,0	26,5	25,8	25,4	25,4	25,2	25,0	25,0	24,0
5	23,1	23,5	24,9	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,2	24,9	24,8	23,8
6	22,9	23,3	24,7	25,9	26,4	25,8	25,4	25,4	25,3	24,9	24,8	23,6
7	22,9	23,3	25,0	26,5	27,2	26,6	26,0	26,0	25,8	25,4	25,2	23,7
8	24,1	24,8	26,7	28,3	28,7	28,0	27,4	27,4	27,1	26,9	26,7	25,0
9	25,6	26,5	28,4	29,8	30,1	29,3	28,6	28,8	28,4	28,2	28,1	26,5
10	27,0	28,0	29,7	31,0	31,1	30,3	29,7	29,9	29,4	29,3	29,3	27,8
11	28,1	29,0	30,7	31,9	31,9	30,9	30,3	30,6	30,1	30,0	30,1	28,8
12	28,9	29,9	31,5	32,6	32,4	31,1	30,7	31,0	30,3	30,3	30,7	29,6
13	29,5	30,5	31,9	33,0	32,7	31,3	30,8	31,0	30,4	30,4	31,1	30,1
14	29,7	30,7	32,1	32,9	32,5	30,9	30,5	30,7	30,4	30,2	31,1	30,2
15	29,7	30,6	31,9	32,7	31,9	30,4	30,1	30,3	29,9	29,8	30,7	30,0
16	29,3	30,1	31,2	32,0	31,0	29,7	29,5	29,8	29,2	29,2	30,0	29,4
17	28,4	29,0	30,2	31,0	30,1	29,1	28,7	28,9	28,3	28,4	29,1	28,6
18	27,0	27,5	28,7	29,7	29,2	28,4	27,9	28,0	27,5	27,5	28,0	27,5
19	26,1	26,4	27,6	28,7	28,5	27,6	27,2	27,3	27,0	26,9	27,3	26,7
20	25,4	25,7	26,9	28,1	28,0	27,2	26,7	26,8	26,5	26,5	26,8	26,2
21	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	26,8	26,4	26,5	26,2	26,2	26,5	25,8
22	24,7	25,0	26,2	27,3	27,5	26,6	26,1	26,2	26,0	25,9	26,2	25,5
23	24,5	24,7	26,0	27,0	27,3	26,4	26,0	26,0	25,8	25,7	26,0	25,2
24	24,2	24,5	25,8	26,8	27,0	26,2	25,8	25,8	25,6	25,5	25,7	25,0

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cao Lãnh												
1	23,8	23,9	25,4	26,5	26,9	26,5	26,2	26,4	26,3	26,3	26,2	24,9
2	23,5	23,6	25,1	26,3	26,7	26,3	26,1	26,3	26,1	26,2	26,0	24,6
3	23,2	23,4	24,9	26,1	26,6	26,2	26,0	26,1	26,0	26,1	25,9	24,4
4	23,0	23,2	24,8	26,0	26,5	26,1	25,9	26,1	26,0	26,1	25,8	24,2
5	22,9	23,1	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,0	25,8	24,0
6	22,7	23,0	24,6	25,9	26,5	26,1	25,8	26,0	25,9	26,1	25,7	23,9
7	22,7	23,1	24,8	26,6	27,2	26,8	26,3	26,5	26,4	26,6	26,1	24,0
8	23,9	24,5	26,5	28,3	28,8	28,3	27,6	27,8	27,6	27,6	27,2	25,0
9	25,3	26,0	27,9	29,5	30,0	29,4	28,7	28,9	28,5	28,4	28,0	26,0
10	26,5	27,3	29,1	30,6	30,9	30,2	29,6	29,8	29,3	29,1	28,7	27,0
11	27,5	28,4	30,1	31,4	31,5	30,8	30,2	30,4	29,8	29,6	29,3	27,8
12	28,3	29,3	31,0	32,2	32,0	31,1	30,5	30,8	30,1	29,9	29,7	28,5
13	28,9	30,0	31,7	32,6	32,1	31,2	30,7	30,8	30,2	30,0	30,1	29,0
14	29,3	30,4	32,1	32,7	32,1	31,0	30,5	30,8	30,2	30,0	30,2	29,4
15	29,4	30,7	32,2	32,7	31,7	30,7	30,2	30,5	29,9	29,9	30,2	29,5
16	29,3	30,5	31,9	32,3	31,0	30,3	29,6	30,0	29,4	29,5	29,9	29,3
17	28,7	30,0	31,2	31,5	30,3	29,5	28,9	29,3	28,7	28,9	29,3	28,7
18	27,7	28,8	30,0	30,3	29,4	28,7	28,1	28,4	27,8	28,1	28,4	27,8
19	26,5	27,3	28,7	29,2	28,6	28,0	27,5	27,7	27,3	27,6	27,7	27,0
20	25,7	26,3	27,7	28,4	28,1	27,5	27,1	27,3	26,9	27,2	27,3	26,4
21	25,1	25,5	27,0	27,9	27,8	27,2	26,9	27,0	26,7	26,9	26,9	26,0
22	24,6	24,9	26,4	27,4	27,5	27,0	26,7	26,9	26,6	26,7	26,7	25,6
23	24,3	24,5	26,0	27,1	27,3	26,8	26,5	26,7	26,5	26,6	26,5	25,3
24	24,0	24,2	25,7	26,8	27,1	26,6	26,3	26,6	26,4	26,4	26,3	25,1
Trạm Cảng Long												
1	23,5	23,8	25,0	26,0	26,2	25,7	25,5	25,5	25,3	25,3	25,4	24,5
2	23,3	23,6	24,9	25,8	26,1	25,6	25,4	25,4	25,2	25,2	25,3	24,3
3	23,2	23,5	24,7	25,7	26,0	25,5	25,3	25,4	25,2	25,1	25,2	24,1
4	23,1	23,3	24,6	25,6	26,0	25,5	25,3	25,3	25,1	25,1	25,1	24,0
5	23,0	23,2	24,6	25,6	25,9	25,4	25,2	25,3	25,1	25,0	25,1	23,9
6	22,9	23,2	24,5	25,6	26,0	25,5	25,2	25,3	25,2	25,1	25,1	23,9
7	23,0	23,3	24,8	26,2	26,7	26,2	25,8	25,8	25,6	25,6	25,5	24,0
8	24,2	24,9	26,8	28,3	28,5	27,8	27,2	27,3	26,9	27,0	27,0	25,3
9	25,8	26,9	28,6	29,9	29,9	29,1	28,4	28,6	28,2	28,3	28,5	26,8
10	27,3	28,5	30,1	31,1	31,0	30,2	29,4	29,6	29,2	29,3	29,6	28,1
11	28,4	29,6	31,0	32,1	31,6	30,6	30,1	30,4	29,9	30,1	30,3	29,0
12	29,1	30,3	31,8	32,7	31,9	30,8	30,3	30,7	30,2	30,5	30,8	29,7
13	29,7	30,8	32,3	33,2	32,0	30,8	30,4	30,8	30,2	30,6	31,1	30,1
14	29,7	30,9	32,3	33,1	31,8	30,4	30,2	30,6	30,0	30,3	30,9	30,1
15	29,6	30,7	32,0	32,7	31,2	30,1	29,9	30,3	29,5	29,8	30,4	29,9
16	29,0	30,1	31,4	32,0	30,5	29,5	29,3	29,5	28,8	29,0	29,8	29,3
17	28,1	28,9	30,3	31,0	29,6	28,9	28,4	28,7	28,1	28,1	28,7	28,3
18	26,7	27,4	28,6	29,6	28,7	28,0	27,6	27,8	27,2	27,2	27,7	27,1

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	25,6	26,1	27,4	28,5	27,9	27,3	26,9	27,1	26,6	26,6	27,0	26,3
20	24,9	25,2	26,7	27,8	27,4	26,8	26,5	26,5	26,1	26,2	26,6	25,7
21	24,4	24,8	26,2	27,3	27,1	26,5	26,1	26,2	25,9	25,9	26,2	25,3
22	24,1	24,4	25,8	26,9	26,8	26,2	25,9	26,0	25,7	25,7	26,0	25,1
23	23,8	24,2	25,5	26,5	26,6	26,0	25,7	25,8	25,5	25,5	25,7	24,8
24	23,6	24,0	25,3	26,2	26,4	25,8	25,6	25,6	25,4	25,4	25,6	24,6
Trạm Cần Thơ												
1	24,2	24,4	25,6	26,8	27,0	26,3	26,0	26,1	25,9	25,9	26,0	25,1
2	24,0	24,2	25,4	26,6	26,9	26,2	25,9	26,0	25,8	25,8	25,9	24,9
3	23,8	24,0	25,3	26,5	26,8	26,1	25,8	25,9	25,8	25,8	25,8	24,7
4	23,6	23,9	25,2	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,5
5	23,5	23,8	25,1	26,4	26,7	26,0	25,7	25,8	25,7	25,7	25,7	24,4
6	23,4	23,7	25,1	26,4	26,8	26,1	25,7	25,8	25,7	25,8	25,7	24,3
7	23,4	23,8	25,3	26,9	27,4	26,7	26,1	26,2	26,0	26,2	26,1	24,4
8	24,5	25,2	26,9	28,6	29,0	28,3	27,6	27,8	27,4	27,6	27,4	25,5
9	25,8	26,5	28,3	29,8	30,1	29,4	28,6	28,9	28,4	28,6	28,4	26,6
10	27,1	27,9	29,6	30,9	31,0	30,2	29,6	29,8	29,2	29,4	29,4	27,7
11	28,1	29,1	30,7	31,8	31,5	30,6	30,0	30,2	29,7	30,0	30,0	28,5
12	28,8	30,0	31,5	32,4	31,8	30,7	30,2	30,5	30,0	30,3	30,5	29,3
13	29,4	30,7	32,2	32,9	31,9	30,8	30,4	30,6	30,0	30,4	30,8	29,7
14	29,6	30,9	32,4	33,0	31,7	30,6	30,2	30,5	29,9	30,2	30,7	29,8
15	29,5	30,9	32,4	32,8	31,1	30,3	29,9	30,2	29,6	29,8	30,4	29,7
16	29,3	30,6	32,0	32,1	30,4	29,8	29,4	29,7	29,1	29,2	29,9	29,3
17	28,7	29,9	31,2	31,3	29,8	29,2	28,7	28,9	28,4	28,4	29,0	28,6
18	27,5	28,5	29,8	30,1	29,0	28,4	28,0	28,0	27,6	27,6	28,1	27,6
19	26,5	27,2	28,4	29,1	28,3	27,7	27,3	27,3	27,0	27,1	27,5	26,8
20	25,8	26,3	27,5	28,4	27,9	27,2	26,9	26,9	26,7	26,7	27,1	26,4
21	25,3	25,7	26,8	27,9	27,6	26,9	26,6	26,6	26,5	26,5	26,8	26,0
22	24,9	25,2	26,4	27,5	27,4	26,7	26,4	26,5	26,3	26,3	26,6	25,7
23	24,6	24,9	26,1	27,3	27,2	26,6	26,3	26,3	26,2	26,2	26,4	25,5
24	24,4	24,7	25,9	27,0	27,1	26,4	26,1	26,2	26,0	26,1	26,2	25,2
Trạm Sóc Trăng												
1	24,0	24,2	25,4	26,5	26,9	26,4	26,0	25,9	25,8	25,9	25,8	24,9
2	23,8	24,0	25,2	26,3	26,8	26,3	25,9	25,8	25,6	25,8	25,7	24,7
3	23,6	23,8	25,1	26,2	26,6	26,2	25,8	25,7	25,5	25,7	25,5	24,6
4	23,5	23,7	24,9	26,1	26,6	26,1	25,7	25,6	25,4	25,6	25,5	24,4
5	23,4	23,6	24,9	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
6	23,3	23,6	24,8	26,0	26,5	26,1	25,6	25,6	25,4	25,5	25,4	24,3
7	23,4	23,7	25,2	26,7	27,2	26,7	26,1	26,0	25,8	26,0	25,8	24,4
8	24,9	25,5	27,3	28,9	29,1	28,2	27,5	27,6	27,2	27,5	27,3	25,9
9	26,4	27,1	28,9	30,2	30,2	29,2	28,5	28,8	28,3	28,5	28,5	27,1
10	27,6	28,5	30,2	31,4	31,1	30,0	29,3	29,6	29,1	29,4	29,4	28,1
11	28,5	29,5	31,1	32,2	31,6	30,4	29,9	30,1	29,6	30,0	29,9	28,9
12	29,1	30,1	31,6	32,7	31,8	30,5	30,0	30,4	29,9	30,3	30,2	29,4

Bảng A.8 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	29,4	30,4	31,9	32,9	31,8	30,4	30,0	30,3	29,9	30,1	30,3	29,7
14	29,5	30,5	31,9	32,6	31,4	30,1	29,7	30,0	29,4	29,9	30,1	29,7
15	29,3	30,3	31,6	32,2	30,7	29,7	29,3	29,5	29,0	29,4	29,8	29,4
16	28,8	29,7	31,0	31,7	30,0	29,2	28,9	28,9	28,4	28,8	29,4	28,9
17	27,9	28,8	30,0	30,8	29,4	28,7	28,3	28,3	27,8	28,2	28,7	28,1
18	26,7	27,3	28,6	29,6	28,8	28,1	27,6	27,6	27,2	27,4	27,8	27,1
19	25,8	26,2	27,4	28,6	28,2	27,6	27,1	27,0	26,7	27,0	27,2	26,4
20	25,2	25,5	26,8	28,0	27,9	27,2	26,7	26,7	26,4	26,7	26,9	26,0
21	24,8	25,1	26,4	27,6	27,6	27,0	26,5	26,4	26,2	26,5	26,6	25,7
22	24,6	24,8	26,1	27,3	27,4	26,8	26,3	26,3	26,1	26,4	26,4	25,5
23	24,4	24,6	25,8	27,1	27,2	26,7	26,2	26,2	26,0	26,2	26,2	25,3
24	24,2	24,4	25,6	26,8	27,1	26,5	26,1	26,0	25,9	26,0	26,0	25,1
Trạm Rạch Giá												
1	24,3	24,6	25,9	27,5	28,4	28,0	27,6	27,6	27,2	26,9	26,4	25,3
2	24,1	24,3	25,6	27,3	28,2	28,0	27,4	27,5	27,1	26,7	26,2	25,0
3	23,8	24,1	25,4	27,1	28,1	27,8	27,3	27,5	27,0	26,6	26,1	24,8
4	23,6	23,9	25,3	26,9	27,9	27,7	27,3	27,4	26,9	26,5	26,0	24,6
5	23,5	23,7	25,1	26,8	27,8	27,7	27,2	27,3	26,9	26,5	26,0	24,5
6	23,3	23,6	25,0	26,8	27,7	27,7	27,1	27,2	26,9	26,5	26,0	24,4
7	23,3	23,6	25,2	27,2	28,2	28,0	27,4	27,5	27,2	26,9	26,3	24,4
8	24,3	24,7	26,6	28,5	29,1	28,6	28,0	28,2	27,8	27,8	27,4	25,5
9	25,5	26,1	28,0	29,6	29,9	29,1	28,4	28,7	28,3	28,6	28,3	26,5
10	26,6	27,4	29,2	30,5	30,5	29,5	28,9	29,1	28,8	29,1	29,0	27,4
11	27,4	28,3	30,2	31,2	30,9	29,8	29,1	29,4	29,1	29,5	29,5	28,1
12	28,0	29,1	30,9	31,7	31,2	30,0	29,3	29,5	29,2	29,7	30,0	28,7
13	28,6	29,8	31,5	32,1	31,3	30,0	29,4	29,6	29,3	29,9	30,3	29,2
14	28,8	30,1	31,7	32,1	31,0	30,1	29,4	29,6	29,2	29,8	30,3	29,4
15	28,9	30,2	31,6	31,9	30,7	29,9	29,3	29,5	29,0	29,5	30,1	29,3
16	28,8	29,9	31,2	31,4	30,5	29,7	29,0	29,2	28,8	29,1	29,6	29,1
17	28,3	29,5	30,5	30,7	30,0	29,3	28,7	28,8	28,4	28,6	28,9	28,6
18	27,5	28,6	29,6	29,9	29,5	28,9	28,4	28,4	28,0	28,0	28,1	27,8
19	26,8	27,7	28,8	29,3	29,2	28,6	28,2	28,1	27,8	27,7	27,7	27,2
20	26,2	27,0	28,2	29,0	29,0	28,5	28,1	28,0	27,6	27,5	27,3	26,8
21	25,8	26,4	27,7	28,7	28,9	28,4	28,0	27,9	27,6	27,3	27,1	26,3
22	25,3	25,8	27,1	28,4	28,8	28,3	27,9	27,9	27,5	27,2	26,9	26,0
23	24,9	25,3	26,7	28,1	28,7	28,2	27,8	27,8	27,4	27,1	26,7	25,7
24	24,6	24,9	26,3	27,8	28,5	28,1	27,7	27,7	27,3	27,0	26,5	25,5
Trạm Phú Quốc												
1	24,9	25,2	26,4	27,2	27,9	27,8	27,2	27,4	26,9	26,1	26,3	25,6
2	24,7	25,0	26,2	27,0	27,8	27,6	27,1	27,3	26,9	26,0	26,2	25,4
3	24,6	24,9	26,1	26,9	27,6	27,6	27,1	27,2	26,8	25,9	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	26,8	27,5	27,6	27,0	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3
5	24,5	24,8	26,0	26,7	27,5	27,6	26,9	27,2	26,7	25,8	26,0	25,3
6	24,5	24,8	26,0	26,6	27,5	27,6	26,9	27,1	26,7	25,8	26,0	25,3

Bảng A.8 (kết thúc)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	24,7	24,9	26,1	27,1	28,0	27,9	27,1	27,3	26,8	26,1	26,2	25,4
8	25,7	25,9	27,5	28,6	29,0	28,6	27,8	27,9	27,4	27,2	27,5	26,5
9	26,9	27,4	28,8	29,7	29,7	29,1	28,2	28,3	27,9	28,1	28,6	27,6
10	27,9	28,5	29,7	30,5	30,3	29,4	28,5	28,7	28,3	28,7	29,3	28,4
11	28,6	29,2	30,3	30,9	30,7	29,6	28,9	28,9	28,5	29,0	29,9	29,0
12	29,1	29,7	30,7	31,2	30,9	29,8	29,1	29,2	28,6	29,3	30,3	29,4
13	29,6	30,2	31,0	31,5	31,1	29,9	29,2	29,3	28,8	29,6	30,5	29,9
14	29,9	30,5	31,2	31,6	31,1	29,9	29,2	29,4	28,8	29,6	30,7	30,1
15	30,0	30,5	31,2	31,5	31,0	29,9	29,1	29,3	28,9	29,6	30,7	30,2
16	29,8	30,4	31,0	31,2	30,8	29,8	29,1	29,2	28,7	29,4	30,4	30,0
17	29,3	29,8	30,5	30,8	30,5	29,6	28,8	28,9	28,4	29,0	29,8	29,5
18	28,3	28,8	29,7	30,0	29,9	29,1	28,5	28,6	28,1	28,3	28,9	28,5
19	27,5	27,9	29,0	29,4	29,4	28,7	28,2	28,3	27,8	27,8	28,2	27,8
20	26,9	27,4	28,5	29,0	29,2	28,6	28,1	28,1	27,7	27,4	27,6	27,1
21	26,3	26,8	28,1	28,6	28,9	28,4	27,9	27,9	27,5	27,1	27,2	26,6
22	25,8	26,1	27,5	28,2	28,6	28,2	27,7	27,7	27,3	26,7	26,9	26,2
23	25,4	25,7	27,0	27,8	28,4	28,0	27,6	27,6	27,1	26,5	26,7	25,9
24	25,1	25,4	26,7	27,4	28,2	27,9	27,4	27,5	27,0	26,3	26,5	25,7
Trạm Cà Mau												
1	25,0	25,3	26,5	27,6	27,7	27,0	26,7	26,7	26,4	26,4	26,3	25,6
2	24,8	25,1	26,3	27,4	27,5	26,9	26,6	26,5	26,3	26,2	26,2	25,4
3	24,6	25,0	26,1	27,2	27,4	26,9	26,5	26,4	26,2	26,1	26,1	25,3
4	24,5	24,8	26,0	27,1	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,1
5	24,4	24,8	25,9	27,0	27,3	26,8	26,4	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
6	24,3	24,7	25,9	27,0	27,3	26,8	26,3	26,3	26,1	26,1	26,0	25,0
7	24,4	24,8	26,0	27,5	27,9	27,3	26,7	26,6	26,3	26,4	26,2	25,1
8	25,4	26,0	27,4	29,1	29,3	28,6	27,9	28,0	27,6	27,7	27,5	26,1
9	26,5	27,2	28,7	30,2	30,2	29,5	28,8	28,9	28,5	28,7	28,4	27,1
10	27,5	28,3	29,8	31,2	31,0	30,1	29,4	29,6	29,1	29,3	29,2	28,0
11	28,3	29,2	30,6	31,9	31,6	30,5	29,8	30,1	29,5	29,8	29,7	28,7
12	28,9	29,8	31,2	32,4	31,8	30,7	30,0	30,4	29,8	29,9	30,0	29,2
13	29,4	30,2	31,6	32,7	31,8	30,7	30,1	30,5	29,7	29,9	30,0	29,5
14	29,5	30,4	31,7	32,5	31,7	30,6	30,0	30,3	29,5	29,6	29,9	29,5
15	29,4	30,2	31,6	32,1	31,1	30,2	29,7	29,9	29,2	29,2	29,6	29,3
16	29,0	29,8	31,1	31,6	30,6	29,7	29,3	29,5	28,8	28,9	29,2	28,9
17	28,3	29,0	30,3	30,8	30,0	29,2	28,8	28,9	28,3	28,3	28,6	28,3
18	27,3	27,9	29,0	29,8	29,3	28,6	28,1	28,3	27,7	27,7	27,9	27,6
19	26,5	26,9	28,0	29,0	28,8	28,1	27,6	27,7	27,3	27,3	27,5	27,0
20	26,1	26,4	27,6	28,6	28,5	27,8	27,3	27,4	27,1	27,1	27,2	26,7
21	25,8	26,1	27,3	28,3	28,3	27,6	27,1	27,2	26,9	26,9	27,0	26,4
22	25,6	25,9	27,0	28,1	28,1	27,4	27,0	27,1	26,7	26,7	26,9	26,2
23	25,3	25,6	26,8	27,9	27,9	27,3	26,9	27,0	26,6	26,6	26,7	26,0
24	25,1	25,5	26,7	27,8	27,8	27,1	26,8	26,8	26,5	26,5	26,5	25,8

Bảng A.9 – Độ ẩm tuyệt đối của không khí trung bình tháng và năm (g/m³)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	15,9	16,5	18,9	22,8	26,8	29,5	29,6	29,3	27,5	24,5	20,1	16,5	23,2
2. Sìn Hồ	10,5	10,9	12,5	15,6	18,7	20,6	20,8	20,5	18,8	16,4	13,2	10,7	15,8
3. Tam Đường	12,3	12,6	14,6	18,2	22,0	24,5	24,7	24,3	22,4	19,6	15,5	12,4	18,6
4. Than Uyên	13,3	14,1	16,9	21,1	24,7	27,0	27,4	26,9	24,5	21,2	16,9	13,8	20,7
5. Lai Châu	15,7	16,2	19,0	23,4	27,2	29,8	30,1	30,0	28,1	24,7	20,0	16,4	23,4
6. Tuần Giáo	13,8	14,5	17,0	21,3	24,8	27,1	27,4	27,1	25,2	21,9	17,6	14,3	21,0
7. Pha Đin	11,8	12,0	13,8	17,2	20,0	22,0	22,2	22,0	20,1	17,9	14,5	11,9	17,1
8. Điện Biên	15,4	16,3	19,3	23,4	26,4	28,3	28,6	28,4	26,8	23,2	18,6	15,3	22,5
9. Quỳnh Nhai	16,0	17,0	20,4	25,0	28,7	31,2	31,4	31,1	29,2	25,3	20,3	16,6	24,3
10. Sông Mã	15,0	16,0	18,4	22,6	26,5	29,2	29,4	28,9	27,0	23,4	18,8	15,4	22,6
11. Cò Nòi	13,0	13,6	16,3	20,2	23,6	26,2	26,6	26,2	23,8	20,4	16,1	13,0	19,9
12. Yên Châu	14,2	15,2	18,3	22,7	26,2	28,7	29,2	29,0	26,8	23,0	18,3	14,8	22,2
13. Bắc Yên	13,6	14,1	17,0	21,1	24,1	26,1	26,6	26,4	24,2	20,8	16,6	13,5	20,4
14. Phù Yên	15,1	16,2	19,6	24,3	27,8	29,7	30,1	30,1	28,0	24,0	19,4	15,8	23,3
15. Mộc Châu	12,6	13,5	16,0	19,7	22,2	23,9	24,2	24,0	22,2	19,1	15,5	12,9	18,8
16. Sơn La	13,4	13,9	16,5	20,4	23,9	26,3	26,7	26,4	24,4	20,9	16,7	13,6	20,3
17. Kim Bôi	16,1	17,2	20,7	25,7	29,5	31,7	32,0	31,7	29,3	24,8	19,9	16,5	24,6
18. Mai Châu	15,5	16,5	20,0	24,7	28,0	30,0	30,4	30,2	28,1	23,9	19,5	16,2	23,6
19. Chi Nê	16,3	17,3	21,0	26,0	29,9	32,4	33,0	32,9	30,3	25,5	20,3	16,5	25,1
20. Lạc Sơn	16,3	17,5	21,0	25,7	29,5	31,9	32,3	32,2	29,8	25,3	20,6	16,9	24,9
21. Hoàng Su Phì	13,3	14,3	17,3	21,3	24,7	27,2	28,2	27,5	25,1	21,6	17,3	14,0	21,0
22. Bắc Mê	14,3	15,3	18,6	23,0	27,0	30,0	30,9	30,2	27,3	22,9	18,3	14,8	22,7
23. Bắc Quang	15,8	17,0	20,5	25,1	28,9	31,4	31,9	31,4	29,0	25,2	20,3	16,6	24,4
24. Hà Giang	15,2	16,4	19,8	24,3	28,0	30,8	31,6	31,1	28,7	24,5	19,8	16,0	23,9
25. Phố Ràng	15,8	16,6	20,1	24,7	28,5	31,2	31,8	31,7	29,3	25,3	20,1	16,2	24,3
26. Bắc Hà	11,9	12,8	15,7	19,6	22,8	24,9	25,4	24,9	22,6	19,5	15,8	12,5	19,0
27. Sa Pa	9,8	10,3	12,5	15,6	18,3	20,0	20,3	20,1	18,6	16,2	12,9	10,4	15,4
28. Mù Căng Chải	11,4	12,1	14,3	17,7	21,1	23,4	23,7	23,2	20,9	18,1	14,5	11,6	17,7
29. Văn Chấn	14,9	16,0	19,5	24,2	27,8	29,8	30,3	29,9	27,6	24,2	19,2	15,8	23,3
30. Lục Yên	15,6	16,9	20,4	25,2	29,2	31,6	32,2	31,9	29,5	25,3	20,3	16,6	24,6
31. Yên Bái	15,9	17,1	20,8	25,7	29,5	31,9	32,4	31,9	29,6	25,7	20,7	16,9	24,9
32. Hàm Yên	15,8	17,0	20,6	25,5	29,6	32,2	32,7	32,3	29,7	25,4	20,2	16,5	24,8
33. Tuyên Quang	15,4	16,6	20,4	25,2	29,1	31,6	32,3	31,9	29,6	25,2	20,0	16,2	24,5
34. Chiêm Hóa	15,5	16,8	20,2	24,9	29,1	31,8	32,5	32,0	29,5	25,2	20,1	16,3	24,5
35. Chợ Rã	14,0	15,1	18,6	23,5	27,7	30,5	31,3	30,7	28,0	23,7	18,5	14,8	23,0
36. Ngân Sơn	11,9	13,3	16,6	20,9	24,4	26,9	27,9	27,2	24,2	20,1	15,7	12,6	20,1
37. Bắc Kạn	14,2	15,3	18,8	23,7	27,8	30,4	31,3	30,7	28,0	23,4	18,5	14,8	23,1
38. Định Hoá	14,6	16,0	19,6	24,4	28,5	31,1	31,7	31,3	28,8	24,3	19,1	15,3	23,7
39. Thái Nguyên	14,9	16,3	20,1	25,2	29,3	31,8	32,5	32,1	29,3	24,7	19,5	15,7	24,3
40. Minh Đài	15,9	17,1	20,7	25,5	29,2	31,5	31,9	31,7	29,2	25,0	20,0	16,2	24,5
41. Phú Hộ	16,0	17,2	20,7	25,6	29,5	31,9	32,4	32,1	29,6	25,1	20,1	16,6	24,7
42. Việt Trì	15,9	17,1	20,7	25,8	29,9	32,2	32,9	32,5	30,0	25,7	20,7	16,9	25,0
43. Tam Đảo	12,3	13,4	16,1	20,0	22,9	24,4	25,1	24,6	22,1	18,6	14,9	12,5	18,9

Bảng A.9 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Vĩnh Yên	15,6	16,9	20,6	25,4	29,8	32,2	32,8	32,6	30,1	25,6	20,4	16,6	24,9
45. Bảo Lạc	13,6	14,7	17,9	22,5	26,7	29,8	30,8	30,2	27,2	23,0	18,1	14,6	22,4
46. Nguyên Bình	12,2	13,3	16,6	21,0	24,7	27,4	28,3	27,6	24,6	20,5	16,1	12,8	20,4
47. Trùng Khánh	11,3	12,6	15,9	20,2	24,0	26,7	27,8	27,3	24,3	19,8	15,2	12,0	19,7
48. Cao Bằng	12,9	14,0	17,4	22,2	26,2	29,1	30,2	29,6	26,7	22,2	17,4	13,7	21,8
49. Bắc Sơn	12,8	13,9	17,6	22,0	25,9	28,2	29,2	28,7	25,8	21,0	16,4	13,1	21,2
50. Hữu Lũng	14,2	15,7	19,5	24,7	28,8	31,7	32,5	32,2	29,2	24,1	18,7	14,9	23,9
51. Đình Lập	13,1	14,6	18,4	23,1	27,2	30,0	30,6	30,0	27,2	22,0	16,8	13,6	22,2
52. Thất Khê	13,3	14,7	18,5	23,5	27,6	30,4	31,2	30,6	27,8	23,0	18,0	14,1	22,7
53. Lạng Sơn	12,4	13,8	17,5	22,3	26,4	29,0	29,8	29,5	26,8	21,8	16,7	13,2	21,6
54. Lục Ngạn	14,3	15,8	19,6	24,7	28,8	31,5	32,3	32,2	29,4	24,4	19,1	15,4	24,0
55. Sơn Động	14,0	15,5	19,1	23,9	27,8	30,4	31,2	30,9	28,2	23,4	18,2	14,7	23,1
56. Bắc Giang	14,9	16,4	20,3	25,6	29,8	32,2	32,9	32,7	30,0	25,0	19,6	15,9	24,6
57. Hiệp Hòa	15,4	16,9	20,6	25,9	30,1	32,7	33,1	32,9	30,1	25,2	19,7	16,1	24,9
58. Uông Bí	15,5	17,0	20,6	25,5	29,8	32,3	32,9	32,6	29,6	24,6	19,2	15,9	24,6
59. Cô Tô	14,6	15,5	18,8	24,2	30,1	32,8	33,3	32,6	29,9	24,9	19,7	16,0	24,3
60. Bãi Cháy	15,1	16,4	20,0	24,8	29,3	32,0	32,6	32,0	29,1	24,5	19,5	16,0	24,3
61. Cửa Ông	14,6	16,0	19,5	24,4	29,0	31,7	32,4	31,7	28,8	24,1	19,0	15,6	23,9
62. Tiên Yên	14,7	16,2	19,8	24,5	28,9	31,6	32,4	31,3	28,7	24,0	18,9	15,6	23,9
63. Móng Cái	14,1	15,5	19,4	24,7	29,5	32,2	33,0	32,3	29,3	24,4	18,7	15,0	24,0
64. Phù Lỗ	15,7	17,1	20,5	25,5	30,2	32,6	33,1	32,8	30,0	24,9	20,0	16,6	24,9
65. Hòn Dấu	16,3	17,3	20,4	25,5	31,0	33,7	34,2	33,5	30,9	26,0	21,1	17,6	25,6
66. Bạch Long Vĩ	16,9	17,5	20,3	25,1	30,7	33,2	33,5	32,9	30,3	26,2	21,4	18,1	25,5
67. Ba Vì	15,8	17,2	20,6	25,7	29,8	32,0	32,4	32,3	29,8	25,2	20,0	16,4	24,8
68. Hà Đông	16,5	17,5	21,2	26,5	30,6	32,6	32,9	33,0	31,1	26,2	20,8	17,2	25,5
69. Sơn Tây	15,8	17,0	20,8	26,0	30,2	32,4	33,0	32,9	30,4	25,8	20,6	16,8	25,2
70. Hà Nội	15,5	16,8	20,5	25,7	29,9	32,2	32,8	32,6	30,1	25,3	20,2	16,5	24,8
71. Chí Linh	14,9	16,4	20,3	25,3	29,4	32,1	32,7	32,6	29,3	24,3	19,0	15,5	24,3
72. Hải Dương	15,8	17,2	21,0	26,1	30,8	33,1	33,8	33,7	31,1	25,9	20,4	16,8	25,5
73. Hưng Yên	16,1	17,4	21,0	26,3	30,7	32,9	33,5	33,5	31,1	26,2	21,1	17,2	25,6
74. Nam Định	16,3	17,7	21,0	26,1	30,7	32,7	33,2	33,2	31,1	26,3	21,2	17,5	25,6
75. Văn Lý	16,8	17,7	20,6	25,8	31,3	33,6	34,0	33,3	30,8	26,5	21,5	17,9	25,8
76. Thái Bình	16,3	17,5	20,8	25,9	30,7	32,8	33,3	33,2	31,0	26,0	20,9	17,2	25,5
77. Hà Nam	16,2	17,4	20,9	26,1	30,5	32,5	32,9	33,2	30,9	25,9	20,9	17,2	25,4
78. Ninh Bình	16,5	17,7	21,1	26,2	30,6	32,6	33,0	33,1	30,8	26,1	21,2	17,5	25,5
79. Nho Quan	16,3	17,8	21,2	26,2	30,2	32,4	32,7	32,8	30,4	25,6	20,7	17,1	25,3
80. Yên Định	16,9	18,1	21,4	26,3	30,5	32,5	32,9	33,0	30,8	26,2	21,1	17,5	25,6
81. Bái Thượng	16,8	18,3	21,4	26,3	30,0	32,1	32,1	32,0	29,9	26,0	21,4	17,5	25,4
82. Như Xuân	17,3	18,3	21,4	26,3	29,8	31,4	31,4	31,9	30,1	25,7	20,8	17,5	25,2
83. Tĩnh Gia	17,6	18,3	21,3	26,2	30,4	32,0	32,2	32,4	30,7	26,4	21,4	18,0	25,6
84. Thanh Hoá	17,0	18,0	21,3	26,2	30,4	32,1	32,4	32,5	30,5	26,1	21,3	17,8	25,5
85. Hồi Xuân	16,7	17,8	21,0	25,6	28,8	30,8	31,0	30,9	29,1	25,3	20,8	17,3	24,6
86. Quỳnh Châu	17,4	18,5	21,6	26,0	29,3	31,5	31,5	31,4	29,6	25,9	21,3	18,0	25,2
87. Quỳnh Hợp	17,5	18,2	21,2	25,5	28,6	30,6	30,5	30,8	29,3	25,5	20,6	17,3	24,6

Bảng A.9 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Tây Hiếu	17,2	18,2	21,5	25,8	29,2	30,9	30,8	31,1	29,5	25,7	21,1	17,7	24,9
89. Quỳnh Lưu	17,5	18,5	21,7	26,6	30,7	32,0	32,1	32,3	30,5	26,3	21,7	18,2	25,7
90. Con Cuông	18,0	19,1	22,3	26,7	29,6	30,9	30,5	31,0	29,8	26,5	22,0	18,5	25,4
91. Đô Lương	18,1	18,9	22,0	26,8	30,0	31,2	31,0	31,4	30,0	26,5	22,0	18,5	25,5
92. Tương Dương	16,8	17,7	20,7	24,9	28,0	29,7	29,7	30,0	28,7	25,5	21,1	17,4	24,2
93. Vinh	18,2	19,1	22,1	26,7	30,0	30,6	30,1	31,0	30,4	27,0	22,3	18,9	25,5
94. Hương Khê	18,3	19,4	22,5	26,7	29,2	30,0	29,4	30,1	29,2	26,1	21,9	18,8	25,1
95. Kỳ Anh	18,8	19,8	22,6	27,0	29,8	30,3	29,8	30,3	30,1	27,2	22,7	19,4	25,6
96. Hà Tĩnh	18,8	19,7	22,6	27,1	30,3	31,0	30,3	31,0	30,4	27,3	22,8	19,4	25,9
97. Tuyên Hoá	18,9	20,0	22,7	26,6	29,0	29,6	28,8	29,5	29,3	26,5	22,3	19,3	25,2
98. Ba Đồn	19,3	20,3	23,1	27,3	30,1	30,4	29,9	30,4	30,2	27,4	23,0	19,8	25,9
99. Đồng Hới	19,3	20,3	23,2	27,0	29,5	29,3	28,7	29,4	29,5	27,2	23,1	19,8	25,5
100. Cồn Cỏ	22,4	22,9	25,1	28,7	31,6	32,3	31,6	31,7	31,5	29,5	26,1	22,9	28,0
101. Đông Hà	20,6	21,5	24,2	27,7	29,3	29,2	28,4	29,0	29,8	28,1	24,3	20,9	26,1
102. Khe Sanh	18,8	19,6	21,8	24,8	26,8	27,6	27,2	27,5	27,0	25,3	22,0	19,2	24,0
103. A Lưới	17,9	19,0	21,2	23,9	25,2	25,1	24,5	24,8	24,8	23,5	21,2	18,4	22,5
104. Nam Đông	20,8	21,7	24,3	27,2	29,0	29,5	29,0	29,3	29,0	27,4	24,7	21,6	26,1
105. Huế	21,0	21,9	24,8	28,1	29,5	29,8	29,1	29,4	29,5	28,1	24,8	21,7	26,5
106. Đà Nẵng	21,8	22,8	25,3	28,4	30,3	30,8	30,5	30,5	29,8	28,3	25,3	22,5	27,2
107. Tam Kỳ	22,4	23,6	25,8	28,5	29,9	30,3	29,7	29,0	29,8	28,4	25,9	22,9	27,2
108. Trà My	21,8	22,9	25,1	27,3	29,1	29,5	29,1	29,2	28,7	27,3	25,0	22,4	26,4
109. Ba Tơ	22,5	23,8	25,8	28,6	30,1	30,2	29,6	29,5	29,4	28,3	26,1	23,2	27,2
110. Quảng Ngãi	22,8	23,7	26,0	28,9	30,8	31,3	30,9	30,9	30,4	29,2	26,4	23,6	27,9
111. Lý Sơn	24,2	25,1	27,3	30,5	33,0	33,4	32,7	32,7	31,9	30,4	27,9	25,2	29,5
112. Hoài Nhơn	22,7	23,9	26,1	29,0	30,9	30,4	29,9	29,7	30,3	28,9	26,5	23,6	27,7
113. Quy Nhơn	23,2	24,6	27,3	30,3	31,9	30,8	30,0	29,5	30,3	29,3	26,9	24,1	28,2
114. Sơn Hoà	22,6	23,2	25,4	28,0	29,6	29,1	28,2	28,5	29,1	28,7	26,4	23,7	26,9
115. Tuy Hoà	23,9	24,9	26,9	29,5	30,2	29,9	29,2	28,9	29,2	29,2	27,4	24,7	27,8
116. Nha Trang	23,4	24,5	26,6	29,2	30,4	30,1	29,5	29,6	29,6	28,8	26,7	24,4	27,7
117. Cam Ranh	22,9	23,8	26,1	28,7	29,8	29,3	28,7	28,8	29,3	28,3	26,1	23,5	27,1
118. Trường Sa	29,4	29,6	30,2	31,1	32,0	31,7	31,3	31,5	31,2	30,8	31,0	30,2	30,8
119. Phan Thiết	23,6	24,6	26,8	29,7	31,0	30,2	29,9	29,9	30,0	29,5	27,4	25,0	28,1
120. Hàm Tân	24,0	24,8	27,1	29,8	31,2	30,7	30,2	30,1	30,0	29,5	27,5	24,9	28,3
121. Phú Quý	25,3	26,6	28,8	31,3	33,3	33,3	32,8	32,7	32,4	31,1	29,1	26,3	30,3
122. Đắk Tô	15,3	16,6	19,1	22,5	24,7	25,5	25,2	24,9	24,1	21,8	19,1	16,2	21,2
123. Kon Tum	16,6	17,6	20,0	23,1	25,2	26,1	25,9	26,0	25,2	23,1	20,3	17,4	22,2
124. Pleiku	16,4	17,1	19,1	21,9	24,3	25,0	24,8	24,6	24,1	22,3	19,6	16,7	21,3
125. An Khê	19,3	20,4	22,2	24,7	26,1	26,2	25,8	26,0	25,9	25,0	22,6	20,2	23,7
126. Ayun Pa	20,8	21,7	23,7	26,6	28,5	28,7	28,3	28,5	28,8	27,8	24,9	21,9	25,9
127. M'Đrăk	20,5	21,3	22,9	25,2	26,4	26,0	25,4	25,3	25,9	25,4	23,7	21,4	24,1
128. Buôn Ma Thuột	19,0	19,7	21,3	23,8	26,0	26,4	26,2	26,2	26,1	25,0	22,5	20,0	23,5
129. Buôn Hồ	17,9	18,3	19,8	22,1	23,9	24,5	24,3	24,4	24,1	23,0	21,1	19,0	21,9
130. Đắk Nông	17,8	18,5	20,7	23,5	25,3	25,5	25,1	25,1	24,9	23,8	21,5	18,9	22,6
131. Liên Khương	16,2	16,4	17,6	20,4	22,4	22,6	22,4	22,4	22,3	21,6	19,6	17,3	20,1

Bảng A.9 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Bảo Lộc	18,4	18,9	20,5	23,4	24,4	24,5	24,1	24,2	24,0	23,3	21,6	19,4	22,2
133. Đồng Phú (Đồng Xoài)	21,5	22,3	24,4	27,4	29,5	29,7	29,4	29,5	29,3	28,5	26,0	22,9	26,7
134. Phước Long	21,0	22,0	23,8	26,4	28,3	28,7	28,4	28,6	28,4	27,6	24,7	21,6	25,8
135. Tây Ninh	22,7	24,0	25,8	28,5	30,2	30,1	29,8	29,9	29,9	29,1	26,6	23,5	27,5
136. Vũng Tàu	24,6	25,5	27,4	29,8	31,0	30,9	30,1	30,1	30,2	29,8	28,0	25,6	28,6
137. Côn Đảo	25,4	26,3	28,1	30,2	31,3	30,7	30,1	30,0	30,2	30,2	28,6	26,1	29,0
138. Mộc Hoá	25,4	25,8	27,2	29,4	31,3	31,0	30,5	30,7	31,0	30,4	28,4	25,6	28,9
139. Mỹ Tho	25,4	26,0	27,9	30,2	31,4	31,0	30,3	30,2	30,2	30,1	28,8	26,2	29,0
140. Cao Lãnh	26,2	26,7	28,0	30,2	31,7	31,3	31,0	30,9	31,2	30,8	29,0	26,3	29,4
141. Ba Tri	25,8	26,8	28,5	30,9	31,7	31,1	30,7	30,6	30,8	30,7	29,3	26,8	29,5
142. Càng Long	25,8	26,1	27,9	30,3	31,7	31,2	30,8	30,7	30,9	30,7	29,3	26,8	29,3
143. Châu Đốc	25,6	26,5	27,3	29,3	31,3	30,7	30,3	30,3	30,6	30,2	28,3	25,5	28,8
144. Cần Thơ	26,0	26,4	28,0	30,3	31,6	31,2	30,8	30,8	31,0	30,9	29,4	26,8	29,5
145. Sóc Trăng	24,9	25,6	27,2	29,7	31,4	31,2	30,9	30,8	30,9	30,8	29,3	26,6	29,1
146. Rạch Giá	26,1	26,6	28,2	30,7	32,2	32,4	31,8	31,5	31,3	30,5	28,8	26,0	29,7
147. Phú Quốc	25,3	26,8	28,7	31,2	32,4	32,2	31,8	31,8	31,4	30,5	27,6	24,4	29,5
148. Bạc Liêu	25,6	26,3	28,2	30,7	31,5	31,2	31,2	30,9	31,1	31,0	29,4	26,8	29,5
149. Cà Mau	25,9	26,3	27,7	29,9	31,5	31,4	31,1	31,2	31,1	30,9	29,4	26,8	29,4

Bảng A.10 – Độ ẩm tương đối của không khí trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	84,3	80,9	79,1	79,1	82,2	86,8	87,9	86,6	85,6	85,6	86,1	85,7	84,2
2. Sìn Hồ	84,9	79,7	74,5	77,8	83,4	87,8	89,1	88,7	87,5	87,6	87,8	87,0	84,6
3. Tam Đường	81,2	77,0	73,0	75,9	81,3	87,2	89,0	87,6	86,0	84,3	82,3	81,7	82,2
4. Than Uyên	80,8	79,0	77,5	78,4	80,9	85,2	86,3	85,7	82,5	81,1	81,0	80,3	81,6
5. Lai Châu	80,6	76,4	74,5	76,5	79,9	85,3	87,0	86,0	84,0	83,8	83,8	83,1	81,7
6. Tuần Giáo	82,6	79,5	77,8	79,5	81,8	85,1	86,3	86,8	85,9	84,8	84,6	83,8	83,2
7. Pha Đin	81,4	75,8	71,1	75,5	83,0	89,7	91,4	90,5	86,9	86,0	83,9	81,9	83,2
8. Điện Biên	82,4	80,2	80,2	81,7	82,2	83,9	86,4	87,5	86,3	84,2	83,1	83,1	83,4
9. Quỳnh Nhai	83,2	80,0	79,1	80,0	82,0	85,6	87,0	86,7	86,1	85,4	84,7	83,9	83,6
10. Sông Mã	79,5	76,4	74,3	75,5	78,8	83,8	86,1	86,4	84,7	83,2	81,8	80,9	81,0
11. Cò Nòi	78,4	75,5	72,4	74,0	76,8	82,8	85,5	86,0	83,7	81,3	79,6	78,4	79,6
12. Yên Châu	76,7	74,0	72,1	73,8	76,1	80,8	83,2	84,7	83,7	82,1	79,9	78,0	78,7
13. Bắc Yên	83,1	81,2	79,6	79,1	78,8	82,3	84,7	85,7	84,1	82,2	80,3	79,1	81,7
14. Phù Yên	80,5	79,5	78,8	79,5	78,8	79,5	81,1	83,5	83,6	82,2	80,8	79,8	80,5
15. Mộc Châu	87,4	86,9	84,0	82,9	82,3	84,6	86,3	88,1	87,8	86,4	85,8	85,2	85,6
16. Sơn La	79,0	75,7	72,6	74,6	77,8	82,9	85,0	85,6	84,0	81,9	80,7	79,1	79,9
17. Kim Bôi	84,2	85,1	85,9	85,2	83,5	84,0	84,4	86,6	86,1	84,3	82,7	81,6	84,5
18. Mai Châu	79,9	79,0	79,2	79,5	80,3	81,6	83,3	85,6	85,2	83,4	81,3	79,6	81,5
19. Chi Nê	82,8	84,5	85,7	84,9	81,8	81,7	82,6	85,7	85,0	82,9	81,3	79,5	83,1
20. Lạc Sơn	84,9	86,1	86,4	85,3	82,9	83,9	84,8	87,4	87,4	86,0	84,7	83,8	85,3
21. Hoà Bình	83,4	83,7	84,1	83,7	82,1	82,2	83,5	85,0	84,9	84,1	82,6	81,8	83,4
22. Hoàng Su Phì	81,1	79,4	77,6	77,0	77,3	81,1	83,4	83,9	82,9	82,4	81,3	80,9	80,7
23. Bắc Mê	83,5	81,6	80,5	80,4	81,7	85,4	86,7	86,5	85,4	85,0	84,6	83,5	83,7
24. Bắc Quang	87,7	87,1	86,0	85,3	83,9	85,1	85,9	85,7	85,2	86,0	86,3	86,0	85,9
25. Hà Giang	84,9	83,9	82,8	81,8	80,5	84,5	85,9	85,7	84,2	84,0	84,1	84,0	83,8
26. Phố Ràng	86,6	86,1	84,6	84,0	82,9	83,6	85,2	86,6	87,0	87,2	86,6	85,8	85,4
27. Bắc Hà	88,6	88,1	86,5	85,1	84,1	85,6	86,7	87,4	87,1	87,2	87,2	87,2	86,7
28. Sa Pa	87,8	85,5	82,1	82,3	84,8	86,9	88,3	88,8	90,0	90,8	89,5	88,5	87,2
29. Mường Chải	79,9	77,3	73,7	74,6	78,9	84,3	86,1	85,5	82,8	81,3	80,5	80,3	80,5
30. Văn Chấn	83,3	83,2	83,1	83,7	82,8	83,0	84,1	85,8	85,6	84,8	83,6	82,7	83,8
31. Lục Yên	87,1	87,3	86,9	86,6	83,6	84,6	85,8	86,6	86,3	86,2	86,1	85,7	86,1
32. Yên Bái	87,2	88,0	88,5	87,9	84,3	84,6	85,6	86,2	85,6	85,2	85,0	84,8	86,1
33. Hàm Yên	86,3	86,3	86,3	85,8	83,9	85,4	86,0	87,1	86,3	86,0	85,6	85,0	85,8
34. Tuyên Quang	82,4	82,6	83,5	83,0	80,5	81,8	83,0	84,9	83,7	82,5	81,7	80,6	82,5
35. Chiêm Hóa	85,5	85,1	84,6	83,9	82,2	84,4	85,6	86,7	85,6	85,3	85,2	84,4	84,9
36. Chợ Rã	82,7	81,0	81,0	81,5	81,7	84,1	85,4	85,6	84,5	84,7	84,1	82,9	83,2
37. Ngân Sơn	82,0	82,9	83,4	83,0	81,6	83,5	85,4	85,3	83,0	81,4	81,1	80,1	82,7
38. Bắc Kạn	81,3	81,4	82,8	83,0	81,8	84,0	85,7	86,2	84,5	82,8	82,1	80,4	83,0
39. Định Hóa	82,1	82,8	84,2	84,6	82,0	83,1	84,3	85,3	84,5	83,5	82,0	81,0	83,3
40. Thái Nguyên	79,4	81,4	84,4	85,3	81,8	82,3	83,5	84,7	82,3	79,8	78,0	76,6	81,6
41. Minh Đài	87,3	88,0	88,0	87,3	85,3	84,6	85,5	87,3	86,4	86,0	85,0	84,8	86,3
42. Phú Hộ	85,8	86,7	87,5	86,8	83,4	83,1	84,1	85,6	84,7	83,3	82,5	82,0	84,6
43. Việt Trì	83,6	84,7	85,7	85,9	82,5	81,9	83,0	84,3	82,9	81,3	80,6	79,9	83,0

Bảng A.10 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	89,0	91,4	91,3	91,0	88,1	87,8	88,6	88,8	85,8	83,3	81,3	83,0	87,4
45. Vĩnh Yên	80,8	82,6	84,0	84,1	80,7	80,7	81,6	83,4	81,5	79,7	78,9	78,0	81,3
46. Bảo Lạc	81,5	78,9	76,4	76,3	77,9	82,5	84,3	85,2	84,2	84,3	83,8	82,5	81,4
47. Nguyên Bình	83,6	83,7	83,0	81,8	80,6	82,8	84,6	84,9	82,8	81,3	81,0	81,3	82,6
48. Trùng Khánh	80,0	80,9	81,0	80,7	80,4	82,6	83,4	84,0	82,6	80,6	79,8	78,4	81,1
49. Cao Bằng	81,1	80,7	80,5	80,3	80,3	82,9	84,7	85,8	84,0	82,6	82,1	80,4	82,1
50. Bắc Sơn	80,4	82,4	84,5	83,9	81,0	82,0	83,4	84,5	82,1	79,5	78,5	77,4	81,6
51. Hữu Lũng	78,3	80,1	83,0	83,8	81,2	82,8	84,2	86,1	83,7	80,7	78,4	76,9	81,6
52. Đình Lập	79,1	81,4	84,0	84,5	83,1	85,3	86,0	87,5	85,1	80,9	78,0	76,9	82,7
53. Thất Khê	83,2	83,8	84,6	84,2	83,0	84,1	85,0	85,8	84,7	83,4	82,8	81,9	83,9
54. Lạng Sơn	80,4	82,5	83,6	82,7	81,6	83,6	84,2	85,9	84,7	82,0	80,0	78,0	82,5
55. Lục Ngạn	78,4	80,0	82,1	81,7	79,6	81,3	82,6	85,2	83,2	80,8	78,7	77,1	80,8
56. Sơn Động	78,8	80,3	81,7	81,1	79,2	81,5	82,7	85,1	83,8	81,1	79,2	77,7	81,0
57. Bắc Giang	78,7	81,6	84,8	85,7	83,1	82,3	82,6	84,8	82,6	79,9	77,8	76,4	81,7
58. Hiệp Hòa	81,6	83,5	87,1	88,1	84,4	83,7	84,1	85,9	83,1	80,9	78,1	77,2	83,1
59. Uông Bí	79,4	82,7	85,7	86,0	83,5	83,7	83,6	85,9	83,3	79,1	76,6	75,7	82,0
60. Cô Tô	82,4	87,6	89,7	89,4	87,5	86,8	85,3	85,8	81,8	77,9	75,4	77,6	84,0
61. Bãi Cháy	80,4	84,0	87,1	86,5	83,3	83,8	83,6	85,6	82,5	78,5	76,7	76,3	82,4
62. Cửa Ông	81,6	86,0	87,9	86,8	83,7	84,5	84,2	85,7	82,7	79,0	77,7	77,2	83,1
63. Tiên Yên	83,5	86,8	88,9	88,0	85,6	86,5	86,6	87,1	84,6	82,1	81,2	81,1	85,2
64. Móng Cái	80,3	84,2	86,9	87,2	86,0	86,8	86,6	86,7	83,3	79,6	77,2	76,2	83,5
65. Quảng Hà	77,0	89,0	93,0	90,0	84,0	84,0	83,0	87,0	89,0	84,0	81,0	85,0	85,5
66. Phù Liên	84,4	88,5	90,9	90,7	87,5	86,8	86,6	88,4	86,3	82,3	79,8	79,5	86,0
67. Hòn Dấu	82,4	87,2	89,9	90,0	86,9	86,1	85,1	86,3	83,9	79,7	77,8	77,6	84,4
68. Bạch Long Vĩ	84,5	89,1	90,8	91,0	89,2	86,8	84,7	85,3	83,8	80,9	78,9	79,3	85,5
69. Ba Vì	84,7	86,0	86,6	86,8	84,2	82,5	83,7	85,8	84,5	83,0	81,6	81,3	84,3
70. Hà Đông	83,3	85,3	86,8	88,1	85,5	82,5	82,5	85,7	86,1	82,9	81,2	80,2	84,2
71. Sơn Tây	83,8	85,0	86,7	87,2	84,6	82,9	83,6	85,4	84,6	82,4	81,3	80,4	84,0
72. Hà Nội	79,9	82,5	84,5	84,7	81,1	80,0	80,7	82,7	81,0	78,5	77,1	76,2	80,7
73. Chí Linh	77,6	81,2	85,3	85,3	82,4	81,9	81,5	84,5	80,7	76,2	72,0	72,8	80,1
74. Hải Dương	82,4	85,4	88,2	88,7	85,9	83,5	83,6	86,6	85,6	82,4	80,2	79,5	84,3
75. Hưng Yên	84,3	87,1	89,2	89,1	85,6	83,1	83,8	86,7	86,2	83,7	82,2	81,5	85,2
76. Nam Định	84,6	87,6	89,5	88,6	84,4	82,0	81,8	85,2	85,1	83,0	81,9	81,7	84,6
77. Văn Lý	85,8	89,4	91,4	91,0	86,8	84,3	83,2	84,8	84,4	82,9	81,7	81,8	85,6
78. Thái Bình	85,5	88,6	90,3	90,0	86,5	83,5	82,8	86,8	87,0	84,6	82,6	82,5	85,9
79. Hà Nam	84,3	86,6	88,6	88,2	85,1	82,2	82,0	85,9	85,8	83,0	81,5	80,8	84,5
80. Ninh Bình	84,4	87,5	89,4	88,8	84,9	82,4	82,0	85,5	85,2	82,5	80,9	80,7	84,5
81. Nho Quan	84,3	86,4	88,3	87,3	83,4	82,1	82,5	86,1	85,9	83,4	81,7	80,9	84,4
82. Yên Định	85,3	87,5	89,7	89,8	86,1	83,5	83,9	88,1	88,2	85,8	83,7	83,0	86,3
83. Bái Thượng	86,6	87,6	88,9	88,4	85,2	83,7	83,7	86,5	86,0	84,8	83,1	83,5	85,7
84. Như Xuân	87,1	88,7	89,6	88,8	83,4	80,0	80,7	85,8	86,9	84,8	83,6	83,8	85,2
85. Tĩnh Gia	87,1	89,3	90,6	89,3	84,0	79,2	79,4	83,8	86,0	84,7	82,9	82,8	84,9
86. Thanh Hoá	84,9	87,8	89,5	89,1	84,1	80,6	81,0	84,9	85,5	83,4	81,9	81,3	84,5
87. Hôi Xuân	85,6	85,1	84,5	83,5	82,1	84,6	85,5	87,1	87,4	86,9	86,1	85,1	85,3

Bảng A.10 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳ Châu	87,4	86,9	86,0	84,4	83,3	84,2	84,3	87,3	87,7	87,6	87,2	86,8	86,1
89. Quỳ Hợp	85,8	86,3	85,8	83,3	80,6	80,1	80,0	84,9	86,5	85,2	84,2	83,6	83,8
90. Tây Hiếu	87,2	87,9	87,3	85,1	81,5	80,4	80,5	85,3	87,3	86,7	85,7	85,4	84,9
91. Quỳnh Lưu	86,2	88,3	89,9	89,0	84,4	80,2	80,4	85,0	86,1	84,5	83,2	83,1	85,0
92. Con Cuông	88,5	88,7	87,5	84,9	81,1	79,2	78,6	83,5	86,6	87,8	86,9	87,0	85,0
93. Đô Lương	87,0	88,1	88,4	86,8	81,8	78,3	78,3	83,1	86,0	85,5	85,1	84,6	84,4
94. Tương Dương	81,9	80,8	79,7	78,8	78,7	79,8	80,3	83,9	84,8	85,7	85,0	83,3	81,9
95. Vinh	89,3	90,8	90,4	87,8	80,8	74,5	73,7	79,8	85,3	86,7	86,1	85,9	84,2
96. Hương Khê	89,7	90,1	89,1	85,7	80,6	76,7	75,2	81,4	86,0	88,4	88,1	88,3	84,9
97. Kỳ Anh	90,5	91,6	90,4	87,1	80,0	73,1	71,4	77,1	84,9	87,5	87,5	87,8	84,0
98. Hà Tĩnh	89,9	91,3	90,4	87,0	80,5	74,8	73,4	79,3	85,1	87,3	87,4	87,3	84,4
99. Tuyên Hoá	90,3	90,1	88,3	84,9	80,3	75,2	74,1	80,0	87,2	89,9	89,6	89,6	84,9
100. Ba Đồn	88,5	89,6	89,1	87,0	81,4	74,8	73,4	77,8	84,9	87,2	86,8	86,9	83,9
101. Đồng Hới	87,5	89,4	89,0	86,7	79,5	72,2	70,6	75,3	83,5	86,0	85,3	85,4	82,5
102. Cồn Cỏ	89,6	92,2	92,6	91,2	86,0	78,9	76,9	78,1	82,7	85,0	84,4	86,0	85,4
103. Đông Hà	88,7	89,7	87,9	84,7	78,6	72,6	71,8	75,6	83,7	87,8	88,1	87,5	83,1
104. Khe Sanh	90,2	89,7	86,0	83,3	82,9	84,4	85,9	88,6	90,0	90,6	90,7	90,5	87,7
105. A Lưới	91,6	91,0	89,3	87,8	86,1	80,6	80,3	82,2	89,1	91,6	92,9	92,9	88,0
106. Nam Đông	88,1	88,0	85,2	82,2	81,8	80,3	80,0	81,8	86,7	89,9	91,5	91,8	85,6
107. Huế	89,6	89,9	87,8	84,1	79,1	75,4	74,1	76,4	83,6	87,7	89,1	90,2	83,9
108. Đà Nẵng	84,2	83,9	83,7	82,7	79,3	76,4	75,8	77,4	82,1	84,4	84,7	85,4	81,7
109. Tam Kỳ	88,6	87,7	85,9	83,4	80,2	78,1	77,9	79,0	84,4	87,5	88,8	89,6	84,3
110. Trà My	90,0	88,1	85,5	84,1	84,5	84,4	84,5	84,8	87,7	90,4	92,0	92,4	87,5
111. Ba Tơ	88,6	86,6	84,9	82,9	82,5	80,6	80,5	80,5	85,7	88,5	89,9	90,2	85,1
112. Quảng Ngãi	87,2	86,2	84,9	83,0	80,3	78,5	78,7	80,1	84,3	87,2	88,1	88,2	83,9
113. Lý Sơn	85,5	88,2	89,9	89,5	86,4	81,8	80,3	80,0	83,5	85,3	85,6	84,7	85,2
114. Hoài Nhơn	84,5	84,3	83,0	82,0	80,0	76,4	75,3	76,6	84,2	86,5	86,4	85,4	82,1
115. Quy Nhơn	80,9	81,6	82,5	82,2	79,5	73,5	71,7	70,8	77,8	82,5	83,2	81,8	79,0
116. Sơn Hoà	85,2	82,3	80,0	78,2	77,5	76,0	74,9	76,3	82,8	88,3	88,6	86,8	81,4
117. Tuy Hoà	83,4	83,3	82,9	81,7	78,3	73,9	73,9	74,7	79,9	85,1	85,5	84,2	80,6
118. Nha Trang	78,1	78,7	79,6	80,4	78,8	77,2	76,9	77,2	80,0	82,6	81,8	79,7	79,3
119. Cam Ranh	74,5	75,0	76,1	76,4	75,7	74,1	73,6	73,9	78,7	80,8	79,1	75,6	76,1
120. Trường Sa	85,5	84,3	81,7	79,7	79,5	81,4	82,3	83,2	83,0	82,7	84,4	86,1	82,9
121. Phan Thiết	75,0	75,3	76,6	77,7	79,8	81,4	83,2	83,5	84,3	83,3	79,9	76,8	79,7
122. Hàm Tân	77,2	76,9	77,8	78,6	81,7	84,7	85,7	86,1	86,5	85,3	81,3	78,6	81,7
123. Phú Quý	80,1	82,1	82,1	81,6	82,6	85,1	85,3	85,8	85,7	85,3	84,2	81,0	83,3
124. Đắk Tô	73,9	71,7	72,1	76,3	81,8	86,8	88,1	89,2	88,1	84,5	79,4	76,6	80,7
125. Kon Tum	70,8	68,3	68,2	71,7	78,7	83,6	85,1	86,5	85,7	81,2	76,7	73,3	77,2
126. Pleiku	76,6	73,7	72,0	75,1	82,9	89,1	90,8	91,9	90,4	86,1	82,1	79,0	82,5
127. An Khê	84,9	83,1	80,9	79,1	79,1	79,6	80,5	82,1	84,7	86,7	87,4	86,5	82,9
128. Ayun Pa	78,0	74,8	71,1	70,8	75,5	78,2	79,7	81,9	84,4	85,7	84,1	81,2	78,8
129. M'Đrăk	85,8	82,9	79,3	78,2	78,8	78,0	77,1	77,7	83,2	87,4	88,8	88,5	82,2
130. Buôn Ma Thuột	77,6	74,2	72,0	72,8	80,2	84,8	86,1	87,4	88,4	86,5	84,5	82,1	81,4
131. Buôn Hồ	84,4	79,8	76,4	76,1	81,6	86,4	88,3	89,8	89,6	89,3	88,9	88,1	84,9

Bảng A.10 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Đắc Nông	76,1	74,5	75,7	80,4	85,5	88,8	88,5	90,2	89,9	86,3	82,5	79,0	83,1
133. Liên Khương	73,7	71,1	70,7	75,4	81,3	84,6	85,3	86,0	87,2	85,7	81,5	77,4	80,0
134. Đà Lạt	81,2	77,7	78,1	83,3	87,2	88,8	89,7	90,4	90,2	88,6	85,4	84,2	85,5
135. Bảo Lộc	79,9	78,2	79,3	83,0	86,8	89,3	90,1	90,8	90,5	89,0	86,3	83,4	85,5
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	71,0	69,1	68,9	74,4	80,3	84,4	86,1	87,1	87,6	86,2	81,4	74,8	79,3
137. Phước Long	70,9	70,2	70,8	74,7	80,6	85,1	86,7	88,1	88,4	86,3	80,2	74,3	79,8
138. Tây Ninh	72,3	72,5	72,2	74,7	80,6	84,1	84,1	85,0	86,4	85,5	80,3	74,8	79,4
139. Vũng Tàu	77,2	77,4	77,2	76,9	79,1	81,7	82,8	83,3	83,7	84,0	81,0	78,7	80,3
140. Côn Đảo	77,7	79,5	79,7	79,4	80,6	81,6	80,8	80,5	82,5	84,2	81,9	79,2	80,7
141. Mộc Hoá	77,6	77,8	76,8	77,1	81,9	84,5	84,8	84,2	83,6	82,4	79,8	77,3	80,7
142. Mỹ Tho	79,2	78,4	78,4	78,0	81,4	83,1	83,7	84,3	85,0	85,3	83,2	81,4	82,2
143. Cao Lãnh	81,8	80,6	78,3	79,0	83,5	85,1	85,8	85,8	85,4	85,3	82,6	81,2	82,8
144. Ba Tri	80,0	81,3	81,0	80,1	82,7	84,4	85,2	86,0	86,8	87,1	85,0	82,8	83,6
145. Càng Long	80,6	79,2	78,8	79,9	84,8	86,4	87,1	87,5	88,1	87,4	85,1	83,0	84,0
146. Châu Đốc	78,4	79,4	77,2	77,1	81,9	83,3	83,4	82,8	83,7	83,2	80,0	78,0	80,7
147. Cần Thơ	80,9	79,4	77,9	78,2	83,7	86,0	86,2	87,0	87,1	86,2	84,3	82,1	83,4
148. Sóc Trăng	79,5	78,3	77,5	78,3	84,0	86,6	87,1	87,5	88,2	87,6	85,2	82,4	83,5
149. Rạch Giá	78,8	77,9	76,5	78,2	82,5	84,1	85,0	85,6	85,0	84,1	81,6	79,4	81,5
150. Phú Quốc	75,9	77,4	77,5	80,2	83,2	85,2	85,9	86,5	87,3	86,3	79,5	73,8	81,6
151. Bạc Liêu	80,7	79,5	78,9	78,8	83,2	85,9	86,8	87,7	88,7	88,8	86,4	84,0	84,1
152. Cà Mau	79,9	78,8	78,0	78,2	82,9	85,4	85,9	86,4	86,7	86,9	85,1	81,7	83,0

Bảng A.11 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất trung bình tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	56,6	50,9	47,5	48,7	56,8	65,9	68,9	65,7	61,6	59,6	59,6	58,3	58,9
2. Sìn Hồ	68,1	62,8	55,7	58,7	68,9	76,5	77,5	74,7	72,2	71,9	71,1	68,1	68,9
3. Tam Đường	60,4	56,0	51,1	54,6	62,9	72,3	74,5	69,7	66,1	63,1	60,2	56,9	62,4
4. Than Uyên	58,8	57,4	54,1	54,8	59,2	66,5	68,1	65,7	60,3	58,6	57,3	56,2	59,8
5. Lai Châu	57,6	51,6	48,0	50,1	57,0	66,7	68,9	66,0	60,6	59,9	59,9	59,5	58,8
6. Tuần Giáo	56,1	51,6	47,5	49,9	56,7	64,7	67,1	66,5	61,1	58,5	56,6	54,2	57,5
7. Pha Đin	66,3	60,9	54,6	58,8	67,4	77,2	80,0	78,2	72,4	71,3	68,7	66,2	68,6
8. Điện Biên	56,9	53,1	50,5	54,3	57,6	64,6	68,2	68,4	63,7	59,0	56,1	56,4	59,2
9. Quỳnh Nhai	59,3	56,6	55,2	55,5	59,0	65,8	68,0	66,1	63,1	59,5	58,4	56,9	60,3
10. Sông Mã	56,1	52,8	48,7	49,9	55,6	64,9	67,7	67,8	62,8	59,8	57,4	56,5	58,4
11. Cò Nòi	78,9	75,4	72,3	74,2	77,9	83,8	86,0	86,7	84,0	81,6	79,4	78,6	79,9
12. Yên Châu	53,8	52,5	49,7	49,7	51,8	59,2	61,4	63,0	60,2	57,3	54,4	52,1	55,4
13. Bắc Yên	64,4	61,3	57,4	56,5	60,2	65,6	67,3	68,0	66,2	64,5	61,2	58,4	62,7
14. Phù Yên	62,0	61,8	60,8	59,3	56,8	59,9	60,3	62,6	61,4	59,4	57,5	56,9	59,9
15. Mộc Châu	67,9	68,2	62,9	61,5	62,5	68,4	69,2	71,2	70,4	69,0	67,0	65,4	66,8
16. Sơn La	56,4	53,1	48,9	50,7	56,6	64,4	67,0	66,9	63,4	60,6	57,9	55,0	58,4
17. Kim Bôi	67,6	71,0	72,0	69,7	64,7	65,2	65,0	67,7	66,3	63,5	60,7	60,6	66,2
18. Mai Châu	62,2	62,6	61,3	59,7	57,2	60,3	61,1	64,7	63,8	60,4	59,2	58,1	60,9
19. Chi Nê	69,1	71,8	73,9	71,6	64,7	64,8	65,5	68,9	67,8	64,5	62,0	60,4	67,1
20. Lạc Sơn	67,9	70,5	71,5	68,5	62,2	64,1	64,0	67,9	66,8	64,2	61,2	61,5	65,9
21. Hoà Bình	66,1	68,7	68,8	66,6	62,0	63,6	64,1	66,1	64,7	63,0	61,0	60,6	64,6
22. Hoàng Su Phì	61,1	59,9	57,1	56,5	57,0	61,1	63,5	61,8	59,4	59,4	57,1	57,6	59,2
23. Bắc Mê	61,1	60,2	58,3	57,7	57,1	61,3	63,2	60,8	57,7	58,6	56,4	55,5	59,0
24. Bắc Quang	69,5	69,9	68,3	67,5	63,3	65,6	66,0	64,5	61,5	62,3	61,7	62,6	65,2
25. Hà Giang	66,3	67,0	65,8	64,7	61,6	65,3	66,9	64,5	60,4	60,4	59,5	60,8	63,6
26. Phố Ràng	71,6	71,0	69,1	68,6	66,2	67,0	68,8	69,0	67,8	67,5	65,8	64,6	68,0
27. Bắc Hà	72,5	73,1	69,6	68,1	67,0	69,3	70,4	69,8	68,4	69,0	68,3	68,3	69,5
28. Sa Pa	77,0	75,1	67,5	66,3	72,2	76,0	76,9	76,9	78,5	80,5	78,9	75,0	75,2
29. Mù Căng Chải	56,2	53,6	49,2	50,3	57,9	66,8	68,8	67,2	61,6	59,2	57,1	54,8	58,7
30. Văn Chấn	65,2	66,0	65,6	66,3	63,0	64,4	65,7	67,0	65,1	63,5	61,3	61,1	64,6
31. Lục Yên	70,2	71,7	71,7	71,1	65,2	66,7	67,9	67,7	65,5	65,0	63,7	63,8	67,7
32. Yên Bái	71,7	73,9	75,1	74,0	66,8	67,3	68,4	67,5	65,0	64,5	63,3	64,6	68,6
33. Hàm Yên	67,5	69,4	70,1	69,4	63,6	65,6	66,7	66,3	62,9	62,0	60,6	60,9	65,4
34. Tuyên Quang	66,4	68,2	69,5	68,3	62,9	64,5	66,1	66,8	63,3	61,6	59,5	59,3	64,7
35. Chiêm Hóa	65,6	66,8	66,8	65,5	61,0	63,7	65,5	65,8	61,5	60,5	59,3	59,0	63,4
36. Chợ Rã	62,1	62,5	63,4	62,6	60,1	63,1	64,7	63,2	60,1	60,1	58,0	56,6	61,4
37. Ngân Sơn	64,5	67,2	67,9	67,2	63,8	65,4	67,0	64,6	60,7	59,9	58,0	57,7	63,6
38. Bắc Kạn	64,0	65,7	67,9	66,9	62,6	64,4	66,6	65,4	61,0	59,0	57,5	57,5	63,2
39. Định Hóa	64,2	67,0	70,5	69,9	64,2	65,7	67,5	65,8	61,3	59,8	57,5	57,0	64,2
40. Thái Nguyên	63,1	67,0	71,4	70,9	63,7	64,6	65,9	66,2	61,1	58,2	56,2	56,2	63,7
41. Minh Đài	71,1	71,7	71,9	70,5	65,7	65,1	65,7	67,1	65,0	63,0	60,8	61,0	66,4
42. Phú Hộ	70,2	72,2	73,3	71,5	64,9	65,1	65,6	66,7	63,5	61,8	60,0	61,6	66,3
43. Việt Trì	69,0	71,4	72,8	72,0	65,1	65,8	66,6	68,0	64,9	63,4	61,6	61,9	66,9

Bảng A.11 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	79,3	82,2	81,9	78,9	74,7	75,8	76,7	77,3	73,2	70,6	68,5	70,3	75,8
45. Vĩnh Yên	65,0	68,4	71,2	70,7	63,9	64,3	65,0	67,5	63,5	60,6	59,1	59,0	65,0
46. Bảo Lạc	58,0	58,1	55,9	55,2	56,0	59,7	61,9	61,1	58,0	58,3	56,4	55,4	57,8
47. Nguyên Bình	66,3	67,5	66,0	64,2	62,2	65,2	66,7	65,5	61,6	60,4	59,1	59,4	63,8
48. Trùng Khánh	64,9	67,0	67,4	66,8	64,2	66,1	66,6	65,1	61,1	59,7	57,3	57,0	63,6
49. Cao Bằng	61,6	62,8	62,7	61,8	60,0	63,1	64,6	63,7	58,8	58,2	57,3	55,9	60,9
50. Bắc Sơn	65,1	69,4	72,5	70,8	64,9	65,4	66,0	65,7	60,9	59,2	58,2	57,7	64,7
51. Hữu Lũng	60,0	64,1	68,5	67,9	62,0	63,6	65,2	66,4	61,0	57,2	53,5	53,6	62,1
52. Đình Lập	61,4	66,2	69,8	68,7	64,0	66,1	66,5	66,5	62,5	57,3	53,5	53,2	63,0
53. Thất Khê	64,7	68,8	70,6	68,7	63,8	66,0	66,5	66,1	62,4	60,4	58,8	58,4	64,7
54. Lạng Sơn	62,7	68,1	69,5	67,8	63,1	64,3	64,2	65,3	62,0	59,0	56,4	54,9	63,2
55. Lục Ngạn	60,5	64,1	67,1	65,6	61,2	62,9	63,9	65,7	61,0	57,8	55,4	54,1	61,6
56. Sơn Động	57,3	62,2	65,3	64,2	58,3	61,0	61,7	63,3	59,3	55,1	51,1	51,0	59,1
57. Bắc Giang	64,0	68,9	73,3	73,3	66,7	66,3	66,8	68,8	64,4	61,5	57,7	58,1	65,7
58. Hiệp Hòa	67,1	70,5	75,3	75,5	67,8	66,5	68,0	69,5	64,8	61,5	57,9	57,8	66,9
59. Uông Bí	63,6	69,1	74,2	73,7	68,2	67,9	68,5	69,9	64,2	58,9	53,6	55,2	65,6
60. Cô Tô	72,1	78,0	79,9	79,0	76,9	77,2	75,9	75,8	71,5	67,5	64,9	66,6	73,8
61. Bãi Cháy	66,9	73,4	77,3	76,1	70,7	71,7	71,7	72,4	67,3	63,5	59,6	60,6	69,3
62. Cửa Ông	68,1	74,9	78,2	75,6	69,8	71,0	70,8	71,2	67,0	63,7	61,2	61,8	69,4
63. Tiên Yên	66,6	73,1	76,8	74,8	69,4	70,1	70,1	69,2	64,4	61,4	58,4	59,9	67,9
64. Móng Cái	67,5	73,3	77,9	77,6	74,3	75,4	75,2	73,9	68,0	63,8	59,3	60,1	70,4
65. Phù Lữ	70,0	77,1	81,0	79,7	72,6	72,4	72,5	74,9	71,3	66,2	61,9	63,0	71,9
66. Hòn Dấu	70,8	78,0	81,9	81,2	76,2	77,1	76,4	76,9	73,6	69,3	65,6	65,4	74,4
67. Bạch Long Vĩ	75,5	81,5	83,4	82,7	80,6	80,2	77,0	77,7	76,5	73,3	70,0	70,7	77,4
68. Ba Vì	69,1	71,3	73,3	72,5	66,8	65,7	66,5	67,8	65,0	62,8	60,1	60,4	66,9
69. Hà Đông	70,2	73,9	75,5	76,7	69,8	65,7	65,9	70,5	69,0	64,9	62,3	61,6	69,0
70. Sơn Tây	68,1	71,0	73,3	73,2	66,7	65,9	66,8	69,0	65,6	63,0	60,6	61,6	67,2
71. Hà Nội	65,4	70,0	73,2	72,3	65,1	64,5	64,5	67,7	64,4	61,1	59,5	59,7	65,6
72. Chí Linh	66,7	72,0	76,8	76,2	70,0	69,8	70,2	72,6	67,0	62,9	58,6	58,7	68,5
73. Hải Dương	68,5	74,3	79,0	78,5	71,0	68,1	69,0	72,7	69,6	64,7	60,1	61,3	69,7
74. Hưng Yên	70,2	75,6	79,0	77,7	69,7	67,8	67,7	72,0	70,1	65,9	62,6	63,7	70,2
75. Nam Định	70,8	76,8	79,6	76,9	69,0	65,8	65,2	70,1	69,8	66,4	63,9	64,8	69,9
76. Văn Lý	76,1	82,0	85,3	84,0	77,7	74,1	72,4	73,5	72,0	69,8	67,1	69,0	75,2
77. Thái Bình	71,4	78,1	81,4	78,9	71,4	67,6	67,0	71,7	70,8	66,7	63,2	65,4	71,1
78. Hà Nam	70,4	74,6	78,5	76,5	69,2	65,6	65,8	71,2	70,0	65,4	62,7	62,7	69,4
79. Ninh Bình	71,5	76,8	79,8	77,0	69,5	66,8	65,7	70,8	70,1	66,2	64,7	65,0	70,3
80. Nho Quan	69,1	73,5	76,4	73,8	65,3	64,7	64,5	70,0	68,5	64,7	61,7	62,2	67,9
81. Yên Định	69,9	74,6	77,9	76,0	67,6	65,6	65,5	71,3	70,3	66,2	62,2	62,9	69,3
82. Bái Thượng	71,5	75,3	76,8	74,4	67,6	66,8	65,6	69,9	69,1	66,5	63,6	63,9	69,5
83. Như Xuân	73,8	77,7	79,1	76,3	65,4	63,2	62,3	69,4	70,5	67,7	64,2	64,8	69,2
84. Tĩnh Gia	75,9	80,2	81,9	79,6	71,1	65,0	63,5	70,0	73,0	70,6	67,6	68,7	72,3
85. Thanh Hoá	71,3	76,3	79,0	76,5	67,6	64,4	63,6	68,4	68,7	66,8	63,9	64,1	69,2
86. Hôi Xuân	66,6	67,0	66,2	63,6	58,8	62,6	63,3	66,9	66,6	65,3	63,3	62,4	64,2
87. Quỳnh Châu	69,4	71,2	69,1	64,7	60,8	63,4	62,7	67,2	67,8	67,1	65,3	65,3	66,1

Bảng A.11 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳ Hợp	67,0	68,5	66,7	62,0	56,9	57,8	57,0	62,5	64,2	62,8	60,6	60,4	62,1
89. Tây Hiếu	70,6	73,3	72,5	67,0	59,8	61,6	59,2	65,1	68,6	68,1	65,7	65,7	66,2
90. Quỳnh Lưu	72,7	77,0	78,7	77,6	68,4	64,1	62,6	68,6	70,9	68,9	66,5	67,0	70,4
91. Con Cuông	71,2	74,0	71,7	66,6	60,4	59,3	56,7	62,8	67,7	68,9	67,4	66,8	66,2
92. Đô Lương	72,4	75,8	75,9	72,1	63,1	60,7	58,6	64,9	68,7	68,6	66,9	67,2	67,9
93. Tương Dương	61,7	61,2	58,4	56,2	55,0	57,4	56,9	62,0	63,6	64,4	63,7	60,0	60,1
94. Vinh	76,1	80,3	79,3	74,1	63,5	58,0	55,5	62,2	69,9	72,4	70,8	70,6	69,4
95. Hương Khê	74,4	77,5	74,4	68,3	59,6	57,9	54,2	61,2	67,7	72,0	71,8	72,3	67,5
96. Kỳ Anh	80,0	83,1	79,9	73,9	65,6	60,3	58,3	62,4	71,3	75,8	75,4	76,6	71,9
97. Hà Tĩnh	78,8	82,7	80,3	74,7	64,9	59,8	56,6	62,6	70,6	74,8	75,1	75,4	71,4
98. Tuyên Hoá	76,4	77,2	71,7	64,2	58,6	57,3	55,5	59,9	68,1	74,0	74,9	75,5	68,0
99. Ba Đồn	76,1	78,7	76,4	71,8	63,7	57,9	55,6	60,1	69,3	73,8	74,5	74,8	69,9
100. Đồng Hới	76,2	78,8	77,1	72,3	62,6	56,9	54,1	58,8	67,9	73,6	73,3	74,1	68,9
101. Cồn Cỏ	82,2	85,5	84,7	81,6	74,2	66,5	63,7	66,1	73,1	76,6	77,9	79,3	76,1
102. Đông Hà	74,8	76,4	70,8	64,1	57,8	53,2	51,0	55,5	65,0	73,1	74,8	75,6	66,0
103. Khe Sanh	74,6	72,4	63,9	60,5	65,4	71,8	72,1	76,0	75,7	78,0	80,0	80,0	72,5
104. A Lưới	76,7	75,0	69,2	67,7	67,8	63,9	61,9	64,7	73,2	80,3	84,1	83,3	72,3
105. Nam Đông	71,6	69,5	64,0	58,6	56,9	55,1	53,4	55,8	64,6	73,1	76,6	77,1	64,8
106. Huế	75,3	75,8	71,4	65,9	60,6	56,4	53,0	55,0	65,3	73,0	75,5	76,6	67,0
107. Đà Nẵng	70,5	69,7	67,4	66,3	62,5	59,2	56,6	57,5	65,1	71,5	71,8	73,0	65,9
108. Tam Kỳ	71,0	69,5	65,3	63,0	60,2	57,8	55,2	55,2	64,4	71,5	73,3	74,6	65,1
109. Trà My	71,4	68,0	61,1	57,7	58,9	59,6	58,0	58,8	65,7	72,7	77,9	78,8	65,7
110. Ba Tơ	74,4	70,1	64,8	61,0	62,4	63,1	60,8	60,7	68,5	76,3	79,8	80,3	68,4
111. Quảng Ngãi	69,1	67,0	64,0	61,5	59,9	58,0	55,7	56,7	63,3	70,0	73,1	73,2	64,3
112. Lý Sơn	79,2	80,5	82,3	81,7	77,1	72,1	69,9	70,1	75,6	80,0	80,0	80,0	77,5
113. Hoài Nhơn	68,2	66,2	63,2	62,3	61,6	60,1	57,7	58,0	66,9	71,5	73,4	72,3	65,2
114. Quy Nhơn	66,9	66,5	66,8	66,5	64,6	57,8	55,2	53,4	61,6	69,8	72,1	71,3	64,7
115. Sơn Hoà	65,1	58,6	52,5	49,9	51,8	55,1	53,8	55,7	61,1	70,7	72,5	69,8	59,6
116. Tuy Hoà	70,7	69,2	65,8	63,5	59,2	57,8	56,2	57,2	62,4	72,8	74,7	73,7	65,3
117. Nha Trang	66,9	65,9	66,0	65,8	63,2	60,7	59,9	59,6	64,2	70,0	70,2	68,8	65,1
118. Cam Ranh	61,8	58,5	58,5	59,5	59,5	58,8	57,0	56,4	62,0	66,9	67,9	65,5	61,0
119. Trường Sa	81,9	79,3	75,0	71,1	72,0	76,3	77,8	78,3	77,7	77,8	80,8	83,4	77,6
120. Phan Thiết	59,3	59,4	63,3	63,8	64,4	65,5	67,3	66,7	67,8	67,9	61,6	58,1	63,9
121. Hàm Tân	61,3	61,4	62,1	64,3	69,3	73,3	75,6	75,8	75,6	73,5	68,0	63,7	68,5
122. Phú Quý	71,4	71,2	70,9	71,5	75,3	80,1	80,4	80,8	80,5	79,5	76,9	74,7	76,1
123. Đắk Tô	43,5	41,1	42,2	49,0	59,7	71,1	72,5	73,6	68,7	62,8	56,2	49,8	57,7
124. Kon Tum	46,2	42,7	41,2	46,7	55,9	65,1	67,1	69,0	65,6	59,8	56,7	52,4	55,7
125. Pleiku	50,0	43,3	42,5	49,1	62,9	74,6	76,5	78,2	73,3	66,7	61,4	56,1	61,4
126. An Khê	66,5	61,0	54,3	53,5	58,0	62,8	63,2	66,0	66,8	71,8	74,7	73,1	64,3
127. Ayun Pa	57,0	51,8	48,3	48,5	56,3	63,5	63,8	66,5	68,1	70,4	67,5	63,3	60,4
128. M'Đrăk	68,7	61,0	53,4	52,0	54,9	60,0	58,9	60,6	62,9	71,0	75,6	76,0	62,9
129. Buôn Ma Thuột	51,8	45,5	41,8	45,0	56,4	66,2	68,6	70,5	69,5	66,6	64,3	61,0	58,9
130. Buôn Hồ	59,0	50,3	46,1	48,2	58,7	70,1	72,5	75,2	72,5	71,1	70,2	67,6	63,4
131. Đắk Nông	48,0	41,2	43,3	50,3	60,5	69,2	70,6	72,6	69,0	65,0	62,0	56,3	59,1

Bảng A.11 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Liên Khương	47,3	42,7	42,4	50,1	59,6	67,6	67,2	67,7	68,6	69,3	61,6	55,0	58,3
133. Bảo Lộc	47,3	45,0	46,6	52,9	60,7	69,6	70,8	74,5	69,1	66,5	60,5	56,0	59,7
134. Đồng Phú (Đồng Xoài)	44,8	43,0	42,3	48,8	59,0	67,8	69,7	71,4	70,0	66,9	59,2	51,8	58,2
135. Phước Long	48,2	47,1	46,5	51,6	60,2	69,1	71,4	73,7	71,8	67,8	59,2	53,0	60,0
136. Tây Ninh	46,6	46,0	44,6	48,6	56,3	62,5	64,0	65,0	66,7	64,8	58,4	51,6	56,2
137. Vũng Tàu	59,6	61,2	62,0	63,0	64,8	67,9	69,6	70,0	70,5	69,9	65,9	61,5	65,5
138. Côn Đảo	69,5	68,9	68,0	66,4	67,5	70,2	70,3	70,7	71,9	73,0	72,6	70,7	70,2
139. Mộc Hoá	54,8	52,6	50,3	51,3	60,5	64,7	65,4	66,8	68,7	68,7	63,8	58,0	60,5
140. Mỹ Tho	58,3	57,5	56,6	57,1	63,0	68,8	70,8	70,6	70,3	71,0	66,5	61,6	64,3
141. Cao Lãnh	61,5	60,3	55,7	56,4	63,4	69,2	69,7	70,7	70,8	71,2	67,9	64,6	65,1
142. Ba Tri	64,5	64,8	65,0	65,0	66,2	69,1	70,3	71,8	71,9	73,4	70,3	66,5	68,4
143. Càng Long	60,3	59,0	57,6	58,3	65,3	70,1	70,9	72,4	72,7	72,1	68,3	64,7	66,0
144. Châu Đốc	56,8	55,9	51,1	51,4	61,9	65,1	65,6	66,9	68,8	68,7	64,6	60,7	61,5
145. Cần Thơ	60,3	58,8	56,4	58,4	65,4	71,9	71,4	72,6	72,6	71,5	67,8	64,8	66,1
146. Sóc Trăng	56,5	54,3	52,3	54,5	63,4	69,4	70,2	72,2	71,7	70,9	67,3	62,0	64,1
147. Rạch Giá	58,8	56,7	55,5	58,6	67,5	73,7	75,9	76,4	74,5	70,2	66,2	62,2	66,4
148. Phú Quốc	57,0	59,5	60,7	64,7	71,6	76,1	77,7	79,4	78,9	74,0	63,7	56,6	68,3
149. Bạc Liêu	61,1	61,0	61,2	60,9	66,9	71,8	73,3	74,5	75,5	76,0	71,0	66,2	68,3
150. Cà Mau	58,5	56,0	53,4	54,4	62,3	68,6	68,3	70,4	69,9	71,0	67,8	62,5	63,6

Bảng A.12 – Độ ẩm tương đối của không khí thấp nhất tuyệt đối tháng và năm (%)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	21	13	10	12	15	34	38	35	30	23	30	22	10
2. Sìn Hồ	18	20	10	19	29	40	40	39	24	17	15	15	10
3. Tam Đường	5	10	10	5	20	34	41	25	19	24	20	19	5
4. Than Uyên	11	16	15	16	22	28	37	31	24	12	12	14	11
5. Lai Châu	20	15	11	19	20	25	35	43	35	29	31	28	11
6. Tuần Giáo	7	9	9	13	23	27	39	38	28	22	15	20	7
7. Pha Đin	12	15	10	14	31	12	43	43	31	26	20	16	10
8. Điện Biên	8	17	17	20	29	32	45	43	34	24	29	15	8
9. Quỳnh Nhai	13	13	10	17	23	21	31	39	32	22	21	26	10
10. Sông Mã	12	6	8	11	12	30	30	38	35	28	23	19	6
11. Cò Nòi	9	6	7	13	21	28	32	33	29	20	17	12	6
12. Yên Châu	6	4	10	14	17	27	27	37	30	24	22	18	4
13. Bắc Yên	18	16	14	18	26	32	43	45	34	28	25	24	14
14. Phù Yên	14	10	5	7	19	23	36	27	25	26	14	18	5
15. Mộc Châu	13	10	11	17	22	30	43	43	25	20	26	14	10
16. Sơn La	17	11	1	10	17	37	40	34	35	27	23	22	1
17. Kim Bôi	9	20	17	27	23	30	36	41	24	23	28	22	9
18. Mai Châu	16	18	19	17	21	32	37	35	28	29	14	20	14
19. Chi Nê	17	18	25	29	8	36	38	40	40	28	22	21	8
20. Lạc Sơn	16	19	18	20	23	34	37	40	30	25	25	19	16
21. Hoà Bình	13	14	18	23	20	32	38	42	28	29	26	25	13
22. Hoàng Su Phì	13	10	11	14	23	19	34	33	25	21	16	22	10
23. Bắc Mê	11	14	10	14	17	23	35	26	17	19	12	10	10
24. Bắc Quang	14	24	15	28	26	28	37	32	11	11	20	23	11
25. Hà Giang	13	24	18	6	20	27	38	34	14	19	17	14	6
26. Phố Ràng	29	26	19	24	33	30	40	39	41	34	28	21	19
27. Bắc Hà	14	19	18	17	28	33	35	34	34	23	28	20	14
28. Sa Pa	7	13	7	12	30	28	43	30	25	21	17	11	7
29. Mù Căng Chải	6	7	10	15	22	20	37	28	21	18	20	17	6
30. Văn Chấn	16	22	16	16	21	18	32	37	29	21	28	23	16
31. Lục Yên	23	24	17	20	27	36	39	40	28	30	27	21	17
32. Yên Bái	22	32	25	31	29	37	36	41	34	33	24	27	22
33. Hàm Yên	18	24	20	25	31	39	35	42	30	27	23	15	15
34. Tuyên Quang	18	31	28	28	32	37	39	42	30	28	24	23	18
35. Chiêm Hóa	19	23	25	27	30	30	39	39	30	25	23	19	19
36. Chợ Rã	15	10	18	24	23	18	40	39	29	26	22	16	10
37. Ngân Sơn	12	23	18	27	26	19	35	32	23	22	14	14	12
38. Bắc Kạn	17	23	21	27	25	22	36	35	24	25	21	18	17
39. Định Hoá	14	20	19	28	26	27	40	30	25	25	21	11	11
40. Thái Nguyên	17	23	23	20	24	33	36	38	24	22	19	17	17
41. Minh Đài	18	14	9	20	18	27	35	28	26	18	20	18	9
42. Phú Hộ	18	20	15	34	27	27	34	35	26	25	19	24	15
43. Việt Trì	21	27	24	33	16	28	34	40	24	28	25	23	16

Bảng A.12 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	14	24	17	26	33	31	33	40	22	26	6	20	6
45. Vĩnh Yên	17	25	25	32	22	33	38	40	25	27	19	21	19
46. Bảo Lạc	12	15	16	11	17	19	31	31	23	21	23	21	11
47. Nguyên Bình	15	20	18	22	25	24	38	33	20	17	19	14	14
48. Trùng Khánh	8	12	16	19	20	25	36	26	14	18	10	7	7
49. Cao Bằng	11	15	15	11	24	18	36	32	23	17	19	11	11
50. Bắc Sơn	8	14	22	20	25	24	41	38	21	20	14	13	8
51. Hữu Lũng	12	21	22	21	21	28	36	42	20	20	16	16	12
52. Đình Lập	4	11	3	14	19	9	34	30	9	14	10	4	3
53. Thất Khê	8	11	14	20	25	20	35	30	25	20	13	17	8
54. Lạng Sơn	10	19	17	24	31	17	35	34	26	15	16	9	9
55. Lục Ngạn	4	25	19	22	23	26	35	30	20	27	15	7	4
56. Sơn Động	11	16	14	21	18	12	25	13	16	13	6	10	6
57. Bắc Giang	7	25	28	34	28	31	40	39	19	23	23	16	7
58. Hiệp Hòa	5	25	27	41	41	37	44	45	28	23	25	22	5
59. Uông Bí	21	21	27	31	23	17	34	30	21	16	16	13	13
60. Cô Tô	20	26	33	40	38	35	47	46	34	25	23	25	20
61. Bãi Cháy	25	20	34	25	33	45	43	48	34	29	31	16	16
62. Cửa Ông	14	24	26	31	34	37	41	45	34	20	26	19	14
63. Tiên Yên	9	23	15	29	34	30	40	36	29	17	19	18	9
64. Móng Cái	12	19	22	30	28	33	44	39	28	13	15	8	8
65. Quảng Hà	26	45	56	56	48	53	50	59	53	38	42	28	26
66. Phù Lỗ	22	30	28	19	30	40	44	50	30	29	25	23	19
67. Hòn Dấu	26	34	29	41	40	41	47	48	36	27	25	23	23
68. Bạch Long Vĩ	21	39	35	42	45	46	52	47	38	33	30	30	30
69. Ba Vì	18	25	27	33	32	31	38	39	31	29	22	19	18
70. Hà Đông	17	25	25	33	33	34	35	40	36	17	28	19	17
71. Sơn Tây	17	28	24	26	26	33	39	43	32	30	24	24	17
72. Hà Nội	17	18	23	34	33	34	36	41	28	24	17	20	17
73. Chí Linh	19	18	17	38	30	37	37	43	27	23	21	20	17
74. Hải Dương	21	30	26	37	38	39	43	46	34	25	23	22	21
75. Hưng Yên	18	24	27	38	37	40	41	41	40	26	19	25	18
76. Nam Định	25	25	21	36	37	37	32	46	39	25	27	27	21
77. Văn Lý	22	31	28	30	35	40	37	45	30	16	29	24	16
78. Thái Bình	16	27	31	34	36	34	38	46	36	33	23	23	16
79. Hà Nam	19	11	26	31	31	36	37	42	32	30	27	25	11
80. Ninh Bình	18	26	28	37	32	35	28	42	38	28	32	28	18
81. Nho Quan	16	22	20	19	26	36	34	41	36	25	26	22	16
82. Yên Định	17	29	23	41	33	37	41	48	36	28	21	16	16
83. Bái Thượng	21	15	22	38	23	37	36	45	39	26	24	17	15
84. Như Xuân	17	30	21	29	26	19	30	38	31	29	16	18	16
85. Tĩnh Gia	20	27	22	32	34	34	30	37	37	30	29	21	20
86. Thanh Hoá	20	5	23	22	31	35	40	46	33	27	23	24	5
87. Hồi Xuân	6	14	14	10	14	20	16	27	30	16	15	22	6

Bảng A.12 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
88. Quỳ Châu	20	17	18	20	26	13	32	37	37	19	24	24	13
89. Quỳ Hợp	16	20	21	21	29	26	32	30	31	26	23	17	16
90. Tây Hiếu	10	19	17	13	28	28	33	34	30	32	21	11	10
91. Quỳnh Lưu	27	35	23	34	30	35	40	42	38	28	26	20	20
92. Con Cuông	19	23	14	16	24	30	34	35	37	34	29	17	14
93. Đô Lương	23	29	30	24	29	34	34	35	33	32	21	27	21
94. Tương Dương	9	22	15	21	22	30	31	33	34	31	23	19	9
95. Vinh	34	31	20	26	27	32	30	36	39	38	30	26	20
96. Hương Khê	32	28	18	26	32	28	24	17	36	35	25	26	17
97. Kỳ Anh	36	17	34	32	35	33	35	36	44	43	40	39	17
98. Hà Tĩnh	29	27	31	22	37	26	34	36	33	34	34	38	22
99. Tuyên Hoá	30	24	21	27	32	26	34	33	37	36	34	35	21
100. Ba Đồn	33	22	31	32	31	33	35	38	42	39	37	38	22
101. Đồng Hới	28	27	26	30	32	29	32	35	37	41	39	41	26
102. Cồn Cỏ	40	43	40	49	43	42	44	42	45	47	44	37	37
103. Đông Hà	32	30	25	25	24	28	30	30	36	37	40	42	24
104. Khe Sanh	23	26	22	29	36	38	45	46	43	42	34	30	22
105. A Lưới	28	31	21	26	37	39	33	40	44	42	42	43	21
106. Nam Đông	34	25	27	29	26	33	36	35	36	45	41	43	25
107. Huế	44	35	34	31	31	29	35	32	31	44	44	43	29
108. Đà Nẵng	26	36	27	37	23	32	34	34	38	43	23	27	23
109. Tam Kỳ	41	38	31	30	32	33	36	34	36	40	26	27	26
110. Trà My	40	38	30	22	34	38	36	24	41	35	35	35	22
111. Ba Tơ	39	30	32	30	34	39	39	39	43	48	49	48	30
112. Quảng Ngãi	39	44	34	37	34	34	35	36	40	39	44	42	34
113. Lý Sơn	52	57	61	57	52	51	48	48	55	55	56	45	45
114. Hoài Nhơn	43	43	38	30	32	34	33	32	32	41	39	47	30
115. Quy Nhơn	40	36	45	44	28	27	29	29	35	42	40	38	27
116. Sơn Hoà	36	27	27	25	26	34	31	33	34	44	45	45	25
117. Tuy Hoà	37	40	31	27	30	30	32	31	38	40	41	37	27
118. Nha Trang	36	35	41	41	17	31	31	32	33	41	42	36	17
119. Cam Ranh	28	31	34	38	33	35	34	14	39	33	43	33	14
120. Trường Sa	28	19	30	36	44	50	53	59	51	46	46	32	49
121. Phan Thiết	21	21	26	33	21	32	43	41	26	45	29	30	21
122. Hàm Tân	32	38	36	5	42	42	46	48	49	49	40	34	5
123. Phú Quý	51	56	52	53	59	61	0	65	62	57	50	52	50
124. Đắk Tô	24	12	8	7	21	40	40	40	36	23	28	22	7
125. Kon Tum	21	18	11	17	29	37	42	43	35	32	14	17	11
126. Pleiku	18	3	16	11	30	39	48	49	44	32	33	28	3
127. An Khê	31	27	27	35	34	42	41	15	15	46	43	41	15
128. Ayun Pa	30	15	19	23	24	27	36	43	43	44	37	36	15
129. M'Đrăk	32	24	7	13	25	37	40	38	43	37	42	39	7
130. Buôn Ma Thuột	27	13	13	15	21	41	46	50	47	42	33	33	13
131. Buôn Hồ	25	14	14	13	25	43	48	50	40	40	25	32	13

Bảng A.12 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
132. Đắc Nông	23	10	13	19	29	43	43	43	41	34	34	20	10
133. Liên Khương	4	9	7	6	3	9	9	21	1	1	1	3	1
134. Đà Lạt	8	10	8	7	26	39	40	40	37	28	17	16	7
135. Bảo Lộc	18	14	15	18	24	41	41	42	36	33	30	18	14
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	23	25	18	22	26	45	47	37	48	39	36	29	18
137. Phước Long	22	25	16	25	24	40	49	47	47	40	34	29	16
138. Tây Ninh	27	27	24	26	32	42	46	49	45	31	32	30	24
139. Vũng Tàu	21	21	33	45	38	51	49	53	50	49	45	39	21
140. Côn Đảo	44	47	50	24	43	36	43	37	51	54	50	18	18
141. Mộc Hoá	32	31	25	30	33	43	28	48	47	49	45	37	25
142. Mỹ Tho	18	37	38	34	41	46	48	48	48	46	36	41	18
143. Cao Lãnh	38	43	37	37	41	49	51	53	48	53	50	44	37
144. Ba Tri	13	25	34	36	42	37	43	43	43	46	40	38	13
145. Càng Long	38	40	39	37	42	50	52	53	48	49	46	41	37
146. Châu Đốc	30	31	33	28	33	44	45	42	48	45	47	38	28
147. Cần Thơ	32	37	30	21	27	39	50	42	45	40	31	36	30
148. Sóc Trăng	28	32	33	34	36	40	46	51	44	46	39	40	28
149. Rạch Giá	32	28	19	29	33	35	53	51	42	40	47	39	19
150. Phú Quốc	31	33	24	30	45	58	56	20	52	49	39	36	24
151. Bạc Liêu	32	36	41	44	44	48	48	54	54	52	42	36	32
152. Cà Mau	39	37	35	34	12	45	50	49	23	52	47	41	12

Bảng A.13 – Biến trình ngày của độ ẩm tương đối của không khí (%)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Ba Vì												
1	93	92	92	92	92	90	93	94	94	93	92	91
2	93	93	93	93	92	91	94	95	95	93	93	92
3	94	94	93	93	93	91	94	95	95	94	93	92
4	94	94	93	94	94	92	95	95	95	94	93	92
5	94	94	93	94	94	92	95	96	95	94	93	92
6	94	94	94	94	94	93	95	96	95	94	93	92
7	94	94	94	94	94	92	95	95	95	94	93	92
8	93	93	93	92	89	87	91	91	91	90	90	90
9	90	89	90	88	84	82	86	87	87	84	84	84
10	84	84	86	83	79	77	82	82	83	78	79	77
11	80	79	82	79	75	74	78	79	79	73	74	72
12	76	76	79	76	72	71	76	76	75	70	70	68
13	74	73	76	74	70	68	74	74	73	67	68	66
14	72	72	75	73	68	67	73	73	72	66	66	64
15	72	71	75	73	68	66	72	73	72	66	66	64
16	73	72	76	74	69	68	73	74	73	69	68	65
17	75	75	78	77	71	71	76	76	77	74	75	70
18	80	79	81	80	76	75	79	81	83	81	82	78
19	85	84	85	85	81	81	85	87	88	86	87	84
20	88	87	87	87	85	85	88	90	90	89	89	87
21	89	88	89	88	87	87	90	91	91	90	90	88
22	90	90	90	90	88	88	91	92	92	91	91	89
23	91	90	91	91	89	88	92	93	93	92	92	90
24	92	91	91	91	90	89	92	94	94	93	92	91
Trạm Bắc Giang												
1	86	86	89	90	90	90	90	92	91	88	87	84
2	87	86	90	90	91	90	91	92	92	89	87	84
3	88	87	90	91	91	91	91	93	93	90	88	85
4	87	87	90	91	92	92	92	93	93	90	88	85
5	88	87	91	91	92	92	92	93	93	90	88	85
6	88	87	91	92	92	92	93	94	93	91	88	86
7	88	87	91	91	91	90	91	93	93	90	88	86
8	87	86	89	88	85	85	86	89	88	84	84	82
9	83	83	87	85	81	80	82	84	83	77	78	76
10	78	78	83	81	78	76	78	80	78	70	72	70
11	74	75	80	78	74	73	75	77	74	66	68	66
12	71	72	78	76	72	71	72	74	72	63	65	63
13	69	69	76	75	70	69	71	73	70	61	62	61
14	67	68	75	74	69	67	70	72	70	61	61	60
15	67	67	75	74	68	67	70	72	70	61	61	59
16	68	68	76	75	69	68	70	73	71	62	63	60
17	70	70	78	76	71	70	72	75	74	66	67	63

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	74	73	80	79	75	74	75	78	78	71	72	68
19	77	77	83	83	80	79	80	83	83	77	77	73
20	80	79	85	85	84	83	84	86	85	80	80	77
21	82	81	86	87	86	86	86	88	87	82	82	79
22	83	83	87	88	87	87	87	89	88	84	83	80
23	85	84	87	88	88	88	88	90	89	86	85	82
24	86	85	88	89	89	89	89	91	90	87	86	83
Trạm Bắc Kạn												
1	82	87	90	90	90	92	94	94	94	92	90	89
2	89	88	91	91	91	93	95	95	95	92	91	89
3	90	89	91	92	92	94	95	95	95	92	91	89
4	90	89	92	92	93	94	95	95	95	93	91	89
5	90	89	92	93	93	95	95	96	95	93	91	89
6	90	90	92	93	94	95	96	96	95	93	91	89
7	90	90	92	93	93	94	95	95	95	93	91	89
8	89	89	90	90	87	89	91	92	91	88	89	87
9	86	85	86	85	81	83	84	84	83	79	82	81
10	78	78	80	79	75	77	78	77	75	70	73	72
11	72	72	75	75	71	73	74	72	70	64	67	65
12	67	68	72	72	68	70	71	69	67	61	64	61
13	65	65	70	70	65	68	70	68	66	59	62	59
14	64	63	69	68	64	67	69	67	65	59	61	58
15	63	63	69	68	64	67	70	68	66	59	61	58
16	64	64	70	69	64	68	71	70	67	61	64	60
17	67	66	72	71	66	70	74	73	71	67	69	64
18	72	71	75	75	70	74	78	78	79	76	77	72
19	78	76	79	80	76	80	84	85	86	82	82	78
20	82	81	83	83	81	85	88	89	89	86	85	82
21	84	83	85	85	84	88	91	91	91	88	87	85
22	86	85	86	87	86	90	92	93	92	90	88	87
23	87	86	88	88	88	91	93	93	93	91	89	88
24	88	87	89	90	89	92	94	94	94	92	90	88
Trạm Buôn Ma Thuật												
1	87	87	87	87	91	93	94	93	94	93	92	89
2	88	88	88	89	92	93	94	93	95	94	92	89
3	89	89	89	89	92	94	94	94	95	94	93	90
4	89	90	90	90	93	94	95	94	95	94	93	90
5	89	90	90	91	93	94	95	94	96	94	93	91
6	90	90	91	92	94	94	95	94	96	95	93	91
7	89	90	89	88	90	92	94	94	95	94	92	90
8	82	81	78	76	81	83	86	86	88	85	84	83
9	74	71	69	69	75	79	82	81	83	79	79	77
10	68	64	62	63	71	75	77	76	79	75	75	73
11	64	59	57	58	67	72	74	73	76	71	72	70

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	61	54	53	54	64	71	73	71	74	69	70	67
13	58	51	50	51	62	70	72	70	73	68	69	66
14	57	50	48	49	62	70	72	70	73	68	69	66
15	58	49	47	49	62	71	72	71	74	71	70	67
16	60	51	48	51	65	72	74	73	77	73	73	70
17	64	54	52	56	70	76	77	76	81	78	77	74
18	71	62	59	63	76	80	82	81	86	83	83	80
19	78	70	67	70	82	86	87	86	90	88	86	84
20	81	76	73	76	85	88	90	89	92	89	88	86
21	83	80	77	79	87	90	91	91	93	90	89	87
22	85	83	81	82	88	91	92	92	94	91	90	88
23	85	85	83	84	90	92	93	93	94	92	91	88
24	86	86	85	86	91	92	93	93	94	93	91	89
Trạm Cà Mau												
1	85	85	84	85	88	90	91	91	92	92	90	86
2	86	86	86	86	89	91	91	92	92	92	90	87
3	87	86	86	87	90	91	92	92	92	93	91	87
4	87	87	87	88	90	92	92	92	93	93	91	87
5	88	87	87	89	91	92	92	93	93	93	92	88
6	88	88	88	89	91	93	93	93	93	94	92	88
7	88	88	88	88	89	91	92	93	93	93	91	88
8	83	81	80	78	81	83	85	85	86	85	84	82
9	76	74	72	71	75	78	80	79	81	79	78	76
10	70	68	66	66	70	73	76	74	77	75	74	71
11	66	64	63	62	67	71	74	72	74	73	71	68
12	64	61	60	60	65	70	73	71	73	72	70	66
13	62	60	59	59	66	70	72	70	73	72	70	65
14	62	60	59	60	67	70	72	71	74	73	70	65
15	63	60	59	62	69	72	74	73	75	75	72	67
16	65	62	61	64	71	75	75	74	77	77	74	69
17	68	64	64	67	74	77	78	77	79	79	76	71
18	72	69	69	71	77	80	81	80	82	82	80	75
19	76	74	74	76	81	83	84	84	85	85	83	78
20	78	77	77	78	83	85	86	86	87	87	84	80
21	80	79	79	80	84	86	87	87	88	88	85	81
22	82	81	81	81	86	87	88	88	89	89	87	83
23	84	82	82	83	87	88	89	89	90	90	88	84
24	85	84	83	84	88	89	90	90	91	91	89	85
Trạm Cam Ranh												
1	76	78	81	83	82	79	80	80	84	85	83	76
2	76	78	81	83	83	80	81	81	85	86	83	77
3	77	79	82	84	83	81	81	81	85	86	83	77
4	77	79	82	84	84	81	82	82	86	86	84	77
5	77	80	82	85	84	82	83	83	86	87	84	77

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	78	80	83	85	84	82	83	83	86	87	85	77
7	77	79	81	80	78	76	78	78	82	84	83	77
8	72	72	72	71	70	69	70	69	74	77	78	74
9	68	67	66	66	65	63	64	63	68	72	75	71
10	65	63	62	62	62	61	61	59	63	68	73	69
11	63	60	60	62	62	60	60	58	62	67	71	68
12	62	59	59	62	63	60	60	58	63	67	71	67
13	61	59	60	62	63	61	60	59	64	68	71	67
14	62	60	60	63	65	62	61	59	65	69	72	68
15	64	62	62	65	67	63	63	62	67	71	73	69
16	66	64	65	68	69	66	65	65	70	74	76	71
17	70	68	70	71	72	68	68	68	73	78	79	74
18	73	73	74	75	74	71	71	72	77	80	81	75
19	74	76	77	78	76	74	74	74	79	82	82	76
20	74	77	79	79	77	75	76	76	80	82	82	76
21	74	77	79	80	78	76	77	77	81	83	82	76
22	75	77	80	80	79	77	78	78	82	83	82	76
23	75	78	80	81	80	78	79	79	83	84	82	76
24	76	78	80	82	81	79	79	79	83	84	83	76
Trạm Cần Thơ												
1	88	88	87	88	90	92	92	93	92	92	90	87
2	88	89	88	89	91	92	93	93	93	93	91	88
3	89	89	89	90	92	93	93	94	93	93	91	89
4	90	90	90	91	92	94	94	94	94	94	91	89
5	90	90	90	91	93	94	94	94	94	94	92	89
6	90	91	91	92	93	94	94	95	94	94	92	90
7	90	91	91	90	91	92	93	94	93	93	91	90
8	86	85	83	81	82	84	86	85	86	85	83	84
9	78	77	74	73	76	78	79	78	79	79	77	77
10	72	69	66	67	70	73	74	73	75	74	72	72
11	67	64	61	62	67	70	71	70	72	71	68	68
12	64	60	58	59	66	69	70	69	71	69	67	66
13	62	57	55	58	66	69	70	69	71	69	65	64
14	61	56	54	57	66	70	70	69	71	69	65	63
15	60	56	54	57	68	71	71	70	72	72	66	64
16	61	56	55	60	71	73	73	72	74	74	69	66
17	63	59	57	63	75	76	76	76	77	78	73	69
18	69	64	63	68	78	80	80	80	82	82	78	74
19	74	71	70	73	82	83	84	84	85	85	81	78
20	79	76	76	77	84	86	86	87	87	87	84	81
21	82	80	80	81	86	88	88	88	89	89	86	83
22	84	83	83	83	87	89	89	90	90	90	87	84
23	85	85	85	85	88	90	90	91	91	91	88	85
24	87	86	86	87	89	91	91	92	92	92	89	86

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Càng Long												
1	91	90	90	93	94	94	94	95	94	94	93	92
2	91	90	91	93	94	94	94	95	94	94	94	92
3	92	91	91	94	95	94	94	95	95	95	94	92
4	92	91	92	94	95	95	94	95	95	95	94	93
5	92	92	92	94	95	95	95	95	95	95	95	93
6	93	93	93	95	96	95	95	96	95	95	95	93
7	93	93	93	95	96	95	95	96	96	96	95	94
8	89	88	84	83	86	88	88	89	89	89	87	88
9	79	75	72	73	78	80	81	81	82	81	79	78
10	70	66	64	66	72	74	76	76	76	76	72	72
11	65	61	59	61	68	71	72	72	73	72	69	68
12	62	57	56	58	67	71	71	70	72	70	67	65
13	60	55	54	57	67	71	71	70	72	70	66	64
14	60	54	54	57	68	72	72	71	73	71	66	64
15	60	55	55	59	70	74	73	72	75	73	68	65
16	62	57	57	61	73	76	76	76	78	76	71	67
17	66	61	61	65	77	79	79	79	81	80	75	72
18	73	69	68	71	81	82	83	83	85	85	81	77
19	80	77	76	78	86	86	87	87	88	89	86	83
20	84	83	82	83	88	89	89	90	90	90	88	86
21	87	86	85	86	90	90	91	91	92	92	90	88
22	88	87	87	89	92	92	92	92	93	93	91	89
23	89	88	88	90	93	92	93	93	93	93	92	90
24	90	89	89	92	94	93	93	94	94	94	93	91
Trạm Cao Bằng												
1	91	88	89	90	91	93	94	95	95	94	93	90
2	92	89	91	91	92	93	95	96	96	95	93	91
3	92	90	91	91	93	94	95	96	96	95	93	91
4	93	90	91	92	93	94	95	96	96	95	93	92
5	93	91	92	92	93	94	96	96	96	95	94	92
6	93	91	92	93	94	95	96	97	96	96	94	92
7	94	92	93	92	93	94	95	97	97	96	94	93
8	93	91	91	89	88	89	90	92	93	93	93	92
9	90	87	86	83	82	84	84	86	85	86	88	87
10	84	79	80	77	76	78	79	79	77	77	80	80
11	78	73	75	73	72	75	75	73	71	69	72	72
12	72	68	71	69	69	71	71	70	67	64	67	65
13	69	65	68	67	67	69	70	68	65	62	63	62
14	67	63	67	66	66	68	69	68	64	61	62	60
15	67	62	67	66	65	68	69	69	64	62	63	60
16	68	63	68	67	66	69	71	70	66	64	65	62
17	71	66	70	69	68	72	73	73	70	69	71	66
18	76	70	74	73	71	76	77	78	78	78	79	74

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	80	75	78	78	77	81	84	85	85	84	84	79
20	84	80	81	81	82	86	88	89	89	88	87	84
21	87	82	84	84	85	88	91	92	91	90	89	86
22	88	84	86	86	88	90	92	93	93	92	91	88
23	89	86	87	88	89	91	93	94	94	93	92	89
24	90	87	88	89	90	92	94	95	95	93	92	90
Trạm Cao Lãnh												
1	91	91	90	91	92	93	92	92	92	92	90	89
2	92	92	91	92	93	93	93	93	92	92	90	89
3	92	93	92	93	93	93	93	93	93	92	90	90
4	92	93	92	94	94	94	93	93	93	93	91	90
5	93	94	93	94	94	94	93	94	93	93	91	91
6	93	94	94	95	95	94	94	94	94	93	91	91
7	93	94	94	94	93	93	93	93	92	92	90	91
8	89	90	87	85	85	86	86	86	86	86	85	86
9	82	81	78	77	79	79	80	80	80	81	80	80
10	76	74	71	72	74	74	75	74	76	77	76	76
11	72	70	66	67	70	71	72	71	73	75	74	73
12	69	66	63	64	68	69	70	69	72	73	72	71
13	67	64	60	62	68	69	70	69	71	73	71	69
14	65	62	58	62	68	70	70	69	72	72	70	67
15	65	61	58	62	70	71	72	70	73	73	70	67
16	66	61	59	63	72	74	74	72	75	74	71	68
17	68	63	61	66	75	77	77	76	79	77	74	71
18	74	68	66	71	79	81	81	80	83	82	79	76
19	80	75	72	76	83	85	85	84	86	85	83	81
20	84	79	77	81	86	87	87	87	88	87	85	84
21	86	83	80	84	88	89	88	88	89	89	87	85
22	88	86	84	86	89	90	90	89	90	90	87	86
23	89	88	86	88	91	91	91	90	91	90	88	87
24	90	90	88	90	91	92	92	91	91	91	89	88
Trạm Châu Đốc												
1	87	90	89	89	90	91	91	90	91	92	90	86
2	88	91	90	90	91	92	92	90	91	93	90	87
3	88	92	91	91	91	92	92	91	92	93	91	88
4	89	92	92	92	92	92	92	91	92	93	91	88
5	89	92	92	92	92	93	93	92	92	93	91	88
6	90	93	93	93	93	93	93	92	93	94	92	89
7	90	93	93	92	91	91	92	91	92	93	91	89
8	85	87	86	83	82	84	84	83	84	85	83	82
9	78	79	76	74	76	77	78	76	78	79	77	76
10	72	71	68	67	70	72	72	71	74	75	73	71
11	67	66	63	61	66	69	69	68	72	72	70	67
12	64	62	58	58	63	67	67	66	70	70	68	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	62	59	56	56	62	66	66	66	69	69	66	62
14	60	57	54	55	63	66	68	67	70	69	65	61
15	59	56	53	55	65	69	69	68	71	69	65	60
16	59	57	54	58	68	71	73	71	74	71	67	61
17	62	60	58	62	71	75	76	73	77	75	71	64
18	68	67	64	67	77	79	79	77	81	81	77	70
19	74	74	71	74	81	83	83	81	84	84	81	76
20	78	80	77	79	84	86	86	84	87	87	84	79
21	81	82	80	82	85	87	88	86	88	88	86	81
22	83	84	83	84	87	88	89	87	89	90	87	82
23	85	87	86	86	88	89	90	88	90	91	88	83
24	86	88	87	87	89	90	90	89	91	91	89	85
Trạm Cửa Ông												
1	88	89	92	91	90	90	91	92	91	87	86	84
2	88	89	92	92	90	91	91	92	92	88	87	85
3	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
4	89	90	92	92	91	91	92	93	92	89	87	85
5	89	90	92	93	91	91	92	93	92	89	87	85
6	89	90	92	93	92	91	92	94	92	89	87	85
7	89	90	92	93	91	90	92	93	92	89	87	84
8	88	89	91	90	86	87	89	90	89	84	83	82
9	86	87	90	87	83	84	86	86	85	79	79	78
10	82	84	87	84	80	81	83	83	81	74	75	73
11	78	80	85	81	78	79	80	81	78	70	72	69
12	75	78	83	80	76	77	79	79	76	67	69	67
13	74	77	82	79	75	76	78	77	75	66	68	66
14	73	76	82	78	74	76	77	77	74	65	68	65
15	73	76	82	79	75	76	77	77	74	66	69	66
16	74	77	83	79	76	77	78	77	74	67	70	67
17	76	79	84	81	77	78	79	79	76	70	73	71
18	79	82	87	84	81	81	82	82	80	74	77	74
19	81	84	88	86	84	84	85	85	83	77	79	76
20	83	85	89	88	86	87	87	87	86	80	82	78
21	85	86	90	89	87	88	88	88	87	83	83	81
22	86	87	90	90	88	88	89	89	88	84	84	82
23	87	88	91	91	89	89	90	90	89	85	85	83
24	87	88	91	91	89	89	90	91	90	86	86	83
Trạm Đà Lạt												
1	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
2	91	89	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
3	91	90	90	94	95	94	95	95	96	94	92	91
4	91	90	90	94	96	95	95	95	96	94	92	91
5	91	90	90	94	96	95	95	96	96	95	92	91
6	91	90	90	94	96	95	96	96	97	95	93	92

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	91	90	90	93	94	93	94	95	96	94	91	91
8	82	80	75	78	82	85	87	87	87	84	83	83
9	72	65	62	68	75	79	82	81	81	77	77	76
10	65	57	55	61	70	75	78	76	77	72	74	71
11	62	53	51	59	67	73	76	74	75	71	71	68
12	60	52	51	59	67	72	75	74	75	71	71	68
13	61	52	53	62	69	72	75	74	75	73	71	68
14	62	54	57	66	72	73	76	76	78	75	72	70
15	64	57	62	71	76	76	78	78	81	79	75	72
16	68	62	66	76	80	80	81	81	84	82	78	75
17	74	68	72	80	84	83	85	85	88	86	83	80
18	81	77	79	85	88	87	88	89	91	89	87	85
19	86	84	85	89	91	90	91	92	93	91	89	88
20	88	87	87	91	92	92	93	93	94	92	91	89
21	89	88	88	92	93	93	94	94	95	93	91	90
22	90	88	89	92	94	94	94	95	96	93	91	90
23	90	89	89	93	94	94	95	95	96	93	91	90
24	91	89	89	93	94	94	95	95	96	93	92	91
Trạm Đà Nẵng												
1	88	88	89	89	86	82	85	85	91	91	90	90
2	89	89	89	89	87	83	85	86	91	91	91	90
3	90	89	90	90	87	83	86	86	92	92	91	90
4	90	90	91	90	88	83	86	87	92	92	92	90
5	90	90	91	91	88	84	86	87	92	92	92	91
6	90	90	91	91	88	84	86	87	92	93	92	91
7	91	90	91	89	83	78	81	84	90	91	91	91
8	88	86	86	81	74	68	72	75	82	85	87	88
9	83	81	80	75	67	62	65	68	76	80	82	84
10	78	76	75	71	63	58	61	63	70	75	79	81
11	76	73	73	69	61	56	58	60	68	73	77	79
12	74	72	71	68	61	56	58	60	67	72	76	77
13	73	70	70	68	62	56	58	60	68	72	76	77
14	74	71	70	69	64	58	61	62	69	72	77	77
15	75	72	72	72	67	61	63	64	70	73	78	78
16	77	74	75	75	71	64	67	67	73	75	80	79
17	79	77	79	78	75	68	71	71	76	78	82	81
18	82	81	83	82	78	73	74	75	80	81	84	84
19	84	83	85	84	80	77	78	78	82	82	85	85
20	85	85	86	85	82	78	80	80	84	84	86	86
21	86	85	87	86	82	79	81	82	86	86	87	87
22	86	86	87	86	83	80	82	83	88	88	88	87
23	87	87	88	87	84	81	83	84	89	89	89	88
24	88	88	88	88	85	82	84	85	90	90	90	89

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Điện Biên												
1	92	92	93	93	94	93	94	95	95	94	94	94
2	92	92	93	93	94	93	94	95	95	95	94	94
3	93	92	93	93	94	94	94	95	96	95	95	94
4	93	92	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
5	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	94
6	93	93	94	94	95	94	95	96	96	95	95	95
7	93	93	94	94	94	94	94	96	96	95	95	95
8	93	93	93	92	90	90	92	93	93	93	94	94
9	90	89	88	86	82	83	87	87	87	85	89	91
10	85	82	79	78	74	76	81	82	79	75	81	84
11	77	73	71	71	68	72	77	77	73	66	71	75
12	70	66	65	65	64	68	74	74	69	60	63	66
13	64	60	60	61	61	66	72	72	66	57	59	60
14	59	54	55	58	60	65	71	70	64	55	55	56
15	56	51	53	58	60	65	71	70	64	54	53	54
16	55	50	53	59	61	67	72	71	65	56	54	54
17	56	52	57	62	63	69	74	73	69	60	59	57
18	68	60	64	68	69	72	77	78	77	73	73	71
19	77	74	76	79	79	78	83	85	86	82	81	79
20	82	79	81	85	86	84	88	90	90	86	85	84
21	86	85	86	88	88	87	90	92	92	89	89	88
22	89	88	89	90	91	89	92	93	93	91	91	90
23	91	90	91	91	92	91	93	94	94	93	92	92
24	91	91	92	92	93	92	93	95	95	94	93	93
Trạm Đồng Hới												
1	93	94	95	93	89	83	84	87	91	94	93	90
2	93	94	95	94	89	82	84	87	92	94	93	90
3	93	94	95	94	89	82	83	87	92	94	93	90
4	93	94	95	94	89	81	83	87	92	94	93	90
5	93	94	95	94	88	81	83	87	92	94	93	90
6	93	94	95	94	88	81	83	87	92	95	93	90
7	93	95	95	92	85	78	80	84	91	95	93	91
8	92	93	92	86	76	72	73	77	85	91	90	89
9	89	90	88	80	70	67	69	72	79	86	86	87
10	86	85	83	75	65	64	65	67	75	81	83	84
11	83	81	79	72	62	61	62	64	71	79	80	82
12	81	79	77	70	60	59	61	62	69	77	79	81
13	80	77	76	69	60	58	60	63	69	77	80	80
14	80	78	76	70	62	59	61	64	70	77	80	81
15	81	79	78	72	64	60	62	66	72	79	81	81
16	82	81	80	75	67	62	65	68	74	80	83	83
17	85	84	83	79	70	65	68	72	78	83	86	85
18	88	87	87	83	75	69	72	76	82	87	88	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	90	90	90	87	80	74	76	81	86	90	90	89
20	91	91	92	89	83	77	79	83	88	92	91	90
21	92	93	93	91	85	79	81	85	89	93	92	90
22	92	93	93	92	87	81	82	85	90	93	92	91
23	93	94	94	93	88	82	83	86	91	94	93	91
24	93	94	94	93	88	82	84	87	91	94	93	90
Trạm Hà Giang												
1	93	91	90	89	89	93	94	94	94	92	93	92
2	93	92	91	90	91	93	95	94	94	93	93	92
3	94	93	92	91	91	94	95	95	94	93	93	92
4	94	93	92	92	92	94	95	95	95	93	94	92
5	94	93	93	92	93	95	96	95	95	93	94	92
6	94	93	93	92	93	95	96	96	95	93	94	92
7	94	93	93	92	92	94	95	95	94	93	94	92
8	93	92	91	89	87	90	91	91	90	90	91	91
9	90	89	88	84	82	85	86	85	83	84	86	86
10	85	83	82	79	77	80	81	78	77	77	79	79
11	79	78	77	75	72	75	76	74	72	71	73	72
12	75	73	73	71	69	72	73	70	68	68	69	68
13	72	70	70	68	66	70	70	67	66	66	67	65
14	71	68	68	66	65	69	69	66	65	65	66	64
15	70	67	68	66	64	69	69	67	65	65	66	64
16	71	68	68	67	64	69	70	68	66	67	68	66
17	74	70	70	69	66	71	72	72	70	73	74	71
18	80	74	73	72	70	75	76	77	78	80	81	78
19	84	79	77	76	74	81	82	83	84	85	85	82
20	86	82	81	79	78	84	86	87	87	88	88	86
21	89	85	83	82	81	86	88	90	89	90	90	88
22	91	87	86	84	84	89	90	91	91	91	91	90
23	91	88	87	86	86	90	92	93	92	92	92	91
24	92	90	89	88	88	92	93	94	93	92	92	91
Trạm Hà Tĩnh												
1	92	92	92	90	84	76	78	84	89	91	91	90
2	92	92	93	91	85	76	79	85	90	92	91	91
3	92	93	93	92	86	77	80	86	90	92	92	91
4	92	93	93	92	87	79	81	87	91	92	92	91
5	92	94	94	93	87	80	81	87	91	93	92	91
6	92	94	94	93	88	80	82	88	92	93	92	91
7	93	94	94	92	85	77	80	86	90	92	92	91
8	92	93	92	89	79	72	74	80	86	88	89	89
9	89	90	89	84	73	67	70	75	80	84	86	86
10	86	86	85	80	68	63	66	70	76	80	82	82
11	83	83	82	77	65	60	62	67	72	76	79	80
12	80	80	79	75	64	59	60	65	71	75	78	78

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	79	78	78	73	64	58	59	64	70	73	77	77
14	79	77	77	73	64	58	59	65	70	73	77	77
15	79	77	78	74	65	59	61	66	71	74	77	77
16	80	78	79	75	66	60	62	68	72	76	79	79
17	82	81	81	78	68	62	65	71	75	79	81	81
18	85	84	84	81	72	65	68	74	79	82	84	83
19	87	87	88	85	76	68	72	78	83	85	86	85
20	89	88	89	86	78	71	74	80	85	87	87	87
21	89	89	90	87	79	72	75	81	86	88	88	88
22	90	90	90	87	80	73	76	82	87	89	89	89
23	91	90	91	88	81	74	77	82	87	90	90	89
24	91	91	91	89	82	74	78	83	88	91	90	90
Trạm Hải Dương												
1	87	88	90	90	90	89	90	92	92	89	87	85
2	88	88	91	91	91	90	91	92	93	89	88	86
3	88	89	91	91	91	91	91	93	93	90	88	86
4	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	89	86
5	89	89	91	91	92	91	91	93	93	90	88	86
6	88	89	91	91	92	91	92	93	93	90	88	86
7	88	88	91	91	90	89	90	92	93	90	88	86
8	87	87	90	88	86	84	86	88	88	83	83	83
9	83	85	87	85	81	80	81	84	83	76	77	77
10	79	81	85	82	78	75	77	80	79	70	72	71
11	75	78	82	80	74	72	74	77	76	66	68	67
12	72	75	80	78	72	69	72	75	74	64	65	64
13	70	73	79	76	71	67	70	73	73	62	63	62
14	69	72	78	76	69	66	69	73	72	62	62	61
15	68	72	78	76	70	67	69	73	73	62	63	61
16	69	72	79	77	71	68	70	73	74	64	65	62
17	71	74	81	79	73	70	72	75	76	68	68	65
18	75	77	83	82	78	74	75	78	80	73	74	70
19	78	80	85	85	83	80	79	83	84	79	78	74
20	81	83	87	87	86	83	83	86	87	82	81	77
21	83	84	88	88	87	85	85	88	88	83	82	80
22	85	86	89	89	88	87	87	89	89	85	84	81
23	86	86	89	90	89	88	88	90	90	86	86	83
24	87	87	90	90	90	89	89	91	91	87	87	84
Trạm Hòa Bình												
1	90	88	90	90	89	90	92	93	93	93	91	89
2	90	89	90	91	90	90	92	93	94	93	91	90
3	91	90	91	91	91	91	93	94	94	94	92	90
4	91	90	91	92	92	91	93	94	94	94	92	91
5	92	91	92	93	93	92	93	94	95	94	92	91
6	92	91	92	93	93	92	94	95	95	94	92	91

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	92	91	92	92	91	89	92	93	94	94	92	91
8	91	89	90	89	85	82	86	87	89	89	88	88
9	86	84	86	83	77	76	80	81	83	81	81	82
10	80	78	80	77	72	70	75	76	77	74	73	74
11	74	72	75	72	67	67	71	72	73	70	69	68
12	71	69	71	69	64	64	69	69	71	67	66	64
13	69	66	69	67	62	62	68	68	69	65	64	62
14	68	65	68	66	61	62	67	68	68	64	63	61
15	68	65	68	66	62	63	68	68	68	64	63	61
16	69	66	70	68	65	66	70	70	70	66	65	63
17	71	69	73	72	68	69	73	73	73	70	70	66
18	75	73	76	76	73	73	77	77	79	78	77	74
19	80	77	80	80	78	78	82	83	85	83	82	79
20	83	80	83	83	81	83	86	87	88	87	86	83
21	85	83	85	85	84	85	88	89	90	89	88	85
22	87	84	87	87	86	87	89	90	91	91	89	87
23	88	86	88	88	87	88	90	91	92	91	90	88
24	89	87	89	89	88	89	91	92	92	92	90	89
Trạm Huế												
1	97	97	96	94	92	90	90	91	95	96	96	97
2	97	97	96	95	93	90	91	92	95	97	97	97
3	97	97	97	95	93	91	92	92	96	97	97	97
4	97	97	97	95	94	91	92	93	96	97	97	97
5	97	98	97	96	94	92	92	93	96	97	97	97
6	97	98	97	96	95	92	93	94	96	97	97	97
7	98	98	97	95	90	86	87	90	95	97	97	97
8	96	96	93	86	78	74	75	78	86	92	93	96
9	92	90	87	80	71	67	68	70	80	86	89	92
10	87	84	81	74	65	61	62	64	74	82	85	89
11	84	80	77	71	62	58	59	61	71	79	82	87
12	82	79	76	71	63	57	59	60	70	78	81	85
13	82	78	76	71	63	58	60	60	70	77	81	85
14	82	79	76	72	64	60	62	62	71	77	82	85
15	83	79	77	73	67	61	64	65	73	79	83	86
16	84	81	79	75	70	64	67	68	76	81	84	87
17	87	83	81	78	74	67	70	72	80	84	87	90
18	90	87	86	82	78	72	74	76	84	89	91	92
19	93	92	90	87	83	78	80	82	89	92	93	95
20	94	94	93	89	87	83	84	86	91	94	94	95
21	95	95	93	91	89	86	86	88	93	95	95	96
22	96	95	94	92	90	87	88	89	94	95	96	96
23	96	96	95	93	91	88	89	90	94	96	96	97
24	96	96	95	94	92	89	90	91	95	96	96	97

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Hưng Yên												
1	89	89	92	92	91	90	91	92	92	89	88	87
2	90	90	93	93	92	90	92	93	93	90	89	87
3	90	90	93	93	92	91	92	93	93	90	89	87
4	90	90	93	93	93	91	93	94	93	91	89	87
5	90	90	93	93	93	91	93	94	94	91	89	87
6	90	90	93	94	93	91	93	94	94	91	90	87
7	90	90	93	93	92	89	91	93	93	91	89	87
8	89	90	92	91	88	86	88	90	90	88	87	85
9	86	87	90	88	83	80	83	85	85	81	81	80
10	81	83	87	84	78	75	79	80	80	74	75	74
11	78	80	84	81	74	71	75	77	76	69	70	69
12	74	76	82	79	71	68	72	74	74	66	67	66
13	72	73	80	77	69	65	70	72	72	64	65	64
14	71	72	79	75	68	64	69	71	72	64	64	62
15	70	71	79	75	68	64	68	71	72	64	64	62
16	71	72	80	76	69	65	69	72	72	65	65	63
17	73	74	81	79	72	68	71	74	75	68	69	66
18	76	77	84	82	76	72	74	77	79	74	74	71
19	80	81	87	86	81	77	79	82	84	78	78	76
20	83	83	88	88	85	81	83	85	86	81	81	79
21	85	85	90	89	87	84	86	88	88	83	83	81
22	86	86	90	91	89	86	87	89	90	85	85	82
23	87	88	91	91	90	87	89	91	91	87	86	84
24	89	89	92	92	91	89	90	92	92	88	87	85
Trạm Kon Tum												
1	75	75	76	80	87	91	92	92	92	87	82	78
2	76	77	77	82	89	92	93	93	92	88	84	80
3	78	79	79	83	89	93	93	93	93	89	85	81
4	79	80	80	84	90	93	94	93	93	90	86	82
5	81	81	81	85	91	93	94	94	94	91	87	83
6	82	82	82	85	91	94	94	94	94	91	88	85
7	83	82	81	84	89	92	93	93	93	90	86	84
8	75	75	74	77	83	86	89	88	88	83	77	76
9	66	67	67	69	77	81	83	83	82	76	70	68
10	59	59	59	62	70	76	78	77	76	70	64	61
11	55	53	54	57	65	71	73	72	72	65	61	57
12	51	49	49	52	61	68	70	69	68	62	58	55
13	49	45	45	49	58	66	68	67	66	61	58	54
14	48	44	43	47	57	65	67	66	65	60	57	53
15	48	43	43	47	57	66	68	67	68	62	58	54
16	49	44	44	49	60	68	71	70	71	64	60	56
17	53	48	49	54	65	72	74	74	76	69	64	60
18	59	54	55	60	70	76	78	79	80	74	69	65

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	64	60	61	66	75	81	83	83	84	77	72	69
20	68	65	65	70	78	84	86	86	86	80	75	72
21	70	68	68	73	81	86	88	88	88	81	76	73
22	71	70	70	75	83	88	89	89	89	83	78	74
23	73	72	73	77	85	89	91	90	90	84	79	76
24	74	74	74	78	86	90	92	91	91	86	80	77
Trạm Lai Châu												
1	90	87	85	88	91	93	94	94	94	93	93	91
2	91	88	87	90	91	94	95	94	94	93	93	92
3	91	89	88	91	92	94	95	95	94	94	94	92
4	91	89	89	91	93	94	95	95	94	94	94	92
5	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	94	92
6	91	90	90	92	93	95	96	95	95	94	94	92
7	91	90	90	92	93	94	95	95	95	94	93	92
8	91	90	89	90	90	92	93	93	93	92	92	91
9	88	86	84	84	84	89	90	88	88	87	88	88
10	83	80	77	76	77	84	85	83	82	80	82	82
11	76	72	69	69	71	80	81	78	77	74	76	75
12	69	65	62	62	66	76	77	74	71	69	71	69
13	64	59	56	57	63	72	74	70	68	65	67	64
14	61	55	51	54	61	71	73	68	65	62	63	61
15	59	51	49	52	60	71	72	67	64	61	62	60
16	58	51	49	53	60	71	72	68	65	63	63	61
17	62	53	51	56	63	74	73	70	69	69	69	66
18	68	60	56	61	67	77	77	76	76	76	76	72
19	74	66	62	67	73	82	83	83	83	81	82	78
20	79	72	68	73	79	86	87	87	87	85	86	82
21	82	76	73	77	83	89	90	90	89	88	88	85
22	85	80	77	81	86	91	92	91	91	90	90	87
23	87	83	80	84	88	92	93	92	92	91	92	89
24	89	85	83	86	89	93	94	93	93	92	92	90
Trạm Láng												
1	82	87	86	88	87	84	86	87	85	82	80	79
2	83	88	86	89	87	86	87	88	86	83	81	80
3	83	88	87	89	88	87	88	89	87	84	82	81
4	84	88	87	89	88	87	88	90	88	85	83	81
5	84	88	87	90	89	88	89	90	88	86	83	82
6	84	88	88	90	89	88	89	91	89	86	84	82
7	84	88	88	89	87	87	88	90	89	86	84	82
8	83	88	86	87	84	83	83	87	86	83	81	81
9	81	85	83	84	79	77	79	81	81	77	76	77
10	78	81	80	80	75	73	75	76	75	71	71	72
11	75	77	77	76	71	69	71	73	72	67	67	68
12	72	74	74	74	68	65	68	70	69	64	63	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	71	71	72	71	66	63	66	68	67	62	61	62
14	69	70	71	70	64	61	65	67	66	61	60	60
15	69	69	70	70	63	61	64	67	65	61	59	60
16	69	69	71	71	64	61	65	67	66	62	60	60
17	70	72	72	73	67	64	66	69	68	64	62	63
18	73	75	75	76	71	67	70	72	71	68	66	66
19	75	78	78	80	75	72	74	76	75	71	70	69
20	77	80	80	82	78	76	78	80	78	74	73	72
21	78	82	82	84	81	78	80	82	80	77	75	74
22	80	84	83	85	83	80	82	84	82	79	76	75
23	81	85	84	86	84	82	83	85	83	80	78	77
24	81	86	85	87	85	83	85	86	84	81	79	78
Trạm Lạng Sơn												
1	89	87	90	90	91	93	94	95	94	92	90	86
2	89	87	91	90	91	94	94	95	95	92	91	87
3	90	88	91	91	92	94	95	95	95	93	91	87
4	90	88	91	91	92	95	95	96	95	93	91	87
5	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
6	90	89	92	92	93	95	95	96	95	93	91	87
7	90	89	92	91	91	93	94	95	95	93	91	87
8	89	87	90	87	85	87	88	90	89	87	87	84
9	85	83	86	83	81	82	82	83	83	79	80	78
10	80	78	82	78	76	77	77	77	77	72	73	71
11	75	73	78	75	73	73	73	73	73	68	68	66
12	72	69	76	72	70	71	71	71	71	66	66	63
13	70	67	73	71	68	69	69	71	69	64	64	61
14	69	66	72	70	67	69	69	71	68	64	63	60
15	68	65	72	70	67	70	70	71	69	65	64	60
16	69	66	73	70	67	72	72	73	71	66	66	61
17	71	68	74	72	69	74	75	76	75	70	70	65
18	76	73	78	76	73	78	78	80	81	78	78	73
19	81	78	82	80	79	84	84	86	87	84	83	78
20	84	81	84	83	83	88	88	90	90	87	85	81
21	85	83	86	85	85	89	90	92	91	89	87	83
22	87	84	87	86	87	91	91	93	92	90	88	85
23	88	85	88	88	88	92	92	94	93	91	89	86
24	89	86	89	89	90	93	93	94	94	92	90	86
Trạm Lào Cai												
1	90	87	86	88	86	88	89	91	91	91	91	91
2	91	88	87	89	88	89	90	92	92	91	91	91
3	91	89	88	90	89	90	91	92	93	92	92	92
4	92	90	89	90	90	90	92	93	93	92	92	92
5	92	90	89	91	90	91	92	93	93	93	92	92
6	93	91	90	91	91	92	93	93	94	93	93	93

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	93	91	91	92	90	91	92	93	93	93	93	93
8	93	91	89	89	86	87	88	89	90	90	90	92
9	90	88	86	84	80	82	83	84	85	85	86	89
10	86	82	81	78	75	77	78	78	79	79	78	83
11	80	76	75	73	70	73	74	74	74	73	72	76
12	74	70	69	68	66	70	70	70	70	69	68	70
13	70	66	66	64	63	67	68	66	67	66	65	66
14	68	64	64	62	61	65	66	65	65	64	63	64
15	67	63	62	61	60	64	65	65	65	64	63	64
16	68	64	63	62	60	63	66	65	66	67	66	65
17	71	66	66	65	62	65	68	68	69	71	71	70
18	76	70	69	69	66	68	71	72	75	76	76	76
19	80	74	74	74	71	73	76	78	80	81	81	81
20	83	78	77	78	75	77	80	82	83	84	84	84
21	86	81	80	81	78	80	83	85	86	86	86	86
22	87	83	82	83	81	83	86	87	88	88	88	88
23	89	84	84	85	83	85	87	88	89	89	89	89
24	89	86	85	86	84	86	89	90	90	90	90	90
Trạm Mộc Hóa												
1	87	89	90	91	91	92	93	92	90	89	88	85
2	88	90	91	92	92	93	94	92	90	90	89	86
3	89	91	92	93	93	93	94	93	91	90	89	87
4	90	92	92	93	93	94	94	93	91	91	90	88
5	90	92	93	94	94	94	94	93	92	91	91	88
6	91	93	93	94	94	94	95	94	92	92	91	89
7	91	93	93	92	92	93	94	93	91	90	90	89
8	87	88	86	84	85	87	88	86	86	85	84	84
9	79	78	75	74	78	80	81	79	81	80	78	77
10	71	69	66	66	72	74	74	73	76	76	74	72
11	66	64	60	60	67	70	70	69	72	73	70	67
12	63	60	56	57	64	68	67	66	69	71	67	64
13	60	58	54	55	63	67	67	65	68	69	65	62
14	59	56	52	55	63	68	68	65	68	68	64	60
15	58	55	52	56	64	69	69	67	69	68	63	59
16	58	56	54	58	68	72	73	70	71	70	65	60
17	62	60	58	62	72	76	77	74	75	74	69	63
18	69	66	64	68	77	81	82	78	79	78	74	70
19	75	72	70	74	82	86	86	83	83	81	79	75
20	78	76	75	78	85	88	88	86	85	84	82	77
21	81	80	80	81	87	90	90	88	87	85	84	79
22	83	84	84	85	88	90	91	89	87	87	85	81
23	85	86	86	87	90	91	92	90	88	87	86	82
24	86	88	88	89	91	92	92	91	89	88	87	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Mỹ Tho												
1	88	87	87	88	90	91	91	91	92	92	91	89
2	88	88	88	89	91	92	91	92	92	92	92	90
3	89	89	89	90	91	92	92	92	92	93	92	90
4	90	89	90	90	92	93	92	93	93	93	93	91
5	90	90	90	91	92	93	92	93	93	93	93	91
6	91	91	91	91	93	93	93	93	93	94	94	92
7	91	91	91	91	92	92	92	93	93	94	94	93
8	87	85	83	81	83	85	85	86	86	87	86	86
9	77	74	72	71	75	77	78	78	79	80	78	77
10	70	66	64	64	69	71	72	72	74	73	71	70
11	65	61	60	59	64	68	68	68	70	69	67	66
12	61	58	57	57	62	66	66	65	68	67	64	62
13	59	55	55	56	61	66	66	66	68	67	63	61
14	58	55	54	56	61	67	67	67	68	68	63	60
15	58	55	55	57	64	69	69	69	70	70	65	61
16	60	57	57	59	68	73	71	72	73	73	69	64
17	64	61	62	63	72	75	75	75	77	78	74	69
18	71	68	69	69	77	79	79	79	81	82	80	75
19	77	75	76	75	81	83	82	83	85	86	84	80
20	81	80	81	80	83	85	85	85	87	88	86	83
21	83	83	83	83	85	87	87	88	89	89	88	85
22	85	84	85	85	87	88	88	89	90	90	89	87
23	86	85	86	86	88	89	90	90	91	91	90	88
24	87	86	87	87	89	90	90	91	91	91	91	88
Trạm Nam Định												
1	90	90	92	92	90	88	89	91	92	89	88	86
2	90	90	93	92	91	88	89	91	92	89	88	87
3	90	91	93	93	91	89	90	91	92	90	89	87
4	90	91	93	93	91	89	90	92	93	90	89	87
5	91	91	93	93	92	90	91	92	93	91	89	87
6	90	91	93	93	91	90	91	92	93	91	89	87
7	90	91	93	92	89	87	89	91	93	91	89	87
8	89	90	92	89	84	82	84	87	88	85	85	85
9	86	87	89	86	80	77	80	83	84	79	80	80
10	82	83	86	83	75	72	76	79	80	73	75	74
11	78	80	84	80	73	69	73	76	77	70	70	70
12	76	77	82	78	70	67	71	74	75	67	68	67
13	74	75	80	77	69	65	69	73	74	66	66	65
14	72	74	79	76	69	65	69	72	74	66	65	64
15	72	73	80	76	69	65	68	72	73	66	65	64
16	72	74	81	77	70	66	69	73	74	67	67	65
17	75	76	82	79	73	69	71	75	76	71	70	67
18	78	80	85	83	77	73	74	78	80	75	75	72

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
19	81	83	87	86	81	77	78	82	84	79	79	76
20	84	85	89	88	84	81	81	85	86	81	81	78
21	85	86	90	89	86	83	84	87	88	83	83	80
22	87	87	91	90	87	85	86	88	89	85	84	82
23	88	88	91	91	89	86	87	89	90	86	86	83
24	89	89	92	92	89	87	88	90	91	87	87	85
Trạm Nha Trang												
1	80	81	82	84	83	81	81	82	84	85	86	81
2	81	82	83	85	83	82	82	83	85	86	87	82
3	82	82	83	85	84	82	82	83	85	86	87	82
4	82	83	84	86	85	83	83	84	86	86	87	83
5	83	83	84	86	85	83	83	84	87	87	87	83
6	83	83	84	86	85	83	84	85	87	87	87	83
7	82	83	82	83	81	79	80	81	84	85	86	82
8	77	77	76	76	73	72	73	74	77	79	82	79
9	73	72	70	72	70	69	69	70	72	74	79	76
10	71	70	70	71	69	69	68	68	70	73	78	74
11	71	70	70	70	69	67	67	68	70	73	78	74
12	70	70	70	70	69	66	66	67	69	73	77	74
13	71	70	69	70	69	66	66	66	69	73	78	74
14	72	71	70	72	71	68	67	68	70	74	78	75
15	74	73	72	74	73	70	69	70	72	76	79	76
16	75	75	75	76	75	72	72	73	74	78	80	77
17	77	77	78	79	77	74	74	75	77	79	81	78
18	78	79	80	81	78	77	76	77	79	80	82	79
19	78	79	81	82	80	77	77	78	80	80	82	79
20	78	79	81	82	80	78	78	79	81	81	83	79
21	78	79	81	82	80	78	79	79	81	82	83	79
22	78	79	81	82	81	79	79	80	82	83	84	80
23	78	79	81	82	82	79	80	81	83	83	84	80
24	79	80	81	83	82	80	81	81	83	84	85	81
Trạm Ninh Bình												
1	87	90	92	93	91	88	90	92	91	88	87	85
2	88	90	93	93	91	88	90	92	91	88	87	85
3	88	90	93	93	92	89	91	92	91	88	87	85
4	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	87	84
5	88	90	93	93	92	90	91	92	92	88	86	84
6	88	90	93	93	92	90	91	93	92	88	86	84
7	88	91	92	93	90	87	89	91	91	88	86	84
8	88	90	91	90	85	83	85	87	87	84	83	82
9	85	87	89	87	81	78	81	83	83	79	79	77
10	81	84	87	84	77	73	77	79	79	74	75	74
11	78	80	84	81	74	70	74	76	77	71	71	70
12	76	77	82	79	72	68	72	74	75	68	69	67

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	74	75	80	78	70	66	70	73	74	67	67	65
14	73	74	80	77	70	66	69	72	73	67	66	64
15	73	74	80	77	71	66	70	72	74	67	66	64
16	73	75	81	79	72	68	71	73	75	69	68	65
17	75	77	83	81	75	71	73	76	77	72	72	68
18	79	80	85	84	79	75	76	80	82	77	76	72
19	81	83	87	87	84	79	80	85	86	81	80	76
20	83	85	89	90	87	83	83	88	88	84	82	79
21	85	87	90	91	89	85	86	89	89	85	84	81
22	86	88	91	92	90	86	87	90	90	87	85	82
23	87	88	92	92	90	87	89	91	91	87	86	84
24	87	89	92	93	91	88	89	91	91	88	87	84
Trạm Phan Thiết												
1	77	77	79	82	85	86	88	88	89	88	84	79
2	78	77	79	83	85	86	89	89	89	89	86	81
3	79	78	80	84	86	87	89	89	90	90	87	82
4	81	79	81	84	87	87	89	89	90	90	88	84
5	82	80	81	85	87	88	89	90	90	90	89	85
6	83	81	82	85	88	88	89	90	90	91	89	86
7	84	81	82	83	85	86	88	89	89	89	88	85
8	78	75	74	75	77	80	82	83	84	83	80	79
9	70	67	68	70	72	75	77	78	79	77	73	71
10	66	65	67	69	70	71	74	73	75	74	70	67
11	66	67	68	69	69	69	71	71	73	73	69	67
12	67	67	68	70	70	69	71	71	73	73	70	68
13	69	69	69	70	72	71	72	72	73	74	71	69
14	71	70	70	71	74	73	75	75	75	75	73	71
15	73	72	71	73	76	76	77	77	78	77	76	73
16	75	74	73	75	77	78	80	79	80	79	77	75
17	77	76	76	78	79	80	82	82	82	81	79	77
18	79	78	78	80	81	82	85	85	85	83	80	78
19	78	78	79	81	82	84	86	87	86	84	80	77
20	76	77	79	81	82	85	87	87	87	84	80	76
21	75	76	78	81	82	85	87	87	87	84	80	75
22	75	76	78	81	83	85	87	87	87	85	81	76
23	76	76	78	81	83	85	88	87	88	86	82	77
24	76	76	79	81	84	85	88	88	88	87	83	78
Trạm Phù Liên												
1	90	93	95	94	93	92	93	94	93	89	89	86
2	91	93	95	94	94	93	93	95	94	90	89	86
3	91	93	95	95	94	93	94	95	94	91	90	86
4	91	94	95	95	95	93	94	95	95	91	90	86
5	92	94	96	95	95	94	94	96	95	91	90	87
6	92	94	95	95	95	94	95	96	95	92	90	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	92	94	95	95	94	93	94	96	95	92	90	87
8	91	93	94	93	90	88	90	93	92	88	88	85
9	88	91	93	90	86	85	87	89	88	82	83	82
10	85	88	91	87	83	81	83	85	84	76	78	78
11	82	85	88	85	80	78	81	83	82	73	75	74
12	79	82	87	84	79	76	79	81	81	71	73	72
13	78	81	86	83	78	75	78	80	80	70	72	71
14	77	80	86	82	78	75	77	79	79	70	72	70
15	78	81	86	83	78	75	77	79	80	71	73	71
16	79	82	87	84	79	77	78	81	81	73	75	73
17	82	84	89	86	81	79	80	82	83	77	79	76
18	85	87	91	89	85	83	83	85	86	81	83	81
19	87	90	92	92	89	87	86	88	89	83	85	82
20	88	91	93	93	91	88	89	90	90	85	86	83
21	89	91	94	93	92	89	90	91	91	85	86	84
22	90	92	94	93	92	90	91	92	91	86	87	85
23	90	92	94	94	92	91	91	92	92	87	88	85
24	91	93	94	94	93	92	92	93	92	88	88	85
Trạm Phước Long												
1	77	77	78	85	89	92	94	93	94	93	88	79
2	79	80	81	86	90	92	94	94	95	94	89	81
3	80	82	83	88	91	93	94	94	95	94	90	82
4	81	83	85	89	92	93	95	95	95	95	90	83
5	82	84	86	90	93	94	95	95	96	95	91	84
6	83	86	87	90	93	94	95	96	96	95	91	85
7	84	86	87	89	91	92	95	95	96	94	90	85
8	78	80	81	82	84	86	88	89	90	85	81	78
9	69	71	72	74	77	81	82	82	83	78	73	70
10	62	64	64	67	70	75	77	77	78	71	66	63
11	56	57	58	61	65	71	73	72	74	66	61	58
12	52	52	53	57	62	68	70	70	71	64	58	54
13	49	48	49	54	59	66	69	69	70	63	57	52
14	47	45	46	52	58	66	69	68	70	63	57	51
15	46	44	46	51	59	67	70	69	72	66	59	51
16	47	44	46	53	62	69	73	71	75	69	62	53
17	50	46	49	57	66	73	76	75	80	75	67	58
18	55	51	54	63	72	78	80	79	84	81	73	63
19	60	57	60	69	78	82	85	85	88	85	78	68
20	65	62	65	74	82	86	89	88	91	88	80	71
21	68	66	69	77	84	88	90	90	92	89	82	74
22	71	69	71	79	86	89	92	91	93	90	84	75
23	73	72	73	81	87	90	93	92	93	91	85	77
24	75	74	76	82	88	91	93	93	94	92	87	78
Trạm Pleiku												

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	87	87	85	86	91	94	95	96	95	93	89	88
2	88	88	86	88	92	95	96	96	96	93	90	89
3	88	89	87	88	93	95	96	96	96	93	90	89
4	89	89	88	89	93	95	96	96	96	94	91	90
5	89	90	88	90	94	96	96	96	96	94	91	90
6	90	91	89	91	94	96	97	97	97	95	92	90
7	90	91	88	89	93	95	96	97	97	95	91	91
8	82	81	78	79	86	91	93	93	92	88	82	82
9	72	70	68	71	80	87	89	89	87	81	75	73
10	63	60	60	64	75	83	85	85	83	75	70	66
11	57	54	54	60	71	79	82	82	79	71	66	62
12	54	50	50	56	67	76	80	79	76	68	64	59
13	52	48	48	54	65	73	77	77	74	68	63	58
14	51	47	46	52	63	72	76	76	74	68	63	57
15	52	47	46	52	62	71	76	76	75	70	65	59
16	55	49	48	53	65	73	77	78	78	73	67	61
17	59	53	51	57	69	76	80	81	82	78	70	66
18	67	60	58	64	75	82	85	86	87	83	76	72
19	74	70	66	72	81	88	90	91	91	87	81	78
20	79	76	73	77	84	91	93	93	93	89	84	82
21	82	80	77	80	86	92	94	94	94	90	86	84
22	84	83	80	83	88	93	94	94	94	91	87	85
23	85	84	82	84	89	93	95	95	95	91	88	86
24	86	86	84	86	90	94	95	95	95	92	88	87
Trạm Quảng Ngãi												
1	92	91	91	91	88	86	87	87	91	93	93	92
2	92	92	92	92	89	87	88	88	92	93	94	92
3	93	92	92	92	90	88	88	89	92	93	94	93
4	93	93	93	93	90	88	89	89	93	94	94	93
5	93	93	93	93	91	89	90	90	93	94	94	93
6	93	93	94	94	91	89	90	91	94	94	94	93
7	94	93	93	92	87	85	86	88	92	93	94	93
8	91	89	87	82	77	75	77	79	84	87	89	90
9	86	82	78	74	69	67	69	71	77	81	84	86
10	80	76	72	68	63	61	63	64	71	76	80	81
11	77	72	69	66	61	58	59	60	67	74	78	79
12	75	71	68	65	60	57	58	59	67	73	77	78
13	74	70	68	64	60	57	58	60	67	73	77	77
14	74	70	68	65	60	57	59	61	68	72	77	77
15	75	71	69	67	63	60	62	63	70	74	78	78
16	77	73	72	71	66	64	66	66	73	77	80	80
17	80	77	76	76	70	67	70	70	77	80	84	83
18	84	82	82	81	76	72	74	75	81	84	88	86
19	87	86	85	84	80	76	79	79	85	87	89	88

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	89	87	87	86	82	79	81	82	87	89	91	89
21	90	88	88	87	83	81	83	84	88	90	91	90
22	91	89	89	88	85	83	84	85	89	91	92	91
23	91	90	89	89	86	84	85	86	90	91	92	91
24	92	91	90	90	87	85	86	87	91	92	93	92
Trạm Quy Nhơn												
1	84	84	86	87	84	75	78	77	81	85	88	83
2	84	84	86	87	84	75	78	77	82	85	88	84
3	85	85	87	87	84	75	77	77	82	86	88	84
4	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
5	85	85	87	88	85	75	77	77	83	86	88	84
6	86	86	88	88	85	75	77	78	84	86	89	84
7	85	86	88	86	81	72	74	75	81	84	88	84
8	82	82	82	80	74	67	69	69	76	80	84	82
9	79	78	77	76	71	65	66	66	71	76	81	79
10	76	74	74	73	70	63	64	64	68	73	79	77
11	73	72	72	72	70	62	63	63	66	72	77	75
12	71	71	71	72	69	61	62	62	66	71	76	74
13	71	70	71	71	70	61	63	62	66	71	76	73
14	71	70	71	72	71	63	63	63	67	71	76	74
15	72	71	73	74	74	65	65	65	69	72	77	75
16	73	73	75	77	76	68	69	68	71	74	79	76
17	76	77	79	80	80	71	73	71	74	77	81	78
18	79	80	82	83	82	74	76	74	77	80	83	80
19	81	82	84	85	83	76	78	75	79	81	84	81
20	82	82	84	85	84	76	78	76	80	82	85	82
21	82	82	85	86	84	76	78	77	80	83	86	82
22	83	82	85	86	84	75	78	77	81	83	86	82
23	83	83	85	86	84	75	78	77	81	84	87	83
24	83	83	85	86	84	75	78	77	81	85	87	83
Trạm Rạch Giá												
1	86	86	85	85	85	86	87	87	88	88	88	85
2	87	88	87	86	86	86	87	87	88	88	88	86
3	88	89	88	87	87	87	88	87	88	89	89	87
4	89	90	89	88	87	87	88	88	89	89	89	88
5	89	91	90	89	88	87	88	88	89	90	90	88
6	90	91	91	90	88	88	89	88	89	90	90	89
7	90	92	91	89	87	87	88	88	88	89	89	88
8	86	87	84	82	83	84	85	85	85	84	83	83
9	79	80	76	75	79	82	83	82	83	80	78	77
10	73	74	69	70	75	80	81	80	81	77	74	73
11	70	69	64	67	73	78	79	79	79	75	71	70
12	68	66	62	65	72	77	78	78	78	73	69	67
13	66	64	60	64	72	77	78	78	78	73	67	66

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	65	62	59	64	73	77	78	77	78	73	67	65
15	64	61	60	65	74	77	78	78	79	74	68	65
16	65	62	62	67	75	78	80	79	80	76	71	66
17	67	63	65	70	77	80	81	81	81	78	74	68
18	71	67	68	73	79	81	82	82	83	81	78	72
19	75	72	72	76	81	83	84	83	85	83	80	76
20	77	74	74	78	82	83	84	84	85	84	82	78
21	80	77	77	79	82	84	84	84	86	85	84	80
22	82	80	79	80	83	85	85	85	86	86	84	82
23	83	82	81	82	84	85	85	85	87	86	85	83
24	85	84	83	83	85	86	86	86	87	87	86	84
Trạm Sa Pa												
1	91	86	85	86	87	88	92	93	93	95	93	93
2	91	86	85	88	88	89	92	93	94	95	93	94
3	92	87	87	88	89	90	92	94	94	95	93	94
4	92	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
5	93	87	87	88	89	90	93	94	95	95	94	94
6	93	88	87	88	89	91	93	95	95	96	94	95
7	93	89	87	88	89	90	93	94	95	96	94	95
8	93	88	86	87	86	88	90	91	92	93	91	94
9	91	86	84	84	84	86	88	88	89	89	87	91
10	90	84	81	81	82	84	86	86	86	87	85	90
11	88	82	79	79	81	83	85	85	86	86	83	88
12	86	80	76	77	79	81	84	84	85	86	83	86
13	85	79	74	76	77	80	83	83	84	86	82	85
14	84	77	73	74	76	79	82	83	83	85	82	85
15	84	77	72	73	75	78	82	82	83	86	82	85
16	85	77	72	73	76	79	82	83	84	87	84	87
17	86	79	74	75	77	80	83	84	86	89	86	89
18	87	81	76	78	80	82	85	87	89	92	89	91
19	88	82	79	81	83	85	88	90	91	93	90	91
20	88	83	80	82	84	86	90	91	92	94	91	92
21	89	83	82	83	85	86	90	92	92	94	91	92
22	90	84	83	85	85	87	91	92	93	94	91	92
23	90	84	84	85	86	87	91	92	93	94	92	93
24	91	85	85	86	86	88	91	93	93	95	92	93
Trạm Sóc Trăng												
1	89	88	88	89	91	92	93	93	93	93	92	89
2	90	89	89	90	92	93	93	94	94	93	92	90
3	90	89	90	91	92	93	94	94	94	94	93	90
4	91	90	90	91	92	93	94	94	94	94	93	91
5	91	90	90	92	93	94	94	94	94	94	93	91
6	92	90	91	92	93	94	95	95	95	95	94	91
7	92	91	91	91	92	93	94	94	94	94	93	92

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	87	85	81	79	83	86	88	88	88	87	85	86
9	77	74	71	70	76	80	82	81	82	81	79	78
10	70	66	63	63	71	75	78	76	77	76	74	72
11	65	61	59	59	67	73	74	73	74	72	70	68
12	62	58	56	57	66	72	73	71	73	70	69	65
13	60	56	55	56	67	73	73	72	73	71	68	64
14	60	55	55	57	68	74	75	74	75	72	69	64
15	60	56	56	59	71	75	76	76	77	74	70	65
16	63	58	58	61	73	78	78	78	80	77	72	67
17	67	62	62	64	76	80	81	81	82	80	76	72
18	73	69	68	70	80	83	84	85	86	84	81	77
19	79	76	76	77	84	86	87	87	88	87	84	81
20	83	81	80	81	86	88	89	89	90	89	87	83
21	85	84	83	84	87	89	90	90	91	90	88	85
22	86	86	85	85	89	90	91	91	92	91	89	86
23	88	87	86	87	90	91	92	92	92	92	90	87
24	89	88	87	88	90	92	92	93	93	92	91	88
Trạm Sơn La												
1	90	87	83	86	86	91	93	94	93	91	91	90
2	92	88	85	87	88	92	93	94	94	92	92	91
3	92	89	86	88	89	92	94	95	94	92	92	91
4	93	90	87	90	89	92	94	95	95	93	93	92
5	93	91	88	90	90	93	94	95	95	94	93	92
6	93	92	89	91	91	93	95	96	95	94	94	92
7	93	92	89	91	90	93	94	96	96	95	94	93
8	93	91	88	88	85	88	90	92	91	91	91	92
9	89	86	83	82	77	80	84	85	84	83	85	86
10	82	78	75	75	71	75	79	79	77	74	76	77
11	75	70	67	68	66	70	75	74	72	69	70	70
12	70	63	61	63	63	69	74	71	69	65	65	66
13	65	58	57	59	61	69	73	70	67	63	62	62
14	63	55	53	56	60	69	72	70	66	62	61	60
15	61	53	51	55	59	69	72	70	66	62	61	60
16	61	53	50	55	60	69	72	71	67	64	62	60
17	63	54	52	56	61	70	74	73	70	66	65	63
18	67	57	54	59	64	73	77	75	74	71	70	68
19	74	63	59	63	69	76	80	80	79	76	77	75
20	80	70	66	70	74	80	84	85	83	80	81	80
21	83	75	71	75	78	84	88	88	86	84	85	83
22	86	79	75	79	81	87	90	90	89	86	87	86
23	88	82	78	82	83	89	91	91	90	88	89	87
24	89	84	81	84	85	90	92	93	91	89	90	89
Trạm Sơn Tây												
1	89	89	91	91	91	89	91	92	92	89	89	87

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	90	90	91	92	91	89	91	93	92	90	90	88
3	90	90	92	92	92	90	92	93	93	91	90	88
4	91	91	92	93	92	91	92	94	93	91	90	89
5	91	91	92	93	93	91	93	94	94	91	90	89
6	91	91	92	93	93	92	94	94	94	92	91	89
7	91	91	93	94	93	91	93	94	94	92	91	89
8	91	90	92	90	88	86	88	90	90	88	88	88
9	88	87	89	87	83	81	84	86	86	83	83	83
10	83	82	85	83	79	77	80	81	81	76	78	77
11	79	78	82	79	74	73	76	77	77	71	73	72
12	75	74	78	76	71	70	74	74	73	68	69	68
13	73	72	76	74	68	67	72	72	71	65	66	65
14	71	70	74	73	67	65	70	71	70	63	65	64
15	70	70	74	73	66	65	70	70	70	63	64	63
16	71	71	75	74	67	66	71	71	71	65	65	64
17	73	72	77	76	70	68	72	74	73	68	69	67
18	76	76	80	80	74	72	75	78	78	73	74	72
19	80	80	83	84	80	77	80	82	83	79	79	77
20	83	82	86	86	83	82	84	86	86	82	83	81
21	85	84	88	88	86	84	86	88	88	85	85	83
22	86	86	89	89	87	86	88	90	90	87	86	84
23	88	87	90	90	89	87	89	91	91	88	87	85
24	88	88	90	90	89	88	90	91	91	88	88	86
	Trạm Tam Đảo											
1	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
2	90	92	93	92	88	89	92	91	90	86	87	86
3	91	92	93	92	89	89	91	91	90	86	87	86
4	91	93	92	92	89	88	92	91	90	86	87	86
5	91	93	92	92	89	89	92	91	90	86	87	86
6	91	93	92	92	90	89	92	91	91	86	88	86
7	91	93	92	92	89	88	91	91	90	86	88	86
8	90	92	92	91	88	86	89	88	88	83	86	84
9	90	92	91	90	89	86	89	88	88	82	84	83
10	89	92	91	90	89	87	89	88	88	82	84	83
11	89	91	91	90	88	86	89	88	88	81	84	83
12	90	91	91	90	87	86	88	88	87	81	84	84
13	90	91	91	89	85	85	87	86	86	80	84	83
14	88	89	90	88	84	83	85	86	85	79	83	82
15	88	89	89	88	82	82	84	84	84	79	82	81
16	88	89	89	88	82	81	84	84	84	79	82	82
17	88	89	89	89	84	82	84	85	84	81	83	83
18	90	90	91	91	87	84	86	87	85	83	85	84
19	90	92	91	92	90	86	89	88	87	84	85	84
20	90	92	92	92	90	88	90	89	89	85	86	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	90	92	92	92	90	89	91	91	90	85	86	84
22	90	92	93	92	89	89	92	91	90	86	87	85
23	90	92	93	92	89	89	93	92	90	86	87	85
24	90	92	93	92	89	89	92	92	90	86	87	85
Trạm Tây Ninh												
1	82	85	86	89	91	93	94	94	94	94	89	84
2	84	86	88	90	92	94	94	94	95	95	90	86
3	85	88	89	91	93	94	95	95	95	95	91	87
4	86	89	90	92	93	94	95	95	95	95	92	88
5	87	89	91	93	94	95	95	95	96	96	93	89
6	88	90	91	94	94	95	96	96	96	96	93	90
7	89	90	91	93	92	94	95	95	95	95	93	90
8	84	85	83	83	84	86	88	87	89	88	85	83
9	74	74	72	74	77	79	81	80	82	80	76	72
10	65	65	64	66	70	73	75	74	76	75	69	65
11	59	59	58	60	65	69	70	69	73	70	65	60
12	55	54	54	57	62	66	67	67	70	68	62	57
13	52	51	51	54	60	65	67	66	70	67	60	54
14	50	48	49	52	60	66	67	65	70	67	60	52
15	49	47	48	52	62	67	68	67	71	68	60	52
16	49	47	48	54	64	69	71	70	74	71	63	53
17	52	49	51	57	68	73	75	73	78	76	69	58
18	59	55	57	63	74	79	80	79	83	83	76	66
19	67	63	64	70	79	84	85	85	87	88	82	73
20	72	69	69	74	82	87	88	87	90	90	85	76
21	75	73	73	78	85	89	90	89	91	92	86	78
22	76	77	77	81	87	90	91	91	92	93	86	79
23	78	80	81	84	88	91	92	92	93	93	87	81
24	81	82	83	87	89	92	93	93	94	94	88	83
Trạm Thái Bình												
1	91	91	93	94	93	90	90	93	94	92	90	88
2	91	92	94	94	93	91	90	93	94	92	90	88
3	91	92	94	94	94	91	91	93	94	92	90	88
4	92	92	94	95	94	91	91	93	95	93	90	89
5	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
6	92	92	94	95	94	92	91	94	95	93	90	89
7	91	92	94	94	92	89	89	93	94	92	89	88
8	90	91	93	91	88	84	85	88	90	87	86	85
9	87	88	91	88	83	78	81	84	84	79	80	79
10	83	85	88	85	80	74	78	80	80	73	74	74
11	79	82	86	83	77	71	75	78	77	69	71	69
12	77	80	85	82	76	69	72	77	76	67	69	67
13	75	78	84	81	76	68	71	76	75	66	68	65
14	74	77	83	80	75	68	71	75	75	66	68	64

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	74	77	84	81	76	69	71	75	76	67	68	64
16	75	78	84	82	77	70	72	77	77	69	70	66
17	78	80	86	84	80	73	74	79	80	75	74	70
18	82	83	88	87	84	78	77	83	85	81	80	76
19	85	85	90	90	88	83	80	87	89	85	83	80
20	87	87	91	92	90	86	83	90	91	87	85	82
21	88	88	92	92	91	88	85	91	92	89	87	84
22	89	89	92	93	92	89	87	92	93	90	88	86
23	90	90	93	93	92	89	88	92	93	90	89	87
24	91	91	93	94	93	90	89	93	94	91	89	88
Trạm Thái Nguyên												
1	85	86	89	89	88	89	90	92	90	87	86	83
2	86	87	89	90	89	90	91	92	91	88	86	84
3	87	87	90	90	89	90	92	93	92	89	87	84
4	87	87	90	91	90	91	92	93	92	89	87	84
5	87	87	91	91	91	91	92	93	92	89	87	85
6	87	87	91	92	91	91	93	93	93	90	88	85
7	87	88	91	91	90	90	91	93	92	89	87	85
8	86	86	89	88	85	85	87	88	87	84	83	82
9	83	84	87	85	81	81	83	83	82	78	79	77
10	78	80	84	81	77	77	79	78	76	71	73	70
11	74	76	81	78	74	73	75	75	72	66	68	65
12	70	73	78	76	71	70	72	71	69	63	65	62
13	68	70	76	74	68	67	70	70	67	62	63	60
14	67	69	75	73	67	66	69	69	67	60	62	58
15	67	68	74	72	66	65	69	70	68	60	62	58
16	67	68	75	73	66	66	69	70	69	61	63	59
17	69	70	76	75	68	68	70	72	71	64	66	61
18	72	73	79	78	71	71	74	76	74	69	71	66
19	75	76	81	81	76	76	78	80	80	75	75	70
20	78	79	83	83	80	79	82	84	83	79	78	74
21	80	81	85	85	82	82	85	87	86	82	81	77
22	82	83	86	87	85	84	87	88	87	84	82	78
23	83	84	87	88	86	86	88	90	88	85	84	80
24	84	85	88	88	87	88	89	91	89	87	85	81
Trạm Thanh Hóa												
1	88	89	92	92	89	84	88	91	91	89	88	85
2	88	89	92	93	90	85	88	91	91	90	89	86
3	89	90	92	93	90	85	89	91	92	90	89	86
4	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
5	89	90	93	93	91	86	89	92	92	91	89	87
6	89	91	93	93	91	87	90	93	93	91	88	87
7	89	91	93	93	90	85	89	92	92	90	88	86
8	88	89	91	90	85	81	84	88	89	86	85	84

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	85	87	89	86	80	76	80	83	85	81	80	80
10	81	83	86	83	75	71	75	79	80	75	75	75
11	78	80	83	80	72	67	71	76	77	71	71	70
12	75	77	81	79	71	65	70	73	75	69	69	67
13	74	75	80	78	71	64	69	73	74	68	68	66
14	73	75	80	79	72	65	70	73	74	68	68	65
15	74	76	81	80	73	65	70	74	75	69	69	66
16	75	78	83	82	75	68	72	76	76	71	71	68
17	77	80	85	84	78	71	74	78	79	74	74	71
18	81	83	87	87	82	75	77	81	82	79	79	75
19	83	85	89	90	86	78	81	84	86	82	82	78
20	85	86	90	91	87	80	83	86	87	84	83	80
21	86	86	91	91	87	81	85	88	88	85	84	82
22	87	87	91	91	88	82	86	89	89	87	85	83
23	87	88	91	92	88	83	86	89	90	88	86	84
24	88	88	92	92	88	83	87	90	90	88	87	84
Trạm Tuy Hòa												
1	87	87	88	87	86	79	80	81	86	90	91	87
2	87	88	89	88	87	79	80	81	86	90	91	87
3	87	88	89	89	87	79	80	82	86	90	91	87
4	88	89	90	89	87	80	80	82	86	91	91	88
5	88	89	90	90	88	80	80	82	86	91	91	88
6	88	89	90	90	88	81	80	82	86	91	92	88
7	88	89	90	89	85	78	78	80	85	90	91	88
8	85	86	86	81	76	72	73	75	78	85	88	86
9	81	80	78	73	68	67	69	69	73	80	85	82
10	77	74	72	67	63	63	64	64	67	76	82	79
11	74	71	69	64	61	60	61	60	64	74	80	78
12	73	69	67	63	60	58	59	59	63	73	80	77
13	73	68	67	64	61	57	57	58	62	73	79	76
14	73	69	67	64	63	57	57	59	63	73	80	77
15	74	70	69	66	65	58	59	60	65	75	81	78
16	76	73	72	70	68	60	62	63	68	77	83	79
17	79	76	75	74	72	63	65	66	71	79	85	81
18	82	81	80	78	76	67	69	70	76	82	87	83
19	83	83	82	81	79	71	73	74	78	84	88	84
20	84	84	83	82	81	73	75	76	80	85	89	85
21	85	85	84	83	82	75	77	78	82	86	89	85
22	86	85	85	84	83	76	78	79	84	87	89	86
23	86	86	86	85	84	77	79	80	85	88	90	86
24	87	86	87	86	85	78	79	81	86	89	91	86
Trạm Tuyên Quang												
1	88	87	88	87	86	87	89	90	91	89	89	88
2	89	88	89	88	87	88	90	91	92	90	90	88

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	90	88	90	89	89	89	90	92	92	90	90	89
4	90	89	90	90	90	90	91	93	93	91	91	89
5	90	89	90	90	90	91	92	93	93	91	91	89
6	90	89	91	91	90	92	93	94	94	92	91	89
7	90	89	91	90	90	90	92	93	93	92	91	89
8	90	88	90	87	85	86	87	89	89	88	88	87
9	87	85	87	84	81	81	83	84	84	82	84	83
10	82	80	82	80	76	76	78	79	79	76	77	76
11	77	76	78	77	72	73	74	75	74	71	73	70
12	73	72	75	73	69	70	71	72	71	67	68	65
13	70	69	72	71	67	67	69	69	69	65	66	63
14	68	67	71	69	65	65	68	68	68	63	64	62
15	68	67	70	68	64	65	67	67	68	63	64	61
16	68	67	71	68	64	64	67	68	69	64	65	62
17	70	69	73	71	66	66	70	71	71	67	69	65
18	75	72	76	74	70	69	73	75	76	75	76	72
19	79	76	79	78	74	74	77	80	81	79	80	77
20	82	79	81	80	77	78	81	83	84	83	83	81
21	84	81	83	82	80	81	83	85	86	85	85	83
22	86	83	85	84	82	83	85	87	88	87	87	85
23	87	85	86	85	84	84	86	89	89	88	88	86
24	88	86	87	86	85	86	88	90	90	88	88	87
Trạm Ưông Bí												
1	85	85	89	90	89	90	90	92	90	86	85	82
2	85	86	89	90	90	91	90	92	91	87	85	83
3	85	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
4	86	86	90	90	90	91	90	93	91	87	85	83
5	86	86	90	91	90	91	91	93	91	87	85	82
6	86	86	90	91	90	91	91	93	91	86	85	82
7	86	86	90	91	89	89	89	92	90	86	85	82
8	84	85	88	87	84	83	84	87	84	78	79	78
9	80	82	86	84	80	80	80	82	79	69	71	71
10	75	78	83	82	77	77	77	79	76	64	66	65
11	72	75	81	80	75	75	75	77	74	62	63	61
12	70	74	80	79	74	73	74	75	73	61	61	59
13	69	72	79	79	74	72	73	74	73	60	61	59
14	68	71	78	78	73	72	73	74	73	61	61	58
15	69	71	78	78	74	73	73	75	74	62	62	59
16	70	72	79	79	74	73	74	76	75	65	65	61
17	72	74	80	80	76	76	76	79	78	69	69	65
18	76	77	82	82	79	79	78	81	81	74	74	71
19	79	80	84	85	83	83	82	85	85	78	77	74
20	81	81	86	87	85	85	84	88	87	81	80	77
21	82	83	87	88	86	87	86	89	88	82	81	79

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	83	84	87	88	87	88	87	90	89	83	82	80
23	84	84	88	89	88	89	88	91	90	85	83	81
24	85	85	88	89	88	89	89	91	90	86	84	82
Trạm Việt Trì												
1	88	86	88	89	88	87	89	89	89	87	86	84
2	88	87	89	90	89	89	90	91	90	87	88	85
3	89	88	89	91	90	90	91	91	91	88	88	86
4	90	89	90	91	90	90	91	92	91	89	89	87
5	90	89	90	91	90	91	92	92	92	89	89	87
6	91	89	90	92	91	91	92	93	92	90	90	88
7	91	90	90	91	90	89	91	92	92	90	90	88
8	91	89	90	89	86	85	87	87	88	86	87	87
9	88	87	88	86	81	80	82	83	83	81	82	83
10	85	83	84	82	77	76	78	79	78	75	77	77
11	80	78	81	79	73	72	74	75	73	70	72	72
12	76	75	77	75	69	69	71	72	70	66	68	67
13	73	71	74	72	67	66	69	69	67	62	65	64
14	71	69	72	70	65	64	67	67	66	60	63	62
15	69	68	72	70	64	62	67	66	65	60	62	61
16	69	68	72	71	64	63	67	67	66	61	63	62
17	71	69	74	73	66	64	68	69	68	63	65	64
18	74	72	76	76	70	68	71	72	72	68	70	68
19	78	76	79	80	74	73	75	76	77	73	74	72
20	80	78	82	82	78	77	79	80	81	77	78	75
21	83	80	84	84	81	80	82	83	83	80	81	78
22	84	82	85	85	83	83	85	85	85	82	83	80
23	86	84	86	87	85	84	86	87	87	84	84	82
24	87	85	87	88	87	86	88	88	88	86	85	83
Trạm Vĩnh Yên												
1	86	87	88	88	88	87	89	90	88	85	85	83
2	87	88	89	89	89	88	90	90	89	86	86	83
3	87	88	89	89	89	89	91	91	89	87	86	83
4	88	89	89	90	90	90	91	91	90	87	87	84
5	89	89	90	90	90	90	91	92	90	88	87	84
6	89	89	90	91	90	90	92	92	91	88	87	85
7	90	89	90	90	89	89	90	92	90	88	87	86
8	89	88	89	88	85	84	87	88	87	84	85	85
9	86	85	87	84	81	79	82	83	81	78	80	81
10	82	82	84	81	77	75	78	79	76	72	75	76
11	78	78	80	77	73	72	74	76	72	68	70	71
12	74	75	77	74	70	69	72	73	70	64	67	68
13	72	72	75	72	67	66	70	71	69	63	65	66
14	71	71	73	71	65	64	69	70	67	61	63	64
15	70	70	72	70	64	63	68	70	67	61	63	63

Bảng A.13 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	70	70	73	71	65	64	68	70	68	63	64	64
17	72	72	75	73	67	66	69	71	70	65	67	66
18	75	75	78	77	71	70	73	75	74	70	72	71
19	78	78	81	80	76	75	77	79	78	75	76	75
20	80	81	83	82	80	79	81	83	81	77	78	77
21	82	83	84	84	82	81	83	85	83	79	80	78
22	83	84	86	85	84	83	85	86	85	81	82	80
23	84	86	87	86	86	85	87	87	86	83	83	81
24	85	87	87	87	87	86	88	88	87	84	84	82
Trạm Vinh												
1	93	93	94	92	85	77	79	86	90	91	91	90
2	93	93	94	92	86	78	80	87	91	92	92	90
3	93	93	94	93	87	79	82	87	91	92	92	90
4	93	93	94	93	88	80	82	88	92	93	92	90
5	93	93	95	93	88	80	83	88	92	93	92	91
6	93	94	95	94	88	81	83	89	92	93	92	91
7	93	94	95	93	85	77	81	87	91	92	91	90
8	92	92	93	88	79	71	75	81	86	88	88	88
9	89	89	89	84	73	66	70	76	82	83	83	84
10	86	85	85	80	69	61	66	71	77	79	79	80
11	82	82	82	77	65	58	62	67	74	76	77	77
12	80	79	80	75	64	57	60	65	72	74	75	75
13	79	78	79	75	64	56	60	65	72	74	75	74
14	79	78	79	74	64	55	59	65	71	74	74	73
15	80	78	80	75	64	56	60	66	72	75	75	74
16	81	79	81	77	66	58	62	67	73	76	77	75
17	83	82	84	79	69	60	64	70	75	78	80	77
18	86	85	87	83	73	63	67	73	79	82	83	81
19	88	88	89	86	77	67	71	77	82	84	85	84
20	90	89	91	87	79	70	74	79	84	86	87	86
21	91	90	92	89	81	72	75	81	86	88	88	87
22	91	91	92	90	82	73	76	82	87	89	90	88
23	92	92	93	90	83	74	78	84	88	90	91	89
24	93	92	93	91	84	75	78	85	89	91	91	90
Trạm Vũng Tàu												
1	81	81	80	81	83	84	86	85	86	87	84	81
2	81	82	80	81	84	85	86	86	87	87	85	82
3	82	82	81	82	85	86	87	87	87	88	86	83
4	83	82	81	82	85	86	87	88	88	89	86	83
5	83	83	81	82	86	87	88	88	88	89	87	84
6	84	83	81	83	87	87	88	89	89	90	88	85
7	84	83	80	81	84	85	87	87	87	88	87	85
8	79	77	75	75	80	82	83	83	83	82	79	79
9	72	70	70	72	76	79	80	80	80	77	73	72

Bảng A.13 (kết thúc)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	67	66	67	68	73	76	76	77	76	74	69	68
11	65	64	65	66	71	73	74	73	73	72	67	65
12	63	63	64	65	69	70	71	70	70	70	67	64
13	63	63	64	65	68	70	70	69	70	70	67	65
14	64	64	64	65	68	70	70	69	70	71	68	65
15	66	66	66	67	70	71	72	71	73	72	69	67
16	68	68	68	69	73	74	74	74	75	74	71	69
17	71	71	71	71	75	76	77	76	77	77	74	72
18	74	75	74	75	77	78	79	79	79	80	78	75
19	76	77	77	77	79	80	81	80	81	81	79	77
20	77	79	78	78	80	81	82	82	82	82	80	78
21	78	79	79	79	80	81	83	82	83	83	81	79
22	79	80	79	80	80	82	84	83	84	84	81	79
23	79	80	80	80	81	83	84	84	84	85	82	80
24	80	81	80	80	82	84	85	84	85	86	83	80
Trạm Yên Bái												
1	94	94	94	93	92	93	94	95	95	93	93	93
2	95	94	94	94	93	93	94	95	95	93	93	94
3	95	95	94	94	93	94	94	95	95	94	93	94
4	95	95	95	94	94	94	95	95	95	94	93	94
5	95	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
6	96	95	95	95	94	94	95	96	95	94	93	94
7	96	95	95	95	94	94	94	95	95	94	93	94
8	95	95	94	93	90	90	91	92	93	92	92	93
9	93	92	92	90	86	86	87	88	88	86	87	90
10	88	87	88	86	82	81	82	83	82	80	81	83
11	83	82	83	82	77	77	78	79	78	75	75	76
12	79	78	80	78	74	74	75	75	74	71	71	71
13	76	75	77	75	71	71	73	73	72	68	69	68
14	75	73	76	74	70	69	71	71	70	67	68	67
15	74	73	76	74	70	68	70	70	70	67	68	66
16	75	73	76	74	70	69	71	71	71	68	70	67
17	77	75	78	76	72	71	74	73	74	72	74	71
18	81	79	81	80	75	74	77	78	80	81	83	79
19	86	84	85	84	80	80	82	84	87	88	88	86
20	90	87	88	87	85	85	87	89	91	91	91	89
21	92	90	90	89	88	88	90	91	92	92	92	92
22	93	91	91	91	89	90	91	93	93	92	92	92
23	93	92	92	92	90	91	92	94	94	93	93	93
24	94	93	93	92	91	92	93	94	94	93	93	94

Bảng A.14 – Tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm (‰)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Lai Châu																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,09	0,06	0,10	0,29	0,43	0,26	0,08	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 33; ≤ 35	0,20	0,33	0,33	0,46	0,83	1,29	1,76	1,80	1,30	0,37	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,8
> 31; ≤ 33	0,31	0,41	0,64	0,55	0,83	1,40	2,58	4,17	5,47	5,48	2,76	0,77	0,01	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,4
> 29; ≤ 31	0,20	0,41	0,58	0,62	0,99	1,61	2,51	3,70	5,17	6,91	8,68	8,63	4,55	1,47	0,21	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	46,3
> 27; ≤ 29	0,10	0,17	0,24	0,51	1,93	1,38	1,89	2,81	3,84	5,33	6,41	9,29	11,18	11,01	7,85	2,88	0,74	0,09	0,01	0,00	67,7
> 25; ≤ 27	0,02	0,02	0,14	0,37	0,58	1,37	2,01	2,65	3,48	4,06	4,78	6,50	6,92	10,10	14,16	15,85	15,07	8,47	1,77	0,10	98,4
> 23; ≤ 25	0,01	0,01	0,09	0,13	0,29	0,82	1,92	2,36	3,22	4,67	4,37	5,77	5,68	7,17	8,32	11,28	20,39	41,66	56,50	7,80	182,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,01	0,06	0,13	0,64	0,85	2,05	2,87	4,24	4,88	5,28	5,57	6,02	6,46	8,41	12,14	27,81	72,74	22,56	182,7
> 19; ≤ 21	0,02	0,03	0,12	0,09	0,13	0,35	0,64	1,01	1,53	3,10	4,19	5,48	5,35	6,39	6,84	7,63	10,16	20,10	31,22	5,58	110,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,06	0,10	0,10	0,13	0,49	0,55	1,01	1,88	3,50	4,57	5,01	6,17	6,23	6,93	9,11	16,92	22,17	4,72	89,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,06	0,10	0,32	0,54	1,02	2,41	3,68	3,07	3,64	4,57	7,05	8,74	15,82	22,49	5,70	79,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,15	0,44	1,08	2,26	3,34	2,95	2,99	3,59	5,53	10,83	19,60	6,33	59,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,29	0,77	1,90	1,51	1,85	2,41	3,60	5,35	10,51	4,49	32,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,48	0,51	0,41	1,02	1,42	2,69	3,79	1,15	11,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,09	0,13	0,06	0,26	0,99	1,34	0,39	3,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,09	0,03	0,03	0,02	0,00	0,00	0,17	0,36	0,17	1,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,00	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	1,0	1,5	2,3	3,2	6,3	9,3	14,9	21,6	28,6	37,6	43,6	53,2	53,1	57,1	60,0	67,1	87,2	150,9	242,6	59,0	1000
Điện Biên																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,01	0,00	0,13	0,07	0,06	0,17	0,39	0,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,14	0,50	0,49	1,16	1,92	3,37	2,79	1,10	0,23	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,07	0,39	0,81	1,32	2,02	2,64	4,62	8,53	9,29	6,83	2,44	0,67	0,21	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	39,9
> 27; ≤ 29	0,02	0,23	0,71	1,02	3,58	1,84	3,05	4,54	6,18	8,90	11,79	12,49	9,00	4,14	1,70	0,57	0,25	0,05	0,01	0,00	70,1
> 25; ≤ 27	0,01	0,02	0,37	0,73	1,31	1,97	2,35	3,63	4,73	6,09	6,45	7,78	11,27	13,62	11,83	7,44	4,65	2,44	0,45	0,05	87,2
> 23; ≤ 25	0,02	0,06	0,14	0,58	0,82	1,90	2,37	3,09	3,66	4,35	4,79	4,78	5,24	7,60	10,41	14,97	19,21	26,51	19,08	2,37	132,0
> 21; ≤ 23	0,08	0,00	0,07	0,22	0,43	0,84	1,41	2,51	2,27	3,38	4,07	4,13	4,52	5,33	6,35	7,22	11,99	36,56	77,71	30,89	200,0
> 19; ≤ 21	0,02	0,06	0,05	0,15	0,34	0,49	0,75	1,38	1,62	2,31	3,26	3,74	4,26	5,30	5,09	5,87	9,14	17,87	45,51	19,25	126,4
> 17; ≤ 19	0,01	0,07	0,02	0,10	0,23	0,43	0,52	0,65	0,96	1,32	2,27	3,00	3,34	4,36	5,31	5,43	6,66	16,43	34,76	10,47	96,4
> 15; ≤ 17	0,01	0,00	0,01	0,06	0,14	0,16	0,37	0,45	0,59	1,04	1,50	1,99	3,25	3,75	4,37	4,71	6,36	14,96	27,48	9,00	80,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,17	0,15	0,30	0,58	0,73	1,05	1,75	3,60	4,22	3,45	3,73	8,94	27,39	11,32	67,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,10	0,20	0,37	0,76	1,49	2,09	2,81	3,44	3,27	4,91	17,96	12,03	49,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,21	0,23	0,53	0,69	0,83	0,90	1,61	2,86	8,76	7,69	24,3
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,22	0,75	0,68	1,11	2,90	2,89	8,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,01	0,01	0,00	0,05	0,09	0,34	1,16	1,76	3,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,16	0,02	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,31	0,75	1,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,08	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,5	2,0	4,2	8,8	11,0	16,0	24,7	31,7	38,6	42,6	42,7	45,4	50,8	53,2	54,8	67,7	133,0	263,5	108,6	1000
Sơn La																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 33; ≤ 35	0,10	0,07	0,15	0,10	0,08	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 31; ≤ 33	0,50	0,44	0,57	0,69	1,08	1,00	1,03	0,71	0,46	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,6
> 29; ≤ 31	0,72	0,78	0,80	0,95	1,25	1,51	2,34	3,97	5,03	4,64	2,42	0,63	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,1
> 27; ≤ 29	0,56	0,83	1,01	0,95	4,82	1,80	2,33	4,15	6,20	11,40	12,21	9,89	4,75	1,23	0,17	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	62,3
> 25; ≤ 27	0,22	0,49	1,07	1,10	0,96	1,48	2,04	3,35	4,48	7,18	9,91	13,72	15,29	11,00	6,97	2,90	0,61	0,08	0,00	0,00	82,8
> 23; ≤ 25	0,13	0,21	0,48	0,78	1,11	1,40	2,33	2,70	3,61	5,12	5,89	7,51	9,58	12,42	16,30	16,79	14,78	7,96	2,09	0,21	111,4
> 21; ≤ 23	0,07	0,14	0,21	0,40	0,78	1,22	2,01	2,87	3,43	3,98	4,83	5,48	5,92	7,40	9,27	13,36	22,11	35,48	43,48	12,21	174,6
> 19; ≤ 21	0,01	0,11	0,19	0,24	0,55	0,91	1,04	2,20	2,76	3,44	3,97	4,35	5,37	6,20	7,59	10,69	13,48	20,59	45,34	27,05	156,1
> 17; ≤ 19	0,02	0,07	0,14	0,25	0,42	0,56	0,63	1,07	1,81	2,44	3,27	3,54	3,69	5,93	6,74	8,48	13,34	16,73	19,37	7,49	96,0
> 15; ≤ 17	0,08	0,05	0,15	0,26	0,19	0,39	0,60	0,77	0,91	1,34	2,12	2,78	3,75	4,69	6,07	8,69	11,03	13,77	15,61	6,65	79,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,01	0,02	0,24	0,30	0,36	0,67	0,49	0,67	0,94	1,33	1,93	2,55	3,92	5,62	7,49	10,15	12,93	13,21	6,19	69,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,17	0,29	0,55	0,46	0,69	1,00	1,10	2,04	2,87	3,78	6,07	7,55	11,37	11,47	7,20	56,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,14	0,25	0,34	0,38	0,46	1,19	1,75	1,93	2,50	3,18	4,23	5,77	9,26	6,94	38,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,02	0,23	0,49	0,54	0,80	1,62	2,28	2,57	2,67	4,01	5,10	5,22	25,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,03	0,21	0,18	0,44	0,62	0,78	1,16	1,53	2,53	2,52	10,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,00	0,09	0,03	0,06	0,13	0,26	0,65	1,00	1,02	3,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,02	0,01	0,01	0,07	0,07	0,39	0,76	1,4
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,05	0,02	0,02	0,02	0,05	0,00	0,3
Tổng	2,4	3,2	4,8	6,0	11,6	10,8	15,5	23,1	30,2	41,9	48,0	52,9	55,9	59,7	68,0	81,2	101,5	131,0	168,9	83,5	1000
Hòa Bình																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,02	0,29	0,55	0,34	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13	0,84	2,19	1,81	0,49	0,21	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,9
> 33; ≤ 35	0,08	0,09	0,04	0,05	0,01	0,30	0,91	3,43	4,38	4,08	1,88	0,48	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,8
> 31; ≤ 33	0,01	0,07	0,09	0,05	0,04	0,13	0,59	1,71	4,83	8,71	10,29	5,72	1,93	0,35	0,07	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	34,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,01	0,11	0,26	0,32	0,74	1,59	3,31	5,72	9,48	13,66	12,93	6,76	2,67	0,70	0,19	0,05	0,00	0,00	58,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,04	0,07	0,22	0,40	0,54	1,60	3,32	4,69	5,87	7,91	10,44	14,11	14,33	10,34	6,51	2,48	0,43	0,01	83,3
> 25; ≤ 27	0,02	0,00	0,04	0,08	0,07	0,32	0,55	0,97	1,86	3,09	4,00	5,10	6,79	8,94	12,52	17,14	20,98	26,82	15,77	1,65	126,7
> 23; ≤ 25	0,01	0,01	0,04	0,07	0,26	0,35	0,66	0,94	1,32	2,34	3,36	3,98	5,07	6,05	8,16	11,87	16,89	35,79	61,36	21,82	180,3
> 21; ≤ 23	0,01	0,04	0,07	0,13	0,29	0,59	0,81	1,23	1,47	2,41	3,03	3,53	4,11	5,53	6,10	7,73	11,28	21,50	34,80	13,49	118,1
> 19; ≤ 21	0,01	0,02	0,12	0,26	0,30	0,57	1,04	1,37	1,54	1,71	1,87	2,68	3,48	4,43	5,66	7,29	9,14	15,87	21,96	10,10	89,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,07	0,20	0,32	0,50	0,46	0,60	0,95	1,25	1,81	1,64	2,29	3,14	4,04	5,13	5,70	7,42	12,47	18,07	8,57	74,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,04	0,09	0,36	0,55	0,61	0,69	0,91	1,42	1,58	2,13	2,83	4,41	5,34	6,76	8,93	10,95	14,77	6,08	68,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,21	0,33	0,70	1,09	1,65	1,59	1,97	2,19	2,80	4,19	5,68	7,69	10,32	12,22	6,41	59,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,12	0,33	0,81	1,05	1,19	1,65	1,98	2,82	3,45	4,15	4,97	5,22	6,63	4,97	39,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,11	0,44	0,53	0,94	1,37	2,11	2,32	3,35	3,44	5,14	5,02	4,60	29,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,23	0,39	0,35	0,54	0,61	1,31	1,77	2,32	2,62	10,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,01	0,06	0,14	0,19	0,30	0,61	1,59	1,05	4,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,00	0,09	0,07	0,14	0,20	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,3	0,7	1,4	2,9	5,7	10,1	17,6	26,7	39,4	46,4	52,3	56,7	62,8	70,6	81,5	99,1	149,1	195,1	81,6	1000
Hà Giang																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,04	0,08	0,06	0,29	0,09	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	0,20	0,63	1,18	1,67	1,52	0,72	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,04	0,06	0,11	0,25	0,40	1,04	2,14	4,62	7,70	8,52	4,79	0,78	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,02	0,06	0,40	0,42	1,10	1,54	2,72	5,82	8,95	13,03	10,47	4,09	1,29	0,42	0,07	0,00	0,00	0,00	50,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,05	0,01	0,13	0,47	0,61	0,96	1,80	2,45	4,28	6,22	7,62	11,42	13,72	11,40	6,86	2,91	1,06	0,09	0,00	72,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 25; ≤ 27	0,00	0,02	0,09	0,21	0,36	0,30	0,56	1,19	2,07	3,41	4,36	5,51	6,58	8,87	11,74	16,06	17,23	15,77	10,71	0,49	105,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,07	0,07	0,11	0,14	0,34	0,94	1,33	1,86	2,35	3,44	4,22	5,47	6,60	7,54	10,22	15,51	26,86	65,46	20,39	172,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,02	0,09	0,18	0,27	0,47	0,74	1,17	1,29	1,73	2,29	3,32	4,20	5,31	6,15	8,51	10,09	17,01	44,99	25,34	133,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,11	0,13	0,23	0,47	0,61	0,92	1,32	1,61	2,10	2,71	3,87	4,21	5,80	6,94	10,15	13,03	26,62	11,90	92,8
> 17; ≤ 19	0,01	0,01	0,07	0,28	0,49	0,50	0,57	1,01	0,95	1,40	2,09	2,43	3,20	4,42	5,60	6,79	9,22	11,99	24,38	10,85	86,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,02	0,14	0,46	0,51	0,83	1,06	1,12	2,07	2,20	2,69	3,61	4,96	6,99	9,69	12,94	22,57	10,78	82,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,26	0,48	0,84	0,94	0,94	1,48	1,68	2,22	2,52	3,64	4,73	7,08	11,77	21,29	14,31	74,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,22	0,37	0,44	0,81	0,89	1,45	1,26	2,03	2,51	3,94	5,17	7,07	10,19	8,25	44,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,02	0,04	0,18	0,16	0,43	0,67	0,85	1,66	2,44	3,19	5,60	8,32	6,25	29,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,04	0,05	0,04	0,12	0,27	0,36	0,55	1,10	2,16	4,24	4,77	13,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,04	0,02	0,04	0,02	0,04	0,05	0,07	0,22	1,20	2,21	3,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,51	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,5	1,3	3,0	4,6	8,7	14,4	21,5	32,9	43,4	49,5	53,0	56,6	62,7	74,5	91,5	125,5	240,1	116,0	1000
Lào Cai																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,06	0,07	0,06	0,10	0,14	0,09	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 35; ≤ 37	0,03	0,14	0,16	0,20	0,39	0,36	0,73	0,54	0,14	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,7
> 33; ≤ 35	0,00	0,01	0,03	0,17	0,41	0,57	1,30	3,12	3,69	1,74	0,36	0,01	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,5
> 31; ≤ 33	0,01	0,00	0,11	0,23	0,29	0,44	1,18	3,20	6,58	10,07	8,82	3,40	0,81	0,14	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	35,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,04	0,10	0,31	0,29	0,64	1,04	2,33	4,05	6,88	11,30	14,12	11,93	5,76	1,75	0,30	0,03	0,00	0,00	0,00	60,9
> 27; ≤ 29	0,00	0,06	0,09	0,16	0,51	0,49	0,84	1,71	3,31	5,52	6,76	8,57	12,35	15,66	17,39	11,30	5,15	0,47	0,01	0,00	90,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,04	0,10	0,26	0,39	0,39	1,36	2,52	3,81	4,54	6,25	7,63	9,76	15,22	22,47	28,05	24,02	7,36	0,09	134,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,07	0,01	0,04	0,09	0,24	0,64	1,27	1,97	2,85	3,75	4,09	5,75	6,75	9,67	14,09	23,51	39,99	44,84	2,15	161,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,01	0,03	0,06	0,06	0,06	0,13	0,34	1,00	1,30	2,21	3,27	3,88	5,06	5,52	8,13	10,41	17,19	25,05	30,63	2,72	117,1
> 19; ≤ 21	0,03	0,00	0,06	0,07	0,17	0,31	0,43	0,74	0,80	1,41	2,25	3,59	4,56	5,46	6,68	9,61	13,75	17,95	19,09	1,61	88,6
> 17; ≤ 19	0,04	0,07	0,04	0,16	0,21	0,29	0,44	0,50	0,76	1,17	1,75	2,64	4,31	5,09	6,15	9,90	13,87	16,96	16,99	1,55	82,9
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,23	0,31	0,58	0,50	0,97	1,50	1,97	3,69	5,46	6,43	8,86	13,24	17,55	14,41	1,50	77,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,07	0,14	0,57	0,66	1,06	1,43	2,70	3,45	4,22	6,18	10,73	14,82	14,91	1,64	62,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,11	0,51	1,03	1,93	2,60	3,44	4,66	6,48	10,19	7,43	1,31	39,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,03	0,07	0,07	0,29	0,83	1,73	2,58	4,92	7,38	5,28	1,14	24,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,10	0,37	0,94	2,20	2,78	1,01	7,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,04	0,19	0,43	0,96	0,56	2,2
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,31	0,10	0,00	0,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,5	0,8	1,7	2,9	4,2	7,8	16,5	26,3	37,4	45,9	51,1	61,1	66,5	80,9	100,8	138,0	177,3	164,8	15,3	1000
Sa Pa																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,05	0,07	0,13	0,25	0,18	0,08	0,15	0,14	0,27	0,05	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 23; ≤ 25	0,07	0,00	0,19	0,77	0,89	0,76	0,98	0,74	0,91	1,54	1,68	1,19	0,95	0,51	0,21	0,11	0,10	0,01	0,00	0,00	11,6
> 21; ≤ 23	0,21	0,20	0,33	0,98	1,42	1,62	1,31	1,43	1,72	2,10	3,55	5,71	5,85	4,03	3,64	2,68	1,76	0,94	0,31	0,05	39,8
> 19; ≤ 21	0,15	0,24	0,46	0,87	1,55	1,95	2,31	2,49	2,42	2,44	3,42	5,53	9,63	11,69	12,42	11,62	10,11	7,14	4,51	1,66	92,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,06	0,25	0,54	0,83	1,53	1,97	2,19	2,77	2,61	2,71	3,17	3,54	5,29	8,45	13,86	16,39	20,83	22,24	26,55	19,53	155,3
> 15; ≤ 17	0,04	0,06	0,25	0,35	1,03	1,44	1,66	2,42	2,63	3,03	3,41	3,34	3,75	4,29	5,80	8,18	12,73	19,57	44,03	67,41	185,4
> 13; ≤ 15	0,01	0,01	0,05	0,10	0,20	0,81	1,70	1,95	2,40	2,96	2,62	2,88	3,46	3,95	5,04	5,18	6,60	9,62	24,00	50,92	124,5
> 11; ≤ 13	0,01	0,00	0,04	0,08	0,10	0,14	0,56	1,17	1,57	2,13	2,60	3,09	3,16	3,53	3,54	4,25	5,34	6,02	15,72	42,93	96,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,01	0,01	0,04	0,10	0,17	0,30	0,48	0,89	1,20	1,50	1,86	1,98	2,10	2,41	3,00	4,40	4,93	12,06	44,18	81,6
> 7; ≤ 9	0,01	0,02	0,04	0,01	0,01	0,07	0,19	0,14	0,29	0,63	0,74	0,79	1,16	1,48	1,92	1,98	2,40	3,40	8,31	44,66	68,2
> 5; ≤ 7	0,02	0,01	0,01	0,01	0,04	0,00	0,12	0,06	0,08	0,14	0,39	0,37	0,68	0,66	0,82	0,99	1,28	1,66	5,80	42,76	55,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,11	0,20	0,32	0,38	0,56	0,63	0,48	0,91	1,26	3,69	30,75	39,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,13	0,23	0,33	0,44	0,24	0,60	1,06	2,13	23,72	29,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,05	0,06	0,21	0,10	0,14	0,35	0,45	1,66	16,20	19,2
Tổng	0,6	0,9	2,0	4,2	7,1	9,1	11,4	13,8	15,7	19,3	23,4	28,8	36,6	41,8	50,8	55,2	67,4	78,3	148,8	384,8	1000
Yên Bái																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,29	0,24	0,27	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,9
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,08	0,14	0,64	1,24	1,38	1,31	0,51	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,03	0,04	0,06	0,09	0,47	1,83	4,02	6,91	6,81	2,82	0,59	0,10	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	23,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,08	0,14	0,17	0,55	0,91	1,28	3,33	6,27	11,90	13,54	8,41	4,07	1,68	0,74	0,20	0,05	0,00	53,3
> 27; ≤ 29	0,03	0,00	0,01	0,03	0,12	0,09	0,59	0,63	1,43	2,62	4,16	6,14	9,37	12,65	12,72	9,99	7,60	5,39	2,25	0,08	75,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,01	0,08	0,09	0,05	0,26	0,54	0,90	1,50	3,01	3,93	5,14	7,47	10,88	14,52	19,12	23,49	29,83	3,95	124,8
> 23; ≤ 25	0,03	0,03	0,03	0,10	0,05	0,14	0,24	0,56	0,91	1,36	2,23	2,62	2,66	4,58	6,33	8,87	14,56	28,60	74,19	22,48	170,6
> 21; ≤ 23	0,01	0,03	0,01	0,04	0,08	0,32	0,45	0,81	1,29	1,63	2,03	2,23	2,78	3,08	4,76	6,36	9,71	16,67	52,48	23,68	128,4
> 19; ≤ 21	0,01	0,04	0,03	0,09	0,09	0,38	0,42	0,81	1,00	1,55	1,54	2,15	2,48	3,16	4,63	6,13	8,71	13,21	32,54	14,42	93,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,09	0,13	0,36	0,35	0,38	0,51	0,86	0,91	1,31	1,51	1,84	1,96	2,61	3,66	4,72	6,40	10,36	29,23	15,91	83,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,06	0,14	0,35	0,55	0,31	0,59	0,72	0,96	1,13	1,73	2,01	2,93	3,35	4,93	6,94	9,58	18,13	16,78	71,2

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,12	0,23	0,29	0,59	0,67	0,87	1,33	1,75	2,30	2,89	4,17	6,07	9,37	19,05	19,27	69,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,22	0,12	0,22	0,55	0,90	0,95	1,11	1,57	2,10	2,74	4,52	5,43	13,79	11,22	45,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,03	0,05	0,05	0,23	0,32	0,77	1,38	1,22	1,83	2,55	4,86	10,04	10,08	33,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04	0,18	0,44	0,68	0,91	1,98	5,12	6,54	15,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,06	0,12	0,36	0,91	3,26	4,7
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,18	0,03	0,29	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,3	1,0	1,4	2,5	4,4	7,5	12,6	20,9	32,1	42,5	46,5	50,9	57,2	66,7	88,0	129,7	287,6	148,0	1000
Tuyên Quang																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,11	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,02	0,01	0,02	0,11	0,14	0,55	0,32	0,17	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,14	0,55	1,49	2,71	2,27	0,79	0,06	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,02	0,01	0,01	0,07	0,22	0,28	1,20	4,02	8,08	11,48	5,64	1,21	0,16	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	32,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,25	0,52	0,94	1,60	2,68	5,30	10,46	15,55	13,80	7,50	2,65	0,52	0,02	0,00	0,00	0,00	61,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,04	0,17	0,40	0,20	0,67	1,38	2,34	4,42	5,51	8,04	12,55	17,57	18,35	13,67	5,57	1,43	0,13	0,01	92,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,05	0,08	0,30	0,20	0,38	1,03	1,42	2,80	4,55	5,24	7,44	9,86	16,08	23,19	28,27	24,11	10,36	0,34	135,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,04	0,12	0,17	0,32	0,40	0,83	0,78	1,62	2,30	3,14	3,32	5,34	7,14	9,94	15,69	21,93	33,27	51,00	5,20	162,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,05	0,06	0,41	0,47	0,73	1,43	1,49	2,09	2,68	3,17	4,46	5,62	7,70	10,22	14,10	20,47	31,21	5,14	111,5
> 19; ≤ 21	0,05	0,02	0,14	0,12	0,49	0,55	0,96	1,08	1,72	1,75	2,42	3,31	4,44	4,92	6,60	9,14	10,33	13,75	21,90	3,77	87,5
> 17; ≤ 19	0,01	0,10	0,35	0,36	0,52	0,53	0,72	1,27	1,43	1,62	2,22	3,17	3,47	3,80	5,76	7,19	8,52	11,90	21,54	5,33	79,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,12	0,14	0,55	0,48	0,72	0,82	1,37	1,66	2,00	3,50	4,12	5,29	6,04	6,96	7,46	10,62	14,46	7,44	73,8
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,31	0,54	0,66	0,97	1,88	2,69	3,11	3,48	3,25	4,25	5,95	7,18	9,91	13,54	8,23	66,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,17	0,20	0,44	0,74	1,10	1,64	2,08	2,62	3,56	3,36	3,65	4,97	4,94	7,74	4,31	41,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,01	0,12	0,20	0,40	0,80	1,43	1,58	2,17	2,71	3,53	3,43	4,09	5,93	2,57	29,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,04	0,07	0,25	0,43	0,61	0,95	1,43	2,74	3,79	1,80	12,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,07	0,19	0,66	1,74	0,78	3,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,05	0,14	0,01	0,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,9	1,2	3,8	4,5	8,1	13,6	22,9	35,7	50,4	57,7	64,8	71,3	84,1	100,8	113,5	137,9	183,5	44,9	1000
Bắc Cạn																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,05	0,05	0,02	0,23	0,09	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,01	0,05	0,02	0,22	0,49	1,21	1,42	1,03	0,44	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,1
> 31; ≤ 33	0,02	0,01	0,00	0,04	0,15	0,34	0,63	1,58	4,48	7,48	7,55	3,78	1,02	0,15	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	27,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,04	0,20	0,42	0,84	1,44	2,05	2,76	6,34	11,03	11,95	9,45	3,57	1,47	0,51	0,19	0,01	0,00	0,00	52,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,07	0,20	0,51	0,85	1,14	2,89	2,70	4,48	5,62	7,78	11,54	12,43	10,07	6,26	3,68	1,44	0,26	0,00	71,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,07	0,26	0,27	0,68	0,94	1,80	2,56	3,75	4,59	4,86	5,84	7,50	10,45	13,53	15,19	17,26	12,84	0,53	102,9
> 23; ≤ 25	0,01	0,09	0,09	0,39	0,50	0,85	0,99	1,31	2,06	2,66	3,42	3,96	4,31	5,38	6,73	9,23	14,28	23,72	69,22	16,82	166,0
> 21; ≤ 23	0,01	0,09	0,13	0,20	0,68	0,57	1,04	1,46	1,58	2,29	3,38	4,05	4,35	4,76	5,91	7,07	8,88	15,91	51,72	26,71	140,8
> 19; ≤ 21	0,08	0,11	0,13	0,50	0,53	0,80	0,95	1,22	1,42	1,50	2,42	3,64	3,80	4,46	5,34	6,27	7,37	11,72	29,81	12,32	94,4
> 17; ≤ 19	0,14	0,19	0,57	0,35	0,76	0,69	0,85	1,23	1,53	1,97	2,01	2,43	4,17	4,46	4,61	5,02	6,34	9,45	21,79	13,61	82,2
> 15; ≤ 17	0,01	0,09	0,14	0,60	0,48	0,46	0,74	1,09	1,43	1,88	3,10	2,94	4,39	4,14	4,95	4,53	5,70	7,76	17,10	12,90	74,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,04	0,08	0,23	0,30	0,56	1,09	1,57	2,39	2,65	3,58	3,96	4,53	4,80	5,38	5,27	6,91	13,79	9,34	66,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,20	0,49	1,08	1,33	1,72	2,87	2,83	2,81	3,12	3,36	3,24	3,25	4,94	9,49	7,44	48,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,21	0,75	1,02	1,79	2,04	2,87	2,91	3,18	2,49	2,80	2,95	5,40	3,90	32,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,39	0,53	0,95	1,69	1,51	2,14	1,87	2,31	2,47	3,77	3,86	21,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,01	0,11	0,13	0,22	0,35	0,35	0,53	0,67	0,90	2,40	2,45	8,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,05	0,06	0,21	1,22	2,59	4,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,02	0,18	0,81	1,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,1
Tổng	0,3	0,6	1,3	2,9	4,6	7,1	10,5	18,2	25,7	38,9	51,5	55,1	60,4	59,3	63,4	66,0	76,0	105,7	239,0	113,4	1000
Thái Nguyên																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,02	0,00	0,05	0,20	0,41	0,15	0,12	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,19	0,72	1,45	1,75	1,82	0,65	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,7
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,25	0,52	1,36	3,60	6,70	8,16	4,85	1,79	0,25	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,04	0,07	0,48	0,48	1,00	1,89	2,55	4,47	9,19	13,89	13,83	8,15	3,50	1,04	0,14	0,01	0,00	0,00	60,7
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,07	0,14	0,51	0,65	0,99	1,66	2,82	3,87	4,63	6,54	11,46	14,85	16,97	14,12	9,82	3,54	0,28	0,00	93,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,07	0,13	0,18	0,52	0,27	0,77	0,92	1,77	2,82	4,16	4,67	6,52	8,06	13,08	19,66	29,32	33,78	13,08	0,22	140,0
> 23; ≤ 25	0,02	0,08	0,06	0,25	0,57	0,74	0,74	1,14	1,82	2,35	3,01	3,98	5,42	6,01	8,16	11,02	21,26	40,80	48,65	4,45	160,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,07	0,24	0,44	0,90	1,10	1,16	1,72	2,47	2,71	2,88	4,40	5,34	6,73	8,35	13,32	22,36	35,23	7,61	117,0
> 19; ≤ 21	0,08	0,02	0,12	0,25	0,54	0,91	1,14	1,40	1,78	1,95	2,63	3,50	4,06	4,86	5,92	7,07	9,84	14,18	23,79	5,52	89,6
> 17; ≤ 19	0,20	0,18	0,34	0,34	0,59	1,04	1,44	1,96	1,70	2,35	2,15	3,26	3,88	4,32	5,12	5,78	7,92	11,59	17,19	6,70	78,0
> 15; ≤ 17	0,05	0,19	0,24	0,35	0,61	0,81	0,97	1,47	2,35	2,23	3,63	3,75	4,37	5,46	5,18	5,57	6,18	8,22	12,26	5,63	69,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,09	0,12	0,25	0,64	1,06	1,23	2,21	3,37	2,69	3,55	4,21	4,87	5,49	6,06	6,04	7,69	10,27	4,78	64,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,05	0,15	0,37	0,60	1,40	1,91	2,28	2,70	2,78	2,87	3,48	3,74	3,91	4,38	4,21	5,88	3,28	44,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,07	0,40	0,63	1,22	1,52	2,23	2,61	3,58	3,29	2,38	2,31	3,50	2,87	1,45	28,2
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,38	0,44	0,55	0,87	1,33	1,55	1,77	1,91	1,90	2,69	0,64	14,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,06	0,06	0,07	0,13	0,12	0,35	0,61	1,05	1,56	0,28	4,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,05	0,02	0,08	0,17	0,24	0,14	0,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,4	0,6	1,2	2,0	5,1	7,6	11,5	17,6	26,9	38,3	48,3	56,6	66,4	70,7	78,9	87,1	113,1	153,0	174,0	40,7	1000
Việt Trì																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,20	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,02	0,12	0,42	0,64	0,76	0,39	0,14	0,04	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,07	0,13	0,60	1,50	2,62	3,32	2,17	0,62	0,08	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,41	0,78	2,40	5,62	9,05	8,54	4,89	1,47	0,33	0,11	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	33,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,01	0,14	0,08	0,23	0,74	1,58	1,57	2,89	6,05	10,37	14,21	12,86	7,10	3,50	1,29	0,29	0,08	0,01	0,02	63,0
> 27; ≤ 29	0,04	0,04	0,04	0,15	0,53	0,47	0,78	1,66	2,63	4,39	5,98	7,67	11,67	15,61	17,15	13,20	8,53	3,86	0,89	0,11	95,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,16	0,16	0,29	0,30	0,50	0,94	1,33	3,18	4,20	5,31	6,95	9,48	15,61	23,63	29,89	26,49	12,22	3,46	144,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,01	0,09	0,19	0,46	0,62	0,59	0,95	1,40	2,09	2,81	3,92	4,67	7,02	10,15	15,79	24,26	39,62	28,35	13,19	156,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,05	0,18	0,06	0,29	0,41	0,78	1,21	1,49	2,67	3,05	3,86	4,40	5,23	7,70	12,04	16,42	24,27	18,85	8,22	111,2
> 19; ≤ 21	0,07	0,06	0,13	0,22	0,27	0,81	1,11	1,30	1,80	1,73	2,53	3,42	4,21	5,62	7,51	9,71	11,75	16,17	14,70	6,43	89,6
> 17; ≤ 19	0,18	0,11	0,19	0,42	0,36	0,67	0,85	1,23	1,53	2,39	2,46	2,68	3,05	3,91	6,04	8,46	11,43	14,38	12,15	6,47	79,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,07	0,07	0,14	0,40	0,64	0,96	0,98	1,33	1,83	2,14	3,09	3,48	4,62	6,48	7,76	9,53	11,76	10,38	4,39	70,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,01	0,02	0,05	0,12	0,25	0,74	0,88	1,36	1,63	1,71	1,92	2,93	3,91	4,97	7,26	8,31	9,42	9,66	5,55	60,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,04	0,04	0,04	0,07	0,21	0,77	0,73	1,45	1,24	1,92	2,21	3,15	3,73	4,75	4,97	5,62	5,84	3,64	40,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,02	0,08	0,21	0,56	0,89	1,17	1,44	1,85	2,69	3,44	4,05	3,66	4,42	3,93	28,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,02	0,04	0,06	0,13	0,27	0,68	0,59	1,12	1,30	1,97	3,05	2,66	11,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,19	0,12	0,22	0,34	0,35	0,61	1,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,06	0,00	0,06	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Tổng	0,3	0,4	1,1	1,8	3,7	6,9	11,3	17,0	25,8	39,3	46,6	54,3	59,7	68,6	86,4	108,6	131,1	157,7	120,9	58,7	1000
Tam Đảo																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,05	0,12	0,18	0,08	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,08	0,13	0,17	0,32	0,76	0,74	0,61	0,23	0,03	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,03	0,01	0,01	0,13	0,19	0,27	0,28	0,52	1,58	2,91	3,09	3,13	2,27	1,30	0,92	0,32	0,04	0,00	17,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,30	0,53	0,53	0,98	1,91	3,24	5,99	8,14	10,53	11,47	10,05	7,09	2,89	0,62	64,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,04	0,23	0,28	0,40	0,66	0,54	1,15	1,73	2,71	5,09	8,82	14,66	18,24	22,64	23,92	22,77	15,15	139,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,03	0,16	0,32	0,32	0,68	0,79	1,16	1,86	2,48	4,04	6,20	9,87	14,20	20,28	29,40	39,95	68,16	199,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,04	0,13	0,18	0,53	0,66	1,02	1,19	1,96	2,49	3,73	4,87	6,96	9,26	10,64	13,56	19,49	60,33	137,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,04	0,06	0,17	0,40	0,54	0,75	1,42	1,73	1,78	3,06	3,26	5,15	5,39	6,60	7,94	11,65	54,50	104,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,19	0,44	0,58	0,78	1,20	1,72	2,44	2,11	3,19	3,98	3,95	4,66	5,99	8,16	51,03	90,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,01	0,01	0,10	0,25	0,34	0,37	0,59	1,33	1,96	1,91	2,29	2,88	3,20	3,88	3,50	4,59	7,35	39,43	74,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,01	0,01	0,19	0,28	0,37	0,50	0,97	1,42	1,61	2,18	2,60	2,85	3,50	3,53	3,71	3,85	4,09	29,09	60,8
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,03	0,03	0,16	0,30	0,35	0,43	0,85	1,19	1,91	1,98	2,35	2,71	2,79	2,12	2,85	2,73	3,98	17,50	44,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,01	0,01	0,05	0,13	0,37	0,44	0,68	0,85	1,49	1,80	1,80	1,74	1,60	1,82	1,63	1,86	1,99	2,62	12,43	33,3
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,21	0,44	0,43	1,03	1,55	1,37	1,25	1,28	1,20	1,29	1,61	1,86	8,86	22,7
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,08	0,17	0,22	0,32	0,34	0,54	0,53	0,52	0,49	0,62	1,23	2,43	7,6
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,05	0,05	0,01	0,06	0,13	0,80	1,2
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,3	1,4	2,9	4,5	6,6	8,9	14,4	21,8	28,4	38,1	49,5	66,7	76,7	89,5	103,7	126,2	360,3	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Vĩnh Yên																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,24	0,27	0,17	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,7
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,32	1,18	0,93	0,72	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,35	2,09	4,85	4,59	1,88	0,35	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,08	0,15	0,20	0,55	1,22	2,94	8,15	11,34	9,18	3,26	0,88	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38,1
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,01	0,08	0,20	0,47	0,79	1,40	2,59	4,57	7,78	13,50	15,65	11,49	5,82	1,77	0,36	0,01	0,00	0,00	66,5
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,13	0,24	0,28	0,52	0,97	2,38	3,17	5,00	6,54	10,55	14,99	19,38	17,38	12,71	5,08	0,20	0,00	99,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,12	0,28	0,70	0,73	1,51	2,74	3,78	5,16	6,21	8,64	12,75	21,40	33,82	37,78	12,65	0,12	148,4
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,05	0,05	0,13	0,19	0,73	1,20	1,37	2,50	3,08	4,35	5,07	6,46	9,51	13,22	20,34	39,18	39,91	3,12	150,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,49	0,61	1,06	1,47	2,50	3,58	4,08	4,27	5,93	7,72	9,89	13,21	21,87	21,66	3,62	102,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,06	0,06	0,19	0,58	0,95	1,09	1,83	2,33	2,25	3,60	4,24	4,90	7,15	9,38	11,80	17,45	17,23	2,70	87,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,06	0,23	0,33	0,19	0,58	1,05	0,79	1,37	2,10	2,51	3,23	4,26	4,74	5,62	7,64	9,54	13,76	14,17	4,11	76,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,01	0,05	0,08	0,24	0,35	1,11	1,08	1,31	2,06	2,42	3,43	4,79	4,91	6,41	7,15	9,19	11,31	11,65	4,16	71,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,22	0,38	1,00	1,08	2,23	2,50	3,10	3,10	4,19	5,04	6,17	7,79	8,58	11,25	3,70	60,5
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	0,04	0,23	0,59	0,97	1,48	1,65	2,29	2,62	3,84	4,01	5,06	4,20	4,51	5,30	2,28	39,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,08	0,15	0,50	0,56	0,92	1,68	1,78	2,53	3,20	3,20	2,84	3,87	4,79	2,25	28,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,10	0,20	0,29	0,74	0,51	0,67	1,13	1,60	1,46	2,53	1,29	10,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,12	0,18	0,13	0,23	0,37	0,60	0,29	2,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,03	0,03	0,04	0,01	0,00	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	0,9	2,3	4,3	9,4	14,3	25,0	39,2	48,9	60,8	66,6	74,1	87,6	103,5	127,6	165,3	141,9	27,6	1000
Cao Bằng																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,01	0,01	0,05	0,07	0,14	0,37	0,20	0,16	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,02	0,02	0,01	0,10	0,20	0,53	0,67	1,28	1,43	1,16	0,69	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,2
> 31; ≤ 33	0,03	0,09	0,02	0,17	0,40	0,51	1,01	1,97	3,88	6,49	6,11	3,30	0,90	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,0
> 29; ≤ 31	0,05	0,06	0,12	0,20	0,43	0,71	1,23	2,35	3,01	5,50	8,59	10,68	6,85	3,69	0,93	0,17	0,02	0,00	0,00	0,00	44,6
> 27; ≤ 29	0,05	0,10	0,07	0,24	0,75	0,76	1,64	2,04	3,43	3,30	5,00	7,43	9,79	11,17	7,72	4,39	1,61	0,25	0,01	0,00	59,7
> 25; ≤ 27	0,05	0,06	0,22	0,16	0,29	0,54	0,79	2,02	2,39	3,58	3,80	5,37	5,64	7,51	10,93	13,57	14,31	9,66	3,47	0,33	84,7
> 23; ≤ 25	0,03	0,07	0,13	0,40	0,32	0,66	0,91	1,25	1,99	2,09	3,11	3,69	4,91	5,29	6,69	10,41	17,18	26,24	38,66	13,70	137,7
> 21; ≤ 23	0,01	0,07	0,09	0,35	0,49	0,77	0,87	1,33	1,61	1,97	2,10	3,17	4,12	4,20	6,07	7,46	11,24	17,71	47,96	43,17	154,8
> 19; ≤ 21	0,02	0,06	0,18	0,41	0,53	0,67	0,86	1,08	1,41	1,48	1,92	2,69	3,15	3,68	4,84	6,70	9,73	14,72	25,42	16,69	96,3
> 17; ≤ 19	0,09	0,14	0,21	0,26	0,59	0,67	0,77	1,33	1,44	1,38	1,59	1,99	2,98	3,16	4,39	4,92	7,48	12,20	20,65	13,49	79,7
> 15; ≤ 17	0,07	0,08	0,25	0,39	0,52	0,56	0,77	0,94	1,27	1,61	1,92	2,30	2,63	2,66	3,86	5,36	6,68	9,89	18,57	12,19	72,5
> 13; ≤ 15	0,02	0,00	0,02	0,10	0,37	0,60	0,84	0,83	1,14	1,64	2,00	2,25	2,68	2,96	4,17	4,69	6,79	10,29	18,29	10,68	70,4
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,02	0,02	0,18	0,40	0,72	0,85	1,00	1,23	1,62	1,93	1,71	2,24	3,51	4,77	6,34	9,19	15,09	10,51	61,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,17	0,26	0,66	0,95	1,27	1,69	1,86	1,69	1,79	2,28	2,54	4,01	5,50	11,71	9,34	45,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,20	0,12	0,24	0,60	0,74	1,04	1,36	1,47	2,53	2,94	3,11	4,04	7,68	5,88	32,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,09	0,09	0,21	0,13	0,21	0,61	0,74	1,27	2,22	2,30	5,92	4,74	18,6
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,01	0,03	0,05	0,00	0,01	0,02	0,10	0,37	1,10	2,53	2,45	6,8
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,07	0,41	1,96	2,5
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,17	0,2
Tổng	0,5	0,8	1,4	2,9	5,3	8,0	11,8	18,2	25,4	33,4	41,1	48,0	48,6	50,6	58,7	69,3	91,1	123,2	216,4	145,3	1000
Lạng Sơn																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,26	0,29	0,55	0,47	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,02	0,02	0,01	0,00	0,19	0,57	1,45	3,72	4,61	3,19	0,60	0,13	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,03	0,15	0,06	0,23	0,38	0,40	1,13	2,76	6,17	10,94	8,91	4,73	1,29	0,23	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	37,5
> 27; ≤ 29	0,02	0,08	0,05	0,09	0,58	0,55	1,07	1,38	2,34	3,48	5,33	9,18	12,00	10,97	6,10	2,99	0,62	0,21	0,01	0,00	57,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,03	0,02	0,09	0,24	0,43	0,68	2,02	2,91	3,22	4,10	4,69	5,42	9,40	13,12	15,78	13,26	7,31	1,55	0,06	84,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,06	0,06	0,27	0,30	0,46	0,60	1,10	1,89	2,35	3,43	4,54	4,95	5,28	7,00	11,93	20,15	34,69	38,88	6,30	144,2
> 21; ≤ 23	0,08	0,06	0,17	0,13	0,51	0,80	0,81	1,14	1,89	2,21	2,77	2,89	3,70	4,78	6,26	8,29	13,37	24,46	60,77	32,07	167,2
> 19; ≤ 21	0,03	0,10	0,11	0,41	0,47	0,67	0,83	1,27	1,49	1,77	1,94	2,62	3,14	3,95	4,75	7,52	11,59	17,88	26,68	10,69	97,9
> 17; ≤ 19	0,02	0,10	0,23	0,46	0,46	0,67	0,95	1,11	1,19	1,33	1,81	1,79	2,59	3,47	4,30	5,82	8,12	14,41	21,12	8,64	78,6
> 15; ≤ 17	0,06	0,24	0,24	0,25	0,47	0,87	0,80	1,14	1,11	1,65	1,57	1,47	2,08	2,91	4,37	5,19	6,89	11,28	16,32	9,07	68,0
> 13; ≤ 15	0,09	0,24	0,27	0,43	0,58	0,57	0,79	0,76	1,25	1,92	1,81	1,86	1,95	3,13	3,92	4,67	5,48	7,86	12,51	6,57	56,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,02	0,13	0,32	0,43	0,74	0,70	0,94	0,98	1,33	2,17	2,30	3,14	3,27	3,91	4,60	5,84	8,60	12,08	7,28	58,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,01	0,05	0,24	0,79	0,71	1,16	1,32	1,49	1,60	2,33	2,56	2,68	3,10	3,78	5,26	7,32	12,55	8,50	55,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,26	0,46	0,73	1,12	1,62	1,69	2,20	1,52	2,11	2,19	2,06	3,49	4,93	6,29	4,85	35,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,17	0,22	0,18	0,63	0,98	1,00	1,36	1,35	1,36	1,35	1,49	2,45	3,64	5,27	3,68	25,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,10	0,21	0,26	0,71	0,51	0,71	1,22	2,19	3,78	1,86	11,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,23	0,13	0,22	0,18	0,59	1,98	0,84	4,3
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,44	0,58	1,1
Tổng	0,3	1,0	1,5	2,7	4,8	7,9	9,9	16,1	25,1	34,4	43,5	47,0	49,6	55,6	61,2	75,1	97,9	145,4	220,2	101,0	1000
Bắc Giang																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,19	0,35	0,26	0,18	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,23	0,95	2,06	2,32	1,29	0,43	0,13	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,4

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,02	0,15	0,15	0,29	0,74	2,06	4,85	8,01	7,53	4,62	1,20	0,19	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	29,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,09	0,07	0,22	0,42	0,59	1,37	2,05	3,16	5,54	10,66	15,47	11,05	5,97	1,97	0,39	0,10	0,02	0,01	59,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,10	0,09	0,40	0,34	0,39	1,32	2,43	3,50	3,92	5,19	8,20	13,56	17,58	16,99	11,78	5,26	0,88	0,32	92,3
> 25; ≤ 27	0,03	0,03	0,09	0,13	0,17	0,48	0,56	0,91	1,32	2,38	3,46	4,51	5,59	7,88	10,96	18,72	30,49	37,31	18,09	2,11	145,2
> 23; ≤ 25	0,03	0,00	0,11	0,31	0,36	0,57	0,72	1,03	1,47	1,77	2,29	3,46	4,93	6,14	7,80	11,79	20,79	42,17	47,80	9,33	162,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,06	0,26	0,46	0,90	1,04	0,98	1,40	2,09	2,58	3,19	3,82	5,20	6,56	8,86	14,88	26,45	29,67	8,74	117,1
> 19; ≤ 21	0,05	0,03	0,06	0,36	0,56	0,58	1,24	1,51	1,44	1,75	2,14	3,22	3,63	4,30	5,28	7,66	10,15	16,49	20,63	6,41	87,5
> 17; ≤ 19	0,17	0,11	0,27	0,34	0,58	0,66	0,95	1,07	1,57	2,25	2,10	2,61	3,36	4,64	5,14	6,35	9,02	12,39	14,33	7,66	75,6
> 15; ≤ 17	0,11	0,14	0,32	0,42	0,71	0,66	0,91	0,79	1,44	2,49	2,99	3,51	3,60	4,92	5,49	6,88	7,00	8,19	10,40	5,90	66,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,03	0,16	0,49	0,72	0,79	1,00	1,55	1,88	2,52	3,24	4,23	5,28	6,03	6,62	6,62	7,92	9,03	4,70	62,8
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,07	0,21	0,59	0,68	1,40	1,69	2,63	3,24	2,68	2,94	3,05	3,50	3,98	4,00	4,66	5,53	3,52	44,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,02	0,30	0,38	0,78	1,59	1,72	2,29	2,61	2,89	2,62	3,26	2,42	2,33	2,54	1,52	27,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,08	0,13	0,52	0,48	0,84	1,31	1,56	1,88	1,65	1,38	1,39	2,10	1,35	14,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,06	0,13	0,25	0,27	0,43	0,64	0,92	0,90	0,36	4,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,29	0,52	0,24	1,4
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,00	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,4	0,4	1,1	2,3	4,6	6,3	9,0	13,8	21,6	33,2	42,4	53,4	64,6	72,0	79,3	95,3	119,6	165,9	162,5	52,2	1000
Uông Bí																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,09	0,03	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,26	0,64	0,44	0,48	0,33	0,17	0,07	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,13	0,27	0,48	1,44	2,34	3,39	3,56	2,76	1,54	0,23	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	16,3
> 29; ≤ 31	0,01	0,02	0,02	0,16	0,23	0,49	0,89	1,15	1,68	2,30	4,19	7,89	13,29	14,08	8,40	2,66	0,52	0,09	0,00	0,00	58,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 27; ≤ 29	0,02	0,02	0,15	0,13	0,55	0,70	0,83	1,59	2,20	3,32	3,75	5,02	8,63	14,73	19,99	21,48	16,51	6,93	0,99	0,24	107,8
> 25; ≤ 27	0,01	0,09	0,16	0,22	0,34	0,52	0,50	1,12	1,74	2,60	3,32	4,65	5,61	7,46	11,61	18,47	32,14	40,98	21,44	2,21	155,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,02	0,06	0,43	0,55	0,68	0,84	1,15	1,52	2,17	3,34	4,05	4,98	6,34	8,62	13,44	25,50	44,53	43,38	8,72	170,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,03	0,23	0,48	0,54	0,97	1,29	1,17	1,57	2,03	3,33	3,27	3,96	4,86	6,81	9,85	16,47	27,05	24,88	7,57	116,4
> 19; ≤ 21	0,08	0,05	0,09	0,30	0,66	1,04	1,45	1,41	1,65	2,41	2,70	3,60	4,29	4,47	5,69	7,87	11,57	19,32	17,85	6,36	92,9
> 17; ≤ 19	0,24	0,15	0,30	0,57	0,80	1,08	0,97	1,30	1,64	1,87	2,25	3,33	3,49	4,20	4,82	6,55	9,99	13,97	15,00	4,86	77,4
> 15; ≤ 17	0,09	0,16	0,32	0,39	0,62	1,24	1,23	1,41	1,44	2,37	3,03	3,49	3,24	4,15	5,38	6,43	8,24	9,45	12,60	5,33	70,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,10	0,10	0,16	0,63	0,91	1,20	1,52	1,62	1,94	2,75	3,35	3,12	3,24	4,34	5,26	6,00	7,51	8,51	4,07	56,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,06	0,10	0,09	0,38	0,65	1,20	1,80	1,40	1,97	2,24	3,02	2,55	2,69	3,08	3,57	3,73	3,67	3,95	2,53	38,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,30	0,42	0,50	0,91	1,40	1,84	1,77	1,71	1,94	2,13	2,10	2,63	2,33	2,35	1,98	24,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,09	0,21	0,29	0,50	0,59	0,52	0,84	0,62	0,60	1,05	1,01	1,23	0,73	8,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,06	0,09	0,02	0,25	0,19	0,05	0,14	0,22	0,26	0,65	0,56	0,75	0,65	4,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,03	0,05	0,00	0,00	0,00	0,10	0,19	0,01	0,06	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,5	0,7	1,5	2,9	5,5	9,0	11,6	15,4	19,6	27,5	37,3	48,0	58,3	70,7	82,0	98,6	135,1	177,6	152,9	45,3	1000
Cửa Ống																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,08	0,22	0,34	0,37	0,11	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,48	0,99	2,02	3,71	4,99	2,64	0,62	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	15,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,10	0,15	0,66	0,97	1,52	2,31	5,49	12,23	13,49	8,98	2,95	0,37	0,02	0,00	0,00	49,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,32	0,54	1,01	1,52	2,08	2,72	4,52	7,14	11,45	17,03	17,48	13,39	5,99	0,71	0,03	86,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,02	0,06	0,09	0,32	0,41	0,51	1,01	1,73	2,86	4,48	5,75	7,24	10,08	19,57	33,06	37,40	22,28	1,82	148,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,24	0,63	0,67	1,10	1,95	2,47	2,90	4,55	6,43	7,79	11,29	16,92	31,56	58,91	14,25	161,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,05	0,16	0,45	0,69	0,89	1,11	1,57	2,27	3,26	3,84	4,71	6,76	9,23	14,79	17,71	35,72	17,36	120,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,02	0,22	0,37	0,81	1,31	1,28	1,68	2,06	3,04	4,20	3,76	5,25	6,12	9,13	12,59	20,38	15,01	87,2
> 17; ≤ 19	0,05	0,01	0,06	0,21	0,43	0,54	0,81	1,23	1,60	1,73	1,96	2,41	3,20	4,19	5,75	6,11	7,23	8,90	13,21	20,72	80,3
> 15; ≤ 17	0,02	0,15	0,18	0,19	0,48	0,69	1,05	0,97	1,19	1,52	1,96	2,75	3,60	3,70	4,72	5,21	7,70	8,89	13,35	18,43	76,8
> 13; ≤ 15	0,01	0,02	0,10	0,09	0,32	0,40	0,65	1,30	1,59	1,84	2,41	2,75	4,00	4,25	5,15	5,99	7,16	7,69	9,65	16,93	72,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,01	0,02	0,08	0,23	0,46	1,23	1,84	2,06	2,43	2,83	3,03	3,31	3,71	3,72	4,46	4,51	5,36	9,60	48,9
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,13	0,50	1,12	0,99	1,87	2,34	2,94	3,37	2,99	1,91	2,80	2,79	2,35	4,83	31,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,10	0,34	0,40	0,46	1,38	1,53	1,31	1,43	1,46	1,49	1,61	1,55	3,29	16,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,06	0,06	0,08	0,25	0,30	0,25	0,24	0,41	0,41	0,34	0,56	3,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,06	0,01	0,00	0,02	0,06	0,10	0,06	0,09	0,26	0,19	1,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,03	0,00	0,00	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,4	0,7	2,0	3,7	6,4	10,5	15,2	20,5	28,3	42,3	61,4	70,2	80,6	91,4	119,0	140,2	184,1	123,0	1000
Phủ Liễn																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,09	0,09	0,01	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,21	0,57	0,67	0,57	0,30	0,09	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,07	0,00	0,32	1,14	2,17	3,27	3,21	2,36	0,71	0,06	0,01	0,00	0,00	0,00	13,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,35	0,45	0,89	1,84	4,08	8,11	11,29	10,02	4,17	0,65	0,07	0,01	0,00	42,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,41	0,29	0,89	0,90	1,93	3,00	5,08	9,98	16,63	20,73	14,92	8,13	3,17	0,47	86,6
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,16	0,13	0,29	0,56	0,91	1,44	2,35	4,26	6,46	9,23	15,98	26,69	36,55	39,04	10,61	154,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,10	0,11	0,31	0,63	0,82	1,37	1,99	3,35	5,03	7,30	11,03	15,08	23,88	45,50	42,70	159,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,18	0,23	0,93	1,21	1,87	2,11	2,83	4,82	6,06	8,31	11,67	15,68	29,29	45,68	131,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,06	0,03	0,16	0,29	0,34	0,56	1,07	1,78	2,41	2,99	3,76	5,56	6,99	7,89	11,63	19,52	34,88	99,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,06	0,07	0,05	0,15	0,23	0,37	0,55	0,71	0,99	1,28	1,95	2,36	3,78	5,42	5,69	7,59	9,72	13,89	29,11	84,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,07	0,05	0,10	0,25	0,51	0,45	1,12	0,95	1,19	1,59	2,50	4,02	4,45	5,07	6,48	8,68	12,46	25,44	75,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,09	0,22	0,40	0,70	0,87	1,79	1,80	2,57	4,19	5,26	6,04	5,96	7,13	7,98	20,07	65,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,05	0,06	0,30	0,46	0,77	1,64	1,96	3,08	3,88	4,18	3,55	3,61	4,44	4,45	10,99	43,5
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,08	0,19	0,46	0,85	1,27	1,72	2,47	2,73	3,16	3,07	2,18	2,43	6,53	27,2
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,14	0,14	0,37	0,58	0,87	1,37	1,24	1,03	1,16	1,26	3,73	11,9
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,03	0,11	0,15	0,15	0,13	0,29	0,91	1,9
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,27	0,03	0,08	0,01	0,03	0,59	1,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	1,4	2,7	3,9	8,2	11,8	19,9	28,5	42,8	63,0	79,3	92,2	104,9	129,4	179,3	231,7	1000
Ba Vi																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,05	0,13	0,20	0,09	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,03	0,18	0,78	0,78	0,51	0,23	0,11	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,7
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,25	0,86	1,35	1,99	2,12	1,68	0,60	0,07	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,38	1,24	1,94	3,76	6,93	7,74	4,61	1,32	0,23	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	28,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,24	0,48	1,15	2,05	3,13	4,37	8,10	13,05	11,84	6,78	2,68	0,66	0,08	0,00	0,00	54,7
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,00	0,05	0,17	0,11	0,68	0,64	1,59	2,37	3,63	5,16	7,82	10,99	14,39	14,29	10,45	5,03	1,66	0,06	79,1
> 25; ≤ 27	0,01	0,00	0,03	0,06	0,11	0,34	0,41	0,47	0,74	1,95	2,29	3,21	5,74	7,39	9,36	14,46	20,23	25,41	26,69	6,46	125,4
> 23; ≤ 25	0,03	0,01	0,02	0,07	0,23	0,40	0,63	0,59	0,89	1,35	1,95	2,47	3,92	4,19	6,46	10,19	13,64	26,76	61,98	39,76	175,5
> 21; ≤ 23	0,02	0,01	0,05	0,08	0,18	0,31	0,59	0,86	1,30	1,79	1,82	2,50	3,31	3,96	5,57	7,91	11,24	18,00	36,05	29,37	124,9
> 19; ≤ 21	0,06	0,03	0,10	0,16	0,13	0,40	0,71	1,21	1,05	1,58	1,54	1,82	3,21	3,67	4,46	6,65	8,48	13,98	26,60	15,86	91,7
> 17; ≤ 19	0,16	0,13	0,21	0,29	0,30	0,48	0,62	1,08	0,95	1,10	1,71	1,91	2,18	2,91	3,85	5,50	7,60	10,38	20,10	16,26	77,7

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 15; ≤ 17	0,02	0,05	0,09	0,40	0,37	0,28	0,82	0,79	1,06	1,05	1,40	1,74	2,56	3,29	4,14	5,17	6,45	7,99	15,48	15,10	68,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,44	0,52	0,57	1,20	1,18	1,69	2,56	2,70	3,67	4,90	6,88	8,23	13,64	17,61	66,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,05	0,16	0,30	0,40	1,01	1,30	1,22	1,95	2,29	2,74	3,42	4,25	5,09	7,70	11,60	43,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,03	0,14	0,24	0,64	0,72	1,03	1,32	2,04	2,96	3,05	3,27	5,80	9,18	30,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,01	0,03	0,28	0,41	0,52	0,75	0,94	1,26	1,70	2,90	6,83	15,7
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,02	0,11	0,23	0,20	0,38	1,39	2,64	5,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,25	1,00	1,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,1
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,3	0,2	0,6	1,3	2,3	4,0	7,6	10,8	14,9	22,8	30,5	39,2	52,5	56,4	64,5	79,3	94,4	126,3	220,3	171,8	1000
Sơn Tây																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,04	0,13	0,12	0,23	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,01	0,08	0,13	0,67	0,81	0,47	0,40	0,06	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,16	0,74	1,71	2,55	3,08	1,64	0,37	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,14	0,39	1,04	2,31	5,42	9,42	9,02	3,85	0,95	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	32,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,16	0,40	0,74	1,46	2,09	3,25	5,50	10,65	13,61	11,75	6,99	2,16	0,43	0,04	0,00	0,00	59,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,00	0,09	0,16	0,23	0,44	1,13	1,56	3,33	3,93	5,41	8,13	11,63	16,06	15,99	11,74	5,65	1,18	0,00	86,7
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,01	0,08	0,16	0,36	0,33	0,55	0,94	1,80	2,89	3,52	5,69	7,84	11,01	17,09	27,39	35,70	24,24	2,16	141,8
> 23; ≤ 25	0,01	0,04	0,01	0,18	0,27	0,43	0,61	0,84	0,92	1,50	2,45	3,15	3,59	4,88	8,25	11,12	18,19	36,65	61,42	10,88	165,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,04	0,07	0,21	0,50	0,75	1,05	1,23	1,99	2,54	2,62	3,29	4,19	5,64	9,07	12,44	21,32	39,54	8,69	115,2
> 19; ≤ 21	0,04	0,04	0,02	0,18	0,21	0,55	0,70	1,02	1,39	1,66	1,83	2,23	3,79	4,81	5,43	8,25	9,21	15,95	25,32	5,56	88,2
> 17; ≤ 19	0,16	0,05	0,22	0,36	0,34	0,54	0,60	0,90	1,23	1,87	2,11	2,22	2,67	3,79	5,34	7,01	8,51	13,02	19,86	7,41	78,2
> 15; ≤ 17	0,01	0,06	0,05	0,27	0,36	0,60	0,64	0,91	1,03	1,40	1,67	2,15	3,93	4,61	6,31	7,55	7,94	10,82	15,49	6,74	72,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,01	0,01	0,14	0,14	0,43	0,75	0,96	1,29	1,78	2,34	3,30	3,17	4,08	6,70	7,63	9,10	14,02	6,96	62,8

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,02	0,12	0,04	0,07	0,37	0,87	1,24	1,46	2,04	2,41	2,90	3,93	4,33	5,24	5,82	6,33	4,56	41,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,02	0,05	0,27	0,43	0,60	0,99	1,61	2,15	2,93	3,51	3,30	4,36	4,93	2,68	27,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,09	0,23	0,42	0,51	0,74	0,84	1,13	2,31	3,23	1,74	11,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,02	0,05	0,25	0,32	0,49	0,78	0,48	2,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,06	0,07	0,00	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,2	0,4	1,6	2,5	5,0	7,3	12,3	17,8	28,4	37,9	47,0	56,4	63,2	76,9	93,9	113,5	161,3	216,4	57,9	1000
Láng																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,02	0,04	0,19	0,21	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	1,06	1,25	0,48	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,38	2,30	4,26	3,17	1,16	0,25	0,02	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,02	0,13	0,17	0,32	0,74	2,66	7,85	9,85	8,57	3,25	1,10	0,55	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,19	0,32	0,32	0,49	0,95	1,88	3,61	7,15	12,83	14,12	12,07	6,60	2,51	0,99	0,36	0,02	0,00	0,00	64,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,02	0,23	0,61	0,61	1,01	2,36	3,06	4,03	5,99	8,48	13,84	17,77	18,17	15,70	8,90	3,36	0,36	0,00	104,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,10	0,59	0,46	0,86	1,73	2,09	4,05	4,73	5,59	8,46	12,26	14,60	26,33	33,25	29,58	5,76	0,23	150,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,25	0,48	0,93	0,99	1,27	2,13	2,49	4,51	5,57	6,37	8,84	10,30	16,06	24,43	42,37	25,13	1,25	153,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,11	0,17	0,55	1,22	1,08	1,39	1,52	2,64	3,84	4,60	5,51	6,50	7,81	9,90	15,51	24,71	21,92	2,55	111,5
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,04	0,17	0,53	0,97	1,46	1,84	1,65	2,13	2,95	3,31	4,30	5,11	6,46	8,40	9,64	15,00	17,68	3,08	84,7
> 17; ≤ 19	0,02	0,04	0,15	0,27	0,84	0,51	0,91	1,27	2,47	2,40	2,60	3,44	3,88	4,47	5,32	7,58	8,04	10,38	13,40	2,78	70,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,02	0,15	0,36	0,67	1,41	0,89	1,10	2,03	3,12	2,85	4,30	4,22	4,47	5,06	7,01	8,16	7,98	10,25	4,54	68,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,13	0,42	1,24	2,36	1,81	2,21	2,64	3,33	2,72	3,12	3,69	5,09	5,55	5,06	5,09	6,94	3,33	54,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,86	1,41	2,45	2,41	3,27	3,80	3,00	3,00	3,25	3,02	3,55	2,38	3,12	4,16	2,47	42,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,57	0,40	1,14	2,05	2,45	2,62	3,10	2,83	3,31	2,85	2,40	2,91	2,91	1,63	31,3

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,10	0,15	0,23	0,59	1,06	0,87	0,91	0,91	1,08	1,16	2,68	1,46	11,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,00	0,02	0,08	0,19	0,34	0,40	0,10	1,2
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,10	0,2
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,7	2,2	5,7	10,8	16,8	25,0	35,5	47,1	58,9	61,6	70,1	77,2	82,7	104,9	119,4	146,0	111,7	23,5	1000
Hải Dương																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,70	0,47	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,48	1,87	2,61	1,94	0,74	0,24	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,07	0,30	0,79	2,76	6,30	6,38	4,86	2,77	0,78	0,14	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	25,2
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,05	0,38	0,33	0,71	1,46	1,70	3,14	5,61	10,69	13,86	11,20	6,42	2,89	0,71	0,13	0,00	0,00	59,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,17	0,34	0,34	0,62	1,25	2,09	2,41	3,60	4,45	8,16	13,67	18,06	19,11	17,35	11,23	2,06	0,00	104,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,03	0,07	0,15	0,37	0,30	0,72	0,82	1,33	2,23	2,97	3,66	5,21	7,31	10,53	16,74	28,10	46,59	29,64	0,49	157,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,06	0,24	0,39	0,34	0,84	0,61	1,17	1,94	2,61	3,23	4,07	5,31	7,83	10,83	17,47	40,19	53,09	3,54	153,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,05	0,17	0,46	0,61	1,00	1,17	1,32	1,87	2,68	2,89	3,83	4,14	5,46	8,83	13,07	25,10	33,97	4,33	111,0
> 19; ≤ 21	0,03	0,02	0,03	0,20	0,56	0,78	1,07	1,41	1,60	1,43	2,29	2,78	3,61	4,25	5,35	6,95	10,05	15,87	26,63	4,56	89,5
> 17; ≤ 19	0,08	0,14	0,18	0,37	0,37	0,80	0,94	1,30	1,44	2,01	1,86	2,46	3,07	4,22	4,96	6,73	9,31	13,07	20,12	4,38	77,8
> 15; ≤ 17	0,01	0,15	0,20	0,51	0,69	0,77	0,67	1,24	1,37	1,75	2,53	3,38	3,91	4,40	5,29	5,67	6,52	9,22	16,79	4,96	70,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,05	0,15	0,24	0,57	1,01	1,05	1,13	1,78	2,50	2,78	3,63	4,93	4,65	5,02	6,24	7,27	11,96	4,70	59,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,29	0,70	1,06	1,69	2,22	2,74	2,81	2,92	3,20	3,21	3,07	3,19	4,43	6,51	2,81	40,9
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,20	0,39	0,49	1,41	1,86	2,05	2,17	2,51	2,54	2,41	2,32	2,44	3,55	1,08	25,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,06	0,08	0,44	0,45	0,47	0,61	0,89	1,22	1,23	1,43	1,68	2,47	1,26	12,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,22	0,25	0,18	0,16	0,20	0,36	0,32	0,63	0,21	2,6

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,05	0,02	0,01	0,06	0,16	0,25	0,16	0,8
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,3	0,6	2,0	4,0	5,5	10,0	15,0	20,8	30,9	38,9	47,0	58,2	67,0	75,8	89,7	116,2	177,7	207,7	32,5	1000
Hưng Yên																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,15	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,44	0,98	0,52	0,14	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,24	1,13	3,07	3,15	1,86	0,69	0,16	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,02	0,03	0,08	0,22	0,54	1,85	3,93	6,16	7,23	4,81	2,70	0,69	0,11	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	28,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,07	0,02	0,31	0,57	1,06	1,38	1,91	3,78	7,04	10,97	13,28	10,43	5,73	2,71	0,89	0,14	0,00	0,00	60,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,02	0,02	0,09	0,26	0,31	0,66	1,15	2,14	2,96	3,54	4,51	8,59	12,40	16,39	16,65	16,14	11,42	4,44	0,28	102,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,10	0,11	0,31	0,28	0,57	0,74	1,22	2,07	2,52	3,89	5,34	7,73	9,25	14,43	23,50	35,12	36,99	5,51	149,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,01	0,06	0,22	0,36	0,63	0,49	0,72	1,24	1,66	2,16	2,62	4,78	5,55	6,27	9,95	15,41	28,97	51,96	20,34	153,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,10	0,24	0,56	0,60	0,56	1,03	1,31	2,17	2,40	2,66	3,37	3,88	4,60	7,07	11,15	19,56	35,67	15,04	112,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,05	0,00	0,16	0,48	0,67	0,98	1,36	1,48	1,47	1,89	2,87	3,24	4,11	4,31	5,58	8,41	13,52	22,85	15,89	89,3
> 17; ≤ 19	0,01	0,11	0,07	0,34	0,48	0,66	0,95	1,23	1,47	1,69	1,64	2,09	2,60	3,71	4,09	5,59	7,85	11,28	16,56	14,87	77,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,13	0,21	0,52	0,84	0,70	0,70	0,98	1,31	1,72	2,39	2,53	3,66	4,02	4,17	5,11	6,90	9,10	13,84	14,18	73,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,09	0,36	0,76	1,01	1,13	1,09	1,72	2,01	2,43	3,29	3,92	4,09	4,53	5,94	6,86	10,41	10,50	60,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,47	0,75	1,24	1,47	2,04	2,62	2,66	2,44	2,58	2,66	2,82	3,08	3,94	5,44	6,24	40,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,32	0,29	0,53	1,00	1,51	1,77	1,84	2,66	1,99	2,27	1,97	2,29	3,69	3,22	25,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,06	0,08	0,11	0,39	0,60	0,77	0,74	0,87	0,84	1,16	1,21	2,38	3,32	12,6
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,08	0,16	0,21	0,13	0,10	0,17	0,29	0,34	0,52	2,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,10	0,02	0,00	0,06	0,09	0,51	0,10	1,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,3	0,7	1,8	4,3	6,8	10,8	16,7	22,5	30,5	38,1	44,7	56,1	62,7	64,7	77,7	102,6	143,8	205,1	110,0	1000
Nam Định																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,29	0,70	0,29	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,10	0,93	2,04	2,56	1,97	0,76	0,16	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,01	0,08	0,00	0,01	0,06	0,20	0,82	3,07	6,10	8,13	6,44	2,32	0,48	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,32	0,49	0,82	1,48	3,06	6,58	13,84	16,15	11,40	5,21	1,63	0,26	0,07	0,00	0,00	61,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,06	0,14	0,24	0,44	0,92	2,00	2,45	3,86	5,12	10,20	17,79	20,81	19,51	18,25	9,02	0,92	0,18	111,9
> 25; ≤ 27	0,03	0,00	0,05	0,05	0,21	0,35	0,44	0,47	1,17	1,92	2,44	3,70	5,91	8,67	12,36	18,31	29,72	38,19	21,90	2,10	148,0
> 23; ≤ 25	0,01	0,00	0,09	0,18	0,23	0,35	0,63	0,62	1,02	1,40	1,99	2,85	4,27	6,46	7,28	10,56	19,06	34,50	47,65	10,32	149,5
> 21; ≤ 23	0,01	0,00	0,00	0,09	0,29	0,43	0,74	1,01	1,38	1,77	2,20	2,91	3,93	4,42	5,32	8,21	12,31	22,09	32,62	11,25	111,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,03	0,02	0,12	0,21	0,44	0,67	1,05	1,66	1,69	1,77	2,51	3,16	4,07	5,77	6,53	9,19	14,99	23,86	11,64	89,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,05	0,16	0,20	0,36	0,56	0,79	1,15	1,21	1,83	1,82	2,42	2,82	3,82	5,18	6,38	8,52	12,29	18,37	11,02	78,9
> 15; ≤ 17	0,01	0,13	0,22	0,36	0,52	0,68	0,60	0,75	1,23	1,58	1,94	2,61	3,42	3,86	4,74	6,12	6,46	10,32	14,86	14,15	74,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,02	0,08	0,10	0,69	0,74	1,01	1,43	1,50	2,38	2,14	3,09	3,90	4,40	4,90	5,79	6,75	10,79	9,88	59,6
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,25	0,82	1,59	1,54	2,40	2,62	3,11	2,84	2,52	2,86	3,17	3,82	5,62	5,61	38,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,33	0,71	1,12	1,76	2,25	2,56	2,38	2,13	2,16	2,44	3,86	3,53	25,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,06	0,02	0,02	0,21	0,36	0,71	0,58	0,79	0,71	1,01	1,48	2,32	2,61	11,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,17	0,23	0,05	0,09	0,12	0,31	0,39	0,36	0,35	2,1
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,07	0,03	0,01	0,00	0,03	0,21	0,18	0,6
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,2	0,6	1,2	2,2	4,5	7,8	12,0	20,3	27,5	37,6	49,6	61,7	71,0	76,9	88,0	116,2	156,4	183,3	82,8	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
Thái Bình																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,63	0,92	0,66	0,72	0,31	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,10	0,09	0,76	1,89	3,19	4,44	4,22	1,78	0,59	0,11	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	17,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,00	0,06	0,07	0,21	0,39	0,66	1,04	2,00	4,89	9,80	13,80	12,33	5,11	1,73	0,68	0,05	0,00	0,00	52,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,33	0,51	1,06	1,57	2,08	3,17	3,41	8,29	16,31	17,99	18,95	18,43	12,01	2,78	0,07	107,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,01	0,00	0,15	0,08	0,23	0,59	0,55	0,90	1,49	2,45	3,06	4,46	6,43	8,61	13,79	25,51	39,55	43,11	2,00	153,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,02	0,08	0,09	0,15	0,34	0,46	0,63	0,74	0,83	1,31	1,95	2,71	4,37	4,98	7,31	13,67	30,63	70,80	10,06	151,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,01	0,15	0,32	0,39	0,64	0,87	1,25	1,12	1,39	1,89	2,69	3,70	4,17	5,37	9,81	19,95	46,72	14,72	115,2
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,02	0,15	0,17	0,50	0,67	0,99	1,02	1,15	1,61	1,79	2,71	3,63	4,33	5,54	8,40	14,51	32,18	16,48	95,9
> 17; ≤ 19	0,05	0,01	0,09	0,15	0,40	0,49	0,78	1,00	1,14	1,31	1,73	1,80	2,76	3,11	4,17	6,31	8,71	12,89	23,18	15,56	85,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,15	0,34	0,48	0,60	0,72	1,00	1,07	1,32	1,45	1,75	2,92	3,51	4,02	5,35	7,59	9,81	21,17	13,92	77,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,40	0,59	0,81	1,04	1,20	1,61	1,88	2,78	3,71	4,07	4,76	5,65	7,02	14,22	10,80	60,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,26	0,47	0,79	1,39	2,21	2,36	2,53	3,01	3,01	3,27	3,38	4,48	8,03	5,49	40,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,30	0,37	0,71	1,25	2,00	2,22	2,32	2,97	2,16	2,85	5,27	3,01	25,6
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,03	0,01	0,07	0,03	0,14	0,59	0,66	0,88	0,95	1,44	1,45	2,50	2,37	11,2
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,17	0,17	0,11	0,18	0,29	0,30	0,68	0,34	2,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,08	0,06	0,00	0,01	0,05	0,17	0,07	0,5
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,1	0,4	1,1	2,0	3,9	6,5	9,9	13,4	18,2	27,4	35,4	50,2	63,8	64,0	76,5	105,7	155,5	270,8	94,9	1000
Ninh Bình																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

[illegible]

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,02	0,01	0,20	1,63	5,42	7,29	3,70	1,39	0,41	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,04	0,05	0,07	0,42	1,43	5,80	10,06	9,33	6,73	2,96	1,05	0,41	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	38,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,09	0,19	0,26	1,22	5,47	11,66	15,29	14,29	10,85	5,59	2,11	0,56	0,20	0,02	0,00	0,00	67,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,16	0,23	0,39	1,43	3,73	8,64	12,71	19,00	22,16	19,21	9,79	4,53	1,48	0,12	0,00	103,6
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,09	0,21	0,53	0,75	2,04	3,68	7,50	13,24	21,45	26,07	25,32	20,42	5,71	0,22	127,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,09	0,35	0,49	0,72	1,07	2,17	3,31	5,23	8,88	12,41	20,90	37,86	42,68	6,00	142,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,04	0,02	0,02	0,07	0,12	0,36	0,74	0,93	1,46	2,20	3,08	4,04	5,65	7,97	11,93	23,08	40,22	14,10	116,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,25	0,38	0,53	0,74	1,22	2,15	3,10	4,07	5,40	7,43	10,22	16,57	30,68	15,93	98,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,15	0,25	0,37	0,86	0,95	1,10	1,52	1,83	2,84	4,07	6,59	9,74	15,51	29,00	14,76	89,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,41	0,27	0,60	0,70	1,04	1,42	1,93	2,83	3,90	4,79	7,63	12,02	21,80	12,97	72,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,42	0,73	1,00	1,85	1,69	2,09	3,28	4,62	6,64	9,18	15,84	8,11	55,7
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,42	0,78	0,93	1,16	2,30	3,00	3,79	5,13	5,54	9,91	5,65	38,8
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,15	0,16	0,20	0,54	1,01	1,59	2,10	3,10	5,81	2,05	16,8
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,31	0,39	0,80	0,89	0,26	2,8
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,10	0,09	0,04	0,06	0,05	0,07	0,19	0,09	0,8
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,05	0,01	0,00	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	6,0	11,6	17,9	25,3	32,1	40,9	46,3	54,8	65,5	78,2	86,0	104,8	145,7	202,9	80,1	1000
Hà Tĩnh																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,01	0,05	0,22	0,14	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,5
> 35; ≤ 37	0,02	0,01	0,11	0,10	0,54	1,45	1,67	0,79	0,22	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,0
> 33; ≤ 35	0,04	0,00	0,04	0,11	0,30	1,24	4,20	6,04	4,25	1,74	0,52	0,11	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,6
> 31; ≤ 33	0,05	0,04	0,04	0,01	0,10	0,30	1,35	5,69	9,92	10,91	5,53	2,95	0,81	0,20	0,07	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	38,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,01	0,04	0,12	0,19	0,31	1,11	4,28	12,09	13,94	14,80	8,25	3,75	1,67	0,46	0,19	0,02	0,00	0,00	61,3
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,11	0,20	0,17	0,34	0,55	1,06	3,57	10,61	19,03	19,73	17,60	14,65	8,20	3,66	1,24	0,24	0,00	101,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,12	0,34	0,55	1,10	2,85	6,62	11,53	17,16	21,70	23,18	21,87	14,84	6,06	1,52	129,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,06	0,07	0,19	0,31	0,56	1,24	2,10	4,08	6,62	11,08	16,51	24,64	33,75	28,41	11,65	141,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,07	0,36	1,04	1,52	2,24	2,65	3,85	6,28	9,48	17,38	28,75	31,61	17,46	122,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,14	0,24	0,34	0,42	0,94	1,21	1,71	2,52	3,92	6,27	8,65	12,05	20,73	27,85	14,60	101,6
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,02	0,00	0,01	0,16	0,17	0,39	0,71	0,91	0,81	1,22	1,66	2,34	4,30	6,58	11,78	19,08	24,34	17,00	91,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,10	0,24	0,36	0,54	0,81	0,96	1,36	1,56	2,68	4,20	6,76	8,69	12,94	18,33	12,53	72,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,12	0,17	0,64	0,69	1,04	1,85	2,73	3,53	5,36	7,90	11,19	15,21	8,78	59,3
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,32	0,67	1,06	1,69	2,35	3,23	4,10	5,37	6,29	7,39	4,68	37,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,25	0,25	0,44	0,82	1,21	1,65	2,60	4,45	3,31	2,06	17,1
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,05	0,09	0,19	0,16	0,32	0,57	0,46	0,50	2,4
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,04	0,02	0,14	0,09	0,00	0,06	0,16	0,6
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,04	0,02	0,12	0,06	0,3
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,1	0,1	0,2	0,4	1,6	4,0	8,9	16,0	22,9	34,7	40,8	54,6	56,9	64,1	78,4	91,3	116,6	153,9	163,4	91,0	1000
Đồng Hới																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,08	0,16	0,07	0,19	0,13	0,04	0,00	0,04	0,06	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,8
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,05	0,21	0,58	1,39	1,66	0,93	0,39	0,36	0,44	0,25	0,22	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,6
> 33; ≤ 35	0,01	0,04	0,01	0,00	0,24	1,37	3,84	4,66	3,36	1,42	1,41	0,96	0,71	0,36	0,23	0,12	0,02	0,00	0,01	0,00	18,8
> 31; ≤ 33	0,04	0,00	0,01	0,01	0,05	0,24	1,39	4,65	7,88	7,56	5,71	3,83	2,39	1,56	0,67	0,28	0,21	0,05	0,01	0,00	36,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,10	0,33	1,45	4,48	8,70	11,98	11,27	8,88	6,19	3,49	1,49	0,53	0,35	0,07	0,05	59,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,21	0,51	1,38	4,47	11,51	18,03	18,05	16,83	14,48	8,97	4,57	1,38	0,61	0,08	101,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,11	0,23	0,53	1,13	4,45	10,53	16,36	19,69	22,81	22,49	21,25	13,72	4,35	0,78	138,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,02	0,19	0,33	1,25	2,76	5,39	8,81	14,68	20,83	32,81	43,13	34,92	7,97	173,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,29	1,04	1,74	2,77	5,74	8,30	13,11	19,26	35,04	46,89	16,36	150,7
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,04	0,06	0,63	1,42	1,50	2,29	4,23	6,46	9,56	15,08	22,41	30,27	12,71	106,7
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,06	0,76	1,07	1,15	1,84	3,49	5,67	8,47	11,85	15,17	17,13	8,93	75,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,11	0,25	0,64	0,81	1,58	2,30	3,97	5,33	8,71	11,36	12,35	12,89	7,12	67,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,32	0,55	1,56	2,39	3,21	4,63	6,87	7,78	6,86	6,88	3,77	44,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,11	0,53	0,97	0,76	1,32	2,93	3,80	2,82	2,01	1,24	16,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,11	0,19	0,27	0,12	0,46	0,56	0,51	0,17	0,02	2,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,01	0,05	0,07	0,00	0,00	0,08	0,02	0,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,13	0,05	0,10	0,06	0,00	0,4
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,2	0,4	1,0	3,4	7,8	12,7	18,8	26,8	41,8	55,8	64,8	75,2	88,3	104,5	129,1	153,9	156,4	59,1	1000
Đồng Hà																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,04	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,19	0,51	0,47	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,5
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,08	0,48	1,96	3,54	2,01	0,51	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,6
> 33; ≤ 35	0,00	0,04	0,02	0,08	0,30	1,01	3,68	6,49	6,35	2,76	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,01	0,04	0,10	0,22	0,95	3,23	8,48	13,24	8,30	2,37	0,57	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,04	0,05	0,50	1,48	7,34	15,13	16,61	10,81	3,95	1,03	0,15	0,01	0,00	0,00	0,00	57,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,23	0,51	1,22	4,48	15,02	24,55	25,48	14,98	7,58	2,58	0,35	0,05	0,00	97,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,16	0,33	1,09	3,66	11,15	23,64	28,87	27,30	22,31	16,01	6,18	0,45	141,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,04	0,16	0,47	0,70	1,48	3,17	7,08	11,52	17,97	26,99	42,54	53,60	13,18	178,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,34	0,86	1,67	2,50	4,01	5,40	8,58	13,98	23,27	59,21	30,87	150,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,12	0,17	0,76	0,98	1,48	2,11	3,50	6,08	10,96	18,61	38,00	20,88	103,7
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,05	0,07	0,28	0,58	1,11	1,71	2,74	5,29	8,06	13,52	25,94	15,04	74,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,24	0,28	0,53	1,39	1,84	2,87	4,52	7,50	12,38	21,38	12,71	65,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,27	0,85	2,37	3,55	5,19	5,45	7,20	12,92	7,09	44,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,23	0,55	1,36	1,13	1,97	2,84	4,24	2,23	14,6
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,17	0,36	0,45	0,28	0,73	0,27	2,4
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,07	0,01	0,13	0,00	0,3
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,4	1,4	3,7	8,6	12,6	17,9	26,3	32,3	43,2	57,8	72,9	76,0	84,2	100,3	137,0	222,4	102,7	1000
Huế																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,47	0,70	0,65	0,35	0,17	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48	1,39	3,20	5,99	5,84	2,05	0,53	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,28	1,38	4,99	11,84	14,92	9,60	2,50	0,34	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,18	0,65	3,24	8,58	15,91	17,45	9,10	2,44	0,39	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	58,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,12	0,59	1,61	4,53	11,96	17,82	17,29	11,34	4,87	1,32	0,23	0,01	0,00	71,8
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,13	0,59	1,45	4,25	7,67	13,72	20,44	23,40	21,67	14,63	4,83	0,28	113,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,11	0,44	0,92	2,19	3,51	5,61	9,77	16,25	29,26	48,35	67,18	17,69	201,4
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,11	0,76	1,24	2,07	2,79	4,43	6,23	10,86	20,19	67,72	63,43	179,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01	0,28	0,50	0,59	1,37	2,46	3,85	6,56	10,32	30,84	52,04	108,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,02	0,13	0,18	0,41	0,44	1,21	2,17	3,62	6,87	18,36	43,17	76,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,04	0,00	0,00	0,01	0,22	0,47	0,62	1,44	3,49	6,03	15,32	40,80	68,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,02	0,30	0,91	2,85	5,78	11,72	20,61	42,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,17	0,75	1,71	3,64	4,40	10,7
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,18	0,38	0,34	1,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,1
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	2,4	5,5	12,3	22,1	28,3	34,1	40,3	41,7	44,2	51,0	59,3	80,5	114,3	220,0	242,8	1000
Đà Nẵng																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,78	0,89	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,9
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,72	3,92	6,10	2,43	0,50	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	1,11	5,93	11,73	11,05	6,14	2,01	0,35	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,35	3,79	10,47	21,00	21,41	10,38	3,63	1,00	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	72,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,16	0,75	3,11	9,09	20,00	26,54	25,79	18,74	9,55	2,04	0,17	0,00	0,00	116,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,30	1,23	3,62	8,98	16,77	24,92	29,79	38,50	32,11	13,15	1,20	0,02	170,6
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,05	0,27	0,95	2,53	6,13	8,44	10,84	16,73	28,14	48,74	63,11	35,22	3,50	224,7
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,21	0,54	1,57	3,56	5,41	7,09	10,12	15,15	24,85	40,05	45,69	11,33	165,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,11	0,22	0,87	1,80	3,14	6,30	7,36	10,62	15,55	21,20	20,98	6,41	94,6
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,16	0,54	1,51	2,92	5,48	6,56	9,39	10,56	12,02	15,52	5,34	70,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,17	0,30	1,30	3,58	3,99	4,65	3,73	3,88	4,88	1,23	27,8

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,34	0,68	0,37	0,68	0,62	0,90	0,30	4,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,06	0,00	0,07	0,14	0,02	0,3
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,6	6,1	12,9	19,7	28,3	45,5	65,7	75,3	88,0	95,0	116,5	138,3	154,3	124,5	28,2	1000
Quảng Ngãi																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,22	0,79	0,95	0,49	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,5
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,33	2,17	5,74	8,35	4,03	0,49	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,42	2,97	11,85	18,49	13,10	3,83	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	51,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,29	2,09	9,58	22,04	22,91	8,96	2,93	0,67	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	69,6
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,27	1,24	2,81	9,48	18,60	23,14	20,43	15,65	8,26	2,03	0,16	0,00	0,00	102,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,13	0,42	2,04	4,87	7,44	11,75	18,07	26,26	35,84	34,71	15,43	2,48	0,00	159,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,43	1,05	2,66	4,68	5,56	7,27	10,64	22,42	48,24	73,04	52,79	3,42	232,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,47	1,10	2,47	3,52	4,84	6,26	8,88	18,60	37,84	70,01	16,28	170,4
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,05	0,44	1,06	1,52	3,46	4,95	7,73	11,81	21,89	36,70	12,32	102,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,09	0,41	1,23	2,36	3,55	5,68	9,44	13,03	23,82	5,91	65,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,19	1,08	2,10	1,76	3,56	3,85	7,39	1,72	21,7
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,11	0,16	0,24	0,24	0,77	0,37	2,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,1

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	3,5	10,5	25,1	38,6	54,3	61,5	56,2	60,5	70,2	90,9	128,6	165,5	194,0	40,1	1000
Quy Nhơn																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,02	0,38	0,25	0,10	0,13	0,12	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,21	1,20	2,77	3,65	1,22	0,39	0,18	0,09	0,01	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,94	4,12	7,06	4,58	2,58	2,14	2,85	2,15	0,89	0,28	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	27,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,46	3,28	9,24	12,23	10,52	14,45	18,45	13,93	6,65	2,01	0,39	0,07	0,00	0,00	91,7
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,54	3,19	11,76	19,60	24,01	26,23	29,88	27,51	20,83	10,96	3,50	0,81	0,07	178,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,02	0,01	0,09	0,55	3,39	7,36	14,87	19,83	28,03	37,96	50,29	42,03	20,97	5,60	1,55	232,6
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,25	0,71	2,10	4,64	7,17	10,34	13,94	22,22	37,95	52,13	48,44	19,01	3,22	222,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,30	0,78	1,85	4,46	8,04	13,07	16,61	22,59	24,83	23,21	20,21	5,61	141,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,12	0,18	0,98	2,60	4,75	8,76	13,47	13,49	11,71	7,81	6,54	3,49	74,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,15	0,56	1,22	2,46	3,39	3,44	2,24	2,13	1,39	0,74	0,51	18,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,13	0,24	0,37	0,22	0,05	0,18	0,35	0,31	0,22	0,08	2,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,3	1,6	4,0	8,4	12,8	19,2	33,4	47,9	71,9	92,7	112,1	128,2	149,6	144,5	105,7	53,1	14,5	1000
Tuy Hòa																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,01	0,11	0,15	0,60	0,66	0,39	0,15	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,01	0,06	0,41	1,88	3,99	5,65	4,41	1,78	0,25	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,5
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,34	2,24	6,72	13,54	15,78	8,67	2,78	0,59	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	50,7
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,24	0,96	4,63	14,59	23,87	22,64	11,44	3,05	0,47	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	82,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,13	0,67	3,15	11,42	27,21	35,79	28,76	17,16	6,33	1,16	0,11	0,00	0,00	132,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,05	0,12	0,27	1,42	4,51	11,83	25,84	38,22	43,49	40,31	27,14	10,25	1,72	0,09	205,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,02	0,19	1,00	2,56	5,48	8,95	14,75	23,27	36,44	57,41	61,48	30,66	5,83	248,2
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,19	0,34	0,85	2,20	4,83	8,17	11,54	18,26	29,41	41,65	32,36	10,17	160,1
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	0,12	0,32	0,98	2,80	4,85	8,49	10,46	15,28	17,98	13,52	3,32	78,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,51	0,98	2,17	1,94	2,50	3,61	4,72	2,86	0,97	20,4
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,05	0,25	0,07	0,11	0,13	0,38	0,76	0,37	0,34	2,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,06	0,00	0,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	2,9	7,3	14,1	24,1	38,2	52,6	73,7	91,5	100,1	106,5	114,5	134,4	137,0	81,5	20,8	1000
Nha Trang																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,13	0,07	0,07	0,01	0,05	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,23	0,58	1,30	2,43	3,23	2,50	0,58	0,10	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,32	1,37	5,77	15,99	26,37	23,82	9,33	2,40	0,35	0,01	0,00	0,00	0,00	85,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,13	0,71	2,85	10,05	25,03	41,92	42,05	26,72	12,53	2,94	0,55	0,10	0,00	165,7
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,49	1,84	5,53	13,92	25,86	48,40	62,06	57,98	31,43	10,08	1,35	0,01	259,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,15	0,60	1,93	4,69	8,11	15,71	24,83	39,57	57,11	65,03	46,66	14,51	0,58	279,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,40	1,00	2,50	6,17	12,59	16,39	19,53	24,71	25,83	25,48	13,85	1,12	149,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,35	1,20	2,45	3,67	4,10	5,95	7,59	6,59	6,57	2,30	0,52	41,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,28	0,44	0,38	0,67	0,89	1,16	1,51	1,02	0,30	0,09	6,8
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,13	0,08	0,05	0,13	0,17	0,08	0,02	0,00	0,8
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	1,4	5,1	16,3	43,5	85,1	124,7	145,9	157,2	161,5	133,5	90,4	32,4	2,3	1000
Cam Ranh																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,03	0,08	0,18	0,05	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,4
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,03	0,17	0,48	0,99	1,83	1,43	0,73	0,18	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,9
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,26	1,64	5,48	12,48	14,54	9,03	3,64	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	47,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,02	0,02	0,06	0,32	0,94	3,75	10,66	22,50	30,33	25,44	11,50	2,98	0,25	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	108,8
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,05	0,07	0,25	0,88	2,42	5,95	13,44	22,65	31,62	33,36	26,95	12,84	3,25	0,31	0,03	0,01	0,00	154,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,30	1,11	1,94	4,08	7,92	12,80	18,08	26,98	41,12	46,28	37,41	17,19	4,30	0,66	0,06	220,3
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,11	0,36	0,93	1,90	5,58	10,24	15,19	18,91	25,09	34,10	49,94	53,54	39,43	14,37	2,51	272,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,09	0,38	0,81	2,85	8,98	13,27	15,58	13,25	14,04	16,05	20,03	23,83	17,65	5,12	152,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,07	0,77	1,80	2,60	3,63	2,62	2,44	2,34	4,11	5,12	4,43	2,39	0,64	33,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,26	0,09	0,02	0,13	0,29	0,30	0,50	0,80	1,19	0,64	0,25	0,00	4,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,05	0,08	0,15	0,19	0,30	0,21	0,15	0,06	1,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	1,8	6,1	16,8	38,3	69,5	96,9	111,0	109,7	112,2	110,5	111,8	97,7	72,9	35,5	8,4	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Phan Thiết																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,11	0,22	0,13	0,01	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,6
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,33	1,22	2,46	2,50	1,24	1,72	0,74	0,10	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	10,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,24	0,46	0,90	2,82	6,68	11,30	15,92	15,30	8,69	3,13	0,55	0,05	0,01	0,00	0,00	66,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,08	0,27	0,87	1,65	4,28	9,80	22,49	35,76	38,63	35,37	22,21	4,26	0,43	0,17	0,06	176,4
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,08	0,21	0,39	0,96	3,32	7,34	14,58	24,08	38,57	53,08	62,82	49,92	20,48	3,34	0,23	279,4
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,11	0,21	0,47	1,69	4,06	9,57	16,03	22,23	32,05	49,18	76,30	82,11	26,26	3,26	323,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,26	1,00	1,99	4,32	6,21	8,40	10,62	14,00	21,53	29,29	17,41	3,98	119,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,37	0,62	1,36	1,71	2,18	2,76	3,79	3,48	2,73	0,99	0,34	20,3
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,21	0,21	0,43	0,45	0,59	1,16	0,65	0,10	0,07	4,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06	0,05	0,03	0,00	0,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	3,8	8,8	19,8	36,5	70,2	100,0	119,2	137,5	153,2	156,8	135,8	48,3	7,9	1000
Kon Tum																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

[illegible]

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,02	0,01	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 31; ≤ 33	0,06	0,13	0,13	0,30	0,14	0,13	0,10	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 29; ≤ 31	0,16	0,23	0,54	1,11	1,32	1,93	2,43	1,69	0,87	0,24	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,6
> 27; ≤ 29	0,23	0,29	0,46	1,23	4,41	3,75	5,48	6,79	7,48	6,29	3,60	1,17	0,16	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,4
> 25; ≤ 27	0,05	0,16	0,24	0,72	1,38	3,26	5,18	7,72	9,31	11,50	14,83	15,51	9,91	2,93	0,47	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	83,2
> 23; ≤ 25	0,01	0,09	0,09	0,28	0,76	1,96	3,45	5,18	7,71	8,78	9,55	13,60	19,18	21,31	16,47	8,59	2,86	0,39	0,01	0,01	120,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,01	0,01	0,05	0,16	0,64	1,49	2,74	4,69	5,93	7,35	7,41	8,64	11,54	16,87	25,87	28,76	24,72	11,78	1,10	159,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,16	0,29	0,98	1,95	3,14	4,42	5,33	6,13	7,14	9,33	13,81	25,70	50,85	94,11	43,74	267,1
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,20	0,56	1,16	1,93	2,75	3,67	6,30	9,33	12,68	21,81	32,13	51,04	42,00	185,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,31	0,52	0,99	2,32	3,67	7,24	9,26	14,57	19,03	11,57	2,27	71,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,08	0,11	0,33	0,73	1,45	2,85	5,30	8,83	10,35	6,27	1,06	37,4
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,14	0,21	0,71	1,07	1,94	2,98	5,08	3,01	1,01	16,2
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,14	0,17	0,33	0,46	0,80	1,39	1,19	0,34	4,9
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,02	0,10	0,13	0,11	0,03	0,5
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,5	0,9	1,5	3,7	8,2	11,9	18,5	25,4	32,7	37,4	42,4	47,3	51,1	55,2	64,0	78,0	106,4	144,1	179,1	91,6	1000
Buôn Ma Thuột																					
41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,01	0,07	0,30	0,40	0,30	0,22	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,3

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	Tổng
> 31; ≤ 33	0,07	0,16	0,22	1,05	2,22	2,16	1,73	1,44	0,43	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,5
> 29; ≤ 31	0,10	0,27	0,52	1,11	1,81	3,74	4,94	5,11	5,89	4,48	2,19	0,62	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,8
> 27; ≤ 29	0,04	0,19	0,13	0,69	1,94	2,12	3,91	5,41	7,84	11,85	16,47	15,57	6,35	1,24	0,12	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	73,9
> 25; ≤ 27	0,01	0,01	0,06	0,16	0,46	1,12	2,26	4,03	6,00	9,05	12,71	19,31	23,65	18,94	7,76	2,01	0,35	0,03	0,00	0,00	107,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,13	0,23	0,46	1,37	2,48	4,68	6,17	7,31	8,39	13,03	17,86	23,82	22,09	12,80	4,94	0,98	0,19	126,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,49	1,05	2,09	3,60	4,78	6,98	7,66	8,61	13,69	20,55	38,87	51,64	37,95	9,89	208,0
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,10	0,29	0,47	1,38	2,46	2,95	4,29	7,18	8,82	14,54	27,37	62,95	98,34	52,68	283,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,00	0,30	0,59	0,62	1,64	3,32	6,07	12,61	23,88	27,72	19,78	6,72	103,3
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,14	0,40	0,86	2,61	6,59	12,06	12,10	5,17	2,12	42,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,19	0,56	1,80	3,30	2,89	1,37	0,65	10,8
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,13	0,20	0,42	0,37	0,24	0,04	1,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,01	0,03	0,1
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,6	1,0	3,4	7,1	10,0	15,0	19,9	27,4	36,9	46,6	54,6	57,1	58,2	63,6	80,4	119,1	162,7	163,8	72,3	1000
Đà Lạt																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 27; ≤ 29	0,02	0,01	0,00	0,01	0,10	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,2
> 25; ≤ 27	0,08	0,09	0,08	0,22	0,17	0,34	0,26	0,08	0,08	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 23; ≤ 25	0,23	0,56	0,58	0,66	1,04	1,40	1,44	2,02	2,08	3,24	2,48	1,13	0,32	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,2
> 21; ≤ 23	0,21	0,34	0,58	0,97	1,44	1,96	2,83	5,09	5,91	9,92	14,40	17,12	10,66	3,94	1,13	0,26	0,03	0,00	0,00	0,00	76,8
> 19; ≤ 21	0,09	0,14	0,29	0,55	0,75	1,26	1,81	2,85	4,93	8,13	10,26	15,50	22,21	22,50	15,61	8,16	3,82	1,07	0,08	0,00	120,0
> 17; ≤ 19	0,02	0,03	0,08	0,18	0,25	0,42	0,83	1,39	1,94	2,66	4,59	7,28	10,04	13,88	20,91	24,92	27,82	28,51	18,98	1,86	166,6
> 15; ≤ 17	0,00	0,01	0,00	0,06	0,11	0,16	0,17	0,39	0,62	1,28	1,72	2,79	3,95	6,03	9,06	13,53	28,96	63,19	123,40	68,93	324,3
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,03	0,03	0,01	0,07	0,08	0,18	0,33	0,64	0,74	1,07	1,73	3,08	4,77	9,30	22,54	37,48	58,70	45,11	185,9
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,05	0,16	0,31	0,49	0,81	1,06	1,66	2,61	5,06	10,16	17,91	18,38	11,63	70,4
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,02	0,13	0,21	0,39	0,67	0,96	1,11	2,08	4,13	5,66	7,18	4,93	27,5
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,01	0,03	0,03	0,07	0,07	0,24	0,31	0,71	1,43	1,69	1,79	1,59	8,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,03	0,10	0,19	0,34	0,39	0,34	1,5
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,05	0,1
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,7	1,2	1,6	2,7	3,9	5,7	7,5	12,1	16,1	26,4	34,9	46,2	50,7	52,4	55,6	64,1	99,1	155,9	228,9	134,4	1000
Phước Long																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,05	0,03	0,15	0,08	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,10	0,07	0,26	0,48	0,92	1,28	0,92	0,49	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,6
> 31; ≤ 33	0,07	0,21	0,32	1,38	3,26	5,25	6,45	7,21	5,33	2,11	0,17	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31,8
> 29; ≤ 31	0,00	0,02	0,39	1,32	3,54	6,55	10,48	14,51	17,60	20,38	14,79	5,66	0,86	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,03	0,64	2,69	3,60	7,04	9,76	12,21	15,21	20,60	24,95	19,96	8,97	2,75	0,40	0,03	0,00	0,00	0,00	128,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,03	0,10	0,51	1,35	2,13	4,45	6,18	8,07	10,62	12,49	18,42	23,01	22,60	16,74	7,52	1,54	0,17	0,00	135,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,26	0,72	1,51	2,61	4,77	7,12	8,87	11,57	13,26	17,21	28,49	39,98	39,42	23,80	2,26	201,9

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,13	0,36	0,92	2,28	4,66	7,50	9,01	9,78	10,69	14,73	27,49	54,68	104,95	42,64	289,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,22	0,57	1,74	3,77	5,36	6,56	7,40	7,80	8,23	11,89	18,91	14,65	87,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,11	0,56	1,17	1,96	2,61	3,00	2,36	2,74	2,49	1,56	0,41	19,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,17	0,33	0,39	0,35	0,41	0,73	0,68	0,67	0,29	0,01	4,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,02	0,03	0,00	0,02	0,05	0,00	0,2
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,2	0,3	1,1	4,0	11,1	18,4	27,9	38,4	45,2	53,5	60,4	64,8	67,5	64,7	64,1	71,3	86,7	110,7	149,7	60,0	1000
Tây Ninh																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,01	0,03	0,05	0,20	0,30	0,22	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,8
> 33; ≤ 35	0,00	0,06	0,26	0,57	1,07	2,16	3,52	2,79	1,22	0,13	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,8
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,20	0,77	1,99	4,74	8,04	11,35	13,60	11,67	4,02	0,49	0,09	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	57,0
> 29; ≤ 31	0,02	0,09	0,32	0,61	1,55	3,71	7,01	12,03	17,04	24,83	27,89	23,40	9,94	2,01	0,38	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00	130,9
> 27; ≤ 29	0,00	0,01	0,10	0,26	1,05	1,39	2,93	5,46	7,29	11,61	13,67	18,67	27,41	24,94	15,76	6,58	1,56	0,24	0,01	0,00	138,9
> 25; ≤ 27	0,00	0,05	0,05	0,08	0,11	0,49	0,98	1,67	2,92	5,48	6,92	8,33	11,31	16,35	24,73	33,21	29,82	19,66	8,70	1,29	172,2
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,06	0,20	0,40	1,45	2,54	3,47	5,20	6,14	7,56	11,94	19,28	31,48	59,06	96,64	34,50	279,9
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,15	0,51	1,22	1,58	1,84	2,64	4,02	5,77	7,86	12,27	23,05	68,33	38,01	167,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,06	0,21	0,63	0,86	1,09	1,36	2,76	3,66	3,31	5,30	8,23	3,51	31,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,09	0,21	0,21	0,52	0,66	1,12	0,92	1,23	2,22	1,28	8,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,03	0,10	0,21	0,28	0,20	0,21	0,26	0,23	1,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,01	0,03	0,02	0,00	0,05	0,1
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,2	1,0	2,4	6,0	12,9	22,9	33,9	44,1	57,8	58,3	59,0	58,9	56,9	62,3	72,0	79,6	108,8	184,4	78,9	1000
Vũng Tàu																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,28	0,85	1,97	1,89	0,81	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,1
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,15	0,86	2,88	8,99	19,33	27,53	16,11	4,77	0,63	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	81,4
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,14	0,41	1,06	2,85	8,12	18,87	36,27	48,98	48,14	35,86	14,99	2,20	0,16	0,00	0,00	218,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,37	0,94	1,54	4,62	9,70	18,02	26,71	42,44	74,23	89,64	61,69	16,56	1,75	0,10	348,5
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,17	0,26	0,65	2,12	4,90	10,87	21,75	36,74	60,00	67,74	49,62	20,47	1,90	277,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,35	1,11	2,38	5,51	8,36	11,93	11,90	11,22	7,96	1,46	62,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,10	0,27	0,36	0,52	1,07	1,25	1,03	0,62	0,56	0,14	5,9
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,05	0,01	0,01	0,14	0,06	0,05	0,00	0,4
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	3,3	8,5	24,5	52,4	88,9	105,7	123,2	156,9	177,8	144,7	78,2	30,8	3,6	1000
Mộc Hóa																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,06	0,05	0,13	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,3
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,17	0,65	1,50	2,09	1,32	0,62	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,01	0,33	1,03	3,88	9,05	12,40	11,54	5,50	1,48	0,17	0,05	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45,4
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,02	0,16	0,73	2,04	6,29	13,39	24,23	30,65	25,00	11,65	3,79	1,02	0,23	0,01	0,00	0,00	0,00	119,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,01	0,07	0,23	0,34	1,16	2,25	4,58	11,12	16,28	26,65	30,21	28,61	20,67	10,71	3,58	0,68	0,15	0,00	157,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,10	0,45	0,90	1,29	3,13	5,15	8,51	12,59	19,13	30,18	46,13	48,46	38,14	19,77	2,88	236,9
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,24	0,27	0,82	1,47	2,84	4,91	7,19	11,52	24,25	45,00	85,92	103,23	16,52	304,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,26	0,38	0,79	1,42	3,05	5,34	8,49	11,95	23,51	38,03	9,61	102,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,16	0,21	0,46	0,92	1,52	3,29	3,82	3,82	6,13	1,96	22,4
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,02	0,05	0,21	0,31	0,32	1,05	0,63	0,70	0,79	0,05	4,2
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,02	0,10	0,21	0,09	0,08	0,06	0,01	0,6
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	1,0	2,9	9,2	21,0	33,4	51,9	59,7	65,5	61,6	63,1	70,7	94,4	113,6	152,9	168,1	31,0	1000
Mỹ Tho																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14	0,62	1,14	0,68	0,40	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,59	2,89	6,65	8,59	6,34	2,11	0,25	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,02	0,00	0,21	0,99	3,14	9,00	18,20	29,09	25,44	14,91	5,44	1,43	0,25	0,09	0,01	0,00	0,00	0,00	108,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,18	0,75	2,10	4,03	7,92	14,27	21,87	28,70	26,29	19,90	12,95	6,51	1,53	0,23	0,05	0,00	147,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,09	0,30	0,47	1,27	2,14	4,60	7,23	10,79	15,24	20,95	31,11	38,31	34,96	20,28	7,08	0,98	195,8
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,19	0,29	0,74	1,35	3,10	5,33	9,33	17,35	34,01	63,45	87,46	71,11	21,79	315,5
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,14	0,37	0,60	1,05	2,36	6,41	13,72	26,29	45,05	54,51	22,22	172,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,09	0,15	0,39	0,52	1,20	2,33	4,87	6,72	5,81	3,06	25,2
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,05	0,13	0,35	0,41	0,60	0,90	1,07	0,42	4,1
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,05	0,07	0,10	0,13	0,10	0,00	0,5
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,3	9,8	21,9	37,6	55,3	58,5	58,6	53,8	54,6	69,7	95,5	131,8	160,8	139,7	48,5	1000
Cao Lãnh																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,08	0,30	0,37	0,28	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,1
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,39	1,74	5,42	8,34	6,69	1,69	0,31	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	24,6
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,30	1,27	5,72	15,90	28,32	29,95	14,22	4,39	0,94	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	101,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,09	0,64	1,69	5,75	14,15	27,89	39,27	36,56	22,70	11,32	3,60	0,40	0,05	0,00	164,1
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,07	0,31	0,78	1,64	3,97	8,66	13,87	21,50	33,01	44,32	50,00	43,18	18,02	0,78	240,1
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,08	0,16	0,39	0,91	2,08	3,88	7,29	11,26	22,21	40,28	92,85	121,62	16,75	319,8
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,31	0,56	1,06	2,32	3,91	7,59	11,80	24,66	52,65	11,93	116,9
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,17	0,45	0,67	1,20	1,93	2,86	4,36	11,09	2,98	25,8
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,06	0,09	0,29	0,44	0,69	0,68	0,76	1,84	0,60	5,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03	0,03	0,10	0,18	0,24	0,08	0,21	0,9
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,3	14,1	32,4	54,5	71,1	73,2	73,1	73,5	88,3	109,4	166,5	205,3	33,2	1000
Càng Long																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,25	0,67	0,76	0,33	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,2
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,32	1,43	4,36	6,87	6,64	4,72	0,89	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,67	2,41	5,92	11,97	21,16	24,61	22,79	12,00	2,89	0,65	0,08	0,01	0,00	0,00	0,00	105,2
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,25	0,47	1,12	3,24	6,67	11,97	15,70	21,08	26,78	23,72	18,13	7,22	1,86	0,33	0,00	0,00	138,5
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,05	0,08	0,06	0,18	0,54	1,57	3,09	5,62	9,06	12,78	15,29	25,37	32,91	31,90	22,83	8,42	1,25	171,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,14	0,34	0,91	1,65	3,70	5,81	12,45	20,43	37,51	83,44	136,91	39,70	343,1
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,16	0,35	0,73	1,15	3,32	7,31	15,85	35,66	83,60	30,09	178,3
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,09	0,24	0,40	0,68	1,38	2,66	7,24	12,98	4,55	30,3
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,07	0,13	0,13	0,17	0,32	1,07	2,65	1,14	5,7
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,21	0,07	0,4
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,8	5,8	14,9	27,6	43,3	51,8	55,9	56,4	49,4	60,7	69,5	90,1	150,6	244,8	76,8	1000
Cần Thơ																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,19	0,33	0,37	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,0
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,24	1,70	6,05	8,49	7,08	2,20	0,47	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26,3
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,27	1,85	6,96	15,25	27,29	29,55	19,45	6,91	1,22	0,15	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	109,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,57	1,94	6,02	11,59	19,79	29,90	34,19	25,04	14,37	5,59	1,07	0,09	0,00	0,00	150,3
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10	0,18	0,62	1,47	3,50	6,18	10,98	16,80	22,74	34,50	45,43	45,47	28,82	7,81	0,32	225,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,09	0,31	0,65	1,27	3,18	6,10	10,35	15,19	28,81	57,33	99,81	104,50	15,87	343,6
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,19	0,49	0,73	1,52	2,89	5,45	10,43	17,91	28,02	41,81	15,29	124,8
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,21	0,42	0,48	0,72	0,80	1,59	2,72	3,64	5,07	1,78	17,5
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,11	0,11	0,30	0,18	0,19	0,25	0,25	0,74	0,27	2,5
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	0,2
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,9	4,6	16,0	31,9	50,4	59,7	65,2	66,2	63,3	70,7	92,1	124,8	160,7	160,0	33,5	1000

Bảng A.14 (tiếp theo)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
Sóc Trăng																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 39; ≤ 41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 37; ≤ 39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,13	0,30	0,49	0,30	0,03	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,4
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,39	1,64	3,42	5,44	5,31	1,97	0,58	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,9
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,16	0,47	1,90	6,12	11,14	18,54	22,22	21,05	11,12	2,77	0,56	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	96,1
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,01	0,18	0,51	1,00	3,57	7,26	13,17	15,80	21,96	28,35	27,13	19,62	10,55	2,73	0,36	0,02	0,00	152,2
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,03	0,09	0,21	0,38	0,75	1,63	4,06	6,69	10,02	12,35	16,76	25,95	40,46	44,86	35,45	11,96	1,08	212,7
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,07	0,16	0,63	1,06	2,23	4,49	8,91	13,78	26,10	50,47	106,33	116,38	22,66	353,3
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,06	0,21	0,37	0,75	1,97	3,96	9,91	18,44	36,78	54,39	13,70	140,5
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,08	0,31	0,52	0,58	1,55	3,28	6,03	6,64	2,48	21,5
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,09	0,16	0,06	0,24	0,91	1,17	0,53	3,2
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01	0,07	0,1
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	1,7	5,2	14,4	25,9	41,8	48,1	56,3	57,4	58,2	64,6	88,7	120,0	185,9	190,6	40,5	1000
Rạch Giá																					
> 41; ≤ 43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0

[illegible]

Bảng A.14 (kết thúc)

Nhiệt độ, °C	Độ ẩm, %																				Tổng
	> 20; ≤ 24	> 24; ≤ 28	> 28; ≤ 32	> 32; ≤ 36	> 36; ≤ 40	> 40; ≤ 44	> 44; ≤ 48	> 48; ≤ 52	> 52; ≤ 56	> 56; ≤ 60	> 60; ≤ 64	> 64; ≤ 68	> 68; ≤ 72	> 72; ≤ 76	> 76; ≤ 80	> 80; ≤ 84	> 84; ≤ 88	> 88; ≤ 92	> 92; ≤ 96	> 96; ≤ 100	
> 35; ≤ 37	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,14	0,65	2,70	6,33	7,20	2,68	0,34	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,1
> 33; ≤ 35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,47	2,36	7,86	19,80	32,75	24,30	8,56	1,71	0,39	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	98,3
> 31; ≤ 33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,38	1,44	3,79	10,52	20,11	29,22	36,35	31,66	22,74	10,81	2,88	0,47	0,02	0,00	170,5
> 29; ≤ 31	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,03	0,23	0,47	1,21	2,77	6,55	11,56	15,59	24,88	41,50	65,14	67,01	51,18	12,39	0,39	301,0
> 27; ≤ 29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,13	0,15	0,55	0,91	2,43	5,18	11,42	20,17	37,69	59,12	91,53	78,37	7,29	315,0
> 25; ≤ 27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,06	0,13	0,29	0,62	1,07	2,01	4,53	9,54	14,69	20,74	27,72	5,60	87,0
> 23; ≤ 25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05	0,14	0,39	0,30	0,56	0,56	0,67	0,91	1,65	1,37	0,05	6,7
> 21; ≤ 23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,08	0,06	0,13	0,03	0,02	0,03	0,15	0,06	0,6
> 19; ≤ 21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 17; ≤ 19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 15; ≤ 17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 13; ≤ 15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 11; ≤ 13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 9; ≤ 11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 7; ≤ 9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 5; ≤ 7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 3; ≤ 5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
> 0; ≤ 3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0
Tổng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,0	7,5	19,6	41,0	63,4	68,9	67,2	72,3	90,0	123,9	144,6	165,6	120,0	13,4	1000

Bảng A.15 – Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2. Sìn Hồ	1,3	1,5	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,3
3. Tam Đường	2,3	2,5	2,5	2,3	1,9	1,7	1,8	1,5	1,4	1,4	1,7	1,8	1,9
4. Than Uyên	1,0	1,1	1,1	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,4	1,4	1,1	1,0	1,1
5. Lai Châu	1,1	1,3	1,1	0,9	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,5	0,7	0,8	0,8
6. Tuần Giáo	0,8	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6	0,8	0,7	0,8	0,8
7. Pha Đin	2,6	3,1	3,2	2,9	2,7	2,6	2,6	2,3	2,6	2,7	2,6	2,4	2,7
8. Điện Biên	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
9. Quỳnh Nhai	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
10. Sông Mã	1,6	1,8	1,6	1,4	1,1	0,9	0,9	0,8	0,9	1,0	1,1	1,3	1,2
11. Cò Nòi	2,1	2,5	2,4	2,0	1,6	1,2	1,1	1,1	1,2	1,5	1,6	1,7	1,7
12. Yên Châu	1,8	2,2	2,0	1,7	1,5	1,2	1,2	1,1	1,1	1,3	1,3	1,5	1,5
13. Bắc Yên	3,1	3,5	3,4	2,7	2,2	2,1	1,8	1,6	1,9	2,0	2,3	2,5	2,4
14. Phù Yên	1,4	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	0,9	0,8	1,1	1,1	1,2	1,3
15. Mộc Châu	2,0	2,2	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	1,7	1,8	1,7	1,8	2,0
16. Sơn La	1,4	1,8	1,7	1,4	1,1	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1
17. Kim Bôi	1,0	1,0	1,2	1,3	1,1	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
18. Mai Châu	1,1	1,3	1,2	1,1	1,2	1,0	0,9	0,8	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0
19. Chi Nê	1,4	1,3	1,2	1,4	1,4	1,1	1,2	1,0	1,1	1,4	1,2	1,3	1,3
20. Lạc Sơn	1,3	1,4	1,3	1,5	1,2	1,1	1,1	0,9	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2
21. Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	1,0	0,8	0,9	0,9	0,8	1,0
22. Hoàng Su Phì	1,1	1,3	1,4	1,4	1,2	1,0	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	1,0	1,1
23. Bắc Mê	1,4	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,1
24. Bắc Quang	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,9
25. Hà Giang	1,0	1,2	1,4	1,5	1,3	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,1
26. Phố Ràng	1,0	1,3	1,4	1,4	1,1	0,9	0,9	0,7	0,5	0,6	0,7	0,7	0,9

Bảng A.15 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
27. Bắc Hà	1,3	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,2	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2
28. Sa Pa	2,0	2,2	2,5	2,3	2,0	2,1	2,0	1,4	1,0	1,0	1,2	1,6	1,8
29. Mù Căng Chải	2,1	2,3	2,3	2,1	1,6	1,3	1,2	1,3	1,6	1,8	2,0	2,0	1,7
30. Văn Chấn	1,2	1,2	1,3	1,2	1,1	0,9	1,0	0,8	0,8	0,7	0,9	0,9	1,0
31. Lục Yên	1,1	1,2	1,2	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	1,1
32. Yên Bái	1,3	1,4	1,5	1,6	1,6	1,5	1,4	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,4
33. Hàm Yên	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
34. Tuyên Quang	1,2	1,2	1,3	1,5	1,4	1,3	1,3	1,2	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2
35. Chiêm Hóa	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8
36. Chợ Rã	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	1,1
37. Ngân Sơn	1,5	1,6	1,5	1,5	1,4	1,2	1,1	1,1	1,1	1,3	1,3	1,4	1,3
38. Bắc Kạn	1,4	1,5	1,2	1,2	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2	1,1
39. Định Hóa	1,0	1,2	1,0	1,3	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0
40. Thái Nguyên	1,4	1,5	1,4	1,5	1,6	1,4	1,4	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
41. Minh Đài	0,6	0,7	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9	0,7	0,6	0,7	0,5	0,5	0,7
42. Phú Hộ	1,5	1,7	1,9	2,2	2,0	1,8	1,8	1,4	1,3	1,3	1,2	1,3	1,6
43. Việt Trì	1,5	1,7	1,8	1,9	1,7	1,5	1,5	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5
44. Tam Đảo	3,2	3,1	3,1	3,0	3,1	2,6	2,6	2,3	2,9	3,6	3,3	3,1	3,0
45. Vĩnh Yên	1,5	1,7	1,8	2,0	2,0	1,7	1,7	1,4	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5
46. Bảo Lạc	0,8	1,0	1,1	1,1	0,8	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7
47. Nguyên Bình	1,3	1,3	1,5	1,5	1,3	1,3	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
48. Trùng Khánh	1,3	1,4	1,6	1,5	1,3	1,1	1,2	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2	1,2
49. Cao Bằng	1,6	1,8	2,1	2,1	1,8	1,6	1,5	1,2	1,2	1,3	1,4	1,4	1,6
50. Bắc Sơn	1,7	1,8	1,7	1,7	1,5	1,3	1,2	1,0	1,2	1,4	1,4	1,5	1,5
51. Hữu Lũng	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	0,9	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
52. Đình Lập	1,6	1,7	1,6	1,6	1,4	1,2	1,3	1,1	1,1	1,5	1,4	1,6	1,4
53. Thất Khê	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9

Bảng A.15 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
54. Lạng Sơn	2,6	2,6	2,3	1,9	1,7	1,3	1,3	1,1	1,3	1,8	2,0	2,2	1,9
55. Lục Ngạn	1,1	1,2	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
56. Sơn Động	1,1	1,2	1,4	1,5	1,5	1,3	1,2	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,2
57. Bắc Giang	1,8	2,0	1,9	1,9	2,0	2,0	2,2	1,5	1,4	1,4	1,4	1,5	1,7
58. Hiệp Hòa	1,7	1,9	1,9	2,0	2,1	2,1	1,9	1,5	1,4	1,6	1,4	1,4	1,7
59. Uông Bí	1,9	2,0	1,9	2,1	2,4	2,4	2,4	1,8	1,6	1,9	1,7	1,8	2,0
60. Cô Tô	4,6	4,5	3,8	3,3	3,4	4,2	4,6	3,6	4,0	5,0	5,0	4,8	4,2
61. Bãi Cháy	4,1	2,9	3,2	3,0	3,1	3,7	3,2	3,2	3,6	3,9	3,8	4,3	3,5
62. Cửa Ông	3,2	2,9	2,6	2,5	2,8	3,0	3,2	2,8	3,1	3,5	3,5	3,4	3,0
63. Tiên Yên	1,7	1,4	1,3	1,4	1,6	1,5	1,5	1,6	2,0	2,2	2,0	1,8	1,7
64. Móng Cái	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,7	1,8	1,4	1,5	1,7	1,7	1,7	1,6
65. Quảng Hà	3,4	2,4	2,4	3,1	3,7	4,4	4,2	4,0	4,1	4,2	4,1	3,8	3,7
66. Phù Lỗ	2,8	2,8	2,9	3,3	3,5	3,2	3,3	2,8	2,9	3,2	3,2	3,0	3,1
67. Hòn Dấu	4,6	4,5	4,2	4,5	5,2	5,6	5,7	4,4	4,0	4,6	4,4	4,3	4,7
68. Bạch Long Vĩ	7,6	7,3	6,4	5,8	6,2	6,8	7,6	5,7	5,8	7,3	7,8	7,5	6,8
69. Ba Vì	1,5	1,8	1,8	2,0	1,8	1,6	1,5	1,3	1,3	1,3	1,1	1,2	1,5
70. Hà Đông	1,8	1,9	1,9	1,9	1,7	1,8	1,9	1,5	1,4	1,4	1,4	1,5	1,7
71. Sơn Tây	1,7	2,0	2,0	2,1	1,8	1,6	1,7	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,7
72. Hà Nội	1,9	2,1	2,0	2,1	2,1	1,8	1,8	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,8
73. Chí Linh	3,0	3,0	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,2	2,3	2,8	2,7	2,8	2,8
74. Hải Dương	2,5	2,5	2,3	2,4	2,5	2,4	2,5	2,0	1,9	2,2	2,3	2,3	2,3
75. Hưng Yên	1,9	1,9	1,7	1,8	1,8	1,6	1,6	1,4	1,5	1,6	1,5	1,6	1,7
76. Nam Định	2,3	2,2	2,0	2,2	2,4	2,3	2,5	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,2
77. Văn Lý	3,6	3,6	3,4	3,5	4,0	4,1	4,2	3,2	3,1	3,6	3,4	3,3	3,6
78. Thái Bình	2,3	2,2	2,0	2,2	2,2	2,2	2,4	1,7	1,7	2,0	2,0	2,0	2,1
79. Hà Nam	2,1	2,0	1,8	2,0	1,9	1,8	1,9	1,6	1,8	2,1	2,0	2,0	1,9
80. Ninh Bình	2,1	1,9	1,7	1,8	2,0	1,8	1,9	1,6	1,8	2,1	2,0	1,9	1,9

Bảng A.15 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
81. Nho Quan	1,8	1,9	1,8	2,0	2,0	1,8	1,9	1,6	1,7	1,8	1,6	1,6	1,8
82. Yên Định	1,7	1,7	1,6	1,5	1,4	1,3	1,4	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4
83. Bái Thượng	1,2	1,4	1,2	1,3	1,2	1,1	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
84. Như Xuân	1,4	1,5	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,5	1,3	1,6
85. Tĩnh Gia	1,7	1,6	1,5	1,6	2,0	2,0	2,0	1,6	1,7	2,1	2,0	1,8	1,8
86. Thanh Hoá	1,7	1,7	1,6	1,8	1,8	1,8	1,8	1,4	1,6	1,8	1,7	1,6	1,7
87. Hồi Xuân	1,5	1,7	1,7	1,7	1,6	1,5	1,7	1,6	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6
88. Quỳnh Châu	0,6	0,7	0,7	0,8	0,6	0,5	0,6	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
89. Quỳnh Hợp	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,2	0,9	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0
90. Tây Hiếu	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,2
91. Quỳnh Lưu	2,0	2,1	1,8	1,8	2,0	2,2	2,3	1,8	1,7	2,1	2,0	1,8	2,0
92. Con Cuông	1,2	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	0,9	0,9	1,0	1,0	1,2
93. Đô Lương	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	1,3	1,3
94. Tương Dương	1,3	1,5	1,4	1,3	1,0	1,0	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0
95. Vinh	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,2	2,3	1,8	1,4	1,6	1,5	1,5	1,7
96. Hương Khê	1,4	1,3	1,2	1,3	1,5	1,5	1,8	1,3	1,1	1,4	1,5	1,4	1,4
97. Kỳ Anh	2,2	2,1	1,9	1,9	2,2	3,0	3,4	2,5	1,9	2,4	2,7	2,5	2,4
98. Hà Tĩnh	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,5	1,7	1,4	1,4	1,9	1,8	1,6	1,5
99. Tuyên Hoá	2,2	2,1	2,1	2,2	2,1	2,4	2,6	2,1	1,6	2,0	2,3	2,2	2,2
100. Ba Đồn	2,2	1,9	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2	2,0	1,9	2,3	2,3	2,4	2,0
101. Đồng Hới	2,6	2,4	2,1	2,1	2,1	2,4	2,7	2,2	2,0	2,8	3,1	2,9	2,5
102. Cồn Cỏ	4,2	3,8	3,2	2,9	2,6	3,6	3,7	3,8	3,3	4,4	5,0	4,8	3,7
103. Đông Hà	2,3	2,2	2,0	1,9	2,2	3,4	3,8	3,3	1,7	2,1	2,5	2,5	2,5
104. Khe Sanh	3,0	2,9	2,7	2,3	2,2	2,8	3,0	2,5	1,6	2,4	3,1	3,0	2,6
105. A Lưới	1,7	1,7	1,6	1,5	1,6	2,6	2,9	2,7	1,4	1,5	1,7	1,5	1,8
106. Nam Đông	1,1	1,2	1,6	1,7	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,0	0,9	1,0	1,2
107. Huế	1,5	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,3	1,4	1,6	1,6	1,5	1,5

Bảng A.15 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
108. Đà Nẵng	1,5	1,8	1,8	1,7	1,6	1,3	1,2	1,2	1,4	1,7	2,1	1,6	1,6
109. Tam Kỳ	1,4	1,5	1,7	1,8	1,8	1,8	1,7	1,8	1,7	1,9	2,2	1,7	1,8
110. Trà My	0,8	1,0	1,0	1,0	0,9	0,7	0,8	0,9	0,6	0,8	0,6	0,7	0,8
111. Ba Tơ	1,1	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3	1,3	1,1	1,3
112. Quảng Ngãi	1,1	1,4	1,5	1,6	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,3	1,7	1,3	1,2
113. Lý Sơn	4,9	4,8	4,9	4,3	3,4	2,8	2,7	2,9	3,5	5,4	6,8	6,8	4,4
114. Hoài Nhơn	1,7	1,6	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,6	1,1	1,6	2,2	2,3	1,6
115. Quy Nhơn	2,2	2,0	1,9	1,7	1,3	1,6	1,6	1,8	1,2	2,0	2,8	2,9	1,9
116. Sơn Hoà	1,1	1,4	1,5	1,3	1,6	2,5	2,8	2,8	1,5	0,9	1,2	1,2	1,6
117. Tuy Hoà	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8	2,5	2,4	2,5	1,8	1,8	3,1	3,1	2,3
118. Nha Trang	3,3	3,1	2,6	2,3	1,9	1,5	1,7	1,6	1,7	2,1	3,4	4,0	2,4
119. Cam Ranh	3,8	3,2	2,7	2,4	2,3	2,2	2,3	2,2	1,8	2,2	3,9	4,5	2,8
120. Trường Sa	8,2	7,1	5,6	3,8	3,8	5,5	6,0	6,7	5,5	4,6	6,4	8,2	5,9
121. Phan Thiết	3,9	4,0	3,8	3,2	2,8	2,9	2,8	3,2	2,6	2,4	3,0	3,1	3,1
122. Hàm Tân	1,6	1,8	1,7	1,6	1,4	1,5	1,5	1,7	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5
123. Phú Quý	7,2	5,5	4,0	2,9	3,4	6,3	6,9	7,6	5,2	3,7	6,0	7,5	5,5
124. Đắk Tô	1,0	1,0	1,0	0,9	0,7	0,9	0,8	0,7	0,5	0,6	1,1	1,2	0,9
125. Kon Tum	2,1	1,9	1,6	1,4	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	1,3	2,1	2,2	1,5
126. Pleiku	2,9	2,9	2,7	2,2	2,0	2,8	2,9	3,2	2,0	1,9	3,0	3,2	2,7
127. An Khê	2,3	2,2	2,0	1,9	2,3	3,3	3,6	3,3	2,0	1,8	2,7	2,8	2,5
128. Ayun Pa	1,3	1,8	2,0	1,9	1,4	1,7	1,7	1,7	1,0	0,8	1,0	1,3	1,5
129. M'Đrăk	1,9	1,9	1,9	1,8	1,7	2,5	2,4	2,6	1,5	1,2	1,8	2,0	1,9
130. Buôn Ma Thuột	5,1	4,5	3,8	2,7	1,6	1,6	1,6	1,6	1,4	2,2	3,6	4,5	2,8
131. Buôn Hồ	2,8	2,7	2,6	2,0	1,9	2,5	2,4	2,7	2,0	2,1	2,7	2,9	2,4
132. Đắk Nông	1,7	1,5	1,1	0,9	1,0	1,2	1,4	1,7	1,2	1,2	2,6	3,1	1,6
133. Liên Khương	2,6	2,4	2,4	1,7	1,4	1,8	1,8	1,9	1,4	1,5	2,0	2,2	1,9

Bảng A.15 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
134. Đà Lạt	2,2	1,9	1,7	1,4	1,5	2,6	2,9	3,1	1,7	1,9	3,4	3,8	2,4
135. Bảo Lộc	1,2	1,1	1,2	1,1	1,1	1,6	1,7	1,8	1,2	1,0	1,1	1,3	1,3
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	1,2	1,3	1,3	1,1	0,9	0,9	0,8	1,0	0,8	0,7	1,0	1,2	1,0
137. Phước Long	1,7	1,6	1,8	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,5	1,3	1,6	1,8	1,7
138. Tây Ninh	1,3	1,6	1,8	1,5	1,4	1,4	1,4	1,5	1,3	1,3	1,5	1,7	1,5
139. Vũng Tàu	3,2	4,0	4,3	3,8	2,7	3,0	2,9	3,1	2,5	2,2	2,5	2,3	3,0
140. Côn Đảo	4,0	3,3	2,6	1,7	1,5	2,3	2,4	2,8	2,2	1,7	3,2	4,1	2,6
141. Mộc Hoá	1,8	2,0	2,0	1,9	1,8	2,2	2,0	2,3	2,0	1,9	2,0	1,9	2,0
142. Mỹ Tho	1,7	2,3	2,4	1,8	1,2	1,8	1,8	2,1	1,5	1,1	1,2	1,1	1,7
143. Cao Lãnh	0,9	1,2	1,4	1,3	1,1	1,4	1,4	1,7	1,2	1,1	1,3	1,4	1,3
144. Ba Tri	2,8	3,1	3,1	2,2	1,3	1,7	1,5	1,8	1,2	1,3	1,9	2,1	2,0
145. Càng Long	2,0	2,4	2,2	1,6	1,3	1,7	1,8	2,1	1,5	1,3	1,5	1,7	1,7
146. Châu Đốc	1,3	1,2	1,4	1,6	1,5	1,7	1,9	2,2	1,8	1,6	2,1	1,9	1,7
147. Cần Thơ	1,7	1,9	1,7	1,4	1,2	1,5	1,7	1,8	1,3	1,1	1,5	1,4	1,5
148. Sóc Trăng	1,9	2,3	2,2	1,8	1,4	1,6	1,7	1,9	1,4	1,0	1,4	1,5	1,7
149. Rạch Giá	1,8	2,1	2,6	2,7	3,1	3,9	4,2	4,6	3,6	1,9	1,9	2,0	2,9
150. Phú Quốc	1,9	1,9	2,1	2,2	2,9	4,2	4,2	4,9	3,5	2,1	2,5	2,9	3,0
151. Bạc Liêu	2,7	2,9	2,7	2,3	1,9	2,1	2,1	2,1	1,9	1,6	2,0	2,3	2,2
152. Cà Mau	1,7	1,6	1,6	1,1	0,8	1,1	1,1	1,3	1,0	0,9	1,4	1,6	1,3

Bảng A.16 – Tần suất Lặng gió (PL, %) tần suất (P, %) và vận tốc gió (V, m/s) trung bình theo 8 hướng

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lai Châu													
Lặng gió	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
Bắc	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
Đông Bắc	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8
Đông	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
Đông Nam	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
Nam	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
Tây Nam	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0
	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
Tây	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
Tây Bắc	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Điện Biên													
Lặng gió	PL	53,4	49,7	54,2	51,4	49,5	48,9	51,0	51,7	53,7	54,8	56,1	56,0
Bắc	P	13,3	14,4	12,8	11,6	10,5	10,6	8,3	8,8	10,8	12,0	11,4	13,1
	V	1,8	1,9	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9
Đông Bắc	P	8,6	9,0	6,6	4,9	3,5	3,4	3,8	3,9	5,1	6,5	6,4	7,5
	V	2,0	2,0	2,0	2,1	1,8	1,7	1,5	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	3,1	3,1	2,3	3,1	2,4	2,6	3,5	3,3	3,6	3,5	3,7	3,4
	V	1,7	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
Đông Nam	P	4,0	3,8	4,6	6,2	6,0	5,9	6,5	6,9	6,2	4,0	3,6	3,6
	V	1,7	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8	1,7	1,6	1,7	1,7	1,8	1,7
Nam	P	4,5	5,2	6,0	7,9	10,5	12,9	12,2	11,7	8,6	6,3	4,8	3,8
	V	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,0	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8
Tây Nam	P	4,0	4,9	5,7	6,4	9,0	8,9	8,4	6,5	4,7	4,7	4,8	4,0
	V	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8	1,7	1,8	1,8
Tây	P	4,6	4,6	3,7	4,3	4,9	4,1	4,0	4,1	3,6	4,3	4,8	4,4
	V	1,5	1,6	1,7	1,8	2,0	1,6	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5
Tây Bắc	P	4,6	5,4	4,1	4,3	3,6	2,8	2,3	3,1	3,9	3,9	4,3	4,3
	V	1,7	1,7	1,7	1,7	2,0	1,8	1,9	1,6	1,5	1,7	1,6	1,7
Trạm Sơn Ia													
Lặng gió	PL	51,8	44,5	46,3	52,7	57,3	63,0	61,7	66,6	67,5	65,6	60,2	59,0
Bắc	P	2,4	2,0	2,5	4,9	6,1	6,8	7,8	5,8	3,4	1,9	2,0	2,5
	V	2,1	2,2	2,1	2,5	2,5	2,4	2,3	2,5	2,2	2,0	2,0	2,2
Đông Bắc	P	3,7	3,1	3,8	4,6	5,0	3,8	4,8	4,4	3,1	2,5	3,1	4,3
	V	2,4	2,5	2,4	2,4	2,3	2,3	2,4	2,2	2,1	2,0	2,2	2,4
Đông	P	3,1	3,1	2,8	2,5	2,4	1,8	1,5	2,0	3,1	3,6	4,3	3,2
	V	2,3	2,5	2,1	2,1	2,1	2,3	2,1	2,0	2,3	2,2	2,3	2,4
Đông Nam	P	29,1	34,0	29,2	19,2	11,5	6,5	5,4	5,8	10,5	15,8	20,4	22,4
	V	3,1	3,3	3,2	3,1	2,7	2,3	2,3	2,2	2,5	2,7	2,8	2,8
Nam	P	6,2	6,9	6,7	6,0	5,0	4,1	3,9	4,3	6,0	6,4	6,6	5,6
	V	2,7	2,7	2,5	2,4	2,2	2,0	1,9	1,8	2,1	2,2	2,2	2,4

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,8	1,6	2,4	3,1	2,9	2,8	2,2	2,5	1,7	1,4	0,8	0,7
	V	2,5	2,6	3,1	2,4	2,3	2,2	2,0	1,9	1,7	1,7	1,6	1,9
Tây	P	1,7	3,5	4,3	4,5	6,3	7,1	7,6	5,2	2,7	1,2	1,3	1,0
	V	3,5	3,6	3,9	3,2	2,9	2,9	2,6	2,4	2,1	2,1	2,3	2,3
Tây Bắc	P	1,1	1,3	2,0	2,5	3,5	4,2	5,1	3,5	1,9	1,7	1,4	1,3
	V	2,1	2,6	2,8	2,9	2,3	2,1	2,3	2,3	2,0	1,9	1,7	1,8
Trạm Lào Cai													
Lặng gió	PL	41,7	38,9	35,4	33,8	37,9	44,4	43,4	46,2	47,0	47,5	49,6	49,0
Bắc	P	1,4	0,9	0,9	1,9	2,1	2,8	3,1	3,7	3,5	1,6	1,3	1,4
	V	1,6	1,5	1,5	2,1	1,8	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,4	1,5
Đông Bắc	P	1,9	1,8	1,6	1,7	1,9	1,9	2,2	2,4	1,3	2,0	1,6	1,8
	V	1,8	1,8	2,3	2,1	2,0	1,9	1,6	1,7	1,9	1,5	1,9	1,8
Đông	P	4,1	3,5	3,7	3,5	2,5	3,4	3,1	2,9	3,9	2,8	2,8	2,9
	V	2,3	2,5	2,4	2,3	2,2	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,1
Đông Nam	P	28,8	32,5	37,3	34,0	25,7	20,5	21,1	19,0	17,6	17,9	19,3	21,8
	V	2,8	2,7	2,9	3,0	2,7	2,3	2,2	2,3	2,3	2,2	2,4	2,5
Nam	P	13,8	15,9	15,2	17,3	17,9	14,2	13,5	10,1	10,3	12,2	13,7	13,1
	V	2,1	2,2	2,3	2,3	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	2,0
Tây Nam	P	2,3	2,4	2,4	2,9	3,3	4,0	3,4	3,7	3,6	4,4	3,7	2,8
	V	1,5	1,7	1,4	1,7	1,5	1,5	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4
Tây	P	2,1	1,6	1,0	2,1	2,7	2,6	2,7	2,4	3,1	3,3	2,8	3,2
	V	1,2	1,2	1,4	1,3	1,2	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3	1,0
Tây Bắc	P	3,8	2,4	2,5	2,9	5,9	6,1	7,6	9,6	9,7	8,2	5,3	4,0
	V	1,3	1,3	1,3	1,8	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6	1,3	1,3

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Sa Pa													
Lặng gió	PL	23,7	20,0	19,2	20,6	26,7	28,8	29,4	35,3	41,5	41,8	37,9	30,4
Bắc	P	6,3	6,3	6,5	6,5	5,4	5,0	5,2	7,6	7,6	7,2	6,8	6,6
	V	2,2	2,0	2,3	2,5	2,3	2,2	2,2	1,8	1,8	1,8	1,7	2,1
Đông Bắc	P	18,2	18,8	15,7	12,2	10,0	7,2	6,3	9,6	13,8	17,5	16,5	15,9
	V	2,1	2,1	2,3	2,4	2,1	2,0	2,0	1,9	2,0	1,9	1,9	1,9
Đông	P	6,0	6,4	5,5	4,5	3,5	2,5	2,9	3,8	5,1	6,3	5,2	5,3
	V	1,7	1,7	1,8	1,8	1,6	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,5	1,7
Đông Nam	P	8,4	7,7	7,1	6,4	4,8	3,5	3,8	5,2	6,1	6,1	7,4	7,6
	V	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,7	1,5	1,6
Nam	P	9,8	10,6	10,5	10,1	9,0	7,5	6,8	7,0	7,3	8,1	9,6	9,7
	V	1,9	2,0	2,1	1,9	1,7	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	1,7	1,9
Tây Nam	P	5,2	6,6	8,9	6,5	5,6	4,5	4,1	3,8	3,1	2,0	2,7	2,7
	V	3,0	3,9	4,1	2,9	2,5	1,7	1,6	1,5	1,3	1,4	1,6	1,9
Tây	P	10,4	13,7	17,1	18,6	17,7	18,5	16,0	9,3	5,3	3,6	4,3	7,6
	V	4,7	5,1	5,3	4,7	4,1	4,0	3,7	3,0	2,2	1,8	2,5	3,8
Tây Bắc	P	11,9	9,9	9,4	14,6	17,3	22,6	25,5	18,4	10,2	7,3	9,5	14,2
	V	4,5	4,3	3,9	3,8	4,0	4,3	4,1	3,4	2,1	1,9	2,6	4,2
Trạm Yên Bái													
Lặng gió	PL	38,3	36,6	34,1	28,4	28,2	31,5	34,7	34,2	32,8	33,4	36,7	36,7
Bắc	P	2,2	1,7	1,6	1,5	1,8	2,5	2,2	2,5	2,3	2,2	2,6	2,2
	V	1,4	1,4	1,6	1,4	1,8	1,9	1,8	1,7	2,0	2,0	1,6	1,6
Đông Bắc	P	3,1	2,6	2,5	3,0	3,4	3,3	3,2	2,4	2,4	3,6	3,2	2,8
	V	1,8	1,7	1,8	1,8	2,0	1,8	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	17,1	17,4	20,1	21,0	18,7	17,8	18,3	12,8	10,5	11,8	12,6	13,5
	V	2,3	2,3	2,2	2,3	2,3	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
Đông Nam	P	17,8	23,1	27,6	32,6	28,5	20,3	19,2	14,4	10,8	11,4	12,7	14,1
	V	2,6	2,6	2,5	2,6	2,5	2,3	2,3	2,1	2,2	2,1	2,2	2,2
Nam	P	2,4	3,2	2,7	3,2	3,2	3,2	3,0	2,9	1,9	1,9	2,4	3,0
	V	1,6	1,6	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,6	1,6
Tây Nam	P	1,9	2,3	1,5	1,6	2,4	2,5	2,4	2,4	2,7	2,3	1,9	2,5
	V	1,6	1,5	1,7	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6
Tây	P	3,2	2,7	2,5	2,3	3,4	3,3	3,8	5,7	6,2	5,6	5,4	5,3
	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,7	1,8	1,7	2,0	2,0	1,8	1,7	1,5
Tây Bắc	P	14,0	10,4	7,3	6,5	10,6	15,6	13,1	22,8	30,5	28,0	22,5	19,9
	V	1,7	1,7	1,8	1,9	2,1	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,0	1,9
Trạm Hà Giang													
Lặng gió	PL	54,5	46,4	41,6	37,7	42,9	52,4	54,1	57,9	59,3	59,7	59,9	60,6
Bắc	P	2,3	1,8	1,0	1,1	2,4	1,9	1,4	1,9	3,2	4,4	3,4	2,9
	V	2,3	2,0	3,0	2,6	2,9	2,6	2,0	2,1	3,0	3,2	3,3	2,8
Đông Bắc	P	1,0	1,0	0,7	0,7	1,0	0,8	0,9	1,1	1,4	1,7	1,3	1,2
	V	2,2	2,1	2,4	3,0	2,3	2,4	2,3	1,9	2,6	2,6	3,2	2,1
Đông	P	2,3	2,3	2,9	2,8	2,3	2,4	2,6	2,6	1,7	1,5	1,9	1,9
	V	2,1	2,2	2,4	2,3	2,5	2,0	2,3	2,5	2,0	2,2	2,3	2,2
Đông Nam	P	20,9	27,7	31,6	32,5	25,2	21,1	20,2	16,6	13,8	12,6	14,7	14,9
	V	2,3	2,4	2,4	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2
Nam	P	11,3	13,8	15,4	18,3	18,4	14,5	14,1	11,1	10,0	9,6	9,9	9,5
	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	4,0	3,9	4,4	4,5	4,9	3,5	3,8	5,0	5,0	4,5	4,4	4,9
	V	1,7	1,8	1,9	2,0	1,9	1,6	1,7	1,6	1,5	1,6	1,5	1,6
Tây	P	1,2	1,1	0,9	1,0	1,1	1,3	1,2	1,5	1,6	1,4	1,2	1,3
	V	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,6	1,5	1,5	1,4
Tây Bắc	P	2,5	1,9	1,4	1,5	1,8	2,1	1,8	2,4	3,9	4,6	3,3	3,0
	V	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	1,9	1,8	2,5	3,0	2,4	2,2
Trạm Tuyên Quang													
Lặng gió	PL	26,3	23,5	22,0	17,3	17,7	20,6	21,5	23,8	23,4	24,9	26,7	26,6
Bắc	P	5,6	4,3	2,7	3,3	5,2	6,9	7,0	8,7	11,3	11,1	10,4	7,3
	V	1,3	1,3	1,4	1,4	1,6	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4	1,3
Đông Bắc	P	3,3	2,8	1,5	1,7	1,6	1,8	1,8	1,9	3,0	2,5	2,6	3,4
	V	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3	1,4	1,3	1,3
Đông	P	8,0	6,6	6,4	6,7	5,1	5,0	6,0	5,1	3,9	3,4	4,9	6,6
	V	2,0	1,8	1,8	1,8	1,6	1,7	1,7	1,5	1,4	1,4	1,5	1,7
Đông Nam	P	25,5	30,1	35,2	39,3	36,4	31,2	31,4	23,6	18,2	17,3	17,8	20,1
	V	2,0	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,5	1,6
Nam	P	9,6	13,8	14,9	15,8	15,3	14,1	11,9	10,2	8,8	9,1	9,9	10,9
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,5
Tây Nam	P	5,0	4,2	4,5	4,9	4,3	3,8	3,6	4,5	4,2	3,6	4,0	4,3
	V	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4
Tây	P	4,4	4,4	3,6	3,6	3,9	3,0	3,7	3,8	4,9	5,4	4,2	4,4
	V	1,4	1,2	1,3	1,5	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Tây Bắc	P	12,5	10,2	9,0	7,5	10,6	13,7	13,0	18,4	22,3	22,8	19,4	16,4
	V	1,3	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Cao Bằng													
Lặng gió	PL	28,6	25,5	20,7	12,3	24,5	27,5	29,2	36,0	37,8	32,9	34,7	32,6
Bắc	P	2,6	1,7	1,6	1,8	1,8	2,3	2,1	2,6	3,7	4,5	3,3	3,6
	V	2,2	2,2	2,8	2,5	2,5	2,3	2,0	2,1	2,5	2,7	2,6	2,5
Đông Bắc	P	3,6	3,4	2,5	2,1	1,9	1,9	1,7	2,5	2,5	3,4	3,7	3,7
	V	2,8	3,0	3,3	3,0	2,4	2,2	2,6	2,7	2,6	2,7	2,8	2,7
Đông	P	7,1	7,2	6,7	6,4	6,6	6,5	7,3	5,7	4,2	4,7	5,9	5,6
	V	1,9	1,9	2,5	2,3	2,1	2,0	2,1	1,9	1,9	2,0	1,9	1,8
Đông Nam	P	38,7	45,6	53,8	55,0	44,0	40,9	41,2	28,7	22,1	21,2	25,0	29,0
	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,5	2,3	2,4	2,2	2,0	2,1	2,2	2,2
Nam	P	10,4	9,2	8,7	9,4	10,7	9,1	8,1	10,2	11,6	14,3	13,7	13,0
	V	1,9	2,1	2,3	2,5	2,3	1,8	1,9	1,6	1,7	1,6	1,7	1,7
Tây Nam	P	3,2	2,5	2,8	3,3	3,5	4,1	4,3	5,6	6,8	7,4	6,1	5,3
	V	1,9	2,3	2,2	2,1	1,9	1,9	1,8	1,6	1,5	1,6	1,6	1,7
Tây	P	1,6	1,7	1,2	1,2	2,9	2,3	2,0	2,8	3,7	2,8	2,3	2,0
	V	1,7	1,5	1,8	2,1	1,8	1,5	1,7	1,9	1,7	1,8	1,5	1,7
Tây Bắc	P	4,3	3,3	1,9	2,2	4,1	5,4	4,1	5,7	7,6	8,8	5,3	5,2
	V	2,2	1,9	1,8	2,1	2,7	2,5	2,0	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Trạm Lạng Sơn													
Lặng gió	PL	27,1	25,1	26,3	28,0	30,6	35,9	36,4	44,4	45,5	38,3	36,3	35,5
Bắc	P	42,1	41,6	29,6	18,5	15,4	12,0	6,4	12,6	22,4	30,3	33,0	33,7
	V	4,1	4,0	3,9	3,5	3,0	2,8	2,6	2,6	2,9	3,5	3,6	4,0
Đông Bắc	P	6,8	5,8	4,6	4,2	4,4	3,1	2,2	4,0	7,0	8,7	8,4	7,1
	V	4,7	4,6	4,2	3,7	3,3	2,6	2,6	2,7	3,0	3,6	3,8	4,3

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	0,5	0,6	1,0	1,7	1,5	2,4	2,6	2,4	2,0	1,3	1,1	1,1
	V	1,9	1,9	2,0	2,2	2,1	2,2	1,8	1,9	1,7	1,9	1,7	1,8
Đông Nam	P	6,6	8,0	13,3	19,3	20,1	21,1	23,1	13,4	7,1	5,4	5,9	4,9
	V	2,0	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9	2,1	1,9	1,8	1,7	1,9	1,9
Nam	P	9,1	11,3	17,2	21,1	20,0	18,3	20,5	13,7	7,0	6,7	5,5	6,9
	V	2,1	2,2	2,2	2,2	2,6	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,8	1,9
Tây Nam	P	2,6	2,4	2,8	3,4	3,8	3,4	5,1	3,7	1,8	1,6	1,5	2,9
	V	2,2	2,7	2,5	2,6	2,4	2,3	1,7	1,9	1,9	1,8	2,0	2,0
Tây	P	0,4	0,4	0,6	0,7	0,6	0,6	0,8	1,0	0,7	0,6	0,8	0,7
	V	1,8	1,4	1,8	1,6	1,7	1,6	1,8	1,5	1,7	1,6	1,7	2,0
Tây Bắc	P	4,8	4,7	4,6	3,2	3,6	3,3	2,8	4,9	6,6	7,0	7,4	7,3
	V	2,6	2,7	2,8	2,5	2,2	2,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,2	2,4
Trạm Bắc Kạn													
Lặng gió	PL	31,1	28,9	30,1	27,1	24,4	25,8	24,4	34,0	37,4	35,1	37,1	37,8
Bắc	P	11,3	8,8	6,2	4,0	5,3	5,1	3,4	6,2	12,9	16,9	14,8	12,2
	V	2,3	2,3	2,2	2,1	2,2	2,2	2,3	2,0	2,1	2,3	2,2	2,4
Đông Bắc	P	27,3	27,2	17,9	9,5	6,7	6,5	4,9	7,9	12,4	16,0	19,8	21,8
	V	3,0	3,2	2,8	2,6	2,3	2,2	2,1	2,1	2,1	2,3	2,6	3,0
Đông	P	4,8	5,2	5,2	5,5	6,6	8,3	9,2	8,8	7,4	4,9	4,7	4,0
	V	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,1	2,1	1,9	1,9	2,0
Đông Nam	P	14,1	18,9	28,5	38,0	38,5	35,0	37,4	21,2	12,7	11,6	9,9	11,1
	V	2,7	2,9	2,9	2,9	3,1	3,1	3,2	2,4	2,5	2,5	2,4	2,4
Nam	P	5,7	6,8	8,2	11,5	11,2	9,1	10,8	7,6	5,2	4,8	4,5	5,2
	V	2,6	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	3,1	2,5	2,2	2,3	2,4	2,4

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	2,0	1,5	1,9	1,7	3,2	4,0	3,7	3,8	2,8	2,0	1,6	2,4
	V	1,7	1,7	1,8	2,0	1,9	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9
Tây	P	1,2	1,0	0,7	0,9	1,3	2,1	2,6	4,6	2,5	2,1	1,4	1,2
	V	1,6	1,6	1,4	1,8	1,9	2,1	2,2	1,9	1,8	1,7	1,6	1,4
Tây Bắc	P	2,7	1,7	1,2	1,7	2,7	4,1	3,5	5,9	6,8	6,6	6,3	4,4
	V	1,8	1,6	1,7	1,6	2,0	2,3	2,3	2,2	2,1	2,1	1,9	1,7
Trạm Thái Nguyên													
Lặng gió	PL	35,5	33,3	35,1	31,5	29,0	35,8	35,2	40,6	38,8	35,5	36,2	37,2
Bắc	P	6,7	6,0	4,4	2,7	2,5	2,7	2,2	3,3	5,6	6,5	8,2	7,3
	V	2,0	2,1	1,9	2,0	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0
Đông Bắc	P	21,7	23,0	13,9	6,1	3,4	2,4	2,1	2,1	4,0	8,0	12,2	16,9
	V	2,7	2,6	2,6	2,4	2,5	2,1	2,3	2,2	2,4	2,5	2,7	2,8
Đông	P	3,5	4,3	5,5	7,2	9,0	8,3	8,9	7,0	4,5	4,5	3,7	3,5
	V	1,8	1,8	1,8	2,1	2,5	2,0	2,1	1,9	1,8	1,7	1,6	1,6
Đông Nam	P	15,8	22,7	30,4	42,7	41,6	34,4	34,4	21,9	13,7	10,5	9,2	12,0
	V	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,3	2,3	2,2	2,0	2,1	2,0	2,1
Nam	P	2,6	2,7	3,9	3,4	4,2	4,3	4,7	3,4	2,8	2,9	2,8	2,6
	V	2,0	2,0	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3	1,9	1,9	1,7	1,7	2,0
Tây Nam	P	1,0	0,4	0,5	0,8	1,1	1,7	1,6	1,4	1,8	1,3	0,9	1,3
	V	1,7	1,9	1,6	1,7	2,1	1,9	2,1	1,9	2,0	1,7	1,6	1,8
Tây	P	1,4	1,2	0,7	0,8	1,6	1,8	1,9	3,0	2,7	2,7	2,1	1,7
	V	1,5	1,4	1,6	1,8	2,0	2,1	1,8	1,7	1,9	1,8	1,6	1,5
Tây Bắc	P	11,8	6,2	5,5	4,6	7,7	8,7	8,9	17,3	26,0	28,0	24,7	17,5
	V	1,7	1,7	1,7	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tam Đảo													
Lặng gió	PL	18,9	20,8	21,0	21,3	18,7	23,1	25,0	28,0	44,9	17,5	19,6	19,6
Bắc	P	2,9	2,2	1,3	1,2	1,3	2,3	1,5	3,2	5,3	3,3	4,9	3,1
	V	2,4	2,6	2,7	2,8	2,1	2,2	2,8	1,8	1,9	2,9	2,7	2,1
Đông Bắc	P	33,9	31,9	25,2	22,9	22,7	13,9	13,6	19,9	23,9	42,9	42,9	36,4
	V	4,9	4,9	5,3	4,9	4,8	4,3	3,9	3,9	4,7	5,1	5,1	5,2
Đông	P	7,9	7,8	8,1	10,4	11,9	10,0	9,8	9,3	4,4	9,7	6,4	7,8
	V	3,3	3,5	3,3	3,6	3,9	3,4	3,5	3,2	3,3	3,5	3,0	3,1
Đông Nam	P	5,9	6,0	5,8	7,3	8,8	7,0	8,2	7,1	3,3	5,6	3,6	3,4
	V	3,2	3,4	3,6	3,3	3,5	3,5	3,8	3,3	3,0	3,1	2,9	2,8
Nam	P	5,5	4,6	6,8	5,4	5,8	6,3	5,1	4,0	2,1	2,8	2,9	3,9
	V	3,0	3,3	3,0	3,2	2,9	3,1	2,9	3,0	2,6	2,9	2,8	2,7
Tây Nam	P	16,9	17,5	23,4	22,5	21,2	22,3	24,4	16,9	6,4	12,0	10,6	15,4
	V	3,2	3,1	3,1	3,3	3,1	3,1	3,1	3,2	2,9	2,8	2,5	2,8
Tây	P	5,3	5,8	6,6	7,1	8,0	13,0	10,3	8,5	6,3	4,0	6,2	7,6
	V	2,2	2,5	2,5	2,9	2,7	2,5	2,8	2,4	2,6	1,8	2,3	2,0
Tây Bắc	P	2,8	3,3	1,9	1,8	1,6	2,3	2,2	3,2	3,5	2,2	2,8	2,8
	V	2,8	2,6	2,6	2,8	2,8	1,8	2,2	2,0	2,3	2,8	2,2	2,1
Trạm Hòn Gai													
Lặng gió	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
Bắc	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7
	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
Đông Bắc	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
Đông Nam	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
Nam	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0
Tây Nam	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
Tây	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
Tây Bắc	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Bắc Giang													
Lặng gió	PL	10,4	17,9	22,5	19,6	9,3	10,1	9,4	11,8	8,7	5,9	6,6	6,9
Bắc	P	30,4	23,3	17,0	11,3	13,2	13,2	12,0	18,3	27,4	34,7	34,4	35,7
	V	3,7	3,6	3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,7	3,4	3,9	3,7	3,7
Đông Bắc	P	21,2	19,2	14,1	11,1	9,1	8,5	7,1	10,1	15,6	19,4	21,2	18,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7	3,1	3,4	3,8	3,6	3,0	2,8
Đông	P	10,2	11,3	10,8	10,9	9,7	6,6	5,3	6,0	5,6	7,6	7,7	8,5
	V	2,4	2,3	2,3	2,5	2,5	2,5	2,5	2,9	2,9	2,8	2,6	2,5
Đông Nam	P	11,3	12,6	16,2	25,0	33,5	30,8	27,9	15,6	14,1	11,0	10,1	10,4
	V	2,7	2,4	2,4	2,7	3,2	3,2	3,4	2,9	2,9	3,1	3,2	2,9
Nam	P	7,7	8,2	11,5	14,6	17,0	16,8	19,4	13,7	10,0	7,9	7,3	9,1
	V	2,8	2,7	2,5	2,8	3,4	3,5	3,7	3,2	3,0	3,0	3,0	3,0

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	1,3	1,9	2,0	2,1	2,2	5,3	8,3	7,2	3,0	1,1	1,3	1,5
	V	2,3	2,1	2,1	2,3	3,2	3,6	3,9	3,4	3,2	2,8	2,7	2,7
Tây	P	0,2	0,4	0,3	0,4	0,5	0,9	1,6	1,9	0,8	0,2	0,2	0,2
	V	1,4	1,5	1,6	1,9	3,3	2,6	2,6	2,7	2,2	2,4	2,9	2,0
Tây Bắc	P	7,2	5,2	5,7	4,9	5,4	7,8	8,9	15,4	14,8	12,2	11,3	8,9
	V	2,9	2,7	2,4	2,4	2,5	2,5	2,8	2,6	2,7	3,2	3,0	2,8
Trạm Hà Nội													
Lặng gió	PL	20,0	15,7	15,0	13,1	11,8	17,1	18,0	22,1	23,9	22,1	25,9	25,6
Bắc	P	11,6	9,1	5,2	3,9	4,7	4,4	4,0	6,4	11,4	16,3	15,7	12,4
	V	2,5	2,3	2,3	2,2	2,5	2,2	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
Đông Bắc	P	27,4	27,8	19,1	10,7	9,1	7,8	6,6	8,6	11,9	16,3	20,9	22,4
	V	2,9	2,9	2,7	2,7	2,6	2,1	2,1	2,1	2,4	2,4	2,7	2,9
Đông	P	7,6	9,1	12,6	15,4	14,1	13,1	12,9	11,5	7,8	6,2	6,8	7,0
	V	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3	2,0	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	2,0
Đông Nam	P	21,6	28,2	37,5	45,5	43,2	34,2	34,8	24,3	16,3	15,6	14,5	17,7
	V	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	2,5	2,5	2,2	2,0	2,2	2,3	2,4
Nam	P	3,3	4,3	5,8	6,8	7,5	9,4	9,8	6,5	4,9	4,0	2,9	3,4
	V	2,3	2,2	2,3	2,5	2,4	2,2	2,3	2,0	1,7	1,8	1,9	2,0
Tây Nam	P	1,1	0,9	1,0	1,4	2,7	4,4	4,3	3,6	2,6	1,5	1,4	1,1
	V	1,5	1,6	1,7	1,7	1,9	2,0	1,9	1,7	1,6	1,5	1,6	1,4
Tây	P	1,7	1,2	1,1	1,1	2,5	3,6	4,3	6,6	6,2	4,3	2,9	3,0
	V	1,3	1,5	1,4	1,6	1,7	1,9	2,2	2,0	2,0	1,7	1,6	1,6
Tây Bắc	P	5,7	3,7	2,8	2,0	4,3	6,1	5,2	10,4	15,0	13,8	9,0	7,5
	V	1,8	1,7	1,6	1,8	2,3	2,6	2,4	2,3	2,3	2,2	1,9	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Hải Dương													
Lặng gió	PL	23,0	17,9	22,0	23,1	19,4	15,7	17,9	25,6	33,1	30,2	28,5	27,6
Bắc	P	34,2	30,0	16,9	7,9	8,1	7,2	3,3	8,6	18,8	33,8	35,4	30,6
	V	3,5	3,3	3,4	3,3	2,9	2,9	3,3	2,5	2,7	3,6	3,6	3,5
Đông Bắc	P	3,6	6,0	6,1	3,2	3,5	4,0	3,5	5,4	4,6	5,5	4,7	5,4
	V	3,3	3,2	3,0	3,0	3,2	2,3	2,5	2,4	2,2	3,1	3,1	3,1
Đông	P	18,8	15,9	21,6	23,0	25,3	21,8	23,1	16,7	12,9	8,8	8,9	12,3
	V	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,3	2,7	2,3	2,4	2,4	2,6	2,5
Đông Nam	P	14,0	23,7	26,5	34,7	33,8	33,2	36,1	23,6	15,7	9,0	10,7	11,9
	V	2,9	2,9	3,0	2,9	2,8	2,8	3,4	2,3	2,2	2,4	2,6	2,6
Nam	P	1,5	1,8	1,5	3,3	3,6	7,2	7,7	5,8	3,3	2,2	2,2	2,3
	V	3,3	3,0	2,3	3,0	2,8	2,9	3,1	2,1	2,4	2,3	1,8	3,0
Tây Nam	P	0,2	0,1	0,4	0,8	1,4	2,7	2,0	1,7	0,6	0,6	0,5	0,3
	V	1,5	2,0	2,4	1,7	2,5	2,7	3,1	2,5	2,1	1,8	2,0	1,8
Tây	P	1,0	0,5	1,2	0,9	1,2	3,4	2,6	3,4	1,6	1,1	0,7	0,6
	V	1,8	1,5	1,9	1,8	2,6	2,4	2,4	2,2	2,2	1,9	2,0	1,8
Tây Bắc	P	3,8	4,2	3,8	3,0	3,6	4,8	3,9	9,2	9,5	8,9	8,4	8,9
	V	2,6	2,3	2,3	2,2	2,1	2,9	3,0	2,7	2,7	3,0	2,6	2,6
Trạm Phù Liên													
Lặng gió	PL	8,7	9,2	9,3	8,7	6,7	7,2	6,7	11,2	11,8	7,3	6,6	7,3
Bắc	P	13,1	9,3	6,3	4,1	5,2	5,4	3,8	7,6	15,8	20,4	17,8	15,0
	V	2,6	2,2	2,3	2,5	2,9	3,4	3,3	3,0	3,2	3,5	3,2	2,8
Đông Bắc	P	22,1	20,5	15,0	8,4	5,9	5,7	5,0	8,8	15,8	21,0	25,6	24,2
	V	3,1	2,9	2,9	3,1	3,3	3,1	3,1	3,4	3,4	3,6	3,3	3,3

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	23,1	25,2	26,1	20,6	12,1	10,9	9,0	10,9	11,2	15,1	18,5	20,2
	V	3,4	3,3	3,3	3,6	3,7	3,3	3,4	3,3	3,4	3,5	3,5	3,4
Đông Nam	P	17,2	21,5	28,1	35,0	33,2	26,0	25,6	18,4	16,3	15,6	14,1	15,2
	V	3,3	3,4	3,4	3,6	3,8	3,6	3,6	3,3	3,1	3,3	3,3	3,1
Nam	P	5,5	6,6	8,8	16,2	24,3	29,3	31,8	19,0	10,3	6,5	5,2	6,0
	V	3,0	2,9	3,2	3,7	3,9	3,6	3,6	3,0	2,7	3,0	3,1	2,8
Tây Nam	P	1,6	1,5	1,7	2,8	6,0	6,9	9,4	8,7	4,0	1,7	0,9	1,8
	V	2,2	2,5	2,7	3,3	3,7	3,1	3,2	3,0	2,5	2,5	2,7	2,9
Tây	P	1,8	1,0	0,9	1,4	2,5	3,1	3,8	5,2	3,2	1,5	1,4	1,7
	V	2,1	2,0	2,2	2,5	3,0	2,6	2,9	3,0	2,7	2,6	2,4	2,5
Tây Bắc	P	7,0	5,3	3,9	2,8	4,0	5,5	4,9	10,2	11,5	10,8	10,1	8,5
	V	2,5	2,3	2,4	2,8	3,1	3,3	3,7	3,4	3,4	3,5	3,2	2,8
Trạm Nam Định													
Lặng gió	PL	22,7	22,1	24,5	20,1	18,2	19,7	19,1	28,5	28,5	25,6	27,8	28,6
Bắc	P	21,4	18,0	9,9	5,7	6,6	5,4	4,7	8,1	17,5	24,7	23,9	23,7
	V	3,2	3,1	2,8	2,9	3,0	2,7	2,7	2,8	3,3	3,7	3,3	3,3
Đông Bắc	P	4,0	3,9	3,6	3,5	3,0	3,7	2,6	4,9	7,2	6,4	6,1	4,3
	V	2,3	2,4	2,3	2,4	2,4	2,3	2,5	2,7	3,0	2,7	2,5	2,4
Đông	P	14,1	18,7	18,5	17,3	10,1	6,3	4,9	6,1	8,1	8,5	11,3	10,9
	V	2,9	2,7	2,5	2,6	2,6	2,3	2,7	2,6	2,7	2,6	2,5	2,7
Đông Nam	P	12,7	15,4	23,6	28,8	25,4	19,5	22,5	13,4	9,5	8,5	6,7	9,4
	V	2,7	2,6	2,5	2,7	2,8	2,7	2,9	2,6	2,4	2,3	2,3	2,3
Nam	P	4,8	7,0	9,2	17,2	24,9	24,4	26,5	15,8	7,1	4,4	3,3	4,0
	V	3,1	2,8	2,8	3,0	3,0	2,9	2,9	2,5	2,3	2,4	2,4	2,7

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	1,0	0,6	1,1	1,7	4,3	10,3	10,9	7,8	3,0	1,3	0,8	1,1
	V	2,1	2,0	2,4	2,4	2,7	2,8	2,7	2,6	2,1	2,0	2,3	1,9
Tây	P	1,0	0,5	0,7	0,9	1,2	2,5	3,2	3,3	1,9	1,3	0,8	0,9
	V	1,7	1,5	1,3	1,6	2,6	2,7	2,4	2,3	1,8	2,0	1,6	1,7
Tây Bắc	P	18,5	13,6	8,9	4,9	6,5	8,3	5,5	11,9	17,3	19,3	19,3	17,1
	V	3,2	3,0	2,8	2,5	3,1	3,4	3,6	3,0	3,3	3,5	3,2	3,0
Trạm Thanh Hoá													
Lặng gió	PL	26,8	28,1	28,8	27,0	27,6	27,2	26,5	33,4	32,2	27,7	29,0	30,5
Bắc	P	19,1	13,9	7,7	4,4	5,6	4,4	3,3	5,6	12,0	19,0	19,1	19,2
	V	2,5	2,3	2,1	2,2	2,6	2,2	2,4	2,3	2,8	3,1	2,8	2,6
Đông Bắc	P	16,0	19,2	14,9	8,7	4,8	3,6	2,9	4,8	8,9	10,9	13,7	14,7
	V	2,6	2,5	2,2	2,3	2,5	2,4	2,4	2,3	2,6	2,6	2,6	2,6
Đông	P	14,0	16,3	22,4	20,1	10,8	6,7	6,1	7,4	8,3	8,2	9,6	9,4
	V	2,5	2,4	2,2	2,4	2,6	2,5	2,5	2,4	2,3	2,4	2,3	2,2
Đông Nam	P	9,9	13,2	18,8	27,9	26,8	19,7	19,7	12,7	8,5	6,6	4,1	7,3
	V	2,5	2,6	2,5	2,7	2,9	2,8	2,9	2,4	2,5	2,5	2,3	2,2
Nam	P	2,6	2,9	3,3	6,2	8,6	11,5	12,3	7,5	3,5	2,0	1,9	1,9
	V	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4	2,6	2,4	2,1	2,1	2,0	2,3	2,0
Tây Nam	P	0,8	0,4	0,7	1,0	4,0	11,1	12,1	7,4	2,1	0,9	0,5	0,7
	V	1,7	1,7	1,7	2,0	2,4	2,7	2,6	2,3	1,9	1,5	1,7	1,3
Tây	P	2,8	1,2	1,1	1,6	5,4	8,2	9,5	11,5	8,1	6,2	5,9	5,1
	V	1,5	1,5	1,5	1,4	1,7	1,8	1,9	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7
Tây Bắc	P	8,1	4,7	2,5	3,0	6,3	7,5	7,5	9,7	16,5	18,5	16,2	11,1
	V	1,9	1,9	1,7	1,6	2,0	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Vinh													
Lặng gió	PL	33,9	33,1	33,8	32,8	31,7	27,9	26,7	33,5	41,1	39,9	40,3	38,5
Bắc	P	16,1	17,4	13,5	9,5	4,3	2,4	1,6	3,4	8,3	13,1	13,4	14,3
	V	2,9	2,5	2,5	2,4	2,9	2,8	2,9	2,8	3,1	3,3	3,4	3,0
Đông Bắc	P	14,8	21,0	25,1	19,0	8,2	5,1	3,1	4,9	9,7	12,6	13,1	12,8
	V	3,1	2,9	2,7	2,9	3,2	3,2	3,3	3,4	3,2	3,5	3,5	3,5
Đông	P	9,7	10,2	16,0	21,2	17,8	10,8	10,3	9,4	8,6	7,3	5,3	5,9
	V	2,4	2,5	2,5	2,8	3,1	2,9	3,2	2,8	2,5	2,6	2,4	2,2
Đông Nam	P	1,3	2,0	2,1	3,9	5,7	4,7	5,2	3,7	2,6	1,9	1,2	1,0
	V	2,3	2,6	2,4	2,6	2,9	2,8	2,9	2,7	2,2	2,6	2,0	2,2
Nam	P	1,3	1,0	1,6	2,7	5,6	6,9	8,7	6,6	4,4	1,5	1,5	0,9
	V	1,8	1,7	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3	2,0	1,9	1,7	1,7	1,5
Tây Nam	P	3,1	1,5	1,9	4,2	16,8	31,0	33,5	25,6	11,5	4,9	4,7	4,0
	V	1,6	1,6	1,9	2,5	3,0	3,5	3,6	3,1	2,2	1,8	1,7	1,6
Tây	P	4,2	3,2	1,6	2,0	4,9	8,2	8,2	8,1	4,7	4,6	4,4	4,7
	V	1,9	1,6	1,7	2,0	2,5	3,3	3,2	2,6	2,1	2,0	1,6	1,7
Tây Bắc	P	15,7	10,6	4,4	4,7	5,0	3,0	2,6	4,7	9,1	14,2	16,1	18,0
	V	2,2	2,0	1,8	1,9	2,2	2,2	2,6	2,7	2,6	2,6	2,4	2,2
Trạm Hà Tĩnh													
Lặng gió	PL	30,3	32,4	35,2	34,6	31,1	29,4	22,8	32,8	36,8	30,2	27,1	30,5
Bắc	P	15,2	19,4	19,6	12,1	5,5	3,4	2,7	4,7	9,6	12,8	12,7	10,5
	V	2,6	2,3	2,4	2,2	2,6	2,2	2,5	2,6	2,8	3,1	2,8	2,7
Đông Bắc	P	12,0	14,7	19,0	19,0	12,9	6,9	6,3	7,0	10,4	13,1	10,4	10,7
	V	2,5	2,3	2,2	2,4	2,7	2,8	2,8	2,9	2,9	3,3	3,4	3,2

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	5,1	6,4	9,5	13,1	12,4	9,2	9,3	7,3	5,8	5,1	3,5	4,2
	V	2,0	1,9	2,0	2,0	2,3	2,1	2,5	2,4	2,2	2,3	2,3	1,8
Đông Nam	P	1,5	1,8	2,5	5,1	7,1	6,2	6,5	5,1	3,6	2,6	1,4	1,4
	V	2,1	1,8	2,1	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2	2,1	2,0	1,8	1,7
Nam	P	0,8	0,7	2,0	5,4	15,4	23,4	30,4	19,8	7,4	1,6	0,8	0,5
	V	1,6	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,3	2,0	1,8	1,6	1,5	1,6
Tây Nam	P	0,3	0,2	0,4	1,8	4,1	10,4	13,2	8,8	3,0	0,6	0,4	0,3
	V	1,6	1,5	2,1	2,5	2,4	2,3	2,6	2,1	2,0	2,1	1,2	1,5
Tây	P	6,5	4,0	2,3	2,6	4,7	5,7	4,8	7,2	8,6	8,7	9,8	7,8
	V	2,6	2,4	1,9	1,8	1,8	1,9	2,0	1,9	3,0	2,5	2,3	2,4
Tây Bắc	P	28,4	20,4	9,5	6,4	6,7	5,4	4,0	7,4	14,9	25,3	34,0	34,2
	V	2,3	2,2	2,0	2,0	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7	2,8	2,6	2,4
Trạm Đồng Hới													
Lặng gió	PL	22,8	24,7	28,1	29,1	28,6	21,3	18,4	26,3	32,9	23,5	19,6	21,7
Bắc	P	12,6	14,6	15,7	11,6	4,3	2,2	1,1	2,3	9,2	15,8	15,9	13,9
	V	4,0	3,7	3,5	3,4	3,5	3,2	3,4	3,3	4,2	4,9	5,1	4,6
Đông Bắc	P	8,3	9,2	11,5	11,9	8,2	5,0	4,7	7,0	12,0	13,3	11,9	7,7
	V	3,5	2,9	3,0	3,2	3,3	3,2	3,5	3,4	3,5	4,7	4,7	4,3
Đông	P	6,0	7,4	10,4	13,3	11,3	5,5	6,0	4,7	5,2	6,8	5,6	4,6
	V	2,9	2,8	2,9	3,1	3,5	3,3	3,5	3,3	3,3	3,3	3,5	3,0
Đông Nam	P	5,5	5,9	10,4	14,3	13,4	7,4	8,3	5,3	3,8	3,6	2,6	2,7
	V	2,9	2,9	2,8	2,7	2,9	3,0	3,0	2,9	2,9	3,2	2,9	2,8
Nam	P	0,6	0,6	0,7	9,9	9,2	16,8	16,1	12,8	5,4	1,6	0,7	0,5
	V	2,0	2,5	2,4	2,2	2,5	2,6	2,7	2,6	2,4	2,3	1,8	1,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,6	0,6	1,8	3,5	13,2	31,2	35,0	28,7	9,0	1,8	0,8	0,4
	V	1,6	3,1	3,6	3,3	3,4	3,6	3,6	3,2	2,7	2,1	1,6	1,8
Tây	P	3,7	2,8	1,7	1,9	4,1	7,2	8,7	9,6	9,1	6,7	4,6	3,9
	V	3,5	2,7	2,5	2,3	2,9	3,8	3,9	3,4	2,6	2,7	2,8	3,0
Tây Bắc	P	39,8	34,1	19,6	11,5	7,6	3,4	1,9	3,2	13,4	26,9	38,4	44,5
	V	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,6	2,9	2,6	3,1	3,8	3,7	3,9
Trạm Đông Hà													
Lặng gió	PL	31,6	30,6	33,4	37,0	34,9	21,9	18,4	22,5	44,9	39,5	31,4	29,7
Bắc	P	12,5	13,1	12,6	10,6	4,9	1,3	0,6	1,9	8,8	17,5	19,0	17,9
	V	3,4	3,1	2,9	2,8	3,1	3,4	3,5	3,1	3,4	3,9	4,1	3,7
Đông Bắc	P	7,7	7,6	10,3	9,5	6,0	2,5	2,1	2,8	7,6	9,8	9,6	7,3
	V	2,5	2,7	2,5	3,0	3,3	3,5	3,6	3,4	2,9	3,2	3,5	3,0
Đông	P	13,8	11,4	13,7	14,6	11,6	5,7	5,3	4,1	5,7	9,8	8,9	8,4
	V	2,9	2,8	2,4	2,4	2,5	2,5	2,6	2,5	2,4	2,9	3,0	2,9
Đông Nam	P	0,5	0,4	1,3	2,0	3,3	3,0	2,6	1,6	1,4	1,1	0,7	0,1
	V	1,8	1,8	2,0	1,8	1,9	2,1	2,4	2,4	2,2	2,3	2,3	3,2
Nam	P	0,1	0,4	1,0	2,0	5,6	4,0	3,8	3,3	2,4	0,6	0,3	0,1
	V	1,1	1,9	2,2	2,0	2,0	2,1	2,7	2,3	1,9	2,0	1,9	1,0
Tây Nam	P	0,3	1,1	3,6	7,8	24,7	56,8	63,5	58,0	19,2	3,8	0,5	0,2
	V	3,0	4,5	4,0	3,6	4,2	5,0	4,9	4,7	3,4	3,3	2,0	1,3
Tây	P	0,5	0,8	0,6	1,4	3,5	3,1	3,3	4,2	4,0	2,7	1,3	0,5
	V	1,2	2,1	1,4	2,4	3,2	4,1	4,9	3,4	2,3	1,8	1,7	1,7
Tây Bắc	P	33,0	34,6	23,5	15,0	5,5	1,7	0,6	1,4	6,1	15,2	28,4	35,8
	V	3,5	3,2	3,2	3,1	3,4	3,1	3,6	3,2	3,1	3,7	3,6	3,6

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Huế													
Lặng gió	PL	40,9	39,9	39,4	42,4	42,7	40,7	40,9	43,0	49,0	43,4	41,6	40,9
Bắc	P	5,6	8,0	8,1	7,6	4,8	2,7	2,2	3,6	6,2	6,8	7,3	5,7
	V	2,5	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,9	2,7	3,2	3,4	3,0	2,8
Đông Bắc	P	8,9	7,8	11,6	13,2	14,0	10,4	10,4	9,2	9,6	12,6	12,3	8,9
	V	2,7	2,9	3,0	3,0	3,3	3,1	3,3	3,1	2,9	3,0	3,3	2,8
Đông	P	10,4	7,5	7,8	7,1	6,8	8,2	8,5	6,1	5,2	10,1	10,0	9,0
	V	2,8	2,8	2,4	2,4	2,6	2,5	2,3	2,3	2,6	2,8	3,1	2,8
Đông Nam	P	1,3	1,3	1,8	2,4	3,3	5,3	4,5	4,0	1,9	3,0	2,5	1,6
	V	1,9	2,1	1,8	2,0	2,0	1,9	1,9	1,7	1,8	2,5	2,3	1,9
Nam	P	2,7	1,5	3,6	6,2	11,2	11,5	13,8	11,2	6,7	4,2	2,9	2,5
	V	1,3	1,6	1,6	1,8	1,9	1,9	2,0	1,8	1,6	1,7	1,5	1,4
Tây Nam	P	0,8	0,7	1,3	2,1	6,3	9,9	11,0	12,5	7,1	4,1	2,1	1,2
	V	1,2	1,6	1,8	1,9	2,2	2,7	2,7	2,5	1,8	1,8	1,4	1,4
Tây	P	8,1	8,0	4,8	3,1	3,8	6,3	5,6	6,1	5,8	5,5	6,1	9,0
	V	2,3	2,3	1,9	1,9	1,9	2,4	2,7	2,6	2,1	2,3	1,9	1,8
Tây Bắc	P	21,4	25,5	21,6	16,0	7,1	5,1	3,0	4,2	8,5	10,5	15,2	21,2
	V	2,8	2,7	2,8	2,7	3,0	2,7	2,6	2,8	3,1	3,1	2,7	2,6
Trạm Đà Nẵng													
Lặng gió	PL	45,1	40,3	39,0	40,5	43,5	47,0	48,9	50,6	49,1	42,6	35,4	40,4
Bắc	P	13,1	16,9	14,5	10,8	7,6	5,3	5,4	7,9	14,8	14,8	20,4	19,1
	V	3,0	3,3	3,4	3,5	4,2	3,6	3,6	3,5	3,8	3,7	3,3	2,7
Đông Bắc	P	5,9	3,6	3,4	3,4	4,0	3,4	3,4	3,0	3,5	9,8	16,1	10,6
	V	3,2	3,1	2,5	2,7	2,8	2,3	2,2	2,4	2,8	3,4	3,4	3,1

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	13,2	14,3	19,1	20,7	16,9	14,1	12,1	9,9	7,8	10,8	9,7	7,5
	V	2,6	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6	2,6	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7
Đông Nam	P	3,5	5,6	7,6	8,8	7,1	6,1	6,4	4,8	3,3	3,5	1,6	1,8
	V	2,1	2,4	2,6	2,6	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7	2,4	2,2	2,0
Nam	P	0,6	1,5	3,1	5,9	8,3	10,0	9,9	8,5	5,4	2,3	0,6	0,7
	V	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5	1,7	1,7	1,8	1,6	1,6	1,1	1,1
Tây Nam	P	0,8	0,8	1,2	2,7	5,4	8,4	8,8	8,6	5,2	2,3	1,3	1,0
	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây	P	2,3	1,4	1,1	1,0	1,9	2,3	2,3	2,5	2,8	3,3	2,6	3,0
	V	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tây Bắc	P	15,3	15,5	11,2	6,3	5,4	3,6	2,8	4,2	8,2	10,6	12,2	15,8
	V	2,4	2,6	2,8	2,7	2,9	2,2	2,5	2,8	2,6	2,7	2,4	2,4
Trạm Quảng Ngãi													
Lặng gió	PL	50,7	46,6	45,5	46,7	55,5	57,2	57,5	57,5	53,2	45,6	38,6	41,0
Bắc	P	15,8	16,1	11,6	7,7	3,7	2,4	2,3	2,7	9,6	17,7	24,5	21,4
	V	2,3	2,5	2,3	2,4	2,7	1,7	2,0	2,1	2,2	2,7	2,6	2,4
Đông Bắc	P	7,7	6,4	5,8	5,3	3,9	4,5	4,9	5,2	5,7	8,7	12,0	9,7
	V	2,2	2,3	2,6	2,6	2,7	2,7	2,4	2,6	2,3	2,6	2,8	2,5
Đông	P	6,1	11,3	15,5	18,8	17,8	16,5	16,2	13,4	9,2	5,7	2,7	2,9
	V	2,1	2,6	2,9	2,9	2,9	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,4	2,0
Đông Nam	P	2,9	8,4	13,8	14,8	10,8	8,3	8,1	7,5	4,8	2,2	0,9	0,8
	V	2,5	3,0	3,2	3,2	2,7	2,4	2,4	2,3	2,2	2,5	2,4	2,7
Nam	P	0,1	0,4	0,7	1,3	1,4	2,0	2,3	2,5	1,8	0,5	0,2	0,1
	V	1,5	2,2	2,4	2,6	2,2	1,8	2,0	2,2	2,1	2,0	2,2	1,0

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,1	0,0	0,1	0,2	0,8	1,4	1,3	1,6	1,3	0,4	0,2	0,1
	V	3,5	0,0	1,3	1,4	3,1	1,8	1,7	1,9	1,5	1,6	1,5	1,0
Tây	P	2,2	0,4	0,4	0,6	1,8	2,7	3,0	3,9	4,9	4,6	1,8	2,7
	V	1,8	2,4	1,5	1,6	1,7	1,8	1,8	1,8	1,8	1,7	2,0	1,9
Tây Bắc	P	14,4	10,5	6,6	4,6	4,3	5,0	4,3	5,8	9,6	14,6	19,1	21,3
	V	2,3	2,5	2,3	1,9	2,0	1,7	1,6	1,7	2,0	2,1	2,4	2,0
Trạm Quy Nhơn													
Lặng gió	PL	21,5	28,3	32,4	37,2	45,6	41,8	40,6	37,5	42,7	29,0	14,3	12,0
Bắc	P	40,4	32,1	21,2	13,2	9,0	4,5	4,8	5,3	14,4	27,2	43,3	46,5
	V	2,9	2,9	2,6	2,5	1,9	1,7	1,7	1,9	1,9	3,0	3,6	3,3
Đông Bắc	P	9,6	9,1	5,9	3,9	2,6	1,2	0,7	1,5	4,7	10,0	16,1	12,9
	V	2,8	2,7	2,6	2,6	2,0	1,6	1,6	1,8	2,0	2,9	3,5	3,5
Đông	P	1,6	2,9	3,2	4,2	3,3	2,0	1,4	1,1	2,2	2,4	1,9	0,9
	V	1,8	1,8	2,0	2,1	2,1	1,8	2,0	2,1	2,0	2,2	3,1	2,2
Đông Nam	P	1,7	9,5	22,5	28,6	23,5	19,6	15,9	11,9	11,4	5,6	1,7	0,5
	V	2,8	2,5	3,0	2,8	2,5	2,6	2,5	2,4	2,3	2,6	2,9	3,0
Nam	P	0,3	2,0	5,0	6,7	6,2	6,2	5,0	5,1	3,2	1,3	0,3	0,0
	V	1,6	2,1	2,6	2,5	2,3	2,5	2,2	2,2	2,3	2,0	2,2	2,0
Tây Nam	P	0,0	0,1	0,1	0,1	0,7	1,5	2,0	2,5	1,0	0,3	0,0	0,0
	V	0,0	2,5	1,0	3,3	2,6	2,0	2,4	2,6	1,9	3,0	1,0	0,0
Tây	P	1,4	0,6	0,3	0,3	3,4	13,0	18,6	22,8	7,2	2,8	1,9	1,5
	V	2,3	2,0	2,4	1,8	2,7	3,6	3,3	3,3	2,6	2,6	2,8	2,6
Tây Bắc	P	23,5	15,4	9,5	5,8	5,8	10,2	11,0	12,2	13,2	21,5	20,6	25,6
	V	2,6	2,3	2,4	1,9	2,3	2,7	2,6	2,6	2,2	2,7	3,0	3,0

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tuy Hoà													
Lặng gió	PL	40,3	46,0	41,6	44,9	39,5	27,3	26,4	27,2	43,7	46,5	28,9	27,7
Bắc	P	39,6	28,7	16,9	6,8	1,8	0,2	0,2	0,2	2,9	14,4	35,8	48,9
	V	3,7	3,6	3,9	3,3	2,9	2,2	2,5	2,7	2,6	3,8	4,5	3,8
Đông Bắc	P	18,2	17,1	18,0	13,2	6,6	1,4	0,8	0,5	8,9	23,6	29,0	22,1
	V	3,7	3,4	3,4	3,5	3,0	3,2	3,2	3,4	3,2	3,7	4,8	4,4
Đông	P	18,2	5,8	15,4	21,4	19,3	7,4	5,2	4,6	8,9	3,8	1,3	0,4
	V	3,7	3,5	3,5	3,5	3,4	3,5	3,9	3,6	3,1	3,2	3,6	3,0
Đông Nam	P	1,2	2,0	7,1	10,6	10,1	6,0	6,2	3,9	4,0	2,2	0,5	-
	V	3,2	3,3	3,8	3,5	3,3	3,3	2,9	3,1	3,2	2,9	4,2	-
Nam	P	-	0,1	0,6	1,4	3,8	2,3	2,8	0,7	1,9	0,6	0,4	-
	V	-	1,0	3,2	1,5	2,2	2,2	1,8	2,4	1,7	1,9	2,4	-
Tây Nam	P	0,1	0,1	0,2	1,4	9,2	21,5	25,0	21,4	13,0	4,0	0,7	0,1
	V	2,0	3,0	1,7	2,4	2,9	3,4	3,2	3,4	2,9	2,8	4,7	2,0
Tây	P	0,1	0,1	-	0,3	9,6	33,4	33,3	41,4	16,3	3,4	1,7	0,1
	V	2,0	2,0	-	3,4	3,6	4,4	4,1	4,1	3,1	2,9	4,0	1,5
Tây Bắc	P	0,5	0,2	0,1	-	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	1,3	1,6	0,6
	V	1,7	3,3	3,0	-	2,8	3,1	2,0	2,5	2,2	2,2	2,4	2,8
Trạm Nha Trang													
Lặng gió	PL	13,4	17,6	23,7	28,3	30,0	35,8	31,8	33,1	27,2	21,8	13,1	11,1
Bắc	P	29,6	14,5	7,4	2,1	1,0	1,0	0,5	1,9	1,4	5,6	25,6	38,1
	V	5,4	5,5	5,4	4,0	2,6	1,2	1,2	1,6	1,8	4,2	6,0	5,8
Đông Bắc	P	21,8	24,8	18,5	13,2	6,5	1,4	1,7	1,8	6,2	18,6	21,2	18,4
	V	5,0	5,0	5,1	4,2	4,0	3,2	2,8	2,7	3,9	4,9	5,7	5,1

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	4,9	10,2	9,3	9,6	5,8	4,1	3,2	3,1	6,6	5,8	2,7	2,2
	V	4,6	4,3	4,5	3,7	3,6	2,7	3,5	3,1	3,7	4,0	3,8	4,2
Đông Nam	P	0,8	5,2	16,8	22,0	26,1	28,0	31,9	30,4	20,7	7,7	1,4	0,6
	V	3,6	3,7	4,2	4,4	3,8	3,7	3,7	3,9	3,8	3,8	2,9	3,5
Nam	P	0,1	0,8	2,9	3,6	4,0	2,5	2,8	3,3	2,5	1,1	0,4	0,1
	V	3,0	2,0	3,2	3,4	4,2	4,0	3,4	3,3	2,8	3,5	2,7	2,0
Tây Nam	P	0,2	0,1	1,0	0,4	0,4	1,2	1,2	1,0	1,6	0,2	0,3	0,2
	V	1,0	1,0	1,0	2,0	1,3	1,4	2,0	1,5	1,4	2,0	1,3	1,0
Tây	P	8,9	7,3	6,8	7,0	8,6	9,3	9,4	9,2	10,8	12,6	9,2	7,4
	V	1,8	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,4	1,8	1,8	1,8
Tây Bắc	P	20,4	19,4	13,6	13,9	17,6	16,7	17,4	16,2	23,1	26,7	26,1	22,0
	V	2,0	1,9	1,8	1,8	1,7	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0	2,2	2,2
Trạm Trường Sa													
Lặng gió	PL	0,1	1,5	0,5	2,3	3,3	2,6	3,2	1,4	3,5	2,4	1,1	0,2
Bắc	P	23,3	8,2	3,5	2,4	1,7	1,2	1,3	0,7	2,3	9,8	19,1	24,3
	V	9,0	10,9	6,7	3,9	2,5	2,7	3,6	2,4	2,3	4,8	7,8	9,2
Đông Bắc	P	71,6	74,0	55,2	32,5	10,3	2,1	1,7	1,7	7,6	21,9	43,6	68,9
	V	8,6	7,4	6,7	5,1	3,5	2,4	3,1	2,4	3,5	4,3	7,1	8,5
Đông	P	4,2	15,1	32,2	39,3	26,1	3,5	2,1	2,0	9,2	9,7	14,4	5,5
	V	6,0	5,2	4,5	4,0	3,4	3,2	2,6	3,4	2,5	3,8	5,0	5,7
Đông Nam	P	0,1	0,5	5,8	10,4	14,9	3,3	2,9	1,4	2,4	2,5	3,8	0,6
	V	1,5	2,1	3,0	2,6	2,4	2,8	1,9	2,3	2,3	2,9	3,3	4,4
Nam	P	0,2	0,3	1,2	5,2	11,5	11,4	9,1	4,0	6,0	4,8	3,0	0,5
	V	2,5	3,2	2,2	2,9	2,8	3,6	3,6	4,5	2,8	3,8	3,0	4,8

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,2	0,1	0,6	5,2	23,8	55,5	62,1	67,0	40,1	17,9	4,6	0,1
	V	2,3	2,5	2,7	3,0	5,6	6,7	6,8	7,4	6,9	6,1	5,3	2,0
Tây	P	0,2	0,1	0,2	1,6	6,8	18,7	16,6	20,8	24,9	18,3	4,4	-
	V	2,5	1,0	1,0	3,3	6,2	8,2	8,0	8,5	6,7	6,0	5,5	-
Tây Bắc	P	0,1	0,1	0,7	1,0	1,6	1,5	1,0	0,9	3,8	12,8	6,0	0,1
	V	3,5	1,5	4,8	1,7	3,4	5,7	5,3	3,1	3,5	4,8	5,8	6,0
Trạm Kon Tum													
Lặng gió	PL	40,5	50,8	47,0	50,6	59,2	63,6	63,2	60,9	66,4	60,1	42,4	35,3
Bắc	P	0,5	0,1	0,7	1,7	1,3	1,1	1,3	1,1	0,8	0,8	0,7	0,4
	V	1,8	1,5	2,4	2,1	2,3	2,0	1,6	1,7	2,4	2,1	1,7	2,0
Đông Bắc	P	11,1	5,8	6,3	5,1	4,5	3,8	4,7	4,5	4,9	9,5	15,1	13,8
	V	3,4	3,1	2,6	2,0	1,7	1,8	1,7	1,3	1,5	2,5	3,3	3,5
Đông	P	45,4	38,2	35,1	26,6	14,4	5,0	5,5	4,1	9,4	21,7	39,7	48,7
	V	3,1	2,9	2,9	2,2	1,9	1,4	1,7	1,6	1,9	2,3	3,2	4,0
Đông Nam	P	0,9	1,7	2,4	3,9	3,5	3,2	3,0	2,1	3,4	1,5	0,2	0,5
	V	2,0	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,5	1,7	1,7	1,7
Nam	P	0,2	0,4	1,1	1,1	1,0	1,3	1,0	0,9	2,1	0,7	0,1	0,4
	V	1,8	2,1	1,8	2,4	2,2	2,0	2,3	1,8	1,9	2,4	1,5	1,9
Tây Nam	P	0,1	1,0	1,5	2,3	2,4	3,6	4,8	7,7	3,4	1,3	0,5	0,2
	V	2,0	2,1	1,7	2,1	2,1	2,0	2,3	2,2	2,1	1,9	3,2	3,0
Tây	P	1,0	1,7	4,6	6,6	10,6	14,5	13,4	14,8	6,8	3,1	1,0	0,8
	V	2,2	2,0	2,1	2,3	2,5	2,6	2,4	2,8	2,2	1,8	2,1	1,4
Tây Bắc	P	0,3	0,2	1,3	2,2	3,1	3,9	3,1	3,9	2,7	1,2	0,2	0,1
	V	2,2	2,0	2,0	2,0	2,2	2,2	2,4	2,3	2,0	1,8	1,5	2,0

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Buôn Ma Thuột													
Lặng gió	PL	3,3	9,9	15,6	27,0	42,9	43,3	49,2	45,7	52,3	36,0	18,5	6,0
Bắc	P	0,4	3,4	3,6	1,8	1,6	1,1	0,5	0,7	1,4	0,6	0,4	0,2
	V	2,6	7,0	6,1	2,5	2,4	2,5	2,2	2,0	2,7	2,9	2,7	1,3
Đông Bắc	P	22,4	18,4	16,2	11,5	3,2	0,7	0,2	0,3	3,9	14,8	21,7	24,0
	V	5,9	6,6	5,5	4,7	3,6	2,3	1,7	2,6	2,9	4,0	5,6	6,5
Đông	P	72,6	65,9	57,0	44,0	18,1	3,8	2,2	1,2	9,0	35,9	57,9	69,7
	V	5,5	5,4	4,8	4,3	3,5	2,4	3,0	2,1	2,7	3,6	5,0	5,1
Đông Nam	P	-	0,2	0,3	1,8	2,0	0,8	0,9	0,7	1,5	0,9	-	-
	V	-	3,0	2,5	2,7	3,0	2,7	2,2	2,2	2,6	2,1	-	-
Nam	P	0,1	0,1	0,5	1,5	3,3	4,3	2,2	2,0	1,4	0,6	0,1	-
	V	1,0	1,5	2,8	2,9	2,5	2,3	2,9	2,2	2,5	2,2	4,5	-
Tây Nam	P	0,2	0,4	1,8	1,9	9,7	12,3	10,7	12,2	8,3	1,9	0,2	0,1
	V	1,7	2,7	2,9	2,8	2,8	2,6	2,8	2,8	2,9	2,6	2,3	2,0
Tây	P	0,1	0,6	2,1	5,7	14,3	27,3	26,5	30,3	17,1	5,9	0,4	0,1
	V	1,5	2,0	2,5	2,7	2,7	2,9	2,7	2,9	2,5	2,6	3,0	3,0
Tây Bắc	P	0,9	1,1	2,9	4,8	4,9	6,3	7,5	6,7	5,1	3,4	0,8	-
	V	2,6	2,8	2,8	3,3	3,1	3,2	3,2	2,9	3,0	3,2	2,6	
Trạm Đà Lạt													
Lặng gió	PL	33,6	45,4	48,6	51,6	44,2	26,8	27,5	18,5	44,2	40,1	21,2	19,9
Bắc	P	1,3	1,0	0,7	0,3	0,5	1,2	1,0	0,8	1,7	1,7	2,9	2,0
	V	2,9	2,2	2,0	2,0	2,3	2,2	1,8	2,3	1,7	1,9	4,1	5,4
Đông Bắc	P	46,6	27,7	17,9	11,7	4,0	1,0	0,4	1,1	5,4	22,8	56,7	68,1
	V	3,3	2,2	2,8	2,3	1,7	1,8	1,7	1,8	2,1	3,1	4,2	4,1

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	10,1	14,8	16,3	16,7	9,8	1,5	1,3	1,0	3,8	9,1	12,6	5,2
	V	2,4	2,5	2,5	2,4	2,1	2,0	2,3	2,1	1,9	2,1	2,4	2,5
Đông Nam	P	2,6	4,4	6,2	5,5	4,0	0,8	0,5	0,9	2,6	3,0	1,3	2,1
	V	1,7	2,1	2,5	2,3	2,5	1,6	1,6	2,4	1,9	2,3	2,0	1,6
Nam	P	3,3	3,2	5,6	6,1	5,7	2,2	2,6	1,1	3,6	3,4	1,2	1,0
	V	2,3	2,2	2,6	2,6	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	2,0	1,7
Tây Nam	P	1,5	2,5	2,5	4,4	8,5	4,9	4,9	3,3	4,4	4,6	1,0	1,0
	V	2,4	2,2	2,5	2,3	2,6	2,6	2,7	3,3	2,6	2,3	2,4	1,8
Tây	P	0,7	0,8	1,5	2,9	18,5	44,5	44,5	59,9	27,3	12,2	1,6	0,5
	V	1,9	1,5	2,2	2,2	3,0	4,0	3,5	4,1	3,0	3,2	2,5	1,5
Tây Bắc	P	0,3	0,2	0,5	0,7	4,8	17,3	17,3	13,4	7,0	3,1	1,4	0,2
	V	2,8	2,3	1,8	1,7	3,4	4,6	4,1	3,5	3,1	2,8	2,8	3,0
Trạm Phan Thiết													
Lặng gió	PL	13,2	8,6	9,2	12,3	14,6	11,7	11,5	12,3	15,1	18,1	14,5	14,4
Bắc	P	9,7	7,2	7,8	9,5	10,1	3,6	2,4	9,5	7,6	13,2	15,0	12,8
	V	1,6	1,6	1,8	1,5	1,6	1,6	1,6	2,2	1,7	1,7	1,8	1,6
Đông Bắc	P	16,5	18,8	15,5	10,5	6,8	1,3	0,7	10,5	1,8	6,0	14,0	15,5
	V	2,4	4,0	2,3	2,3	2,0	2,3	2,9	1,6	1,8	2,2	2,9	2,7
Đông	P	48,8	51,7	44,5	32,8	12,7	1,5	0,2	32,8	3,4	15,5	29,9	41,2
	V	5,4	5,4	5,5	4,9	3,8	2,8	2,0	1,6	2,7	4,0	5,1	5,1
Đông Nam	P	7,9	10,4	13,9	14,2	8,7	2,6	1,1	14,2	6,7	9,7	9,7	7,5
	V	5,6	5,7	4,1	4,2	3,7	2,8	2,1	2,9	2,7	3,6	5,2	4,3
Nam	P	0,7	1,8	7,2	15,3	14,4	6,8	9,6	15,3	9,6	6,2	3,3	2,3
	V	3,3	3,8	3,2	3,8	4,0	3,8	3,2	3,8	3,3	3,1	2,9	3,1

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,3	0,4	0,4	2,0	7,0	11,3	13,6	2,0	9,7	3,4	0,8	0,3
	V	1,8	3,0	3,3	2,3	3,3	2,9	3,3	3,8	3,1	3,2	3,0	2,5
Tây	P	0,3	0,4	0,5	2,0	18,6	53,3	53,6	2,0	37,0	18,4	5,1	0,6
	V	2,0	2,0	1,6	1,6	2,8	3,3	3,0	3,4	2,9	2,8	2,8	1,5
Tây Bắc	P	2,6	0,7	0,9	1,5	7,0	7,8	7,4	1,5	9,2	9,5	7,6	5,4
	V	1,5	1,4	1,4	1,4	1,9	2,6	2,4	2,9	2,0	1,8	1,9	1,6
Trạm Phước Long													
Lặng gió	PL	29,5	35,5	33,6	30,1	26,9	28,9	29,4	32,4	34,2	38,3	33,3	27,3
Bắc	P	7,0	4,3	2,7	3,0	0,8	1,7	1,3	1,3	1,3	2,2	6,6	9,4
	V	2,2	2,3	2,7	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	1,8	2,0	2,5	2,3
Đông Bắc	P	18,8	14,3	9,0	6,0	2,9	2,6	6,4	1,0	2,2	5,2	15,9	25,3
	V	2,4	2,1	2,3	2,0	1,8	2,2	1,7	1,9	2,3	1,9	2,5	2,4
Đông	P	28,4	19,6	14,4	18,6	22,1	18,8	17,1	11,8	20,0	17,5	18,6	24,5
	V	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1	2,0	1,9	1,9	1,9	2,1
Đông Nam	P	4,5	5,0	11,2	14,2	18,1	12,0	10,8	7,8	7,8	9,0	7,4	3,7
	V	2,0	1,9	2,5	2,3	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,4	2,1
Nam	P	1,1	5,0	10,3	11,5	11,8	10,9	9,1	12,8	10,0	4,3	2,7	0,8
	V	1,9	2,4	2,6	2,4	2,4	2,3	2,4	2,1	2,1	2,2	2,0	1,8
Tây Nam	P	1,8	4,1	9,1	8,5	11,1	14,2	16,6	22,0	12,8	9,5	4,1	1,0
	V	1,7	2,5	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5	2,5	2,3	2,1	1,8	1,5
Tây	P	3,3	5,4	6,3	5,5	4,7	8,6	6,7	9,4	8,8	8,5	5,2	2,9
	V	2,1	2,1	2,4	2,2	2,2	2,8	2,4	2,7	2,3	2,0	2,1	2,3
Tây Bắc	P	5,6	6,8	3,4	2,6	1,6	2,3	2,6	1,6	2,8	5,5	6,2	5,1
	V	2,3	2,4	2,8	2,4	2,4	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,6	2,5

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Tân Sơn Nhất													
Lặng gió	PL	8,0	3,0	2,1	2,3	8,8	14,8	10,5	6,3	9,3	14,2	12,0	11,4
Bắc	P	14,5	6,8	1,4	3,9	5,7	4,4	3,0	2,7	8,1	14,0	21,4	28,8
	V	2,2	1,1	2,4	1,7	2,3	1,6	2,7	1,7	1,5	1,8	2,6	2,1
Đông Bắc	P	11,9	9,1	6,4	5,3	9,2	5,0	5,6	3,5	9,7	9,7	16,1	12,4
	V	2,0	1,9	2,6	2,2	1,8	1,8	1,4	1,7	1,5	1,6	2,4	2,2
Đông	P	12,1	17,1	13,3	13,1	10,7	3,9	2,2	1,6	4,4	5,6	7,8	4,6
	V	1,8	2,1	2,2	1,9	1,6	1,5	1,0	1,2	2,2	2,2	2,0	1,8
Đông Nam	P	25,0	37,5	49,4	43,1	17,2	5,8	2,4	0,5	6,4	5,4	9,7	8,6
	V	3,0	4,0	3,9	3,8	2,9	2,3	1,9	1,0	2,7	3,0	3,0	2,3
Nam	P	14,7	20,0	23,0	26,4	15,7	6,4	8,6	5,1	9,4	10,8	8,3	11,6
	V	3,3	4,0	4,5	4,4	3,1	2,1	2,6	3,2	2,7	2,4	2,4	3,0
Tây Nam	P	4,6	1,8	2,4	3,1	17,0	30,3	39,5	46,2	24,4	13,4	7,2	7,3
	V	2,3	2,3	2,7	2,8	3,0	3,5	3,5	3,9	3,6	3,1	2,4	2,4
Tây	P	2,6	1,2	1,4	1,7	12,3	24,4	23,4	29,3	17,5	11,6	5,0	4,8
	V	2,5	3,0	2,3	3,2	2,6	4,3	4,2	5,0	3,6	3,1	2,4	2,2
Tây Bắc	P	6,6	3,5	0,6	1,1	3,4	5,0	4,8	4,8	10,8	15,3	12,5	10,5
	V	2,0	2,1	3,0	2,2	2,8	3,0	3,2	4,3	2,9	2,7	2,8	2,3
Trạm Vũng Tàu													
Lặng gió	PL	25,1	12,6	7,5	10,9	22,6	18,5	18,1	6,1	32,0	35,0	32,7	40,1
Bắc	P	1,0	0,5	1,3	0,8	1,3	0,6	0,3	0,3	1,0	1,8	4,9	3,7
	V	1,8	1,7	4,1	2,4	2,0	2,2	2,6	2,5	1,8	1,9	1,8	1,7
Đông Bắc	P	13,6	9,8	11,9	6,6	3,1	0,6	0,3	0,1	1,0	4,0	10,7	10,7
	V	3,1	3,8	4,4	3,2	2,4	2,4	2,0	3,5	1,8	2,9	3,2	3,2

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	51,8	70,5	65,2	51,1	18,3	2,0	0,5	0,9	4,8	17,6	30,1	32,3
	V	4,7	5,2	5,4	5,3	4,0	3,4	2,3	2,0	2,7	3,5	3,9	4,0
Đông Nam	P	3,7	4,2	10,1	15,4	11,0	1,7	1,0	1,1	2,1	4,2	3,2	3,5
	V	3,7	3,6	2,9	3,2	2,9	2,7	2,5	2,3	2,6	2,3	2,5	2,8
Nam	P	1,2	1,4	2,5	8,7	12,9	5,8	7,4	5,6	5,8	3,7	2,2	1,4
	V	2,8	2,8	2,6	2,8	3,2	3,2	3,1	3,6	3,2	2,4	2,5	2,6
Tây Nam	P	0,7	0,7	1,0	5,1	19,3	33,8	42,7	51,6	26,7	9,9	2,6	1,4
	V	3,2	2,4	3,5	3,0	3,5	3,6	3,4	3,8	3,2	3,0	2,8	2,6
Tây	P	0,6	0,1	0,1	0,8	9,2	29,7	25,3	29,0	19,6	14,0	3,6	1,4
	V	2,7	1,0	1,5	2,8	3,0	3,5	3,2	3,2	2,8	2,8	3,1	2,1
Tây Bắc	P	2,3	0,2	0,4	0,6	2,4	7,3	4,5	5,4	6,9	9,9	10,0	5,4
	V	1,8	2,3	2,2	1,6	2,5	3,1	3,1	3,0	2,1	2,4	3,0	1,9
Trạm Cao Lãnh													
Lặng gió	PL	44,4	35,6	30,6	34,0	46,6	38,2	39,7	30,8	45,7	50,8	38,1	43,0
Bắc	P	13,5	2,0	1,0	1,0	1,8	0,8	0,2	0,4	2,6	10,5	27,9	31,2
	V	2,1	1,8	2,1	1,4	2,1	2,7	4,0	2,3	2,1	2,6	2,8	2,6
Đông Bắc	P	9,6	3,8	2,2	0,8	0,7	0,1	0,5	0,3	2,0	5,5	13,8	12,6
	V	1,9	2,2	2,1	2,0	1,7	2,0	1,1	2,2	1,7	2,2	2,5	2,1
Đông	P	14,0	15,3	10,6	9,3	3,7	0,4	0,3	0,2	2,2	6,1	9,8	5,5
	V	2,3	2,5	3,2	2,8	2,1	1,3	1,0	1,3	1,8	2,2	2,3	1,8
Đông Nam	P	14,6	36,1	42,1	30,4	9,6	1,4	0,3	0,7	1,2	4,6	4,9	4,4
	V	2,0	2,3	2,3	2,3	2,2	1,9	2,0	2,2	1,8	1,9	2,0	1,6
Nam	P	1,3	4,3	11,4	15,9	9,8	3,7	3,2	2,6	2,9	2,1	2,2	0,3
	V	1,9	2,1	2,0	2,0	1,8	1,8	2,0	1,7	1,8	2,2	2,5	2,4

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	0,5	1,9	1,4	7,2	19,4	33,9	36,8	40,2	23,1	7,4	1,2	0,1
	V	1,9	2,1	2,4	2,2	2,2	2,3	2,4	2,6	2,2	2,2	2,5	2,0
Tây	P	0,3	0,7	0,6	1,4	7,8	20,0	17,9	23,8	17,7	9,1	0,8	0,3
	V	1,8	2,0	3,1	2,6	2,8	3,2	3,0	2,8	2,6	2,1	2,0	1,2
Tây Bắc	P	1,7	0,2	0,2	0,1	0,6	1,4	1,1	1,0	2,6	3,8	1,3	2,6
	V	2,1	1,7	3,3	2,0	2,1	2,6	2,4	3,1	1,8	2,3	2,4	2,1
Trạm Cần Thơ													
Lặng gió	PL	41,3	30,4	35,5	43,8	52,2	43,5	42,9	38,6	52,7	55,4	48,6	50,1
Bắc	P	7,2	1,8	0,6	0,4	1,1	0,4	0,4	0,2	1,5	6,7	16,9	21,2
	V	2,6	2,5	4,0	1,8	2,8	2,4	2,0	1,7	1,9	2,9	3,0	2,8
Đông Bắc	P	9,1	4,6	1,2	1,2	1,7	0,3	0,2	0,2	1,0	4,3	11,7	11,2
	V	2,8	2,5	2,6	2,2	2,4	1,8	3,5	3,3	2,1	2,4	2,7	2,5
Đông	P	25,2	31,6	26,1	19,2	5,7	0,8	0,2	0,1	1,3	6,9	11,3	9,6
	V	2,6	3,0	2,9	2,9	2,5	1,8	1,7	2,0	2,4	2,4	2,5	2,3
Đông Nam	P	14,0	28,7	28,0	22,0	9,0	1,4	1,0	0,3	1,4	2,7	3,5	4,0
	V	2,5	2,7	2,6	2,4	2,2	1,6	1,9	2,4	2,4	2,1	2,1	2,1
Nam	P	0,8	1,8	6,3	8,3	10,3	5,3	5,8	2,7	3,3	2,8	1,0	0,4
	V	1,8	2,0	2,0	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,7	2,0	1,8	1,9
Tây Nam	P	0,6	0,2	1,5	3,2	10,5	19,4	23,6	24,8	14,6	6,0	0,6	0,3
	V	2,4	2,0	2,0	2,2	2,3	2,5	2,4	2,7	2,2	2,1	1,9	1,8
Tây	P	0,8	0,6	0,5	1,6	8,0	26,0	24,1	31,3	20,8	8,7	2,1	0,5
	V	2,2	2,2	2,9	2,9	3,1	3,3	3,3	3,4	3,0	3,0	1,9	2,2
Tây Bắc	P	1,0	0,3	0,3	0,3	1,5	2,8	1,8	1,9	3,4	6,4	4,3	2,7
	V	2,9	2,0	3,0	2,4	3,0	3,1	3,1	4,0	2,9	2,8	2,7	2,4

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Sóc Trăng													
Lặng gió	PL	37,3	26,5	30,8	40,6	54,1	46,2	42,7	34,7	53,0	58,0	54,2	48,8
Bắc	P	3,6	0,4	0,2	0,6	1,5	0,1	0,2	0,1	0,7	2,2	9,2	9,9
	V	2,1	2,2	2,0	1,1	1,8	1,0	2,7	2,0	1,7	1,8	2,1	2,1
Đông Bắc	P	20,3	7,3	4,5	2,8	1,4	0,1	0,1	0,1	0,6	4,3	11,9	17,4
	V	3,2	3,8	3,8	3,2	2,1	1,0	1,5	4,0	2,7	2,4	2,8	2,8
Đông	P	37,1	60,5	49,3	31,9	8,1	0,7	0,4	0,3	1,0	7,6	16,9	21,3
	V	2,6	2,9	3,0	2,8	2,7	2,5	2,0	2,8	2,1	2,1	2,6	2,4
Đông Nam	P	0,5	4,7	11,7	15,2	7,5	0,7	0,5	0,1	2,0	2,4	1,5	0,3
	V	3,1	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5	2,4	1,0	1,9	2,1	2,5	2,0
Nam	P	0,1	0,2	2,6	6,0	9,0	4,8	3,8	3,0	2,7	2,5	1,1	0,1
	V	3,0	3,5	2,6	2,6	2,5	2,4	2,3	2,5	2,4	2,0	2,1	1,0
Tây Nam	P	0,3	0,1	0,6	2,0	11,7	25,3	32,6	39,6	22,4	7,3	0,6	-
	V	1,8	2,0	2,0	2,6	2,3	2,8	2,6	2,7	2,4	2,3	2,0	-
Tây	P	0,2	0,2	0,2	0,3	6,0	20,8	19,0	21,0	16,3	12,5	1,5	0,4
	V	1,0	2,0	3,0	1,8	2,5	2,7	2,7	4,7	2,5	2,1	2,3	1,5
Tây Bắc	P	0,5	0,2	0,1	0,6	0,7	1,3	0,7	1,2	0,5	3,2	3,0	1,9
	V	1,7	1,5	2,0	2,4	2,0	2,6	2,1	2,7	2,2	2,2	2,0	1,9
Trạm Mộc Hoá													
Lặng gió	PL	31,5	26,7	26,5	29,4	28,6	23,2	32,0	24,2	31,3	32,0	29,3	33,9
Bắc	P	5,3	0,2	0,2	0,2	1,3	0,1	0,7	-	0,7	3,9	15,2	19,0
	V	1,7	2,0	2,5	1,5	2,1	2,0	2,3	-	2,5	2,2	3,2	2,4
Đông Bắc	P	29,6	8,7	2,1	0,7	2,3	0,5	0,5	0,1	0,2	3,5	25,2	30,3
	V	2,2	2,6	3,1	1,8	1,9	1,8	2,2	2,0	2,5	2,2	2,6	2,4

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	3,9	13,5	8,6	5,5	4,3	0,1	0,1	0,2	0,6	4,6	4,1	1,2
	V	3,0	2,5	2,6	2,2	2,0	1,0	2,0	1,5	1,8	3,7	2,4	2,2
Đông Nam	P	20,4	44,2	49,6	44,6	19,8	4,8	2,2	0,7	5,1	11,5	14,3	7,1
	V	2,7	3,1	3,1	2,8	2,4	2,1	2,0	2,3	2,6	2,8	3,0	2,3
Nam	P	2,3	3,0	3,9	2,4	3,5	0,7	0,9	0,8	1,0	0,6	0,3	0,4
	V	2,8	2,7	2,4	2,8	2,1	2,0	1,8	2,3	2,6	3,0	2,0	2,0
Tây Nam	P	2,4	2,8	8,3	15,0	36,6	53,6	46,0	49,9	47,7	30,9	4,6	1,5
	V	1,4	1,9	2,6	2,2	2,9	3,0	2,6	3,0	3,0	3,0	2,8	2,3
Tây	P	1,0	0,8	0,7	1,4	3,0	15,6	17,3	23,8	13,3	8,9	3,4	2,0
	V	2,1	1,8	1,2	1,9	2,1	3,9	4,0	4,2	3,8	2,9	2,6	2,0
Tây Bắc	P	3,6	0,1	0,1	0,8	0,6	1,4	0,3	0,3	0,1	4,1	3,6	4,6
	V	1,8	2,0	3,0	2,6	2,0	2,6	4,7	3,0	4,0	3,1	2,5	1,9
Trạm Phú Quốc													
Lặng gió	PL	23,1	19,0	11,9	12,7	11,2	6,2	7,4	4,2	10,3	21,5	20,2	17,2
Bắc	P	0,4	0,5	0,1	0,8	2,0	5,0	3,7	2,7	4,9	4,4	2,0	1,2
	V	2,3	1,1	2,0	3,0	2,4	2,2	2,5	3,0	2,1	1,8	2,2	3,4
Đông Bắc	P	22,1	5,8	6,8	7,4	8,1	4,0	2,8	2,4	6,9	13,0	40,9	50,3
	V	3,9	2,3	2,5	1,8	1,6	1,6	1,6	1,6	1,3	2,1	3,9	4,3
Đông	P	38,3	42,7	34,6	29,5	21,3	7,8	6,1	4,2	13,8	25,1	25,9	26,1
	V	1,8	1,8	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2	1,3	1,3	1,5	1,9	2,2
Đông Nam	P	3,4	7,6	8,1	4,8	1,7	0,5	0,2	0,2	0,6	1,0	1,4	0,7
	V	1,4	1,6	1,8	1,7	1,9	1,3	1,7	1,0	1,2	2,0	1,7	1,9
Nam	P	3,4	11,0	14,0	12,4	4,6	1,0	2,8	1,5	2,9	2,4	1,0	0,7
	V	2,0	2,4	3,0	3,1	2,7	2,4	3,3	2,9	2,0	2,1	1,8	2,0

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Nam	P	5,6	10,2	18,1	23,2	23,4	17,0	21,0	25,9	16,4	9,5	3,1	2,3
	V	2,4	2,9	3,3	3,5	4,1	4,8	5,0	5,4	4,4	3,5	3,1	2,3
Tây	P	3,0	2,8	5,8	8,1	24,5	47,7	45,8	49,6	33,1	18,1	4,3	1,1
	V	2,7	3,6	3,8	4,0	4,9	5,8	5,0	5,7	5,2	4,3	3,0	2,0
Tây Bắc	P	0,6	0,4	0,7	1,2	3,2	10,9	10,3	9,4	11,0	5,0	1,2	0,5
	V	2,2	4,2	3,3	4,3	4,5	5,1	4,6	4,6	4,6	4,3	2,9	1,3
Trạm Rạch Giá													
Lặng gió	PL	25,2	14,7	11,6	14,3	15,5	8,1	5,9	5,1	19,5	34,7	35,3	30,0
Bắc	P	4,5	0,6	0,1	0,8	0,9	0,4	0,2	0,3	1,3	6,5	15,7	19,2
	V	2,3	2,0	3,0	1,2	1,9	1,5	1,3	2,5	1,8	1,8	2,4	2,4
Đông Bắc	P	20,2	6,4	2,7	2,4	3,0	0,6	0,5	0,3	1,9	6,9	24,9	30,5
	V	2,2	2,4	2,8	2,1	2,0	1,1	2,1	1,4	1,8	2,0	2,5	2,4
Đông	P	24,1	24,3	19,0	13,2	5,2	0,8	0,7	0,5	1,5	5,9	11,2	11,6
	V	2,0	2,4	2,4	2,4	2,0	1,4	1,4	1,6	1,8	1,6	2,1	1,7
Đông Nam	P	14,1	33,6	28,6	18,0	6,6	0,8	0,5	0,4	1,6	3,4	3,8	4,1
	V	1,9	2,1	2,0	1,9	1,7	1,2	1,3	1,3	1,8	1,7	1,6	1,6
Nam	P	4,9	8,0	15,9	23,6	19,2	6,3	7,5	4,7	5,8	5,1	2,1	2,0
	V	2,2	2,3	2,8	2,6	3,9	2,5	2,4	2,9	2,5	2,0	2,9	1,9
Tây Nam	P	4,0	8,3	14,7	15,6	26,6	25,8	32,3	35,1	23,9	8,4	1,7	0,5
	V	2,6	3,6	4,2	4,1	4,1	4,7	4,6	4,5	2,9	3,5	2,5	2,5
Tây	P	2,5	4,1	7,2	12,0	20,8	53,6	50,1	51,9	41,1	24,0	4,0	1,5
	V	3,0	3,1	3,7	4,2	4,0	4,3	4,3	4,5	3,8	3,4	2,8	2,2
Tây Bắc	P	0,4	-	0,1	0,2	2,2	3,6	2,3	1,6	3,3	5,1	1,4	0,5
	V	2,0	-	4,0	2,0	2,4	3,1	3,4	3,1	2,2	2,1	1,9	1,6

Bảng A.16 (tiếp theo)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Châu Đốc													
Lặng gió	PL	37,2	31,0	25,0	25,3	28,6	23,8	22,9	16,9	24,5	25,2	20,5	24,1
Bắc	P	25,4	4,9	2,6	2,2	2,4	1,4	1,0	0,6	4,3	19,8	40,6	54,8
	V	2,0	1,6	2,3	1,8	2,0	1,5	1,7	2,0	2,0	2,0	2,7	2,4
Đông Bắc	P	11,2	5,8	2,1	2,0	2,1	0,9	0,5	0,5	2,0	7,3	18,4	12,8
	V	1,6	1,5	1,6	1,8	1,5	1,4	1,7	1,5	1,8	2,0	2,2	2,1
Đông	P	7,9	11,7	7,4	8,6	6,1	1,0	0,5	0,5	1,9	4,4	5,1	2,4
	V	1,5	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,4	1,9	1,5	1,7	1,9	1,5
Đông Nam	P	8,1	29,3	33,7	28,0	11,9	2,6	0,7	0,5	1,7	6,0	5,2	1,0
	V	1,4	1,7	1,8	1,9	2,0	1,6	1,5	2,0	2,1	1,7	2,1	1,7
Nam	P	6,3	16,1	25,3	25,9	21,8	12,6	10,9	6,2	10,0	9,3	3,4	1,7
	V	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	1,9	1,3
Tây Nam	P	0,4	0,4	2,9	4,8	20,6	38,1	47,8	58,0	41,4	13,6	0,6	0,3
	V	1,5	1,2	1,5	1,9	2,2	2,2	2,2	2,4	2,2	2,2	2,9	1,6
Tây	P	0,3	0,4	0,4	2,3	5,8	17,8	14,6	15,8	11,5	7,2	1,2	0,1
	V	2,0	1,0	2,0	2,0	2,3	2,5	2,3	2,5	2,1	2,0	2,3	1,0
Tây Bắc	P	3,2	0,4	0,6	0,8	0,7	1,9	1,1	1,0	2,6	7,2	5,0	2,8
	V	1,6	1,6	1,3	1,9	2,1	2,2	1,9	1,9	1,8	1,8	2,4	1,9
Trạm Cà Mau													
Lặng gió	PL	41,6	40,6	45,4	57,0	67,4	59,0	53,8	49,4	63,4	62,3	47,2	42,8
Bắc	P	3,6	0,5	1,5	1,1	1,5	0,8	0,5	0,4	0,8	3,7	14,4	17,3
	V	1,8	1,6	1,5	1,3	1,5	2,0	1,3	1,4	1,4	2,2	2,3	2,2
Đông Bắc	P	11,4	3,7	2,9	2,4	2,0	0,3	0,4	0,2	1,2	5,4	12,2	15,7
	V	2,6	2,7	2,0	1,3	1,5	1,4	1,8	2,0	1,3	1,9	2,6	2,3

Bảng A.16 (kết thúc)

Hướng gió hoặc lặng gió	Đặc trưng	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đông	P	37,8	44,5	34,2	18,5	6,0	0,6	0,1	0,2	1,4	6,6	19,2	22,3
	V	2,4	2,8	3,0	2,8	2,4	1,4	1,0	1,5	2,2	2,1	2,5	2,2
Đông Nam	P	5,2	8,9	12,2	13,6	3,8	1,5	0,4	0,6	1,0	2,9	2,9	1,6
	V	2,2	3,0	2,8	2,9	2,0	1,9	2,3	1,8	1,7	2,0	2,2	2,5
Nam	P	0,2	0,5	1,3	2,6	4,8	3,5	3,6	3,2	2,7	1,2	0,8	0,1
	V	1,0	1,6	1,7	2,2	1,8	1,4	2,0	1,9	1,8	1,6	1,5	1,0
Tây Nam	P	0,1	0,4	1,0	1,3	4,8	9,4	15,6	18,7	9,0	4,2	0,4	0,1
	V	1,0	1,7	1,7	2,0	2,0	2,4	2,1	2,4	2,3	2,0	2,5	1,0
Tây	P	0,1	0,8	1,3	2,6	7,7	20,7	22,1	22,8	16,1	9,5	1,4	-
	V	4,0	1,5	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,7	2,5	2,4	2,1	-
Tây Bắc	P	-	0,1	0,2	0,8	2,0	4,2	3,5	4,4	4,3	4,2	1,4	0,1
	V	-	5,0	1,3	1,7	2,3	3,1	3,3	3,9	2,8	2,4	2,4	2,0

Bảng A.17 – Độ cao (H) và góc phương vị (A) của mặt trời (độ)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	12,9	26,5	39,6	51,7	61,5	66,0	62,3	52,9	40,9	27,9	14,4	0,7
		A	-89,7	-84,1	-77,2	-68,4	-55,7	-34,8	-2,0	31,9	53,9	67,3	76,4	83,4	89,7
	Hạ Chí (22/6)	H	10,4	23,4	36,7	50,1	63,7	77,4	88,7	75,1	61,4	47,8	34,4	21,2	8,2
		A	-111,2	-106,4	-102,3	-98,5	-94,8	-90,5	113,4	91,3	95,4	99,1	102,9	107,2	112,1
	Thu phân (23/9)	H	0,0	11,6	25,1	38,1	50,1	59,9	64,5	61,5	52,5	40,8	28,0	14,5	0,9
		A	-89,4	-83,2	-76,2	-67,4	-54,9	-34,8	-3,8	29,0	51,3	65,1	74,5	81,8	88,0
	Đông chí (22/12)	H	0,0	2,8	14,6	25,2	34,1	40,2	42,5	40,4	34,5	25,8	15,2	3,5	0,0
		A	-68,5	-62,7	-55,5	-46,2	-34,1	-18,6	-0,5	17,7	33,4	45,6	55,1	62,4	68,2
22°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,1	26,9	40,3	52,8	63,1	68,0	64,0	54,0	41,7	28,4	14,6	0,8
		A	-89,7	-84,6	-78,2	-70,0	-57,9	-37,1	-2,2	34,0	56,2	68,9	77,4	83,9	89,7
	Hạ Chí (22/6)	H	9,7	22,8	36,2	49,8	63,5	77,3	88,1	74,9	61,2	47,5	33,9	20,6	7,5
		A	-111,5	-107,2	-103,7	-100,8	-98,8	-99,3	141,9	98,8	99,1	101,3	104,3	107,9	112,4
	Thu phân (23/9)	H	0,0	11,8	25,6	38,9	51,3	61,5	66,5	63,2	53,7	41,6	28,5	14,8	1,0
		A	-89,3	-83,6	-77,1	-68,9	-56,9	-36,8	-4,1	30,9	53,4	66,7	75,6	82,3	88,1
	Đông chí (22/12)	H	0,0	3,7	15,7	26,6	35,7	42,1	44,5	42,3	36,2	27,1	16,3	4,4	0,0
		A	-68,2	-62,8	-55,9	-46,9	-34,9	-19,2	-0,5	18,2	34,1	46,4	55,5	62,5	67,9
20°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,3	27,3	40,9	53,8	64,7	70,0	65,6	55,1	42,4	28,8	14,8	0,8
		A	-89,7	-85,1	-79,2	-71,6	-60,2	-39,6	-2,4	36,5	58,5	70,6	78,5	84,5	89,7
	Hạ Chí (22/6)	H	8,9	22,2	35,7	49,4	63,1	76,8	86,3	74,5	60,8	47,1	33,4	19,9	6,7
		A	-111,8	-108,0	-105,1	-103,1	-102,7	-107,8	161,5	105,9	102,6	103,4	105,5	108,6	112,6
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,1	26,0	39,6	52,3	63,1	68,5	64,9	54,9	42,4	29,0	15,1	1,0
		A	-89,2	-84,0	-78,1	-70,4	-59,0	-39,2	-4,4	33,0	55,7	68,4	76,6	82,8	88,1
	Đông chí (22/12)	H	0,0	4,6	16,8	28,0	37,4	44,0	46,5	44,2	37,8	28,5	17,4	5,3	0,0
		A	-67,9	-62,9	-56,4	-47,7	-35,7	-19,8	-0,5	18,8	35,0	47,1	56,0	62,6	67,7
18°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,5	27,6	41,5	54,8	66,2	72,0	67,2	56,1	43,0	29,2	15,0	0,8
		A	-89,7	-85,5	-80,2	-73,3	-62,6	-42,5	-2,6	39,3	61,1	72,4	79,6	85,0	89,7

Bảng A.17 (tiếp theo)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Hạ Chí (22/6)	H	8,2	21,6	35,2	48,9	62,6	76,1	84,4	73,8	60,3	46,6	32,8	19,3	6,0
		A	-112,1	-108,8	-106,5	-105,4	-106,5	-115,5	168,0	112,6	106,0	105,4	106,8	109,3	112,8
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,3	26,4	40,2	53,3	64,6	70,5	66,5	56,0	43,1	29,4	15,3	1,1
		A	-89,2	-84,4	-79,0	-72,0	-61,3	-41,8	-4,9	35,5	58,1	70,1	77,7	83,3	88,2
	Đông chí (22/12)	H	0,0	5,6	17,9	29,3	39,0	45,9	48,5	46,1	39,4	29,9	18,6	6,2	0,0
		A	-67,7	-63,1	-56,9	-48,5	-36,7	-20,5	-0,5	19,5	35,9	48,0	56,6	62,8	67,4
16°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,6	28,0	42,1	55,6	67,7	74,0	68,7	57,1	43,6	29,5	15,2	0,8
		A	-89,8	-86,0	-81,2	-75,0	-65,2	-45,8	-2,9	42,5	63,7	74,2	80,7	85,5	89,8
	Hạ Chí (22/6)	H	7,4	20,9	34,6	48,3	62,0	75,1	82,4	73,0	59,7	46,0	32,2	18,6	5,2
		A	-112,4	-109,5	-107,8	-107,5	-110,1	-122,3	171,1	118,7	109,3	107,5	108,0	109,9	113,0
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,4	26,7	40,8	54,2	66,1	72,5	68,1	57,0	43,8	29,8	15,5	1,2
		A	-89,1	-84,9	-80,0	-73,7	-63,8	-44,8	-5,4	38,4	60,7	71,9	78,8	83,9	88,2
	Đông chí (22/12)	H	0,0	6,5	19,0	30,6	40,6	47,7	50,5	48,0	41,1	31,2	19,6	7,1	0,0
		A	-67,4	-63,3	-57,5	-49,4	-37,7	-21,2	-0,6	20,2	36,9	48,8	57,1	63,0	67,2
14°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,8	28,2	42,6	56,4	69,0	76,0	70,2	57,9	44,1	29,8	15,3	0,8
		A	-89,8	-86,5	-82,3	-76,8	-67,9	-49,5	-3,3	46,3	66,6	76,0	81,8	86,1	89,8
	Hạ Chí (22/6)	H	6,7	20,2	33,9	47,7	61,3	73,9	80,4	71,9	59,0	45,4	31,6	17,9	4,4
		A	-112,6	-110,2	-109,1	-109,7	-113,6	-128,2	172,9	124,1	112,5	109,4	109,2	110,6	113,1
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,6	27,1	41,3	55,1	67,4	74,5	69,7	57,9	44,4	30,2	15,8	1,2
		A	-89,0	-85,3	-81,0	-75,3	-66,3	-48,2	-6,1	41,7	63,5	73,8	80,0	84,4	88,2
	Đông chí (22/12)	H	0,0	7,4	20,1	31,9	42,2	49,6	52,5	49,9	42,6	32,5	20,7	8,0	0,0
		A	-67,2	-63,5	-58,1	-50,3	-38,8	-22,1	-0,6	21,0	38,0	49,8	57,8	63,3	67,1
12°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	13,9	28,5	43,0	57,2	70,2	78,0	71,5	58,6	44,5	30,1	15,5	0,8
		A	-89,8	-87,0	-83,4	-78,6	-70,8	-53,7	-3,9	50,6	69,6	77,9	82,9	86,6	89,8
	Hạ Chí (22/6)	H	5,9	19,5	33,3	47,0	60,4	72,6	78,4	70,7	58,2	44,7	30,9	17,2	3,6
		A	-112,8	-110,9	-110,4	-111,7	-116,8	-133,2	174,1	128,8	115,5	111,3	110,3	111,1	113,3

Bảng A.17 (kết thúc)

Vĩ độ	Ngày	Yếu tố	Giờ												
			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,8	27,4	41,8	55,8	68,7	76,5	71,1	58,8	44,9	30,5	15,9	1,3
		A	-89,0	-85,8	-82,0	-77,1	-69,0	-52,0	-7,0	45,6	66,5	75,7	81,1	85,0	88,3
	Đông chí (22/12)	H	0,0	8,2	21,1	33,2	43,7	51,5	54,5	51,7	44,2	33,8	21,8	8,9	0,0
		A	-67,0	-63,7	-58,7	-51,3	-39,9	-23,0	-0,6	21,9	39,2	50,8	58,4	63,5	66,9
10°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	14,0	28,7	43,3	57,8	71,4	80,0	72,7	59,3	44,9	30,3	15,6	0,8
		A	-89,9	-87,5	-84,5	-80,4	-73,8	-58,5	-4,7	55,5	72,7	79,9	84,1	87,2	89,9
	Hạ Chí (22/6)	H	5,1	18,8	32,6	46,2	59,5	71,2	76,5	69,4	57,3	43,9	30,2	16,5	2,8
		A	-113,0	-111,6	-111,6	-113,6	-119,8	-137,5	175,0	133,0	118,3	113,1	111,4	111,7	113,4
	Thu phân (23/9)	H	0,0	12,9	27,6	42,2	56,5	69,9	78,5	72,5	59,5	45,3	30,8	16,1	1,3
		A	-88,9	-86,2	-83,1	-78,8	-71,8	-56,3	-8,1	50,1	69,6	77,6	82,3	85,6	88,3
	Đông chí (22/12)	H	0,0	9,1	22,1	34,4	45,2	53,3	56,5	53,6	45,7	35,0	22,8	9,8	0,0
		A	-66,9	-64,0	-59,4	-52,3	-41,2	-24,0	-0,7	22,9	40,5	51,9	59,1	63,8	66,8
8°B	Xuân phân (21/3)	H	0,0	14,0	28,9	43,7	58,3	72,3	82,0	73,8	59,8	45,2	30,5	15,7	0,8
		A	-89,9	-88,0	-85,6	-82,3	-76,9	-63,8	-5,8	61,2	76,0	81,9	85,3	87,7	89,9
	Hạ Chí (22/6)	H	4,3	18,1	31,8	45,4	58,4	69,7	74,5	68,0	56,3	43,1	29,5	15,7	2,0
		A	-113,1	-112,2	-112,7	-115,5	-122,7	-141,2	175,6	136,6	121,0	114,8	112,5	112,2	113,4
	Thu phân (23/9)	H	0,0	13,0	27,8	42,6	57,1	70,9	80,4	73,7	60,2	45,7	31,0	16,2	1,4
		A	-88,8	-86,7	-84,1	-80,6	-74,7	-61,1	-9,8	55,4	72,8	79,6	83,5	86,2	88,4
	Đông chí (22/12)	H	0,0	10,0	23,2	35,6	46,7	55,1	58,5	55,4	47,2	36,2	23,8	10,7	0,0
		A	-66,8	-64,3	-60,1	-53,4	-42,6	-25,2	-0,7	24,1	41,9	53,0	59,9	64,1	66,7

Bảng A.18 – Tổng xạ trên mặt phẳng ($W/m^2/ngày$)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Lai Châu	3275	4127	4500	5197	5318	4382	4430	5075	5250	4494	3715	3310	4423
2. Sơn La	3811	4444	6241	5842	6207	5563	5467	5764	5972	5313	4510	4150	5274
3. Sa Pa	2570	2798	3574	4257	3953	3360	3452	3505	3172	2617	2434	2746	3203
4. Cao Bằng	2535	2755	3242	4168	5284	5463	5727	5652	5516	4395	3599	3101	4286
5. Hà Nội	2687	2741	2871	3979	6067	6198	6299	5720	5532	4887	4017	3492	4541
6. Phủ Liễn	2659	2289	2253	3260	5115	5187	5546	4845	4825	4493	3850	3246	3964
7. Thanh Hóa	2849	2754	2987	4288	6392	6180	6505	5734	5277	4492	3788	3394	4553
8. Vinh	2191	2140	2732	4326	6091	6176	6550	5751	4715	3604	2747	2441	4122
9. Đà Nẵng	3718	4738	5304	6292	6844	6774	6904	6628	5438	4158	3281	2806	5240
10. Pleiku	6019	6679	6450	6134	6209	5009	4676	4245	4539	4917	5206	5444	5461
11. Đà Lạt	6358	6738	7058	6151	5050	5094	4953	4854	4875	4607	4821	5558	5510
12. Tân Sơn Nhất	5600	6605	6616	6220	5561	5438	5190	5361	5215	5180	4993	5161	5595
13. Cần Thơ	5737	6514	6767	6780	5437	4861	5015	4944	4582	4336	4757	5037	5397

Bảng A.19 – Tán xạ trên mặt bằng (W/m²/ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Lai Châu	1904	2100	2474	2914	2985	3155	2848	2909	2885	2483	2195	1999	2571
2. Sơn La	2034	2368	2981	3441	3729	3836	3667	3476	3280	2811	2386	2052	3005
3. Sa Pa	1105	1251	1786	2221	2527	2662	2555	2496	2248	1858	1313	1179	1934
4. Cao Bằng	1897	2426	2423	2973	3433	3581	3430	3180	3052	2652	2209	2054	2776
5. Hà Nội	2017	2195	2368	2983	3488	3720	3379	3269	2984	2611	2336	2126	2790
6. Phủ Liễn	1955	1947	1978	2683	3326	3345	3185	2967	2826	2528	2317	2142	2600
7. Thanh Hóa	2017	2148	2379	2920	3245	3344	3181	3080	2839	2552	2312	2057	2673
8. Vinh	1553	1667	2035	2677	2781	3113	2903	3018	2576	2138	1831	1689	2332
9. Đà Nẵng	1970	2457	2513	2747	2606	2668	2478	2857	2568	2176	1989	1771	2400
10. Pleiku	2045	2088	2295	3068	3359	3058	2897	3006	3020	2837	2545	2128	2695
11. Đà Lạt	2563	2333	2350	2855	2914	3463	3230	3452	3436	3268	2777	2457	2925
12. Tân Sơn Nhất	2184	2436	2505	2919	2783	3211	2754	3323	2977	2848	2491	2477	2742
13. Cần Thơ	2518	2774	2923	3023	2788	2856	2826	2867	2619	2503	2435	2402	2711

Bảng A.20 – Cường độ trực xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trạm Sơn La														
Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	23,1	38,0	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38,0	23,1
	5	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
	6	121,2	168,8	150,0	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150,0	168,8	121,2
	7	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3
	8	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Bắc	1	0	84,4	120,1	48,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	154,6	195,2	128,8	4,7	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	101,7	292,6	336,9	289,5	185,3	51,6	0	0	0	0	0	0	0
	5	232,2	430,7	464,3	403,3	285,8	139,6	0	0	0	0	0	0	0
	6	297,5	490,1	516,7	450,3	328,9	179,6	24,7	0	0	0	0	0	0
	7	286,8	495,5	518,8	444,4	314,2	156,1	0	0	0	0	0	0	0
	8	158,8	393,0	426,3	355,6	226,0	67,5	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	270,2	309,3	237,9	106,4	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	180,2	218,8	142,7	7,8	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	91,2	127,2	53,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	58,2	91	19,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông	1	0	217,8	429,8	445,4	350,8	190,9	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	304,2	471,4	470,8	366,7	198,8	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0
	4	120,8	375,8	470,7	450,4	346,5	187,2	0	0	0	0	0	0	0
	5	245,2	485,7	555,2	510,0	384,2	205,3	0	0	0	0	0	0	0
	6	299,6	524,5	580,9	526,2	393,4	209,5	0	0	0	0	0	0	0
	7	300,4	553,6	613,6	554,3	413,5	219,9	0	0	0	0	0	0	0
	8	186,6	499,2	587,7	543,3	409,7	219,0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	423,1	552,9	527,2	402,7	216,5	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	351,9	523,1	512,3	394,8	212,9	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	232,2	445,7	458,1	359,4	195,3	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	170,1	396,8	421,4	334,7	182,8	0	0	0	0	0	0	0
Đông Nam	1	0	223,6	487,6	581,5	573,4	496,0	373,0	226,1	77,5	0	0	0	0
	2	0	275,5	471,3	537,0	513,9	426,9	297,1	145,7	0	0	0	0	0
	3	0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0
	4	69,0	238,8	328,7	347,4	304,7	213,1	88,2	0	0	0	0	0	0
	5	114,5	256	320,6	318,0	257,4	150,7	12,6	0	0	0	0	0	0
	6	126,2	251,5	304,7	293,8	227,4	116,6	0	0	0	0	0	0	0
	7	137,9	287,3	348,8	339,4	270,6	154,8	6,8	0	0	0	0	0	0
	8	105,1	312,9	404,8	412,6	353,3	242,1	95,6	0	0	0	0	0	0
	9	0	328,1	472,5	507,5	463,1	359,6	216,3	53,5	0	0	0	0	0
	10	0	317,4	520,8	581,7	550,4	454,2	314,7	153,1	0	0	0	0	0
	11	0	237,1	503,0	594,8	583,8	503,4	377,3	227,3	75,6	0	0	0	0
	12	0	182,2	470,1	576,1	576,3	505,7	388,7	247,2	103,0	0	0	0	0
Nam	1	0	98,4	260,0	377,1	460,3	510,7	527,6	510,7	460,3	377,1	260,0	98,4	0
	2	0	85,5	195,2	288,7	360,1	405,0	420,3	405,0	360,1	288,7	195,2	85,5	0
	3	0	41,0	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41,0	0
	4	0	0	0	41,0	84,4	114,2	124,7	114,2	84,4	41	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	7,9	17,9	7,9	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	9,6	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	40,3	90,0	123,5	135,3	123,5	90,0	40,3	0	0	0
	9	0	41,0	115,4	190,6	252,3	292,2	305,9	292,2	252,3	190,6	115,4	41,0	0
	10	0	97,0	213,6	310,4	383,7	429,5	445,1	429,5	383,7	310,4	213,6	97,0	0
	11	0	103,2	265,8	383,2	466,4	516,7	533,7	516,7	466,4	383,2	265,8	103,2	0
	12	0	87,7	268,1	393,4	480,4	532,4	549,8	532,4	480,4	393,4	268,1	87,7	0
Tây Nam	1	0	0	0	0	77,5	226,1	373,0	496,0	573,4	581,5	487,6	223,6	0
	2	0	0	0	0	0	145,7	297,1	426,9	513,9	537,0	471,3	275,5	0
	3	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0
	4	0	0	0	0	0	0	88,2	213,1	304,7	347,4	328,7	238,8	69,0
	5	0	0	0	0	0	0	12,6	150,7	257,4	318,0	320,6	256,0	114,5
	6	0	0	0	0	0	0	0	116,6	227,4	293,8	304,7	251,5	126,2
	7	0	0	0	0	0	0	6,8	154,8	270,6	339,4	348,8	287,3	137,9
	8	0	0	0	0	0	0	95,6	242,1	353,3	412,6	404,8	312,9	105,1
	9	0	0	0	0	0	53,5	216,3	359,6	463,1	507,5	472,5	328,1	0
	10	0	0	0	0	0	153,1	314,7	454,2	550,4	581,7	520,8	317,4	0
	11	0	0	0	0	75,6	227,3	377,3	503,4	583,8	594,8	503,0	237,1	0
	12	0	0	0	0	103,0	247,2	388,7	505,7	576,3	576,1	470,1	182,2	0
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	190,9	350,8	445,4	429,8	217,8	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	198,8	366,7	470,8	471,4	304,2	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	187,2	346,5	450,4	470,7	375,8	120,8
	5	0	0	0	0	0	0	0	205,3	384,2	510,0	555,2	485,7	245,2
	6	0	0	0	0	0	0	0	209,5	393,4	526,2	580,9	524,5	299,6
	7	0	0	0	0	0	0	0	219,9	413,5	554,3	613,6	553,6	300,4
	8	0	0	0	0	0	0	0	219	409,7	543,3	587,7	499,2	186,6

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	0	0	0	0	0	0	216,5	402,7	527,2	552,9	423,1	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	212,9	394,8	512,3	523,1	351,9	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	195,3	359,4	458,1	445,7	232,2	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	182,8	334,7	421,4	396,8	170,1	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48,3	120,1	84,4	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	4,7	128,8	195,2	154,6	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	51,6	185,3	289,5	336,9	292,6	101,7
	5	0	0	0	0	0	0	0	139,6	285,8	403,3	464,3	430,7	232,2
	6	0	0	0	0	0	0	24,7	179,6	328,9	450,3	516,7	490,1	297,5
	7	0	0	0	0	0	0	0	156,1	314,2	444,4	518,8	495,5	286,8
	8	0	0	0	0	0	0	0	67,5	226,0	355,6	426,3	393,0	158,8
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	106,4	237,9	309,3	270,2	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	7,8	142,7	218,8	180,2	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53,0	127,2	91,2	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91,0	58,2	0
Trạm Hà Nội														
Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
	5	99,7	141,4	114,0	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114,0	141,4	99,7
	6	125,0	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125,0
	7	144,0	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144,0
	8	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Bắc	1	0	79,1	114,3	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	135,9	177,1	119,3	5,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	225,6	269,5	212,7	97,3	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	122,2	336,9	378,1	320,3	203,9	57,8	0	0	0	0	0	0	0
	5	277,8	490,9	515,4	441,1	310,6	152,1	0	0	0	0	0	0	0
	6	306,6	502,7	528	459,4	335,7	184,2	27,2	0	0	0	0	0	0
	7	392,0	609,6	607,7	507,5	354,2	176,0	0	0	0	0	0	0	0
	8	232,6	503,8	514,2	415,8	260,5	78,7	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	315,3	347,3	262,4	117,1	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	169,1	209,1	138,2	8,9	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	88,7	124,5	52,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	61,7	94,3	21,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông	1	0	204,0	408,0	426,8	337,9	184,4	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	267,2	426,4	433,1	340,6	185,6	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	353,0	480,8	469,1	363,1	196,5	0	0	0	0	0	0	0
	4	145,0	432,3	527,2	496,4	378,3	203,3	0	0	0	0	0	0	0
	5	293,3	553,0	615,0	556,1	415,0	220,7	0	0	0	0	0	0	0
	6	308,7	537,4	592,5	535,1	399,4	212,5	0	0	0	0	0	0	0
	7	410,4	680,5	717,4	630,9	463,6	244,6	0	0	0	0	0	0	0
	8	273,4	639,3	707,5	632,9	468,6	248,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	493,4	619,4	578,5	436,9	233,5	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	330,0	498,5	492,5	381,4	206,2	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	225,7	434,9	449,0	353,1	192,1	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	180,0	409,8	432,0	341,9	186,4	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ													
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Đông Nam	1	0	209,4	462,5	556,5	551,3	477,8	359,2	217,1	73,6	0	0	0	0	
	2	0	241,9	425,9	493,1	476,1	397,0	276,3	134,6	0	0	0	0	0	
	3	0	273,5	410,3	450,6	416,1	324,8	195,1	47	0	0	0	0	0	
	4	82,9	274,4	367,4	381,7	331	229,6	93,7	0	0	0	0	0	0	
	5	136,9	291,0	354,2	345,2	276,3	160,0	11,4	0	0	0	0	0	0	
	6	129,9	257,1	309,7	297,3	229,1	116,2	0	0	0	0	0	0	0	
	7	188,3	352,5	406,7	384,6	301,3	169,9	5,1	0	0	0	0	0	0	
	8	153,9	400,1	486,2	479,1	402,2	272,2	105,8	0	0	0	0	0	0	
	9	0	382,4	528,6	555,7	500,7	386	230,9	55,8	0	0	0	0	0	
	10	0	297,5	495,8	558,3	530,5	438,4	303,4	146,8	0	0	0	0	0	
	11	0	230,4	490,4	582,1	572,4	493,8	369,8	222,2	73,2	0	0	0	0	
	12	0	192,8	485,2	589,9	587,6	514,4	394,8	250,8	104,2	0	0	0	0	
Nam	1	0	92,1	246,3	360,3	441,9	491,4	508,1	491,4	441,9	360,3	246,3	92,1	0	
	2	0	74,9	176,0	264,4	332,8	376	390,8	376,0	332,8	264,4	176,0	74,9	0	
	3	0	33,9	99,5	168,2	225,5	262,9	275,9	262,9	225,5	168,2	99,5	33,9	0	
	4	0	0	0	43,5	89,9	121,5	132,6	121,5	89,9	43,5	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	5,6	16,1	5,6	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	7,3	0	0	0	0	0	0	
	8	0	0	0	44,7	100,2	136,9	149,6	136,9	100,2	44,7	0	0	0	
	9	0	47,4	128,2	207,4	271,3	312,4	326,6	312,4	271,3	207,4	128,2	47,4	0	
	10	0	90,8	202,8	297,1	368,9	413,8	429,1	413,8	368,9	297,1	202,8	90,8	0	
	11	0	100,2	258,8	374,4	456,6	506,4	523,1	506,4	456,6	374,4	258,8	100,2	0	
	12	0	92,8	276,4	402,3	489,2	541,1	558,5	541,1	489,2	402,3	276,4	92,8	0	
Tây Nam	1	0	0	0	0	73,6	217,1	359,2	477,8	551,3	556,5	462,5	209,4	0	
	2	0	0	0	0	0	134,6	276,3	397	476,1	493,1	425,9	241,9	0	
	3	0	0	0	0	0	47	195,1	324,8	416,1	450,6	410,3	273,5	0	

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ													
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	4	0	0	0	0	0	0	93,7	229,6	331,0	381,7	367,4	274,4	82,9	
	5	0	0	0	0	0	0	11,4	160,0	276,3	345,2	354,2	291,0	136,9	
	6	0	0	0	0	0	0	0	116,2	229,1	297,3	309,7	257,1	129,9	
	7	0	0	0	0	0	0	5,1	169,9	301,3	384,6	406,7	352,5	188,3	
	8	0	0	0	0	0	0	105,8	272,2	402,2	479,1	486,2	400,1	153,9	
	9	0	0	0	0	0	55,8	230,9	386,0	500,7	555,7	528,6	382,4	0	
	10	0	0	0	0	0	146,8	303,4	438,4	530,5	558,3	495,8	297,5	0	
	11	0	0	0	0	73,2	222,2	369,8	493,8	572,4	582,1	490,4	230,4	0	
	12	0	0	0	0	104,2	250,8	394,8	514,4	587,6	589,9	485,2	192,8	0	
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	184,4	337,9	426,8	408,0	204,0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	185,6	340,6	433,1	426,4	267,2	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	196,5	363,1	469,1	480,8	353,0	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	203,3	378,3	496,4	527,2	432,3	145,0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	220,7	415,0	556,1	615,0	553,0	293,3	
	6	0	0	0	0	0	0	0	212,5	399,4	535,1	592,5	537,4	308,7	
	7	0	0	0	0	0	0	0	244,6	463,6	630,9	717,4	680,5	410,4	
	8	0	0	0	0	0	0	0	248,1	468,6	632,9	707,5	639,3	273,4	
	9	0	0	0	0	0	0	0	233,5	436,9	578,5	619,4	493,4	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	206,2	381,4	492,5	498,5	330,0	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	192,1	353,1	449,0	434,9	225,7	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	186,4	341,9	432,0	409,8	180,0	0	
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47,0	114,3	79,1	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	5,5	119,3	177,1	135,9	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	97,3	212,7	269,5	225,6	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	57,8	203,9	320,3	378,1	336,9	122,2	
	5	0	0	0	0	0	0	0	152,1	310,6	441,1	515,4	490,9	277,8	
	6	0	0	0	0	0	0	27,2	184,2	335,7	459,4	528,0	502,7	306,6	

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ													
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	7	0	0	0	0	0	0	0	176,0	354,2	507,5	607,7	609,6	392,0	
	8	0	0	0	0	0	0	0	78,7	260,5	415,8	514,2	503,8	232,6	
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	117,1	262,4	347,3	315,3	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	8,9	138,2	209,1	169,1	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52,7	124,5	88,7	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,0	94,3	61,7	0	
Trạm Vinh															
Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	19,3	41,0	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	41,0	19,3	
	5	81,9	137,1	124,5	9	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91,0	124,5	137,1	81,9	
	6	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77,0	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3	
	7	83,0	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33,0	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83,0	
	8	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1	
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Đông Bắc	1	0	102	134,8	62,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	154,7	197,5	138,9	23	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	198,5	248,4	206,2	106,7	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	83,6	277,0	330,6	293,9	199,4	73,6	0	0	0	0	0	0	0	
	5	225,6	452,1	494,6	437,0	320,3	172,7	17,2	0	0	0	0	0	0	
	6	260,3	474,4	516,1	461,3	348,8	205,8	54,4	0	0	0	0	0	0	
	7	223,2	444,2	488,3	433,7	320,3	176,0	23,4	0	0	0	0	0	0	
	8	111,7	333,8	384,7	336,4	227,9	87,8	0	0	0	0	0	0	0	

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	224,2	273,8	224,1	115	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	162,4	205,3	144,6	26,2	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	101,6	135,1	65,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	48,2	74,3	24,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông	1	0	260,4	460,0	466,2	363,8	197,2	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	300,5	459,0	458,9	358,0	194,3	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	306,7	429,7	426,3	333,2	181,3	0	0	0	0	0	0	0
	4	99,0	350,8	448,6	433,2	334,8	181,3	0	0	0	0	0	0	0
	5	237,1	502,4	575,1	527,1	396,1	211,4	0	0	0	0	0	0	0
	6	260,8	500,2	564,6	515,3	386,7	206,2	0	0	0	0	0	0	0
	7	232,7	489,1	561,7	516,1	388,5	207,5	0	0	0	0	0	0	0
	8	130,9	417,9	515,0	487,1	372,0	200,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	346,4	473,7	463,3	359,0	194,4	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	313,2	472,4	469,7	365,4	198,1	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	255,8	451,4	458,9	358,9	194,8	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	139,3	307,0	336,2	273,0	151,0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Nam	1	0	266,2	515,6	596,4	577,5	491,9	363,2	213	63,1	0	0	0	0
	2	0	270,3	451,5	509,9	483,2	395,4	267,5	120,6	0	0	0	0	0
	3	0	235,2	359,2	396,6	364,4	279,2	158,8	22,9	0	0	0	0	0
	4	56,4	219,0	303,6	318,6	274	182,8	60,8	0	0	0	0	0	0
	5	109,8	258,3	318,6	308,4	239,8	126,2	0	0	0	0	0	0	0
	6	108,5	232,9	282,3	267,3	197,9	85,8	0	0	0	0	0	0	0
	7	105,8	247,4	306,0	296,1	229,0	117,5	0	0	0	0	0	0	0
	8	73,4	257,2	343,5	352,4	298,0	195,1	60,3	0	0	0	0	0	0
	9	0	265,6	396,0	431,0	392,7	299,5	170,1	24,6	0	0	0	0	0
	10	0	280,5	462,7	519,6	490,6	400,2	269,7	120,2	0	0	0	0	0
	11	0	260,1	503,3	583,7	565,9	481,8	354,7	206,3	58,4	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	12	0	148,8	359,7	451,2	457,5	402,3	306,0	188,8	71,5	0	0	0	0
Nam	1	0	116,2	269,3	377,4	453,0	498,5	513,8	498,5	453,0	377,4	269,3	116,2	0
	2	0	81,7	179,6	262,4	325,4	364,9	378,4	364,9	325,4	262,4	179,6	81,7	0
	3	0	26,0	78,4	134,6	182,3	213,6	224,5	213,6	182,3	134,6	78,4	26,0	0
	4	0	0	0	17,5	52,7	77,2	86	77,2	52,7	17,5	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	11,3	49,6	75,9	85,2	75,9	49,6	11,3	0	0	0
	9	0	29,3	86,4	146,3	196,4	229,2	240,5	229,2	196,4	146,3	86,4	29,3	0
	10	0	83,5	182,1	265,2	328,4	368,0	381,5	368,0	328,4	265,2	182,1	83,5	0
	11	0	112,1	260,4	366,6	441,5	486,6	501,8	486,6	441,5	366,6	260,4	112,1	0
	12	0	71,1	201,8	301,9	374,1	418,0	432,8	418,0	374,1	301,9	201,8	71,1	0
Tây Nam	1	0	0	0	0	63,1	213,0	363,2	491,9	577,5	596,4	515,6	266,2	0
	2	0	0	0	0	0	120,6	267,5	395,4	483,2	509,9	451,5	270,3	0
	3	0	0	0	0	0	22,9	158,8	279,2	364,4	396,6	359,2	235,2	0
	4	0	0	0	0	0	0	60,8	182,8	274,0	318,6	303,6	219,0	56,4
	5	0	0	0	0	0	0	0	126,2	239,8	308,4	318,6	258,3	109,8
	6	0	0	0	0	0	0	0	85,8	197,9	267,3	282,3	232,9	108,5
	7	0	0	0	0	0	0	0	117,5	229,0	296,1	306,0	247,4	105,8
	8	0	0	0	0	0	0	60,3	195,1	298,0	352,4	343,5	257,2	73,4
	9	0	0	0	0	0	24,6	170,1	299,5	392,7	431,0	396,0	265,6	0
	10	0	0	0	0	0	120,2	269,7	400,2	490,6	519,6	462,7	280,5	0
	11	0	0	0	0	58,4	206,3	354,7	481,8	565,9	583,7	503,3	260,1	0
	12	0	0	0	0	71,5	188,8	306,0	402,3	457,5	451,2	359,7	148,8	0
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	197,2	363,8	466,2	460,0	260,4	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	194,3	358,0	458,9	459,0	300,5	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ													
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	3	0	0	0	0	0	0	0	181,3	333,2	426,3	429,7	306,7	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	181,3	334,8	433,2	448,6	350,8	99,0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	211,4	396,1	527,1	575,1	502,4	237,1	
	6	0	0	0	0	0	0	0	206,2	386,7	515,3	564,6	500,2	260,8	
	7	0	0	0	0	0	0	0	207,5	388,5	516,1	561,7	489,1	232,7	
	8	0	0	0	0	0	0	0	200,1	372,0	487,1	515,0	417,9	130,9	
	9	0	0	0	0	0	0	0	194,4	359,0	463,3	473,7	346,4	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	198,1	365,4	469,7	472,4	313,2	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	194,8	358,9	458,9	451,4	255,8	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	151,0	273,0	336,2	307,0	139,3	0	
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62,8	134,8	102,0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	23	138,9	197,5	154,7	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	106,7	206,2	248,4	198,5	0	
	4	0	0	0	0	0	0	0	73,6	199,4	293,9	330,6	277,0	83,6	
	5	0	0	0	0	0	0	17,2	172,7	320,3	437,0	494,6	452,1	225,6	
	6	0	0	0	0	0	0	54,4	205,8	348,8	461,3	516,1	474,4	260,3	
	7	0	0	0	0	0	0	23,4	176,0	320,3	433,7	488,3	444,2	223,2	
	8	0	0	0	0	0	0	0	87,8	227,9	336,4	384,7	333,8	111,7	
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	115,0	224,1	273,8	224,2	0	
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	26,2	144,6	205,3	162,4	0	
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65,2	135,1	101,6	0	
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24,3	74,3	48,2	0	
Trạm Đà Nẵng															
Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	4	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4	

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	5	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61,0	54,8	61,0	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1
	6	97,8	175,2	180,4	161,0	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161,0	180,4	175,2	97,8
	7	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72,0	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
	8	31	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31,0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Bắc	1	0	88,7	120,7	64,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	158,0	202,8	149,5	39,0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	215,4	270,3	229,1	128,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	83,0	302,2	362,7	326,4	229,5	99,0	0	0	0	0	0	0	0
	5	155,7	371,5	432,5	398,5	304,6	177,2	38,7	0	0	0	0	0	0
	6	235,0	470,2	523,6	476,7	369,8	230,1	80	0	0	0	0	0	0
	7	225,7	478,2	528,2	473,4	357,6	209,1	50,9	0	0	0	0	0	0
	8	126,4	395,1	448,3	392,3	273,2	121,1	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	318,8	364,6	293,9	160,2	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	176,6	221,2	161,9	44,0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	117,1	148,9	79,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	72,6	99,0	38,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông	1	0	224,1	394,7	408,5	323,2	176,5	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	303,5	456,1	455,1	355,0	192,7	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	329,1	454,8	447,5	348,1	188,9	0	0	0	0	0	0	0
	4	98,1	378,1	480,2	460,3	354,1	191,2	0	0	0	0	0	0	0
	5	163,1	407,9	491,5	462,5	352,7	189,7	0	0	0	0	0	0	0
	6	234,6	489,9	560,1	513,3	385,8	205,9	0	0	0	0	0	0	0
	7	234,5	520,3	594,0	542,2	406,4	216,6	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ													
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	8	147,8	488,9	585,7	543,7	410,6	219,6	0	0	0	0	0	0	0	
	9	0	487,0	613,5	574,1	434,0	232,0	0	0	0	0	0	0	0	
	10	0	336,8	492,7	485,0	375,5	203,1	0	0	0	0	0	0	0	
	11	0	291,7	477,6	477,1	370,4	200,4	0	0	0	0	0	0	0	
	12	0	207,6	389,7	406,1	321,6	175,7	0	0	0	0	0	0	0	
Đông Nam	1	0	228,2	437,5	512,9	499,4	423,9	308,6	174,3	42,3	0	0	0	0	
	2	0	271,1	442,1	494,0	463,0	373,1	245,3	100,6	0	0	0	0	0	
	3	0	249,9	372,8	403,7	363,7	271	144,4	4	0	0	0	0	0	
	4	55,7	232,5	316,2	324,5	271,2	171,3	41,6	0	0	0	0	0	0	
	5	75,0	205,3	262,5	255,4	194,1	91,0	0	0	0	0	0	0	0	
	6	96,7	222,5	268,5	249,1	175,7	61,0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	105,9	257,5	311,7	293,3	217,1	97,1	0	0	0	0	0	0	0	
	8	82,6	296,2	379,9	376,6	307,4	189,4	40,2	0	0	0	0	0	0	
	9	0	369,7	502,9	517,9	453,5	333,0	176,6	4,9	0	0	0	0	0	
	10	0	299,7	475,5	524,0	487,0	390,3	255,3	103,1	0	0	0	0	0	
	11	0	295,4	526,4	595,5	568,3	477,0	345,0	193,6	44,5	0	0	0	0	
	12	0	221,0	452,0	535,6	525,7	452,2	337,9	203,8	70,9	0	0	0	0	
Nam	1	0	98,6	224,1	317,0	383,1	423,1	436,5	423,1	383,1	317,0	224,1	98,6	0	
	2	0	80,0	169,2	243,6	299,9	335,0	347,0	335,0	299,9	243,6	169,2	80,0	0	
	3	0	24,3	72,5	123,5	166,4	194,5	204,3	194,5	166,4	123,5	72,5	24,3	0	
	4	0	0	0	0	29,5	51,2	58,9	51,2	29,5	0	0	0	0	
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	8	0	0	0	0	24,2	48,4	56,9	48,4	24,2	0	0	0	0	
	9	0	36,0	97,8	158,4	207,4	239,0	249,8	239,0	207,4	158,4	97,8	36,0	0	
	10	0	87,0	179,9	256,1	313,3	348,9	361,0	348,9	313,3	256,1	179,9	87,0	0	

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	11	0	126,1	266,9	365,2	433,4	474,3	487,9	474,3	433,4	365,2	266,9	126,1	0
	12	0	105,0	249,7	351,5	421,9	464,0	478,0	464,0	421,9	351,5	249,7	105	0
Tây Nam	1	0	0	0	0	42,3	174,3	308,6	423,9	499,4	512,9	437,5	228,2	0
	2	0	0	0	0	0	100,6	245,3	373,1	463,0	494,0	442,1	271,1	0
	3	0	0	0	0	0	4	144,4	271,0	363,7	403,7	372,8	249,9	0
	4	0	0	0	0	0	0	41,6	171,3	271,2	324,5	316,2	232,5	55,7
	5	0	0	0	0	0	0	0	91,0	194,1	255,4	262,5	205,3	75
	6	0	0	0	0	0	0	0	61,0	175,7	249,1	268,5	222,5	96,7
	7	0	0	0	0	0	0	0	97,1	217,1	293,3	311,7	257,5	105,9
	8	0	0	0	0	0	0	40,2	189,4	307,4	376,6	379,9	296,2	82,6
	9	0	0	0	0	0	4,9	176,6	333	453,5	517,9	502,9	369,7	0
	10	0	0	0	0	0	103,1	255,3	390,3	487,0	524,0	475,5	299,7	0
	11	0	0	0	0	44,5	193,6	345	477,0	568,3	595,5	526,4	295,4	0
	12	0	0	0	0	70,9	203,8	337,9	452,2	525,7	535,6	452,0	221,0	0
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	176,5	323,2	408,5	394,7	224,1	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	192,7	355	455,1	456,1	303,5	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	188,9	348,1	447,5	454,8	329,1	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	191,2	354,1	460,3	480,2	378,1	98,1
	5	0	0	0	0	0	0	0	189,7	352,7	462,5	491,5	407,9	163,1
	6	0	0	0	0	0	0	0	205,9	385,8	513,3	560,1	489,9	234,6
	7	0	0	0	0	0	0	0	216,6	406,4	542,2	594	520,3	234,5
	8	0	0	0	0	0	0	0	219,6	410,6	543,7	585,7	488,9	147,8
	9	0	0	0	0	0	0	0	232,0	434,0	574,1	613,5	487,0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	203,1	375,5	485,0	492,7	336,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	200,4	370,4	477,1	477,6	291,7	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	175,7	321,6	406,1	389,7	207,6	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64,7	120,7	88,7	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	39,0	149,5	202,8	158,0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	128,5	229,1	270,3	215,4	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	99	229,5	326,4	362,7	302,2	83
	5	0	0	0	0	0	0	38,7	177,2	304,6	398,5	432,5	371,5	155,7
	6	0	0	0	0	0	0	80,0	230,1	369,8	476,7	523,6	470,2	235,0
	7	0	0	0	0	0	0	50,9	209,1	357,6	473,4	528,2	478,2	225,7
	8	0	0	0	0	0	0	0	121,1	273,2	392,3	448,3	395,1	126,4
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	160,2	293,9	364,6	318,8	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	44,0	161,9	221,2	176,6	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79,2	148,9	117,1	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38,6	99,0	72,6	0
Trạm Pleiku														
Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
	5	84,5	172,8	175,3	154,1	130,0	112,5	106,2	112,5	130,0	154,1	175,3	172,8	84,5
	6	132,0	234,3	239,0	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132,0
	7	89,0	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89,0
	8	41,1	97,5	76,8	41,0	7,9	0	0	0	7,9	41,0	76,8	97,5	41,1
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Bắc	1	0	155,6	181,0	99,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	245,2	283,6	206,3	68,9	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3	0	305,8	360,5	300,7	176,9	19,7	0	0	0	0	0	0	0
	4	99,1	379,1	442,9	396,0	284,2	137,2	0	0	0	0	0	0	0
	5	228,7	525,1	578,2	519,4	397,5	241,8	75,1	0	0	0	0	0	0
	6	314,7	609,2	650,2	581,8	453,1	292,2	121,1	0	0	0	0	0	0
	7	235,0	529,0	582,2	524,0	403,0	248,1	82,1	0	0	0	0	0	0
	8	166,3	509,5	552,1	476,5	337,5	165,6	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	355,7	402,2	328,5	191,1	21,1	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	256,8	293,7	213,6	73,5	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	153,8	181,0	102,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	114,7	136,6	59,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông	1	0	388,2	567,1	543,9	413,9	221,7	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	465,6	616,9	580,4	438,7	234,4	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	461,6	589,9	556,0	422,0	226,1	0	0	0	0	0	0	0
	4	116,9	468,9	572,2	534,9	405,2	217,0	0	0	0	0	0	0	0
	5	239,0	569,8	642,5	580,6	432,3	229,6	0	0	0	0	0	0	0
	6	313,1	627,3	680,6	604,5	446,2	235,9	0	0	0	0	0	0	0
	7	243,5	568,9	640,2	578,3	430,6	228,6	0	0	0	0	0	0	0
	8	194,1	623,2	704,2	633	469,4	248,7	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	536,9	658,1	607,4	455,8	242,8	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	483,9	632,9	592,2	446,4	238,2	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	378,5	556,3	535,7	408,6	219,2	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	324,1	511,8	501,8	385,7	207,6	0	0	0	0	0	0	0
Đông Nam	1	0	393,3	620,9	669,3	621,0	510,8	362,6	197,3	35,8	0	0	0	0
	2	0	413,1	588,7	614,3	551,5	429,8	271,8	98,3	0	0	0	0	0
	3	0	346,9	473,7	485,5	419,8	300	146,6	0	0	0	0	0	0
	4	66,1	283,9	366,3	360,3	288,8	169,7	21,2	0	0	0	0	0	0
	5	109,2	280,7	330,3	301,5	213,8	82,8	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	128,0	277,8	312,2	273,0	177,8	41,3	0	0	0	0	0	0	0
	7	109,2	275,4	323,1	293,7	205,9	75,2	0	0	0	0	0	0	0
	8	108,1	371,7	443,6	418,5	326,3	186,0	15,8	0	0	0	0	0	0
	9	0	403,5	528,4	530,3	453,4	322,2	157,2	0	0	0	0	0	0
	10	0	427,5	601,3	623,7	557,8	433,3	272,6	96,5	0	0	0	0	0
	11	0	381,4	605,6	655,2	608,7	500,4	353,9	190,4	30,9	0	0	0	0
	12	0	343,6	587,1	649,7	613,6	514,5	376,6	221,0	68,2	0	0	0	0
Nam	1	0	168,2	311,1	402,9	464,5	500,8	512,9	500,8	464,5	402,9	311,1	168,2	0
	2	0	118,7	215,8	288,6	341,3	373,5	384,4	373,5	341,3	288,6	215,8	118,7	0
	3	0	29,1	80,0	130,7	171,8	198,3	207,4	198,3	171,8	130,7	80,0	29,1	0
	4	0	0	0	0	3,2	23	30	23	3,2	0	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	0	0	14,4	22,3	14,4	0	0	0	0	0
	9	0	33,8	89,3	142,7	185,5	212,9	222,3	212,9	185,5	142,7	89,3	33,8	0
	10	0	120,7	217,5	290,0	342,5	374,7	385,6	374,7	342,5	290,0	217,5	120,7	0
	11	0	161,0	300,3	391,0	452,3	488,5	500,6	488,5	452,3	391,0	300,3	161,0	0
	12	0	161,9	318,6	417,1	482,2	520,2	532,7	520,2	482,2	417,1	318,6	161,9	0
Tây Nam	1	0	0	0	0	35,8	197,3	362,6	510,8	621,0	669,3	620,9	393,3	0
	2	0	0	0	0	0	98,3	271,8	429,8	551,5	614,3	588,7	413,1	0
	3	0	0	0	0	0	0	146,6	300,0	419,8	485,5	473,7	346,9	0
	4	0	0	0	0	0	0	21,2	169,7	288,8	360,3	366,3	283,9	66,1
	5	0	0	0	0	0	0	0	82,8	213,8	301,5	330,3	280,7	109,2
	6	0	0	0	0	0	0	0	41,3	177,8	273,0	312,2	277,8	128,0
	7	0	0	0	0	0	0	0	75,2	205,9	293,7	323,1	275,4	109,2
	8	0	0	0	0	0	0	15,8	186,0	326,3	418,5	443,6	371,7	108,1

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	0	0	0	0	0	157,2	322,2	453,4	530,3	528,4	403,5	0
	10	0	0	0	0	0	96,5	272,6	433,3	557,8	623,7	601,3	427,5	0
	11	0	0	0	0	30,9	190,4	353,9	500,4	608,7	655,2	605,6	381,4	0
	12	0	0	0	0	68,2	221,0	376,6	514,5	613,6	649,7	587,1	343,6	0
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	221,7	413,9	543,9	567,1	388,2	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	234,4	438,7	580,4	616,9	465,6	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	226,1	422,0	556,0	589,9	461,6	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	217,0	405,2	534,9	572,2	468,9	116,9
	5	0	0	0	0	0	0	0	229,6	432,3	580,6	642,5	569,8	239,0
	6	0	0	0	0	0	0	0	235,9	446,2	604,5	680,6	627,3	313,1
	7	0	0	0	0	0	0	0	228,6	430,6	578,3	640,2	568,9	243,5
	8	0	0	0	0	0	0	0	248,7	469,4	633,0	704,2	623,2	194,1
	9	0	0	0	0	0	0	0	242,8	455,8	607,4	658,1	536,9	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	238,2	446,4	592,2	632,9	483,9	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	219,2	408,6	535,7	556,3	378,5	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	207,6	385,7	501,8	511,8	324,1	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,7	181,0	155,6	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	68,9	206,3	283,6	245,2	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	19,7	176,9	300,7	360,5	305,8	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	137,2	284,2	396,0	442,9	379,1	99,1
	5	0	0	0	0	0	0	75,1	241,8	397,5	519,4	578,2	525,1	228,7
	6	0	0	0	0	0	0	121,1	292,2	453,1	581,8	650,2	609,2	314,7
	7	0	0	0	0	0	0	82,1	248,1	403,0	524,0	582,2	529,0	235,0
	8	0	0	0	0	0	0	0	165,6	337,5	476,5	552,1	509,5	166,3
	9	0	0	0	0	0	0	0	21,1	191,1	328,5	402,2	355,7	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	73,5	213,6	293,7	256,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102,3	181,0	153,8	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đông	1	0	323,9	481,2	473,5	366,1	197,8	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	440,8	586,0	555,4	421,9	226,0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	451,6	580,5	548,7	417,2	223,7	0	0	0	0	0	0	0
	4	128,8	578,8	674,2	613,0	457,1	242,8	0	0	0	0	0	0	0
	5	143,6	467,6	560,3	520,5	393,3	210,3	0	0	0	0	0	0	0
	6	173,8	486,6	570,3	524,9	394,8	210,7	0	0	0	0	0	0	0
	7	174,1	521,9	607,5	555,9	416,5	221,8	0	0	0	0	0	0	0
	8	128,7	562,4	659,1	601,4	449,4	238,9	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	509,1	633,6	589,2	443,9	236,9	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	428,8	574,1	546,3	415,9	223,0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	327,0	483,9	475,6	367,6	198,6	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	354,4	519,1	503,0	385,3	207,1	0	0	0	0	0	0	0
Đông Nam	1	0	325,6	516,7	564,5	524,4	426,4	293,5	146,7	6,7	0	0	0	0
	2	0	386,8	545,8	565,3	500,2	379,5	225,7	59,9	0	0	0	0	0
	3	0	334,2	451,6	455,5	383,8	260,8	107,5	0	0	0	0	0	0
	4	72,6	342,7	413,3	384,9	289,9	149,1	0	0	0	0	0	0	0
	5	65,2	223,4	272,0	245,5	162,5	39,3	0	0	0	0	0	0	0
	6	70,4	207,9	244,8	211,5	124,8	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	77,5	244,8	289,1	255,7	165,2	34,4	0	0	0	0	0	0	0
	8	71,4	327,8	397,3	370,1	277,0	138,5	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	376,7	492,9	489,0	408,4	276,3	113,7	0	0	0	0	0	0
	10	0	374,6	532,2	553,1	490,0	371,3	219,5	55,9	0	0	0	0	0
	11	0	326,8	516,5	563,4	522,5	423,9	290,4	143,1	2,7	0	0	0	0
	12	0	373,0	584,9	632,3	587,1	483,2	343,9	190,3	42,4	0	0	0	0
Nam	1	0	136,6	249,6	325	375,6	405,3	415,1	405,3	375,6	325,0	249,6	136,6	0
	2	0	106,3	186,0	244,2	285,7	310,8	319,3	310,8	285,7	244,2	186,0	106,3	0
	3	0	21,1	58,3	95,5	125,7	145,3	152,0	145,3	125,7	95,5	58,3	21,1	0

Bảng A.20 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	23,7	63,6	102,5	133,8	153,9	160,8	153,9	133,8	102,5	63,6	23,7	0
	10	0	101,0	178,7	236,0	277,1	302,1	310,5	302,1	277,1	236,0	178,7	101,0	0
	11	0	135,3	246,7	321,2	371,5	401,0	410,7	401,0	371,5	321,2	246,7	135,3	0
	12	0	173,2	308,2	391,4	445,2	476,3	486,5	476,3	445,2	391,4	308,2	173,2	0
Tây Nam	1	0	0	0	0	6,7	146,7	293,5	426,4	524,4	564,5	516,7	325,6	0
	2	0	0	0	0	0	59,9	225,7	379,5	500,2	565,3	545,8	386,8	0
	3	0	0	0	0	0	0	107,5	260,8	383,8	455,5	451,6	334,2	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	149,1	289,9	384,9	413,3	342,7	72,6
	5	0	0	0	0	0	0	0	39,3	162,5	245,5	272,0	223,4	65,2
	6	0	0	0	0	0	0	0	0	124,8	211,5	244,8	207,9	70,4
	7	0	0	0	0	0	0	0	34,4	165,2	255,7	289,1	244,8	77,5
	8	0	0	0	0	0	0	0	138,5	277,0	370,1	397,3	327,8	71,4
	9	0	0	0	0	0	0	113,7	276,3	408,4	489,0	492,9	376,7	0
	10	0	0	0	0	0	55,9	219,5	371,3	490,0	553,1	532,2	374,6	0
	11	0	0	0	0	2,7	143,1	290,4	423,9	522,5	563,4	516,5	326,8	0
	12	0	0	0	0	42,4	190,3	343,9	483,2	587,1	632,3	584,9	373,0	0
Tây	1	0	0	0	0	0	0	0	197,8	366,1	473,5	481,2	323,9	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	226,0	421,9	555,4	586,0	440,8	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	223,7	417,2	548,7	580,5	451,6	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	242,8	457,1	613,0	674,2	578,8	128,8
	5	0	0	0	0	0	0	0	210,3	393,3	520,5	560,3	467,6	143,6
	6	0	0	0	0	0	0	0	210,7	394,8	524,9	570,3	486,6	173,8

Bảng A.20 (kết thúc)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	7	0	0	0	0	0	0	0	221,8	416,5	555,9	607,5	521,9	174,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	238,9	449,4	601,4	659,1	562,4	128,7
	9	0	0	0	0	0	0	0	236,9	443,9	589,2	633,6	509,1	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	223,0	415,9	546,3	574,1	428,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	198,6	367,6	475,6	483,9	327,0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	207,1	385,3	503,0	519,1	354,4	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105,0	163,7	132,4	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	96,3	220,0	282,8	236,5	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	55,5	206,1	320,5	369,2	304,4	0
	4	0	0	0	0	0	0	18,8	194,3	356,5	481,9	540,0	475,8	109,4
	5	0	0	0	0	0	0	107,0	258,1	393,5	490,5	520,3	437,9	137,9
	6	0	0	0	0	0	0,2	147,1	298,1	433,4	530,8	561,6	480,1	175,4
	7	0	0	0	0	0	0	119,9	279,3	423,7	530,3	569,9	493,2	168,7
	8	0	0	0	0	0	0	26,8	199,4	358,4	480,3	534,7	467,4	110,5
	9	0	0	0	0	0	0	0	58,7	219,3	344,1	402,9	343,2	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	98,1	219,3	279,6	231,8	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109,2	167,7	135,6	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78,9	149,1	128,1	0

Bảng A.21 – Cường độ tán xạ trên mặt đứng 8 hướng (W/m²)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trạm Sơn La														
Bắc	1	0	14,8	41,0	61,2	75,9	85,0	88,0	85,0	75,9	61,2	41,0	14,8	0
	2	0	21,8	46,5	66,5	81,4	90,6	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,8	0
	3	0	35,3	60,5	80,2	94,9	104,4	107,6	104,4	94,9	80,2	60,5	35,3	0
	4	10,9	40,0	62,6	80,5	93,8	102,1	104,9	102,1	93,8	80,5	62,6	40,0	10,9
	5	28,6	63,9	88,3	106,5	119,5	127,4	130,1	127,4	119,5	106,5	88,3	63,9	28,6
	6	39,6	77,0	101,7	119,5	132,1	139,8	142,4	139,8	132,1	119,5	101,7	77,0	39,6
	7	37,5	77,3	102,7	121,0	134,0	141,9	144,5	141,9	134,0	121,0	102,7	77,3	37,5
	8	19,0	58,6	84,9	104,3	118,3	126,9	129,8	126,9	118,3	104,3	84,9	58,6	19,0
	9	0	38,3	64,7	85,0	99,9	109,6	112,9	109,6	99,9	85,0	64,7	38,3	0
	10	0	26,7	53,9	75,1	90,6	100,2	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,7	0
	11	0	16,2	43,4	64,0	79,0	88,2	91,3	88,2	79,0	64,0	43,4	16,2	0
	12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	81,0	84,0	81,0	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Đông Bắc	1	0	21,5	51,3	68,8	79,3	85,2	88,0	85,0	75,9	61,2	41,0	14,8	0
	2	0	33,7	62,0	78,4	87,8	92,4	93,7	90,6	81,4	66,5	46,5	21,6	0
	3	0	55,9	84,4	99,6	107	109,5	108,4	104,4	94,9	79,5	58,9	33,0	0
	4	18,6	62,5	88,3	102,2	108,3	109	106	99,7	90,4	76,0	57,0	34,2	8,4
	5	45,9	96,8	123,1	135,1	138,3	136,1	130,3	121,7	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
	6	62,0	114,7	140,4	151,1	152,7	149,0	141,8	132	119,4	103,9	83,9	58,8	27,0
	7	60,1	117,1	143,6	154,1	155,6	151,7	144,7	135,1	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
	8	32,3	92,2	120,9	133,8	137,6	136,1	131,3	123,6	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5
	9	0	61,2	91,2	106,5	113,4	115,4	113,8	109,6	99,9	84,2	62,9	35,8	0
	10	0	41,5	72,4	89,1	98,1	102,3	103,4	100,2	90,6	75,1	53,9	26,4	0
	11	0	23,6	54,6	72,2	82,7	88,6	91,3	88,2	79,0	64,0	43,4	16,2	0
	12	0	16,2	46,1	63,8	74,7	81,0	84,0	81,0	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Đông	1	0	34,1	77,6	97,3	103,2	101,1	94,6	85,8	75,9	61,2	41,0	14,8	0
	2	0	49,1	87,6	105,4	110,3	107,3	100,3	91,3	81,4	66,5	46,5	21,6	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3	0	73,4	109,7	125,4	128,1	123,4	114,9	105,1	94,9	79,5	58,9	33,0	0
	4	21,2	73,5	104,4	119,0	121,9	117,6	109,6	100,2	90,4	76,0	57,0	34,2	8,4
	5	47,9	104,7	135,1	147,4	147,6	140,9	131,0	120,2	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
	6	62,4	119,9	149,4	160,4	159,3	151,3	140,5	129,1	118,6	103,9	83,9	58,8	27,0
	7	62,3	126,0	156,9	167,6	165,6	156,7	145,0	133,2	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
	8	36,6	107,8	142,6	155,7	155,0	146,8	135,7	124,1	113,5	97,9	76,6	49,6	14,5
	9	0	80,7	119,4	135,2	136,9	130,7	121,1	110,4	99,9	84,2	62,9	35,8	0
	10	0	60,4	102,7	120,3	123,8	119,3	110,9	101,0	90,6	75,1	53,9	26,4	0
	11	0	37,3	82,6	102,3	107,8	105,1	98,2	89,1	79,0	64,0	43,4	16,2	0
	12	0	26,4	71,3	91,6	98,1	96,6	90,5	82,0	72,1	57,6	37,6	11,5	0
Đông Nam	1	0	34,7	84,3	111,7	124,0	124,8	117,0	103,3	85,5	64,9	41,7	14,8	0
	2	0	45,7	87,6	112,4	123,8	124,5	117,2	104,2	87,4	68,0	46,5	21,6	0
	3	0	62,0	100,4	123,3	133,7	133,9	126,6	114,1	98,0	79,5	58,9	33,0	0
	4	14,8	56,4	87,4	107,8	118,0	119,5	114,2	104,3	91,0	76,0	57,0	34,2	8,4
	5	31,5	75,7	106,8	126,4	135,8	136,9	131,6	122,0	109,9	95,2	75,3	50,6	20,2
	6	40,1	84,8	115,4	134,5	143,5	144,4	139,2	129,9	118,6	103,9	83,9	58,8	27,0
	7	40,7	90,5	123,2	142,8	151,6	151,6	145,4	135,0	122,5	107,4	86,8	60,6	26,3
	8	25,3	82,0	118,4	139,9	149,2	148,7	141,2	129,1	114,2	97,9	76,6	49,6	14,5
	9	0	67,9	109,0	132,8	143	142,5	134,0	120,4	103,5	84,2	62,9	35,8	0
	10	0	56,0	102,4	128,1	139,1	138,7	129,9	115,5	97,4	76,8	53,9	26,4	0
	11	0	37,9	89,3	117,2	129,4	129,8	121,5	107,2	88,9	67,9	44,1	16,2	0
	12	0	27,9	79,7	108,1	120,9	122,0	114,4	100,7	82,9	62,2	38,8	11,5	0
Nam	1	0	22,5	61,3	90,9	112,7	126,2	130,8	126,2	112,7	90,9	61,3	22,5	0
	2	0	28,7	62,0	89,1	109,7	122,6	127,0	122,6	109,7	89,1	62,0	28,7	0
	3	0	38,7	70,2	96,3	116,2	128,7	132,9	128,7	116,2	96,3	70,2	38,7	0
	4	8,8	36,5	62,0	84,3	101,6	112,7	116,5	112,7	101,6	84,3	62,0	36,5	8,8
	5	20,2	51,5	78,1	100,4	117,4	128,2	131,9	128,2	117,4	100,4	78,1	51,5	20,2

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	27,0	59,1	85,8	107,8	124,5	135,1	138,7	135,1	124,5	107,8	85,8	59,1	27,0
	7	26,3	61,5	89,9	113,1	130,7	141,8	145,6	141,8	130,7	113,1	89,9	61,5	26,3
	8	15	52,7	83,3	108,5	127,7	139,7	143,9	139,7	127,7	108,5	83,3	52,7	15
	9	0	42,1	75,5	102,9	123,6	136,6	141,1	136,6	123,6	102,9	75,5	42,1	0
	10	0	35,0	72,0	101,1	122,9	136,4	141,0	136,4	122,9	101,1	72,0	35,0	0
	11	0	24,5	64,7	95,1	117,4	131,1	135,8	131,1	117,4	95,1	64,7	24,5	0
	12	0	18,3	58,7	89,0	111,0	124,6	129,2	124,6	111,0	89,0	58,7	18,3	0
Tây Nam	1	0	14,8	41,7	64,9	85,5	103,3	117,0	124,8	124,0	111,7	84,3	34,7	0
	2	0	21,6	46,5	68	87,4	104,2	117,2	124,5	123,8	112,4	87,6	45,7	0
	3	0	33,0	58,9	79,5	98,0	114,1	126,6	133,9	133,7	123,3	100,4	62,0	0
	4	8,4	34,2	57,0	76,0	91,0	104,3	114,2	119,5	118,0	107,8	87,4	56,4	14,8
	5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	122,0	131,6	136,9	135,8	126,4	106,8	75,7	31,5
	6	27,0	58,8	83,9	103,9	118,6	129,9	139,2	144,4	143,5	134,5	115,4	84,8	40,1
	7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	135	145,4	151,6	151,6	142,8	123,2	90,5	40,7
	8	14,5	49,6	76,6	97,9	114,2	129,1	141,2	148,7	149,2	139,9	118,4	82,0	25,3
	9	0	35,8	62,9	84,2	103,5	120,4	134,0	142,5	143,0	132,8	109,0	67,9	0
	10	0	26,4	53,9	76,8	97,4	115,5	129,9	138,7	139,1	128,1	102,4	56,0	0
	11	0	16,2	44,1	67,9	88,9	107,2	121,5	129,8	129,4	117,2	89,3	37,9	0
	12	0	11,5	38,8	62,2	82,9	100,7	114,4	122,0	120,9	108,1	79,7	27,9	0
Tây	1	0	14,8	41,0	61,2	75,9	85,8	94,6	101,1	103,2	97,3	77,6	34,1	0
	2	0	21,6	46,5	66,5	81,4	91,3	100,3	107,3	110,3	105,4	87,6	49,1	0
	3	0	33,0	58,9	79,5	94,9	105,1	114,9	123,4	128,1	125,4	109,7	73,4	0
	4	8,4	34,2	57,0	76,0	90,4	100,2	109,6	117,6	121,9	119,0	104,4	73,5	21,2
	5	20,2	50,6	75,3	95,2	109,9	120,2	131,0	140,9	147,6	147,4	135,1	104,7	47,9
	6	27,0	58,8	83,9	103,9	118,6	129,1	140,5	151,3	159,3	160,4	149,4	119,9	62,4
	7	26,3	60,6	86,8	107,4	122,5	133,2	145,0	156,7	165,6	167,6	156,9	126,0	62,3
	8	14,5	49,6	76,6	97,9	113,5	124,1	135,7	146,8	155,0	155,7	142,6	107,8	36,6

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	35,8	62,9	84,2	99,9	110,4	121,1	130,7	136,9	135,2	119,4	80,7	0
	10	0	26,4	53,9	75,1	90,6	101	110,9	119,3	123,8	120,3	102,7	60,4	0
	11	0	16,2	43,4	64,0	79,0	89,1	98,2	105,1	107,8	102,3	82,6	37,3	0
	12	0	11,5	37,6	57,6	72,1	82,0	90,5	96,6	98,1	91,6	71,3	26,4	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	23,1	38,0	5,7	0	0	0	0	0	0	0	5,7	38,0	23,1
	4	83,2	123,6	101,6	60,3	20,1	0	0	0	20,1	60,3	101,6	123,6	83,2
	5	121,2	168,8	150	110,7	71,8	44,6	34,9	44,6	71,8	110,7	150,0	168,8	121,2
	6	105,3	147,2	120,2	74,3	30,8	1	0	1	30,8	74,3	120,2	147,2	105,3
	7	37,9	56,7	15,2	0	0	0	0	0	0	0	15,2	56,7	37,9
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Hà Nội														
Bắc	1	0	13,9	39,0	58,7	73,2	82,2	85,2	82,2	73,2	58,7	39	13,9	0
	2	0	19,2	42,1	61,2	75,7	84,7	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19,2	0
	3	0	29,4	52,7	71,5	85,6	94,8	97,9	94,8	85,6	71,5	52,7	29,4	0
	4	13,1	46,0	70,1	88,8	102,5	110,9	113,8	110,9	102,5	88,8	70,1	46,0	13,1
	5	34,2	72,8	97,9	116,2	129,2	137,1	139,8	137,1	129,2	116,2	97,9	72,8	34,2
	6	40,8	78,9	103,8	121,7	134,3	142,0	144,5	142,0	134,3	121,7	103,8	78,9	40,8
	7	51,2	95,0	120,2	137,9	150,4	158,0	160,6	158,0	150,4	137,9	120,2	95,0	51,2
	8	27,8	75,0	102,2	121,6	135,5	144	146,9	144,0	135,5	121,6	102,2	75,0	27,8
	9	0	44,7	72,6	93,4	108,5	118,3	121,6	118,3	108,5	93,4	72,6	44,7	0
	10	0	25,0	51,4	72,3	87,7	97,1	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	25,0	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	86,9	90,0	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0
	12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Đông Bắc	1	0	20,1	48,8	66,0	76,5	82,5	85,2	82,2	73,2	58,7	39,0	13,9	0
	2	0	29,7	56,1	72,2	81,7	86,4	87,7	84,7	75,7	61,2	42,1	19,0	0
	3	0	46,6	73,4	88,7	96,6	99,6	98,7	94,8	85,6	70,8	51,2	27,5	0
	4	22,3	72,0	99,0	112,8	118,3	118,6	115,1	108,3	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
	5	55,0	110,3	136,4	147,4	149,6	146,5	140,0	130,9	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
	6	63,9	117,6	143,3	153,8	155,2	151,2	143,9	134	121,3	105,6	85,6	60,2	27,8
	7	82,1	144,0	168,0	175,6	174,6	168,9	160,7	150,3	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
	8	47,3	118,1	145,7	156,1	157,6	154,4	148,5	140,1	129,8	114,0	92,2	63,5	21,3
	9	0	71,4	102,3	117,0	123,2	124,6	122,6	118,3	108,5	92,5	70,5	41,7	0
	10	0	38,9	69,1	85,8	94,9	99,3	100,3	97,1	87,7	72,3	51,4	24,7	0
	11	0	23,0	53,4	70,9	81,4	87,3	90,0	86,9	77,7	62,8	42,4	15,8	0
	12	0	17,1	47,7	65,5	76,4	82,8	85,8	82,8	73,8	59,1	38,9	12,2	0
Đông	1	0	31,9	73,8	93,3	99,5	97,7	91,6	83,0	73,2	58,7	39,0	13,9	0
	2	0	43,2	79,3	97,0	102,5	100,3	93,9	85,3	75,7	61,2	42,1	19,0	0
	3	0	61,3	95,5	111,6	115,6	112,0	104,6	95,4	85,6	70,8	51,2	27,5	0
	4	25,5	84,5	116,9	131,1	133,1	127,7	118,9	108,8	98,7	83,8	63,8	39,4	10,1
	5	57,3	119,2	149,6	160,7	159,5	151,5	140,6	129,2	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
	6	64,2	122,8	152,3	163,1	161,7	153,5	142,4	130,9	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
	7	85,0	154,9	183,4	190,8	185,7	174,3	160,9	148,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
	8	53,6	138,0	171,7	181,4	177,3	166,4	153,3	140,7	129,8	114,0	92,2	63,5	21,3
	9	0	94,1	133,8	148,4	148,6	141,1	130,4	119,2	108,5	92,5	70,5	41,7	0
	10	0	56,7	97,9	115,8	119,7	115,7	107,6	97,9	87,7	72,3	51,4	24,7	0
	11	0	36,3	80,6	100,3	106,0	103,6	96,8	87,8	77,7	62,8	42,4	15,8	0
	12	0	28,0	73,7	94,0	100,4	98,6	92,4	83,7	73,8	59,1	38,9	12,2	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đông Nam	1	0	32,6	80,1	107,1	119,5	120,6	113,2	99,8	82,4	62,3	39,7	13,9	0
	2	0	40,2	79,3	103,4	114,9	116,2	109,5	97,3	81,2	62,6	42,1	19,0	0
	3	0	51,7	87,3	109,7	120,4	121,5	115,1	103,5	88,4	70,8	51,2	27,5	0
	4	17,7	64,8	97,8	118,7	128,7	129,7	123,8	113,2	99,4	83,8	63,8	39,4	10,1
	5	37,6	86,2	118,2	137,6	146,6	147,0	141,2	131,1	118,7	103,8	83,4	57,6	24,2
	6	41,3	86,8	117,6	136,6	145,6	146,3	141,0	131,7	120,4	105,6	85,6	60,2	27,8
	7	55,5	111,2	143,9	162,3	169,7	168,5	161,2	150,1	137,4	122,2	101,5	74,4	35,9
	8	37,1	104,9	142,4	162,8	170,5	168,4	159,5	146,3	130,6	114,0	92,2	63,5	21,3
	9	0	79,2	122,1	145,7	155,1	153,6	144,3	129,8	112,3	92,5	70,5	41,7	0
	10	0	52,5	97,5	123,2	134,3	134,3	125,9	111,9	94,2	73,9	51,4	24,7	0
	11	0	36,9	87,2	114,9	127,1	127,7	119,6	105,5	87,4	66,6	43,1	15,8	0
	12	0	29,5	82,3	110,8	123,5	124,4	116,6	102,7	84,7	63,8	40,2	12,2	0
Nam	1	0	21,1	58,2	87,1	108,6	121,9	126,4	121,9	108,6	87,1	58,2	21,1	0
	2	0	25,2	56,0	82,0	101,8	114,4	118,7	114,4	101,8	82,0	56,0	25,2	0
	3	0	32,3	61,1	85,7	104,6	116,7	120,8	116,7	104,6	85,7	61,1	32,3	0
	4	10,5	41,9	69,4	92,8	110,8	122,2	126,1	122,2	110,8	92,8	69,4	41,9	10,5
	5	24,2	58,6	86,4	109,3	126,7	137,7	141,4	137,7	126,7	109,3	86,4	58,6	24,2
	6	27,8	60,5	87,4	109,5	126,3	136,9	140,5	136,9	126,3	109,5	87,4	60,5	27,8
	7	35,9	75,6	105,0	128,6	146,4	157,5	161,3	157,5	146,4	128,6	105	75,6	35,9
	8	22,0	67,4	100,2	126,3	145,9	158,2	162,4	158,2	145,9	126,3	100,2	67,4	22,0
	9	0	49,1	84,6	112,8	134	147,2	151,7	147,2	134	112,8	84,6	49,1	0
	10	0	32,8	68,6	97,2	118,6	132,0	136,6	132,0	118,6	97,2	68,6	32,8	0
	11	0	23,8	63,2	93,2	115,3	128,9	133,5	128,9	115,3	93,2	63,2	23,8	0
	12	0	19,4	60,6	91,2	113,4	127,0	131,6	127,0	113,4	91,2	60,6	19,4	0
Tây Nam	1	0	13,9	39,7	62,3	82,4	99,8	113,2	120,6	119,5	107,1	80,1	32,6	0
	2	0	19,0	42,1	62,6	81,2	97,3	109,5	116,2	114,9	103,4	79,3	40,2	0
	3	0	27,5	51,2	70,8	88,4	103,5	115,1	121,5	120,4	109,7	87,3	51,7	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	4	10,1	39,4	63,8	83,8	99,4	113,2	123,8	129,7	128,7	118,7	97,8	64,8	17,7
	5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	131,1	141,2	147,0	146,6	137,6	118,2	86,2	37,6
	6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	131,7	141,0	146,3	145,6	136,6	117,6	86,8	41,3
	7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	150,1	161,2	168,5	169,7	162,3	143,9	111,2	55,5
	8	21,3	63,5	92,2	114,0	130,6	146,3	159,5	168,4	170,5	162,8	142,4	104,9	37,1
	9	0	41,7	70,5	92,5	112,3	129,8	144,3	153,6	155,1	145,7	122,1	79,2	0
	10	0	24,7	51,4	73,9	94,2	111,9	125,9	134,3	134,3	123,2	97,5	52,5	0
	11	0	15,8	43,1	66,6	87,4	105,5	119,6	127,7	127,1	114,9	87,2	36,9	0
	12	0	12,2	40,2	63,8	84,7	102,7	116,6	124,4	123,5	110,8	82,3	29,5	0
Tây	1	0	13,9	39,0	58,7	73,2	83,0	91,6	97,7	99,5	93,3	73,8	31,9	0
	2	0	19,0	42,1	61,2	75,7	85,3	93,9	100,3	102,5	97,0	79,3	43,2	0
	3	0	27,5	51,2	70,8	85,6	95,4	104,6	112,0	115,6	111,6	95,5	61,3	0
	4	10,1	39,4	63,8	83,8	98,7	108,8	118,9	127,7	133,1	131,1	116,9	84,5	25,5
	5	24,2	57,6	83,4	103,8	118,7	129,2	140,6	151,5	159,5	160,7	149,6	119,2	57,3
	6	27,8	60,2	85,6	105,6	120,4	130,9	142,4	153,5	161,7	163,1	152,3	122,8	64,2
	7	35,9	74,4	101,5	122,2	137,4	148,1	160,9	174,3	185,7	190,8	183,4	154,9	85,0
	8	21,3	63,5	92,2	114,0	129,8	140,7	153,3	166,4	177,3	181,4	171,7	138,0	53,6
	9	0	41,7	70,5	92,5	108,5	119,2	130,4	141,1	148,6	148,4	133,8	94,1	0
	10	0	24,7	51,4	72,3	87,7	97,9	107,6	115,7	119,7	115,8	97,9	56,7	0
	11	0	15,8	42,4	62,8	77,7	87,8	96,8	103,6	106	100,3	80,6	36,3	0
	12	0	12,2	38,9	59,1	73,8	83,7	92,4	98,6	100,4	94,0	73,7	28,0	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	27,8	44,2	7,5	0	0	0	0	0	0	0	7,5	44,2	27,8
	4	99,7	141,4	114,0	67,8	24,3	0	0	0	24,3	67,8	114,0	141,4	99,7
	5	125,0	173,6	154,4	114,6	75,4	48,1	38,4	48,1	75,4	114,6	154,4	173,6	125,0
	6	144,0	181,8	142,2	86,9	37,4	4,3	0	4,3	37,4	86,9	142,2	181,8	144,0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	7	55,6	73,3	19,8	0	0	0	0	0	0	0	19,8	73,3	55,6
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Vinh														
Bắc	1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	89,7	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	21,9	45,9	65,8	80,7	89,9	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,9	0
	3	0	25,8	47,6	65,8	79,6	88,2	91,3	88,2	79,6	65,8	47,6	25,8	0
	4	8,9	37,5	60,3	78,4	91,9	100,3	103,1	100,3	91,9	78,4	60,3	37,5	8,9
	5	27,5	66,4	92,4	111,5	125,0	133,3	136,1	133,3	125	111,5	92,4	66,4	27,5
	6	34,3	73,7	99,8	118,6	131,9	139,9	142,6	139,9	131,9	118,6	99,8	73,7	34,3
	7	28,9	68,5	95,0	114,2	127,8	136,1	138,9	136,1	127,8	114,2	95	68,5	28,9
	8	13,2	49,3	75,2	94,8	109	117,8	120,7	117,8	109	94,8	75,2	49,3	13,2
	9	0	31,6	56,2	75,7	90,4	99,4	102,6	99,4	90,4	75,7	56,2	31,6	0
	10	0	24,1	49,3	69,9	85,2	94,6	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	24,1	0
	11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	89,8	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0
	12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	68,5	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Đông Bắc	1	0	26,2	56,3	74,0	84,5	90,3	92,8	89,7	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	33,8	61,5	78,2	87,7	92,3	93,1	89,9	80,7	65,8	45,9	21,6	0
	3	0	40,9	66,6	82,0	90,3	93,4	92,4	88,2	79,2	64,8	46,1	24,0	0
	4	15,2	58,7	85,2	99,8	106,4	107,3	104,1	97,3	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8
	5	44,3	100,6	128,8	141,5	144,8	142,1	135,7	126,2	113,6	98,1	77,6	51,8	19,3
	6	53,8	109,8	137,8	149,9	152,3	148,7	141,2	130,9	117,6	101,3	81,0	55,5	23,1
	7	46,4	103,9	132,8	145,5	148,4	145,3	138,3	128,4	115,5	99,7	79,1	53,0	20,1
	8	22,6	77,6	107,3	121,9	127,1	126,4	121,8	113,9	103,3	87,8	67,0	41,4	10,1

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	50,5	79,3	95,3	103,1	105,5	103,9	99,4	89,9	74,6	54,2	29,4	0
	10	0	37,4	66,6	83,5	92,9	97,2	97,8	94,6	85,2	69,9	49,3	23,8	0
	11	0	26,5	56,6	74,3	84,8	90,5	92,9	89,8	80,6	65,5	44,9	18,3	0
	12	0	13,5	36,6	52,4	62,7	68,6	71,3	68,5	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Đông	1	0	41,2	84,1	103,2	108,7	106,3	99,6	90,6	80,4	65,4	44,9	18,2	0
	2	0	48,9	86,0	103,7	108,9	106,3	99,5	90,6	80,7	65,8	45,9	21,6	0
	3	0	53,3	85,6	101,9	106,7	104,1	97,5	88,8	79,2	64,8	46,1	24,0	0
	4	17,3	68,5	99,4	114,5	118,0	114,2	106,6	97,4	87,6	73,2	54,3	31,8	6,8
	5	46,0	107,9	139,5	152,0	152,1	145,0	134,8	123,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3
	6	53,9	113,8	144,7	156,6	156,2	148,7	138,1	126,8	116,2	101,3	81,0	55,5	23,1
	7	47,9	110,8	143,2	155,8	155,4	147,8	137	125,6	114,9	99,7	79,1	53,0	20,1
	8	25,5	90,1	124,9	139,6	141,0	134,5	124,6	113,8	103,3	87,8	67,0	41,4	10,1
	9	0	66,1	102,6	119,3	122,8	118,3	110,0	100,1	89,9	74,6	54,2	29,4	0
	10	0	54,1	93,4	111,4	115,9	112,4	104,8	95,4	85,2	69,9	49,3	23,8	0
	11	0	41,6	84,6	103,8	109,3	106,7	99,8	90,7	80,6	65,5	44,9	18,3	0
	12	0	21,9	55,9	74,2	81,5	81,3	76,6	69,3	60,2	47,1	29,9	9,7	0
Đông Nam	1	0	41,8	90,5	117,0	128,5	128,9	121	107,3	89,6	68,9	45,6	18,2	0
	2	0	45,2	85,1	109,1	120,2	121,2	114,4	102,0	85,9	67,0	45,9	21,6	0
	3	0	44,7	77,5	98,8	109,5	111,2	105,8	95,3	81,3	64,8	46,1	24,0	0
	4	12	52,1	82,3	102,2	112,4	114,3	109,7	100,4	87,8	73,2	54,3	31,8	6,8
	5	30	77,2	108,9	128,4	137,8	138,9	133,9	124,7	113,2	98,1	77,6	51,8	19,3
	6	34,4	79,5	110,2	129,4	138,6	140,0	135,4	126,8	116,2	101,3	81,0	55,5	23,1
	7	31,1	78,8	110,9	130,7	140,0	141,0	135,8	126,5	114,9	99,7	79,1	53,0	20,1
	8	17,6	67,9	102,3	123,6	133,5	134,1	128,0	117,3	103,4	87,8	67,0	41,4	10,1
	9	0	55,3	92,7	115,6	126,2	126,8	119,9	107,8	92,4	74,6	54,2	29,4	0
	10	0	49,9	92,2	116,9	128,0	128,3	120,7	107,5	90,7	71,1	49,3	23,8	0
	11	0	42,1	90,7	117,4	129,0	129,3	121,3	107,5	89,6	69,0	45,6	18,3	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	12	0	23,0	61,9	86,4	98,6	100,8	95,1	83,7	68,4	50,4	30,7	9,7	0
Nam	1	0	27,2	65,8	95,1	116,4	129,5	134	129,5	116,4	95,1	65,8	27,2	0
	2	0	28,5	60,3	86,4	106,2	118,6	122,9	118,6	106,2	86,4	60,3	28,5	0
	3	0	28,0	54,3	77,2	95,0	106,3	110,2	106,3	95,0	77,2	54,3	28,0	0
	4	7,1	33,7	58,5	80,0	96,8	107,5	111,1	107,5	96,8	80,0	58,5	33,7	7,1
	5	19,3	52,6	79,9	102,3	119,3	130,0	133,6	130,0	119,3	102,3	79,9	52,6	19,3
	6	23,1	55,5	82,2	104,1	120,6	130,9	134,4	130,9	120,6	104,1	82,2	55,5	23,1
	7	20,1	53,6	81,2	103,8	120,9	131,7	135,3	131,7	120,9	103,8	81,2	53,6	20,1
	8	10,4	43,7	72,1	96,0	114,2	125,6	129,6	125,6	114,2	96,0	72,1	43,7	10,4
	9	0	34,4	64,2	89,4	108,8	120,9	125,1	120,9	108,8	89,4	64,2	34,4	0
	10	0	31,3	64,9	92,1	112,7	125,5	129,8	125,5	112,7	92,1	64,9	31,3	0
	11	0	27,3	65,8	95,1	116,6	129,8	134,3	129,8	116,6	95,1	65,8	27,3	0
	12	0	15,2	45,7	71,0	90,3	102,3	106,4	102,3	90,3	71,0	45,7	15,2	0
Tây Nam	1	0	18,2	45,6	68,9	89,6	107,3	121,0	128,9	128,5	117,0	90,5	41,8	0
	2	0	21,6	45,9	67,0	85,9	102,0	114,4	121,2	120,2	109,1	85,1	45,2	0
	3	0	24,0	46,1	64,8	81,3	95,3	105,8	111,2	109,5	98,8	77,5	44,7	0
	4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,8	100,4	109,7	114,3	112,4	102,2	82,3	52,1	12,0
	5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	124,7	133,9	138,9	137,8	128,4	108,9	77,2	30,0
	6	23,1	55,5	81,0	101,3	116,2	126,8	135,4	140,0	138,6	129,4	110,2	79,5	34,4
	7	20,1	53,0	79,1	99,7	114,9	126,5	135,8	141,0	140,0	130,7	110,9	78,8	31,1
	8	10,1	41,4	67,0	87,8	103,4	117,3	128,0	134,1	133,5	123,6	102,3	67,9	17,6
	9	0	29,4	54,2	74,6	92,4	107,8	119,9	126,8	126,2	115,6	92,7	55,3	0
	10	0	23,8	49,3	71,1	90,7	107,5	120,7	128,3	128,0	116,9	92,2	49,9	0
	11	0	18,3	45,6	69,0	89,6	107,5	121,3	129,3	129,0	117,4	90,7	42,1	0
	12	0	9,7	30,7	50,4	68,4	83,7	95,1	100,8	98,6	86,4	61,9	23,0	0
Tây	1	0	18,2	44,9	65,4	80,4	90,6	99,6	106,3	108,7	103,2	84,1	41,2	0
	2	0	21,6	45,9	65,8	80,7	90,6	99,5	106,3	108,9	103,7	86,0	48,9	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3	0	24,0	46,1	64,8	79,2	88,8	97,5	104,1	106,7	101,9	85,6	53,3	0
	4	6,8	31,8	54,3	73,2	87,6	97,4	106,6	114,2	118,0	114,5	99,4	68,5	17,3
	5	19,3	51,8	77,6	98,1	113,2	123,7	134,8	145,0	152,1	152,0	139,5	107,9	46,0
	6	23,1	55,5	81,0	101,3	116,2	126,8	138,1	148,7	156,2	156,6	144,7	113,8	53,9
	7	20,1	53,0	79,1	99,7	114,9	125,6	137,0	147,8	155,4	155,8	143,2	110,8	47,9
	8	10,1	41,4	67,0	87,8	103,3	113,8	124,6	134,5	141,0	139,6	124,9	90,1	25,5
	9	0	29,4	54,2	74,6	89,9	100,1	110,0	118,3	122,8	119,3	102,6	66,1	0
	10	0	23,8	49,3	69,9	85,2	95,4	104,8	112,4	115,9	111,4	93,4	54,1	0
	11	0	18,3	44,9	65,5	80,6	90,7	99,8	106,7	109,3	103,8	84,6	41,6	0
	12	0	9,7	29,9	47,1	60,2	69,3	76,6	81,3	81,5	74,2	55,9	21,9	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	19,3	41,0	19,1	0	0	0	0	0	0	0	19,1	41,0	19,3
	4	81,9	137,1	124,5	91,0	56,9	32,9	24,3	32,9	56,9	91	124,5	137,1	81,9
	5	107,3	170,8	165,4	137,2	106,8	84,9	77,0	84,9	106,8	137,2	165,4	170,8	107,3
	6	83	139,2	128,9	97,3	64,6	41,4	33,0	41,4	64,6	97,3	128,9	139,2	83,0
	7	27,1	54,1	29,1	0	0	0	0	0	0	0	29,1	54,1	27,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Đà Nẵng														
Bắc	1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	81,6	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
	2	0	22,4	46,2	66,0	81,0	90,3	93,5	90,3	81,0	66,0	46,2	22,4	0
	3	0	27,9	51,0	69,9	84,2	93,1	96,1	93,1	84,2	69,9	51,0	27,9	0
	4	8,8	40,6	65,1	84,3	98,4	107,1	110,1	107,1	98,4	84,3	65,1	40,6	8,8

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	5	18,8	54,0	79,6	98,9	112,8	121,2	124,1	121,2	112,8	98,9	79,6	54,0	18,8
	6	30,7	72,3	99,8	119,5	133,4	141,7	144,5	141,7	133,4	119,5	99,8	72,3	30,7
	7	28,9	73,1	101,3	121,4	135,5	144,0	146,9	144,0	135,5	121,4	101,3	73,1	28,9
	8	14,9	57,9	86,2	107,1	121,9	130,9	134,0	130,9	121,9	107,1	86,2	57,9	14,9
	9	0	44,8	73,5	95,0	110,5	120,1	123,3	120,1	110,5	95,0	73,5	44,8	0
	10	0	26,2	52,0	73,0	88,5	98,1	101,4	98,1	88,5	73,0	52,0	26,2	0
	11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	93,9	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
	12	0	14,7	38,7	58,0	72,3	81,2	84,2	81,2	72,3	58,0	38,7	14,7	0
Đông Bắc	1	0	22,9	49,3	66,3	76,8	82,5	84,6	81,6	72,7	58,3	39,2	15,9	0
	2	0	34,5	62,2	79,0	88,7	93,1	93,5	90,3	81,0	66	46,2	22,1	0
	3	0	44,2	71,4	87,5	95,9	98,8	97,4	92,6	83,3	68,5	49,0	25,9	0
	4	15,0	63,6	92,0	107,5	114,1	114,6	110,8	103,3	92,8	77,8	58,0	34,1	6,7
	5	30,4	81,9	111,0	125,6	130,5	129,0	123,2	113,9	101,4	85,8	66,0	41,7	13,1
	6	48,2	107,9	137,8	151,0	153,8	150,1	142,3	131,4	117,6	100,4	79,8	53,8	20,5
	7	46,6	111,0	141,6	154,7	157,2	153,4	145,6	134,8	121,1	104,4	83,1	55,9	20,0
	8	25,4	91,2	123,2	137,9	142,3	140,5	134,8	125,8	114,1	98,0	76,1	48,2	11,3
	9	0	71,5	104,1	120	126,7	127,8	125	119,4	109,3	93,0	70,5	41,4	0
	10	0	40,7	70,6	87,9	97,3	101,4	101,4	98,1	88,5	73,0	52,0	25,8	0
	11	0	30,7	61,2	79,0	89,5	95,0	97,1	93,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
	12	0	20,6	47,6	64,8	75,6	81,6	84,2	81,2	72,3	58,0	38,7	14,7	0
Đông	1	0	35,7	72,9	91,5	97,8	96,5	90,7	82,4	72,7	58,3	39,2	15,9	0
	2	0	49,6	86,0	103,7	108,9	106,5	99,9	91,0	81,0	66,0	46,2	22,1	0
	3	0	57,3	90,8	107,4	112,1	109,1	102,2	93,2	83,3	68,5	49,0	25,9	0
	4	17,1	73,6	106,3	121,7	124,9	120,7	112,6	102,9	92,8	77,8	58,0	34,1	6,7
	5	31,5	87,2	118,9	133,1	135,2	130,0	121,1	110,9	100,6	85,8	66,0	41,7	13,1
	6	48,2	110,9	143,0	155,6	155,5	148,2	137,7	126,3	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5
	7	48,0	117,4	151,0	163,3	162,3	154,0	142,7	130,9	120,0	104,4	83,1	55,9	20,0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	8	28,7	105,2	141,9	155,9	155,8	147,8	136,7	125,0	114,1	98,0	76,1	48,2	11,3
	9	0	93,1	133,2	148,4	149,1	142,0	131,5	120,2	109,3	93,0	70,5	41,4	0
	10	0	58,4	98,0	115,8	120,1	116,4	108,6	98,9	88,5	73,0	52,0	25,8	0
	11	0	47,8	90,3	109,1	114,2	111,3	104,2	94,9	84,5	69,3	48,4	21,2	0
	12	0	32,9	71,7	90,7	97,3	96,1	90,4	82,1	72,3	58,0	38,7	14,7	0
Đông Nam	1	0	36,2	77,8	102,4	114,0	115,2	108,6	96,4	80,2	61,1	39,7	15,9	0
	2	0	45,7	84,4	107,7	118,6	119,7	113,2	101,2	85,5	67,0	46,2	22,1	0
	3	0	47,8	81,4	102,9	113,4	115,0	109,6	99,1	85,0	68,5	49,0	25,9	0
	4	11,8	55,6	87,1	107,3	117,5	119,2	114,6	105,4	92,8	77,8	58,0	34,1	6,7
	5	20,4	61,9	91,7	111,0	120,9	123,1	119,3	111,2	100,6	85,8	66,0	41,7	13,1
	6	30,5	76,8	107,7	126,8	136,2	137,9	133,8	125,7	115,6	100,4	79,8	53,8	20,5
	7	31,0	82,7	115,6	135,2	144,3	145,2	140,2	131,1	120,0	104,4	83,1	55,9	20,0
	8	19,8	78,7	115,0	136,2	145,4	145,5	138,9	128,0	114,1	98,0	76,1	48,2	11,3
	9	0	77,5	119,2	141,9	151,1	150	141,6	128,3	111,7	93,0	70,5	41,4	0
	10	0	53,7	95,9	120,1	130,8	130,9	123,3	110,3	93,5	74,0	52,0	25,8	0
	11	0	48,2	96,1	121,9	132,9	132,8	124,7	110,9	93,2	72,5	48,9	21,2	0
	12	0	34,5	78,9	104,4	116,2	117,3	110,5	97,8	81,2	61,7	39,7	14,7	0
Nam	1	0	23,6	56,6	83,1	102,9	115,2	119,3	115,2	102,9	83,1	56,6	23,6	0
	2	0	28,8	59,8	85,3	104,5	116,6	120,7	116,6	104,5	85,3	59,8	28,8	0
	3	0	29,9	57,1	80,3	98,2	109,5	113,4	109,5	98,2	80,3	57,1	29,9	0
	4	7,0	36,0	62,0	84,1	101,1	111,9	115,5	111,9	101,1	84,1	62,0	36,0	7,0
	5	13,1	42,2	67,5	88,7	104,9	115,1	118,6	115,1	104,9	88,7	67,5	42,2	13,1
	6	20,5	53,8	80,6	102,4	118,8	129,0	132,5	129,0	118,8	102,4	80,6	53,8	20,5
	7	20,0	56,4	84,9	107,8	124,9	135,6	139,2	135,6	124,9	107,8	84,9	56,4	20,0
	8	11,7	50,6	81,2	105,9	124,4	136,0	139,9	136,0	124,4	105,9	81,2	50,6	11,7
	9	0	48,1	82,7	109,8	130,0	142,5	146,8	142,5	130,0	109,8	82,7	48,1	0
	10	0	33,7	67,5	94,6	114,8	127,4	131,6	127,4	114,8	94,6	67,5	33,7	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	11	0	31,4	69,7	98,7	119,7	132,6	136,9	132,6	119,7	98,7	69,7	31,4	0
	12	0	22,9	58,2	85,7	105,9	118,4	122,6	118,4	105,9	85,7	58,2	22,9	0
Tây Nam	1	0	15,9	39,7	61,1	80,2	96,4	108,6	115,2	114,0	102,4	77,8	36,2	0
	2	0	22,1	46,2	67,0	85,5	101,2	113,2	119,7	118,6	107,7	84,4	45,7	0
	3	0	25,9	49,0	68,5	85,0	99,1	109,6	115	113,4	102,9	81,4	47,8	0
	4	6,7	34,1	58,0	77,8	92,8	105,4	114,6	119,2	117,5	107,3	87,1	55,6	11,8
	5	13,1	41,7	66,0	85,8	100,6	111,2	119,3	123,1	120,9	111,0	91,7	61,9	20,4
	6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	125,7	133,8	137,9	136,2	126,8	107,7	76,8	30,5
	7	20,0	55,9	83,1	104,4	120	131,1	140,2	145,2	144,3	135,2	115,6	82,7	31,0
	8	11,3	48,2	76,1	98,0	114,1	128	138,9	145,5	145,4	136,2	115	78,7	19,8
	9	0	41,4	70,5	93,0	111,7	128,3	141,6	150,0	151,1	141,9	119,2	77,5	0
	10	0	25,8	52	74,0	93,5	110,3	123,3	130,9	130,8	120,1	95,9	53,7	0
	11	0	21,2	48,9	72,5	93,2	110,9	124,7	132,8	132,9	121,9	96,1	48,2	0
	12	0	14,7	39,7	61,7	81,2	97,8	110,5	117,3	116,2	104,4	78,9	34,5	0
Tây	1	0	15,9	39,2	58,3	72,7	82,4	90,7	96,5	97,8	91,5	72,9	35,7	0
	2	0	22,1	46,2	66,0	81,0	91,0	99,9	106,5	108,9	103,7	86,0	49,6	0
	3	0	25,9	49,0	68,5	83,3	93,2	102,2	109,1	112,1	107,4	90,8	57,3	0
	4	6,7	34,1	58,0	77,8	92,8	102,9	112,6	120,7	124,9	121,7	106,3	73,6	17,1
	5	13,1	41,7	66,0	85,8	100,6	110,9	121,1	130,0	135,2	133,1	118,9	87,2	31,5
	6	20,5	53,8	79,8	100,4	115,6	126,3	137,7	148,2	155,5	155,6	143,0	110,9	48,2
	7	20,0	55,9	83,1	104,4	120,0	130,9	142,7	154,0	162,3	163,3	151,0	117,4	48,0
	8	11,3	48,2	76,1	98,0	114,1	125	136,7	147,8	155,8	155,9	141,9	105,2	28,7
	9	0	41,4	70,5	93,0	109,3	120,2	131,5	142,0	149,1	148,4	133,2	93,1	0
	10	0	25,8	52,0	73,0	88,5	98,9	108,6	116,4	120,1	115,8	98,0	58,4	0
	11	0	21,2	48,4	69,3	84,5	94,9	104,2	111,3	114,2	109,1	90,3	47,8	0
	12	0	14,7	38,7	58,0	72,3	82,1	90,4	96,1	97,3	90,7	71,7	32,9	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	19,4	49,3	32,9	1,4	0	0	0	0	0	1,4	32,9	49,3	19,4
	4	57,1	117,6	120,2	101,2	78,2	61,0	54,8	61,0	78,2	101,2	120,2	117,6	57,1
	5	97,8	175,2	180,4	161	137,3	119,6	113,2	119,6	137,3	161,0	180,4	175,2	97,8
	6	84,7	156,1	153,1	127,4	99,4	79,2	72,0	79,2	99,4	127,4	153,1	156,1	84,7
	7	31,0	69,9	48,4	11,1	0	0	0	0	0	11,1	48,4	69,9	31
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trạm Pleiku														
Bắc	1	0	28,1	57,4	79	94,6	104,1	107,4	104,1	94,6	79,0	57,4	28,1	0
	2	0	34,8	63,3	85,2	101,2	111,1	114,4	111,1	101,2	85,2	63,3	34,8	0
	3	0	39,4	66,8	87,9	103,3	112,8	116,0	112,8	103,3	87,9	66,8	39,4	0
	4	10,4	50,5	78,2	99,0	114,0	123,2	126,3	123,2	114,0	99,0	78,2	50,5	10,4
	5	27,3	75,6	104,8	125,6	140,1	148,8	151,7	148,8	140,1	125,6	104,8	75,6	27,3
	6	40,6	92,8	122,2	142,4	156,4	164,7	167,5	164,7	156,4	142,4	122,2	92,8	40,6
	7	29,9	80,1	110,0	131,0	145,6	154,3	157,2	154,3	145,6	131,0	110,0	80,1	29,9
	8	19,5	74,1	104,6	126,1	141,2	150,3	153,4	150,3	141,2	126,1	104,6	74,1	19,5
	9	0	49,7	79,7	101,7	117,5	127,2	130,5	127,2	117,5	101,7	79,7	49,7	0
	10	0	38,2	67,8	90,1	106,4	116,4	119,7	116,4	106,4	90,1	67,8	38,2	0
	11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	104,3	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
	12	0	23,5	51,9	73,0	88,3	97,6	100,8	97,6	88,3	73,0	51,9	23,5	0
Đông Bắc	1	0	40,3	72,4	90,2	100,5	105,6	107,4	104,1	94,6	79,0	57,4	28,1	0
	2	0	53,6	85,5	102,7	111,7	115,3	114,7	111,1	101,2	85,2	63,2	34,3	0
	3	0	62,4	93,7	110,4	118,1	120,0	117,5	111,5	101,6	85,5	63,8	36,4	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	4	17,9	79,2	110,7	126,5	132,3	131,7	126,7	118,0	106,2	90,4	69,0	42,1	7,9
	5	44,3	114,8	146,2	159,4	161,9	158,0	149,8	138,6	124,5	107,2	85,7	57,8	18,9
	6	64,1	138,5	168,6	179,7	180,0	174,0	164,0	151,4	136,2	118,0	96,3	68,1	26,9
	7	48,2	121,7	153,8	166,8	168,7	163,9	155,0	143,2	128,6	110,9	89,1	60,6	20,5
	8	33,3	116,8	149,6	162,6	165,0	161,2	153,7	143,4	130,5	114,0	91,3	61,1	14,7
	9	0	79,5	113,0	129,0	135,3	135,7	132,2	125,7	115,5	98,8	76,0	45,8	0
	10	0	59,1	92,2	109,3	117,9	121,0	120,1	116,4	106,4	90,1	67,6	37,5	0
	11	0	40,5	72,7	90,7	100,9	106,0	107,6	104,3	94,8	79,1	57,3	28,1	0
	12	0	32,7	63,9	81,9	92,7	98,4	100,8	97,6	88,3	73,0	51,9	23,5	0
Đông	1	0	62,4	105,7	123,1	126,8	122,8	114,9	105,1	94,6	79,0	57,4	28,1	0
	2	0	76,5	117,0	133,2	135,8	130,8	122,2	111,9	101,2	85,2	63,2	34,3	0
	3	0	80,5	118,1	133,9	136,5	131,4	122,6	112,3	101,6	85,5	63,8	36,4	0
	4	20,3	91,1	126,6	141,4	143,0	137,1	127,6	116,9	106,2	90,4	69,0	42,1	7,9
	5	45,9	121,3	154,9	166,7	165,4	157,0	145,7	133,9	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9
	6	63,9	141,3	173,0	182,6	179,3	169,2	156,8	144,2	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9
	7	49,6	127,9	162,2	173,7	171,6	162,3	150,2	137,8	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
	8	37,6	133,7	170,4	181,4	178,1	167,5	154,5	141,7	130,5	114,0	91,3	61,1	14,7
	9	0	102,8	143,2	157,5	157,3	149,3	138,3	126,6	115,5	98,8	76,0	45,8	0
	10	0	84,3	126,6	142,3	143,9	137,7	128,1	117,3	106,4	90,1	67,6	37,5	0
	11	0	62,5	106,2	123,8	127,5	123,4	115,3	105,4	94,8	79,1	57,3	28,1	0
	12	0	51,9	95,2	113,5	118,3	115,2	108,1	98,7	88,3	73,0	51,9	23,5	0
Đông Nam	1	0	63,0	111,9	136,2	145,6	144,4	135,6	121,4	103,3	82,3	57,9	28,1	0
	2	0	70,2	113,9	136,7	145,8	144,8	136,6	123,2	106,1	86	63,2	34,3	0
	3	0	66,7	104,9	126,7	136,3	136,5	129,9	118,3	103,2	85,5	63,8	36,4	0
	4	14	68,3	102,5	123,0	132,7	133,8	128,6	119,0	106,2	90,4	69,0	42,1	7,9
	5	29,6	85,3	118,1	137,2	146,0	147,0	142,3	133,6	122,9	107,2	85,7	57,8	18,9
	6	40,2	96,9	128,8	146,9	155,1	155,8	151,2	143	133,1	117,6	96,3	68,1	26,9

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	7	31,8	89,3	122,7	141,9	150,6	151,2	146,2	137,4	126,7	110,9	89,1	60,6	20,5
	8	25,8	99,3	136,6	156,4	164,0	162,7	155,4	144,1	130,5	114,0	91,3	61,1	14,7
	9	0	85,0	126,8	148,7	157,0	155,5	146,9	133,8	117,4	98,8	76,0	45,8	0
	10	0	77,2	122,8	145,8	154,4	152,7	143,5	129,3	111,6	91,0	67,6	37,5	0
	11	0	62,9	112,0	136,6	146,2	144,9	136,0	121,6	103,4	82,3	57,8	28,1	0
	12	0	54,3	103,8	129,0	139,1	138,5	130,0	116,1	98,2	77,2	53,0	23,5	0
Nam	1	0	41,2	81,5	110,4	131,0	143,6	147,8	143,6	131,0	110,4	81,5	41,2	0
	2	0	44,4	80,7	108,1	128,1	140,4	144,6	140,4	128,1	108,1	80,7	44,4	0
	3	0	41,8	73,6	98,9	117,8	129,6	133,6	129,6	117,8	98,9	73,6	41,8	0
	4	8,2	44,2	73,1	96,7	114,3	125,3	129,1	125,3	114,3	96,7	73,1	44,2	8,2
	5	18,9	58,2	87,2	110,0	127,0	137,5	141,0	137,5	127,0	110,0	87,2	58,2	18,9
	6	26,9	68,1	96,8	119,2	135,7	145,9	149,4	145,9	135,7	119,2	96,8	68,1	26,9
	7	20,5	60,9	90,5	113,6	130,7	141,2	144,8	141,2	130,7	113,6	90,5	60,9	20,5
	8	15,2	63,9	96,6	121,8	140,4	151,8	155,7	151,8	140,4	121,8	96,6	63,9	15,2
	9	0	52,9	88,0	115,1	134,9	147,2	151,3	147,2	134,9	115,1	88,0	52,9	0
	10	0	48,6	86,5	114,7	135,2	147,8	152,0	147,8	135,2	114,7	86,5	48,6	0
	11	0	41,0	81,4	110,4	131,2	143,9	148,2	143,9	131,2	110,4	81,4	41,0	0
	12	0	36,1	76,7	105,8	126,4	139,0	143,2	139,0	126,4	105,8	76,7	36,1	0
Tây Nam	1	0	28,1	57,9	82,3	103,3	121,4	135,6	144,4	145,6	136,2	111,9	63	0
	2	0	34,3	63,2	86,0	106,1	123,2	136,6	144,8	145,8	136,7	113,9	70,2	0
	3	0	36,4	63,8	85,5	103,2	118,3	129,9	136,5	136,3	126,7	104,9	66,7	0
	4	7,9	42,1	69,0	90,4	106,2	119,0	128,6	133,8	132,7	123,0	102,5	68,3	14,0
	5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,6	142,3	147,0	146,0	137,2	118,1	85,3	29,6
	6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	143,0	151,2	155,8	155,1	146,9	128,8	96,9	40,2
	7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,4	146,2	151,2	150,6	141,9	122,7	89,3	31,8
	8	14,7	61,1	91,3	114,0	130,5	144,1	155,4	162,7	164,0	156,4	136,6	99,3	25,8
	9	0	45,8	76,0	98,8	117,4	133,8	146,9	155,5	157,0	148,7	126,8	85,0	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	10	0	37,5	67,6	91,0	111,6	129,3	143,5	152,7	154,4	145,8	122,8	77,2	0
	11	0	28,1	57,8	82,3	103,4	121,6	136,0	144,9	146,2	136,6	112,0	62,9	0
	12	0	23,5	53,0	77,2	98,2	116,1	130,0	138,5	139,1	129,0	103,8	54,3	0
Tây	1	0	28,1	57,4	79,0	94,6	105,1	114,9	122,8	126,8	123,1	105,7	62,4	0
	2	0	34,3	63,2	85,2	101,2	111,9	122,2	130,8	135,8	133,2	117,0	76,5	0
	3	0	36,4	63,8	85,5	101,6	112,3	122,6	131,4	136,5	133,9	118,1	80,5	0
	4	7,9	42,1	69,0	90,4	106,2	116,9	127,6	137,1	143,0	141,4	126,6	91,1	20,3
	5	18,9	57,8	85,7	107,2	122,9	133,9	145,7	157,0	165,4	166,7	154,9	121,3	45,9
	6	26,9	68,1	96,3	117,6	133,1	144,2	156,8	169,2	179,3	182,6	173,0	141,3	63,9
	7	20,5	60,6	89,1	110,9	126,7	137,8	150,2	162,3	171,6	173,7	162,2	127,9	49,6
	8	14,7	61,1	91,3	114,0	130,5	141,7	154,5	167,5	178,1	181,4	170,4	133,7	37,6
	9	0	45,8	76,0	98,8	115,5	126,6	138,3	149,3	157,3	157,5	143,2	102,8	0
	10	0	37,5	67,6	90,1	106,4	117,3	128,1	137,7	143,9	142,3	126,6	84,3	0
	11	0	28,1	57,3	79,1	94,8	105,4	115,3	123,4	127,5	123,8	106,2	62,5	0
	12	0	23,5	51,9	73	88,3	98,7	108,1	115,2	118,3	113,5	95,2	51,9	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	23,3	67,3	54,2	25,2	0	0	0	0	0	25,2	54,2	67,3	23,3
	4	84,5	172,8	175,3	154,1	130,0	112,5	106,2	112,5	130,0	154,1	175,3	172,8	84,5
	5	132,0	234,3	239	218,4	194,7	177,4	171,2	177,4	194,7	218,4	239	234,3	132,0
	6	89,0	179,4	183,2	162,9	139,4	122,2	116,1	122,2	139,4	162,9	183,2	179,4	89,0
	7	41,1	97,5	76,8	41,0	7,9	0	0	0	7,9	41	76,8	97,5	41,1
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	23,5	51,9	73,0	88,3	97,6	100,8	98,4	92,7	81,9	63,9	32,7	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trạm Cần Thơ														
Bắc	1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	94,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	33,6	61,4	82,7	98,8	108,7	112,0	108,7	98,8	82,7	61,4	33,6	0
	3	0	38,9	66,7	88,2	104,0	113,6	116,9	113,6	104,0	88,2	66,7	38,9	0
	4	11,4	62,6	93,2	115,3	131,0	140,5	143,7	140,5	131,0	115,3	93,2	62,6	11,4
	5	16,2	62,2	92,4	114,4	129,8	139,2	142,3	139,2	129,8	114,4	92,4	62,2	16,2
	6	22,3	72,1	103,5	125,7	141,1	150,3	153,4	150,3	141,1	125,7	103,5	72,1	22,3
	7	21,1	73,7	105,6	128,0	143,6	153,0	156,1	153,0	143,6	128,0	105,6	73,7	21,1
	8	12,8	67,1	99,1	121,8	137,8	147,4	150,7	147,4	137,8	121,8	99,1	67,1	12,8
	9	0	47,6	77,9	100,3	116,5	126,4	129,8	126,4	116,5	100,3	77,9	47,6	0
	10	0	34,4	62,7	84,3	100,5	110,5	113,8	110,5	100,5	84,3	62,7	34,4	0
	11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	96,5	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	26,6	54,1	75,0	90,3	99,7	102,9	99,7	90,3	75,0	54,1	26,6	0
Đông Bắc	1	0	34,5	63,2	81,1	91,7	96,9	98,1	94,9	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	51,6	83,1	100,9	110,3	113,8	112,9	108,7	98,8	82,7	60,9	33,0	0
	3	0	61,7	93,9	111,3	119,4	121,2	118,2	111,1	101,1	84,9	63,1	35,7	0
	4	19,6	98,3	132,2	147,5	152,1	150,0	143,3	133,2	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
	5	26,5	94,5	128,9	145,1	149,8	147,1	139,3	128,0	113,4	95,4	74,0	46,7	11,1
	6	35,4	107,7	142,7	158,3	161,9	157,8	148,8	136,2	120,7	102,0	79,7	52,0	14,6
	7	34,3	112,0	147,6	162,8	166,0	161,7	152,5	140,0	124,6	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	22,0	106,1	141,9	157,3	161,1	157,8	150,0	139,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
	9	0	76,1	110,8	127,9	134,8	135,3	131,3	123,5	113,2	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	53,3	85,6	103,5	112,7	116,0	114,8	110,5	100,5	84,3	62,2	33,7	0
	11	0	35,8	65,1	83,0	93,6	98,7	99,7	96,5	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	36,7	66,9	84,9	95,7	101,1	102,9	99,7	90,3	75,0	54,1	26,6	0
Đông	1	0	52,7	90,9	108,7	114,0	111,6	104,9	95,8	85,5	70,3	49,9	24,1	0
	2	0	72,9	112,1	128,7	132,0	127,7	119,5	109,5	98,8	82,7	60,9	33,0	0

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	3	0	78,9	116,5	132,7	135,6	130,8	122,1	111,9	101,1	84,9	63,1	35,7	0
	4	22,2	112,1	148,8	161,8	161,3	153,4	142,4	130,8	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
	5	27,3	98,9	134,3	148,7	149,8	143,3	133,2	122,1	111,2	95,4	74,0	46,7	11,1
	6	35,1	108,7	144,0	157,6	157,7	150,3	139,6	127,9	116,9	101,2	79,7	52,0	14,6
	7	35,2	116,5	153,0	166,1	165,3	156,8	145,2	133,1	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	24,8	120,2	159,1	172,1	170,3	160,9	148,6	136,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
	9	0	97,6	138,2	153,4	153,9	146,6	135,9	124,4	113,2	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	75,2	115,7	132,5	135,4	130,5	121,7	111,3	100,5	84,3	62,2	33,7	0
	11	0	54,7	93,6	111,5	116,5	113,7	106,7	97,4	87,1	71,8	51,1	24,9	0
	12	0	57,6	98,1	115,7	120,3	117,3	110,2	100,8	90,3	75,0	54,1	26,6	0
Đông Nam	1	0	52,9	94,9	118,1	128,1	128,3	121,1	108,6	92,2	72,7	50,2	24,1	0
	2	0	66,5	107,6	129,7	138,8	138,4	131,1	118,7	102,5	83,2	60,9	33,0	0
	3	0	64,8	102,0	123,2	132,7	133,3	127,3	116,5	102,0	84,9	63,1	35,7	0
	4	15,3	83,1	118,6	138,2	146,7	147,1	141,6	131,9	119,7	103,4	80,9	51,6	8,6
	5	17,5	68,6	100,7	120,1	129,8	131,9	128,6	121,1	111,2	95,4	74,0	46,7	11,1
	6	21,9	73,6	105,4	124,5	134,0	136,2	133,2	126,5	116,9	101,2	79,7	52	14,6
	7	22,4	80,3	113,8	133,2	142,3	143,7	139,7	131,7	121,8	105,8	83,6	54,8	14,3
	8	16,9	88,3	125,5	145,5	153,7	153,4	147,3	137,1	124,8	108,1	85,1	54,7	9,6
	9	0	80,0	120,6	142,1	150,5	149,5	141,9	129,8	114,3	96,4	73,5	43,6	0
	10	0	68,4	110,7	133,2	142,3	141,6	133,7	120,8	104,3	84,7	62,2	33,7	0
	11	0	54,6	97,4	120,8	130,7	130,7	123,2	110,4	93,8	74,1	51,3	24,9	0
	12	0	59,8	105,5	129,0	138,5	137,8	129,7	116,3	99,0	78,6	55,0	26,6	0
Nam	1	0	34,8	69,3	95,6	114,8	126,5	130,5	126,5	114,8	95,6	69,3	34,8	0
	2	0	42,2	76,3	102,5	121,6	133,3	137,3	133,3	121,6	102,5	76,3	42,2	0
	3	0	40,7	71,6	96,3	114,6	125,9	129,7	125,9	114,6	96,3	71,6	40,7	0
	4	8,9	53,8	84,9	108,9	126,6	137,5	141,2	137,5	126,6	108,9	84,9	53,8	8,9
	5	11,1	46,9	74,7	96,9	113,4	123,6	127,0	123,6	113,4	96,9	74,7	46,9	11,1

Bảng A.21 (tiếp theo)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	6	14,6	52	79,7	101,7	117,9	127,9	131,3	127,9	117,9	101,7	79,7	52,0	14,6
	7	14,3	54,8	84,4	107,3	124,1	134,4	137,9	134,4	124,1	107,3	84,4	54,8	14,3
	8	9,9	56,9	89,1	113,8	131,8	143,0	146,7	143,0	131,8	113,8	89,1	56,9	9,9
	9	0	49,8	83,8	110,0	129,1	140,9	144,8	140,9	129,1	110,0	83,8	49,8	0
	10	0	43,1	78,0	104,7	124,2	136,1	140,1	136,1	124,2	104,7	78,0	43,1	0
	11	0	35,8	70,8	97,5	116,8	128,7	132,7	128,7	116,8	97,5	70,8	35,8	0
	12	0	40,0	78,1	105,6	125,3	137,2	141,2	137,2	125,3	105,6	78,1	40,0	0
Tây Nam	1	0	24,1	50,2	72,7	92,2	108,6	121,1	128,3	128,1	118,1	94,9	52,9	0
	2	0	33,0	60,9	83,2	102,5	118,7	131,1	138,4	138,8	129,7	107,6	66,5	0
	3	0	35,7	63,1	84,9	102,0	116,5	127,3	133,3	132,7	123,2	102,0	64,8	0
	4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	131,9	141,6	147,1	146,7	138,2	118,6	83,1	15,3
	5	11,1	46,7	74,0	95,4	111,2	121,1	128,6	131,9	129,8	120,1	100,7	68,6	17,5
	6	14,6	52,0	79,7	101,2	116,9	126,5	133,2	136,2	134,0	124,5	105,4	73,6	21,9
	7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	131,7	139,7	143,7	142,3	133,2	113,8	80,3	22,4
	8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	137,1	147,3	153,4	153,7	145,5	125,5	88,3	16,9
	9	0	43,6	73,5	96,4	114,3	129,8	141,9	149,5	150,5	142,1	120,6	80,0	0
	10	0	33,7	62,2	84,7	104,3	120,8	133,7	141,6	142,3	133,2	110,7	68,4	0
	11	0	24,9	51,3	74,1	93,8	110,4	123,2	130,7	130,7	120,8	97,4	54,6	0
	12	0	26,6	55,0	78,6	99,0	116,3	129,7	137,8	138,5	129	105,5	59,8	0
Tây	1	0	24,1	49,9	70,3	85,5	95,8	104,9	111,6	114,0	108,7	90,9	52,7	0
	2	0	33,0	60,9	82,7	98,8	109,5	119,5	127,7	132,0	128,7	112,1	72,9	0
	3	0	35,7	63,1	84,9	101,1	111,9	122,1	130,8	135,6	132,7	116,5	78,9	0
	4	8,6	51,6	80,9	103,4	119,7	130,8	142,4	153,4	161,3	161,8	148,8	112,1	22,2
	5	11,1	46,7	74,0	95,4	111,2	122,1	133,2	143,3	149,8	148,7	134,3	98,9	27,3
	6	14,6	52,0	79,7	101,2	116,9	127,9	139,6	150,3	157,7	157,6	144,0	108,7	35,1
	7	14,3	54,8	83,6	105,8	121,8	133,1	145,2	156,8	165,3	166,1	153,0	116,5	35,2
	8	9,6	54,7	85,1	108,1	124,8	136,1	148,6	160,9	170,3	172,1	159,1	120,2	24,8

Bảng A.21 (kết thúc)

Hướng	Tháng	Giờ												
		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	9	0	43,6	73,5	96,4	113,2	124,4	135,9	146,6	153,9	153,4	138,2	97,6	0
	10	0	33,7	62,2	84,3	100,5	111,3	121,7	130,5	135,4	132,5	115,7	75,2	0
	11	0	24,9	51,1	71,8	87,1	97,4	106,7	113,7	116,5	111,5	93,6	54,7	0
	12	0	26,6	54,1	75,0	90,3	100,8	110,2	117,3	120,3	115,7	98,1	57,6	0
Tây Bắc	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	26,0	94,1	89,6	68,6	47,0	32,0	26,6	32,0	47,0	68,6	89,6	94,1	26,0
	4	51,5	151,7	175,6	173,3	163,4	154,7	151,4	154,7	163,4	173,3	175,6	151,7	51,5
	5	74,3	192,5	224	225,8	218,3	210,9	208,0	210,9	218,3	225,8	224,0	192,5	74,3
	6	64,5	175,7	198,6	194,3	182,8	173,2	169,6	173,2	182,8	194,3	198,6	175,7	64,5
	7	27,6	98,8	97,2	78,0	57,5	43,1	37,9	43,1	57,5	78,0	97,2	98,8	27,6
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,8	91,0	58,2	0

Bảng A.22 – Tổng số giờ nắng trung bình tháng và năm (h)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	142,1	153,9	174,4	190,9	184,8	121,5	122,2	149,8	159,3	149,2	137,7	133,8	1814,8
2. Sìn Hồ	157,5	168,3	198,7	205,2	182,0	108,1	109,9	133,5	143,0	136,8	145,0	149,7	1840,6
3. Tam Đường	161,5	167,0	189,3	204,3	186,4	114,5	117,2	145,2	157,6	156,4	164,1	168,0	1936,8
4. Than Uyên	132,8	137,1	160,1	182,9	181,8	119,2	128,7	150,1	168,7	166,1	159,6	152,6	1845,3
5. Lai Châu	129,4	148,2	179,3	198,2	187,1	118,0	123,3	152,2	162,7	151,6	140,7	131,1	1823,6
6. Tuần Giáo	141,8	152,0	178,3	199,0	193,2	132,4	132,7	149,5	162,4	158,8	150,1	145,9	1896,3
7. Pha Đin	179,7	172,6	205,9	213,4	192,5	119,7	125,6	140,5	162,4	164,9	162,7	180,9	2019,9
8. Điện Biên	159,8	177,3	198,4	202,0	202,3	141,3	132,7	148,6	168,4	170,5	160,5	160,0	2025,4
9. Quỳnh Nhai	107,6	117,6	144,3	176,6	186,1	128,1	132,8	155,6	163,8	153,5	130,3	126,0	1720,5
10. Sông Mã	138,2	146,4	172,5	188,5	199,8	146,2	142,7	151,1	169,4	159,5	148,6	148,6	1908,1
11. Cò Nòi	151,3	152,3	173,1	197,5	208,8	157,6	163,8	168,2	182,3	179,8	170,0	171,3	2070,6
12. Yên Châu	134,3	136,5	159,6	180,4	201,8	154,9	160,7	162,2	169,2	155,0	146,3	147,8	1906,0
13. Bắc Yên	125,1	129,1	151,0	179,7	195,8	157,7	162,5	160,6	161,6	156,1	150,0	154,2	1882,4
14. Phù Yên	96,0	94,9	120,3	154,5	194,2	160,4	171,7	171,3	164,9	148,4	133,3	140,4	1755,8
15. Mộc Châu	134,4	128,2	151,3	170,6	191,0	155,5	162,3	154,9	157,1	150,4	149,0	152,6	1851,1
16. Sơn La	142,9	143,9	171,5	193,5	204,6	150,4	150,6	164,8	179,5	177,8	164,6	164,9	2005,7
17. Kim Bôi	64,5	51,0	55,3	93,3	164,2	155,2	170,0	158,3	153,2	137,7	123,6	106,2	1434,5
18. Mai Châu	84,8	78,6	98,7	129,5	170,2	148,3	153,4	144,4	140,7	124,8	115,0	109,6	1494,0
19. Chi Nê	66,3	48,5	50,3	88,0	168,7	167,8	171,7	154,3	152,6	140,2	126,2	112,9	1449,1
20. Lạc Sơn	64,2	58,8	54,8	95,4	154,4	152,1	150,7	147,4	139,9	130,5	110,2	85,9	1336,8
21. Hoà Bình	87,2	69,7	73,4	121,7	183,4	170,3	181,4	174,3	172,6	158,3	140,1	122,3	1654,7
22. Hoàng Su Phì	89,8	89,4	132,4	165,2	175,0	145,1	152,4	164,0	150,7	122,6	121,4	112,3	1622,6
23. Bắc Quang	53,6	57,0	57,6	107,0	151,3	136,3	147,6	166,8	157,9	122,8	108,3	78,7	1344,7
24. Hà Giang	54,9	56,4	68,0	107,6	158,0	132,5	156,5	172,1	161,4	124,8	108,8	88,9	1391,0
25. Phố Ràng	57,4	56,0	76,4	118,9	159,5	152,4	169,4	174,9	156,0	121,0	127,2	98,3	1473,2
26. Bắc Hà	80,4	87,1	115,3	147,2	165,5	137,1	135,9	136,7	121,4	103,1	108,9	98,4	1436,6
27. Sa Pa	113,3	115,6	151,2	167,8	148,1	98,9	104,1	114,2	101,7	94,0	112,5	121,0	1435,9

Bảng A.22 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
28. Mù Căng Chải	157,2	160,5	188,8	193,5	173,1	105,8	114,6	135,5	146,0	145,4	155,8	163,4	1832,8
29. Văn Chấn	82,8	81,4	106,0	137,5	166,6	141,8	159,5	158,4	147,9	129,0	119,1	108,4	1533,3
30. Lục Yên	48,9	49,0	56,7	94,3	153,1	147,6	162,8	169,1	156,7	122,0	103,0	90,1	1350,9
31. Yên Bái	51,7	40,3	43,0	73,7	147,1	149,5	163,5	174,5	169,5	140,0	119,3	97,3	1363,9
32. Hàm Yên	48,8	53,1	49,9	99,9	165,8	158,4	168,5	166,3	155,7	126,2	107,6	77,2	1363,5
33. Tuyên Quang	62,6	49,9	52,7	96,7	171,5	164,8	181,6	180,1	178,1	153,6	129,1	105,2	1521,3
34. Chợ Rã	60,9	52,1	64,1	102,2	145,2	139,2	142,8	170,2	153,8	132,2	113,0	95,4	1371,2
35. Ngân Sơn	62,5	66,8	58,2	96,4	149,9	132,0	144,7	174,2	157,1	127,9	116,5	103,0	1389,2
36. Bắc Kạn	66,8	56,6	59,8	96,2	165,4	155,3	172,5	174,2	178,2	151,1	126,6	109,7	1511,2
37. Định Hoá	53,2	44,9	40,6	80,9	144,8	146,9	153,6	168,1	161,9	138,4	115,6	87,2	1328,8
38. Thái Nguyên	64,1	44,8	42,2	78,2	163,4	159,8	182,0	177,4	182,8	161,6	138,5	113,3	1508,1
39. Minh Đài	64,7	50,6	55,4	92,8	161,2	161,5	178,0	172,5	170,2	153,1	128,6	116,1	1504,6
40. Phú Hộ	61,4	45,9	46,2	84,2	166,1	163,9	181,5	177,3	174,3	150,4	128,4	104,7	1481,4
41. Việt Trì	65,5	49,0	48,9	90,2	170,8	165,7	183,1	173,4	173,7	156,2	131,6	113,1	1517,0
42. Tam Đảo	61,8	44,7	58,6	81,5	133,0	122,0	138,5	126,4	136,8	129,7	115,4	107,1	1253,7
43. Vĩnh Yên	68,3	51,4	51,8	95,0	180,9	172,4	191,2	181,7	180,5	163,5	136,6	115,5	1585,2
44. Bảo Lạc	67,7	86,8	84,7	131,4	173,9	144,0	158,1	161,2	149,9	120,5	107,5	90,3	1477,0
45. Trùng Khánh	62,2	67,1	66,5	100,4	140,3	131,5	152,3	174,8	161,3	139,8	121,2	109,8	1426,2
46. Cao Bằng	63,9	65,1	76,8	117,9	161,7	152,9	173,3	179,7	166,0	136,1	116,6	106,4	1516,5
47. Bắc Sơn	56,6	45,4	49,5	79,6	148,0	150,3	167,5	167,5	169,3	136,7	123,3	112,2	1393,3
48. Hữu Lũng	58,2	48,1	40,6	85,0	159,4	161,0	172,2	167,9	175,2	160,1	128,1	107,0	1457,5
49. Đình Lập	73,1	55,9	57,9	85,2	158,9	152,9	169,2	158,4	168,0	157,1	143,1	124,2	1495,9
50. Thất Khê	60,4	53,5	54,6	93,1	152,3	148,7	168,2	173,7	164,6	139,4	120,3	108,6	1435,8
51. Lạng Sơn	74,5	59,2	59,2	98,1	171,2	161,4	180,2	171,3	174,4	157,5	136,3	115,5	1561,4
52. Lục Ngạn	78,6	56,3	57,0	100,9	187,5	173,6	191,6	174,9	182,3	171,2	145,1	122,7	1649,6
53. Sơn Động	67,2	52,9	52,5	91,0	174,1	160,8	172,3	155,2	153,7	146,2	127,6	109,0	1470,8
54. Bắc Giang	70,3	46,9	45,6	86,7	184,8	173,6	194,1	178,4	189,2	169,1	142,9	119,9	1603,8

Bảng A.22 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
55. Hiệp Hòa	63,3	43,8	46,9	81,4	174,9	175,0	193,3	183,3	196,1	173,6	147,9	128,7	1609,0
56. Uông Bí	72,5	57,4	35,0	77,3	155,9	149,7	159,8	160,3	161,9	166,5	142,2	111,7	1452,5
57. Cô Tô	88,3	44,2	56,4	99,4	200,7	186,0	226,5	184,2	197,3	192,3	170,9	129,8	1772,1
58. Bãi Cháy	81,2	48,3	42,9	88,7	178,2	168,4	186,8	165,2	177,1	177,3	155,7	127,7	1595,8
59. Cửa Ông	63,4	46,7	37,6	81,8	158,8	153,5	177,0	161,2	164,3	165,0	139,6	99,1	1448,0
60. Tiên Yên	70,6	54,6	34,5	72,9	137,1	135,1	143,9	149,5	158,2	179,8	142,4	99,2	1377,7
61. Móng Cái	73,1	48,9	50,5	86,2	157,1	149,2	173,4	171,0	185,8	184,9	151,8	117,6	1552,2
62. Quảng Hà	110,8	17,9	26,8	98,0	193,3	195,6	206,4	149,1	133,1	183,1	194,4	133,3	1641,8
63. Phù Lỗ	82,0	46,6	41,3	85,0	183,7	181,3	199,1	169,5	179,1	179,8	148,5	126,8	1624,8
64. Hòn Dấu	75,9	58,3	33,9	94,9	189,3	185,4	173,0	176,7	170,6	180,1	125,9	107,9	1571,7
65. Ba Vì	63,2	50,3	48,2	78,9	157,0	160,8	173,3	170,9	175,1	151,8	134,4	115,0	1477,2
66. Hà Đông	65,7	49,7	50,1	87,8	170,2	167,1	181,9	167,0	162,4	146,1	133,2	110,3	1477,8
67. Sơn Tây	65,5	48,3	49,3	91,6	172,4	165,4	181,1	173,4	170,5	151,3	130,5	108,9	1494,7
68. Hà Nội	68,7	48,1	45,5	87,4	173,7	167,0	181,1	163,0	162,4	150,3	131,6	113,0	1488,5
69. Chí Linh	69,7	48,6	44,7	81,8	177,2	176,1	194,5	176,0	187,1	171,5	153,6	131,8	1621,4
70. Hải Dương	72,5	45,1	39,5	83,1	183,8	171,8	191,4	172,8	178,6	168,0	143,6	119,0	1566,6
71. Hưng Yên	69,1	41,4	44,4	88,9	178,3	174,0	192,4	168,0	166,1	155,5	131,4	112,2	1521,8
72. Nam Định	69,9	42,4	40,8	90,3	184,9	178,6	195,9	165,2	161,9	153,4	130,8	110,6	1517,2
73. Văn Lý	75,5	42,1	41,8	98,3	203,4	196,7	211,9	178,4	174,8	169,0	140,0	115,7	1641,9
74. Thái Bình	68,9	39,8	38,9	90,0	190,0	184,2	203,6	170,2	170,2	161,8	135,8	111,8	1556,5
75. Hà Nam	70,6	43,4	42,9	86,1	176,3	170,5	185,0	164,5	162,7	151,6	131,6	113,9	1497,2
76. Ninh Bình	69,9	45,1	44,2	91,8	184,9	179,4	195,8	165,2	160,8	149,9	127,8	108,5	1511,6
77. Nho Quan	71,0	50,8	48,6	93,1	173,8	168,8	180,1	158,2	161,5	153,0	131,6	113,9	1501,2
78. Yên Định	75,2	53,3	55,5	104,2	183,1	174,6	195,2	165,6	160,0	149,8	124,1	106,5	1551,2
79. Bái Thợ	78,1	57,6	58,2	95,1	153,6	154,3	164,1	160,1	152,5	145,1	130,4	99,8	1448,9
80. Như Xuân	61,7	54,6	52,3	103,8	177,8	188,3	180,3	155,4	144,2	128,1	113,8	90,5	1444,5
81. Tĩnh Gia	72,8	54,2	61,1	119,4	204,7	199,7	212,9	181,2	163,4	160,3	122,8	102,9	1649,9

Bảng A.22 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
82. Thanh Hoá	77,5	52,2	56,1	110,6	198,7	191,8	209,9	175,1	161,3	154,1	129,4	112,3	1630,4
83. Hồi Xuân	70,9	65,1	75,9	119,1	169,3	148,7	154,7	152,5	142,5	124,0	114,8	100,1	1437,6
84. Quỳnh Châu	80,3	64,9	80,0	128,5	186,9	165,4	178,8	154,3	150,6	138,8	117,3	104,5	1549,2
85. Quỳnh Hợp	71,6	61,6	93,9	131,2	196,9	174,2	190,4	164,2	151,1	136,7	113,9	97,8	1582,2
86. Tây Hiếu	76,2	56,5	69,2	122,1	190,2	179,1	193,3	162,0	145,2	132,5	109,1	90,2	1533,8
87. Quỳnh Lưu	78,4	60,2	73,4	132,1	216,7	200,9	216,7	183,9	161,5	148,2	123,0	101,3	1692,6
88. Con Cuông	82,0	68,0	91,9	137,3	189,7	173,9	185,2	159,4	152,1	132,7	112,2	100,4	1580,2
89. Đô Lương	75,0	59,6	72,5	126,5	199,0	192,4	201,1	173,3	151,2	128,4	107,7	89,3	1572,5
90. Tương Dương	92,7	82,0	113,8	150,6	189,4	163,4	171,7	158,3	154,4	138,1	116,5	108,2	1626,0
91. Vinh	68,7	50,9	69,4	131,8	216,3	204,9	219,8	189,3	157,5	127,7	99,4	76,9	1614,1
92. Hương Khê	58,3	51,8	72,9	125,8	176,6	181,2	191,3	154,7	118,8	93,0	70,2	51,4	1332,7
93. Kỳ Anh	68,9	60,2	86,6	147,5	218,9	219,0	227,3	190,6	153,4	118,0	80,1	64,3	1636,8
94. Hà Tĩnh	70,7	53,0	73,1	135,8	219,3	210,8	226,5	191,8	156,5	129,5	94,4	73,5	1629,6
95. Tuyên Hoá	64,2	62,9	97,8	141,5	196,9	204,2	209,1	172,6	123,1	97,1	71,4	54,4	1483,9
96. Ba Đồn	88,0	74,7	103,2	158,8	222,7	218,2	230,4	197,0	158,3	129,4	98,3	76,7	1759,7
97. Đồng Hới	89,9	74,5	106,3	159,1	232,8	224,3	234,6	198,1	168,1	129,2	95,6	73,3	1783,9
98. Cồn Cỏ	89,6	107,6	148,0	145,2	248,7	259,9	277,8	215,0	173,9	95,1	82,3	91,6	1931,4
99. Đông Hà	95,3	88,9	123,4	170,2	228,2	225,1	227,5	199,9	161,7	127,9	94,2	72,2	1815,1
100. Khe Sanh	125,2	124,6	164,5	189,8	203,7	170,4	162,4	150,8	141,5	126,3	104,0	89,4	1764,9
101. A Lưới	112,6	127,8	160,2	170,1	185,4	179,9	185,0	165,9	130,7	111,5	82,8	72,4	1679,9
102. Nam Đông	107,4	124,0	161,2	175,3	208,5	212,2	213,0	192,9	154,5	118,6	91,7	69,5	1832,0
103. Huế	104,0	110,3	140,8	175,9	230,9	232,5	236,7	209,9	169,2	130,6	101,2	76,0	1916,1
104. Đà Nẵng	131,9	146,0	182,3	208,6	246,7	242,3	246,2	214,8	177,4	143,4	117,7	94,8	2162,6
105. Tam Kỳ	116,0	142,6	192,7	215,7	248,2	236,2	234,5	220,6	184,7	145,8	105,7	75,8	2128,0
106. Trà My	98,1	132,9	179,4	194,1	211,5	199,5	202,1	194,7	156,0	117,5	80,0	59,0	1827,5
107. Ba Tơ	107,4	145,5	190,0	209,7	224,0	217,7	215,1	201,6	166,2	129,5	98,2	68,1	1959,0
108. Quảng Ngãi	121,7	153,4	204,0	227,5	253,1	235,2	241,2	222,7	188,3	154,4	113,9	85,8	2203,3

Bảng A.22 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
109. Lý Sơn	147,2	170,3	213,0	230,1	278,3	264,9	265,8	254,3	197,2	164,6	138,0	101,4	2394,3
110. Hoài Nhơn	148,6	184,8	233,4	244,2	252,4	236,5	242,4	225,0	185,2	165,6	133,7	105,8	2359,7
111. Quy Nhơn	154,8	187,4	237,7	261,4	273,2	248,2	249,4	235,7	199,3	163,1	123,2	111,4	2444,6
112. Sơn Hoà	145,0	181,8	249,6	250,9	255,6	220,7	239,4	219,4	184,5	152,4	113,1	97,5	2304,5
113. Tuy Hoà	160,5	196,0	251,6	269,7	272,8	239,9	239,3	230,6	203,6	168,0	128,3	118,2	2472,9
114. Nha Trang	179,6	208,7	256,5	258,5	259,1	235,2	243,5	236,0	203,8	183,1	140,4	136,5	2538,8
115. Cam Ranh	214,7	237,0	272,0	266,4	255,5	224,0	234,6	230,9	199,0	182,5	169,5	164,7	2640,9
116. Trường Sa	178,1	221,8	263,9	260,5	257,4	201,2	195,0	213,5	182,5	209,5	193,9	143,4	2457,4
117. Phan Thiết	266,2	264,5	296,6	284,1	248,5	217,6	215,9	208,9	199,8	209,2	215,6	229,0	2856,9
118. Hàm Tân	264,2	265,0	295,6	279,2	237,3	192,2	201,8	195,6	184,0	198,5	216,3	225,5	2751,7
119. Phú Quý	235,4	250,6	288,4	282,2	262,0	213,2	223,2	222,8	198,9	191,0	181,6	185,8	2724,2
120. Đắk Tô	266,4	244,7	253,5	221,5	188,1	134,7	124,9	113,7	127,4	173,7	206,2	241,8	2290,6
121. Kon Tum	269,3	253,6	264,8	235,6	203,6	152,6	138,6	127,4	125,9	181,5	208,1	241,7	2459,6
122. Pleiku	263,2	260,1	272,1	240,8	210,1	155,5	146,2	127,9	136,1	178,1	199,7	229,3	2415,3
123. An Khê	175,9	201,8	239,9	251,0	245,6	218,1	213,9	197,4	173,3	165,7	142,0	135,3	2360,1
124. Ayun Pa	188,7	223,2	252,8	257,4	248,9	209,8	207,5	190,2	169,5	163,2	149,6	143,3	2406,5
125. M'Đrăk	141,6	182,5	241,4	245,4	236,2	207,1	210,8	198,0	172,6	140,3	101,0	96,4	2172,1
126. Buôn Ma Thuột	249,7	249,4	265,1	253,4	226,2	185,4	180,5	162,6	153,5	168,5	170,9	188,6	2450,4
127. Buôn Hồ	229,7	233,5	257,2	242,4	232,4	206,7	199,7	174,9	157,6	157,3	156,2	167,6	2419,2
128. Đắk Nông	251,3	240,6	250,4	222,7	190,2	146,3	142,3	126,5	125,9	163,6	193,4	223,5	2279,0
129. Liên Khương	245,2	243,6	255,4	221,2	188,7	153,1	151,7	141,6	138,7	153,3	170,8	205,2	2279,7
130. Đà Lạt	237,4	231,1	240,2	199,2	195,5	150,3	146,9	134,4	126,5	139,8	168,5	198,7	2147,8
131. Bảo Lộc	213,0	214,5	225,0	199,5	177,9	145,1	137,1	122,9	117,8	139,1	159,6	184,5	2037,6
132. Đồng Phú (Đồng Xoài)	253,4	243,6	260,0	245,1	230,8	185,3	179,3	167,2	157,7	191,4	211,9	225,9	2552,0
133. Phước Long	269,5	255,3	265,8	242,3	226,5	181,5	177,8	164,1	149,8	186,1	216,4	236,6	2581,3
134. Tây Ninh	248,0	239,8	265,2	242,8	233,4	196,2	198,6	188,4	175,3	194,5	210,5	230,8	2613,3
135. Vũng Tàu	240,7	250,8	285,6	271,7	229,2	192,4	205,8	195,7	183,7	188,7	202,9	204,5	2643,3

Bảng A.22 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
136. Côn Đảo	206,4	221,7	264,2	267,5	222,5	171,9	182,3	182,6	159,3	162,0	161,2	161,6	2343,5
137. Mộc Hoá	253,4	247,2	272,6	246,0	227,5	190,8	194,0	191,3	186,8	201,2	221,6	232,5	2659,3
138. Mỹ Tho	244,1	249,3	284,9	261,5	209,8	180,7	188,5	187,9	165,4	170,5	198,5	198,0	2531,1
139. Cao Lãnh	255,7	248,6	269,4	258,9	220,3	186,6	188,2	187,3	172,8	189,3	212,7	230,4	2617,7
140. Ba Tri	246,0	259,1	293,2	277,4	217,5	177,4	192,1	191,7	172,3	180,4	201,3	204,7	2628,2
141. Càng Long	240,3	250,2	283,0	259,7	206,8	171,0	182,2	177,0	157,5	171,2	199,6	203,7	2509,3
142. Châu Đốc	240,0	235,1	254,4	229,6	210,1	178,0	172,3	171,5	168,2	185,0	203,7	223,1	2469,5
143. Cần Thơ	244,9	243,0	280,8	258,8	210,3	175,8	183,2	179,5	165,9	178,0	192,7	215,3	2524,3
144. Sóc Trăng	238,6	248,4	273,4	253,5	191,9	161,6	174,9	168,2	152,3	165,1	195,7	201,5	2422,1
145. Rạch Giá	244,2	236,6	256,6	249,9	207,1	173,8	176,4	166,3	161,0	176,1	203,3	223,5	2469,8
146. Phú Quốc	247,5	232,4	256,5	246,4	195,8	148,0	146,9	137,1	137,9	169,8	210,1	240,1	2373,1
147. Bạc Liêu	239,3	255,0	291,9	271,7	206,0	166,2	177,8	172,4	156,1	168,8	193,5	205,8	2505,8
148. Cà Mau	220,6	228,3	256,4	230,3	173,7	142,3	153,0	148,9	136,6	146,2	171,4	187,0	2185,8

Bảng A.23 – Biến trình ngày của số giờ nắng (h)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Ba Vì												
4-5										0,9		
5-6					0,10	0,22	0,19	0,1		1		
6-7				0,17	0,41	0,55	0,43	0,28	0,24	0,31	0,15	
7-8	0,3	0,25	0,35	0,43	0,50	0,61	0,63	0,64	0,56	0,48	0,39	0,32
8-9	0,56	0,49	0,44	0,48	0,59	0,60	0,66	0,70	0,65	0,68	0,64	0,61
9-10	0,68	0,56	0,45	0,55	0,66	0,70	0,72	0,76	0,72	0,72	0,72	0,69
10-11	0,65	0,64	0,64	0,59	0,69	0,72	0,72	0,79	0,74	0,77	0,74	0,79
11-12	0,71	0,74	0,61	0,64	0,71	0,75	0,74	0,79	0,77	0,80	0,77	0,81
12-13	0,72	0,79	0,72	0,61	0,71	0,72	0,70	0,77	0,76	0,79	0,79	0,82
13-14	0,77	0,81	0,71	0,61	0,73	0,78	0,73	0,80	0,77	0,81	0,79	0,79
14-15	0,72	0,74	0,66	0,65	0,74	0,71	0,69	0,80	0,76	0,78	0,77	0,85
15-16	0,63	0,68	0,56	0,66	0,73	0,71	0,68	0,75	0,79	0,77	0,78	0,72
16-17	0,39	0,47	0,44	0,56	0,63	0,68	0,66	0,70	0,67	0,58	0,54	0,39
17-18		0,10		0,32	0,44	0,59	0,53	0,45	0,32	0,19	0,10	
18-19						0,19	0,10					
Trạm Bắc Kạn												
5-6					0,2		0,15					
6-7				0,17	0,33	0,34	0,34	0,18	0,15	0,3		
7-8	0,13	0,22	0,33	0,48	0,55	0,54	0,55	0,55	0,44	0,28	0,20	0,13
8-9	0,47	0,48	0,56	0,54	0,61	0,62	0,67	0,72	0,67	0,66	0,53	0,45
9-10	0,70	0,60	0,62	0,63	0,68	0,66	0,73	0,80	0,78	0,81	0,75	0,77
10-11	0,71	0,70	0,69	0,65	0,69	0,70	0,75	0,81	0,78	0,79	0,75	0,81
11-12	0,67	0,73	0,70	0,65	0,73	0,73	0,77	0,80	0,78	0,78	0,76	0,81
12-13	0,71	0,73	0,70	0,68	0,73	0,73	0,75	0,79	0,80	0,78	0,76	0,82
13-14	0,77	0,78	0,74	0,71	0,82	0,76	0,77	0,79	0,82	0,81	0,75	0,82
14-15	0,78	0,77	0,72	0,75	0,80	0,77	0,73	0,75	0,80	0,82	0,79	0,85

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15-16	0,76	0,81	0,71	0,74	0,80	0,75	0,72	0,78	0,80	0,77	0,77	0,84
16-17	0,58	0,57	0,52	0,71	0,80	0,71	0,73	0,73	0,67	0,55	0,67	0,59
17-18		0,10	0,13	0,28	0,52	0,59	0,63	0,36	0,28		0,15	
18-19					0,10	0,14	0,17					
Trạm Bắc Giang												
5-6					0,10	0,18	0,18					
6-7				0,35	0,43	0,52	0,49	0,38	0,269565	0,16	0,10	
7-8	0,33	0,52	0,34	0,49	0,58	0,65	0,74	0,70	0,67	0,56	0,41	0,45
8-9	0,76	0,54	0,54	0,52	0,61	0,72	0,78	0,75	0,73	0,74	0,68	0,74
9-10	0,73	0,56	0,48	0,63	0,70	0,70	0,77	0,78	0,80	0,79	0,74	0,79
10-11	0,74	0,62	0,64	0,61	0,72	0,75	0,77	0,79	0,82	0,82	0,76	0,81
11-12	0,75	0,71	0,62	0,62	0,75	0,73	0,77	0,78	0,80	0,79	0,74	0,80
12-13	0,71	0,74	0,66	0,63	0,76	0,74	0,77	0,72	0,78	0,78	0,72	0,84
13-14	0,73	0,71	0,69	0,72	0,79	0,74	0,74	0,76	0,76	0,82	0,72	0,86
14-15	0,81	0,76	0,77	0,76	0,78	0,73	0,76	0,75	0,74	0,77	0,71	0,84
15-16	0,70	0,76	0,72	0,74	0,81	0,70	0,74	0,76	0,71	0,74	0,73	0,75
16-17	0,47	0,60	0,51	0,63	0,79	0,75	0,70	0,72	0,72	0,62	0,57	0,51
17-18	0,20	0,23	0,20	0,33	0,38	0,34	0,36	0,43	0,43	0,32	0,17	0,10
18-19					0,1							
Trạm Buôn Ma Thuột												
5-6				0,1		0,1						
6-7	0,16	0,20	0,28	0,39	0,43	0,44	0,43	0,36	0,31	0,18	0,18	0,14
7-8	0,75	0,80	0,77	0,82	0,77	0,71	0,65	0,65	0,60	0,63	0,62	0,60
8-9	0,86	0,92	0,90	0,87	0,82	0,78	0,69	0,71	0,67	0,75	0,76	0,78
9-10	0,87	0,92	0,92	0,88	0,85	0,78	0,72	0,73	0,69	0,77	0,77	0,79
10-11	0,90	0,92	0,94	0,89	0,86	0,78	0,74	0,74	0,73	0,77	0,78	0,82
11-12	0,90	0,93	0,93	0,89	0,86	0,77	0,75	0,75	0,72	0,79	0,81	0,81

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12-13	0,89	0,92	0,93	0,90	0,85	0,75	0,73	0,76	0,70	0,77	0,80	0,79
13-14	0,88	0,94	0,94	0,89	0,85	0,78	0,70	0,79	0,75	0,77	0,78	0,81
14-15	0,87	0,93	0,90	0,87	0,80	0,73	0,70	0,72	0,69	0,75	0,73	0,79
15-16	0,86	0,91	0,87	0,83	0,74	0,67	0,65	0,67	0,64	0,73	0,71	0,78
16-17	0,77	0,85	0,82	0,72	0,70	0,64	0,62	0,63	0,56	0,65	0,66	0,66
17-18	0,25	0,32	0,29	0,40	0,45	0,48	0,46	0,41	0,34	0,25	0,26	0,20
18-19						0,10	0,10					
Trạm Cà Mau												
6-7	0,10		0,10	0,26	0,35	0,38	0,35	0,24	0,13	0,10	0,10	
7-8	0,41	0,54	0,59	0,82	0,83	0,74	0,76	0,74	0,59	0,58	0,50	0,34
8-9	0,75	0,79	0,87	0,89	0,86	0,82	0,80	0,80	0,80	0,79	0,75	0,70
9-10	0,81	0,87	0,91	0,93	0,83	0,80	0,82	0,83	0,78	0,74	0,82	0,76
10-11	0,82	0,87	0,92	0,91	0,84	0,77	0,79	0,79	0,77	0,75	0,80	0,76
11-12	0,83	0,87	0,93	0,91	0,84	0,77	0,76	0,81	0,77	0,75	0,80	0,78
12-13	0,81	0,87	0,90	0,89	0,78	0,77	0,71	0,77	0,68	0,74	0,77	0,72
13-14	0,72	0,85	0,89	0,88	0,75	0,69	0,73	0,73	0,70	0,69	0,72	0,65
14-15	0,75	0,83	0,89	0,87	0,73	0,71	0,72	0,72	0,68	0,68	0,69	0,64
15-16	0,72	0,83	0,87	0,81	0,70	0,68	0,69	0,71	0,65	0,69	0,65	0,60
16-17	0,53	0,77	0,80	0,77	0,64	0,60	0,61	0,62	0,65	0,59	0,49	0,36
17-18	0,14	0,19	0,21	0,35	0,49	0,44	0,41	0,42	0,22	0,13	0,15	0,10
Trạm Cam Ranh												
5-6					0,15	0,10	0,10					
6-7	0,18	0,29	0,29	0,43	0,63	0,68	0,63	0,60	0,35	0,24	0,24	0,12
7-8	0,70	0,82	0,85	0,89	0,90	0,86	0,85	0,86	0,79	0,77	0,64	0,55
8-9	0,79	0,85	0,89	0,91	0,91	0,88	0,87	0,90	0,85	0,83	0,79	0,71
9-10	0,80	0,90	0,89	0,95	0,93	0,89	0,90	0,92	0,85	0,85	0,77	0,72
10-11	0,83	0,91	0,92	0,95	0,94	0,92	0,89	0,92	0,87	0,87	0,80	0,78

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11-12	0,83	0,93	0,93	0,96	0,95	0,91	0,87	0,89	0,84	0,86	0,82	0,77
12-13	0,84	0,93	0,92	0,96	0,94	0,89	0,86	0,88	0,84	0,85	0,82	0,78
13-14	0,83	0,91	0,91	0,94	0,90	0,86	0,81	0,89	0,83	0,85	0,83	0,77
14-15	0,86	0,91	0,92	0,93	0,88	0,81	0,75	0,85	0,79	0,81	0,83	0,76
15-16	0,82	0,88	0,90	0,87	0,81	0,74	0,70	0,76	0,76	0,72	0,75	0,72
16-17	0,72	0,79	0,80	0,80	0,70	0,68	0,57	0,67	0,62	0,64	0,62	0,57
17-18	0,15	0,17	0,16	0,22	0,32	0,35	0,31	0,27	0,19	0,16	0,13	0,11
Trạm Cần Thơ												
6-7		0,15	0,16	0,19	0,36	0,51	0,41	0,23	0,17	0,14	0,13	
7-8	0,21	0,63	0,87	0,89	0,87	0,85	0,78	0,81	0,72	0,73	0,28	0,17
8-9	0,85	0,90	0,91	0,95	0,90	0,86	0,83	0,87	0,81	0,83	0,83	0,84
9-10	0,89	0,94	0,95	0,95	0,92	0,88	0,86	0,87	0,79	0,83	0,89	0,84
10-11	0,89	0,95	0,95	0,95	0,89	0,85	0,85	0,83	0,81	0,86	0,90	0,87
11-12	0,89	0,95	0,95	0,94	0,87	0,81	0,81	0,83	0,79	0,81	0,88	0,88
12-13	0,89	0,94	0,95	0,92	0,84	0,79	0,79	0,82	0,76	0,80	0,88	0,86
13-14	0,84	0,91	0,93	0,90	0,81	0,79	0,77	0,82	0,78	0,79	0,81	0,80
14-15	0,84	0,90	0,91	0,89	0,78	0,78	0,76	0,79	0,72	0,72	0,81	0,76
15-16	0,81	0,87	0,89	0,85	0,74	0,75	0,73	0,77	0,72	0,72	0,79	0,72
16-17	0,77	0,83	0,85	0,79	0,72	0,68	0,67	0,66	0,66	0,62	0,70	0,67
17-18	0,28	0,33	0,33	0,42	0,52	0,50	0,55	0,49	0,37	0,28	0,27	0,25
18-19					0,10	0,11	0,12					
Trạm Cà Mau												
6-7	0,11	0,14	0,15	0,16	0,18	0,26	0,21	0,15	0,16	0,12	0,10	0,10
7-8	0,49	0,59	0,65	0,73	0,67	0,73	0,69	0,70	0,59	0,53	0,54	0,48
8-9	0,80	0,85	0,91	0,90	0,87	0,88	0,81	0,86	0,80	0,77	0,81	0,79
9-10	0,82	0,90	0,93	0,93	0,90	0,85	0,85	0,87	0,81	0,84	0,85	0,80
10-11	0,84	0,92	0,93	0,92	0,91	0,83	0,84	0,86	0,83	0,84	0,87	0,81

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11-12	0,87	0,93	0,94	0,93	0,86	0,80	0,79	0,81	0,80	0,82	0,84	0,82
12-13	0,87	0,90	0,93	0,92	0,81	0,74	0,75	0,80	0,71	0,77	0,82	0,77
13-14	0,83	0,90	0,92	0,90	0,80	0,75	0,74	0,78	0,74	0,74	0,83	0,77
14-15	0,80	0,89	0,91	0,86	0,74	0,74	0,75	0,78	0,68	0,69	0,82	0,77
15-16	0,82	0,90	0,91	0,85	0,69	0,68	0,69	0,67	0,64	0,68	0,81	0,71
16-17	0,73	0,82	0,84	0,82	0,64	0,62	0,54	0,62	0,61	0,63	0,72	0,65
17-18	0,24	0,24	0,28	0,32	0,34	0,26	0,33	0,30	0,25	0,22	0,24	0,21
Trạm Cao Bằng												
4-5					0,10							
5-6						0,10	0,10					
6-7			0,2	0,27	0,38	0,38	0,36	0,30	0,15	0,10		
7-8	0,29	0,38	0,37	0,44	0,59	0,52	0,50	0,46	0,36	0,38	0,38	0,30
8-9	0,50	0,58	0,61	0,58	0,65	0,62	0,61	0,65	0,57	0,53	0,49	0,55
9-10	0,61	0,68	0,65	0,69	0,70	0,66	0,68	0,77	0,75	0,64	0,62	0,61
10-11	0,74	0,76	0,68	0,70	0,73	0,70	0,71	0,84	0,83	0,77	0,76	0,73
11-12	0,74	0,78	0,71	0,72	0,77	0,73	0,80	0,83	0,82	0,78	0,79	0,80
12-13	0,80	0,78	0,73	0,73	0,77	0,77	0,78	0,81	0,79	0,75	0,80	0,81
13-14	0,80	0,82	0,75	0,77	0,82	0,76	0,77	0,78	0,79	0,75	0,83	0,77
14-15	0,79	0,80	0,75	0,76	0,83	0,77	0,77	0,78	0,81	0,75	0,78	0,81
15-16	0,77	0,86	0,78	0,77	0,83	0,73	0,77	0,81	0,78	0,75	0,81	0,81
16-17	0,66	0,75	0,68	0,75	0,83	0,72	0,75	0,77	0,71	0,73	0,74	0,65
17-18	0,19	0,27	0,25	0,47	0,67	0,64	0,66	0,58	0,46	0,30	0,24	0,15
18-19					0,13	0,17	0,17	0,14				
Trạm Cao Lãnh												
5-6							0,20					
6-7	0,19	0,24	0,28	0,30	0,45	0,48	0,43	0,41	0,31	0,26	0,22	0,22
7-8	0,59	0,62	0,71	0,81	0,79	0,78	0,77	0,78	0,71	0,68	0,73	0,67

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8-9	0,80	0,85	0,88	0,89	0,89	0,84	0,81	0,80	0,78	0,74	0,82	0,83
9-10	0,88	0,91	0,91	0,90	0,87	0,85	0,82	0,85	0,80	0,80	0,85	0,86
10-11	0,89	0,91	0,93	0,91	0,87	0,84	0,81	0,84	0,80	0,81	0,89	0,88
11-12	0,89	0,93	0,92	0,91	0,86	0,80	0,79	0,83	0,81	0,83	0,88	0,88
12-13	0,88	0,91	0,90	0,89	0,81	0,78	0,76	0,80	0,75	0,79	0,88	0,87
13-14	0,86	0,89	0,91	0,88	0,79	0,77	0,70	0,73	0,76	0,80	0,87	0,85
14-15	0,84	0,88	0,87	0,83	0,75	0,74	0,67	0,73	0,70	0,76	0,79	0,81
15-16	0,81	0,84	0,84	0,84	0,75	0,72	0,65	0,69	0,68	0,72	0,77	0,78
16-17	0,71	0,78	0,72	0,81	0,65	0,66	0,62	0,64	0,64	0,65	0,67	0,69
17-18	0,21	0,27	0,27	0,39	0,45	0,35	0,35	0,41	0,35	0,26	0,24	0,16
Trạm Châu Đốc												
6-7	0,13	0,17	0,13	0,10			0,10		0,11	0,16	0,14	0,12
7-8	0,51	0,62	0,59	0,48	0,39	0,42	0,39	0,40	0,62	0,63	0,60	0,53
8-9	0,77	0,83	0,83	0,88	0,85	0,79	0,76	0,79	0,77	0,74	0,80	0,81
9-10	0,84	0,89	0,88	0,90	0,88	0,84	0,81	0,81	0,78	0,78	0,82	0,86
10-11	0,88	0,91	0,92	0,92	0,90	0,81	0,77	0,79	0,81	0,82	0,83	0,89
11-12	0,88	0,90	0,91	0,89	0,89	0,83	0,77	0,82	0,78	0,82	0,87	0,87
12-13	0,87	0,90	0,92	0,86	0,86	0,79	0,75	0,77	0,77	0,81	0,84	0,87
13-14	0,86	0,89	0,92	0,86	0,84	0,79	0,73	0,75	0,71	0,78	0,84	0,86
14-15	0,86	0,87	0,91	0,81	0,74	0,71	0,67	0,70	0,68	0,77	0,82	0,81
15-16	0,86	0,89	0,90	0,75	0,74	0,64	0,59	0,66	0,64	0,76	0,77	0,80
16-17	0,58	0,75	0,68	0,72	0,65	0,64	0,60	0,60	0,62	0,63	0,54	0,43
17-18		0,14	0,24	0,35	0,43	0,43	0,41	0,36	0,31	0,14		
Trạm Cửa Ông												
4-5												0,20
5-6						0,14	0,17	0,10				
6-7		0,18		0,26	0,31	0,47	0,50	0,35	0,31	0,21	0,13	

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7-8	0,40	0,55	0,49	0,50	0,61	0,68	0,70	0,71	0,72	0,61	0,51	0,44
8-9	0,68	0,63	0,64	0,60	0,66	0,70	0,74	0,75	0,77	0,79	0,68	0,75
9-10	0,82	0,64	0,63	0,72	0,71	0,73	0,75	0,82	0,80	0,78	0,73	0,80
10-11	0,79	0,62	0,62	0,69	0,73	0,79	0,79	0,83	0,82	0,82	0,79	0,81
11-12	0,81	0,62	0,62	0,66	0,73	0,78	0,82	0,82	0,86	0,83	0,76	0,82
12-13	0,83	0,72	0,70	0,67	0,77	0,77	0,82	0,84	0,82	0,86	0,77	0,84
13-14	0,80	0,68	0,69	0,72	0,77	0,80	0,81	0,82	0,79	0,86	0,78	0,82
14-15	0,80	0,72	0,68	0,68	0,75	0,79	0,84	0,80	0,79	0,83	0,78	0,79
15-16	0,76	0,76	0,70	0,67	0,75	0,80	0,83	0,76	0,80	0,78	0,75	0,81
16-17	0,44	0,57	0,63	0,67	0,74	0,69	0,72	0,73	0,73	0,61	0,47	0,38
17-18			0,22	0,40	0,50	0,44	0,47	0,43	0,26	0,11		
18-19						0,10	0,10					
Trạm Đà Lạt												
5-6							0,10					
6-7	0,23	0,29	0,32	0,38	0,39	0,39	0,42	0,37	0,28	0,27	0,21	0,21
7-8	0,81	0,87	0,83	0,79	0,74	0,73	0,66	0,70	0,67	0,70	0,74	0,74
8-9	0,88	0,94	0,94	0,90	0,84	0,79	0,74	0,74	0,76	0,81	0,79	0,84
9-10	0,90	0,93	0,95	0,91	0,84	0,80	0,72	0,76	0,76	0,80	0,78	0,82
10-11	0,90	0,93	0,93	0,90	0,86	0,79	0,70	0,75	0,70	0,77	0,80	0,84
11-12	0,90	0,95	0,90	0,84	0,81	0,77	0,71	0,76	0,68	0,73	0,77	0,82
12-13	0,86	0,90	0,80	0,74	0,73	0,72	0,65	0,67	0,63	0,66	0,75	0,80
13-14	0,82	0,86	0,76	0,69	0,65	0,69	0,61	0,65	0,58	0,62	0,77	0,78
14-15	0,75	0,81	0,69	0,63	0,59	0,60	0,59	0,61	0,52	0,59	0,71	0,72
15-16	0,71	0,77	0,68	0,57	0,50	0,54	0,50	0,58	0,57	0,57	0,67	0,68
16-17	0,56	0,64	0,58	0,49	0,51	0,52	0,46	0,55	0,48	0,56	0,51	0,63
17-18	0,13	0,18	0,27	0,28	0,35	0,42	0,37	0,34	0,22	0,21	0,13	0,15
Trạm Đà Nẵng												

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5-6						0,12	0,15					
6-7	0,15	0,14	0,15	0,26	0,50	0,64	0,62	0,46	0,36	0,18	0,13	
7-8	0,46	0,53	0,52	0,70	0,82	0,83	0,82	0,80	0,74	0,51	0,49	0,38
8-9	0,70	0,76	0,75	0,81	0,87	0,85	0,87	0,84	0,80	0,69	0,66	0,64
9-10	0,69	0,80	0,78	0,85	0,92	0,87	0,86	0,88	0,85	0,69	0,68	0,64
10-11	0,71	0,82	0,82	0,88	0,92	0,89	0,87	0,86	0,82	0,72	0,71	0,64
11-12	0,71	0,81	0,84	0,90	0,93	0,88	0,88	0,85	0,84	0,74	0,72	0,69
12-13	0,75	0,80	0,89	0,93	0,94	0,88	0,87	0,83	0,84	0,76	0,72	0,69
13-14	0,74	0,81	0,87	0,89	0,90	0,88	0,86	0,85	0,84	0,78	0,75	0,69
14-15	0,75	0,86	0,84	0,84	0,87	0,86	0,82	0,79	0,85	0,77	0,73	0,77
15-16	0,78	0,83	0,84	0,76	0,79	0,83	0,80	0,75	0,78	0,75	0,75	0,73
16-17	0,55	0,73	0,61	0,65	0,71	0,75	0,69	0,67	0,69	0,63	0,61	0,48
17-18	0,50	0,17	0,14	0,28	0,46	0,51	0,48	0,42	0,27	0,20	0,18	
18-19						0,10	0,10					
Trạm Điện Biên												
5			0,6					0,10				
5-6			1,0				0,10	0,45				
6-7		0,10	0,42	0,28	0,29	0,29	0,40	0,25	0,20	0,20		
7-8	0,32	0,56	0,36	0,47	0,52	0,47	0,51	0,43	0,34	0,34	0,29	0,27
8-9	0,45	0,67	0,65	0,71	0,71	0,59	0,61	0,57	0,52	0,53	0,43	0,48
9-10	0,54	0,74	0,81	0,81	0,77	0,62	0,64	0,68	0,70	0,69	0,57	0,59
10-11	0,74	0,89	0,89	0,86	0,81	0,66	0,73	0,74	0,77	0,80	0,83	0,72
11-12	0,85	0,94	0,91	0,89	0,84	0,64	0,70	0,70	0,75	0,80	0,86	0,82
12-13	0,89	0,92	0,92	0,88	0,87	0,69	0,74	0,72	0,77	0,79	0,87	0,85
13-14	0,88	0,96	0,93	0,88	0,84	0,67	0,72	0,76	0,78	0,81	0,88	0,88
14-15	0,91	0,95	0,90	0,88	0,79	0,67	0,74	0,77	0,80	0,80	0,88	0,90
15-16	0,91	0,93	0,88	0,84	0,81	0,69	0,71	0,76	0,76	0,78	0,87	0,86

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16-17	0,87	0,91	0,74	0,79	0,78	0,63	0,69	0,74	0,75	0,75	0,81	0,81
17-18	0,19	0,23	0,28	0,51	0,70	0,60	0,62	0,59	0,44	0,29	0,20	0,16
18-19	0,20			0,23	0,21	0,28	0,30	0,18	0,10			
Trạm Đồng Hới												
5-6						0,13	0,10	0,20				
6-7	0,10	0,13	0,23	0,27	0,44	0,61	0,58	0,51	0,34	0,24	0,12	0,10
7-8	0,42	0,39	0,46	0,68	0,74	0,79	0,82	0,75	0,73	0,48	0,48	0,37
8-9	0,53	0,64	0,69	0,80	0,84	0,81	0,88	0,80	0,78	0,70	0,61	0,60
9-10	0,63	0,67	0,70	0,81	0,86	0,84	0,85	0,83	0,76	0,69	0,60	0,60
10-11	0,65	0,73	0,77	0,84	0,88	0,87	0,86	0,84	0,78	0,70	0,67	0,66
11-12	0,68	0,74	0,81	0,87	0,91	0,88	0,84	0,84	0,82	0,69	0,73	0,62
12-13	0,72	0,81	0,80	0,84	0,89	0,88	0,84	0,79	0,76	0,71	0,72	0,72
13-14	0,76	0,83	0,83	0,84	0,87	0,86	0,80	0,78	0,75	0,74	0,74	0,67
14-15	0,77	0,83	0,78	0,82	0,85	0,84	0,82	0,76	0,74	0,71	0,77	0,75
15-16	0,73	0,81	0,75	0,78	0,80	0,84	0,75	0,74	0,70	0,74	0,72	0,66
16-17	0,50	0,54	0,48	0,67	0,79	0,76	0,72	0,69	0,59	0,48	0,42	0,53
17-18	0,10	0,19	0,14	0,32	0,44	0,53	0,52	0,39	0,25	0,16	0,11	
18-19						0,10	0,10	0,10				
Trạm Đồng Hới												
5-6					0,13	0,13	0,19	0,13				
6-7		0,10	0,25	0,30	0,46	0,64	0,63	0,52	0,39	0,13		
7-8	0,36	0,49	0,58	0,66	0,78	0,83	0,83	0,75	0,78	0,52	0,45	0,31
8-9	0,61	0,67	0,65	0,74	0,82	0,83	0,87	0,81	0,83	0,71	0,59	0,55
9-10	0,61	0,73	0,73	0,79	0,88	0,87	0,87	0,82	0,81	0,70	0,65	0,67
10-11	0,68	0,76	0,78	0,81	0,88	0,86	0,87	0,83	0,84	0,77	0,70	0,64
11-12	0,74	0,80	0,79	0,82	0,90	0,86	0,86	0,82	0,83	0,75	0,73	0,66
12-13	0,73	0,76	0,82	0,85	0,86	0,85	0,84	0,82	0,79	0,77	0,76	0,75

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13-14	0,71	0,81	0,80	0,85	0,87	0,85	0,86	0,82	0,83	0,75	0,79	0,72
14-15	0,75	0,82	0,79	0,83	0,86	0,84	0,83	0,80	0,80	0,75	0,75	0,73
15-16	0,77	0,79	0,79	0,80	0,82	0,83	0,84	0,76	0,81	0,73	0,72	0,80
16-17	0,52	0,65	0,55	0,66	0,80	0,79	0,83	0,75	0,68	0,57	0,57	0,43
17-18		0,14	0,20	0,41	0,54	0,65	0,61	0,48	0,30	0,21	0,19	0,10
18-19					0,1	0,11	0,13	0,10				
Trạm Hà Giang												
6-7					0,15	0,24	0,19					
7-8	0,29	0,34	0,53	0,43	0,49	0,50	0,56	0,50	0,44	0,35	0,29	0,29
8-9	0,57	0,56	0,45	0,52	0,64	0,59	0,63	0,68	0,64	0,67	0,60	0,57
9-10	0,71	0,60	0,60	0,61	0,66	0,63	0,69	0,76	0,74	0,67	0,73	0,63
10-11	0,67	0,68	0,59	0,64	0,76	0,63	0,75	0,77	0,75	0,74	0,75	0,72
11-12	0,72	0,73	0,69	0,70	0,79	0,66	0,75	0,80	0,77	0,75	0,78	0,72
12-13	0,71	0,75	0,69	0,73	0,77	0,69	0,78	0,82	0,74	0,76	0,84	0,75
13-14	0,76	0,79	0,74	0,74	0,79	0,69	0,77	0,79	0,78	0,71	0,82	0,73
14-15	0,80	0,82	0,73	0,76	0,78	0,71	0,76	0,79	0,78	0,79	0,81	0,74
15-16	0,77	0,77	0,76	0,80	0,77	0,71	0,75	0,78	0,81	0,80	0,80	0,75
16-17	0,49	0,65	0,67	0,75	0,80	0,69	0,75	0,78	0,76	0,66	0,53	0,50
17-18		0,10	0,15	0,26	0,52	0,56	0,56	0,35	0,21	0,14		
18-19					0,15	0,10	0,12					
Trạm Hà Tĩnh												
5-6					0,15	0,24	0,20	0,13				
6-7	0,10	0,32	0,20	0,32	0,55	0,68	0,70	0,62	0,37	0,22	0,10	
7-8	0,47	0,59	0,61	0,72	0,80	0,82	0,79	0,77	0,75	0,56	0,51	0,48
8-9	0,58	0,70	0,67	0,75	0,85	0,82	0,83	0,84	0,80	0,73	0,63	0,64
9-10	0,67	0,66	0,60	0,76	0,85	0,85	0,84	0,87	0,78	0,76	0,66	0,72
10-11	0,68	0,68	0,63	0,77	0,83	0,85	0,84	0,83	0,79	0,78	0,69	0,74

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11-12	0,74	0,69	0,66	0,80	0,86	0,85	0,85	0,84	0,79	0,71	0,69	0,74
12-13	0,79	0,78	0,73	0,80	0,89	0,85	0,84	0,82	0,83	0,73	0,69	0,80
13-14	0,78	0,80	0,74	0,81	0,87	0,86	0,82	0,83	0,81	0,82	0,77	0,74
14-15	0,79	0,83	0,79	0,85	0,85	0,86	0,84	0,82	0,79	0,80	0,77	0,79
15-16	0,79	0,81	0,73	0,82	0,85	0,81	0,79	0,78	0,79	0,79	0,80	0,75
16-17	0,62	0,79	0,66	0,77	0,80	0,80	0,79	0,73	0,77	0,72	0,64	0,68
17-18	0,23	0,23	0,24	0,42	0,65	0,69	0,69	0,56	0,38	0,26	0,14	0,18
18-19					0,18	0,25	0,28	0,21	0,20			
Trạm Hải Dương												
5-6					0,10	0,22	0,16	0,10				
6-7				0,28	0,43	0,53	0,55	0,49	0,29	0,17	0,13	
7-8	0,33	0,35	0,31	0,43	0,63	0,70	0,72	0,74	0,65	0,54	0,44	0,45
8-9	0,70	0,55	0,51	0,59	0,64	0,70	0,72	0,77	0,76	0,71	0,68	0,73
9-10	0,71	0,61	0,55	0,59	0,70	0,73	0,75	0,82	0,77	0,76	0,74	0,78
10-11	0,72	0,60	0,51	0,63	0,72	0,72	0,75	0,80	0,76	0,75	0,74	0,85
11-12	0,70	0,66	0,57	0,64	0,74	0,74	0,75	0,80	0,79	0,78	0,73	0,81
12-13	0,68	0,64	0,59	0,67	0,75	0,74	0,76	0,77	0,77	0,76	0,72	0,80
13-14	0,71	0,70	0,65	0,67	0,78	0,76	0,75	0,78	0,75	0,77	0,79	0,80
14-15	0,73	0,67	0,61	0,67	0,76	0,74	0,74	0,75	0,77	0,76	0,70	0,78
15-16	0,72	0,70	0,61	0,70	0,77	0,73	0,72	0,74	0,73	0,72	0,71	0,76
16-17	0,43	0,52	0,38	0,64	0,73	0,71	0,71	0,65	0,66	0,60	0,56	0,48
17-18		0,10	0,20	0,38	0,49	0,61	0,59	0,53	0,33	0,20	0,13	
18-19					0,10	0,12	0,21	0,13				
Trạm Hòa Bình												
5-6					0,10	0,24	0,26	0,16				
6-7	0,10	0,24	0,28	0,34	0,54	0,63	0,65	0,53	0,41	0,21	0,16	0,10
7-8	0,40	0,57	0,49	0,66	0,72	0,79	0,73	0,81	0,68	0,59	0,59	0,45

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8-9	0,63	0,70	0,60	0,63	0,77	0,82	0,79	0,82	0,81	0,77	0,79	0,69
9-10	0,78	0,77	0,69	0,70	0,81	0,80	0,79	0,86	0,84	0,84	0,80	0,82
10-11	0,80	0,81	0,75	0,75	0,87	0,83	0,81	0,88	0,79	0,84	0,83	0,84
11-12	0,81	0,80	0,79	0,79	0,86	0,85	0,81	0,83	0,80	0,82	0,81	0,88
12-13	0,81	0,82	0,82	0,78	0,86	0,84	0,77	0,85	0,81	0,85	0,84	0,85
13-14	0,85	0,85	0,80	0,80	0,83	0,81	0,76	0,79	0,81	0,83	0,84	0,86
14-15	0,78	0,84	0,75	0,75	0,85	0,80	0,76	0,78	0,78	0,83	0,83	0,85
15-16	0,75	0,78	0,71	0,70	0,78	0,74	0,72	0,77	0,73	0,76	0,79	0,79
16-17	0,57	0,63	0,54	0,60	0,68	0,71	0,71	0,69	0,68	0,66	0,61	0,59
17-18	0,20	0,12	0,26	0,37	0,43	0,44	0,45	0,41	0,23	0,17	0,12	0,10
18-19					0,1	0,14	0,12	0,1				
Trạm Huế												
5-6					0,10	0,11	0,11					
6-7		0,10	0,35	0,33	0,51	0,57	0,58	0,45	0,32	0,20		
7-8	0,47	0,50	0,50	0,73	0,84	0,82	0,85	0,82	0,74	0,45	0,45	0,36
8-9	0,66	0,80	0,74	0,81	0,89	0,82	0,86	0,86	0,82	0,69	0,67	0,75
9-10	0,73	0,81	0,79	0,84	0,91	0,88	0,91	0,84	0,83	0,73	0,71	0,74
10-11	0,76	0,87	0,81	0,88	0,91	0,91	0,89	0,86	0,83	0,73	0,73	0,75
11-12	0,69	0,85	0,85	0,89	0,90	0,89	0,87	0,84	0,83	0,71	0,76	0,80
12-13	0,72	0,81	0,86	0,89	0,90	0,86	0,87	0,82	0,82	0,73	0,78	0,76
13-14	0,71	0,80	0,85	0,86	0,88	0,88	0,83	0,82	0,80	0,76	0,75	0,73
14-15	0,77	0,84	0,83	0,83	0,82	0,84	0,81	0,79	0,78	0,74	0,75	0,72
15-16	0,72	0,86	0,78	0,79	0,78	0,77	0,78	0,72	0,73	0,71	0,75	0,72
16-17	0,59	0,72	0,63	0,70	0,70	0,79	0,73	0,69	0,71	0,66	0,62	0,63
17-18	0,16	0,24	0,21	0,38	0,55	0,57	0,60	0,44	0,30	0,25	0,20	0,18
Trạm Hưng Yên												
5-6					0,15	0,19	0,18	0,15				

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6-7				0,23	0,41	0,57	0,56	0,47	0,35	0,33	0,10	0,50
7-8	0,28	0,43	0,27	0,44	0,57	0,65	0,66	0,68	0,66	0,47	0,42	0,32
8-9	0,70	0,58	0,56	0,57	0,64	0,71	0,73	0,75	0,72	0,67	0,67	0,66
9-10	0,70	0,63	0,50	0,60	0,71	0,69	0,71	0,77	0,74	0,72	0,70	0,73
10-11	0,72	0,63	0,51	0,60	0,74	0,73	0,72	0,76	0,74	0,74	0,72	0,82
11-12	0,77	0,69	0,52	0,66	0,76	0,76	0,74	0,75	0,75	0,77	0,75	0,78
12-13	0,72	0,71	0,60	0,61	0,78	0,73	0,75	0,74	0,73	0,73	0,77	0,77
13-14	0,69	0,69	0,64	0,64	0,79	0,77	0,76	0,76	0,75	0,73	0,72	0,75
14-15	0,68	0,67	0,59	0,63	0,77	0,75	0,75	0,74	0,74	0,73	0,76	0,76
15-16	0,68	0,71	0,63	0,62	0,72	0,73	0,67	0,68	0,70	0,66	0,71	0,76
16-17	0,41	0,53	0,35	0,56	0,66	0,69	0,71	0,67	0,61	0,55	0,50	0,40
17-18	0,10	0,12	0,10	0,27	0,47	0,52	0,56	0,43	0,29	0,23	0,16	
18-19					0,13	0,15	0,14	0,20				
Trạm Kon Tum												
6-7	0,18	0,21	0,26	0,40	0,44	0,42	0,33	0,30	0,24	0,19	0,19	0,13
7-8	0,82	0,87	0,76	0,75	0,65	0,58	0,50	0,50	0,53	0,69	0,81	0,74
8-9	0,92	0,94	0,90	0,84	0,72	0,64	0,60	0,59	0,63	0,80	0,84	0,89
9-10	0,95	0,95	0,94	0,88	0,80	0,70	0,70	0,64	0,68	0,80	0,90	0,91
10-11	0,96	0,97	0,96	0,89	0,85	0,76	0,69	0,69	0,76	0,85	0,88	0,92
11-12	0,94	0,96	0,95	0,92	0,88	0,78	0,76	0,75	0,79	0,85	0,87	0,90
12-13	0,94	0,96	0,94	0,92	0,88	0,78	0,71	0,76	0,75	0,83	0,86	0,90
13-14	0,92	0,94	0,95	0,92	0,88	0,76	0,71	0,77	0,74	0,81	0,87	0,86
14-15	0,91	0,93	0,91	0,90	0,82	0,70	0,66	0,67	0,64	0,76	0,81	0,85
15-16	0,88	0,93	0,86	0,83	0,75	0,65	0,61	0,61	0,63	0,73	0,76	0,80
16-17	0,73	0,80	0,70	0,76	0,63	0,61	0,57	0,56	0,50	0,64	0,62	0,66
17-18	0,19	0,18	0,31	0,40	0,45	0,45	0,44	0,38	0,24	0,18	0,11	0,19
18-19					0,20	0,16	0,18	0,10		0,20		

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lai Châu												
5							0					
5-6					0,17	0,2	0,15					
6-7				0,32	0,38	0,35	0,35	0,28	0,15			
7-8	0,28	0,48	0,47	0,56	0,67	0,56	0,56	0,51	0,47	0,44	0,26	0,25
8-9	0,48	0,67	0,73	0,73	0,74	0,60	0,62	0,75	0,68	0,63	0,50	0,51
9-10	0,58	0,79	0,83	0,83	0,79	0,64	0,67	0,75	0,75	0,79	0,67	0,61
10-11	0,79	0,91	0,89	0,83	0,80	0,62	0,72	0,76	0,73	0,79	0,83	0,77
11-12	0,85	0,94	0,91	0,88	0,81	0,65	0,72	0,72	0,79	0,81	0,89	0,81
12-13	0,86	0,94	0,89	0,88	0,81	0,70	0,75	0,76	0,78	0,84	0,90	0,86
13-14	0,88	0,93	0,91	0,87	0,85	0,68	0,76	0,79	0,83	0,81	0,88	0,88
14-15	0,90	0,94	0,91	0,88	0,81	0,69	0,80	0,80	0,83	0,83	0,84	0,87
15-16	0,88	0,93	0,88	0,85	0,81	0,73	0,79	0,79	0,81	0,80	0,85	0,85
16-17	0,49	0,74	0,70	0,81	0,81	0,73	0,72	0,78	0,76	0,74	0,57	0,38
17-18		0,15	0,24	0,40	0,65	0,64	0,61	0,55	0,32	0,20	0,10	0,00
18-19				0,20	0,21	0,26	0,24	0,19				
Trạm Lạng Sơn												
5-6					0,15	0,19	0,21					
6-7		0,20	0,10	0,30	0,44	0,52	0,53	0,36	0,26	0,25	0,10	
7-8	0,35	0,46	0,32	0,51	0,67	0,68	0,66	0,65	0,59	0,52	0,41	0,45
8-9	0,71	0,62	0,56	0,57	0,68	0,74	0,73	0,77	0,72	0,74	0,70	0,71
9-10	0,76	0,65	0,56	0,62	0,71	0,73	0,73	0,80	0,78	0,83	0,77	0,78
10-11	0,76	0,70	0,64	0,65	0,72	0,74	0,75	0,79	0,81	0,83	0,79	0,84
11-12	0,76	0,72	0,71	0,66	0,72	0,75	0,79	0,79	0,81	0,80	0,79	0,79
12-13	0,77	0,75	0,66	0,68	0,75	0,76	0,77	0,77	0,85	0,81	0,80	0,82
13-14	0,77	0,77	0,72	0,70	0,77	0,77	0,77	0,78	0,81	0,80	0,79	0,82
14-15	0,75	0,78	0,75	0,70	0,78	0,74	0,77	0,73	0,78	0,77	0,78	0,83

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15-16	0,77	0,80	0,76	0,72	0,78	0,74	0,76	0,72	0,76	0,80	0,81	0,82
16-17	0,61	0,72	0,59	0,69	0,80	0,69	0,71	0,71	0,72	0,71	0,67	0,60
17-18		0,18	0,24	0,40	0,57	0,63	0,62	0,49	0,36	0,24	0,13	
18-19					0,15	0,12	0,12	0,10				
Trạm Hà Nội												
6-7				0,10	0,23	0,34	0,35	0,22				
7-8	0,35	0,10	0,60	0,22	0,48	0,58	0,68	0,35	0,27		0,27	0,26
8-9	0,70	0,53	0,48	0,53	0,56	0,59	0,70	0,69	0,67	0,58	0,61	0,63
9-10	0,67	0,60	0,52	0,48	0,64	0,70	0,75	0,75	0,72	0,71	0,75	0,77
10-11	0,74	0,62	0,59	0,53	0,73	0,71	0,76	0,74	0,71	0,71	0,77	0,80
11-12	0,78	0,71	0,61	0,57	0,74	0,72	0,72	0,75	0,75	0,72	0,77	0,84
12-13	0,69	0,68	0,68	0,63	0,69	0,74	0,75	0,76	0,69	0,71	0,75	0,85
13-14	0,72	0,81	0,76	0,69	0,74	0,71	0,77	0,73	0,71	0,70	0,76	0,82
14-15	0,77	0,69	0,70	0,64	0,74	0,74	0,70	0,75	0,73	0,74	0,76	0,83
15-16	0,70	0,68	0,71	0,64	0,74	0,64	0,70	0,69	0,70	0,67	0,73	0,76
16-17	0,28	0,49	0,47	0,55	0,66	0,63	0,63	0,66	0,61	0,49	0,45	0,29
17-18			0,20	0,14	0,18	0,24	0,22	0,14	0,13			
18-19						0,10	0,10					
Trạm Lào Cai												
5-6					0,10	0,18	0,15					
6-7			0,10	0,4	0,52	0,45	0,46	0,37	0,25	0,43	0,70	
7-8	0,36	0,35	0,36	0,45	0,53	0,50	0,59	0,50	0,46	0,47	0,36	0,27
8-9	0,39	0,45	0,47	0,57	0,66	0,57	0,69	0,70	0,62	0,58	0,56	0,51
9-10	0,58	0,66	0,60	0,69	0,76	0,69	0,74	0,76	0,69	0,68	0,70	0,65
10-11	0,71	0,78	0,76	0,79	0,80	0,72	0,77	0,80	0,75	0,77	0,82	0,74
11-12	0,76	0,82	0,79	0,79	0,82	0,75	0,79	0,84	0,80	0,78	0,83	0,81
12-13	0,80	0,81	0,80	0,81	0,81	0,78	0,79	0,82	0,80	0,78	0,83	0,83

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13-14	0,79	0,84	0,81	0,82	0,84	0,78	0,79	0,82	0,84	0,77	0,84	0,82
14-15	0,81	0,86	0,80	0,85	0,83	0,78	0,76	0,81	0,83	0,79	0,83	0,82
15-16	0,84	0,83	0,82	0,81	0,85	0,77	0,71	0,77	0,77	0,80	0,83	0,83
16-17	0,58	0,79	0,66	0,73	0,81	0,73	0,72	0,76	0,75	0,71	0,71	0,55
17-18	0,10	0,15	0,18	0,42	0,66	0,65	0,63	0,56	0,33	0,16	0,10	
18-19				0,10	0,12	0,16	0,15	0,11				
Trạm Mộc Hóa												
4-5												0,30
5-6						0,10						
6-7	0,10	0,20	0,23	0,34	0,45	0,46	0,42	0,34	0,33	0,28	0,18	0,10
7-8	0,52	0,68	0,75	0,82	0,83	0,82	0,75	0,77	0,72	0,65	0,55	0,52
8-9	0,82	0,89	0,90	0,91	0,89	0,83	0,82	0,84	0,78	0,77	0,82	0,85
9-10	0,88	0,93	0,94	0,93	0,89	0,84	0,81	0,85	0,82	0,81	0,88	0,87
10-11	0,88	0,94	0,95	0,92	0,91	0,87	0,83	0,87	0,84	0,86	0,90	0,89
11-12	0,91	0,93	0,95	0,93	0,92	0,82	0,83	0,85	0,86	0,86	0,90	0,90
12-13	0,90	0,92	0,94	0,91	0,89	0,82	0,78	0,86	0,83	0,87	0,89	0,88
13-14	0,88	0,93	0,93	0,91	0,86	0,81	0,74	0,84	0,78	0,86	0,87	0,86
14-15	0,87	0,92	0,92	0,88	0,82	0,79	0,71	0,78	0,77	0,82	0,85	0,86
15-16	0,87	0,92	0,88	0,84	0,76	0,77	0,67	0,68	0,72	0,79	0,81	0,81
16-17	0,79	0,86	0,81	0,80	0,71	0,69	0,58	0,65	0,64	0,71	0,69	0,70
17-18	0,15	0,26	0,29	0,37	0,44	0,45	0,40	0,40	0,37	0,28	0,17	0,13
18-19			0,10						0,30			
Trạm Mỹ Tho												
6-7	0,25	0,30	0,24	0,31	0,38	0,37	0,36	0,32	0,17	0,17	0,20	0,22
7-8	0,66	0,71	0,78	0,82	0,83	0,80	0,76	0,77	0,68	0,65	0,69	0,66
8-9	0,80	0,86	0,87	0,88	0,85	0,81	0,81	0,82	0,79	0,77	0,79	0,79
9-10	0,84	0,91	0,93	0,91	0,90	0,83	0,83	0,86	0,81	0,80	0,84	0,81

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10-11	0,85	0,91	0,93	0,92	0,89	0,82	0,83	0,83	0,79	0,81	0,84	0,80
11-12	0,84	0,91	0,93	0,92	0,88	0,81	0,82	0,82	0,76	0,77	0,83	0,79
12-13	0,86	0,90	0,93	0,92	0,86	0,80	0,75	0,78	0,73	0,76	0,82	0,78
13-14	0,83	0,91	0,92	0,91	0,82	0,76	0,74	0,77	0,73	0,71	0,81	0,72
14-15	0,83	0,90	0,93	0,90	0,79	0,72	0,70	0,77	0,66	0,71	0,77	0,69
15-16	0,80	0,87	0,93	0,89	0,68	0,67	0,67	0,73	0,67	0,68	0,76	0,70
16-17	0,72	0,79	0,86	0,86	0,65	0,64	0,61	0,67	0,62	0,62	0,68	0,59
17-18	0,21	0,34	0,36	0,47	0,42	0,49	0,45	0,42	0,35	0,27	0,21	0,18
18-19		0,20				0,10						
Trạm Nam Định												
5-6					0,13	0,13	0,14	0,10				
6-7		0,10		0,24	0,49	0,55	0,60	0,52	0,39	0,18	0,10	
7-8	0,30	0,42	0,41	0,45	0,58	0,70	0,72	0,72	0,62	0,48	0,47	0,40
8-9	0,67	0,61	0,56	0,60	0,69	0,70	0,72	0,73	0,74	0,70	0,64	0,65
9-10	0,64	0,59	0,57	0,61	0,70	0,75	0,78	0,78	0,74	0,72	0,66	0,73
10-11	0,69	0,62	0,52	0,62	0,73	0,75	0,74	0,77	0,79	0,76	0,74	0,76
11-12	0,72	0,73	0,60	0,59	0,77	0,77	0,73	0,78	0,76	0,73	0,73	0,80
12-13	0,72	0,69	0,57	0,67	0,76	0,74	0,74	0,74	0,72	0,70	0,76	0,75
13-14	0,65	0,73	0,60	0,70	0,77	0,79	0,74	0,73	0,71	0,67	0,72	0,75
14-15	0,64	0,74	0,60	0,69	0,77	0,77	0,73	0,71	0,69	0,69	0,72	0,76
15-16	0,64	0,75	0,58	0,65	0,74	0,77	0,70	0,68	0,72	0,66	0,70	0,74
16-17	0,40	0,50	0,36	0,59	0,69	0,73	0,71	0,64	0,62	0,53	0,55	0,47
17-18		0,20		0,29	0,45	0,47	0,48	0,39	0,27	0,17	0,10	
18-19						0,10	0,13					
Trạm Nha Trang												
5-6				0,10	0,10	0,13	0,11	0,11			0,10	
6-7	0,20	0,30	0,24	0,41	0,68	0,73	0,67	0,60	0,30	0,26	0,26	0,15

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7-8	0,64	0,72	0,74	0,82	0,87	0,87	0,81	0,86	0,78	0,70	0,59	0,55
8-9	0,74	0,83	0,87	0,90	0,91	0,90	0,86	0,90	0,84	0,77	0,73	0,67
9-10	0,75	0,84	0,91	0,94	0,94	0,91	0,88	0,92	0,86	0,80	0,74	0,68
10-11	0,79	0,85	0,91	0,95	0,96	0,91	0,87	0,93	0,90	0,83	0,76	0,74
11-12	0,83	0,88	0,92	0,96	0,95	0,92	0,89	0,92	0,88	0,83	0,75	0,70
12-13	0,82	0,88	0,92	0,97	0,96	0,91	0,88	0,89	0,86	0,84	0,80	0,71
13-14	0,81	0,90	0,93	0,96	0,92	0,90	0,85	0,89	0,83	0,85	0,82	0,76
14-15	0,82	0,90	0,93	0,92	0,87	0,84	0,81	0,85	0,81	0,82	0,77	0,77
15-16	0,80	0,89	0,90	0,87	0,83	0,79	0,72	0,78	0,73	0,74	0,76	0,73
16-17	0,65	0,81	0,85	0,78	0,74	0,75	0,64	0,71	0,63	0,63	0,65	0,57
17-18	0,13	0,22	0,31	0,44	0,46	0,45	0,46	0,47	0,31	0,20	0,15	0,17
18-19				0,20		0,10	0,10	0,10				
Trạm Ninh Bình												
5-6					0,20	0,16	0,17	0,20				
6-7				0,19	0,39	0,56	0,55	0,46	0,29	0,20	0,10	
7-8	0,28	0,41	0,35	0,50	0,58	0,68	0,74	0,71	0,60	0,47	0,39	0,26
8-9	0,59	0,64	0,60	0,57	0,69	0,73	0,73	0,77	0,75	0,68	0,68	0,67
9-10	0,74	0,68	0,52	0,70	0,76	0,78	0,78	0,82	0,75	0,71	0,67	0,77
10-11	0,74	0,63	0,61	0,67	0,79	0,79	0,76	0,82	0,79	0,74	0,72	0,78
11-12	0,75	0,71	0,56	0,73	0,80	0,78	0,76	0,84	0,82	0,76	0,77	0,83
12-13	0,69	0,71	0,61	0,70	0,80	0,76	0,78	0,80	0,76	0,70	0,72	0,72
13-14	0,69	0,78	0,68	0,69	0,78	0,78	0,77	0,77	0,76	0,69	0,71	0,78
14-15	0,76	0,80	0,67	0,76	0,77	0,74	0,74	0,73	0,74	0,66	0,75	0,82
15-16	0,73	0,77	0,63	0,73	0,75	0,75	0,74	0,70	0,69	0,66	0,71	0,82
16-17	0,52	0,59	0,52	0,62	0,74	0,74	0,68	0,72	0,63	0,58	0,67	0,53
17-18	0,18	0,19	0,25	0,28	0,51	0,58	0,55	0,46	0,41	0,30	0,20	0,17
18-19					0,12	0,14	0,14	0,35				

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Phan Thiết												
5-6				0,10	0,14	0,13	0,14	0,12	0,10			
6-7	0,26	0,31	0,33	0,55	0,71	0,69	0,66	0,64	0,50	0,33	0,32	0,23
7-8	0,75	0,82	0,84	0,87	0,86	0,83	0,81	0,82	0,77	0,79	0,79	0,70
8-9	0,88	0,92	0,95	0,90	0,90	0,86	0,81	0,84	0,80	0,86	0,86	0,86
9-10	0,90	0,94	0,94	0,94	0,92	0,87	0,84	0,86	0,84	0,89	0,87	0,86
10-11	0,92	0,95	0,96	0,95	0,92	0,88	0,83	0,89	0,88	0,88	0,90	0,88
11-12	0,91	0,95	0,97	0,95	0,92	0,85	0,85	0,88	0,82	0,89	0,89	0,86
12-13	0,91	0,96	0,96	0,94	0,90	0,82	0,83	0,86	0,82	0,87	0,88	0,85
13-14	0,88	0,95	0,95	0,97	0,92	0,85	0,82	0,87	0,80	0,85	0,90	0,84
14-15	0,89	0,94	0,95	0,95	0,88	0,82	0,79	0,85	0,79	0,81	0,85	0,84
15-16	0,84	0,92	0,94	0,91	0,81	0,75	0,73	0,78	0,74	0,79	0,83	0,81
16-17	0,77	0,87	0,85	0,86	0,69	0,69	0,61	0,69	0,62	0,69	0,73	0,69
17-18	0,21	0,28	0,28	0,47	0,44	0,49	0,41	0,39	0,32	0,25	0,25	0,18
18-19					0,20	0,10	0,10					0,10
Trạm Phù Liên												
5-6						0,11	0,20	0,10				
6-7	0,10	0,20			0,42	0,54	0,53	0,43	0,10	0,14	0,10	
7-8	0,44	0,43	0,36	0,47	0,61	0,71	0,77	0,67	0,65	0,45	0,46	0,52
8-9	0,63	0,62	0,56	0,63	0,67	0,75	0,76	0,81	0,78	0,79	0,72	0,70
9-10	0,78	0,59	0,52	0,59	0,72	0,79	0,76	0,79	0,80	0,80	0,74	0,79
10-11	0,72	0,63	0,60	0,61	0,75	0,79	0,82	0,77	0,76	0,84	0,74	0,76
11-12	0,71	0,69	0,60	0,63	0,76	0,79	0,81	0,81	0,78	0,79	0,76	0,78
12-13	0,70	0,70	0,57	0,65	0,76	0,78	0,80	0,79	0,78	0,81	0,80	0,77
13-14	0,74	0,69	0,61	0,64	0,79	0,81	0,80	0,78	0,78	0,81	0,74	0,79
14-15	0,78	0,70	0,67	0,69	0,78	0,79	0,82	0,77	0,78	0,81	0,76	0,80
15-16	0,76	0,73	0,73	0,71	0,78	0,81	0,79	0,78	0,79	0,77	0,73	0,80

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16-17	0,44	0,53	0,42	0,66	0,75	0,77	0,81	0,71	0,70	0,58	0,47	0,36
17-18		0,30	0,10	0,36	0,51	0,57	0,58	0,45	0,29	0,19		
18-19						0,13	0,16	0,25				
Trạm Phú Quốc												
5-6					0,14	0,15	0,13					
6-7	0,14	0,10	0,23	0,37	0,44	0,44	0,48	0,39	0,24	0,11	0,15	0,13
7-8	0,69	0,53	0,59	0,80	0,77	0,71	0,72	0,72	0,67	0,45	0,75	0,73
8-9	0,83	0,86	0,85	0,86	0,83	0,79	0,75	0,80	0,78	0,81	0,83	0,84
9-10	0,89	0,91	0,89	0,89	0,87	0,81	0,78	0,79	0,79	0,83	0,87	0,89
10-11	0,91	0,94	0,92	0,89	0,84	0,80	0,78	0,83	0,83	0,81	0,89	0,90
11-12	0,93	0,94	0,91	0,92	0,88	0,81	0,75	0,80	0,84	0,84	0,88	0,91
12-13	0,92	0,93	0,93	0,91	0,84	0,83	0,75	0,80	0,79	0,84	0,90	0,90
13-14	0,93	0,94	0,93	0,92	0,86	0,84	0,77	0,82	0,81	0,86	0,90	0,87
14-15	0,89	0,95	0,93	0,90	0,85	0,78	0,76	0,77	0,79	0,83	0,85	0,89
15-16	0,89	0,94	0,93	0,90	0,83	0,75	0,72	0,71	0,75	0,80	0,84	0,87
16-17	0,81	0,87	0,86	0,87	0,76	0,73	0,70	0,67	0,63	0,68	0,80	0,79
17-18	0,27	0,31	0,33	0,53	0,54	0,44	0,45	0,47	0,37	0,32	0,31	0,24
18-19		0,10		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10				
Trạm Phước Long												
4-5										0,15		
5-6				0,10	0,10	0,10	0,10			0,95		
6-7	0,22	0,25	0,17	0,16	0,22	0,25	0,28	0,19	0,15	0,32	0,29	0,20
7-8	0,82	0,83	0,83	0,79	0,74	0,68	0,62	0,69	0,62	0,71	0,73	0,79
8-9	0,92	0,93	0,91	0,87	0,83	0,72	0,72	0,72	0,73	0,84	0,89	0,88
9-10	0,92	0,94	0,93	0,88	0,87	0,77	0,79	0,80	0,78	0,87	0,93	0,92
10-11	0,95	0,96	0,95	0,91	0,90	0,83	0,83	0,83	0,77	0,87	0,92	0,93
11-12	0,93	0,96	0,94	0,92	0,91	0,84	0,80	0,83	0,78	0,87	0,90	0,93

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12-13	0,95	0,96	0,95	0,93	0,91	0,85	0,83	0,81	0,79	0,83	0,89	0,92
13-14	0,91	0,97	0,95	0,91	0,90	0,83	0,81	0,78	0,76	0,82	0,86	0,89
14-15	0,88	0,95	0,94	0,93	0,86	0,77	0,74	0,77	0,70	0,78	0,82	0,87
15-16	0,86	0,92	0,89	0,89	0,81	0,73	0,68	0,76	0,64	0,76	0,76	0,83
16-17	0,75	0,81	0,56	0,79	0,74	0,69	0,59	0,63	0,48	0,52	0,63	0,67
17-18	0,20	0,21	0,15	0,44	0,52	0,49	0,51	0,41	0,20	0,16	0,19	0,16
18-19					0,11	0,10	0,10					
Trạm Pleiku												
5-6						0,55						
6-7	0,18	0,25	0,25	0,35	0,40	0,34	0,30	0,27	0,22	0,23	0,18	0,14
7-8	0,82	0,86	0,77	0,74	0,63	0,58	0,59	0,54	0,49	0,69	0,78	0,71
8-9	0,92	0,96	0,90	0,82	0,73	0,60	0,67	0,65	0,74	0,76	0,87	0,87
9-10	0,94	0,96	0,91	0,85	0,75	0,68	0,70	0,64	0,71	0,80	0,86	0,87
10-11	0,94	0,94	0,92	0,86	0,82	0,73	0,70	0,68	0,70	0,80	0,86	0,86
11-12	0,91	0,92	0,92	0,89	0,85	0,77	0,73	0,71	0,70	0,79	0,83	0,86
12-13	0,89	0,91	0,89	0,88	0,85	0,81	0,74	0,69	0,75	0,77	0,84	0,85
13-14	0,87	0,91	0,89	0,88	0,85	0,81	0,75	0,74	0,76	0,75	0,79	0,82
14-15	0,85	0,89	0,87	0,87	0,82	0,78	0,71	0,74	0,72	0,74	0,79	0,79
15-16	0,84	0,87	0,86	0,85	0,77	0,76	0,68	0,68	0,69	0,67	0,73	0,79
16-17	0,80	0,86	0,75	0,81	0,70	0,68	0,62	0,61	0,58	0,65	0,67	0,72
17-18	0,26	0,34	0,28	0,39	0,29	0,30	0,27	0,35	0,32	0,27	0,26	0,21
18-19				0,10								
Trạm Quảng Ngãi												
6-7	0,16	0,14	0,18	0,23	0,35	0,29	0,30	0,19	0,13	0,15	0,10	
7-8	0,45	0,56	0,59	0,60	0,73	0,75	0,76	0,69	0,55	0,50	0,51	0,51
8-9	0,67	0,79	0,86	0,86	0,90	0,86	0,86	0,86	0,85	0,78	0,69	0,67
9-10	0,73	0,82	0,86	0,89	0,90	0,88	0,88	0,89	0,89	0,79	0,74	0,74

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10-11	0,72	0,82	0,87	0,90	0,91	0,89	0,89	0,89	0,86	0,77	0,74	0,66
11-12	0,72	0,80	0,85	0,91	0,93	0,88	0,89	0,88	0,84	0,78	0,72	0,63
12-13	0,71	0,83	0,86	0,92	0,92	0,88	0,87	0,88	0,85	0,78	0,76	0,66
13-14	0,74	0,83	0,89	0,91	0,92	0,88	0,85	0,82	0,86	0,81	0,74	0,66
14-15	0,73	0,83	0,89	0,86	0,89	0,83	0,83	0,81	0,84	0,77	0,77	0,64
15-16	0,75	0,84	0,85	0,78	0,77	0,79	0,77	0,75	0,78	0,73	0,72	0,64
16-17	0,61	0,61	0,72	0,70	0,77	0,73	0,71	0,72	0,66	0,54	0,54	0,52
17-18	0,11		0,23	0,28	0,47	0,53	0,49	0,39	0,27	0,27	0,17	
Trạm Quy Nhơn												
5-6				0,20	0,11	0,1	0,125	0,125	0,20			
6-7	0,21	0,30	0,28	0,46	0,66	0,74	0,71	0,62	0,43	0,28	0,22	0,18
7-8	0,60	0,69	0,74	0,80	0,88	0,84	0,82	0,86	0,83	0,68	0,61	0,57
8-9	0,72	0,81	0,84	0,88	0,93	0,87	0,86	0,88	0,83	0,77	0,69	0,66
9-10	0,77	0,82	0,85	0,93	0,93	0,89	0,89	0,89	0,85	0,80	0,77	0,69
10-11	0,78	0,87	0,89	0,94	0,92	0,90	0,89	0,89	0,87	0,82	0,73	0,72
11-12	0,80	0,87	0,90	0,94	0,95	0,91	0,86	0,89	0,86	0,83	0,74	0,75
12-13	0,81	0,87	0,88	0,95	0,94	0,90	0,90	0,88	0,87	0,82	0,79	0,73
13-14	0,81	0,89	0,91	0,95	0,93	0,90	0,86	0,88	0,87	0,82	0,81	0,69
14-15	0,82	0,85	0,90	0,93	0,92	0,88	0,83	0,86	0,84	0,80	0,77	0,66
15-16	0,78	0,86	0,88	0,90	0,88	0,87	0,78	0,83	0,81	0,74	0,74	0,65
16-17	0,59	0,73	0,82	0,83	0,87	0,85	0,74	0,75	0,70	0,57	0,52	0,45
17-18	0,20	0,21	0,22	0,35	0,46	0,51	0,45	0,40	0,26	0,17	0,18	0,23
18-19						0,3						
Trạm Rạch Giá												
6-7	0,14	0,21	0,25	0,43	0,53	0,47	0,49	0,43	0,30	0,22	0,18	0,12
7-8	0,65	0,74	0,77	0,85	0,80	0,76	0,72	0,73	0,66	0,68	0,70	0,62
8-9	0,84	0,88	0,92	0,92	0,84	0,79	0,75	0,82	0,75	0,77	0,83	0,81

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9-10	0,88	0,91	0,93	0,92	0,88	0,83	0,79	0,84	0,77	0,81	0,87	0,85
10-11	0,89	0,94	0,93	0,94	0,86	0,85	0,80	0,86	0,78	0,82	0,86	0,86
11-12	0,90	0,93	0,93	0,93	0,87	0,86	0,79	0,85	0,81	0,82	0,86	0,87
12-13	0,86	0,92	0,92	0,92	0,85	0,83	0,79	0,83	0,79	0,82	0,84	0,87
13-14	0,84	0,91	0,89	0,91	0,84	0,81	0,77	0,85	0,73	0,79	0,82	0,83
14-15	0,84	0,88	0,86	0,88	0,79	0,81	0,79	0,82	0,73	0,76	0,79	0,81
15-16	0,82	0,85	0,80	0,84	0,74	0,75	0,70	0,73	0,69	0,70	0,70	0,73
16-17	0,77	0,80	0,67	0,75	0,73	0,71	0,68	0,70	0,64	0,60	0,61	0,62
17-18	0,21	0,26	0,24	0,47	0,57	0,54	0,57	0,49	0,33	0,26	0,20	0,18
18-19					0,10							
Trạm Sapa												
5-6					0,125	0,23	0,23	0,10				
6-7	0,11	0,19	0,20	0,34	0,51	0,55	0,51	0,39	0,17	0,16	0,17	0,10
7-8	0,56	0,75	0,58	0,64	0,64	0,64	0,62	0,67	0,65	0,59	0,57	0,50
8-9	0,78	0,79	0,72	0,71	0,70	0,57	0,64	0,66	0,65	0,68	0,78	0,76
9-10	0,79	0,86	0,80	0,75	0,70	0,62	0,64	0,65	0,68	0,71	0,83	0,78
10-11	0,82	0,86	0,86	0,81	0,69	0,60	0,63	0,60	0,57	0,64	0,78	0,75
11-12	0,81	0,87	0,85	0,81	0,71	0,60	0,59	0,60	0,51	0,62	0,81	0,78
12-13	0,83	0,86	0,86	0,80	0,70	0,57	0,57	0,58	0,46	0,61	0,76	0,79
13-14	0,85	0,89	0,85	0,84	0,73	0,62	0,55	0,57	0,50	0,59	0,78	0,81
14-15	0,87	0,88	0,80	0,83	0,77	0,61	0,55	0,58	0,53	0,64	0,80	0,81
15-16	0,87	0,87	0,81	0,84	0,78	0,60	0,58	0,60	0,56	0,64	0,81	0,78
16-17	0,56	0,74	0,64	0,78	0,79	0,61	0,57	0,62	0,58	0,62	0,52	0,38
17-18	0,14	0,25	0,28	0,45	0,57	0,58	0,52	0,47	0,32	0,25	0,20	
18-19					0,10	0,15	0,16	0,12				
Trạm Sóc Trăng												
6-7	0,14	0,21	0,21	0,28	0,27	0,30	0,25	0,24	0,22	0,21	0,18	0,14

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7-8	0,29	0,65	0,80	0,89	0,84	0,80	0,75	0,80	0,63	0,70	0,28	0,28
8-9	0,80	0,91	0,91	0,93	0,87	0,85	0,82	0,85	0,81	0,82	0,82	0,77
9-10	0,84	0,91	0,94	0,94	0,88	0,86	0,82	0,87	0,83	0,84	0,85	0,79
10-11	0,87	0,93	0,93	0,92	0,89	0,84	0,82	0,84	0,80	0,83	0,86	0,84
11-12	0,85	0,92	0,93	0,91	0,86	0,84	0,78	0,85	0,76	0,81	0,84	0,81
12-13	0,85	0,92	0,92	0,88	0,82	0,78	0,80	0,81	0,77	0,78	0,83	0,80
13-14	0,82	0,89	0,92	0,89	0,76	0,78	0,74	0,77	0,70	0,77	0,80	0,76
14-15	0,79	0,88	0,90	0,90	0,75	0,69	0,73	0,75	0,67	0,70	0,82	0,73
15-16	0,78	0,88	0,88	0,89	0,71	0,66	0,70	0,68	0,61	0,71	0,81	0,71
16-17	0,76	0,85	0,86	0,87	0,68	0,66	0,63	0,64	0,57	0,63	0,69	0,60
17-18	0,22	0,30	0,29	0,42	0,42	0,48	0,39	0,36	0,27	0,26	0,22	0,21
18-19						0,10						
Trạm Sơn La												
5-6				0,15	0,18	0,22	0,26	0,19	0,20			
6-7	0,18	0,27	0,24	0,41	0,59	0,56	0,57	0,50	0,33	0,20	0,19	0,16
7-8	0,62	0,82	0,66	0,66	0,72	0,66	0,62	0,67	0,67	0,63	0,68	0,51
8-9	0,76	0,84	0,76	0,78	0,77	0,71	0,70	0,74	0,78	0,77	0,81	0,85
9-10	0,83	0,88	0,82	0,82	0,83	0,71	0,72	0,79	0,79	0,81	0,84	0,86
10-11	0,82	0,87	0,85	0,81	0,81	0,70	0,73	0,75	0,78	0,82	0,83	0,86
11-12	0,84	0,90	0,87	0,85	0,80	0,70	0,71	0,75	0,78	0,78	0,84	0,87
12-13	0,86	0,93	0,89	0,86	0,80	0,67	0,71	0,75	0,78	0,81	0,83	0,88
13-14	0,83	0,93	0,89	0,85	0,80	0,66	0,75	0,76	0,77	0,81	0,83	0,87
14-15	0,86	0,94	0,89	0,84	0,80	0,70	0,74	0,77	0,75	0,78	0,85	0,86
15-16	0,86	0,94	0,88	0,87	0,78	0,73	0,72	0,72	0,73	0,78	0,83	0,82
16-17	0,73	0,87	0,73	0,80	0,79	0,69	0,69	0,70	0,71	0,75	0,77	0,64
17-18	0,13	0,22	0,25	0,45	0,67	0,61	0,64	0,52	0,36	0,25	0,17	
18-19		0,10			0,13	0,17	0,15	0,10				

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Sơn Tây												
5-6						0,17	0,16					
6-7				0,34	0,32	0,48	0,46	0,34	0,27	0,23	0,15	
7-8	0,33	0,28	0,42	0,55	0,56	0,59	0,66	0,64	0,62	0,57	0,46	0,39
8-9	0,67	0,55	0,46	0,49	0,63	0,69	0,71	0,74	0,66	0,66	0,70	0,68
9-10	0,75	0,57	0,54	0,61	0,70	0,73	0,74	0,80	0,71	0,76	0,73	0,73
10-11	0,73	0,71	0,66	0,62	0,76	0,73	0,76	0,80	0,79	0,78	0,74	0,77
11-12	0,76	0,79	0,64	0,69	0,76	0,74	0,79	0,82	0,81	0,80	0,76	0,78
12-13	0,78	0,78	0,70	0,69	0,76	0,77	0,77	0,82	0,78	0,79	0,76	0,83
13-14	0,83	0,75	0,70	0,69	0,79	0,78	0,78	0,84	0,79	0,83	0,78	0,82
14-15	0,79	0,78	0,69	0,71	0,81	0,76	0,75	0,79	0,80	0,79	0,78	0,88
15-16	0,70	0,78	0,62	0,74	0,81	0,74	0,70	0,77	0,76	0,77	0,78	0,79
16-17	0,47	0,45	0,43	0,64	0,72	0,72	0,71	0,73	0,73	0,61	0,57	0,49
17-18		0,23		0,33	0,40	0,56	0,50	0,40	0,31	0,19	0,11	
18-19						0,10	0,17					
Trạm Tam Đảo												
5-6					0,20			0,10				
6-7			0,13	0,29	0,43	0,50	0,46	0,42	0,23	0,10		
7-8	0,40	0,53	0,58	0,59	0,69	0,67	0,72	0,73	0,66	0,58	0,45	0,43
8-9	0,80	0,66	0,69	0,64	0,67	0,68	0,66	0,68	0,68	0,69	0,73	0,75
9-10	0,72	0,73	0,69	0,60	0,63	0,66	0,61	0,61	0,63	0,71	0,71	0,73
10-11	0,68	0,67	0,66	0,60	0,59	0,62	0,56	0,60	0,60	0,68	0,66	0,78
11-12	0,66	0,75	0,68	0,67	0,60	0,57	0,60	0,61	0,56	0,66	0,62	0,72
12-13	0,61	0,70	0,62	0,59	0,62	0,57	0,58	0,58	0,56	0,60	0,62	0,71
13-14	0,68	0,71	0,67	0,64	0,57	0,57	0,55	0,55	0,54	0,58	0,64	0,69
14-15	0,72	0,75	0,72	0,62	0,62	0,60	0,53	0,56	0,61	0,63	0,68	0,72
15-16	0,73	0,76	0,67	0,67	0,66	0,62	0,62	0,59	0,63	0,65	0,72	0,74

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16-17	0,62	0,77	0,66	0,63	0,67	0,63	0,63	0,63	0,62	0,63	0,69	0,70
17-18	0,17	0,23	0,29	0,40	0,53	0,50	0,50	0,54	0,40	0,24	0,19	0,14
18-19					0,15	0,10	0,22	0,17				
Trạm Tân Sơn Nhất												
5-6	-	-	-	-	0,01	0,00		0,00	-	-	-	-
6-7	0,11	0,21	0,14	0,30	0,41	0,24	0,30	0,21	0,19	0,14	0,16	0,10
7-8	0,63	0,78	0,74	0,77	0,68	0,45	0,52	0,54	0,51	0,52	0,53	0,56
8-9	0,78	0,87	0,91	0,86	0,77	0,54	0,71	0,65	0,61	0,65	0,63	0,72
9-10	0,86	0,93	0,94	0,89	0,81	0,55	0,73	0,67	0,65	0,66	0,70	0,76
10-11	0,89	0,93	0,96	0,89	0,80	0,60	0,75	0,67	0,64	0,66	0,74	0,77
11-12	0,89	0,93	0,95	0,87	0,74	0,65	0,70	0,64	0,66	0,64	0,71	0,76
12-13	0,88	0,92	0,94	0,87	0,68	0,61	0,67	0,62	0,67	0,62	0,65	0,71
13-14	0,82	0,91	0,94	0,83	0,64	0,61	0,61	0,60	0,56	0,60	0,63	0,67
14-15	0,82	0,84	0,93	0,81	0,52	0,44	0,50	0,55	0,49	0,51	0,58	0,62
15-16	0,80	0,89	0,96	0,75	0,44	0,30	0,44	0,44	0,36	0,47	0,49	0,60
16-17	0,73	0,88	0,87	0,26	0,33	0,18	0,27	0,34	0,23	0,36	0,35	0,54
17-18	0,20	0,34	0,25	0,24	0,16	0,08	0,11	0,16	0,08	0,10	0,08	0,15
18-19	-	-	-	-	0,01	0,01	0,00	-	-	-	-	-
Trạm Tây Ninh												
6-7	0,22	0,23	0,20	0,30	0,38	0,38	0,32	0,31	0,29	0,22	0,19	0,18
7-8	0,63	0,67	0,67	0,71	0,74	0,70	0,68	0,69	0,60	0,65	0,71	0,67
8-9	0,81	0,85	0,88	0,82	0,84	0,78	0,75	0,77	0,72	0,78	0,81	0,83
9-10	0,88	0,89	0,90	0,85	0,86	0,81	0,78	0,81	0,75	0,80	0,85	0,86
10-11	0,92	0,91	0,91	0,87	0,89	0,83	0,80	0,83	0,77	0,79	0,87	0,87
11-12	0,90	0,91	0,90	0,85	0,88	0,83	0,82	0,82	0,76	0,79	0,87	0,87
12-13	0,87	0,90	0,88	0,83	0,86	0,82	0,79	0,80	0,73	0,78	0,83	0,88
13-14	0,84	0,92	0,88	0,83	0,83	0,78	0,76	0,79	0,75	0,78	0,81	0,84

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14-15	0,83	0,92	0,87	0,83	0,81	0,76	0,74	0,77	0,69	0,74	0,77	0,79
15-16	0,79	0,89	0,86	0,81	0,78	0,75	0,69	0,71	0,65	0,66	0,72	0,76
16-17	0,65	0,78	0,74	0,73	0,69	0,64	0,59	0,68	0,59	0,66	0,60	0,59
17-18	0,18	0,25	0,23	0,31	0,34	0,45	0,39	0,35	0,38	0,28	0,23	0,18
18-19					0,10	0,10	0,10					
Trạm Thái Bình												
5-6					0,12	0,19	0,21	0,15				
6-7	0,10	0,13	0,20	0,23	0,46	0,62	0,67	0,54	0,36	0,25	0,21	0,20
7-8	0,40	0,46	0,46	0,48	0,62	0,71	0,74	0,75	0,70	0,55	0,50	0,49
8-9	0,68	0,59	0,51	0,57	0,73	0,76	0,77	0,81	0,80	0,74	0,70	0,69
9-10	0,78	0,58	0,53	0,63	0,76	0,79	0,80	0,82	0,79	0,76	0,69	0,77
10-11	0,73	0,64	0,59	0,63	0,75	0,80	0,79	0,80	0,77	0,77	0,69	0,77
11-12	0,71	0,61	0,57	0,65	0,80	0,82	0,80	0,82	0,76	0,77	0,70	0,80
12-13	0,75	0,66	0,61	0,66	0,78	0,81	0,80	0,82	0,79	0,73	0,75	0,77
13-14	0,72	0,72	0,62	0,68	0,81	0,82	0,81	0,82	0,81	0,75	0,76	0,80
14-15	0,71	0,74	0,64	0,68	0,81	0,81	0,80	0,79	0,78	0,75	0,73	0,75
15-16	0,73	0,70	0,66	0,73	0,81	0,80	0,77	0,74	0,79	0,75	0,71	0,75
16-17	0,40	0,60	0,47	0,66	0,75	0,74	0,74	0,74	0,70	0,50	0,44	0,44
17-18		0,40	0,15	0,34	0,48	0,52	0,55	0,48	0,33	0,21	0,10	
18-19					0,10	0,11	0,175	0,10				
Trạm Thái Nguyên												
5-6						0,20	0,13					
6-7		0,125		0,28	0,37	0,46	0,48	0,40	0,28	0,26	0,20	0,15
7-8	0,48	0,50	0,44	0,57	0,55	0,59	0,62	0,63	0,58	0,63	0,49	0,52
8-9	0,72	0,56	0,52	0,51	0,57	0,57	0,67	0,69	0,73	0,74	0,66	0,75
9-10	0,75	0,59	0,45	0,55	0,61	0,66	0,69	0,78	0,75	0,78	0,69	0,76
10-11	0,73	0,61	0,55	0,57	0,65	0,69	0,74	0,80	0,78	0,81	0,73	0,82

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11-12	0,69	0,67	0,53	0,60	0,67	0,69	0,75	0,77	0,76	0,80	0,75	0,80
12-13	0,70	0,67	0,60	0,61	0,70	0,70	0,72	0,76	0,77	0,79	0,74	0,86
13-14	0,69	0,70	0,68	0,67	0,73	0,70	0,73	0,73	0,73	0,77	0,72	0,85
14-15	0,75	0,72	0,64	0,67	0,75	0,70	0,72	0,72	0,70	0,73	0,76	0,84
15-16	0,74	0,70	0,61	0,70	0,76	0,70	0,71	0,75	0,75	0,72	0,80	0,83
16-17	0,47	0,49	0,38	0,57	0,70	0,70	0,70	0,71	0,68	0,62	0,58	0,54
17-18		0,18	0,10	0,35	0,45	0,55	0,54	0,47	0,29	0,19	0,15	
18-19					0,25	0,10	0,11	0,10				
Trạm Thanh Hóa												
5-6						0,10	0,10					
6-7				0,29	0,42	0,55	0,56	0,48	0,30	0,28	0,15	
7-8	0,36	0,46	0,43	0,54	0,64	0,76	0,76	0,72	0,67	0,52	0,45	0,38
8-9	0,59	0,62	0,62	0,70	0,70	0,78	0,79	0,79	0,70	0,72	0,69	0,76
9-10	0,73	0,66	0,59	0,68	0,80	0,80	0,83	0,83	0,81	0,79	0,71	0,75
10-11	0,71	0,69	0,62	0,69	0,82	0,81	0,80	0,80	0,81	0,76	0,73	0,76
11-12	0,69	0,67	0,68	0,73	0,81	0,83	0,82	0,81	0,78	0,76	0,73	0,79
12-13	0,71	0,75	0,69	0,73	0,82	0,85	0,81	0,79	0,77	0,72	0,76	0,77
13-14	0,76	0,78	0,74	0,77	0,86	0,83	0,82	0,80	0,73	0,78	0,71	0,80
14-15	0,77	0,83	0,74	0,80	0,85	0,83	0,83	0,82	0,74	0,73	0,75	0,84
15-16	0,79	0,81	0,77	0,76	0,81	0,81	0,80	0,80	0,78	0,71	0,76	0,83
16-17	0,58	0,61	0,56	0,62	0,75	0,74	0,78	0,72	0,74	0,62	0,69	0,50
17-18	0,13	0,21	0,27	0,32	0,47	0,60	0,62	0,42	0,39	0,22	0,16	0,17
18-19					0,10	0,13	0,14	0,10				
Trạm Trường Sa												
6-7	0,13	0,16	0,23	0,23	0,29	0,27	0,28	0,23	0,19	0,19	0,14	
7-8	0,47	0,71	0,81	0,77	0,85	0,78	0,77	0,77	0,69	0,72	0,51	0,31
8-9	0,84	0,89	0,95	0,94	0,91	0,84	0,84	0,88	0,84	0,85	0,79	0,73

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9-10	0,83	0,91	0,95	0,95	0,91	0,84	0,85	0,88	0,85	0,86	0,85	0,77
10-11	0,85	0,92	0,95	0,96	0,93	0,90	0,88	0,91	0,86	0,88	0,84	0,80
11-12	0,85	0,92	0,95	0,95	0,95	0,90	0,90	0,92	0,86	0,88	0,88	0,79
12-13	0,88	0,90	0,94	0,95	0,93	0,89	0,85	0,89	0,88	0,87	0,84	0,82
13-14	0,85	0,93	0,93	0,95	0,94	0,85	0,86	0,89	0,85	0,86	0,83	0,81
14-15	0,83	0,89	0,93	0,93	0,90	0,88	0,86	0,88	0,84	0,85	0,82	0,77
15-16	0,80	0,89	0,93	0,93	0,91	0,83	0,83	0,86	0,81	0,81	0,82	0,75
16-17	0,77	0,85	0,90	0,88	0,89	0,82	0,78	0,83	0,78	0,78	0,71	0,63
17-18	0,21	0,28	0,38	0,53	0,66	0,59	0,58	0,56	0,41	0,29	0,22	0,17
Trạm Tuy Hòa												
5-6					0,10	0,10	0,10	0,10	0,10			
6-7	0,16	0,16	0,22	0,34	0,60	0,62	0,60	0,53	0,37	0,17	0,10	0,13
7-8	0,53	0,61	0,70	0,80	0,85	0,84	0,82	0,84	0,79	0,59	0,51	0,43
8-9	0,66	0,79	0,82	0,89	0,89	0,88	0,85	0,88	0,84	0,73	0,63	0,65
9-10	0,71	0,82	0,89	0,93	0,94	0,90	0,85	0,90	0,85	0,76	0,67	0,67
10-11	0,80	0,83	0,90	0,96	0,94	0,89	0,88	0,90	0,87	0,81	0,71	0,70
11-12	0,81	0,88	0,92	0,95	0,95	0,88	0,87	0,90	0,89	0,82	0,73	0,72
12-13	0,85	0,91	0,90	0,96	0,95	0,90	0,86	0,89	0,89	0,83	0,75	0,73
13-14	0,82	0,89	0,92	0,96	0,94	0,87	0,87	0,89	0,85	0,83	0,77	0,75
14-15	0,80	0,89	0,92	0,96	0,92	0,88	0,86	0,87	0,84	0,80	0,75	0,75
15-16	0,77	0,85	0,91	0,93	0,89	0,85	0,80	0,85	0,84	0,80	0,74	0,73
16-17	0,76	0,85	0,90	0,85	0,82	0,82	0,72	0,78	0,72	0,72	0,71	0,65
17-18	0,16	0,32	0,31	0,46	0,50	0,55	0,51	0,44	0,31	0,28	0,17	0,17
18-19					0,13	0,15	0,14					
Trạm Tuyên Quang												
5-6						0,10	0,10					
6-7			0,10	0,25	0,43	0,51	0,46	0,30	0,18	0,22		

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7-8	0,30	0,38	0,26	0,52	0,57	0,61	0,63	0,58	0,53	0,48	0,30	0,36
8-9	0,46	0,50	0,45	0,49	0,65	0,64	0,68	0,68	0,67	0,67	0,58	0,62
9-10	0,60	0,60	0,60	0,60	0,70	0,67	0,72	0,77	0,72	0,74	0,73	0,66
10-11	0,74	0,67	0,62	0,67	0,74	0,70	0,72	0,76	0,75	0,77	0,75	0,77
11-12	0,74	0,75	0,67	0,69	0,77	0,70	0,74	0,78	0,76	0,79	0,77	0,80
12-13	0,78	0,77	0,70	0,66	0,80	0,71	0,74	0,80	0,76	0,81	0,79	0,81
13-14	0,80	0,79	0,72	0,69	0,83	0,76	0,80	0,84	0,79	0,79	0,81	0,82
14-15	0,79	0,77	0,72	0,74	0,84	0,78	0,79	0,81	0,79	0,79	0,80	0,85
15-16	0,78	0,79	0,68	0,71	0,84	0,78	0,77	0,80	0,80	0,79	0,82	0,85
16-17	0,53	0,66	0,50	0,71	0,82	0,78	0,72	0,80	0,78	0,74	0,66	0,64
17-18	0,16	0,19	0,28	0,43	0,65	0,69	0,65	0,65	0,46	0,28	0,18	0,15
18-19				0,10	0,17	0,16	0,23	0,16	0,10			
Trạm Ưng Bí												
5-6					0,15	0,13	0,15	0,17				
6-7	0,40	0,10	0,20	0,23	0,37	0,49	0,51	0,46	0,32	0,24	0,18	0,23
7-8	0,42	0,46	0,49	0,50	0,59	0,62	0,67	0,73	0,66	0,57	0,49	0,50
8-9	0,74	0,58	0,53	0,60	0,65	0,70	0,72	0,81	0,75	0,80	0,68	0,69
9-10	0,74	0,62	0,53	0,60	0,70	0,76	0,77	0,81	0,78	0,79	0,74	0,76
10-11	0,72	0,63	0,59	0,62	0,68	0,72	0,77	0,83	0,79	0,79	0,74	0,78
11-12	0,73	0,61	0,56	0,64	0,70	0,73	0,80	0,74	0,76	0,79	0,75	0,82
12-13	0,78	0,65	0,65	0,65	0,70	0,74	0,76	0,75	0,74	0,75	0,75	0,78
13-14	0,71	0,71	0,62	0,66	0,73	0,75	0,74	0,76	0,76	0,73	0,75	0,75
14-15	0,78	0,69	0,67	0,64	0,74	0,73	0,75	0,73	0,73	0,75	0,73	0,79
15-16	0,76	0,70	0,64	0,66	0,76	0,70	0,73	0,73	0,71	0,69	0,69	0,72
16-17	0,49	0,53	0,44	0,58	0,72	0,67	0,71	0,62	0,65	0,59	0,54	0,53
17-18	0,18	0,25	0,17	0,35	0,51	0,53	0,54	0,45	0,33	0,23	0,19	0,10
18-19					0,15	0,18	0,18	0,13				

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Việt Trì												
5-6						0,10	0,10					
6-7				0,30	0,21	0,35	0,35	0,28	0,22	0,10		
7-8	0,26	0,19	0,34	0,50	0,57	0,54	0,59	0,62	0,45	0,47	0,39	0,38
8-9	0,67	0,50	0,52	0,53	0,58	0,61	0,63	0,66	0,62	0,67	0,60	0,65
9-10	0,70	0,56	0,48	0,55	0,62	0,68	0,68	0,70	0,66	0,71	0,65	0,77
10-11	0,70	0,60	0,56	0,59	0,65	0,69	0,72	0,75	0,72	0,72	0,69	0,74
11-12	0,75	0,63	0,61	0,62	0,70	0,70	0,71	0,76	0,72	0,73	0,73	0,79
12-13	0,76	0,72	0,68	0,64	0,72	0,73	0,73	0,76	0,72	0,74	0,75	0,76
13-14	0,78	0,74	0,67	0,73	0,78	0,77	0,75	0,78	0,76	0,81	0,79	0,81
14-15	0,79	0,77	0,72	0,70	0,78	0,76	0,71	0,78	0,75	0,79	0,79	0,85
15-16	0,74	0,74	0,67	0,68	0,76	0,78	0,71	0,77	0,78	0,81	0,84	0,87
16-17	0,51	0,57	0,42	0,61	0,72	0,69	0,72	0,70	0,71	0,67	0,65	0,62
17-18	0,13	0,23	0,27	0,40	0,48	0,57	0,56	0,47	0,34	0,28	0,16	0,30
18-19	0,20					0,17	0,19	0,10				
Trạm Vĩnh Yên												
5-6						0,10	0,10	0,10				
6-7				0,19	0,33	0,51	0,49	0,38	0,19	0,10		
7-8	0,17	0,38	0,51	0,52	0,61	0,57	0,64	0,66	0,60	0,35	0,22	0,13
8-9	0,67	0,58	0,45	0,48	0,59	0,63	0,67	0,67	0,64	0,71	0,58	0,67
9-10	0,78	0,62	0,53	0,54	0,66	0,71	0,72	0,73	0,69	0,74	0,65	0,76
10-11	0,70	0,66	0,58	0,60	0,68	0,71	0,71	0,76	0,72	0,79	0,68	0,74
11-12	0,76	0,71	0,61	0,63	0,71	0,70	0,74	0,75	0,70	0,76	0,76	0,79
12-13	0,74	0,72	0,67	0,65	0,72	0,73	0,77	0,77	0,70	0,78	0,73	0,80
13-14	0,81	0,76	0,67	0,71	0,79	0,75	0,77	0,78	0,74	0,75	0,74	0,80
14-15	0,79	0,75	0,67	0,72	0,80	0,76	0,77	0,75	0,72	0,77	0,77	0,86
15-16	0,71	0,76	0,65	0,71	0,81	0,74	0,75	0,71	0,74	0,78	0,76	0,84

Bảng A.23 (tiếp theo)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16-17	0,39	0,46	0,40	0,67	0,74	0,65	0,68	0,71	0,67	0,50	0,55	0,37
17-18				0,22	0,29	0,31	0,31	0,28	0,17	0,1	0,1	
Trạm Vinh												
5-6					0,10	0,13	0,13	0,15				
6-7			0,10	0,30	0,51	0,60	0,64	0,55	0,34	0,10		
7-8	0,31	0,54	0,59	0,59	0,74	0,77	0,78	0,79	0,71	0,50	0,35	0,30
8-9	0,56	0,63	0,69	0,71	0,78	0,81	0,84	0,83	0,76	0,65	0,60	0,57
9-10	0,70	0,71	0,67	0,73	0,84	0,83	0,83	0,82	0,79	0,68	0,67	0,66
10-11	0,64	0,64	0,69	0,74	0,82	0,82	0,84	0,79	0,73	0,60	0,67	0,73
11-12	0,69	0,70	0,72	0,75	0,81	0,81	0,80	0,76	0,75	0,67	0,68	0,69
12-13	0,71	0,70	0,71	0,77	0,84	0,85	0,81	0,80	0,79	0,67	0,69	0,67
13-14	0,74	0,79	0,75	0,83	0,85	0,87	0,83	0,80	0,80	0,72	0,74	0,70
14-15	0,79	0,87	0,77	0,83	0,86	0,85	0,81	0,83	0,72	0,78	0,74	0,79
15-16	0,81	0,83	0,79	0,82	0,85	0,82	0,84	0,78	0,78	0,79	0,80	0,74
16-17	0,60	0,71	0,60	0,72	0,78	0,79	0,75	0,75	0,72	0,64	0,63	0,52
17-18	0,10	0,16	0,29	0,35	0,55	0,61	0,59	0,43	0,30	0,13	0,12	0,10
18-19							0,20					
Trạm Vũng Tàu												
4-5					0,20	0,10	1,10	0,50	0,525	0,90		
5-6					0,10	1,08		0,125	0,30	0,875		
6-7			0,28	0,37	0,48	0,53	0,49	0,41	0,32	0,43		
7-8	0,33	0,49	0,70	0,82	0,75	0,74	0,70	0,75	0,66	0,48	0,34	0,41
8-9	0,71	0,89	0,91	0,87	0,83	0,82	0,77	0,80	0,72	0,80	0,80	0,44
9-10	0,83	0,93	0,94	0,93	0,88	0,84	0,83	0,85	0,82	0,87	0,84	0,80
10-11	0,86	0,94	0,96	0,95	0,90	0,86	0,85	0,85	0,79	0,96	0,86	0,83
11-12	0,87	0,94	0,96	0,93	0,92	0,83	0,89	0,89	0,83	0,88	0,88	0,83
12-13	0,89	0,97	0,96	0,96	0,89	0,87	0,86	0,88	0,87	0,92	0,89	0,86

Bảng A.23 (kết thúc)

Giờ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13-14	0,89	0,94	0,95	0,96	0,89	0,83	0,84	0,88	0,79	0,89	0,89	0,83
14-15	0,90	0,96	0,96	0,95	0,84	0,87	0,85	0,85	0,75	0,90	0,84	0,85
15-16	0,84	0,95	0,93	0,93	0,83	0,90	0,94	0,89	0,84	0,88	0,82	0,75
16-17	0,74	0,86	0,85	0,87	0,73	0,76	1,01	0,81	0,68	0,71	0,73	0,69
17-18	0,23	0,34	0,39	0,38	0,47	0,50	0,76	0,58	0,36	0,47	0,22	0,16
18-19					4,20	2,04	2,32	2,70	0,89	2,41		
Trạm Yên Bái												
5-6					0,10	0,20	0,15					
6-7			0,10	0,27	0,39	0,50	0,43	0,37	0,29	0,20	0,20	
7-8	0,40	0,45	0,54	0,43	0,52	0,53	0,60	0,54	0,44	0,57	0,50	0,35
8-9	0,63	0,42	0,58	0,45	0,61	0,59	0,66	0,67	0,62	0,64	0,63	0,57
9-10	0,65	0,58	0,53	0,56	0,57	0,63	0,68	0,74	0,72	0,68	0,64	0,70
10-11	0,73	0,65	0,56	0,69	0,68	0,67	0,73	0,75	0,76	0,74	0,76	0,79
11-12	0,75	0,71	0,63	0,68	0,73	0,73	0,78	0,81	0,79	0,76	0,78	0,82
12-13	0,75	0,76	0,65	0,73	0,77	0,75	0,78	0,81	0,80	0,78	0,78	0,84
13-14	0,75	0,74	0,69	0,72	0,77	0,76	0,78	0,81	0,81	0,83	0,81	0,85
14-15	0,76	0,76	0,70	0,73	0,79	0,78	0,77	0,81	0,82	0,82	0,84	0,86
15-16	0,73	0,73	0,68	0,76	0,78	0,75	0,75	0,78	0,79	0,78	0,81	0,83
16-17	0,57	0,58	0,45	0,69	0,74	0,72	0,70	0,72	0,72	0,69	0,64	0,48
17-18	0,10	0,23	0,15	0,38	0,50	0,58	0,57	0,53	0,34	0,21	0,16	0,10
18-19					0,10	0,13	0,14	0,12				

Bảng A.24 – Độ rọi trên mặt phẳng ngang (klx)

Tháng	Khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
Trạm Lai Châu										
1	khuếch tán	25,1	24,0	20,9	16,0	9,9	2,9	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	50,1	46,8	37,9	25,8	13,2	3,0	-	-	
2	khuếch tán	27,3	26,3	23,5	18,9	12,7	5,3	-	-	6h21 / 17h39
	tổng cộng	57,4	54,0	44,8	31,9	18,1	6,0	-	-	
3	khuếch tán	30,7	29,5	26,1	20,9	14,4	7,1	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	69,7	65,4	53,9	38,3	22,0	8,3	-	-	
4	khuếch tán	34,1	32,5	28,5	22,6	15,7	8,5	1,6	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	78,5	73,7	61,1	44,2	26,6	11,6	1,6	-	
5	khuếch tán	36,1	34,2	29,8	23,7	16,6	9,5	3,0	-	5h29 / 18h31
	tổng cộng	72,3	68,0	57,8	44,0	29,0	15,1	4,2	-	
6	khuếch tán	36,6	34,5	30,0	23,7	16,6	9,5	3,4	-	5h20 / 18h4
	tổng cộng	61,4	57,5	48,8	37,1	24,4	12,9	4,0	-	
7	khuếch tán	37,1	34,9	30,2	23,6	16,3	9,2	3,0	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	60,8	57,1	48,8	37,6	25,3	13,7	4,3	-	
8	khuếch tán	31,4	29,9	26,0	20,5	14,1	7,7	1,9	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	64,6	60,9	51,7	39,1	25,4	12,8	2,9	-	
9	khuếch tán	33,6	32,0	27,7	21,5	14,3	7,1	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	66,0	62,5	53,1	40,0	25,4	11,8	0,6	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
10	khuếch tán	29,9	28,6	24,7	19,0	12,2	5,1	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	57,1	54,1	46,0	34,3	21,1	8,3	-	-	
11	khuếch tán	23,1	22,2	19,6	15,4	9,8	3,3	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	52,7	49,3	39,9	27,2	14,1	3,5	-	-	
12	khuếch tán	23,6	22,7	19,9	15,6	9,7	2,6	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	48,7	45,3	36,3	24,0	11,7	2,2	-	-	
Trạm Sơn La										
1	khuếch tán	26,5	25,2	21,5	15,9	9,4	2,8	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	49,2	46,7	39,5	29,0	16,9	4,9	-	-	
2	khuếch tán	29,1	27,8	24,1	18,7	12,0	4,8	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	54,4	51,6	43,8	32,6	19,8	7,4	-	-	
3	khuếch tán	32,9	31,3	27,0	20,9	13,6	6,3	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	66,3	62,3	51,8	37,2	21,9	8,7	-	-	
4	khuếch tán	35,4	33,6	29,1	22,7	15,3	8,0	1,4	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	74,9	70,4	59,1	43,7	27,2	12,6	1,9	-	
5	khuếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,1	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	72,9	68,8	59,6	46,8	32,3	18,0	5,4	-	
6	khuếch tán	36,0	34,2	29,9	24,0	17,1	10,1	3,6	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	62,8	59,2	51,0	39,8	27,3	15,3	5,1	-	
7	khuếch tán	36,2	34,2	29,9	23,9	16,9	9,9	3,3	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	62,2	58,5	50,5	39,4	27,0	15,0	4,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
8	khuếch tán	35,1	33,5	29,3	23,4	16,5	9,2	2,3	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	65,4	61,7	52,7	40,4	26,8	13,8	3,1	-	
9	khuếch tán	32,4	31,1	27,3	21,8	15,1	7,8	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	65,6	62,6	54,0	41,7	27,6	13,4	0,7	-	
10	khuếch tán	29,4	28,1	24,4	19,0	12,3	5,3	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	61,3	58,2	49,8	37,6	23,6	9,6	-	-	
11	khuếch tán	27,7	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	51,3	48,6	41,1	30,3	17,8	5,6	-	-	
12	khuếch tán	25,0	23,7	20,3	15,1	8,9	2,4	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	50,2	47,4	39,6	28,5	15,9	4,0	-	-	
Trạm Lào Cai										
1	khuếch tán	23,4	22,5	19,9	15,6	9,9	3,0	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	33,9	32,1	26,9	19,4	11,0	2,9	-	-	
2	khuếch tán	23,8	23,3	21,7	18,6	13,5	6,0	-	-	6h22 / 17h38
	tổng cộng	36,6	35,0	30,5	23,6	15,1	5,9	-	-	
3	khuếch tán	34,3	32,4	27,2	20,0	12,2	5,1	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	46,9	44,2	36,6	26,3	15,4	6,1	-	-	
4	khuếch tán	36,3	34,4	29,6	22,9	15,2	7,8	1,4	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	59,9	56,5	47,5	35,3	22,2	10,4	1,6	-	
5	khuếch tán	35,2	33,5	29,5	23,8	17,2	10,1	3,3	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	67,6	63,6	54,2	41,4	27,5	14,2	4,1	-	
6	khuếch tán	37,0	35,0	30,4	24,0	16,8	9,7	3,4	-	5h20 / 18h40
	tổng cộng	56,8	53,5	46,4	36,6	25,5	14,7	5,2	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
7	khuếch tán	34,2	32,6	29,1	24,2	18,0	11,2	4,2	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	
8	khuếch tán	33,8	32,4	28,8	23,5	17,1	10,0	2,7	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	61,7	58,3	49,7	37,9	25,0	12,8	2,9	-	
9	khuếch tán	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	58,6	55,7	48,0	36,9	24,2	11,7	0,6	-	
10	khuếch tán	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	42,7	41,3	37,2	30,4	21,2	9,7	-	-	
11	khuếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	37,8	36,3	31,9	25,0	15,9	5,3	-	-	
12	khuếch tán	24,1	23,0	19,9	15,1	9,1	2,4	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	35,8	34,0	28,8	21,2	12,2	3,0	-	-	
Trạm Sapa										
1	khuếch tán	24,4	23,5	20,7	16,3	10,3	3,2	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	33,3	31,5	26,4	19,1	10,8	2,9	-	-	
2	khuếch tán	24,9	24,4	22,7	19,5	14,1	6,3	-	-	6h22 / 17h38
	tổng cộng	34,4	32,8	28,6	22,1	14,2	5,6	-	-	
3	khuếch tán	30,6	29,5	26,3	21,4	15,0	7,6	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	44,9	42,7	36,4	27,6	17,6	7,8	-	-	
4	khuếch tán	32,7	31,5	28,3	23,4	17,1	9,9	2,0	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	49,7	47,2	40,7	31,7	21,3	11,1	2,0	-	
5	khuếch tán	36,3	34,4	30,1	24,0	16,9	9,7	3,1	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	44,2	42,2	37,5	30,8	22,7	13,7	4,6	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	36,7	34,6	30,1	23,8	16,6	9,6	3,4	-	5h20 / 18h40
	tổng cộng	36,2	34,2	29,6	23,3	16,3	9,4	3,3	-	
7	khuếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,5	10,8	4,0	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	37,6	35,6	31,2	25,0	17,8	10,5	3,7	-	
8	khuếch tán	34,6	30,0	28,9	23,0	16,2	9,0	2,3	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	37,6	35,8	31,5	25,2	17,8	10,1	2,6	-	
9	khuếch tán	31,7	30,4	26,7	21,4	14,8	7,6	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	33,2	32,1	29,1	24,4	17,9	9,8	0,6	-	
10	khuếch tán	28,1	27,0	23,7	18,7	12,5	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	28,2	27,3	24,6	20,1	14,0	6,4	-	-	
11	khuếch tán	26,5	25,2	21,6	16,1	9,7	3,0	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	29,5	28,3	24,9	19,5	12,4	4,2	-	-	
12	khuếch tán	24,2	23,2	20,1	15,2	9,2	2,4	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	
Trạm Yên Bái										
1	khuếch tán	24,2	22,9	19,3	14,1	8,2	2,3		-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	32,2	30,3	25,0	17,5	9,5	2,5		-	
2	khuếch tán	26,0	24,6	20,6	14,9	8,7	3,1		-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	32,6	30,6	25,0	17,4	9,5	2,9		-	
3	khuếch tán	30,2	28,4	23,6	16,9	9,9	3,9		-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	37,6	35,3	29,2	20,9	12,1	4,7		-	
4	khuếch tán	33,9	32,0	27,2	20,6	13,3	6,5	1,1	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	44,2	41,6	34,8	25,7	15,9	7,3	1,1	-	
5	khuếch tán	34,7	33,1	29,4	24,1	17,7	10,6	3,5	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	60,3	56,9	49,0	38,2	26,1	14,4	4,2	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,5	33,7	29,7	24,1	17,3	10,5	3,8	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	58,3	54,9	47,3	36,8	25,2	14,0	4,6	-	
7	khuếch tán	34,1	32,5	29,0	24,0	17,9	11,0	4,0	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	61,7	58,0	49,9	38,9	26,6	14,7	4,7	-	
8	khuếch tán	34,1	32,6	28,8	23,5	16,9	9,7	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	61,6	58,4	50,3	39,2	26,6	14,2	3,3	-	
9	khuếch tán	32,2	30,9	27,3	21,9	15,3	7,9	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	62,1	59,0	50,4	38,4	24,8	11,8	0,6	-	
10	khuếch tán	30,3	28,9	25,0	19,3	12,4	5,2		-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	54,0	51,0	43,0	31,6	19,0	7,3		-	
11	khuếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	44,8	42,2	34,8	24,4	13,4	3,8		-	
12	khuếch tán	25,5	24,2	20,4	14,8	8,5	2,2		-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	36,6	34,4	28,4	20,0	10,8	2,6		-	
Trạm Hà Giang										
1	khuếch tán	22,1	21,2	18,7	14,7	9,3	2,9	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	31,1	29,4	24,6	17,8	10,1	2,7	-	-	
2	khuếch tán	22,3	21,9	20,4	17,5	12,7	5,6	-	-	6h22 / 17h38
	tổng cộng	32,8	31,3	27,3	21,1	13,6	5,3	-	-	
3	khuếch tán	32,4	30,6	25,7	18,9	11,5	4,8	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	42,7	40,2	33,3	24,0	14,1	5,5	-	-	
4	khuếch tán	35,7	33,9	29,1	22,5	15,0	7,7	1,4	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	54,7	51,6	43,4	32,2	20,3	9,5	1,5	-	
5	khuếch tán	35,4	33,7	29,7	24,0	17,3	10,2	3,3	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	64,4	60,6	51,7	39,5	26,2	13,9	3,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,7	10,9	4,2	-	5h20 / 18h40
	tổng cộng	53,9	50,9	44,2	34,9	24,5	14,1	5,0	-	
7	khuếch tán	34,1	32,6	29,1	24,1	18,0	11,2	4,2	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	59,9	56,4	48,8	38,2	26,4	14,9	4,9	-	
8	khuếch tán	34,8	33,2	29,1	23,3	16,4	9,3	2,4	-	5h37 / 18h23
	tổng cộng	62,6	59,2	50,6	38,8	25,8	13,4	3,1	-	
9	khuếch tán	32,4	31,0	27,3	21,8	15,1	7,8	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	59,3	56,4	48,7	37,6	24,9	12,2	0,7	-	
10	khuếch tán	29,0	27,9	24,5	19,4	12,9	5,6	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	42,5	41,1	37,0	30,3	21,1	9,7	-	-	
11	khuếch tán	26,6	25,3	21,6	16,2	9,7	3,0	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	37,0	35,5	31,2	24,4	15,6	5,2	-	-	
12	khuếch tán	23,6	22,6	19,6	14,9	8,9	2,3	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	32,7	31,0	26,3	19,3	11,1	2,7	-	-	
Trạm Tuyên Quang										
1	khuếch tán	25,1	23,5	20,1	14,7	8,5	2,4	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	34,4	32,3	26,7	18,7	10,2	2,7	-	-	
2	khuếch tán	26,8	25,3	21,2	15,4	9,0	3,2	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2	-	-	
3	khuếch tán	31,6	29,8	24,7	17,7	10,4	4,1	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	39,5	37,1	30,7	21,9	12,8	4,9	-	-	
4	khuếch tán	35,6	33,7	28,6	21,7	14,0	6,9	1,1	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	48,1	45,3	37,9	28,0	17,4	8,0	1,2	-	
5	khuếch tán	35,8	34,0	29,7	23,8	16,8	9,7	3,0	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	67,9	63,7	54,2	41,3	27,3	14,3	3,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,7	10,8	4,0	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	59,5	56,2	48,8	38,5	26,8	15,4	5,3	-	
7	khuếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	11,0	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	
8	khuếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	63,2	59,9	51,6	40,2	27,3	14,5	3,4	-	
9	khuếch tán	32,1	30,8	27,2	21,8	15,2	7,9	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	64,0	60,7	51,9	39,5	25,6	12,1	0,5	-	
10	khuếch tán	30,2	28,8	24,9	19,2	12,4	5,2		-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	55,4	52,4	44,2	32,5	19,5	7,5		-	
11	khuếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9		-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	45,8	43,1	35,5	25,0	13,7	3,9		-	
12	khuếch tán	25,7	24,3	20,5	14,9	8,5	2,2		-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	37,1	34,9	28,8	20,3	11,0	2,6		-	
Trạm Cao Bằng										
1	khuếch tán	24,1	22,8	19,4	14,3	8,4	2,3	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	33,2	31,3	26,1	18,6	10,3	2,7	-	-	
2	khuếch tán	25,8	24,5	21,0	15,9	9,9	3,7	-	-	6h22 / 17h38
	tổng cộng	33,3	31,6	27,0	20,2	12,3	4,6	-	-	
3	khuếch tán	32,1	30,5	26,0	19,7	12,5	5,6	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	40,8	38,5	32,4	23,8	14,5	6,0	-	-	
4	khuếch tán	35,5	33,8	29,2	22,8	15,4	8,0	1,5	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	47,3	44,8	38,3	29,3	19,3	9,7	1,7	-	
5	khuếch tán	35,5	33,8	29,7	24,0	17,2	10,1	3,3	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	59,7	56,5	49,1	38,8	27,1	15,4	4,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,7	33,8	29,8	24,1	17,5	10,6	4,0	-	5h20 / 18h40
	tổng cộng	64,5	60,6	52,0	40,2	27,3	15,1	5,0	-	
7	khuếch tán	35,0	33,2	29,2	23,6	17,0	10,2	3,6	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	69,6	65,4	56,0	43,3	29,3	16,0	5,1	-	
8	khuếch tán	34,8	33,1	29,0	23,1	16,2	9,1	2,3	-	5h37 / 18h23
	tổng cộng	72,8	68,6	58,1	43,8	28,3	14,1	3,1	-	
9	khuếch tán	32,3	31,0	27,2	21,7	15,0	7,7	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	66,6	63,1	53,8	40,6	26,0	12,1	0,6	-	
10	khuếch tán	29,6	28,3	24,7	19,2	12,5	5,3	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	52,0	49,4	42,0	31,5	19,5	7,7	-	-	
11	khuếch tán	26,3	25,0	21,6	16,3	10,0	3,2	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	46,7	43,8	35,9	25,0	13,4	3,6	-	-	
12	khuếch tán	24,4	23,2	20,0	15,1	9,0	2,3	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	39,8	37,3	30,3	20,6	10,5	2,2	-	-	
Trạm Lạng Sơn										
1	khuếch tán	25,8	24,5	20,7	15,2	8,8	2,5	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	34,6	32,7	27,6	20,1	11,6	3,3	-	-	
2	khuếch tán	27,8	26,2	22,0	15,9	9,3	3,3	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,3	10,8	3,5	-	-	
3	khuếch tán	31,4	29,7	24,9	18,3	11,2	4,7	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	36,9	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	
4	khuếch tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	47,9	45,1	37,9	28,1	17,6	8,2	1,2	-	
5	khuếch tán	35,2	33,5	29,4	23,8	17,1	10,0	3,2	-	5h30 / 18h3
	tổng cộng	70,1	65,8	56,1	42,8	28,3	14,9	4,1	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,8	33,1	29,4	24,2	17,8	11,0	4,1	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	59,4	56,0	48,3	37,7	25,9	14,5	4,8	-	
7	khuếch tán	33,9	32,3	28,8	23,9	17,8	11,0	3,9	-	5h25 / 18h35
	tổng cộng	65,6	61,8	53,3	41,7	28,7	16,1	5,2	-	
8	khuếch tán	35,2	33,5	29,3	23,3	16,3	9,1	2,2	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	42,5	40,5	35,5	28,4	20,1	11,3	2,8	-	
9	khuếch tán	31,5	30,3	27,0	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,9	26,9	13,0	0,7	-	
10	khuếch tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,6	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	55,6	52,7	44,6	33,1	20,2	8,0	-	-	
11	khuếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	16h30 / 17h30
	tổng cộng	49,8	46,7	38,4	26,8	14,5	4,0	-	-	
12	khuếch tán	26,1	24,6	20,7	15,0	8,5	2,1	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	39,3	36,9	30,2	21,0	11,1	2,5	-	-	
Trạm Bắc Kạn										
1	khuếch tán	24,9	23,6	19,9	14,6	8,4	2,3	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	33,9	32,1	27,0	19,6	11,2	3,0	-	-	
2	khuếch tán	27,2	25,6	21,5	15,6	9,1	3,1	-	-	6h21 / 17h39
	tổng cộng	36,2	34,1	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	
3	khuếch tán	31,2	29,5	24,8	18,2	11,1	4,6	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	39,7	37,4	31,0	22,3	13,1	5,1	-	-	
4	khuếch tán	34,9	33,1	28,5	22,0	14,7	7,5	1,3	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	48,9	46,1	38,8	28,8	18,1	8,5	1,3	-	
5	khuếch tán	35,3	33,6	29,6	24,0	17,3	10,2	3,3	-	5h29 / 18h31
	tổng cộng	66,2	62,2	53,1	40,6	26,9	14,2	4,0	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,8	33,1	29,5	24,3	17,9	11,1	4,3	-	5h20 / 18h40
	tổng cộng	59,7	56,2	48,5	37,9	26,1	14,8	5,1	-	
7	khuếch tán	34,0	32,4	28,9	24,0	17,9	11,1	4,1	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	63,5	59,8	51,7	40,5	28,0	15,8	5,2	-	
8	khuếch tán	33,7	32,3	28,7	23,5	17,0	9,9	2,7	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	63,0	59,5	50,7	38,7	25,5	13,1	3,0	-	
9	khuếch tán	31,3	30,1	26,8	21,8	15,5	8,2	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	63,4	60,3	51,9	39,9	26,2	12,7	0,7	-	
10	khuếch tán	29,5	28,2	24,6	19,1	12,5	5,3	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	54,4	51,6	43,7	32,4	19,8	7,7	-	-	
11	khuếch tán	27,2	25,8	21,9	16,1	9,5	2,9	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	46,0	43,2	35,4	24,7	13,3	3,6	-	-	
12	khuếch tán	25,5	24,1	20,3	14,6	8,2	1,9	-	-	6h40 / 17h20
	tổng cộng	38,4	36,1	29,5	20,4	10,7	2,3	-	-	
Trạm Thái Nguyên										
1	khuếch tán	25,5	24,1	20,4	14,9	8,6	2,5		-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	35,6	33,5	27,6	19,4	10,6	2,8		-	
2	khuếch tán	26,9	25,4	21,2	15,4	9,0	3,2		-	6h02 / 17h04
	tổng cộng	35,8	33,5	27,4	19,0	10,4	3,2		-	
3	khuếch tán	30,7	28,9	24,0	17,2	10,1	4,0		-	6h04/ 17h56
	tổng cộng	38,3	36,0	29,8	21,3	12,4	4,8		-	
4	khuếch tán	35,0	33,1	28,1	21,3	13,8	6,7	1,1	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	47,6	44,8	37,5	27,7	17,2	7,9	1,2	-	
5	khuếch tán	35,9	34,1	29,8	23,8	16,9	9,7	3,0	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	66,8	62,7	53,3	40,7	26,8	14,0	3,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,4	33,7	29,7	24,1	17,4	10,5	3,8	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	61,8	58,2	50,1	39,0	26,7	14,9	4,9	-	
7	khuếch tán	33,7	32,1	28,7	23,8	17,7	10,9	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	65,4	61,5	52,9	41,2	28,2	15,6	4,9	-	
8	khuếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,8	9,7	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	62,9	59,5	51,3	40,0	27,1	14,5	3,4	-	
9	khuếch tán	31,9	30,6	27,0	21,7	15,1	7,9	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	65,3	61,9	53,0	40,3	26,1	12,4	0,6	-	
10	khuếch tán	29,8	28,5	24,6	19,0	12,2	5,1	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	59,5	56,3	47,4	34,9	21,0	8,1	-	-	
11	khuếch tán	27,8	26,3	22,2	16,2	9,5	2,9	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	47,8	45,3	38,3	28,2	16,6	5,2	-	-	
12	khuếch tán	25,9	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	40,3	37,9	31,3	22,0	11,9	2,8	-	-	
Trạm Việt Trì										
1	khuếch tán	25,3	24,0	20,3	14,9	8,6	2,5	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	34,3	32,5	27,3	19,9	11,5	3,3	-	-	
2	khuếch tán	26,9	25,4	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	36,0	33,9	27,9	19,7	11,1	3,6	-	-	
3	khuếch tán	30,5	28,8	24,2	17,8	10,8	4,5	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	38,8	36,5	30,3	21,7	12,7	5,0	-	-	
4	khuếch tán	34,9	33,1	28,5	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46 / 17h14
	tổng cộng	50,5	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	
5	khuếch tán	35,1	33,4	29,4	23,7	17,0	10,0	3,2	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	71,1	66,7	56,8	43,4	28,7	15,0	4,1	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,9	33,2	29,4	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	62,3	58,9	51,1	40,3	28,1	16,1	5,5	-	
7	khuếch tán	33,5	31,9	28,5	23,6	17,6	10,8	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	68,1	64,1	55,3	43,3	29,8	16,7	5,3	-	
8	khuếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	
9	khuếch tán	31,4	30,2	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	6,5	61,3	52,7	40,5	26,6	12,8	0,7	-	
10	khuếch tán	29,5	28,3	24,6	19,1	12,5	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	58,4	55,4	46,9	34,8	21,3	8,4	-	-	
11	khuếch tán	28,0	26,5	22,3	16,3	9,5	2,9	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	49,3	46,4	38,2	26,9	14,8	4,2	-	-	
12	khuếch tán	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	41,2	38,7	31,7	22,0	11,7	2,7	-	-	
Trạm Hòn Gai										
1	khuếch tán	26,2	24,9	21,4	16,0	9,7	3,0	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	38,7	36,6	30,9	22,6	13,2	3,9	-	-	
2	khuếch tán	26,4	25,0	21,2	15,8	9,6	3,6	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	33,5	31,9	27,3	20,7	12,9	5,0	-	-	
3	khuếch tán	29,3	27,8	23,5	17,5	10,9	4,7	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	36,0	34,2	29,5	22,6	14,7	6,7	-	-	
4	khuếch tán	34,4	32,7	28,2	22,0	14,8	7,7	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,1	1,7	-	
5	khuếch tán	35,5	33,6	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	66,5	62,7	54,3	42,6	29,4	16,3	4,7	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,4	32,8	29,2	24,1	17,8	10,9	4,0	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	60,0	56,8	49,5	39,4	27,8	16,1	5,5	-	
7	khuếch tán	33,5	32,0	28,5	23,6	17,4	10,7	3,7	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	66,5	62,8	54,5	43,1	30,0	17,1	5,4	-	
8	khuếch tán	35,3	33,6	29,3	23,3	16,3	9,0	2,1	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	57,8	55,0	48,2	38,5	27,1	15,2	3,6	-	
9	khuếch tán	32,5	31,1	27,4	2,8	15,1	7,7	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	62,0	59,1	51,4	40,2	27,1	13,5	0,7	-	
10	khuếch tán	29,4	28,1	24,6	19,2	12,7	5,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	61,9	58,8	50,1	37,6	23,4	9,5	-	-	
11	khuếch tán	27,7	26,3	22,3	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	53,6	50,4	41,8	29,6	16,5	4,9	-	-	
12	khuếch tán	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	
Trạm Bắc Giang										
1	khuếch tán	26,0	24,6	20,8	15,2	8,9	2,5	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	36,5	34,5	29,1	21,2	12,2	3,5	-	-	
2	khuếch tán	26,5	25,1	21,0	15,2	8,9	3,1	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	35,3	33,2	27,4	19,4	10,9	3,6	-	-	
3	khuếch tán	30,1	28,4	23,9	17,6	10,7	4,5	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	38,3	36,0	19,8	21,4	12,6	4,9	-	-	
4	khuếch tán	34,9	33,1	28,4	21,9	14,6	7,4	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	49,2	46,4	39,0	28,9	18,1	8,5	1,3	-	
5	khuếch tán	34,8	33,1	29,1	23,5	16,9	9,9	3,1	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	72,3	67,9	57,8	44,1	29,2	15,3	4,2	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,3	32,7	29,2	24,0	17,8	11,0	4,2	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	62,0	58,7	51,2	40,8	28,8	16,8	5,9	-	
7	khuếch tán	33,4	31,8	28,4	23,5	17,5	10,7	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	68,2	64,3	55,9	44,2	30,9	17,7	5,8	-	
8	khuếch tán	34,6	33,0	28,9	23,1	16,3	9,1	2,3	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	66,8	63,2	54,2	41,9	28,1	14,7	3,4	-	
9	khuếch tán	31,3	30,1	26,7	21,6	15,2	8,0	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	67,7	64,1	54,7	41,5	26,7	12,5	0,6	-	
10	khuếch tán	29,1	27,9	24,3	19,0	12,5	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	60,7	57,6	49,1	36,9	22,9	9,2	-	-	
11	khuếch tán	27,5	26,0	22,1	16,3	9,6	3,0	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	51,8	48,7	40,3	28,5	15,8	4,5	-	-	
12	khuếch tán	26,0	24,6	20,7	15,1	8,6	2,2	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	41,5	39,2	32,7	23,4	13,0	3,2	-	-	
Trạm Hà Nội										
1	khuếch tán	25,6	24,3	20,5	15,1	8,8	2,5	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3	-	-	
2	khuếch tán	27,0	25,5	21,3	15,5	9,1	3,2	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	36,2	34,0	28,1	19,8	11,1	3,6	-	-	
3	khuếch tán	30,1	28,4	23,9	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	38,3	36,0	29,8	21,4	12,6	4,9	-	-	
4	khuếch tán	39,3	37,2	31,7	24,1	15,7	7,8	1,3	-	5h46 / 17h14
	tổng cộng	49,9	47,0	39,5	29,3	18,4	8,6	1,3	-	
5	khuếch tán	35,1	33,3	29,3	23,7	17,0	10,0	3,1	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	69,8	65,6	55,8	42,6	28,2	14,8	4,0	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,7	4,0	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	61,3	57,9	50,2	39,6	27,6	15,8	5,4	-	
7	khuếch tán	33,6	32,0	28,6	23,7	17,6	10,9	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	66,9	63,0	54,4	42,5	29,3	16,4	5,2	-	
8	khuếch tán	33,8	32,4	28,7	23,5	17,0	9,8	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	64,9	61,2	52,2	39,7	26,1	13,3	2,9	-	
9	khuếch tán	31,6	30,4	27,1	22,0	15,6	8,3	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	62,8	59,7	51,3	39,4	25,9	12,5	0,7	-	
10	khuếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,5	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	59,3	56,1	47,5	35,3	21,6	8,5	-	-	
11	khuếch tán	27,7	26,2	22,2	16,4	9,7	3,1	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	51,0	47,9	39,4	27,5	14,9	4,1	-	-	
12	khuếch tán	26,1	24,7	20,8	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	42,0	39,4	32,3	22,4	11,9	2,7	-	-	
Trạm Sơn Tây										
1	khuếch tán	25,5	24,2	20,4	15,0	8,7	2,5		-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	35,0	33,1	27,9	20,3	11,7	3,3		-	
2	khuếch tán	35,5	33,6	28,5	21,1	12,7	4,7		-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	36,1	33,9	28,0	19,7	11,1	3,6		-	
3	khuếch tán	30,8	29,1	24,4	18,0	10,9	4,6		-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	38,9	36,6	30,4	21,8	12,8	5,0		-	
4	khuếch tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,6	7,5	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	50,6	47,6	40,0	29,7	18,6	8,7	1,3	-	
5	khuếch tán	35,3	33,5	29,5	23,8	17,0	10,0	3,1	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	67,0	63,2	54,7	43,0	29,7	16,5	4,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	35,0	33,3	29,5	24,1	17,6	10,8	4,0	-	5h22 / 18h38
	tổng cộng	60,7	57,3	49,7	39,2	27,4	15,7	5,4	-	
7	khuếch tán	33,7	32,1	28,7	23,7	17,7	10,9	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	66,2	62,3	53,8	42,1	29,0	16,2	5,2	-	
8	khuếch tán	33,8	32,3	28,7	23,4	17,0	9,8	2,5	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	64,3	60,6	51,7	39,4	25,9	13,2	2,9	-	
9	khuếch tán	31,5	30,3	26,9	21,9	15,5	8,2	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	63,4	60,2	51,8	39,8	26,1	12,6	0,7	-	
10	khuếch tán	29,7	28,4	24,7	19,2	12,6	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	57,5	54,4	46,1	34,2	20,9	8,2	-	-	
11	khuếch tán	27,7	26,3	22,3	16,4	9,7	3,1	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	48,6	45,6	37,5	26,2	14,2	3,9	-	-	
12	khuếch tán	26,1	24,7	20,7	15,0	8,5	2,2	-	-	6h38 / 17h22
	tổng cộng	40,8	38,2	31,4	21,8	11,5	2,7	-	-	
Trạm Hoà Bình										
1	khuếch tán	26,4	25,1	21,2	15,6	9,1	2,7	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	37,0	35,0	29,5	21,6	12,5	3,7	-	-	
2	khuếch tán	28,8	27,2	22,8	16,5	9,7	3,5	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	39,1	36,7	30,3	21,4	12,0	4,0	-	-	
3	khuếch tán	33,0	31,2	26,2	19,2	11,7	4,9	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	42,7	40,1	33,3	23,9	14,0	5,5	-	-	
4	khuếch tán	36,1	34,2	29,4	22,6	15,0	7,6	1,2	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	53,7	50,5	42,4	31,4	19,6	9,1	1,3	-	
5	khuếch tán	35,2	33,4	29,4	23,7	17,0	9,9	3,0	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	68,0	63,8	54,3	41,4	27,3	14,2	3,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,9	33,3	29,4	24,0	17,5	10,6	3,8	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	58,5	55,3	47,9	37,7	26,2	14,0	4,9	-	
7	khuếch tán	33,8	32,2	28,8	23,8	17,7	10,8	3,8	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	63,7	60,0	51,8	40,4	27,7	15,4	4,8	-	
8	khuếch tán	34,1	32,6	28,9	23,6	17,1	9,8	2,4	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	62,0	58,5	49,8	37,9	24,8	12,6	2,7	-	
9	khuếch tán	32,0	30,8	27,4	22,3	15,8	8,4	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	58,3	55,4	47,6	36,6	24,0	11,6	0,6	-	
10	khuếch tán	30,2	28,9	25,1	19,6	12,8	5,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	55,8	52,9	44,8	33,3	20,4	8,1	-	-	
11	khuếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10,0	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	47,4	44,5	36,6	25,6	14,0	4,0	-	-	
12	khuếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	40,5	38,1	31,3	21,7	11,6	2,8	-	-	
Trạm Hải Dương										
1	khuếch tán	26,3	25,0	21,1	15,5	9,1	2,7	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	36,6	34,7	29,2	21,4	12,4	3,7	-	-	
2	khuếch tán	26,7	25,2	21,1	15,3	9,0	3,2	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	34,9	32,8	27,1	19,2	10,8	3,6	-	-	
3	khuếch tán	29,2	27,6	23,2	17,0	10,4	4,3	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	37,0	34,7	28,8	20,7	12,1	4,8	-	-	
4	khuếch tán	34,7	32,9	28,2	21,7	14,4	7,3	1,2	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	49,4	46,4	39,0	28,9	18,1	8,4	1,2	-	
5	khuếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	72,0	67,6	57,5	43,8	28,9	15,0	4,0	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,8	33,2	29,4	24,0	17,5	10,6	3,8	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	63,3	59,8	51,8	40,8	28,4	16,1	5,4	-	
7	khuếch tán	33,0	31,5	28,2	23,5	17,5	10,8	3,8	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	70,4	66,1	56,5	43,5	29,2	15,7	4,7	-	
8	khuếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	
9	khuếch tán	31,6	30,4	27,0	22,0	15,6	8,2	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	64,8	61,5	52,9	40,6	26,7	12,8	0,6	-	
10	khuếch tán	29,6	28,3	24,6	19,2	12,6	5,4	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	61,0	57,8	48,9	36,3	22,2	8,8	-	-	
11	khuếch tán	27,9	26,4	22,4	16,6	9,9	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	52,1	48,9	40,2	28,1	15,4	4,4	-	-	
12	khuếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	42,4	39,8	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	
Trạm Hưng Yên										
1	khuếch tán	26,2	24,8	21,0	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	35,7	33,8	28,5	20,8	12,1	3,6	-	-	
2	khuếch tán	26,4	24,9	20,9	15,2	8,9	3,2	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	35,1	33,0	27,3	19,3	10,8	3,6	-	-	
3	khuếch tán	30,1	28,4	23,8	17,5	10,7	4,5	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	37,8	35,5	29,4	21,1	12,4	4,9	-	-	
4	khuếch tán	35,1	33,3	28,6	22,0	14,6	7,4	1,2	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	51,3	48,3	40,6	30,0	18,8	8,7	1,3	-	
5	khuếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,7	33,1	29,3	23,9	17,5	10,6	3,8	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	63,1	59,7	51,7	40,7	28,3	16,1	5,3	-	
7	khuếch tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	71,5	67,1	57,4	44,2	29,7	16,0	4,7	-	
8	khuếch tán	33,9	32,4	28,7	23,4	16,9	9,7	2,4	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	65,2	61,4	52,3	39,8	26,1	13,2	2,8	-	
9	khuếch tán	21,9	21,1	18,9	15,4	11,0	5,9	0,3	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	63,7	60,5	52,0	39,9	26,2	12,6	0,6	-	
10	khuếch tán	29,8	28,5	24,8	19,3	12,7	5,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	60,0	56,9	48,2	35,8	21,9	8,7	-	-	
11	khuếch tán	28,1	26,6	22,6	16,7	10,0	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	50,4	47,3	38,9	27,2	14,9	4,2	-	-	
12	khuếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	42,5	39,9	32,7	22,8	12,2	3,0	-	-	
Trạm Phú Liên										
1	khuếch tán	26,1	24,8	21,2	15,9	9,6	3,0	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	37,2	35,3	29,8	21,8	12,7	3,8	-	-	
2	khuếch tán	26,1	24,7	21,0	15,6	9,4	3,5	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	33,0	31,4	27,0	20,4	12,8	4,9	-	-	
3	khuếch tán	28,5	27,0	22,8	17,0	10,6	4,6	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	34,3	32,6	28,1	21,5	14,0	6,4	-	-	
4	khuếch tán	35,4	33,6	29,0	22,6	15,2	7,9	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	46,5	44,1	38,0	29,4	19,7	10,4	1,7	-	
5	khuếch tán	35,5	33,6	29,4	23,6	16,7	9,6	2,9	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	67,2	63,3	54,8	43,0	29,7	16,5	4,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,2	32,7	29,1	24,0	17,7	10,9	4,0	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	62,3	59,0	51,4	40,9	28,9	16,7	5,7	-	
7	khuếch tán	33,4	31,9	28,4	23,5	17,4	10,6	3,7	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	67,6	63,8	55,4	43,7	30,5	17,3	5,5	-	
8	khuếch tán	35,0	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	62,7	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3,0	-	
9	khuếch tán	32,0	30,7	27,2	22,0	15,5	8,1	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	64,8	61,4	52,3	39,7	25,5	11,9	0,6	-	
10	khuếch tán	29,3	28,1	24,5	19,2	12,6	5,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	61,0	57,9	49,3	37,0	23,1	9,4	-	-	
11	khuếch tán	27,8	26,4	22,4	16,5	9,8	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	52,9	49,8	41,3	29,3	16,3	4,8	-	-	
12	khuếch tán	26,4	25,0	21,1	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	43,3	40,9	34,2	24,5	13,8	3,6	-	-	
Trạm Thái Bình										
1	khuếch tán	25,6	24,3	220,8	15,6	9,4	2,9	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	68,0	63,4	51,2	34,5	17,6	4,2	-	-	
2	khuếch tán	24,8	23,5	20,0	14,8	9,0	3,4	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	31,0	29,5	25,3	19,2	12,0	4,6	-	-	
3	khuếch tán	28,7	27,1	23,0	17,1	10,7	4,6	-	-	6h04 / 7h56
	tổng cộng	34,9	33,2	28,6	21,9	14,2	6,5	-	-	
4	khuếch tán	34,5	32,8	28,3	22,0	14,8	7,7	1,3	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	47,8	45,3	39,0	30,2	20,3	10,4	1,7	-	
5	khuếch tán	35,4	33,5	29,4	23,5	16,7	9,6	2,9	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	69,4	65,4	56,6	44,5	30,7	17,0	4,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,2	32,6	29,0	23,9	17,7	10,9	40,0	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	63,3	60,0	52,3	41,6	29,3	17,0	5,8	-	
7	khuếch tán	33,1	31,6	28,2	23,3	17,2	10,5	3,7	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	70,6	66,6	57,8	45,7	31,9	18,1	5,8	-	
8	khuếch tán	35,0	33,3	29,2	23,3	16,4	9,1	2,2	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	62,8	59,3	50,8	39,2	26,2	13,7	3,0	-	
9	khuếch tán	32,0	30,7	27,3	22,0	15,5	8,1	0,4	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	64,4	61,0	52,0	39,4	25,3	11,9	0,6	-	
10	khuếch tán	29,6	28,4	24,8	19,4	12,8	5,6	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	59,4	56,4	48,1	36,1	22,5	9,1	-	-	
11	khuếch tán	28,1	26,7	22,6	16,7	10,0	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	50,4	47,4	39,3	27,9	15,5	4,6	-	-	
12	khuếch tán	26,5	25,1	21,2	15,4	8,9	2,4	-	-	3h36 / 17h24
	tổng cộng	41,5	39,2	32,8	23,5	13,2	3,5	-	-	
Trạm Nam Định										
1	khuếch tán	26,1	24,7	20,9	15,4	9,0	2,7	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	35,4	33,5	28,2	20,6	12,0	3,5	-	-	
2	khuếch tán	26,0	24,5	20,6	14,9	8,8	3,1	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	34,6	32,6	26,9	19,0	10,7	3,6	-	-	
3	khuếch tán	29,6	27,9	23,4	17,2	10,5	4,4	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	37,1	34,9	29,0	20,8	12,2	4,8	-	-	
4	khuếch tán	35,5	33,6	28,8	22,2	14,7	7,5	1,2	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	52,0	48,9	41,1	30,4	19,0	8,8	1,3	-	
5	khuếch tán	34,9	33,1	29,1	23,5	16,8	9,8	3,0	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	71,9	67,4	57,3	43,7	28,8	15,0	4,0	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,7	33,0	29,2	23,8	17,4	10,5	3,8	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	64,3	60,8	52,7	41,5	28,8	16,4	5,4	-	
7	khuếch tán	32,8	31,3	28,0	23,3	17,4	10,8	3,8	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	72,7	68,3	58,4	44,9	30,2	16,2	4,8	-	
8	khuếch tán	34,0	32,5	28,8	23,5	17,0	9,8	2,4	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	63,9	60,2	51,2	39,0	25,5	12,9	2,7	-	
9	khuếch tán	31,8	30,6	27,2	22,1	15,7	8,3	0,5	-	5h56 /18h04
	tổng cộng	63,7	60,5	52,0	39,9	26,2	12,6	0,6	-	
10	khuếch tán	29,9	28,6	24,9	19,4	12,7	5,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	580,0	54,9	46,4	34,3	20,8	8,2	-	-	
11	khuếch tán	28,1	26,6	22,6	16,7	9,9	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	51,8	48,6	40,0	28,0	15,3	4,4	-	-	
12	khuếch tán	26,6	25,2	21,2	15,4	8,8	2,4	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,1	11,8	2,9	-	-	
Trạm Ninh Bình										
1	khuếch tán	26,6	25,2	21,2	15,5	8,9	2,6	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	39,6	37,4	31,3	22,5	12,8	3,7	-	-	
2	khuếch tán	26,0	24,7	21,1	15,7	9,7	3,7	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	35,6	33,7	28,4	21,0	12,6	4,6	-	-	
3	khuếch tán	29,5	27,9	23,5	17,4	10,7	4,5	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	37,7	35,4	29,5	21,2	12,5	5,0	-	-	
4	khuếch tán	35,3	33,5	28,7	22,0	14,6	7,3	1,2	-	5h46 / 17h14
	tổng cộng	55,0	51,5	42,7	30,9	18,6	8,1	1,0	-	
5	khuếch tán	33,2	31,7	28,5	23,7	17,8	10,9	3,5	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	80,0	74,9	63,3	47,6	30,8	15,6	3,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	33,9	32,4	29,0	24,0	17,9	11,1	4,1	-	5h24 / 18h36
	tổng cộng	70,4	66,3	56,6	43,4	29,0	15,6	4,8	-	
7	khuếch tán	32,9	31,4	28,1	23,4	17,5	10,8	3,8	-	5h27 / 18h33
	tổng cộng	77,5	72,8	62,3	47,9	32,2	17,3	5,1	-	
8	khuếch tán	33,7	32,3	28,7	23,6	17,2	10,0	2,5	-	5h40 / 18h20
	tổng cộng	68,0	64,1	54,5	41,4	27,1	13,7	2,9	-	
9	khuếch tán	31,6	30,4	27,2	22,3	16,0	8,6	0,5	-	5h56 / 18h04
	tổng cộng	67,7	64,1	54,4	40,9	26,0	11,9	0,6	-	
10	khuếch tán	30,2	28,9	25,2	19,7	13,0	5,7	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	55,4	53,5	47,7	38,7	26,7	12,2	-	-	
11	khuếch tán	28,1	26,7	22,6	16,8	10,0	3,2	-	-	6h28 / 17h32
	tổng cộng	54,5	51,2	42,1	29,5	16,1	4,6	-	-	
12	khuếch tán	25,5	24,4	21,0	15,8	9,6	2,8	-	-	6h36 / 17h24
	tổng cộng	44,8	42,2	35,1	25,0	13,8	3,6	-	-	
Trạm Thanh Hoá										
1	khuếch tán	27,2	25,7	21,7	15,8	9,2	2,8	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	39,8	37,6	31,5	22,7	13,0	3,9	-	-	
2	khuếch tán	26,6	25,3	21,5	16,1	9,9	3,8	-	-	6h18 / 17h42
	tổng cộng	36,7	34,7	29,3	21,6	13,0	4,8	-	-	
3	khuếch tán	30,8	29,1	24,5	18,1	11,1	4,7	-	-	6h04 / 17h56
	tổng cộng	57,1	54,0	45,7	34,1	21,3	9,2	-	-	
4	khuếch tán	36,3	34,4	29,4	22,6	14,9	7,5	1,2	-	5h47 / 18h13
	tổng cộng	59,2	55,4	45,9	33,1	19,9	8,6	1,0	-	
5	khuếch tán	33,1	31,6	28,3	23,6	17,6	10,7	3,3	-	5h33 / 18h27
	tổng cộng	80,8	75,4	63,7	47,8	30,8	15,4	3,7	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	33,7	32,3	28,8	23,9	17,7	10,9	3,9	-	5h26 / 18h34
	tổng cộng	71,3	67,1	57,2	43,8	29,2	15,5	4,6	-	
7	khuếch tán	32,7	31,3	28,0	23,3	17,3	10,6	3,6	-	5h29 / 18h31
	tổng cộng	76,8	72,2	61,7	47,4	31,7	16,9	4,8	-	
8	khuếch tán	33,8	32,3	28,7	23,6	17,1	9,9	2,4	-	5h41 / 18h19
	tổng cộng	67,4	63,5	53,9	40,9	26,7	13,4	2,7	-	
9	khuếch tán	31,9	30,7	27,5	22,5	16,1	8,6	0,5	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	65,8	62,2	52,8	39,6	25,1	11,5	0,5	-	
10	khuếch tán	30,1	28,8	25,2	19,7	13,0	5,7	-	-	6h13 / 17h47
	tổng cộng	57,5	55,5	49,5	40,2	27,8	12,8	-	-	
11	khuếch tán	29,0	27,4	23,1	16,9	9,9	3,2	-	-	6h27 / 17h33
	tổng cộng	49,9	47,4	40,5	30,4	18,5	6,3	-	-	
12	khuếch tán	26,0	24,8	21,3	16,2	9,8	3,0	-	-	6h34 / 17h26
	tổng cộng	45,8	43,2	35,9	25,6	14,3	3,9	-	-	
Trạm Vinh										
1	khuếch tán	26,5	25,2	21,5	16,1	9,8	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	30,8	29,6	25,9	20,2	12,9	4,6	-	-	
2	khuếch tán	26,5	25,2	21,7	16,5	10,4	4,2	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	28,9	27,6	23,8	18,2	11,6	4,7	-	-	
3	khuếch tán	31,7	30,1	25,7	19,4	12,4	5,6	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	36,1	34,0	28,6	21,1	12,9	5,5	-	-	
4	khuếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	59,7	56,2	47,4	35,4	22,4	10,6	1,5	-	
5	khuếch tán	32,5	31,0	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35 / 18h25
	tổng cộng	82,2	77,1	65,8	50,4	33,5	17,5	4,4	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,2	32,6	28,8	23,4	16,9	10,0	3,3	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	69,7	66,1	57,5	45,6	31,9	18,2	5,8	-	
7	khuếch tán	32,5	31,0	27,8	23,0	17,0	10,4	3,4	-	5h31 / 18h29
	tổng cộng	76,2	71,9	62,1	48,6	33,4	18,4	5,4	-	
8	khuếch tán	33,8	32,3	28,6	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42 / 18h18
	tổng cộng	67,7	64,0	55,0	42,7	28,7	15,1	3,1	-	
9	khuếch tán	33,4	32,0	28,1	22,3	15,4	7,9	0,4	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	61,0	58,2	50,5	39,4	26,5	13,2	0,6	-	
10	khuếch tán	31,9	30,4	26,1	19,9	12,6	5,3	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	46,4	45,2	41,3	34,7	25,0	12,1	-	-	
11	khuếch tán	29,2	27,6	23,3	17,1	10,1	3,4	-	-	6h25 / 17h35
	tổng cộng	41,3	39,3	33,6	25,3	15,5	5,4	-	-	
12	khuếch tán	26,5	25,1	21,4	16,0	9,5	2,9	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	32,8	31,3	27,0	20,5	12,5	4,0	-	-	
Trạm Hà Tĩnh										
1	khuếch tán	26,7	25,3	21,7	16,2	9,8	3,2	-	-	6h29 / 17h31
	tổng cộng	31,0	29,7	26,1	20,4	13,0	4,6	-	-	
2	khuếch tán	26,6	25,3	21,8	16,6	10,4	4,2	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	29,7	28,3	24,4	18,7	11,9	4,8	-	-	
3	khuếch tán	32,0	30,4	25,9	19,6	12,5	5,6	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	37,0	35,0	29,4	21,7	13,3	5,6	-	-	
4	khuếch tán	35,4	33,7	29,4	23,3	16,1	8,6	1,4	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	60,7	57,1	48,2	36,0	22,8	10,8	1,5	-	
5	khuếch tán	32,6	31,1	27,9	23,2	17,3	10,5	3,1	-	5h35 / 18h25
	tổng cộng	81,0	76,0	64,8	49,6	32,9	17,2	4,3	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	31,4	30,3	27,7	23,7	18,3	11,8	4,2	-	5h28 / 18h32
	tổng cộng	76,6	720,0	60,9	45,8	29,7	15,1	4,1	-	
7	khuếch tán	32,3	30,9	27,7	22,9	17,0	10,3	3,4	-	5h31 / 18h29
	tổng cộng	77,6	73,3	63,3	49,5	34,0	18,8	5,4	-	
8	khuếch tán	33,9	32,3	28,7	23,4	16,9	9,6	2,2	-	5h42 / 18h18
	tổng cộng	66,0	62,4	53,6	41,6	28,0	14,7	3,0	-	
9	khuếch tán	33,5	32,0	28,1	22,4	15,9	7,9	0,4	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	58,7	55,9	48,5	37,9	25,5	12,6	0,6	-	
10	khuếch tán	31,9	30,4	26,1	19,8	12,6	5,3	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	45,2	43,9	40,2	33,7	24,3	11,8	-	-	
11	khuếch tán	28,9	27,3	23,0	16,9	10,0	3,3	-	-	6h25 / 17h35
	tổng cộng	38,8	36,9	31,5	23,7	14,5	5,1	-	-	
12	khuếch tán	26,2	24,9	21,2	15,8	9,4	2,9	-	-	6h32 / 17h28
	tổng cộng	32,3	30,8	26,6	20,2	12,4	3,9	-	-	
Trạm Đồng Hới										
1	khuếch tán	27,7	26,4	22,5	16,9	10,3	3,5	-	-	6h27 / 17h33
	tổng cộng	34,7	33,3	29,2	22,9	14,7	5,4	-	-	
2	khuếch tán	28,9	27,5	23,6	18,0	11,4	4,6	-	-	6h16 / 17h44
	tổng cộng	33,3	31,7	27,4	21,0	13,4	5,5	-	-	
3	khuếch tán	33,9	32,2	27,5	20,8	13,3	6,0	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	45,3	42,8	35,9	26,5	16,2	6,9	-	-	
4	khuếch tán	33,8	32,3	28,7	23,3	16,7	9,2	1,5	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	81,1	75,5	61,4	42,9	24,2	9,3	0,8	-	
5	khuếch tán	32,2	30,7	27,6	22,9	17,0	10,2	2,9	-	5h36 / 18h24
	tổng cộng	86,8	81,5	69,5	53,1	35,1	18,2	4,4	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,8	29,8	27,2	23,2	18,0	11,4	4,0	-	5h30 / 18h30
	tổng cộng	83,6	78,6	66,4	49,9	32,2	16,2	4,2	-	
7	khuếch tán	32,0	30,6	27,3	22,6	16,7	10,1	3,1	-	5h33 / 18h27
	tổng cộng	85,1	80,5	69,4	54,2	37,1	20,3	5,7	-	
8	khuếch tán	34,1	32,5	28,8	23,5	16,9	9,6	2,1	-	5h4 3/ 18h17
	tổng cộng	67,9	64,0	55,0,	42,6	28,6	14,9	2,9	-	
9	khuếch tán	33,1	31,6	27,7	22,1	15,2	7,8	0,4	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	68,8	65,5	56,8	44,4	29,8	14,8	0,6	-	
10	khuếch tán	32,3	30,7	26,4	20,1	12,8	5,4	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	43,5	42,3	38,7	32,5	23,5	11,5	-	-	
11	khuếch tán	29,6	28,1	23,7	17,4	10,3	3,6	-	-	6h24 / 17h36
	tổng cộng	41,4	39,4	33,7	25,4	15,6	5,7	-	-	
12	khuếch tán	26,6	25,3	21,6	16,1	9,7	3,1	-	-	6h30 / 17h30
	tổng cộng	33,6	32,1	27,7	21,1	13,0	4,3	-	-	
Trạm Đông Hà										
1	khuếch tán	26,9	25,8	22,7	17,9	11,6	4,4	-	-	6h25 / 17h35
	tổng cộng	37,5	35,3	29,3	20,9	11,8	3,7	-	-	
2	khuếch tán	31,2	29,8	25,7	19,7	12,6	5,2	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	43,2	40,6	33,7	24,0	13,8	4,9	-	-	
3	khuếch tán	44,2	41,7	35,1	25,8	15,8	6,7	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	51,6	48,7	40,9	30,1	18,5	7,8	-	-	
4	khuếch tán	34,1	32,6	28,9	23,5	16,8	9,2	1,4	-	5h49 / 18h11
	tổng cộng	75,2	69,9	56,8	39,6	22,3	8,5	0,7	-	
5	khuếch tán	31,8	30,6	27,7	23,4	17,8	10,9	3,0	-	5h38 /18h22
	tổng cộng	77,9	72,6	60,1	43,5	26,3	11,7	2,1	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,6	29,6	27,0	23,0	17,7	11,2	3,7	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	77,1	72,5	61,2	45,9	29,5	14,7	3,6	-	
7	khuếch tán	30,9	29,7	26,8	22,5	17,0	10,4	3,2	-	5h34 / 18h26
	tổng cộng	74,6	70,3	60,1	46,0	30,6	16,0	4,1	-	
8	khuếch tán	33,2	31,6	27,9	22,6	16,1	9,0	1,9	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	75,6	70,8	59,5	44,4	28,1	13,4	2,2	-	
9	khuếch tán	33,7	32,2	28,3	22,5	15,5	7,9	0,3	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	55,3	53,4	48,3	40,3	29,6	16,2	0,7	-	
10	khuếch tán	*	103,0	83,7	57,7	31,3	10,3	-	-	6h11 / 17h49
	tổng cộng	52,2	49,2	41,0	29,6	17,5	6,7	-	-	
11	khuếch tán	28,8	27,4	23,5	17,8	11,0	4,1	-	-	6h23 / 17h37
	tổng cộng	39,1	36,8	30,2	21,2	11,7	3,7	-	-	
12	khuếch tán	28,4	26,7	22,2	15,9	9,0	2,7	-	-	6h28 / 17h32
	tổng cộng	34,3	32,4	27,2	19,7	11,4	3,6	-	-	
Trạm Huế										
1	khuếch tán	27,1	26,1	22,9	18,0	11,7	4,5	-	-	6h25 / 17h35
	tổng cộng	39,8	37,4	31,1	22,1	12,5	3,9	-	-	
2	khuếch tán	30,8	29,4	25,5	19,7	12,8	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	47,3	44,5	36,8	26,3	15,1	5,4	-	-	
3	khuếch tán	33,1	31,8	27,9	22,2	15,2	7,5	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	59,3	55,7	46,1	33,0	19,3	7,6	-	-	
4	khuếch tán	33,9	34,2	28,7	23,4	16,7	9,2	1,4	-	5h49 / 18h11
	tổng cộng	78,0	72,5	58,9	41,1	23,1	8,8	0,7	-	
5	khuếch tán	31,0	29,7	27,0	22,8	17,3	10,6	3,0	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	81,8	76,2	63,0	45,6	27,6	12,3	2,2	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,8	29,4	26,9	22,9	17,7	11,2	3,7	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	79,7	74,9	63,2	47,4	30,5	15,2	3,7	-	
7	khuếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34 / 18h26
	tổng cộng	76,8	72,4	61,9	47,4	31,5	16,5	4,2	-	
8	khuếch tán	33,5	31,8	28,1	22,8	16,2	9,1	1,9	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	77,3	72,3	60,8	45,4	28,7	13,7	2,3	-	
9	khuếch tán	32,9	31,6	27,9	22,5	15,7	8,2	0,4	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	67,1	63,6	54,3	41,3	26,7	12,6	0,5	-	
10	khuếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11 / 17h49
	tổng cộng	53,4	50,3	41,9	30,3	17,9	6,8	-	-	
11	khuếch tán	29,2	27,7	23,8	18,0	11,1	4,1	-	-	6h22 / 17h28
	tổng cộng	41,1	38,6	31,7	22,3	12,3	3,9	-	-	
12	khuếch tán	28,7	27,1	22,5	16,1	9,1	2,8	-	-	6h28 / 17h32
	tổng cộng	37,0	34,9	29,3	21,2	12,3	3,9	-	-	
Trạm Đà Nẵng										
1	khuếch tán	27,4	26,3	23,1	18,2	11,8	4,5	-	-	6h25 / 17h35
	tổng cộng	41,8	39,4	32,6	23,2	13,1	4,1	-	-	
2	khuếch tán	31,1	29,7	25,8	19,9	12,9	5,4	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	51,1	48,0	39,8	28,4	16,3	5,8	-	-	
3	khuếch tán	32,6	31,2	27,4	21,9	15,0	7,4	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	61,9	58,1	48,1	34,4	20,1	7,9	-	-	
4	khuếch tán	33,4	31,9	28,3	23,0	16,4	9,0	1,4	-	5h49 / 18h11
	tổng cộng	79,1	73,5	59,7	41,6	23,4	8,9	0,7	-	
5	khuếch tán	30,8	29,6	26,9	22,7	17,2	10,5	2,9	-	5h38 / 18h22
	tổng cộng	81,6	76,0	62,9	45,5	27,5	12,3	2,2	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,4	29,4	26,8	22,9	17,6	11,1	3,7	-	5h32 / 18h28
	tổng cộng	77,6	73,0	61,6	46,2	29,7	14,8	3,6	-	
7	khuếch tán	30,8	29,6	26,7	22,5	16,9	10,4	3,2	-	5h34 / 18h26
	tổng cộng	75,7	71,3	60,9	46,7	31,0	16,2	4,1	-	
8	khuếch tán	33,7	32,1	28,3	22,9	16,3	9,2	1,9	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	75,2	70,3	59,1	44,1	27,9	13,3	2,2	-	
9	khuếch tán	33,0	31,6	28,0	22,5	15,8	8,2	0,4	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	37,8	35,5	29,5	21,5	12,9	5,5	0,2	-	
10	khuếch tán	30,6	29,4	26,1	20,9	14,3	6,7	-	-	6h11 / 17h49
	tổng cộng	53,8	50,6	42,2	30,5	18,0	6,9	-	-	
11	khuếch tán	29,4	28,0	24,0	182,0	11,3	4,2	-	-	6h22 / 17h38
	tổng cộng	45,4	42,6	35,1	24,6	13,6	4,3	-	-	
12	khuếch tán	29,2	27,6	22,9	16,4	9,2	2,8	-	-	6h28 / 17h32
	tổng cộng	39,4	37,3	31,3	22,7	13,2	4,2	-	-	
Trạm Quảng Ngãi										
1	khuếch tán	27,8	26,7	23,5	18,5	12,1	4,7	-	-	6h24 / 17h36
	tổng cộng	41,7	39,3	32,6	23,3	13,2	4,3	-	-	
2	khuếch tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,5	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	54,8	51,6	42,8	30,7	17,8	6,5	-	-	
3	khuếch tán	31,9	30,6	26,9	21,4	14,7	7,2	-	-	6h03 / 17h57
	tổng cộng	68,6	64,4	53,2	38,1	22,3	8,8	-	-	
4	khuếch tán	32,7	31,2	27,6	22,4	16,0	9,7	1,2	-	5h50 / 18h10
	tổng cộng	79,3	74,5	63,0	47,3	30,2	14,3	1,7	-	
5	khuếch tán	29,4	28,4	26,2	22,6	17,5	10,9	3,0	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	77,6	73,2	63,1	49,2	33,4	17,8	4,3	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,1	29,1	26,5	22,6	17,4	10,9	3,4	-	5h34 / 18h26
	tổng cộng	80,8	76,1	64,1	48,0	30,7	15,2	3,6	-	
7	khuếch tán	30,6	29,4	26,6	22,3	16,8	10,2	3,0	-	5h36 / 18h24
	tổng cộng	77,4	73,0	62,3	47,6	31,5	16,4	3,9	-	
8	khuếch tán	33,1	31,4	27,7	22,4	16,0	8,9	1,7	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	81,4	76,0	63,9	47,5	30,0	14,2	2,2	-	
9	khuếch tán	32,6	31,2	27,6	22,2	15,5	8,1	0,3	-	5h57 / 18h03
	tổng cộng	72,8	68,9	58,8	44,7	28,9	13,6	0,5	-	
10	khuếch tán	30,7	29,5	26,2	21,0	14,4	6,7	-	-	6h10 / 17h50
	tổng cộng	57,4	54,1	45,1	32,6	19,3	7,4	-	-	
11	khuếch tán	29,6	28,2	24,2	18,3	11,4	4,3	-	-	6h21 / 17h39
	tổng cộng	42,6	40,0	32,9	23,1	12,9	4,2	-	-	
12	khuếch tán	29,5	27,8	23,1	16,6	9,4	3,0	-	-	6h26 / 17h34
	tổng cộng	38,5	36,4	30,6	22,2	12,9	4,2	-	-	
Trạm Quy Nhơn										
1	khuếch tán	28,4	27,3	24,0	19,0	12,6	5,2	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	45,7	43,1	35,8	25,7	14,8	5,0	-	-	
2	khuếch tán	29,6	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	54,8	52,1	44,8	34,2	21,9	9,3	-	-	
3	khuếch tán	30,8	29,6	26,3	21,4	15,1	7,7	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	68,7	65,0	55,3	41,8	26,6	12,0	-	-	
4	khuếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51 / 18h09
	tổng cộng	83,2	78,0	65,8	49,3	31,3	14,7	1,5	-	
5	khuếch tán	30,2	29,1	26,3	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42 / 18h18
	tổng cộng	87,0	81,2	67,0	48,2	28,8	12,5	1,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	29,9	28,9	26,3	22,4	17,1	10,5	3,0	-	5h37 / 18h23
	tổng cộng	80,2	75,5	63,6	47,3	30,0	14,5	3,1	-	
7	khuếch tán	30,4	29,3	26,4	22,1	16,5	9,9	2,6	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	75,1	70,9	60,4	46,1	30,3	15,4	3,3	-	
8	khuếch tán	33,4	31,6	27,7	22,2	15,6	8,4	1,4	-	5h47 / 18h13
	tổng cộng	89,0	82,2	66,8	46,7	26,4	10,2	0,9	-	
9	khuếch tán	33,9	32,2	28,0	21,9	14,8	7,4	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	73,7	69,6	59,2	4,8	28,7	13,3	0,4	-	
10	khuếch tán	31,2	30,0	26,5	21,3	14,6	7,0	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	51,9	49,8	44,0	35,2	24,1	11,4	-	-	
11	khuếch tán	30,6	29,1	25,0	19,0	11,9	4,7	-	-	6h18 / 17h42
	tổng cộng	44,4	41,7	34,4	24,3	13,7	4,6	-	-	
12	khuếch tán	30,7	29,0	24,2	17,4	10,0	3,4	-	-	6h23 / 17h37
	tổng cộng	39,6	37,4	31,5	23,0	13,6	4,7	-	-	
Trạm Tuy Hoà										
1	khuếch tán	28,4	27,3	24,1	19,1	12,6	5,2	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	45,4	42,8	35,6	25,5	14,7	5,0	-	-	
2	khuếch tán	29,5	28,5	25,5	20,7	14,3	6,7	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	56,9	54,1	46,5	35,5	22,7	9,7	-	-	
3	khuếch tán	30,7	29,5	26,3	21,3	15,0	7,7	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	70,5	66,7	56,8	42,9	27,3	12,3	-	-	
4	khuếch tán	32,3	30,8	27,2	22,1	15,7	8,5	1,1	-	5h51 / 18h09
	tổng cộng	84,2	78,9	66,6	49,9	31,7	14,9	1,6	-	
5	khuếch tán	30,2	29,1	26,4	22,2	16,7	10,0	2,4	-	5h42 / 18h18
	tổng cộng	86,2	80,4	66,4	47,7	28,5	12,3	1,8	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	30,1	29,1	26,5	22,5	17,2	10,6	3,0	-	5h37 / 18h23
	tổng cộng	80,0	75,3	63,4	47,2	29,9	14,5	3,0	-	
7	khuếch tán	30,7	29,5	26,6	22,3	16,7	10,0	2,6	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	73,2	69,1	58,9	44,9	29,5	15,0	3,2	-	
8	khuếch tán	33,3	31,6	27,8	22,5	15,9	8,8	1,5	-	5h47 / 18h13
	tổng cộng	79,4	74,0	62,1	46,1	29,0	13,5	1,9	-	
9	khuếch tán	32,8	31,4	27,7	22,3	15,6	8,1	0,3	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	72,5	68,6	58,4	44,4	28,6	13,4	0,4	-	
10	khuếch tán	31,3	30,1	26,7	21,4	14,7	7,0	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	51,6	49,5	43,8	35,0	24,0	11,3	-	-	
11	khuếch tán	30,6	29,1	25,0	19,0	12,0	4,7	-	-	6h18 / 17h42
	tổng cộng	44,5	41,8	34,5	24,3	13,7	4,6	-	-	
12	khuếch tán	30,8	29,0	24,2	17,4	10,1	3,4	-	-	6h23 / 17h37
	tổng cộng	40,5	38,3	32,2	23,5	13,9	4,8	-	-	
Trạm Nha Trang										
1	khuếch tán	25,8	25,2	23,3	19,7	14,2	6,5	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	64,5	61,2	52,1	39,0	24,0	9,2	-	-	
2	khuếch tán	26,7	26,2	24,6	21,5	16,2	8,3	-	-	6h11 / 17h49
	tổng cộng	75,7	71,1	58,8	41,8	24,1	8,8	-	-	
3	khuếch tán	29,4	28,5	25,9	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	85,1	79,9	66,4	48,0	28,5	11,6	-	-	
4	khuếch tán	34,2	32,3	27,9	21,7	14,6	7,4	0,8	-	5h52 / 18h08
	tổng cộng	78,8	74,0	63,1	48,1	31,3	15,2	1,6	-	
5	khuếch tán	33,4	31,8	27,7	21,9	15,1	8,2	1,6	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	72,1	68,2	58,7	45,5	30,7	16,0	3,1	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	33,3	31,8	27,7	22,0	15,3	8,4	2,0	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	91,9	85,5	69,3	47,9	26,5	9,8	1,0	-	
7	khuếch tán	32,7	31,2	27,3	21,8	15,2	8,4	1,9	-	5h41 / 18h19
	tổng cộng	79,1	74,1	61,6	44,7	27,2	12,1	2,0	-	
8	khuếch tán	33,3	31,5	27,6	22,1	15,4	8,3	1,3	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	88,0	81,4	66,1	46,1	25,9	9,9	0,8	-	
9	khuếch tán	33,1	31,4	27,3	21,3	14,4	7,1	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	81,9	77,3	65,7	49,7	31,8	14,8	0,4	-	
10	khuếch tán	34,6	32,7	27,6	20,3	12,4	5,1	-	-	6h08 / 17h52
	tổng cộng	69,5	66,0	56,4	42,7	27,1	11,8	-	-	
11	khuếch tán	31,1	29,6	25,4	19,3	12,2	4,9	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	62,7	59,1	49,3	35,6	20,8	7,5	-	-	
12	khuếch tán	31,1	29,4	24,5	17,7	10,3	3,5	-	-	6h21 / 17h39
	tổng cộng	59,2	56,0	47,2	34,5	20,5	7,3	-	-	
Trạm Plêiku										
1	khuếch tán	24,3	23,7	21,9	18,5	13,2	5,9	-	-	6h20 / 17h40
	tổng cộng	59,1	56,1	47,8	35,6	21,8	8,1	-	-	
2	khuếch tán	28,1	27,1	24,2	19,7	13,6	6,4	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	69,5	66,2	56,9	43,4	27,8	11,8	-	-	
3	khuếch tán	30,5	29,3	26,1	21,2	14,9	7,6	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	59,8	56,7	48,2	36,4	23,2	10,4	-	-	
4	khuếch tán	33,0	31,4	27,8	22,5	16,0	8,7	1,1	-	5h51 / 18h09
	tổng cộng	79,4	74,5	62,8	47,1	29,9	14,0	1,5	-	
5	khuếch tán	30,5	29,6	27,2	23,4	18,1	11,1	2,7	-	5h42 / 18h18
	tổng cộng	73,1	69,1	59,5	46,2	31,2	16,4	3,4	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	31,3	30,3	27,7	23,6	18,1	11,2	3,2	-	5h37 / 18h23
	tổng cộng	69,6	65,5	55,0	40,8	25,7	12,3	2,5	-	
7	khuếch tán	32,2	31,0	28,0	23,5	17,7	10,6	2,8	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	55,3	53,3	48,2	40,5	30,5	18,4	4,9	-	
8	khuếch tán	36,4	34,3	29,5	22,8	15,3	7,8	1,3	-	5h47 / 18h13
	tổng cộng	58,3	55,1	48,2	38,4	26,8	14,5	2,5	-	
9	khuếch tán	38,6	36,3	30,1	21,9	13,1	5,5	0,1	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	70,0	64,9	52,2	35,5	19,0	6,3	0,1	-	
10	khuếch tán	31,0	29,7	26,4	21,2	14,5	6,9	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	56,8	54,5	48,2	38,5	26,4	12,5	-	-	
11	khuếch tán	28,1	27,0	23,8	18,8	12,5	5,3	-	-	6h18 / 17h42
	tổng cộng	57,4	53,8	44,0	30,5	16,6	5,3	-	-	
12	khuếch tán	24,2	23,6	21,5	17,9	12,5	5,3	-	-	6h23 / 17h37
	tổng cộng	53,1	50,3	42,5	31,4	18,8	6,7	-	-	
Trạm Buôn Ma Thuột										
1	khuếch tán	24,7	24,1	22,2	18,8	13,5	6,2	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	55,3	52,6	45,1	34,2	21,3	8,3	-	-	
2	khuếch tán	25,8	25,3	23,8	20,8	15,7	8,1	-	-	6h11 / 17h49
	tổng cộng	70,6	66,4	54,9	39,1	22,4	8,2	-	-	
3	khuếch tán	29,3	28,4	25,8	21,7	15,9	8,5	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	73,5	69,0	57,3	41,4	24,6	10,0	-	-	
4	khuếch tán	34,3	32,4	28,0	21,8	14,7	7,4	0,8	-	5h52 / 18h08
	tổng cộng	71,9	67,5	57,5	43,8	28,6	13,9	1,4	-	
5	khuếch tán	34,0	32,3	28,1	22,2	15,4	8,3	1,7	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	62,8	59,4	51,2	39,7	26,7	13,9	2,7	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	36,3	34,3	29,3	22,4	14,8	7,6	1,7	-	5h39 / 18h21
	tổng cộng	61,3	57,8	48,9	36,7	23,6	11,6	2,4	-	
7	khuếch tán	34,3	32,7	28,7	22,8	16,0	8,8	2,0	-	5h41 / 18h19
	tổng cộng	61,2	57,4	47,7	34,6	21,0	9,4	1,6	-	
8	khuếch tán	35,1	33,2	29,1	23,3	16,3	8,8	1,4	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	64,7	59,8	48,5	33,8	19,0	7,3	0,6	-	
9	khuếch tán	35,1	33,4	29,0	22,7	15,3	7,6	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	54,7	51,7	43,9	3,2	21,3	9,9	0,3	-	
10	khuếch tán	31,4	30,1	26,7	21,4	14,8	7,1	-	-	6h08 / 17h52
	tổng cộng	49,8	47,8	42,3	33,8	23,2	11,1	-	-	
11	khuếch tán	29,1	27,9	24,6	19,5	13,0	5,6	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	54,1	50,7	41,4	28,8	15,8	5,1	-	-	
12	khuếch tán	25,1	24,5	22,4	18,7	13,2	5,8	-	-	6h21 / 17h39
	tổng cộng	49,2	46,6	39,5	29,2	17,7	6,4	-	-	
Trạm Đà Lạt										
1	khuếch tán	24,9	24,3	22,4	19,1	13,8	6,5	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	71,3	67,9	58,2	44,2	27,7	11,1	-	-	
2	khuếch tán	26,0	25,5	24,0	21,1	15,9	8,3	-	-	6h10 / 17h50
	tổng cộng	85,8	80,6	66,6	47,5	27,4	10,1	-	-	
3	khuếch tán	29,6	28,6	26,0	21,9	16,0	8,5	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	87,1	81,8	67,9	49,0	29,2	11,9	-	-	
4	khuếch tán	35,2	33,2	28,7	22,3	15,0	7,6	0,8	-	5h53 / 18h07
	tổng cộng	80,6	75,6	64,4	49,0	31,9	15,4	1,5	-	
5	khuếch tán	34,9	33,1	28,8	22,8	15,7	8,4	1,6	-	5h45 / 18h15
	tổng cộng	73,2	69,3	59,6	46,1	31,0	16,0	2,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	36,4	34,5	29,4	22,4	14,7	7,5	1,5	-	5h41 / 18h19
	tổng cộng	71,2	67,2	56,8	42,6	27,2	13,3	2,6	-	
7	khuếch tán	34,8	33,1	28,9	22,8	15,8	8,5	1,8	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	68,1	64,3	54,4	40,9	26,2	12,8	2,3	-	
8	khuếch tán	36,0	34,0	29,4	23,1	15,7	8,1	1,2	-	5h49 / 18h11
	tổng cộng	67,6	63,4	53,7	40,6	26,3	12,7	1,7	-	
9	khuếch tán	32,7	31,4	28,3	23,5	17,1	9,2	0,3	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	64,4	60,7	51,3	38,4	24,2	11,0	0,3	-	
10	khuếch tán	35,4	33,4	28,2	20,8	12,7	5,3	-	-	6h07 / 17h53
	tổng cộng	66,3	32,9	53,8	40,7	25,9	11,3	-	-	
11	khuếch tán	30,8	29,3	25,2	19,1	12,1	5,0	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	65,4	61,7	51,4	37,2	21,8	8,0	-	-	
12	khuếch tán	23,7	23,3	21,9	19,1	14,1	6,6	-	-	6h19 / 17h41
	tổng cộng	65,9	62,4	52,6	38,7	23,2	8,5	-	-	
Trạm Phan Thiết										
1	khuếch tán	26,0	25,3	23,0	19,1	13,6	6,3	-	-	6h16 / 17h44
	tổng cộng	87,5	82,5	68,7	49,6	29,0	10,5	-	-	
2	khuếch tán	29,5	28,3	25,1	20,2	13,9	6,6	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	86,7	82,7	71,7	55,6	36,4	16,3	-	-	
3	khuếch tán	30,1	29,1	26,6	22,4	16,5	8,8	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	91,7	86,8	74,1	56,3	36,3	16,7	-	-	
4	khuếch tán	31,8	30,2	27,0	22,1	15,9	8,7	0,9	-	5h53 / 18h07
	tổng cộng	84,0	78,9	67,4	51,7	34,0	16,6	1,5	-	
5	khuếch tán	31,8	30,4	27,0	21,9	15,7	8,8	1,6	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	74,4	70,2	59,7	45,3	29,5	14,5	2,3	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	33,3	31,7	27,7	21,9	15,1	8,2	1,7	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	90,1	83,9	67,8	46,6	25,5	9,1	0,7	-	
7	khuếch tán	33,2	31,7	27,7	22,0	15,3	8,3	1,6	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	75,0	70,3	58,3	42,2	25,4	11,1	1,6	-	
8	khuếch tán	34,2	32,5	28,5	22,7	15,8	8,4	1,1	-	5h50 / 18h10
	tổng cộng	84,0	77,8	63,1	43,9	24,5	9,2	0,7	-	
9	khuếch tán	34,5	32,8	28,4	22,2	15,0	7,4	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	82,2	77,4	65,7	49,7	31,8	14,7	0,4	-	
10	khuếch tán	32,3	30,8	26,7	20,6	13,5	6,2	-	-	6h07 / 17h53
	tổng cộng	85,2	80,2	66,9	48,7	29,1	11,7	-	-	
11	khuếch tán	30,2	28,8	24,7	18,8	11,9	4,9	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	75,5	71,8	61,5	46,5	29,3	12,0	-	-	
12	khuếch tán	27,5	26,3	22,9	17,8	11,6	4,8	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	81,1	76,6	64,2	46,7	27,6	10,1	-	-	
Trạm Tân Sơn Nhất										
1	khuếch tán	26,1	25,3	23,0	19,2	13,6	6,3	-	-	6h16 / 17h44
	tổng cộng	61,3	57,7	48,1	34,7	20,3	7,4	-	-	
2	khuếch tán	29,6	28,5	25,2	20,3	13,9	6,6	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	65,7	52,7	54,3	42,1	27,6	12,4	-	-	
3	khuếch tán	29,5	28,6	26,1	22,0	16,2	8,7	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	71,9	68,1	58,1	44,2	28,5	13,1	-	-	
4	khuếch tán	32,3	30,7	27,4	22,5	16,2	8,8	0,9	-	5h53 / 18h07
	tổng cộng	70,0	65,7	56,1	43,0	28,3	13,8	1,2	-	
5	khuếch tán	33,1	31,7	28,1	22,8	16,4	9,1	1,7	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	61,8	58,4	49,6	37,7	24,5	12,1	1,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,2	32,6	28,4	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	65,9	61,4	49,6	34,1	18,6	6,7	0,5	-	
7	khuếch tán	34,0	32,4	28,3	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	62,0	58,1	48,2	34,9	21,0	9,2	1,3	-	
8	khuếch tán	34,8	33,0	28,9	23,0	16,0	8,5	1,2	-	5h50 / 18h10
	tổng cộng	66,9	61,9	50,2	34,9	19,5	7,3	0,5	-	
9	khuếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	
10	khuếch tán	33,3	31,7	27,5	21,2	13,9	6,4	-	-	6h07 / 17h53
	tổng cộng	58,8	55,4	46,2	33,6	20,1	8,1	-	-	
11	khuếch tán	30,7	29,3	25,1	19,1	12,1	5,0	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	54,5	51,8	44,3	33,5	21,1	8,7	-	-	
12	khuếch tán	27,9	26,7	23,3	18,2	11,8	4,9	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	55,3	32,2	43,8	31,8	18,8	6,9	-	-	
Trạm Sóc Trăng										
1	khuếch tán	28,0	26,9	23,8	18,9	12,7	5,7	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	67,1	63,8	54,8	41,7	26,5	11,0	-	-	
2	khuếch tán	29,2	28,1	25,2	20,6	14,4	7,0	-	-	6h08 / 17h52
	tổng cộng	79,2	74,9	63,5	47,3	29,3	12,3	-	-	
3	khuếch tán	30,8	29,6	26,5	21,8	15,5	8,1	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	82,3	77,6	65,6	49,0	30,8	13,6	-	-	
4	khuếch tán	32,4	30,8	27,4	22,3	15,9	8,6	0,8	-	5h54 / 18h06
	tổng cộng	84,0	78,2	65,4	48,2	29,9	13,4	1,0	-	
5	khuếch tán	33,7	32,2	28,3	22,8	16,0	8,7	1,5	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	65,7	61,7	51,6	38,0	23,6	10,8	1,4	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	59,4	56,1	47,6	35,9	23,1	11,3	1,9	-	
7	khuếch tán	33,4	32,0	28,1	22,5	15,8	8,7	1,6	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	62,1	58,7	50,0	37,9	24,5	12,1	1,9	-	
8	khuếch tán	34,8	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51 / 18h09
	tổng cộng	63,8	60,0	50,9	38,4	24,7	11,9	1,3	-	
9	khuếch tán	35,6	33,8	29,3	23,0	15,5	7,7	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	64,2	59,8	49,0	34,7	20,0	7,8	0,1	-	
10	khuếch tán	33,8	32,2	27,9	21,7	14,3	6,6	-	-	6h06 / 17h54
	tổng cộng	60,6	57,0	47,6	34,5	20,6	8,3	-	-	
11	khuếch tán	29,7	28,5	25,0	19,8	13,3	6,0	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	61,4	58,4	50,2	38,3	24,4	10,4	-	-	
12	khuếch tán	27,7	26,7	23,7	19,1	13,0	5,8	-	-	6h16 / 17h44
	tổng cộng	59,3	56,6	49,0	37,9	24,4	10,2	-	-	
Trạm Rạch Giá										
1	khuếch tán	27,9	26,8	23,7	18,8	12,6	5,5	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	55,8	53,1	45,6	34,6	21,9	8,9	-	-	
2	khuếch tán	29,5	28,5	25,5	20,8	14,5	7,0	-	-	6h09 / 17h51
	tổng cộng	66,5	62,9	53,3	39,7	24,5	10,2	-	-	
3	khuếch tán	31,0	29,8	26,7	21,9	15,7	8,1	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	67,4	63,6	53,8	40,2	25,2	11,2	-	-	
4	khuếch tán	32,7	31,1	27,6	22,5	16,1	8,7	0,9	-	5h53 / 18h07
	tổng cộng	72,0	67,1	56,1	41,4	25,7	11,6	0,9	-	
5	khuếch tán	32,8	31,4	27,9	22,7	16,2	9,1	1,7	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	62,9	59,4	50,5	38,3	24,9	12,3	1,9	-	

Bảng A.24 (tiếp theo)

Tháng	khuếch tán / tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khuếch tán	34,3	32,7	28,5	22,5	15,5	8,4	1,7	-	5h43 / 18h17
	tổng cộng	65,1	60,6	49,0	33,7	18,4	6,6	0,5	-	
7	khuếch tán	33,5	32,0	28,2	22,6	15,9	8,8	1,9	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	56,9	53,8	45,8	34,7	22,6	11,2	2,0	-	
8	khuếch tán	34,9	33,1	29,0	23,2	16,1	8,6	1,2	-	5h50 / 18h10
	tổng cộng	58,7	55,2	46,8	35,4	22,9	11,0	1,3	-	
9	khuếch tán	35,4	33,6	29,1	22,8	15,4	7,6	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	56,6	53,3	45,3	34,2	21,9	10,1	0,2	-	
10	khuếch tán	33,4	31,8	27,5	21,3	14,0	6,4	-	-	6h07 / 17h53
	tổng cộng	58,0	54,6	45,6	33,2	19,8	8,0	-	-	
11	khuếch tán	29,4	28,2	24,8	19,6	13,1	5,8	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	53,4	50,9	43,7	33,3	21,2	8,8	-	-	
12	khuếch tán	27,0	26,0	23,1	18,5	12,5	5,5	-	-	6h17 / 17h43
	tổng cộng	52,5	50,1	43,4	33,4	21,5	8,8	-	-	
Trạm Cà Mau										
1	khuếch tán	28,2	27,1	23,9	19,0	12,8	5,7	-	-	6h14 / 17h46
	tổng cộng	65,1	61,9	53,2	40,5	25,7	10,7	-	-	
2	khuếch tán	29,5	28,4	25,5	20,8	14,6	7,1	-	-	6h08 / 17h52
	tổng cộng	74,5	70,5	59,7	44,5	27,6	11,6	-	-	
3	khuếch tán	31,0	29,8	26,7	21,9	15,6	8,1	-	-	6h02 / 17h58
	tổng cộng	77,7	73,3	61,9	46,2	29,0	12,9	-	-	
4	khuếch tán	33,0	31,3	27,8	22,6	16,1	8,7	0,8	-	5h54 / 18h06
	tổng cộng	79,5	74,0	61,9	45,6	28,3	12,6	0,9	-	
5	khuếch tán	33,9	32,4	28,5	22,9	16,1	8,8	1,5	-	5h48 / 18h12
	tổng cộng	63,7	59,8	50,1	36,9	22,9	10,4	1,4	-	

Bảng A.24 (kết thúc)

Tháng	Khếch tán/tổng cộng	Giờ								Giờ mặt trời mọc / Giờ mặt trời lặn
		12	13	14	15	16	17	18	19	
			11	10	9	8	7	6	5	
6	khếch tán	33,7	32,2	28,2	22,5	15,7	8,5	1,7	-	5h44 / 18h16
	tổng cộng	58,5	55,3	47,0	35,4	22,8	11,1	1,9	-	
7	khếch tán	33,6	32,1	28,2	22,6	15,9	8,7	1,6	-	5h46 / 18h14
	tổng cộng	61,7	58,4	49,7	37,6	24,4	12,0	1,9	-	
8	khếch tán	34,9	33,1	29,0	23,1	16,1	8,5	1,1	-	5h51 / 18h09
	tổng cộng	62,3	58,6	49,7	37,5	24,2	11,6	1,3	-	
9	khếch tán	32,9	31,6	28,5	23,6	17,1	9,2	0,2	-	5h58 / 18h02
	tổng cộng	61,1	57,4	48,5	36,3	22,9	10,3	0,2	-	
10	khếch tán	33,9	32,3	28,0	21,8	14,4	6,6	-	-	6h06 / 17h54
	tổng cộng	60,8	57,2	47,7	34,7	20,7	8,3	-	-	
11	khếch tán	30,1	28,9	25,4	20,1	13,5	6,1	-	-	6h12 / 17h48
	tổng cộng	60,1	57,2	49,2	37,5	24,0	10,2	-	-	
12	khếch tán	27,8	26,8	23,8	19,1	13,0	5,8	-	-	6h15 / 17h45
	tổng cộng	59,0	56,3	48,8	37,7	24,3	10,2	-	-	

Bảng A.25 – Lượng mưa trung bình tháng và năm (mm)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	29,2	27,8	50,1	127,6	264,1	462,2	611,5	440,9	195,0	106,0	65,9	30,4	2412,9
2. Sìn Hồ	44,5	42,1	76,6	186,9	320,0	501,9	602,6	450,4	247,6	141,6	80,5	44,1	2738,7
3. Tam Đường	40,1	39,0	81,2	185,1	340,4	472,5	545,2	340,0	186,2	131,9	75,3	35,1	2469,0
4. Than Uyên	32,1	36,3	63,5	150,6	237,7	386,4	422,9	344,9	145,5	66,6	45,0	26,8	1958,5
5. Lai Châu	31,4	33,2	62,3	137,7	276,8	426,7	478,7	363,5	150,8	86,1	52,4	27,2	2126,6
6. Tuần Giáo	26,7	25,9	58,7	135,6	216,8	286,3	316,7	276,3	137,8	65,8	40,5	25,7	1612,9
7. Pha Đin	26,0	30,3	64,1	133,8	222,9	305,3	359,6	324,8	168,6	71,7	44,1	26,0	1784,3
8. Điện Biên	26,9	26,4	55,6	115,1	182,5	253,5	314,6	316,6	150,7	59,4	32,5	26,1	1573,5
9. Quỳnh Nhai	30,7	28,4	58,8	133,8	205,6	291,7	356,1	314,2	153,0	75,7	42,6	25,0	1717,1
10. Sông Mã	18,1	16,5	37,9	100,5	147,2	199,3	225,6	229,6	115,9	39,0	25,1	14,6	1169,2
11. Cò Nòi	21,0	19,8	42,5	113,0	171,3	217,6	242,7	243,2	128,8	51,7	25,3	16,1	1292,9
12. Yên Châu	13,0	14,6	34,6	103,3	152,9	191,9	220,5	252,8	144,1	56,6	19,6	11,7	1215,3
13. Bắc Yên	30,4	22,6	49,7	111,1	196,6	241,5	264,2	271,3	167,9	76,4	30,9	22,3	1481,9
14. Phù Yên	25,2	24,8	40,3	110,9	194,2	224,5	245,6	274,1	203,9	110,9	35,5	17,9	1507,2
15. Mộc Châu	21,9	21,3	49,9	101,9	182,6	231,3	268,0	318,6	257,2	132,3	38,0	18,0	1640,4
16. Sơn La	24,9	23,8	49,3	115,4	182,8	236,5	267,7	264,8	137,9	62,0	34,8	19,8	1415,6
17. Kim Bôi	33,5	30,8	55,3	103,6	272,6	304,4	339,8	348,8	346,0	224,7	75,2	25,1	2159,7
18. Mai Châu	14,5	12,8	29,0	94,8	194,4	250,9	316,2	337,5	288,9	171,5	36,4	11,1	1756,0
19. Chi Nê	23,0	19,5	42,1	75,8	202,6	227,6	307,5	354,8	343,0	215,7	64,6	19,8	1896,9
20. Lạc Sơn	33,3	25,5	46,5	94,3	244,9	260,6	310,7	347,6	317,4	194,7	76,9	25,5	1977,9
21. Hoà Bình	20,5	14,9	35,1	95,5	244,0	269,8	310,6	325,0	285,5	183,9	55,0	17,2	1857,1
22. Hoàng Su Phì	21,4	19,2	47,7	93,6	186,2	276,4	356,3	322,5	163,7	103,3	50,6	22,0	1668,8
23. Bắc Mê	29,3	26,0	49,4	89,9	230,4	308,6	339,4	261,8	143,9	88,4	50,5	25,1	1642,4
24. Bắc Quang	71,4	67,5	91,5	237,9	740,9	957,3	932,1	622,7	425,6	353,4	161,7	78,6	4740,6
25. Hà Giang	40,1	38,8	64,6	106,2	294,6	430,2	545,3	414,7	240,9	153,6	84,1	42,2	2455,4
26. Phố Ràng	30,6	38,4	61,9	130,2	191,4	199,0	250,2	330,7	201,3	107,4	47,7	21,5	1625,6
27. Bắc Hà	26,5	29,7	57,5	122,2	186,9	235,1	279,8	343,7	213,0	117,4	62,3	24,8	1702,8

Bảng A.25 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
28. Sa Pa	70,2	73,5	104,5	213,3	340,6	381,4	461,0	451,9	303,1	201,3	106,3	65,7	2779,6
29. Mù Căng Chải	28,5	32,1	63,4	129,5	215,1	344,0	383,7	313,5	132,3	64,0	35,4	24,2	1760,1
30. Văn Chấn	20,4	19,7	43,1	91,3	151,3	212,6	229,6	306,0	232,8	138,9	40,2	18,7	1509,0
31. Lục Yên	35,4	37,9	70,9	133,3	208,8	277,2	337,8	407,1	261,3	136,8	60,6	30,3	1999,2
32. Yên Bái	36,3	40,8	72,6	123,1	222,9	262,4	309,0	364,2	272,9	163,6	62,8	29,9	1960,6
33. Hàm Yên	32,6	35,2	57,8	123,6	233,1	286,4	339,9	321,5	195,4	117,1	49,2	28,0	1819,8
34. Tuyên Quang	27,3	27,7	52,5	115,9	221,9	259,7	291,5	298,6	177,4	119,2	53,1	20,3	1662,9
35. Chiêm Hóa	29,8	30,4	54,1	122,0	232,4	280,8	293,0	290,7	160,7	99,1	49,5	25,2	1667,6
36. Chợ Rã	25,1	20,9	44,5	92,5	180,8	229,6	258,4	237,7	127,0	76,6	42,6	20,6	1356,3
37. Ngân Sơn	32,4	30,4	58,8	102,0	219,7	273,4	332,0	291,7	161,3	92,5	55,2	27,9	1677,4
38. Bắc Kạn	23,9	26,6	51,4	103,8	183,9	255,6	288,4	274,1	148,2	74,4	40,0	19,9	1490,4
39. Định Hóa	24,3	28,9	55,9	101,5	208,4	263,3	325,3	306,2	174,5	97,6	43,2	19,5	1650,5
40. Thái Nguyên	28,0	31,1	60,1	111,5	237,3	306,3	399,4	336,5	227,3	123,2	52,7	24,3	1937,1
41. Minh Đài	36,1	35,2	55,0	100,4	216,5	236,2	267,4	310,0	233,3	147,1	54,2	26,7	1718,0
42. Phú Hộ	36,8	35,3	56,0	108,7	211,6	239,0	269,7	288,7	201,8	138,8	59,1	26,8	1660,1
43. Việt Trì	29,7	30,0	45,4	96,1	186,2	247,8	267,6	295,1	191,6	131,0	53,3	22,5	1596,2
44. Tam Đảo	36,4	47,0	82,2	139,3	235,6	354,3	439,6	452,5	325,5	198,0	85,2	35,3	2430,9
45. Vĩnh Yên	24,9	22,5	43,0	93,7	172,0	246,6	270,4	306,6	187,1	124,9	53,6	19,4	1564,7
46. Bảo Lạc	24,9	23,3	45,2	72,7	158,6	215,5	238,9	210,2	104,1	72,6	42,2	24,4	1232,6
47. Nguyên Bình	44,2	36,9	60,3	93,0	210,3	297,2	309,8	310,5	200,3	108,1	58,9	36,1	1761,4
48. Trùng Khánh	40,6	38,0	56,6	97,3	215,8	297,5	307,5	292,7	149,9	92,2	55,0	33,4	1670,2
49. Cao Bằng	29,4	24,7	47,5	84,3	194,7	247,1	257,8	257,2	138,3	75,8	45,4	25,1	1427,2
50. Bắc Sơn	44,3	41,6	65,8	121,9	210,8	227,0	287,9	262,5	160,5	77,6	46,1	27,6	1575,3
51. Hữu Lũng	26,2	26,1	52,3	113,0	180,0	230,5	260,5	272,3	164,4	91,4	36,4	19,1	1461,6
52. Đình Lập	28,0	26,5	41,3	95,7	169,8	229,1	295,7	281,0	189,2	93,2	43,2	18,5	1514,7
53. Thất Khê	39,1	35,7	57,3	98,7	193,4	250,0	250,8	261,0	142,5	82,8	49,1	29,9	1487,8
54. Lạng Sơn	35,4	33,3	50,3	91,1	159,4	191,3	236,0	227,6	141,8	78,9	41,4	24,2	1318,2

Bảng A.25 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
55. Lục Ngạn	25,2	24,0	41,8	102,5	164,4	213,3	251,3	246,7	168,7	88,9	36,9	19,1	1382,8
56. Sơn Động	28,6	23,2	40,5	99,6	194,3	233,6	314,6	305,0	187,1	95,0	37,7	20,4	1579,7
57. Bắc Giang	25,9	25,4	52,0	100,4	187,4	247,2	256,3	301,0	178,1	109,0	43,2	20,2	1545,9
58. Hiệp Hòa	23,4	25,1	48,1	99,9	185,3	243,5	272,2	273,8	188,9	130,8	51,2	23,1	1577,8
59. Uông Bí	24,6	23,6	44,2	88,3	202,6	277,7	313,8	360,7	229,5	97,2	33,5	20,1	1715,7
60. Cô Tô	28,5	24,8	40,8	76,2	145,4	227,6	311,7	386,6	333,2	117,4	50,3	31,9	1774,4
61. Bãi Cháy	27,7	24,5	42,9	86,3	183,2	297,0	364,3	430,5	276,0	142,6	38,9	18,1	1923,0
62. Cửa Ông	35,0	29,4	50,1	92,6	196,5	312,1	414,9	504,8	346,7	156,3	52,6	22,1	2213,0
63. Tiên Yên	38,0	35,9	58,9	111,4	238,0	349,6	453,4	422,0	309,2	143,6	49,7	29,7	2222,0
64. Móng Cái	46,5	42,8	59,8	122,6	272,2	448,3	593,3	469,4	313,1	182,6	73,9	36,9	2661,0
65. Quảng Hà	55,0	53,0	71,1	110,7	271,1	454,5	630,0	492,8	302,0	171,7	76,1	39,8	2729,7
66. Phù Lỗ	28,0	27,4	48,5	85,3	201,6	238,1	238,1	353,0	257,1	136,3	43,0	22,8	1679,3
67. Hòn Dấu	24,7	21,5	39,7	70,0	151,8	194,3	209,0	337,1	288,2	148,4	42,4	19,4	1546,6
68. Bạch Long Vĩ	27,5	19,8	26,8	48,1	93,3	139,5	149,6	255,6	219,1	110,7	36,7	21,6	1149,1
69. Ba Vì	27,4	32,8	51,9	97,2	263,4	276,1	328,0	344,9	245,4	189,9	56,2	22,4	1935,6
70. Hà Đông	28,2	26,5	45,0	83,1	189,4	232,5	254,6	293,5	228,8	184,8	87,4	36,9	1687,6
71. Sơn Tây	25,6	24,6	43,3	96,1	216,6	262,9	311,8	314,6	224,3	158,4	63,0	22,0	1751,2
72. Hà Nội	22,5	24,6	47,0	91,8	185,4	253,3	280,1	309,4	228,3	140,7	66,7	20,2	1670,1
73. Chí Linh	21,1	23,7	50,3	79,3	182,1	241,0	253,6	264,7	190,2	122,2	42,5	20,7	1488,0
74. Hải Dương	25,8	22,4	45,4	85,5	172,9	232,3	241,1	292,7	209,3	129,1	55,9	22,0	1534,4
75. Hưng Yên	27,8	25,1	46,8	86,4	174,1	206,2	220,2	277,1	252,5	169,2	71,7	23,6	1580,7
76. Nam Định	27,3	27,4	50,4	85,7	175,9	192,1	240,2	298,5	315,4	202,3	66,1	27,0	1701,4
77. Văn Lý	28,2	27,5	43,3	60,2	146,1	162,5	192,5	340,2	394,9	234,1	78,4	27,9	1726,4
78. Thái Bình	29,3	25,5	46,9	78,4	159,9	186,8	223,8	302,0	329,5	203,7	69,0	25,5	1680,3
79. Hà Nam	33,5	29,7	56,4	87,6	209,1	243,2	257,8	307,6	310,0	215,5	78,6	34,3	1862,7
80. Ninh Bình	27,9	26,4	46,3	74,4	169,3	210,5	236,3	314,9	362,4	219,1	67,3	28,6	1783,5
81. Nho Quan	27,2	25,2	49,5	85,8	209,8	223,9	270,0	327,6	334,5	212,7	72,9	22,9	1862,1

Bảng A.25 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
82. Yên Định	19,6	16,6	32,1	61,5	153,1	186,7	205,6	264,0	326,7	192,1	64,8	19,1	1547,0
83. Bái Thượng	28,9	27,2	47,2	87,6	248,2	249,0	244,0	338,7	329,6	219,0	84,3	24,7	1938,5
84. Như Xuân	28,4	20,5	40,3	61,1	152,2	166,7	183,5	284,6	368,2	268,9	90,5	26,8	1676,6
85. Tĩnh Gia	38,7	36,3	49,1	59,1	134,8	139,4	172,7	268,5	449,4	352,9	96,4	33,6	1841,4
86. Thanh Hoá	23,3	21,4	41,4	62,1	142,8	179,6	195,5	278,4	394,1	267,4	77,3	28,1	1711,5
87. Hồi Xuân	17,2	15,5	36,2	91,9	220,4	254,0	326,3	332,9	273,9	153,5	45,9	16,3	1784,1
88. Quỳnh Châu	19,4	13,8	29,8	83,3	221,8	200,6	208,7	288,5	316,6	221,0	55,8	19,5	1680,4
89. Quỳnh Hợp	22,2	19,5	34,1	71,4	200,9	194,1	183,2	279,9	297,1	226,9	47,6	18,9	1603,3
90. Tây Hiếu	22,1	20,7	30,3	61,6	149,5	166,2	179,5	266,7	345,1	269,4	59,5	21,7	1608,2
91. Quỳnh Lưu	17,8	21,3	30,7	54,1	103,2	132,7	133,2	243,5	409,0	351,6	95,2	32,0	1624,2
92. Con Cuông	36,2	35,1	50,6	86,2	182,2	149,5	175,0	266,7	350,6	284,2	82,1	32,4	1724,6
93. Đô Lương	32,7	30,9	42,2	80,8	164,8	142,8	157,4	256,9	407,0	357,8	102,6	37,3	1813,2
94. Tương Dương	13,5	14,6	36,7	81,4	151,0	148,2	164,9	233,9	241,2	154,8	33,3	11,7	1285,0
95. Vinh	52,3	39,7	49,1	62,0	140,9	108,5	122,4	234,2	480,7	514,1	162,8	69,9	2045,5
96. Hương Khê	43,6	46,8	66,0	94,8	206,8	157,0	160,5	282,6	504,1	578,8	201,7	71,7	2414,1
97. Kỳ Anh	110,9	69,5	64,3	64,1	150,3	118,1	105,9	234,2	554,1	747,8	408,6	202,8	2817,5
98. Hà Tĩnh	95,9	59,8	61,3	78,0	152,5	138,7	114,1	231,9	525,6	728,0	312,2	159,8	2651,4
99. Tuyên Hoá	47,1	39,6	51,9	75,0	154,6	130,2	142,7	267,3	501,2	654,6	223,7	83,6	2365,5
100. Ba Đồn	51,9	33,5	38,6	51,2	111,1	89,0	88,7	172,5	420,0	605,6	257,4	97,7	2009,4
101. Đồng Hới	59,4	39,9	43,2	60,8	115,6	78,9	75,5	166,1	472,5	649,1	318,7	125,1	2189,7
102. Cồn Cỏ	147,9	69,1	62,7	58,6	81,0	72,9	65,9	172,5	426,5	512,2	317,0	237,5	2223,8
103. Đông Hà	52,9	32,0	35,2	63,7	116,8	92,2	81,4	159,6	400,6	629,7	402,4	189,7	2252,7
104. Khe Sanh	18,4	18,4	38,4	86,8	159,9	193,6	223,0	283,2	376,6	456,8	197,3	62,8	2113,1
105. A Lưới	80,1	48,9	70,4	160,3	253,7	188,0	167,0	228,4	438,6	856,7	757,4	317,7	3606,0
106. Nam Đông	116,2	53,5	62,3	103,4	216,9	195,0	162,1	227,9	489,5	945,2	831,7	334,9	3763,3
107. Huế	129,3	63,3	51,3	58,9	111,3	103,4	94,6	138,8	410,7	772,7	641,7	349,9	2936,4
108. Đà Nẵng	81,9	23,6	25,0	35,3	81,1	82,6	92,5	141,2	350,7	628,0	448,2	218,4	2205,0

Bảng A.25 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
109. Tam Kỳ	127,9	48,7	52,6	54,1	96,5	97,9	88,9	131,0	336,4	704,1	622,6	388,1	2748,8
110. Trà My	151,3	74,7	86,0	102,2	276,3	216,3	176,8	217,5	417,6	937,0	1030,8	497,8	4184,1
111. Ba Tơ	156,1	72,3	81,5	81,1	187,0	163,8	133,5	177,9	335,7	780,7	985,2	559,3	3721,5
112. Quảng Ngãi	127,2	43,3	40,0	45,8	90,6	96,9	89,8	134,7	319,6	644,2	586,1	303,3	2529,7
113. Lý Sơn	123,9	53,5	89,1	61,7	113,5	56,1	52,5	124,8	411,7	513,2	429,7	262,5	2302,8
114. Hoài Nhơn	81,5	31,1	24,5	36,5	100,6	88,6	68,6	114,6	285,6	562,6	490,3	254,5	2149,0
115. Quy Nhơn	66,8	28,2	33,0	33,8	85,2	62,1	44,2	77,2	230,6	521,0	464,3	205,5	1851,8
116. Sơn Hoà	27,7	10,1	33,5	40,0	147,7	109,0	92,3	109,7	208,1	426,5	393,1	123,5	1734,6
117. Tuy Hoà	66,9	22,5	36,0	46,1	90,8	54,3	45,5	55,2	227,4	539,5	507,9	216,5	1911,3
118. Nha Trang	43,0	16,1	30,3	41,8	81,7	49,8	41,7	51,5	165,8	312,3	381,6	191,4	1399,2
119. Cam Ranh	24,4	10,0	38,0	35,3	89,4	68,2	53,9	56,2	167,1	284,8	319,6	164,9	1324,5
120. Trường Sa	160,1	80,2	83,1	59,4	125,7	222,8	247,4	250,6	257,8	328,4	388,2	461,9	2684,9
121. Phan Thiết	3,5	0,3	5,1	29,9	143,8	143,3	171,5	166,0	187,3	158,6	55,4	20,8	1089,0
122. Hàm Tân	2,1	0,3	8,1	42,1	190,9	265,1	292,8	292,2	258,9	203,4	48,1	24,2	1623,2
123. Phú Quý	16,6	5,3	29,9	42,4	134,5	148,1	128,5	115,9	179,0	234,0	189,6	107,6	1335,0
124. Đắk Tô	3,1	7,4	41,7	92,5	207,6	264,2	314,2	380,9	285,9	160,8	54,7	13,1	1814,8
125. Kon Tum	1,0	7,0	39,6	97,3	237,2	257,0	314,1	336,1	313,1	180,3	58,0	8,0	1854,7
126. Pleiku	2,4	6,7	24,2	92,8	249,2	322,9	396,1	462,7	358,9	190,8	62,4	10,8	2179,9
127. An Khê	24,4	12,6	20,8	59,6	149,3	110,7	125,8	141,4	201,0	336,0	328,5	140,8	1650,8
128. Ayun Pa	2,2	3,7	13,8	58,6	164,8	131,7	126,0	159,2	220,8	215,1	149,2	29,0	1274,1
129. M'Đrăk	55,3	23,3	34,3	92,0	191,6	123,7	121,8	132,3	220,7	372,8	468,3	242,3	2082,1
130. Buôn Ma Thuột	5,2	3,8	24,1	84,3	233,6	245,1	253,7	309,8	311,4	198,8	100,3	26,4	1784,3
131. Buôn Hồ	5,3	6,2	19,6	88,6	189,6	204,4	191,8	261,4	260,6	190,5	110,4	29,6	1558,2
132. Đắk Nông	16,6	34,6	101,7	171,7	271,6	319,4	397,2	439,1	400,9	256,7	78,1	20,3	2511,0
133. Liên Khương	4,8	14,1	50,8	131,4	223,6	176,2	195,6	176,4	270,0	228,9	87,7	33,5	1592,9
134. Đà Lạt	9,1	20,5	64,1	170,3	212,3	203,5	232,7	238,3	283,4	244,7	93,5	36,2	1814,9
135. Bảo Lộc	62,3	53,0	116,7	210,9	249,9	311,3	389,8	457,7	403,6	342,2	175,7	83,5	2858,2

Bảng A.25 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	9,9	15,8	48,2	150,5	260,2	327,0	348,7	374,5	430,3	362,1	156,7	46,1	2538,7
137. Phước Long	14,8	18,4	50,9	128,4	293,1	366,9	395,2	453,6	475,6	320,5	129,3	33,8	2680,7
138. Tây Ninh	11,6	9,4	27,8	106,2	193,3	250,6	256,5	240,2	334,5	321,7	132,9	49,4	1934,1
139. Vũng Tàu	4,3	1,1	5,2	34,0	181,7	223,8	225,0	206,0	218,5	239,5	63,6	16,4	1418,9
140. Côn Đảo	12,5	12,8	11,2	38,6	209,6	288,9	296,7	297,5	316,4	350,6	174,9	52,9	2070,0
141. Mộc Hoá	13,5	6,9	17,2	66,6	168,1	165,0	188,0	177,5	260,2	336,7	177,4	50,5	1627,6
142. Mỹ Tho	8,1	1,8	6,6	41,3	149,7	203,2	189,2	192,6	231,3	263,7	95,4	35,6	1419,7
143. Cao Lãnh	10,3	7,6	19,8	60,3	140,9	168,2	186,1	177,6	239,1	279,6	145,9	42,9	1481,1
144. Ba Tri	5,2	2,6	8,0	40,5	198,0	218,1	216,0	198,9	239,0	282,2	94,7	28,8	1543,9
145. Càng Long	6,4	4,7	14,5	47,5	188,7	211,0	223,7	229,0	254,5	293,6	126,4	38,5	1638,6
146. Châu Đốc	8,1	4,2	23,2	94,2	165,5	125,9	155,7	179,3	184,1	269,0	149,4	46,5	1412,6
147. Cần Thơ	10,0	3,8	15,4	41,8	181,0	209,7	236,0	237,9	251,4	300,9	137,1	41,5	1671,7
148. Sóc Trăng	7,7	3,5	13,8	62,3	234,0	268,0	261,8	286,8	284,8	308,6	137,1	36,6	1904,8
149. Rạch Giá	13,4	10,9	34,9	89,9	251,8	277,7	315,8	335,9	301,1	295,6	177,4	46,6	2151,1
150. Phú Quốc	27,7	27,2	61,0	148,2	280,8	381,9	419,2	485,6	473,6	354,2	163,5	59,1	2881,9
151. Bạc Liêu	5,2	3,7	13,9	59,6	201,3	281,1	273,9	290,1	309,3	295,3	173,2	47,4	1954,0
152. Cà Mau	20,6	12,7	31,7	100,9	248,9	322,5	331,1	348,2	357,2	356,7	194,8	63,0	2394,0

Bảng A.26 – Lượng mưa ngày lớn nhất (mm)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	49,0	53,8	70,1	98,0	183,3	339,0	373,0	573,0	151,0	102,2	91,0	94,0	573,0
2. Sìn Hồ	83,0	51,4	92,5	138,5	188,3	176,6	187,0	184,9	116,0	92,3	101,1	121,0	188,3
3. Tam Đường	72,0	51,4	72,3	122,9	150,8	164,0	225,0	157,0	118,7	115,5	103,8	104,0	225,0
4. Than Uyên	52,0	53,0	95,2	89,0	151,7	220,3	192,4	173,5	140,2	116,0	138,8	86,0	220,3
5. Lai Châu	54,0	47,2	95,7	85,6	170,6	197,5	242,5	235,3	99,0	140,3	131,7	121,0	242,5
6. Tuần Giáo	43,0	53,9	119,9	102,0	152,8	189,4	149,5	232,0	112,8	112,3	73,0	96,0	232,0
7. Pha Đin	41,8	135,9	99,3	96,2	156,9	123,2	185,9	252,7	136,6	93,0	134,3	97,8	252,7
8. Điện Biên	85,0	135,9	100,6	75,3	133,4	157,7	144,0	214,1	229,3	97,0	82,4	137,0	229,3
9. Quỳnh Nhai	52,3	57,3	104,0	116,0	187,8	169,9	206,6	170,0	187,8	86,4	103,0	101,0	206,6
10. Sông Mã	58,0	41,0	46,0	68,6	82,0	107,0	187,9	145,1	189,0	96,4	110,5	61,0	189,0
11. Cò Nòi	52,0	49,0	45,0	85,1	105,7	129,8	137,9	148,0	314,0	103,0	98,5	57,0	314,0
12. Yên Châu	39,0	42,5	52,1	87,0	114,6	140,5	172,0	258,6	287,0	135,0	64,5	55,4	287,0
13. Bắc Yên	72,0	59,0	50,8	62,2	133,4	217,6	118,5	144,1	208,0	138,0	104,2	56,4	217,6
14. Phù Yên	66,0	93,0	86,9	120,4	122,0	134,3	128,0	151,7	158,4	245,8	87,3	47,0	245,8
15. Mộc Châu	35,0	52,4	102,6	67,0	89,0	149,8	230,3	181,0	160,0	207,0	45,8	32,0	230,3
16. Sơn La	54,0	48,0	64,5	111,0	150,0	220,0	161,4	134,9	212,0	92,0	108,3	67,0	220,0
17. Kim Bôi	58,0	60,0	83,7	119,6	202,0	180,0	251,3	245,5	360,5	296,0	320,8	44,6	360,5
18. Mai Châu	76,7	39,5	62,0	101,2	105,4	220,7	350,0	259,5	273,2	310,4	107,5	39,1	350,0
19. Chi Nê	61,0	75,0	146,9	127,9	188,5	170,4	249,3	304,4	393,7	321,0	250,7	31,0	393,7
20. Lạc Sơn	90,0	56,7	124,5	142,2	151,5	132,0	184,3	171,9	217,3	319,0	379,5	63,8	379,5
21. Hoà Bình	50,5	46,6	59,7	94,2	104,6	164,6	257,1	258,4	340,6	207,6	125,6	38,3	340,6
22. Hoàng Su Phì	97,5	58,0	80,9	58,2	194,5	163,2	302,9	257,1	128,5	94,6	83,6	59,5	302,9
23. Bắc Mê	67,6	56,3	74,2	95,3	140,4	271,9	145,4	105,6	96,3	96,4	71,2	83,9	271,9
24. Bắc Quang	80,0	102,5	84,0	182,0	395,7	427,0	351,2	332,7	412,0	402,1	213,7	186,0	427,0
25. Hà Giang	56,0	54,2	122,0	128,6	256,2	196,2	242,8	206,0	290,0	144,0	107,6	203,4	290,0
26. Phố Ràng	49,0	39,8	81,3	97,3	175,5	131,1	152,2	235,9	116,6	126,5	65,8	76,4	235,9
27. Bắc Hà	40,0	72,4	74,0	107,0	156,9	124,7	116,5	112,2	129,8	121,0	273,3	68,0	273,3

Bảng A.26 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
28. Sa Pa	101,3	86,6	100,5	126,5	183,5	336,4	206,0	250,0	222,7	225,0	160,4	134,4	336,4
29. Mù Căng Chải	49,0	43,0	37,7	69,3	118,0	105,7	200,0	163,0	81,0	75,0	48,0	73,0	200,0
30. Văn Chấn	55,0	36,4	57,3	77,5	118,8	178,6	148,0	243,3	160,6	168,1	162,7	56,0	243,3
31. Lục Yên	65,0	51,4	130,0	101,2	165,7	249,0	383,0	207,1	185,0	192,4	143,0	69,0	383,0
32. Yên Bái	73,0	68,4	56,2	121,5	250,0	199,4	299,0	211,8	250,0	184,8	103,0	51,0	299,0
33. Hàm Yên	86,0	55,2	83,0	81,6	255,2	200,7	338,0	184,0	136,9	159,8	86,0	78,0	338,0
34. Tuyên Quang	98,0	66,0	74,5	100,6	204,7	183,0	316,0	169,0	131,8	160,1	139,0	47,0	316,0
35. Chiêm Hóa	89,0	54,5	80,0	137,4	166,2	195,9	506,2	120,6	174,9	169,7	91,8	64,8	506,2
36. Chợ Rã	141,8	50,2	97,9	84,3	128,4	115,7	174,6	107,6	132,4	131,5	71,8	55,9	174,6
37. Ngân Sơn	97,0	48,1	157,6	119,6	201,0	259,9	185,2	158,7	204,8	121,5	121,0	76,0	259,9
38. Bắc Kạn	54,0	65,3	93,6	93,8	140,5	304,9	217,9	212,0	193,7	456,1	98,3	55,0	456,1
39. Định Hóa	61,0	111,0	65,1	70,1	172,7	138,3	275,7	273,0	157,5	231,3	137,0	46,0	275,7
40. Thái Nguyên	90,0	61,1	80,1	175,0	222,4	240,2	287,4	374,9	262,4	201,9	118,0	69,4	374,9
41. Minh Đài	33,4	61,2	61,2	115,8	128,3	128,9	202,9	238,9	234,3	235,8	78,3	51,5	238,9
42. Phú Hộ	92,0	77,7	69,7	96,1	285,1	224,0	701,2	204,0	190,1	266,7	124,0	47,5	701,2
43. Việt Trì	67,0	46,8	59,0	124,5	156,0	382,9	508,3	340,7	228,0	194,0	147,9	58,0	508,3
44. Tam Đảo	40,9	50,9	127,4	115,4	159,4	299,7	212,2	318,6	277,1	307,6	156,8	48,6	318,6
45. Vĩnh Yên	37,3	46,3	72,1	120,0	203,8	227,6	240,1	220,6	184,1	332,0	128,0	41,6	332,0
46. Bảo Lạc	57,0	42,4	64,6	66,0	158,6	115,5	135,0	154,0	97,6	73,6	61,1	86,3	158,6
47. Nguyên Bình	138,4	57,7	130,3	81,6	150,0	131,5	168,3	173,2	191,6	174,5	90,8	51,4	191,6
48. Trùng Khánh	107,0	148,0	93,7	94,5	151,2	241,1	239,6	236,0	222,9	141,7	78,5	59,0	241,1
49. Cao Bằng	99,0	60,6	61,0	120,7	129,0	152,6	151,5	157,9	108,0	88,1	73,7	51,0	157,9
50. Bắc Sơn	97,7	172,8	117,2	160,0	195,3	145,0	225,9	162,0	202,0	99,6	82,0	51,3	225,9
51. Hữu Lũng	81,6	56,4	82,0	163,2	151,4	193,9	240,9	157,8	218,0	109,5	77,7	47,6	240,9
52. Đình Lập	85,1	54,5	81,6	109,0	209,9	169,5	306,4	264,6	278,6	205,0	425,3	48,0	425,3
53. Thất Khê	84,9	43,6	87,6	86,8	132,9	199,9	273,2	191,5	151,6	129,4	82,6	47,9	273,2
54. Lạng Sơn	90,0	110,6	122,7	132,6	162,0	156,8	202,2	142,0	234,0	105,9	148,0	53,4	234,0
55. Lục Ngạn	65,6	50,6	68,5	108,6	133,1	171,4	221,4	144,0	230,0	118,2	108,0	50,0	230,0

Bảng A.26 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
56. Sơn Động	56,6	48,4	112,2	144,7	323,0	232,2	279,0	310,6	250,0	157,0	145,0	42,0	323,0
57. Bắc Giang	48,0	44,0	73,4	140,7	145,2	170,3	292,0	192,0	167,0	120,0	143,7	52,9	292,0
58. Hiệp Hòa	60,7	40,3	62,0	127,8	175,5	205,6	279,6	167,0	175,0	205,5	140,5	56,2	279,6
59. Uông Bí	84,5	46,0	69,5	158,3	217,2	260,6	219,9	261,0	177,2	172,0	138,6	52,1	261,0
60. Cô Tô	120,0	60,1	104,3	152,2	208,0	192,1	423,7	242,6	284,8	217,3	107,1	90,4	423,7
61. Bãi Cháy	129,9	55,5	84,3	106,7	201,0	240,0	387,0	270,4	229,6	260,9	205,2	46,5	387,0
62. Cửa Ông	109,5	46,3	113,5	122,0	300,0	301,2	471,5	285,8	253,9	293,0	169,5	52,4	471,5
63. Tiên Yên	71,0	65,3	117,8	172,8	402,0	249,9	363,2	352,6	502,0	322,7	182,0	57,4	502,0
64. Móng Cái	83,2	65,1	91,4	239,2	348,8	293,4	350,0	325,0	273,1	285,5	192,0	138,4	350,0
65. Quảng Hà	83,2	65,1	91,4	178,7	292,1	337,0	390,2	364,3	258,8	393,1	279,8	138,4	393,1
66. Phù Liên	87,0	37,3	53,6	184,4	224,2	167,5	224,0	361,8	182,5	342,6	149,0	52,0	361,8
67. Hòn Dấu	90,3	49,1	58,2	128,0	178,4	434,7	320,5	274,6	206,0	237,1	141,5	50,1	434,7
68. Bạch Long Vĩ	105,7	36,4	49,1	116,5	167,5	173,7	200,8	361,1	237,4	134,7	122,5	41,0	361,1
69. Ba Vì	31,7	53,6	61,1	94,5	195,4	184,7	554,6	258,7	222,5	275,9	295,5	63,8	554,6
70. Hà Đông	57,0	59,0	63,6	202,0	338,0	165,4	160,0	193,3	318,7	514,0	281,6	267,2	514,0
71. Sơn Tây	68,0	56,6	54,0	100,1	201,0	182,9	508,0	246,6	267,0	237,0	251,1	58,0	320,8
72. Hà Nội	41,4	59,5	64,9	93,0	190,0	220,6	175,7	205,7	185,0	347,0	394,9	44,0	394,9
73. Chí Linh	42,1	33,0	124,7	81,5	135,5	150,8	193,0	169,0	118,5	200,5	133,7	58,2	200,5
74. Hải Dương	64,8	33,0	158,3	121,3	202,3	191,9	288,0	192,2	191,3	198,6	238,7	83,3	288,0
75. Hưng Yên	61,2	72,6	111,0	103,0	173,3	169,2	239,2	265,5	235,9	377,9	321,8	59,2	377,9
76. Nam Định	78,0	69,5	70,2	134,0	264,7	176,0	282,8	267,7	382,3	253,5	91,6	62,5	382,3
77. Văn Lý	89,7	66,0	61,0	90,5	192,5	284,4	207,5	346,4	377,2	276,9	232,0	105,0	377,2
78. Thái Bình	83,0	46,9	63,0	122,2	192,2	194,0	294,9	253,6	512,0	305,0	290,0	86,1	512,0
79. Hà Nam	80,0	69,3	152,7	214,0	165,1	170,4	211,2	253,0	333,1	256,4	330,7	82,5	333,1
80. Ninh Bình	65,0	79,0	74,7	85,8	182,9	185,2	207,0	282,6	450,9	431,3	151,4	143,5	450,9
81. Nho Quan	56,0	84,1	147,2	110,6	181,0	141,0	245,7	231,5	480,5	264,0	266,4	42,2	480,5
82. Yên Định	57,0	58,0	116,4	203,0	166,4	201,2	144,0	254,8	298,6	211,8	314,7	80,0	314,7
83. Bái Thượng	84,7	56,6	109,0	81,6	126,5	115,2	202,3	234,6	314,8	195,2	255,8	58,5	314,8

Bảng A.26 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
84. Như Xuân	113,3	66,5	44,8	129,0	210,0	235,0	254,9	197,4	376,7	267,0	236,6	45,0	376,7
85. Tĩnh Gia	58,4	87,9	87,2	81,9	156,0	175,9	316,1	265,0	406,0	560,7	221,1	99,9	560,7
86. Thanh Hoá	44,0	86,7	87,0	112,5	165,0	191,0	219,4	239,7	731,3	388,5	229,3	95,0	731,3
87. Hồi Xuân	44,9	43,9	94,6	88,0	154,1	118,6	199,8	226,0	316,0	241,3	94,1	42,1	316,0
88. Quỳnh Châu	55,0	46,0	52,0	111,0	204,6	193,0	198,9	304,1	269,9	265,0	290,1	64,0	304,1
89. Quỳnh Hợp	60,0	86,0	51,0	122,0	131,0	209,0	179,0	176,0	202,7	272,4	94,3	169,0	272,4
90. Tây Hiếu	81,0	49,0	38,0	99,7	173,6	213,0	222,7	267,1	279,5	345,0	217,6	78,5	345,0
91. Quỳnh Lưu	49,9	51,3	91,2	94,0	192,4	199,0	181,9	229,0	710,1	473,0	278,6	98,0	710,1
92. Con Cuông	76,5	63,0	95,8	157,0	275,9	192,0	237,4	226,5	449,5	326,0	240,8	51,5	449,5
93. Đô Lương	81,0	49,6	71,0	118,5	156,2	322,0	432,7	293,5	788,4	331,1	180,7	104,3	788,4
94. Tương Dương	115,0	73,0	111,0	172,0	128,0	157,0	173,1	192,0	184,2	158,0	96,0	108,0	192,0
95. Vinh	48,5	42,8	85,0	78,6	227,0	313,0	260,8	329,0	387,9	596,7	255,2	115,6	596,7
96. Hương Khê	62,2	74,0	105,0	123,0	225,7	183,0	347,9	411,2	441,5	492,6	248,0	95,0	492,6
97. Kỳ Anh	71,0	85,2	97,3	125,0	297,0	296,0	220,5	573,0	475,8	790,1	359,4	195,2	790,1
98. Hà Tĩnh	85,4	42,9	114,0	252,0	286,0	287,0	391,9	456,1	502,4	657,2	388,0	164,0	657,2
99. Tuyên Hoá	53,5	60,4	84,0	89,6	470,4	402,7	274,1	709,0	404,5	548,4	500,0	122,3	709,0
100. Ba Đồn	120,0	48,5	60,6	113,0	231,0	245,9	179,0	329,6	413,7	537,0	404,4	213,0	537,0
101. Đồng Hới	63,0	112,2	108,6	133,0	197,6	230,8	164,7	236,8	358,7	747,0	305,1	168,6	747,0
102. Cồn Cỏ	154,5	101,8	184,8	104,1	348,0	163,9	520,0	342,9	727,5	402,7	360,1	421,7	727,5
103. Đông Hà	94,0	86,0	136,0	216,0	195,7	230,0	201,0	266,6	381,6	447,5	379,3	267,2	447,5
104. Khe Sanh	25,0	50,0	76,0	101,0	206,8	173,2	146,0	287,5	340,9	389,0	239,0	51,7	389,0
105. A Lưới	78,0	67,9	96,0	93,0	266,8	153,9	151,6	176,4	366,0	523,7	758,1	217,5	758,1
106. Nam Đông	67,4	40,3	84,3	195,0	393,4	410,5	116,2	324,0	596,0	710,0	927,0	291,0	927,0
107. Huế	156,5	77,5	155,0	124,0	168,6	254,7	312,9	206,0	405,1	582,4	977,6	436,0	977,6
108. Đà Nẵng	135,9	47,4	117,0	150,0	216,8	212,4	153,0	167,0	355,4	398,2	592,6	269,7	592,6
109. Tam Kỳ	186,0	113,0	149,0	113,0	235,0	139,5	124,0	206,7	338,0	381,4	389,9	405,2	405,2
110. Trà My	146,0	99,2	190,0	92,3	197,4	225,0	375,0	201,0	488,0	493,0	782,0	486,7	782,0
111. Ba Tơ	203,0	184,7	264,0	111,0	225,2	223,0	123,0	143,4	332,0	402,0	661,0	639,5	661,0

Bảng A.26 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
112. Quảng Ngãi	284,0	68,0	124,3	193,1	269,8	149,0	69,0	245,1	525,0	342,2	429,2	313,4	525,0
113. Lý Sơn	169,4	70,0	163,9	211,7	418,4	203,5	257,6	340,3	390,0	317,5	336,1	325,0	418,4
114. Hoài Nhơn	189,0	59,3	87,1	101,1	155,8	222,5	97,6	91,0	239,0	269,6	307,0	316,0	316,0
115. Quy Nhơn	138,0	90,8	140,0	108,0	144,0	288,0	57,0	128,0	142,0	337,8	293,2	164,5	337,8
116. Sơn Hoà	51,3	26,9	177,1	112,6	136,1	90,7	97,2	103,3	306,5	579,0	463,2	267,5	579,0
117. Tuy Hoà	53,0	67,0	144,9	116,0	118,0	68,2	73,5	74,0	438,4	628,9	551,5	271,0	628,9
118. Nha Trang	227,0	72,2	241,1	102,4	83,1	152,6	104,0	59,5	154,1	364,0	334,1	348,7	364,0
119. Cam Ranh	67,0	37,0	419,6	85,0	98,3	135,5	149,4	63,0	137,0	192,2	251,0	470,8	470,8
120. Trường Sa	221,0	132,0	201,0	78,0	106,9	135,0	231,0	266,0	155,0	203,8	280,8	320,9	320,9
121. Phan Thiết	30,0	3,0	120,8	116,0	144,0	105,9	86,6	114,0	122,8	147,0	215,1	91,0	215,1
122. Hàm Tân	17,0	3,0	66,0	203,5	151,2	105,0	180,4	134,0	127,8	143,9	136,2	159,0	203,5
123. Phú Quý	130,0	29,8	284,0	107,0	136,0	116,9	155,0	89,8	162,0	177,3	196,2	232,0	284,0
124. Đắk Tô	23,2	30,5	60,0	79,0	134,0	133,4	141,0	210,5	254,0	102,6	148,9	69,9	254,0
125. Kon Tum	10,0	51,3	108,0	84,0	158,0	155,0	110,0	140,0	152,0	145,0	120,2	49,1	158,0
126. Pleiku	34,2	46,5	73,9	101,0	159,0	227,8	146,0	204,2	156,1	140,0	96,3	65,8	227,8
127. An Khê	77,0	22,8	34,3	100,5	131,4	163,0	162,0	97,5	139,3	226,0	260,0	187,0	260,0
128. Ayun Pa	23,0	24,6	52,6	80,2	139,7	101,2	89,2	98,0	139,9	211,6	250,5	50,4	250,5
129. M'Đrăk	91,0	41,0	137,1	148,0	96,0	76,6	74,4	148,0	147,7	336,5	443,4	249,0	443,4
130. Buôn Ma Thuột	68,2	40,9	67,6	103,6	88,0	146,0	86,4	163,1	222,0	244,5	143,0	82,2	244,5
131. Buôn Hồ	40,2	62,9	41,9	82,6	87,6	109,5	79,9	280,5	136,8	197,3	198,8	115,6	198,8
132. Đắk Nông	68,6	70,5	97,0	108,2	185,0	184,6	325,4	212,9	188,2	139,4	91,1	47,9	325,4
133. Liên Khương	33,0	68,6	84,4	99,4	122,4	69,8	101,9	76,8	115,6	109,7	86,6	92,2	122,4
134. Đà Lạt	40,0	63,5	89,0	89,0	192,0	92,8	87,5	177,4	103,0	142,7	101,4	83,0	177,4
135. Bảo Lộc	216,8	88,7	82,5	121,4	192,0	120,1	120,6	236,0	128,0	157,4	131,0	91,2	236,0
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	84,0	36,3	120,5	196,0	109,8	193,2	226,4	133,4	145,0	181,5	168,0	60,9	226,4
137. Phước Long	56,6	51,0	98,2	166,4	147,7	230,3	129,0	172,5	241,8	153,2	173,4	98,6	241,8
138. Tây Ninh	39,1	56,6	66,1	115,0	134,8	148,8	150,0	121,0	169,2	94,0	186,0	96,5	186,0

Bảng A.26 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
139. Vũng Tàu	66,0	35,0	36,3	206,0	140,9	271,4	128,7	109,7	139,8	126,0	107,0	120,0	271,4
140. Côn Đảo	34,0	97,5	57,0	83,6	128,0	201,0	273,0	131,9	186,0	220,2	276,4	162,0	276,4
141. Mộc Hoá	42,0	47,4	42,4	86,4	164,8	134,2	123,0	88,1	151,1	240,4	167,0	70,5	240,4
142. Mỹ Tho	53,0	34,0	28,0	79,0	272,9	116,7	95,0	107,7	149,6	144,0	104,0	110,0	272,9
143. Cao Lãnh	27,0	57,8	79,9	136,0	72,5	109,0	92,2	134,8	183,6	147,9	115,5	65,0	183,6
144. Ba Tri	32,0	48,6	79,0	81,5	154,0	206,8	158,0	179,6	143,8	414,8	179,9	116,0	414,8
145. Càng Long	60,0	23,0	145,0	102,0	195,0	127,1	100,0	94,5	102,9	168,0	122,9	116,0	195,0
146. Châu Đốc	25,6	39,6	104,8	94,0	122,0	68,9	94,0	150,5	91,0	171,8	127,0	80,0	171,8
147. Cần Thơ	31,0	56,0	103,0	66,5	112,0	131,8	108,0	107,0	117,8	126,3	116,4	115,0	131,8
148. Sóc Trăng	63,0	30,8	115,1	155,2	135,2	155,3	92,0	133,0	150,0	175,3	118,0	66,0	175,3
149. Rạch Giá	42,0	58,0	59,3	94,1	176,6	185,0	220,3	260,5	132,0	159,0	186,7	55,3	260,5
150. Phú Quốc	77,9	112,2	103,2	127,1	109,6	180,5	258,0	327,1	188,4	386,7	136,0	115,0	386,7
151. Bạc Liêu	24,0	26,0	105,0	172,8	84,0	125,0	124,2	117,0	135,0	176,0	182,0	203,7	203,7
152. Cà Mau	65,4	52,0	84,0	122,1	172,7	121,0	152,2	186,0	187,0	150,9	172,9	102,8	187,0

Bảng A.27 – Lượng mưa lớn nhất trung bình thời đoạn (mm)

Trạm	Đặc trưng	Thời đoạn (phút)								
		10	30	60	90	120	240	480	720	1440
1. Lai Châu	Trung bình	17	33,1	47,3	55,7	60,9	77	92,3	99,7	131,9
	Lớn nhất	23,3	46,9	68,4	83,1	95,6	116	151	174	242,5
	Năm xuất hiện	1962	1962	1971	1971	1971	1971	1963	1966	1994
2. Điện Biên	Trung bình	18,5	36,7	49,1	57	60,6	71	79,7	83,1	83,1
	Lớn nhất	22,1	51,4	69,7	89,6	94,3	126	168	175	185
	Năm xuất hiện	1972	1975	1972	1975	1975	1975	1975	1975	1975
3. Sơn La	Trung bình	19	33,8	46,6	54,6	58,4	65,8	71,5	97,1	118,8
	Lớn nhất	29,1	59,8	85,4	114	128	135	137	223,5	257,9
	Năm xuất hiện	1979	1979	1979	1979	1979	1979	1979	2015	2015
4. Lào Cai	Trung bình	20	39,6	57,1	67,5	71,6	89,2	103	107	110
	Lớn nhất	29,6	71,1	93,7	103	105	151	185	185	191
	Năm xuất hiện	1961	1961	1960	1960	1960	1971	1971	1971	1971
5. Sa Pa	Trung bình	15,3	27,9	41,6	-	56,8	74,7	102	121	147,4
	Lớn nhất	29	68,3	106	-	141	160	163	196	336,4
	Năm xuất hiện	1983	1963	1963	-	1963	1963	1963	1971	1974
6. Yên Bái	Trung bình	21	45,2	58,7	73,9	82,2	102	123	151,2	171,5
	Lớn nhất	29,9	70,1	94,3	101	130	149	175,9	246,4	309,9
	Năm xuất hiện	1961	1961	1961	1961	1964	1964	1973	2010	2010
7. Hà Giang	Trung bình	20,4	41,3	58,4	67,7	77	96,6	117	128	157,8
	Lớn nhất	26,8	58	77,6	95,4	114	114	183	200	687,8
	Năm xuất hiện	1974	1979	1979	1979	1966	1973	1961	1965	2010
8. Tuyên Quang	Trung bình	22,7	46,5	63	71	75,5	84,7	95,1	104	121,1
	Lớn nhất	32,1	61,5	89,4	98,9	108	122	130	158	316,0
	Năm xuất hiện	1969	1969	1969	1969	1964	1964	1964	1961	2006
9. Bắc Kạn	Trung bình	21,2	41	57,9	65,6	71,9	83,9	93,4	96,9	121
	Lớn nhất	30	69,4	92,1	98,4	125	177	183	183	300
	Năm xuất hiện	1978	1973	2016	1973	1964	1973	1973	1973	1973
10. Thái Nguyên	Trung bình	24,8	52,4	80,5	89,2	112	150	167	174	206
	Lớn nhất	31,7	74,6	117	159	193	299	367	371	528
	Năm xuất hiện	1973	1973	1973	1959	1959	1959	1973	1973	1959
11. Việt Trì	Trung bình	21,6	41,6	64,1	56,6	65,9	81,4	104	110,3	140
	Lớn nhất	31,4	55,8	107,5	99,7	106	128	190	195,4	372
	Năm xuất hiện	1973	1977	2008	1975	1975	1975	1976	2019	1976
12. Vĩnh Phúc	Trung bình	21,9	44,2	63,7	69,4	77,5	-	-	117,4	129,6
	Lớn nhất	35,4	71,2	117,0	100,1	124,7	-	-	309,2	361,9
	Năm xuất hiện	1981	1982	2015	1982	2008	-	-	2008	2008

Bảng A.27 (tiếp theo)

Trạm	Đặc trưng	Thời đoạn (phút)								
		10	30	60	90	120	240	480	720	1440
13.Hòn Gai	Trung bình	21,9	46,5	67,4	81	96,2	124	151	163	195
	Lớn nhất	27,2	72,1	91	118	150,5	191	245	346,0	388,4
	Năm xuất hiện	1966	2015	1966	1964	2015	1978	1978	2015	2015
14.Bãi Cháy	Trung bình	-	42,8	63,8	-	84,2	100,8	-	155,7	193,2
	Lớn nhất	-	72,1	90,3	-	150,5	267,6	-	346,0	388,4
	Năm xuất hiện	-	2015	2015	-	2015	2015	-	2015	2015
15.Sơn Tây	Trung bình	23,6	46	63,2	69,2	77,2	101	128	145	162
	Lớn nhất	30,7	70,0	98,8	120	144,6	232	281	412	508
	Năm xuất hiện	1970	2002	2013	1970	1994	1971	1971	1971	1971
16.Ba Vì	Trung bình	23,6	46	63,2	69,2	77,2	101	128	145	162
	Lớn nhất	30,7	70,0	98,8	120	144,6	232	281	412	508
	Năm xuất hiện	1970	2002	2013	1970	1994	1971	1971	1971	1971
17.Hà Nội	Trung bình	23,3	45,2	61,6	69,2	75,9	88,5	106	117	134
	Lớn nhất	35,2	81,9	114,9	114	132,5	130	174	280,3	405,9
	Năm xuất hiện	1968	2005	1999	1967	1980	1972	1972	2008	2008
18.Hà Đông	Trung bình	21,7	43,4	71,8	69,1	75,6	-	-	175,4	206,1
	Lớn nhất	38,7	75,6	109,2	136,5	158,0	-	-	459,5	566,3
	Năm xuất hiện	1993	1993	2008	2008	2008	-	-	2008	2008
19.Bắc Ninh	Trung bình	22,8	43,9	72,4	73,3	79,6	-	-	120,3	144,5
	Lớn nhất	35,6	68,9	90,5	111,8	121,1	-	-	192,9	248,0
	Năm xuất hiện	2013	2013	2011	1994	1994	-	-	2008	2008
20.Hoà Bình	Trung bình	22,3	43,4	58	64,1	71,7	92,5	121	139	172
	Lớn nhất	31,8	64,3	86,2	96,7	101	146	203	238	283
	Năm xuất hiện	1963	1963	1965	1965	1965	1962	1962	1962	1975
21.Bắc Giang	Trung bình	20	41,9	59,1	66,6	69,6	77,5	89,6	102	121
	Lớn nhất	31,8	74,8	113	118	120	123	159	228	295
	Năm xuất hiện	1971	1971	1971	1971	1971	1971	1969	1971	1971
22.Hải Dương	Trung bình	21,3	41,7	62,3	71,6	77,3	96,5	120	141	162
	Lớn nhất	29,9	50	84	110	129	136	208	215	233
	Năm xuất hiện	1972	1962	1962	1979	1979	1979	1962	1962	1965
23.Hưng Yên	Trung bình	19,8	48,3	58,5	75	89,2	115	136	154	137,3
	Lớn nhất	30,6	78	93,6	109	211	239	256	282	338,9
	Năm xuất hiện	1975	1972	2012	1968	1968	1968	1978	1978	1996
24.Phủ Liên	Trung bình	22,3	44	59	72,4	82,1	90	116	126	143
	Lớn nhất	30	79,2	115,9	146	192	221	224	261,6	297,6
	Năm xuất hiện	1979	2012	2003	1962	1962	1962	1962	2012	2012

Bảng A.27 (tiếp theo)

Trạm	Đặc trưng	Thời đoạn (phút)								
		10	30	60	90	120	240	480	720	1440
25.Thái Bình	Trung bình	23,4	46	64,9	76,5	89,5	121	150	170	194
	Lớn nhất	39,1	65,9	109	145	193	273	339	352	485
	Năm xuất hiện	1977	1977	1973	1973	1973	1973	1973	1973	2013
26.Nam Định	Trung bình	22,5	44,4	64,3	76,6	85,9	101	121	132	148
	Lớn nhất	30,7	63,1	151	181	191	218	222	236	250
	Năm xuất hiện	1965	1965	1977	1977	1977	1977	1977	1977	1975
27.Ninh Bình	Trung bình	25,2	52,5	71,3	84,4	92,8	116	129	147	183
	Lớn nhất	40	80,9	114	160	192	232	248	340	529
	Năm xuất hiện	1974	1974	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978
28.Thanh Hoá	Trung bình	21,5	42,7	65	-	81,4	116	138	157	178
	Lớn nhất	36,4	83,7	136	-	224	408	557	662	734
	Năm xuất hiện	1963	1963	1963	-	1963	1963	1963	1963	1963
29.Hà Tĩnh	Trung bình	19,4	39,6	57,9	-	81,5	105	136	156	182
	Lớn nhất	30,2	72,3	115	-	168	216	341	353	438
	Năm xuất hiện	1965	1974	1974	-	1974	1974	1974	1974	1974
30.Đồng Hới	Trung bình	17,8	35,3	49,9	63	70,6	87,9	109	125	146
	Lớn nhất	30	63,8	84,7	112	118	131	170	222	284
	Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1964	1978	1978	1978
31.Huế	Trung bình	19,3	40,3	55,2	65,4	77,5	108	143	175	238
	Lớn nhất	26	63	93	108	124	193	280	356	470
	Năm xuất hiện	1971	1975	1971	1971	1980	1980	1980	1980	1973
32.Đà Nẵng	Trung bình	18,6	35,1	48,6	61,1	68,8	90,8	120	245,7	322,0
	Lớn nhất	30	84	143	172	190	250	261	538,5	777,5
	Năm xuất hiện	1964	1964	1964	1964	1964	1964	1964	2018	2018
33.Quy Nhơn	Trung bình	18,1	39,6	54,7	65,5	73,9	102	129	157	196
	Lớn nhất	25	56,5	90	113	122	189	213	263	368
	Năm xuất hiện	1970	1980	1968	1960	1960	1960	1969	1966	1960
34.Pleiku	Trung bình	19,4	39,5	54,1	62,5	67,5	76,6	82,3	89,8	97,6
	Lớn nhất	26	55,8	96	118	120	130	140	150	150
	Năm xuất hiện	1966	1966	1966	1966	1966	1969	1966	1966	1966
35.Tuy Hòa	Trung bình	17,5	32,1	42,6	48	55,5	65,6	81,2	93,6	119
	Lớn nhất	22,2	50	67,2	88,9	119	134	159	173	225
	Năm xuất hiện	1973	1960	1973	1973	1973	1973	1973	1973	1973
36.Nha Trang	Trung bình	15,5	30,4	40,5	50,1	55,8	66	69,9	86,9	11
	Lớn nhất	25,5	59,3	94,5	143	180	235	259	277	334
	Năm xuất hiện	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978	1978

Bảng A.27 (tiếp theo)

Trạm	Đặc trưng	Thời đoạn (phút)								
		10	30	60	90	120	240	480	720	1440
37. Buôn Ma Thuột	Trung bình	20	37,4	46,5	50,3	52,5	58,4	64,3	69,7	81,2
	Lớn nhất	32,7	59,1	65,3	67,7	73,3	84,7	104	124	145
	Năm xuất hiện	1973	1960	1960	1979	1979	1960	1964	1964	1964
38. Phan Thiết	Trung bình	18,8	32	45,3	50,7	59	66,8	71,5	74	77,3
	Lớn nhất	25,2	39,4	58,2	68,2	97,2	116	116	125	125
	Năm xuất hiện	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962	1962
39. Phước Long	Trung bình	19,8	42,3	56	61,6	66,7	79	84,2	92	95,3
	Lớn nhất	25	63	93,8	106	116	122	122	123	126
	Năm xuất hiện	1962	1962	1961	1961	1961	1961	1961	1963	1963
40. Tân Sơn Hòa (TP.HCM)	Trung bình	21,3	45,1	81,7	65,7	68,2	73,5	77,3	130,5	150,9
	Lớn nhất	32	57	134,7	87,5	90,8	96,2	101	359,1	405,7
	Năm xuất hiện	1973	1973	2016	1967	1980	1966	1966	2018	2018
41. Thủ Dầu Một	Trung bình	-	-	70,8	-	82,9	-	-	105,5	119,4
	Lớn nhất	-	-	106,9	-	136,7	-	-	189,0	212,0
	Năm xuất hiện	-	-	2010	-	2014	-	-	2012	2012
42. Vũng Tàu	Trung bình	-	-	59,0	-	-	-	-	105,2	120,6
	Lớn nhất	-	-	113,5	-	-	-	-	193,7	207,4
	Năm xuất hiện	-	-	2017	-	-	-	-	2012	2018
43. Biên Hòa	Trung bình	-	-	72,0	-	-	-	-	110,8	129,5
	Lớn nhất	-	-	103,3	-	-	-	-	166,7	191,1
	Năm xuất hiện	-	-	2016	-	-	-	-	2015	2016
44. Tây Ninh	Trung bình	-	-	78,7	-	-	-	-	99,1	107,8
	Lớn nhất	-	-	100,2	-	-	-	-	150,1	150,1
	Năm xuất hiện	-	-	2014	-	-	-	-	2013	2013
45. Mỹ Tho	Trung bình	-	38	50	54,3	58	65,6	71,1	77,5	89,8
	Lớn nhất	-	54	72,2	82,5	86	95	118	145	159
	Năm xuất hiện	-	1971	1971	1963	1969	1964	1964	1969	1969
46. Rạch Giá	Trung bình	-	55,5	75,5	81	86,2	93,7	102	111	123
	Lớn nhất	-	100	121	131	135	136	136	200	204
	Năm xuất hiện	-	1965	1968	1968	1968	1968	1968	1971	1971
47. Long An	Trung bình	-	-	67,6	-	-	-	-	80,4	112,0
	Lớn nhất	-	-	100,8	-	-	-	-	122,5	219,1
	Năm xuất hiện	-	-	2003	-	-	-	-	2004	2011
48. Sóc Trăng	Trung bình	19,8	42,8	62,4	67,5	72,4	82,2	89,7	97,5	109
	Lớn nhất	24,1	59,2	79,3	93,3	104	108	156	164	164
	Năm xuất hiện	1966	1966	1965	1965	1965	1965	1970	1970	1999

Bảng A.27 (kết thúc)

Trạm	Đặc trưng	Thời đoạn (phút)								
		10	30	60	90	120	240	480	720	1440
49.Cà Mau	Trung bình	24,2	47,9	64,6	74,3	78	86,9	102	110	125
	Lớn nhất	30,6	59,5	77	93	98,2	100	146	178	191
	Năm xuất hiện	1979	1979	1968	1968	1967	1966	1972	2015	2015

Bảng A.28 – Số ngày mưa trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	5,0	5,1	6,7	12,8	19,2	24,7	26,0	23,0	14,6	10,8	7,4	4,9	160,1
2. Sìn Hồ	8,1	8,2	8,8	14,5	21,1	26,0	26,9	24,6	18,4	13,4	9,3	6,8	186,0
3. Tam Đường	7,2	7,0	8,4	14,0	21,9	25,2	26,3	23,0	16,3	12,5	8,2	5,1	175,0
4. Than Uyên	6,3	6,6	8,2	14,0	19,1	22,6	25,1	22,1	14,2	9,7	6,4	4,7	159,0
5. Lai Châu	5,1	4,8	7,5	13,0	19,4	23,7	25,2	21,6	13,0	9,4	6,7	5,3	154,8
6. Tuần Giáo	4,8	4,2	6,5	13,2	17,4	21,3	23,2	21,2	13,7	8,9	5,8	3,9	144,4
7. Pha Đin	5,7	5,4	7,5	13,7	17,9	22,0	24,4	22,3	15,6	10,1	6,8	4,6	155,9
8. Điện Biên	4,6	3,8	6,2	12,5	16,6	19,6	22,6	21,0	13,3	8,1	5,3	3,7	137,2
9. Quỳnh Nhai	4,4	4,1	6,6	12,2	15,6	19,4	20,8	18,9	11,7	7,8	5,1	3,1	129,7
10. Sông Mã	3,5	3,1	5,8	11,2	15,4	18,1	20,0	19,4	11,9	7,2	4,1	2,5	122,2
11. Cò Nòi	3,5	3,4	5,9	12,1	16,7	17,6	21,1	20,1	12,5	7,6	4,5	2,9	127,7
12. Yên Châu	3,0	2,9	5,3	11,6	14,8	16,4	18,2	17,8	11,4	7,4	4,0	2,3	115,2
13. Bắc Yên	5,8	5,2	7,0	12,2	16,5	17,2	19,8	19,5	13,0	9,8	5,9	3,9	135,2
14. Phù Yên	5,5	5,1	6,7	12,4	15,4	15,8	17,7	18,5	13,5	10,4	6,2	4,3	131,6
15. Mộc Châu	10,9	10,9	12,5	14,9	17,9	18,3	21,0	21,1	16,3	13,3	10,1	7,9	175,5
16. Sơn La	4,8	4,5	6,4	12,4	16,8	18,9	21,6	19,9	13,2	7,8	4,5	3,6	134,3
17. Kim Bôi	11,5	13,0	16,2	15,9	17,6	18,1	19,2	18,9	15,2	11,9	8,4	7,2	173,3
18. Mai Châu	3,2	3,0	5,4	11,0	16,4	17,2	18,8	18,6	14,2	10,9	5,5	2,8	127,1
19. Chi Nê	7,5	9,5	12,7	11,7	13,7	14,4	15,9	16,8	13,7	10,8	6,4	4,6	139,1
20. Lạc Sơn	10,5	12,0	14,7	14,5	16,7	16,8	18,1	18,5	15,2	11,5	7,8	6,7	162,9
21. Hoà Bình	8,6	9,2	11,5	14,0	18,1	18,2	18,9	18,4	14,2	11,5	7,4	5,8	155,9
22. Hoàng Su Phì	6,1	5,6	6,6	10,8	15,5	19,2	22,5	21,3	14,8	12,1	8,0	5,0	147,9
23. Bắc Mê	7,8	7,0	8,6	11,9	16,9	19,8	22,1	19,1	12,8	10,7	8,7	5,9	150,9
24. Bắc Quang	14,6	14,4	15,6	18,4	21,9	22,6	24,8	22,4	16,7	14,8	12,6	11,4	210,1
25. Hà Giang	11,4	10,4	12,0	14,8	17,9	20,8	24,1	21,5	15,6	13,5	10,1	8,3	180,3
26. Phố Ràng	9,0	9,3	11,5	14,3	16,1	15,7	18,2	18,7	14,4	10,7	8,0	5,9	151,6
27. Bắc Hà	10,7	10,1	10,4	13,2	15,0	17,4	21,1	22,2	17,1	13,2	9,6	7,8	168,5
28. Sa Pa	16,3	16,3	15,7	17,9	22,2	24,4	25,6	23,4	19,8	18,6	13,8	13,5	228,1
29. Mù Cang Chải	4,9	5,3	7,6	13,7	18,9	24,2	26,1	23,0	15,1	10,4	5,6	4,0	159,4
30. Văn Chấn	6,0	7,4	9,3	13,9	15,9	16,7	17,5	19,0	14,5	11,6	6,9	4,4	143,3
31. Lục Yên	12,2	13,0	16,4	17,5	15,0	16,0	19,2	19,2	14,1	11,8	8,7	7,6	170,9
32. Yên Bái	14,4	16,4	20,7	20,3	16,5	16,3	18,5	18,2	14,2	11,6	9,1	9,3	185,9
33. Hàm Yên	11,9	12,9	15,8	15,9	15,2	16,7	19,3	19,2	13,8	10,8	8,5	7,5	167,7
34. Tuyên Quang	10,6	11,2	14,9	14,6	15,0	15,9	17,8	18,0	12,8	10,5	7,5	6,8	155,5
35. Chiêm Hóa	11,3	11,4	13,8	14,7	15,5	17,1	19,5	19,1	13,4	10,7	8,9	7,9	163,4
36. Chợ Rã	7,2	7,1	9,2	11,4	14,9	17,9	19,4	18,8	13,6	10,1	8,3	5,8	143,7
37. Ngân Sơn	11,1	11,7	14,3	14,2	15,3	18,4	20,7	19,1	13,5	10,2	8,4	7,5	164,3
38. Bắc Kạn	8,7	9,4	13,1	13,6	15,0	17,0	19,3	18,8	12,9	9,1	7,3	6,0	150,2
39. Định Hóa	9,3	11,3	17,0	16,7	15,4	16,6	18,8	18,7	13,1	9,7	6,7	6,0	159,5
40. Thái Nguyên	10,1	12,0	17,7	16,7	15,1	16,3	18,0	18,1	13,2	9,8	7,2	6,1	160,0
41. Minh Đài	12,8	13,9	16,6	16,1	16,3	15,7	17,5	17,8	13,4	11,1	8,0	8,2	169,7
42. Phú Hộ	12,2	13,2	15,9	14,6	15,0	15,4	16,4	17,0	12,5	10,4	8,0	7,5	158,0
43. Việt Trì	11,4	12,6	15,4	13,9	14,8	15,1	16,5	16,4	12,4	9,5	7,9	6,8	152,7

Bảng A.28 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	17,0	18,6	21,3	19,5	17,6	18,2	20,4	20,3	16,1	13,1	10,4	11,0	203,7
45. Vĩnh Yên	10,5	11,1	14,8	13,6	14,5	15,2	17,2	16,9	12,8	9,8	7,4	6,0	149,6
46. Bảo Lạc	4,9	4,5	5,2	8,3	13,1	16,6	18,1	17,1	10,6	9,0	6,4	4,0	117,8
47. Nguyên Bình	12,6	12,3	12,5	12,5	15,2	18,0	19,9	18,9	13,5	10,9	8,9	8,4	163,4
48. Trùng Khánh	11,7	12,5	14,5	14,7	16,2	18,7	20,2	18,6	12,3	9,8	8,5	7,7	165,2
49. Cao Bằng	8,5	8,5	9,8	11,3	14,8	17,0	18,3	18,0	12,2	9,4	7,3	6,3	141,4
50. Bắc Sơn	10,6	11,7	16,6	14,7	13,6	15,0	16,3	16,4	11,7	8,2	6,7	7,3	151,1
51. Hữu Lũng	7,3	8,6	13,0	12,2	13,1	14,5	16,3	17,0	12,4	8,2	5,6	4,6	132,4
52. Đình Lập	7,5	8,2	11,9	11,2	13,6	15,9	17,1	18,2	13,3	8,4	5,8	4,9	136,0
53. Thất Khê	10,9	10,5	13,2	12,5	12,3	14,7	15,1	15,3	10,7	8,0	7,2	7,2	139,4
54. Lạng Sơn	9,3	10,0	13,2	12,5	13,5	15,6	16,6	17,2	12,4	8,6	6,5	5,9	141,3
55. Lục Ngạn	7,6	8,7	11,5	10,9	13,4	15,1	16,3	17,7	13,3	9,1	6,4	4,5	134,4
56. Sơn Động	7,5	8,2	10,6	10,4	12,7	16,4	17,0	18,9	13,7	8,9	6,5	5,3	136,3
57. Bắc Giang	8,4	10,4	15,2	13,5	13,8	15,3	15,6	16,8	12,1	9,1	6,4	5,0	141,5
58. Hiệp Hòa	8,1	9,6	14,2	13,1	13,6	14,7	15,5	15,7	11,7	8,9	6,3	5,1	137,9
59. Uông Bí	7,0	9,2	13,6	11,6	13,0	15,8	16,8	18,8	14,2	8,7	5,3	4,4	138,8
60. Cô Tô	8,1	9,9	11,6	10,2	10,3	12,0	13,1	16,6	13,9	9,1	6,6	5,8	127,7
61. Bãi Cháy	7,6	10,4	14,3	11,4	12,0	15,5	16,5	18,7	14,1	9,2	5,8	5,2	140,5
62. Cửa Ông	8,4	11,4	14,8	11,8	12,0	15,3	16,7	18,6	13,7	8,9	6,0	5,8	143,3
63. Tiên Yên	9,3	12,7	16,5	14,5	14,8	18,0	19,1	18,7	13,3	9,2	7,1	6,9	159,9
64. Móng Cái	9,7	12,2	14,7	13,2	14,1	17,9	20,2	18,4	13,0	9,6	6,9	6,9	157,3
65. Quảng Hà	11,0	13,9	15,9	13,3	15,1	18,6	20,8	17,7	12,6	8,6	7,1	7,1	161,8
66. Phù Liễn	8,4	12,8	17,1	12,9	12,6	14,1	14,2	17,5	13,8	9,7	6,4	5,5	145,2
67. Hòn Dấu	6,3	9,7	12,8	9,8	9,7	11,7	11,6	15,7	13,3	8,7	5,2	4,2	118,8
68. Bạch Long Vĩ	7,3	8,7	8,7	7,3	7,2	8,2	7,6	12,3	12,6	8,7	6,2	5,6	100,6
69. Ba Vì	11,0	12,0	15,5	14,6	16,5	16,5	17,4	17,0	13,2	10,6	7,1	5,9	157,6
70. Hà Đông	9,6	11,7	15,2	13,6	14,5	14,4	15,6	16,3	13,7	10,8	7,6	6,2	149,8
71. Sơn Tây	9,7	11,1	14,6	13,5	15,5	15,6	16,9	16,5	13,1	9,7	6,9	6,0	149,1
72. Hà Nội	9,5	11,4	15,9	13,7	14,6	14,8	16,6	16,5	13,2	9,7	6,8	5,2	147,9
73. Chí Linh	6,4	9,5	13,8	12,7	13,5	14,7	15,5	16,7	12,3	8,9	5,4	3,8	133,2
74. Hải Dương	8,1	11,4	15,7	12,9	13,3	14,5	14,3	16,4	13,0	9,6	6,4	5,2	140,7
75. Hưng Yên	9,1	12,4	16,6	13,2	13,1	13,8	13,8	15,7	13,6	10,7	7,2	5,6	145,0
76. Nam Định	9,8	12,8	16,8	13,1	12,7	12,9	13,1	16,1	14,5	11,5	7,0	6,4	146,3
77. Văn Lý	9,2	12,8	15,4	10,9	10,5	11,3	10,7	15,2	15,6	12,9	8,1	6,5	138,6
78. Thái Bình	9,4	13,1	16,5	12,6	12,4	12,6	12,7	15,8	15,1	11,8	7,7	6,3	146,1
79. Hà Nam	10,5	13,6	17,8	14,5	14,9	14,9	15,5	16,8	14,8	12,0	7,9	6,6	159,4
80. Ninh Bình	9,0	12,8	16,4	12,4	12,6	13,3	13,6	16,1	14,9	11,9	7,8	6,3	147,1
81. Nho Quan	10,1	12,3	15,8	13,9	15,1	15,6	15,8	18,1	14,8	11,7	7,8	6,1	157,1
82. Yên Định	7,6	9,8	12,8	11,8	14,3	13,7	13,8	16,8	14,5	11,4	7,1	4,9	138,6
83. Bái Thượng	10,9	11,8	14,9	14,5	17,3	16,0	15,9	18,0	14,5	11,7	8,4	6,8	161,5
84. Như Xuân	9,9	11,2	13,0	11,6	13,1	12,2	12,0	15,6	14,6	12,1	7,9	6,6	139,9
85. Tĩnh Gia	10,7	12,3	14,6	11,3	10,6	9,3	10,4	14,6	14,7	13,3	8,8	6,7	138,3
86. Thanh Hoá	9,6	11,7	14,5	11,2	12,2	12,0	12,0	15,3	15,1	12,4	7,6	6,2	139,9

Bảng A.28 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
87. Hồi Xuân	7,7	8,9	11,5	14,2	17,6	18,6	19,4	19,2	15,4	11,4	7,5	5,4	156,6
88. Quỳ Châu	8,4	8,2	9,7	12,1	16,8	15,6	16,1	19,8	15,6	12,6	8,5	6,4	150,5
89. Quỳ Hợp	9,7	10,0	11,7	11,4	14,9	11,8	13,0	17,2	14,9	12,9	7,7	6,0	140,8
90. Tây Hiếu	9,1	10,6	12,0	10,2	12,9	11,8	12,0	15,9	15,3	12,7	8,4	6,3	135,7
91. Quỳnh Lưu	8,8	10,2	11,3	9,9	10,9	9,2	9,1	13,5	14,9	13,8	9,0	6,7	127,4
92. Con Cuông	12,4	12,1	13,1	12,7	14,1	11,8	12,2	15,9	15,9	14,5	10,9	8,9	154,5
93. Đô Lương	11,7	12,4	13,3	12,2	13,4	10,4	10,7	15,0	15,7	15,0	10,8	9,1	149,5
94. Tương Dương	4,6	4,2	6,8	11,6	15,3	14,6	15,2	19,2	16,0	12,8	8,1	4,8	133,2
95. Vinh	13,3	13,9	14,6	11,0	10,7	8,2	7,8	12,3	14,9	16,3	13,1	11,3	147,6
96. Hương Khê	13,8	14,7	16,4	13,1	14,4	11,5	11,6	15,6	17,1	19,0	14,5	12,3	173,9
97. Kỳ Anh	15,7	14,2	13,3	10,0	10,5	7,3	7,1	11,0	15,7	18,9	17,8	16,2	157,7
98. Hà Tĩnh	15,0	14,9	15,0	11,2	11,0	8,5	7,8	11,6	14,8	18,0	15,6	13,9	157,5
99. Tuyên Hoá	14,6	13,1	12,8	10,9	12,1	9,5	9,9	14,5	17,4	19,8	17,2	14,8	166,5
100. Ba Đồn	11,1	10,8	10,8	8,1	9,7	7,0	7,3	10,6	15,2	18,2	15,9	12,8	138,9
101. Đồng Hới	11,8	11,2	11,3	9,2	10,1	7,3	7,2	11,0	15,8	19,3	17,4	14,2	145,2
102. Cồn Cỏ	15,8	13,3	11,5	8,3	7,8	4,7	4,7	8,2	14,9	19,2	17,8	18,4	144,7
103. Đông Hà	14,0	11,4	11,3	10,0	10,8	7,8	8,1	11,0	15,9	20,4	20,0	18,0	158,5
104. Khe Sanh	10,0	7,4	8,3	10,5	16,3	16,9	18,6	22,2	20,6	21,0	19,0	15,9	187,0
105. A Lưới	16,6	13,4	14,5	16,5	20,1	14,4	14,9	17,4	20,5	23,2	22,5	21,9	216,3
106. Nam Đông	15,9	11,8	11,0	12,2	17,7	15,3	15,3	16,0	19,7	22,3	21,8	21,0	199,9
107. Huế	15,5	11,6	10,2	9,2	11,7	9,3	8,5	10,7	16,3	20,8	20,9	20,2	165,1
108. Đà Nẵng	12,0	5,6	4,8	5,4	9,2	8,1	9,4	11,6	14,6	20,0	20,3	18,7	139,1
109. Tam Kỳ	15,5	7,8	6,1	5,8	9,4	8,0	8,2	10,7	15,2	20,7	21,6	21,4	150,4
110. Trà My	15,5	9,4	8,4	10,5	18,1	15,4	15,4	15,6	19,6	22,0	22,4	22,1	194,3
111. Ba Tơ	17,4	10,4	8,2	9,0	15,4	14,0	13,8	15,2	19,2	21,7	22,9	22,7	189,3
112. Quảng Ngãi	15,3	8,3	5,8	5,4	9,0	8,5	9,7	12,4	16,2	20,9	21,9	21,3	154,6
113. Lý Sơn	14,4	8,5	7,1	4,8	6,4	4,4	5,3	8,2	14,8	19,6	19,7	19,4	133,0
114. Hoài Nhơn	13,2	6,8	4,4	4,6	9,8	9,9	9,4	12,1	16,9	20,7	21,3	18,9	147,9
115. Quy Nhơn	13,6	6,6	5,4	4,7	8,6	7,8	7,2	9,5	15,7	21,4	21,9	19,1	141,4
116. Sơn Hoà	11,2	4,8	4,6	5,9	13,5	12,6	12,6	14,2	18,5	20,5	20,6	17,1	156,6
117. Tuy Hoà	12,5	6,2	5,0	5,0	9,0	7,0	7,1	9,4	15,3	20,8	21,5	19,0	137,5
118. Nha Trang	8,6	4,3	4,1	5,0	9,2	8,3	8,4	9,8	14,4	17,6	18,0	14,4	122,2
119. Cam Ranh	5,6	2,6	3,1	4,0	8,9	8,5	8,6	9,1	13,5	15,8	14,8	11,6	105,9
120. Trường Sa	16,6	10,0	7,7	7,9	13,6	17,6	18,7	18,4	18,3	20,1	22,4	23,2	196,1
121. Phan Thiết	0,8	0,4	0,8	3,3	13,2	15,6	17,6	18,6	17,3	13,8	6,5	3,1	111,4
122. Hàm Tân	0,8	0,4	0,9	3,6	15,5	20,3	22,0	22,1	20,5	15,2	6,5	3,2	130,8
123. Phú Quý	3,4	1,6	2,4	4,8	13,4	15,8	15,7	15,7	16,4	16,6	12,6	8,5	127,1
124. Đắk Tô	0,7	1,6	5,3	10,5	18,2	22,5	23,6	26,8	22,8	15,7	6,6	2,0	156,2
125. Kon Tum	0,5	1,1	4,7	9,4	18,2	21,2	24,2	25,6	22,3	13,8	6,1	1,5	148,3
126. Pleiku	0,6	0,8	3,1	8,1	17,7	23,0	26,6	27,4	24,8	15,9	7,2	2,3	157,5
127. An Khê	8,8	3,7	4,2	6,9	13,0	12,2	13,6	15,9	18,0	18,7	17,8	14,4	147,2
128. Ayun Pa	1,7	1,5	2,4	6,8	15,4	15,3	17,3	20,4	20,4	17,9	13,3	6,7	139,2
129. M'Đrăk	12,9	7,1	5,9	8,2	16,9	15,2	16,0	18,1	21,6	22,1	21,3	20,4	185,7

Bảng A.28 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
130. Buôn Ma Thuột	1,6	0,8	3,4	7,8	18,5	21,2	23,4	24,2	23,2	15,7	10,6	5,8	156,1
131. Buôn Hồ	3,9	2,0	4,0	8,2	18,2	20,4	22,4	24,8	23,9	18,5	13,7	10,1	169,8
132. Đắk Nông	2,8	4,3	10,2	14,8	22,2	24,6	26,8	28,0	26,8	21,1	9,7	3,9	196,3
133. Liên Khương	1,0	1,2	4,2	10,5	17,7	19,6	21,5	22,0	22,8	18,5	9,0	3,9	153,4
134. Đà Lạt	2,2	2,5	5,8	12,8	20,5	21,2	23,8	23,1	24,1	20,0	11,5	5,9	176,8
135. Bảo Lộc	5,9	5,4	9,3	14,9	20,1	22,2	25,5	26,3	25,5	23,8	15,6	7,9	202,3
136. Đồng Phú (Đồng Xoài)	1,8	1,9	4,6	10,6	18,6	21,8	23,8	23,8	24,8	22,5	12,7	4,9	171,8
137. Phước Long	2,0	2,1	5,2	11,5	19,2	22,4	24,3	25,5	25,2	21,0	11,1	4,0	173,4
138. Tây Ninh	1,7	1,7	3,1	7,8	15,6	19,7	20,9	20,8	22,5	21,6	11,9	4,2	151,3
139. Vũng Tàu	1,0	0,4	1,0	3,7	14,3	18,7	19,9	18,7	18,4	16,9	6,8	3,5	120,8
140. Côn Đảo	2,2	0,7	1,7	4,8	14,9	18,6	18,8	19,6	19,7	19,6	12,3	5,5	138,4
141. Mộc Hoá	2,5	1,1	2,4	6,8	15,4	17,2	19,7	18,6	20,1	21,1	13,1	6,0	144,2
142. Mỹ Tho	1,6	0,6	1,3	4,4	14,9	18,7	20,0	20,2	20,3	19,6	10,5	5,8	137,5
143. Cao Lãnh	2,0	0,9	1,9	4,9	14,4	16,6	18,2	18,1	19,4	20,6	12,5	5,6	136,0
144. Ba Tri	1,3	0,5	0,8	3,7	15,5	20,1	20,0	20,0	21,2	19,6	9,5	4,8	137,6
145. Càng Long	1,3	0,7	1,3	4,7	17,2	19,5	21,5	21,4	22,1	20,2	10,4	5,6	145,8
146. Châu Đốc	2,1	1,0	2,8	7,9	15,4	16,9	18,8	18,7	19,5	20,7	13,5	5,1	142,3
147. Cần Thơ	2,0	0,8	1,8	5,6	16,4	19,9	21,5	21,6	22,1	21,8	13,6	6,5	153,3
148. Sóc Trăng	1,7	0,7	1,5	5,2	18,4	21,7	22,5	22,9	23,4	21,6	11,9	5,6	156,9
149. Rạch Giá	2,2	1,5	3,4	7,5	16,8	19,5	20,3	21,2	20,0	21,1	15,8	6,1	155,6
150. Phú Quốc	4,6	3,7	6,6	11,7	19,0	21,0	22,5	23,6	22,8	21,5	13,8	6,2	177,1
151. Bạc Liêu	2,0	0,9	1,6	4,9	16,1	20,7	22,2	21,8	23,2	22,1	13,8	6,5	155,7
152. Cà Mau	3,8	1,6	2,9	6,9	17,8	20,8	22,2	22,2	22,2	22,5	16,2	8,6	165,9

Bảng A.29 – Số ngày mưa trung bình theo các cấp (ngày)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Mường Tè	Không mưa	26,6	23,4	24,8	18,1	12,2	6	5,5	8,8	16,4	21,1	23,2	26,6
	0,2-5	2,7	3,1	3,3	5,2	7,6	7,3	7,1	8	6,2	5,4	3,9	2,7
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	2,1	2,9	4,1	3,5	3	2,3	1,4	0,9	0,8
	10,1-20	0,6	0,6	1,1	2,6	3,9	5,1	5,3	4	2,1	1,5	0,9	0,5
	20,1-50	0,3	0,3	0,6	1,7	3,4	5,3	6,2	5	2,4	1,1	0,9	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	1,9	2,7	1,8	0,6	0,4	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,5	0,3	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0	0	0
2. Sìn Hồ	Không mưa	23,6	20,7	22,5	16,1	10,3	4,3	4,3	7	12,4	18,3	21,2	24,5
	0,2-5	5,1	5,3	4,4	5,2	7,7	7,2	7,5	7,7	7,5	6,6	5,1	4,6
	5,1-10	1	1	1,4	2,6	3,3	4,4	3,8	3,5	3	1,9	1,3	0,7
	10,1-20	0,9	0,7	1,5	2,9	4,1	5,5	5,4	4,9	2,9	2,1	1,2	0,7
	20,1-50	0,4	0,5	1,1	2,8	4,3	6,1	6,9	5,9	3,4	1,5	1	0,4
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	1,2	2,2	2,6	1,6	0,7	0,6	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,5	0,3	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
3. Tam Đường	Không mưa	25	21,5	23	16,7	10,8	5,2	4,7	8,6	14,9	19,8	22,3	26,3
	0,2-5	3,7	4,4	3,6	4,8	7	7,8	8,2	9	6,8	6,1	4,3	3,1
	5,1-10	1,2	1,1	1,4	2,5	3	3,7	4	3,5	2,9	1,2	1,2	0,9
	10,1-20	0,6	0,7	2	2,8	4	5,3	4,7	4,3	2,5	1,9	1	0,4
	20,1-50	0,5	0,5	1	2,7	4,9	5,9	6,5	4,4	2,4	1,5	1	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,5	1	1,8	2,3	1,1	0,4	0,5	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Than Uyên	Không mưa	25,3	22,4	23,4	16,5	12,7	7,9	6,5	9,9	16,6	22	24,1	26,7
	0,2-5	3,9	3,6	4	5,7	7,6	8,5	9	8,7	7,3	5,8	3,9	3
	5,1-10	0,9	1,1	1,4	2,5	3,1	3,1	4,1	3	2,2	1,4	0,8	0,6
	10,1-20	0,6	0,9	1,3	3,1	3,6	4,3	4,5	3,8	1,9	0,8	0,6	0,3
	20,1-50	0,3	0,3	0,9	2,1	3,3	4,4	5	4,2	1,4	0,9	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	1,6	1,4	1,2	0,5	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,2	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
5. Lai Châu	Không mưa	26,6	23,6	23,9	17,4	12	7,1	6,1	10,1	17,9	22,3	23,8	26,6
	0,2-5	2,7	2,6	3,8	5,6	7,9	8	8,2	8	6,1	4,8	3,8	2,9
	5,1-10	0,8	0,9	1,2	2,1	2,7	3,6	3,7	3,1	1,7	1,3	0,9	0,7
	10,1-20	0,6	0,7	1,4	3	3,4	4,8	4,8	3,8	1,7	1,2	0,7	0,4
	20,1-50	0,4	0,4	0,8	1,7	3,7	4,4	6	4,2	2,1	1,1	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	1,1	1,7	1,9	1,5	0,5	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0,2	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0	0	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6. Tuần Giáo	Không mưa	25,8	24,1	24,5	17,2	13,9	9,1	8,5	10,9	17,3	22,9	24,5	26,8
	0,2-5	3,9	2,7	3,2	5,6	7,6	9,5	9,2	8,1	6,7	4,9	3,6	3
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	2,5	2,9	3,2	3,8	3,5	2,2	1,2	0,6	0,6
	10,1-20	0,5	0,4	1,3	2,7	3,2	3,4	4,4	4,1	1,9	1,2	0,6	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,7	1,8	2,8	3,8	4,1	3,6	1,4	0,7	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,5	0,9	0,9	0,6	0,4	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
7. Pha Đin	Không mưa	25,2	22,9	23,8	16,7	13,6	8,4	7,1	9,5	15,2	21,9	23,4	26,8
	0,2-5	4,2	3,8	3,8	5,8	7,1	9	9,4	8,1	7,3	5,6	4,4	3
	5,1-10	0,6	0,8	1,3	2,7	3,1	3,3	3,6	3,4	2,7	1,4	0,8	0,6
	10,1-20	0,6	0,5	1,3	2,7	3,4	4	4,8	4,1	2,3	1,1	0,6	0,3
	20,1-50	0,3	0,3	0,8	1,9	3,2	4,2	4,9	4,8	2	0,8	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,9	1,1	1	0,4	0,1	0	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Điện Biên	Không mưa	27,2	24,6	25	17,9	15,1	11,3	9,3	10,7	17,7	23,6	25,3	27,7
	0,2-5	2,5	2,2	3,2	5,8	7	9,2	8,8	8,4	6,3	4,5	3,2	2,1
	5,1-10	0,6	0,6	0,9	2,4	2,8	2,7	3,5	3,4	1,7	1,1	0,4	0,5
	10,1-20	0,4	0,5	1,1	2,4	3,1	2,9	4,1	3,6	1,8	1,1	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,4	2,5	2,8	4	3,6	2	0,7	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,9	1,1	1,1	0,5	0,1	0	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Quỳnh Nhai	Không mưa	27,2	24,5	24,5	18,1	15,6	11	10,7	13	18,8	23,5	25,2	28,1
	0,2-5	2,1	2,1	3,2	5,2	6	7,7	7,5	6,7	5,4	4,2	2,8	1,8
	5,1-10	0,9	0,7	1,2	2,2	2,9	3,3	3,2	2,8	1,6	1,3	0,8	0,5
	10,1-20	0,5	0,6	1,2	2,4	3,1	2,9	3,6	3,3	1,7	0,9	0,7	0,3
	20,1-50	0,3	0,3	0,8	1,8	2,7	3,7	4,2	3,9	1,8	0,8	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	1,2	1,5	1,1	0,6	0,3	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
10. Sông Mã	Không mưa	27,6	25	25,2	18,7	16,1	12,4	11,9	12,3	18,9	24,5	26,3	28,8
	0,2-5	1,9	1,9	2,8	4,9	7,6	8,2	8,8	8,3	5,9	4,5	2,5	1,7
	5,1-10	0,5	0,3	1,1	1,8	2,5	3,2	3,1	3,4	1,7	0,9	0,7	0,2
	10,1-20	0,3	0,4	1	2,2	2,5	2,8	3,6	3,2	1,8	0,7	0,2	0,1
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1,3	1,9	2,8	3,1	3,2	1,4	0,4	0,2	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,5	0,5	0,6	0,2	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Cò Nòi	Không mưa	27,9	24,9	25,6	18,2	14,6	13	10,8	11,9	18	24,4	26	28,6
	0,2-5	2,1	2,3	2,9	5,8	7,9	7,2	9,6	8,4	6,1	4,3	2,7	1,7
	5,1-10	0,5	0,5	1,2	2,1	2,9	3	3	3	2,1	0,9	0,8	0,3

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	10,1-20	0,4	0,3	0,8	2,4	2,8	3,1	3,7	3,7	1,8	0,6	0,4	0,2
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,4	2,5	2,9	3,1	3,2	1,7	0,7	0,1	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,7	0,7	0,3	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Yên Châu	Không mưa	28,4	25,3	25,9	18,7	16,5	13,9	13,1	13,5	18,9	23,9	26,3	28,8
	0,2-5	1,9	2	2,9	5,7	7,3	7,4	8,4	7,3	5,5	4,6	2,5	1,6
	5,1-10	0,4	0,6	0,7	2	2,4	2,8	3,2	2,7	1,7	1	0,7	0,3
	10,1-20	0,3	0,3	1	2	2,5	2,6	2,8	3,5	1,6	0,6	0,3	0,1
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,4	1,9	2,7	2,8	3,1	1,7	0,7	0,2	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,3	0,7	0,6	0,8	0,5	0,1	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0
13. Bắc Yên	Không mưa	26,1	23,7	24,5	18	15,2	13,6	12	12,4	18,2	22,5	24,6	27,8
	0,2-5	3,5	3,2	3,8	6,1	7,1	7,1	8,4	8,3	5,4	5,3	3,8	2,2
	5,1-10	0,5	0,7	1	1,9	2,6	2,6	3	2,8	1,8	1	0,8	0,3
	10,1-20	0,7	0,4	1	2,2	2,8	2,5	3,2	3,4	1,8	1,2	0,5	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,7	1,6	2,6	3	3,4	3	2,3	0,8	0,3	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	1	1	1	0,5	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Phù Yên	Không mưa	26,1	23,5	24,7	18,1	16,1	14,8	14,3	13,7	17,4	21,4	24,4	27,4
	0,2-5	3,6	3,5	4	6,2	6,7	6,9	7,4	7,2	5	5,5	3,8	2,7
	5,1-10	0,8	0,6	0,9	2,1	2,3	2,1	2,3	2,8	2,2	1,3	0,8	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	1	2,1	2,9	2,6	3,1	3	2,2	1,3	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1,4	2,4	2,4	3	3,2	2,4	1,1	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,9	0,7	0,9	0,7	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. Mộc Châu	Không mưa	20,8	17,5	19,3	15,4	13,6	12,2	10,7	10,6	14,5	19,1	21,4	23,8
	0,2-5	9,2	9,8	9,6	8,9	8,6	8,1	9,9	8,1	6,4	6,8	6,6	6,4
	5,1-10	0,7	0,4	1	2,4	2,7	2,8	3,1	3,1	2,7	1,8	0,9	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	2	3	2,9	3	3,6	2,3	1,6	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	2,7	3,2	3,2	4,2	2,8	1,3	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,7	0,9	1,1	1,1	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16. Sơn La	Không mưa	26,8	24,2	25	18,2	14,8	11,5	10,5	12	17,6	23,4	25,6	28
	0,2-5	2,9	2,5	3,2	5,6	7,6	8,3	9,1	8,1	6,6	4,8	2,8	2,2
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	2,1	2,8	3,3	3,4	3,5	2	0,9	0,4	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	1	2,5	2,7	3,3	3,7	3	1,9	1,1	0,6	0,2
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,4	2,6	2,6	3,3	3,4	1,6	0,6	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	1	0,9	0,9	0,3	0,2	0,1	0,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17. Kim Bôi	Không mưa	20,2	15,6	16,4	15,3	13,8	12,2	12,2	12,5	15,6	19,3	22,3	24,5
	0,2-5	9,4	11,4	12	10,2	7,3	7,1	7,2	7,2	5,4	5	4,9	5,2
	5,1-10	0,8	0,8	1,3	1,8	2,5	2,5	3	2,8	2,1	1,7	1,3	0,7
	10,1-20	0,5	0,3	0,9	1,2	2,7	2,7	3,1	3	1,7	1,9	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	1,2	3,4	4,1	4	3,8	3,2	1,8	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,4	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0
18. Mai Châu	Không mưa	28,3	25,5	26,2	19,6	14,9	13,1	13,2	13	16,3	20,5	25,1	28,6
	0,2-5	2	2,1	3,3	5,8	6,8	7,2	7,2	7,3	5,6	5,2	3,2	1,9
	5,1-10	0,3	0,3	0,6	1,5	2,5	2,6	2,9	2,6	1,8	1,6	0,7	0,2
	10,1-20	0,2	0,2	0,5	1,6	3	2,8	2,8	2,8	2	1,4	0,6	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	1,4	3,2	3,1	3,4	3,7	2,5	1,4	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	1	1,1	1,2	1,1	0,7	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
19. Chi Nê	Không mưa	22,7	17,7	18,2	18,2	16,9	15,9	15,4	14,2	16,2	20	23,7	26,5
	0,2-5	7,3	9,8	11	8,9	6,6	5,8	6,5	6	4,6	4,9	4,1	3,4
	5,1-10	0,5	0,5	0,8	1,2	2	2,1	2,2	2,6	2,1	1,6	0,8	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	0,8	2	2,6	2,2	2,6	2,6	1,5	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0	0,4	0,7	2,7	2,5	3,2	3,9	2,5	2	0,6	0,2
	50,1-100	0,1	0	0	0,2	0,7	0,9	1	1,2	1,2	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,1	0	0
20. Lạc Sơn	Không mưa	21,2	16,7	17,8	16,2	14,9	13,3	13,7	12,8	15,2	19,9	22,7	25
	0,2-5	8,5	10,5	11,1	9,6	6,9	6,8	6,9	7,2	5,6	4,6	4,3	4,8
	5,1-10	0,7	0,6	0,8	1,5	2,6	2,2	2,3	2,6	2	1,9	1,2	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,8	1,4	2,5	3,1	2,9	2,6	2,3	1,9	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,4	1	3	3,4	3,7	3,9	3	1,6	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	1	0,9	1,3	1,6	1,5	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
21. Hoà Bình	Không mưa	23,2	20,4	20,5	17,5	13,6	12,5	12,7	13,2	16,1	19,9	23,2	26
	0,2-5	6,8	6,9	8,8	7,9	7,7	7,4	7,9	6,9	5,6	5,1	4,1	3,7
	5,1-10	0,5	0,7	0,8	2	2,8	2,6	2,7	2,6	2,1	1,6	1,3	0,8
	10,1-20	0,3	0,2	0,4	1,3	2,6	2,7	3,2	3	2,3	1,7	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3,2	3,5	3,2	3,7	2,4	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	1,2	1,1	1,3	1	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22. Hoàng Su Phì	Không mưa	25,4	23,2	25	19,6	15,8	10,8	8,7	10	15,4	19,2	22,6	26,4
	0,2-5	4,6	4,2	3,7	5,6	7,1	8,2	8,4	8,6	7,5	6,9	5,1	3,5
	5,1-10	0,6	0,4	0,8	1,8	2,3	2,5	4	3	2,4	1,7	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,8	1,6	2,7	3,6	4,1	4,1	2,2	1,7	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,3	2,5	3,8	4,2	4	2	1,2	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0	0	0,5	0,9	1,4	1,1	0,5	0,3	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0
23. Bắc Mê	Không mưa	23,6	21,3	22,7	18,5	14,2	10,4	9,5	12,5	18	20,8	22	25,8
	0,2-5	5,9	5,4	5,7	7,1	7,6	7,3	8,5	8	5,7	6	5,4	4
	5,1-10	0,8	0,7	1	1,5	2,3	3,3	3,1	3,3	1,8	1,6	1,1	0,4
	10,1-20	0,6	0,5	1	1,8	2,8	4	4,5	2,9	2,1	1,4	0,9	0,3
	20,1-50	0,1	0,4	0,5	1,1	3,1	4,2	4,1	3,6	2	1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,8	0,9	1,3	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0
24. Bắc Quang	Không mưa	16,9	14,5	16,4	12,1	9,7	7,6	6,1	9,4	14,5	16,6	18,5	20,5
	0,2-5	10,4	10,2	10,1	9,2	6,9	6	6,1	6,1	5,7	6,4	6,2	7,3
	5,1-10	1,8	1,9	2,1	3	2,2	2	3	3	2	2	1,7	1,4
	10,1-20	1,2	1	1,3	2,3	3	3,5	4,1	3,6	2,4	1,9	1,5	1
	20,1-50	0,6	0,6	0,9	2,2	4,3	4,3	5,5	5,3	2,8	2	1,2	0,6
	50,1-100	0,1	0	0,2	0,8	2,6	3,6	4	2,4	1,9	1,2	0,6	0,2
	100,1-150	0	0	0	0,3	1,2	1,5	1,3	0,8	0,5	0,6	0,2	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0,1	1	1,5	0,9	0,4	0,3	0,4	0,1	0
25. Hà Giang	Không mưa	21,2	18,4	20,1	16,3	14	9,8	7,4	10,1	15,2	18,6	20,7	23,6
	0,2-5	7,7	7,9	8,1	8,5	7,1	6,8	7,1	7,1	5,7	6,5	5,8	5,2
	5,1-10	1,3	1,1	1,1	2,1	2,6	2,6	3,6	3,1	2,5	1,7	1,4	1,1
	10,1-20	0,4	0,5	0,8	1,7	2,6	3,6	4	3,7	2,8	1,9	0,9	0,8
	20,1-50	0,4	0,4	0,6	1,3	3,3	4,6	5,6	4,7	2,8	1,7	1	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	1,2	2,2	2,5	1,9	0,9	0,6	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,5	0,2	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,1	0	0	0	0
26. Bắc Hà	Không mưa	21,9	19,6	21,9	17,6	16,5	13,1	10,4	9,2	13,6	18,4	21,1	24,3
	0,2-5	7,7	7	6,3	6,4	6,5	7,6	8,3	7,4	7	6,9	6,3	5,5
	5,1-10	0,9	0,8	0,9	1,7	2,2	2,5	3,4	4	3,1	2	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,5	1,1	2,3	2,6	2,4	4,1	4,2	3	1,9	1	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,7	1,8	2,5	3,2	3,9	5,1	2,5	1,5	0,7	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,7	1	0,8	1	0,8	0,2	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27. Sa Pa	Không mưa	15,2	12,9	15,5	12,4	9,2	6,2	5,8	8,3	11,2	13,6	16,7	18,4
	0,2-5	12,7	11,8	10,4	8,1	8,5	9,4	9,2	8,5	8	9,8	8,7	10,2
	5,1-10	1,3	1,5	2,2	3	3,6	3,9	4,1	3,4	3	2,4	1,8	1,2
	10,1-20	1,1	1,1	1,5	3	3,9	3,9	4,9	4,2	3,3	2,3	1,4	0,5

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	20,1-50	0,6	0,8	1,2	2,8	4,4	4,8	4,8	4,4	3,1	2,3	1,2	0,5
	50,1-100	0,1	0,1	0,2	0,7	1,2	1,6	1,7	1,9	1,2	0,5	0,1	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
28. Mù Cang Chải	Không mưa	26,7	23,1	23,9	16,8	12,4	6,4	5,3	8,5	16,1	21,7	24,8	26,8
	0,2-5	2,7	3,3	3,6	6,1	8,1	9,2	10,7	9,2	7,8	6,1	3,4	2,5
	5,1-10	0,6	0,8	1,3	2,5	3,7	4,1	4,4	4,5	2,3	1,4	0,8	0,5
	10,1-20	0,7	0,7	1,4	2,7	3,3	4,7	4,4	3,9	1,8	0,8	0,5	0,2
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,7	3,1	4,3	4,7	3,7	1,8	0,9	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,3	1,2	1,1	1,1	0,3	0	0	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
29. Văn Chấn	Không mưa	26	22,3	23	17,1	15,8	14,1	14,4	12,6	16	19,9	23,7	27,4
	0,2-5	3,9	4,8	5,5	7,6	8	7,8	8,3	7,6	6,1	5,9	4,5	2,8
	5,1-10	0,7	0,5	1	2,2	2,6	2,5	2,1	2,6	2	1,8	0,8	0,4
	10,1-20	0,3	0,5	1,1	2	2,3	2,3	2,8	3	2,2	1,2	0,5	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	0,9	1,9	2,3	2,5	3,5	2,4	1,6	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,8	0,9	1,5	1,2	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30. Lục Yên	Không mưa	19,9	15,6	16,2	13,5	16,4	14,8	12,2	12,4	16,7	20,1	22,1	24,7
	0,2-5	9,1	10,7	11,3	10,4	7,2	6,9	7,5	6,3	4,9	6,1	5,5	5,1
	5,1-10	1,3	1	1,6	2,2	2,2	2	2,5	2,8	1,8	1,3	1	0,7
	10,1-20	0,6	0,8	1,2	2,1	2,1	2,5	3,4	3,2	2,3	1,5	0,8	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,7	1,6	2,2	2,5	4	4,2	3,1	1,5	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,8	1,2	1,1	1,6	1	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
31. Yên Bái	Không mưa	18,4	14,2	13,8	12,1	15,5	14,6	12,9	13	16,5	19,6	21,4	22,9
	0,2-5	11	12,3	13,9	12,3	8,3	7,2	8,2	6,9	5,6	6,2	6,1	6,8
	5,1-10	1,1	1,1	1,7	1,9	2,2	1,9	2,1	2,5	1,9	1,7	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	0,9	1,9	2	2,2	3	2,6	1,9	1	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,5	2	2,9	3,3	3,8	2,6	1,8	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,9	0,9	1,3	1,8	1,2	0,6	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
32. Hàm Yên	Không mưa	20,4	15,9	16,3	14,9	16,4	13,9	12,6	12,3	16,9	20,9	22,5	24,3
	0,2-5	9,4	10,6	12	9,9	6,8	6,8	6,7	7,4	5,8	5,6	5,5	5,7
	5,1-10	0,6	0,9	1,3	1,5	2	2	2,6	2,6	1,9	1,2	0,7	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,9	1,8	1,9	2,7	3,4	3,5	2,4	1,5	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,4	0,5	1,4	2,9	3,3	4,2	3,6	2,3	1,3	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,7	1,1	1,2	1,4	0,6	0,4	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0
33. Tuyên Quang	Không mưa	21,5	17,8	17,5	16,5	16,8	14,3	14	13,5	17,9	21,1	23,6	25,1
	0,2-5	8,3	9,2	11,3	8,9	6,8	6,6	6,8	6,9	5,1	5,6	4,5	5
	5,1-10	0,7	0,6	0,9	1,3	1,8	2,2	2,7	2,7	2	1,3	0,7	0,5
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1,5	1,9	2,6	3	2,8	2,3	1,2	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,3	2,6	2,9	3,2	3,5	1,8	1,1	0,6	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,5	0,9	1,3	1,1	1,4	0,8	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
34. Chiêm Hóa	Không mưa	21,1	17,8	18,8	16,5	16,2	13,3	12,2	12,4	17,4	21	22,7	24,5
	0,2-5	8,6	9,1	9,7	8,7	6,8	6,9	7,8	7,2	5,8	6	5,2	5,4
	5,1-10	0,7	0,6	1,1	1,3	2,2	2,3	3	2,8	2,2	1,5	0,7	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,8	1,5	2,1	2,8	3,4	3,7	2,2	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,3	0,5	1,7	2,5	3,2	3,5	3,6	1,9	1	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,9	1,2	0,9	1,1	0,4	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0	0	0
35. Chợ Rã	Không mưa	25,1	22,3	23,4	19,8	16,9	13,1	12,2	13	17,3	21,7	23,3	26,6
	0,2-5	4,8	4,8	5,5	5,6	6,4	7,4	7,7	7,9	6,8	5,7	4,6	3,5
	5,1-10	0,5	0,6	0,7	1,6	2,2	2,4	3,4	2,9	1,9	1,2	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,3	0,9	1,5	2,6	3,3	3,4	3,1	2,1	1,3	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,4	2	3	3,5	3,2	1,5	1	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,8	0,8	0,7	0,8	0,3	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
36. Ngân Sơn	Không mưa	20,2	17,5	19	17,1	16,1	12,1	11,2	13,2	17,5	21,6	22,5	24,9
	0,2-5	9,3	9,2	9,2	8,5	6,6	7,3	7,4	7,4	6,4	5,8	5,1	5,1
	5,1-10	0,8	0,7	1,1	1,7	2,2	3	2,9	2,7	1,7	1,1	1	0,2
	10,1-20	0,6	0,6	1,1	1,2	2,4	3,2	3,9	3	1,9	1,4	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,5	1,4	2,7	3,4	4,1	3,6	1,9	1,1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1	1,3	1	0,6	0,1	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0	0	0
37. Bắc Kạn	Không mưa	23,2	19,2	18,9	17,6	16,4	13,7	12,6	13,5	18,2	22,4	23,6	25,4
	0,2-5	6,5	7,8	9,9	7,9	7,5	6,9	7,1	6,8	5,7	5,2	4,4	4,8
	5,1-10	0,7	0,4	0,8	1,1	2	2,2	3,1	3,1	2	1,1	0,7	0,3
	10,1-20	0,5	0,5	0,8	1,6	2	2,6	3,4	3,4	1,9	1,2	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,3	0,5	1,6	2,2	3,2	3,5	3,2	1,7	0,9	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	0,9	1	0,4	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0,2	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
38. Định Hóa	Không mưa	23,3	18,1	15,7	14,6	16,5	13,8	12,8	12,9	17,8	21,8	24,1	25,9
	0,2-5	6,5	8,9	12,9	10,8	7,3	7,1	6,8	7,1	5,6	5,2	4,2	4,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	5,1-10	0,7	0,6	1,3	1,7	1,8	2,2	2,7	3	1,9	1,4	0,7	0,5
	10,1-20	0,4	0,4	0,6	1,2	1,9	2,4	3,1	2,9	2,1	1,1	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1,5	2,4	3,5	4,1	3,6	1,9	1,2	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	0,9	1,2	1,3	0,6	0,3	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
39. Thái Nguyên	Không mưa	21,9	16,8	14,7	14,1	16,6	14,4	13,5	13,4	17,4	21,7	23,4	25,8
	0,2-5	8	10,1	13,8	11,6	6,8	6,4	5,9	6,7	5,3	4,6	4,3	4,2
	5,1-10	0,6	0,7	1,3	1,5	2,3	2,2	2,6	2,8	1,7	1,5	0,8	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1,2	1,7	2,4	2,9	2,9	2,2	1,4	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,2	2,3	3	3,9	3,6	2,1	1,3	0,5	0,2
	50,1-100	0	0,1	0	0,3	1	1,2	1,6	1,4	1	0,4	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0	0	0	0
40. Minh Đài	Không mưa	18,5	14,4	14,5	14,2	14,4	14,2	13,9	13,5	16,9	20,1	22,7	24,3
	0,2-5	10,8	12,3	14	11	7,4	6,8	7,4	7,4	5,4	5,6	4,8	5,6
	5,1-10	1	0,9	1,2	1,9	2,6	2,3	2,3	2,5	1,7	1,4	1	0,6
	10,1-20	0,5	0,4	0,6	1,6	2,8	2,6	3,1	2,5	2,1	1,6	0,8	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,6	1,2	3,1	2,8	2,9	3,5	2,6	1,5	0,6	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	1	1,2	1,2	1,1	0,6	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
41. Phú Hộ	Không mưa	19,8	15,5	16,3	16,7	16,9	15,5	15,4	14,9	18,4	21,2	22,6	24,2
	0,2-5	9,5	11,2	12	8,8	7,2	6,3	6,7	6,3	4,7	4,8	4,8	5,5
	5,1-10	1,1	1	1,2	1,6	1,9	2	2,1	2	1,5	1,3	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,4	1	1,4	1,6	2,3	2,6	2,9	2,2	1,5	0,7	0,5
	20,1-50	0,1	0,1	0,5	1,1	2,4	2,7	3	3,4	2,2	1,6	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,8	0,8	0,9	1,2	0,8	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
42. Việt Trì	Không mưa	20,8	16,6	17	17,4	17,1	15,6	15,2	15,3	18,1	21,9	22,9	25,2
	0,2-5	8,9	10,4	12	8,5	6,7	6,3	6,8	6	5,2	4,4	4,8	4,7
	5,1-10	0,7	0,7	0,9	1,5	2,1	1,9	2	2,1	1,8	1,4	0,9	0,6
	10,1-20	0,4	0,3	0,6	1,3	2	2,2	2,6	2,9	1,7	1,2	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,1	2,3	2,7	3	3,1	2,1	1,5	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1	1	1,2	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
43. Tam Đảo	Không mưa	14,9	10,9	10,7	11,7	14,3	12,6	11,2	11,5	14,6	18,8	20,5	21,5
	0,2-5	14,5	15,2	16,1	11,9	8,6	6,9	7,2	6,8	6,2	6,1	6,1	7,9
	5,1-10	0,8	1,1	2,2	2,3	2	2,4	2,8	2,5	2,2	1,7	1,1	0,8
	10,1-20	0,6	0,7	1,2	2,1	2,3	2,6	3,2	3,5	2,4	1,7	1	0,5
	20,1-50	0,2	0,3	0,8	1,8	2,7	3,5	4,2	4,4	2,9	1,7	1	0,4

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	1,4	1,7	1,5	1,1	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0	0
44. Vĩnh Yên	Không mưa	22,1	18,3	18,4	17,9	17,4	15,5	14,7	14,9	18,2	21,8	23,6	25,8
	0,2-5	7,9	8,9	10,8	8,1	6,9	6,1	6,5	6	4,8	4,5	4,2	4,4
	5,1-10	0,6	0,4	0,9	1,1	1,9	2,3	2,6	2,5	2	1,4	1	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	0,5	1,5	2,2	2,2	2,9	3	2,1	1,3	0,6	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	1,9	2,8	2,9	3,1	2,1	1,4	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,6	1	1,1	1,2	0,6	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
45. Bảo Lạc	Không mưa	26,6	24,4	26	21,9	17,7	13,8	13,1	14,2	19,5	22,4	23,9	27,4
	0,2-5	3,1	3	2,9	4,2	6	6,8	7,5	7,4	5,4	5,2	3,8	2,4
	5,1-10	0,7	0,5	0,8	1,6	2,4	2,7	3	3	1,8	1,2	1,1	0,5
	10,1-20	0,4	0,5	0,6	1,2	2,5	2,8	3,6	3	1,8	1	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,1	1,8	3,2	3	2,8	1,3	1	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,8	0,6	0,2	0,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46. Nguyên Bình	Không mưa	18,7	16,2	19,4	17,8	15,7	12,6	11,6	13,1	17,4	20,8	21,7	24
	0,2-5	10,1	10	8,6	7,8	7	6,9	7	6,9	5,6	5,7	5,7	5,7
	5,1-10	1,2	1,3	1,3	1,4	2,4	2,7	3,1	2,9	1,9	1,5	1,1	0,5
	10,1-20	0,7	0,5	0,9	1,6	2,1	3	4,1	3	2,3	1,2	0,8	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,6	1,2	2,7	3,3	3,6	3,9	2	1,4	0,6	0,4
	50,1-100	0	0,1	0,2	0,3	1	1,3	1,5	1	0,7	0,4	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
47. Trùng Khánh	Không mưa	20,3	16,1	17,7	15,8	15,2	11,7	11,2	13,1	18,4	21,6	22,2	24,2
	0,2-5	9,1	10,2	10,5	9,8	7,7	7,5	7,9	7,1	5,7	5,4	5,3	5,4
	5,1-10	0,7	1,1	1	1,5	2,2	2,6	3,4	2,6	1,9	1,5	1	0,6
	10,1-20	0,6	0,5	1,2	1,4	2,6	3,2	3,7	3,4	1,8	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	1,2	2,2	3,7	3,6	3,6	1,7	1,2	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1,1	0,9	1	0,5	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
48. Cao Bằng	Không mưa	22,9	20,3	21,8	19,4	16,7	13,5	13,1	13,9	18,2	22	23,1	25,5
	0,2-5	6,6	6,6	6,9	6,6	6,8	7	7,2	7	5,7	5,4	4,8	4,3
	5,1-10	0,7	0,9	0,8	1,3	2,2	2,4	2,7	2,7	1,9	1,2	0,8	0,5
	10,1-20	0,5	0,3	0,9	1,4	2	3,1	3,8	3,2	1,7	1,1	0,7	0,5
	20,1-50	0,2	0,2	0,6	1,2	2,1	2,8	3,1	3,2	1,6	1,1	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	1	0,9	0,8	0,9	0,6	0,2	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
49. Bắc Sơn	Không mưa	20,7	16,8	15,5	15,8	17,5	15,3	15,3	14,7	18,8	23,1	24	24,8
	0,2-5	8,5	9,4	12,5	9,6	6,4	6,2	6,3	6,2	4,8	4,3	3,9	4,9
	5,1-10	0,8	0,9	1,5	1,3	2	2,4	2,6	3,1	2	1,4	0,8	0,6
	10,1-20	0,6	0,7	0,8	1,3	2	2,5	2,7	2,9	2,1	1,1	0,6	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	1,6	1,9	2,7	2,9	3	1,6	0,8	0,6	0,3
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,9	0,8	1	0,9	0,6	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0,1	0	0	0
50. Hữu Lũng	Không mưa	24,7	20,4	19,2	18,8	18,6	15,8	15,5	14,6	18,4	23,2	24,6	27,1
	0,2-5	5,1	6,6	9,8	7,1	6	5,8	5,9	6,7	5	3,9	3,5	3
	5,1-10	0,5	0,6	0,8	1	1,6	1,9	2,3	2,5	1,9	1,4	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,7	1,2	1,8	2,6	2,9	2,8	2,2	1	0,6	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,5	2,1	2,9	3,1	3,1	2,1	1,2	0,3	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	0,8	0,8	1	1,1	0,4	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
51. Đình Lập	Không mưa	24,6	20,9	20,7	19,8	18	15,6	15,1	13,4	17,4	23,5	24,8	27,1
	0,2-5	5,2	6	8,3	6,5	6,4	6	6,5	6,5	5,8	4,3	3,5	3
	5,1-10	0,5	0,6	0,9	0,9	1,8	2,5	2,3	3,5	1,8	1,1	0,6	0,4
	10,1-20	0,6	0,5	0,6	1,3	2,2	2,3	2,9	3,2	2,2	0,9	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	1,8	2,7	2,7	3,2	1,8	0,9	0,2	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,7	0,9	1,1	0,9	0,7	0,3	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
52. Thất Khê	Không mưa	21,3	17,3	18,6	17,8	18,1	15	15	15,4	18,8	22,7	23,4	24,7
	0,2-5	8	9,4	9,8	7,9	5,9	6,2	6,3	5,8	5,1	4,8	4,2	5,1
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	1,3	1,9	2,4	2,7	2,4	2	1	1	0,5
	10,1-20	0,5	0,4	0,9	1,4	2	2,7	3,1	3,1	1,9	1,3	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,3	0,6	1,4	2,3	2,6	3	3,1	1,6	1	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	0,8	0,8	0,9	0,4	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0	0
53. Lạng Sơn	Không mưa	23,1	19,4	19,3	18,3	17,9	15,2	15,4	14,6	18,2	22,7	24	26
	0,2-5	6,4	7,3	9,7	7,8	6,7	6,7	6,7	7	5,9	4,7	4,1	3,8
	5,1-10	0,6	0,7	0,8	1	1,9	2,6	2,6	3	1,8	1,4	0,8	0,5
	10,1-20	0,5	0,5	0,7	1,4	2	2,6	2,7	2,7	2	1	0,8	0,4
	20,1-50	0,3	0,3	0,4	1,3	1,8	2	2,5	2,9	1,6	0,9	0,3	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,2	0,6	0,7	0,9	0,8	0,4	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
54. Lục Ngạn	Không mưa	24,3	20,4	20,8	19,6	18,1	15,6	15,6	14,3	17,7	22,5	24,3	27,2
	0,2-5	5,6	6,7	8,2	6,5	6,3	6,4	6,3	7,5	5,9	4,8	3,9	2,9
	5,1-10	0,5	0,5	0,8	1,1	1,8	1,9	2,3	2,6	1,7	1,2	0,9	0,3

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	10,1-20	0,4	0,5	0,7	1,1	1,9	2,5	2,7	2,7	2,1	1,3	0,4	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,3	1,3	2,2	2,7	3,1	2,8	2,1	0,8	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,6	0,7	0,8	0,8	0,3	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0
55. Sơn Động	Không mưa	24,4	20,7	21,3	20,4	18,7	14,4	14,8	12,9	16,9	22,3	24	26,4
	0,2-5	5,4	6,5	8	6	5,7	7,1	6,5	7,4	6,1	4,9	4,2	3,6
	5,1-10	0,6	0,5	0,8	0,8	1,9	2,3	2,4	3,1	2,2	1,1	0,9	0,5
	10,1-20	0,4	0,3	0,5	1,3	1,8	2,7	2,6	3,1	2,1	1,3	0,5	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1,1	2,1	2,4	3,2	3	1,9	1,1	0,3	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,4	0,7	0,9	1	1,1	0,5	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0,1	0	0	0
56. Bắc Giang	Không mưa	23,9	18,9	17,3	17,8	17,7	15,9	15,9	14,9	18,7	22,6	24,4	26,8
	0,2-5	6	8,2	11,4	8,6	6,7	6,4	5,9	6,7	4,7	4,4	3,7	3,3
	5,1-10	0,6	0,7	1,2	0,9	1,5	1,9	2,1	2,2	1,8	1,1	1	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1,1	2	2,3	2,4	2,6	1,9	1,2	0,5	0,2
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	1,2	2,1	2,5	3	3,1	2,1	1,3	0,4	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	0,7	1,2	1	1,3	0,6	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
57. Hiệp Hòa	Không mưa	23,2	19,1	17,6	17,4	17,4	15,9	14,9	14,9	18,8	22,4	24	26,4
	0,2-5	6,8	8	11,4	9,3	7,1	6,8	7	7	5	4,5	4	3,7
	5,1-10	0,6	0,8	0,9	1	1,9	1,6	2,5	2,5	1,5	1,3	0,8	0,3
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,1	1,8	1,9	2,5	2,4	1,9	1,1	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1	2,1	2,7	2,7	3	1,8	1,3	0,5	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,7	1	1	0,9	0,7	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
58. Uông Bí	Không mưa	25,4	19,3	18,8	19,1	18,3	14,9	14,6	12,5	16,6	23,3	25,3	27,1
	0,2-5	4,5	7,9	10,5	7,5	6	6,1	6,2	7,3	5,6	3,8	3,2	2,8
	5,1-10	0,5	0,5	0,7	1,1	1,5	2,2	2,4	2,8	1,9	1,5	0,6	0,6
	10,1-20	0,3	0,4	0,6	1	2	2,5	2,8	3,2	2,5	1,2	0,5	0,3
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	1	2,1	2,9	3,5	3,4	2,3	1	0,2	0,1
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,9	1,2	1,2	1,3	0,9	0,2	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
59. Cô Tô	Không mưa	24,5	19,5	20,9	20,5	21,3	18,7	18,6	14,8	16,9	22,5	24,2	26
	0,2-5	5,5	7,4	8,6	6,5	5	4,5	4,5	5,7	4,8	4,3	3,8	3,6
	5,1-10	0,6	0,9	0,4	0,8	1,2	1,3	1,9	2,3	1,8	1,4	0,7	0,6
	10,1-20	0,1	0,3	0,6	1	1,2	2	1,9	2,5	2	1,2	0,4	0,4
	20,1-50	0,3	0,2	0,5	0,9	1,4	2,3	2,4	3,4	2,6	1,2	0,6	0,4
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,6	0,9	1,1	1,7	1,4	0,4	0,2	0,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,5	0,5	0,4	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0	0
60. Bãi Cháy	Không mưa	24,4	18,9	18,3	19,6	19,7	14,9	15,2	12,7	16,5	22,5	24,7	26,6
	0,2-5	5,4	8,7	11	7,2	5,8	6,1	6,2	6,6	5,1	4,4	3,7	3,5
	5,1-10	0,6	0,6	0,8	0,9	1,2	1,9	2,4	2,7	2,2	1	0,6	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	0,8	1,5	2,4	2,3	2,7	2,1	1,1	0,4	0,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	1,1	1,8	3,1	3	3,7	2,6	1,3	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,2	1,4	1,8	1,1	0,5	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,4	0,5	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0	0
61. Cửa Ông	Không mưa	23,6	17,5	17,1	19	19,4	15,5	15	13	16,8	22,2	24,4	26,3
	0,2-5	6	9,2	11,9	7,5	5,6	5,5	6,1	5,8	4,5	4,2	3,4	3,8
	5,1-10	0,6	0,9	1	0,9	1,5	1,9	2,2	2,7	1,7	0,9	0,8	0,4
	10,1-20	0,5	0,4	0,5	1	1,5	2,1	2,3	3	1,9	1,1	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,5	1,1	1,7	3,3	2,9	3,4	2,9	1,6	0,4	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,9	1,2	1,7	1,9	1,4	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,3	0,5	0,7	0,5	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,2	0,1	0	0
62. Tiên Yên	Không mưa	22,5	16,4	16	16,2	16,9	12,5	12,4	12,9	17,2	22,3	23,7	24,9
	0,2-5	6,8	10,1	12,1	9,5	6,5	6,9	6,6	6,7	5,2	4,2	3,9	4,6
	5,1-10	0,8	1	1,6	1,4	1,9	2,6	2,3	2,6	1,6	1,2	1,1	0,7
	10,1-20	0,6	0,5	0,7	1,3	2,2	2,8	3,3	3,3	2	1,4	0,7	0,4
	20,1-50	0,3	0,1	0,5	1,3	2,2	3,4	3,7	3	2,4	1,3	0,6	0,3
	50,1-100	0	0,1	0,1	0,3	1	1,4	1,7	1,7	0,9	0,4	0	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,3	0,6	0,6	0,3	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,2	0,4	0,1	0	0
63. Quảng Hà	Không mưa	20,9	15,1	16,3	17,7	16,6	12,2	10,8	14,1	18,2	22,9	23,3	24,9
	0,2-5	8	10,3	11,2	7,9	6,8	6,3	6	5,5	4,1	4,1	3,8	4,3
	5,1-10	0,7	1,4	1,7	1,5	1,6	2,3	3	2,5	1,4	0,9	1,2	0,9
	10,1-20	0,8	1	1	1,4	1,9	2,7	3,1	2,1	1,9	1,1	0,7	0,5
	20,1-50	0,4	0,4	0,7	1	2,4	3,9	4,5	3,9	2,5	1,1	0,6	0,3
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,3	1,3	2,1	2,3	2,1	1,2	0,7	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,7	0,5	0,5	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,3	0,6	0,4	0,2	0,2	0	0
64. Phú Liên	Không mưa	23,6	15,9	15,2	18,2	19,3	16,3	17,4	13,9	16,9	21,9	24,2	26,1
	0,2-5	6,2	11,2	13,5	8,3	5,9	5,7	6	6,7	5,6	4,6	3,8	3,8
	5,1-10	0,7	0,8	1,3	1,2	1,6	2	1,8	2,4	1,9	1,4	0,9	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	1	1,4	2,1	2,1	2,7	1,5	1,1	0,6	0,3
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,8	1,8	2,8	2,4	3,4	2,6	1,4	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,8	1	1,1	1,4	1,3	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
65. Hòn Dấu	Không mưa	25,4	19,6	19,6	21,3	21,5	19,1	19,8	15,6	17,4	22,7	25,3	27,2

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	0,2-5	4,7	7,6	9,7	6,2	4,5	4,4	4,5	5,4	4,2	3,9	3,1	2,8
	5,1-10	0,4	0,7	0,9	0,8	1,5	1,5	1,9	2,6	1,6	1,1	0,6	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	0,6	1,4	1,7	1,6	2,3	2,2	1,4	0,4	0,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	0,8	1,3	2,2	2,3	3,3	2,6	1,1	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,9	0,6	1,3	1,4	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,1	0,4	0,4	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
66. Bạch Long Vĩ	Không mưa	24,8	20,8	23	23,7	24,4	22,3	24	19,1	18,1	23,2	24,8	26,3
	0,2-5	5,4	6,4	6,6	4,3	3,1	3,3	2,7	4,5	5	4,2	3,8	3,3
	5,1-10	0,4	0,4	0,5	0,7	1	1,2	1	1,6	1,7	0,9	0,7	0,7
	10,1-20	0,3	0,4	0,5	0,6	0,9	1,1	1,2	1,9	1,9	1,2	0,4	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	0,6	1,2	1,3	1,3	2,2	2	1	0,2	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,6	1,2	0,9	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0
67. Ba Vì	Không mưa	22	17,3	17,3	16,8	15,9	14,4	14,8	15,8	17,5	21	23,3	25,8
	0,2-5	7,7	9,7	11,2	8,7	6,4	6,2	6,5	5,6	4,5	4,2	4	3,9
	5,1-10	0,8	0,7	1,1	1,7	1,9	2,2	2,3	2,2	1,9	1,4	1	0,5
	10,1-20	0,4	0,3	0,7	1,3	2,4	2,5	2,4	2,4	1,9	1,5	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,2	0,6	1,2	3,1	3,1	3,5	3,4	2,9	1,7	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,3	1	1,3	1,1	1,3	0,9	0,9	0,1	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0	0
68. Hà Đông	Không mưa	21,4	17	16,3	16,4	16,2	15,5	15	15,3	17,8	21	24,1	26,5
	0,2-5	8,4	10,2	12,9	10	8,2	6,2	6,8	6,4	5	4,7	3,8	3,6
	5,1-10	0,6	0,6	0,8	1,3	1,9	2,1	2,3	2	1,9	1,5	0,7	0,4
	10,1-20	0,4	0,4	0,5	1	1,6	2,6	2,3	2,5	2	1,6	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	2,2	2,6	3,2	3,1	2,2	1,6	0,5	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	0,9	1,1	1,3	0,8	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0
69. Sơn Tây	Không mưa	22,3	18,1	17,9	17,6	15,9	14,9	15,3	15,5	17,6	21,2	23,7	25,9
	0,2-5	7,6	9,1	11,3	8,5	7,3	5,9	6,1	5,9	5,1	4,2	3,7	4,2
	5,1-10	0,6	0,5	0,8	1,2	2,1	2,2	1,9	2	1,8	1,4	1	0,3
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,3	2,1	2,5	2,8	2,6	1,9	1	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,4	1,2	2,7	3,1	3,3	3,4	2,4	1,9	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,8	1,1	1,2	1,2	1,1	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0	0
70. Hà Nội	Không mưa	22,5	17,6	16,7	17,4	17,1	15,9	15,1	15,1	17,5	21,9	23,8	26,5
	0,2-5	7,6	9,5	12,5	8,8	7,3	6,2	6,4	6,2	5,4	4,3	3,9	3,5
	5,1-10	0,5	0,6	0,9	1,1	1,8	1,8	2,3	2,5	1,6	1,1	0,8	0,4
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	1,2	1,9	1,9	2,8	2,6	1,8	1,4	0,8	0,4

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	1,1	2,1	2,8	3,2	2,9	2,5	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	1	1,3	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0	0
71. Chí Linh	Không mưa	25,5	19,6	18,4	18,5	18,2	15,9	16	14,8	17,9	22,7	25,3	27,6
	0,2-5	4,6	7,6	10,8	8,1	6,3	6,3	6,2	6,7	4,8	4,2	3	2,5
	5,1-10	0,4	0,4	0,6	1,2	1,7	1,5	1,8	2,3	1,7	1,1	0,6	0,3
	10,1-20	0,3	0,4	0,7	1,1	1,4	2,4	2,8	3,2	2,1	1,4	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,2	0,3	0,8	2,6	2,6	2,9	2,6	2,1	1,2	0,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,7	1,1	1,1	1,2	0,9	0,4	0,1	0
	100,1-150	0	0	0,1	0	0,1	0,3	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0
72. Hải Dương	Không mưa	23,9	17,7	17,1	18,7	18,4	16,4	17,6	15,1	17,5	22	24,2	26,8
	0,2-5	6,1	9,5	12	7,9	6,2	5,5	5,6	6,6	5	4,3	4	3,1
	5,1-10	0,4	0,7	0,9	1,2	1,6	1,8	1,9	2,2	1,9	1,2	0,6	0,6
	10,1-20	0,2	0,3	0,6	0,8	2	2,2	2,1	2,6	2,2	1,4	0,6	0,3
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	1,2	2	3,1	2,6	3,2	2,4	1,4	0,4	0,2
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,2	0,6	0,8	1	1	0,9	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0	0
73. Hưng Yên	Không mưa	22,9	16,6	16,3	17,9	18,6	16,8	17,8	16	17	20,7	23,4	26,1
	0,2-5	7	10,8	12,8	8,8	5,9	5,6	5,4	5,3	5	5,2	3,9	3,7
	5,1-10	0,5	0,4	0,9	1	1,9	1,9	2	2,5	2	1,3	1,1	0,5
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1	1,6	2,3	2,2	2,9	2,1	1,6	0,7	0,4
	20,1-50	0,3	0,1	0,4	1,1	2,2	2,4	2,7	2,9	2,4	1,4	0,8	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,8	0,7	1,1	1,1	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0
74. Nam Định	Không mưa	22,8	16,3	16,1	18,4	19,1	17,7	18,8	15,4	16,4	20,3	23,6	25,6
	0,2-5	7	10,7	12,7	8,6	5,9	5,8	5,1	5,9	5,1	4,8	3,8	4,1
	5,1-10	0,6	0,8	1,3	0,8	1,6	1,7	1,9	2,1	1,9	1,6	0,9	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,5	1	1,6	1,9	1,8	2,9	2,2	1,6	0,9	0,4
	20,1-50	0,3	0,1	0,4	0,9	2	1,9	2,2	3	2,4	1,6	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,8	0,9	1,3	1,3	0,8	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,1	0,2	0,1	0	0
75. Văn Lý	Không mưa	22,8	16,5	17	20,5	21,1	19,3	20,9	16,3	15,1	18,6	22,6	25,5
	0,2-5	7,1	10,5	11,9	7,1	5,5	5,4	4,5	5,7	5	5,7	4,7	4,3
	5,1-10	0,7	0,9	1,2	0,8	1,2	1,4	1,2	1,8	1,8	2	0,9	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	0,8	0,9	1,5	1,5	2,4	2,3	1,5	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,7	1,5	1,5	1,6	2,8	3,5	1,9	0,9	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,7	0,9	1,5	1,6	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0
76. Thái Bình	Không mưa	22,5	16	16	18,8	19,4	18,2	18,6	15,6	15,6	19,7	23,1	25
	0,2-5	7,4	11,2	13,1	8,2	5,9	5,4	5,3	5,4	5,6	5,4	4,5	4,7
	5,1-10	0,6	0,8	1	1	1,7	1,7	1,7	2,4	1,9	1,6	1	0,5
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	0,9	1,4	1,7	2	2,9	2,1	1,6	0,6	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,3	0,7	1,6	2,2	2	3,1	2,7	1,4	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	0,7	0,9	1,2	1,5	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
77. Hà Nam	Không mưa	22	15,5	14,7	16,6	17	15,4	16,3	14,7	15,5	19,8	22,8	24,9
	0,2-5	7,7	11,5	13,8	9,9	6,7	6,3	6,1	5,9	5,5	4,9	4,4	4,3
	5,1-10	0,8	0,8	1,3	1,3	1,9	2,1	2,2	2,5	1,9	1,3	1	0,9
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1	1,9	2,4	2,2	2,8	2,3	1,8	0,8	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,9	2,4	2,5	3	3,5	3	2,3	0,7	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	1,1	1	1,2	1,2	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0
78. Ninh Bình	Không mưa	22,6	16,2	16,2	18,9	18,9	16,9	18,1	15,4	15,8	19,3	23	25,5
	0,2-5	7,3	11	12,3	8	6,3	5,9	5,6	5,8	5	5,1	4,2	4,2
	5,1-10	0,5	0,6	1,4	1,3	1,6	1,9	1,9	2,3	2	1,8	1,1	0,6
	10,1-20	0,4	0,2	0,5	0,9	1,5	1,9	1,8	2,4	2,3	2	0,8	0,4
	20,1-50	0,2	0,1	0,4	0,7	1,6	2,3	2,5	3,4	2,9	1,8	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,9	0,8	0,8	1,2	1,5	0,8	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0	0
79. Nho Quan	Không mưa	21,7	16,7	16,8	17	16,5	15,1	15,9	13,5	15,7	19,7	22,9	25,6
	0,2-5	8,1	10,6	12	9,3	7	6,7	6,5	6,6	5,3	4,9	4,3	4,1
	5,1-10	0,8	0,6	1,3	1,4	2,1	1,9	2,1	2,4	1,8	1,6	1,1	0,7
	10,1-20	0,2	0,3	0,5	1,1	1,9	2,5	2,2	3,2	2,3	1,8	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0	0,4	0,7	2,4	2,9	2,8	3,6	3	1,9	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	0,9	1,1	1,3	1,3	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,2	0,5	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0
80. Yên Định	Không mưa	24,5	19,8	20,2	19,6	17,5	16,8	18	15	16,1	20,2	23,9	27
	0,2-5	5,6	7,8	9,2	7,6	7,2	5,8	5,7	6,7	5,1	5	4,1	3,1
	5,1-10	0,5	0,3	0,7	1,2	1,9	2,3	2	2,5	2	1,8	0,7	0,4
	10,1-20	0,2	0,3	0,6	0,9	1,9	2	2,3	2,6	2	1,2	0,7	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,6	2	2,4	2	2,8	2,8	1,6	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	0,7	0,8	1,2	1,4	0,9	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0	0,1	0
81. Bái Thượng	Không mưa	20,4	16,8	16,6	16	13,4	14,7	14,9	13,3	16,4	19,7	22,4	24,9
	0,2-5	9,3	10,2	12,2	10	7,9	6,4	6,5	6,5	4,7	5	4,7	4,9

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	5,1-10	0,8	0,9	1,1	1,4	2,5	2,1	2,7	2,7	2,5	1,6	1,2	0,7
	10,1-20	0,4	0,3	0,7	1,3	2,7	2,6	2,9	2,6	2,3	1,6	0,9	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3,5	2,9	2,9	4,3	2,6	2,1	0,6	0,1
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,2	1	1,2	1	1,4	0,9	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,1	0,1	0
82. Như Xuân	Không mưa	21,5	17,6	18,2	19,2	17,8	18	19,3	16	16,4	19	22,9	25
	0,2-5	8,6	9,8	10,9	8,1	7,1	5,1	5,1	6	4,9	5,2	4,2	4,8
	5,1-10	0,4	0,5	1,1	1,1	2	1,5	1,6	2,2	1,8	1,8	1,2	0,5
	10,1-20	0,4	0,4	0,6	0,8	1,6	2	2,1	2,4	2,2	1,9	0,7	0,4
	20,1-50	0,2	0	0,3	0,7	1,9	2	2,4	3,1	2,9	1,8	0,7	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,5	0,5	0,5	0,9	1,1	0,8	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,3	0,1	0
83. Tĩnh Gia	Không mưa	21,3	16,5	17,9	20,1	21,1	21	21,5	16,9	15,7	18,3	22	24,9
	0,2-5	7,7	9,3	10,7	7	5,5	4,1	4,4	6	4,5	5,4	4,7	4,5
	5,1-10	1,1	1,4	1,4	1,1	1,1	1,3	1,4	1,7	1,7	1,4	1,3	0,6
	10,1-20	0,6	0,3	0,5	1	1,3	1,2	1,3	2,1	2,1	1,8	0,9	0,5
	20,1-50	0,3	0,2	0,4	0,5	1,4	1,7	1,5	2,7	3,1	2,1	0,6	0,4
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	0,6	0,5	1,1	1,9	1,3	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,6	0,4	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0
84. Thanh Hóa	Không mưa	22,6	17,2	18	19,8	19,4	18,1	19,7	16	15,5	18,9	22,8	25,7
	0,2-5	7,6	10,1	11,3	7,6	6,2	5,8	4,9	6,1	5,1	5,2	4,5	3,9
	5,1-10	0,4	0,6	0,9	0,9	1,6	1,7	1,6	2,5	1,9	1,7	1	0,6
	10,1-20	0,4	0,2	0,5	0,7	1,5	1,4	1,7	2,1	2,2	1,6	0,6	0,4
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,8	1,7	2,1	2	2,7	3,1	2,1	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,6	0,6	0,8	1,2	1,4	0,9	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0
85. Hồi Xuân	Không mưa	25,3	22,1	22,3	18,1	14,3	13,5	12,7	13	16,4	21,1	24,1	27,2
	0,2-5	5	5,5	6,9	7,8	7,4	6,9	6,5	6,3	5,6	4,8	4,1	3,2
	5,1-10	0,2	0,4	0,9	1,6	3,1	2,4	3,2	2,8	2	1,8	0,9	0,3
	10,1-20	0,4	0,3	0,5	1,3	2,5	2,7	3,2	3	1,8	1,6	0,5	0,3
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1,1	3	3,4	3,8	4,5	3	1	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,7	1,2	1,4	1,1	0,9	0,5	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0	0
86. Quỳnh Châu	Không mưa	24,1	22,1	23,3	19,2	14,7	15,1	15,5	12,4	15	18,7	22,1	20,7
	0,2-5	6,1	5,5	6,2	6,6	6,9	6,5	7,1	7,9	6	5,6	5,7	4,4
	5,1-10	0,5	0,4	0,7	1,4	2,8	2,4	2,2	3	2,4	1,8	0,9	0,5
	10,1-20	0,2	0,2	0,4	1,7	2,7	2,7	2,9	3,4	2,4	1,7	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	1	3,4	2,5	2,5	3,3	2,5	1,8	0,3	0,2

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,6	0,6	0,5	1	1	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,6	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0	0
87. Quỳ Hợp	Không mưa	22,2	19	20,2	19,3	16,5	18,4	18,2	14,4	15,4	18,6	23,1	25,8
	0,2-5	8	8,4	9	6,9	7	5,2	5,8	7	5,3	5,9	4,7	4,1
	5,1-10	0,5	0,3	0,8	1,4	1,9	1,6	1,7	2,2	2,4	1,8	1,1	0,6
	10,1-20	0,3	0,3	0,6	1,3	2,1	1,8	2,2	2,9	2,2	1,8	0,7	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	0,9	2,3	2,1	2,2	3,2	3	1,7	0,2	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	1	0,7	0,7	1	1,2	0,8	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,2	0	0
88. Tây Hiếu	Không mưa	23,2	19,1	21,2	21	18,6	19,1	20,3	15,6	15,6	19,2	22,4	25,6
	0,2-5	6,9	8,1	8,2	5,9	6,4	5,1	4,9	6,7	5,4	5	5,1	4,4
	5,1-10	0,5	0,6	0,7	1,1	1,7	1,4	1,6	2,1	1,9	1,9	1,1	0,5
	10,1-20	0,2	0,2	0,6	1,0	1,7	1,8	1,5	2,3	2,1	1,7	0,9	0,3
	20,1-50	0,2	0,2	0,2	0,8	1,8	1,8	1,9	2,9	2,9	1,8	0,5	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,6	0,6	0,6	1,1	1,3	0,9	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0	0
89. Quỳnh Lưu	Không mưa	23,9	20,3	21,2	21,4	20,9	21,3	22,5	18,2	15,7	17,7	22	25,2
	0,2-5	6,3	7,2	8,4	6,1	6,1	4,3	4,3	5,3	5	5,8	5	4,6
	5,1-10	0,4	0,6	0,7	0,8	1,3	1,1	1,1	1,6	1,6	1,4	1,3	0,4
	10,1-20	0,2	0,3	0,4	0,7	1,1	1,1	1,2	2,3	2,4	2,1	0,8	0,3
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	0,8	1,1	1,4	1,3	2,2	2,9	2,1	0,6	0,4
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,4	0,9	1,5	1,1	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,4	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,5	0,5	0	0
90. Con Cuông	Không mưa	19,6	16,9	18,9	18	17,4	18,8	19,7	15,6	14,6	16,9	19,6	22,8
	0,2-5	9,6	9,7	9,4	8,1	6,8	5,8	5,3	6,8	5,6	5,8	6,8	6,6
	5,1-10	1,2	1	1,5	1,8	2,1	1,5	1,6	2,4	2,2	2,2	1,8	0,8
	10,1-20	0,4	0,4	0,9	1,0	2,2	1,6	2	2,3	2,8	2,1	1,1	0,6
	20,1-50	0,1	0,3	0,4	1,0	1,7	1,4	1,5	2,8	2,6	2,4	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,7	0,7	0,7	0,8	1,6	1,1	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,3	0,4	0,3	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0
91. Đô Lương	Không mưa	20,3	17,2	19,1	18,6	18,1	20,1	20,9	16,5	14,8	16,8	20	22,4
	0,2-5	9,2	9,6	9,8	7,7	6,5	5	5,1	6,5	5,2	5,6	6,1	6,7
	5,1-10	0,9	0,9	1,1	1,4	1,9	1,4	1,3	2,1	2,3	1,7	1,6	0,9
	10,1-20	0,5	0,4	0,6	1,1	1,9	1,4	1,6	2,1	2,1	2,3	1,3	0,6
	20,1-50	0,1	0,2	0,3	1,0	1,9	1,6	1,5	2,6	3,4	2,7	0,6	0,3
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,6	0,5	0,5	1,0	1,4	0,9	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,6	0,5	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
92. Tương Dương	Không mưa	27,2	24,5	24,9	19,2	16,3	16	16,6	12,6	14,8	18,8	22,9	27,1
	0,2-5	3,1	2,9	4,2	6,3	7,7	7,8	7,7	8,8	7,0	6,2	5,4	3,3
	5,1-10	0,4	0,4	0,7	1,7	2,0	2,1	2,1	3,1	2,4	2,2	0,7	0,2
	10,1-20	0,2	0,3	0,8	1,5	2,5	1,8	2,1	2,8	1,9	1,6	0,4	0,2
	20,1-50	0	0,1	0,3	1,2	1,9	1,7	1,9	2,6	2,6	1,3	0,3	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,4	0,5	0,5	0,9	1,1	0,6	0,1	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
93. Vinh	Không mưa	18,6	15,6	18,2	20	20,4	22,5	24,1	19,2	15,7	15,1	17,4	20,2
	0,2-5	9,2	10,6	10,3	7,1	6	4,1	3,7	5,7	4,8	6,1	6,9	7,1
	5,1-10	1,9	1,4	1,3	1,1	1,4	0,9	0,9	1,5	1,5	2	1,7	1,6
	10,1-20	0,8	0,6	0,9	0,9	1,1	1	0,9	1,4	2,1	1,9	1,9	1,1
	20,1-50	0,4	0,1	0,3	0,7	1,1	1,1	0,8	1,7	3	2,9	1,4	0,9
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,7	0,4	0,3	0,9	1,6	1,7	0,5	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,7	0,6	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	0,8	0,1	0
94. Hương Khê	Không mưa	18,3	14,7	16	17,5	16,9	18,9	19,6	15,8	13,1	12,6	16,5	19,9
	0,2-5	10,3	11,2	12,1	8,5	6,7	5,5	6,1	6,9	6,1	7	7,2	7,4
	5,1-10	1,4	1,3	1,3	1,4	1,9	1,7	1,8	2,4	2,4	2,5	1,9	1,6
	10,1-20	0,7	0,7	0,9	1,2	2,2	1,6	1,3	2,4	2,6	2,6	1,9	1,1
	20,1-50	0,3	0,3	0,6	1,0	2,3	1,6	1,6	2,4	3	2,9	1,7	0,8
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	0,6	0,5	0,5	1,6	1,9	0,5	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	0,7	0,3	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,9	0,1	0
95. Kỳ Anh	Không mưa	16,2	14,8	18,9	20,9	20,9	22,8	24,4	20,5	14,5	12,5	12,9	15,6
	0,2-5	8,2	9,1	8,9	6,3	5,3	3,3	3,4	4,8	4,9	6,1	7,2	7,6
	5,1-10	2,8	2,4	1,6	1,3	1,5	1,1	1,1	1,4	2	2	2,5	2,3
	10,1-20	2,6	1,4	1	0,7	1	1,1	0,8	1,5	2,3	2,3	2,4	2,4
	20,1-50	1,3	0,5	0,5	0,7	1,5	1,2	0,8	1,8	3	3,5	2,7	2,3
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	0,4	0,4	0,5	1,9	2,3	1,5	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0	0,1	0,3	0,7	1,1	0,5	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,7	1,2	0,3	0
96. Hà Tĩnh	Không mưa	16,6	13,6	16,9	19,9	20,4	22	24	20,2	15,6	13,3	14,8	17,6
	0,2-5	8,9	11	11,1	7,1	5,8	4,2	4	5,4	4,7	5,7	6,3	7,1
	5,1-10	2,6	2	1,4	1,1	1,3	0,9	0,8	1,3	1,8	2,1	2,5	2
	10,1-20	1,7	1,1	1,1	1	1,3	1	1	1,4	1,9	2,6	2,1	1,7
	20,1-50	1,1	0,4	0,4	0,6	1,3	1,1	0,6	1,5	2,7	3,2	2,6	1,9
	50,1-100	0,1	0	0	0,3	0,5	0,6	0,3	0,6	1,8	2,1	1,1	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,7	0,7	0,4	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,8	1,3	0,2	0
97. Tuyên Hóa	Không mưa	17,4	16,2	19,4	20,1	19,1	20,6	21,5	17,1	13,3	11,9	13,8	17,1
	0,2-5	11,1	10,1	9,3	6,7	5,9	4,6	4,9	6,4	6,2	6,8	8,5	9,4
	5,1-10	1,4	1,1	1,1	1,1	1,7	1,4	1,4	2,1	2,2	2,6	2,5	2,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	10,1-20	0,7	0,6	0,7	1,1	1,9	1,5	1,3	1,8	2,3	2,7	2,3	1,7
	20,1-50	0,3	0,3	0,5	0,9	1,8	1,4	1,2	2,5	3,3	3,2	2	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,4	0,4	0,5	0,6	1,6	2,1	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,2	0,5	0,8	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0,3	0,6	0,9	0,1	0
98. Ba Đồn	Không mưa	20,9	18,8	21,6	22,6	21,9	23,5	24,6	21	15,3	13,3	15	19,2
	0,2-5	7,4	7,7	7,7	5	5,1	3,5	3,8	5	5,2	6	7,2	7,2
	5,1-10	1,4	0,9	0,8	1,1	1,3	0,8	0,8	1,4	2,1	2,6	1,9	2
	10,1-20	0,7	0,6	0,6	0,6	1,2	0,8	0,7	1,4	2,1	2,1	1,9	1,3
	20,1-50	0,5	0,3	0,4	0,5	1	0,9	0,5	1,3	3,1	3,4	2,3	1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,4	0,5	1,2	1,9	0,8	0,3
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,6	0,8	0,3	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0,2	0,5	0,8	0,1	0
99. Đồng Hới	Không mưa	20,7	18,5	21,2	21,8	21,5	23,3	24,5	20,5	14,7	12,1	13,9	18
	0,2-5	7,4	7,9	7,8	5,8	5,2	3,6	3,9	5,4	5,4	5,7	7,1	7,8
	5,1-10	1,3	0,9	0,9	1,1	1,3	0,9	0,7	1,5	2	2,7	2,3	1,8
	10,1-20	0,9	0,7	0,6	0,7	1,2	1,1	0,6	1,4	2,2	2,9	2,4	1,6
	20,1-50	0,7	0,2	0,3	0,4	1,1	0,8	0,9	1,3	3,1	3,5	2,5	1,4
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,2	0,5	0,2	0,2	0,5	1,3	2,3	1,2	0,4
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0,2	0,7	0,8	0,3	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,9	0,3	0
100. Cồn Cỏ	Không mưa	16,5	15,8	20,7	22,5	23,7	25,7	26,8	23,5	15,5	12,4	12,9	13,6
	0,2-5	7,8	9,2	7,6	5,2	4,4	2,3	2,3	3,7	4,9	7,7	7,7	9
	5,1-10	2,6	1,4	1,2	1	1,2	0,5	0,5	0,7	2,1	2,4	2,5	2,7
	10,1-20	2	1	0,8	0,5	0,6	0,5	0,6	1,2	2,5	2,2	2,3	2,5
	20,1-50	1,7	0,8	0,6	0,6	0,7	0,6	0,5	0,9	2,5	3,3	2,8	2,5
	50,1-100	0,3	0	0,1	0,3	0,2	0,4	0,1	0,5	1,5	1,8	1,3	0,6
	100,1-150	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	0,2	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,1
101. Đồng Hà	Không mưa	18,4	18,5	21,1	21	21	22,9	24	20,7	14,3	10,8	10,8	14,2
	0,2-5	9,5	8	8	6,5	5,3	3,9	4,3	5,3	5,8	6,9	8	9,4
	5,1-10	1,4	0,9	1	0,8	1,4	1,1	0,8	1,5	2	2,4	2,9	2,5
	10,1-20	1,2	0,5	0,6	0,8	1,3	1	1	1,2	2,6	3	2,9	2
	20,1-50	0,4	0,3	0,3	0,6	1,5	0,8	0,7	1,3	3,2	3,9	3	2,2
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,3	0,3	0,1	0,5	1,2	2,5	1,4	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,9	0,5	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,5	0,8	0,4	0
102. Khe Sanh	Không mưa	22,4	22,2	24,4	20,3	15,4	13,9	13,8	10	10,3	10,6	12,3	16
	0,2-5	7,7	5,1	4,8	6	8,6	8,7	8,7	10,3	8,5	9	10,9	11,5
	5,1-10	0,5	0,5	0,7	1,2	2,4	2,6	3,1	3,8	3	2,8	2,3	1,7
	10,1-20	0,3	0,3	0,4	1,1	2,3	1,9	2,3	2,9	3,3	2,8	2	1,3
	20,1-50	0	0,2	0,6	1	1,9	2,1	2	2,7	2,8	3,1	1,6	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,4	0,6	0,9	0,9	1,4	1,6	0,5	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,3	0,3	0,6	0,2	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,6	0,1	0
103. A Lưới	Không mưa	15,2	15,8	17,2	14,1	11,3	15,9	16,1	14,4	8,4	7,4	7,5	9,1
	0,2-5	11,9	10,3	10,6	8,7	9,1	6,6	8,1	8,3	7,6	7,3	8,1	11,2
	5,1-10	2	1	1,4	2,1	2,8	2,1	2,1	2,3	3,6	3,3	3	3,3
	10,1-20	1,4	0,9	1	2,2	3,4	2,5	2,1	2,3	3,9	3,2	3,4	3,1
	20,1-50	0,6	0,2	0,7	2,5	3,8	2,3	1,8	2,6	4,1	5	4,2	2,8
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,6	0,5	0,6	0,8	1,7	2,4	1,9	1,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,3	0,8	0,7	0,3
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,4	1,6	1,2	0,2
104. Nam Đông	Không mưa	16	18	21,3	19,1	14,6	15,9	16,6	16,3	11,1	9,6	9,1	10,9
	0,2-5	8,7	7,3	6,8	7,3	8,5	6,5	7,5	7,5	7,6	6,6	7,4	9,3
	5,1-10	2,7	1,4	1,2	1,2	2,8	2,3	2,1	1,9	2,7	2,7	2,6	3,1
	10,1-20	2,1	1,2	1	1	1,9	2,4	2,3	2,3	3,1	3,3	3	2,8
	20,1-50	1,4	0,4	0,7	1,2	2,4	2,2	2,2	2,2	3,3	3,4	3,9	3,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,7	0,5	0,4	0,6	1,3	2,6	2,2	0,7
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,2	0,6	1,3	0,6	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,2	0,5	1,6	1,3	0,2
105. Huế	Không mưa	16,3	18,1	21,7	21,8	20,1	21,4	23,2	21	14,3	10,5	9,5	11,9
	0,2-5	8,7	7,1	7,1	5,9	6,4	5	4,3	5,5	6,5	6,8	7,2	8,6
	5,1-10	2,4	1,3	0,8	0,8	1,6	1	1,5	1,4	2	2,3	2,7	2,8
	10,1-20	2	1	0,8	0,7	1,5	1,2	1,1	1,3	2,4	2,8	3	3
	20,1-50	1,1	0,6	0,4	0,6	0,9	0,9	0,7	1,2	2,5	4	4,2	3
	50,1-100	0,4	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,2	0,4	1,3	2,2	1,9	1,4
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0,2	0,5	1,3	0,8	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,4	1,1	0,7	0,2
106. Đà Nẵng	Không mưa	20,3	23,4	26,7	25,1	22,3	22,3	22,4	20,1	15,3	11,3	10,5	13,3
	0,2-5	7,3	3,7	3,3	3,5	5,2	4,3	5,1	5,8	5,6	6,2	8,3	9,8
	5,1-10	1,4	0,4	0,5	0,6	1,2	1,1	1,2	1,6	1,9	2,1	2,8	2,5
	10,1-20	1,1	0,5	0,3	0,6	1,2	1,1	0,9	1,7	2,5	3,4	2,6	2,6
	20,1-50	0,8	0,2	0,2	0,2	0,8	0,8	1,2	1,2	2,7	3,9	3,3	2
	50,1-100	0,2	0	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0,5	1,2	2,6	1,5	0,5
	100,1-150	0,1	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,4	0,9	0,4	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,4	0,7	0,6	0,1
107. Tam Kỳ	Không mưa	17	22	25,9	24,8	22	22,6	23,6	21,5	15,2	10,7	9,8	10,8
	0,2-5	8,4	4,1	3,3	3,6	5,2	3,9	3,8	5,1	6,5	6,1	7,2	8,6
	5,1-10	2,4	1,1	0,7	0,6	1,5	1,1	1,1	1,2	1,9	3,1	3	3,4
	10,1-20	1,6	0,5	0,5	0,4	1	1	1,3	1,3	1,9	3,1	2,7	3,3
	20,1-50	1,1	0,4	0,4	0,3	0,8	1	0,9	1,3	2,6	3,6	3,6	3,2
	50,1-100	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	1,1	2,4	2,3	1,1
	100,1-150	0	0	0,1	0,1	0	0,2	0	0,1	0,4	1	0,9	0,3
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,4	1	0,7	0,3
108. Trà My	Không mưa	16,3	19,7	23,1	19,9	13,3	15,4	16,2	16	10,7	9,4	8,1	9,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	0,2-5	7,3	5,3	4,5	5,7	7,4	6,4	7,8	7,1	6,8	5,1	5,7	7,5
	5,1-10	2,7	1,4	1,2	1,2	2,5	2,4	1,9	2,1	2,9	2,5	2,5	3,2
	10,1-20	2,5	1,1	1,1	1,5	2,8	2,2	2,1	2	2,9	3,3	2,9	3,9
	20,1-50	1,7	0,6	0,7	1,3	3,9	2,8	2,5	3,2	4,6	4,9	4,9	4,8
	50,1-100	0,4	0,2	0,2	0,4	1	0,7	0,5	0,5	1,5	2,6	2,8	1,8
	100,1-150	0,1	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0,1	0,4	1,4	1,5	0,5
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	1,6	1,6	0,2
109. Ba Tơ	Không mưa	14,5	19	23,4	21,6	16,3	16,9	18,5	16,9	11,2	9,6	7,8	8,9
	0,2-5	9,2	6,1	4,8	4,9	7,1	6	6,6	6,8	6,9	6,3	6,5	8,5
	5,1-10	2,9	1,3	1,1	1,2	2,1	2,1	1,6	1,9	2,9	2,9	3,3	3,5
	10,1-20	2,4	1,2	0,7	1	2,1	2,3	2,2	2,5	3,2	3,3	2,9	3,3
	20,1-50	1,8	0,5	0,7	0,9	2,5	2,1	1,7	2,7	4,3	3,9	3,7	4,3
	50,1-100	0,2	0,1	0,3	0,3	0,7	0,4	0,3	0,3	1,1	2,5	2,7	1,6
	100,1-150	0	0	0,1	0	0	0,1	0	0,1	0,2	1,1	1,5	0,5
	≥ 150,1	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	1,3	1,7	0,4
110. Quảng Ngãi	Không mưa	16,8	21,1	25,8	24,8	22,2	21,9	22,1	19,2	14,3	10,6	9,2	10,8
	0,2-5	9,3	5,3	3,6	3,6	5,7	4,8	5,5	6,3	6,1	7	8,4	10,4
	5,1-10	2	1	0,6	0,7	1,2	1,1	1,2	1,6	2,3	2,5	2,5	3,1
	10,1-20	1,4	0,6	0,5	0,4	0,9	0,7	1	1,6	2,4	2,8	2,7	3
	20,1-50	1,2	0,2	0,4	0,2	0,7	1	1	1,9	3,1	3,5	3,8	2,8
	50,1-100	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,2	0,4	1,2	2,8	2	0,6
	100,1-150	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,3	1,1	0,8	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,2
111. Lý Sơn	Không mưa	17,9	20,7	24,6	25,8	25,2	26	26,6	23	15,4	11,7	11,9	12,8
	0,2-5	7,8	5,3	3,4	2,4	2,7	2,3	2,7	4,2	5,1	6,9	8,8	10
	5,1-10	1,7	0,9	0,7	0,6	0,9	0,5	0,5	1	1,9	1,9	2,3	2,6
	10,1-20	2	0,7	1	0,4	0,7	0,4	0,5	1,4	2,3	3,1	2,4	2,2
	20,1-50	1,2	0,4	0,7	0,5	1,1	0,5	0,6	1	3,1	3,9	2,3	2,2
	50,1-100	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,1	0	0,2	1,3	2,5	1,4	0,8
	100,1-150	0	0	0	0	0,2	0	0,1	0,1	0,4	0,6	0,5	0,3
	≥ 150,1	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0,2	0,5	0,4	0,5	0,1
112. Hoài Nhơn	Không mưa	19,2	22,5	26,9	25,7	21,4	20,6	22,5	20	13,4	10,6	9,6	13,3
	0,2-5	8,6	4,4	2,9	2,8	5	5,6	5,1	6,4	7,2	7,5	9	9,4
	5,1-10	1,5	0,5	0,5	0,6	1,7	1,3	1,2	1,3	2,2	2,4	2,9	3
	10,1-20	0,9	0,5	0,2	0,5	1,4	1,2	1,4	1,4	2,5	3	2,4	2,5
	20,1-50	0,6	0,2	0,2	0,3	1,3	1,1	0,7	1,4	3,6	3,5	2,9	1,9
	50,1-100	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,5	0,8	2,5	1,6	0,7
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,8	1	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,5	0,1
113. Quy Nhơn	Không mưa	18,8	22,6	25,9	25,7	23,3	24,1	24,7	22,5	15	10,7	9,7	13,1
	0,2-5	8,8	4,2	3,6	2,8	4,2	3,5	4,3	5,5	6,6	6,8	8,5	10,3
	5,1-10	1,8	0,9	0,7	0,4	1,1	0,8	0,9	1,2	2	2,7	2,9	2,7
	10,1-20	1	0,4	0,5	0,6	1	0,8	0,6	1	2,6	3,2	2,7	2,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	20,1-50	0,5	0,2	0,2	0,3	1,1	0,6	0,5	0,5	2,5	3,7	2,9	1,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	1	2,2	1,6	0,5
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,6	0,5	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0,5	0,1
114. Sơn Hòa	Không mưa	21,9	24,6	27,2	24,9	19,2	19,1	20	18,2	13,4	12,5	11,5	16,3
	0,2-5	7,9	3,2	2,9	3,2	5,9	6,3	6,9	7,9	8,4	7,7	9,5	10,4
	5,1-10	0,8	0,4	0,3	0,8	1,9	1,6	1,3	1,4	2,2	2,8	2,4	1,9
	10,1-20	0,3	0,1	0,4	0,5	1,5	1,4	1,6	1,2	3	2,7	2,2	1,1
	20,1-50	0,2	0	0,2	0,5	2	1,3	0,9	1,3	2,6	2,8	2,4	0,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,1	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	1,7	1,3	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,5	0,2
	≥ 150,1	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,3	0,1
115. Tuy Hòa	Không mưa	19,3	22,5	26,3	25,2	22,7	23,4	24,7	22,5	14,9	10,9	9,5	13,5
	0,2-5	8,6	4,6	3,2	2,9	4,5	3,9	4	5,6	6,9	7,3	8	9,8
	5,1-10	1,5	0,5	0,7	0,6	1,3	1	1,1	1,3	2,1	2,7	3,2	2,8
	10,1-20	1	0,4	0,5	0,6	1,1	1	0,7	1	2,6	3,1	3,4	2,3
	20,1-50	0,5	0,2	0,2	0,6	1	0,6	0,4	0,6	2,6	3,8	3,3	1,6
	50,1-100	0	0	0,1	0	0,3	0,1	0,1	0	0,7	2,1	1,4	0,7
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0,2	0,5	0,7	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,6	0,5	0,1
116. Nha Trang	Không mưa	23,2	24,6	26,9	25,2	22,2	22,4	23,3	21,8	16,3	14,3	13	17,6
	0,2-5	6	2,8	2,9	2,7	4,9	5	5,3	6,1	6,6	7	7,7	7,9
	5,1-10	0,9	0,4	0,5	0,9	1,2	1,1	1,1	1,6	2,3	2,6	2,1	1,9
	10,1-20	0,5	0,3	0,4	0,6	1,5	0,9	0,9	0,9	2,1	2,6	2,5	1,3
	20,1-50	0,4	0	0,1	0,5	1	0,6	0,4	0,7	2	2,7	2,6	1,4
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,2	0	0	0	0,6	1,3	1,5	0,6
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,1
	≥ 150,1	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,3	0,1
117. Cam Ranh	Không mưa	26,3	26,1	28,2	26,3	22,3	22,1	22,8	22,8	16,4	16	15,5	20,9
	0,2-5	3,6	1,8	1,6	1,8	4,4	4,9	5,7	5,4	6,8	6,3	6,2	5,7
	5,1-10	0,4	0,1	0,5	0,6	1,5	1	0,8	1,3	2	2,2	1,9	1,3
	10,1-20	0,5	0,1	0,3	0,6	1,4	1,1	0,9	0,9	2,2	2,4	2,3	1,2
	20,1-50	0,2	0,2	0,4	0,5	1,1	0,8	0,7	0,6	2	2,6	2,1	1,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0	0,1	0,5	1,1	1,2	0,6
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1
118. Trường Sa	Không mưa	16,1	19,4	23,7	22,5	18	12,4	12,4	13,6	12,5	12,1	8,8	8,7
	0,2-5	8,7	6,1	4,6	4,6	6,8	7,9	7,8	7,6	6,9	8,9	8,8	9,6
	5,1-10	1,9	1,3	0,9	1,1	2,5	3,6	3,6	3	3	2,8	3,5	3
	10,1-20	2,2	0,6	0,6	0,9	1,9	2,5	3,4	2,7	3,2	3,2	3,4	3,1
	20,1-50	1,5	0,6	0,7	0,7	1,4	2,7	2,8	3,3	3,4	3	3,7	3,9
	50,1-100	0,6	0,2	0,3	0,2	0,3	0,8	0,8	0,7	0,9	0,8	1,2	1,9
	100,1-150	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0	0	0,1	0,4	0,6

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	≥ 150,1	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,3
119. Phan Thiết	Không mưa	30,4	27,9	30,2	26,9	18,3	14,6	13,5	12,6	12,6	18	23,8	28,3
	0,2-5	0,5	0,3	0,6	1,8	6,3	8	8,7	9,2	8,5	6,2	4	2
	5,1-10	0	0	0,1	0,4	2	2,7	3,2	3,4	2,8	2,1	1	0,3
	10,1-20	0	0	0	0,5	1,9	2,5	3,2	3,3	3,1	2,2	0,5	0,2
	20,1-50	0	0	0,1	0,3	2,1	1,9	2	2,2	2,5	1,9	0,4	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,2	0,4	0,2	0,4	0,5	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120. Hàm Tân	Không mưa	30,4	27,9	30	26,5	16,1	10,8	9,6	9,4	10,1	16,7	24,2	28,4
	0,2-5	0,5	0,4	0,6	2,1	6,8	8,3	8,7	9,2	9,2	6,5	3,5	1,7
	5,1-10	0,1	0	0,1	0,3	2,6	3,2	3,9	3,5	2,9	2,3	0,8	0,3
	10,1-20	0	0	0,1	0,6	2,3	3,6	4,4	4,1	3,4	2,5	0,8	0,3
	20,1-50	0	0	0,1	0,4	2,6	3,1	3,4	3,9	3,4	2,4	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	1	0,8	0,8	0,8	0,6	0	0
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121. Phú Quý	Không mưa	28,4	27	29	25,5	18,8	15,1	16,1	16,2	14,3	15,4	18,9	23,7
	0,2-5	2	0,9	1,3	2,8	5,9	8	9	8,7	8,1	7,1	5,3	4,3
	5,1-10	0,3	0,2	0,3	0,6	2	2,6	2,2	2,8	2,5	2,4	1,7	1
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,5	2,3	2	2	1,7	2,4	2,6	1,4	0,9
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,5	1,8	2,1	1,4	1,4	1,9	2,5	1,7	0,8
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,3	0,2	0,7	0,8	0,7	0,2
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1
122. Đắc Tô	Không mưa	30,5	26,7	25,8	19,7	13,6	8	7,4	4,5	7,6	15,8	23,8	29,5
	0,2-5	0,3	1,1	2,7	5,3	8,2	10,4	8,9	9,6	9,9	7,9	3,8	1,1
	5,1-10	0,1	0,2	0,9	1,8	2,7	3,7	4,4	5	4	2,6	0,9	0,1
	10,1-20	0	0,1	0,9	1,6	3,1	4,3	5,3	5,8	4,1	2,1	0,8	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	0,5	1,4	2,7	2,8	4,2	4,6	3,4	2,1	0,6	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,7	0,8	0,7	1,3	0,9	0,4	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0
123. Kon Tum	Không mưa	30,7	27,2	26,6	20,9	13,8	9,5	7,7	5,8	7,3	17,8	24,2	29,9
	0,2-5	0,3	0,8	2,8	4,6	7,9	9,4	10,1	10,1	9,3	6,1	3,3	0,7
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1,2	2,4	3,1	3,9	4,4	3,9	1,9	1	0,1
	10,1-20	0	0,1	0,5	1,6	2,8	4,1	4,4	5	4,8	2,2	0,7	0,2
	20,1-50	0	0,1	0,6	1,5	3,1	3,2	3,8	4,6	3,5	2,2	0,7	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,9	0,9	1	0,7	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
124. Pleiku	Không mưa	30,3	27,5	28,2	22,1	14	7,8	4,9	4,1	5,7	15,6	23,5	29,2
	0,2-5	0,5	0,5	1,7	3,8	7,1	9,6	9,9	8,2	9	7,4	4	1,5

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	5,1-10	0,1	0,1	0,3	1,4	2,9	3,4	4,3	5,3	4,7	2,5	0,7	0,2
	10,1-20	0,1	0	0,4	1	3,3	4,2	4,8	5,7	4,5	2,3	0,9	0,1
	20,1-50	0	0,1	0,4	1,3	2,8	3,7	5,6	5,9	4,7	2,2	0,7	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,7	1,2	1,3	1,6	1,3	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0
125. An Khê	Không mưa	23,7	25,1	27,4	23,7	18,2	19,1	18,7	16,3	12,3	13,2	13,4	18,6
	0,2-5	6,3	2,2	2,7	3,7	6,6	6,5	6,9	8,5	8,9	7,5	8,1	8,1
	5,1-10	0,7	0,4	0,3	1,1	2,2	1,5	2,1	2,2	2,7	3	2,3	1,6
	10,1-20	0,2	0,2	0,4	0,7	1,9	1,4	1,6	2,1	3,1	2,7	2,3	1,5
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,7	1,7	1,2	1,4	1,5	2,2	2,8	2,2	0,8
	50,1-100	0,1	0	0	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4	0,7	1,3	0,9	0,2
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0,2	0,4	0,4	0,1
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,3	0
126. Aunpa	Không mưa	29,8	26,9	28,8	23,7	16,4	15,6	15	11,4	10,4	13,7	18,3	25,7
	0,2-5	1,1	1	1,4	3,7	7,4	8,4	9,9	12	9,9	8,9	6,8	4,4
	5,1-10	0	0	0,3	0,9	2,2	2,4	2,4	2,7	3	2,8	1,5	0,4
	10,1-20	0	0,1	0,3	0,6	2,2	1,8	1,9	2,6	2,9	2,6	1,3	0,3
	20,1-50	0	0,1	0,1	0,9	2,3	1,5	1,5	1,8	2,9	2	1,3	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7	0,6	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0
127. M'Đrăc	Không mưa	19,4	22,3	25,4	22,3	15,3	15,5	16	14,5	9,8	9,8	9,3	12,6
	0,2-5	8,9	4,7	3,9	3,8	7,4	8,8	8,7	10	10,1	8,5	8,6	10,1
	5,1-10	1,7	0,7	0,9	1,3	2,5	2,2	2,4	2,7	3,3	3,4	3,4	3,2
	10,1-20	0,5	0,4	0,4	1,2	2,8	1,9	2,2	2,2	3,3	3,3	3,7	2,2
	20,1-50	0,3	0,1	0,3	1	2,3	1,5	1,4	1,3	2,9	4	2,4	1,9
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,3	0,6	0,2	0,2	0,3	0,5	1,6	1,3	0,7
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0	0	0,3	0,9	0,2
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0,5	0,1
128. Buôn Ma Thuột	Không mưa	29,5	27,6	27,8	22,3	12,9	9,2	8,2	7,1	7,3	15,8	20,2	26,1
	0,2-5	1,1	0,6	1,8	3,6	8	9,9	10,4	9,8	9,3	7,7	6,6	3,9
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1,2	2,9	3,2	4,1	4	3,9	2,3	1,1	0,4
	10,1-20	0,1	0	0,4	1,7	3,2	3,7	4,3	4,8	4,5	2,3	0,9	0,3
	20,1-50	0	0,1	0,3	1,1	3,3	3,4	3,5	4,5	4,1	2	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0,2	0,2	0,7	0,5	0,6	0,7	0,9	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
129. Buôn Hồ	Không mưa	28,5	26,7	27,5	22,3	14,8	11,1	11	8,1	8,1	14,1	18,4	23,1
	0,2-5	2,3	1,4	2,6	3,8	8,1	9	10,9	10,6	10,5	9,4	7,9	6,9
	5,1-10	0	0	0,3	1,3	2,1	3,2	3,5	4,1	3,6	2,5	1,4	0,3
	10,1-20	0,1	0,1	0,3	1,2	2,9	3,4	2,9	4,3	3,9	2	0,8	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,3	1,2	2,6	2,9	2,3	3,1	3,1	2,2	1	0,2

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,5	0,4	0,4	0,7	0,6	0,6	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0
130. Đắk Nông	Không mưa	28,6	24,3	21,4	15,6	9,4	5,7	4,7	3,1	3,4	11	21,5	27,7
	0,2-5	1,6	2,4	4,9	6,8	9,9	10,2	10,7	9,8	9,5	9,4	5,3	2,2
	5,1-10	0,3	0,6	1,5	2,3	3,4	3,9	3,7	4,5	3,8	3,1	1,1	0,4
	10,1-20	0,4	0,3	1,3	2,4	3,7	5,1	5,4	5,3	6,3	3,4	1	0,3
	20,1-50	0,1	0,5	1,6	2,3	3,9	4,2	5,6	6,7	5,4	3,2	1	0,4
	50,1-100	0,1	0,1	0,2	0,6	0,7	0,9	0,8	1,5	1,3	0,8	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0	0
131. Liên Khương	Không mưa	29,9	27,1	26,5	20,1	13,7	10,7	10	9,6	7,4	13	21,5	27,5
	0,2-5	0,8	0,7	2	4,5	7,9	9,6	11,3	11,9	10,6	8,2	4,6	2,4
	5,1-10	0,2	0,1	0,6	1,6	3,2	3,7	3,7	3,2	3,9	3	1,1	0,6
	10,1-20	0,1	0,3	0,8	1,6	2,8	3,4	3,3	3,7	3,5	2,9	1,1	0,2
	20,1-50	0,1	0,1	1,1	1,6	2,7	2,2	2,3	2,2	3,8	2,9	1,3	0,3
	50,1-100	0	0,1	0	0,6	0,6	0,5	0,4	0,2	0,7	0,9	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
132. Đà Lạt	Không mưa	30	26,7	26,5	20,3	13,6	10,9	8,9	7,7	7,9	17,1	22,9	28,8
	0,2-5	0,8	1,1	2,6	4,2	8,1	8,8	9,2	9,8	8,6	6,1	4	1,5
	5,1-10	0,1	0,1	0,7	1,5	2,5	2,8	4,1	4,3	3,7	2,3	1	0,3
	10,1-20	0,1	0,1	0,6	1,8	2,7	3,7	4,5	4,6	5,2	2,3	1	0,3
	20,1-50	0	0,2	0,6	2	3,3	3,1	3,5	4	3,8	2,6	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	0,6	0,8	0,6	0,9	0,6	0,3	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
133. Bảo Lộc	Không mưa	25,5	23,3	21,9	15,4	11,8	8	6	5,3	5,7	8,4	16,4	23,8
	0,2-5	3,1	2,6	4,3	6,1	8,6	8,5	8,4	7,7	8	8,8	6,5	3,6
	5,1-10	0,7	0,8	1,3	1,9	3,2	3,8	4,4	4,3	3,8	3,4	1,7	1,2
	10,1-20	0,8	0,6	1,3	2,6	3,1	4,2	4,7	5,5	5	4,5	2,2	1,1
	20,1-50	0,8	0,8	1,8	3,3	3,5	4,6	6	6,4	6	4,6	2,7	1
	50,1-100	0,1	0,1	0,5	0,7	0,7	0,8	1,3	1,7	1,3	1,2	0,4	0,3
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
134. Đồng Phú	Không mưa	29,5	26,5	26,6	19,4	13,1	8,8	7,8	7,5	5,6	8,9	18,1	26,5
	0,2-5	1,2	0,9	2,4	4,8	7,2	8,5	8,2	8,8	8,8	8,4	6,1	2,8
	5,1-10	0,1	0,4	0,7	1,4	2,8	3,5	4,3	3,5	3,5	3,8	1,4	0,4
	10,1-20	0,1	0,1	0,4	1,8	3,4	3,9	5	4,4	4	4,1	1,8	0,6
	20,1-50	0,1	0,3	0,6	1,7	3,3	3,8	4,5	5,3	5,8	4,3	2,3	0,7
	50,1-100	0	0	0,2	0,7	1,1	1,4	1,1	1,4	2,1	1,3	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
135. Phước Long	Không mưa	29,1	26,2	26,4	18,7	12,2	7,8	7,2	5,7	5,1	10,6	19,6	27,2
	0,2-5	1,3	1	2,4	5,8	7,8	8,2	8,2	7,8	7,7	7,7	5,2	2,3
	5,1-10	0,2	0,4	0,5	1,8	3,1	3,2	4,1	4,7	3,8	3,7	1,8	0,6
	10,1-20	0,2	0,4	0,8	1,8	3	4,4	4,4	5,1	5,2	3,5	1,5	0,5
	20,1-50	0,2	0,2	0,8	1,4	3,6	4,9	5,5	5,8	5,8	4,1	1,5	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,4	1,3	1,2	1,6	1,6	2	1,2	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0,1	0	0	0
136. Tây Ninh	Không mưa	29,3	26,7	28	22,6	15,5	10,5	10,6	10,5	7,8	9,9	19,1	27,6
	0,2-5	1,1	1,1	1,7	3,8	7,1	9	9,4	9,6	8,9	8,8	5,4	1,7
	5,1-10	0,2	0,3	0,4	1,1	2,7	3,1	3,1	3,6	3,5	2,9	1,6	0,5
	10,1-20	0,1	0,1	0,3	1	2,4	3,4	3,7	3,5	3,9	3,9	1,8	0,5
	20,1-50	0,3	0,1	0,5	0,8	2,5	3,1	3,4	3,1	4,5	4,1	1,8	0,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,6	0,7	0,8	0,7	0,6	1,3	1,4	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
137. Vũng Tàu	Không mưa	30,1	27,9	30,2	27,1	17,1	12,2	11,7	12,6	12,4	15	23,9	28,1
	0,2-5	0,7	0,3	0,4	1,7	5,9	8,3	8,5	7,9	8,3	6,6	3,4	2,1
	5,1-10	0,1	0	0,2	0,3	2,1	2,8	2,9	3,4	2,8	2,6	1	0,3
	10,1-20	0,1	0	0,1	0,4	2,9	3,1	3,8	3,9	3,2	2,8	0,7	0,3
	20,1-50	0	0	0,1	0,4	2,2	2,7	3,5	2,5	2,7	2,8	0,7	0,2
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,7	0,8	0,5	0,6	0,7	1	0,3	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0	0	0	0	0
138. Côn Đảo	Không mưa	29,1	27,6	29,5	25,4	16,5	11,6	12,5	11,9	10,7	12,1	18,4	26,2
	0,2-5	1,5	0,4	1	2,7	6,5	6,6	6,5	7,3	7,2	6,9	5,8	2,9
	5,1-10	0,2	0	0,1	0,9	2,4	3	3	2,9	2,8	3,1	1,7	0,5
	10,1-20	0,2	0,1	0,2	0,4	2,4	3,7	3,8	3,4	3,6	3,4	1,8	0,6
	20,1-50	0,1	0,1	0,1	0,4	2,6	3,9	4	4,1	4,4	4	1,6	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,7	1	0,9	1,2	1,2	1,2	0,6	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0
139. Mộc Hoá	Không mưa	28,7	27,3	28,8	23,4	16,2	13,3	12,2	13,3	10,3	10,2	17,6	26,4
	0,2-5	1,6	0,6	1,1	3,5	7,6	9	9,3	8,9	8,9	8,3	5,4	2,6
	5,1-10	0,3	0,1	0,4	0,9	1,9	3,2	3,5	3,2	3,3	3,1	2,1	0,8
	10,1-20	0,3	0,2	0,5	1,1	2,6	2	3,3	2,7	3,4	3,7	2,1	0,5
	20,1-50	0,2	0,1	0,2	0,9	2,3	2,1	2,3	2,4	3,3	4,3	2,1	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,8	1,2	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0
140. Mỹ Tho	Không mưa	29,7	27,8	29,8	25,6	16,5	12,5	11,3	11,6	10,6	12,3	20,5	25,9
	0,2-5	1	0,4	0,7	2,2	7,1	8,3	9,9	9,8	9,1	8	5	3,3
	5,1-10	0,2	0,1	0,3	0,5	2,7	3	3,5	3,6	3,3	2,7	1,4	0,8

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	10,1-20	0,1	0	0,1	0,7	2,5	3	3,6	3,2	3,5	3,6	1,6	0,6
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,8	1,7	2,6	2,5	2,2	2,9	3,5	1,4	0,3
	50,1-100	0	0	0	0,1	0,4	0,6	0,2	0,5	0,6	0,9	0,2	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
141. Cao Lãnh	Không mưa	29,2	27,1	28,9	24,7	16,9	13,8	13	12,8	10,5	10,9	16,9	26
	0,2-5	1,3	0,6	1,2	2,8	7	8,1	8,8	9,4	9,1	8,1	6,3	2,8
	5,1-10	0,2	0,2	0,3	0,6	2,4	2,2	3	3,3	2,8	3,7	2	0,8
	10,1-20	0,2	0,1	0,3	0,8	2,5	3,3	3,4	2,9	4,1	3,4	2,4	0,7
	20,1-50	0,1	0,1	0,3	0,8	1,9	2,4	2,4	2,3	2,8	3,8	2,2	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,7	0,8	0,2	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0	0	0	0,1	0	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
142. Ba Tri	Không mưa	30,1	27,9	30,2	26,7	18,2	13,2	12,7	12,8	11,1	12,8	22,1	27,5
	0,2-5	0,6	0,3	0,5	1,6	6,1	8,7	8,3	8,9	8,6	7,3	4,4	2,5
	5,1-10	0,2	0,1	0,1	0,5	2,1	3	2,7	3,2	3,5	2,9	1	0,3
	10,1-20	0,1	0	0,1	0,7	2,2	2,9	3,6	3,4	3,5	3,1	1,1	0,5
	20,1-50	0	0	0,1	0,5	1,8	2,4	2,2	2,4	2,8	3,9	0,9	0,1
	50,1-100	0	0	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	0,3	0,5	0,9	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
143. Càng Long	Không mưa	29,9	27,7	29,7	25,6	15,3	11,7	10,9	11,8	9	12,4	20,8	26,6
	0,2-5	0,8	0,3	0,9	2	6,9	7,7	8,7	8,3	8,7	7,4	4,5	3,2
	5,1-10	0,2	0,1	0,1	0,7	2,5	3,1	3,8	3	3,2	2,7	1,1	0,5
	10,1-20	0,1	0,1	0,1	0,8	2,6	3,2	3,6	3	3,8	3,1	1,2	0,4
	20,1-50	0	0	0,1	0,6	2,6	3,4	2,9	3,9	4	3,6	1,4	0,2
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	1	0,7	0,9	0,8	1	1,4	0,8	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0
144. Châu Đốc	Không mưa	29,3	27,4	28,1	22,2	16,1	13,9	13	12,7	11,3	11,1	17,3	26,3
	0,2-5	1,3	0,7	2,1	4,2	7,8	9,7	9,7	9,9	10,9	8,6	6,2	3
	5,1-10	0,1	0,1	0,4	1	2,5	2,4	3,3	3,4	2,9	3,6	2,1	0,5
	10,1-20	0,3	0	0,2	1,3	2,2	2,6	3	2,9	2,6	3,5	2,1	0,6
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,9	1,9	1,2	1,9	1,6	2	3,3	1,8	0,6
	50,1-100	0	0	0	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,9	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0	0	0,1	0	0	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
145. Cần Thơ	Không mưa	29,2	27,6	29,3	24,9	15,8	10,9	10,7	10,1	8,5	10,8	17,1	25,4
	0,2-5	1,3	0,4	1	2,8	7,4	9,2	9,8	10,4	9,6	8,6	6,3	3,5
	5,1-10	0,2	0,2	0,2	0,8	2,8	3	3,2	3,6	3,7	2,8	2,2	0,7
	10,1-20	0,2	0	0,2	0,8	2,7	3,6	3,3	3,7	4,4	4,5	2,3	0,8
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,6	1,8	2,8	3,4	2,9	3,2	3,8	1,7	0,5
	50,1-100	0	0	0,1	0,1	0,5	0,4	0,5	0,4	0,5	0,6	0,4	0,1

Bảng A.29 (tiếp theo)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
146. Sóc Trăng	Không mưa	29,5	27,6	29,5	24,8	13,5	9,5	9,6	9	7,7	9,9	18,6	26
	0,2-5	1,1	0,5	0,9	2,8	7,4	8,6	9,1	8,9	9,4	8,6	5,8	3,3
	5,1-10	0,2	0,1	0,2	0,8	3,5	3,7	3,9	4,1	3,9	3,9	1,7	0,8
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,6	2,7	3,7	4	4,6	4,6	3,5	1,7	0,4
	20,1-50	0,1	0	0,1	0,6	2,9	3,8	3,7	3,7	3,5	3,7	1,6	0,4
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,8	0,7	0,6	0,7	0,8	1,1	0,4	0,1
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,1	0	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
147. Rạch Giá	Không mưa	29	27,1	27,7	22,9	14,8	11,3	11,1	10,2	10,3	10,1	15	25,9
	0,2-5	1,3	0,6	1,9	3,4	7,1	7,5	7,4	8,2	8	8,3	6,3	2,7
	5,1-10	0,2	0,2	0,5	1,2	2	3,4	3,1	3,1	3	3,4	2,7	0,9
	10,1-20	0,3	0,3	0,4	1,2	2,9	2,9	3,7	3,5	3,5	4,1	2,9	0,8
	20,1-50	0,1	0,1	0,4	1	3,1	3,8	4,6	4,6	4	3,9	2,7	0,6
	50,1-100	0	0	0,1	0,3	0,9	1	1	1,1	1,1	1,1	0,4	0
	100,1-150	0	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0	0,1	0
148. Phú Quốc	Không mưa	26,7	24,8	24,8	18,4	12,5	9,2	8,8	7,9	7,9	10,4	17,2	26,1
	0,2-5	2,8	2,3	3,3	5,4	8,1	7,4	7,6	7,9	7,6	7,8	5,9	2,4
	5,1-10	0,6	0,4	0,8	1,7	2,9	2,9	3,4	3,6	3,3	3,1	2,4	1
	10,1-20	0,4	0,4	1	1,8	2,9	3,6	4,4	4,1	3,7	4,4	2,3	0,9
	20,1-50	0,4	0,3	1	2,1	3,6	5,1	4,5	5,1	5	3,6	1,7	0,5
	50,1-100	0	0,1	0,2	0,5	1	1,7	1,9	1,8	2	1,5	0,5	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,3	0,3	0,1	0	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0,1	0,2	0,1	0,1	0	0
149. Bạc Liêu	Không mưa	29,5	27,7	29,4	25,4	14,7	9,7	9,4	9,6	7,5	9,5	17	25,3
	0,2-5	1,2	0,3	0,9	2,3	7,5	7,8	8,1	8,7	9,2	9,3	6,2	4
	5,1-10	0,1	0,1	0,2	0,5	2,6	3,5	4,5	4,1	3,5	3,4	2,6	0,6
	10,1-20	0,1	0,1	0,2	0,7	2,7	4,4	4,3	4,2	4,5	4	1,9	0,6
	20,1-50	0	0,1	0,2	1	3,1	3,9	3,9	3,6	4,4	3,7	1,5	0,5
	50,1-100	0	0	0	0	0,5	0,6	0,6	0,7	0,9	1	0,5	0
	100,1-150	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0	0,1	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0

Bảng A.29 (kết thúc)

Trạm	Cấp lượng mưa (mm)	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
150. Cà Mau	Không mưa	27,5	26,8	28,3	23,4	14	10,2	9,9	9,8	8,8	9,3	15,2	22,9
	0,2-5	2,4	0,9	1,5	3	7,1	7,4	7,8	7,8	7,5	8,3	7,1	5,1
	5,1-10	0,5	0,2	0,4	0,8	3	2,9	3,4	3,6	3,2	3,4	2,1	1,1
	10,1-20	0,3	0,2	0,2	0,9	2,7	3,6	3,9	3,5	4,1	3,9	2,3	1,2
	20,1-50	0,2	0,1	0,5	1,3	3,3	4,5	4,7	4,7	5	4,6	2,4	0,7
	50,1-100	0,1	0	0,1	0,4	0,8	1,2	1	1,2	1,1	1,2	0,7	0,1
	100,1-150	0	0	0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0
	≥ 150,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng A.30 – Lượng mưa (mm) tháng và năm theo các suất bảo đảm (%)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	95	0,6	0,0	5,2	35,1	133,3	211,2	323,5	199,5	81,0	25,4	2,0	0,0	1818,6
	90	1,4	1,2	8,5	47,8	141,0	242,6	384,5	215,4	110,4	32,8	5,1	0,2	1868,7
	80	4,3	4,0	17,5	64,8	185,2	338,6	439,3	280,9	131,9	45,3	23,4	3,0	2027,6
	70	10,3	10,0	19,9	87,5	209,6	401,8	490,4	358,7	161,7	60,3	31,9	8,5	2259,0
	60	12,0	17,0	29,5	109,7	231,3	451,5	544,9	402,5	170,0	78,8	40,5	12,2	2377,8
	50	23,8	22,0	42,5	124,3	241,3	466,7	591,7	432,5	190,4	93,3	51,8	16,3	2462,9
	40	31,0	30,0	51,7	136,7	271,9	494,8	627,2	452,6	202,0	111,5	64,7	23,7	2518,0
	30	42,4	36,8	64,4	151,1	299,6	523,9	701,7	485,8	231,2	136,6	79,7	35,8	2616,6
	20	47,8	45,3	85,4	185,5	352,2	565,6	752,3	564,8	251,1	165,2	97,6	50,1	2722,0
	10	61,9	52,6	101,0	206,8	402,5	662,8	869,2	665,0	287,5	196,1	149,3	79,3	2806,1
	5	79,4	91,6	123,9	247,2	446,4	716,0	930,4	720,9	336,5	216,2	167,4	91,4	2900,8
2. Sìn Hồ	95	2,7	4,4	13,7	98,2	122,8	302,5	402,3	260,8	115,8	34,6	7,6	0,4	2261,3
	90	5,1	6,8	21,0	109,4	156,8	352,2	416,1	273,2	137,1	51,1	11,6	1,2	2309,7
	80	9,2	14,3	27,5	126,7	220,8	392,0	485,4	302,7	172,5	68,4	29,0	3,5	2409,3
	70	16,6	21,7	39,5	140,5	253,2	415,3	542,0	336,4	203,7	88,2	37,1	11,8	2514,3
	60	30,6	26,9	58,8	155,7	279,5	445,3	567,9	396,2	222,4	97,0	51,1	18,3	2630,0
	50	42,4	36,1	72,0	178,2	327,2	495,0	606,0	440,6	245,6	119,0	62,7	28,1	2707,0
	40	46,2	47,8	80,9	182,2	349,7	510,4	643,7	476,8	282,0	161,3	80,4	44,7	2809,7
	30	61,1	50,7	94,3	212,5	368,1	548,8	668,9	537,6	298,6	186,3	105,6	55,9	2896,5
	20	65,5	68,9	112,8	227,1	409,6	611,2	708,3	585,6	316,2	211,7	124,5	72,2	3015,5
	10	103,0	88,9	145,1	305,9	469,7	682,9	762,6	665,2	350,4	258,9	166,2	107,2	3197,1
	5	109,3	111,1	170,0	351,5	526,2	734,5	822,2	688,3	377,2	288,6	207,7	147,4	3330,9
3. Tam Đường	95	1,7	3,9	18,1	92,7	134,8	287,4	342,9	155,7	66,6	22,2	3,1	0,2	2015,1
	90	3,1	4,7	25,2	104,4	162,0	320,1	385,8	167,0	78,2	31,0	8,4	0,9	2186,3
	80	8,0	11,8	36,1	117,3	212,4	389,0	430,5	212,1	111,2	49,0	19,0	3,3	2221,0
	70	16,7	20,1	42,7	129,0	291,5	430,5	460,9	247,8	125,0	65,0	28,5	5,2	2290,0
	60	25,0	24,4	53,9	144,1	307,9	460,7	471,8	299,5	169,0	86,9	41,6	11,8	2396,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	33,6	32,2	69,7	178,3	348,3	483,2	539,3	337,7	189,0	118,0	59,7	14,6	2453,9
	40	43,3	41,0	80,4	209,2	358,9	498,6	602,1	371,8	229,8	138,9	69,3	28,7	2507,3
	30	56,6	44,8	97,5	218,4	411,1	529,9	637,9	408,6	237,2	167,7	84,7	48,4	2622,8
	20	72,8	65,0	119,2	245,0	445,4	536,5	670,5	456,6	253,3	196,6	138,2	67,2	2683,4
	10	89,5	83,8	171,9	260,7	477,0	595,2	713,9	540,2	283,8	251,0	172,6	83,2	2942,8
	5	98,8	93,6	182,6	305,5	584,4	645,7	754,3	564,0	302,7	320,5	217,4	95,0	2994,2
4. Than Uyên	95	0,9	1,9	12,8	76,5	124,9	218,9	251,7	105,4	48,5	5,8	1,4	0,0	1462,3
	90	1,3	4,0	15,3	84,2	136,8	241,6	267,8	177,5	57,8	6,9	2,9	0,1	1541,9
	80	8,0	9,1	22,6	99,3	169,1	302,0	292,4	227,0	87,5	19,3	4,8	1,0	1680,1
	70	11,2	14,7	28,3	118,6	191,9	319,0	338,1	271,9	94,7	28,2	8,2	3,6	1823,7
	60	23,3	20,5	40,5	139,2	206,0	340,6	380,2	289,7	119,6	42,7	13,2	7,3	1896,5
	50	29,1	27,1	54,3	151,0	229,6	358,9	408,9	347,8	130,0	58,7	20,5	20,2	1935,0
	40	33,7	38,0	66,7	164,1	244,9	404,4	446,8	370,9	145,7	70,3	42,3	29,1	1967,6
	30	44,1	44,6	75,6	174,6	259,5	421,2	480,7	420,3	174,9	84,9	54,1	36,2	2047,8
	20	52,3	62,7	81,6	184,0	308,9	472,2	513,4	453,4	204,1	101,5	75,0	42,6	2201,9
	10	65,7	84,5	125,9	216,1	361,8	521,7	622,3	519,7	267,9	143,9	110,7	61,8	2393,2
	5	73,4	92,9	178,3	259,3	399,9	647,2	631,3	566,7	298,9	156,0	174,4	84,9	2461,5
5. Lai Châu	95	0,6	0,6	8,0	54,6	103,5	218,5	307,3	161,0	42,4	9,4	0,5	0,0	1713,4
	90	1,4	6,0	11,7	63,0	141,2	262,7	309,2	211,5	62,7	20,5	1,5	0,3	1779,3
	80	5,1	8,4	20,4	109,7	181,6	313,4	351,9	250,3	98,3	41,1	13,4	1,6	1890,9
	70	8,9	15,6	40,3	114,2	218,4	336,2	392,4	277,5	112,8	44,8	16,6	2,5	1959,7
	60	15,5	20,0	44,5	123,6	243,7	375,7	420,4	308,7	126,8	58,1	24,2	8,5	2037,1
	50	23,2	24,4	51,7	130,1	263,3	407,2	455,3	352,1	153,4	69,2	40,1	12,0	2089,5
	40	26,9	30,0	57,6	143,2	301,2	429,8	541,1	382,4	163,4	96,8	55,3	26,5	2196,6
	30	37,8	36,3	72,4	159,5	335,2	466,4	562,4	409,8	190,5	107,4	61,3	28,7	2259,1
	20	57,3	55,8	87,5	171,3	357,0	533,8	600,3	465,2	213,0	135,6	71,8	39,1	2371,1
	10	78,8	77,0	122,8	191,8	418,4	620,6	637,5	529,1	230,8	166,5	124,4	65,6	2487,4

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	96,5	82,9	170,5	219,3	439,5	707,1	718,1	628,7	274,0	200,1	179,1	94,4	2547,6
6. Tuần Giáo	95	0,2	0,1	4,6	58,2	94,4	129,8	169,8	146,0	45,1	11,2	1,4	0,0	1029,1
	90	1,2	2,2	13,0	73,5	111,5	159,0	178,3	155,0	54,7	14,3	2,2	0,1	1056,7
	80	2,9	5,1	19,3	86,8	133,5	181,2	229,3	175,1	61,2	23,7	4,6	1,4	1388,4
	70	6,1	9,4	28,4	113,3	150,7	209,2	246,8	203,5	81,8	32,6	11,5	3,7	1461,8
	60	16,5	13,7	45,1	120,6	169,9	241,3	266,9	224,2	94,6	43,0	14,5	7,2	1559,4
	50	22,0	15,9	55,1	130,3	192,0	268,7	292,0	244,1	126,0	51,7	22,0	13,7	1611,4
	40	27,4	20,8	59,0	139,8	212,9	307,3	312,5	289,4	163,0	69,3	32,4	20,0	1727,0
	30	30,9	28,1	68,2	154,7	248,8	331,0	369,1	341,7	180,2	82,8	56,2	24,7	1757,0
	20	43,5	52,7	88,0	180,8	289,6	370,5	421,4	363,7	208,4	105,4	66,6	42,4	1860,0
	10	64,9	67,0	118,5	209,9	312,6	455,4	471,1	409,8	222,8	135,2	100,9	67,3	2066,9
	5	73,0	75,8	139,2	221,6	353,0	537,3	509,4	465,8	245,8	150,4	134,5	86,5	2104,9
7. Pha Đin	95	0,6	0,4	5,4	52,8	78,5	178,9	222,2	156,5	82,5	17,9	1,3	0,1	1373,6
	90	1,4	1,1	10,6	68,3	112,7	186,1	228,7	185,3	84,1	21,2	2,1	0,2	1512,4
	80	3,1	4,5	26,2	89,4	151,9	221,4	260,3	220,6	100,4	30,7	4,7	1,2	1630,7
	70	7,3	10,1	35,2	103,5	172,4	243,7	297,6	258,2	120,5	38,4	13,3	2,6	1669,0
	60	13,9	14,8	49,3	120,7	184,7	252,2	315,5	282,8	137,9	46,5	18,2	4,8	1708,5
	50	23,9	19,7	54,7	125,7	207,4	295,6	354,9	321,8	159,0	63,9	22,1	12,9	1740,9
	40	30,9	27,3	63,9	137,2	245,5	314,7	370,8	341,8	172,6	79,1	35,3	20,8	1770,8
	30	36,2	36,2	80,1	145,6	280,1	337,3	405,4	375,6	196,8	91,5	58,9	26,5	1857,5
	20	44,2	58,2	93,4	169,5	323,5	377,0	450,9	410,2	234,3	118,7	73,9	39,2	2039,6
	10	54,8	66,3	134,8	219,5	336,3	451,2	486,1	451,3	267,8	137,1	98,5	68,3	2170,2
	5	59,7	86,6	153,0	241,4	359,9	494,8	570,7	529,0	313,9	148,5	153,8	81,1	2257,4
8. Điện Biên	95	0,0	0,0	1,2	44,0	86,7	110,5	142,5	106,9	56,0	9,5	0,2	0,0	1206,5
	90	0,5	0,1	3,7	61,5	98,3	126,7	183,1	141,6	73,8	13,5	0,8	0,0	1289,2
	80	2,4	1,4	16,7	77,8	108,1	149,9	225,7	186,5	90,9	18,1	4,0	0,2	1361,5
	70	5,0	5,7	26,3	85,8	114,5	176,4	248,4	230,1	113,2	31,2	6,0	3,0	1426,3

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	11,4	8,6	37,4	94,7	139,9	203,7	289,3	281,5	126,0	46,3	13,0	7,1	1478,8
	50	16,9	11,9	50,2	100,7	156,3	227,3	300,3	313,5	129,7	55,1	17,7	11,0	1530,7
	40	28,6	15,4	59,0	118,3	194,5	246,1	331,7	353,7	138,6	64,8	25,0	14,3	1597,0
	30	33,2	35,0	74,0	136,2	220,1	279,3	361,8	399,9	159,5	74,1	45,5	24,4	1701,6
	20	38,4	44,5	90,1	159,8	260,4	373,5	387,5	417,2	204,9	94,3	63,2	36,0	1803,0
	10	65,9	75,0	119,2	188,1	284,2	413,0	452,5	463,8	271,4	124,6	85,9	69,3	1917,7
	5	97,0	83,1	131,2	198,3	359,9	448,8	535,5	551,8	302,2	135,0	96,7	100,1	1956,9
9. Quỳnh Nhai	95	0,1	0,5	1,3	59,1	92,2	170,1	162,2	150,8	34,3	7,5	0,1	0,0	1405,7
	90	1,0	1,1	4,5	67,8	97,9	183,1	232,4	170,8	52,1	13,1	1,7	0,0	1447,8
	80	5,6	7,3	15,0	81,5	108,7	204,7	259,5	225,1	92,4	24,2	4,0	0,2	1520,0
	70	11,0	13,3	28,1	98,9	127,2	237,5	295,5	257,1	118,6	40,6	10,9	3,0	1553,4
	60	16,2	17,0	37,4	119,6	169,1	257,8	321,1	299,9	136,6	56,0	19,8	5,0	1646,7
	50	22,8	18,4	47,8	138,3	199,7	272,8	355,6	317,2	152,7	66,2	26,6	12,3	1715,0
	40	32,1	21,2	56,0	149,6	218,2	305,6	413,6	334,0	174,0	88,0	40,0	20,4	1755,3
	30	37,2	33,7	74,3	155,4	254,8	334,0	428,6	367,3	183,3	108,0	52,9	25,9	1833,9
	20	54,4	45,6	97,0	162,1	279,9	369,4	443,7	419,5	214,0	123,7	68,5	35,4	1938,9
	10	70,6	67,2	129,9	186,1	319,9	423,4	468,6	444,5	239,2	150,3	88,0	64,8	2031,1
	5	84,1	87,0	149,5	242,4	352,0	479,2	513,1	494,9	251,7	158,8	133,7	88,5	2140,2
10. Sông Mã	95	0,0	0,0	3,5	40,1	42,8	86,9	85,6	115,6	33,8	2,2	0,0	0,0	859,9
	90	0,0	0,0	8,4	51,4	69,6	100,8	111,3	123,5	40,4	5,6	0,1	0,0	905,9
	80	0,4	0,2	12,6	65,0	97,8	137,2	144,1	150,9	62,9	9,7	2,6	0,0	1007,0
	70	1,6	3,5	19,1	78,8	110,4	151,9	159,2	172,0	80,4	14,8	4,9	0,0	1057,0
	60	7,0	4,6	25,0	90,2	129,9	168,4	194,6	201,4	90,0	24,0	7,0	0,8	1130,0
	50	10,8	6,0	31,7	95,6	140,1	196,5	235,7	231,8	94,3	35,2	9,9	2,1	1174,8
	40	14,3	13,0	39,2	105,3	151,2	226,4	262,9	250,0	107,7	44,6	12,0	6,4	1200,0
	30	18,0	21,6	51,5	113,4	171,2	243,4	273,4	272,9	127,4	50,5	24,2	13,2	1253,7
	20	23,7	26,2	65,1	130,7	201,0	268,7	281,0	302,0	151,3	60,9	42,0	18,7	1306,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	54,5	51,7	75,8	151,3	238,0	299,6	323,7	334,3	197,1	80,7	74,1	52,2	1386,0
	5	75,6	56,1	85,9	174,3	242,2	321,3	385,1	372,4	262,7	93,5	110,4	64,5	1455,1
11. Cò Nòi	95	0,0	0,0	1,7	48,7	78,6	110,0	100,9	108,3	56,8	6,7	0,0	0,0	1017,4
	90	0,0	0,0	4,3	53,0	94,8	125,8	159,2	131,4	65,4	8,8	0,3	0,0	1091,5
	80	2,0	1,2	11,2	73,1	115,2	136,1	175,0	156,6	85,2	13,4	1,9	0,2	1164,7
	70	6,2	3,2	18,3	82,1	133,1	180,4	203,0	176,1	95,6	21,6	3,6	1,2	1202,9
	60	7,6	7,1	26,5	101,8	146,4	201,4	214,7	212,0	103,4	29,4	7,2	2,7	1245,8
	50	13,1	10,7	32,5	103,7	158,0	211,5	226,6	240,5	114,9	35,4	15,5	4,4	1284,6
	40	15,5	15,0	39,8	120,5	177,5	231,7	254,0	257,0	139,6	45,2	20,4	7,2	1302,4
	30	19,5	22,5	50,6	134,5	197,3	258,1	287,0	280,8	145,3	76,8	32,9	13,3	1350,9
	20	30,6	30,8	75,6	148,8	210,8	276,6	319,1	345,1	162,1	92,5	44,2	36,1	1431,7
	10	51,5	53,6	93,7	166,3	270,3	323,8	352,3	376,4	194,0	103,7	63,0	53,4	1507,3
	5	83,6	70,7	111,4	181,4	309,8	364,9	409,4	386,8	236,8	120,5	86,0	58,0	1583,2
	95	0,0	0,0	1,9	44,6	69,6	78,6	108,5	119,1	48,0	0,8	0,0	0,0	941,5
12. Yên Châu	90	0,0	0,0	3,3	48,4	75,4	95,3	131,9	130,3	61,0	3,6	0,1	0,0	1011,0
	80	0,0	0,7	9,1	58,3	94,8	114,3	166,3	151,8	94,4	10,0	1,3	0,0	1043,0
	70	1,5	3,5	16,7	76,6	102,6	133,4	188,5	175,7	102,3	15,5	4,7	0,5	1068,5
	60	2,6	6,0	21,3	87,1	127,5	145,8	204,7	206,5	112,9	25,4	5,8	1,6	1122,8
	50	6,7	8,7	22,9	99,5	149,0	198,5	212,4	249,4	122,0	40,6	8,2	4,2	1203,0
	40	11,2	13,0	27,1	110,8	163,4	234,6	234,9	292,2	131,1	62,9	21,2	8,0	1248,4
	30	15,0	16,1	51,1	121,3	172,0	241,7	260,6	305,6	158,7	70,1	27,2	10,8	1300,9
	20	19,7	23,9	59,8	131,4	203,0	249,9	279,7	330,2	175,8	106,7	36,5	13,5	1365,4
	10	38,8	40,9	79,7	159,0	246,0	289,2	297,4	398,2	247,2	136,1	43,8	45,2	1450,3
	5	44,2	46,6	96,6	180,7	285,8	323,8	327,6	404,8	337,2	156,6	61,5	55,5	1517,3
13. Bắc Yên	95	0,3	1,7	4,5	48,2	80,8	116,6	159,2	115,0	62,1	16,7	0,5	0,0	1172,6
	90	0,9	2,9	8,9	56,1	90,3	119,0	163,8	147,2	76,3	21,0	0,7	0,1	1185,2
	80	3,5	4,6	14,0	72,5	138,0	159,1	181,4	168,5	97,8	28,1	4,4	1,8	1219,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	8,5	8,0	18,7	81,6	155,2	198,1	202,7	212,5	117,8	34,5	7,2	2,7	1315,3
	60	14,1	9,5	27,6	92,6	166,9	219,5	229,4	241,0	125,4	40,6	9,9	4,9	1413,9
	50	24,4	16,8	43,5	102,8	188,3	235,6	250,8	255,8	145,5	61,9	15,0	8,7	1470,4
	40	30,4	19,5	53,0	115,3	215,4	265,0	271,7	304,0	179,7	78,2	30,2	12,7	1519,0
	30	37,0	27,3	62,3	129,4	241,3	283,7	303,1	325,2	200,4	103,3	42,7	20,5	1589,6
	20	49,6	34,1	82,8	149,3	260,4	306,6	334,6	366,0	240,2	125,5	59,8	47,3	1735,6
	10	74,0	58,1	103,8	166,2	309,4	366,3	397,0	406,2	294,9	136,4	68,6	66,4	1793,7
	5	103,2	73,7	120,5	182,0	353,1	405,0	413,6	422,9	325,0	174,5	87,8	78,7	1874,5
14. Phù Yên	95	0,2	0,3	2,6	48,9	99,9	73,7	109,2	92,9	87,7	14,0	1,4	0,2	1163,5
	90	0,8	1,2	5,9	51,5	112,0	96,3	118,6	138,2	109,9	25,1	2,5	0,6	1255,2
	80	2,6	4,4	11,0	68,6	134,2	142,8	165,5	171,1	133,3	40,9	4,4	1,2	1323,3
	70	9,5	7,5	18,5	77,6	148,5	181,7	190,5	201,6	146,7	51,0	9,5	2,0	1366,7
	60	12,8	12,0	24,7	86,1	167,9	199,5	227,9	229,7	176,0	66,2	17,3	4,5	1453,3
	50	16,2	15,0	31,0	95,0	182,9	219,1	247,9	277,1	185,6	91,1	27,5	7,9	1502,0
	40	20,1	18,7	34,5	113,5	195,8	243,1	275,5	301,9	202,3	115,0	40,0	18,3	1545,1
	30	28,0	28,5	40,2	129,5	214,2	264,3	289,0	333,1	232,7	130,2	49,1	23,9	1622,5
	20	39,9	37,1	64,7	154,3	239,8	315,2	327,7	353,2	275,0	155,9	55,1	29,8	1668,7
	10	59,0	62,5	83,3	185,3	297,2	344,6	373,4	431,0	316,4	238,1	85,1	44,1	1769,5
	5	82,2	71,0	106,5	215,4	341,8	379,7	415,7	446,4	368,2	265,9	100,2	61,3	1959,2
15. Mộc Châu	95	2,9	4,5	8,5	39,5	104,3	92,3	125,8	143,6	131,8	13,8	1,9	1,7	1195,0
	90	5,3	5,4	11,4	54,1	112,4	119,5	143,1	162,6	143,4	20,7	2,4	2,5	1327,6
	80	6,9	7,3	15,5	62,8	128,4	157,6	158,7	212,5	157,2	56,1	11,3	3,8	1445,9
	70	8,4	8,4	18,6	76,4	143,0	166,8	213,4	233,8	172,7	73,5	21,2	5,4	1505,5
	60	10,2	11,7	25,4	84,6	155,4	206,5	245,7	265,6	221,8	87,0	29,4	8,2	1573,8
	50	13,3	14,6	27,9	94,0	174,2	222,2	265,9	299,6	246,2	98,4	36,0	9,5	1685,0
	40	19,0	16,9	39,6	103,3	192,9	236,5	288,1	347,7	266,3	117,1	39,3	16,2	1718,8
	30	24,9	22,1	51,8	112,7	207,0	259,6	316,5	403,5	299,7	146,9	45,2	22,3	1774,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	30,8	30,4	57,3	126,4	233,0	311,9	356,1	441,0	319,8	194,9	60,7	30,1	1832,8
	10	53,5	49,5	101,4	152,0	267,2	365,8	387,5	477,1	428,0	313,4	75,0	40,7	1914,8
	5	57,0	63,7	134,0	195,5	283,2	404,6	436,9	509,3	488,0	332,3	80,2	54,3	2027,6
16. Sơn La	95	0,0	0,1	5,1	38,5	65,2	118,7	151,6	92,2	53,4	8,2	0,2	0,0	1071,7
	90	0,2	1,0	6,6	64,3	88,5	138,9	163,6	98,6	60,2	16,0	0,8	0,0	1137,7
	80	2,4	3,3	17,9	75,0	125,2	153,4	194,1	173,6	82,5	22,0	3,5	0,9	1211,4
	70	4,7	7,6	28,1	80,0	139,7	187,3	218,3	199,0	97,8	31,3	6,2	2,2	1299,5
	60	8,8	11,8	36,8	92,0	150,5	201,0	237,1	231,7	104,7	42,9	11,4	4,3	1338,6
	50	13,0	17,0	41,9	108,0	166,3	212,7	261,5	263,7	130,0	52,8	21,1	6,0	1402,1
	40	20,8	21,2	50,2	128,6	193,4	225,4	285,4	305,8	146,4	60,6	31,9	11,8	1480,0
	30	24,6	32,0	61,2	148,0	227,0	281,6	295,6	324,7	156,2	82,4	43,4	23,1	1538,8
	20	39,6	45,3	75,1	156,7	252,3	310,6	324,4	351,6	179,4	106,7	53,0	33,5	1599,8
	10	67,1	57,5	102,9	169,9	283,6	363,8	405,8	409,2	223,7	120,8	87,4	58,4	1664,9
	5	93,0	66,3	108,7	190,2	323,3	397,9	416,7	433,2	246,4	130,4	136,0	74,3	1744,8
17. Kim Bôi	95	2,7	7,6	15,3	32,8	129,8	147,1	151,1	155,0	120,8	24,0	2,9	1,6	1581,7
	90	8,5	11,3	19,2	41,0	147,1	157,9	179,1	167,5	159,0	43,6	8,3	3,5	1651,3
	80	10,3	16,8	23,0	49,5	170,7	186,7	228,8	215,1	210,4	80,9	13,6	7,4	1765,2
	70	14,0	21,2	28,3	75,4	202,4	246,9	274,9	248,3	241,3	124,0	21,6	10,9	1898,0
	60	16,3	23,5	33,6	84,5	233,1	271,0	292,2	312,5	263,7	164,2	35,8	14,3	1978,4
	50	21,7	26,4	41,0	98,5	262,6	299,9	312,4	341,8	296,7	178,6	46,0	19,0	2085,0
	40	29,1	30,1	53,1	113,1	300,4	321,6	386,6	355,0	330,2	224,8	64,4	24,3	2221,0
	30	45,2	35,4	60,7	130,7	317,9	340,8	407,7	409,2	393,0	293,1	74,9	28,8	2363,1
	20	57,3	38,8	69,3	146,4	373,9	391,5	443,2	497,2	537,8	347,5	98,1	37,6	2569,3
	10	77,0	52,1	101,0	172,2	408,7	465,2	495,5	531,9	592,1	460,8	153,7	57,1	2652,8
	5	84,7	74,8	141,1	199,8	452,9	531,6	534,4	616,0	727,1	512,5	207,2	72,0	2948,4
18. Mai Châu	95	0,0	0,0	1,9	25,4	81,0	82,0	110,9	138,4	83,3	15,4	0,3	0,0	1258,8
	90	0,0	0,1	2,9	43,6	97,7	121,2	162,4	157,8	111,9	23,9	2,2	0,0	1365,3

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80	0,3	0,6	6,5	52,0	124,8	162,2	214,6	216,0	163,4	42,4	6,1	0,0	1471,9
	70	1,0	1,2	9,9	68,2	154,2	192,8	245,2	236,0	199,0	87,9	10,0	0,9	1558,8
	60	2,4	2,0	13,2	75,7	179,3	210,9	268,6	299,5	220,7	106,3	16,0	2,3	1657,8
	50	4,0	5,0	20,4	81,1	191,7	240,2	277,7	310,7	236,0	120,0	22,2	4,8	1711,4
	40	8,4	9,5	24,8	95,0	208,4	266,6	294,7	350,4	285,0	139,0	31,2	7,3	1823,0
	30	11,1	13,7	33,8	111,5	231,3	285,4	379,5	420,9	347,2	198,7	43,5	12,1	1872,3
	20	27,7	20,1	39,4	127,5	259,7	325,9	428,1	458,2	399,9	272,4	59,0	20,7	2037,8
	10	42,8	33,7	72,3	165,5	299,7	383,5	514,5	516,6	538,3	409,5	80,7	31,8	2168,2
	5	74,5	55,8	96,1	202,2	326,7	462,9	560,9	574,5	611,7	468,0	110,2	41,7	2281,6
19. Chi Nê	95	0,0	2,8	9,3	13,2	79,1	80,5	111,6	177,5	111,8	14,9	2,9	0,0	1269,9
	90	0,0	4,6	12,5	22,5	93,0	107,1	128,4	202,9	132,2	38,5	5,5	0,0	1413,0
	80	2,1	6,6	16,1	37,2	111,1	139,3	179,2	229,4	161,8	78,7	12,0	1,0	1570,6
	70	3,3	10,6	19,2	51,5	128,4	162,2	233,2	245,4	198,3	115,4	19,0	5,4	1678,2
	60	6,0	12,8	27,1	60,0	160,2	194,2	261,8	276,8	245,5	142,6	27,4	6,4	1794,0
	50	9,9	18,2	32,3	67,6	175,2	207,4	284,0	297,0	283,0	175,1	42,7	9,0	1852,0
	40	14,1	20,6	38,5	81,0	192,0	255,0	319,8	380,4	334,4	209,3	51,9	19,4	1927,1
	30	18,7	22,4	45,1	93,4	232,7	267,5	361,6	415,5	373,9	307,2	57,4	30,2	2003,3
	20	36,0	27,8	56,5	115,3	302,7	297,1	450,1	481,5	510,0	351,5	81,0	40,2	2136,2
	10	73,3	33,0	80,5	137,1	338,9	381,7	515,5	611,8	670,4	447,4	160,7	51,2	2520,2
	5	91,6	46,8	128,8	151,3	408,9	417,2	580,0	631,0	809,0	518,9	195,0	58,2	2782,9
20. Lạc Sơn	95	4,8	6,8	9,6	35,5	109,8	125,1	154,8	156,4	129,0	17,5	0,6	1,5	1494,0
	90	5,8	8,6	13,1	42,0	120,4	141,6	172,6	179,8	152,1	34,3	3,2	2,2	1584,2
	80	7,8	13,3	19,4	48,4	147,3	180,0	210,5	231,1	193,4	48,1	12,5	4,2	1676,7
	70	12,4	14,5	23,4	61,9	190,9	208,9	241,5	263,0	224,6	92,5	22,2	8,6	1760,6
	60	17,5	17,2	30,7	72,1	202,0	236,0	271,5	302,0	250,7	134,3	32,4	12,5	1862,4
	50	22,7	20,4	34,6	84,6	236,8	253,4	297,3	331,8	284,3	159,0	43,7	16,0	1922,7
	40	26,7	25,0	47,0	106,2	252,8	280,6	330,2	352,5	344,9	205,1	53,8	28,1	2013,3

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	30	42,1	29,0	57,1	121,2	275,6	307,4	348,0	369,3	396,3	272,4	78,3	36,5	2095,3
	20	58,3	35,3	62,2	134,7	289,6	345,7	396,9	425,1	436,3	336,5	111,5	42,9	2264,4
	10	75,5	43,1	86,3	159,1	361,8	375,4	463,8	570,9	507,7	413,8	143,6	57,2	2524,6
	5	86,2	54,3	127,1	177,4	434,7	428,2	514,6	629,7	576,3	435,2	247,2	71,3	2562,6
21. Hoà Bình	95	2,1	2,1	5,7	23,1	121,2	92,7	148,7	107,7	83,3	19,0	0,8	0,7	1251,5
	90	2,8	2,7	7,3	31,2	146,0	120,1	170,4	142,2	110,6	29,0	2,1	1,3	1409,1
	80	4,6	4,7	12,4	41,7	170,6	161,6	216,0	177,1	150,6	63,1	8,7	2,4	1527,9
	70	6,2	6,0	16,7	50,2	193,3	218,7	238,8	211,8	185,5	90,2	16,0	3,8	1677,5
	60	8,5	8,4	19,9	70,2	205,5	248,4	258,8	262,2	204,0	113,4	22,7	6,9	1736,8
	50	12,1	11,8	22,8	80,4	228,9	286,2	282,0	310,3	245,2	158,1	30,9	12,0	1860,5
	40	14,2	13,6	26,8	92,2	244,3	311,8	313,8	356,2	291,0	185,7	49,5	14,8	1979,7
	30	23,9	16,5	33,8	123,3	268,2	336,7	352,5	390,2	331,1	240,8	64,6	20,9	2034,5
	20	36,7	20,5	52,7	146,9	313,5	367,0	410,3	467,0	426,8	285,9	88,7	25,7	2158,4
	10	48,3	33,4	75,8	176,9	377,3	380,4	492,8	541,0	546,4	417,4	131,3	44,0	2273,1
	5	65,0	45,4	98,5	185,9	427,8	396,1	539,7	572,6	590,1	442,8	160,0	48,1	2452,5
22. Hoàng Su Phì	95	1,1	0,5	2,9	28,4	80,5	154,3	188,9	141,6	52,4	29,9	3,8	0,2	1292,8
	90	3,6	0,9	4,5	39,0	91,4	165,8	218,1	169,3	71,5	38,7	6,7	0,6	1382,4
	80	7,6	3,2	12,5	47,5	116,4	177,3	257,2	217,5	88,4	55,6	10,6	2,7	1458,2
	70	11,2	7,8	14,6	60,2	131,3	201,8	290,8	247,4	120,9	70,5	22,7	4,0	1517,0
	60	13,4	8,9	20,3	68,9	141,3	233,2	308,5	288,3	134,5	82,2	27,2	8,5	1567,3
	50	16,7	13,2	32,4	81,8	154,3	275,0	340,8	306,6	151,0	98,3	30,8	11,6	1614,9
	40	20,0	16,7	38,4	90,9	188,5	285,1	357,3	325,5	182,6	106,6	46,1	18,2	1720,9
	30	23,3	19,7	65,2	99,5	242,2	337,9	416,2	355,8	198,2	125,5	64,2	25,9	1799,4
	20	28,1	33,1	86,5	121,5	263,0	361,8	448,2	403,5	224,7	149,3	83,2	43,5	1847,3
	10	37,7	47,8	112,1	159,1	303,1	436,4	510,5	472,1	291,4	177,1	118,1	59,8	2010,7
	5	56,0	57,1	136,7	218,1	321,5	459,8	568,5	576,2	311,8	199,2	145,1	66,6	2128,3
23. Bắc Mê	95	4,4	1,2	5,5	24,2	119,0	172,2	197,1	115,0	52,5	11,6	1,3	1,5	1276,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	90	5,9	2,2	6,8	39,4	135,1	191,2	216,5	142,5	68,6	21,5	3,4	1,6	1382,4
	80	9,5	6,2	11,4	50,6	153,9	224,0	249,0	182,5	86,8	36,8	12,3	3,2	1413,1
	70	15,9	10,4	16,7	58,3	170,5	245,3	291,7	194,7	104,5	48,9	21,2	4,9	1493,1
	60	20,9	12,6	20,4	79,8	178,5	259,2	310,9	222,7	123,3	59,2	31,4	7,9	1554,8
	50	23,7	17,6	32,6	87,5	197,5	303,9	330,9	264,8	141,2	79,1	41,2	15,1	1581,1
	40	27,1	24,5	44,0	100,6	215,5	342,1	354,6	288,2	157,7	94,4	51,0	22,7	1651,7
	30	37,5	30,2	57,7	109,4	265,2	360,1	390,0	299,4	171,9	113,6	61,6	28,8	1771,5
	20	44,2	42,8	75,2	116,3	313,1	397,5	412,2	343,8	189,9	143,1	83,1	37,6	1859,9
	10	53,9	67,0	130,6	145,0	347,5	433,6	477,5	392,8	238,2	169,0	119,3	67,7	2004,8
	5	65,8	79,0	164,0	170,6	420,8	460,9	526,2	425,1	255,8	188,8	134,6	90,8	2115,2
24. Bắc Quang	95	22,7	16,7	20,1	70,0	335,5	338,3	474,2	271,8	149,4	47,9	9,6	14,1	3463,2
	90	25,8	21,1	27,6	94,1	391,3	594,2	508,1	292,7	175,3	64,7	17,4	18,8	3657,8
	80	35,7	30,6	33,1	124,9	462,3	659,7	617,6	349,3	211,2	101,9	32,4	28,1	4154,2
	70	44,4	41,9	42,9	148,7	600,3	749,2	697,6	425,2	294,4	160,2	57,1	32,4	4245,4
	60	49,9	54,7	60,1	196,0	645,6	846,6	805,5	481,5	326,4	192,0	95,8	42,2	4509,4
	50	59,2	61,5	71,7	218,9	722,2	947,0	865,4	543,4	422,0	217,7	115,7	56,9	4732,0
	40	64,5	65,9	93,6	228,3	746,0	1075,9	929,3	647,3	467,3	364,3	159,4	83,8	4884,0
	30	91,8	73,3	109,0	278,0	802,3	1147,5	1082,2	714,1	507,5	499,7	186,8	100,6	4997,6
	20	112,9	91,9	137,7	323,2	922,6	1198,1	1184,5	906,7	576,1	583,1	251,2	124,8	5492,4
	10	133,2	131,2	198,8	436,6	1167,8	1374,8	1376,7	1072,5	694,9	710,5	400,2	155,4	5933,3
	5	150,6	148,6	219,4	515,3	1244,1	1670,1	1461,5	1160,1	826,6	955,3	426,2	185,1	6024,8
25. Hà Giang	95	8,7	5,3	7,5	34,6	139,7	215,8	277,8	191,3	101,8	22,8	6,8	5,7	1902,0
	90	12,6	7,9	11,0	53,4	152,7	230,2	308,0	214,9	113,5	49,1	10,7	9,9	2008,1
	80	18,0	13,4	15,8	59,8	171,3	319,0	390,5	261,1	134,8	65,5	26,2	14,1	2130,9
	70	21,0	17,4	26,1	70,5	189,9	341,9	445,8	318,5	166,0	106,1	40,0	17,4	2291,7
	60	27,4	27,3	32,7	77,0	235,6	362,3	480,6	360,3	187,0	123,8	48,6	24,7	2345,1
	50	31,9	30,0	49,8	94,8	251,7	413,9	511,7	387,5	231,0	134,0	62,2	28,1	2451,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	40	46,1	33,4	62,2	108,1	274,1	449,0	565,3	418,0	257,5	152,5	83,2	36,2	2548,3
	30	54,2	43,9	78,0	120,9	332,8	496,9	643,3	475,1	297,1	183,0	96,1	50,3	2609,3
	20	61,3	64,6	93,0	144,1	391,0	537,5	682,6	528,7	339,0	226,4	150,3	62,2	2767,7
	10	71,6	90,4	150,8	166,3	472,0	649,4	780,0	669,7	405,9	272,2	190,0	85,8	3004,4
	5	79,6	94,9	191,2	250,2	593,5	685,7	886,8	724,0	441,4	344,5	201,2	103,5	3140,4
26. Phố Ràng	95	2,9	6,0	6,3	52,7	62,0	101,7	108,6	125,7	103,8	12,1	2,8	0,9	1261,8
	90	4,1	6,9	9,3	56,2	88,5	106,2	123,5	153,4	109,5	29,2	3,4	1,8	1302,6
	80	9,0	9,9	20,7	76,6	122,8	118,9	150,1	205,2	125,4	33,9	8,2	2,4	1425,3
	70	18,8	16,1	27,6	89,4	142,2	130,1	183,1	285,9	165,5	52,2	26,0	3,7	1507,2
	60	22,5	19,0	40,9	99,8	171,3	162,4	212,2	306,2	175,7	67,1	29,8	4,7	1549,0
	50	27,6	26,1	58,2	111,7	198,6	192,7	238,3	342,2	203,0	89,7	37,4	9,7	1578,9
	40	32,3	32,4	64,0	141,2	213,8	212,5	286,2	373,4	219,9	120,1	48,2	14,1	1651,3
	30	38,4	36,3	70,8	163,8	230,6	235,5	298,4	394,5	237,4	142,7	64,4	26,7	1725,3
	20	42,5	47,7	77,9	178,9	252,4	270,9	319,8	417,5	254,4	171,2	71,2	37,9	1815,8
	10	59,9	74,0	125,0	194,3	278,3	323,5	362,1	484,0	310,3	195,7	82,5	46,5	1997,7
	5	73,7	86,8	152,8	211,5	314,4	337,1	441,1	521,5	337,4	245,7	138,7	71,9	2085,2
27. Bắc Hà	95	2,1	3,0	13,1	48,9	64,4	123,0	145,2	212,2	92,9	33,2	6,6	1,9	1323,9
	90	3,0	4,8	14,1	72,7	90,0	131,9	164,5	229,6	110,8	43,2	9,3	4,0	1378,8
	80	5,5	9,7	16,8	79,1	112,9	155,8	200,3	244,8	138,0	51,9	17,3	5,6	1497,0
	70	13,5	15,0	22,3	89,2	143,6	172,5	234,9	279,6	163,1	71,5	27,9	7,0	1549,3
	60	22,4	17,9	30,8	104,3	164,2	195,5	243,3	305,9	179,0	91,8	38,6	11,3	1588,8
	50	24,6	22,6	43,7	111,8	177,9	210,7	272,6	327,1	202,7	112,3	46,5	14,6	1640,4
	40	29,0	28,7	58,7	127,2	197,4	236,7	294,3	353,5	232,0	125,7	55,3	18,0	1728,8
	30	34,1	34,5	69,9	138,9	230,4	259,1	319,4	375,7	255,6	148,7	69,3	26,5	1842,0
	20	40,1	50,7	96,6	163,0	248,1	318,6	361,7	457,8	278,0	180,0	96,7	33,0	1947,9
	10	51,2	68,9	118,8	183,4	280,4	380,0	392,5	491,4	314,5	202,1	111,6	68,4	2052,5
	5	63,2	77,7	132,7	198,8	306,2	395,2	418,5	533,2	367,1	232,6	156,6	79,3	2114,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
28. Sa Pa	95	16,2	16,8	26,3	123,7	143,6	222,6	247,9	217,6	147,4	59,1	16,6	12,0	2251,3
	90	17,9	26,7	30,8	139,4	184,7	247,9	301,4	249,3	157,3	75,1	26,2	12,9	2381,8
	80	24,2	34,0	40,3	161,0	234,3	287,0	340,6	282,0	190,0	90,5	39,1	20,1	2443,4
	70	35,2	42,9	62,2	181,7	263,9	321,7	388,2	344,9	221,8	130,0	50,4	21,7	2519,7
	60	45,9	54,9	72,0	192,8	298,7	339,2	418,3	395,1	258,0	154,4	73,9	28,9	2587,0
	50	61,6	63,8	86,4	207,1	322,0	355,0	469,0	430,9	285,8	190,7	78,5	40,2	2714,2
	40	74,2	68,2	92,1	220,2	359,8	380,6	497,3	471,0	309,7	215,0	101,6	48,9	2844,7
	30	91,2	87,1	134,8	236,5	381,1	390,6	532,3	539,4	329,0	236,8	123,7	73,0	2943,8
	20	111,9	110,7	148,4	257,8	440,2	428,1	559,0	647,5	376,5	296,3	159,5	98,8	3162,1
	10	131,4	137,3	212,4	290,5	509,7	566,6	582,5	685,2	526,2	373,2	195,3	168,2	3316,5
	5	164,0	159,8	226,8	341,6	569,7	636,3	664,1	726,7	548,2	390,9	287,4	189,3	3472,5
29. Mù Căng Chải	95	0,3	3,9	4,7	52,8	99,0	188,8	236,4	146,8	53,1	12,5	0,1	0,0	1406,0
	90	1,1	5,4	9,9	62,7	109,2	214,6	246,7	159,0	69,2	18,5	2,8	0,0	1429,7
	80	5,3	7,4	18,6	91,6	123,1	241,4	269,2	194,7	89,4	25,0	4,6	0,4	1576,6
	70	10,4	13,7	31,7	103,3	160,6	272,0	330,8	234,6	96,7	35,5	7,9	2,9	1619,9
	60	16,3	16,8	42,4	111,6	199,1	302,8	355,1	272,6	110,7	44,2	11,3	4,0	1712,9
	50	27,2	18,3	48,5	127,1	209,4	329,1	365,5	335,0	121,6	55,5	22,0	8,1	1792,8
	40	31,0	30,0	61,3	134,2	227,0	343,9	402,8	345,6	144,2	69,2	29,4	18,2	1828,4
	30	34,9	39,6	76,4	158,1	250,6	370,1	444,9	377,9	163,7	77,4	48,8	24,2	1900,2
	20	42,7	62,4	93,0	169,4	278,9	417,0	493,0	425,0	181,0	100,2	65,5	41,6	1984,6
	10	61,0	70,9	146,6	192,3	341,5	511,7	535,6	461,4	208,5	126,2	98,4	66,1	2021,7
	5	71,7	87,6	155,7	214,4	376,2	583,2	555,5	485,5	219,2	151,5	118,5	96,8	2089,4
30. Văn Chấn	95	0,7	1,2	5,4	39,6	65,1	86,1	99,9	119,9	111,9	18,9	1,3	0,5	1112,8
	90	1,0	2,4	9,0	48,9	75,6	96,7	118,9	147,0	129,0	33,1	3,0	0,6	1185,3
	80	3,2	4,2	17,4	64,7	90,3	135,2	138,9	182,6	149,9	54,5	9,4	1,7	1295,5
	70	6,8	7,4	24,2	70,5	102,6	161,3	160,2	225,8	179,0	70,1	15,4	2,3	1392,6
	60	10,9	10,4	27,1	78,6	126,5	180,2	190,1	258,0	188,7	82,6	24,5	3,3	1434,3

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	13,2	13,8	31,0	84,0	137,2	200,8	213,9	302,5	204,7	102,5	30,9	5,3	1487,4
	40	15,7	17,7	35,0	88,8	151,5	223,6	238,9	339,2	227,5	127,6	34,4	14,9	1520,8
	30	19,5	23,1	49,0	94,3	178,9	255,5	260,5	386,7	264,4	162,9	43,1	25,2	1619,2
	20	30,7	32,7	77,6	120,5	203,4	281,7	305,2	427,8	300,8	204,2	55,6	33,6	1712,8
	10	47,7	50,7	96,3	143,7	244,0	349,0	372,3	476,4	415,8	301,4	81,0	50,4	1826,1
	5	69,8	60,4	110,4	176,7	299,8	381,9	409,7	513,2	442,7	350,1	124,1	62,3	1955,3
31. Lục Yên	95	3,5	6,0	16,2	59,7	60,2	100,3	164,6	160,2	94,4	34,6	7,8	1,5	1432,0
	90	8,9	9,8	21,3	65,5	92,7	138,5	191,8	208,3	127,2	41,2	10,6	3,2	1621,4
	80	15,7	14,7	31,3	82,0	134,1	186,9	216,0	279,0	162,4	54,6	14,3	5,3	1708,8
	70	18,2	24,0	38,4	89,0	169,3	221,8	250,1	324,6	187,9	80,4	24,5	9,7	1770,4
	60	22,0	26,2	43,6	114,2	180,1	244,1	277,3	354,0	218,9	99,6	31,3	14,2	1869,1
	50	29,2	32,7	46,3	125,9	196,4	282,0	308,3	377,0	245,8	120,7	46,0	21,2	1996,7
	40	36,0	39,0	57,5	140,3	223,3	292,0	326,2	454,4	287,2	152,3	52,4	28,7	2063,2
	30	44,3	47,3	84,1	162,2	246,3	314,9	388,3	501,4	325,0	173,6	70,6	37,3	2124,0
	20	49,9	56,3	115,1	182,0	277,7	335,1	459,0	565,0	350,0	199,9	95,3	50,3	2328,0
	10	64,0	72,9	149,2	214,0	343,4	406,3	523,5	606,7	401,1	257,1	135,9	80,9	2488,4
	5	82,1	87,5	173,5	221,7	383,9	465,1	565,5	688,8	434,6	299,7	169,1	87,1	2549,8
32. Yên Bái	95	10,1	13,1	27,6	55,1	87,6	81,7	133,4	129,0	87,7	33,9	6,8	2,2	1405,4
	90	12,8	16,0	33,1	59,5	100,1	90,8	159,3	214,3	133,2	42,4	8,0	4,5	1481,4
	80	17,6	22,6	40,4	78,5	140,9	163,3	189,3	255,4	148,1	74,5	13,2	7,0	1594,3
	70	21,0	26,1	49,6	89,2	167,5	181,8	240,0	272,8	186,3	90,4	24,9	10,0	1756,2
	60	25,4	30,6	57,8	109,9	185,1	210,3	262,8	318,8	215,8	115,6	34,7	15,0	1867,1
	50	30,5	37,4	61,7	117,2	208,0	231,6	278,0	354,0	241,8	136,5	45,3	25,4	1980,0
	40	36,5	43,9	70,5	134,2	225,7	275,9	327,0	373,4	314,0	172,2	61,4	31,0	2045,8
	30	41,3	51,4	83,7	140,9	250,4	300,9	354,0	407,5	353,4	205,3	83,4	42,9	2142,8
	20	46,5	58,2	107,7	158,8	297,0	371,8	411,9	458,0	375,4	258,5	110,2	53,0	2305,3
	10	68,3	63,3	122,6	194,5	362,0	458,3	462,1	551,7	428,5	327,7	143,1	61,9	2413,6

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	87,1	85,4	138,7	220,2	403,2	494,0	554,4	661,8	506,5	357,8	165,5	70,5	2469,1
33. Hàm Yên	95	5,5	7,3	13,6	43,0	100,4	104,2	146,5	91,5	63,7	18,8	2,7	1,1	1395,6
	90	6,5	11,1	21,2	47,7	145,3	169,2	187,8	195,0	82,1	29,5	4,4	1,8	1477,4
	80	12,5	15,8	26,6	70,2	162,1	198,7	242,5	213,0	117,8	49,8	9,4	4,1	1593,6
	70	18,2	19,7	32,4	88,6	192,1	219,4	279,1	248,7	142,6	64,2	16,5	6,1	1640,9
	60	20,1	22,8	36,7	103,6	207,4	235,7	298,1	286,7	165,0	83,6	23,4	9,0	1723,1
	50	23,8	28,0	43,6	113,0	214,8	263,7	311,0	316,3	194,5	102,1	34,6	13,5	1809,6
	40	28,3	31,5	49,7	130,0	246,7	302,8	355,7	353,7	214,6	130,5	44,1	23,1	1865,2
	30	38,3	37,2	62,0	155,6	271,2	357,2	412,3	390,8	253,8	146,3	60,8	38,1	1909,7
	20	44,6	51,6	88,2	172,3	290,5	383,9	465,5	403,9	268,2	171,5	74,0	49,8	2065,1
	10	56,5	61,6	121,4	189,8	355,8	445,8	518,1	459,9	314,6	219,0	121,8	63,2	2226,5
	5	84,9	95,0	155,0	227,4	370,8	472,3	546,3	516,1	341,1	263,9	131,8	95,4	2341,2
34. Tuyên Quang	95	3,2	5,6	11,7	28,6	110,9	115,1	137,0	144,2	80,2	10,9	1,8	0,9	1299,1
	90	6,1	6,5	13,9	43,9	115,9	142,7	146,1	166,1	90,7	23,5	3,8	1,9	1342,2
	80	10,4	9,5	19,5	63,4	147,7	162,6	182,4	195,1	116,4	32,7	10,6	2,7	1456,0
	70	14,4	14,0	25,1	78,8	163,5	179,0	217,4	228,0	135,3	51,7	14,1	4,3	1496,7
	60	17,3	17,4	33,5	86,1	196,1	202,0	245,6	268,1	148,2	87,8	21,2	6,1	1538,2
	50	20,1	20,6	39,2	101,1	216,6	231,5	271,2	297,7	166,1	119,2	28,8	8,0	1595,7
	40	23,2	26,9	48,0	118,5	248,5	263,8	301,3	317,4	177,8	136,5	45,1	22,2	1695,6
	30	31,4	33,9	62,5	125,7	265,2	305,2	328,9	363,3	208,1	155,2	66,5	28,6	1750,2
	20	39,1	43,5	86,6	162,5	288,7	362,6	368,3	400,5	254,0	175,8	80,7	38,4	1889,5
	10	51,4	53,1	109,7	221,5	314,6	426,8	455,6	454,9	279,1	244,4	121,7	50,0	2040,2
	5	63,8	78,0	131,1	247,3	351,2	469,7	502,8	483,6	294,1	267,3	145,9	55,9	2187,2
35. Chiêm Hóa	95	3,7	5,9	7,6	29,3	94,4	122,3	134,9	142,9	65,7	8,8	2,9	1,3	1309,3
	90	5,0	7,8	13,9	47,6	128,4	142,6	167,3	154,6	79,8	13,4	4,9	2,6	1329,6
	80	10,5	11,2	21,2	60,8	150,3	184,1	199,5	198,8	99,0	33,4	10,6	5,3	1415,9
	70	14,7	14,0	24,7	82,2	174,1	216,9	235,2	232,0	107,1	52,9	14,7	6,8	1512,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	17,4	17,6	29,0	95,8	195,7	231,7	247,3	250,8	131,4	74,4	24,5	8,9	1575,8
	50	24,2	20,6	37,0	110,4	221,3	258,0	265,1	271,2	138,0	92,6	34,6	12,9	1625,9
	40	29,9	24,0	47,6	127,0	249,2	263,6	298,2	312,1	170,1	111,4	45,4	27,7	1708,8
	30	38,1	33,0	61,4	149,3	280,0	342,5	349,1	338,5	188,9	132,5	61,0	31,2	1810,0
	20	40,3	47,4	89,4	175,6	322,9	404,3	383,6	384,7	221,6	148,0	86,5	41,3	1910,6
	10	51,8	60,6	128,3	201,6	352,3	430,4	420,8	432,0	260,0	175,7	126,6	64,3	2036,6
	5	61,9	86,1	143,4	231,9	385,4	462,9	457,9	472,8	321,0	223,3	143,4	81,8	2169,5
36. Chợ Rã	95	1,3	2,5	3,0	21,0	82,1	116,9	129,3	133,0	57,5	6,1	1,2	0,5	1053,1
	90	1,9	3,3	4,1	27,0	95,4	141,3	135,2	138,0	61,9	9,2	2,4	0,7	1089,4
	80	2,8	5,2	7,7	50,0	107,9	161,7	184,2	158,5	81,9	28,9	9,9	2,5	1164,6
	70	5,2	8,9	12,4	56,3	118,6	178,3	189,7	176,3	87,9	38,6	14,4	3,7	1207,4
	60	11,1	11,3	16,4	72,9	158,0	199,0	214,9	197,4	97,0	51,4	23,0	4,7	1313,5
	50	17,4	14,1	24,4	84,5	169,3	213,3	243,6	218,0	120,6	71,7	30,4	7,4	1337,0
	40	22,8	16,1	35,3	97,9	194,0	236,7	259,7	248,3	135,1	85,8	36,3	15,2	1364,5
	30	28,2	24,5	47,3	115,6	223,5	258,4	295,1	262,2	144,0	99,6	57,7	28,6	1419,5
	20	37,9	32,0	66,6	144,0	250,2	285,2	341,9	309,0	162,0	109,7	74,4	38,4	1546,6
	10	51,4	49,4	113,3	169,1	284,8	331,6	379,6	367,0	212,5	155,9	101,3	54,1	1728,8
	5	58,6	58,2	150,3	182,3	298,0	368,6	484,8	421,2	239,9	179,7	111,0	72,6	1778,8
37. Ngân Sơn	95	3,1	3,8	9,0	24,3	80,2	101,8	162,6	145,1	45,6	6,1	1,3	0,1	1248,6
	90	6,1	6,4	12,4	30,1	99,9	150,0	191,1	155,1	74,4	22,5	3,3	1,1	1319,1
	80	9,4	14,0	18,5	55,7	125,2	192,9	242,9	179,0	96,8	39,7	12,6	4,1	1425,9
	70	13,8	15,6	21,7	65,9	144,0	204,1	255,3	214,3	117,2	53,4	18,1	6,9	1493,6
	60	19,3	18,0	29,5	68,0	166,2	247,0	297,0	242,7	135,1	59,8	27,2	8,1	1558,2
	50	24,9	24,6	38,0	90,8	183,0	274,9	324,9	275,0	155,0	77,6	42,0	13,1	1594,1
	40	31,1	29,0	44,5	110,5	226,2	289,0	359,5	310,4	173,7	86,8	49,6	23,6	1681,6
	30	38,3	34,9	63,9	118,2	266,5	317,8	394,2	344,6	181,4	96,1	72,8	33,8	1815,0
	20	49,4	44,3	78,5	148,5	304,6	356,6	417,0	381,4	220,2	118,6	91,5	45,8	1905,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	63,5	57,4	115,8	194,1	391,2	417,4	456,2	471,0	257,7	165,6	114,7	79,9	2006,8
	5	75,2	77,8	191,3	224,1	411,4	453,8	497,6	510,6	297,5	199,4	172,9	93,8	2392,7
38. Bắc Kạn	95	2,0	2,3	8,3	27,2	68,3	113,6	143,7	119,8	57,9	3,0	0,5	0,8	1143,4
	90	2,3	3,5	11,3	35,8	83,9	134,4	166,8	133,7	70,2	8,3	1,0	1,6	1239,2
	80	4,3	6,5	17,2	47,9	109,4	155,8	199,5	179,0	78,8	21,8	5,7	2,5	1303,6
	70	8,6	11,9	20,2	67,9	137,6	185,4	228,9	200,7	105,1	29,9	9,9	3,2	1338,3
	60	12,1	14,0	27,7	79,5	157,3	217,2	263,2	226,2	122,5	40,8	21,0	4,8	1413,8
	50	18,3	16,6	30,4	89,9	170,7	237,9	276,3	275,3	139,5	68,9	26,2	8,2	1448,9
	40	22,9	21,0	47,4	102,1	198,8	269,8	310,7	295,4	151,3	81,9	42,9	21,3	1492,5
	30	35,2	36,7	65,7	133,2	214,1	302,6	330,0	332,4	177,4	106,5	51,0	28,2	1607,9
	20	40,4	43,3	76,9	155,7	227,9	346,9	358,3	356,6	203,9	129,8	65,9	38,6	1697,8
	10	50,9	59,4	105,9	179,5	307,8	375,2	431,7	415,0	237,8	158,7	107,6	52,1	1844,1
	5	55,3	71,2	128,0	202,1	337,1	442,1	468,5	449,5	247,2	163,3	120,4	64,5	1927,8
39. Định Hoá	95	2,0	3,3	19,5	38,0	86,5	121,0	136,8	94,6	67,0	9,8	1,5	0,4	1183,1
	90	3,2	6,3	21,7	44,1	103,5	123,8	153,0	134,0	79,5	21,5	2,1	0,9	1228,5
	80	7,4	9,5	28,1	56,7	114,5	159,2	185,3	186,1	104,2	33,4	5,3	2,1	1390,9
	70	9,7	13,2	31,8	67,4	150,4	184,2	229,6	239,5	123,9	42,6	8,8	4,7	1505,2
	60	13,7	16,5	38,5	82,9	166,5	214,7	269,1	272,4	140,0	62,2	12,4	6,5	1542,0
	50	18,1	20,1	44,1	95,3	176,3	239,6	313,7	285,9	153,5	88,3	25,1	8,7	1616,2
	40	22,5	23,7	52,8	102,1	217,6	284,6	336,2	296,7	179,0	117,5	38,4	19,2	1684,4
	30	28,8	35,4	64,1	118,1	250,4	306,9	377,2	346,5	207,1	126,2	56,1	24,2	1827,0
	20	35,6	47,9	89,6	145,7	278,7	334,9	440,9	409,7	251,0	134,7	62,9	33,9	1914,3
	10	53,0	61,0	103,7	163,6	363,0	428,5	487,5	525,5	285,9	183,2	105,0	50,9	2064,2
	5	66,2	75,4	130,7	187,6	410,4	450,3	649,5	600,1	344,6	251,0	121,7	60,4	2196,9
40. Thái Nguyên	95	2,7	6,5	18,4	30,8	94,0	132,1	176,8	119,1	83,7	8,8	2,4	0,4	1390,0
	90	4,4	10,0	20,5	32,5	121,5	142,5	206,6	173,1	100,8	30,6	5,2	0,8	1493,6
	80	7,7	13,4	27,3	46,0	150,5	185,0	240,0	201,0	137,3	51,6	8,6	4,4	1660,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	11,0	16,1	33,8	65,1	179,5	222,6	279,1	238,2	160,2	66,1	13,7	5,8	1747,0
	60	13,9	18,7	41,6	90,2	198,0	233,5	332,6	282,4	185,6	83,1	23,6	8,4	1804,7
	50	18,2	23,1	53,0	103,7	226,0	241,7	389,3	322,7	215,9	116,3	32,5	13,1	1886,8
	40	23,8	30,2	59,7	125,1	245,0	303,6	442,0	365,3	239,0	132,8	44,8	21,2	2040,4
	30	31,0	38,8	74,4	135,6	268,4	344,7	484,2	398,0	275,6	158,1	59,2	32,1	2129,0
	20	47,2	46,5	86,5	151,4	311,7	468,1	529,4	443,2	314,0	187,1	89,1	42,5	2199,3
	10	61,7	57,3	93,4	175,7	381,8	510,4	615,6	566,7	377,1	234,3	111,8	63,2	2327,8
	5	82,4	71,2	125,0	219,7	440,4	590,6	648,0	618,4	405,6	288,1	185,6	75,1	2625,5
41. Minh Đài	95	8,5	9,1	17,5	29,3	105,2	81,5	101,1	96,4	59,3	19,4	1,8	4,2	1251,2
	90	12,5	16,2	20,6	34,7	121,8	112,1	127,2	124,0	89,9	37,7	5,6	5,0	1362,5
	80	16,8	18,1	27,7	56,9	163,4	134,3	170,8	212,6	154,3	59,8	12,0	6,6	1513,6
	70	20,4	21,6	34,2	65,7	176,1	176,5	223,4	242,1	171,9	78,2	19,4	11,4	1556,3
	60	21,6	23,9	38,1	77,3	191,7	209,8	260,1	269,2	179,9	91,8	31,4	13,3	1615,7
	50	28,1	29,6	43,7	86,0	216,9	239,8	287,1	307,2	195,6	112,7	44,5	19,8	1683,9
	40	32,9	34,6	49,3	109,2	239,8	249,9	302,9	339,6	230,2	137,6	55,9	22,8	1751,5
	30	45,5	38,0	64,4	133,2	256,6	272,2	333,3	382,6	253,5	161,1	75,2	29,0	1809,1
	20	51,3	47,0	81,4	140,9	264,1	308,2	356,4	419,6	302,4	252,2	87,0	39,5	1966,9
	10	69,2	68,4	106,4	175,5	294,2	361,2	385,0	483,9	416,1	334,2	107,6	64,9	2155,2
	5	87,9	85,7	126,4	194,5	310,0	445,8	404,5	535,6	505,3	351,7	124,0	70,6	2241,9
42. Phú Hộ	95	6,5	11,8	16,9	32,0	94,4	101,1	102,9	90,4	73,5	10,8	6,4	2,8	1178,2
	90	12,4	13,5	20,3	38,9	104,9	116,4	124,6	121,7	89,9	28,6	8,9	3,6	1230,9
	80	16,2	18,5	28,4	58,4	135,4	149,7	159,9	160,8	112,5	45,2	13,2	5,3	1371,9
	70	19,1	21,6	32,4	72,4	158,9	174,3	198,6	219,7	134,9	57,9	23,4	5,6	1485,7
	60	24,3	26,1	36,7	88,8	172,5	201,0	216,6	262,6	152,6	96,6	35,4	15,0	1597,0
	50	27,7	32,2	43,1	92,0	184,6	226,5	231,1	299,9	176,2	131,6	46,1	18,1	1640,3
	40	32,0	35,1	55,8	117,8	199,9	282,3	265,4	326,0	216,4	153,5	63,0	29,5	1673,5
	30	42,6	39,8	60,2	128,0	240,5	313,3	299,7	354,1	240,6	177,9	68,4	35,7	1781,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	54,1	50,9	80,4	153,3	279,4	328,6	356,1	397,1	280,5	219,1	83,6	41,1	1877,5
	10	77,8	55,9	106,4	187,9	355,8	359,0	383,5	459,6	344,0	293,1	132,0	58,1	2017,3
	5	89,9	67,4	129,4	206,6	414,8	390,5	455,4	475,4	381,4	310,9	175,5	76,4	2292,5
43. Việt Trì	95	7,2	8,2	11,6	29,7	59,3	114,0	123,7	91,0	54,9	12,8	2,6	1,0	1155,5
	90	10,9	9,1	14,2	36,6	85,5	135,5	136,6	117,2	69,3	27,8	4,6	2,1	1204,7
	80	13,4	13,2	17,4	45,2	110,1	151,9	169,3	186,5	96,9	51,6	10,4	4,1	1286,6
	70	15,2	17,8	22,2	54,7	125,9	166,1	184,7	226,9	138,6	71,4	19,2	5,5	1395,4
	60	17,4	19,8	29,9	72,7	157,4	204,8	215,7	255,8	158,2	94,6	31,6	9,0	1485,3
	50	21,5	21,6	35,7	81,6	184,4	236,1	234,4	268,9	182,5	116,3	35,2	15,3	1567,8
	40	25,6	29,4	44,1	93,0	208,6	270,9	264,6	306,5	207,2	147,1	47,7	20,4	1636,9
	30	28,9	32,3	54,2	127,7	222,5	311,8	314,1	350,4	234,7	177,8	58,6	28,2	1766,2
	20	43,2	47,3	61,7	140,7	248,9	321,1	346,6	390,5	258,8	203,1	73,5	43,0	1828,2
	10	59,2	57,8	97,9	167,8	297,0	379,1	399,4	472,4	320,5	241,0	126,5	48,3	1989,8
	5	86,2	70,9	123,9	186,3	332,0	442,7	460,7	563,6	381,0	308,3	169,2	62,4	2087,9
44. Tam Đảo	95	8,2	13,9	22,8	53,2	104,2	167,3	219,3	163,7	119,5	21,4	5,7	3,6	1816,0
	90	11,1	16,4	26,6	69,5	121,3	179,2	253,3	187,5	136,9	38,4	17,0	5,3	1917,5
	80	17,5	23,1	38,9	83,5	158,7	220,3	279,7	264,8	187,8	84,5	24,7	8,7	2041,9
	70	22,6	28,7	52,7	99,0	177,0	257,2	297,4	379,4	237,0	112,6	40,4	14,6	2174,1
	60	26,4	33,9	61,3	118,9	203,7	277,3	346,1	407,9	285,3	145,0	57,0	20,9	2298,3
	50	30,4	47,6	69,8	133,9	235,8	302,5	409,7	453,9	315,9	170,5	69,2	26,8	2474,0
	40	37,1	52,4	80,3	143,0	253,4	333,4	461,6	496,1	342,2	197,7	81,1	35,9	2559,2
	30	45,2	64,1	96,8	165,4	271,9	396,8	517,3	566,3	381,5	262,1	99,5	41,6	2632,6
	20	54,3	70,1	116,2	189,4	316,4	498,4	559,6	603,2	439,2	334,4	119,1	50,0	2770,4
	10	62,2	76,2	150,5	239,0	366,4	620,4	709,8	689,3	519,4	374,7	198,1	71,8	2988,5
	5	68,9	82,8	181,4	259,2	387,5	672,5	816,7	747,2	572,8	439,8	244,7	113,4	3058,2
45. Vĩnh Yên	95	2,9	5,3	9,4	27,5	68,8	124,5	137,1	88,2	66,9	9,7	3,0	0,3	1148,6
	90	5,4	6,5	11,3	30,1	80,7	132,3	151,1	139,8	72,5	30,6	5,4	0,9	1184,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80	7,7	9,0	16,4	41,6	100,5	154,2	177,6	194,7	83,0	53,1	9,4	2,9	1308,1
	70	11,1	10,8	19,5	54,4	121,4	165,1	196,9	223,0	114,6	69,3	22,5	4,7	1404,6
	60	13,8	12,8	26,7	63,0	129,2	185,5	223,3	261,5	147,3	96,2	26,3	8,0	1465,6
	50	15,4	16,8	30,9	78,0	148,1	205,2	247,5	294,1	178,4	114,2	34,0	9,7	1559,5
	40	21,4	23,2	37,6	93,6	173,3	258,6	282,5	330,1	205,6	125,6	45,4	16,4	1631,5
	30	27,0	29,6	48,2	131,0	219,2	279,0	316,1	350,0	233,5	146,9	55,0	25,9	1676,9
	20	43,5	33,6	56,1	139,0	249,6	326,7	345,8	413,7	271,9	180,2	90,0	39,5	1761,9
	10	57,6	41,4	97,6	183,1	297,4	400,7	443,7	459,0	319,8	235,9	112,5	46,1	1995,0
	5	71,6	54,2	122,0	202,6	313,0	477,0	486,4	565,4	358,1	269,4	166,1	54,8	2155,3
46. Bảo Lạc	95	0,6	0,0	0,2	23,0	65,4	115,5	133,3	66,6	46,6	6,0	1,4	0,0	922,7
	90	2,9	0,8	2,1	27,8	88,7	125,3	148,4	93,8	54,9	14,5	3,2	1,2	981,0
	80	6,2	4,1	5,1	36,0	102,4	142,0	165,8	124,6	63,6	30,2	11,6	3,0	1047,6
	70	9,9	7,7	10,3	46,1	117,5	161,5	194,5	149,5	78,2	40,7	19,0	5,2	1120,1
	60	13,9	11,2	14,9	57,6	130,1	183,5	219,0	193,9	85,6	49,9	24,8	9,6	1187,4
	50	18,5	15,5	22,0	67,2	140,7	210,0	233,0	215,9	97,6	67,9	29,3	13,2	1219,8
	40	22,8	20,2	31,9	75,6	159,4	240,7	252,8	226,9	111,8	82,4	36,4	18,5	1291,6
	30	33,1	25,0	52,0	83,9	181,5	259,9	271,1	248,3	128,0	99,1	46,8	26,2	1330,2
	20	40,2	36,9	78,0	96,9	209,0	279,7	293,1	285,8	142,8	115,0	58,2	39,1	1422,9
	10	50,0	63,6	115,0	131,2	247,3	297,1	347,4	327,1	165,9	134,6	113,7	71,1	1500,8
	5	63,2	76,8	171,6	156,1	317,3	347,5	387,1	363,7	177,9	145,0	126,6	86,5	1534,8
47. Nguyên Bình	95	7,5	6,6	10,5	24,8	72,0	152,6	176,9	88,1	63,7	5,6	2,0	1,7	1352,8
	90	12,4	8,7	12,9	34,3	93,9	174,6	197,0	123,4	89,3	26,3	4,5	3,2	1485,0
	80	17,0	13,0	14,7	53,5	109,1	222,7	215,7	193,7	121,9	48,7	10,9	10,3	1516,5
	70	23,8	19,2	20,9	64,4	153,1	257,3	232,3	253,0	132,6	72,6	22,9	13,6	1573,3
	60	26,7	26,9	25,6	72,0	197,0	279,6	262,3	289,8	155,4	85,5	35,6	20,9	1683,8
	50	38,1	30,3	37,2	82,1	212,8	297,3	299,1	313,6	188,8	101,4	43,7	25,9	1713,4
	40	45,3	34,9	47,3	95,6	228,9	326,5	334,4	351,8	224,5	121,5	61,3	37,5	1782,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	30	57,1	49,2	63,8	106,4	241,1	342,0	359,7	369,6	265,5	133,8	79,6	48,5	1881,5
	20	64,4	56,1	84,4	128,4	298,4	357,2	377,7	405,9	295,2	164,3	99,8	65,9	2034,0
	10	80,5	67,1	148,5	161,4	337,1	412,2	454,0	502,5	339,2	181,6	144,4	73,5	2173,3
	5	94,7	97,3	194,7	183,3	364,6	428,1	540,0	508,8	353,0	203,3	153,6	85,1	2239,2
48. Trùng Khánh	95	5,2	7,6	9,9	19,2	78,6	122,8	176,9	136,0	43,8	13,0	2,7	0,4	1278,7
	90	6,8	10,1	13,6	36,6	105,0	155,6	187,8	165,6	51,8	15,9	4,7	1,5	1337,0
	80	14,3	14,3	17,6	52,8	132,5	202,4	216,0	204,8	82,3	34,4	13,2	5,8	1440,8
	70	18,9	19,6	25,5	63,0	159,3	235,7	231,8	234,4	91,0	54,5	21,2	7,2	1560,7
	60	23,3	25,9	34,9	78,5	181,9	252,1	256,9	254,0	106,1	69,7	36,9	13,5	1601,3
	50	30,5	32,0	43,6	84,7	195,0	271,0	290,8	267,3	127,7	79,6	43,9	26,0	1615,7
	40	45,4	39,7	53,4	96,9	228,2	320,6	310,6	299,7	151,8	100,5	56,0	36,8	1708,8
	30	56,6	44,9	62,8	118,9	249,8	357,5	337,3	333,6	179,2	108,4	68,6	43,6	1765,1
	20	62,5	53,8	93,6	136,6	272,6	386,7	381,6	366,9	232,4	145,3	86,7	55,7	1873,9
	10	69,5	70,7	109,9	156,7	352,9	452,8	472,6	460,4	259,8	177,4	126,2	80,7	2030,1
	5	86,4	88,2	126,3	213,6	396,6	485,0	545,1	506,2	299,6	185,8	144,3	96,5	2169,0
49. Cao Bằng	95	2,1	2,7	3,8	14,0	90,6	106,2	119,4	117,9	50,5	7,4	1,9	0,6	969,0
	90	3,1	4,1	6,7	26,5	95,7	128,8	141,5	132,9	60,5	16,2	5,8	1,3	1067,0
	80	9,0	6,6	10,8	39,3	115,6	166,5	184,4	165,2	81,8	29,5	10,6	1,9	1216,7
	70	11,4	9,8	15,9	53,3	140,7	193,8	212,0	193,4	95,5	45,3	14,6	4,5	1253,3
	60	14,7	13,7	20,0	62,7	168,0	217,0	226,8	217,9	109,6	60,9	23,4	7,0	1337,9
	50	22,3	17,1	29,0	74,4	182,6	233,5	252,5	254,0	119,8	78,7	35,0	11,7	1450,4
	40	27,6	24,5	39,6	79,3	192,4	249,7	272,2	287,5	142,6	81,9	42,3	27,0	1489,9
	30	34,3	29,1	55,5	98,1	212,5	301,5	302,2	313,2	160,3	97,5	59,2	32,8	1584,9
	20	49,0	38,0	79,2	118,6	251,5	319,6	323,9	338,3	206,8	111,2	79,8	41,5	1663,8
	10	59,1	62,2	114,2	145,8	309,5	378,9	380,2	360,3	232,9	131,4	111,4	66,0	1776,5
	5	68,6	72,0	140,3	183,6	343,8	411,6	426,8	402,8	257,7	167,7	127,5	85,8	1809,1
50. Bắc Sơn	95	1,6	6,0	17,9	25,7	78,2	73,7	109,9	90,3	60,9	5,0	1,6	0,0	1092,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	90	5,4	8,9	22,0	33,1	100,1	92,6	127,7	124,4	67,7	10,2	3,0	0,0	1171,7
	80	12,2	13,4	32,2	38,6	118,6	118,0	172,5	173,5	86,0	19,9	7,5	2,2	1292,1
	70	19,8	17,1	40,6	64,2	128,2	170,7	195,9	200,9	99,5	46,3	13,1	6,2	1388,1
	60	29,4	23,3	44,1	85,8	154,7	187,7	242,1	225,8	121,2	57,1	23,3	9,7	1427,8
	50	36,0	28,0	50,6	101,8	179,6	208,7	264,0	243,4	141,0	69,4	33,0	20,3	1482,2
	40	44,1	33,3	55,9	129,4	206,8	229,9	296,2	291,9	157,2	89,4	46,6	27,5	1603,6
	30	55,6	47,9	69,9	138,6	229,4	251,5	313,2	331,4	180,6	104,7	59,4	35,2	1731,0
	20	68,8	61,4	99,8	178,2	275,2	318,9	354,6	356,2	212,3	119,9	73,8	52,5	1786,2
	10	96,0	81,7	123,8	256,1	327,9	402,5	437,4	422,0	278,7	147,0	107,7	64,3	1913,2
	5	113,1	98,6	167,8	320,6	391,2	446,3	598,8	453,4	351,1	163,7	132,9	80,8	2033,0
51. Hữu Lũng	95	0,2	3,0	14,3	23,4	58,0	111,5	98,3	109,6	57,6	7,1	0,4	0,0	1125,5
	90	2,2	4,0	18,8	28,6	73,5	115,1	108,0	125,6	66,7	17,3	1,9	0,3	1174,5
	80	4,9	8,0	23,7	41,1	91,0	128,9	153,8	151,3	94,9	30,4	5,6	1,5	1287,7
	70	8,2	10,4	28,7	60,3	125,5	158,6	187,3	210,4	117,0	47,8	12,2	3,1	1355,1
	60	12,4	12,9	32,3	94,3	147,2	175,2	236,3	256,0	141,6	66,6	19,4	7,2	1389,1
	50	19,0	18,2	38,0	103,8	165,1	215,4	249,1	283,7	151,2	86,8	22,7	11,2	1419,2
	40	23,5	21,0	49,3	126,1	191,7	245,6	280,8	302,2	178,9	93,8	28,8	19,8	1476,8
	30	31,7	36,2	58,0	147,1	228,5	290,5	306,5	319,3	195,4	122,7	39,6	25,9	1542,2
	20	41,1	42,9	70,0	167,4	260,7	319,0	331,2	343,7	225,0	145,7	61,4	36,4	1634,1
	10	63,8	55,6	105,6	204,0	293,2	347,8	407,3	430,8	254,5	182,2	98,0	48,6	1798,6
	5	93,5	69,7	122,4	226,8	327,0	397,0	508,4	492,4	293,6	203,7	126,0	58,1	1839,5
52. Đình Lập	95	0,5	0,3	7,3	12,3	60,3	109,5	102,0	86,4	48,0	3,9	0,2	0,0	1008,0
	90	1,3	3,3	9,4	15,8	70,2	118,1	122,4	105,2	74,3	6,4	0,6	0,4	1077,9
	80	3,2	6,1	14,0	29,8	97,1	135,6	182,0	142,8	103,4	26,9	5,0	1,5	1222,1
	70	7,2	8,6	17,9	47,2	113,0	166,3	205,0	193,5	118,4	37,1	11,0	3,7	1287,2
	60	9,6	15,4	25,4	71,8	132,6	196,9	252,8	226,9	128,3	49,2	14,2	7,6	1376,2
	50	15,5	19,5	33,0	86,5	158,0	207,1	256,8	269,3	149,4	59,3	16,7	12,4	1472,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	40	26,2	24,1	41,4	98,8	173,6	234,5	287,9	302,0	179,7	88,7	23,8	19,5	1578,7
	30	33,8	30,9	47,2	114,1	200,0	266,9	317,1	323,6	225,6	124,2	36,0	24,6	1663,4
	20	43,9	36,9	56,6	148,0	235,2	308,3	442,5	394,7	268,3	166,9	60,9	34,1	1741,4
	10	52,1	57,0	86,6	198,0	280,5	370,3	478,9	480,1	310,8	221,8	88,3	47,5	2000,3
	5	99,4	76,0	108,8	222,8	344,3	410,5	558,7	528,6	394,3	245,6	144,8	58,2	2098,1
53. Thất Khê	95	3,9	9,4	17,3	16,3	68,8	80,3	126,1	72,1	57,3	5,0	2,2	0,1	1031,3
	90	7,6	10,2	19,0	32,2	72,2	93,5	140,5	135,9	70,7	17,0	5,6	0,8	1159,0
	80	12,9	15,2	22,1	48,1	107,0	141,6	158,8	165,3	84,5	21,4	7,1	3,1	1231,3
	70	18,6	19,0	29,5	66,3	146,3	187,7	185,6	204,6	105,3	27,1	14,2	4,7	1317,3
	60	23,0	22,1	36,1	80,6	185,9	215,7	216,9	236,5	116,9	53,8	22,6	12,3	1339,5
	50	29,6	27,8	41,8	101,9	208,1	235,3	236,9	251,3	136,1	66,4	36,8	17,2	1429,1
	40	42,0	33,5	57,9	113,8	220,2	268,1	267,1	270,0	142,0	99,0	50,7	27,9	1519,6
	30	51,3	51,6	69,1	123,7	238,8	277,5	306,6	289,1	169,1	110,4	66,0	41,6	1580,9
	20	59,4	57,8	79,0	136,0	276,0	302,7	330,1	331,5	202,9	140,4	84,5	55,1	1730,3
	10	75,3	67,0	109,4	170,8	302,9	359,7	358,9	430,3	222,3	166,5	104,0	75,5	1894,5
	5	90,4	87,7	146,1	197,6	319,8	395,1	391,7	468,5	245,3	182,3	150,1	84,6	1944,8
	95	0,8	3,2	12,2	17,3	60,5	85,1	89,2	63,6	43,4	6,4	2,1	0,1	913,4
54. Lạng Sơn	90	2,3	5,4	17,7	23,7	77,1	100,0	105,4	102,1	59,3	10,9	3,7	0,2	968,9
	80	6,1	10,6	21,1	36,6	96,4	121,0	131,3	143,9	80,4	22,0	6,6	1,9	1083,0
	70	12,7	12,7	26,9	64,4	114,4	145,4	158,7	178,8	95,4	39,6	13,4	4,4	1213,7
	60	17,0	18,0	29,9	74,6	130,2	159,5	170,6	202,9	109,0	49,9	27,1	13,0	1280,8
	50	22,0	25,0	33,6	89,4	138,9	177,1	202,0	227,0	126,8	64,8	31,8	15,9	1330,6
	40	30,8	28,1	39,9	98,7	166,2	184,1	249,4	247,0	141,0	94,0	38,2	23,1	1364,6
	30	48,4	32,8	49,2	111,2	188,1	242,0	286,1	265,5	171,8	110,0	50,0	32,7	1451,5
	20	55,1	44,4	70,7	132,7	207,4	260,9	345,6	296,5	202,9	128,5	60,4	48,0	1580,6
	10	89,1	60,6	125,5	149,6	252,2	308,2	389,8	341,1	247,3	172,3	97,3	58,4	1613,5
	5	101,4	83,3	144,4	170,2	285,9	335,1	459,8	414,2	264,6	183,3	118,2	74,2	1685,4

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
55. Lục Ngạn	95	0,7	2,1	8,0	12,8	64,9	78,8	99,6	82,8	66,8	4,2	1,7	0,0	1024,5
	90	1,4	3,7	9,7	17,1	75,2	101,4	126,2	117,4	83,2	4,7	3,0	0,1	1102,1
	80	2,9	6,3	14,9	28,0	97,3	116,5	145,5	152,2	94,7	21,8	7,8	0,6	1123,5
	70	6,7	10,8	20,2	43,0	113,7	145,5	174,6	186,8	113,7	45,8	13,0	2,9	1225,1
	60	9,0	13,4	22,8	63,3	157,5	168,0	209,0	213,5	127,8	72,4	19,4	7,3	1342,1
	50	12,8	16,3	26,0	93,2	165,0	190,0	228,8	251,8	137,5	88,8	25,8	12,1	1377,5
	40	18,1	22,9	33,9	124,0	179,1	241,6	274,9	279,8	166,1	105,0	33,4	19,1	1389,8
	30	31,7	28,9	42,4	142,4	194,7	260,8	313,0	300,1	187,7	119,1	41,0	30,1	1523,4
	20	39,3	39,4	57,3	160,3	211,4	271,9	337,6	316,9	218,4	136,9	61,5	36,5	1578,0
	10	51,5	46,9	107,8	199,9	262,4	363,5	385,4	372,2	253,4	167,1	85,3	52,5	1724,0
	5	87,1	58,4	123,5	224,5	272,6	394,6	429,6	435,8	397,8	211,6	112,5	54,2	1797,9
Sơn Động	95	1,1	1,1	5,7	11,0	73,4	52,7	99,8	117,5	54,6	6,3	1,2	0,3	1170,6
	90	2,3	2,3	9,2	16,6	90,4	89,6	165,6	146,8	67,0	14,3	1,9	0,5	1244,5
	80	5,8	6,1	13,7	27,2	124,8	142,5	204,1	191,3	93,8	27,1	5,3	2,4	1342,3
	70	7,7	10,0	18,6	47,5	140,9	168,0	245,2	213,2	120,0	42,5	12,0	4,7	1398,7
	60	10,1	13,3	23,5	74,7	153,3	191,2	272,3	224,4	141,2	54,9	20,4	7,6	1485,5
	50	12,5	17,4	28,0	94,3	175,9	213,2	301,8	251,1	168,3	72,0	25,0	15,4	1520,5
	40	20,3	23,7	31,1	106,9	191,7	231,5	349,1	335,1	184,3	85,2	31,0	23,6	1600,0
	30	34,1	27,0	40,7	130,3	205,0	268,8	387,4	376,1	204,9	119,8	42,8	30,4	1698,2
	20	44,0	36,5	60,2	166,7	257,9	319,4	445,4	459,3	249,8	159,6	58,4	36,7	1853,6
	10	67,5	49,5	98,2	199,1	281,2	384,1	496,2	498,3	330,1	216,1	84,5	45,2	1996,1
	5	116,4	58,0	124,3	212,3	377,6	433,3	510,7	527,4	401,2	245,2	109,0	59,3	2048,3
Bắc Giang	95	1,0	5,4	11,6	19,8	63,8	105,3	83,8	88,6	68,6	3,4	0,5	0,1	1149,8
	90	1,2	7,7	14,6	26,8	90,1	123,0	114,4	161,8	85,5	9,9	3,0	0,5	1205,9
	80	4,5	11,0	20,9	36,4	114,2	162,1	156,4	187,0	105,4	36,2	9,6	1,4	1324,4
	70	6,7	11,9	26,9	56,4	149,9	187,4	181,0	216,8	125,6	48,3	13,5	2,9	1430,9
	60	8,6	13,1	30,5	63,5	160,2	207,8	206,0	245,8	149,9	71,7	16,8	5,9	1461,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	15,2	17,6	35,0	82,7	183,1	227,8	232,6	305,1	161,3	102,4	24,9	12,3	1518,1
	40	21,3	23,5	44,4	111,9	198,1	259,3	257,6	335,8	182,1	123,9	33,0	19,5	1570,6
	30	29,0	30,8	61,0	126,0	223,6	277,2	284,1	373,8	195,9	148,9	51,9	28,9	1656,7
	20	38,6	42,7	78,2	155,9	253,1	330,8	343,6	409,9	248,1	185,6	65,1	34,6	1728,0
	10	65,4	55,6	113,4	181,1	289,0	389,4	416,6	459,3	286,3	203,8	100,5	57,0	1922,8
	5	98,4	62,9	130,1	244,7	309,9	450,8	502,4	514,6	342,0	239,6	152,1	63,4	1981,7
56. Hiệp Hòa	95	0,5	3,3	14,0	29,5	60,2	106,3	113,6	88,2	74,4	11,0	0,6	0,0	1154,7
	90	1,4	4,1	15,5	37,5	83,7	128,1	147,4	141,3	87,6	34,1	2,2	0,0	1238,4
	80	6,3	7,8	19,6	45,0	101,0	155,9	192,7	177,4	103,6	54,8	6,6	1,3	1312,5
	70	9,1	13,4	24,0	57,2	129,1	175,5	215,0	219,4	125,8	82,5	12,3	3,5	1406,4
	60	11,1	16,7	29,5	74,1	154,8	195,9	233,3	246,4	143,6	88,5	24,7	7,0	1475,4
	50	13,8	20,6	32,3	88,9	181,7	234,6	255,8	260,8	161,5	109,2	39,6	11,3	1554,1
	40	20,0	26,4	41,3	102,1	196,5	273,2	273,6	294,5	204,0	132,5	46,3	20,1	1633,7
	30	26,2	31,3	58,2	121,2	225,6	295,8	330,3	321,0	228,3	159,1	57,2	32,4	1739,9
	20	35,6	38,4	70,7	144,5	245,9	332,2	355,8	350,5	263,9	207,3	77,9	39,1	1839,7
	10	52,0	45,1	97,0	201,4	304,5	364,6	417,6	425,4	317,0	256,7	112,7	67,2	1975,6
	5	75,7	55,0	131,6	219,2	347,3	413,4	479,3	457,0	366,2	282,9	150,2	74,3	2025,4
57. Uông Bí	95	1,6	2,6	13,7	16,3	83,1	94,7	145,3	136,8	83,0	1,0	0,8	0,0	1277,7
	90	2,0	4,9	15,1	19,2	99,8	136,7	159,5	156,8	87,5	11,7	1,6	0,0	1318,1
	80	2,8	8,1	19,0	26,6	106,4	162,5	180,2	201,9	137,4	24,8	3,2	0,5	1433,4
	70	4,8	13,6	23,1	39,6	145,7	184,8	234,9	260,1	156,2	39,0	5,8	4,6	1565,8
	60	7,3	15,5	25,9	64,7	173,5	220,2	272,1	306,2	205,5	55,7	11,5	8,6	1630,7
	50	12,0	18,7	34,0	81,1	187,3	257,1	299,6	360,8	223,6	80,9	19,6	13,0	1687,9
	40	15,1	24,7	39,1	103,5	195,3	288,5	331,9	399,8	245,6	98,6	24,1	20,3	1790,9
	30	25,5	29,5	48,1	115,7	217,0	332,8	351,6	433,1	283,6	138,9	40,6	28,1	1814,9
	20	37,9	38,8	57,9	133,2	258,9	388,7	437,2	497,4	310,6	171,8	59,8	37,5	1964,3
	10	59,9	46,6	84,7	164,0	379,3	449,6	489,6	550,7	338,6	215,8	82,6	52,4	2107,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	108,5	51,4	116,5	179,7	421,0	582,5	546,6	646,1	376,1	236,9	95,1	61,8	2193,8
58. Cô Tô	95	0,7	1,2	5,7	14,5	33,0	57,8	88,0	123,4	71,3	4,9	1,0	0,8	1204,3
	90	1,3	2,6	9,4	20,1	57,5	88,1	117,4	171,3	130,6	12,2	1,5	1,3	1286,2
	80	2,8	6,7	12,7	33,5	81,8	109,7	161,5	224,2	166,9	34,7	2,4	4,1	1362,7
	70	3,6	12,3	17,7	44,5	91,2	121,7	198,8	252,7	239,3	54,6	11,5	7,2	1440,0
	60	6,9	16,1	23,8	55,0	118,1	176,0	231,1	323,9	273,3	80,5	21,1	13,3	1576,0
	50	9,0	18,8	28,1	64,2	141,7	207,5	278,5	355,2	301,5	110,0	29,0	18,5	1705,8
	40	13,0	24,8	37,5	78,5	161,0	240,6	317,1	401,0	344,9	119,4	43,7	26,4	1863,9
	30	21,9	28,2	43,1	103,9	178,3	286,5	359,4	487,1	391,8	162,7	58,6	39,7	1982,9
	20	41,5	41,9	65,7	117,4	207,2	356,1	409,6	535,4	449,6	178,6	76,1	49,5	2181,2
	10	93,3	53,3	87,9	134,2	234,2	418,4	517,1	639,1	535,9	229,3	111,0	73,8	2330,6
	5	118,9	61,4	108,3	172,9	286,9	444,5	727,8	804,8	686,3	311,3	184,6	104,0	2542,5
59. Bãi Cháy	95	0,9	5,7	10,9	12,1	54,2	119,9	109,1	127,8	74,9	7,2	0,4	0,0	1427,3
	90	2,4	6,9	11,9	17,0	69,2	130,5	125,2	165,8	105,2	19,5	1,1	0,3	1492,3
	80	4,0	10,0	16,5	31,6	96,1	173,8	190,6	273,2	171,9	39,3	2,1	1,0	1628,4
	70	5,6	13,4	19,6	38,8	107,4	198,9	252,1	345,4	205,2	61,6	5,5	4,0	1729,1
	60	9,1	17,2	22,1	58,3	150,7	243,1	275,8	360,9	237,8	83,7	12,4	6,0	1796,7
	50	11,5	20,9	26,8	77,0	186,5	282,4	329,0	405,7	269,0	102,9	18,9	10,2	1851,2
	40	19,2	23,6	36,9	88,3	197,8	300,2	370,5	433,8	287,8	120,0	40,9	15,5	1937,5
	30	26,1	29,8	45,4	105,7	221,0	354,1	435,2	509,8	338,4	175,6	46,5	22,0	2105,3
	20	39,0	34,2	60,8	134,2	254,4	393,2	519,6	596,5	376,8	228,8	61,6	32,5	2184,1
	10	64,8	45,9	85,3	176,9	303,0	486,2	632,7	679,8	436,8	317,4	82,6	48,3	2420,6
	5	118,0	66,8	119,9	202,4	390,8	598,3	745,1	732,1	452,0	386,4	151,9	55,8	2661,0
60. Cửa Ông	95	1,3	5,0	15,3	16,7	76,6	103,2	153,9	162,4	97,0	9,4	0,1	0,0	1355,1
	90	2,0	6,1	20,2	22,6	85,0	137,9	194,1	211,5	128,6	13,8	1,7	0,2	1555,9
	80	3,8	11,9	23,9	42,5	105,0	193,4	235,6	248,0	172,8	29,4	3,4	2,8	1764,7
	70	6,5	18,0	26,9	55,6	123,5	217,8	255,0	334,5	264,2	56,4	9,3	5,1	1925,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	8,9	21,7	30,9	66,2	147,8	239,4	275,9	382,2	313,4	97,9	19,3	10,6	2147,1
	50	17,4	26,7	37,1	85,2	168,7	289,0	356,4	466,6	335,5	125,0	32,2	13,6	2263,7
	40	27,1	31,4	45,8	102,7	220,0	305,1	413,7	531,6	360,4	152,8	44,3	19,4	2346,8
	30	30,4	36,9	50,2	121,3	244,6	348,5	497,8	601,1	423,5	168,7	61,9	28,8	2482,6
	20	51,2	43,0	70,1	138,5	278,1	391,8	628,8	664,8	454,4	249,4	86,7	34,5	2628,2
	10	94,9	59,2	96,1	164,5	337,0	487,1	685,3	864,0	521,8	374,2	115,8	54,6	2810,6
	5	139,8	68,0	140,4	205,1	369,9	611,0	706,6	1108,2	651,5	456,7	184,7	58,4	2985,9
61. Tiên Yên	95	2,4	8,4	17,5	18,4	75,2	114,8	182,2	131,2	68,5	10,4	0,3	0,7	1546,5
	90	4,1	12,0	19,7	27,0	87,3	175,1	242,8	159,1	106,8	25,4	3,5	1,1	1710,3
	80	9,8	17,0	27,2	44,7	153,5	230,9	298,5	236,3	159,1	34,9	10,0	4,7	1866,4
	70	12,5	23,5	34,9	58,6	172,0	268,6	324,0	336,3	192,7	45,9	13,2	8,6	2020,0
	60	15,6	28,6	41,0	82,3	203,5	300,0	347,3	362,5	223,2	86,6	22,4	16,8	2126,6
	50	21,2	30,9	45,7	93,7	217,2	320,2	371,0	431,6	260,6	123,6	34,1	23,0	2189,5
	40	33,8	35,1	56,1	109,0	229,1	378,8	477,8	450,8	290,2	140,3	58,7	32,6	2208,1
	30	41,6	42,5	70,5	127,7	257,6	409,8	567,1	496,1	330,2	169,5	72,1	40,0	2405,3
	20	61,8	50,1	84,2	166,9	313,7	462,2	649,1	579,8	418,0	247,8	85,9	43,9	2578,2
	10	88,4	54,2	108,9	211,4	373,2	537,7	740,9	652,8	579,4	323,5	109,4	60,9	2782,1
	5	127,7	63,1	124,4	267,4	432,9	581,8	798,5	765,5	681,0	406,4	128,5	84,0	2891,4
62. Móng Cái	95	3,0	5,1	11,2	16,4	88,0	158,6	277,9	181,3	76,3	14,8	0,0	1,3	2120,7
	90	5,2	10,8	15,6	19,5	100,9	190,3	318,5	231,5	111,7	29,9	1,0	1,7	2161,1
	80	9,1	16,4	27,0	39,8	154,1	304,0	406,8	278,3	174,5	40,7	6,5	4,9	2208,0
	70	14,4	23,2	35,2	58,2	177,8	334,8	451,6	366,7	213,8	78,7	16,4	11,7	2308,4
	60	23,3	28,5	43,6	77,8	192,4	378,9	497,4	410,1	270,0	103,2	24,9	19,0	2385,1
	50	31,8	31,7	45,5	95,2	220,8	410,3	552,5	461,9	314,3	132,3	42,1	26,3	2523,7
	40	40,7	41,4	60,7	125,9	258,4	442,3	578,1	518,7	351,9	188,0	61,7	30,7	2679,0
	30	51,2	49,8	75,0	171,0	307,8	571,0	653,6	576,7	382,8	226,2	103,4	40,3	2864,1
	20	63,6	55,0	89,8	211,2	342,0	633,5	768,5	634,2	444,7	275,1	140,4	61,1	3056,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	91,9	75,5	108,7	233,9	465,8	699,6	920,8	697,1	526,8	346,3	194,4	82,8	3335,7
	5	154,8	87,6	138,5	301,9	644,8	801,5	1046,4	727,3	559,9	416,0	229,0	112,2	3581,3
63. Quảng Hà	95	6,4	11,8	18,6	19,9	99,6	154,9	278,1	191,0	75,7	11,0	1,4	1,0	2045,2
	90	7,8	21,7	22,3	24,6	126,3	256,9	319,6	249,8	100,2	18,1	2,1	2,1	2145,5
	80	11,4	22,7	32,8	46,4	183,2	286,5	440,3	282,8	189,9	29,3	10,9	6,6	2243,6
	70	19,2	28,4	36,0	52,5	194,0	316,0	466,5	392,5	229,5	43,2	20,4	13,9	2416,2
	60	28,9	37,3	46,5	64,9	224,0	376,9	497,3	434,1	261,2	96,6	32,4	20,2	2496,9
	50	36,5	46,2	61,2	91,9	237,8	410,3	529,8	450,6	306,6	118,1	47,4	29,0	2654,4
	40	49,1	51,5	73,2	115,0	282,8	467,0	632,7	531,5	341,4	166,4	65,8	37,8	2748,7
	30	56,7	54,4	87,9	139,8	310,2	513,7	780,4	623,0	377,2	222,4	98,0	49,9	2901,0
	20	80,2	70,1	114,3	178,2	331,2	629,9	835,5	685,0	403,8	283,5	131,3	69,5	3118,1
	10	126,5	83,4	127,8	217,5	373,5	718,0	961,6	737,8	445,6	363,3	154,0	85,9	3561,5
	5	182,8	98,4	141,8	240,3	545,9	822,6	1033,4	805,7	549,9	402,1	224,0	101,8	3769,3
64. Phú Liên	95	1,3	6,9	13,8	14,5	56,3	93,9	81,7	134,5	79,0	6,6	0,9	0,1	1232,6
	90	2,6	9,1	16,1	24,1	71,7	113,7	98,7	152,5	113,0	16,2	1,6	0,4	1292,6
	80	5,5	13,5	29,5	35,4	96,5	141,6	116,3	218,0	176,6	23,5	5,0	1,4	1418,3
	70	7,8	18,2	33,7	41,6	135,3	174,8	163,3	262,0	214,5	45,0	11,0	6,7	1485,8
	60	10,2	20,8	35,2	53,3	156,7	200,7	181,8	283,5	228,8	69,8	13,0	11,8	1563,5
	50	16,4	24,4	37,7	61,0	175,8	217,0	219,1	314,9	253,3	103,2	24,0	18,2	1620,5
	40	19,8	27,0	47,5	82,3	204,5	242,0	252,7	364,4	287,5	130,3	48,5	24,2	1745,3
	30	25,9	33,9	61,0	101,6	241,5	268,8	285,4	389,2	307,4	193,8	56,8	30,4	1814,7
	20	40,2	40,4	72,8	131,5	283,5	325,2	336,9	453,8	333,5	214,3	69,5	39,8	1947,4
	10	85,8	50,1	79,3	179,3	373,6	393,7	406,8	597,8	381,8	262,5	90,0	46,9	2152,4
	5	92,9	56,9	95,5	215,5	400,9	453,2	437,5	684,3	388,6	367,0	121,5	59,4	2260,8
65. Hòn Dấu	95	0,1	3,9	6,5	8,9	32,9	77,0	53,8	130,7	87,4	6,3	0,3	0,0	1061,9
	90	1,0	6,1	10,2	13,0	53,6	86,8	67,8	158,1	124,6	11,1	1,8	0,1	1174,8
	80	2,3	9,7	16,0	24,2	89,6	121,2	103,4	204,9	173,2	25,9	4,7	1,1	1310,8

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	3,6	11,5	21,5	34,8	102,4	138,2	123,4	237,0	193,5	50,6	8,1	3,6	1384,5
	60	5,5	14,3	27,8	45,6	118,8	155,0	148,7	302,1	254,6	79,4	12,7	6,4	1432,6
	50	9,4	17,0	34,4	49,0	140,3	176,0	172,4	306,9	290,0	108,9	19,0	9,9	1509,7
	40	15,5	19,1	43,2	66,8	155,5	184,3	222,1	371,7	311,4	135,0	30,6	14,5	1587,0
	30	21,3	25,2	48,4	82,6	176,5	197,5	244,4	409,4	345,0	170,7	42,5	25,0	1693,3
	20	35,2	37,0	61,3	102,8	211,1	260,5	301,1	425,7	395,1	249,1	80,3	35,2	1803,0
	10	59,4	44,7	69,3	149,0	257,7	322,6	356,1	533,0	435,8	363,4	121,9	50,4	2021,7
	5	102,0	49,1	94,7	189,1	295,5	340,2	438,1	601,0	478,3	461,0	165,3	56,8	2052,1
66. Bạch Long Vĩ	95	0,4	0,6	3,8	2,1	18,0	13,9	17,9	85,5	65,3	6,5	2,3	0,7	701,5
	90	0,9	1,5	6,2	12,1	22,8	35,0	35,7	116,3	80,9	13,9	3,1	1,0	746,2
	80	1,8	3,7	7,7	14,4	35,9	51,8	66,7	144,4	97,2	36,3	6,0	2,7	901,2
	70	3,8	5,8	11,2	19,3	54,1	70,9	91,9	173,8	140,6	55,4	9,0	4,9	954,4
	60	5,8	7,5	15,8	25,3	64,2	102,5	105,9	189,0	174,1	65,8	13,4	7,8	1053,7
	50	9,7	9,0	23,8	35,0	78,4	120,0	131,2	219,2	202,0	87,1	19,7	13,0	1165,5
	40	19,0	12,0	27,5	43,0	92,9	168,0	147,0	254,5	224,0	110,8	31,2	19,9	1212,4
	30	27,3	18,9	32,8	59,6	119,3	185,3	158,6	299,5	274,7	125,3	41,4	25,5	1277,7
	20	45,0	31,9	39,5	79,1	132,5	208,7	205,4	342,1	292,3	178,0	51,0	35,6	1357,2
	10	64,0	52,6	59,4	104,8	185,7	253,1	270,4	429,0	389,2	231,5	81,2	51,2	1483,6
	5	92,4	83,3	67,8	133,6	207,3	334,2	403,8	481,5	455,3	243,4	130,1	69,0	1632,5
67. Ba Vĩ	95	4,5	4,6	10,9	26,5	92,3	89,6	158,1	115,6	94,9	35,2	1,1	0,5	1389,2
	90	7,5	9,1	14,4	31,4	112,9	119,0	175,8	140,0	101,6	47,1	3,3	1,8	1411,4
	80	9,7	11,9	22,7	39,6	173,1	142,6	201,5	199,7	125,5	75,8	12,2	4,6	1528,7
	70	15,4	13,7	26,6	63,3	196,5	207,1	218,7	250,3	149,9	114,2	19,7	6,3	1633,1
	60	16,4	18,0	30,7	73,2	223,2	224,0	244,3	281,7	187,4	123,2	26,3	9,9	1720,8
	50	18,4	21,7	39,0	88,0	263,5	266,8	286,7	320,5	227,0	167,4	35,1	13,8	1899,9
	40	28,2	29,4	48,1	96,5	278,1	327,5	302,6	400,8	255,0	189,1	58,1	19,6	2014,8
	30	32,8	33,6	52,0	120,0	316,9	358,6	359,4	448,6	269,1	253,4	66,1	28,0	2182,1

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	42,7	38,4	69,4	134,3	340,5	378,5	421,5	502,9	338,1	276,4	74,0	40,5	2319,8
	10	60,7	69,7	122,3	186,7	426,1	430,3	598,7	565,9	435,8	396,6	93,4	52,1	2461,0
	5	63,6	83,8	131,3	213,0	473,7	458,7	647,9	583,1	558,8	426,8	155,2	66,5	2660,2
68. Hà Đông	95	4,2	5,0	11,8	21,5	66,0	47,1	101,0	86,3	90,7	14,9	0,9	0,2	1183,6
	90	5,2	5,5	14,3	27,4	69,2	86,9	132,1	165,2	101,5	28,2	2,7	1,3	1203,0
	80	6,8	8,5	20,3	35,9	108,7	149,1	164,1	186,7	124,8	49,7	11,3	4,4	1329,4
	70	9,4	13,3	23,3	43,7	145,0	178,9	179,0	197,1	141,5	79,4	14,8	7,1	1379,3
	60	12,5	17,6	24,4	61,1	162,4	200,2	195,2	232,6	166,2	109,1	28,1	9,8	1438,3
	50	18,8	21,4	30,6	80,9	175,2	220,6	229,5	279,0	205,0	142,6	47,2	13,5	1569,2
	40	27,8	26,7	42,0	93,4	199,7	246,4	281,8	325,2	226,1	165,0	57,8	17,9	1680,1
	30	32,6	29,6	53,1	102,6	227,2	266,3	301,6	341,3	275,4	206,1	72,7	27,4	1751,0
	20	47,0	32,5	71,2	113,9	254,0	292,1	360,2	411,4	313,7	245,0	94,5	35,5	2006,8
	10	66,8	46,5	81,4	128,0	315,0	419,7	406,7	484,5	411,7	351,5	207,1	64,0	2327,7
	5	83,9	79,0	106,4	141,9	371,4	443,9	436,0	534,6	456,7	651,1	448,7	146,9	2774,7
69. Sơn Tây	95	4,2	3,9	10,0	22,3	84,2	85,4	139,0	91,8	83,6	24,5	1,8	0,4	1311,2
	90	5,1	5,3	12,1	32,1	93,8	111,8	168,3	144,9	109,1	33,3	2,2	0,8	1344,9
	80	9,1	9,2	17,9	40,6	107,8	150,7	188,4	182,6	117,2	54,0	11,3	4,1	1411,8
	70	11,5	11,4	23,9	61,7	139,0	195,6	201,7	214,4	152,5	75,5	20,7	6,6	1511,8
	60	13,3	14,8	27,7	78,5	168,2	220,8	243,4	251,5	184,1	106,0	34,0	9,0	1632,2
	50	16,0	18,9	32,7	90,8	203,5	254,6	276,8	288,8	209,8	119,2	40,2	12,4	1756,3
	40	19,5	22,3	36,5	104,1	234,1	276,6	329,5	357,2	235,3	148,0	53,3	15,8	1825,1
	30	29,1	26,8	49,7	124,7	276,0	313,6	373,5	384,0	256,6	221,7	65,2	25,6	1899,8
	20	40,4	36,7	62,2	135,6	306,4	377,2	405,4	436,7	311,9	233,1	83,5	37,3	2009,6
	10	53,8	51,8	96,0	171,4	351,8	436,8	480,2	502,4	369,3	319,3	144,6	61,4	2195,4
	5	66,2	76,4	108,7	194,6	396,5	461,3	593,9	593,8	432,5	413,4	227,8	66,3	2327,9
70. Hà Nội	95	1,0	6,9	12,6	18,9	79,1	102,6	115,0	74,0	53,6	12,8	0,9	0,0	1240,4
	90	2,5	7,6	16,9	22,9	98,8	128,7	141,6	136,7	82,8	19,8	2,3	0,5	1277,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80	4,9	8,5	20,3	35,0	106,3	175,2	182,1	194,7	152,8	45,4	7,3	1,9	1398,8
	70	6,1	12,5	24,5	59,2	119,6	192,9	220,1	231,3	172,5	70,8	17,2	4,9	1518,9
	60	8,9	14,3	29,6	77,7	148,4	215,0	247,1	279,1	186,7	90,4	27,4	7,8	1587,9
	50	12,6	17,2	32,9	91,1	168,8	233,2	277,7	297,9	205,2	119,0	41,1	12,7	1646,6
	40	18,2	24,8	38,1	99,0	200,9	245,5	295,2	317,6	253,0	139,8	54,1	16,0	1681,5
	30	26,1	28,4	46,4	116,8	223,7	272,1	332,0	373,2	276,7	184,7	69,3	22,9	1817,6
	20	38,6	38,1	67,2	135,4	246,8	346,7	366,8	430,7	317,4	235,0	91,4	37,4	1930,0
	10	56,9	47,5	95,1	148,3	272,7	407,1	415,4	514,6	368,3	286,9	141,8	51,4	2066,0
	5	76,7	65,0	125,1	171,9	345,8	432,4	472,0	548,1	386,2	339,9	196,5	62,4	2248,0
71. Chí Linh	95	0,1	4,3	5,5	9,4	66,5	66,8	90,0	113,9	47,7	3,8	1,0	0,0	1095,4
	90	0,8	4,7	7,7	13,6	98,9	90,1	126,9	135,6	84,9	5,7	1,2	0,1	1139,9
	80	2,7	6,5	11,1	29,1	113,8	123,2	174,6	186,5	129,7	34,2	4,4	0,4	1217,5
	70	4,1	11,0	22,7	38,9	123,7	177,6	203,1	214,4	144,6	44,4	10,2	2,6	1313,1
	60	6,8	13,1	26,3	52,2	150,3	210,2	231,1	226,0	153,8	74,7	19,7	6,5	1388,1
	50	9,6	15,9	35,7	75,0	167,9	231,4	258,7	265,1	178,2	85,3	32,2	10,2	1495,8
	40	11,5	21,6	39,1	87,6	186,9	258,7	276,1	295,7	210,8	121,6	44,3	20,3	1544,1
	30	23,7	28,4	49,7	95,4	197,5	285,2	301,1	323,9	216,8	139,0	52,5	30,5	1634,9
	20	32,6	36,2	67,8	123,0	237,9	320,9	329,4	363,4	259,3	157,4	63,9	40,8	1739,9
	10	47,3	47,2	106,2	171,1	315,6	404,0	361,8	370,9	316,8	231,3	88,1	54,1	1819,9
	5	89,7	71,1	135,4	185,0	357,9	473,7	420,5	401,2	344,9	285,3	120,6	59,6	1881,7
72. Hải Dương	95	1,5	3,4	13,7	15,9	67,5	73,7	54,2	112,8	60,0	14,9	2,0	0,0	1145,3
	90	2,4	5,6	18,5	22,3	76,6	85,2	91,5	138,1	85,0	21,9	3,7	0,4	1215,3
	80	3,5	8,0	21,3	31,7	101,3	154,1	145,0	171,7	117,3	51,0	8,2	1,4	1274,1
	70	5,1	12,1	23,6	52,5	115,9	170,9	178,6	211,3	147,8	70,1	13,9	6,2	1333,9
	60	6,5	15,5	26,1	72,2	137,6	192,6	193,1	245,8	174,3	79,3	19,2	12,2	1374,5
	50	11,0	19,9	30,9	84,3	144,0	219,0	222,9	282,5	200,0	111,0	29,1	19,0	1485,1
	40	16,9	22,3	40,2	93,0	176,5	224,2	256,5	301,5	225,9	156,1	45,8	23,3	1629,8

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	30	26,2	26,1	45,6	109,3	193,4	276,0	269,4	333,6	253,6	174,2	56,3	30,7	1703,7
	20	41,0	33,5	56,7	121,9	239,9	332,3	302,4	404,4	276,6	210,7	75,1	38,1	1765,4
	10	71,0	43,4	99,2	140,0	300,1	410,5	411,7	467,8	346,5	241,6	152,9	48,2	1922,6
	5	112,6	55,5	123,8	178,7	347,6	442,3	496,1	514,8	428,4	254,9	177,4	63,8	1976,0
73. Hưng Yên	95	1,2	5,0	12,6	20,2	52,6	91,0	68,5	112,3	58,6	17,1	2,5	0,4	1069,5
	90	2,0	6,3	15,2	28,3	75,2	93,2	91,7	154,4	86,3	20,2	3,7	1,0	1115,2
	80	4,8	11,2	22,7	38,2	90,8	120,1	138,1	177,5	136,7	54,2	9,0	2,9	1198,3
	70	7,8	14,9	25,3	48,0	110,9	148,2	157,3	195,2	184,5	80,5	19,4	5,6	1372,2
	60	10,5	20,1	34,7	66,2	136,3	160,1	185,6	218,2	232,4	106,5	39,2	9,0	1521,5
	50	14,1	21,7	35,3	77,9	149,3	186,4	198,3	249,4	252,4	132,0	46,6	13,4	1582,1
	40	21,2	25,1	37,9	91,0	177,3	212,9	218,4	277,5	272,7	173,2	51,6	25,6	1649,8
	30	29,1	27,6	54,2	107,3	223,2	233,6	259,1	306,6	308,5	211,3	65,2	32,4	1749,2
	20	47,3	33,4	74,3	123,0	234,9	294,2	298,2	382,6	355,2	279,7	98,9	41,4	1874,7
	10	77,9	49,5	87,3	161,2	302,5	373,4	374,1	450,5	427,7	363,3	172,8	57,3	2017,7
	5	95,4	58,2	112,4	176,7	335,6	391,3	440,1	500,1	514,3	418,7	231,7	69,7	2245,2
74. Nam Định	95	2,3	5,3	13,2	22,0	63,2	58,5	63,4	116,0	68,0	18,6	1,4	1,3	1156,5
	90	3,0	8,2	21,4	25,2	78,0	74,1	82,6	152,2	104,1	38,3	5,0	2,2	1267,6
	80	5,5	11,9	25,2	32,1	89,8	122,5	121,4	182,0	181,3	66,5	10,2	6,8	1353,2
	70	7,6	17,0	30,2	40,1	114,1	132,8	168,0	224,9	206,7	97,5	16,2	9,3	1465,6
	60	10,2	20,3	35,4	47,3	132,2	152,0	204,3	253,8	249,3	131,4	24,5	13,0	1592,6
	50	13,9	23,0	41,2	66,8	164,7	174,9	240,5	279,7	281,8	170,7	51,4	17,0	1720,0
	40	16,7	28,7	47,5	90,6	179,1	213,0	276,5	311,1	318,8	202,5	64,7	20,7	1756,8
	30	28,6	34,3	60,6	116,0	201,7	231,8	308,1	329,7	373,5	269,9	76,5	29,9	1794,4
	20	43,0	42,3	71,5	142,2	230,5	252,2	331,8	378,6	475,4	333,8	99,0	39,4	1955,0
	10	72,2	50,2	86,6	166,6	295,4	298,6	386,0	465,3	548,4	426,5	170,9	71,7	2258,1
	5	83,9	54,5	117,9	185,2	345,8	348,7	431,8	515,7	694,6	479,9	205,5	76,8	2375,2
75. Văn Lý	95	2,2	5,9	11,9	13,3	36,3	43,5	33,8	156,7	143,9	23,7	4,2	0,3	1181,4

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	90	2,8	7,6	18,2	18,2	48,0	51,6	47,6	201,0	155,5	44,4	5,2	0,8	1274,3
	80	6,2	11,2	23,8	26,6	68,9	68,7	91,1	218,0	208,1	79,6	17,2	5,2	1421,0
	70	9,2	14,3	26,3	31,0	77,9	82,2	125,8	268,0	222,1	119,5	22,4	8,4	1512,6
	60	11,5	18,1	29,3	39,1	85,8	103,7	150,7	287,4	274,7	147,6	32,2	12,2	1564,0
	50	15,3	22,1	36,2	54,0	105,0	135,6	202,1	308,6	374,7	203,9	42,2	16,6	1669,9
	40	19,3	27,2	43,2	65,6	135,3	187,8	214,6	352,4	404,7	240,3	57,4	19,0	1797,2
	30	24,8	33,9	52,4	77,1	171,1	201,5	244,3	385,3	477,6	321,6	75,7	26,9	1911,1
	20	41,3	41,5	59,6	92,6	222,3	251,8	282,9	423,4	586,3	375,2	123,8	54,9	1972,1
	10	83,2	53,8	82,9	109,9	315,8	278,9	337,7	504,8	688,6	502,0	189,5	73,6	2152,8
	5	105,1	63,6	100,2	126,1	352,5	343,9	387,1	571,5	749,6	550,3	327,1	84,1	2303,8
76. Thái Bình	95	2,6	5,9	13,5	16,5	46,6	73,1	67,7	123,2	62,1	23,7	2,0	0,5	1133,7
	90	4,3	7,2	18,5	22,4	52,5	86,7	82,6	141,4	142,8	52,4	3,3	1,1	1203,5
	80	6,5	11,9	22,6	28,0	81,4	113,9	112,7	178,8	186,6	64,5	8,8	5,7	1305,7
	70	9,2	15,3	26,0	32,9	95,1	128,9	151,4	214,5	200,2	81,3	22,2	9,0	1489,3
	60	12,0	18,0	33,0	46,4	120,6	143,0	175,9	251,7	244,1	101,8	31,1	14,4	1580,0
	50	14,0	24,0	42,0	69,5	141,7	158,7	199,7	277,1	293,0	150,3	42,9	18,0	1638,3
	40	18,4	27,8	45,7	77,6	173,2	203,6	239,4	314,7	361,3	193,3	52,5	23,4	1765,7
	30	25,3	32,1	56,7	101,8	197,3	228,8	266,1	353,8	413,4	254,4	70,2	26,0	1841,6
	20	50,1	37,5	74,7	120,5	217,6	244,6	312,3	395,2	441,4	350,1	92,6	41,7	1936,2
	10	72,6	45,2	84,1	149,5	281,9	300,9	430,0	464,3	509,7	436,7	195,6	59,4	2127,1
	5	111,4	48,5	102,7	179,9	324,5	327,0	474,6	561,0	720,2	530,3	246,4	70,5	2262,4
77. Hà Nam	95	2,8	9,0	19,9	24,2	72,1	82,7	71,5	143,4	88,1	25,5	0,8	1,2	1334,6
	90	4,3	10,1	21,8	30,8	83,7	113,0	114,5	157,5	132,2	42,8	4,3	2,0	1431,7
	80	8,0	14,6	25,4	46,2	121,2	146,5	168,0	203,1	166,7	82,5	14,7	6,8	1606,0
	70	10,2	21,1	33,5	55,8	151,7	167,9	181,4	249,2	209,7	93,0	23,6	9,9	1693,6
	60	14,3	24,6	40,5	64,4	178,6	211,8	214,3	271,5	234,8	141,3	36,1	13,9	1738,7
	50	18,2	27,6	47,5	75,7	199,7	232,7	243,2	291,7	286,0	176,5	63,0	17,1	1774,1

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	40	26,4	29,5	53,3	81,7	207,0	265,5	265,2	308,9	305,1	221,2	79,7	34,7	1863,8
	30	38,9	35,2	65,4	101,7	250,4	283,2	307,4	352,1	357,1	311,9	100,6	46,4	1937,6
	20	49,2	37,7	77,5	134,4	293,7	325,7	351,3	408,2	403,2	353,4	122,8	58,6	2163,4
	10	85,2	47,6	91,1	152,6	334,7	396,7	408,5	450,5	572,5	429,6	171,3	85,4	2328,3
	5	107,3	60,0	132,3	169,9	365,4	432,2	442,8	487,6	644,5	479,3	211,7	99,0	2549,6
78. Ninh Bình	95	0,9	5,9	14,0	19,1	66,3	66,5	90,7	156,1	125,2	21,8	2,6	0,4	1219,2
	90	2,4	7,8	17,2	28,7	71,7	94,0	101,2	175,2	134,2	31,4	3,6	1,5	1403,0
	80	6,3	10,9	23,9	40,0	90,4	113,9	133,3	206,5	198,1	89,8	12,2	3,1	1467,6
	70	8,6	13,8	32,4	44,5	117,0	148,0	157,3	221,9	224,2	118,5	23,6	6,8	1555,0
	60	11,4	16,9	36,8	46,8	123,9	168,0	212,8	250,3	260,0	150,0	39,6	9,5	1646,0
	50	13,2	23,0	39,8	58,0	147,7	207,1	234,5	279,4	315,5	199,0	49,8	19,0	1745,2
	40	17,9	26,7	45,8	68,1	170,3	216,8	261,3	327,4	378,7	240,0	65,3	27,6	1823,6
	30	26,9	29,2	54,6	84,0	201,5	249,9	279,9	399,3	408,7	276,7	70,9	34,0	1910,6
	20	49,6	39,3	61,0	110,4	248,9	296,8	318,6	428,1	485,9	350,3	95,0	44,8	2010,3
	10	66,1	46,2	89,0	150,6	305,7	340,7	385,4	444,5	692,8	406,7	155,6	75,3	2330,8
	5	91,5	62,8	98,6	188,0	320,3	406,6	440,9	503,4	817,6	500,7	186,3	86,6	2505,2
	95	1,5	9,1	19,9	21,7	87,1	91,6	88,4	149,3	99,9	19,5	0,9	0,1	1292,5
79. Nho Quan	90	4,1	9,9	21,2	37,0	98,0	98,2	112,9	164,8	143,3	39,6	5,6	1,3	1374,0
	80	7,1	14,5	24,8	48,3	115,3	137,2	179,9	218,3	192,9	84,5	11,9	4,2	1459,2
	70	9,1	15,9	27,7	55,4	137,2	163,9	191,4	256,7	221,3	103,5	24,1	5,5	1534,1
	60	11,9	17,5	33,3	58,8	161,5	177,0	223,9	281,8	253,9	132,8	38,2	10,3	1702,3
	50	15,1	21,4	39,5	72,3	181,0	200,4	246,0	299,4	287,5	194,9	48,1	15,2	1896,6
	40	24,1	25,7	45,9	86,1	210,0	226,9	293,6	323,8	332,2	244,1	63,9	28,3	1945,4
	30	30,2	30,0	56,0	109,3	258,1	265,7	331,5	375,7	401,3	307,3	90,7	31,2	2038,6
	20	42,4	32,8	65,0	133,1	298,3	315,9	379,6	421,8	446,6	346,2	109,5	43,5	2179,8
	10	67,4	40,1	76,5	152,3	354,9	366,5	432,5	479,5	549,8	409,3	143,7	48,4	2476,1
	5	72,6	52,3	123,3	166,9	438,4	403,2	517,4	571,2	727,6	465,0	220,2	66,2	2552,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
80. Yên Định	95	0,6	1,9	8,2	12,9	50,5	48,2	47,3	112,4	103,1	34,6	1,8	0,0	980,5
	90	1,0	3,1	10,8	23,4	62,6	79,0	72,0	126,0	117,4	49,3	4,2	0,2	1101,5
	80	2,9	5,0	14,4	27,6	81,9	112,4	100,6	167,9	166,4	64,9	11,5	3,0	1222,8
	70	4,5	5,9	17,3	35,0	102,9	126,9	128,1	192,0	194,1	82,8	18,9	4,7	1301,0
	60	5,8	10,7	20,2	40,6	119,4	144,7	169,2	219,8	241,9	110,4	24,3	9,0	1428,5
	50	12,2	12,7	24,1	48,5	140,3	160,6	189,0	236,8	285,0	158,5	34,0	12,9	1534,6
	40	15,4	14,7	28,6	54,2	159,9	191,8	223,0	269,7	344,8	205,2	46,0	15,7	1584,1
	30	21,5	19,3	36,6	64,0	182,7	227,2	259,1	309,1	416,1	257,2	62,8	20,9	1638,2
	20	29,1	25,7	43,2	74,2	222,8	278,8	302,5	356,6	495,0	330,4	93,4	33,9	1892,4
	10	45,6	34,5	59,5	119,6	261,4	330,1	354,0	422,4	561,0	398,4	149,4	48,5	2165,1
	5	67,9	48,4	73,1	171,3	301,9	355,4	411,6	472,3	617,5	436,3	194,7	61,9	2241,4
81. Bái Thượng	95	4,3	5,7	15,0	27,9	118,1	97,0	119,3	163,4	56,9	26,7	7,0	2,1	1351,3
	90	7,2	9,4	19,0	32,2	125,4	114,4	134,9	182,3	118,3	40,5	8,9	3,2	1409,8
	80	9,4	13,0	24,8	45,2	147,2	147,5	159,4	225,4	147,6	81,6	21,0	5,4	1565,4
	70	12,1	16,4	28,5	54,0	174,9	164,0	182,9	244,4	211,2	121,7	29,2	9,8	1720,5
	60	14,3	21,1	33,3	63,3	213,4	213,1	205,8	292,9	254,1	151,6	37,9	13,8	1797,4
	50	18,5	24,0	37,1	71,0	231,3	230,3	213,0	311,6	279,0	186,2	47,0	20,6	1885,1
	40	25,8	27,7	42,1	83,7	257,4	265,0	245,0	328,7	343,4	218,3	57,9	25,9	2073,8
	30	32,5	33,6	53,2	109,5	278,7	301,5	253,8	361,6	394,7	297,7	77,9	32,0	2189,3
	20	40,3	41,5	56,7	129,1	332,5	363,0	302,2	414,2	487,7	388,5	123,2	43,9	2288,4
	10	59,8	48,6	82,6	153,5	390,5	397,9	381,8	469,7	634,0	426,5	222,4	54,6	2476,5
	5	79,8	56,6	123,2	195,4	430,3	442,2	452,3	712,1	704,3	444,7	346,3	57,8	2590,2
82. Như Xuân	95	4,7	5,7	9,0	12,3	37,9	47,4	28,2	106,3	81,6	38,4	5,6	1,3	1214,2
	90	6,2	6,8	12,0	14,9	47,4	63,0	67,3	125,8	118,9	62,6	9,7	2,6	1281,0
	80	9,3	9,3	16,2	29,4	63,3	87,0	94,4	171,6	193,4	96,8	17,2	7,2	1363,2
	70	12,1	11,8	22,3	33,3	97,3	104,4	121,6	202,9	226,7	132,4	27,8	11,8	1423,6
	60	14,6	15,2	28,7	37,5	114,5	128,1	138,6	222,0	277,6	160,9	30,8	16,6	1529,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	16,0	18,4	31,6	49,7	141,5	159,7	161,0	253,9	338,4	216,7	43,8	19,2	1649,4
	40	23,6	19,6	43,0	64,4	170,6	181,2	196,7	292,4	358,4	270,8	63,1	28,3	1699,4
	30	30,0	23,4	54,0	73,2	189,1	204,0	230,1	324,4	466,7	344,0	103,7	33,2	1843,2
	20	47,7	28,6	61,6	84,7	208,4	230,9	264,3	371,2	541,0	419,8	150,9	41,7	1961,4
	10	61,0	34,2	77,6	111,2	265,8	275,0	307,4	489,5	651,2	567,1	259,6	58,7	2274,1
	5	75,0	48,9	86,8	153,8	340,8	319,7	320,6	571,9	800,3	635,3	312,2	77,1	2336,5
83. Tỉnh Gia	95	4,8	8,0	17,8	14,1	22,1	27,9	36,7	96,2	133,8	57,3	8,5	1,6	1214,2
	90	9,6	11,7	22,9	22,2	30,4	40,0	48,0	127,8	159,6	85,4	17,0	3,3	1357,3
	80	17,9	16,1	29,6	28,1	46,2	69,9	52,5	184,7	220,4	122,8	22,5	8,5	1451,6
	70	20,2	19,3	31,4	36,6	72,4	85,0	77,6	199,5	278,5	154,8	27,1	15,9	1581,6
	60	22,8	24,4	35,1	39,1	104,4	102,5	95,4	219,7	334,2	257,4	37,2	19,5	1713,0
	50	25,1	29,6	39,8	50,9	122,5	115,1	148,6	238,7	405,8	308,0	56,2	23,5	1758,0
	40	31,4	35,0	49,7	62,5	137,0	132,4	158,6	269,5	473,2	389,6	88,3	28,7	1850,5
	30	46,4	41,2	58,0	72,0	164,1	153,6	203,3	297,9	549,3	477,7	116,5	38,6	2048,9
	20	62,6	54,7	71,3	83,2	200,8	184,4	241,7	384,1	629,0	543,2	161,2	57,9	2228,4
	10	91,9	66,8	85,8	111,1	278,5	268,5	362,7	405,1	871,5	700,8	226,6	68,5	2481,6
	5	101,1	93,9	96,5	131,6	324,7	334,7	498,8	462,0	917,1	808,3	257,3	97,7	2691,5
84. Thanh Hoá	95	2,0	3,9	12,6	21,3	31,1	46,4	53,3	101,2	103,9	44,5	4,5	0,0	1087,2
	90	3,5	5,2	14,6	25,6	41,8	63,2	64,0	128,9	154,2	83,8	7,5	0,9	1169,6
	80	5,6	8,2	19,1	29,6	57,4	96,4	84,7	152,6	176,3	109,3	13,2	4,5	1374,5
	70	6,5	11,1	23,9	36,1	106,6	120,3	118,0	173,0	230,1	131,0	25,5	8,7	1461,6
	60	8,8	14,4	27,4	42,0	118,2	136,3	141,9	216,5	300,3	152,2	33,1	14,1	1587,5
	50	14,2	16,8	34,3	48,8	134,8	146,9	171,4	249,5	393,2	209,7	42,1	18,6	1691,3
	40	20,2	21,9	39,7	54,0	152,6	153,8	218,4	271,0	429,9	246,4	60,5	27,2	1769,7
	30	24,5	23,8	48,7	75,1	180,5	186,2	248,5	331,2	487,0	362,1	85,9	39,2	1869,6
	20	36,2	30,3	55,5	90,5	202,8	253,0	288,9	385,0	553,8	430,1	132,9	53,4	1984,1
	10	61,3	41,6	82,4	111,5	262,4	365,0	340,1	510,4	651,0	575,5	169,9	63,0	2317,4

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	77,6	47,1	95,3	134,9	287,4	426,5	413,4	569,1	897,5	628,8	192,4	78,5	2422,6
85. Hồi Xuân	95	0,7	2,7	5,8	22,3	93,0	121,2	170,0	149,1	94,8	12,6	2,4	0,6	1347,1
	90	1,3	3,6	8,2	40,5	114,5	136,0	210,5	164,9	118,5	30,7	5,1	0,8	1448,5
	80	3,0	5,0	12,3	52,2	135,4	172,8	236,1	225,0	170,7	53,6	10,0	2,6	1595,4
	70	4,2	6,9	15,4	66,4	159,9	195,0	259,1	262,7	206,3	80,8	13,1	3,8	1644,5
	60	6,5	9,1	25,1	78,6	175,8	227,8	271,9	298,5	228,7	101,2	16,4	5,5	1694,8
	50	8,6	10,1	31,0	91,0	195,6	244,0	303,1	323,3	256,2	124,1	24,0	12,0	1758,0
	40	10,6	12,5	36,1	94,5	233,6	265,0	324,9	354,6	276,5	147,5	33,3	15,9	1813,4
	30	16,5	20,1	40,8	111,2	269,7	307,1	356,1	385,8	312,1	173,6	41,2	22,7	1899,2
	20	26,4	24,2	48,6	118,9	306,2	332,5	413,8	420,7	364,8	235,6	75,7	26,6	1970,5
	10	42,9	27,7	70,4	155,3	365,9	382,2	497,2	528,5	446,3	345,6	113,8	39,1	2164,4
	5	52,6	35,0	93,4	172,3	397,2	402,6	535,8	566,9	525,3	394,5	144,5	46,7	2376,7
86. Quỳnh Châu	95	1,8	1,5	2,8	13,0	105,6	66,9	72,5	140,8	98,9	48,5	4,7	0,8	1218,2
	90	2,5	2,0	3,7	19,2	117,9	78,2	96,1	154,6	138,8	69,9	7,7	1,6	1314,7
	80	3,6	2,9	7,9	36,0	143,8	140,0	118,7	188,8	173,5	88,9	13,5	3,3	1392,1
	70	5,7	5,4	12,2	51,8	168,8	150,8	140,2	218,8	212,0	108,3	20,1	5,3	1496,6
	60	8,3	7,1	17,0	62,0	178,0	172,8	156,7	243,4	252,8	120,0	26,9	10,9	1594,5
	50	10,4	9,5	21,0	84,9	196,4	191,1	183,4	279,5	282,6	152,1	34,1	16,2	1707,9
	40	13,9	12,8	28,6	89,5	224,6	215,0	198,0	308,3	303,3	218,1	43,3	19,2	1765,3
	30	16,9	18,0	36,5	101,7	269,6	242,5	239,3	350,0	374,3	300,8	50,8	26,2	1820,1
	20	26,3	23,6	44,2	114,3	309,2	275,9	284,9	379,1	439,9	360,0	74,7	35,1	1894,4
	10	53,4	30,7	69,8	139,4	359,3	307,1	361,1	424,9	555,3	447,1	121,0	39,4	2014,8
	5	71,3	40,9	81,8	184,2	372,8	332,6	485,7	470,7	663,5	528,6	202,9	57,9	2251,8
87. Quỳnh Hợp	95	2,0	2,1	5,8	21,7	66,2	53,3	54,0	118,4	99,1	40,0	3,9	0,9	1196,8
	90	3,2	5,0	10,2	24,0	98,3	70,2	58,2	137,4	107,3	54,7	5,8	1,1	1247,1
	80	4,4	7,0	13,1	30,1	124,1	110,6	104,8	186,2	164,0	98,7	13,0	3,0	1344,3
	70	6,7	8,8	19,0	47,7	149,7	123,3	120,7	218,0	194,4	117,4	19,6	7,7	1429,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	10,3	11,0	22,5	53,2	167,5	152,0	140,1	237,2	217,8	159,4	26,6	9,5	1513,8
	50	15,3	15,1	28,3	62,7	189,7	192,6	166,5	261,1	264,0	197,6	36,0	12,7	1595,7
	40	17,9	17,7	31,5	75,0	220,5	219,7	199,2	282,8	305,3	239,9	49,5	16,0	1673,0
	30	23,8	23,3	41,1	87,1	251,0	239,7	221,8	316,5	347,2	326,4	59,2	21,3	1713,5
	20	35,1	29,1	50,2	93,1	282,7	263,4	243,7	377,2	429,2	355,4	69,4	29,9	1853,5
	10	55,3	46,7	66,7	113,1	296,5	284,9	306,8	444,5	545,1	436,7	104,3	46,8	1969,4
	5	71,7	50,0	78,5	159,3	363,3	393,6	376,6	493,5	634,9	475,8	114,5	51,9	2109,4
88. Tây Hiếu	95	2,2	2,6	5,7	10,5	48,8	32,9	27,9	76,2	71,8	33,5	6,4	0,4	1111,7
	90	3,4	4,2	9,0	12,8	62,3	54,0	46,9	94,5	94,3	60,3	10,3	1,4	1174,0
	80	5,6	5,0	12,4	19,8	87,1	81,7	86,3	151,2	178,7	90,2	15,3	3,1	1285,1
	70	6,9	8,2	17,1	31,2	104,8	107,8	108,0	197,8	237,1	137,7	29,3	6,8	1353,4
	60	10,3	9,3	19,5	38,5	119,6	131,3	121,5	224,4	263,0	150,2	38,0	11,0	1432,4
	50	12,7	13,4	25,0	47,9	159,3	152,2	136,0	243,7	307,1	188,6	44,4	12,5	1581,6
	40	14,7	15,8	30,3	58,8	165,7	163,6	168,1	295,0	371,8	289,3	51,4	17,8	1681,0
	30	21,1	22,2	35,7	74,7	172,9	204,7	208,9	328,1	436,2	371,9	75,4	26,6	1734,2
	20	41,8	35,8	43,6	100,2	190,2	254,7	292,2	363,9	492,3	422,9	95,8	36,0	1939,9
	10	52,6	48,1	65,0	122,8	239,4	292,3	365,5	434,9	668,6	549,8	123,0	50,0	2084,3
	5	63,4	54,1	72,6	157,4	274,4	313,3	393,4	499,4	706,0	643,8	151,3	66,9	2260,2
89. Quỳnh Lưu	95	1,2	2,8	6,4	6,0	22,3	14,6	17,7	73,6	123,4	42,4	4,5	0,8	1109,3
	90	1,8	3,0	8,7	8,4	28,8	28,6	27,0	94,0	163,4	86,0	13,4	2,2	1139,9
	80	4,2	6,3	13,0	18,2	39,7	52,1	43,7	121,8	203,9	117,5	20,2	4,5	1286,0
	70	5,0	7,4	16,9	34,4	59,2	68,3	67,9	188,9	237,3	182,5	29,1	8,0	1421,5
	60	8,3	10,5	19,8	43,5	67,6	80,6	84,3	222,2	305,4	231,4	34,6	13,3	1503,2
	50	11,5	13,3	25,6	50,9	75,0	98,4	101,3	236,5	368,4	286,0	57,8	24,0	1550,5
	40	14,7	17,0	31,5	59,7	99,9	138,6	113,8	259,4	440,1	369,1	90,5	32,0	1691,8
	30	20,0	24,9	38,9	63,8	116,6	178,8	159,2	293,8	515,0	437,6	102,8	38,9	1798,2
	20	33,2	34,8	46,6	81,6	165,6	215,8	224,9	312,8	572,9	555,4	144,0	54,8	1948,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	43,4	53,7	56,3	105,2	236,4	257,1	305,7	410,8	665,2	715,6	214,2	71,1	2109,8
	5	53,8	58,4	75,4	117,7	275,7	313,9	372,2	434,5	834,6	850,9	278,7	90,7	2260,8
90. Con Cường	95	8,6	11,3	15,7	24,7	70,6	36,3	39,1	79,6	102,9	52,0	7,6	3,5	1238,9
	90	11,8	13,1	26,1	30,2	88,0	44,8	58,3	101,1	137,9	66,3	13,8	5,8	1280,0
	80	15,1	15,1	29,8	46,1	104,2	72,1	74,3	156,2	175,8	121,6	23,5	13,6	1390,0
	70	17,9	19,0	34,9	50,7	123,5	91,4	86,2	204,9	219,8	152,4	36,8	15,4	1447,3
	60	22,9	23,0	37,4	62,3	147,2	111,5	125,4	230,3	255,6	210,3	51,6	20,9	1550,0
	50	31,0	26,5	45,5	71,7	161,4	137,0	142,3	262,2	314,0	249,0	60,0	28,0	1620,1
	40	35,6	31,6	51,0	80,5	174,4	150,9	167,2	279,1	348,6	275,3	73,6	35,8	1773,0
	30	40,6	39,5	55,9	99,0	211,0	176,5	217,2	314,0	414,5	368,6	103,9	41,0	1876,1
	20	48,2	55,5	68,0	126,3	261,2	237,7	268,3	377,5	469,2	418,3	121,2	52,0	2068,2
	10	76,1	69,2	80,5	171,1	294,0	286,8	357,6	430,5	649,0	559,7	164,7	62,2	2233,5
	5	90,5	75,6	105,2	200,7	318,2	302,3	425,6	450,7	715,3	660,9	202,4	76,1	2480,5
91. Đô Lương	95	5,7	10,7	12,1	17,2	52,7	35,6	40,2	77,1	140,7	86,0	13,2	3,4	1216,8
	90	11,0	12,0	15,7	21,2	61,5	54,2	45,6	113,1	153,3	94,5	19,5	7,5	1320,0
	80	13,6	15,8	21,1	35,0	79,2	66,2	60,7	165,7	215,6	133,5	25,3	11,6	1446,2
	70	20,7	18,0	27,0	39,8	118,4	78,9	78,8	173,2	248,6	200,2	39,4	18,3	1578,5
	60	22,3	21,8	31,4	65,0	130,6	102,0	97,5	197,2	296,5	235,4	66,0	27,3	1626,3
	50	27,3	26,8	36,8	78,0	143,9	122,4	111,1	225,0	362,8	278,1	78,4	30,2	1768,4
	40	31,2	28,1	43,0	86,2	174,3	144,2	138,2	290,4	410,0	386,1	108,4	40,1	1861,1
	30	37,9	35,9	47,9	104,5	184,2	162,0	165,5	317,1	461,2	484,1	132,6	48,8	2036,7
	20	43,7	44,4	51,1	119,4	224,9	221,4	231,1	376,9	559,2	556,4	183,7	55,4	2143,4
	10	64,4	56,4	77,3	150,0	327,4	287,9	344,3	420,3	644,4	622,0	206,6	71,2	2307,9
	5	73,3	66,9	96,5	160,9	345,0	318,3	466,6	455,0	776,8	704,4	264,5	87,9	2348,0
92. Tương Dương	95	0,1	0,0	0,9	30,3	62,2	53,0	44,6	106,0	74,6	25,1	1,6	0,1	912,4
	90	0,3	0,2	2,3	34,7	72,8	62,8	61,0	117,2	88,1	43,9	2,9	0,3	946,3
	80	0,7	2,2	10,5	42,1	108,3	75,4	79,6	145,8	114,0	56,4	9,2	1,0	1052,8

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	1,7	3,2	16,8	54,1	119,3	87,0	94,7	167,3	140,9	93,2	13,8	3,0	1171,2
	60	3,0	4,2	23,5	61,9	131,7	110,1	133,1	190,2	171,2	105,6	19,2	4,2	1260,7
	50	4,2	8,6	28,0	72,0	151,9	128,6	162,3	211,0	203,6	139,1	23,7	6,5	1310,4
	40	7,3	11,9	37,8	81,6	157,7	157,2	174,0	232,2	242,8	169,9	28,3	7,9	1347,2
	30	13,2	17,9	47,1	90,5	175,0	192,0	193,2	268,4	312,8	196,6	36,4	12,3	1389,9
	20	18,0	26,9	59,6	107,6	202,9	209,0	224,4	328,1	377,3	221,9	46,6	16,6	1487,4
	10	32,5	34,0	82,3	135,0	241,6	265,9	286,4	373,2	466,6	276,4	71,9	32,9	1594,0
	5	57,2	48,5	90,2	182,1	252,8	296,9	369,7	414,8	489,3	303,0	106,1	39,0	1636,3
93. Vinh	95	10,8	15,6	14,7	17,5	26,1	3,2	15,3	43,9	96,2	99,1	31,8	14,1	1365,2
	90	21,6	18,1	18,1	19,6	47,1	9,8	20,4	62,6	116,6	154,8	44,2	18,5	1468,3
	80	27,6	24,3	28,8	28,8	74,6	38,6	35,2	115,8	197,8	222,3	58,4	26,3	1570,4
	70	37,0	28,6	34,9	37,0	81,1	55,9	50,9	143,7	319,8	304,2	74,0	35,2	1731,1
	60	43,8	34,8	38,8	44,2	101,3	65,7	74,8	159,4	380,1	350,9	113,6	49,5	1928,5
	50	53,5	38,1	46,8	52,7	118,6	83,2	99,5	176,2	394,3	421,5	135,7	56,6	2034,5
	40	57,7	42,5	52,2	72,0	125,9	104,2	113,5	215,2	497,7	514,5	156,4	63,9	2176,0
	30	61,2	47,4	54,7	80,3	173,1	125,7	119,8	299,4	550,7	644,0	180,1	76,3	2317,0
	20	65,3	53,9	63,1	91,6	207,5	160,5	159,2	354,0	739,3	816,3	227,8	92,9	2424,4
	10	84,6	64,5	84,0	113,6	270,3	223,1	312,2	429,5	821,1	943,6	291,3	147,8	2575,2
	5	93,7	69,1	97,1	121,6	323,5	280,9	388,0	496,2	915,4	1262,7	456,7	197,1	2772,8
94. Hương Khê	95	15,0	16,6	21,1	18,9	45,5	37,7	31,0	65,6	132,7	125,1	41,6	18,2	1638,3
	90	19,4	22,7	25,7	25,6	91,4	48,7	36,0	97,6	173,9	215,7	56,4	23,0	1784,1
	80	22,1	30,3	36,0	45,4	123,8	72,5	66,4	156,6	249,8	336,5	75,3	34,7	1982,0
	70	28,3	33,9	44,9	65,6	145,3	86,7	80,1	184,1	301,7	407,8	103,4	46,2	2128,0
	60	34,4	35,3	49,2	70,9	160,6	113,9	96,7	217,6	369,0	467,3	126,6	55,0	2227,6
	50	39,8	40,2	53,8	83,0	173,0	134,5	113,9	227,0	430,1	526,7	168,1	61,1	2367,6
	40	45,1	45,8	66,9	98,4	201,2	160,1	138,6	252,7	546,3	590,7	211,0	72,5	2404,2
	30	52,4	55,6	80,5	103,7	240,4	190,4	155,0	380,2	640,2	637,2	233,1	81,4	2593,8

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	61,7	70,2	87,6	140,5	296,7	246,1	213,6	433,2	731,3	809,5	253,1	91,0	2695,2
	10	76,7	81,1	119,3	182,0	364,6	289,5	344,8	482,0	852,6	1016,1	385,5	145,4	3366,3
	5	87,0	87,2	144,6	198,2	413,5	305,1	473,3	613,3	945,7	1108,7	523,9	161,1	3554,8
95. Kỳ Anh	95	54,4	23,4	21,9	9,3	22,2	12,6	6,2	25,2	179,4	159,0	84,7	66,9	1889,0
	90	59,9	32,2	23,9	13,5	36,8	22,5	9,9	48,7	231,6	238,2	127,4	79,6	1978,6
	80	74,5	44,8	30,5	25,5	73,8	42,2	19,7	86,0	314,0	376,0	190,7	101,2	2311,0
	70	87,4	54,0	37,9	33,7	87,6	50,7	34,5	106,1	367,8	489,7	238,5	121,1	2461,3
	60	101,1	61,3	45,3	42,3	94,3	73,9	42,9	129,9	459,2	566,2	313,8	139,7	2563,6
	50	107,9	66,4	52,7	52,4	126,6	101,0	66,3	191,8	505,0	700,0	349,4	176,1	2780,8
	40	120,0	73,5	62,3	60,6	147,1	114,7	101,3	221,4	568,1	780,7	391,4	214,8	3057,8
	30	130,2	80,4	78,7	76,1	182,4	141,8	124,8	295,3	606,8	881,7	529,4	241,2	3154,9
	20	142,6	93,6	95,0	100,3	227,8	173,8	155,1	403,8	664,5	1082,6	612,0	285,4	3342,3
	10	155,5	103,7	113,9	132,0	281,5	214,6	218,7	502,4	961,9	1400,8	747,4	355,3	3619,5
	5	188,7	123,0	132,9	153,1	381,8	296,7	303,0	523,0	1102,2	1512,4	767,1	416,8	3738,0
96. Hà Tĩnh	95	44,2	19,3	24,5	16,4	36,7	13,9	6,6	29,3	132,2	171,4	79,6	42,9	1689,5
	90	53,2	29,9	31,1	18,8	39,9	33,5	11,1	55,1	178,2	238,3	91,6	58,0	1764,6
	80	68,6	36,5	37,9	32,6	79,6	43,2	21,3	87,4	276,3	322,8	147,1	70,6	2023,8
	70	74,9	48,0	39,3	42,1	97,6	55,6	38,4	118,2	333,2	468,1	209,0	96,2	2274,6
	60	80,8	52,4	44,5	50,6	111,1	82,7	54,3	154,9	395,9	564,4	251,9	106,8	2538,7
	50	89,1	55,3	50,8	65,8	124,9	111,0	61,7	184,8	492,6	614,5	285,4	128,0	2716,4
	40	99,5	66,1	62,9	75,5	146,2	130,1	84,9	218,2	520,2	754,0	322,2	157,3	2882,4
	30	104,4	73,3	77,1	93,9	174,0	159,7	141,4	280,7	611,6	923,0	355,5	178,7	2986,7
	20	131,7	81,2	88,2	112,4	214,5	203,2	166,9	325,3	767,9	1022,8	411,3	229,9	3184,4
	10	146,1	96,0	98,4	126,7	287,9	255,8	257,0	495,5	925,2	1292,0	544,3	322,3	3523,2
	5	175,9	100,2	129,2	178,7	338,3	347,5	353,6	649,7	1013,7	1751,2	636,3	375,7	3708,1
97. Tuyên Hoá	95	12,4	10,8	9,7	12,1	42,7	25,3	20,2	51,2	154,1	151,6	61,9	24,7	1518,2
	90	17,9	12,2	15,9	18,7	54,6	34,5	31,8	83,1	186,9	261,3	72,2	30,2	1766,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80	23,8	16,5	21,7	31,2	80,9	50,4	41,4	125,6	253,9	328,1	94,5	40,3	1850,4
	70	31,6	21,9	27,3	38,9	97,4	82,2	54,8	146,9	319,3	418,1	134,2	52,3	1998,0
	60	40,5	29,0	31,3	55,8	119,6	104,9	70,8	166,3	379,6	505,6	161,7	60,6	2163,0
	50	44,9	33,8	45,0	66,3	141,0	118,8	95,0	199,5	442,4	576,0	199,1	72,0	2271,6
	40	52,0	37,5	55,9	83,5	160,5	134,8	133,8	243,8	505,7	681,2	217,2	82,3	2449,4
	30	59,6	48,1	65,8	102,2	168,0	151,2	163,0	296,4	597,2	835,4	257,2	91,6	2639,8
	20	70,1	61,3	78,1	112,9	190,0	171,5	210,6	410,8	704,2	972,5	303,3	109,2	2960,2
	10	79,3	76,1	94,3	153,8	255,7	206,6	309,4	503,2	844,7	1147,4	422,4	165,0	3088,4
	5	84,5	88,4	108,3	169,5	348,4	226,1	381,0	559,7	1119,8	1306,0	489,5	173,0	3329,2
98. Ba Đồn	95	16,0	8,1	6,8	5,9	15,2	1,4	3,5	41,3	122,9	182,8	63,4	25,8	1249,6
	90	18,3	9,8	11,0	10,2	27,8	5,2	5,1	48,2	149,2	220,8	73,2	35,6	1391,5
	80	28,9	14,4	15,3	15,9	38,5	24,1	12,2	60,5	222,9	302,8	96,6	42,7	1588,5
	70	33,6	21,8	17,6	23,7	56,1	45,2	21,5	84,9	262,7	364,6	132,4	56,3	1719,7
	60	39,7	24,2	25,5	31,4	71,4	57,3	30,5	101,1	286,2	426,9	182,1	66,1	1838,1
	50	45,0	28,4	28,0	42,8	89,0	80,0	44,7	121,4	317,1	546,3	210,5	81,7	2038,9
	40	52,1	34,1	39,7	52,5	107,1	91,5	62,5	139,0	392,4	654,5	303,1	94,0	2145,1
	30	66,3	38,4	51,0	56,9	136,8	108,4	115,4	222,2	470,3	722,9	322,0	113,5	2310,2
	20	80,6	45,7	63,0	66,6	166,0	132,6	169,2	281,7	640,0	861,3	379,3	139,8	2381,0
	10	86,5	67,5	75,2	111,2	225,3	163,8	185,7	384,9	753,3	1031,3	447,9	164,1	2733,7
	5	91,4	82,2	83,6	121,9	291,4	205,1	317,2	426,4	1012,9	1323,1	591,5	197,8	2858,7
99. Đồng Hới	95	17,8	6,9	7,4	7,5	15,1	3,4	3,9	39,8	133,4	199,3	76,3	30,7	1501,6
	90	24,6	8,2	9,7	9,9	25,2	8,9	5,9	46,5	156,1	293,8	103,8	40,7	1617,6
	80	31,3	17,3	16,0	18,0	44,6	24,9	11,8	67,6	222,8	345,1	152,2	73,4	1787,4
	70	38,5	21,4	21,1	20,1	54,4	42,2	18,4	77,0	285,3	437,5	198,1	83,0	1941,9
	60	47,8	28,0	25,3	26,7	78,2	55,4	34,1	95,4	352,2	513,6	244,0	96,3	2052,3
	50	53,4	31,6	30,7	44,7	98,0	66,6	43,9	132,0	417,7	598,7	290,3	109,1	2143,2
	40	61,3	38,3	43,7	53,0	125,2	82,6	64,1	174,3	454,1	681,7	340,2	134,5	2293,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	30	72,4	45,4	59,9	73,3	135,9	95,2	90,2	215,6	564,0	793,4	371,3	153,0	2425,3
	20	85,6	58,1	77,4	99,9	149,9	119,0	125,8	286,4	681,7	1008,4	456,5	175,3	2598,4
	10	99,8	77,5	85,4	142,0	211,1	139,7	172,3	343,6	924,4	1104,7	544,3	215,0	2725,4
	5	128,1	104,9	98,8	178,7	327,1	187,9	252,7	381,5	967,4	1267,4	628,5	246,9	2857,6
100. Cồn Cỏ	95	27,2	9,6	9,5	3,5	8,0	0,2	0,0	10,7	113,7	115,1	110,6	57,1	1533,2
	90	43,2	14,3	11,5	4,1	10,7	1,5	0,5	30,8	135,8	179,6	123,1	85,6	1638,7
	80	68,3	23,7	15,5	10,6	18,0	3,4	3,4	44,2	162,0	266,0	165,7	102,4	1856,7
	70	89,0	36,0	24,5	18,3	20,8	7,9	9,4	63,0	243,9	374,8	186,8	122,7	1944,0
	60	123,2	48,3	32,8	30,4	29,5	37,3	21,7	86,9	299,3	465,3	236,7	147,3	2068,6
	50	142,5	60,1	41,1	49,8	55,0	56,4	27,8	119,2	354,0	499,3	278,1	227,9	2206,4
	40	158,4	70,5	49,6	58,2	78,9	74,7	37,1	143,5	418,3	580,6	314,5	255,4	2275,6
	30	173,0	87,6	65,6	65,3	85,7	91,7	56,8	235,5	505,1	653,9	368,9	300,1	2490,6
	20	217,8	110,3	96,9	85,2	108,7	134,6	94,2	283,8	591,6	702,8	428,5	365,1	2636,4
	10	248,8	134,6	113,2	143,8	154,8	173,0	167,4	386,7	737,9	824,0	496,5	419,8	2781,4
	5	314,2	163,5	228,5	195,9	237,5	212,2	256,4	441,9	1006,6	875,7	652,5	454,5	3053,5
101. Đông Hà	95	11,1	2,8	2,0	3,3	7,4	4,3	2,0	30,5	108,0	88,7	123,6	48,5	1667,6
	90	13,5	7,4	5,7	6,1	23,5	9,3	5,3	36,1	140,0	307,5	159,5	60,3	1730,5
	80	22,6	9,1	11,6	16,9	60,7	30,5	15,9	48,1	177,5	354,7	239,4	73,4	1935,1
	70	26,7	17,2	14,6	23,0	75,5	42,8	25,3	70,0	228,3	423,6	291,2	111,0	1999,4
	60	34,1	19,3	20,1	36,4	93,8	66,6	32,3	90,6	273,3	488,0	344,3	152,4	2071,3
	50	44,0	29,1	27,3	48,0	105,5	80,4	49,9	130,7	348,0	571,2	362,8	174,5	2169,5
	40	56,7	34,8	34,6	76,0	127,5	95,5	75,2	175,5	411,7	670,2	453,2	225,0	2338,2
	30	63,8	41,1	43,8	99,2	135,6	103,5	94,5	239,8	446,4	803,9	482,0	237,4	2526,0
	20	72,4	48,2	60,7	104,5	157,8	122,0	131,3	264,8	581,1	921,4	543,4	268,0	2666,6
	10	117,4	56,4	78,4	128,6	209,7	202,7	204,3	329,7	724,0	1100,2	607,0	338,9	2927,2
	5	130,8	76,8	86,8	152,3	283,3	268,4	234,9	360,4	771,8	1202,7	738,6	438,2	2987,6
102. Khe Sanh	95	3,0	0,3	1,7	15,9	58,5	29,0	69,1	119,9	112,5	131,8	51,1	13,0	1519,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	90	4,3	1,2	2,0	33,1	64,0	47,2	77,2	133,9	154,7	150,8	74,0	18,3	1661,1
	80	6,0	2,1	6,7	39,0	83,0	93,3	116,2	158,9	180,8	182,2	98,4	26,5	1768,7
	70	7,5	5,9	12,0	48,5	100,0	122,0	156,3	179,0	202,9	221,8	117,7	40,0	1860,0
	60	9,1	7,0	24,0	55,9	121,6	144,0	193,0	207,4	268,5	323,1	126,2	43,2	1941,6
	50	13,8	7,8	32,7	71,8	137,3	159,2	238,8	267,7	322,2	396,7	161,8	51,9	2015,2
	40	16,1	14,0	47,9	81,9	161,0	204,2	253,5	311,9	360,2	473,2	220,8	65,1	2169,2
	30	20,0	18,1	57,2	120,3	217,4	265,8	271,7	373,4	485,6	519,0	239,0	82,3	2310,7
	20	33,0	30,0	65,2	151,2	249,7	312,0	291,1	385,7	575,2	662,4	321,2	99,6	2494,7
	10	44,0	40,5	70,1	165,2	258,0	340,6	357,5	459,7	658,7	796,0	368,0	123,8	2619,3
	5	49,8	57,8	80,9	186,0	288,1	381,6	428,6	488,5	728,1	1205,3	411,4	129,1	2911,4
103. A Lưới	95	19,6	6,2	12,2	58,2	108,9	61,1	28,1	74,4	115,0	260,1	190,6	65,3	2228,5
	90	24,0	7,9	18,4	82,2	164,0	69,5	35,2	104,6	200,9	300,7	279,0	74,3	2574,8
	80	29,4	14,2	23,5	97,0	197,6	89,8	63,7	139,1	228,0	406,8	377,1	105,9	2727,1
	70	44,4	18,2	29,1	113,5	215,7	117,4	100,1	170,7	268,7	436,8	414,5	132,6	2887,6
	60	47,2	23,9	41,7	132,7	227,8	146,8	129,2	185,7	325,3	604,0	503,5	216,2	3040,8
	50	66,5	32,2	63,2	155,0	237,5	160,2	162,3	210,6	419,1	730,3	583,0	291,0	3401,3
	40	77,6	34,9	69,5	164,1	258,4	191,9	189,5	234,7	482,8	963,1	740,9	324,3	3730,2
	30	85,1	55,2	92,9	185,6	278,3	212,4	228,0	288,0	520,5	1080,6	837,4	418,1	4184,8
	20	94,9	66,0	109,8	220,1	302,4	281,0	249,9	299,4	624,6	1259,6	1059,4	495,2	4526,1
	10	156,3	138,2	130,2	271,7	374,6	324,8	263,6	357,2	749,1	1460,2	1320,2	585,1	5068,1
	5	186,8	160,8	152,2	304,3	407,8	454,0	365,6	445,9	805,9	2032,3	1981,3	755,8	5479,6
104. Nam Đông	95	37,3	6,8	6,6	8,9	57,0	35,4	65,5	67,4	121,3	288,8	250,0	88,6	2162,2
	90	41,5	9,7	8,9	25,7	81,4	71,9	85,7	79,0	155,2	366,2	259,0	115,2	2515,4
	80	69,5	13,4	20,0	43,2	112,2	104,0	104,9	129,3	211,8	444,5	301,9	141,5	2780,2
	70	83,8	23,0	34,6	56,5	123,2	126,5	123,7	136,7	255,2	532,9	489,2	166,3	3368,9
	60	95,0	35,4	39,8	70,0	147,7	164,4	143,5	181,8	321,6	697,8	598,0	253,1	3501,2
	50	113,7	42,0	54,8	86,1	204,1	172,3	167,2	197,6	412,0	747,3	733,5	278,0	3597,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	40	127,0	52,8	66,1	101,7	227,6	184,4	186,4	219,5	494,6	896,9	785,8	327,3	3872,8
	30	139,4	69,2	79,5	130,0	263,9	214,6	197,4	241,3	569,6	1237,3	926,4	399,2	4236,3
	20	159,2	86,0	90,8	157,1	317,7	261,7	210,0	295,7	686,8	1609,9	1193,8	463,8	4508,0
	10	199,2	124,6	123,8	204,6	362,4	298,5	232,0	483,5	916,6	1726,3	1618,2	587,9	5000,3
	5	215,1	139,5	138,0	234,7	425,0	397,5	255,4	552,8	1091,4	1775,8	2013,0	645,4	5301,3
105. Huế	95	28,7	3,4	7,2	4,3	11,7	12,9	11,3	18,0	58,6	271,4	247,1	89,2	2017,0
	90	44,7	12,1	8,8	5,7	25,8	16,9	19,3	22,8	87,4	367,0	282,3	104,2	2082,2
	80	60,1	23,7	14,0	11,5	42,7	33,8	25,0	52,0	177,4	411,3	349,6	137,0	2285,5
	70	73,4	29,6	18,8	24,9	60,6	47,6	33,0	72,6	247,3	558,5	421,9	208,8	2388,4
	60	81,9	46,2	25,9	33,6	68,6	59,5	51,9	99,0	295,2	643,1	491,9	272,4	2622,2
	50	98,7	51,4	36,4	51,0	85,2	78,0	59,7	116,2	319,7	681,9	559,3	316,9	2832,7
	40	113,8	69,4	45,0	58,1	118,6	93,9	69,0	136,0	363,6	803,0	636,3	371,0	3076,5
	30	146,8	85,7	62,9	72,8	152,3	106,0	90,5	155,9	523,8	959,3	716,0	392,6	3308,4
	20	193,3	91,3	76,5	84,2	185,0	122,3	114,2	181,2	662,0	1039,8	829,7	501,7	3506,5
	10	256,3	135,8	111,6	124,5	224,3	231,4	197,8	264,1	745,0	1368,2	1033,3	575,3	3804,7
	5	307,6	144,5	170,6	160,5	250,3	327,4	367,0	375,2	1132,5	1531,0	1326,1	726,5	4192,2
	95	16,9	0,2	0,9	0,1	7,7	7,0	8,6	37,2	71,3	260,7	172,2	51,9	1395,0
106. Đà Nẵng	90	21,1	0,7	1,3	1,3	15,4	16,8	19,6	55,6	122,0	319,2	184,8	63,7	1630,6
	80	28,7	2,9	1,8	6,1	21,2	29,0	35,7	73,4	148,0	363,0	252,6	87,6	1739,5
	70	40,4	8,4	3,7	10,9	36,8	33,7	41,7	79,6	176,8	439,4	281,6	129,6	1867,9
	60	51,8	13,6	5,3	13,0	46,3	46,8	52,7	92,9	203,4	517,0	299,2	164,6	2013,1
	50	67,7	18,3	12,7	16,8	62,9	65,4	61,5	131,1	252,8	589,0	329,0	179,5	2131,2
	40	80,8	24,6	18,0	25,1	68,0	78,6	81,3	147,8	331,5	689,8	417,0	198,0	2236,8
	30	88,5	33,9	29,4	34,6	98,6	96,8	111,2	154,0	420,7	767,2	542,2	230,9	2367,6
	20	115,6	40,0	42,9	54,2	114,8	107,5	133,5	180,0	526,4	881,8	606,0	303,3	2525,5
	10	157,9	57,0	61,5	73,7	157,1	165,7	189,7	262,4	697,2	996,1	801,2	407,2	2941,5
	5	208,2	61,2	73,2	135,8	224,8	223,5	246,0	333,2	833,3	1038,7	1086,4	483,8	3195,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
107. Tam Kỳ	95	37,1	0,4	1,7	0,5	14,0	17,9	18,6	19,2	104,6	204,6	212,5	100,1	1719,0
	90	39,1	1,5	2,3	0,6	17,6	22,5	27,9	25,7	113,3	353,9	267,4	123,5	1857,6
	80	55,5	9,5	6,6	4,3	26,7	27,4	35,2	33,3	150,7	410,9	319,8	169,4	2095,2
	70	73,9	20,4	9,9	6,6	34,7	56,4	41,4	46,0	180,5	509,1	361,3	203,8	2379,6
	60	86,1	26,7	13,4	14,1	41,0	75,0	46,2	76,2	228,1	534,1	473,4	251,3	2473,8
	50	89,0	34,6	18,1	19,0	52,4	94,3	62,5	89,8	273,0	622,3	575,2	308,6	2690,9
	40	121,2	50,8	25,8	32,0	72,1	104,2	75,7	154,5	350,4	738,9	656,1	357,0	2976,6
	30	145,0	59,1	60,2	47,5	85,1	109,8	101,9	175,6	396,0	872,0	734,5	404,6	3188,4
	20	222,3	79,8	95,0	77,9	137,5	124,4	146,1	219,2	421,8	1049,7	826,3	506,9	3402,8
	10	246,6	103,9	127,2	112,2	234,1	186,1	208,3	272,4	540,9	1187,9	1169,4	803,6	3455,6
	5	315,4	148,0	207,6	251,6	350,3	256,2	226,9	340,4	712,1	1302,4	1199,4	959,2	3804,3
108. Trà My	95	46,3	1,2	4,3	8,5	119,8	80,3	32,1	73,2	172,5	386,5	297,1	156,5	2774,7
	90	53,5	2,5	9,1	19,0	157,1	91,6	50,2	82,2	197,2	410,3	424,4	190,5	3204,8
	80	80,2	18,0	14,1	35,0	170,8	138,7	93,2	137,3	245,3	516,0	598,3	245,0	3393,3
	70	88,8	28,6	27,3	59,7	199,6	159,8	107,5	147,3	286,7	571,3	707,5	285,6	3647,1
	60	110,0	38,5	38,9	79,5	230,1	175,2	144,8	170,4	311,0	636,6	839,3	343,0	3828,2
	50	119,6	51,0	43,2	88,8	249,5	195,4	167,6	199,9	348,6	849,1	964,6	426,3	3995,6
	40	128,9	63,4	55,2	106,6	278,0	217,0	180,2	249,4	387,6	1031,9	1077,2	489,7	4181,3
	30	157,1	82,6	95,7	139,9	306,3	232,9	204,2	258,6	486,1	1182,6	1188,1	568,6	4508,0
	20	182,6	114,3	164,3	158,1	336,2	304,4	241,7	310,0	585,8	1341,0	1412,5	653,6	5152,3
	10	343,5	189,4	207,6	171,6	479,2	326,3	307,3	370,4	660,0	1480,5	1749,3	907,9	5384,3
	5	380,1	215,9	300,9	227,4	533,7	358,8	358,8	386,9	701,7	1908,8	2004,7	1077,8	5736,7
109. Ba Tơ	95	47,4	3,0	3,6	4,3	56,6	84,5	56,1	44,3	105,9	172,4	326,4	57,1	2428,4
	90	67,1	8,4	6,7	10,7	77,1	90,2	68,1	62,7	127,4	253,3	369,9	108,1	2626,8
	80	81,2	16,4	13,4	19,8	100,6	104,6	82,0	72,3	177,2	410,4	433,9	230,5	2966,3
	70	89,1	25,1	27,0	31,9	122,7	115,9	92,9	104,5	247,4	549,6	593,8	272,3	3062,1
	60	103,4	37,0	38,0	41,7	144,2	143,4	109,3	121,8	286,6	579,4	829,2	373,5	3287,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	136,5	47,9	47,8	57,5	167,1	153,0	124,4	161,9	315,2	691,4	943,5	427,9	3562,1
	40	152,2	81,9	56,7	86,3	189,1	165,1	148,2	182,7	336,5	825,2	1043,2	510,1	3916,1
	30	176,7	97,9	67,7	105,1	226,4	193,8	152,6	240,1	390,0	999,3	1209,3	636,2	4339,6
	20	225,0	106,5	126,1	134,8	257,0	230,9	165,5	273,5	421,1	1065,4	1505,4	752,3	4452,7
	10	294,4	148,6	198,0	170,4	366,6	261,9	213,5	309,8	603,2	1411,9	1780,5	1072,3	4828,9
	5	358,3	195,4	228,6	206,9	401,9	271,9	250,0	362,6	656,4	1611,4	1880,7	1296,6	5273,7
110. Quảng Ngãi	95	22,9	1,4	3,8	0,7	3,7	5,6	12,8	23,6	97,9	196,3	161,8	68,2	1676,1
	90	41,2	3,8	4,7	1,8	10,6	8,3	22,8	38,1	106,5	258,1	178,2	88,2	1789,3
	80	56,3	12,0	6,1	4,2	20,5	27,5	31,8	63,0	142,3	394,0	235,1	144,1	2038,9
	70	65,4	16,6	11,2	8,3	29,2	47,4	43,1	85,8	198,5	451,8	414,0	170,3	2166,1
	60	92,4	24,3	17,8	13,8	45,7	52,0	61,6	97,6	222,9	549,9	474,9	179,8	2356,7
	50	107,3	29,3	24,8	25,3	50,8	71,0	74,1	111,9	282,8	600,0	557,0	210,7	2509,8
	40	119,2	37,3	35,0	33,5	78,5	111,9	83,9	133,7	321,9	730,8	598,7	250,0	2601,9
	30	143,6	50,5	46,1	39,0	105,9	136,9	97,5	174,3	353,0	832,2	656,3	303,9	2766,0
	20	190,1	64,8	67,3	67,0	134,1	162,7	141,4	191,8	455,0	936,2	772,8	409,6	3059,1
	10	240,5	98,3	100,9	77,7	223,3	198,8	189,3	253,5	551,6	1019,5	1192,3	560,6	3302,6
	5	285,0	112,3	115,1	143,3	325,8	222,9	215,1	278,2	683,9	1099,7	1335,7	794,7	3540,5
111. Lý Sơn	95	29,3	7,2	5,6	0,2	1,8	0,5	1,5	5,2	107,5	258,7	121,4	60,6	1513,3
	90	36,4	8,7	9,0	0,6	7,9	0,7	2,9	13,8	160,9	276,4	136,9	83,1	1724,7
	80	51,1	12,5	21,3	2,5	25,4	4,5	6,0	19,0	194,1	336,5	161,8	97,1	1981,7
	70	59,5	15,5	36,5	6,3	45,6	11,3	10,1	27,9	235,5	387,4	237,9	128,5	2112,3
	60	85,2	19,4	44,8	9,6	54,7	18,4	15,6	38,7	258,4	444,6	293,9	151,5	2242,6
	50	94,0	29,4	64,9	16,6	67,6	23,7	26,4	63,2	287,0	550,5	340,7	209,8	2255,0
	40	109,4	35,9	85,7	28,7	89,9	36,3	31,3	92,7	347,9	554,8	455,7	285,9	2347,1
	30	126,4	81,3	100,3	47,3	127,4	59,6	42,4	122,0	494,7	574,2	528,4	328,8	2495,8
	20	188,8	94,9	137,8	100,3	163,1	97,0	94,5	203,0	599,4	646,5	623,2	379,4	2736,2
	10	254,1	107,8	180,3	193,7	199,9	131,5	115,5	328,5	735,9	761,3	879,8	518,2	2986,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	301,8	147,0	310,6	231,7	402,2	161,6	150,5	501,6	854,4	855,9	944,4	670,0	3042,7
112. Hoài Nhơn	95	14,1	1,5	0,1	0,3	9,0	12,1	15,4	15,3	97,3	141,2	139,9	50,5	1321,0
	90	22,0	3,1	0,7	0,8	11,9	20,5	24,3	29,2	106,9	234,5	152,7	59,0	1482,8
	80	29,4	5,1	2,0	2,5	42,2	36,9	32,3	65,5	150,4	290,8	201,2	85,9	1675,5
	70	38,8	7,7	4,2	4,9	56,3	46,6	36,6	72,7	189,9	367,3	321,9	111,5	1838,5
	60	44,4	10,7	5,3	11,5	62,0	53,7	42,2	80,2	220,8	485,7	385,2	155,0	1963,4
	50	48,9	16,0	10,1	19,2	79,5	66,5	48,0	103,1	246,9	604,4	429,9	169,3	2132,6
	40	57,1	30,1	21,1	26,3	96,8	94,4	63,9	111,1	315,4	656,6	530,8	198,5	2195,4
	30	89,0	37,7	29,2	34,1	115,9	119,1	79,1	153,1	346,0	678,4	570,9	308,3	2370,3
	20	134,4	45,6	42,2	46,3	163,6	137,2	106,4	173,8	372,0	762,3	681,1	396,2	2564,0
	10	181,5	91,0	78,7	113,3	177,5	171,3	133,3	220,1	530,3	887,0	989,0	506,1	2938,9
	5	226,2	102,6	87,1	163,8	287,5	200,9	146,6	247,7	632,5	986,2	1052,2	578,5	3274,4
113. Quy Nhơn	95	14,9	0,2	1,0	0,0	8,4	2,2	5,6	10,2	96,7	224,3	137,3	27,4	1328,1
	90	18,7	1,1	2,2	0,5	10,4	6,5	7,6	14,7	106,9	256,8	179,2	48,7	1356,3
	80	24,0	7,4	5,9	4,3	21,1	18,0	15,0	22,4	132,2	336,1	229,0	71,9	1444,8
	70	38,0	11,1	8,0	7,4	41,3	25,0	21,9	37,7	150,4	397,7	290,7	87,0	1545,0
	60	45,0	15,3	10,5	11,0	49,5	33,9	28,3	48,0	180,2	460,5	312,5	113,6	1609,9
	50	53,4	19,3	15,6	21,4	61,1	45,8	37,1	67,0	210,5	502,3	363,8	156,9	1789,2
	40	63,0	21,6	23,0	26,7	76,3	54,2	43,2	77,6	228,8	535,3	398,3	236,5	1882,1
	30	70,4	34,9	28,9	37,5	86,3	68,1	53,1	102,0	289,3	594,9	524,2	258,9	2004,5
	20	104,0	41,6	52,4	41,7	115,8	88,8	69,9	119,0	353,0	691,8	674,8	326,0	2273,6
	10	129,6	66,4	87,1	88,9	209,4	137,6	86,6	146,2	384,4	893,8	887,6	400,5	2568,7
	5	173,9	95,0	143,4	130,8	267,7	185,9	103,7	184,0	411,3	925,9	1105,2	505,7	2649,4
114. Sơn Hoà	95	4,4	0,3	0,0	0,9	39,3	32,1	32,0	20,9	97,5	195,3	102,1	10,7	1252,4
	90	5,1	0,3	0,5	3,5	47,9	41,1	41,6	37,1	112,2	208,9	134,3	13,9	1340,2
	80	9,9	1,1	2,6	10,4	72,4	59,4	48,9	45,8	134,9	229,7	177,4	34,3	1380,7
	70	13,9	1,9	4,1	16,1	101,4	84,0	61,4	74,3	153,3	277,9	197,2	38,7	1421,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	16,9	3,0	6,1	20,4	123,6	97,3	78,1	85,4	170,0	332,9	237,1	50,4	1549,2
	50	19,5	3,9	10,8	26,3	135,7	120,5	90,8	94,0	184,0	375,0	314,9	61,3	1629,8
	40	22,0	8,2	15,9	28,3	146,3	125,3	107,6	124,1	210,8	413,1	437,2	92,0	1698,4
	30	26,6	13,7	24,9	33,0	169,3	131,2	116,4	145,0	222,3	456,4	556,5	146,2	1894,6
	20	33,6	20,3	37,3	51,9	188,3	149,1	129,6	157,5	260,8	491,7	587,6	186,6	2063,9
	10	60,3	29,7	106,7	96,9	275,6	162,0	146,6	197,4	310,5	697,7	741,4	291,4	2461,0
	5	79,5	32,6	135,5	142,3	296,2	181,5	167,3	215,2	340,8	911,1	836,7	409,3	2541,2
115. Tuy Hoà	95	11,5	0,9	0,4	0,6	11,2	4,0	4,8	6,2	63,3	201,6	173,8	34,1	1171,0
	90	15,5	1,9	1,6	2,0	14,1	6,6	11,1	12,2	91,9	223,9	199,4	45,4	1236,8
	80	21,5	4,0	5,0	4,8	24,6	14,6	17,3	17,7	111,2	299,9	269,3	67,1	1459,8
	70	31,9	7,2	6,3	6,7	41,3	26,7	22,7	26,2	129,1	343,8	289,9	83,7	1564,5
	60	37,4	11,4	8,7	19,2	50,6	31,2	27,0	34,3	156,4	398,9	334,6	100,4	1658,4
	50	49,6	14,9	14,5	30,7	64,6	42,9	29,7	45,1	181,9	471,8	401,6	131,4	1768,5
	40	61,9	19,9	22,4	38,7	78,4	61,4	39,0	53,0	210,1	559,9	502,2	197,9	1855,6
	30	67,4	23,9	29,0	56,5	100,5	79,2	47,8	63,3	248,7	593,5	564,9	299,8	2042,0
	20	88,1	32,0	45,3	72,2	144,6	91,7	72,6	95,2	316,2	697,3	707,7	336,6	2522,0
	10	120,5	44,2	115,6	115,0	223,0	101,2	114,0	121,1	454,3	804,6	923,7	460,1	2787,0
	5	162,3	76,5	162,0	144,5	250,8	134,4	133,4	146,2	535,6	1225,2	1124,5	616,9	3016,0
116. Nha Trang	95	4,0	0,3	0,0	0,4	12,3	6,1	5,9	7,7	43,6	117,7	105,2	9,8	816,3
	90	6,3	0,5	0,3	0,9	19,0	8,0	7,8	11,9	57,4	135,0	142,0	18,4	948,7
	80	9,0	1,8	3,1	4,0	30,0	11,9	15,3	18,6	80,0	162,0	181,6	32,9	1040,3
	70	11,4	3,7	7,3	8,5	35,6	18,9	23,6	27,5	99,6	192,7	238,1	46,8	1120,6
	60	18,6	7,9	8,8	18,3	48,7	26,3	29,5	31,9	121,5	254,5	311,5	66,9	1188,8
	50	22,6	11,5	13,1	23,8	54,4	42,1	36,1	45,9	145,6	292,3	327,3	110,3	1297,1
	40	35,2	14,8	15,0	30,0	72,1	49,3	42,8	52,7	168,5	319,5	380,5	168,4	1392,4
	30	48,0	18,1	21,1	44,9	92,7	62,4	51,0	64,2	203,8	354,7	460,0	250,8	1505,9
	20	73,5	22,9	37,7	77,6	140,5	74,1	58,5	81,7	242,8	443,5	546,3	294,0	1690,8

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	107,8	37,1	68,2	121,3	175,1	106,4	86,2	93,2	305,3	520,2	758,7	420,4	2246,0
	5	136,9	40,1	131,3	142,5	200,8	113,1	104,6	123,5	327,8	582,9	799,3	520,4	2324,3
117. Cam Ranh	95	0,6	0,0	0,0	0,0	7,0	7,3	6,9	14,2	79,9	105,4	98,5	2,0	828,6
	90	1,0	0,0	0,0	0,0	12,6	8,4	13,3	15,0	83,1	126,3	113,9	5,8	866,7
	80	2,9	0,0	0,8	2,8	26,6	23,3	20,4	23,5	97,1	141,5	154,0	16,3	919,6
	70	4,3	1,7	3,4	7,2	48,5	33,5	26,4	31,0	122,0	158,0	196,9	38,1	994,7
	60	5,2	2,2	7,3	14,8	62,8	42,4	38,7	37,1	128,6	211,0	253,9	53,8	1190,2
	50	10,1	4,4	10,6	21,8	76,2	56,5	47,6	44,5	154,5	227,6	293,4	98,3	1270,0
	40	18,5	6,3	14,5	25,5	101,6	73,1	55,4	54,3	165,0	298,7	327,5	161,8	1330,1
	30	26,4	8,1	21,7	41,8	113,3	85,8	61,8	67,5	186,8	367,9	351,1	204,6	1400,6
	20	50,5	19,6	62,1	58,4	157,9	112,1	69,6	84,2	230,1	454,7	451,9	273,2	1694,8
	10	79,6	30,7	84,9	93,9	180,3	126,2	107,0	104,6	272,5	496,6	607,1	369,9	1974,2
	5	83,5	36,0	157,1	112,6	192,8	157,2	129,5	138,4	314,9	550,0	692,7	527,5	2206,0
118. Trường Sa	95	32,1	0,1	0,1	3,0	13,6	70,0	85,7	66,2	86,9	128,0	125,4	70,9	1975,8
	90	39,8	2,6	1,0	4,0	16,8	73,1	119,3	103,5	95,3	148,0	190,4	141,8	2050,9
	80	58,7	6,8	4,5	10,3	47,9	122,1	151,5	140,4	154,0	179,0	225,6	208,0	2214,4
	70	67,7	15,4	9,4	20,0	79,1	146,2	172,0	190,2	203,3	204,2	281,2	267,5	2261,2
	60	86,8	34,0	16,5	31,9	95,7	175,5	210,1	227,1	215,7	230,5	329,4	339,5	2334,8
	50	108,2	57,4	27,1	56,4	114,7	214,6	217,1	245,2	272,2	263,0	356,5	411,0	2600,5
	40	152,3	74,3	50,1	63,8	140,6	252,6	239,0	262,4	310,2	291,0	371,8	462,6	2683,6
	30	186,6	81,6	81,9	72,9	177,2	281,4	289,1	293,6	330,7	337,8	426,0	557,1	2780,0
	20	217,0	109,6	103,8	103,9	209,8	314,8	329,5	338,7	353,0	408,2	486,8	667,4	3057,4
	10	363,4	209,7	170,9	138,0	239,1	370,0	422,2	403,6	388,4	499,5	650,1	844,3	3477,1
	5	440,8	299,8	404,3	143,6	250,9	384,2	467,2	495,9	408,5	606,0	807,9	1150,5	3923,6
119. Phan Thiết	95	0,0	0,0	0,0	0,0	32,1	52,7	63,1	85,0	85,4	42,9	3,0	0,0	805,6
	90	0,0	0,0	0,0	0,2	62,8	75,9	78,7	94,9	98,0	75,0	5,1	0,0	847,1
	80	0,0	0,0	0,0	0,6	68,9	92,5	110,1	115,1	128,0	96,8	9,1	0,0	903,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	0,0	0,0	0,0	5,2	86,6	102,6	132,1	125,8	147,7	103,7	14,8	1,1	955,8
	60	0,0	0,0	0,0	9,3	98,0	119,7	142,2	142,6	155,1	129,5	18,6	2,4	1009,4
	50	0,0	0,0	0,0	15,3	137,2	143,7	160,0	151,7	177,0	143,2	24,7	3,0	1058,8
	40	0,0	0,0	0,3	18,0	162,5	151,6	175,2	181,9	191,7	163,0	53,5	9,3	1093,3
	30	0,2	0,0	0,6	31,2	180,4	170,7	195,8	194,3	214,3	179,1	62,8	20,4	1163,3
	20	1,9	0,2	3,0	63,8	218,0	195,9	220,1	220,6	250,3	208,6	92,5	27,7	1268,6
	10	5,0	0,7	9,4	74,7	251,3	229,0	280,0	255,1	287,6	261,9	122,7	69,3	1363,7
	5	12,0	1,7	23,7	113,2	275,6	253,2	316,0	267,4	305,9	306,5	186,0	94,8	1447,9
120. Hàm Tân	95	0,0	0,0	0,0	0,0	57,5	122,3	164,9	166,4	109,0	81,8	0,9	0,0	1290,6
	90	0,0	0,0	0,0	0,0	93,7	144,2	166,7	169,1	140,5	96,0	1,9	0,0	1338,4
	80	0,0	0,0	0,0	0,1	109,6	185,3	201,7	189,8	182,0	134,2	5,7	0,2	1392,7
	70	0,0	0,0	0,0	1,5	140,8	207,8	225,2	209,5	196,2	144,1	15,8	2,0	1476,1
	60	0,0	0,0	0,0	6,2	161,1	233,6	278,9	241,2	226,8	164,3	26,3	4,0	1524,6
	50	0,0	0,0	0,0	9,4	178,7	249,3	299,2	261,9	245,8	175,0	32,9	5,7	1578,5
	40	0,1	0,0	0,4	18,7	198,8	266,4	309,1	317,0	256,9	210,9	44,8	10,4	1685,7
	30	0,3	0,1	2,0	38,1	234,3	301,2	333,5	348,9	308,2	231,1	65,1	22,4	1761,6
	20	0,6	0,6	3,6	76,9	248,1	372,5	355,7	375,1	356,5	250,2	74,7	37,3	1864,5
	10	5,6	1,0	21,2	148,2	306,2	408,4	417,0	418,8	402,1	358,3	102,7	64,5	2000,1
	5	8,7	2,1	66,0	184,1	357,9	433,1	462,4	519,8	424,8	412,1	160,5	101,0	2037,7
121. Phú Quý	95	0,0	0,0	0,0	0,0	40,9	32,2	33,0	43,3	77,0	80,7	44,7	8,0	869,3
	90	0,0	0,0	0,0	0,2	47,2	57,5	48,5	49,4	80,6	97,6	51,6	12,3	896,4
	80	0,4	0,0	0,0	2,4	57,1	76,3	68,9	67,3	100,2	116,4	71,1	23,6	1015,2
	70	1,3	0,0	0,3	6,6	75,0	101,2	85,3	82,3	114,1	173,3	112,7	37,8	1108,3
	60	2,6	0,1	1,1	9,5	98,2	120,4	104,4	92,0	134,3	194,6	131,4	55,3	1220,2
	50	3,8	0,6	2,2	19,6	130,2	129,0	116,1	108,0	163,2	208,7	203,2	67,1	1288,0
	40	5,7	1,8	5,9	32,9	147,1	140,3	125,5	114,0	176,7	239,1	228,8	98,9	1362,7
	30	9,5	5,1	16,5	54,4	181,5	159,1	142,9	145,5	194,2	267,3	248,3	123,5	1554,5

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	12,8	7,3	32,8	78,3	203,0	214,5	183,0	166,5	244,5	312,4	262,8	203,3	1636,2
	10	37,7	13,2	85,4	129,6	225,3	240,6	244,4	191,2	332,4	373,6	311,2	246,4	1765,6
	5	114,4	24,7	101,6	143,0	273,2	366,4	280,5	205,7	374,8	432,4	388,8	303,0	2005,2
122. Đắc Tô	95	0,0	0,0	1,9	26,0	91,8	91,8	185,4	182,8	132,2	66,4	0,2	0,0	1197,1
	90	0,0	0,0	2,8	28,4	106,4	126,6	205,4	226,0	162,8	70,7	2,8	0,0	1388,8
	80	0,0	0,0	10,0	39,6	138,8	186,9	237,1	272,4	193,0	89,6	8,8	0,0	1559,4
	70	0,0	0,3	20,7	48,2	167,1	202,2	256,4	295,5	219,6	105,8	22,9	0,0	1606,3
	60	0,0	1,2	27,0	74,6	177,1	214,3	265,2	328,1	248,9	134,4	31,8	0,0	1679,4
	50	0,0	1,8	33,3	98,0	182,6	235,3	280,7	349,0	273,5	142,8	36,3	2,0	1837,4
	40	0,0	4,8	44,6	107,8	200,4	243,0	341,8	386,0	289,1	162,0	41,3	3,6	1901,6
	30	0,2	7,9	58,5	112,5	224,6	322,7	380,0	418,5	310,3	175,3	56,5	10,5	2053,6
	20	0,6	11,8	70,4	128,2	279,5	338,8	402,7	477,3	353,5	203,5	76,3	21,2	2140,0
	10	11,7	15,8	92,3	159,1	339,8	430,4	452,6	602,5	430,7	297,0	139,1	37,9	2281,7
	5	22,3	32,8	100,1	182,8	378,2	509,7	471,9	643,5	508,1	332,5	193,9	65,8	2400,5
123. Kon Tum	95	0,0	0,0	0,0	34,3	91,5	73,8	175,9	157,4	150,7	49,0	0,2	0,0	1448,8
	90	0,0	0,0	0,3	40,3	123,9	140,4	194,3	204,6	161,6	78,0	7,7	0,0	1494,8
	80	0,0	0,0	4,7	52,4	140,3	166,9	239,2	264,8	209,0	92,7	13,1	0,0	1567,8
	70	0,0	0,0	10,6	57,2	161,9	197,5	259,9	286,8	259,7	115,7	21,4	0,0	1732,1
	60	0,0	0,0	21,1	75,9	200,5	211,6	269,9	301,0	273,6	142,5	33,9	0,0	1829,0
	50	0,0	0,4	31,2	89,0	217,5	238,0	286,8	333,2	307,4	156,9	38,9	0,0	1866,3
	40	0,0	2,2	38,7	103,1	248,6	266,1	321,7	360,1	326,0	179,2	55,0	0,4	1926,3
	30	0,0	6,5	47,8	119,5	288,7	310,9	347,2	373,8	352,8	235,9	69,9	4,4	1956,2
	20	0,4	10,0	52,3	134,8	303,8	347,1	390,1	397,4	392,8	271,1	99,2	11,0	2086,0
	10	3,5	17,9	91,7	172,4	366,4	416,9	464,5	495,3	437,4	325,7	124,2	16,8	2259,5
	5	6,4	40,7	132,3	212,3	473,8	434,8	481,4	533,8	504,7	347,4	168,4	49,9	2272,8
124. Pleiku	95	0,0	0,0	0,0	16,6	113,3	103,2	185,4	228,4	191,7	62,9	0,6	0,0	1599,0
	90	0,0	0,0	0,0	19,3	122,5	127,3	250,6	259,8	216,3	73,0	5,9	0,0	1648,4

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80	0,0	0,0	0,7	35,3	146,7	177,8	280,1	336,3	258,9	85,7	14,0	0,0	1818,0
	70	0,0	0,0	3,6	55,0	172,0	208,0	302,4	363,6	284,5	121,1	30,3	0,1	1895,2
	60	0,0	0,0	6,1	67,7	203,5	241,9	354,3	382,0	317,4	151,3	36,3	0,4	2118,7
	50	0,0	0,0	9,6	81,5	235,8	264,3	389,0	424,9	337,4	170,0	42,2	1,0	2177,1
	40	0,0	0,2	25,7	100,2	250,0	342,1	425,6	476,9	370,0	187,9	54,3	2,0	2265,5
	30	0,1	2,1	40,2	121,5	296,1	376,8	451,8	522,0	402,3	217,7	84,6	4,8	2394,5
	20	0,7	7,4	44,5	129,5	329,7	433,3	491,6	563,1	479,8	267,6	102,7	16,7	2473,1
	10	7,2	23,6	55,3	157,6	376,2	623,0	594,3	653,2	525,2	337,2	150,5	35,5	2683,8
	5	18,3	33,0	64,5	174,7	514,6	696,4	649,8	765,6	550,6	418,4	163,3	43,2	2811,2
125. AnKhê	95	1,9	0,0	0,0	0,4	38,4	25,5	37,9	44,5	90,9	113,1	76,3	17,9	1039,5
	90	5,0	0,0	0,6	5,2	67,3	44,0	44,0	56,3	98,2	133,6	98,0	24,1	1136,0
	80	7,5	0,7	3,0	18,4	90,2	53,0	59,3	83,5	116,3	191,3	145,5	33,0	1266,7
	70	7,9	1,7	5,7	29,2	100,1	62,7	82,0	103,3	143,7	254,6	177,8	44,1	1361,1
	60	9,8	4,9	8,9	34,2	115,5	78,4	94,8	118,2	162,4	302,9	217,8	61,0	1474,7
	50	14,6	6,7	12,3	48,5	147,4	90,9	111,5	139,7	185,1	340,0	278,2	77,7	1579,5
	40	20,1	10,6	19,7	62,2	165,3	116,7	135,9	170,9	209,5	365,4	330,1	88,2	1748,4
	30	24,5	16,4	30,6	72,8	190,7	150,8	159,9	179,7	235,9	412,2	351,0	125,5	1859,6
	20	31,1	23,5	38,5	81,2	203,1	176,7	194,6	196,1	277,6	460,9	526,9	203,0	1947,6
	10	63,3	32,7	47,3	121,5	251,1	201,2	220,4	211,3	332,9	513,1	668,4	324,9	2156,5
	5	86,9	36,3	64,2	188,3	260,2	229,5	234,3	221,5	400,4	608,5	700,6	424,2	2318,3
126. AyunPa	95	0,0	0,0	0,0	1,0	74,7	27,9	44,7	75,7	80,2	60,3	12,5	0,6	940,9
	90	0,0	0,0	0,0	1,1	92,3	46,8	56,1	87,6	112,4	86,7	25,2	1,0	982,2
	80	0,0	0,0	0,0	14,0	103,2	60,8	78,9	111,0	127,5	124,9	56,8	2,8	1041,9
	70	0,0	0,0	0,1	25,9	113,8	79,6	91,9	118,0	149,6	148,3	59,9	3,9	1122,3
	60	0,2	0,2	0,5	41,1	131,4	94,3	112,1	131,0	190,0	165,8	82,1	4,9	1218,6
	50	0,5	0,5	4,5	47,1	153,5	119,0	122,8	152,2	223,2	182,7	130,8	5,9	1280,3
	40	0,7	1,1	11,3	63,0	166,3	141,0	136,0	172,6	246,5	206,6	159,0	11,0	1301,6

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	30	1,5	1,4	15,2	75,6	192,0	158,8	153,8	178,6	283,7	241,2	213,2	17,6	1452,6
	20	2,7	4,2	22,2	109,3	214,9	194,9	175,1	199,8	309,2	304,8	271,2	42,0	1497,0
	10	6,7	13,8	38,8	124,6	270,4	249,7	196,7	231,4	340,4	398,3	303,2	79,6	1545,4
	5	7,4	20,7	64,2	145,9	301,1	277,0	216,5	281,6	366,6	434,1	319,5	184,5	1624,4
127. M'Đrăk	95	4,4	0,1	1,0	14,9	86,7	47,1	45,7	44,4	104,9	114,5	118,5	29,7	1383,0
	90	11,7	0,7	3,2	17,0	96,8	56,5	60,0	53,4	128,3	146,9	151,8	37,2	1446,6
	80	16,6	2,0	5,8	28,8	130,4	74,9	71,3	62,7	152,3	215,1	198,2	64,9	1600,1
	70	18,7	5,2	8,7	40,7	149,6	90,2	91,0	80,6	171,2	259,8	227,0	93,6	1665,0
	60	23,9	8,7	10,7	46,9	160,6	101,7	97,2	86,1	187,0	303,2	302,6	131,0	1806,7
	50	31,4	17,5	16,4	58,9	200,7	114,9	106,1	107,8	221,5	365,9	383,7	163,9	1882,1
	40	42,2	20,4	21,7	75,7	209,7	131,1	116,4	153,2	235,3	424,3	467,4	174,3	1973,0
	30	57,1	23,6	47,3	106,0	229,3	140,8	142,5	162,4	251,7	469,8	555,5	217,2	2181,0
	20	95,3	34,9	56,6	136,2	257,4	177,2	178,1	193,2	304,8	519,0	706,5	303,7	2625,6
	10	126,0	59,9	93,0	165,9	278,5	207,7	210,3	230,1	329,4	606,9	820,6	605,8	3055,8
	5	140,2	87,6	131,2	221,9	286,2	222,1	218,2	273,3	359,5	661,5	1067,1	664,7	3269,4
128. Buôn Ma Thuột	95	0,0	0,0	0,0	11,9	114,7	122,3	87,9	176,9	174,5	47,6	5,7	0,0	1388,0
	90	0,0	0,0	0,0	13,6	140,2	134,2	123,3	192,7	191,9	77,8	10,3	0,0	1459,5
	80	0,0	0,0	0,2	19,8	159,5	156,2	166,6	226,2	210,9	90,2	31,1	0,8	1555,1
	70	0,0	0,0	2,3	30,7	171,5	167,3	207,5	255,7	251,1	124,4	47,6	2,1	1619,9
	60	0,1	0,0	3,8	46,4	213,3	207,6	218,2	277,8	265,6	152,5	79,5	4,6	1660,5
	50	0,3	0,1	12,6	72,0	229,9	220,7	240,0	297,1	289,9	163,0	97,7	8,2	1758,7
	40	0,6	0,7	23,1	84,4	247,2	256,5	297,3	307,2	301,2	193,5	104,5	11,8	1814,3
	30	2,1	1,2	28,7	120,7	263,2	269,5	315,5	333,6	354,8	232,9	120,3	25,8	1956,3
	20	6,0	3,0	44,0	136,7	295,3	315,0	342,7	371,4	371,2	289,0	147,3	52,8	2033,7
	10	22,6	7,8	66,6	176,3	347,1	392,8	373,0	404,4	488,7	410,3	166,5	91,8	2164,9
	5	24,9	22,5	83,4	221,2	385,7	453,6	396,9	521,8	545,7	443,4	268,4	114,1	2223,1
129. Buôn Hồ	95	0,0	0,0	0,3	7,4	90,1	91,8	80,0	123,4	130,3	58,6	11,8	1,3	1176,9

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	90	0,1	0,0	0,5	18,2	103,8	95,1	92,1	139,0	153,8	73,1	14,0	1,7	1223,7
	80	0,5	0,1	1,0	33,4	123,2	113,0	124,8	163,2	181,5	100,5	33,8	3,9	1369,6
	70	0,8	0,5	4,2	61,3	147,7	129,8	147,2	184,4	213,5	126,8	48,7	5,1	1450,8
	60	1,1	0,6	6,8	69,9	164,8	163,5	170,7	226,9	229,0	147,2	74,0	7,2	1491,6
	50	1,3	0,9	8,3	85,1	177,1	185,8	186,7	247,4	245,3	175,6	90,6	10,3	1574,8
	40	1,8	2,0	11,9	107,3	197,5	225,6	196,9	258,9	259,1	198,9	122,7	18,6	1615,8
	30	3,2	2,7	19,3	124,0	209,5	243,8	217,1	283,4	275,1	222,3	145,2	26,2	1712,6
	20	5,7	5,7	30,8	137,2	247,0	266,7	253,4	300,8	335,1	270,5	171,0	45,1	1780,3
	10	11,0	17,1	55,5	154,4	316,5	304,5	290,7	371,4	372,7	323,6	232,4	83,9	1838,6
	5	30,7	24,1	69,4	164,1	332,8	358,4	316,7	511,1	460,3	396,7	276,1	111,2	1870,8
130. Đắc Nông	95	0,0	0,0	17,8	33,6	153,9	149,1	253,4	221,1	235,2	118,1	2,9	0,0	1951,0
	90	0,0	0,2	25,7	55,5	181,6	181,9	275,8	237,6	250,5	123,6	17,9	0,1	2005,5
	80	0,2	1,1	44,9	99,1	201,7	201,0	304,8	308,2	272,7	161,3	26,2	0,8	2164,1
	70	1,0	4,7	61,1	126,4	217,4	246,1	314,1	337,3	337,9	209,6	45,4	2,3	2319,8
	60	2,2	9,9	84,3	141,0	224,5	266,4	350,0	386,1	366,1	225,9	57,6	5,6	2382,3
	50	3,5	13,3	102,5	167,6	241,6	305,7	392,5	425,0	408,0	246,2	63,0	8,6	2501,9
	40	6,6	16,8	118,8	180,0	262,4	364,4	410,0	442,6	423,2	275,2	78,6	11,6	2594,6
	30	20,3	40,6	134,7	199,8	285,0	380,1	451,3	531,4	449,9	301,2	90,3	25,7	2675,8
	20	27,2	64,6	152,5	225,0	324,9	417,2	482,9	585,9	490,4	331,8	115,5	42,1	2720,7
	10	59,5	71,1	189,4	279,1	407,8	492,4	523,2	663,4	555,4	402,2	169,3	62,2	2957,1
	5	64,3	106,9	194,2	308,8	492,6	502,7	541,2	721,0	628,9	442,1	177,8	67,8	3330,2
131. Liên Khương	95	0,0	0,0	0,0	31,8	85,5	105,6	68,5	70,3	93,0	75,8	4,1	0,0	1277,7
	90	0,0	0,0	0,0	52,3	113,8	115,2	103,2	76,3	146,0	93,9	6,9	0,0	1315,0
	80	0,0	0,0	10,0	73,5	147,1	123,9	135,8	126,0	184,0	154,8	23,3	0,3	1406,5
	70	0,0	0,0	18,0	84,3	174,5	131,0	153,2	148,8	215,1	188,0	45,8	0,8	1496,0
	60	0,0	0,0	25,1	102,6	206,2	147,6	178,1	164,4	268,0	205,0	64,3	4,0	1570,4
	50	0,2	0,1	41,9	120,1	222,2	162,7	193,5	168,7	281,2	214,9	80,0	11,0	1618,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	40	0,4	2,6	53,8	142,3	232,6	184,7	209,1	185,6	304,1	237,8	107,3	24,0	1648,5
	30	3,2	8,0	78,4	155,9	259,9	209,5	233,8	211,3	330,2	258,7	117,8	37,5	1724,0
	20	7,0	17,7	92,3	198,7	281,0	226,2	259,0	235,0	357,2	329,8	144,7	59,8	1818,4
	10	11,0	51,9	101,0	225,3	346,9	269,0	286,9	249,4	376,8	345,0	177,3	76,7	1924,0
	5	28,3	72,8	131,5	255,5	398,3	287,7	326,3	292,7	409,6	402,8	185,7	138,0	1952,4
132. Đà Lạt	95	0,0	0,0	4,3	61,7	74,8	100,5	129,1	97,1	124,7	87,4	6,3	0,2	1418,6
	90	0,0	0,0	6,5	78,1	116,1	111,6	146,6	114,3	141,0	120,3	12,8	0,5	1544,1
	80	0,0	0,0	15,6	94,5	142,3	138,6	162,1	158,1	200,6	156,7	33,0	1,4	1625,8
	70	0,1	0,8	25,7	113,1	161,8	162,3	191,4	199,1	217,8	198,6	52,0	5,3	1670,4
	60	0,3	1,6	45,4	127,4	175,1	178,2	209,3	210,8	250,5	234,3	69,1	9,2	1764,2
	50	2,9	4,4	59,3	148,3	194,0	198,4	218,7	224,4	274,7	255,7	85,6	21,0	1814,4
	40	4,2	16,4	76,6	171,0	221,8	222,3	253,7	256,3	306,8	265,2	107,9	31,9	1883,1
	30	10,5	25,6	97,0	203,9	258,8	231,7	261,3	276,0	342,3	275,6	119,8	49,6	1962,5
	20	17,4	35,1	106,8	242,2	290,6	265,7	284,0	309,0	386,9	347,2	146,4	62,2	2012,4
	10	26,2	66,8	133,9	278,1	325,8	278,2	329,7	362,0	440,6	376,3	170,9	80,4	2106,1
	5	36,7	83,6	144,7	339,1	359,5	339,4	388,1	406,8	463,5	393,5	217,3	134,4	2126,5
	95	2,8	2,0	10,2	77,0	126,8	162,3	105,8	219,6	224,5	181,5	57,3	6,8	2260,0
133. Bảo Lộc	90	4,7	4,6	18,1	87,8	140,9	180,7	211,1	264,4	268,1	214,5	72,2	9,9	2424,9
	80	7,9	14,6	35,8	102,7	186,8	209,2	284,7	329,9	294,6	267,7	101,1	20,5	2493,9
	70	17,5	27,5	62,4	159,3	196,6	232,6	315,4	348,6	336,1	291,0	123,0	34,2	2605,5
	60	26,9	35,6	86,5	165,9	207,9	252,4	356,7	369,0	360,7	313,2	134,9	49,2	2704,8
	50	46,0	43,8	97,5	188,6	224,1	305,8	394,0	409,5	391,9	333,7	149,7	68,8	2784,2
	40	57,1	54,5	140,8	227,9	250,3	323,0	433,4	436,6	407,5	340,9	169,0	89,6	2906,5
	30	70,4	68,0	162,6	250,9	266,1	372,2	462,0	510,5	443,8	362,5	190,8	112,4	2967,4
	20	100,8	76,9	196,0	270,9	310,7	410,0	482,6	605,3	514,9	381,0	268,8	133,0	3131,8
	10	129,5	121,7	229,2	330,0	364,8	448,9	601,6	722,4	585,6	494,0	314,4	171,9	3368,6
	5	161,5	152,3	248,7	387,6	392,8	514,5	657,6	804,7	616,6	512,4	382,0	208,5	3686,0

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
134. Đồng Phú (Đồng Xoài)	95	0,0	0,0	0,0	25,0	114,4	165,7	195,0	156,5	276,4	230,0	39,3	0,0	1878,0
	90	0,0	0,0	0,0	35,7	132,8	196,4	213,5	224,2	289,4	239,7	49,1	1,9	2047,2
	80	0,0	0,0	2,3	70,8	163,1	234,6	250,3	300,3	328,0	254,1	61,1	7,6	2238,8
	70	0,0	0,0	13,6	108,3	193,8	272,5	282,6	338,4	343,7	282,3	96,6	12,3	2394,7
	60	0,3	1,3	25,7	126,3	233,6	298,1	300,9	353,1	367,2	302,5	116,3	21,0	2530,4
	50	1,5	4,3	29,0	146,8	262,5	316,0	313,4	370,1	407,8	353,3	131,3	30,0	2631,8
	40	4,5	7,6	45,6	154,3	298,5	323,0	361,5	381,2	448,8	397,5	158,4	35,5	2700,9
	30	7,7	18,8	61,8	175,4	310,0	346,5	394,2	400,3	513,7	431,8	198,2	56,2	2761,6
	20	14,5	26,4	86,6	190,2	344,7	424,6	450,2	430,3	529,8	453,4	235,0	68,4	2790,9
	10	23,4	58,9	107,4	305,4	366,2	457,6	519,6	567,0	579,8	485,4	284,6	108,7	2862,7
	5	41,3	68,4	133,4	354,9	405,7	519,4	568,4	583,6	630,1	511,7	304,5	145,2	2941,0
135. Phước Long	95	0,0	0,0	0,0	12,8	120,3	209,2	235,6	220,9	257,0	211,6	14,7	0,0	2111,1
	90	0,0	0,0	0,4	26,0	149,8	221,2	263,0	272,9	318,6	235,3	26,2	0,0	2210,5
	80	0,0	0,0	6,1	48,6	191,6	248,3	292,6	310,7	372,4	266,5	36,7	0,5	2314,3
	70	0,1	0,5	18,6	75,6	226,9	284,3	323,9	349,7	412,4	281,8	57,1	6,5	2472,9
	60	2,1	2,5	28,3	97,2	245,0	311,4	341,7	388,8	424,2	288,9	95,6	12,8	2545,8
	50	4,4	8,5	44,1	110,0	256,6	332,2	373,6	448,0	445,5	305,7	136,7	16,7	2595,9
	40	6,1	11,4	57,9	150,7	298,7	376,5	402,5	479,8	461,4	319,3	144,8	24,2	2794,6
	30	9,2	21,6	67,2	173,0	334,2	432,5	451,2	507,0	522,3	342,2	173,5	33,2	2913,8
	20	15,7	35,6	78,5	206,2	351,8	454,7	472,8	563,7	556,2	377,0	203,3	54,2	3185,0
	10	45,8	55,5	99,7	233,3	538,5	532,3	579,8	655,2	682,2	415,4	252,4	114,9	3278,4
	5	80,2	64,9	145,0	258,7	553,2	580,2	635,7	770,7	795,6	446,3	260,9	125,3	3327,6
136. Tây Ninh	95	0,0	0,0	0,0	8,9	67,3	120,2	139,9	136,5	171,6	173,7	6,8	0,0	1572,7
	90	0,0	0,0	0,0	16,8	75,9	139,1	146,0	153,1	186,0	183,1	28,8	0,0	1622,9
	80	0,0	0,0	0,0	33,1	114,8	159,2	169,8	169,3	223,4	225,5	61,2	1,9	1663,8
	70	0,0	0,0	0,4	53,8	126,2	185,8	214,6	198,0	252,7	254,8	76,8	8,8	1733,5
	60	0,4	0,2	5,2	73,5	164,8	223,4	227,9	205,8	306,8	292,2	109,7	17,0	1873,2

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50	2,1	0,8	12,2	90,9	198,0	240,3	261,2	238,5	336,3	334,1	123,6	26,7	1925,0
	40	5,2	3,7	24,5	101,2	212,5	258,1	267,9	245,1	363,3	349,0	139,2	35,0	2028,0
	30	10,8	9,5	31,2	124,4	242,5	304,8	300,6	284,7	393,8	376,3	158,4	43,2	2057,8
	20	21,9	17,1	41,1	149,8	277,3	321,2	313,7	301,4	422,4	408,3	189,9	96,1	2132,3
	10	29,7	31,7	85,3	233,1	306,8	373,8	361,3	358,4	469,5	440,5	246,7	131,6	2369,0
	5	60,9	35,6	108,5	288,3	356,7	419,8	409,8	385,6	537,8	467,3	275,3	161,2	2443,2
137. Vũng Tàu	95	0,0	0,0	0,0	0,0	69,5	101,2	89,8	85,1	99,4	88,4	1,8	0,0	981,1
	90	0,0	0,0	0,0	0,0	82,1	117,3	120,7	110,1	127,4	112,6	8,3	0,0	1083,6
	80	0,0	0,0	0,0	0,0	100,2	138,3	158,9	137,8	162,2	143,0	13,6	0,2	1224,5
	70	0,0	0,0	0,0	2,0	132,1	154,4	189,9	163,2	168,6	189,9	22,9	0,6	1311,3
	60	0,0	0,0	0,0	4,6	154,8	180,2	202,5	176,5	192,2	212,2	33,6	1,6	1367,0
	50	0,0	0,0	0,0	9,4	178,2	208,3	209,5	202,3	220,6	234,0	56,1	7,2	1431,9
	40	0,2	0,0	0,1	22,0	196,8	237,5	230,7	225,0	234,6	252,5	67,9	15,3	1517,4
	30	0,8	0,0	0,8	33,7	216,7	251,4	258,8	250,6	254,6	290,6	73,1	21,2	1567,2
	20	3,6	0,0	2,5	52,3	243,5	296,4	298,0	268,7	263,1	326,6	109,5	33,4	1603,5
	10	6,9	0,6	17,2	87,0	290,5	360,5	337,4	299,5	295,6	373,2	142,4	39,1	1691,5
	5	10,7	4,9	35,5	119,2	328,7	379,7	370,2	320,0	351,1	403,6	180,2	43,2	1778,3
138. Côn Đảo	95	0,0	0,0	0,0	0,0	45,6	128,1	126,6	107,2	137,6	123,8	21,1	0,2	1473,1
	90	0,0	0,0	0,0	0,1	69,9	142,7	135,4	150,9	189,8	142,2	42,6	0,5	1611,6
	80	0,0	0,0	0,0	3,1	90,7	191,3	177,9	179,2	221,8	222,3	71,2	2,3	1805,6
	70	0,0	0,0	0,0	6,6	110,5	211,7	206,6	219,5	257,1	269,5	97,0	10,1	1953,3
	60	0,5	0,0	0,4	11,1	181,7	269,0	241,6	267,2	286,3	301,1	123,7	21,3	1979,3
	50	1,3	0,0	1,0	17,2	220,7	285,2	268,5	303,6	331,1	346,7	168,1	31,0	2049,3
	40	2,1	0,0	4,0	29,2	240,1	317,7	299,9	331,7	353,7	384,2	186,6	52,2	2141,7
	30	4,1	0,8	10,7	36,8	262,7	346,5	325,5	346,3	381,6	470,8	234,7	58,0	2249,3
	20	13,7	3,6	16,3	60,8	296,7	367,9	380,7	368,3	404,9	502,8	253,9	90,8	2344,9
	10	36,8	10,1	34,2	98,2	333,9	431,1	459,0	452,0	465,0	547,2	324,7	143,2	2493,1

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	5	65,9	26,1	42,4	147,3	379,3	491,2	509,6	520,6	482,8	560,6	408,5	183,1	2702,1
139. Mộc Hoá	95	0,0	0,0	0,0	2,1	43,7	57,3	82,9	92,8	139,0	174,2	49,1	1,2	1140,7
	90	0,0	0,0	0,0	10,6	52,5	75,4	86,5	112,3	149,3	197,7	59,9	2,8	1200,1
	80	0,0	0,0	0,0	15,5	87,2	107,2	100,1	126,4	167,1	232,0	86,4	8,3	1334,3
	70	0,6	0,0	0,0	20,9	125,6	120,0	123,2	149,4	194,8	251,9	106,3	15,7	1409,0
	60	2,9	0,0	0,8	28,6	151,3	149,4	146,2	154,2	225,4	279,2	123,3	21,7	1456,4
	50	5,1	0,0	4,4	36,5	156,5	158,3	177,7	167,1	242,1	311,4	151,0	28,7	1592,7
	40	9,3	0,1	15,9	59,7	169,2	179,8	198,5	182,8	265,1	359,3	182,2	41,5	1773,0
	30	17,1	2,4	22,8	107,1	208,0	202,0	220,9	200,5	301,9	372,4	210,9	65,3	1828,0
	20	21,3	6,9	35,2	125,3	242,3	216,7	278,7	218,1	346,6	436,7	264,7	83,3	1929,1
	10	44,1	18,1	41,5	166,1	296,5	240,3	325,6	257,7	391,3	484,1	315,0	130,2	2020,3
	5	56,7	43,1	47,7	176,8	352,3	273,0	339,8	292,7	419,2	572,3	377,7	168,7	2245,3
140. Mỹ Tho	95	0,0	0,0	0,0	0,0	40,0	78,8	92,7	92,7	125,8	155,1	13,8	0,0	1016,8
	90	0,0	0,0	0,0	0,0	60,7	108,0	104,9	99,4	142,4	164,7	19,0	2,1	1077,7
	80	0,0	0,0	0,0	3,2	92,0	130,3	122,9	128,2	166,7	194,4	40,7	5,6	1251,1
	70	0,0	0,0	0,0	6,6	115,9	156,0	142,2	136,5	187,8	206,1	51,4	12,0	1343,0
	60	0,3	0,0	0,0	13,4	128,3	170,6	166,3	161,1	206,8	237,3	63,0	16,2	1378,5
	50	1,1	0,0	0,3	19,6	150,3	195,4	177,3	189,6	224,4	253,1	77,2	22,4	1447,0
	40	2,1	0,0	2,1	35,4	171,2	210,2	195,6	212,1	239,5	272,9	96,7	28,9	1489,6
	30	7,5	0,0	3,5	47,9	175,2	229,7	220,0	227,1	265,3	290,9	120,7	43,5	1546,0
	20	16,1	1,0	8,4	73,0	202,4	284,2	247,4	253,2	289,5	343,3	157,8	57,9	1623,4
	10	27,5	5,8	19,1	98,2	244,3	304,1	281,7	280,7	329,1	374,1	176,9	89,9	1657,6
	5	39,4	8,5	29,7	132,2	276,7	356,6	328,7	320,2	384,8	418,9	237,5	101,6	1719,9
141. Cao Lãnh	95	0,0	0,0	0,0	0,9	57,9	94,8	62,5	79,9	99,2	156,5	36,0	1,9	1089,3
	90	0,0	0,0	0,0	2,8	65,4	107,6	72,8	94,1	124,8	176,7	63,6	3,6	1162,4
	80	0,0	0,0	0,0	15,1	93,8	119,7	123,3	122,9	151,3	188,9	92,6	7,7	1229,1
	70	0,7	0,0	0,0	20,1	106,1	136,3	150,0	142,8	181,5	214,1	105,8	13,7	1264,6

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	60	1,7	0,0	0,0	25,1	114,2	142,8	164,4	158,4	194,6	244,1	119,2	19,8	1426,5
	50	4,0	0,0	0,3	37,9	127,7	167,0	187,1	174,6	224,0	271,0	136,7	28,1	1494,3
	40	7,7	0,0	10,2	61,8	153,0	180,2	200,5	184,0	248,8	296,7	149,2	35,7	1535,3
	30	10,1	0,3	27,0	68,0	166,6	190,2	231,6	206,3	292,1	318,3	156,6	48,5	1558,1
	20	14,7	5,5	49,0	103,0	190,9	208,2	238,9	224,5	351,3	361,5	181,2	70,1	1669,4
	10	31,7	23,8	59,4	150,0	213,8	236,3	271,3	264,9	364,8	399,7	239,4	100,4	1758,7
	5	48,5	61,2	73,7	177,5	227,7	288,4	336,1	298,4	387,4	442,0	292,2	112,1	2010,3
142. Ba Tri	95	0,0	0,0	0,0	0,0	76,6	129,4	107,5	107,6	101,2	124,5	10,0	0,0	1235,7
	90	0,0	0,0	0,0	0,0	80,7	136,8	122,1	115,6	134,6	142,0	10,8	0,0	1278,0
	80	0,0	0,0	0,0	0,4	98,4	154,4	174,1	149,8	165,1	200,5	27,7	1,2	1336,2
	70	0,0	0,0	0,0	2,6	117,0	175,0	185,0	164,4	189,7	220,0	34,6	2,0	1362,8
	60	0,0	0,0	0,0	4,3	140,4	187,3	195,6	172,5	211,5	248,6	44,0	6,4	1449,0
	50	0,1	0,0	0,0	17,1	166,0	210,0	210,5	193,3	243,8	282,5	73,0	11,2	1548,3
	40	1,0	0,0	0,0	37,3	203,8	219,3	226,9	199,8	260,9	305,5	93,8	17,1	1581,3
	30	1,9	0,2	0,8	47,6	230,7	243,4	234,3	217,9	282,4	345,0	115,4	29,0	1614,1
	20	7,6	2,5	4,9	68,2	270,9	265,4	268,2	245,3	301,5	387,0	159,0	55,7	1748,3
	10	18,9	8,0	28,0	114,7	307,8	297,1	321,8	300,8	324,4	396,1	206,8	89,6	1813,6
	5	27,6	8,7	51,3	153,5	323,6	364,5	351,9	320,4	366,1	429,5	262,6	105,7	2008,9
143. Càng Long	95	0,0	0,0	0,0	0,0	47,0	112,9	91,9	84,3	128,9	170,9	16,9	0,2	1303,8
	90	0,0	0,0	0,0	1,6	82,6	138,7	134,3	141,9	152,1	215,7	24,6	2,0	1383,4
	80	0,0	0,0	0,0	6,1	122,7	150,1	173,2	173,3	185,2	227,9	45,7	4,9	1480,1
	70	0,0	0,0	0,0	13,5	143,5	158,3	190,9	205,6	197,1	238,0	61,6	7,9	1510,8
	60	0,1	0,0	0,0	17,9	155,0	179,5	202,8	220,8	232,6	269,2	68,2	14,5	1540,5
	50	0,5	0,0	0,4	27,0	173,0	198,0	220,4	230,4	260,0	283,8	95,3	21,3	1601,6
	40	1,0	0,0	1,9	32,5	201,0	217,1	226,8	236,5	273,5	308,0	108,6	31,2	1703,6
	30	3,8	0,3	5,6	56,1	239,3	246,3	262,7	256,8	297,6	318,1	161,7	36,7	1752,5
	20	7,2	3,6	14,0	79,1	262,2	254,0	289,2	288,0	326,8	364,1	240,8	67,6	1863,6

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	10	17,8	9,4	58,4	101,8	299,2	326,1	323,7	330,3	374,4	372,2	276,4	104,0	1914,6
	5	31,8	15,4	75,7	158,7	315,2	342,2	355,0	365,5	401,0	459,3	305,0	122,3	1952,1
144. Châu Đốc	95	0,0	0,0	0,0	0,0	75,3	59,3	63,3	65,0	58,3	112,7	20,1	0,1	917,2
	90	0,0	0,0	0,0	2,8	76,0	65,8	81,0	81,7	80,4	146,3	26,4	1,1	986,0
	80	0,0	0,0	0,0	29,2	95,2	78,9	90,6	108,0	102,2	181,0	59,6	3,4	1058,5
	70	0,0	0,0	0,8	41,5	105,9	84,3	97,8	121,0	131,9	195,8	87,4	9,3	1128,1
	60	0,1	0,0	2,4	67,2	125,5	94,4	118,3	125,9	147,7	230,5	109,6	18,1	1187,0
	50	1,2	0,0	4,0	76,1	150,1	110,4	132,7	140,6	156,6	241,2	135,3	22,6	1291,2
	40	3,9	0,4	17,4	103,3	174,5	116,9	152,5	175,8	193,2	257,3	166,6	41,8	1428,9
	30	9,2	2,7	24,9	114,3	184,5	129,1	169,8	218,9	205,8	304,8	195,6	54,1	1475,4
	20	13,2	4,3	34,4	145,7	210,2	156,7	211,9	239,8	230,0	371,5	221,1	76,5	1627,3
	10	20,5	10,3	60,1	205,6	278,4	182,2	265,8	282,2	297,8	428,6	263,0	124,7	1768,5
	5	47,6	19,0	90,2	240,9	315,3	268,0	303,6	324,5	322,2	481,5	341,4	139,8	1988,8
145. Cần Thơ	95	0,0	0,0	0,0	0,3	47,3	102,0	103,6	112,0	118,6	118,8	46,6	1,5	1195,2
	90	0,0	0,0	0,0	1,4	85,0	119,2	116,0	123,1	134,9	152,2	50,2	2,5	1256,4
	80	0,0	0,0	0,0	4,1	111,3	153,0	160,1	167,1	179,7	207,9	70,6	8,0	1430,7
	70	0,0	0,0	0,0	7,0	136,9	160,3	186,5	184,4	199,5	230,9	84,4	15,7	1503,8
	60	0,1	0,0	0,0	9,8	154,1	181,0	196,0	209,7	222,3	258,8	98,8	19,6	1564,6
	50	1,0	0,0	0,1	25,3	169,0	196,6	209,1	224,8	246,1	283,1	129,4	26,0	1642,2
	40	2,5	0,0	2,3	39,5	184,0	226,8	231,3	240,8	261,8	311,5	147,8	34,6	1701,8
	30	7,3	0,0	5,5	57,5	210,3	240,5	263,7	269,7	291,0	348,2	164,8	46,3	1769,1
	20	17,2	3,4	18,8	76,5	240,5	266,0	321,2	292,2	329,7	388,1	191,0	60,6	1842,4
	10	31,8	10,3	68,2	114,2	276,0	299,4	360,5	306,9	360,3	483,2	253,0	107,5	2097,2
	5	56,9	13,9	99,8	130,7	366,5	339,5	390,7	336,5	437,6	499,5	276,3	144,7	2267,2
146. Sóc Trăng	95	0,0	0,0	0,0	0,0	88,2	153,0	122,2	137,0	177,7	144,3	29,0	0,6	1439,8
	90	0,0	0,0	0,0	0,1	109,1	168,2	131,3	189,5	215,3	181,0	39,6	1,6	1547,7
	80	0,0	0,0	0,0	5,5	135,7	193,6	176,8	209,4	229,4	217,5	53,9	5,3	1672,7

Bảng A.30 (tiếp theo)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	70	0,0	0,0	0,0	8,9	165,8	225,9	203,4	226,3	255,0	227,7	77,7	8,9	1774,1
	60	0,4	0,0	0,3	16,7	198,2	255,7	229,1	251,4	264,1	258,7	92,5	12,5	1824,4
	50	0,9	0,0	1,4	31,9	230,8	269,9	246,0	282,5	278,5	302,3	135,8	18,9	1918,4
	40	1,5	0,0	3,7	48,5	265,1	279,3	275,5	296,1	301,6	331,1	143,2	31,4	1974,4
	30	4,2	0,1	7,5	72,4	300,8	293,1	304,0	333,4	312,1	368,6	166,4	44,6	2040,5
	20	12,5	1,9	11,4	101,4	330,0	333,5	334,0	374,1	333,4	390,8	204,8	69,9	2129,0
	10	20,7	7,7	18,0	146,4	347,3	380,3	399,2	401,2	364,1	447,0	252,8	97,7	2231,7
	5	39,3	26,0	76,5	180,4	367,5	391,6	437,9	428,9	385,4	494,3	283,0	119,9	2307,6
147. Rạch Giá	95	0,0	0,0	0,0	0,2	120,9	131,5	139,8	154,7	153,6	142,5	33,9	0,3	1618,1
	90	0,0	0,0	0,0	4,0	126,3	146,2	161,8	165,9	158,9	179,4	70,6	1,7	1746,7
	80	0,0	0,0	0,0	21,9	169,3	172,3	214,3	229,8	189,6	220,0	92,4	4,6	1820,0
	70	0,2	0,0	0,3	33,1	196,4	205,0	235,9	275,6	226,0	237,9	125,1	16,3	1948,0
	60	2,5	0,0	3,6	53,9	221,0	264,8	258,0	281,6	280,1	259,2	136,7	27,4	2055,6
	50	5,0	0,0	12,5	74,3	250,0	274,5	268,2	318,7	294,1	306,9	166,0	34,6	2141,8
	40	7,5	2,0	20,3	102,3	266,3	298,5	328,8	357,6	305,6	317,6	186,0	42,5	2228,4
	30	13,3	4,6	53,7	111,5	290,2	342,6	372,9	399,2	347,3	341,8	209,7	65,3	2299,2
	20	21,6	18,0	69,4	145,7	345,5	359,1	416,5	423,7	391,8	359,9	251,8	79,6	2443,5
	10	34,6	40,0	98,4	185,9	384,2	388,9	466,2	499,6	446,7	406,6	293,6	119,1	2608,6
	5	42,5	55,9	107,2	212,9	412,6	447,8	548,4	552,7	490,8	436,8	353,1	130,5	2754,1
148. Phú Quốc	95	0,4	0,0	0,0	19,8	118,4	207,5	169,8	226,9	240,2	153,0	50,5	2,7	2218,9
	90	1,0	0,0	0,5	37,7	145,2	226,8	190,4	297,5	292,0	172,6	64,2	5,9	2304,2
	80	5,5	0,7	3,9	79,5	184,2	259,4	252,6	325,0	314,0	205,0	76,7	17,4	2437,5
	70	9,2	2,3	11,5	96,8	213,3	325,0	318,1	387,8	373,1	244,6	97,3	26,8	2598,3
	60	11,6	8,1	36,6	125,7	240,6	341,1	363,3	404,0	429,0	294,3	114,6	36,0	2785,4
	50	18,3	14,4	48,5	149,8	251,7	384,9	408,1	413,7	454,7	327,0	142,1	46,2	2917,1
	40	25,4	17,5	62,9	163,1	274,3	414,2	466,1	494,8	492,6	405,1	189,2	56,8	2968,2
	30	33,2	26,7	75,9	184,1	309,2	450,9	496,2	563,5	550,7	433,4	206,8	83,7	3068,3

Bảng A.30 (kết thúc)

Trạm	Suất bảo đảm, %	Tháng												Năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	20	42,5	42,5	115,9	216,3	370,2	470,4	543,3	665,5	607,6	500,8	233,2	93,5	3229,4
	10	72,1	79,2	141,9	252,0	410,8	519,7	653,4	759,6	656,1	539,2	283,2	115,8	3489,9
	5	90,0	94,3	169,9	265,7	437,4	574,5	727,9	848,3	714,2	584,2	326,4	143,9	3657,1
149. Bạc Liêu	95	0,0	0,0	0,0	0,0	90,8	193,4	181,0	146,6	188,1	110,1	20,9	1,2	1594,1
	90	0,0	0,0	0,0	0,0	97,3	212,5	184,7	166,1	211,6	158,2	47,3	2,0	1623,3
	80	0,0	0,0	0,0	2,4	119,5	221,1	198,9	211,4	229,3	209,4	65,8	10,1	1717,2
	70	0,0	0,0	0,0	6,8	155,7	238,8	216,8	224,6	258,1	232,3	104,2	15,2	1750,7
	60	0,2	0,0	0,0	14,8	177,7	251,7	233,7	241,0	292,7	248,8	136,7	22,8	1896,8
	50	0,6	0,0	0,3	30,5	193,4	260,1	246,9	266,5	306,5	297,2	156,8	27,1	1953,8
	40	1,1	0,0	1,1	40,1	208,2	274,5	255,1	295,1	313,2	322,0	173,5	32,9	1981,7
	30	2,5	0,0	2,6	64,6	249,3	300,5	294,6	325,7	347,8	344,3	202,7	55,0	2054,6
	20	9,2	6,2	13,4	88,4	268,6	348,6	343,4	404,2	386,7	371,2	226,4	73,0	2111,4
	10	21,4	12,6	23,0	182,1	305,4	396,7	397,5	452,6	408,8	452,9	288,1	116,6	2240,1
	5	23,3	19,4	127,0	217,3	328,1	432,1	449,7	481,9	461,0	505,6	348,8	160,7	2454,7
150. Cà Mau	95	0,0	0,0	0,0	4,8	106,3	152,1	143,3	192,9	200,8	191,8	70,6	6,6	1975,6
	90	0,2	0,0	0,0	6,7	119,9	180,5	159,9	214,8	234,1	220,3	86,2	11,7	2002,8
	80	0,9	0,0	0,0	28,0	171,4	210,3	208,7	252,6	269,9	244,1	107,9	18,9	2097,1
	70	2,1	0,0	0,4	41,0	190,7	252,2	270,1	283,9	290,0	266,2	149,9	23,2	2219,9
	60	4,8	0,4	2,2	62,9	211,3	290,7	296,5	311,8	315,1	291,0	180,5	32,5	2315,8
	50	10,3	2,3	5,5	86,4	244,9	314,0	312,9	342,0	332,8	329,1	193,9	43,8	2389,8
	40	14,1	3,7	16,8	96,6	263,0	341,3	378,8	370,6	362,6	377,6	214,1	57,2	2455,4
	30	20,9	8,3	31,2	119,3	287,8	382,6	407,6	396,9	400,0	427,5	233,9	72,5	2537,8
	20	34,8	17,4	58,2	166,5	327,6	433,1	430,2	443,4	447,2	454,9	251,2	100,1	2629,7
	10	54,9	55,4	91,5	207,0	356,9	459,4	485,2	498,2	530,1	501,1	309,5	146,8	2725,7
	5	81,8	61,8	150,4	231,7	438,9	502,6	526,8	550,2	571,6	632,2	362,2	183,1	2800,9

Bảng A.31 – Số ngày mưa phùn trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	0,8	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	0,4	1,1	3,4
2. Sìn Hồ	1,5	1,9	1,1	0,3	0,2	0,1	0,5	0,4	0,2	0,1	0,4	1,0	7,7
3. Tam Đường	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7
4. Than Uyên	0,4	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,7
5. Lai Châu	2,8	0,9	0,6	0,3	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	0,5	1,7	3,4	10,8
6. Tuần Giáo	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,4	1,2
7. Pha Đin	0,9	0,5	0,7	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,5	0,9	0,9	5,4
8. Điện Biên	1,1	0,3	0,1	0,2	0,4	0,1	0,1	0,7	1,0	1,4	1,4	1,4	8,1
9. Quỳnh Nhai	0,5	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,4	0,7	0,7	3,6
10. Sông Mã	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	1,2
11. Cò Nòi	0,7	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,7
12. Yên Châu	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
13. Bắc Yên	0,8	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,4	1,9
14. Phù Yên	0,4	0,2	0,3	0,2	0,0	0,1	0,1	0,3	0,6	0,4	0,2	0,3	3,2
15. Mộc Châu	9,5	10,5	8,7	4,0	1,1	0,4	0,2	0,1	0,3	1,3	3,6	5,4	45,1
16. Sơn La	1,8	1,8	1,2	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	6,0
17. Kim Bôi	3,2	4,0	4,9	1,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,2	16,1
18. Mai Châu	1,4	1,2	1,3	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,2	1,1	7,5
19. Chi Nê	0,9	0,3	0,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4
20. Lạc Sơn	3,2	3,6	4,3	2,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,3	15,1
21. Hoàng Su Phì	0,7	1,3	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,7	4,2
22. Bắc Mê	1,1	0,9	1,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	4,4
23. Bắc Quang	1,6	1,9	1,2	1,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	7,1
24. Hà Giang	2,7	3,7	2,5	1,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,1	12,4
25. Phố Ràng	0,6	1,0	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1	3,4
26. Bắc Hà	9,4	10,1	6,8	3,2	0,6	0,1	0,0	0,0	0,4	1,6	3,4	5,5	41,1
27. Sa Pa	14,1	13,8	10,7	6,7	2,1	0,6	0,2	0,1	1,8	5,6	7,7	9,7	73,0
28. Mù Căng Chải	0,5	0,4	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	0,1	1,6
29. Văn Chấn	0,7	1,5	1,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	4,5
30. Lục Yên	5,8	8,0	7,7	4,5	0,4	0,0	0,1	0,0	0,0	0,3	1,4	2,3	30,4
31. Yên Bái	9,1	10,5	12,0	7,1	1,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3	1,3	3,7	45,1
32. Hàm Yên	2,3	3,0	3,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,0	10,8
33. Tuyên Quang	3,9	4,1	4,5	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,1	15,9
34. Chiêm Hóa	2,7	3,0	2,2	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	9,2
35. Chợ Rã	2,1	2,0	2,6	0,8	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,3	0,7	9,1
36. Ngân Sơn	7,4	8,5	8,7	4,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,9	3,9	35,8
37. Bắc Kạn	2,0	2,8	4,9	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	13,0
38. Định Hóa	4,4	6,0	9,5	4,6	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,2	26,6
39. Thái Nguyên	2,3	4,0	5,1	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	14,8
40. Minh Đài	3,2	3,9	2,7	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,3	12,6
41. Phú Hộ	2,4	3,2	2,9	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,1	11,1
42. Việt Trì	3,6	5,2	5,3	2,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,3	18,5
43. Tam Đảo	7,9	9,4	9,4	5,1	1,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,3	1,6	3,7	39,3

Bảng A.31 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Vĩnh Yên	4,0	4,8	6,7	2,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	19,0
45. Bảo Lạc	0,8	1,0	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,3	0,3	3,5
46. Nguyên Bình	7,2	7,9	6,1	2,6	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	3,7	29,6
47. Trùng Khánh	8,0	9,1	8,4	4,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,7	3,5	35,6
48. Cao Bằng	3,2	4,2	3,2	1,6	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	1,0	13,9
49. Bắc Sơn	2,9	4,8	6,6	3,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,6	1,3	19,8
50. Hữu Lũng	2,3	3,2	5,6	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	14,7
51. Đình Lập	2,3	3,0	4,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	12,1
52. Thất Khê	5,2	7,8	8,5	3,6	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,4	2,0	29,0
53. Lạng Sơn	5,1	8,2	8,5	3,9	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,8	28,9
54. Lục Ngạn	2,1	3,9	5,6	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	13,5
55. Sơn Động	2,4	4,1	4,9	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	14,1
56. Bắc Giang	4,3	7,8	10,2	4,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	27,4
57. Hiệp Hòa	4,7	7,7	10,7	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	28,2
58. Uông Bí	1,7	2,0	4,3	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	9,8
59. Cô Tô	1,7	2,6	4,2	1,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,8	11,3
60. Bãi Cháy	3,0	6,9	9,8	3,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,6	24,1
61. Cửa Ông	2,3	5,8	5,6	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	16,6
62. Tiên Yên	2,4	5,2	5,2	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	15,4
63. Móng Cái	1,0	2,0	3,0	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,4	7,7
64. Phù Liễn	2,9	4,4	6,9	2,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	17,3
65. Hòn Dấu	1,3	4,5	5,3	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	13,6
66. Bạch Long Vĩ	1,2	2,2	1,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,2	6,8
67. Ba Vì	2,5	3,3	3,5	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	10,9
68. Hà Đông	1,8	3,2	3,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	10,6
69. Sơn Tây	6,3	8,0	9,7	4,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,7	30,8
70. Hà Nội	5,2	7,2	9,4	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	26,7
71. Chí Linh	1,7	3,6	6,1	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	14,8
72. Hải Dương	3,9	7,2	9,3	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	1,2	25,5
73. Hưng Yên	5,1	8,1	10,7	3,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	29,6
74. Nam Định	3,4	6,4	7,9	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,0	22,5
75. Văn Lý	4,2	7,4	8,6	3,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	25,4
76. Thái Bình	2,2	4,0	4,7	2,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	15,1
77. Hà Nam	5,0	7,9	9,8	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,3	27,9
78. Ninh Bình	4,4	9,6	11,9	4,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,4	32,4
79. Nho Quan	2,2	3,5	3,9	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	12,0
80. Yên Định	2,9	5,7	5,2	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,6	17,3
81. Bái Thượng	4,4	4,5	5,8	1,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	1,3	18,8
82. Như Xuân	4,8	6,7	5,9	2,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,6	21,5
83. Tĩnh Gia	3,9	6,0	7,9	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,0	22,2
84. Thanh Hoá	5,4	8,7	11,1	5,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,5	32,5
85. Hôi Xuân	7,2	8,7	9,2	3,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,5	2,9	33,0
86. Quỳnh Châu	2,6	3,6	3,4	1,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	1,0	1,6	13,5

Bảng A.31 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
87. Quỳnh Hợp	4,5	4,0	4,5	2,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,4	17,2
88. Tây Hiếu	3,7	5,3	5,2	1,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	17,6
89. Quỳnh Lưu	2,5	6,0	6,5	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	17,9
90. Con Công	2,8	3,6	4,7	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,7	1,4	14,9
91. Đô Lương	5,8	7,7	6,6	2,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,6	24,7
92. Tương Dương	1,6	1,0	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,6	5,5
93. Vinh	5,4	8,3	9,0	3,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,8	1,8	29,2
94. Hương Khê	1,5	2,1	3,5	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,7	8,8
95. Kỳ Anh	1,7	1,7	1,9	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,3	6,3
96. Hà Tĩnh	3,0	4,8	4,2	1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	15,2
97. Tuyên Hoá	2,1	3,3	4,0	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	11,8
98. Ba Đồn	0,9	1,2	2,4	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	5,6
99. Đồng Hới	0,9	3,3	4,9	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	11,2
100. Cồn Cỏ	0,2	0,3	1,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,5
101. Đông Hà	0,4	2,2	1,3	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	4,5
102. Khe Sanh	3,1	4,1	2,5	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	1,9	13,6
103. A Lưới	1,8	2,8	1,8	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,8	8,4
104. Nam Đông	1,0	1,2	1,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,5	4,7
105. Huế	0,1	2,1	2,0	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	5,1
106. Đà Nẵng	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3
107. Tam Kỳ	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,3
108. Trà My	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
109. Ba Tơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
110. Quảng Ngãi	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
111. Lý Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
112. Hoài Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
113. Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
114. Sơn Hoà	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
115. Tuy Hoà	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
116. Nha Trang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
117. Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
118. Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
119. Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
120. Hàm Tân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
121. Phú Quý	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
122. Đắc Tô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
123. Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
124. Pleiku	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,9
125. An Khê	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
126. Ayun Pa	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
127. M'Đrăk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
128. Buôn Ma Thuột	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
129. Buôn Hồ	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2

Bảng A.31 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
130. Đắc Nông	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
131. Liên Khương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
132. Bảo Lộc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
133. Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
134. Phước Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
135. Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
136. Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
137. Côn Đảo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
138. Mộc Hoá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
139. Mỹ Tho	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
140. Cao Lãnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
141. Ba Tri	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
142. Càng Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
143. Châu Đốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
144. Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
145. Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
146. Rạch Giá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
147. Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
148. Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
149. Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng A.32 – Số ngày sương mù trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	17,9	15,0	15,2	7,3	1,3	0,1	0,2	0,6	2,4	5,0	12,5	18,4	95,9
2. Sìn Hồ	10,6	8,2	6,1	3,5	1,2	0,5	0,2	0,3	0,7	1,7	3,9	6,2	43,1
3. Tam Đường	3,6	2,2	1,3	0,3	0,2	0,1	0,1	0,5	0,7	0,7	0,7	1,0	11,4
4. Than Uyên	5,7	2,8	2,2	1,6	0,4	0,2	0,5	2,0	2,6	2,5	4,8	6,1	31,3
5. Lai Châu	8,6	4,9	2,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,6	3,5	9,7	31,0
6. Tuần Giáo	14,0	8,9	7,9	4,5	1,6	0,7	0,8	2,4	7,6	11,2	14,3	16,2	90,2
7. Pha Đin	7,2	6,5	5,7	2,8	1,9	2,6	3,6	4,7	1,8	2,7	4,3	5,6	49,3
8. Điện Biên	15,4	10,0	7,8	4,2	1,4	0,1	0,2	0,5	4,5	12,1	15,6	17,8	89,4
9. Quỳnh Nhai	9,8	5,7	4,5	2,3	0,5	0,4	0,4	1,4	3,7	5,7	9,6	11,7	55,7
10. Sông Mã	8,0	5,3	3,9	2,3	1,4	0,5	0,7	1,2	2,8	5,8	9,3	10,7	51,6
11. Cò Nòi	2,7	1,8	1,9	1,0	1,3	1,6	2,7	4,2	2,8	1,9	2,3	3,0	27,2
12. Yên Châu	7,1	2,6	2,1	3,5	3,4	2,9	4,1	7,4	12,0	14,2	12,2	12,1	83,7
13. Bắc Yên	4,0	2,9	2,9	2,5	4,0	4,6	6,8	6,9	3,9	2,9	1,9	2,1	45,3
14. Phù Yên	2,2	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	1,3	3,0	4,0	4,3	15,4
15. Mộc Châu	14,8	15,3	14,8	9,4	2,9	1,0	1,4	2,0	2,2	3,2	5,5	9,4	81,7
16. Sơn La	2,4	1,8	1,7	1,9	2,2	2,3	1,8	4,5	7,4	4,4	2,8	2,2	35,4
17. Kim Bôi	1,0	0,5	0,6	0,5	0,1	0,0	0,3	0,3	0,8	0,8	1,1	1,3	7,3
18. Mai Châu	2,2	0,4	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,4	2,6	5,0	5,5	5,0	21,7
19. Chi Nê	0,8	0,7	0,6	0,5	0,2	0,2	0,3	0,5	0,9	1,0	1,2	1,8	8,7
20. Lạc Sơn	2,8	1,4	1,5	1,0	0,7	0,9	1,5	3,3	5,4	4,6	5,0	6,0	34,1
21. Hoà Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
22. Hoàng Su Phì	1,7	0,7	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	1,1	2,7	4,1	5,4	5,6	22,0
23. Bắc Mê	5,2	3,3	2,2	1,7	1,4	1,6	1,9	3,9	5,8	6,9	9,3	10,1	53,0
24. Bắc Quang	3,2	0,9	0,7	0,4	0,3	0,5	0,3	1,0	2,6	4,1	6,4	6,7	27,0
25. Hà Giang	3,1	1,5	0,7	0,4	0,2	0,6	0,9	1,3	2,2	3,5	4,6	6,4	25,4
26. Phố Ràng	4,5	2,4	1,4	1,2	1,2	1,4	1,1	3,5	8,1	8,0	11,4	13,0	57,3
27. Bắc Hà	4,1	2,6	2,9	1,4	0,2	0,2	0,1	0,3	0,5	0,8	1,5	3,6	18,0
28. Sa Pa	17,4	16,9	15,3	10,8	5,6	3,0	1,4	1,9	2,8	7,8	11,3	13,3	107,5
29. Mù Cang Chải	2,9	2,5	1,7	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	1,1	8,5
30. Văn Chấn	3,0	0,8	0,4	0,3	0,0	0,1	0,1	0,5	2,2	4,5	6,1	6,4	24,4
31. Lục Yên	4,0	1,7	1,1	1,2	1,4	2,1	2,4	3,4	4,7	6,0	7,0	8,2	43,0
32. Yên Bái	2,9	1,2	1,9	1,0	0,3	0,2	0,3	0,7	1,0	1,7	3,2	4,8	19,1
33. Hàm Yên	3,8	1,9	1,2	1,0	1,0	1,5	1,6	3,6	6,8	7,6	8,1	7,7	45,8
34. Tuyên Quang	2,3	0,7	0,5	0,4	0,1	0,1	0,6	1,1	1,8	3,0	4,9	5,3	20,7
35. Chiêm Hóa	5,7	2,8	2,5	1,5	1,7	2,4	2,7	4,3	6,1	8,3	9,9	10,0	58,0
36. Chợ Rã	6,6	3,8	2,4	2,3	2,2	2,9	3,5	4,7	9,0	10,9	13,4	13,3	74,9
37. Ngân Sơn	0,6	0,6	0,5	0,4	0,3	0,6	1,6	3,7	3,6	2,0	1,4	1,0	16,3
38. Bắc Kạn	5,7	2,4	2,0	1,4	1,7	2,3	3,1	5,9	10,6	11,7	11,9	10,9	69,5
39. Định Hoá	1,9	0,6	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2	1,1	2,7	3,9	3,5	3,5	18,8
40. Thái Nguyên	0,3	0,5	0,7	0,4	0,0	0,0	0,1	0,4	0,5	0,8	0,4	0,9	5,0
41. Minh Đài	3,2	1,6	1,3	0,9	1,2	1,7	2,2	1,7	3,4	4,6	5,5	7,1	34,4
42. Phú Hộ	1,9	1,2	1,4	0,5	0,0	0,1	0,1	0,3	0,8	1,6	2,5	2,9	13,3
43. Việt Trì	1,0	0,7	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,6	1,2	1,7	6,9

Bảng A.32 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	15,9	17,7	19,6	18,1	10,8	5,9	5,5	3,3	3,6	4,3	5,9	10,4	120,9
45. Vĩnh Yên	0,7	0,5	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	1,1	4,0
46. Bảo Lạc	6,2	3,8	1,9	1,2	0,6	1,2	2,0	5,0	8,4	8,4	10,5	11,7	61,0
47. Nguyên Bình	1,1	0,9	0,9	0,5	0,0	0,0	0,2	0,6	0,6	0,5	0,7	1,5	7,6
48. Trùng Khánh	0,5	0,2	0,5	0,2	0,2	0,3	1,0	2,8	2,5	1,0	0,7	1,0	11,0
49. Cao Bằng	5,0	2,4	2,0	1,6	1,4	1,8	4,0	9,1	12,5	10,6	11,1	10,7	72,0
50. Bắc Sơn	0,9	0,6	0,7	0,3	0,6	0,8	2,1	5,0	7,1	4,4	3,5	1,9	27,9
51. Hữu Lũng	2,3	1,4	1,7	1,4	0,5	0,8	1,5	3,9	5,5	4,3	3,2	2,9	29,5
52. Đình Lập	2,7	1,2	1,0	1,3	1,6	2,3	5,5	10,8	10,0	8,0	4,9	3,8	52,9
53. Thất Khê	3,7	1,5	1,7	1,6	1,8	2,5	5,1	6,8	7,4	7,9	8,3	8,8	57,2
54. Lạng Sơn	1,7	0,6	0,8	0,4	0,7	0,6	1,4	3,6	5,5	5,0	4,3	3,7	28,2
55. Lục Ngạn	0,7	0,4	0,4	0,2	0,0	0,1	0,4	1,5	2,2	1,7	1,3	1,2	10,3
56. Sơn Động	4,5	1,3	1,0	0,8	1,4	1,9	3,6	8,8	12,3	12,2	10,1	9,0	67,0
57. Bắc Giang	0,6	0,5	0,5	0,2	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,5	0,2	0,5	3,8
58. Hiệp Hòa	0,5	0,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	0,3	0,6	2,7
59. Uông Bí	1,0	0,7	1,1	0,4	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	1,0	1,8	6,5
60. Cô Tô	5,1	7,5	9,8	6,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,9	30,8
61. Bãi Cháy	1,3	2,5	4,2	1,4	0,0	0,1	0,1	0,3	0,2	0,1	0,2	0,4	10,9
62. Cửa Ông	4,4	4,6	6,7	2,7	0,2	0,1	0,3	0,6	0,7	1,0	0,8	2,4	24,5
63. Tiên Yên	3,3	3,2	4,1	2,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,3	1,2	14,8
64. Móng Cái	2,2	2,2	2,8	1,2	0,0	0,0	0,0	0,7	0,3	0,0	0,2	1,0	10,8
65. Phù Liễn	3,7	6,5	8,7	4,1	0,3	0,1	0,1	0,3	0,4	0,7	0,9	2,0	27,7
66. Hòn Dấu	0,9	2,5	3,9	2,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	10,5
67. Bạch Long Vĩ	1,9	5,0	9,0	6,0	0,4	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	23,2
68. Ba Vì	2,2	1,1	1,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,8	1,8	8,3
69. Hà Đông	2,3	0,9	1,1	0,4	0,2	0,1	0,0	0,1	0,7	1,3	2,9	4,1	14,1
70. Sơn Tây	2,4	1,0	1,6	0,8	0,6	0,2	0,2	0,4	0,9	1,4	2,2	3,1	15,0
71. Hà Nội	1,6	1,0	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,6	0,9	2,1	7,7
72. Chí Linh	0,8	0,3	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	2,3
73. Hải Dương	1,9	0,6	0,7	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,6	2,8	8,9
74. Hưng Yên	4,1	2,1	1,3	1,0	0,5	0,2	0,0	0,2	0,8	2,9	3,6	6,4	23,3
75. Nam Định	3,3	2,0	1,7	0,7	0,3	0,2	0,0	0,0	0,3	1,0	2,3	4,1	15,8
76. Văn Lý	3,0	3,4	5,3	3,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,8	2,0	18,8
77. Thái Bình	3,3	1,2	1,1	0,5	0,1	0,1	0,0	0,1	0,4	1,4	3,0	5,6	17,0
78. Hà Nam	1,6	0,9	1,2	0,6	0,2	0,1	0,0	0,0	0,1	0,7	1,0	2,9	9,3
79. Ninh Bình	2,1	1,5	1,4	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,8	2,6	9,5
80. Nho Quan	1,2	0,8	0,9	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,4	1,2	5,5
81. Yên Định	2,1	1,6	1,4	1,4	0,7	0,2	0,3	0,6	1,3	1,5	2,4	3,7	17,1
82. Bái Thượng	3,1	2,7	2,7	1,5	0,6	0,4	0,1	0,3	0,4	1,4	1,7	3,3	18,0
83. Như Xuân	2,9	1,9	2,4	2,2	0,4	0,2	0,4	0,4	0,7	1,5	1,6	2,8	17,5
84. Tĩnh Gia	1,2	1,7	2,8	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	0,7	8,4
85. Thanh Hoá	2,1	2,0	2,5	1,9	0,3	0,1	0,0	0,1	0,5	1,0	1,0	2,1	13,9
86. Hồi Xuân	1,9	0,6	0,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,3	2,5	3,9	11,3

Bảng A.32 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
87. Quỳ Châu	6,6	3,0	3,3	3,2	2,7	1,9	2,3	2,7	6,2	9,1	11,3	11,2	63,4
88. Quỳ Hợp	2,8	1,6	1,8	1,5	0,5	0,1	0,1	0,6	1,2	2,2	2,7	3,6	18,8
89. Tây Hiếu	5,2	2,4	3,3	3,5	2,1	1,6	1,6	2,6	3,7	5,4	5,6	7,1	44,0
90. Quỳnh Lưu	1,4	1,4	2,3	1,5	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,6	1,1	8,9
91. Con Cuông	2,0	1,0	1,0	0,5	0,0	0,0	0,1	0,1	0,4	1,0	2,0	3,3	11,4
92. Đô Lương	2,2	2,0	2,6	2,3	0,7	0,4	0,2	0,4	1,4	2,7	2,2	2,9	20,0
93. Tương Dương	4,6	2,0	1,7	0,9	0,3	0,1	0,4	0,4	2,6	4,4	6,8	8,7	32,7
94. Vinh	3,8	3,4	4,9	3,2	0,3	0,0	0,0	0,1	0,4	1,6	2,0	3,3	23,1
95. Hương Khê	5,4	3,1	3,3	3,2	2,5	1,4	1,8	3,5	5,9	6,7	6,6	7,4	50,8
96. Kỳ Anh	1,1	1,4	1,7	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	5,9
97. Hà Tĩnh	2,7	2,6	3,7	2,5	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7	2,1	15,1
98. Tuyên Hoá	4,5	3,2	3,6	2,7	2,3	1,3	1,3	2,9	6,2	6,5	4,7	5,4	44,5
99. Ba Đồn	3,1	2,9	4,3	2,4	0,3	0,0	0,1	0,0	0,9	2,2	1,9	2,7	20,8
100. Đồng Hới	1,4	3,0	4,6	3,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	13,3
101. Cồn Cỏ	0,6	2,0	4,0	2,7	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	9,9
102. Đông Hà	2,5	3,0	3,7	1,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	1,4	13,8
103. Khe Sanh	11,2	10,7	11,0	6,6	3,2	0,8	1,3	3,3	7,0	7,8	5,2	7,1	75,1
104. A Lưới	10,0	9,7	10,6	6,7	4,7	1,7	1,0	2,3	7,1	8,6	4,9	5,3	72,6
105. Nam Đông	4,6	4,0	3,1	1,0	0,5	0,1	0,0	0,1	0,9	2,3	2,0	3,1	21,7
106. Huế	3,8	3,5	4,6	1,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,8	2,2	16,9
107. Đà Nẵng	0,4	0,9	2,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	4,9
108. Tam Kỳ	0,9	1,2	1,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,5	5,0
109. Trà My	8,8	8,9	11,7	8,5	8,0	6,1	8,1	6,8	8,2	6,8	3,9	5,1	90,8
110. Ba Tơ	4,0	5,6	7,0	3,4	0,9	0,5	1,0	0,7	1,0	1,2	1,7	1,4	28,5
111. Quảng Ngãi	2,0	3,6	4,2	2,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,5	13,0
112. Lý Sơn	0,1	1,4	3,1	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1
113. Hoài Nhơn	1,2	1,5	1,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,4	0,9	6,1
114. Quy Nhơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
115. Sơn Hoà	4,9	3,8	2,1	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	1,0	1,4	2,2	16,4
116. Tuy Hoà	0,3	0,9	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	2,1
117. Nha Trang	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
118. Cam Ranh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
119. Trường Sa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
120. Phan Thiết	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
121. Hàm Tân	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
122. Phú Quý	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
123. Đắk Tô	9,8	5,0	3,0	2,4	2,0	2,3	3,0	3,6	6,3	6,9	4,8	6,8	55,8
124. Kon Tum	2,0	0,7	1,0	1,0	1,0	1,2	2,0	1,9	4,3	4,2	1,7	2,0	23,2
125. Pleiku	2,0	1,9	1,7	2,2	4,7	7,5	10,7	10,9	11,9	5,7	2,0	1,2	62,2
126. An Khê	2,6	5,9	6,9	3,0	1,4	1,3	1,6	2,2	3,7	3,0	1,4	1,0	33,8
127. Ayun Pa	4,0	1,3	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	0,5	2,6	3,0	3,9	15,6
128. M'Đrăk	1,3	2,6	2,0	0,8	0,2	0,3	0,5	0,3	1,3	1,2	0,5	0,2	11,3

Bảng A.32 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
129. Buôn Ma Thuột	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,4	0,5	0,6	1,8	1,5	0,2	0,1	5,6
130. Buôn Hồ	5,1	3,7	1,9	0,9	1,2	0,4	0,6	0,9	2,3	4,4	5,0	5,0	31,0
131. Đắk Nông	2,8	2,3	3,6	3,9	3,5	4,3	4,3	3,3	6,7	8,7	2,7	2,2	48,3
132. Liên Khương	1,0	1,5	2,2	3,3	1,9	1,1	1,1	1,4	1,7	2,7	1,8	2,1	21,8
133. Bảo Lộc	2,6	4,5	6,6	6,4	4,3	2,1	2,4	2,2	5,0	7,8	3,9	2,5	50,3
134. Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,6	0,9	0,4	0,1	0,2	0,1	0,4	0,7	0,7	1,0	1,1	0,7	6,9
135. Phước Long	0,3	1,0	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	1,5	0,9	0,4	5,5
136. Tây Ninh	1,6	1,1	0,6	0,1	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,1	0,2	0,3	6,0
137. Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
138. Côn Đảo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
139. Mộc Hoá	0,8	0,3	0,9	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	2,7
140. Mỹ Tho	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
141. Cao Lãnh	1,3	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,7
142. Ba Tri	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
143. Càng Long	0,8	0,6	0,6	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	2,7
144. Châu Đốc	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
145. Cần Thơ	0,2	0,5	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,8
146. Sóc Trăng	0,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,1	1,3
147. Rạch Giá	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7
148. Phú Quốc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
149. Bạc Liêu	0,3	0,5	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	0,1	0,2	1,9
150. Cà Mau	0,5	0,6	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	2,4

Bảng A.33 – Số ngày có đông trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	0,6	1,4	3,9	8,9	8,3	7,2	5,7	4,9	2,7	1,2	0,7	0,2	45,7
2. Sìn Hồ	0,6	2,1	4,8	10,5	11,5	9,0	7,1	7,7	4,1	2,1	0,5	0,2	60,3
3. Tam Đường	0,8	2,3	4,5	9,1	9,9	7,4	6,1	6,0	3,3	1,7	0,7	0,2	51,7
4. Than Uyên	0,7	2,2	5,1	10,5	11,0	11,2	9,6	8,6	4,6	2,7	0,5	0,3	67,0
5. Lai Châu	0,9	2,5	5,8	11,5	12,7	11,2	9,1	8,1	4,4	2,2	0,7	0,3	69,5
6. Tuần Giáo	0,4	1,5	3,9	9,2	8,7	7,4	6,3	6,4	3,6	1,7	0,4	0,1	49,7
7. Pha Đin	0,4	2,0	4,1	9,2	9,2	8,7	7,6	7,3	4,2	1,7	0,4	0,2	55,0
8. Điện Biên	0,5	2,1	5,2	11,4	13,0	10,3	9,1	9,6	6,5	3,1	0,5	0,2	71,5
9. Quỳnh Nhai	0,6	1,6	5,0	10,6	9,6	8,0	7,7	7,3	4,2	2,2	0,4	0,1	57,2
10. Sông Mã	0,4	1,6	4,0	10,7	12,0	11,7	9,9	9,7	6,2	2,6	0,4	0,2	69,2
11. Cò Nòi	0,4	1,4	4,1	11,5	13,4	12,6	11,7	11,1	5,8	2,8	0,4	0,2	75,3
12. Yên Châu	0,2	1,1	3,3	9,8	9,5	9,3	8,5	8,1	4,6	1,7	0,2	0,1	56,4
13. Bắc Yên	0,3	1,5	4,7	10,6	12,7	10,5	10,0	8,6	5,4	2,0	0,2	0,2	66,6
14. Phù Yên	0,2	1,2	3,5	9,0	10,0	8,2	8,1	7,3	4,7	1,6	0,4	0,1	54,1
15. Mộc Châu	0,3	1,0	4,1	11,3	14,4	12,4	13,1	12,4	7,0	2,6	0,5	0,1	79,2
16. Sơn La	0,6	1,8	4,5	11,2	12,9	12,2	11,1	10,5	6,3	2,6	0,5	0,2	74,5
17. Kim Bôi	0,1	0,5	2,1	6,4	13,2	14,1	13,4	11,0	6,2	2,8	0,2	0,1	70,1
18. Mai Châu	0,3	1,0	3,2	9,9	15,0	14,3	15,0	13,4	7,2	3,3	0,3	0,2	83,0
19. Chi Nê	0,2	0,8	1,6	6,2	11,0	12,7	12,6	11,4	7,4	3,1	0,3	0,1	67,3
20. Lạc Sơn	0,2	0,7	2,1	8,1	15,1	14,8	15,4	14,6	8,6	3,2	0,3	0,0	83,1
21. Hoàng Su Phì	0,2	0,7	2,7	6,9	9,1	10,9	11,6	10,4	4,6	1,8	0,6	0,1	59,4
22. Bắc Mê	0,3	0,8	2,7	6,5	10,3	11,4	11,5	9,7	4,9	1,8	0,5	0,2	60,7
23. Bắc Quang	0,3	0,9	3,3	7,7	14,1	16,1	17,6	15,4	8,5	3,6	0,6	0,3	88,2
24. Hà Giang	0,2	0,9	3,3	7,8	10,5	13,6	15,7	14,1	7,1	2,6	0,7	0,2	76,7
25. Phố Ràng	0,5	2,3	5,2	9,9	10,0	12,0	14,5	14,1	8,9	2,6	0,5	0,2	80,7
26. Bắc Hà	0,2	0,9	3,3	7,8	7,2	8,6	10,7	11,3	6,4	2,1	0,5	0,1	59,1
27. Sa Pa	0,6	2,4	5,6	11,7	10,7	9,4	8,3	8,3	3,9	1,7	0,4	0,2	63,2
28. Mù Cang Chải	0,6	2,3	5,2	11,4	11,7	9,9	8,4	9,4	5,1	2,4	0,6	0,2	67,1
29. Văn Chấn	0,3	1,5	3,8	10,6	10,0	10,3	10,3	10,5	5,9	2,3	0,3	0,1	65,8
30. Lục Yên	0,2	1,0	3,7	7,8	8,1	11,0	12,4	12,5	7,0	2,7	0,4	0,1	67,0
31. Yên Bái	0,2	1,1	3,1	8,7	9,8	11,5	12,2	12,2	7,2	3,2	0,4	0,2	69,8
32. Hàm Yên	0,1	1,0	3,2	7,1	9,4	11,3	12,8	12,5	6,8	2,8	0,5	0,2	67,8
33. Tuyên Quang	0,2	0,9	2,7	7,0	9,8	11,1	11,9	11,3	6,3	2,6	0,4	0,3	64,5
34. Chiêm Hóa	0,2	0,7	2,9	6,4	10,0	11,9	12,1	11,8	6,0	2,1	0,5	0,2	64,8
35. Chợ Rã	0,1	0,8	2,6	5,4	7,2	8,7	8,6	8,5	3,7	0,9	0,4	0,1	46,7
36. Ngân Sơn	0,2	0,9	2,6	6,1	8,3	11,1	11,9	10,5	5,2	1,7	0,4	0,1	59,0
37. Bắc Kạn	0,1	0,7	2,1	5,6	7,5	10,0	11,0	9,5	4,3	1,7	0,4	0,2	53,2
38. Định Hóa	0,1	0,5	2,0	5,0	8,2	9,0	10,5	9,1	4,5	1,6	0,3	0,1	50,9
39. Thái Nguyên	0,2	1,0	2,3	5,7	9,8	12,4	12,6	12,2	6,6	3,0	0,3	0,2	66,3
40. Minh Đài	0,2	1,1	3,2	8,4	12,0	12,3	12,7	11,3	6,6	3,4	0,3	0,2	71,7
41. Phú Hộ	0,2	0,9	2,8	7,2	10,5	11,6	11,9	11,5	6,5	3,4	0,4	0,1	67,0
42. Việt Trì	0,2	0,7	2,4	6,4	9,2	10,0	10,2	9,6	5,5	3,0	0,3	0,1	57,4
43. Tam Đảo	0,2	0,8	2,0	5,5	8,3	10,6	11,9	10,4	5,5	2,7	0,2	0,1	58,2

Bảng A.33 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Vĩnh Yên	0,2	0,8	2,1	5,9	9,7	11,1	12,3	10,5	5,3	2,5	0,2	0,1	60,7
45. Bảo Lạc	0,2	0,7	2,1	4,7	5,9	7,2	7,0	7,0	3,0	0,9	0,2	0,1	39,1
46. Nguyên Bình	0,2	0,8	2,9	5,8	7,6	10,2	10,4	10,4	4,9	1,7	0,3	0,2	55,4
47. Trùng Khánh	0,1	0,9	2,6	5,5	7,0	9,5	10,3	9,5	4,1	1,4	0,3	0,1	51,5
48. Cao Bằng	0,2	0,8	3,0	6,2	8,2	11,6	12,3	11,5	5,4	2,1	0,3	0,1	61,7
49. Bắc Sơn	0,1	0,6	1,8	5,1	7,5	8,2	9,1	9,2	4,7	1,7	0,2	0,2	48,4
50. Hữu Lũng	0,1	0,8	2,1	5,0	7,8	9,0	9,8	10,1	6,2	2,3	0,2	0,0	53,3
51. Đình Lập	0,1	0,9	1,9	5,1	8,6	10,2	10,5	11,2	5,8	1,8	0,2	0,1	56,3
52. Thất Khê	0,2	0,8	2,4	5,2	7,0	9,2	11,5	9,5	4,7	1,7	0,4	0,1	52,7
53. Lạng Sơn	0,1	0,9	1,7	5,3	7,0	9,0	9,9	10,0	5,3	2,2	0,3	0,0	51,7
54. Lục Ngạn	0,1	0,8	1,9	5,2	7,7	10,0	10,6	11,0	6,9	2,0	0,3	0,1	56,6
55. Sơn Động	0,1	0,7	1,1	3,7	7,0	7,8	8,5	8,9	4,7	1,4	0,1	0,0	44,1
56. Bắc Giang	0,0	0,9	2,0	5,3	7,9	9,4	8,6	9,8	5,4	2,3	0,3	0,0	52,0
57. Hiệp Hòa	0,1	1,1	2,1	5,3	9,1	9,4	11,5	10,0	5,7	2,3	0,5	0,1	57,0
58. Uông Bí	0,2	0,8	1,9	4,7	8,4	10,1	9,8	11,9	7,1	2,8	0,4	0,2	58,2
59. Cô Tô	0,2	0,6	1,1	3,7	4,5	6,6	7,3	9,3	6,1	2,1	0,2	0,0	41,8
60. Bãi Cháy	0,1	0,4	1,3	3,9	6,0	8,9	8,4	11,0	6,0	1,9	0,1	0,0	48,0
61. Cửa Ông	0,1	0,6	1,2	3,7	5,0	8,4	8,9	10,2	5,7	2,1	0,3	0,0	46,2
62. Tiên Yên	0,2	0,7	1,8	5,3	8,4	11,6	12,3	12,9	7,5	2,3	0,3	0,0	63,3
63. Móng Cái	0,1	0,6	1,4	4,2	6,0	9,5	10,3	9,5	5,0	2,2	0,2	0,0	49,1
64. Phù Liên	0,1	0,4	1,3	4,0	5,9	8,0	7,2	9,4	6,1	2,5	0,1	0,0	45,2
65. Hòn Dấu	0,2	0,3	1,2	3,9	5,2	6,5	6,0	9,6	6,3	2,4	0,3	0,0	42,0
66. Bạch Long Vĩ	0,1	0,3	1,1	2,7	3,3	3,9	3,6	6,0	4,6	1,6	0,2	0,0	27,6
67. Ba Vì	0,2	1,0	2,8	7,2	12,6	13,3	14,1	12,2	7,5	3,2	0,2	0,1	74,4
68. Hà Đông	0,2	1,1	2,4	6,1	11,5	12,1	12,4	10,4	7,7	3,0	0,4	0,2	67,8
69. Sơn Tây	0,1	0,8	2,1	6,7	11,4	11,7	13,2	11,1	6,2	2,9	0,3	0,1	66,6
70. Hà Nội	0,2	0,7	2,0	6,2	9,4	10,6	10,9	9,9	6,3	2,3	0,4	0,1	59,0
71. Chí Linh	0,3	1,2	2,6	7,1	12,8	17,6	17,1	18,4	11,7	5,0	0,6	0,1	94,5
72. Hải Dương	0,2	0,6	1,6	5,0	8,5	10,5	9,6	11,3	7,6	3,5	0,4	0,1	58,8
73. Hưng Yên	0,2	0,5	1,7	5,4	8,8	10,5	9,8	10,5	6,8	2,8	0,6	0,0	57,6
74. Nam Định	0,2	0,5	1,5	4,8	7,6	7,9	8,0	10,5	7,9	3,3	0,3	0,2	52,5
75. Văn Lý	0,1	0,5	1,4	4,0	6,1	6,6	5,7	9,8	9,2	3,6	0,3	0,1	47,3
76. Thái Bình	0,1	0,4	1,4	3,9	6,8	7,7	7,0	8,8	7,7	3,1	0,4	0,1	47,5
77. Hà Nam	0,2	0,3	1,6	5,8	10,0	11,6	10,7	10,7	7,7	3,3	0,4	0,2	62,3
78. Ninh Bình	0,1	0,4	1,4	4,4	7,3	8,7	7,7	9,1	6,9	3,0	0,4	0,1	49,2
79. Nho Quan	0,1	0,5	1,6	6,3	11,0	12,0	11,6	12,6	8,0	3,4	0,4	0,1	67,5
80. Yên Định	0,1	0,3	1,6	5,6	10,6	10,3	8,4	10,6	7,0	3,1	0,2	0,1	57,9
81. Bái Thượng	0,0	0,5	1,9	7,5	13,2	13,4	12,9	13,0	8,1	3,4	0,4	0,1	74,4
82. Như Xuân	0,0	0,4	1,3	5,3	8,6	7,4	6,4	8,2	6,0	2,8	0,4	0,1	46,9
83. Tĩnh Gia	0,2	0,6	1,1	4,4	6,5	5,4	5,5	8,4	7,9	3,4	0,4	0,0	43,9
84. Thanh Hoá	0,1	0,4	1,5	5,5	9,1	8,5	7,0	10,0	7,8	3,6	0,5	0,1	53,9

Bảng A.33 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
85. Hôi Xuân	0,1	0,9	3,2	10,0	15,4	16,1	16,8	14,6	8,4	3,0	0,3	0,1	88,9
86. Quỳ Châu	0,0	0,7	2,1	8,2	12,8	11,8	10,0	11,5	6,9	2,9	0,4	0,1	67,1
87. Quỳ Hợp	0,2	0,8	2,4	7,6	11,6	10,2	9,5	12,5	9,1	3,6	0,2	0,1	67,7
88. Tây Hiếu	0,1	0,7	1,6	5,9	9,9	7,9	7,5	10,4	7,2	3,2	0,2	0,0	54,5
89. Quỳnh Lưu	0,1	0,7	1,5	5,0	6,8	5,7	4,5	7,9	7,7	3,4	0,3	0,1	43,6
90. Con Cuông	0,0	0,8	2,9	7,0	9,2	7,1	6,9	9,5	7,4	3,1	0,4	0,1	54,5
91. Đô Lương	0,1	0,6	2,3	5,9	9,8	7,9	6,4	9,2	7,6	3,2	0,4	0,0	53,4
92. Tương Dương	0,1	0,8	3,2	9,4	10,7	8,3	7,5	9,8	6,5	2,6	0,3	0,1	59,2
93. Vinh	0,1	0,6	2,3	5,2	7,1	4,4	3,6	6,6	6,9	4,1	0,4	0,1	41,4
94. Hương Khê	0,1	0,9	2,7	6,2	10,4	6,6	5,6	7,3	7,9	4,2	0,4	0,0	52,4
95. Kỳ Anh	0,1	0,4	1,6	4,1	6,7	4,6	3,1	5,1	7,8	4,3	0,5	0,0	38,1
96. Hà Tĩnh	0,1	0,6	2,0	4,7	8,5	5,7	4,8	7,1	8,3	4,8	0,5	0,0	47,1
97. Tuyên Hoá	0,1	0,8	1,8	6,1	8,7	6,1	4,9	7,7	9,0	4,6	0,3	0,0	50,1
98. Ba Đồn	0,0	0,6	1,4	4,2	5,8	3,5	2,4	5,1	6,8	4,0	0,2	0,0	33,9
99. Đồng Hới	0,0	0,4	1,2	4,7	6,6	3,0	2,3	4,0	6,2	4,0	0,2	0,0	32,6
100. Cồn Cỏ	0,0	0,4	0,9	2,8	5,9	3,0	2,6	4,2	6,1	3,5	0,2	0,0	29,8
101. Đông Hà	0,0	0,5	1,9	4,8	7,3	4,1	2,9	4,7	6,2	3,6	0,3	0,0	36,3
102. Khe Sanh	0,0	0,4	2,3	7,0	8,9	4,5	3,5	4,3	4,8	2,3	0,1	0,0	38,1
103. A Lưới	0,0	0,8	4,4	9,5	11,3	6,9	6,3	5,6	6,5	3,3	0,2	0,0	54,9
104. Nam Đông	0,0	1,0	4,0	10,2	15,2	12,7	10,5	9,6	8,5	3,9	0,5	0,0	76,2
105. Huế	0,0	0,4	2,6	7,2	11,6	8,0	6,5	7,7	8,8	5,1	0,6	0,0	58,5
106. Đà Nẵng	0,0	0,2	1,1	4,2	8,4	6,7	6,2	6,1	7,9	5,2	0,7	0,0	46,7
107. Tam Kỳ	0,0	0,0	0,7	3,8	8,4	8,1	8,0	7,6	7,5	4,2	0,5	0,0	48,8
108. Trà My	0,0	0,7	3,1	9,3	18,3	14,8	14,0	12,5	11,2	4,8	0,7	0,3	89,5
109. Ba Tơ	0,0	0,1	1,9	6,8	10,9	9,8	8,8	7,1	5,6	1,6	0,1	0,0	52,8
110. Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,6	2,6	7,9	7,8	6,9	6,5	7,9	4,4	0,8	0,1	45,7
111. Lý Sơn	0,0	0,0	0,2	0,6	3,2	2,5	2,9	4,1	5,3	3,4	0,3	0,0	22,6
112. Hoài Nhơn	0,0	0,0	0,8	3,0	9,4	7,5	6,5	6,6	7,3	2,9	0,3	0,0	44,3
113. Quy Nhơn	0,1	0,0	0,3	1,7	6,3	4,6	3,0	3,9	8,0	4,9	0,9	0,1	33,8
114. Sơn Hoà	0,1	0,1	1,4	4,6	11,7	7,9	7,2	6,8	9,3	5,2	1,5	0,2	56,0
115. Tuy Hoà	0,0	0,0	0,3	1,4	4,8	3,5	3,2	3,4	6,3	4,8	1,1	0,0	28,9
116. Nha Trang	0,0	0,0	0,2	1,0	4,2	2,6	2,2	2,3	5,4	2,4	0,8	0,0	21,2
117. Cam Ranh	0,0	0,0	0,3	1,3	4,8	3,9	3,5	3,8	5,2	2,1	1,0	0,0	25,9
118. Trường Sa	0,9	0,5	0,8	1,5	3,1	3,8	4,8	4,7	5,2	3,8	4,2	2,7	35,9
119. Phan Thiết	0,0	0,0	0,3	2,3	11,3	10,0	10,4	9,2	10,1	5,3	1,0	0,0	59,9
120. Hàm Tân	0,0	0,0	0,1	1,5	8,1	7,2	8,0	6,5	7,1	3,8	0,6	0,0	42,8
121. Phú Quý	0,0	0,0	0,3	1,0	6,1	5,7	4,5	3,3	4,5	4,1	1,4	0,2	31,3
122. Đắc Tô	0,1	0,9	1,8	4,7	5,0	2,5	1,7	2,1	1,9	1,6	0,3	0,0	22,7
123. Kon Tum	0,0	0,6	3,4	8,8	12,9	6,5	6,0	5,8	8,0	3,8	0,3	0,0	56,3
124. Pleiku	0,1	0,7	3,5	7,9	12,7	7,6	6,6	8,0	10,0	4,8	0,5	0,1	62,5
125. An Khê	0,0	0,2	1,7	6,0	11,4	6,8	6,6	6,7	7,8	4,2	0,2	0,0	51,7
126. Ayun Pa	0,1	0,9	4,1	11,7	18,9	11,1	11,3	10,9	16,7	10,9	1,3	0,0	97,9
127. M'Đrăk	0,1	0,1	1,0	4,0	8,2	5,2	4,9	2,8	4,0	2,6	0,1	0,0	32,8

Bảng A.33 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
128. Buôn Ma Thuột	0,1	0,7	3,0	8,0	14,6	10,6	10,1	8,8	11,3	5,9	0,6	0,1	74,0
129. Buôn Hồ	0,2	0,8	2,8	6,8	11,3	5,8	4,5	5,7	6,2	3,3	0,4	0,1	47,7
130. Đắk Nông	0,5	1,5	5,1	9,3	10,0	5,8	6,2	5,4	6,1	6,5	1,0	0,3	57,8
131. Liên Khương	0,1	1,0	3,6	10,8	15,1	8,7	8,0	6,0	10,4	6,6	0,9	0,1	71,3
132. Bảo Lộc	0,6	2,1	5,0	10,6	11,5	5,0	6,5	5,4	6,9	7,7	3,0	0,9	65,3
133. Đồng Phú (Đồng Xoài)	0,7	1,0	3,4	10,6	14,7	13,7	13,8	11,0	14,9	12,8	5,2	1,5	103,3
134. Phước Long	0,8	1,5	5,1	13,3	17,1	12,6	13,0	11,5	14,3	11,5	5,1	1,4	107,2
135. Tây Ninh	0,9	0,7	2,7	9,0	15,3	13,2	12,9	11,6	15,6	14,1	7,2	1,1	104,2
136. Vũng Tàu	0,0	0,0	0,3	2,0	9,6	9,5	8,7	7,2	6,9	5,7	1,6	0,2	51,5
137. Côn Đảo	0,0	0,0	0,1	1,1	6,2	7,1	6,4	6,3	6,0	4,5	1,1	0,2	38,9
138. Mộc Hoá	1,3	0,9	3,0	10,0	18,9	14,3	15,2	11,8	15,7	18,6	10,4	2,9	122,9
139. Mỹ Tho	0,4	0,1	1,1	4,8	13,9	13,1	12,8	10,5	13,9	13,1	5,4	1,9	91,0
140. Cao Lãnh	0,6	0,7	1,8	6,5	12,8	10,3	9,3	8,5	11,1	13,7	9,0	2,6	86,9
141. Ba Tri	0,0	0,0	0,5	2,4	9,5	10,4	10,3	8,6	9,6	8,0	2,1	0,3	61,6
142. Càng Long	0,2	0,2	1,6	6,1	15,1	11,7	12,4	11,5	14,7	13,3	4,5	1,3	92,5
143. Châu Đốc	0,2	0,2	1,4	4,0	5,4	3,4	2,8	2,0	2,6	4,4	1,7	0,5	28,6
144. Cần Thơ	0,1	0,2	1,4	4,3	10,6	8,1	7,3	6,3	9,0	10,8	4,3	0,9	63,2
145. Sóc Trăng	0,0	0,2	1,0	3,6	11,3	9,3	8,5	6,7	7,8	6,3	2,7	0,3	57,6
146. Rạch Giá	0,7	0,8	2,5	9,5	15,8	10,9	9,7	9,9	10,0	12,6	7,7	2,3	92,4
147. Phú Quốc	0,3	0,3	2,0	6,2	8,1	5,7	3,8	4,0	3,8	5,2	2,5	0,4	42,3
148. Bạc Liêu	0,0	0,1	1,1	4,6	11,4	10,3	9,3	7,6	9,7	8,2	2,7	0,3	65,4
149. Cà Mau	0,2	0,4	3,1	9,2	14,7	12,8	10,6	10,0	10,4	11,9	5,8	1,0	90,1

Bảng A.34 – Lượng mây tổng quan trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	6,3	5,7	4,8	5,7	7,2	8,7	8,7	8,2	7,3	7,2	6,6	6,1	6,9
2. Sìn Hồ	5,6	5,3	4,8	5,6	7,3	8,7	8,7	8,0	7,0	6,6	6,3	5,6	6,6
3. Tam Đường	5,9	5,7	5,0	5,6	7,3	8,7	8,7	8,0	6,8	6,3	6,1	5,4	6,6
4. Than Uyên	6,2	6,0	5,3	5,8	7,3	8,6	8,5	8,0	6,6	6,2	5,9	5,6	6,7
5. Lai Châu	6,8	6,2	5,2	5,8	7,5	8,9	9,0	8,6	7,6	7,3	7,1	6,9	7,2
6. Tuần Giáo	6,4	6,2	5,5	6,0	7,0	8,4	8,6	8,2	7,3	7,0	6,7	6,4	7,0
7. Pha Đin	5,6	5,2	4,6	5,4	7,2	8,7	8,8	8,4	6,9	6,4	5,9	5,3	6,6
8. Điện Biên	5,3	5,3	4,6	5,5	7,2	8,5	8,8	8,6	7,3	6,4	5,8	5,3	6,5
9. Quỳnh Nhai	6,8	6,6	5,8	5,8	7,0	8,4	8,5	8,0	6,9	6,7	6,6	6,3	6,9
10. Sông Mã	6,6	6,4	5,6	5,6	7,0	8,4	8,5	8,3	7,3	6,8	6,6	6,2	7,0
11. Cò Nòi	6,4	6,3	5,6	6,1	7,2	8,5	8,5	8,2	6,8	6,3	6,0	5,7	6,8
12. Yên Châu	6,8	6,9	6,6	6,7	7,6	8,4	8,6	8,4	7,5	7,0	6,6	6,4	7,3
13. Bắc Yên	7,0	7,0	6,6	6,4	6,8	7,6	7,7	7,4	6,3	6,2	6,0	5,7	6,7
14. Phù Yên	7,9	8,1	7,7	7,3	7,3	8,0	7,8	7,8	7,0	7,0	6,9	6,8	7,5
15. Mộc Châu	6,9	7,1	6,8	6,7	7,2	8,1	8,0	7,9	7,1	6,8	6,4	6,0	7,1
16. Sơn La	6,4	6,6	6,1	6,4	7,5	8,7	8,7	8,5	7,3	6,6	6,2	5,7	7,1
17. Kim Bôi	7,9	8,7	8,8	8,2	7,3	7,7	7,3	7,3	6,2	6,2	6,2	6,4	7,4
18. Mai Châu	7,8	8,2	7,9	7,6	7,6	8,3	8,1	8,0	7,3	7,1	7,1	6,9	7,7
19. Chi Nê	8,2	8,8	8,9	8,2	7,2	7,2	6,9	7,0	6,0	6,1	6,1	6,2	7,2
20. Lạc Sơn	8,3	8,9	9,0	8,4	7,5	7,9	7,6	7,8	7,0	6,8	6,8	7,0	7,8
21. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22. Hoàng Su Phì	8,0	8,0	7,5	7,1	7,3	8,2	8,1	7,7	7,1	7,3	7,1	7,1	7,5
23. Bắc Mê	8,7	8,7	8,4	7,9	7,7	8,3	8,1	7,7	7,1	7,4	7,3	7,5	7,9
24. Bắc Quang	8,8	9,0	8,8	8,5	8,0	8,4	8,3	7,9	6,9	7,4	7,5	7,8	8,1
25. Hà Giang	8,7	8,9	8,8	8,4	8,0	8,4	8,3	7,8	7,1	7,4	7,4	7,6	8,1
26. Phố Ràng	8,7	8,9	8,7	8,2	7,8	8,1	8,0	7,8	7,4	7,5	7,3	7,5	7,9
27. Bắc Hà	8,0	8,1	7,6	7,2	7,4	8,1	8,1	7,5	7,0	7,4	7,2	7,2	7,6
28. Sa Pa	7,5	7,7	7,1	7,3	8,1	8,8	8,7	8,4	7,8	7,8	7,1	6,3	7,7
29. Mù Căng Chải	5,4	5,4	4,7	5,5	7,1	8,6	8,3	7,9	6,6	5,9	5,4	5,0	6,3
30. Văn Chấn	8,3	8,5	8,4	8,0	7,7	8,0	8,0	7,8	7,5	7,6	7,4	7,4	7,9
31. Lục Yên	8,7	8,9	9,0	8,7	7,8	8,1	8,0	7,7	7,0	7,3	7,2	7,5	8,0
32. Yên Bái	8,8	9,3	9,3	9,1	8,3	8,4	8,4	7,9	7,0	7,2	7,2	7,5	8,2
33. Hàm Yên	8,8	9,1	9,3	9,0	8,3	8,5	8,3	8,2	7,3	7,5	7,4	7,8	8,3
34. Tuyên Quang	8,6	9,1	9,2	8,9	7,9	8,3	8,2	8,0	7,0	6,9	7,0	7,3	8,0
35. Chiêm Hóa	8,9	9,0	9,1	8,7	7,9	8,1	8,0	7,9	7,2	7,5	7,5	7,8	8,1
36. Chợ Rã	8,5	8,7	8,6	8,3	7,7	8,2	8,1	7,9	7,4	7,5	7,6	7,6	8,0
37. Ngân Sơn	8,2	8,7	8,6	8,3	7,8	7,9	7,6	7,1	6,2	6,5	6,7	6,7	7,5
38. Bắc Kạn	8,6	9,0	9,0	8,7	7,8	8,0	7,9	7,8	7,0	7,0	7,2	7,4	7,9
39. Định Hoá	8,6	9,1	9,2	9,0	7,9	8,2	8,0	7,7	6,7	6,8	6,9	7,2	7,9
40. Thái Nguyên	8,4	9,1	9,3	9,0	7,9	8,1	7,9	7,7	6,5	6,5	6,5	6,8	7,8
41. Minh Đài	8,6	9,0	9,1	8,8	8,0	8,0	7,9	7,8	6,8	6,9	6,9	7,1	7,9
42. Phú Hộ	8,7	9,2	9,3	9,0	8,0	8,2	8,1	8,0	6,9	6,9	6,9	7,2	8,0
43. Việt Trì	8,5	9,2	9,3	9,0	7,8	8,2	8,0	7,8	6,8	6,6	6,7	7,0	7,9

Bảng A.34 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Tam Đảo	8,4	9,1	8,9	8,6	8,1	8,4	8,4	8,2	7,2	7,0	7,0	7,1	8,0
45. Vĩnh Yên	8,3	9,1	9,2	8,8	7,6	7,9	7,6	7,5	6,5	6,3	6,4	6,8	7,7
46. Bảo Lạc	8,3	8,3	8,0	7,5	7,4	7,9	7,7	7,5	7,0	7,5	7,4	7,3	7,7
47. Nguyên Bình	7,7	8,1	7,9	7,7	7,5	8,0	7,7	7,3	6,4	6,6	6,6	6,4	7,4
48. Trùng Khánh	8,2	8,6	8,7	8,4	7,9	8,1	7,8	7,2	6,1	6,6	6,6	6,7	7,6
49. Cao Bằng	8,2	8,6	8,5	8,3	8,0	8,4	8,2	7,9	7,1	7,3	7,1	7,1	7,9
50. Bắc Sơn	8,1	8,9	8,9	8,4	7,4	7,3	7,1	6,9	6,0	6,2	6,4	6,6	7,4
51. Hữu Lũng	8,2	8,9	8,9	8,4	7,3	7,6	7,3	7,2	6,0	6,0	6,2	6,4	7,4
52. Đình Lập	7,9	8,7	8,8	8,2	7,3	7,7	7,4	7,6	6,5	6,2	6,3	6,5	7,4
53. Thất Khê	8,1	8,7	8,8	8,2	7,4	7,7	7,5	7,3	6,3	6,5	6,7	6,8	7,5
54. Lạng Sơn	7,9	8,6	8,7	8,4	7,5	8,0	7,7	7,5	6,5	6,3	6,3	6,6	7,5
55. Lục Ngạn	7,9	8,7	8,6	8,1	7,4	7,9	7,7	7,7	6,6	6,0	6,1	6,4	7,4
56. Sơn Động	7,8	8,6	8,6	8,0	7,0	7,4	7,1	7,4	6,6	6,3	6,5	6,6	7,3
57. Bắc Giang	8,0	8,9	9,0	8,6	7,5	8,0	7,7	7,3	6,0	5,7	5,9	6,3	7,4
58. Hiệp Hòa	8,2	9,0	9,1	8,7	7,3	7,5	7,2	6,9	5,5	5,8	5,8	6,2	7,2
59. Uông Bí	8,0	9,0	9,1	8,6	7,7	8,1	7,9	7,9	6,4	5,9	5,8	6,5	7,6
60. Cô Tô	7,8	8,8	8,6	8,0	7,0	7,6	7,3	7,3	6,1	5,6	5,8	6,3	7,2
61. Bãi Cháy	7,9	9,0	9,1	8,7	7,8	8,4	8,2	8,2	6,9	6,1	6,0	6,6	7,7
62. Cửa Ông	8,0	9,0	9,0	8,5	7,3	7,8	7,4	7,4	6,0	5,5	5,9	6,4	7,3
63. Tiên Yên	8,1	8,9	9,1	8,7	7,7	8,0	7,7	7,6	6,4	6,0	6,1	6,6	7,6
64. Móng Cái	7,9	8,8	8,8	8,3	7,4	8,1	7,7	7,5	6,1	5,7	5,8	6,3	7,4
65. Phù Liên	8,0	9,1	9,2	8,9	7,9	8,4	8,2	8,2	7,0	6,3	6,3	6,5	7,8
66. Hòn Dấu	7,6	8,7	9,0	8,3	7,0	7,5	7,3	7,4	6,1	5,4	5,6	6,1	7,2
67. Bạch Long Vĩ	7,2	8,0	7,7	6,9	6,4	7,4	7,3	7,6	6,5	5,6	5,8	6,3	6,9
68. Ba Vì	8,4	9,0	9,1	8,8	7,8	8,0	7,8	7,7	6,5	6,4	6,3	6,6	7,7
69. Hà Đông	8,6	9,1	9,2	8,8	8,1	8,5	8,2	8,3	7,3	7,1	6,6	7,0	8,1
70. Sơn Tây	8,2	8,9	9,1	8,6	7,6	8,1	7,8	7,7	6,6	6,3	6,3	6,6	7,7
71. Hà Nội	8,2	9,1	9,2	8,7	7,7	8,2	8,0	7,9	6,8	6,4	6,5	6,7	7,8
72. Chí Linh	8,3	9,1	9,3	8,9	7,8	8,0	7,7	7,6	6,5	6,3	6,3	6,4	7,7
73. Hải Dương	8,0	9,1	9,2	8,7	7,5	7,9	7,6	7,7	6,5	6,1	6,2	6,5	7,6
74. Hưng Yên	8,2	9,1	9,2	8,5	7,3	7,6	7,2	7,4	6,4	6,3	6,4	6,8	7,5
75. Nam Định	7,9	9,0	9,1	8,0	5,9	5,2	4,4	4,8	4,7	5,2	5,7	6,3	6,3
76. Văn Lý	8,0	9,0	9,0	8,3	7,5	8,2	8,0	8,1	6,9	6,4	6,3	6,5	7,7
77. Thái Bình	8,3	9,3	9,2	8,6	7,3	7,7	7,4	7,7	6,5	6,2	6,3	6,9	7,6
78. Hà Nam	8,2	9,0	9,2	8,6	7,6	8,0	7,6	7,7	6,5	6,2	6,4	6,7	7,6
79. Ninh Bình	8,1	9,1	9,1	8,6	7,6	7,9	7,6	7,7	6,6	6,2	6,4	6,8	7,6
80. Nho Quan	8,1	8,9	8,9	8,3	7,4	8,0	7,6	7,6	6,6	6,2	6,4	6,6	7,5
81. Yên Định	8,2	9,0	9,0	8,2	7,6	7,9	7,7	7,8	6,9	6,6	6,6	6,9	7,7
82. Bái Thượng	8,3	9,0	9,0	8,4	7,8	8,2	7,8	7,9	7,0	6,9	7,0	7,0	7,9
83. Như Xuân	8,2	8,9	8,7	7,9	7,2	7,8	7,3	7,5	6,5	6,4	6,6	6,9	7,5
84. Tĩnh Gia	7,9	8,7	8,6	7,5	6,6	7,1	6,7	7,2	6,1	6,0	6,3	6,6	7,1
85. Thanh Hoá	8,0	8,9	9,0	8,1	7,4	8,0	7,5	7,9	7,1	6,5	6,5	6,7	7,6
86. Hôi Xuân	8,4	8,8	8,6	8,1	7,8	8,2	8,1	8,2	7,6	7,3	7,3	7,4	8,0

Bảng A.34 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
87. Quỳnh Châu	8,4	8,8	8,4	7,9	7,9	8,4	8,1	8,3	7,7	7,6	7,7	7,7	8,1
88. Quỳnh Hợp	8,6	9,0	9,1	8,5	8,3	8,4	8,3	8,5	7,9	7,7	7,5	7,5	8,3
89. Tây Hiếu	8,2	8,8	8,5	7,8	7,7	8,4	8,0	8,2	7,3	7,0	7,1	7,3	7,8
90. Quỳnh Lưu	8,1	8,9	8,7	7,7	7,4	8,2	7,9	8,1	7,2	6,8	6,9	7,1	7,8
91. Con Công	8,3	8,7	8,4	7,6	7,4	8,2	7,8	8,1	7,6	7,4	7,5	7,5	7,9
92. Đô Lương	8,5	9,1	8,9	8,1	7,7	8,0	7,7	8,1	7,6	7,6	7,6	7,9	8,1
93. Tương Dương	8,0	8,3	7,7	7,2	7,6	8,1	7,8	8,3	7,8	7,8	7,7	7,6	7,8
94. Vinh	8,5	9,2	9,0	8,2	8,0	8,5	8,2	8,6	7,8	7,6	7,7	7,9	8,3
95. Hương Khê	9,0	9,3	9,0	8,6	8,5	8,6	8,4	9,0	8,7	8,7	8,9	8,9	8,8
96. Kỳ Anh	7,6	8,3	7,7	6,4	6,2	7,0	6,7	7,3	6,9	7,0	7,6	7,8	7,2
97. Hà Tĩnh	8,0	8,8	8,4	7,2	6,9	7,7	7,3	7,7	7,1	7,0	7,4	7,7	7,6
98. Tuyên Hoá	8,6	8,7	8,1	7,3	7,3	7,8	7,5	7,9	7,9	7,9	8,3	8,4	8,0
99. Ba Đồn	8,1	8,6	8,2	7,5	7,3	7,9	7,4	7,8	7,5	7,5	7,9	8,1	7,9
100. Đồng Hới	8,1	8,5	8,0	7,5	7,8	8,4	8,0	8,5	8,1	7,8	8,0	8,1	8,1
101. Cồn Cỏ	7,4	7,7	7,5	7,3	7,1	7,8	7,4	7,8	7,6	7,4	7,8	7,9	7,6
102. Đông Hà	8,0	8,4	7,7	7,5	7,6	8,3	7,7	8,3	8,1	8,0	8,3	8,6	8,0
103. Khe Sanh	7,9	7,6	6,9	7,3	7,8	8,2	8,0	8,5	8,2	8,0	8,4	8,3	7,9
104. A Lưới	8,5	8,2	7,6	7,7	8,1	8,0	7,7	8,3	8,6	8,8	9,1	9,1	8,3
105. Nam Đông	7,3	7,0	6,2	6,3	6,6	6,8	6,4	7,2	7,1	7,6	8,3	8,4	7,1
106. Huế	7,7	7,8	7,1	7,4	7,4	7,8	7,4	8,1	8,0	7,9	8,4	8,4	7,8
107. Đà Nẵng	7,4	7,2	7,0	7,0	6,9	7,3	7,0	7,5	7,5	7,6	7,8	7,8	7,4
108. Tam Kỳ	7,7	7,0	6,2	6,4	6,5	6,8	6,6	7,1	7,6	7,7	8,3	8,5	7,2
109. Trà My	8,3	7,7	6,7	6,6	6,8	7,3	6,9	7,6	7,8	8,3	8,8	9,1	7,7
110. Ba Tơ	7,7	6,4	5,6	5,3	5,4	5,4	5,6	5,8	6,7	7,4	8,2	8,6	6,5
111. Quảng Ngãi	6,6	5,8	5,2	5,0	5,2	5,6	5,6	6,2	6,7	6,9	7,3	7,4	6,1
112. Lý Sơn	6,6	6,3	6,5	7,0	7,0	7,3	7,1	7,3	7,7	7,5	7,4	7,8	7,1
113. Hoài Nhơn	6,6	5,6	4,7	5,0	5,6	6,1	5,8	6,5	6,8	7,1	7,5	7,8	6,2
114. Quy Nhơn	6,5	5,5	4,7	4,5	5,0	5,5	5,6	6,0	6,5	6,8	7,3	7,3	5,9
115. Sơn Hoà	7,5	6,8	5,8	6,1	6,8	7,1	7,2	7,6	8,1	8,2	8,4	8,3	7,3
116. Tuy Hoà	6,3	5,2	4,2	4,1	4,8	5,5	5,6	6,0	6,3	6,7	7,2	7,1	5,8
117. Nha Trang	6,6	5,9	5,3	5,6	6,2	6,5	6,4	6,9	7,2	7,3	7,6	7,4	6,6
118. Cam Ranh	5,5	4,7	4,3	5,1	5,6	6,1	6,0	6,2	6,7	7,0	7,0	6,7	5,9
119. Trường Sa	7,9	7,2	6,1	6,2	6,8	8,2	8,0	8,1	8,2	8,1	8,4	8,5	7,6
120. Phan Thiết	4,7	4,1	3,9	4,9	6,3	6,8	6,8	6,9	6,9	6,6	6,0	5,5	5,8
121. Hàm Tân	5,0	4,5	4,5	5,4	6,8	7,7	7,5	7,7	7,6	7,3	6,7	6,0	6,4
122. Phú Quý	5,6	4,9	4,7	5,1	6,4	7,4	7,3	7,3	7,3	7,1	7,2	6,6	6,4
123. Đắc Tô	3,4	3,3	4,4	5,7	7,4	8,1	8,4	8,8	8,3	6,9	5,3	4,0	6,1
124. Kon Tum	3,9	3,5	4,3	5,8	7,2	7,8	8,2	8,4	8,2	6,6	5,5	4,3	6,1
125. Pleiku	4,1	3,6	3,9	5,5	7,1	7,7	8,0	8,2	7,8	6,6	5,6	4,7	6,0
126. An Khê	6,6	6,0	5,7	6,1	6,6	6,7	7,0	7,2	7,6	7,6	7,5	7,4	6,8
127. Ayun Pa	5,6	5,0	4,5	5,5	7,0	7,6	7,6	8,0	8,0	7,5	7,1	6,8	6,7
128. M'Đrăk	7,2	6,3	5,4	5,5	6,3	6,9	6,8	7,2	7,4	7,9	8,5	8,5	7,0
129. Buôn Ma Thuột	4,8	4,0	4,0	5,2	6,5	7,1	7,1	7,4	7,5	6,8	6,4	5,7	6,0

Bảng A.34 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
130. Buôn Hồ	6,3	5,7	5,6	6,0	6,7	7,0	7,0	7,6	7,5	7,2	7,1	7,1	6,7
131. Đắc Nông	5,0	4,5	4,9	6,4	7,9	8,4	8,8	8,9	8,9	7,7	6,4	5,6	7,0
132. Liên Khương	5,4	5,4	5,7	6,3	7,0	7,8	7,9	8,1	8,2	7,6	6,6	5,9	6,8
133. Bảo Lộc	4,8	4,5	4,9	5,9	7,0	7,6	7,7	7,9	7,8	7,1	6,2	5,4	6,4
134. Đồng Phú (Đồng Xoài)	4,9	4,7	5,1	6,1	7,3	7,9	8,2	8,3	8,4	7,8	6,5	5,5	6,7
135. Phước Long	4,0	4,0	4,8	5,9	7,0	7,8	7,9	8,2	8,1	7,1	5,7	4,3	6,2
136. Tây Ninh	7,8	8,2	8,2	8,5	8,9	9,2	9,4	9,4	9,3	9,2	8,5	7,9	8,7
137. Vũng Tàu	5,5	5,1	5,0	5,8	7,3	8,1	8,1	8,1	8,1	7,8	7,1	6,4	6,9
138. Côn Đảo	7,1	6,8	6,5	6,2	7,1	7,6	7,6	7,8	7,8	7,7	7,7	7,5	7,3
139. Mộc Hoá	8,6	8,6	8,5	8,8	8,9	9,1	9,0	9,1	9,1	9,1	8,9	8,6	8,9
140. Mỹ Tho	4,7	4,4	4,2	4,7	6,5	7,5	7,3	7,2	7,2	6,9	6,1	5,5	6,0
141. Cao Lãnh	6,9	7,0	7,2	7,6	8,6	9,1	9,1	9,1	9,2	8,9	8,2	7,3	8,2
142. Ba Tri	5,6	5,6	5,4	6,0	7,5	8,0	7,8	7,9	7,9	7,8	7,2	6,5	6,9
143. Càng Long	6,4	5,9	5,9	6,4	7,7	8,4	8,4	8,5	8,5	8,3	7,7	7,1	7,4
144. Châu Đốc	3,9	3,6	3,9	5,2	6,3	7,2	7,1	7,5	7,4	7,1	6,0	4,8	5,8
145. Cần Thơ	5,4	5,1	4,8	5,5	7,1	8,1	7,9	8,1	8,1	7,8	7,0	6,2	6,7
146. Sóc Trăng	4,4	4,1	3,8	4,4	6,1	6,7	6,7	6,9	6,7	6,5	5,7	5,2	5,6
147. Rạch Giá	4,9	4,9	4,8	5,5	6,7	7,3	7,2	7,4	7,4	7,0	6,3	5,6	6,3
148. Phú Quốc	5,2	5,3	5,4	5,9	7,0	7,6	7,5	7,9	7,6	7,2	6,4	5,5	6,5
149. Bạc Liêu	7,0	6,7	6,5	7,0	8,3	8,9	8,7	8,7	8,4	8,6	8,1	7,8	7,9
150. Cà Mau	6,7	6,6	6,5	6,9	7,7	8,1	8,0	8,1	8,0	7,9	7,6	7,2	7,5

Bảng A.35 – Lượng mây dưới trung bình tháng và năm (ngày)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. Mường Tè	6,1	5,5	4,6	5,5	6,8	8,0	7,9	7,4	6,9	6,9	6,3	5,9	6,5
2. Sìn Hồ	5,4	5,1	4,6	5,2	6,8	8,1	8,0	7,3	6,5	6,2	6,0	5,4	6,2
3. Tam Đường	5,7	5,6	4,8	5,2	6,7	8,1	8,0	7,4	6,4	6,0	5,9	5,2	6,3
4. Than Uyên	6,0	5,8	4,9	5,4	6,7	7,7	7,5	7,1	6,0	5,8	5,6	5,4	6,2
5. Lai Châu	6,5	5,9	4,9	5,3	6,5	7,8	7,8	7,3	6,8	6,8	6,8	6,7	6,6
6. Tuần Giáo	6,3	6,0	5,2	5,5	6,4	7,7	7,7	7,4	6,9	6,8	6,5	6,2	6,6
7. Pha Đin	5,4	4,9	4,4	4,9	6,5	8,1	8,0	7,7	6,3	5,9	5,6	5,1	6,1
8. Điện Biên	5,1	5,1	4,5	5,1	6,4	7,8	8,0	7,6	6,7	6,0	5,6	5,1	6,1
9. Quỳnh Nhai	6,6	6,3	5,4	5,1	6,1	7,2	7,3	6,7	6,1	6,1	6,2	6,0	6,3
10. Sông Mã	6,0	5,7	4,9	5,1	6,1	7,3	7,5	7,2	6,6	6,3	6,1	5,7	6,2
11. Cò Nòi	5,8	5,8	5,1	5,2	5,9	6,7	6,8	6,5	5,5	5,3	5,3	4,9	5,7
12. Yên Châu	6,1	6,0	5,3	5,2	5,9	6,6	6,7	6,7	6,2	6,1	5,7	5,7	6,0
13. Bắc Yên	6,8	6,9	6,4	6,1	6,4	7,0	7,0	6,7	5,7	5,8	5,7	5,4	6,3
14. Phù Yên	7,7	8,0	7,6	7,1	6,7	6,9	6,6	6,6	6,3	6,6	6,4	6,6	6,9
15. Mộc Châu	6,6	6,8	6,4	6,1	6,2	6,7	6,4	6,3	6,1	6,1	6,0	5,7	6,3
16. Sơn La	5,8	5,9	5,2	5,1	6,0	7,0	7,0	6,8	5,9	5,5	5,4	5,0	5,9
17. Kim Bôi	7,7	8,5	8,5	8,0	6,8	6,8	6,2	6,2	5,6	5,9	6,0	6,2	6,9
18. Mai Châu	7,6	8,0	7,7	7,1	6,6	6,9	6,6	6,8	6,5	6,6	6,8	6,7	7,0
19. Chi Nê	8,1	8,7	8,7	7,8	6,0	5,3	5,0	5,2	4,9	5,4	5,7	6,0	6,4
20. Lạc Sơn	8,0	8,7	8,7	7,9	6,6	6,4	6,0	6,3	6,0	6,2	6,4	6,8	7,0
21. Hoàng Su Phì	7,9	7,9	7,4	6,9	6,9	7,5	7,3	7,0	6,7	7,1	6,9	6,9	7,2
22. Bắc Mê	8,3	8,4	8,1	7,7	7,4	7,8	7,4	7,1	6,8	7,1	6,9	7,2	7,5
23. Bắc Quang	8,5	8,6	8,6	8,2	7,5	7,6	7,4	6,8	6,5	7,0	7,2	7,6	7,6
24. Hà Giang	8,5	8,6	8,6	8,0	7,3	7,5	7,3	6,8	6,5	7,0	7,0	7,3	7,5
25. Phố Ràng	8,7	8,8	8,6	8,1	7,3	7,2	7,2	7,1	7,0	7,1	7,2	7,5	7,6
26. Bắc Hà	7,7	7,7	7,3	6,7	6,5	7,0	7,0	6,6	6,5	6,9	6,8	6,8	7,0
27. Sa Pa	7,4	7,4	6,8	6,8	7,4	8,0	7,7	7,4	7,3	7,5	6,8	6,2	7,2
28. Mù Căng Chải	5,2	5,1	4,4	5,1	6,5	7,8	7,4	6,9	5,9	5,5	5,0	4,6	5,9
29. Văn Chấn	8,2	8,3	8,2	7,8	7,1	7,0	6,9	6,8	6,8	7,1	6,9	7,2	7,4
30. Lục Yên	8,5	8,6	8,8	8,4	7,2	7,1	7,0	6,7	6,4	6,8	6,9	7,3	7,5
31. Yên Bái	8,3	8,7	8,7	8,7	7,6	7,0	6,9	6,6	6,1	6,5	6,7	7,1	7,4
32. Hàm Yên	8,4	8,6	8,9	8,7	7,8	7,7	7,4	7,4	6,8	7,1	7,1	7,4	7,8
33. Tuyên Quang	8,0	8,6	8,6	8,4	7,0	6,6	6,1	6,2	5,8	6,2	6,4	6,9	7,1
34. Chiêm Hóa	8,5	8,4	8,6	8,3	7,3	7,2	7,0	7,1	6,7	7,0	7,1	7,5	7,6
35. Chợ Rã	8,4	8,6	8,5	8,0	7,1	7,3	7,3	7,1	6,9	7,2	7,3	7,4	7,6
36. Ngân Sơn	8,0	8,5	8,4	8,1	7,3	7,2	6,7	6,3	5,7	6,1	6,3	6,4	7,1
37. Bắc Kạn	8,4	8,8	8,9	8,4	7,1	6,9	6,7	6,6	6,2	6,6	6,8	7,2	7,4
38. Định Hóa	8,3	8,8	8,8	8,5	7,2	7,2	6,9	6,5	5,9	6,3	6,4	6,9	7,3
39. Thái Nguyên	8,1	8,9	8,8	8,6	7,2	6,8	6,3	6,0	5,3	5,7	5,9	6,6	7,0
40. Minh Đài	8,5	8,7	8,9	8,5	7,1	6,7	6,6	6,5	6,0	6,4	6,5	6,7	7,3
41. Phú Hộ	8,6	9,2	9,2	8,8	7,3	6,9	6,5	6,5	6,0	6,3	6,4	6,8	7,4
42. Việt Trì	8,3	9,0	9,1	8,7	7,1	7,0	6,4	6,5	5,9	6,2	6,4	6,8	7,3
43. Tam Đảo	8,3	9,0	8,8	8,4	7,4	7,5	7,2	7,1	6,4	6,6	6,6	7,0	7,5

Bảng A.35 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
44. Vĩnh Yên	8,0	8,8	9,0	8,4	6,7	6,4	5,8	5,9	5,3	5,6	5,9	6,4	6,8
45. Bảo Lạc	8,2	8,2	7,8	7,3	7,0	7,4	7,2	7,1	6,8	7,4	7,2	7,2	7,4
46. Nguyên Bình	7,3	7,7	7,5	7,3	6,9	7,1	6,7	6,3	5,9	6,3	6,2	6,0	6,8
47. Trùng Khánh	8,0	8,4	8,4	8,0	7,5	7,5	7,0	6,3	5,6	6,3	6,3	6,5	7,2
48. Cao Bằng	8,0	8,3	8,3	7,9	7,3	7,4	7,1	6,9	6,5	6,9	6,7	6,8	7,4
49. Bắc Sơn	7,9	8,7	8,7	8,2	6,8	6,6	6,1	6,1	5,5	5,9	6,0	6,5	6,9
50. Hữu Lũng	8,0	8,7	8,6	8,0	6,5	6,1	5,5	5,7	5,0	5,4	5,7	6,2	6,7
51. Đình Lập	7,6	8,4	8,5	7,9	6,6	6,3	5,9	6,3	5,7	5,8	5,9	6,3	6,8
52. Thất Khê	7,9	8,3	8,4	8,0	6,8	6,7	6,4	6,3	5,8	6,2	6,3	6,6	7,0
53. Lạng Sơn	7,7	8,4	8,5	7,9	6,5	6,2	5,5	5,9	5,5	5,7	5,7	6,3	6,6
54. Lục Ngạn	7,7	8,5	8,4	7,7	6,3	6,1	5,3	5,6	5,1	5,4	5,7	6,1	6,5
55. Sơn Động	7,7	8,5	8,5	7,8	6,4	6,4	5,9	6,4	6,0	6,0	6,4	6,5	6,9
56. Bắc Giang	7,8	8,7	8,7	8,0	6,2	5,7	4,9	5,1	4,6	5,0	5,4	6,0	6,3
57. Hiệp Hòa	8,0	8,8	8,9	8,2	6,4	5,9	5,5	5,3	4,6	5,3	5,4	5,9	6,5
58. Uông Bí	7,9	8,8	9,0	8,3	7,0	6,7	6,1	6,1	5,4	5,2	5,5	6,2	6,9
59. Cô Tô	7,6	8,6	8,3	7,5	5,9	5,6	5,2	5,4	4,7	4,7	5,2	5,9	6,2
60. Bãi Cháy	7,7	8,8	9,0	8,1	6,1	5,6	5,1	5,3	4,6	4,8	5,2	6,0	6,4
61. Cửa Ông	7,8	8,9	8,9	8,2	6,5	6,3	5,7	5,5	4,8	4,9	5,4	6,2	6,6
62. Tiên Yên	7,8	8,7	8,8	8,2	6,8	6,5	5,7	5,6	5,1	5,1	5,4	6,1	6,6
63. Móng Cái	7,7	8,7	8,6	7,8	6,3	6,2	5,4	5,3	4,7	4,8	5,2	6,0	6,4
64. Phù Lữ	7,8	9,0	9,1	8,3	6,3	5,7	5,0	5,2	4,8	4,9	5,4	6,1	6,5
65. Hòn Dấu	7,2	8,3	8,5	7,7	5,7	5,1	4,5	4,8	4,6	4,5	5,0	5,6	6,0
66. Bạch Long Vĩ	6,9	7,6	7,3	5,8	4,0	3,8	3,3	3,9	3,9	4,2	5,0	5,7	5,1
67. Ba Vì	8,1	8,7	8,9	8,4	6,7	5,9	5,4	5,5	5,0	5,6	5,7	6,1	6,7
68. Hà Đông	8,2	9,0	8,9	8,3	6,4	5,8	5,2	5,4	5,3	5,8	6,1	6,5	6,8
69. Sơn Tây	7,8	8,3	8,7	8,0	6,1	5,7	5,1	5,1	4,8	5,1	5,3	5,9	6,3
70. Hà Nội	7,9	8,8	8,8	7,8	5,8	5,1	4,5	4,7	4,5	5,0	5,5	6,1	6,2
71. Chí Linh	7,8	8,7	8,9	8,2	6,5	5,9	5,6	5,6	5,2	5,3	5,5	6,0	6,7
72. Hải Dương	7,9	8,9	9,1	8,3	6,4	5,9	5,3	5,6	5,0	5,3	5,7	6,3	6,6
73. Hưng Yên	8,0	9,0	9,1	8,1	6,1	5,7	5,0	5,3	5,1	5,3	5,8	6,4	6,6
74. Nam Định	8,0	8,8	9,0	8,2	6,5	6,1	5,3	5,8	5,3	5,6	6,0	6,4	6,7
75. Văn Lý	7,7	8,7	8,8	7,5	5,3	4,6	3,9	4,6	4,6	5,0	5,4	6,1	6,0
76. Thái Bình	8,1	9,0	9,0	8,1	6,2	5,6	5,0	5,5	5,1	5,4	5,8	6,6	6,6
77. Hà Nam	8,0	8,8	9,0	8,2	6,5	6,1	5,3	5,8	5,3	5,6	6,0	6,4	6,7
78. Ninh Bình	7,7	8,6	8,6	7,5	5,3	4,5	3,8	4,4	4,3	4,7	5,4	5,9	5,9
79. Nho Quan	7,7	8,6	8,5	7,8	6,2	5,7	4,9	5,3	5,1	5,5	5,9	6,2	6,4
80. Yên Định	8,2	8,9	8,9	7,9	6,6	6,4	5,7	6,4	6,0	6,0	6,3	6,7	7,0
81. Bái Thượng	8,1	8,7	8,7	8,1	6,6	6,5	5,8	6,1	5,8	6,2	6,5	6,8	7,0
82. Như Xuân	7,9	8,6	8,5	7,4	5,9	5,3	4,5	5,0	5,1	5,8	6,1	6,6	6,4
83. Tĩnh Gia	7,7	8,5	8,3	7,1	5,4	5,2	4,5	5,2	5,0	5,3	6,0	6,4	6,2
84. Thanh Hoá	7,6	8,7	8,6	7,6	5,9	5,6	4,7	5,4	5,3	5,6	6,1	6,4	6,5
85. Hồi Xuân	8,3	8,6	8,5	7,8	7,0	7,0	6,5	6,7	6,7	6,9	7,1	7,3	7,4
86. Quỳnh Châu	8,2	8,6	8,0	7,3	6,5	6,4	5,8	6,3	6,3	6,9	7,2	7,6	7,1

Bảng A.35 (tiếp theo)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
87. Quỳnh Hợp	8,2	8,6	8,1	7,4	6,2	6,1	5,5	6,2	6,0	6,4	6,7	6,9	6,9
88. Tây Hiếu	7,9	8,6	8,4	7,1	6,0	5,8	5,0	5,6	5,6	6,1	6,6	7,0	6,6
89. Quỳnh Lưu	7,9	8,7	8,4	7,0	5,3	5,1	4,4	5,2	5,4	5,9	6,4	6,7	6,4
90. Con Công	8,0	8,5	7,9	6,8	5,6	5,6	4,9	5,6	5,9	6,6	7,0	7,1	6,6
91. Đô Lương	8,1	8,8	8,6	7,4	6,2	6,1	5,5	6,2	6,3	6,8	7,2	7,5	7,1
92. Tương Dương	7,9	8,1	7,3	6,4	6,1	6,2	5,8	6,5	6,4	7,1	7,3	7,3	6,9
93. Vinh	7,9	8,7	8,3	6,7	4,9	4,6	3,9	4,8	5,2	6,1	6,8	7,2	6,2
94. Hương Khê	8,6	8,8	8,2	7,1	6,3	5,9	5,3	6,5	6,9	7,7	8,1	8,5	7,3
95. Kỳ Anh	7,4	8,0	7,5	5,8	4,6	4,5	3,9	4,8	5,3	6,2	7,2	7,2	6,0
96. Hà Tĩnh	7,8	8,6	8,1	6,2	4,8	4,7	4,1	5,0	5,3	6,1	6,9	7,3	6,2
97. Tuyên Hoá	8,2	8,5	7,7	6,3	4,9	4,3	4,0	4,9	6,1	7,1	7,8	8,1	6,5
98. Ba Đồn	7,7	8,1	7,6	6,0	4,6	4,4	3,9	4,6	5,2	6,3	7,2	7,6	6,1
99. Đồng Hới	7,7	8,3	7,5	5,9	4,5	4,2	3,8	4,5	4,9	6,2	7,2	7,6	6,0
100. Cồn Cỏ	6,4	6,8	6,0	4,6	3,5	3,1	3,1	3,5	4,5	5,5	6,6	7,1	5,1
101. Đông Hà	7,6	7,6	6,8	5,6	4,6	4,2	3,8	4,6	5,1	6,3	7,3	7,9	6,0
102. Khe Sanh	7,6	7,3	6,2	5,6	6,0	6,4	6,5	7,1	6,8	7,5	8,1	8,2	6,9
103. A Lưới	8,0	7,7	6,6	6,0	6,2	6,1	5,5	6,2	7,1	8,1	8,4	8,7	7,1
104. Nam Đông	7,1	6,7	5,5	5,0	4,9	4,6	4,4	5,1	5,7	6,6	7,8	8,1	6,0
105. Huế	6,9	7,1	6,1	5,2	4,6	4,1	3,8	4,5	5,1	6,1	7,4	7,6	5,7
106. Đà Nẵng	6,7	6,5	5,3	4,6	4,4	4,2	3,9	4,5	5,1	6,4	7,4	7,7	5,6
107. Tam Kỳ	7,0	6,1	4,8	4,4	4,2	4,4	4,3	4,7	5,4	6,4	7,4	8,0	5,6
108. Trà My	7,5	7,2	5,7	5,3	5,2	5,0	5,0	5,5	6,2	7,4	8,0	8,6	6,4
109. Ba Tơ	6,9	5,8	4,8	4,1	4,2	4,2	4,2	4,4	5,4	6,4	7,3	7,7	5,5
110. Quảng Ngãi	6,3	5,5	4,5	3,5	3,5	3,7	3,5	4,2	4,8	5,7	6,9	7,2	5,0
111. Lý Sơn	5,6	5,0	4,3	3,7	3,5	3,3	3,4	3,7	4,8	5,5	5,9	6,9	4,6
112. Hoài Nhơn	6,0	4,8	3,8	3,2	3,5	4,1	3,8	4,3	4,9	5,8	6,7	7,4	4,9
113. Quy Nhơn	6,5	5,5	4,4	3,7	3,9	4,2	4,2	5,0	5,6	6,2	7,4	7,7	5,4
114. Sơn Hoà	6,9	6,0	4,6	4,3	4,7	5,0	5,1	5,5	6,0	6,6	7,5	7,9	5,8
115. Tuy Hoà	6,2	5,1	3,6	2,9	3,6	4,1	4,2	4,8	5,2	5,7	7,1	7,2	5,0
116. Nha Trang	5,9	4,8	3,7	3,4	4,0	4,5	4,5	4,9	5,3	5,6	6,8	7,0	5,0
117. Cam Ranh	4,7	3,8	3,0	3,3	3,9	4,6	4,4	4,8	5,2	5,5	5,9	5,8	4,6
118. Trường Sa	4,9	4,3	3,2	3,0	3,3	4,5	4,4	4,8	4,4	4,4	5,0	5,5	4,4
119. Phan Thiết	2,3	2,0	2,2	3,1	4,4	5,1	5,1	5,5	5,0	4,6	3,6	3,4	3,9
120. Hàm Tân	2,3	2,0	2,3	3,0	4,3	5,3	5,1	5,4	5,1	4,6	3,6	3,2	3,9
121. Phú Quý	2,5	2,5	2,4	2,7	3,3	4,2	4,1	4,2	3,9	4,0	3,7	3,3	3,4
122. Đắk Tô	2,7	2,7	3,5	5,1	6,8	7,8	8,1	8,4	7,9	6,2	4,5	3,4	5,6
123. Kon Tum	2,3	2,0	2,7	4,2	6,3	7,0	7,3	7,6	7,3	5,4	4,0	3,1	4,9
124. Pleiku	2,3	2,0	2,5	4,1	6,2	7,0	7,4	7,7	7,2	5,3	4,2	3,1	4,9
125. An Khê	5,8	5,3	4,5	4,5	5,1	5,3	5,7	6,0	6,4	6,2	6,3	6,9	5,7
126. Ayun Pa	4,7	3,8	3,4	4,0	5,6	6,2	6,5	6,9	6,8	6,6	6,3	6,2	5,6
127. M'Đrăk	6,8	5,8	4,8	4,8	5,5	6,2	6,3	6,7	6,9	7,2	8,0	8,1	6,4
128. Buôn Ma Thuột	3,4	2,7	3,0	4,1	6,0	6,6	6,8	7,2	7,2	6,0	5,5	5,0	5,3
129. Buôn Hồ	5,8	5,3	5,1	5,3	6,2	6,6	6,8	7,2	7,2	6,9	6,7	6,8	6,3

Bảng A.35 (kết thúc)

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
130. Đắc Nông	3,2	3,3	3,9	5,2	7,1	7,8	8,3	8,2	8,2	6,7	5,0	4,2	6,0
131. Liên Khương	2,8	2,5	3,0	4,3	5,7	6,8	7,1	7,3	7,0	6,1	4,6	3,6	5,1
132. Bảo Lộc	3,7	3,5	4,2	5,3	6,6	7,1	7,2	7,5	7,2	6,9	5,4	4,2	5,7
133. Đồng Phú (Đồng Xoài)	2,7	2,7	3,1	4,2	5,4	5,9	6,2	6,2	6,2	5,1	3,9	2,9	4,5
134. Phước Long	2,2	2,4	3,2	4,6	5,9	6,7	7,0	7,4	7,2	5,9	4,0	2,7	4,9
135. Tây Ninh	4,1	3,7	3,9	5,2	6,6	7,3	7,5	7,5	7,4	7,0	5,7	4,5	5,9
136. Vũng Tàu	2,9	2,7	3,1	3,6	4,8	6,1	6,0	6,4	6,1	5,7	4,7	4,2	4,7
137. Côn Đảo	4,2	4,3	3,7	3,4	3,8	4,7	4,5	4,6	4,5	4,5	4,9	4,9	4,3
138. Mộc Hoá	3,5	3,1	3,4	4,2	5,2	6,0	6,0	6,3	6,3	6,1	5,1	4,1	4,9
139. Mỹ Tho	3,6	3,2	3,0	3,5	5,3	6,0	6,1	6,3	6,3	5,9	4,9	4,5	4,9
140. Cao Lãnh	3,4	3,1	3,2	4,1	5,8	6,8	6,9	7,0	7,0	6,7	5,6	4,4	5,3
141. Ba Tri	2,8	2,7	2,8	3,5	4,6	5,0	4,9	4,9	5,0	5,1	4,3	3,5	4,1
142. Càng Long	3,1	2,5	2,4	3,0	4,5	5,8	5,9	5,9	6,0	5,8	4,8	4,4	4,5
143. Châu Đốc	2,3	2,2	2,6	3,5	4,2	4,5	4,4	4,7	4,5	4,3	3,6	2,9	3,6
144. Cần Thơ	3,4	3,1	2,7	3,2	4,4	5,7	5,7	6,0	6,0	5,8	4,8	4,2	4,6
145. Sóc Trăng	2,9	2,5	2,5	2,9	4,5	5,7	5,5	5,5	5,4	5,4	4,3	4,1	4,3
146. Rạch Giá	2,8	2,8	2,9	3,7	4,7	5,8	5,6	5,9	5,7	5,5	4,6	3,7	4,5
147. Phú Quốc	3,3	3,6	4,0	4,7	5,6	6,3	6,4	6,5	6,3	5,9	4,4	3,4	5,0
148. Bạc Liêu	2,5	2,3	2,1	2,7	3,8	4,6	4,6	4,7	4,2	4,6	4,0	3,6	3,6
149. Cà Mau	3,4	3,1	2,7	3,2	4,7	6,0	5,8	6,0	5,9	5,7	4,8	4,4	4,6

Phụ lục B
(quy định)

Số liệu thời tiết và hiện tượng tự nhiên bất lợi

Danh mục Bảng:

Bảng B.1 – Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam từ năm 1961 đến năm 2017	579
Bảng B.2 – Cấp gió theo thang Bô-pho (Beaufort) và chiều cao sóng.....	580
Bảng B.3 – Thống kê các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam từ năm 1961 đến năm 2017	581
Bảng B.4 – Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên toàn quốc từ năm 1971 đến năm 2017	589
Bảng B.5 – Thống kê các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007	599
Bảng B.6 – Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017	602

**Bảng B.1 – Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam
từ năm 1961 đến năm 2017**

Vùng bờ biển	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quảng Ninh - Thanh Hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,21	0,54	0,47	0,39	0,12	0,04	0,00
Nghệ An - Quảng Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,11	0,19	0,30	0,18	0,00	0,00
Quảng Trị - Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,09	0,02	0,11	0,39	0,19	0,05	0,02
Bình Định - Ninh Thuận	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,04	0,00	0,02	0,04	0,39	0,40	0,07
Bình Thuận - Cà Mau	0,05	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00	0,04	0,09	0,23	0,00
Bắc Biển Đông	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	0,05	0,00

Bảng B.2 – Cấp gió theo thang Bô-pho (Beaufort) và chiều cao sóng

Cấp gió	Tốc độ gió		Độ cao sóng trung bình	Mức độ nguy hại
Bô-pho	m/s	km/h	m	
0	0 – 0,2	<1	-	- Gió nhẹ. - Không gây nguy hại.
1	0,3 - 1,5	1-5	0,1	
2	1,6 - 3,3	6-11	0,2	
3	3,4 - 5,4	12-19	0,6	
4	5,5 - 7,9	20 - 28	1,0	- Cây nhỏ có lá bắt đầu lay động, ảnh hưởng đến lúa đang phơi màu.
5	8,0 - 10,7	29 - 38	2,0	- Biển hơi động, Thuyền đánh cá bị chao nghiêng, phải cuốn bót buồm.
6	10,8 - 13,8	39 - 49	3,0	- Cây cối rung chuyển, Khó đi ngược gió.
7	13,9 - 17,1	50 - 61	4,0	- Biển động, Nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
8	17,2 - 20,7	62 - 74	5,5	- Gió làm gãy cành cây, tốc mái nhà gây thiệt hại về nhà cửa, Không thể đi ngược gió.
9	20,8 - 24,4	75 - 88	7,0	- Biển động rất mạnh, Rất nguy hiểm đối với tàu, thuyền.
10	24,5 - 28,4	89 - 102	9,0	- Làm đổ cây cối, nhà cửa, cột điện, Gây thiệt hại rất nặng.
11	28,5 - 32,6	103-117	11,5	- Biển động dữ dội. Làm đắm tàu biển.
12	32,7 - 36,9	118 - 133	14,0	- Sức phá hoại cực kỳ lớn.
13	37,0 - 41,4	134 - 149		- Sóng biển cực kỳ mạnh, Đánh đắm tàu biển có trọng tải lớn.
14	41,5 - 46,1	150 - 166		
15	46,2 - 50,9	167 - 183		
16	51,0 - 56,0	184 - 201		
17	56,1 - 61,2	202 - 220		

Bảng B.3 – Thống kê các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào các vùng bờ biển Việt Nam từ năm 1961 đến năm 2017

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	23/9/2017	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	13/10/2016	SIRICA (số 7)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	17/8/2016	DIANMU (số 3)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	24/7/2016	MIRINAE (số 1)	Cấp 12: (118-133) km/h
	20/6/2015	KUJIRA (số 1)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	12/9/2014	KALMAEGI (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	27/8/2014	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	12/7/2014	RAMMASUN (số 2)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	6/11/2013	HAIYAN (số 12)	Cấp 12: (118-133) km/h
	5/8/2013	MANGKHUT (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	29/7/2013	JEBI (số 5)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	20/6/2013	BEBINCA (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	23/10/2012	SONTINH (số 8)	Cấp 11: (103-117) km/h
	13/8/2012	KAI-TAX (số 5)	Cấp 10: (89-102) km/h
	24/9/2011	NESAT (số 5)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	25/7/2011	NOCKTEN (số 3)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	20/6/2011	HAMA (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	21/8/2010	MINDULLE (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	12/7/2010	CONSON (số 1)	Cấp 10: (89-102) km/h
	29/9/2009	PARMA (số 10)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	8/9/2009	MUJIGAE (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	10/7/2009	SOUDELOR	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/8/2008	KAMMURI (số 4)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	11/8/2008	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	23/09/2007	FRANCISCO	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	2/7/2007	TORAJI	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	3/7/2006	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	19/09/2005	DAMREY (số 7)	Cấp 12: (118-133) km/h
	9/8/2005	NONAME (số 3)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	28/07/2005	WASHI (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	12/11/2003	NEPARTAK (số 7)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	20/08/2003	KROVANH (số 5)	Cấp 11: (103-117) km/h
	16/07/2003	KONI (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	29/07/2002	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	20/08/1997	ZITA (số 2)	Cấp 11: (103-117) km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/ áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
Quảng Ninh - Thanh Hóa	5/9/1996	SALLY (số 5)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	18/08/1996	NIKI (số 4)	Cấp 11: (103-117) km/h
	13/08/1996	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	21/07/1996	FRANKIE (số 2)	Cấp 11: (103-117) km/h
	3/9/1994	JOEL (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	29/07/1994	AMY (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	25/07/1994	HARY (số 5)	Cấp 10: (89-102) km/h
	18/07/1994	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	7/7/1993	LEWIS (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	9/7/1992	ELI (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	24/06/1992	CHUCK (số 1)	Cấp 10: (89-102) km/h
	10/7/1991	ZEKE (số 3)	Cấp 10: (89-102) km/h
	11/9/1990	ED (số 6)	Cấp 10: (89-102) km/h
	20/07/1989	IRVING (số 6)	Cấp 11: (103-117) km/h
	6/7/1989	FAYE (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	5/6/1989	DOT (số 3)	Cấp 10: (89-102) km/h
	18/10/1988	PAT (số 8)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	16/08/1986	WAYNE (số 5)	Cấp 12: (118-133) km/h
	9/8/1986	NONAME (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	16/06/1985	NONAME (số 1)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	19/06/1984	WYNNE (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	28/09/1983	GEORGIA (số 7)	Cấp 12: (118-133) km/h
	12/7/1983	VERA (số 3)	Cấp 10: (89-102) km/h
	5/9/1982	IRVING (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	13/07/1982	WINONA (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	16/08/1981	WARREN (số 5)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	4/8/1981	ROY (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	12/9/1980	RUTH (số 6)	Cấp 10: (89-102) km/h
	16/08/1980	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	18/07/1980	JOE (số 4)	Cấp 11: (103-117) km/h
	24/06/1980	HERBERT (số 2)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	9/8/1979	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	28/07/1979	HOPE (số 5)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	25/09/1978	LOLA (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	22/08/1978	ELAINE (số 5)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	26/06/1978	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	25/09/1977	NONAME (số 9)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	16/07/1977	SARAH (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	16/09/1975	ALICE (số 3)	Cấp 10: (89-102) km/h
	27/08/1975	NONAME (số 4)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	17/06/1975	NONAME (số 2)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	21/10/1974	DELLA (số 10)	Cấp 10: (89-102) km/h
	7/6/1974	DINAH (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	12/10/1973	RUTH (số 12)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	11/9/1973	MARGE (số 8)	Cấp 11: (103-117) km/h
	3/9/1973	LOUISE (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	22/08/1973	KATE (số 6)	Cấp 12: (118-133) km/h
	24/08/1972	CORA (số 4)	Cấp 11: (103-117) km/h
	12/7/1971	JANE (số 8)	Cấp 13: > 133 km/h
	1/7/1971	HARRIET (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	5/9/1970	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	21/07/1969	NONAME (số 2)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	22/06/1969	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	1/9/1968	WENDY (số 5)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	9/8/1968	ROSE (số 3)	Cấp 13: > 133 km/h
	13/10/1967	CLARA (số 8)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/9/1967	PATSY (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	1/8/1966	PHILLIS (số 6)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	23/07/1966	ORA (số 5)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	31/08/1965	ROSE (số 7)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	8/7/1965	FREDA (số 3)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	26/06/1964	WINNIE (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	31/08/1963	FAYE (số 5)	Cấp 13: > 133 km/h
	10/8/1963	CARMEN (số 4)	Cấp 12: (118-133) km/h
	20/07/1963	AGNES (số 3)	Cấp 10: (89-102) km/h
	19/09/1962	CHARLOTTE (số 5)	Cấp 13: > 133 km/h
	7/8/1962	PATSY (số 2)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
Nghệ An - Quảng Bình	7/10/2017	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	11/9/2017	DOKSURI (số 10)	Cấp 12: (118-133) km/h
	13/7/2017	TALAS (số 2)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	25/9/2013	WUTIP (số 10)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	27/9/2008	MEKKHALA (số 7)	Cấp 9: (75 - 88) km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/ áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	13/10/2008	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	27/09/2007	LEKIMA	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	28/10/2005	KAITAK (số 8)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	15/09/2005	VICENTE (số 6)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	8/9/2003	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	10/9/2002	HAGUPIT (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	10/8/2001	USAGI (số 5)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	5/9/2000	WUKONG (số 4)	Cấp 10: (89-102) km/h
	15/10/1999	EVE (số 9)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	11/9/1996	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	26/08/1995	LOIS (số 5)	Cấp 10: (89-102) km/h
	8/9/1994	LUKE (số 8)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	12/8/1991	FRED (số 6)	Cấp 10: (89-102) km/h
	25/08/1990	BECKY (số 5)	Cấp 12: (118-133) km/h
	21/07/1990	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	29/10/1989	BRIAN (số 7)	Cấp 12: (118-133) km/h
	8/10/1989	DAN (số 9)	Cấp 13: > 133 km/h
	13/08/1987	CARY (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	14/10/1985	DOT (số 9)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	21/10/1983	LEX (số 11)	Cấp 12: (118-133) km/h
	1/10/1983	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	11/10/1982	NANCY (số 9)	Cấp 10: (89-102) km/h
	3/9/1980	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	7/8/1979	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	22/09/1978	KIT (số 6)	Cấp 10: (89-102) km/h
	3/9/1977	CARLA (số 5)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	24/08/1975	NONAME (số 3)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	5/7/1973	ANITA (số 2)	Cấp 12: (118-133) km/h
	30/09/1972	LORNA (số 7)	Cấp 11: (103-117) km/h
	4/10/1971	ELAINE (số 12)	Cấp 10: (89-102) km/h
	10/7/1971	KIM (số 9)	Cấp 12: (118-133) km/h
	16/08/1970	NONAME (số 1)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	8/7/1969	TESS (số 1)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	30/08/1965	POLLY (số 6)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	15/08/1965	NADINE (số 5)	Cấp 12: (118-133) km/h
	3/10/1964	CLARA (số 10)	Cấp 13: > 133 km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	29/09/1964	BILLIE (số 9)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	25/09/1962	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI 3	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	22/09/1961	RUBY (số 8)	Cấp 10: (89-102) km/h
	21/06/1961	CORA (số 2)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
Quảng Trị - Quảng Ngãi	21/7/2017	SONCA (số 4)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	10/9/2016	RAI (số 4)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	13/9/2015	VAMCO (số 3)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	9/10/2013	NARI (số 11)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	16/9/2013	NONAME (số 8)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	24/9/2011	HAITANG (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	23/9/2009	KETSANA	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	8/11/2006	CHEBI	Cấp 13: > 133 km/h
	25/09/2006	XANGSANE	Cấp 13: > 133 km/h
	23/09/2006	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	6/10/2005	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	16/06/2004	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	5/12/2001	KAJIKI (số 9)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	20/08/2000	KAEMI (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	29/05/2000	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	2/10/1997	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	21/09/1997	FRITZ (số 4)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	26/10/1995	ZACK (số 11)	Cấp 12: (118-133) km/h
	5/9/1989	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	22/05/1989	CECIL (số 2)	Cấp 10: (89-102) km/h
	3/9/1987	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	17/10/1986	GEORGIA (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	6/10/1986	DOM (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	12/10/1985	CECIL (số 8)	Cấp 12: (118-133) km/h
	14/09/1985	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	9/9/1985	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	2/11/1984	AGNES (số 10)	Cấp 12: (118-133) km/h
	23/09/1984	LYN (số 7)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	29/07/1984	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	7/6/1984	VERNON (số 1)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	24/06/1983	SARAH (số 1)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	4/9/1982	HOPE (số 7)	Cấp 9: (75 - 88) km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	19/09/1979	NANCY (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	18/09/1978	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	9/8/1978	BONNIE (số 4)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	7/9/1975	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	1/11/1974	FAYE (số 2)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	13/08/1974	NONAME (số 5)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	7/10/1973	PATSY (số 11)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	10/9/1972	FLOSSIE (số 6)	Cấp 11: (103-117) km/h
	31/08/1972	ELSIE (số 5)	Cấp 11: (103-117) km/h
	1/6/1972	MAMIE (số 1)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	19/10/1971	HESTER (số 14)	Cấp 12: (118-133) km/h
	31/08/1968	BESS (số 6)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	26/08/1965	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	20/10/1964	GEORGIA (số 12)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	23/09/1964	ANITA (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	14/09/1964	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI 4	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	13/09/1964	TILDA (số 7)	Cấp 11: (103-117) km/h
	12/9/1962	BABS (số 4)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	7/10/1961	WILDA (số 10)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
Bình Định - Ninh Thuận	31/10/2017	DAMREY (số 12)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	26/11/2014	SINLAKU (số 3)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	10/11/2013	PUDOL (số 14)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/11/2013	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	29/9/2012	GAEMI (số 7)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	27/10/2009	MIRINAE (số 11)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	15/11/2008	NOUL (số 10)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	22/11/2007	HAGIBIS	Cấp 12: (118-133) km/h
	29/10/2007	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	2/8/2007	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	26/10/2006	CIMARON	Cấp 13: > 133 km/h
	11/9/2005	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	9/6/2004	CHANTHU (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	7/11/2001	LINGLING (số 8)	Cấp 11: (103-117) km/h
	14/12/1999	NONAME (số 10)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/11/1999	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	9/12/1998	FAITH (số 8)	Cấp 6: (39 - 49) km/h

Bảng B.3 (tiếp theo)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	23/11/1998	ELVIS (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	17/11/1998	DAWN (số 5)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	1/11/1996	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	24/10/1995	YVETTE (số 10)	Cấp 10: (89-102) km/h
	17/10/1994	TERRESA (số 9)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	2/12/1993	LOLA (số 11)	Cấp 10: (89-102) km/h
	19/11/1993	KYLE (số 10)	Cấp 13: > 133 km/h
	18/10/1992	COLLEEN (số 7)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	15/10/1992	ANGELA (số 6)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	10/11/1990	NELL (số 3)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	16/10/1990	LOLA (số 8)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	1/10/1990	IRA (số 7)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	7/10/1988	NONAME (số 7)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	14/11/1987	MAURY (số 6)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	6/11/1986	HERBERT (số 9)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	20/11/1985	GORDON (số 11)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	23/10/1984	WARREN (số 9)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	11/10/1984	SUSAN (số 8)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	15/10/1983	KIM (số 10)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	6/10/1983	HERBERT (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	17/03/1982	MAMIE (số 1)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	12/10/1981	FABIAN (số 7)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	29/10/1980	CARY (số 7)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/10/1979	SARAH (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	31/10/1978	NONAME (số 10)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	28/06/1978	SHIRLEY (số 2)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	2/11/1975	HELLEN (số 7)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	13/11/1974	HESTER (số 14)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	9/11/1973	SARAH (số 13)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	4/10/1973	OPAL (số 10)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	4/12/1972	THERESE (số 10)	Cấp 10: (89-102) km/h
	23/04/1971	WANDA (số 1)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	26/10/1970	LOUISE (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	18/10/1970	KATE (số 5)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
	15/11/1968	MAMIE (số 9)	Cấp 10: (89-102) km/h
	7/11/1967	FREDA (số 10)	Cấp 9: (75 - 88) km/h

Bảng B.3 (kết thúc)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão/áp thấp nhiệt đới	Cấp bão
	12/11/1964	KATE (số 15)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	6/11/1964	JOAN (số 14)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	1/11/1964	IRIS (số 13)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
Bình Thuận - Cà Mau	16/11/2017	KIROGI (số 14)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	3/11/2015	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	26/3/2012	PAKHAR (số 1)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	18/1/2010	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	22/01/2008	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	13/01/2008	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	4/11/2007	Peipah	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	2/11/2007	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	24/11/2006	Durian	Cấp 13: > 133 km/h
	22/10/1999	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	11/11/1998	CHIP (số 4)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	31/10/1997	LINDA (số 5)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	7/11/1996	ERNIE (số 8)	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	26/06/1994	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	3/11/1988	TESS (số 10)	Cấp 11: (103-117) km/h
	10/10/1985	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	14/11/1973	THELMA (số 14)	Cấp 10: (89-102) km/h
	18/10/1968	HESTER (số 8)	Cấp 8: (62 - 74) km/h
	28/11/1962	LUCY (số 9)	Cấp 9: (75 - 88) km/h
Giữa Biển Đông	7/11/2011	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	11/10/2011	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	28/9/2011	NALGAE (số 6)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	12/11/2010	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	3/11/2010	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	14/05/2008	HALONG (số 1)	Cấp 7: (50 - 61) km/h
	3/9/2009	ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI	Cấp 6: (39 - 49) km/h
	14/04/2008	NEOGURI (số 2)	Cấp 13: > 133 km/h

Bảng B.4 – Phân bố các lần tổ lồng một số năm trên toàn quốc từ năm 1971 đến năm 2017

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1. An Giang	An Phú	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
	Châu Phú	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
	Chợ Mới	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	2
	Phú Tân	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
	TX. Tân Châu	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
	Tịnh Biên	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	2
	Tri Tôn	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	2
	TP. Châu Đốc	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
	TP. Long Xuyên	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
2. Bà Rịa - Vũng Tàu	Côn Đảo	6	0	0	0	0	2	13	4	2	1	4	0	0	26
	Long Đất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
3. Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Bạc Liêu	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
4. Bắc Ninh	Yên Phong	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
5. Bắc Giang	Yên Thế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
6. Bắc Kạn	Ba Bể	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Bạch Thông	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Bắc Kạn	4	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	1	4
	Chợ Đồn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Ngân Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Na Rì	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
7. Bến Tre	Bình Đại	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2
	TP. Bến Tre	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	3
8. Bình Định	TP. Quy Nhơn	2	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	3
	An Lão	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
9. Bình Dương	TX. Bến Cát	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. Tân Uyên	3	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	3
	Phú Quý	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Lộc Ninh	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	3
	TP. Đồng Xoài	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Hớn Quản	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
10. Bình Phước	TX. Phước Long	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
11.Bình Thuận	Bắc Bình	3	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	4
	Đức Linh	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Hàm Tân	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3
	Hàm Thuận Nam	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2
	Tánh Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. La Gi	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1
	TP. Phan Thiết	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
12.Cần Thơ	Các quận, huyện	15	0	0	0	3	8	2	10	6	3	2	1	0	35
13.Cao Bằng	Bảo Lạc	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Hà Quảng	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
	Nguyên Bình	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Quảng Hoà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thạch An	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
	Thông Nông	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Trà Lĩnh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Trùng Khánh	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Cao Bằng	5	0	0	0	0	2	2	2	0	2	1	1	0	10
14.Cà Mau	Đầm Dơi	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thới Bình	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
15.Điện Biên	Tủa Chùa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Mường Ảng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
16.Đắk Lắk	Krông A Na	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Buôn Đôn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Buôn Ma Thuột	6	0	0	1	3	1	0	0	1	1	0	0	0	7
17.Đắk Nông	TP. Gia Nghĩa	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
	Đắk Mil	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
18.Đồng Nai	Thống Nhất	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
	TP. Biên Hoà	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	3
	Vĩnh Cửu	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2
	Xuân Lộc	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tân Phú	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
19.Đồng Tháp	TP. Hồng Ngự	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	3
	Tam Nông	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tân Hồng	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
	Thanh Bình	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
20.Gia Lai	TX. Ayun Pa	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Chư Prông	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Krông Pa	3	0	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	4
	TP. Pleiku	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Chư Păh	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Chư Sê	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	La Pa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
	Đức Cơ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
21.Hà Giang	Bắc Quang	6	0	1	1	4	1	0	0	0	1	0	0	0	8
	Đồng Văn	3	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
	Hoàng Su Phì	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	Mèo Vạc	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quản Bạ	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
	Xín Mần	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Yên Minh	4	0	0	0	6	0	1	0	0	0	0	0	0	7
	Vị Xuyên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Bắc Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
22.Hà Nam	Lý Nhân	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
23.Hà Tĩnh	Cẩm Xuyên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	Can Lộc	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2
	Đức Thọ	2	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	2
	Vũ Quang	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Hương Khê	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Hương Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TX. Kỳ Anh	2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Nghi Xuân	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Hà Tĩnh	3	0	0	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	4
24.Hải Dương	Cẩm Giàng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Nam Sách	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
25.Hậu Giang	TP. Vị Thanh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
26.Hoà Bình	Cát Hải	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Kim Bôi	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Lạc Sơn	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
	Mai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Hòa Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Yên Thủy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
27.Hưng Yên	Phù Cừ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Hưng Yên	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Khoái Châu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
28.Khánh Hoà	TP. Nha Trang	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	2	1	4	8
	Trường Sa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5	4	1	4	14
29.Kiên Giang	TP. Phú Quốc	4	0	0	0	1	0	0	0	1	0	2	0	0	4
	TP. Rạch Giá	6	0	0	1	2	0	1	1	2	1	0	1	0	9
30.Kon Tum	Đắk Hà	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Đắk Tô	1	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
	Sa Thầy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Kon Tum	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
31.Điện Biên	TP. Điện Biên	3	0	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0	6
	Điện Biên Đông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. Mường Lay	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tủa Chùa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tuần Giáo	5	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
	Thống Nhất	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
32.Lai Châu	Sìn Hồ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Lai Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Nậm Nhùn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
33.Lâm Đồng	Đơn Dương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Lâm Hà	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Bảo Lộc	2	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	2
	TP. Đà Lạt	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3
	Đạ Huoai	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
34.Lạng Sơn	Bắc Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Bình Gia	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Lộc Bình	2	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	3
	Tràng Định	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Lạng Sơn	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
35.Lào Cai	Bắc Hà	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Bảo Thắng	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Bảo Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Bát Xát	3	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3
	Mường Khương	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	TP. Sa Pa	7	6	5	18	28	4	4	2	3	0	1	1	6	78
	Than Uyên	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Văn Bàn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Lào Cai	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
36.Long An	Cần Giuộc	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2
	Tân Hưng	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thủ Thừa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Cần Đước	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
37.Nam Định	Giao Thủy	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2
	Hải Hậu	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
38.Nghệ An	Anh Sơn	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Con Cuông	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Diễn Châu	3	0	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	4
	Đô Lương	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Kỳ Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Nghĩa Đàn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quỳ Châu	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quỳ Hợp	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tương Dương	2	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	3
	Quế Phong	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	Quang Phong	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Đức Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Cam Lộc	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quỳnh Lưu	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Tân Kỳ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thanh Chương	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Vinh	3	0	0	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	5
	TX. Cửa Lò	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
	Yên Thành	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
39.Ninh Bình	Nho Quan	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
40.Ninh Thuận	Ninh Sơn	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
41.Phú Thọ	Cẩm Khê	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Đoan Hùng	5	0	1	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0	6
	Hạ Hoà	4	0	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4
	Lâm Thao	9	0	1	0	2	4	2	0	1	0	0	0	0	10
	Phù Ninh	2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Tam Nông	3	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3
	Thanh Ba	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Thanh Sơn	5	0	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	5
	Thanh Thủy	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Việt Trì	3	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3
	Yên Lập	4	0	0	1	0	2	2	0	0	0	0	0	0	5
42.Phú Yên	TP. Tuy Hoà	2	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	3
	Phú Hòa	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
43.Quảng Bình	Lệ Thủy	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1	1	0	5
	Minh Hoá	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quảng Ninh	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	2
	Trung Hoa	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quảng Trạch	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2
	Tuyên Hoá	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Đồng Hới	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Bố Trạch	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
44.Quảng Nam	Đại Lộc	4	0	0	0	1	2	2	0	2	0	0	0	0	7
	Núi Thành	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
	Hiệp Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quế Sơn	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thăng Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tiên Phước	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Trà My	3	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3
	TP. Hội An	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Tam Kỳ	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3
45.Quảng Ngãi	Bình Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Mộ Đức	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	2

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn Tịnh	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Quảng Ngãi	10	0	3	2	2	11	7	9	10	6	1	1	0	52
46.Quảng Ninh	Tiên Yên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Hạ Long	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2
	TP. Uông Bí	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. Quảng Yên	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Cẩm Phả	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Cô Tô	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
47.Quảng Trị	Cam Lộ	3	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	3
	Gio Linh	4	0	0	0	0	2	0	1	0	1	1	0	0	5
	Hải Lăng	4	0	0	1	0	1	0	1	0	1	1	0	0	5
	Triệu Phong	4	0	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	4
	TP. Đông Hà	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	3
	Khe Sanh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Vĩnh Linh	3	0	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	3
48.Sơn La	Bắc Yên	3	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Mai Sơn	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Mộc Châu	4	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	4
	Mường La	6	0	1	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	6
	Phù Yên	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Quỳnh Nhai	5	0	0	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0	6
	Sông Mã	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thuận Châu	4	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	4
	TP. Sơn La	6	0	1	1	3	2	0	0	0	0	0	0	0	7
	Yên Châu	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
49.Sóc Trăng	Cái Bè	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2
50.Tây Ninh	Tân Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Châu Thành	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	TX. Trảng Bàng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
51.Thái Bình	Hưng Hà	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
	Kiến Xương	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
52.Thái Nguyên	Định Hoá	3	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3
	TX. Phổ Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Phú Lương	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TP. Thái Nguyên	2	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
53. Thanh Hoá	Bá Thước	3	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3
	Cẩm Thủy	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Hoàng Hoá	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Như Xuân	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Quan Hoá	3	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4
	Quảng Xương	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Thọ Xuân	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	Thường Xuân	4	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
	Nông Cống	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
	Lang Chánh	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Mường Lát	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. Nghi Sơn	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Thanh Hoá	4	0	0	0	1	1	2	0	0	0	0	0	0	4
	Triệu Sơn	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
54. Thừa Thiên-Huế	TX. Hương Thủy	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	TX. Hương Trà	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Nam Đông	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2
	Phong Điền	5	0	0	0	2	2	0	0	0	0	1	0	0	5
	Phú Lộc	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	3
	Phú Vang	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	3
	Quảng Điền	2	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Huế	3	0	0	0	2	0	1	0	0	1	0	0	0	4
55. Tiền Giang	Cái Bè	5	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	5
	Cai Lậy	3	0	0	1	0	0	1	1	1	0	2	0	0	6
	Châu Thành	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	2
	Chợ gạo	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Gò Công Đông	3	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5
	Gò Công Tây	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Tân Phước	5	0	1	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	5
	TX. Gò Công	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
56. TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Cờ Đỏ	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2
57. TP. Đà Nẵng	Hải Châu	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	3

Bảng B.4 (tiếp theo)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
58.TP. Hà Nội	Đống Đa	5	0	0	0	1	1	2	1	1	0	0	0	0	6
	Sóc Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Từ Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Ba Vì	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Đan Phượng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Mỹ Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Phúc Thọ	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2
	Sơn Tây	6	0	1	0	0	2	2	0	0	1	0	0	0	6
	Mê Linh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
59.TP. Hải Phòng	Bạch Long Vĩ	3	6	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	8
	Kiến An	20	1	0	1	9	9	14	9	23	6	1	1	0	78
	Thủy Nguyên	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2
	Ngô Quyền	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Hải An	2	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	2
	Hồng Bàng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
60.TP. Hồ Chí Minh	Củ Chi	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Quận 3	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1
	Quận 7	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Bình Chánh	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Thủ Đức	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2
61.Tuyên Quang	Chiêm Hóa	3	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	3
	Nà Hang	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Sơn Dương	4	0	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	5
	TP. Tuyên Quang	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Yên Sơn	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
62.Trà Vinh	Châu Thành	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
63.Vĩnh Long	TX. Bình Minh	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	2
	Long Hồ	3	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	3
	Tam Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	Trà Ôn	2	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	2
	Vĩnh Cửu	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
	Vũng Liêm	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1

Bảng B.4 (kết thúc)

Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	TP/Quận/Huyện/ Thị xã (hoặc tương đương)	Số năm	Tháng												Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
64.Vĩnh Phúc	Lập Thạch	5	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	5
	Tam Đảo	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
	TP. Vĩnh Yên	2	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	2
	Vĩnh Tường	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Tam Dương	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
65.Yên Bái	Lục Yên	2	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	2
	Mù Cang Chải	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	TP. Yên Bái	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Văn Chấn	5	0	0	1	2	0	0	1	0	0	1	0	0	5
	Văn Yên	3	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	Yên Bình	1	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3

Bảng B.5 – Thông kê các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007

Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. An Giang	TP. Châu Đốc	Châu Đốc	1979	2007	0,28	0,31	1,79	6,90	9,55	5,69	5,14	4,07	5,10	6,34	3,00	0,93
2. Bà Rịa - Vũng Tàu	Côn Đảo	Côn Đảo	1979	2007	0,00	0,00	0,14	1,45	8,34	8,52	8,28	7,10	6,66	5,69	1,28	0,24
	TP. Vũng Tàu	Vũng Tàu	1979	2007	0,00	0,00	0,34	2,34	12,14	12,31	11,21	9,03	9,86	7,83	2,00	0,21
3. Bắc Giang	TP. Bắc Giang	Bắc Giang	1965	2007	0,12	1,26	2,23	5,77	10,37	13,35	13,02	13,40	8,56	3,30	0,58	0,07
4. Bắc Kạn	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	1965	2007	0,14	1,09	2,98	7,07	10,70	15,21	16,40	16,21	8,07	2,95	0,51	0,19
5. Bình Định	TP. Quy Nhơn	Quy Nhơn	1979	2007	0,07	0,00	0,34	2,72	9,17	6,31	5,17	5,45	10,69	6,28	1,17	0,10
6. Bình Thuận	TP. Phan Thiết	Phan Thiết	1979	2007	0,00	0,00	0,21	2,79	13,69	12,55	12,93	11,24	12,76	6,52	1,28	0,07
7. Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	1979	2007	0,24	0,41	2,52	9,24	17,10	14,86	12,17	10,55	11,79	13,52	6,83	1,17
8. Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	1979	2007	0,31	0,41	1,69	5,90	14,45	10,90	9,62	8,14	11,62	13,86	6,45	1,17
9. Cao Bằng	TP. Cao Bằng	Cao Bằng	1965	2007	0,23	1,16	3,16	7,00	10,93	15,07	17,09	16,37	8,19	2,93	0,51	0,16
10.Đắk Lắk	TP. Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	1979	2007	0,10	0,90	4,38	11,86	21,66	15,83	14,17	12,97	16,83	8,48	1,21	0,10
11.Gia Lai	TP. Pleiku	Pleiku	1979	2007	0,07	0,90	4,48	10,66	17,17	10,69	10,38	9,76	13,38	6,76	0,97	0,10
12.Hà Giang	TP. Hà Giang	Hà Giang	1965	2007	0,26	1,35	3,86	8,77	13,28	17,35	18,81	17,60	9,40	3,74	0,81	0,12
13.Hà Nam	TP. Phủ Lý	Hà Nam	1965	2007	0,19	0,72	1,88	6,30	13,21	15,19	15,19	15,05	10,02	4,33	0,53	0,14
14.Hà Tĩnh	TX. Kỳ Anh	Kỳ Anh	1965	2007	0,05	0,72	1,81	5,53	10,65	7,40	6,51	9,56	11,09	5,86	0,53	0,00
15.Hà Tĩnh	TP. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1965	2007	0,14	1,02	2,47	7,35	13,40	9,91	9,26	12,86	11,79	7,23	0,79	0,02
16.Hoà Bình	TP. Hòa Bình	Hoà Bình	1965	2007	0,26	0,91	3,07	9,09	16,05	16,86	18,02	15,86	9,58	3,74	0,49	0,09
17.Hưng Yên	TP. Hưng Yên	Hưng Yên	1965	2007	0,19	0,53	1,86	5,60	11,53	13,70	13,44	13,72	9,44	3,65	0,91	0,12
18.Khánh Hoà	TP. Nha Trang	Nha Trang	1979	2007	0,07	0,00	0,48	1,62	7,07	4,10	4,48	4,00	7,48	3,76	1,45	0,07
	Trường Sa	Trường Sa	1979	2007	1,10	0,55	0,97	2,48	5,55	5,72	5,41	5,45	5,14	5,10	5,66	3,34
19.Kiên Giang	TP. Phú Quốc	Phú Quốc	1979	2007	0,52	0,83	3,00	9,31	12,97	8,59	7,03	6,48	6,24	8,10	5,21	1,07

Bảng B.5 (tiếp theo)

Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TP. Rạch Giá	Rạch Giá	1979	2007	0,66	0,76	3,14	9,97	18,28	12,52	10,79	10,24	11,76	13,93	9,59	2,07
20.Kon Tum	TP. Kon Tum	Kon Tum	1979	2007	0,00	0,79	4,55	9,90	14,10	8,00	7,38	6,14	9,14	4,17	0,48	0,00
21.Điện Biên	TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	1965	2007	0,63	1,95	4,79	9,67	12,74	11,74	10,40	10,49	7,05	3,47	0,58	0,23
22.Lai Châu	TP. Lai Châu	Lai Châu	1965	2007	1,26	2,88	6,16	12,49	14,63	14,16	11,74	10,37	6,33	2,74	0,88	0,28
23.Lâm Đồng	TP. Đà Lạt	Đà Lạt	1979	2007	0,14	1,24	5,00	12,17	15,07	10,03	8,76	6,38	9,90	6,48	1,83	0,21
24.Lạng Sơn	Tràng Định	Thất Khê	1965	2007	0,26	0,93	2,44	5,60	8,42	11,74	12,74	11,33	5,67	2,28	0,35	0,12
	TP. Lạng Sơn	Lạng Sơn	1965	2007	0,23	1,00	2,28	6,26	10,60	13,67	15,09	15,16	8,72	3,42	0,49	0,07
25.Lào Cai	TP. Sa Pa	Sa Pa	1965	2007	0,70	2,42	5,58	12,42	11,51	10,65	10,21	10,35	5,12	2,02	0,47	0,58
26.Long An	Mộc Hoá	Mộc Hoá	1979	2007	1,14	1,07	2,76	10,55	19,76	15,21	16,00	11,79	16,90	18,83	11,48	3,28
27.Nam Định	TP. Nam Định	Nam Định	1965	2007	0,14	0,47	1,84	5,33	10,42	11,53	11,30	13,37	9,79	4,16	0,51	0,12
28.Nghệ An	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	1965	2007	0,09	0,84	1,77	6,49	11,65	10,12	9,09	13,58	10,86	5,21	0,56	0,09
	TP. Vinh	Vinh	1965	2007	0,16	0,91	2,53	5,93	10,09	8,28	6,37	11,05	10,70	5,19	0,58	0,02
29.Ninh Bình	TP. Ninh Bình	Ninh Bình	1965	2007	0,12	0,49	1,79	5,07	10,05	11,72	11,14	12,98	8,86	3,95	0,42	0,07
30.Phú Thọ	TX. Phú Thọ	Phú Hộ	1965	2007	0,21	1,30	3,28	8,30	13,67	15,77	16,72	16,49	9,12	4,40	0,58	0,16
31.Phú Yên	TP. Tuy Hoà	Tuy Hoà	1979	2007	0,03	0,00	0,28	2,28	6,90	4,76	4,00	4,03	7,55	5,00	1,31	0,03
32.Quảng Bình	TP. Đồng Hới	Đồng Hới	1965	2007	0,09	0,67	2,14	7,23	11,37	6,49	5,23	8,14	11,67	6,65	0,81	0,00
33.Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1979	2007	0,00	0,07	0,97	4,07	12,21	11,90	11,24	10,59	11,17	5,83	1,24	0,10
34.Quảng Ninh	Tiên Yên	Tiên Yên	1965	2007	0,21	0,79	2,05	5,42	10,65	15,09	16,40	16,44	9,95	3,30	0,33	0,05
	TP. Hạ Long	Bãi Cháy	1965	2007	0,16	0,79	1,74	4,63	8,26	11,93	12,79	16,37	9,65	3,23	0,49	0,05
35.Quảng Trị	TP. Đông Hà	Đông Hà	1965	2007	0,00	0,53	2,35	6,40	10,74	6,42	5,51	7,65	9,86	4,88	0,65	0,05
	Vĩnh Linh	Cồn Cỏ	1979	2007	0,03	0,55	1,48	4,72	10,24	5,52	4,59	7,24	9,45	4,34	0,62	0,00

Bảng B.5 (kết thúc)

Tỉnh	TP/Huyện/ Thị xã	Trạm	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng											
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
36.Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	1979	2007	0,03	0,14	1,34	5,97	17,00	13,62	12,31	10,41	11,28	9,79	3,45	0,52
37.Sơn La	Mộc Châu	Mộc Châu	1965	2007	0,35	1,37	4,23	12,07	16,37	15,14	16,58	15,16	8,42	3,40	0,60	0,07
	TP. Sơn La	Sơn La	1965	2007	0,74	2,21	5,42	12,65	15,21	15,86	14,88	14,07	8,30	3,58	0,60	0,26
38.Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Tây Ninh	1979	2007	0,79	0,86	2,97	9,66	16,48	14,41	12,97	11,10	15,97	14,59	7,14	1,45
39.Thái Bình	TP. Thái Bình	Thái Bình	1965	2007	0,12	0,42	1,65	3,86	8,44	8,63	8,79	11,28	8,79	3,35	0,47	0,07
40.Thái Nguyên	TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	1965	2007	0,28	1,14	2,63	6,14	11,88	15,14	16,16	15,72	9,09	3,44	0,51	0,19
41.Thanh Hoá	Quan Hoá	Hồi Xuân	1965	2007	0,19	0,79	3,37	10,23	16,21	17,12	17,53	15,37	8,84	3,47	0,47	0,33
	TP. Thanh Hoá	Thanh Hoá	1965	2007	0,12	0,47	1,65	6,21	11,79	11,28	10,00	13,81	10,19	4,77	0,47	0,07
42.Thừa Thiên-Huế	TP. Huế	Huế	1979	2007	0,00	0,79	4,00	10,07	16,38	12,24	10,45	11,72	12,55	6,59	1,07	0,00
43.Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Mỹ Tho	1979	2007	0,28	0,31	1,21	5,34	15,72	13,69	12,76	10,38	13,03	13,55	6,48	2,17
44.TP. Đà Nẵng	Q. Hải Châu	Đà Nẵng	1979	2007	0,00	0,45	1,72	5,93	12,62	9,90	9,66	9,97	10,59	6,45	1,17	0,07
45.TP. Hà Nội	Q. Đống Đa	Láng	1965	2007	0,23	1,05	2,58	6,81	12,79	15,51	15,28	13,49	8,42	3,42	0,56	0,07
	TX. Sơn Tây	Sơn Tây	1965	2007	0,23	1,14	2,72	8,19	14,56	16,07	16,16	14,12	8,47	3,60	0,44	0,14
46.TP. Hải Phòng	Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	1965	2007	0,14	0,56	1,42	3,23	5,47	6,26	5,67	9,95	7,28	2,47	0,42	0,02
	Q. Kiến An	Phủ Liễn	1965	2007	0,19	0,72	1,77	5,51	11,40	13,67	13,09	16,21	10,91	3,93	0,63	0,07
47.Tuyên Quang	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	1965	2007	0,19	1,51	3,05	7,79	12,02	14,67	16,37	16,23	8,95	3,56	0,51	0,16
48.Yên Bái	TP. Yên Bái	Yên Bái	1965	2007	0,37	1,72	3,93	10,53	12,63	15,02	15,93	15,77	9,02	4,00	0,63	0,28
	Văn Chấn	Văn Chấn	1965	2007	0,33	1,88	4,79	12,05	12,95	13,95	15,12	14,23	8,23	3,05	0,67	0,16

Bảng B.6 – Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Bắc Giang	Yên Thế	-	27/7/2001
Bắc Kạn	Ba Bể	Năng	27/7/2002
		-	31/7/2010
	Bạch Thông	Năng	2/8/2002
		Cầu	24/9/1990
		-	15/8/1996
		-	25/7-4/8/2015
		-	4/7/2009
	Pác Nặm	-	25/7-4/8/2015
		-	1/7/1986
	Chợ Đồn	-	17/6/2002
		Phó Đáy	5/10/2000
		-	25/7-4/8/2015
		-	1/7/1986
	Na Rì	Cầu	22/9/1990
		Bắc Giang	22/9/1990
		-	13/6/2008
		-	25/7-4/8/2015
	Ngân Sơn	-	4/7/1997
		-	14/8/2017
	TP. Bắc Kạn	Cầu	22/9/1990
		Cầu	5/10/2000
		-	14/5/2002
		-	5/10/2008
		-	25/8/2017
Bình Định	An Lão	An lão	3/12/1999
	Phù Mỹ	-	15/6/1990
	Vĩnh Thạnh	Côn	3/12/1999
Bình Dương	TX. Bến Cát	-	9/10/2000
	TX. Tân Uyên	-	9/10/2000
	Thuận An	-	9/10/2000
	TP. Thủ Dầu Một	-	3/6/2002
Bình Phước	Đồng Phú	-	17/8/2001
	TX. Phước Long	-	28/7/1997
	Lộc Ninh	-	22/7/2014
Bình Thuận	Bắc Bình	-	29/6/1998
		La Ngà	14/6/1999

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	19/5/1996
		-	15/9/1996
		Lũy	6/10/2009
		-	23/10/2010
	Đức Linh	-	15/9/1996
		La Ngà	14/6/1999
		-	25/7/1994
		Dinh	21/8/2000
	Hàm Tân	Dinh	29/8/1999
		-	15/9/1996
		Dinh	9/9/1995
	Hàm Thuận Bắc	-	19/5/1996
		-	15/9/1996
	Hàm Thuận Nam	-	15/9/1996
	Tánh Linh	-	15/9/1996
		La Ngà	14/6/1999
		-	26/7/1997
		La Ngà	1/7/1994
		Dinh	18/8/2000
		-	30/8/2002
		-	9/9/2008
	Tuy Phong	-	24/10/1992
		-	15/9/1996
		-	15/9/1996
	TP. Phan Thiết	-	15/9/1996
		-	17/5/2004
Cao Bằng	Bảo Lạc	-	29/7/1996
	Bảo Lâm	-	4/7/1997
	Hạ Lang	-	7/6/2001
	Hà Quảng	-	8/9/2007
	Nguyên Bình	-	18/7/2004
		-	23/5/2012
	Thạch An	-	3/5/2006
	Trùng Khánh	-	7/6/2001
	TP. Cao Bằng	-	2/6/2002
	Thông Nông	-	25/7-4/8/2015
		-	2/8/2017

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Đắk Lắk	Buôn Đôn	-	19/8/2002
		Krông Knô	17/7/1994
	Cư M'Gar	-	18/5/1993
	Ea Kar	Krông Ana	11/6/1990
	Ea Súp	-	19/8/2000
		-	7/10/2009
Đắk Nông	Đắk Nông	Đắk Nông	28/7/1999
	Tuy Đức	-	11/5/2008
Đồng Nai	Tân Phú	-	17/8/2002
		-	28/4/1998
Gia Lai	TP. Pleiku	-	3/1/1995
	Chư Prông	-	29/6/2011
Hà Giang	Bắc Mẽ	-	25/7/1998
		-	16/6/1993
		-	5/6/1993
		-	7/6/2001
		-	18/7/2004
		-	17/7/2006
		-	8/7/2006
		-	29/6/2007
		-	3/6/1995
		-	23/6/2012
	Bắc Quang	-	21/7/2000
		-	5/6/1993
		-	16/6/1993
		-	12/7/1997
		-	3/6/1995
		-	25/7-4/8/2015
	Đồng Văn	Lô	5/6/1993
		-	
		-	18/7/2004
		-	15/5/2004
		-	15/7/2008
	Hoàng Su Phì	-	17/6/2007
		-	25/7/2006
		-	20/6/2007
		-	3/6/1995
		-	7/6/2002
		-	5/6/1993

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	7/10/1996
		-	23/7/2008
		-	19/6/2009
		-	4/7/2009
		-	29/7/2016
		-	9/7/2017
	Mèo Vạc	Lô	5/6/1993
		-	18/7/2004
		-	30/8/2017
	Quản Bạ	Lô	5/6/1993
	Quang Bình	-	29/6/2006
		-	25/7-4/8/2015
	TP. Hà Giang	-	21/7/2000
		Lô	5/6/1993
	TP. Hà Giang, Đồng Văn, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Bắc Quang	-	19-20/7/2013
	Vị Xuyên	-	28/5/1989
		Lô	5/6/1993
		-	21/7/2000
		-	19/6/2007
		-	20/6/2007
		-	29/6/2007
		-	29/6/2007
		-	8/7/2006
		-	18/7/2004
		-	17/8/1996
		-	28/8/2008
		-	7/9/2015
	Xín Mần	-	23/6/2006
		-	3/6/1995
		Chảy	5/6/1993
		-	30/5/1995
		-	24-26/7/2008
		-	27/4/2009
		-	26/4/2010
		-	20/7/2017
	Yên Minh	Lô	5/6/1993
		-	4/4/2004
		-	19/7/2004

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	18/7/2004
		-	18/7/2004
		-	24/7/2010
Hà Tĩnh	Hương Khê	-	17/9/2002
		-	5/6/2009
	Hương Sơn	-	17/9/2002
		Ngàn Phố	26/5/1989
		-	16/10/2013
	Vũ Quang	-	24-26/9/2009
		-	16/10/2013
		-	22/9/2014
Hoà Bình	Kỳ Sơn	-	28/6/1995
	Lương Sơn	Bùi	2/6/2001
		Bùi	9/7/2001
	Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Mai Châu, Kỳ Sơn	-	11-12/10/2017
Kiên Giang	Kiên Hải	-	28/7/1998
	TP. Phú Quốc	-	20/8/1997
Kon Tum	TP. Kon Tum	-	7/8/2008
	TP. Kon Tum	-	28-29/9/2009
Điện Biên	Điện Biên	-	6/7/2004
		-	14/6/2005
	Điện Biên Đông	-	24/8/1997
		-	8/8/1997
	TX. Mường Lay	-	23/7/1994
		-	15/8/1996
		-	25/7-4/8/2015
	Mường Ảng	-	25/7-4/8/2015
	Nậm Pồ	-	2-3/8/2017
	Tuần Giáo	-	8/8/1997
		-	25/7-4/8/2015
	TP. Điện Biên Phủ	Nậm Rốn	2/9/1975
		Nậm Rốn	14/7/1994
		-	4/8/2008
		-	23/7/2011
		-	15/8/1996
Lai Châu	Mường Tè	-	17/3/1997
		-	17/3/1997
		-	24/7/1998
		-	24/7/1998

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	11/7/1998
		-	11-12/7/2008
		-	30/7/2009
		-	30/6/2011
	Nậm Nhùn	-	25/7-4/8/2015
	Phong Thổ	-	22/7/1998
		-	22/7/1998
		-	25/6/1998
		-	17/3/1997
		-	26/6/1958
		-	2/7/1992
		-	15/8/1996
		-	4/9/2013
	Sìn Hồ	-	15/8/1996
		Nậm Na	7/7/1976
		-	17/3/1997
		-	17/6/2002
		Nậm Mạ	3/10/2000
		-	30/6/2008
		-	5/6/2013
	TP. Lai Châu	-	27/6/1991
		-	17/3/1997
		-	11/7/1998
		Nậm Mức	1/8/2002
		Ray	6/9/2007
		-	15/8/1996
	Tam Đường	-	4/7/2009
		-	12/8/2013
Lâm Đồng	Đạ Huoai	-	21/8/2000
	Đạ Tẻ	-	21/8/2000
	Lạc Dương	-	31/5/2000
	Lạc Dương	-	19/8/2002
Lạng Sơn	Bắc Sơn	-	25/8/1994
	Bình Gia	Bắc Giang	10/5/1993
	Bình Gia, Văn Lãng, Hữu Lũng	-	11-16/7/2008
	Cao Lộc	-	25/8/1994
	Đình Lập	Lục Nam	25/8/1994
	Hữu Lũng	Cà Lồ	25/8/1994

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
	Lộc Bình	Kỳ Cùng	25/8/1994
		-	4/6/1998
	Tràng Định	-	25/8/1994
	TP. Lạng Sơn	Kỳ Cùng	1/7/1976
		Kỳ Cùng	1/7/1986
	Văn Quan	-	11/5/1998
Lào Cai	Bắc Hà	-	7/7/1998
		-	16/6/2003
		Nậm Mu	1/8/2002
		-	14/5/2002
		-	29/5/2001
		-	
		-	2/8/1996
		-	31/8/2012
		-	25/7-4/8/2015
	Bảo Thắng	-	15/7/2000
		-	7/7/1998
		-	30/6/1988
		-	24/7/2008
	Bảo Thắng, Bắc Hà, Bát Xát, TP. Sa Pa	-	23-26/7/2008
	Bát Xát, TP. Sa Pa, Bảo Thắng, Bảo Yên	-	9/8/2008
	Bảo Thắng, Mường Khương, Bát Xát, TP. Sa Pa	-	5/8/2016
	Bắc Hà, Mường Khương, Bảo Yên, Si Ma Cai	-	16/8/2017
	Bảo Yên	-	15/5/1992
		-	7/7/1998
		-	1/8/2007
		-	4/8/2008
		-	5/9/2010
		-	25/7/2012
		-	11/5/2013
		-	11/5/2014
	Bát Xát	-	17/5/2007
		-	
		-	7/7/1998
		Hồng	14/6/1974

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	16/7/1994
		-	2/8/1996
		-	24/7/1996
		-	30/5/2008
		-	9/8/2008
		-	2/8/2010
		-	26/8/2017
	Mường Khương	-	3/7/1995
		-	7/7/1998
		Nậm Mu	1/8/2002
	TP. Sa Pa	-	15/7/2000
		-	7/7/1998
		-	24/7/1998
		Ngòi Bo	18/8/1993
		-	23/7/2008
		-	8/8/2008
		-	4/8/2010
		-	4/9/2013
		-	17/7/2017
	Than Uyên	-	25/6/1998
		-	17/3/1997
		Nậm Mu	1/8/2002
		-	13/6/2002
		-	15/8/1996
	TP. Lào Cai	-	7/7/1998
		-	31/8/2008
		-	7/7/1998
		-	10/9/2007
		-	12/5/2011
		-	22-23/7/2011
		-	8/9/2011
		-	12/5/2012
		-	26/9/2012
		-	22/4/2013
		-	22/4/2014
	Si Ma Cai	-	25/7/4/8/2015
	Văn Bàn	Nậm Mạ	4/10/2007
		Ngòi Nhù	23/7/2003
		-	7/7/1998

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	2/8/1996
		-	24/7/1996
		-	12/8/2011
		-	19-20/8/2016
Nghệ An	Quế Phong	-	5/10/2007
	Tương Dương	-	26/5/2009
		-	20/6/2010
		-	22/9/2014
	Tương Dương, Kỳ Sơn	-	25-26/6/2011
	Kỳ Sơn	-	22/7/2011
		-	24/8/2011
		-	23/6/2013
		-	21/7/2017
	Quỳ Châu	-	26/9/2009
		-	14/9/2016
Ninh Thuận	Bắc Ải	-	15/9/2008
	Ninh Hải	-	25/9/1994
	Ninh Phước	-	29/6/1998
		-	26/7/1998
		-	13/11/2003
		-	14/9/1995
		-	29/6/1998
	Ninh Sơn	-	22/8/2011
		-	10/10/2011
Phú Thọ	Cẩm Khê	-	27/9/2005
	Đoan Hùng	Chảy	9/7/1995
	Hạ Hoà Hạ Hoà	-	27/9/2005
		-	9/8/2008
	Tam Nông	-	27/9/2005
		-	18/9/2005
	Thanh Sơn	Búra	28/9/2005
		-	24/7/2003
		-	27/10/2001
	TP. Phú Thọ	-	22/7/2000
		-	6/9/2007
	Yên Lập	Ngòi Lao	18/6/2006
		-	2/9/1999
		-	24/7/2003
		-	20-21/9/2014

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Phú Yên	TP. Tuy Hoà	Đà Rằng	4/10/1993
Quảng Bình	Lệ Thủy	Kiến Giang	8/10/1992
		-	11/10/2007
	Quảng Ninh	Kiến Giang	2/11/1999
	Quảng Trạch	Gianh	18/3/1993
	Tuyên Hoá	-	22/8/2007
	TP. Đồng Hới	Kiến Giang	7/10/1992
Quảng Nam	Duy Xuyên	Thu Bồn	25/12/1992
	Phước Sơn	-	31/10/2007
	Quế Sơn	-	10/11/1964
	Thăng Bình	-	10/11/1964
	Tiên Phước	Thu Bồn	4/12/1999
	Trà My	-	16/10/2007
Quảng Ngãi	Sơn Hà	Trà Khúc	4/12/1999
	Bình Sơn	-	4/11/2010
Quảng Ninh	Ba Chẽ	-	28/6/2001
		-	5/9/1996
	Bình Liêu	-	5/9/1996
		-	9/6/2005
	Cô Tô	-	5/9/1996
		-	5/9/1996
	TX. Đông Triều	-	5/9/1996
		-	13/7/1994
	Đầm Hà	-	30/10/2014
	Hải Ninh	-	5/9/1996
	Hoành Bồ	-	5/9/1996
	Quảng Hà	-	5/9/1996
		-	13/7/1994
		-	4/7/1998
	Tiên Yên	-	5/9/1996
	TP. Hạ Long	-	5/9/1996
		-	13/7/1994
	TP. Cẩm Phả	-	5/9/1996
	TP. Uông Bí	-	5/9/1996
		-	13/7/1994
	Vân Đồn	-	5/9/1996
	TX. Quảng Yên	-	5/9/1996
		-	13/7/1994
		-	4/7/1998
Quảng Trị	Đa Krông	Thạch Hãn	2/11/1999

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Sơn La	Gio Linh	Bến Hải	28/10/1992
		Bến Hải	7/10/1992
	Bắc Yên	Đà	3/8/1994
		-	10/5/2006
		Đà	1/7/1996
		Đà	24/7/1996
		-	4-5/9/2015
		-	24/7/1996
	Mai Sơn	-	1/7/1996
		-	10/5/2006
		Nậm Sập	3/8/1994
		Nậm Sập	3/8/1994
	Mộc Châu	-	19/4/1999
		-	4/10/2007
		-	5/10/2007
		Nậm Sập	1/7/1996
		-	24/7/1996
		-	24/7/1996
	Mường La	-	1/7/1996
		-	17/6/2007
		-	26/4/1999
		-	3/8/1994
		-	30/5/2012
		-	6/8/2012
		-	21/4/2015
		-	25/7-4/8/2015
		-	3/8/2017
		-	3/8/1994
		-	27/7/1997
		-	1/7/1996
	Phù Yên	-	24/7/1996
		-	1/7/1996
		-	24/7/1996
		Chảy	17/6/1995
		-	13/7/1997
		-	3/8/1994
	Quỳnh Nhai	-	17/7/2006
		-	3/6/2006
		-	3/8/1994
		-	3/8/1994
	Sông Mã	-	3/6/2006
		-	3/8/1994

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	1/7/1996
		-	24/7/1996
		-	23/5/2010
	Sốp Cộp	-	24/7/1996
		Nậm Pàn	1/7/1996
		Nậm Pàn	3/8/1994
		-	11/8/2006
		-	5/5/2005
	Thuận Châu	-	3/8/1994
		-	24/7/1996
		-	1/7/1996
		-	17/7/2008
		-	6/8/2008
		-	13/8/2010
		-	24/6/2015
		-	25/7-4/8/2015
		-	19-20/8/2015
	TP. Sơn La	-	1/7/1996
		-	24/7/1996
		-	3/8/1994
		-	27/7/1991
	Yên Châu	-	3/8/1994
		-	3/6/1999
		Nậm Sập	1/7/1996
		-	24/7/1996
		-	4/6/2013
Thái Nguyên	Đại Từ	-	15/8/1996
		Công	4/10/1978
		-	27/7/2001
		-	25/7-4/8/2015
	Định Hoá	-	15/8/1996
		-	14/6/1996
		-	1/7/2016
		-	25/8/2017
	Đồng Hỷ	-	15/8/1996
		Cầu	24/9/1990
	TX. Phổ Yên	-	20/10/1969
		-	18/7/1997
	Phú Lương	Cầu	4/7/2001

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
	Võ Nhai	-	15/8/1996
		-	15/8/1996
		-	2/7/1973
Thanh Hoá	Bá Thước	-	6/9/2007
	Quan Hoá	-	26/8/2005
	Quan Sơn	-	3/10/2007
	Như Xuân	-	14/9/2016
	Mường Lát	-	28/4/2010
		-	24/5/2013
		-	23/6/2014
	Triệu Sơn	-	25/11/2009
Tuyên Quang	Chiêm Hóa	Lô	17/7/2006
		-	16/8/1996
	Hàm Yên	-	16/8/1996
		-	3/6/2007
		-	20/7/1997
		-	30/7/1998
		-	7-9/8/2008
		-	25/7-4/8/2015
	Nà Hang	-	16/8/1996
	Nà Hang	-	25/7-4/8/2015
	Sơn Dương	-	16/8/1996
		-	28/4/2007
		Phó Đáy	5/7/2001
	TP. Tuyên Quang	-	23/7/2000
		-	14/5/2002
		Lô	21/8/2005
		-	16/8/1996
	Yên Sơn	-	16/8/1996
		-	7/10/2000
Vĩnh Phúc	Lập Thạch	-	22/7/2000
		-	21/7/2007
	Tam Đảo	-	21/7/2000
Yên Bái	Lục Yên	-	12/7/1997
		-	22/7/2010
		-	15/8/2011
	Mù Cang Chải	-	28/8/1998
		-	26/6/1998

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
		-	22/6/1977
		Nậm Kim	1/8/2002
		-	23/6/2011
		-	25/7-4/8/2015
		-	3/8/2017
	TX. Nghĩa Lộ	-	4/10/2007
		-	2/9/2011
		-	11/10/2017
	TP. Yên Bái	-	31/8/2007
		-	31/8/2007
		-	5/10/2007
		-	11/7/2005
		-	16/8/1995
	Trạm Tầu	-	29/7/2016
		-	19-20/8/2016
	Văn Chấn	-	5/8/2006
		-	27/9/2005
		-	18/9/2005
		-	28/6/1998
		-	28/8/1998
		-	31/8/1999
	Văn Yên	-	14/8/2010
		-	14/8/2011
	Yên Bình	-	5/10/1997
		-	24/8/2007
		-	11/7/2005
Bắc Kạn	Chợ Đồn	-	13/04/2008
	Na Rì	-	13/04/2008
Lào Cai	Bát Xát	Ngòi Phát	30/05/2008
Hà Giang	Hoàng Su Phì	-	20/06/2008
Lai Châu	TX. Mường Lay	-	30/06/2008
Lào Cai	Văn Bàn	Nậm Tu	30/06-04/07/2008
	TP. Sa Pa	-	30/06-04/07/2008
	Bắc Hà	-	30/06-04/07/2008
Sơn La	Sốp Cộp	-	07/07/2008
Lạng Sơn	Hữu Lũng	-	11/7-16/7/2008
Lai Châu	Mường Tè	Nậm Thọ	11/7-12/7/2008
Sơn La	Thuận Châu	-	12/07/2008

Bảng B.6 (tiếp theo)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
	Mường La	-	13/07/2008
Hà Giang	Đồng Văn	-	15/07/2008
Sơn La	Thuận Châu	-	17/07/2008
Lào Cai	TP. Sa Pa	-	23/07/2008
	Bảo Thắng	-	24/07/2008
	Bắc Hà	-	25/07/2008
	Bảo Yên	-	04/08/2008
Điện Biên	TP. Điện Biên Phủ	-	04/08/2008
Kon Tum	TP. Kon Tum	-	07/08/2008
Hà Giang	Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì	-	8-9/7/2008
Tuyên Quang	Hàm Yên	-	8-9/7/2008
Lào Cai	TP. Sa Pa	-	08/08/2008
Phú Thọ	Hạ Hòa	-	08/08/2008
Lào Cai	Bảo Yên	-	8/8-9/8/2008
Yên Bái	Lục Yên, Yên Bình, Văn Yên, TP. Yên Bái, Trấn Yên	-	8/8-9/8/2008
	Yên Bình	-	8/8-9/8/2008
Lào Cai	Bát Xát	-	09/08/2008
Lạng Sơn	Văn Lang	-	09/08/2008
Bắc Kạn	Ba Bể	-	12/8-13/8/2008
Hà Giang	Vị Xuyên	-	28/08/2008
Lào Cai	-	Cam Đường	31/08/2008
Bình Thuận	Tánh Linh	Cầu Mi	8/9-9/9/2008
Đồng Nai	Long Khánh, TX. Long Khánh	-	09/09/2008
Sơn La	Bắc Yên	-	24/9-26/9/2008
Yên Bái	Lục Yên	-	22/10-23/10/2008
Hà Giang	Quang Bình, Bắc Quang	-	23/10/2008
Sơn La	Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Bắc Yên	-	26/3-17/4/2009
Thanh Hóa	Thạch Thành	-	14/05/2009
Nghệ An	Tương Dương	-	26/05/2009
Hà Giang	Xín Mần	-	26/04/2010
Thanh Hóa	Mường Lát	-	24/04/2010
Sơn La	Sông Mã	-	23/05/2010
Nghệ An	Tương Dương	-	20/06/2010
Yên Bái	Lục Yên	-	22/07/2010

Bảng B.6 (kết thúc)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TP/Huyện/Thị xã (hoặc tương đương)	Sông	Thời gian bắt đầu
Hà Giang	Yên Minh	-	24/07/2010
Bắc Kạn	Ba Bể	Suối Khuổi Siến, Nà Ngàn	31/07/2010
Lào Cai	Bát Xát	-	02/08/2010
	TP. Sa Pa	-	04/08/2010
Yên Bái	Văn Yên	-	14/08/2010
Sơn La	Thuận Châu	-	13/08/2010
Lào Cai	Bảo Yên	Nghĩa Đô	05/09/2010
Bình Thuận	Bắc Bình	-	23/10/2010
Quảng Ngãi	-	-	04/10/2010
Lào Cai	TP. Lào Cai	Ngàn	12/05/2011
Nghệ An	TT. Mường Xén, Kỳ Sơn, Tương Dương	Nậm Mộ	24-25/06/2011
	Kỳ Sơn	-	24/08/2011
Lào Cai	TP. Lào Cai	-	04/09/2011
		-	08/09/2011
	Bắc Hà	-	31/12/2012
Vĩnh Phúc	Lập Thạch	-	12/11/2015
Sơn La	Thuận Châu	-	30/05/2016
Sơn La	Bắc Yên	-	29/05/2016
Thái Nguyên	Định Hóa	-	01/07/2016
Bình Thuận	Tuy Phong	Tân Lê	07/09/2016
Lào Cai	Bát Xát, TP. Sa Pa	-	05/08/2016
Bình Thuận	Đức Linh	-	02/10/2017

